

Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại !

V.I. LÊ-NIN

Toàn tập

29

V.I. LÊ-NIN

TOÀN TẬP

29

Bút ký triết học

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2006

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Những tác phẩm của V. I. Lê-nin trong tập này
in theo bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội

Khẳng định chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động là vấn đề có tính nguyên tắc đối với cách mạng Việt Nam; là bước phát triển về nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta trong công cuộc đổi mới, quyết tâm xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Những thành tựu mọi mặt do công cuộc đổi mới đất nước mang lại trong những năm qua thật đáng trân trọng và khích lệ, đồng thời đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải tiếp tục nghiên cứu, phát triển lý luận cách mạng khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Với tinh thần đó, việc tìm hiểu, nghiên cứu có hệ thống và vận dụng sáng tạo những tư tưởng, những tinh hoa của chủ nghĩa Mác-Lênin là vô cùng quan trọng và cấp thiết đối với chúng ta hiện nay.

Đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu lý luận của đông đảo bạn đọc, đặc biệt là của các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, giảng viên và sinh viên các trường đại học, nhân dịp kỷ niệm 135 năm ngày sinh của Vlađimira Ilích Lê-nin (22-4-1870 — 22-4-2005), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản Bộ sách quý **V.I. Lê-nin - Toàn tập** gồm 55 tập và 2 tập Tra cứu.

Bộ sách **V.I. Lê-nin - Toàn tập** ra mắt bạn đọc lần này được xuất bản theo đúng nguyên bản của Bộ **V. I. Lê-nin - Toàn tập**,

© Nhà xuất bản Tiến bộ, 1981

JI $\frac{10102-742}{014 (01)-81}$ 476 — 81 0101020000

tiếng Việt, do Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, hợp tác với Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcova, xuất bản vào những năm 70 - 80 thế kỷ XX.

* *
*

Cuốn *Bút ký triết học*, tuy không phải là một tác phẩm hoàn chỉnh, song nó có ý nghĩa lý luận và chính trị hết sức to lớn và là nền tảng lý luận của một giai đoạn phát triển tư tưởng triết học mác-xít được mệnh danh là giai đoạn Lê-nin. Nội dung tập trung của *Bút ký triết học* là phép biện chứng duy vật, những quy luật và những phạm trù cơ bản của nó, lịch sử hình thành và ý nghĩa của chúng đối với các khoa học xã hội và khoa học tự nhiên v. v.. Phép biện chứng duy vật mà Lê-nin phát triển trong *Bút ký triết học* có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng để nghiên cứu các quy luật xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, phục vụ cuộc đấu tranh chống triết học tư sản, chống chủ nghĩa giáo điều.

Những nội dung chính trong tập này được phân tích khá toàn diện trong phần *Lời tựa* in ở đầu sách, do Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin (Liên Xô) viết cho lần xuất bản bằng tiếng Việt. Trang XXVIII của *Lời tựa* có chỉ dẫn chi tiết giúp cho việc nghiên cứu tác phẩm này.

Phần Phụ lục và các Bản chỉ dẫn (với những số trang tương ứng của phần nội dung trong tập) ở cuối sách được trình bày hết sức khoa học và chuẩn xác; đây là phần tra cứu rất bổ ích, góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề trong nội dung tác phẩm, giúp bạn đọc hiểu sâu sắc hơn tư tưởng của V. I. Lênin.

Chú thích cuối trang bằng dấu (*) là của V. I. Lênin; Chú thích bằng chữ số Ả-rập ⁽¹⁾ là của Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lênin trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây).

Hy vọng Bộ sách sẽ là tài liệu nghiên cứu và tham khảo bổ ích cho bạn đọc.

Tháng 2 năm 2006

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Tập 29 trong V. I. Lê-nin Toàn tập gồm những bản tóm tắt, những đoạn trích, những ghi chú về các cuốn sách và các bài khác nhau viết về triết học, và cả những ý kiến và bút tích của Lê-nin ghi bên lề và trong văn bản các cuốn sách triết học trong tủ sách riêng của Người.

Đa số các bản thảo những bản tóm tắt, những đoạn trích và những ghi chú in trong tập này lần đầu tiên được công bố năm 1929-1930 trong Văn tập Lê-nin, tập IX và XII; trong những năm 1933-1947, những tài liệu này được in năm lần thành sách lẻ dưới đầu đề "Bút ký triết học", và năm 1958 được xuất bản thành tập 38 trong V. I. Lê-nin Toàn tập, xuất bản lần thứ 4. Cấu tạo của những lần xuất bản trước đây không giống nhau, trong số những lần xuất bản trước đó thì lần xuất bản năm 1958 là đầy đủ hơn cả; so với lần xuất bản năm 1958 thì tập này được bổ sung thêm những ý kiến được công bố lần đầu của V. I. Lê-nin ghi trong sách của I. Đít-xơ-ghen "Tập luận văn ngắn về triết học" và những ý kiến đã được công bố trước đây ghi trong sách của I-u M. Xtê-clốp "N.G. Tséc-nư-sép-xki, cuộc đời và hoạt động của ông"; một số ghi chú lấy từ "Bút ký về chủ nghĩa đế quốc" của Lê-nin đã đưa vào tập 28 trong V. I. Lê-nin Toàn tập, thì không để ở trong tập này nữa.

Những lần xuất bản cuốn "Bút ký triết học" trước đây không những khác nhau về cấu tạo, mà còn khác nhau cả

về thứ tự sắp xếp các tài liệu. Tập này được chia thành ba phần; trong mỗi phần có những tài liệu ít nhiều đồng nhất về tính chất. Phần I gồm các bản tóm tắt và các đoạn trích; phần II gồm những ghi chú khác nhau về các sách, các bài viết và các bài phê bình sách báo triết học; phần III gồm những đoạn trích các cuốn sách kèm theo những ý kiến và bút tích của Lê-nin. Trong các phần, tài liệu được sắp xếp theo thứ tự thời gian, trên cơ sở những ngày tháng đã được xác định bằng phương pháp gián tiếp trước đây hay là khi soạn tập này, bởi vì hầu như tất cả các tài liệu đều không được tác giả đề ngày tháng.

Trong V. I. Lê-nin Toàn tập, cuốn "Bút ký triết học" thuộc về thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất, khi đó Lê-nin đã viết xong phần chính của các bản tóm tắt, các đoạn trích và các ghi chú. Chính trong thời gian này, Lê-nin tóm tắt cuốn "Khoa học lô-gích", và song song với việc đó Người tóm tắt phần một cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" của Gi. V. Ph. Hê-ghen, "Những bài giảng về lịch sử triết học" và "Những bài giảng về triết học của lịch sử" của Hê-ghen, tác phẩm của L. Phơ-bách "Trình bày, phân tích và phê phán triết học của Lai-bni-txơ", của Ph. Lát-xan "Triết học của Hê-ra-clít Bí ẩn ở Ê-phe-xơ", "Phép siêu hình" của A-ri-xtốt và một số cuốn sách khác về triết học và khoa học tự nhiên. Những bản tóm tắt và những ghi chú này là nội dung của tám tập bút ký giống nhau, bìa màu xanh mà Lê-nin đặt đầu đề là "Bút ký triết học. Hê-ghen, Phơ-bách và những tác giả khác"; thuộc về loại này còn có bản tóm tắt cuốn "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo" của Phơ-bách; bản tóm tắt này được viết trên các tờ rời, sớm nhất là năm 1909.

Những đoạn Lê-nin trích, đôi khi được ghi vào những quyển vở riêng (ví dụ "Dàn mục của phép biện chứng (lô-gích) của Hê-ghen" hay "Về vấn đề phép biện chứng"), đôi khi được ghi trong các bản tóm tắt (đoạn trích về những

yếu tố của phép biện chứng trong bản tóm tắt cuốn "Khoa học lô-gích", đoạn trích về lý luận nhận thức trong bản tóm tắt cuốn sách của Lát-xan, v.v.). Việc hoàn thiện lần cuối cùng các bản tóm tắt, các đoạn trích và các ghi chú triết học trong những năm 1914-1915 tuy chưa xong, nhưng dưới dạng như vậy chúng vẫn có ý nghĩa to lớn đối với việc phát triển triết học mác-xít; việc nghiên cứu các tài liệu này cho phép giả định rằng Lê-nin dự định viết một tác phẩm riêng về phép biện chứng.

Bên cạnh cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", tập "Bút ký triết học" là một tài sản tư tưởng vô giá, có ý nghĩa lý luận và chính trị đặc biệt và là cơ sở của giai đoạn Lê-nin trong sự phát triển của tư tưởng triết học mác-xít. Nhưng nếu trong tác phẩm triết học chính của mình, Lê-nin chủ yếu chú ý đến các vấn đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật triết học, thì điểm trung tâm của tập "Bút ký triết học",— nơi được coi là tiêu điểm quy tụ những tư tưởng của Lê-nin về các lĩnh vực hết sức khác nhau của tri thức loài người,— lại là phép biện chứng duy vật, là những quy luật và những phạm trù cơ bản của nó, lịch sử hình thành của chúng, ý nghĩa của chúng đối với các khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, tính chất biện chứng của sự phát triển của kỹ thuật. Phép biện chứng duy tâm của Hê-ghen, những tư tưởng biện chứng của Hê-ra-clít, của Lai-bni-txơ và của các nhà triết học khác là tài liệu ban đầu của Lê-nin; trên cơ sở tài liệu này, Người đã phát triển phép biện chứng duy vật mác-xít.

Trong thời đại tất cả những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản gay gắt đến cực độ và cuộc khủng hoảng cách mạng mới đang chín muồi, phép biện chứng duy vật có ý nghĩa đặc biệt: chỉ có đứng trên lập trường của phép biện chứng duy vật mới có thể vạch ra tính chất đế quốc chủ nghĩa của chiến tranh, vạch trần được sự nguy hiểm và chiết trung của các thủ lĩnh Quốc tế II, vạch trần được chủ

nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xã hội - sô-vanh của họ. Ý nghĩa của tập "Bút ký triết học" trong sự phát triển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin biểu lộ ra đầy đủ khi gắn nó với những tác phẩm thời đó của Lê-nin như "Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản", "Chủ nghĩa xã hội và chiến tranh", "Bàn về khẩu hiệu Liên bang châu Âu", "Bàn về cuốn sách nhỏ của Giu-ni-út", "Cách mạng xã hội chủ nghĩa và quyền dân tộc tự quyết", v.v.. Sự phân tích của Lê-nin về các vấn đề cơ bản của phép biện chứng duy vật giữ một vai trò quan trọng trong việc xây dựng lý luận mác-xít về chủ nghĩa đế quốc, trong việc phát triển lý luận cách mạng xã hội chủ nghĩa, phát triển học thuyết về nhà nước, chiến lược và sách lược của đảng. Không hiểu tập "Bút ký triết học" thì không thể hiểu được toàn bộ việc Lê-nin tiếp tục phát triển triết học mác-xít trong các tác phẩm sau đó như "Nhà nước và cách mạng", "Lại bàn về công đoàn...", "Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản", "Về tác dụng của chủ nghĩa duy vật chiến đấu", v.v..

Những bản tóm tắt, những đoạn trích, những ghi chú của Lê-nin về triết học chỉ ra những con đường phát triển hơn nữa chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử và lịch sử khoa học của triết học. Lê-nin viết: "Sự kế tục sự nghiệp của Hê-ghen và của Mác phải là sự xây dựng một cách biện chứng lịch sử của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật" (tập này, tr. 156). Phép biện chứng duy vật mà Lê-nin phát triển trong "Bút ký triết học" có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng để nghiên cứu các quy luật xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa, phân tích những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản hiện đại, xác định sách lược của phong trào cộng sản quốc tế trong điều kiện hiện nay, và đấu tranh chống triết học tư sản, chống lại chủ nghĩa xét lại hiện đại và chủ nghĩa giáo điều.

* *
*

Tập này mở đầu bằng bản tóm tắt tác phẩm viết chung đầu tiên của C. Mác và Ph. Ăng-ghen "Gia đình thần thánh, hay Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán"; đó là bản tóm tắt sớm nhất trong các bản tóm tắt của Lê-nin mà ta đã biết về các tác phẩm của các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác. Trong bản tóm tắt này, Lê-nin chú ý xem xét sự hình thành thế giới quan của Mác và Ăng-ghen. Người viết: "Ở đây, Mác đi từ triết học Hê-ghen đến chủ nghĩa xã hội: sự chuyển biến đó là rất rõ ràng — ta thấy Mác đã nắm được những gì và ông đã chuyển sang một lĩnh vực tư tưởng mới như thế nào" (tr. 8). Trong những tư tưởng ấy, Lê-nin nêu bật "tư tưởng về những quan hệ sản xuất xã hội" (tr. 7), "quan điểm đã gần thành hình của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản" (tr. 11) quan điểm duy vật khi phân tích ý thức xã hội, tư tưởng về sự cần thiết phải có "lực lượng thực tiễn" để thực hiện những tư tưởng, v.v.. Lê-nin nhấn mạnh và đánh dấu NB một luận điểm hết sức quan trọng của chủ nghĩa duy vật lịch sử đã được nêu ra trong cuốn "Gia đình thần thánh", luận điểm nói rằng hoạt động lịch sử — hoạt động này là sự nghiệp của quần chúng — càng vững mạnh thì khối lượng quân chúng càng tăng lên; Người chú ý nghiên cứu sự phê phán của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đối với các quan hệ xã hội tư sản, bàn luận về sự cải biến một cách duy vật của Mác và Ăng-ghen đối với triết học của Hê-ghen, sự đánh giá có phê phán của hai ông đối với chủ nghĩa duy vật trước đây. Lê-nin cho rằng phần đặc biệt có giá trị là phần "Cuộc chiến đấu phê phán chống lại chủ nghĩa duy vật Pháp" do Mác viết, trong đó đã vạch rõ rằng chủ nghĩa cộng sản là kết luận lô-gích rút ra từ toàn bộ sự phát triển lịch sử của triết học duy vật.

Người dành một phần đáng kể trong bản tóm tắt để phê phán phái Hê-ghe-nơ trẻ, những quan niệm duy tâm chủ quan của họ về quá trình phát triển xã hội, đặc biệt là những quan điểm phản động của họ về vai trò của quần chúng lao động và cá nhân trong lịch sử. Lê-nin nêu ra kết luận của Mác chống phái Hê-ghe-nơ trẻ, kết luận nói rằng không thể nhận thức được hiện thực lịch sử, nếu đã loại trừ khỏi nó "mối quan hệ lý luận và thực tiễn giữa người với giới tự nhiên, tức là khoa học tự nhiên và công nghiệp", "phương thức sản xuất trực tiếp bản thân đời sống" (tr. 38,39). Trong các tác phẩm viết vào những năm 90, Lê-nin đã dựa vào kinh nghiệm đấu tranh của Mác và Ăng-ghe-nơ chống phái Hê-ghe-nơ trẻ để phê phán xã hội học chủ quan của phái dân túy tự do chủ nghĩa, để đấu tranh chống những lý luận dân túy về vai trò lịch sử của "những cá nhân có đầu óc phê phán", của những anh hùng và tính thụ động của quần chúng nhân dân, của "đám đông".

Lê-nin nhiều lần trở lại các tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-nơ cả trong những bản tóm tắt, những đoạn trích, những ghi chú viết sau đó và được đưa vào tập "Bút ký triết học". Lê-nin đánh giá bước ngoặt cách mạng mà các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã hoàn thành trong khoa học, nêu bật ý nghĩa của một số tác phẩm của hai ông trong sự phát triển tư tưởng cách mạng, đặc biệt chú ý đến phép biện chứng trong bộ "Tư bản" của Mác.

Trong tập này, tiếp theo bản tóm tắt cuốn "Gia đình thần thánh" là những bản tóm tắt hai tác phẩm của L. Phơ-bách: "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo" và cuốn "Trình bày, phân tích và phê phán triết học của Lai-bni-txơ"; bản thứ nhất được soạn sớm nhất là năm 1909, còn bản thứ hai là vào mùa thu năm 1914. Trước đây, Lê-nin đã từng đọc các tác phẩm của Phơ-bách — lúc Người bị đi đày ở Xi-bi-ri và đặc biệt khi viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", trong đó Người

đã trích dẫn các tác phẩm trong tập hai và tập mười lần xuất bản thứ nhất, và tập bảy lần xuất bản thứ hai Toàn tập của Phơ-bách, đồng thời trích dẫn hai tập "Thư từ và di cảo" của Phơ-bách do C. Gruyn xuất bản (xem V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18). Hiện còn giữ được một bản của tập hai Toàn tập của Phơ-bách, trong đó có những bút tích của Lê-nin trong thời kỳ ấy. Trong những bản tóm tắt được đưa vào tập "Bút ký triết học", Lê-nin tiếp tục nghiên cứu những quan điểm triết học của nhà duy vật Đức.

Khi tóm tắt " Những bài giảng về bản chất của tôn giáo", Lê-nin chủ yếu chú ý đến quan niệm duy vật của Phơ-bách về giới tự nhiên và những tính quy luật khách quan của nó, sự phê phán của ông đối với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và sự luận chứng của ông về chủ nghĩa vô thần; Lê-nin vạch ra "những phôi thai", "những mầm mống" của chủ nghĩa duy vật lịch sử chưa được phát triển nhiều trong triết học của Phơ-bách. Trong bản tóm tắt, Lê-nin đã mấy lần nói đến tính chất hạn chế của triết học Phơ-bách, nói rằng ngay trong những năm 1848-1851, Phơ-bách đã lạc hậu xa so với Mác và Ăng-ghe-nơ, ông không hiểu cuộc cách mạng năm 1848. Khi đánh giá định nghĩa của Phơ-bách về giới tự nhiên, Lê-nin viết: "Do đó thấy rằng giới tự nhiên — tất cả, trừ cái gì siêu tự nhiên. Phơ-bách sáng rõ nhưng không sâu sắc. Ăng-ghe-nơ đã định nghĩa một cách sâu sắc hơn sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm" (tập này, tr. 54). Ở cuối bản tóm tắt, Lê-nin cũng chỉ ra tính chất hạn chế của chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách và tính chất chật hẹp của thuật ngữ "nguyên lý nhân bản trong triết học": "Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa cũng như chủ nghĩa tự nhiên chỉ là những sự mô tả *chủ nghĩa duy vật* một cách không chính xác và yếu ớt" (tr. 76).

Trong bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách viết về triết học của Lai-bni-txơ cũng như trong bản tóm tắt trên, Lê-

nin đã chú ý xem xét sự tiến triển về triết học của Phơ-bách, sự chuyển biến của ông từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật. Nhưng trung tâm chú ý ở đây là sự trình bày tỉ mỉ của Phơ-bách về hệ thống triết học phức tạp của nhà tư tưởng vĩ đại Đức thế kỷ XVIII. Lê-nin đã chép lại nhận định của Phơ-bách về các đơn tử của Lai-bni-tơ và vạch ra cách giải thích duy tâm của Lai-bni-tơ về vật chất: coi vật chất chỉ là "hiện tượng" dùng để "nối liền các đơn tử". Lê-nin viết: "Truyền đạt tự do của tôi: Đơn tử — linh hồn theo kiểu riêng. Lai-bni-tơ = nhà duy tâm. Vật chất là cái gì giống như một tồn tại khác của linh hồn hay là một chất keo liên kết các đơn tử với nhau bằng một mối liên hệ thế tục, nhục thể" (tr. 81). Trong bản tóm tắt này, Người đánh giá cao những tư tưởng biện chứng của triết học Lai-bni-tơ, đặc biệt là "nguyên tắc hoạt động" vốn có bên trong của thực thể, của các đơn tử. Lê-nin viết: "Ở đây là một loại phép biện chứng và rất sâu sắc, mặc dầu có chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thầy tu" (tr.83). Lê-nin cũng xem xét sự phê phán duy lý của Lai-bni-tơ đối với chủ nghĩa kinh nghiệm của Lốc-cơ; Người chỉ ra sự giống nhau giữa một số tư tưởng trong triết học của Lai-bni-tơ và Can-tơ. Kèm theo các bản tóm tắt hai tác phẩm của Phơ-bách là những ghi chú nhỏ, các ghi chú này chứng tỏ rằng Lê-nin còn đọc các tác phẩm khác nữa ở trong tập IX lần xuất bản thứ 1 và tập IV lần xuất bản thứ 2 Toàn tập của Phơ-bách.

Trung tâm trong tập này là những bản tóm tắt các tác phẩm của Hê-ghe; Lê-nin đã nghiên cứu các tác phẩm của Hê-ghe, đặc biệt cuốn "Khoa học lô-gích" ngay từ khi còn bị đày ở Xi-bi-ri; về sau, năm 1908, khi viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", Người đã đọc phần một cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học". Năm 1914-1915, Lê-nin đã tóm tắt tỉ mỉ tác phẩm chính của Hê-ghe — "Khoa học lô-gích", và cả cuốn

"Những bài giảng về lịch sử triết học" và " Những bài giảng về triết học của lịch sử" của ông. Trong những bản tóm tắt ấy, Lê-nin phê phán chủ nghĩa duy tâm và vạch ra tính hạn chế về mặt lịch sử của các quan điểm triết học của Hê-ghe, "sự nhượng bộ chủ nghĩa thần bí", "trò chơi những loại suy trống rỗng", "sự phản bội lại sự phát triển", và đồng thời chỉ ra rằng ở Hê-ghe, dưới hình thức thần bí, thường biểu hiện những quan hệ thực tại của hiện thực.

Lê-nin viết: "Người ta không thể *áp dụng* nguyên xi lô-gích của Hê-ghe; cũng không thể coi nó như là một cái hiện có. Cần phải rút ra từ trong đó những mặt lô-gích (nhận thức luận), sau khi đã gạt bỏ *Ideenmystik* : đó còn là một công việc lớn" (tr.281). Chính Lê-nin đã tiến hành công việc này trong các bản tóm tắt của mình; Người xem xét những sự chuyển biến khó khăn, những khía cạnh, những chuyển hoá của các khái niệm trừu tượng của Hê-ghe, cố tìm "cái hạt chân lý sâu sắc trong cái vỏ thần bí của chủ nghĩa Hê-ghe!" (tr.164). "Nói chung, tôi cố gắng đọc Hê-ghe theo quan điểm duy vật, — Lê-nin nêu ra trong đoạn đầu của bản tóm tắt cuốn "Khoa học lô-gích", — Hê-ghe là chủ nghĩa duy vật lộn đầu xuống dưới (theo Ăng-ghe) — nghĩa là phần lớn, tôi loại bỏ Thượng đế, tuyệt đối, ý niệm thuần túy etc." (tr. 111). Cách xem xét như vậy đem lại cho Lê-nin khả năng phát hiện ra ý nghĩa chân chính của lô-gích của Hê-ghe, nhìn thấy "đêm hôm trước" sự chuyển hoá từ chủ nghĩa duy tâm khách quan sang chủ nghĩa duy vật" (tr. 177), vạch ra "những phôi thai" của quan niệm duy vật của Hê-ghe không chỉ về giới tự nhiên mà cả về lịch sử nữa. Trong "Khoa học lô-gích", khi xây dựng hệ thống đồ sộ những phạm trù lô-gích của mình, Hê-ghe tiến gần hơn cả đến chủ nghĩa duy vật khoa học, biện chứng, còn trong triết học lịch sử, ông lại đứng cách xa nhất với chủ nghĩa duy vật ấy. Lê-nin đã viết: "Điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì chính ở đây, chính trong lĩnh

vực này, trong khoa học này, Mác và Ăng-ghe-n đã tiến một bước lớn nhất. Ở đây, Hê-ghe-n đã tỏ ra già cỗi nhất, đã trở thành một đồ cổ" (tr. 344-345). Nhưng ngay trong lô-gích học, Hê-ghe-n cũng chỉ "*đoán*" được một cách tài tình biện chứng của sự vật", biện chứng của thế giới khách quan. Lê-nin hiểu rõ và phát triển theo quan điểm duy vật những quy luật và những phạm trù cơ bản của phép biện chứng, vạch ra mối liên hệ lẫn nhau của chúng, chỉ ra sự biểu hiện đặc thù của chúng trong tư duy, xác định sự tương quan giữa phép biện chứng, lô-gích học và lý luận nhận thức.

Tiếp theo các bản tóm tắt các tác phẩm của Hê-ghe-n là các bản tóm tắt các cuốn sách của Gi. Nô-en, Ph. Lát-xan và A-ri-xtốt. Bản tóm tắt cuốn sách của Nô-en "Lô-gích học của Hê-ghe-n" đáng chú ý chủ yếu ở chỗ nó là tấm gương về sự phê phán việc nhà duy tâm "nhỏ" "tâm thường hóa" phép biện chứng của Hê-ghe-n. Cả trong bản tóm tắt cuốn sách của Lát-xan "Triết học của Hê-ra-clít Bí ẩn ở Ê-phe-xơ", Lê-nin cũng nêu bật thái độ không phê phán của Lát-xan đối với Hê-ghe-n. Người viết: "Lát-xan chỉ giản đơn *nhắc lại* Hê-ghe-n, *cóp lại* Hê-ghe-n, *nhai lại* hàng triệu lần những luận điểm cá biệt của Hê-ghe-n về Hê-ra-clít, nhồi nhét vào tác phẩm của mình cả cái đồng học vấn cực kỳ thông thái rỗng không thể tưởng tượng được" (tr. 363). Lê-nin đem sự phát triển thực sự của triết học do Mác thực hiện đối lập với Lát-xan. Trong bản tóm tắt này, Lê-nin chú ý chủ yếu vào việc trình bày các quan điểm của nhà triết học Hy-Lạp cổ đại, trách cứ Lát-xan rằng ông ta "đã để trong bóng tối chủ nghĩa duy vật hay là những khuynh hướng duy vật của Hê-ra-clít" (tr. 376).

Phần một kết thúc bằng bản tóm tắt cuốn "Phép siêu hình" của A-ri-xtốt — một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của triết học Hy-lạp cổ đại; tác phẩm này, theo cách diễn tả của Lê-nin, đã "đề cập tới *tất cả*, tất cả các phạm

trù" (tr. 389). Khi tóm tắt cuốn sách, Lê-nin nêu ra những "nhu cầu, cố gắng tìm tòi" của A-ri-xtốt, việc ông tiến gần tới phép biện chứng khách quan, "lòng tin chất phác vào sức mạnh của lý tính", sự phê phán chủ nghĩa duy tâm khách quan của Pla-tôn; Người nói đến tính phức tạp của quá trình nhận thức, nhấn mạnh rằng "sự phân đôi của nhận thức của con người và *tính khả năng* của chủ nghĩa duy tâm (của tôn giáo) *đã có trong* cái trừu tượng **đầu tiên, tối sơ**", và chỉ ra ích lợi của tưởng tượng, của ước mơ "ngay trong khoa học chính xác nhất" (tr. 394,395).

Ngoài các bản tóm tắt, phần một còn gồm hai đoạn trích của Lê-nin: "Dàn mục của phép biện chứng (lô-gích) của Hê-ghe-n" và "Về vấn đề phép biện chứng". Đoạn trích thứ nhất nêu ra đặc trưng chung của quá trình nhận thức, vạch ra mối tương quan giữa lô-gích học, phép biện chứng và lý luận nhận thức; đoạn trích thứ hai chỉ ra sự đối lập của quan niệm biện chứng và quan niệm siêu hình về sự phát triển, phân tích các quy luật và các phạm trù cơ bản của phép biện chứng, các quy luật phát triển lịch sử và lô-gích của nhận thức, nêu ra luận điểm quan trọng nhất về những nguồn gốc giai cấp và nguồn gốc nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. Đoạn trích "Về vấn đề phép biện chứng" là sự hoàn thành việc nghiên cứu các vấn đề triết học trong những năm 1914-1915 của Lê-nin, mà trung tâm của nó là phép biện chứng, lịch sử, các quy luật, các phạm trù, vai trò của nó trong quá trình con người nhận thức và cải tạo hiện thực. Đoạn trích không lớn về khối lượng này là một sự khái quát có một không hai về chiều sâu và sự phong phú của tư tưởng đối với toàn bộ cái chủ yếu và cái cơ bản tạo thành nội dung của phép biện chứng duy vật.

Trong "Bút ký triết học", Lê-nin coi phép biện chứng là lý luận duy nhất đúng về sự phát triển; nó "cho ta chìa khoá của „sự tự vận động“ của tất cả mọi cái đang tồn

tại", làm rõ những yếu tố phổ biến "trong *tất cả* các hiện tượng và quá trình của giới tự nhiên (*kể cả* tinh thần và xã hội)" (tr. 379), nêu ra "những quy luật chung của *vận động của thế giới* và *tư duy*" (tr. 184).

Khi làm nổi bật những yếu tố cơ bản của quá trình nhận thức, Lê-nin viết: "Ở đây, *thật sự* và về khách quan có ba vế: 1) giới tự nhiên; 2) nhận thức của con người, = **bộ óc** của người (với tư cách là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên đó) và 3) hình thức của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người; hình thức này chính là những khái niệm, những quy luật, những phạm trù etc." (tr. 193). Việc nghiên cứu "hình thức" này, việc phân tích tư duy một cách lô-gích mà trong tiến trình của nó sẽ lộ rõ nội dung của các quy luật và các phạm trù của phép biện chứng, những việc đó chiếm một vị trí đặc biệt trong "Bút ký triết học" và có ý nghĩa cơ bản đối với sự phát triển triết học mác-xít.

Chú ý xem xét con đường phức tạp của nhận thức, Lê-nin chỉ rõ: tư duy đã tiến như thế nào từ những sự vật riêng lẻ được phản ánh trực tiếp trong các cảm giác và các biểu tượng đến những khái niệm trừu tượng, ghi lại những mặt cơ bản, những mối liên hệ, những quan hệ căn bản của đối tượng và phản ánh — một cách gián tiếp — bản chất của đối tượng "sâu sắc hơn, đúng hơn, đầy đủ hơn". Nhưng nhận thức biện chứng mà bản chất của nó là "sự triển khai của toàn bộ những vòng khâu của hiện thực" (tr. 167), không hạn chế ở chỗ tạo ra những cái trừu tượng, mà tiến lên trên con đường từ cái trừu tượng đến cái cụ thể, tái tạo ở trong tư duy cái cụ thể với tính cách là "sự thống nhất *cái nhiều về*" (Mác). Lê-nin đã chỉ rõ: "Ý nghĩa của *cái chung* là có tính chất mâu thuẫn: nó là chết cứng, là không thuần khiết, là không hoàn toàn etc. etc., nhưng chỉ nó mới là một *giai đoạn* trên con đường đi tới nhận thức *cái cụ thể*, bởi vì chúng ta không bao giờ

có thể nhận thức được cái cụ thể một cách hoàn toàn. Một tổng số *vô hạn* những khái niệm chung, những quy luật etc, đem lại *cái cụ thể* trong tính toàn thể của nó" (tr. 298).

Lê-nin nhấn mạnh rằng nhận thức lý luận không thể bao quát được chân lý khách quan nếu tách khỏi thực tiễn — cơ sở, mục đích và tiêu chuẩn của tri thức đúng đắn. Chỉ khi xác định đúng đắn vai trò của thực tiễn trong quá trình nhận thức thì mới có thể hiểu được cả sự phát triển lịch sử của những tri thức của con người về hiện thực khách quan lẫn sự tiến hoá của những hình thức lô-gích mà nhờ đó tri thức ấy được phản ánh vào trong tư duy — những khái niệm, những phán đoán, những suy lý, những phạm trù, những quy luật, v.v.. Lê-nin đã nói: "Thực tiễn của con người lặp đi lặp lại hàng nghìn triệu lần được in vào ý thức của con người bằng những hình tượng lô-gích" (tr. 234). Ở một đoạn khác, Người xem những phạm trù lô-gích là những giai đoạn của quá trình lịch sử tách con người khỏi giới tự nhiên, nhận thức giới tự nhiên, chinh phục giới tự nhiên (xem tr. 102). Lê-nin không chỉ giải thích một cách duy vật nguồn gốc các phạm trù, mà còn phân tích nội dung của chúng, vai trò của chúng trong quá trình nhận thức. Trong "Bút ký triết học", Người đã xem xét các phạm trù quan trọng nhất của phép biện chứng như hiện tượng và bản chất, trừu tượng và cụ thể, hình thức và nội dung, nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực, ngẫu nhiên và tất yếu, quy luật, v.v..

Việc xem xét các quy luật cơ bản của phép biện chứng, đặc biệt là quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, giữ một vị trí quan trọng trong các bản tóm tắt và những đoạn trích của Lê-nin. Lê-nin đã chỉ rõ: " Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó, ...đó là *thực chất* (một trong những „bản chất“, một trong những đặc trưng hay đặc điểm cơ bản, nếu không phải là đặc trưng hay đặc điểm cơ bản nhất)

của phép biện chứng" (tr. 378). Lê-nin minh hoạ tính phổ biến của quy luật này bằng những ví dụ trong toán học, cơ học, vật lý học, hoá học, khoa học xã hội. Khi vạch ra nội dung của nó, Người đã phân tích "mặt đối lập" và "mâu thuẫn", chỉ ra tính chất tương đối của sự thống nhất của chúng với tính cách là hình thức liên hệ bên trong và đồng thời là hình thức liên hệ tạm thời, và tính tuyệt đối của "cuộc đấu tranh" của chúng là nguồn gốc của sự tự vận động, tự phát triển của các hiện tượng.

Theo Lê-nin, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật cơ bản của phép biện chứng. Chỉ có xuất phát từ quy luật đó mới có thể hiểu được các quy luật và phạm trù khác. Lê-nin viết: "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập" (tr. 240). So với quy luật này, hai quy luật khác — quy luật chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và quy luật phủ định của phủ định — được xét đến ít hơn trong tập "Bút ký triết học". Trong đoạn trích viết về những yếu tố của phép biện chứng, Lê-nin đã coi "sự chuyển hoá lượng thành chất và ngược lại" như một ví dụ về sự chuyển hoá của các mặt đối lập. Trong bản tóm tắt "Khoa học lô-gích", Người đã chép ra và nêu lên tầm quan trọng của cách nhận định của Hê-ghe về các phạm trù chất, lượng và sự thống nhất của chúng là độ. Khi xét tất cả các yếu tố của các phạm trù ấy (hữu hạn và vô hạn, giới hạn v.v.), Lê-nin xem xét tỉ mỉ hình thức chuyển hoá lẫn nhau của các biến đổi về lượng và về chất — nghĩa là sự nhảy vọt, "sự gián đoạn của tính tiệm tiến".

Lê-nin coi đặc trưng cơ bản của quá trình phát triển là "sự lặp lại, ở giai đoạn cao, của một số đặc trưng, đặc tính etc, của giai đoạn thấp và sự quay trở lại dường như với cái cũ (phủ định của phủ định)" (tr. 240). Nếu quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập chỉ ra nguồn

gốc bên trong quá trình phát triển, còn quy luật chuyển hoá của những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất là nội dung của nó, thì quy luật phủ định của phủ định bao quát toàn bộ quá trình, xem mỗi giai đoạn của sự phát triển là một bước, một đoạn của toàn bộ quá trình và nhấn mạnh mối liên hệ, tính kế thừa và tính chất tiến bộ của sự phát triển, trong đó mỗi một bước là sự phủ định bước trước và đồng thời là tiền đề cho sự phủ định chính nó. Vạch ra tính chất biện chứng của sự phủ định, Lê-nin viết: "Không phải sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, *không phải* sự phủ định *hoài nghi*, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng, ... không, mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định, tức là, không có một sự do dự nào, không có một sự chiết trung nào" (tr. 245).

Trong các bản tóm tắt và trong các đoạn trích, Lê-nin trở đi trở lại vấn đề lô-gích với tính cách là lý luận nhận thức, nó đem lại "không phải chỉ là *sự miêu tả có tính chất lịch sử tự nhiên về những hiện tượng* của tư duy..., mà còn là *sự phù hợp với chân lý*", nó vạch ra "những kết quả và tổng kết của lịch sử tư tưởng". Lê-nin nhận xét bên lề sách: "Trong quan niệm này, lô-gích nhất trí với *lý luận nhận thức*. Nói chung đây là một vấn đề rất quan trọng" (tr. 183). Để diễn tả phép biện chứng khách quan của cuộc sống thì bản thân các khái niệm, các phạm trù, các quy luật lô-gích phải vận động, chuyển động, liên hệ lẫn nhau, biện chứng. Khác với Hê-ghe là người chỉ đoán ra sự tự vận động của thế giới ở trong biện chứng của các khái niệm, Lê-nin giải thích sự chuyển hoá lẫn nhau của các khái niệm theo cách khác, cách duy vật. Người viết: "Cái ý kiến đưa ra *sự sống* vào trong lô-gích là dễ hiểu — và thiên tài — theo quan điểm

quá trình phản ánh của thế giới khách quan vào ý thức (lúc đầu là cá thể) của con người và kiểm nghiệm ý thức ấy (phản ánh ấy) bằng thực tiễn" (tr. 216). Nói cách khác, Lê-nin xem việc áp dụng phép biện chứng — lý luận duy nhất đúng đắn về sự phát triển — vào quá trình nhận thức là việc làm thiên tài; việc này Hê-ghen đã làm dưới hình thức duy tâm và Mác đã làm dưới hình thức duy vật. Trong đoạn trích "Dàn mục của phép biện chứng (Lô-gích) của Hê-ghen", Lê-nin viết rằng trong ""*Tư bản*", Mác áp dụng lô-gích, phép biện chứng và lý luận nhận thức vào một khoa học duy nhất", và trong ngoặc đơn, Người nhận xét: "không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất" (tr. 360). Vạch ra mối tương quan giữa lô-gích học, phép biện chứng và lý luận nhận thức, Lê-nin cũng chỉ ra những lĩnh vực tri thức mà lý luận nhận thức phải dựa vào đó để khai thác tài liệu, — đó là lịch sử của triết học và của các khoa học riêng lẻ, lịch sử phát triển trí óc của trẻ em và của động vật, lịch sử ngôn ngữ, tâm lý học, sinh lý học các giác quan.

Lê-nin chú ý nhiều đến vấn đề mối tương quan của lý luận và lịch sử nhận thức, của các quy luật tư duy và quá trình hình thành các quy luật ấy, chú ý đến lịch sử tư duy xét về mặt phát triển và áp dụng các khái niệm chung, các phạm trù của lô-gích học hiện đại. Về mặt này, bản tóm tắt của Lê-nin về cuốn "Những bài giảng về lịch sử triết học" của Hê-ghen có tầm quan trọng đặc biệt. Khi đánh giá luận điểm của Hê-ghen cho rằng sự phát triển của triết học trong lịch sử phải phù hợp với sự phát triển của triết học lô-gích, Lê-nin chỉ ra rằng: "Ở đây có một tư tưởng rất sâu sắc và đúng, về thực chất là duy vật (lịch sử hiện thực là căn cứ, là cơ sở, là tồn tại mà ý thức bắt nguồn từ đó)" (tr. 281).

"Bút ký triết học" là một bước quan trọng trong sự phát triển của lịch sử triết học mác-xít với tính cách là

một khoa học. Khi phê phán quan niệm duy tâm của Hê-ghen về lịch sử triết học, Lê-nin đồng thời chỉ ra giá trị của việc nghiên cứu của Hê-ghen về lịch sử phép biện chứng; Người nhấn mạnh tầm quan trọng của yêu cầu do Hê-ghen đưa ra là phải có tính lịch sử nghiêm túc, nhưng bản thân ông không thể thực hiện được yêu cầu đó chính là do chủ nghĩa duy tâm của ông. Lê-nin nhận xét: "Hê-ghen „tin tưởng" và nghĩ một cách nghiêm túc rằng: chủ nghĩa duy vật không thể là triết học được, bởi vì triết học là khoa học về tư duy, về *cái chung*, mà cái chung tức là tư tưởng. Ở điểm này, ông lặp lại sai lầm của chính cái chủ nghĩa duy tâm chủ quan mà ông ta luôn luôn gọi là chủ nghĩa duy tâm „xấu xa" " (tr. 296). Và Lê-nin từng bước chú ý nghiên cứu xem thiếu sót cố hữu ấy của quan niệm Hê-ghen về lịch sử triết học thể hiện ra như thế nào khi xem xét những học thuyết triết học nào đó của quá khứ, do đó mà Hê-ghen "nói dông dài" về chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học, "che đậy" những nhược điểm của nó, "hèn nhất bỏ qua" lịch sử chủ nghĩa duy vật.

Trái với Hê-ghen, Lê-nin đặt ra cho lịch sử triết học nhiệm vụ tách "những mầm mống của tư duy khoa học" ra khỏi sự tưởng tượng, khỏi tôn giáo và huyền thoại; Người chủ yếu xem xét sự phát triển của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, chỉ ra những tư tưởng triết học và những tư tưởng khoa học tự nhiên nào đó của thời đại, ví như những quan niệm về cấu tạo của vật chất, đã ra đời và phát triển như thế nào trong lịch sử. Giải thích một cách duy vật tư tưởng của Hê-ghen về "các vòng tròn" trong lịch sử triết học, Lê-nin phát triển tư tưởng ấy, và chính qua tính đặc thù của nhận thức, Người vạch ra khả năng, cố rễ, "những nguồn gốc về nhận thức luận" của chủ nghĩa duy tâm được "lợi ích giai cấp của các giai cấp thống trị" củng cố (tr. 385). Lê-nin nhấn mạnh rằng lịch sử triết học luôn luôn là vũ đài đấu tranh của hai trào

lưu cơ bản — chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; Người vạch ra những đặc điểm lịch sử của hai trào lưu đó, chỉ cho thấy rõ là sự phát triển của triết học và của khoa học tự nhiên đã chứng thực tính chân lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, phê phán những trào lưu khác nhau của triết học duy tâm tư sản thời ấy — chủ nghĩa thực chứng, học thuyết Can-tơ mới, v.v..

Phần hai của tập sách này tập hợp những ghi chú của Lê-nin về các cuốn sách, các bài viết và các bài phê bình sách triết học và khoa học tự nhiên trong những năm 1903-1916; những ghi chú ấy là sự bổ sung quan trọng cho sự hiểu biết của chúng ta về việc Lê-nin nghiên cứu các vấn đề triết học. Những ghi chú ấy bổ ích không phải chỉ ở chỗ chúng mở rộng quan niệm của chúng ta về phạm vi những sách báo triết học và khoa học tự nhiên mà Lê-nin nghiên cứu trong những năm ấy; trong những ghi chú ấy chứa đựng nhiều luận điểm quan trọng, đặc biệt là về những vấn đề triết học của khoa học tự nhiên, về việc phê phán triết học tư sản, v.v..

Trong "Bút ký triết học", Lê-nin xem xét khoa học tự nhiên, coi là lĩnh vực quan trọng nhất trong nhận thức của loài người, chỉ rõ sự phát triển của nó phụ thuộc vào thực tiễn và kỹ thuật, chỉ ra tính chất biện chứng của sự phát triển ấy. Người viết: "Phép biện chứng là cái cố hữu của mọi nhận thức của con người nói chung. Và khoa học tự nhiên chỉ cho chúng ta... giới tự nhiên khách quan với cùng những tính chất như vậy của nó, sự chuyển hoá từ cái riêng thành cái chung, từ ngẫu nhiên thành tất yếu, những chuyển hoá, những chuyển hoán, mối liên hệ lẫn nhau của các mặt đối lập" (tr. 381-382). Lê-nin giải thích rõ rằng quá trình phức tạp của sự nhận thức các quy luật của tự nhiên chứa đựng những nguồn gốc của việc giải thích chúng một cách duy tâm. Đề cập tới một số nhà khoa

học tự nhiên đã từ bỏ chủ nghĩa duy vật, Người chỉ ra mối liên hệ của hiện tượng ấy với sự phát triển nhanh chóng của khoa học tự nhiên. Lê-nin viết: "Để có thể vận động tự do hơn trong cái mới, còn chưa rõ ràng, còn có tính chất là giả thiết ấy, thì đả đảo „ chủ nghĩa duy vật“, đả đảo những quan niệm cũ kỹ („ phân tử“) „ ràng buộc“ chúng ta, chúng ta hãy nêu ra một tên gọi mới (chất nguyên sinh) để được tự do hơn trong việc đi tìm những tri thức mới ! NB. Về vấn đề những nguồn gốc và những nguyên nhân *đầy sức sống* và kích thích „ chủ nghĩa duy tâm“ hiện đại trong vật lý học và các khoa học tự nhiên nói chung" (tr. 423). Theo Lê-nin, cách giải thích duy tâm về các phát minh của khoa học tự nhiên cũng gắn liền cả với việc các nhà khoa học tự nhiên không hiểu biết phép biện chứng, không hiểu biết chủ nghĩa duy vật biện chứng hiện đại. Người chỉ rõ: "Các nhà khoa học tự nhiên có một khái niệm chật hẹp về sự chuyển hoá và không hiểu phép biện chứng", cái cần thiết để nắm được "nghệ thuật vận dụng những khái niệm" (tr. 280). Ngoài sự nhận xét chung về sự phát triển của nhận thức khoa học tự nhiên, Lê-nin còn nghiên cứu những vấn đề riêng lẻ của nó nữa: tính vô hạn của vật chất, bản chất của không gian và thời gian, ý nghĩa của những trừu tượng toán học, vai trò của các ký hiệu trong toán học, v.v..

Phần cuối của tập này gồm những đoạn trích từ các cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen, G. V. Plê-kha-nốp, V.M.Su-li-a-ti-cốp, A.Rây, I-u. M. Xtê-clốp và bài viết của A. M. Đê-bô-rin với những ý kiến và bút tích của V.I. Lê-nin. Những ý kiến của Lê-nin quan trọng không phải chỉ đối với việc đánh giá một tác giả nào đó; những ý kiến ấy còn đề cập đến rất nhiều vấn đề của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, lịch sử triết học, những vấn đề triết học của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa vô thần khoa học.

Trong tập này lần đầu tiên công bố những ý kiến của Lê-nin viết ở bên lề và trong văn bản cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen "Tập luận văn ngắn về triết học"; về cơ bản, những ý kiến này được Người viết vào năm 1908, khi Người viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", trong đó đã sử dụng phần lớn các ý kiến đó. Lê-nin đánh giá cao tính đảng của nhà triết học tự học, độc lập đi đến chủ nghĩa duy vật biện chứng, đánh giá cao quan niệm của ông về đối tượng của triết học, lý luận phản ánh, cuộc đấu tranh chống tôn giáo và triết học duy tâm, v. v.. Lê-nin có xét đến những sai lầm của Đít-xơ-ghen, sự lầm lẫn của ông về các khái niệm triết học mà nguyên nhân là chưa có một học vấn đầy đủ về triết học và sử dụng không phê phán thuật ngữ của các đối thủ triết học của mình. Mặc dù Đít-xơ-ghen mắc phải "những sai lầm cục bộ trong khi trình bày chủ nghĩa duy vật biện chứng" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 421), nhưng Lê-nin vẫn coi ông là người cùng tư tưởng về triết học, và đã sử dụng các tác phẩm của Đít-xơ-ghen vào cuộc đấu tranh chống phái Ma-khơ.

Lê-nin đánh giá một cách khác cuốn "Sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản trong triết học Tây Âu" do V. M. Su-li-a-ti-cốp viết dưới ảnh hưởng nhất định của A. Bô-gđan-ốp. Trong các ý kiến ghi trong cuốn sách này, Lê-nin kịch liệt phê phán chủ nghĩa duy vật tầm thường, thô sơ của tác giả, một người xuyên tạc sự phát triển lịch sử của tư tưởng triết học Tây Âu; Lê-nin bác bỏ việc ông này hòa lẫn các trào lưu triết học khác nhau tuy chúng có gần nhau, bác bỏ việc quy toàn bộ triết học tư sản thành sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản mà "không phân tích thực chất" (tập này, tr. 566), v. v.. Những ý kiến của Lê-nin ghi trong cuốn sách của Su-li-a-ti-cốp có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống sự tầm thường hóa chủ nghĩa duy vật lịch sử và lịch sử triết học.

Trong những ý kiến ghi trong cuốn sách của A. Rây "Triết học hiện đại", Lê-nin tiếp tục phê phán những quan điểm thực chứng của tác giả mà Người đã phê bình trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", đồng thời chỉ ra rằng khi xem xét một số vấn đề cụ thể của khoa học tự nhiên. Rây đã đứng trên lập trường "chủ nghĩa duy vật xấu hổ" và thậm chí còn tiến gần "đến chủ nghĩa duy vật biện chứng" (xem, chẳng hạn, tr. 622 và 620.)

Những ý kiến của Lê-nin ghi trong các cuốn sách của G.V. Plê-kha-nốp và I-u. M. Xtê-clốp viết về Tséc-nư-sép-xki rất đáng chú ý. Những ý kiến ấy chứng tỏ Lê-nin chú ý rất nhiều đến lịch sử tư tưởng xã hội Nga, nhất là lịch sử triết học Nga, đánh giá cao như thế nào những truyền thống duy vật, tiên tiến của tư tưởng xã hội Nga. Lê-nin nhấn mạnh chủ nghĩa dân chủ cách mạng và chủ nghĩa duy vật của Tséc-nư-sép-xki, cuộc đấu tranh kiên quyết của ông chống chủ nghĩa tự do, vì cuộc cách mạng nông dân. Khi so sánh cuốn sách của Plê-kha-nốp viết năm 1909 với tác phẩm của ông viết năm 1899 về Tséc-nư-sép-xki coi là cơ sở của cuốn trên, Lê-nin đã chỉ rõ rằng những quan điểm men-sê-vich của tác giả đã dẫn đến chỗ đánh giá sai lầm như thế nào về nội dung giai cấp trong hoạt động của Tséc-nư-sép-xki. "Vì sự khác nhau về *lý luận* giữa quan điểm duy tâm và quan điểm duy vật về lịch sử, Plê-kha-nốp *đã không nhìn thấy* sự khác nhau về chính trị - thực tiễn và về *giai cấp* giữa người tự do và người dân chủ" (tr. 675).

Việc đối chiếu những ý kiến của Lê-nin ghi trong các cuốn sách của Plê-kha-nốp và Xtê-clốp cho ta thấy rõ thái độ phủ nhận của Lê-nin đối với hai khuynh hướng đối lập trong cách đánh giá nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại: khuynh hướng đưa Tséc-nư-sép-xki xích lại gần chủ nghĩa tự do và làm lu mờ những tư tưởng dân chủ - cách mạng của ông (Plê-kha-nốp, trong cuốn sách viết năm 1909)

và khuynh hướng, trên mức độ nào đó, xoá mờ ranh giới giữa các quan điểm của Tséc-nư-sép-xki và chủ nghĩa Mác (Xtê-clốp).

* *
* *

Những bản thảo của Lê-nin, mà chúng tôi căn cứ vào để công bố những tài liệu trong tập này, được viết bằng tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Pháp và một phần bằng tiếng Anh; trong văn bản cũng còn thấy một số tên sách tiếng la-tinh và tiếng Ý, một số từ và thành ngữ la-tinh và Hy-lạp cổ đại. Những từ trong các bản thảo mà Lê-nin viết để làm ghi chú cho bản thân và viết dưới dạng như vậy thì tất nhiên không phải để công bố, những từ đó thường được viết tắt, đôi khi viết tháu, do đó có nhiều cách giải thích khác nhau đối với một số từ trong những lần xuất bản khác nhau. Để cho sát nhất với bản thảo của Lê-nin, những thuật ngữ và thành ngữ nước ngoài, trừ những thuật ngữ và thành ngữ mà mọi người đã biết, được dùng xen kẽ với văn bản tiếng Nga và được viết ở bên lề hay có liên quan đến văn cảnh của đoạn trình bày tiếp theo, thì trong tập này được giữ theo ngôn ngữ của nguyên bản với lời dịch ở cuối trang, nếu trong văn bản chưa được Lê-nin dịch. Văn bản các đoạn trích dẫn được đặt trong ngoặc kép để phân biệt với những từ ngữ do tác giả thêm vào, hơn nữa những đoạn dịch của Lê-nin thì để trong ngoặc kép hình dấu phẩy („ "), còn những đoạn dịch của ban biên tập thì để trong ngoặc kép thông thường của nhà xuất bản (" "). Sau những chỉ dẫn của Lê-nin về số trang của những sách đã trích dẫn, được để trong ngoặc đơn tròn, là số trang của lần xuất bản cuối cùng các cuốn sách ấy ở Nga, được để trong dấu ngoặc vuông.

Tất cả những chỗ tác giả nhấn mạnh đều được in bằng các kiểu chữ khác nhau: những từ hay những bộ phận từ được gạch dưới bằng một đường lượn sóng hay bằng đường thẳng mảnh thì đều được in bằng *chữ nghiêng*; hai đường thì in bằng *chữ nghiêng thưa*; ba đường thì in bằng **chữ thẳng đậm**; bốn đường thì in bằng **chữ thẳng đậm thưa**; năm đường thì in bằng **chữ thẳng đậm được gạch dưới**; sáu đường thì in bằng **chữ thẳng đậm thưa được gạch dưới**.

Văn bản của lần xuất bản này được đối chiếu lại với các bản thảo của Lê-nin, còn các bản dịch của ban biên tập thì được đối chiếu với tài liệu gốc. Cuối tập, chúng tôi in các chú thích, bản chỉ dẫn các sách báo được V.I.Lê-nin trích dẫn và nhắc đến, bản chỉ dẫn tên người và bản chỉ dẫn vấn đề.

*Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin
trực thuộc Ban chấp hành trung ương
Đảng cộng sản Liên-xô*

I
CÁC BẢN TÓM TẮT
VÀ CÁC ĐOẠN TRÍCH

BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH
CỦA MÁC VÀ ĂNG-GHEN
"GIA ĐÌNH THẦN THÁNH"¹

*Viết sớm nhất ngày 25 tháng Tư
(7 tháng Năm) - chậm nhất ngày
7 (19) tháng Chín 1895*

*In lần đầu năm 1930 trong Văn
tập Lê-nin, t.XII*

Theo đúng bản thảo

**GIA ĐÌNH THẦN THÁNH,
HAY PHÊ PHÁN SỰ PHÊ PHÁN
CÓ TÍNH CHẤT PHÊ PHÁN²**

—————
**CHỐNG BRU-NÔ BAU-Ơ VÀ ĐỒNG BỌN
CỦA PHRI-ĐRÍCH ĂNG-GHEN VÀ CÁC MÁC**

—————
PHRAN-PHO TRÊN SÔNG MANH
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC (I. RÚT-TEN) 1845

Quyển sách nhỏ này, in theo khổ giấy gấp 8, gồm lời tựa (tr. III-VI)¹⁾ [7-8]²⁾ (có ghi: *Pa-ri*, tháng Chín 1844), bản mục lục (tr.V-VIII) [646 - 648] và phần chính văn (tr.1 - 335) [9 - 230] chia thành 9 chương (Kapitel). Những chương I, II, III do Ăng-ghen viết; những chương V, VIII và IX do Mác viết; những chương IV, VI và VII do hai người cùng viết; song ai viết § hoặc đoạn nào, thì ký tên và đặt đầu đề đặc biệt cho tiết hay đoạn nấy. Tất cả các đầu đề ấy đều mang tính chất châm biếm đến nỗi „biến hóa có tính phê phán một anh hàng thịt thành chó“ (đầu đề của §1 chương VIII). Ăng-ghen viết các trang **1-17** [9-21] (các chương I, II, III và § 1 và 2 trong chương IV), **138 - 142** [101 - 104] (§ 2a của chương VI), **240 - 245** [167 - 170] (§ 2b của chương VII): tức là 26 trang trong số 335 trang.

Những chương đầu toàn là sự phê phán *cách hành văn* (*t o ã n b ộ* (!) chương I, tr. 1 - 5 [9 - 11]) „Báo văn học“ „Allgemeine Literatur - Zeitung“ von Bruno Bauer - trong lời tựa, có nói là chính Mác và Ăng-ghen đã hướng sự phê

¹⁾ *F.Engels und K.Marx. Die heilige Familie, oder Kritik der kritischen Kritik. Frankfurt a. M., 1845.*

²⁾ *C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t.2.*

phán của hai ông vào 8 tập đầu của báo này¹⁾; phê phán cách báo ấy xuyên tạc lịch sử (chương II, tr. 5 - 12 [12 - 17], đặc biệt là lịch sử nước Anh); phê phán các đề tài của báo ấy (chương III, 13 - 14 [18 - 19]; chế giễu Gründlichkeit²⁾ của việc trình bày cuộc tranh luận nào đấy giữa ông Nauwerk và khoa triết học trường đại học Béc-lanh³⁾); phê phán những nhận định về tình yêu (chương IV, 3, — Mác); phê phán cách „Báo văn học“ *trình bày* Pru-đông (IV, 4, — Proudhon, tr. 22 [25] u.ff.bis²⁾ 74 [59]⁴⁾. Bắt đầu là cả một loạt *chính lý cách dịch*: người ta đã lẫn lộn formule et signification³⁾, đã dịch danh từ justice là Gerechtigkeit thay cho Rechtspraxis etc.⁴⁾). Sau sự phê phán ấy về cách dịch (mà Mác gọi là Charakterisierende Übersetzung No I, II u.s.w.⁵⁾) là Kritische Randglosse No I u.s.w.⁶⁾, trong đó Mác *bảo vệ* Pru-đông chống lại những kẻ công kích thuộc „Báo văn học“, và đưa những tư tưởng xã hội chủ nghĩa rõ rệt của mình ra để đối lập lại với sự tư biện.

Mác nói về Pru-đông với một giọng rất tán dương (tuy cũng có đôi chỗ dè dặt, thí dụ khi Mác dẫn „Umrisse zu einer Kritik der Nationalökonomie“ của Ăng-ghen trong „Deutsch - Französische Jahrbücher“⁵⁾).

Ở đây, Mác đi từ triết học Hê-ghen đến chủ nghĩa xã hội: sự chuyển biến đó là rất rõ ràng — ta thấy Mác đã nắm được những gì và ông đã chuyển sang một lĩnh vực tư tưởng mới như thế nào.

"Thứ kinh tế chính trị học đã công nhận những quan hệ

¹⁾ — tính chất cơ sở

²⁾ — und folgende bis - và các trang tiếp cho đến

³⁾ — công thức và ý nghĩa

⁴⁾ — công bằng thay cho tư pháp, v.v.

⁵⁾ — cách dịch có đặc trưng số I, II, v.v.

⁶⁾ — bình luận có tính chất phê phán số I, v.v.

tư hữu là những quan hệ nhân tính và hợp lý, thì không ngừng mâu thuẫn với tiền đề cơ bản của nó: chế độ tư hữu, — mâu thuẫn này giống như mâu thuẫn mà nhà thần học vấp phải khi anh ta luôn luôn lấy nhân tính để giải thích các quan niệm tôn giáo, do đó mà luôn luôn đi ngược lại với tiền đề cơ bản của chính mình: tính chất siêu nhân của tôn giáo. Chẳng hạn như trong kinh tế chính trị học, lúc đầu, tiền công được coi như là phần tương xứng dành cho lao động trong sản phẩm. Tiền công và lợi nhuận của tư bản ở trong một quan hệ thân ái nhất, tạo thuận lợi nhất cho nhau, và bề ngoài có vẻ có nhân tính nhất. Nhưng về sau người ta nhận thấy rằng những quan hệ ấy là những quan hệ thù địch nhất, rằng tiền công ở trong tỷ lệ *ngịch* với lợi nhuận của tư bản. Lúc đầu, xét bề ngoài, giá trị hình như được định nghĩa một cách hợp lý: nó được quy định bởi chi phí sản xuất của một vật phẩm và công dụng xã hội của vật phẩm ấy. Nhưng về sau người ta lại phát hiện ra giá trị là một sự quy định hoàn toàn ngẫu nhiên, không có quan hệ chút nào với chi phí sản xuất, cũng như với công dụng xã hội. Lúc đầu, lượng tiền công được quy định như là kết quả của sự thỏa thuận *tự do* giữa người công nhân tự do và nhà tư bản tự do. Nhưng về sau người ta lại phát hiện ra là người công nhân bị bắt buộc phải đồng ý với cách nhà tư bản quy định tiền công, còn nhà tư bản thì bị bắt buộc phải duy trì tiền công ấy thấp chừng nào hay chừng đó. *Tự do* của hai Parthei¹⁾ [trong sách ấy từ này viết đúng như vậy] "thỏa thuận đã nhường chỗ cho *sự cưỡng bức*. Đối với thương nghiệp và tất cả những quan hệ kinh tế khác, thì cũng như thế. Có lúc, bản thân các nhà kinh tế học cũng cảm thấy những mâu thuẫn ấy, và việc vạch rõ những mâu thuẫn ấy là nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giữa họ với nhau. Nhưng khi họ đã

¹⁾ — bên

có ý thức về những mâu thuẫn ấy như thế nào đó, thì bản thân họ cũng công kích chế độ tư hữu biểu hiện dưới một hình thức riêng biệt nào đó, buộc tội cho một hình thức riêng biệt nào đó của chế độ tư hữu như là đã bóp méo tiền công tự nó đã hợp lý, hợp lý theo quan niệm của họ, bóp méo giá trị tự nó đã hợp lý, bóp méo thương nghiệp tự nó đã hợp lý. Chẳng hạn, có lúc A-đam Xmit đã công kích các nhà tư bản, Đê-xtuýt đơ Tơ-ra-xi công kích các chủ ngân hàng, Xi-mông đơ Xi-xmôn-đi chống lại chế độ công xưởng, Ri-các-đô chống lại chế độ sở hữu ruộng đất, và hầu hết các nhà kinh tế học hiện đại đều chống lại các nhà tư bản *phi công nghiệp*, mà thông qua họ chế độ tư hữu thể hiện ra chỉ với tính cách là *kẻ tiêu phí*.

Như vậy, các nhà kinh tế học có khi, với tính cách một ngoại lệ, biện hộ cho cái vẻ bề ngoài có nhân tính trong các quan hệ kinh tế, - nhất là khi họ công kích một sự lạm dụng đặc biệt nào đó, - nhưng thường là họ nắm lấy những quan hệ đó chính ở trong sự khác nhau rõ rệt giữa những quan hệ đó với nhân tính, trong ý nghĩa kinh tế chặt chẽ của chúng. Không ý thức được mâu thuẫn ấy và nghiêng ngả từ phía này sang phía kia, họ không vượt khỏi giới hạn của nó.

Pru-đông đã vĩnh viễn chấm dứt sự không tự giác đó. Ông đã có thái độ nghiêm túc với cái vẻ bề ngoài có nhân tính của các quan hệ kinh tế, và đem nó đối lập một cách sâu sắc với hiện thực không có nhân tính của chúng. Ông đã bắt buộc các quan hệ ấy phải biểu hiện ra trong hiện thực đúng như chúng biểu hiện ra trong quan niệm của người ta về chúng, hoặc, nói cho đúng hơn, ông đã bắt buộc các quan hệ ấy phải từ bỏ quan niệm trên đây của người ta về chúng và phải thú nhận tính chất vô nhân tính thực sự của chúng. Cho nên, hoàn toàn nhất quán, ông đã không trình bày một hình thức chế độ tư hữu này hay là một hình thức chế độ tư hữu khác, tách riêng ra - như các

nhà kinh tế học khác đã làm - mà chỉ trình bày chế độ tư hữu trong tính phổ biến của nó như là một nhân tố bóp méo các quan hệ kinh tế. Ông đã làm tất cả cái gì mà sự phê phán kinh tế chính trị học có thể làm được, trong khi ông vẫn đứng trên quan điểm kinh tế chính trị học" (36 - 39) [34 - 36].

Lời trách cứ của Ét-ga (Edgar của „Báo văn học“) cho rằng Pru-đông đã biến „công bằng“ thành một vị „thần“, đã bị Mác bác bỏ. Mác bẻ lại rằng tác phẩm năm 1840 của Pru-đông không đứng trên „quan điểm của sự phát triển của Đức năm 1844“ (39) [36]; rằng đó là lỗi lầm chung của người Pháp; rằng cũng phải nhớ là Pru-đông đã dựa vào sự phủ định để thực hiện sự công bằng, dựa như vậy cho phép bỏ qua cả cái tuyệt đối ấy trong lịch sử (um auch dieses Absoluten in der Geschichte überhoben zu sein - cuối tr.39). "Nếu Pru-đông không rút ra được cái kết luận triệt để ấy, thì chính là vì ông đã không may sinh ra là người Pháp, mà không phải là người Đức" (39 - 40) [36].

Tiếp đến là Bình luận có tính phê phán số II (40 - 46) [37 - 41], nó làm cho ta thấy rất rõ quan điểm đã gần thành hình của Mác về vai trò cách mạng của giai cấp vô sản.

..."Xuất phát từ sự thực là sự giàu có, do sự vận động của chế độ tư hữu đem lại tựa hồ cho các dân tộc, kinh tế chính trị học cũ đã đi đến chỗ biện hộ cho chế độ tư hữu. Pru-đông xuất phát từ sự thực ngược lại đã bị che lấp một cách nguy hiểm trong kinh tế chính trị học, xuất phát từ sự nghèo khổ do sự vận động của chế độ tư hữu tạo ra, và đi đến những kết luận phủ định chế độ tư hữu. Sự phê phán đầu tiên đối với chế độ tư hữu đương nhiên là xuất phát từ cái sự thực trong đó bản chất đầy mâu thuẫn của chế độ tư hữu biểu hiện ra dưới hình thức rõ rệt nhất, nổi bật nhất của nó, dưới hình thức trực tiếp làm cho tình cảm con người công phẫn nhất: từ sự nghèo khổ, sự khốn cùng" (41) [37].

"Giai cấp vô sản và sự giàu có là những mặt đối lập. Là những đối lập, hai mặt đó cấu thành một chỉnh thể thống nhất nào đó. Cả hai đều do thế giới chế độ tư hữu sinh ra. Toàn bộ vấn đề là tìm hiểu xem mỗi yếu tố trong hai yếu tố ấy chiếm một địa vị nhất định nào trong khuôn khổ sự đối kháng. Chỉ tuyên bố đó là hai mặt của một chỉnh thể thống nhất thì không đủ.

Chế độ tư hữu, với tư cách là chế độ tư hữu, với tính cách là sự giàu có, bắt buộc phải duy trì *sự tồn tại của bản thân nó*, và do đó, duy trì cả sự tồn tại của cái đối lập với nó, giai cấp vô sản. Đó là mặt *kháng định* của sự đối kháng, là chế độ tư hữu tự lấy làm thỏa mãn.

Ngược lại, giai cấp vô sản, với tư cách là giai cấp vô sản, buộc phải thủ tiêu bản thân mình, và do đó cũng thủ tiêu luôn mặt đối lập với nó, mặt đối lập đã chế ước nó, đã làm cho nó thành giai cấp vô sản: chế độ tư hữu. Đó là mặt *phủ định* của sự đối kháng, là sự bất an bên trong bản thân sự đối kháng, là chế độ tư hữu bị xóa bỏ và đang tự xóa bỏ.

Giai cấp hữu sản và giai cấp vô sản đều là cùng một sự tự tha hóa của con người. Nhưng giai cấp hữu sản tự cảm thấy thỏa mãn và vững vàng trong sự tự tha hóa đó, nó coi sự tha hóa là bằng chứng về *sức mạnh của chính nó*, và trong sự tha hóa, nó có được *cái vẻ bề ngoài* của một sự tồn tại có nhân tính. Còn giai cấp thứ hai thì tự cảm thấy bị tiêu diệt trong sự tha hóa, thấy sự tha hóa là sự bất lực của nó và là hiện thực của một sự tồn tại không có nhân tính. Nói theo kiểu Hê-ghe, giai cấp ấy là *sự phân rã* chống lại sự hắt hủi trong khuôn khổ sự hắt hủi, sự phân rã tất nhiên phải nảy ra trong giai cấp đó do mâu thuẫn giữa *bản tính* con người của nó với hoàn cảnh sống của nó, hoàn cảnh này là sự phủ định công khai, quyết liệt và bao trùm đối với chính bản tính ấy.

Như vậy, trong giới hạn của toàn bộ sự đối kháng, kẻ tư

hữu là mặt *bảo thủ*, người vô sản là mặt *phá hoại*. Từ kẻ tư hữu nảy sinh ra hành động nhằm duy trì sự đối kháng, từ người vô sản thì nảy sinh ra hành động nhằm thủ tiêu sự đối kháng.

Đúng là trong sự vận động kinh tế của nó, chế độ tư hữu tự đẩy nó tới chỗ tiêu diệt chính nó; nhưng nó làm như thế chỉ bằng một sự phát triển không phụ thuộc vào nó, không tự giác, đi ngược lại ý muốn của nó và do bản tính của bản thân đối tượng quy định, chỉ bằng cách tạo ra giai cấp vô sản, *với tư cách là* giai cấp vô sản, sự cùng khổ ấy, một sự cùng khổ ý thức được sự cùng khổ về tinh thần và thể xác của mình, sự phi nhân tính ấy, một sự phi nhân tính ý thức được sự phi nhân tính của mình và do đó mà tự thủ tiêu. Giai cấp vô sản thì hành bản án mà chế độ tư hữu đã tự tuyên bố cho mình khi nó sản sinh ra giai cấp vô sản, cũng y như giai cấp vô sản thì hành bản án mà lao động làm thuê đã tự tuyên bố cho mình khi nó sản sinh ra sự giàu có cho kẻ khác và sự cùng khổ cho chính mình. Sau khi giành được thắng lợi, giai cấp vô sản không hề trở thành mặt tuyệt đối của xã hội, vì nó giành thắng lợi chỉ bằng cách tự thủ tiêu mình và thủ tiêu cả mặt đối lập của mình. Với thắng lợi của giai cấp vô sản, bản thân giai cấp vô sản cũng như mặt đối lập chế ước nó, chế độ tư hữu - sẽ biến mất.

Nếu các tác giả xã hội chủ nghĩa thừa nhận giai cấp vô sản có vai trò lịch sử toàn thế giới ấy, thì hoàn toàn không phải là - như sự phê phán có tính chất phê phán làm cho ta tin như thế - vì các tác giả ấy coi những người vô sản là *thần thánh*. Chính là ngược lại. Bởi vì trong giai cấp vô sản đã hình thành, việc tước bỏ mọi nhân tính, ngay đến cả *cái vẻ bề ngoài* của nhân tính, trên thực tế đã hoàn thành; bởi vì trong những điều kiện sinh sống của giai cấp vô sản, tất cả những điều kiện sinh sống của xã hội hiện đại đã đạt tới điểm cao nhất của tình trạng không có nhân

tính; bởi vì trong giai cấp vô sản con người đã đánh mất bản thân mình, nhưng đồng thời, không phải con người đó chỉ có cái ý thức lý luận về sự mất đó mà còn trực tiếp bị *sự khốn cùng* từ nay không thể tránh khỏi, không thể tô điểm gì được nữa, tuyệt đối có uy lực, — biểu hiện thực tế của *tính tất yếu* — buộc phải phản nộ chống lại một tình trạng không có nhân tính như thế, — chính vì thế mà giai cấp vô sản có thể và phải tự giải phóng mình. Nhưng giai cấp vô sản không thể tự giải phóng mình được nếu không thủ tiêu những điều kiện sinh sống của bản thân mình. Nó không thể thủ tiêu những điều kiện sinh sống của bản thân nó, nếu không thủ tiêu hết *tất cả* những điều kiện sinh sống không có nhân tính của xã hội hiện nay đang kết tinh trong hoàn cảnh của bản thân nó. Nó trải qua cái nhà trường nghiêm khắc, nhưng lại tôi luyện con người, nhà trường *lao động*, thật không phải là vô ích. Vấn đề không phải là nói đến cái mà người vô sản này hay người vô sản kia, hoặc là thậm chí toàn bộ giai cấp vô sản, trong thời điểm ấy *coi* là mục đích của mình. Vấn đề là ở chỗ giai cấp vô sản trong thực tế là *gì* và điều mà nó buộc phải làm về mặt lịch sử cho phù hợp với *sự tồn tại* ấy là gì. Mục đích và sự nghiệp lịch sử của nó đã được vạch ra trước một cách rõ rệt nhất và không thể bác bỏ được, bởi hoàn cảnh sinh sống của bản thân nó, cũng như bởi toàn bộ tổ chức của xã hội tư sản hiện nay. Ở đây, không cần trình bày thêm rằng một bộ phận lớn trong giai cấp vô sản Anh và Pháp đã có *ý thức* về nhiệm vụ lịch sử của mình và đang không ngừng nỗ lực để đưa ý thức ấy đến chỗ hoàn toàn sáng tỏ" (42 - 45) [38 - 40].

BÌNH LUẬN CÓ TÍNH CHẤT PHÊ PHÁN SỐ 3

"Ông Ét-ga không thể không biết rằng ông Bru-nô Bau-ơ đã lấy cái "tự ý thức *vô hạn*" làm cơ sở cho tất cả những

lập luận của mình, và coi nguyên tắc này như là nguyên tắc sáng tạo thậm chí của các phúc âm, những phúc âm này, do tính vô ý thức vô hạn của chúng mà tựa hồ như mâu thuẫn trực tiếp với cái tự ý thức vô hạn. Cũng vậy, Pru-đông coi bình đẳng là nguyên tắc sáng tạo của chế độ tư hữu, cái trực tiếp mâu thuẫn với bình đẳng. Ông Ét-ga hãy vui lòng so sánh một chút *sự bình đẳng* của Pháp với cái tự ý thức của Đức, là ông sẽ thấy ngay rằng nguyên tắc thứ hai diễn đạt *theo kiểu Đức*, tức là bằng tư duy trừu tượng, cái mà nguyên tắc thứ nhất nói *theo kiểu Pháp*, tức là bằng ngôn ngữ của chính trị và của sự trực quan biết tư duy. Tự ý thức tức là sự bình đẳng của con người với bản thân mình trong lĩnh vực tư duy thuần túy. Bình đẳng là việc con người nhận thức được bản thân mình trong lĩnh vực của thực tiễn, nghĩa là con người nhận thức được một người khác là ngang hàng với mình, và là sự đối xử của con người với người khác như với người ngang hàng với mình. Bình đẳng là cách nói của Pháp để diễn đạt sự thống nhất bản chất của con người, để diễn đạt ý thức có tính chất tộc loại và hành vi có tính chất tộc loại của người, sự đồng nhất thực tế của người với người, tức là để diễn đạt mối quan hệ xã hội hoặc mối quan hệ nhân loại giữa người với người. Vậy là cũng giống như ở Đức, sự phê phán có tính chất phá hoại, trước khi đi tới — ở *Phơ-bách* — khảo sát *con người hiện thực*, đã tìm cách thanh toán tất cả cái gì là xác định và hiện có, bằng cái nguyên tắc về *tự ý thức*, sự phê phán có tính chất phá hoại ở Pháp cũng đã tìm cách đạt tới cùng một kết quả như vậy bằng nguyên tắc *bình đẳng*" (48 - 49) [42 - 43].

"Ý kiến cho rằng triết học là biểu hiện trừu tượng của hoàn cảnh hiện có của sự vật, truy nguyên không phải là của ông Ét-ga, mà là của *Phơ-bách*, người đầu tiên đã định nghĩa triết học là kinh nghiệm tư biện và thần bí, và đã chứng minh điểm đó" (49-50) [43].

"Chúng ta luôn luôn nói trở lại điểm này... Pru-đông viết vì lợi ích của những người vô sản". Đúng, Pru-đông bị thúc đẩy viết không vì lợi ích của sự phê phán để phê phán, không phải vì lợi ích trừu tượng và do người ta tự tạo ra, mà vì một lợi ích lịch sử, hiện thực, lợi ích của quần chúng, một lợi ích vượt quá sự *phê phán* giản đơn, một lợi ích sẽ dẫn đến *khủng hoảng*. Pru-đông không phải chỉ viết vì lợi ích của những người vô sản: chính bản thân ông là người vô sản, là *ouvrier*¹⁾. Tác phẩm của ông là một bản tuyên ngôn khoa học của giai cấp vô sản Pháp và vì thế nó có một ý nghĩa lịch sử hoàn toàn khác với cái thứ văn chương vớ vẩn của một nhà phê phán có tính chất phê phán nào đó" (52 - 53) [45].

"Ước mong của Pru-đông muốn thủ tiêu sự không có của và hình thức có của theo kiểu cũ, hoàn toàn giống như ước mong của ông muốn thủ tiêu quan hệ tha hóa thực tế của người đối với *bản chất đối tượng* của người, thủ tiêu sự biểu hiện *kinh tế - chính trị* của tình trạng tự tha hóa của con người. Nhưng vì sự phê phán của ông đối với kinh tế chính trị học còn bị chi phối bởi những tiền đề của kinh tế chính trị học, nên bản thân sự chiếm đoạt lại thế giới đối tượng còn được Pru-đông quan niệm dưới hình thức *chiếm hữu* kinh tế - chính trị học.

Sự phê phán có tính chất phê phán buộc Pru-đông đem sự có của đối lập với sự không có của; nhưng Pru-đông, trái lại, đem *chiếm hữu* đối lập với hình thức có của theo kiểu cũ, với *chế độ tư hữu*. Ông tuyên bố chiếm hữu là "*chức năng xã hội*". Nhưng, trong chức năng, "lợi ích" lại không phải là "loại trừ" người khác, mà là sử dụng và phát huy những lực lượng của bản thân mình, những lực lượng của bản chất mình.

* Ở đây Mác dẫn lời của Ét-ga.

¹⁾ — công nhân

Pru-đông chưa thể biểu đạt kỹ tư tưởng này của mình một cách thích đáng với nó. Quan niệm "chiếm hữu *binh đẳng*" là biểu hiện kinh tế - chính trị học, do đó - vẫn còn là biểu hiện tha hóa, của tình hình là: *đối tượng*, với tư cách là *tồn tại đối với con người*, với tư cách là *tồn tại có tính đối tượng của con người*, đồng thời cũng là sự *tồn tại hiện có của con người đối với người khác*, là *quan hệ có tính chất người* của người *đối với người khác*, là *quan hệ xã hội của người đối với người*. Pru-đông khắc phục sự tha hóa kinh tế - chính trị *trong phạm vi* của sự tha hóa kinh tế - chính trị" (54-55) [46 - 47].

Đoạn này hết sức đặc sắc, vì nó vạch rõ Mác đã tiến gần như thế nào đến tư tưởng cơ bản của toàn bộ „hệ thống“ của ông, *sit venia verbo*¹⁾, — tức là tư tưởng về những quan hệ sản xuất xã hội.

Một chi tiết: chú ý là ở trang 64 [52], Mác để 5 dòng để nói về việc „sự phê phán có tính chất phê phán“ dịch danh từ *maréchal* thành „*Marschall*“, chứ không phải „*Hufschmied*“²⁾.

Những tr. 65 - 67 [53 - 55] (Mác đang *đi gần đến* lý luận về giá trị lao động); tr. 70 - 71 [56 - 57] (Mác trả lời Ét-ga về việc Ét-ga buộc tội Pru-đông là mơ hồ khi nói rằng người thợ không thể mua lại sản phẩm của mình), các tr. 71 - 72 và 72 - 73 [57 - 58] (chủ nghĩa xã hội mơ mộng, duy tâm, „*hư huyền*“ (ätherisch) - và chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản „của quần chúng“) là rất thú vị.

Tr. 76 [61]. (Đoạn thứ nhất của § 1: *Phơ-bách* đã bóc trần những bí mật hiện thực, Sê-li-ga⁶ - vice versa³⁾).

Tr. 77 [61]. (Đoạn cuối cùng: *tính chất lỗi thời* của quan

¹⁾ — xin được dùng danh từ ấy

²⁾ — "nguyên soái", chứ không phải "người đóng móng ngựa"

³⁾ — ngược lại

hệ *ngây thơ* giữa người giàu và người nghèo: „si le riche le savait!“¹⁾).

- Tr. 79 - 85 [62 - 67]. (Toàn bộ 7 trang này *cực kỳ* hứng thú. Đây là § 2: "*Bí mật của kết cấu tư biện*" — phê phán triết học tư biện, với thí dụ trứ danh về „quả“ — *der Frucht* — phê phán *nhằm trực tiếp chống lại cái Hê-ghe-n*. Ở đây, cũng có một nhận xét cực kỳ hứng thú là trong sự trình bày tư biện của mình, Hê-ghe-n „rất thường“ đưa ra một sự trình bày chân thực nắm được bản thân đối tượng — *die Sache selbst*.)
- Tr. 92, 93 [71, 72] - một vài nhận xét *từ n g đ o a n* chống lại *Degradierung der Sinnlichkeit*²⁾.
- Tr. 101 [76]. "Ông ta" (Szeliga) "không thể... thấy rằng *công nghiệp và thương nghiệp* đang tạo ra những vương quốc phổ biến hoàn toàn khác với Cơ đốc giáo và đạo đức, hạnh phúc gia đình và sự phồn vinh tiểu tư sản".
- Tr. 102 [77]. (Cuối đoạn thứ nhất - những nhận xét chua cay về sự quan trọng của những *người công chúng* trong xã hội hiện nay... "Người công chúng là linh mục thế tục. Đó là một *tín đồ thanh giáo* nhà nghề, nhưng Sếch-xpia nói rằng "sự liêm chính không phải là *tín đồ thanh giáo*"⁷. Đồng thời đó cũng là một tay môi giới cho những mục đích khác nhau, con người điều khiển những mưu mô và mảnh khoé tư sản".)
- Tr. 110 [82 - 83]. Thí dụ khác về sự châm biếm đối với tư biện trừu tượng: „cấu trúc“ về việc một người trở thành chủ những súc vật như thế nào; „*súc vật*“ (*das Tier*), với tư cách là sự trừu tượng, biến từ sư tử thành chó con, như thế nào, v.v..

¹⁾ — "nếu người giàu biết được điều đó!"

²⁾ — sự hạ thấp cảm tính

- Tr. 111 [83]. Một đoạn đặc sắc nói về O-gien Xuy⁸: do sự giả nhân giả nghĩa đối với *bourgeoisie* ông ta lý tưởng hóa, về mặt đạo đức, người con gái lãng lơ, không nói đến thái độ của cô ta đối với hôn nhân, đến sự dan díu „ngây thơ“ của cô ta với *étudiant* hay *ouvrier*¹⁾. "Chính trong khuôn khổ của sự dan díu ấy mà cô ta" (*grisette*) "tạo ra sự trái ngược thật sự có tính chất con người với người vợ tư sản giả nhân giả nghĩa, nhẫn tâm và ích kỷ, trái ngược với tất cả giới tư sản, tức là với tất cả xã hội quan phương".
- Tr. 117 [87]. „Quần chúng“ của thế kỷ XVI và thế kỷ XIX đã khác nhau „*von vorn herein*“²⁾.
- Tr. 118 - 121 [88 - 90]. Đoạn này (trong chương VI: "Sự phê phán có tính chất phê phán tuyệt đối, hay là sự phê phán có tính chất phê phán thể hiện ở ông Bru-nô". 1) Chiến dịch thứ nhất của sự phê phán tuyệt đối. a) "*Tinh thần*" và "*quần chúng*") là *cực kỳ* quan trọng: phê phán quan điểm cho rằng lịch sử đã không thành công vì quần chúng đã quan tâm đến lịch sử, vì lịch sử đã dựa vào quần chúng, mà quần chúng lại thỏa mãn với một sự hiểu biết „hời hợt“ về „ý niệm“.
- "Vậy, nếu sự phê phán tuyệt đối thực tế lên án một cái gì là "hời hợt", thì cái đó chính là toàn bộ lịch sử trước kia nói chung, mà hoạt động và tư tưởng của lịch sử ấy là tư tưởng và hoạt động của "quần chúng". Nó bác bỏ lịch sử *của quần chúng* và muốn thay lịch sử đó bằng lịch sử *có tính chất phê phán* (xem những bài viết của ông Giuy-lơ Phau-xơ về những vấn đề thời sự ở Anh⁹)" (119) [88 - 89].
- || "Ý niệm" luôn luôn bị mất tin nhiệm một khi nó tách rời khỏi "*lợi ích*". Mặt khác, cũng dễ hiểu rằng,

¹⁾ — sinh viên hay công nhân

²⁾ — "ngay từ đầu"

NB bắt cứ "*lợi ích*" nào của quần chúng, đã được lịch sử thừa nhận, thì khi xuất hiện lần đầu tiên trên vũ đài thế giới, không thể không vượt xa, trong "*ý niệm*" hoặc trong "*biểu tượng*", những giới hạn thực tế của nó và dễ hòa làm một với lợi ích *nhân loại* nói chung. *Ảo tưởng* này tạo thành cái mà *Phu-ri-ê* gọi là *sắc điệu* của mỗi thời đại lịch sử" (119) [89] - minh họa cho điều đó thì có ví dụ của cách mạng Pháp (119 - 120) và câu nói nổi tiếng (*I 20 in fine*¹⁾) [90].

NB "Tuỳ theo sự sâu sắc của hoạt động lịch sử mà đội ngũ của quần chúng - hoạt động lịch sử là sự nghiệp của quần chúng - được mở rộng".

Bau-ơ đã tách rời Geist với Masse²⁾ một cách gay gắt như thế nào, câu nói sau này (đã bị Mác công kích) có thể chỉ rõ: "phải tìm kẻ thù chân chính của tinh thần ở trong quần chúng, chứ không phải ở nơi nào khác" ¹⁰ (121) [90].

Về điều đó, Mác trả lời rằng những kẻ thù của tiến bộ, đó là những sản phẩm của tình trạng quần chúng tự hạ mình, sản phẩm có một sự tồn tại độc lập (verselbständigten), nhưng đó là những sản phẩm vật chất, tồn tại ở bên ngoài, chứ không phải sản phẩm có tính chất quan niệm. Tờ báo của Loustalot¹¹ năm 1789 đã in ở đề từ rằng:

Les grands ne nous paraissent grands
Que parce que nous sommes à genoux.
Levons-nous!³⁾

Nhưng muốn đứng lên (122) [90] - Mác nói - mà chỉ đứng lên trong tư tưởng, trong ý niệm thì chưa đủ.

"Thế nhưng *sự phê phán tuyệt đối* ít ra cũng học được ở "*Hiện tượng học*"¹² của Hê-ghen một *nghệ thuật* — biến

¹⁾ — ở cuối

²⁾ — tinh thần với quần chúng

³⁾ — Những người vĩ đại có vẻ vĩ đại đối với chúng ta
Chỉ vì chúng ta đã quỳ xuống.
Chúng ta hãy đứng lên!

những dây xích *thực tế, khách quan, tồn tại ở ngoài* tôi thành những dây xích *thuần túy quan niệm, thuần túy chủ quan, tồn tại thuần túy trong tôi*, và do đó biến tất cả những cuộc đấu tranh *bên ngoài*, cảm tính thành những cuộc đấu tranh của các ý niệm thuần túy" (122) [90].

Mác chế giễu rằng: như thế là người ta có thể chứng minh sự hòa hợp tiên định giữa sự phê phán có tính chất phê phán và cơ quan kiểm duyệt, trình bày nhân viên kiểm duyệt không phải như một tên đao phủ cảnh sát (Polizeis-cherge), mà như cảm giác đã được nhân cách hóa của bản thân tôi về sự tể nhị và sự mực thước.

Ấm ảnh bởi cái „Geist" của mình, sự phê phán tuyệt đối không nghiên cứu xem trong những cuồng vọng hư ảo (windigen) của "tinh thần" đó có những câu trống rỗng, có sự tự lừa bịp, có sự nhu nhược (Kernlosigkeit) hay không.

"Đối với "*tiến bộ*", thì cũng thế. Bất chấp những cuồng vọng của "*tiến bộ*", luôn luôn vẫn có những trường hợp *thoái bộ* và *sự vận động vòng tròn*. Sự phê phán tuyệt đối không phỏng đoán rằng phạm trù "*tiến bộ*" là hoàn toàn trống rỗng và trừu tượng, nên nó suy nghĩ sâu sắc tới mức công nhận "*tiến bộ*" là tuyệt đối, để có thể giả định ra một "*đối thủ riêng*" của tiến bộ, tức là *quần chúng*, nhằm mục đích giải thích sự thoái bộ" (123 - 124) [91].

"Tất cả các tác giả cộng sản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa đều xuất phát từ sự quan sát sau đây: một mặt, ngay cả những hành động xuất sắc thuận lợi nhất xem chừng vẫn không đem lại kết quả xuất sắc và thoái hóa thành những sự tầm thường; còn mặt khác, mọi *sự tiến bộ của tinh thần*, cho đến nay, đều là sự tiến bộ chống lại *quần chúng loài người*. Quần chúng này bị đẩy vào một tình trạng ngày càng *mất nhân tính*. Do đó họ đã tuyên bố (xem *Phu-ri-ê*) "*sự tiến bộ*" là một *câu nói* trừu tượng, không thỏa đáng; họ đã ức đoán (xem *Ô-oen* trong số những người khác) về sự tồn tại của một cố tật căn bản của thế giới

văn minh; vì thế họ đã *phê phán* một cách không thương tiếc những cơ sở *hiện thực* của xã hội hiện đại. Ngay từ đầu, trong thực tiễn, tương ứng với sự phê phán cộng sản chủ nghĩa này, là phong trào của *quảng đại quần chúng*, mà cho đến nay sự phát triển của lịch sử diễn ra làm phương hại đến họ. Phải hiểu tinh thần vươn tới khoa học, sự khao khát hiểu biết, nghị lực đạo đức, ước vọng tự phát triển không mệt mỏi của những người công nhân Pháp và Anh, mới có thể có được một ý niệm về sự cao thượng *có nhân tính* của phong trào ấy" (124 - 125) [92].

"Không truy cứu nguồn gốc của sự trống rỗng về tinh thần, tinh lười suy nghĩ, tính hời hợt, tính tự mãn, mà chỉ chê trách chúng về mặt *đạo đức*, và *phát hiện* ra chúng như là vật đối lập của tinh thần, của tiến bộ, làm như vậy thật là ưu việt hơn các tác giả cộng sản chủ nghĩa biết chùng nào!" (125) [93].

"Tuy nhiên, mối quan hệ "tinh thần và quần chúng" còn có một ý nghĩa khác, *bị che lấp*, ý nghĩa này sẽ hoàn toàn bộc lộ ra trong quá trình lập luận tiếp theo. Ở đây, chúng tôi chỉ nói một cách rất sơ lược thôi. Mối quan hệ "tinh thần" và "quần chúng", do ông Bru-nô *phát hiện ra*, thực tế không phải là cái gì khác mà chỉ là *sự hoàn thành có tính chất biếm họa phê phán của quan điểm lịch sử của Hê-ghen*; quan điểm lịch sử này cũng không phải là cái gì khác mà chỉ là sự biểu hiện tư biện của giáo điều *giéc-manh - Cơ-đốc giáo* về sự đối lập giữa *tinh thần* và *vật chất*, giữa *Thượng đế* và *thế giới*. Sự đối lập này biểu hiện ra trong phạm vi của lịch sử, trong phạm vi của bản thân nhân loại, dưới hình thức sau đây: một thiểu số *cá nhân* được chọn lựa, với tư cách là *tinh thần tích cực*, đối lập với phần còn lại của nhân loại với tư cách là *quần chúng không tinh thần*, với tư cách là *vật chất*" (126) [93].

Và Mác chỉ ra rằng *Geschichtsauffassung*¹⁾ của Hê-ghen lấy

¹⁾ — quan điểm lịch sử

tinh thần trừu tượng và tuyệt đối mà quần chúng là tiêu biểu làm tiền đề. Song song với học thuyết của Hê-ghen, ở Pháp đã phát triển học thuyết của *phái khổng luận*³ (126) là những kẻ tuyên bố tính độc lập tự chủ của lý tính, đối lập với tính độc lập tự chủ của nhân dân, nhằm gạt bỏ quần chúng và thống trị một mình (allein).

Hê-ghen "có lỗi là nửa vời về hai mặt" (127) [94]: 1) ông tuyên bố triết học là sự tồn tại của tinh thần tuyệt đối, nhưng ông không coi nhà triết học là tinh thần ấy; 2) chỉ ở bề ngoài (nur zum Schein) ông mới đem tinh thần tuyệt đối làm thành kẻ sáng tạo ra lịch sử, chỉ post festum¹⁾, chỉ trong ý thức thôi.

Bruno thủ tiêu tính nửa vời ấy: ông tuyên bố *sự phê phán* là tinh thần tuyệt đối và là kẻ thực tế sáng tạo ra lịch sử.

"Một bên, có quần chúng với tính cách là yếu tố *vật chất* của lịch sử, yếu tố tiêu cực, không có tinh thần, không có lịch sử; và bên kia, có *tinh thần*, có *phê phán*, có ông Bru-nô và đồng bọn với tính cách là yếu tố tích cực mà từ đó sản sinh ra mọi hành động *lịch sử*. Sự nghiệp cải tạo xã hội bị quy thành *hoạt động đại não* của sự phê phán có tính chất phê phán" (128) [94 - 95].

Mác lấy thái độ của Br. Bau-ơ đối với *Judenfrage* làm thí dụ đầu tiên về những „chiến dịch của sự phê phán tuyệt đối chống lại quần chúng“ — ngoài ra ông còn dẫn chứng việc bác bỏ Bau-ơ đăng trong „*Deutsch-Französische Jahrbücher*“¹⁴.

"Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của sự phê phán tuyệt đối trước hết là đem lại cho tất cả các vấn đề đương thời *một cách đặt vấn đề đúng đắn*. Tức là, nó không trả lời những vấn đề *hiện thực* mà lên lút đưa ra những vấn đề *khác hẳn*... Ví dụ, nó đã bóp méo cả "vấn đề Do-thái" theo tinh thần là nó không còn cần phải nghiên cứu sự *giải*

¹⁾ — liền sau đó

phóng chính trị, tức nội dung của vấn đề đó, và ngược lại, nó có thể thỏa mãn với một sự phê phán tôn giáo Do-thái và với một sự miêu tả nhà nước giéc-manh - Cơ-đốc giáo.

Giống như mọi biểu hiện độc đáo khác của sự phê phán tuyệt đối, cả phương pháp này cũng là sự lặp lại một trò *tư biện*. Triết học *tư biện*, nhất là triết học của *Hê-ghen*, cho là cần phải chuyển tất cả các vấn đề từ hình thức của lý trí thông thường của con người sang hình thức của lý tính tư biện, và biến vấn đề hiện thực thành vấn đề *tư biện*, để có thể trả lời vấn đề hiện thực. Sau khi đã xuyên tạc vấn đề của *tôi*, và đã giống như vấn đáp giáo lý, đặt vấn đề của bản thân *mình* trên miệng *tôi*, thì tất nhiên, cũng như vấn đáp giáo lý, triết học tư biện có thể có sẵn câu trả lời cho mỗi vấn đề của *tôi*" (134 - 135) [99].

Trong § 2a do Ăng-ghen viết (..."*Sự phê phán*" và "*Phơ-bách*". Sự lên án triết học"... - tr. 138 - 142 [101 - 104] — chúng ta thấy những lời nồng nhiệt tán dương *Phơ-bách*. Về những lời công kích của sự „*phê phán*“ đối với triết học và về việc đem đối lập lại với nó (với triết học) sự phong phú hiện thực của các quan hệ nhân loại, „*nội dung vô tận của lịch sử*“, „*ý nghĩa của con người*“, v.v., v.v., cho đến câu: „*bí mật của hệ thống đã bị bóc trần*“ - Ăng-ghen viết:

"Nhưng ai đã bóc trần bí mật của "*hệ thống*"? *Phơ-bách*. Ai đã tiêu diệt biện chứng của những khái niệm - cuộc chiến tranh đó của các vị thần mà chỉ có các nhà triết học mới biết? *Phơ-bách*. Ai đã đem không phải là "*ý nghĩa của con người*" - làm như thể là con người còn có một ý nghĩa khác với việc nó là người! — mà là đem chính bản thân "*con người*" thay vào cái đồng hồ lớn cũ kỹ, kể cả cái "*tự ý thức vô hạn*"? *Phơ-bách* và chỉ có *Phơ-bách* thôi. Ông ta còn làm hơn thế nữa. Ông ta đã tiêu diệt từ lâu những

phạm trù mà ngày nay sự "*phê phán*" đang tung ra, tức là: sự "phong phú hiện thực của các quan hệ nhân loại, nội dung vô tận của lịch sử, sự đấu tranh của lịch sử, sự đấu tranh của quần chúng chống lại tinh thần", v.v., v.v..

Sau khi con người được nhận thức là bản chất, là cơ sở của mọi hoạt động nhân loại và của tất cả các quan hệ nhân loại, thì chỉ có sự "*phê phán*" mới có thể bịa ra những *phạm trù mới* và lại biến đổi (như chính nó đang làm) bản thân *con người* thành một phạm trù nào đấy và thành một nguyên tắc của cả một loạt phạm trù. Thật ra thì làm như vậy, nó đã dùng đến lối thoát duy nhất còn lại cho tính vô nhân tính *thần học* bị truy tầm và đuổi bắt. *Lịch sử* không làm gì cả, nó "không có sự phong phú vô tận *nào cả*", nó "không tiến hành những cuộc chiến đấu *nào cả*! Không phải "*lịch sử*" mà chính *con người*, con người hiện thực và sống đã làm tất cả cái đó, đã có tất cả cái đó, đã tiến hành đấu tranh cho tất cả những cái đó. "*Lịch sử*" không phải là một cá nhân đặc biệt nào đó, một cá nhân đang sử dụng con người làm phương tiện để thực hiện những mục đích *của riêng nó*. *Lịch sử không phải là cái gì khác*, mà là hoạt động của con người đang theo đuổi những mục đích của mình. Vậy nếu sự phê phán *tuyệt đối* còn có can đảm, sau những phát minh thiên tài của *Phơ-bách*, khôi phục lại cho chúng ta tất cả cái đồng rác cũ ấy dưới một bộ mặt mới"... (139 - 140) [102] v.v. - thì chỉ riêng một việc ấy cũng đủ để đánh giá tính ngây ngô của phê phán etc.

Và sau đó, khi nói về sự đối lập của tinh thần và „*vật chất*“ (sự phê phán đã gọi quần chúng là „*vật chất*“), Ăng-ghen viết:

"Như vậy, phải chăng sự phê phán tuyệt đối không phải *đích thật* là có tính chất *giéc-manh - Cơ-đốc giáo*? Sau khi sự đối lập cũ giữa chủ nghĩa duy linh và chủ nghĩa duy vật trên mọi mặt đã bị tiêu trừ trong cuộc đấu tranh, sau khi *Phơ-bách* đã khắc phục sự đối lập ấy một cách vĩnh

viễn thì sự "phê phán" lại đem sự đối lập ấy làm thành một giáo điều cơ bản dưới hình thức khả ố nhất, và đem lại thắng lợi cho "tinh thần giéc-manh - Cơ-đốc giáo" (141) [103].

Trả lời cho điều khẳng định của Bau-ơ cho rằng: "Những người Do-thái ngày nay thật sự đã được giải phóng tùy theo trình độ tiến bộ của họ về lý luận; họ được tự do tùy theo trình độ muốn tự do của họ"¹⁵, Mác nói:

"Luận điểm này cho phép chúng ta lập tức đo được cái vực thẳm phê phán đã ngăn cách chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội thế tục của *quần chúng* với chủ nghĩa xã hội *tuyệt đối*. Còn luận điểm đầu tiên của chủ nghĩa xã hội thế tục đã bác bỏ sự giải phóng *thuần túy ở lĩnh vực lý luận*, coi đó là một ảo tưởng, và đòi hỏi là muốn có tự do *chân chính*, thì ngoài "ý chí" duy tâm ra còn cần có những điều kiện rất cụ thể, rất vật chất. "*Quần chúng*" — quần chúng này xem những cuộc đảo lộn vật chất, thực tiễn là tất yếu, dù chỉ là để giành lấy thì giờ và những phương tiện chỉ cần thiết để nghiên cứu "*lý luận*" — thật là thấp hơn sự phê phán thần thánh biết bao!" (142) [104].

Phần tiếp (tr. 143 - 167 [104 - 120]) - là sự phê phán buồn tẻ nhất, quá chì chiết đối với „Báo văn học“, là sự bình luận chi li nào đấy theo kiểu „đả kích“. Tuyệt đối không có gì hứng thú cả.

Cuối § (b) Vấn đề Do-thái số II. (142 - 185 [104 - 131]) — tr. 167 - 185 [120 - 131] là đoạn Mác trả lời rất hay sự biện hộ của Bau-ơ cho quyển sách của ông ta „Judenfrage“, một quyển sách đã bị phê bình trong „*Deutsch-Französische Jahrbücher*“ (Mác luôn luôn dẫn tạp chí này). Ở đây, Mác nhấn mạnh và làm nổi bật những nguyên lý cơ bản của *t toàn bộ* thế giới quan của mình.

„Những vấn đề trước mắt của tôn giáo, ngày nay, có một ý nghĩa xã hội“ - điều này đã được vạch rõ trong

„Deutsch-Französische Jahrbücher“. Ở đây đã miêu tả „tinh thần thực tế“ của người Do-thái trong xã hội tư sản hiện đại“. „Đáng lẽ phải giải thích bí mật của tôn giáo Do-thái từ người Do-thái hiện thực, thì ông Bau-ơ lại giải thích người Do-thái hiện thực từ tôn giáo Do-thái“ (167 - 168) [120 - 121].

Ông Bau-ơ không ngờ „rằng tinh thần Do-thái hiện thực, thế tục, và do đó cả bản thân tinh thần Do-thái tôn giáo nữa, là do đời sống tư sản hiện nay không ngừng sản sinh ra và đã đạt đến trình độ phát triển cao nhất của nó trong chế độ tiền tệ“.

Trong „Deutsch-Französische Jahrbücher“, người ta đã vạch ra rằng phải tìm sự phát triển của tinh thần Do-thái "trong thực tiễn thương nghiệp và công nghiệp", — rằng tinh thần Do-thái thực tiễn là "thực tiễn đã hoàn bị của bản thân thế giới Cơ-đốc giáo" (169) [121].

"Người ta đã chứng minh rằng nhiệm vụ xóa bỏ bản chất Do-thái thực ra chính là nhiệm vụ xóa bỏ *tinh thần Do-thái của xã hội tư sản*, xóa bỏ tình trạng vô nhân tính của thực tiễn sống hiện nay mà đỉnh cao nhất của nó là *chế độ tiền tệ*" (169) [122].

Khi yêu cầu tự do, - người Do-thái cũng do đó mà yêu cầu cả cái hoàn toàn không trái ngược với tự do chính trị (172) [123 - 124] - vấn đề ở đây là tự do *chính trị*.

"Người ta đã chỉ cho ông Bau-ơ thấy rằng sự *phân chia* con người thành *công dân* không tôn giáo của *nhà nước* và *con người riêng* có tôn giáo là không có gì mâu thuẫn với giải phóng chính trị".

Và ngay liền sau đó:

"Người ta đã chỉ cho ông ta thấy rằng nhà nước tự giải phóng khỏi tôn giáo bằng cách tự giải phóng khỏi *tôn giáo nhà nước* và bằng cách phó mặc cho tôn giáo tồn tại trong xã hội công dân, cũng giống hệt như thế, con người cá biệt tự giải phóng về *mặt chính trị* khỏi tôn giáo, bằng cách không coi tôn giáo như là một việc công nữa, mà là

một *việc tư* của mình. Cuối cùng, người ta cũng đã chỉ cho ông ta thấy rằng thái độ khủng bố của *cách mạng* Pháp đối với *tôn giáo*, quyết không gạt bỏ quan điểm này, mà trái lại còn xác nhận nó nữa" (172) [124].

Những người Do-thái mong muốn allgemeine Menschenrechte¹⁾.

"Trong „Deutsch-Französische Jahrbücher“, người ta lại cất nghĩa cho ông Bau-ơ rằng "nhân tính tự do" này và "sự thừa nhận" nó không phải là cái gì khác hơn là sự thừa nhận *cá nhân công dân ích kỷ* và sự vận động *không tìm hãm được* của những yếu tố tinh thần và vật chất, những yếu tố này tạo thành nội dung sinh hoạt của cá nhân đó trong cuộc sống, tạo thành nội dung của cuộc sống công dân *ngày nay*; rằng vì vậy *những quyền của con người* không giải phóng con người khỏi tôn giáo, mà chỉ đem lại cho con người quyền *tự do tôn giáo*; rằng những quyền của con người không giải phóng con người khỏi chế độ chiếm hữu, mà tạo cho con người quyền *tự do chiếm hữu*, không giải phóng con người khỏi cái thói theo đuổi làm giàu bản thủ, mà chỉ trao cho con người quyền *tự do nghề nghiệp*.

Người ta đã chứng minh cho ông ta thấy rằng *sự thừa nhận của nhà nước hiện đại đối với quyền của con người* cũng có ý nghĩa giống như *sự thừa nhận* của nhà nước *cổ đại đối với chế độ nô lệ*. Cụ thể là, *cơ sở tự nhiên* của nhà nước cổ đại, đó là chế độ nô lệ; cũng giống như vậy, *cơ sở tự nhiên của nhà nước hiện đại*, đó là xã hội công dân cũng như *con người* của xã hội công dân, tức là con người độc lập, con người chỉ có ràng buộc với người khác bằng mối quan hệ tư lợi và mối quan hệ của tính tất yếu tự nhiên *không có ý thức*, *con người nô lệ* của nghề nghiệp của mình, nô lệ của nhu cầu *ích kỷ* của bản thân mình cũng như của người khác. Nhà nước hiện

¹⁾ - những quyền phổ biến của con người

đại đã thừa nhận cơ sở tự nhiên của nó như vậy ở trong *những quyền phổ biến của con người*⁶⁾ (175) [125 - 126].

„Người Do-thái càng có quyền đòi thừa nhận „nhân tính tự do“ của nó“, "bởi vì "xã hội tự do tư sản" mang tính chất thuần túy buôn bán, tính chất Do-thái, và bởi vì người Do-thái, ngay từ đầu, đã là một thành viên tất nhiên của xã hội ấy".

„Những quyền của con người“ không phải là bẩm sinh, mà có một nguồn gốc lịch sử, điều này Hê-ghen đã biết rồi (176) [126].

Sự „phê phán“ nêu lên những mâu thuẫn của *chủ nghĩa lập hiến*, nhưng lại không khái quát những mâu thuẫn này (fasst nicht den allgemeinen Widerspruch des Constitutionalismus¹⁾) (177 - 178) [127]. Nếu nó làm như vậy, thì nó đã chuyển từ chế độ quân chủ lập hiến sang *nhà nước dân chủ đại nghị*, sang nhà nước hiện đại hoàn bị rồi (178) [127].

Hoạt động công nghiệp không vì sự thủ tiêu những đặc quyền (phường hội, nghiệp đoàn etc.) mà bị thủ tiêu theo, trái lại, nó lại càng phát triển mạnh hơn. Chế độ sở hữu ruộng đất không vì sự thủ tiêu những đặc quyền về ruộng đất mà bị thủ tiêu theo, "trái lại, chỉ sau khi thủ tiêu những đặc quyền của chế độ sở hữu ruộng đất, mới bắt đầu có sự vận động phổ biến của nó theo con đường tự do phân chia ruộng đất thành từng khoảnh và tự do chuyển nhượng" (180) [129].

Thương nghiệp không vì sự thủ tiêu những đặc quyền thương nghiệp mà bị thủ tiêu theo, trái lại, chỉ có thực hiện sự thủ tiêu đó, thương nghiệp mới trở thành thương nghiệp thật sự tự do; tôn giáo cũng vậy: "cũng giống như vậy, chỉ ở đâu không có tôn giáo có *đặc quyền* nào, thì ở đấy *trên thực tế* tôn giáo mới có thể phát triển được một

¹⁾ - không hiểu mâu thuẫn chung của chủ nghĩa lập hiến

|| cách phổ biến (hãy nhớ lại Hợp chúng quốc Bắc Mỹ)".

... "Về *bề ngoài* mà nói, *chế độ nô lệ của xã hội tư sản* chính là *tự do* lớn nhất" ... (181) [129].

Thích ứng với sự thủ tiêu (Auflösung) (182) [130] tồn tại *chính trị* của tôn giáo (thủ tiêu nhà thờ nhà nước), *tài sản* (thủ tiêu sự hạn chế đối với tư cách tuyền cử), v.v. — là "cuộc sống mạnh mẽ" của chúng, "cuộc sống này, từ nay sẽ phục tùng một cách dễ dàng những quy luật vốn có của nó và phát huy đến cực độ sự tồn tại của nó".

Trạng thái vô chính phủ - đó là quy luật của xã hội tư sản được giải phóng khỏi mọi đặc quyền (182 - 183) [130].

...C) CUỘC CHIẾN ĐẤU PHÊ PHÁN CHỐNG LẠI CÁCH MẠNG PHÁP

Mác trích dẫn Bau-ơ: ""Những tư tưởng mà cách mạng Pháp sản sinh ra đã không làm cho người ta vượt quá cái *trật tự* mà nó muốn đánh đổ bằng bạo lực".

Tư tưởng không bao giờ có thể làm cho người ta vượt quá *trật tự* cũ của thế giới: trong mọi trường hợp, nó chỉ có thể làm cho người ta vượt quá những tư tưởng về *trật tự* cũ của thế giới mà thôi. Nói chung, tư tưởng không thể *thực hiện* được *bất kỳ cái gì cả*. Muốn thực hiện những tư tưởng cần có những người vận dụng một lực lượng thực tiễn" (186) [132].

Cách mạng Pháp đã sản sinh ra những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản (Ba-bốp); những tư tưởng này, xây dựng một cách nhất quán, đã bao hàm tư tưởng về Weltzu-stands¹⁾ mới.

Về những lời nói của Bau-ơ cho rằng nhà nước phải kìm hãm những nguyên tử ích kỷ riêng biệt, Mác nói (188 - 189) [133 - 134] rằng, thật ra những thành viên của xã hội tư sản hoàn toàn không phải là những nguyên tử, họ chỉ tưởng tượng mình là nguyên tử mà thôi, bởi vì họ không

¹⁾ — trật tự thế giới

thể tự mình độc lập tồn tại như những nguyên tử được, họ bị ràng buộc với những người khác, những nhu cầu của họ luôn luôn đặt họ vào sự ràng buộc ấy.

"Như vậy, *tính tất yếu tự nhiên, những thuộc tính của con người*, không kể chúng được biểu hiện dưới hình thức tha hóa nào, *lợi ích*, - chính tất cả những cái đó đã liên kết mọi thành viên của xã hội công dân lại với nhau. Mối liên hệ *hiện thực* giữa họ với nhau là sinh hoạt *công dân*, chứ không phải là sinh hoạt *chính trị*... Ngày nay, chỉ có *sự mê tín về chính trị* mới có thể còn tưởng tượng rằng đời sống công dân được nhà nước củng cố, trên thực tế thì trái lại, chính nhà nước được đời sống công dân củng cố" (189) [134].

Rô-be-xpi-e, Xanh Giuy-xơ và chính đảng của họ sở dĩ bị diệt vong là bởi vì họ đã lẫn lộn xã hội dân chủ hiện thực cổ đại lấy chế độ nô lệ làm nền tảng với nhà nước đại nghị dân chủ duy linh hiện đại lấy xã hội tư sản làm nền tảng. Xanh Giuy-xơ, trước khi bị hành hình, đã chỉ vào cái bảng (Tabelle áp-phích? cáo thị treo) *những quyền của con người* mà kêu lên rằng: „C'est pourtant moi qui ai fait cela"¹⁾. "Cái bảng đó chính đã tuyên bố những quyền của con người, con người đó không thể là con người của nước cộng hòa cổ đại, cũng giống như những quan hệ *kinh tế và công nghiệp* của người ấy không thể là những quan hệ *cổ đại*" (192) [136].

Trong ngày 18 tháng Sương mù¹⁷⁾, cái đã trở thành mỗi ngon cho Na-pô-lê-ông, không phải là phong trào cách mạng, mà là giai cấp tư sản tự do chủ nghĩa. Sau khi Rô-be-xpi-e sụp đổ, dưới chế độ Đốc chính, bắt đầu sự thực hiện tầm thường của xã hội tư sản: Sturm und Drang²⁾ của các xí nghiệp thương nghiệp, cảnh hỗn độn (Taurmel)

¹⁾ — "Ấy thế mà ta đã làm ra cái ấy".

²⁾ — bão tố và tấn công

của cuộc sống tư sản mới; "sự khai sáng *thực sự mãnh đất* Pháp mà kết cấu phong kiến của nó đã bị lười búa cách mạng đập cho tan nát, và, với nhiệt tình ban đầu của sự hoạt động rộn rảng, vô số những người sở hữu mới đang tiến hành canh tác một cách toàn diện; những hoạt động đầu tiên của nền công nghiệp đã được giải phóng, — đây, một vài biểu hiện của cuộc sống của xã hội tư sản vừa mới thành hình là như thế đấy" (192 - 193) [136 - 137].

**CHƯƠNG VI. SỰ PHÊ PHÁN
CÓ TÍNH CHẤT PHÊ PHÁN TUYỆT ĐỐI,
HAY LÀ SỰ PHÊ PHÁN CÓ TÍNH CHẤT PHÊ PHÁN
THỂ HIỆN Ở ông BRU-NÔ**

...3) CHIẾN DỊCH THỨ BA CỦA SỰ PHÊ PHÁN
TUYỆT ĐỐI...

d) CUỘC CHIẾN ĐẤU PHÊ PHÁN
CHỐNG LẠI CHỦ NGHĨA DUY VẬT PHÁP
(195 - 211) [138 - 148]

Chương này (§d trong phần 3 của chương VI) là một trong những chương quý nhất của quyển sách. Ở đây hoàn toàn không thấy sự phê phán từng câu từng chữ, mà toàn là một sự trình bày chính diện. Đây là một *sự khái quát ngắn gọn về lịch sử chủ nghĩa duy vật Pháp*. Đáng lẽ phải chép ra cả chương, nhưng ở đây tôi chỉ có thể tóm tắt nội dung một cách ngắn gọn.

Trào lưu Khai sáng Pháp thế kỷ XVIII và chủ nghĩa duy vật Pháp không phải chỉ là một cuộc đấu tranh chống lại các thiết chế chính trị đương thời, mà cũng là một cuộc đấu tranh công khai chống lại *siêu hình học* thế kỷ XVII, tức là chống lại siêu hình học của *Đê-các-tơ*, *Ma-lơ-brăng-sơ*, *Xpi-nô-da* và *Lai-bni-tơ*. "Triết học được đặt đối lập với siêu hình học, cũng giống như Phơ-bách đã đem triết

học tỉnh táo đối lập với sự tư biện say, khi lần đầu tiên, ông ta phát biểu kiên quyết chống lại Hê-ghe-n" (196) [139].

Siêu hình học thế kỷ XVII, bị chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII đánh bại, đã có một cuộc phục tích thắng lợi và phong phú về nội dung (gehaltvolle) trong triết học Đức và nhất là trong triết học tư biện Đức thế kỷ XIX. Hê-ghe-n đã kết hợp nó một cách thiên tài với toàn bộ siêu hình học và chủ nghĩa duy tâm Đức, và đã xây dựng ein metaphysisches Universalreich¹⁾. Tiếp đến lại là "trận tấn công chống lại siêu hình học tư biện và mọi siêu hình học nói chung. Siêu hình học này sẽ vĩnh viễn bị chủ nghĩa duy vật đánh bại; bây giờ chủ nghĩa duy vật đã được hoàn thiện bởi chính hoạt động của bản thân tư biện và ăn khớp với chủ nghĩa nhân đạo. Nhưng nếu Phơ-bách về mặt lý luận đại diện cho một chủ nghĩa duy vật ăn khớp với chủ nghĩa nhân đạo, thì chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản Pháp và Anh đã đại diện cho chủ nghĩa duy vật này trong lĩnh vực thực tiễn" (196 - 197) [139].

Chủ nghĩa duy vật Pháp có hai khuynh hướng: 1) khuynh hướng bắt nguồn từ Đê-các-tơ; 2) khuynh hướng bắt nguồn từ Lốc-cơ. Khuynh hướng thứ hai này mündet direkt in den Socialismus²⁾ (197) [139].

Khuynh hướng thứ nhất, chủ nghĩa duy vật máy móc, chuyển biến thành khoa học tự nhiên Pháp.

Đê-các-tơ, trong vật lý học của ông, tuyên bố vật chất là thực thể duy nhất. Chủ nghĩa duy vật máy móc Pháp giữ lấy vật lý học của Đê-các-tơ và gạt bỏ siêu hình học của ông ta.

"Học phái này bắt đầu với thầy thuốc *Lơ-roa*, đạt đến đỉnh cao nhất với thầy thuốc *Ca-ba-nít*, và thầy thuốc *La Mê-tơ-ri* là trung tâm của học phái".

¹⁾ — vương quốc siêu hình phổ biến

²⁾ — dẫn thẳng đến chủ nghĩa xã hội

Đê-các-tơ còn sống khi Leroy vận dụng cấu tạo cơ giới của động vật để giải thích cơ thể con người, tuyên bố rằng linh hồn là một *modus* của *nhục thể*, còn tư tưởng là những vận động cơ giới (198) [140]. Leroy thậm chí nghĩ rằng Đê-các-tơ đã che giấu quan niệm thật của mình. Đê-các-tơ đã cãi lại.

Cuối thế kỷ XVIII, *Ca-ba-nít* đã hoàn thành *chủ nghĩa duy vật Các-te-di* trong cuốn sách „Rapports du physique et du morale de l'homme“¹⁸ của ông ta.

Ngay từ đầu, siêu hình học thế kỷ XVII đã gặp phải một kẻ đối kháng là chủ nghĩa duy vật. Kẻ đối kháng với Đê-các-tơ là *Gát-xen-đi*, người đã khôi phục lại chủ nghĩa duy vật Ê-pi-quy-a¹⁹; ở Anh - là *Hô-bơ*.

Vôn-te (199) [140] nhận xét rằng sự lãnh đạm của người Pháp thế kỷ XVIII đối với những cuộc tranh luận của những người Giê-đuýt và những người khác, có nguyên nhân của nó trong những đầu cơ tài chính của *Law* hơn là trong triết học. Sự vận động lý luận hướng về chủ nghĩa duy vật bắt nguồn từ trong *Gestaltung*¹⁾ thực tế của đời sống Pháp hồi bấy giờ. Những lý luận duy vật đã thích ứng với thực tiễn duy vật.

Siêu hình học thế kỷ XVII (Đê-các-tơ, Lai-bni-tơ) còn gắn với một nội dung tích cực (positivem). Nó đem lại những phát minh trong toán học, vật lý học, v.v.. Đến thế kỷ XVIII, các khoa học thực chứng tách riêng ra, và siêu hình học war fad geworden²⁾.

Hen-vê-ti-út và Công-đi-i-ắc ra đời đúng vào năm Ma-lơ-brăng-sơ chết (199 - 200) [141].

Về mặt lý luận, *Pierre Bayle* đã lật đổ siêu hình học thế kỷ XVII với vũ khí của mình: chủ nghĩa hoài nghi²⁰. Chủ yếu ông đã bác Xpi-nô-da và Lai-bni-tơ. Ông đã

¹⁾ — tổ chức

²⁾ — trở nên vô vị

tuyên bố xã hội vô thần. Ông đã là „nhà siêu hình học cuối cùng theo nghĩa của thế kỷ XVII và là nhà triết học đầu tiên theo nghĩa của thế kỷ XVIII“ (200 - 201) [142] — đó là lời của một tác giả Pháp.

Thêm vào sự bác bỏ phủ định ấy, cần có một hệ thống khẳng định, chống siêu hình học. *Lốc-cơ* đã cung cấp hệ thống này.

Chủ nghĩa duy vật là con đẻ của nước Anh. Ngay nhà triết học kinh viện của nó *Duns Scotus* đã tự hỏi: "*không biết vật chất có thể tư duy được không?*". Ông ta là nhà duy danh chủ nghĩa. Nói chung, chủ nghĩa duy danh là biểu hiện đầu tiên của chủ nghĩa duy vật²¹.

Thủy tổ thật sự của chủ nghĩa duy vật Anh là *Bê-cơn*. ("Trong số những thuộc tính bẩm sinh của vật chất, vận động là đặc tính đầu tiên và trọng yếu nhất, không phải chỉ với tính cách là vận động cơ giới và toán học, mà hơn nữa với tính cách là ước vọng, là tinh thần sống, lực căng, sự thống khổ (Qual)... của vật chất" - 202 [142].)

"Ở *Bê-cơn*, người sáng tạo đầu tiên ra nó, chủ nghĩa duy vật còn bao hàm một cách ngây thơ mằm mống của một sự phát triển toàn diện. Vật chất mỉm cười với toàn bộ con người trong sự huy hoàng của cảm tính đầy thi vị của nó".

Ở *Hô-bơ*, chủ nghĩa duy vật trở thành *phiến diện*, menschenfeindlich, mechanisch¹⁾. *Hô-bơ* đã hệ thống hóa *Bê-cơn*, nhưng đã không phát triển (begründet) thêm nguyên lý cơ bản của *Bê-cơn*: những tri thức và tư tưởng bắt nguồn từ trong thế giới cảm tính (Sinnenwelt) - tr. 203 [143].

Hô-bơ đã thủ tiêu những thành kiến *hữu thần luận* của chủ nghĩa duy vật của *Bê-cơn*, cũng như vậy Collins, Dodwell, Coward, Hartley, Priestley etc. đã thủ tiêu những hàng rào thần học cuối cùng của chủ nghĩa cảm giác²² của *Lốc-cơ*.

¹⁾ — thù địch với con người, máy móc

Công-đi-i-ắc đã hướng chủ nghĩa cảm giác của Lốc-cơ chống lại siêu hình học thế kỷ XVII. Ông đã công khai bác bỏ các hệ thống của Đê-các-tơ, Xpi-nô-da, Lai-bni-tơ và Ma-lơ-brăng-sơ²³.

Người Pháp đã „văn minh hóa“ (205) [144] chủ nghĩa duy vật của người Anh.

Với *Hen-vê-ti-út* (cũng xuất phát từ Lốc-cơ), chủ nghĩa duy vật mang một tính chất thực sự của Pháp.

Lametrie - kết hợp chủ nghĩa duy vật Các-te-di với chủ nghĩa duy vật Anh.

Robinet - liên hệ nhiều nhất với siêu hình học.

"Cũng như chủ nghĩa duy vật *Các-te-di* hướng thẳng đến *khoa học tự nhiên theo đúng nghĩa của nó*, khuynh hướng kia của chủ nghĩa duy vật Pháp hướng thẳng đến *chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản*" (206) [145].

Không có gì dễ hơn là đi từ những tiền đề của chủ nghĩa duy vật mà suy ra chủ nghĩa xã hội (cải tạo thế giới cảm tính, — kết hợp lợi ích riêng và lợi ích chung — tiêu diệt *Geburtsstätten*¹⁾ chống lại xã hội của tội phạm, v.v.).

Phu-ri-ê trực tiếp xuất phát từ học thuyết của những người duy vật Pháp. *Những người theo chủ nghĩa Ba-bốp* là những người duy vật thô lỗ, chưa thành thực²⁴. Ben-tam xây dựng hệ thống của mình trên đạo đức của *Hen-vê-ti-út*, còn *Ó-oen* xuất phát từ hệ thống của Ben-tam để xây dựng chủ nghĩa cộng sản Anh. *Ca-bê*, từ nước Anh mang tới Pháp những tư tưởng cộng sản (một đại biểu *populärste wenn auch flachste*²⁾ của chủ nghĩa cộng sản) 208 [146]. „Những người khoa học hơn“, *Dézamy, Gay*, v.v., đã phát triển học thuyết của chủ nghĩa duy vật coi như *chủ nghĩa nhân đạo hiện thực*.

¹⁾ — những nguồn gốc

²⁾ — được nhiều người biết nhất, mặc dầu là nông cạn nhất

Ở những tr. 209 - 211 [147 - 148], Mác ghi lại trong chú thích (bằng chữ nhỏ, trên 2 trang) *những đoạn trích dẫn* của *Helvétius, Holbach* và *Bentham*, để chứng minh mối liên hệ giữa *chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII* với *chủ nghĩa cộng sản Anh* và *Pháp* thế kỷ XIX.

Ở §§ sau, cần ghi đoạn sau đây:

"Cuộc tranh luận giữa *Stơ-rau-xơ* và *Bau-ơ* về *thực thể* và *tự ý thức* là một cuộc tranh luận *trong phạm vi* tư biện của *Hê-ghe-n*. Trong hệ thống của *Hê-ghe-n*, có *ba* yếu tố: *thực thể kiểu Xpi-nô-da*, *tự ý thức kiểu Phích-tê* và *sự thống nhất kiểu Hê-ghe-n* - tất nhiên là có tính chất mâu thuẫn - của hai yếu tố trên đây, tức *tinh thần tuyệt đối*. Yếu tố thứ nhất là *giới tự nhiên* cải trang theo kiểu siêu hình học, trong *sự tách rời* của nó khỏi con người; yếu tố thứ hai là *tinh thần* cải trang theo kiểu siêu hình học, trong *sự tách rời* của nó khỏi giới tự nhiên; yếu tố thứ ba là *sự thống nhất* cải trang theo kiểu siêu hình học của hai yếu tố trên đây, tức là *con người hiện thực* và *loài người hiện thực*" (220) [154], và đoạn sau đây với sự đánh giá về *Phơ-bách*:

"*Stơ-rau-xơ* và *Bau-ơ* đều đã ứng dụng *hệ thống của Hê-ghe-n* một cách hết sức triệt để vào thần học. *Stơ-rau-xơ* lấy *thuyết Xpi-nô-da* làm *điểm xuất phát*, và *Bau-ơ* thì lấy *thuyết Phích-tê*. Cả hai người đều *phê phán* *Hê-ghe-n*, bởi vì ở *Hê-ghe-n*, mỗi một yếu tố trong hai yếu tố trên đây bị *sự xâm nhập* của yếu tố kia *làm cho sai lạc đi*, còn họ, thì họ đưa từng yếu tố đó đến một *sự phát triển phiến diện* và do đó có tính chất triệt để. — Do đó trong *sự phê phán* của họ, cả hai người đều đã vượt *khỏi giới hạn* triết học *Hê-ghe-n*, nhưng đồng thời cả hai người vẫn ở lại *trong giới hạn* tư biện của *Hê-ghe-n*, và mỗi người chỉ là đại diện cho *một mặt* của hệ thống của *Hê-ghe-n* mà thôi. Chỉ có *Phơ-bách* xuất phát từ *quan điểm của Hê-ghe-n*, đã kết

thức và phê phán Hê-ghe-n. Quy tình thần *tuyệt đối* siêu hình thành "con người hiện thực lấy giới tự nhiên làm cơ sở", Phơ-bách đã hoàn thành *sự phê phán tôn giáo*, đồng thời vạch ra một cách tài tình những nét cơ bản cho việc *phê phán tư biện của Hê-ghe-n* và, do đó, phê phán *tất cả mọi thứ siêu hình* nói chung" (220 - 221) [154].

Mác chế nhạo chủ nghĩa duy tâm của „lý luận về tự ý thức“ của Bau-ơ (những nguy biện của chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối - 222 [155]), ông chỉ ra rằng đó là một sự lặp lại Hê-ghe-n dưới một hình thức khác, ông dẫn ra „*Hiện tượng học*“ của Hê-ghe-n và những nhận xét phê phán của Phơ-bách (ở „Philosophie der Zukunft“²⁵, tr. 35, có nói rằng triết học phủ định - negiert - „cái cảm giác vật chất“ cũng giống như thần học phủ định „giới tự nhiên bị tội tổ tông đầu độc“).

Chương sau (VII) lại bắt đầu bằng một đoạn phê phán chì chiết, buồn tẻ nhất [1], các trang 228 - 235 [159 - 164]. Trong § 2a có một đoạn hay.

Mác nêu lên một bức thư đăng trên „Báo văn học“ của một vị „đại biểu quần chúng“, vị này đòi hỏi nghiên cứu hiện thực, khoa học tự nhiên, công nghiệp (236) [164] và vì lẽ đó đã bị „sự phê phán“ chửi:

"Hoặc là (!) Ngài cho rằng việc nhận thức hiện thực lịch sử đã được hoàn thành rồi hay sao?" - „bọn phê phán“ đã la lên như vậy với vị đại biểu quần chúng ấy. "Hoặc là (!) Ngài có biết dù chỉ một thời kỳ lịch sử nào mà đã thực sự được nhận thức rồi không?"

Mác trả lời: "Hoặc là sự phê phán có tính chất phê phán tưởng đã đạt đến, dù chỉ ở *bước đầu*, sự nhận thức đối với hiện thực lịch sử, khi nó loại trừ được *khỏi* sự vận động lịch sử, mối quan hệ lý luận và thực tiễn giữa người với giới tự nhiên, tức là khoa học tự nhiên và công nghiệp? Hoặc là nó nghĩ rằng trên thực tế đã biết được một thời

kỳ lịch sử nào đó trước khi nghiên cứu chẳng hạn công nghiệp của thời kỳ đó, phương thức sản xuất trực tiếp bản thân đời sống? Thật ra sự phê phán có tính chất phê phán, có tính chất duy linh chủ nghĩa và *thần học*, chỉ biết được - ít nhất cũng là biết bằng tưởng tượng - những sự kiện lớn về chính trị, văn học và thần học của lịch sử. Giống như nó đã tách rời tư duy khỏi cảm giác, linh hồn khỏi thể xác, bản thân nó khỏi thế giới, nó cũng tách rời lịch sử khỏi khoa học tự nhiên và công nghiệp; và đối với nó, nơi sinh ra lịch sử không phải là nền sản xuất *vật chất* thô lỗ trên trái đất, mà là những đám mây mù đang bay bồng trên trời" (238) [165 - 166].

Sự phê phán gọi vị đại biểu quần chúng này là *massenhafter Materialist*¹⁾ (239) [166].

"Ở người Pháp và người Anh, sự phê phán không phải là một cá nhân nào đó trừu tượng, ở bên kia, ở bên ngoài nhân loại; nó là *hoạt động nhân loại hiện thực* của những cá nhân, những cá nhân này là những thành viên tích cực của xã hội, với tính cách là những con người, họ đang đau khổ, đang cảm giác, đang tư duy, đang hành động. Cho nên sự phê phán của họ đồng thời cũng thấm nhuần thực tiễn; chủ nghĩa cộng sản của họ là một chủ nghĩa xã hội, trong đó họ nêu lên những biện pháp thực tế, cụ thể, trong đó không những chỉ thể hiện tư duy của họ, mà còn hơn thế, thể hiện hoạt động thực tiễn của họ nữa; vì thế sự phê phán của họ là sự phê phán sinh động, thực tế đối với xã hội đang tồn tại, là sự nhận thức những nguyên nhân của "sự suy sụp"" (244) [169].

[Toàn chương VII 228 - 257 [159 - 178], ngoài những đoạn đã trích dẫn ra, chỉ còn lại những lời tranh biện vụn vặt kỳ khôi nhất, những lời nhạo báng, sự nắm lấy những

No-
ta
be-
ne

¹⁾ — người duy vật của quần chúng

mâu thuẫn nhỏ nhất nhất và chế nhạo cái ngu xuẩn đủ loại của „Báo văn học“, v.v..

Trong chương VIII (258 - 333 [179 - 228]) - chúng ta có § về sự „biến hóa có tính chất phê phán một anh hàng thịt thành chó“, - và sau đó về Fleur de Marie của *O-gien Xuy* (có thể là đầu đề của một quyển tiểu thuyết hay là tên của một nhân vật trong tiểu thuyết nào đó²⁶) với một vài nhận xét nhỏ của Mác, „cấp tiến“ nhưng không thú vị. Có chăng đáng ghi lại chỉ có tr. 285 x [196 - 197] — đôi nhận xét về lý luận tội hình của Hê-ghen, tr. 296 [203 - 204] phản đối việc *O-gien Xuy* biện hộ cho chế độ xà-lim (Cellularsystem).

((Ở đây *xem chừng* là Mác chống lại cái chủ nghĩa xã hội nông cạn mà *O-gien Xuy* truyền bá và *xem chừng* đã được „Báo văn học“ bảo vệ.))

Chẳng hạn Mác chế giễu *Xuy* là kẻ đã nghĩ đến chuyện nhà nước khen thưởng hành vi đạo đức, cũng như người ta trừng phạt tội ác (tr. 300 - 301 [207] có cả một cái bảng so sánh justice criminelle và justice vertueuse!¹⁾).

Các trang 305 - 306 [209 - 210]: Những ý kiến phê phán chống lại „Hiện tượng học“ của Hê-ghen.

307 [211]: Nhưng trong „Hiện tượng học“ của mình — bất chấp học thuyết của mình - Hê-ghen thỉnh thoảng cũng có đưa ra một sự miêu tả *hiện thực* về các quan hệ của người.

309 [212]: Việc làm từ thiện coi như *Spiel*²⁾ của người giàu (309 - 310) [212 - 213].

312 - 313 [214]: Trích dẫn một số đoạn văn rất nổi bật của *Phu-rơ-ê* nói về sự khinh miệt phụ nữ²⁷ contra

¹⁾ — luật hình và luật hộ!

²⁾ — trò tiêu khiển

những nguyện vọng ôn hòa của sự „phê phán“ và của Ru-đôn-phơ, - một nhân vật của *O-gien Xuy?*

× "Theo Hê-ghen, tội hình là bản án mà người phạm tội tự mình xét xử mình. *Gan-xơ* đã phát triển hết sức rộng rãi lý luận này. Ở *Hê-ghen*, lý luận này là sự *tô điểm tư biện* cho *jus talionis*¹⁾ cổ đại mà *Can-tơ* đã phát triển như là lý luận *pháp lý duy nhất* về tội hình. Ở Hê-ghen, sự tự xét xử mình của người phạm tội vẫn chỉ là một "ý niệm", một sự giải thích tư biện về *những tội hình kinh nghiệm thông thường*. Cho nên, Hê-ghen cho mỗi một giai đoạn phát triển của nhà nước được lựa chọn những hình thức tội hình, nghĩa là ông để cho tội hình tồn tại y nguyên như thế. Chính ở điểm này, ông là một nhà phê phán lớn hơn là con vẹt phê phán của ông. Một lý luận *tội hình* thừa nhận người phạm tội cũng là *con người* thì chỉ có thể làm được điều đó trong *trừu tượng*, trong tưởng tượng mà thôi, chính bởi vì *tội hình, sự cưỡng bức* là mâu thuẫn với cách hành động của *con người*. Hơn nữa, trong thực tế, lý luận đó sẽ không thực hiện được. Sự vô đoán thuần túy chủ quan sẽ thay thế cho pháp luật trừu tượng, bởi vì trong mỗi trường hợp riêng biệt, chính các nhân vật quan phương "đáng tôn và đáng kính" có quyền xử lý sao cho tội hình thích hợp với cá tính của người phạm tội. Ngay Pla-tôn đã hiểu là *pháp luật* phải có tính chất một chiều và phải *không kể* đến cá tính. Trong những quan hệ *có nhân tính*, trái lại, tội hình *thực sự* sẽ chỉ là sự xét xử của người phạm tội đối với chính bản thân mình. Sẽ không có một ai lại muốn thuyết phục nó rằng một *bạo lực bên ngoài* do người khác bắt nó phải chịu, là một bạo lực mà tự nó đem áp dụng cho bản thân nó. Trái lại, nó

¹⁾ — luật trừng phạt tương ứng

sẽ thấy những người *khác* là cứu tinh tự nhiên làm cho nó miễn được cái tội hình mà bản thân nó tuyên bố chống lại nó. Nói một cách khác, quan hệ sẽ hoàn toàn đảo ngược" (285 - 286) [196 - 197].

"Bí mật của cái dững khì này" (305) [209] (trên đây đã có một đoạn trích dẫn từ „Anekdota“²⁸⁾) "của Bau-ơ là "*Hiện tượng học*" của Hê-ghe. Vì Hê-ghe trong "Hiện tượng học" đã đem tự ý thức thay cho *con người*, cho nên ở đây hiện thực nhân loại *muôn hình muôn vẻ* chỉ còn biểu hiện như là một hình thức *xác định* của tự ý thức, như là *một tính xác định của tự ý thức*. Nhưng một tính xác định trần trụi của tự ý thức là một "*phạm trù thuần túy*", một "tư tưởng" trần trụi, mà vì vậy tôi cũng có thể xóa bỏ trong tư duy "thuần túy" và khắc phục bằng tư duy thuần túy. Trong "Hiện tượng học" của Hê-ghe, những cơ sở *vật chất, cảm tính, khách quan* của các hình thức tha hóa khác nhau của tự ý thức của con người đều *vẫn được giữ lại* y nguyên; và kết quả của toàn bộ công việc có tính chất phá hoại là một thứ *triết học bảo thủ* nhất [Sic¹⁾], bởi vì quan điểm ấy tưởng là đã khắc phục được *thế giới đối tượng*, hiện thực - cảm tính, một khi nó đã biến thế giới này thành một "vật của tư duy", thành một *tính xác định* thuần túy của *tự ý thức* và, giờ đây, nó lại có thể hòa tan kẻ địch thủ đã trở thành *hư vô* trong "*hư vô của tư duy thuần túy*". Vì vậy, "Hiện tượng học" đã dẫn một cách hoàn toàn lô-gích đến việc thay thế tất cả mọi hiện thực nhân loại bằng "*tri thức tuyệt đối*", — *tri thức*, bởi vì đó là phương thức tồn tại duy nhất của tự ý thức, và tự ý thức được coi là phương thức tồn tại duy nhất của con người, - *tri thức tuyệt đối*, bởi vì tự ý thức chỉ biết có một mình nó thôi và không còn vướng mắc

¹⁾ — như vậy!

bởi bất kỳ một thế giới đối tượng nào nữa. Hê-ghe biến con người thành *con người của tự ý thức*, mà lẽ ra phải biến tự ý thức thành *tự ý thức của con người*, - của con người thực, tức là con người sống trong một thế giới hiện thực, thế giới đối tượng và do thế giới đối tượng chi phối. Hê-ghe đã đặt thế giới lộn ngược *đầu xuống dưới*, và do đó, ông ta có thể khắc phục trong *đầu* tất cả mọi giới hạn; nhưng, dĩ nhiên, điều đó không hề ngăn cản tình hình là những giới hạn ấy vẫn tiếp tục tồn tại đối với *cảm tính xấu xa*, đối với con người *hiện thực*. Ngoài ra, giới hạn đối với ông tất nhiên là tất cả cái gì chứng tỏ *tính hữu hạn của tự ý thức phổ biến*, tức là mọi cảm tính, tính hiện thực, cá tính của con người, cũng như của thế giới của họ. Mục đích của toàn bộ "Hiện tượng học" là nhằm chứng minh rằng *tự ý thức* là *thực tại duy nhất và bao trùm tất cả*"... (306) [210].

... "Sau cùng, rõ ràng là "Hiện tượng học" của Hê-ghe, tuy là có cố tật tư biện, nhưng ở nhiều chỗ nó vẫn có những yếu tố của sự miêu tả một cách chân thực các quan hệ loài người, còn ông Bru-nô và đồng bọn, thì trái lại, chỉ nêu lên được một bản biếm họa rỗng tuếch"... (307) [211].

"Như vậy Ru-đôn-phơ đã bóc trần một cách vô ý thức cái bí mật đã được vén lên từ lâu: bản thân sự cùng khốn của loài người, sự quẫn bức cực độ khiến người ta không thể không ngửa tay nhận của bố thí, phải được dùng để *mua vui* cho bọn quý tộc kim tiền và quý tộc trí thức, phải tồn tại để thỏa mãn tính tự ái của chúng, để môn trốn tính hư danh của chúng, để cho chúng tiêu khiển.

Vô số những hội thiện ở Đức, vô số những hội thiện ở Pháp, vô số những cái trò từ thiện huênh hoang theo kiểu Đôn-ki-sốt ở Anh, những buổi hòa nhạc, những cuộc khiêu vũ, những buổi biểu diễn, những bữa tiệc để cứu giúp người nghèo, cả đến những cuộc lạc quyên cho những người

bị nạn, - tất cả đều không có ý nghĩa nào khác" (309 - 310) [212].

Và Mác trích dẫn một đoạn của Ô-gien Xuy:

"A! thưa bà! chỉ khiêu vũ để cứu giúp những người Ba lan khốn khổ ấy thật là chưa đủ... chúng ta phải là kẻ thương người cho đến cùng... bây giờ chúng ta hãy đi *dự tiệc để cứu giúp người nghèo!*" (310) [213].

Tr. 312 - 313 trích dẫn *c ủa Phu-ri-ê* (ngoại tình — xã giao, - phụ nữ bị quyến rũ giết trẻ sơ sinh - cái vòng xấu xa... "Trình độ giải phóng phụ nữ là cái thước đo tự nhiên của trình độ giải phóng chung"... (312) [214]. Văn minh biến mỗi tật xấu giản đơn thành tật xấu phức tạp, hai mặt, giả đạo đức), và Mác thêm:

"Hoàn toàn không cần phải đối chiếu sự mô tả tài tình của Phu-ri-ê về *hôn nhân*, cũng như các tác phẩm của phái duy vật của chủ nghĩa cộng sản Pháp, với những lập luận của Ru-đôn-phơ" (313) [214].

Tr. 313 [215] u. ff. phản đối những dự án *kinh tế - chính trị học* của Ô-gien Xuy và của Ru-đôn-phơ (hẳn là nhân vật của cuốn tiểu thuyết của Xuy?), những dự án nhằm liên hiệp người giàu và người nghèo và tổ chức lao động (cái mà nhà nước phải làm) etc., - một thí dụ nữa là *Armenbank* [7] - b) "Ngân hàng cho người nghèo", tr. 314 - 318 [215 - 217] = cho những người thất nghiệp vay không lấy lãi. Mác lấy *n h ữ n g c o n s ố* trong dự án và chứng minh là chúng rất không đáng kể so với sự nghèo khổ. Và đúng về ý niệm mà nói thì Armenbank cũng không hơn gì Sparkassen¹⁾... nghĩa là beruht die Einrichtung²⁾ ngân hàng trên "cái quan niệm hoang đường rằng chỉ cần một *sự phân phối* tiền lương khác đi là người thợ có thể có ăn đủ cả năm" (316 - 317) [217].

¹⁾ — quỹ tiết kiệm

²⁾ — đặt việc thiết lập

§ c 318 - 320 [218 - 219] "*Nông trang kiểu mẫu ở Búc-van*" công kích dữ dội cái dự án được sự „phê phán“ hết lời tán dương, dự án một trại kiểu mẫu do Ru-đôn-phơ miêu tả: Mác cho đó là không tưởng, bởi vì mỗi một người Pháp trung bình chỉ có thể trông vào $\frac{1}{4}$ phun-tơ thịt cho một ngày, độc 93 frs. thu nhập hàng năm etc., và trong dự án người ta làm việc *gấp hai lần* so với bình thường etc. etc. ((Không có gì thú vị.))

320 [219]: "Phương tiện kỳ diệu mà Ru-đôn-phơ dùng để thực hiện toàn bộ sự nghiệp cứu thế và công trình trị bệnh thần kỳ của ông ta, đó quyết không phải là những lời nói đẹp đẽ của ông ta mà là *tiền mặt* của ông ta. Phu-ri-ê nói: Đấy, các ngài đạo đức là như vậy đấy. Phải là triệu phú mới bắt chước được các anh hùng của họ."

Đạo đức, đó là „Impuissance, mise en action“²⁹. Mỗi khi nó tấn công vào một tật xấu thì nó thất bại. Và Ru-đôn-phơ thậm chí cũng không vươn lên đến quan điểm đạo đức độc lập, quan điểm đạo đức này ít ra cũng còn dựa trên ý thức về *phẩm giá con người*. Đạo đức của Ru-đôn-phơ, trái lại, dựa trên ý thức về sự yếu hèn của con người. Ông ta là đại biểu của *đạo đức thần học*" (320 - 321) [219].

..."Nếu, trong *hiện thực*, tất cả mọi sự khác nhau ngày càng hòa lẫn vào sự khác nhau giữa *người nghèo* và *người giàu*, thì trong *tư tưởng*, tất cả mọi sự khác nhau của quý tộc cũng đều chuyển hóa thành sự đối lập giữa *thiện* và *ác*. Sự phân biệt này là hình thức cuối cùng mà kẻ quý tộc đem lại cho những thành kiến của nó"... (323 - 324) [221].

..."Đối với Ru-đôn-phơ, mỗi một vận động của tâm hồn của ông ta đều có một tầm quan trọng vô hạn. Vì vậy, ông ta không ngừng quan sát và đánh giá nó..." (Những thí dụ). "Vị lãnh chúa này tương tự những nhà hoạt động của hội "*Nước Anh trẻ*" là những người cũng muốn cải cách thế giới, lập những kỳ công cao cả và cũng là nạn nhân của những cơn loạn thần kinh giống như vậy"... (326) [223].

Có phải ở đây Mác định nói đến những người từ thiện thuộc đảng tô-ri Anh, những người đã nêu ra luật 10 giờ?³⁰

**BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH
CỦA PHƠ-BÁCH "NHỮNG BÀI GIẢNG
VỀ BẢN CHẤT CỦA TÔN GIÁO"³¹**

Viết sớm nhất năm 1909

*In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t.XII*

Theo đúng bản thảo

L. PHƠ-BÁCH. TOÀN TẬP, T. 8, 1851.
"NHỮNG BÀI GIẢNG
VỀ BẢN CHẤT CỦA TÔN GIÁO"³²

8^o. R. 807

Bài tựa đề ngày 1. I. 51, — ở đây Phơ-bách giải thích tại sao ông không tham gia vào cuộc cách mạng năm 48, "mà kết cục là nhục nhã và không có hiệu quả" (VII)¹⁾ [492]²⁾. Cách mạng năm 48 không có Orts-und Zeitsinn³⁾, *những người lập hiến* chờ đợi tự do ở *những lời* des Herrn⁴⁾, *những người cộng hoà* (VII - VIII) [492] — ở nơi *ý nguyện* của mình ("chỉ cần *muốn* có một nước cộng hòa là tự khắc nảy sinh ra nước cộng hòa ngay")... (VIII) [492].

"Nếu cách mạng lại nổ ra và nếu tôi tham gia nó một cách tích cực, thì các anh có thể... tin chắc là cuộc cách mạng đó sẽ thắng lợi, ngày chung thẩm sẽ đến với chế độ quân chủ và chế độ đẳng cấp" (VII) [491].

Phơ-bách
 đã không
 hiểu cách
 mạng
 năm 48

¹⁾ *L. Feuerbach. Sämmtliche Werke, Bd. 8, Leipzig, 1851.*

²⁾ *L. Phơ-bách. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. II, Mát-xcơ-va, 1955.*

³⁾ — cảm giác về địa điểm và thời gian

⁴⁾ — của ông chủ

Bài 1 (1-11) [493 - 502].

Sic!!

Tr. 2 [494]: "Chúng tôi đã chán ngấy cái chủ nghĩa duy tâm triết học cũng như chính trị rồi; bây giờ chúng tôi muốn thành người duy vật chính trị".

3 - 4 [495 - 496] — Tại sao Phơ-bách lại sống ẩn dật ở thôn quê: cắt đứt với "thế giới tín ngưỡng", tr. 4 (Z. 7 v. u¹⁾)

đả đảo
„über-
spanntes“

(đối chiếu tr. 3 in f.²⁾) - sống với „giới tự nhiên“ (5) [496], ablegen tất cả mọi biểu tượng „überspannten“³⁾.

7 - 11 [498 - 502] Phơ-bách phác qua về các tác phẩm của mình (7 - 9 [498 - 500]: „Lịch sử triết học cận đại“) (9 - 11 [500 - 502] „Xpi-nô-da“, „Lai-bni-txơ“)³³⁾.
Bài 2 (12-20) [503-510].

12 - 14 [503 - 504] - „Bây-lo“ („Bayle“).

„cảm tính“
ở Phơ-bách

15 [505 - 506] Theo tôi, *Sinnlichkeit*⁴⁾ có nghĩa là "sự thống nhất thực sự, không phải do người nghĩ ra và tạo nên, mà tồn tại thực tế giữa vật chất và tinh thần, do đó theo tôi, cảm tính cũng có cùng ý nghĩa như hiện thực".

Sinnlich không chỉ là Magen, mà còn cả Kopf⁵⁾ (15) [505].

(16 - 20 [506 - 510]: Phơ-bách, tác phẩm nói về sự bất tử³⁴⁾, sự trình bày lại).

¹⁾ — Zeile 7 von unten - dòng 7 từ dưới lên

²⁾ — in fine - ở cuối

³⁾ — vút bỏ tất cả mọi biểu tượng "hoang đường"

⁴⁾ — *cảm tính*

⁵⁾ — cảm tính không chỉ là dạ dày, mà còn cả đầu óc

Bài 3 (21 - 30) [510 - 518].

Người ta đã phản đối „Bản chất của Cơ-đốc giáo“³⁵⁾ của tôi, cho rằng tôi chủ trương *con người* không phụ thuộc vào bất kỳ cái gì, "người ta đã chống lại cái gọi là chủ trương thần hóa con người của tôi" (24) [513]. "Thực thể mà con người coi là có trước bản thân mình... *chẳng qua chỉ* là *giới tự nhiên*, chứ không phải là Thượng đế của các anh" (25) [513 - 514].

"Thực thể vô ý thức của giới tự nhiên, theo tôi là thực thể vĩnh viễn, không có nguồn gốc, là thực thể đầu tiên, nhưng là đầu tiên trong thời gian chứ không phải theo đẳng cấp, là thực thể đầu tiên vật lý chứ không phải tinh thần"... (27) [515].

Phủ định của tôi cũng bao hàm khẳng định... "Cố nhiên, kết luận rút ra từ học thuyết của tôi là không có Thượng đế" (29) [517], nhưng đó là kết quả của nhận thức về bản chất của Thượng đế (= biểu hiện của bản chất của giới tự nhiên, của bản chất con người).

Bài 4.

"Cảm giác về sự phụ thuộc là cơ sở của tôn giáo" (31) [518] („Furcht“⁴¹⁾ 33 - 4 - 5 - 6 [519 - 523]).

"Những nhà triết học gọi là tư biện là... *những* nhà triết học không làm cho khái niệm của họ phù hợp với sự vật, mà trái lại, làm cho sự vật phù hợp với khái niệm của họ" (31) [519].

cf.²⁾ Marx
und
Engels³⁶⁾

(Bài 5)

— đặc biệt là *cá i c h ế t* làm nảy sinh ra sự sợ hãi, lòng tin vào Thượng đế (41) [527].

"Tôi căm thù chủ nghĩa duy tâm đã tách con người khỏi giới tự nhiên; tôi không cảm thấy xấu hổ vì phải phụ thuộc vào giới tự nhiên" (44) [530].

¹⁾ — "sự sợ hãi"

²⁾ — confer - đối chiếu

"Trong „Bản chất của Cơ-đốc giáo“, tôi không thần thánh hóa con người như người ta đã trách tôi một cách ngu xuẩn... mà tôi cũng không muốn thần thánh hóa giới tự nhiên theo ý nghĩa của thần học..." (46 - 47) [532].

Bài 6 — Sự thờ cúng động vật (50 [535] ff.¹⁾).

"Cái bắt con người phụ thuộc vào mình... đó là giới tự nhiên, đối tượng của cảm giác... Tất cả những ấn tượng mà giới tự nhiên tạo cho con người thông qua các cảm giác... đều có thể trở thành lý do của sự sùng bái kiểu tôn giáo" (55) [540].

(Bài 7.)

„Tính ích
kỷ“ và ý
nghĩa
của nó

Khi nói về tính ích kỷ, tôi không có ý nói về tính ích kỷ của „người phi-li-xtanh và người tư sản“ (63) [546], mà là nói về nguyên lý triết học của sự phù hợp với giới tự nhiên, với lý tính con người, chống lại „sự giả đạo đức thần học, ảo tưởng tôn giáo và ảo tư biện, sự chuyên chế chính trị“ (63 i. f.) [546]. Cf. 64 [546 - 547], *rất quan trọng*³⁷.

Id.²⁾ 68 i. f. [551] và 69 i. f. [551 - 552] - tính ích kỷ (theo nghĩa triết học) là gốc rễ của tôn giáo.

(70) [552]: Die Gelehrten³⁾ người ta chỉ có thể đả kích họ bằng vũ khí của họ, nghĩa là bằng những lời trích dẫn)... .. „man die Gelehrten nur durch ihre eigenen Waffen, d. h. Zitate schlagen kann“... (70 [552]).

Tiền đây nêu lên, tr. 78 [558] Phơ-bách dùng từ ngữ: Energie d. h. Tätigkeit⁴⁾. Điều này đáng ghi nhớ. Thật ra, trong khái niệm năng lượng có một yếu tố chủ

¹⁾ — und folgende - và các trang sau

²⁾ — Idem - cũng

³⁾ — Những nhà bác học

⁴⁾ — năng lượng, nghĩa là hoạt động

quan mà trong khái niệm vận động, chẳng hạn, không có. Hay là, đúng hơn, trong khái niệm năng lượng hay trong việc dùng khái niệm năng lượng, có một cái gì loại trừ tính khách quan. Năng lượng của mặt trăng (cf.) versus¹⁾ sự vận động của mặt trăng.

về vấn đề
từ
năng lượng

107 i. f. [583] ..."Giới tự nhiên là thực thể nguyên thủy, đầu tiên và cuối cùng"...

111 [586]: ..."Đối với tôi... trong triết học... cái cảm tính là cái đầu tiên; nhưng đầu tiên ở đây không phải chỉ là đầu tiên theo nghĩa của triết học tư biện trong đó đầu tiên có ý nghĩa là cái phải được vượt qua, mà đầu tiên ở đây còn có nghĩa là cái không thể từ một cái khác mà ra, là cái tự bản thân nó tồn tại và chân thực".

cái cảm tính =
cái đầu tiên,
cái tự bản thân
nó tồn tại và
chân thực

..."Cái tinh thần - ở ngoài cái cảm tính và không có cái cảm tính thì sẽ không là cái gì cả".

NB nói chung tr. 111 ..."tính chân thực và tính bản chất (NB) của các cảm giác, là... xuất phát điểm... của triết học"...

112 [586 - 587]... "Con người chỉ có thể suy nghĩ bằng đầu óc tồn tại một cách có cảm tính của mình, lý tính có một cơ sở cảm tính vững chắc ở trong đầu óc, ở trong bộ não, ở trong vị trí tập trung của các cảm giác".

Còn xem tr. 112 về tính chính xác (Urkunden²⁾) của các cảm giác

¹⁾ — đối với

²⁾ — của các bằng chứng

NB



114 [588 - 589]: Giới tự nhiên = thực thể đầu tiên, unaleitbares, ursprüngliches Wesen¹⁾.

"„Những nguyên lý của triết học“³⁸ gắn với „Bản chất của tôn giáo“ như vậy đấy" (113) [588].

"Tôi không thần thánh hóa cái gì cả và do đó cũng không thần thánh hóa giới tự nhiên" (115) [589].

116 [590 - 591] - Phơ-bách đáp lại lời chỉ trích cho rằng ông đã không nêu lên *định nghĩa về giới tự nhiên* như sau:

"Tôi hiểu giới tự nhiên tức là toàn bộ các lực lượng cảm tính, các sự vật và các thực thể, mà con người coi như những cái không có tính người để phân biệt với mình... Hay là nói một cách thực tiễn, giới tự nhiên là tất cả cái gì đối với con người biểu hiện ra — độc lập đối với những ám thị siêu tự nhiên của lòng tin ngưỡng ở thần — một cách trực tiếp, cảm tính như là cơ sở và đối tượng của đời sống của con người. Giới tự nhiên là ánh sáng, là điện, là từ tính, là không khí, là nước, là lửa, là đất, là con vật, là cây, là con người (con người trong chừng mực nó là một thực thể hoạt động một cách không tự chủ và vô ý thức), — bằng danh từ "giới tự nhiên", tôi không có gì nói gì hơn nữa, không nói cái gì

Do đó thấy rằng giới tự nhiên = tất cả, trừ cái gì siêu tự nhiên. Phơ-bách sáng rõ nhưng không sâu sắc. Ăng-ghe-n đã định nghĩa một cách sâu sắc hơn sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm³⁹.

¹⁾ — thực thể nguyên thủy, không từ cái khác mà ra

có tính chất thần bí, mơ hồ, thần học cả"

(trên đây: khác với Xpi-nô-da).

..."Giới tự nhiên, đó là tất cả cái gì mà anh trông thấy, và nó không phải là do bàn tay và tư duy của con người sáng tạo ra. Hay là, nếu đi sâu vào sự giải phẫu giới tự nhiên, thì giới tự nhiên là thực thể hoặc là toàn bộ những thực thể và những sự vật, mà những sự biểu hiện, những sự bộc lộ hay những hành động của chúng — trong đó chính là bao hàm và thể hiện sự tồn tại và bản chất của chúng — không lấy tư duy hay những ý định và quyết định của ý chí làm căn cứ, mà lấy những lực lượng hay những nguyên nhân thiên văn hay vũ trụ, cơ học, hóa học, lý học, sinh lý học hay là hữu cơ làm cơ sở" (116 - 117) [591].

Ở đây, tất cả đều quy thành sự đối lập giữa vật chất và tinh thần, giữa cái vật lý và cái tâm lý.

121 [594 - 595] - chống lại luận cứ cho rằng phải có một nguyên nhân đầu tiên (= Thượng đế).

"Chỉ có tính hạn chế của con người và sở thích muốn giản đơn hóa cho tiện của con người mới lấy sự vĩnh viễn thay cho thời gian, lấy sự vô hạn thay cho sự vận động không bao giờ ngừng từ nguyên nhân này sang nguyên nhân khác, lấy thần thánh bất động thay cho giới tự nhiên không ngừng hoạt động, lấy sự đứng im vĩnh viễn thay cho sự vận động vĩnh viễn" (121 i. f.) [595].

124 - 125 [598]. Do nhu cầu chủ quan, con người đã đem cái trừu tượng thay cho cái cụ thể, đem khái niệm thay cho trực quan, đem một thay cho nhiều, đem một nguyên nhân duy nhất thay cho Σ ¹⁾ vô tận những nguyên nhân.

¹⁾ — tổng số

objectiv
= außer
uns¹⁾ ||| Nhưng những trùu tượng này "không có một ý nghĩa khách quan và một sự tồn tại khách quan nào, không có một sự tồn tại nào ở ngoài chúng ta" (125) [599].

..."Giới tự nhiên không có bắt đầu cũng không có kết thúc. Tất cả, ở nó, đều là tác động lẫn nhau, tất cả đều là tương đối, tất cả vừa là tác động vừa là nguyên nhân, tất cả, ở nó, đều là toàn diện và tương quan";...

ở đây, Thượng đế là vô dụng (129 - 130 [602 - 603]; những luận cứ đơn giản chống lại Thượng đế).

..."Nguyên nhân của nguyên nhân đầu tiên và phổ biến của sự vật, theo nghĩa của những nhà hữu thần luận, những nhà thần học, những nhà triết học gọi là tư biện - là lý trí của con người".. (130) [603]. "Thượng đế là... nguyên nhân nói chung, là khái niệm nguyên nhân, với tư cách là bản chất được nhân cách hóa và biến thành độc lập"... (131) [603 - 604].

một cách
trực tiếp ||| "Thượng đế là giới tự nhiên trùu tượng nghĩa là giới tự nhiên được trùu tượng từ trực quan cảm tính, được tưởng tượng và biến thành một khách thể, thành thực thể của lý trí; giới tự nhiên theo nghĩa đen là giới tự nhiên cảm tính, hiện thực, đúng như là các cảm giác vạch ra và đem lại cho chúng ta một cách trực tiếp" (133) [605 - 606].

Người hữu thần luận thấy ở Thượng đế nguyên nhân của vận động của giới tự nhiên (mà họ biến thành một khối ý hay là vật chất) (134) [607]. Nhưng sức mạnh của Thượng đế thật ra là *sức mạnh của giới tự nhiên* (Naturmacht: 135 [608]).

..."Thật ra chúng ta chỉ nhận thức được những thuộc tính của sự vật căn cứ vào những tác động của chúng"... (136) [608 - 609].

¹⁾ — khách quan = ở ngoài chúng ta

Chủ nghĩa vô thần (136 - 137) [609] không thủ tiêu *das moralische Über* (= das Ideal), cũng như *das natürliche Über* (= die Natur)¹⁾.

..."Thời gian há chẳng phải là một hình thức của thế giới, một phương thức xuất hiện nối tiếp nhau của các thực thể và hiện tượng cá thể của thế giới hay sao? Như vậy, tôi làm thế nào để có thể nói là thế giới có bắt đầu trong thời gian?" (145) [616].

||| thời gian
và thế giới

..."Thượng đế chỉ là thế giới ở trong tư tưởng... Sự khác nhau giữa Thượng đế và thế giới chỉ là sự khác nhau giữa tinh thần và cảm giác, giữa tư duy và biểu tượng"... (146) [616 - 617].

Người ta muốn hình dung Thượng đế như là một vật tồn tại ở bên ngoài chúng ta. Nhưng có phải như vậy tức là người ta không thừa nhận chân lý của sự tồn tại cảm tính không? "Liệu có phải" (như vậy) "là người ta không thừa nhận là không có sự tồn tại nào ngoài sự tồn tại cảm tính không? Phải chăng chúng ta có một dấu hiệu nào khác, một tiêu chuẩn nào khác về một sự tồn tại ở bên ngoài chúng ta, một sự tồn tại độc lập đối với tư duy, ngoài cảm tính?" (148) [618].

||| tồn tại ở
bên ngoài
chúng ta =
độc lập đối
với tư duy

..."Giới tự nhiên... tách rời khỏi tính vật chất và tính thể chất của nó... là Thượng đế"... (149) [619 - 620].

||| NB
giới tự nhiên
tách rời, độc
lập đối với
vật chất =
Thượng đế

¹⁾ — *cái tối cao đạo đức* (= lý tưởng), cũng như *cái tối cao tự nhiên* (= giới tự nhiên)

NB
lý luận về
„bản sao“

|| "Từ Thượng đế suy ra giới tự nhiên, cái
đó cũng giống như muốn từ tấm ảnh,
từ bản sao suy ra bản chính, từ tư
tưởng về sự vật suy ra sự vật đó" (149) [620].

Con người vốn có *Verkehrtheit* (149 i.
f.), *verselbständigen*¹⁾ những cái trừu
tượng - chẳng hạn, **thời gian** và **không
gian** (150) [620].

"Mặc dầu... con người đã đi từ
những sự vật có tính không gian và
tính thời gian để trừu tượng ra không
gian và thời gian, song con người lại
đem không gian và thời gian làm thành
tiền đề, làm thành nguyên nhân và
điều kiện đầu tiên cho sự tồn tại của
những sự vật ấy. Vì vậy con người
quan niệm rằng thế giới, tức là toàn
thể các sự vật hiện thực, vật chất, nội
dung của thế giới, đã nảy sinh ra *trong*
không gian và *trong* thời gian. Ngay
ở Hê-ghen vật chất không những chỉ
sinh ra ở trong không gian và ở trong
thời gian mà còn sinh ra từ không gian
và từ thời gian"... (150) [621].

thời gian tách
khỏi sự vật có
tính thời gian
= Thượng đế

|| "Như vậy, cũng không thể hiểu tại
sao thời gian, tách khỏi các sự vật
có tính thời gian, lại không thể đồng
nhất với Thượng đế" (151) [621].

thời gian và
không gian

|| "...Trong hiện thực, chính là có điều
ngược lại, ...không phải sự vật lấy sự
tồn tại của không gian và thời gian

¹⁾ — khả năng bóp méo (149 ở cuối), làm trở nên độc lập

|| làm tiền đề, mà trái lại, không gian và
thời gian lấy tính hiện hữu của sự vật
|| làm tiền đề, bởi vì không gian, hay là
quảng tính, lấy tính hiện hữu của một cái
gì đó chiếm một khoảng rộng làm tiền
đề, và thời gian lấy sự vận động làm tiền
đề: nên biết rằng thời gian - chỉ là một
khái niệm suy ra từ vận động - lấy tính
hiện hữu của một cái gì đó đang vận
động làm tiền đề. Tất cả đều có tính
không gian và tính thời gian"... (151 -
152) [622].

|| "Vấn đề có phải Thượng đế đã tạo ra
thế giới hay không... là vấn đề về
mối quan hệ giữa tinh thần và cảm
tính" (152 [623]) - một vấn đề triết
học quan trọng nhất và khó khăn nhất,
tất cả lịch sử triết học xoay quanh vấn
đề này (153 [623]) - cuộc tranh luận
giữa phái Xtô-i-xiêng và phái Ê-pi-quya,
giữa phái Pla-tôn và phái A-ri-xtốt,
phái hoài nghi và phái giáo điều trong
triết học cổ đại, giữa phái duy danh
và phái thực tại ở thời kỳ trung cổ,
giữa phái duy tâm và „phái thực tại
hoặc kinh nghiệm“ (sic! 153) ở thời cận
đại.

|| Cũng một phần tùy ở tính cách của
những người (những người ưa sách vở
versus những người thực tiễn) mà người
ta ngả theo triết học này hay là triết học
khác.

|| "Tôi không phủ nhận... trí tuệ,
thiện, mỹ; tôi chỉ phủ nhận rằng với

cf. Engles
idem trong „Lút-
vích Phơ-bách“

153

153

(chủ nghĩa duy vật) contra thần học và chủ nghĩa duy tâm (về mặt lý luận)

tư cách là những khái niệm tộc loại ấy, chúng là những thực thể, bất luận là dưới hình thức những vị thần hay những thuộc tính của thần, dưới hình thức những ý niệm của Pla-tôn hay những khái niệm tự thiết định của Hê-ghen"... (158) [628] - chúng chỉ tồn tại như là những thuộc tính của con người.

Một nguyên nhân khác của lòng tin vào Thượng đế: con người áp dụng quan niệm về sự sáng tạo có tính mục đích của mình vào giới tự nhiên. Giới tự nhiên có tính mục đích - ergo¹⁾, nó đã được sáng tạo bởi thực thể có lý tính (160) [629 - 630].

"Chính cái mà con người gọi là tính mục đích của giới tự nhiên và hiểu như vậy, thật ra chẳng qua chỉ là sự thống nhất của thế giới, sự hài hòa của nguyên nhân và kết quả, hay là nói chung lại, là mối liên hệ lẫn nhau trong đó mọi sự vật của giới tự nhiên tồn tại và tác động" (161) [630].

Nếu con người có nhiều cảm giác hơn, nó sẽ có thể phát hiện ra nhiều sự vật trong thế giới hơn không? Không.

..."Chúng ta không có căn cứ nào để tưởng tượng rằng nếu con người có nhiều cảm giác hay là nhiều giác quan hơn, thì nó sẽ biết được nhiều thuộc tính và nhiều sự vật của giới tự nhiên hơn. Trong thế giới bên ngoài, trong giới tự nhiên vô cơ chúng không nhiều hơn trong giới tự nhiên hữu cơ. Con người đã có vừa đủ những cảm giác cần thiết để thụ cảm thế giới trong tính toàn vẹn, tính hoàn chỉnh của nó" (163) [632 - 633].

¹⁾ — do đó

quan trọng để chống lại bất khả tri luận⁴⁰

168 [636 - 637] - Chống lại Li-bích nói về „trí tuệ vô biên (của Thượng đế)“... [Phơ-bách và khoa học tự nhiên!!

NB Đối chiếu ngày nay Ma-khơ và bè lũ⁴¹.)

174 - 175 - 178 [642 - 645] - Giới tự nhiên = người cộng hoà; Thượng đế = vua. [Đã thấy nhiều lần ở Phơ-bách!]

188 - 190 [653 - 656] - Thượng đế trước đây là một ông vua gia trưởng, còn ngày nay nó là vua lập hiến: cai trị, nhưng theo pháp luật.

Tinh thần (Geist) ở đâu lại? - người hữu thần hỏi người vô thần như vậy (196) [661]. Người hữu thần có một quan niệm quá khinh bỉ (despectierliche: 196) đối với giới tự nhiên và một quan niệm quá tôn sùng (zu hohe, zu vornehme (!!)) Vorstellung¹⁾) đối với tinh thần.

Ngay đến một Regierungsrath²⁾ người ta cũng không thể dùng giới tự nhiên để giải thích nó một cách trực tiếp (197) [662].

"Vì rằng tinh thần phát triển cùng với thân thể, cùng với cảm giác... nó gắn với cảm giác... xương sọ từ đầu đến, bộ óc từ đầu đến, thì tinh thần cũng đến từ đây; khí quan từ đầu đến, thì chức năng của nó cũng đến từ đây" (197 [662]: đối chiếu phần trên (197) "tinh thần trong đầu não").

NB
(đối chiếu Đít-xơ-ghen⁴²)

sắc sảo!

¹⁾ — quan niệm quá cao, quá tốt đẹp (!!)

²⁾ — cố vấn chính phủ

Idem Đít-xơ-ghen⁴³ || "Ngay cả hoạt động tinh thần cũng có tính chất nhục thể" (197 - 198) [662].

|| Cho rằng thế giới vật thể nảy sinh ra từ tinh thần, từ Thượng đế, tức là thừa nhận sự sáng tạo ra thế giới từ cái không - "vì tinh thần lấy vật chất, lấy vật thể ở đâu, nếu không phải từ chỗ không"? (199) [664].

giới tự nhiên || "...Giới tự nhiên có tính vật thể, có có tính vật chất || tính vật chất, là cảm tính"... (201) [665].

{ Gia-cốp Bô-mơ = „n g ư ờ i h ữ u t h ầ n d u y v ậ t“ không những ông thần thánh hóa tinh thần mà ông còn thần thánh hóa cả vật chất nữa. Ở ông, Thượng đế có tính vật chất - chủ nghĩa thần bí của ông ta là ở chỗ đó (202) [666].

... "Ở chỗ nào con mắt nhìn đến và bàn tay mó đến thì ở chỗ đó các thần thánh thôi không tồn tại nữa" (203) [667].

tính tất yếu của **giới tự nhiên** || (Những người hữu thần) "gán tội ác trong giới tự nhiên... cho vật chất, hoặc cho *tính tất yếu không thể tránh khỏi của giới tự nhiên*" (212) [675 - 676].

mầm mống của chủ nghĩa duy vật lịch sử⁴⁴ || 2 1 3 ở giữa [676] và 2 1 5 ở giữa [678] „natürliche“ und „bürgerliche Welt“⁽¹⁾.

(2 2 6) [687 - 688]: Phơ-bách nói, ở đây ông kết thúc phần thứ nhất (về giới tự nhiên coi như là cơ sở của tôn giáo) và chuyển sang phần thứ hai: trong Geistesreligion²⁾ biểu hiện những thuộc tính của tinh thần nhân loại.

¹⁾ — "thế giới tự nhiên" và "thế giới công dân"

²⁾ — tôn giáo tinh thần

(232) [692 - 693] - „Tôn giáo là thơ“ - người ta có thể nói như vậy, bởi vì lòng tin = sự ảo tưởng. Nhưng như vậy tôi (Phơ-bách) có thủ tiêu thơ không? Không. Tôi chỉ thủ tiêu (aufhebe) tôn giáo "trong *chùng mực*" (do Phơ-bách viết ngả) "nó là văn xuôi mà *không phải* là thơ" (233) [693]. NB

Nghệ thuật không đòi hỏi người ta phải thừa nhận các tác phẩm của nó như là *hiện thực* (233).

Trong tôn giáo, ngoài ảo tưởng ra, Gemüth¹⁾ (261) [717], mặt *thực tế* (258) [714], tìm tòi cái tốt hơn, tìm tòi sự che chở, sự giúp đỡ etc. là cực kỳ quan trọng.

(263) [718 - 719] - trong tôn giáo, người ta tìm thấy *sự an ủi* (người ta nói chủ nghĩa vô thần trostlos²⁾). ———

"Chính quan niệm sau đây là một quan niệm làm vừa lòng tính ích kỷ của con người, đó là quan niệm cho rằng giới tự nhiên không tác động theo một tính tất yếu bất biến, mà cao hơn tính tất yếu của giới tự nhiên còn có một thực thể yêu quý con người" (264) [719]. *Và trong câu sau* „Naturnotwendigkeit“⁽³⁾ của sự rơi của một hòn đá (264) [720].

tính tất yếu của giới tự nhiên

Tr. **287** ở giữa [738 - 739] cũng *hai lần* nói về „Notwendigkeit der Natur“⁽⁴⁾.

NB

Tôn giáo = sự ấu trĩ, thời thơ ấu của nhân loại (269) [723], đạo Cơ-đốc đã đem *đạo đức* làm thành Thượng đế, đã sáng tạo ra *Thượng đế đạo đức* (274) [727 - 728].

¹⁾ — tình cảm

²⁾ — là không vui

³⁾ — "tính tất yếu tự nhiên"

⁴⁾ — "tính tất yếu của giới tự nhiên"

Phơ-bách
chống lại
sự lạm dụng
danh từ
tôn giáo

Tôn giáo là giáo dục vỡ lòng — có thể nói: "giáo dục là tôn giáo chân chính"... "Tuy nhiên, đây là lạm dụng danh từ, bởi vì danh từ tôn giáo luôn luôn gắn với những biểu tượng mê tín và không nhân đạo" (275) [728].

Ca ngợi *sự giáo dục* — (277) [730].

NB

"Quan điểm và luận đoán **hời hợt** cho rằng tôn giáo không có ảnh hưởng gì đến đời sống, tức là đời sống xã hội, chính trị". „Tôi không thêm đếm xỉa đến thứ tự do chính trị khiến con người vẫn là nô lệ cho tôn giáo“ (281) [733].

Tôn giáo vốn là bẩm sinh ở con người ("câu này... dịch ra tiếng Đức thông thường có nghĩa") = mê tín vốn bẩm sinh ở con người (283) [735].

"Đối với người theo đạo Cơ-đốc, có một nguyên nhân tự do của giới tự nhiên, một vị chúa tể của giới tự nhiên mà giới tự nhiên phải tuân theo ý chí và lời nói, một Thượng đế không bị ràng buộc bởi cái người ta gọi là liên hệ nhân quả, không bị ràng buộc bởi tính tất yếu, không bị trói vào dây xích nối liền kết quả với nguyên nhân, nguyên nhân với nguyên nhân; trái lại Thượng đế đa thần giáo gắn với tính tất yếu của giới tự nhiên và thậm chí không có thể cứu thoát được con cung của mình khỏi tính tất yếu định mệnh của tử vong". (Như vậy, Phơ-bách nhắc lại một cách có hệ thống: *Notwendigkeit der Natur*).

tính tất
yếu của
giới tự nhiên

"Nhưng người theo đạo Cơ-đốc thừa nhận một nguyên nhân tự do, vì trong nguyện vọng của anh ta, anh ta không ràng buộc mình với trật tự chung, với tính tất yếu của giới tự nhiên" (301) [750]. ((*Và c ò n b a l ầ n ở cùng m ộ t trang: Notwendigkeit der Natur.*))

Và tr. 302 [751]: "...tất cả những **quy luật hay là tất cả những tính tất yếu của giới tự nhiên** mà sự sống còn của con người phải tuân theo"...

cf. 307 [755]: „*Lauf der Natur*“⁽¹⁾

"Làm cho giới tự nhiên phụ thuộc vào Thượng đế, là làm cho trật tự thế giới và tính tất yếu của giới tự nhiên phụ thuộc vào ý chí" (312) [759 - 760]. Và tr. 313 (ở trên) [760] - „*Naturnotwendigkeit*“ !!

320 [766]: „tính tất yếu của giới tự nhiên“ (*der Natur*)...

Trong những biểu tượng tôn giáo, "chúng ta có... những thí dụ về phương thức theo đó, nói chung, con người đem cái chủ quan biến thành cái khách quan, nghĩa là biến cái chỉ tồn tại trong tư duy của mình, trong biểu tượng của mình, trong tưởng tượng của mình, thành một cái gì tồn tại ở **b ê n n g o à i tư duy của mình, ở b ê n n g o à i biểu tượng của mình, ở b ê n n g o à i tưởng tượng của mình**"... (328) [773].

NB
NB

NB

cái khách quan
là gì?
(theo Phơ-bách)

¹⁾ — "tiến trình của tự nhiên"

Entleibter Geist¹⁾ = Thượng đế "Những người theo đạo Cơ-đốc đã đem tinh thần, linh hồn con người tách khỏi thân thể và đem cái tinh thần tách ra đó, không có thân thể đó làm thành Thượng đế của mình như thế đấy" (332) [777].

Tôn giáo cho con người một lý tưởng (332). Con người cần có một lý tưởng, nhưng là một lý tưởng của con người, phù hợp với giới tự nhiên, mà không phải là một lý tưởng siêu tự nhiên:

"Mong rằng lý tưởng của chúng ta sẽ không phải là một thực thể đã bị thiên, không có thân thể, trừu tượng, mà là con người hoàn chỉnh, hiện thực, toàn diện, hoàn thiện, có giáo dục" (334) [778].

L ý t ư ở n g của **Mi-khai-lốp-xki** chỉ là lấp lại một cách thông tục cái lý tưởng đó của phái dân chủ tư sản tiên tiến hay của phái dân chủ tư sản cách mạng.

Sinnlich, physisch²⁾
 (((đem hai cái đặt ngang nhau một cách xuất sắc!)))

"Con người không có một quan niệm nào, một khái niệm nào về một hiện thực nào khác, một tồn tại nào khác ngoài cái tồn tại cảm tính, vật lý"... (334) [779].

"Nếu người ta không biết xấu hổ mà cho rằng thế giới cảm tính, vật chất, sinh ra từ tư duy hay là từ ý chí của một tinh thần nào đó; nếu người

¹⁾ — tinh thần không có thân thể

²⁾ — cảm tính, vật lý

ta không biết xấu hổ mà cho rằng không phải các sự vật được tư duy bởi vì chúng tồn tại, mà chúng tồn tại bởi vì chúng được tư duy, thì người ta cũng sẽ không biết xấu hổ mà cho rằng chúng nảy sinh ra từ danh từ, không xấu hổ mà cho rằng các danh từ tồn tại không phải bởi vì các sự vật tồn tại mà, trái lại các sự vật sở dĩ tồn tại chỉ là nhờ có các danh từ" (341 - 342) [785 - 786].

Thượng đế không có sự bất tử của linh hồn con người, chỉ là Thượng đế về danh nghĩa:

..."Một Thượng đế như vậy là... Thượng đế của một số nhà khoa học tự nhiên duy lý, và nó không thể là cái gì khác hơn là giới tự nhiên được nhân cách hóa, hay là tính tất yếu tự nhiên, vũ trụ, thế giới, dĩ nhiên điều đó là không phù hợp với quan niệm về tính bất tử" [349] [791].

Bài cuối cùng (thứ 30), tr. (358 - 370) [799 - 810], có thể trích dẫn gần toàn vẹn, coi như là một kiểu mẫu điển hình nhất của chủ nghĩa vô thần khai sáng có một ít màu vị xã hội chủ nghĩa (bàn về quân chúng cùng khổ etc., tr. 365 ở giữa [805] và v.v.. Kết luận: mục đích của tôi, đó là làm cho các anh, các thính giả thân mến,

"từ bạn của Thượng đế trở thành bạn của người, từ những tín đồ trở thành những người biết suy nghĩ, từ những người đang cầu nguyện trở thành những người lao động, từ những thí sinh của thế giới bên kia trở thành những người nghiên cứu ở cõi đời này, từ những tín đồ đạo Cơ-đốc (theo sự thừa nhận của chính họ, theo ý thức của họ, là

do Phơ-bách
viết ngả

"*nửa súc vật, nửa thiên thần*") trở thành
những con người, những người hoàn chỉnh"
(370 hết [810]).

Tiếp đến là *Zusätze und Anmerkungen*¹⁾ (371 - 463) [811 - 894].

Ở đó có nhiều chi tiết, nhiều dẫn
chứng nhắc lại những điều đã nói ở
trên. Tôi bỏ qua tất cả cái đó. Tôi chỉ
ghi lại cái chủ yếu nhất trong những cái
ít nhiều đáng chú ý: cơ sở của đạo
đức, đó là tính ích kỷ (392) [829].
("Lòng yêu đời, lợi ích, tính ích kỷ")...
"không phải chỉ có một tính ích kỷ
đơn độc hay là cá nhân mà còn có
một tính ích kỷ xã hội, một tính ích kỷ
của gia đình, của tập đoàn, của công
xã, một tính ích kỷ yêu nước" (393)
[830].

Phôi thai của
chủ nghĩa
duy vật lịch sử!

..."Thiện không phải là cái gì khác mà là cái phù hợp
với tính ích kỷ của tất cả mọi người"... (397) [834].

NB

NB

Phôi thai
của chủ nghĩa
duy vật lịch sử,
đối chiếu Tséc-
nư-sép-xki⁴⁵

"Thật vậy, chỉ cần nhìn qua lịch
sử một tí là đủ thấy! Trong lịch sử,
một thời đại mới bắt đầu từ đâu?
Ở đâu cũng vậy, nó chỉ bắt đầu ở
chỗ nào mà quần chúng hay là một
số đông người bị áp bức đưa ra tính
ích kỷ hoàn toàn chính đáng của mình
chống lại tính ích kỷ cực đoan của một
dân tộc hay là của một đẳng cấp, ở
chỗ nào mà các giai cấp người (sic!)
hay là cả từng dân tộc, sau khi chiến

¹⁾ — những phụ lục và chú giải

thắng tính tự mãn kiêu căng của một
thiểu số người thống trị, từ tình cảnh
bi thảm và bị áp bức của giai cấp
vô sản bước ra dưới ánh sáng của
hoạt động có ý nghĩa lịch sử và vinh
quang. Cũng như thế tính ích kỷ của
đa số nhân loại hiện đang bị áp bức
phải thực hiện và sẽ thực hiện quyền
của mình và sẽ mở ra một thời đại
mới của lịch sử. Cái phải bị thủ tiêu
không phải là cái quý tộc của học vấn,
của tinh thần - không phải như vậy!
Nhưng không thể để cho chỉ có một
thiểu số người là cao thượng, còn những
người khác là dân đen; trái lại, tất
cả phải - ít nhất cũng *phải* - là người
có học vấn; không phải là phải thủ
tiêu tài sản nói chung, không! nhưng
không thể để cho chỉ có thiểu số người
là có tài sản, còn tất cả những người
khác không có gì cả; tất cả mọi người
phải có tài sản" (398) [835].

Những bài giảng này được
giảng từ 1. XII. 48 đến 2. III.
49 (Lời tựa, tr. V [490]), còn lời
tựa cho cuốn sách đề ngày 1. I.
51. Ngay trong *thời kỳ này*
(1848 - 1851), Phơ-bách đã *lạ c
hạ u* so với *Mác* biết chừng nào
(„Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"
1847, „Neue Rheinische Zeitung"
etc.), và so với *Ăng-ghen* (1845:
„Lage"⁴⁶).

NB
„Chủ nghĩa
xã hội“ của
Phơ-bách

Những thí dụ lấy ở các tác giả kinh điển đã dùng các danh từ *Thượng đế* và *giới tự nhiên* một cách không phân biệt (398 - 399) [835 - 836].

Tr. 402 - 411 [838 - 847] - một sự giải thích *triết học, t u y ệ t d i ệ u* (đồng thời đơn giản và rõ ràng) về bản chất của tôn giáo.

NB "Bí mật của tôn giáo, xét đến cùng, chỉ là bí mật của sự kết hợp, trong cùng một thực thể, ý thức và cái vô ý thức, ý chí và cái không do ý chí" (402) [839]. *Cái Tôi* và *cái Không phải tôi* liên hệ khăng khít với nhau trong con người.

NB "Con người không hiểu và không chịu được cái sâu xa của bản thân nó và vì vậy, nó đã đem bản thân nó phân ra thành một "cái Tôi" không có "cái Không phải tôi", mà nó gọi là Thượng đế, và một "cái Không phải tôi" không có "cái Tôi", mà nó gọi là giới tự nhiên" (406) [842].

Tr. 408 [844] - trích dẫn lời hay của Xê-nê-ca (chống lại những người vô thần): họ đem giới tự nhiên làm thành một Thượng đế. Hãy cầu nguyện đi! - hãy làm việc đi! (tr. 411 [846])⁴⁷.

NB Trong tôn giáo, giới tự nhiên là Thượng đế, nhưng giới tự nhiên coi như là Gedankenwesen¹⁾. "Bí mật của tôn giáo là **sự đồng nhất của cái chủ quan và cái khách quan**", nghĩa là sự thống nhất thực thể con người và thực thể tự nhiên, nhưng con người và giới tự nhiên nói ở đây khác với giới tự nhiên và loài người hiện thực" (411) [847].

"Sự ngu dốt của con người là không đầy, và sức tưởng tượng của con người

¹⁾ — bản chất tưởng tượng

là không giới hạn; sức mạnh của giới tự nhiên, do sự ngu dốt mà mất cơ sở, và do ảo tưởng mà mất giới hạn, trở thành sức mạnh vạn năng của thần" (414) [849].

Sehr gut!¹⁾

..."Bản chất khách quan coi như là chủ quan, bản chất của giới tự nhiên coi như là khác với giới tự nhiên, coi như là bản chất của con người, bản chất của con người coi như là khác với người, coi như là bản chất không phải người, - đó là thực thể của Thượng đế, đó là bản chất của tôn giáo, đó là bí mật của chủ nghĩa thần bí và tư biện"... (415) [850].

Sehr gut!

đoạn
tuyệt diệu!

Theo Phơ-bách tư biện = triết học duy tâm NB.

"Trong tư duy, con người tách hình dung từ với danh từ, đặc tính với bản chất... Và Thượng đế siêu hình không phải là cái gì khác mà là sự tập hợp, là toàn bộ những đặc tính chung nhất rút ra từ giới tự nhiên, song con người, nhờ vào sức tưởng tượng, tức là chính bằng phương pháp tách rời như thế khỏi bản chất cảm tính, khỏi vật chất của giới tự nhiên, lại đem giới tự nhiên biến thành một chủ thể hay là một thực thể độc lập" (417) [852].

NB
hết sức
đúng!
NB

Lô-gích cũng giữ một vai trò như vậy (418 [852 - 853] - rõ ràng là ông nghĩ

¹⁾ — Hay lắm!

435 [868 - 869] — "Đầu óc là một nghị viện của vũ trụ" - và khi đầu óc của chúng ta chứa đầy những trừu tượng, <i>Gattungsbegriffen</i> ¹⁾ , thì chúng ta sẽ suy diễn (ableiten) một cách tự nhiên "cái riêng từ cái chung, tức là... giới tự nhiên từ Thượng đế".	NB <hr/> cái riêng và cái chung = giới tự nhiên và Thượng đế <hr/>
436 - 437 [870]: (Chú thích số 16). Tôi không phản đối chính thể quân chủ lập hiến, nhưng chỉ <i>nước cộng hòa dân chủ</i> , "trực tiếp đối với lý tính mới là một hình thức nhà nước phù hợp với bản chất con người".	ha-ha! !
..."Tiện đây nói qua một tí, viết một cách sắc sảo, có nghĩa là giả định rằng người đọc cũng sắc sảo, là không nói hết, là để cho người đọc tự nói với mình về những quan hệ, những điều kiện, những giới hạn, mà chỉ trong đó mới có một luận điểm nào đó có ý nghĩa và mới có thể quan niệm được" (447) [880].	xác đáng!
Câu trả lời cho những người phê bình (Phơ-bách), giáo sư <i>von Schaden</i> (448 - 449) [880 - 881] và <i>Schaller</i> (449 - 450 - 463) [882 - 883 - 884], là câu trả lời hay.	
..."Tôi cố ý lấy giới tự nhiên thay cho tồn tại, con người thay cho tư duy", nghĩa là thay thế không phải bằng sự	NB „tồn tại và giới tự nhiên“,

¹⁾ — những khái niệm tộc loại

„tư duy và
con người“

trừu tượng mà bằng cái cụ thể — — —
die *dramatische* Psychologie¹⁾ (449) [882].

Đó là lẽ tại sao trong triết học, danh từ "nguyên lý nhân bản chủ nghĩa" do Phơ-bách và Tséc-nư-sép-xki dùng là *h e p*⁴⁹. Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa cũng như chủ nghĩa tự nhiên chỉ là những sự mô tả *chủ nghĩa duy vật* một cách không chính xác và yếu ớt.

bien dit!

"Giáo nghĩa của dòng Giê-đuýt là kiểu mẫu vô ý thức và lý tưởng của các nhà triết học tư biện của chúng ta" (455) [888].

về vấn đề
những nguyên lý
của chủ nghĩa
duy vật triết học

"Tư duy coi cái không liên tục của hiện thực như là một cái liên tục, tính đa dạng vô cùng của đời sống như là một sự đồng nhất duy nhất. Việc nhận thức sự khác nhau có tính chất bản chất, không thể xóa nhòa giữa tư duy và đời sống (hay là hiện thực) là bước đầu của mọi trí tuệ trong tư duy và trong đời sống. Ở đây, chỉ có sự phân biệt mới là mối liên hệ chân chính" (458) [890].

Hết tập thứ 8.

Tập 9 = „*Thần hệ*“ (1857)⁵⁰. Giở qua, hình như không có gì hay. Nhưng cũng nên đọc § 34 (tr.320 ff.), 36 (tr. 334). NB § 36 (tr. 334) - xét qua *chẳng có gì* đáng chú ý. Trích dẫn rồi lại trích dẫn để chứng thực những điều mà Phơ-bách đã nói trước đây.

¹⁾ — tâm lý có tính chất kịch

BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA PHƠ-BÁCH "TRÌNH BÀY, PHÂN TÍCH VÀ PHÊ PHÁN TRIẾT HỌC CỦA LAI-BNI-TXO"⁵¹

Viết sớm nhất là tháng Chín -
chậm nhất là 4 (17) tháng Mười
một 1914

In lần đầu năm 1930 trong Văn tập Lê-
nin, t.XII

Theo đúng bản thảo

L. PHƠ-BÁCH. TOÀN TẬP, T.IV, 1910.
LAI-BNI-TXƠ, V.V..

Trong bản trình bày xuất sắc về Lai-bni-txơ, cần ghi mấy đoạn đặc biệt hay (cái đó không dễ, bởi vì tất cả - tức là phần thứ nhất (§1 - 13) đều hay), tiếp đến những điểm *bổ sung năm 1847*.

Phơ-bách đã viết quyển	§ 20	
„Lai-bni-txơ“ năm 1836,	§ 21	1847
khi ông còn là một người	và một số đoạn khác	
duy tâm		

Tr. 27 - đặc điểm phân biệt Lai-bni-txơ và Xpi-nô-da: ở Lai-bni-txơ, *khái niệm Lực* "và hơn nữa, lực hoạt động"... nguyên tắc "tự hoạt động" được thêm vào khái niệm thực thể (29) —

Ergo¹⁾, thông qua thần học, Lai-bni-txơ tiến gần đến nguyên tắc liên hệ không thể tách rời (và phổ biến, tuyệt đối) giữa vật chất và vận động. Hình như phải hiểu Phơ-bách như vậy?

Tr. 32: "Thực chất của Xpi-nô-da là tính thống nhất, thực chất của Lai-bni-txơ là sự phân biệt, sự khác nhau".

Tr. 34: Triết học của Xpi-nô-da là một *ống viển kính*, triết học của Lai-bni-txơ là một *kính hiển vi*⁵².

¹⁾ — Do đó

"Thế giới của Xpi-nô-da, đó là cái thấu kính tiêu sắc của thân thánh, một môi trường qua đó chúng ta không thấy cái gì khác hơn là ánh sáng trời không màu sắc của thực thể duy nhất; thế giới của Lai-bni-tơ là một tinh thể đa giác, một viên kim cương, nhờ có bản chất độc đáo của nó, biến đổi ánh sáng đơn thuần của thực thể thành một khối màu sắc vô cùng đa dạng và đồng thời cũng làm cho nó tối lại" (sic!).

Tr. 40: "Do đó, thực thể hữu thể đối với Lai-bni-tơ không còn là một khối lượng chỉ có quảng tính, cứng đờ, do sức bên ngoài làm cho vận động, giống như Đê-các-tơ quan niệm, mà là *với tính cách là thực thể*, nó có trong bản thân nó một lực hoạt động, một nguyên tắc hoạt động không bao giờ ngừng".

Chắc chắn là vì lý do đó mà Marx đánh giá cao Lai-bni-tơ⁵³, mặc dầu ông này có những đặc điểm „kiểu Lát-xan“ và những khuynh hướng điều hòa về chính trị và tôn giáo.

Đơn tử là nguyên tắc của triết học Lai-bni-tơ. Tính cá thể, vận động, linh hồn (loại kiểu đặc biệt). Không phải những nguyên tử chết cứng, mà là những *đơn tử* sống, hoạt động, phản ánh trong chúng toàn bộ thế giới, và có năng lực (mơ hồ) biểu tượng (linh hồn kiểu riêng); đây là „những yếu tố cuối cùng“ (tr. 45).

Mỗi một đơn tử đều khác những đơn tử khác.

NB

"...Thật là hoàn toàn mâu thuẫn với cái đẹp, với trật tự và lý tính của giới tự nhiên, nếu nguyên tắc của đời sống hay là của những hoạt động nội tại, tự thân, lại chỉ liên hệ với một bộ phận không lớn hay là đặc biệt của vật chất" (Leibniz — tr. 45).

"Cho nên, toàn bộ giới tự nhiên chứa đầy những linh hồn, như các nhà triết học thời cổ đã thừa nhận một cách đúng đắn, hay là chứa đầy những thực thể giống như linh hồn. Bởi vì kính hiển vi đem lại cho người ta khả năng biết xác thực rằng có vô số những sinh vật mắt thường không trông thấy được và có nhiều linh hồn hơn là những hạt cát và những nguyên tử" (Leibniz - tr. 45).

Đối chiếu những điện tử!

Thuộc tính của đơn tử: Vorstellung, Repräsentation¹⁾.

"Còn bản thân biểu tượng không phải là cái gì khác hơn là sự tái hiện (tái sản sinh và hình ảnh) cái phức tạp hay là cái bên ngoài, tức là cái vô số trong cái đơn thuần"... hay là... "trạng thái tạm thời mà trong sự thống nhất hay là trong một thực thể đơn thuần, chứa đựng và tái sản sinh cái vô số" (tr. 49, **Lai-bni-tơ**) — verworrene²⁾ (tr. 50) (confuse³⁾, tr. 52) Vorstellung ở đơn tử - (ở người ta cũng vậy, cũng có nhiều cảm giác vô ý thức, verworrene etc.).

Mỗi đơn tử đều là " một thế giới cho nó, mỗi đơn tử là một thể thống nhất độc lập tự tại" (*Lai-bni-tơ*, tr. 55).

"Một hỗn hợp những biểu tượng mơ hồ - đó là những cảm giác, đó là vật chất" (Lai-bni-tơ - tr. 58)... "Vì vậy, vật chất là kết hợp của những đơn tử" (ib.)...

Truyền đạt tự do của tôi:

Đơn tử = linh hồn theo kiểu riêng. Lai-bni-tơ = nhà duy tâm. Vật chất là cái gì giống như một tồn tại khác của linh hồn hay là một chất keo liên kết các đơn tử với nhau bằng một mối liên hệ thế tục, nhục thể.

¹⁾ — biểu tượng, tái hiện

²⁾ — hỗn loạn

³⁾ — mơ hồ

"Thực tại tuyệt đối chỉ còn ở trong những đơn tử và những biểu tượng của chúng" (Lai-bni-txơ, tr. 60). Vật chất chỉ là *hiện tượng*.

"Chỉ có tinh thần là sự sáng sủa" (tr.62)... còn vật chất — "sự không sáng sủa và không tự do" (64).

Không gian "tự nó là một cái gì thuộc về quan niệm" (Lai-bni-txơ, tr.70-71).

..."Vận động là nguyên tắc vật chất về tính đa dạng của vật chất"... (72).

"Cũng vậy, trái với ý kiến của Niu-tơn và những người kế tục ông, không có chân không trong giới tự nhiên vật chất. Máy bơm chân không quyết không thể chứng minh sự tồn tại của chân không, bởi vì thủy tinh có những lỗ nhỏ mà mọi dạng vật chất rất nhỏ đều có thể xuyên qua" (*Lai-bni-txơ*, 76 - 77).

"Vật chất là một hiện tượng" (Lai-bni-txơ, 78). "Tồn tại cho nó của đơn tử là linh hồn của nó, tồn tại của nó cho một cái khác là vật chất" (Phơ-bách, 78). Linh hồn của con người là một đơn tử trung tâm, cao nhất, một ăng-tê-lê-si⁵⁴ etc. etc.

"Vì vậy, mỗi một vật thể đều bị tất cả cái gì xảy ra trong Vũ trụ đụng chạm đến" (Lai-bni-txơ, 83).

"Đơn tử đại biểu cho toàn Vũ trụ" (Lai-bni-txơ, 83).

"Đơn tử, mặc dầu không thể phân chia được, nhưng có một khuynh hướng phức tạp, tức là có vô số biểu tượng, trong đó mỗi biểu tượng đều hướng tới sự biến đổi đặc biệt của bản thân nó và do mối liên hệ bản chất của nó với tất cả các sự vật khác mà nó đồng thời tồn tại ở trong đơn tử"... "Tính cá thể bao hàm trong nó cái vô hạn dường như là ở trạng thái mầm mống" (Lai-bni-txơ, 84).

NB
Lai-bni-txơ
sống từ
1646 đến 1716

Ở đây là một loại phép biện chứng và rất sâu sắc, *mặt d ã u* có chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thầy tu.

"Trong giới tự nhiên, tất cả đều là tương tự" (Lai-bni-txơ, 86).

"Nói chung, trong giới tự nhiên, không có cái gì là tuyệt đối gián đoạn; tất cả những mặt đối lập, tất cả những giới hạn của không gian và thời gian cũng như sự đặc thù, đều mất đi trước tính liên tục tuyệt đối, trước mối liên hệ vô hạn của Vũ trụ" (Phơ-bách, 87).

NB

"Mặc dầu đơn tử, do bản tính đặc biệt của nó, chỉ gồm độc có thần kinh, chứ không phải thịt và máu, có thể bị tất cả cái gì xảy ra trong Vũ trụ đụng chạm đến và kích thích"... mặc dầu như vậy, "nó không phải là một trong những nhân vật đang hoạt động trên sâu khấu vũ trụ, mà vốn chỉ là một người xem. Khuyết điểm cơ bản của những đơn tử chính là ở chỗ đó" (Phơ-bách, 90).

Sự hòa hợp giữa linh hồn và thân thể — *harmonie préétablie*¹⁾ bởi Thượng đế.

„Mặt yếu của Lai-bni-txơ“ (Phơ-bách, 95)⁵⁵.

"Linh hồn là một thứ máy tinh thần tự động" (Lai-bni-txơ, 98). (Và có một lần bản thân Lai-bni-txơ đã nói rằng, từ ngẫu nhiên luận⁵⁶ rất dễ chuyển sang triết học của ông, Phơ-bách, 100.) Nhưng ở Lai-bni-txơ, cái đó được suy ra từ „bản tính của linh hồn“... (101).

¹⁾ — sự hòa hợp tiên định

Trong quyển „Théodicée“ (§ 17), Lai-bni-tơ lặp lại về thực chất luận cứ bản thể luận về sự tồn tại của Thượng đế⁵⁷.

Lai-bni-tơ đã phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm của Lốc-cơ trong „Nouveaux essais sur l'entendement“ — khi nói rằng nihil est in intellectu etc. nisi intellectus ipse¹⁾ (!) (152)⁵⁸.

(Phơ-bách trong lần xuất bản thứ nhất cũng phê phán Lốc-cơ một cách duy tâm.)

Nguyên tắc „*những chân lý tất nhiên*“ có ở „*trong chúng ta*“ (Lai-bni-tơ, 148).

Đối chiếu Can-tơ cũng như vậy⁵⁹

Ở trong chúng ta có những quan niệm về thực thể, về biến đổi, v.v. (Lai-bni-tơ, 150).

"Nhờ có lý tính mà có được sự xác định theo phương hướng đi tới cái tốt nhất - đó là trình độ cao nhất của tự do" (Lai-bni-tơ, 154).

„Triết học của Lai-bni-tơ là *chủ nghĩa duy tâm*“ (Phơ-bách, 160), v.v. và v.v..

chuyển sang
Can-tơ

... "Chủ nghĩa đa thần yêu đời và đầy sức sống của đơn tử luận của Lai-bni-tơ đã trở thành chủ nghĩa nhất thần nghiêm khắc nhưng do đó mà cũng có tính chất thiên về tinh thần hơn, căng thẳng hơn của "chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm" (Phơ-bách, 188).

Tr. 188 - 220: bổ sung năm 1847.

Tr. 188: "Triết học duy tâm, tiên thiên"...

¹⁾ — không có cái gì trong lý trí, v.v., ngoài bản thân lý trí

"Nhưng đương nhiên, cái đã là *hậu thiên* đối với người, thì sẽ là *tiên thiên* đối với nhà triết học; bởi vì một khi con người đã tập hợp được những tài liệu của kinh nghiệm và đã tổng hợp chúng lại trong những khái niệm chung, thì tự nhiên, nó có khả năng nêu lên "những phán đoán

ché giễu
Can-tơ

tổng hợp a priori". Cho nên, cái đối với một thời đại trước là *một việc của kinh nghiệm*, thì về sau sẽ trở thành *một việc của lý tính*... Chẳng hạn, trước kia cả điện lẫn từ tính chỉ là những thuộc tính kinh nghiệm, ở đây có nghĩa là có tính chất ngẫu nhiên, chỉ quan sát thấy ở những vật thể cá biệt, nhưng ngày nay, do vô số lần quan sát, chúng đã trở thành những thuộc tính của tất cả các vật thể, là những thuộc tính rất quan trọng của vật thể nói chung... Như vậy, chỉ có xuất phát từ quan điểm lịch sử của nhân loại, người ta mới có thể có một câu trả lời khẳng định đối với vấn đề nguồn gốc các ý niệm"... (191 - 192).

Linh hồn không phải là sáp, không phải là tabula rasa¹⁾... "Muốn sáng tạo biểu tượng, phải thêm vào đối tượng một cái gì khác với nó, và thật là ngu ngốc nếu tôi lại muốn từ đối tượng rút ra yếu tố khác ấy, yếu tố này là cơ sở của chính bản chất của biểu tượng. Nhưng yếu tố ấy là cái gì vậy? Hình thức của tính phổ biến; bởi vì, như Lai-bni-tơ đã chỉ rõ, ngay cả ý niệm cá thể hay là biểu tượng cá thể — ít ra là khi so sánh với đối tượng hiện thực, cá thể — lúc đầu cũng đều là một cái gì đó chung chung, nghĩa là, trong trường hợp này, không được quy định, có tính chất phá hoại, gạt bỏ những sự khác nhau sang một bên. Cảm tính là một khối hỗn độn, không có tính chất phê phán, quá lộn lầy, còn ý niệm, biểu tượng thì lại chỉ hạn chế ở cái chung và ở cái tất yếu" (192).

¹⁾ — cái bảng sạch

Lai-bni-txơ
và Can-tơ

tính tất yếu
*không thể
tách rời* cái
phổ biến
NB

chủ nghĩa
Can-tơ =
đồng rác cũ

"Do đó, tư tưởng cơ bản của „Những bài lược khảo mới về lý tính con người“, cũng như tư tưởng cơ bản của "Phê phán lý tính thuần túy", là cho rằng **tính phổ biến** và *tính tất yếu không thể tách rời* của nó, biểu hiện bản tính đích thực của lý tính hay là của một bản chất có năng lực tri giác; và như vậy, chúng không thể bắt nguồn từ giác quan hay từ kinh nghiệm, nghĩa là từ bên ngoài"... (193)

Ý niệm này đã có ở những người theo chủ nghĩa Các-te-di - Phơ-bách trích dẫn tác phẩm của *Clauberger* viết **n ă m 1 6 5 2**.⁶⁰

"Không còn nghi ngờ gì nữa, sở dĩ công lý này" (toàn thể to hơn bộ phận) "là xác thực, điều đó không phải là nhờ ở sự quy nạp mà là nhờ ở lý tính, bởi vì, nói chung, lý tính không có mục đích nào khác và không có chức năng nào khác hơn là khái quát những tài liệu của cảm giác để làm cho chúng ta tránh khỏi cái công việc lặp lại một cách phiền phức, để báo trước, thay thế, bảo tồn kinh nghiệm cảm tính và trực quan cảm tính. Nhưng, há rằng lý tính làm việc này một cách hoàn toàn độc lập mà không lấy cảm giác làm căn cứ? Há rằng trường hợp cá biệt này hay trường hợp cá biệt khác mà tôi tri giác được, lại là một trường hợp cá biệt ở *trong trừu tượng*? Há rằng nó không phải là một trường hợp đã được quy định về chất?

NB

Nhưng há rằng trong chất này thậm chí không có một sự đồng nhất có thể tri giác được của những trường hợp cá biệt?... Há rằng tôi chỉ trông thấy lá, mà không trông thấy cây? Há rằng không có

cảm giác về tính đồng nhất, tính tương tự và sự khác nhau? Há rằng giác quan của tôi không thể phân biệt được đen và trắng, ngày và đêm, gỗ và sắt?... Há rằng tri giác cảm tính không phải là sự chứng minh tất nhiên đối với cái gì đang tồn tại? Do đó, há rằng quy luật tối cao của tư duy, quy luật đồng nhất lại không đồng thời là quy luật của cảm tính? Cuối cùng, há rằng quy luật này của tư duy không dựa vào tính chân lý của trực quan cảm tính?.. (193 - 194).

Trong „Những bài lược khảo mới“, Leibniz viết: "Tính chung biểu hiện ở sự giống nhau giữa những sự vật đơn nhất, và sự giống nhau đó là một thực tại" (quyển III, chương 3, § 12). "Nhưng há rằng sự giống nhau đó không phải là một chân lý cảm tính? Há rằng những sinh vật mà lý tính xếp vào *cùng một lớp, cùng một loại* lại không tác động vào các giác quan của tôi một cách giống nhau?.. Đối với cảm giác giới tính của tôi — một cảm giác về phương diện lý luận cũng hết sức quan trọng, tuy thường bị bỏ quên trong lý luận về các khí quan cảm giác - há rằng người đàn bà và con vật cái lại không có một sự khác nhau nào cả? Vậy thì sự khác nhau giữa lý tính và cảm giác hay năng lực cảm giác là gì? Tri giác cảm tính đem lại cho ta *sự vật*, lý tính thì đem lại cho ta *tên gọi* nó. Không có cái gì tồn tại trong lý tính mà lại không tồn tại trong tri giác cảm tính; nhưng cái tồn tại một cách thực tế trong tri giác cảm tính thì chỉ tồn tại bằng tên gọi, tồn tại danh nghĩa trong lý tính. Lý tính là thực thể tối cao, là kẻ thống trị thế giới; nhưng chỉ ở tên gọi, chứ không

bien
dit!¹⁾

NB

bien
dit!

¹⁾ — nói hay

	phải trên thực tế. Nhưng tên gọi là cái gì? Một	
	phù hiệu dùng để phân biệt, một dấu hiệu đập	
	vào mắt mà tôi đem làm thành đặc trưng của đối	
	tượng, làm thành cái tiêu biểu cho đối tượng, để	
	hình dung đối tượng trong tính chính thể của nó"	
(195).

..."Cảm giác cũng như lý tính, nói với tôi rằng toàn thể to hơn bộ phận; nhưng nó nói với tôi không phải bằng những chữ mà bằng thí dụ, chẳng hạn như: ngón tay nhỏ hơn bàn tay"... (196 - 197).

..."Vì vậy, sự tin chắc rằng toàn thể to hơn bộ phận, cố nhiên, không phụ thuộc vào kinh nghiệm cảm tính. Nhưng, vậy thì phụ thuộc vào cái gì? Vào chữ: cái toàn thể. Mệnh đề: toàn thể to hơn bộ phận, tuyệt nhiên không nói gì khác hơn là cái mà bản thân chữ: toàn thể tự nói lên"... (197).

..."Trái lại, Lai-bni-tơ, với tư cách là một người duy tâm hay là duy linh, đã lấy thủ đoạn làm thành mục đích, lấy sự phủ định cảm tính làm thành bản chất của tinh thần"... (198).

..."Cái có ý thức về mình, cái đó tồn tại và cái đó có, và cái đó gọi là linh hồn. Như vậy là chúng ta tin chắc vào sự tồn tại của linh hồn chúng ta trước khi tin chắc vào sự tồn tại của thân thể chúng ta. Không còn nghi ngờ gì nữa, ý thức là cái có trước; nhưng nó chỉ là cái có trước đối với tôi thôi, chứ không phải là cái có trước xét theo bản thân nó. Đứng về khía cạnh ý thức của tôi mà nói, thì *sở dĩ* tôi *tồn tại là bởi vì* tôi *có ý thức về tôi*; nhưng đứng về khía cạnh thân thể của tôi mà nói, thì tôi *có ý thức về tôi bởi vì* tôi *tồn tại*. Nhưng trong hai người thì ai đúng? Thân thể, tức là giới tự nhiên, hay là ý thức, tức là Tôi? Đương nhiên phải là Tôi; bởi vì làm thế nào mà *tôi* lại có thể cho *tôi* là sai được? Nhưng trên thực tế, tôi có thể tách rời ý thức của tôi khỏi thân thể của tôi và tự tư duy một mình được không?"... (201).

..."Thế giới là khách thể của cảm giác, đồng thời cũng là khách thể của tư duy" (204).

"Trong đối tượng cảm tính, con người phân biệt bản chất, y như nó tồn tại trong hiện thực, y như nó là đối tượng của tri giác cảm tính, với cái mà trong đối tượng ấy là bản chất được tư duy, được trừu tượng từ trong cảm tính. Con người gọi cái thứ nhất là *tồn tại* hay là *cá thể*, cái thứ hai là *bản chất* hay là *loại*. Nó định nghĩa bản chất như là một cái gì tất yếu và vĩnh viễn, - bởi vì, dù cho một đối tượng cảm tính này nọ trong thế giới cảm tính có bị mất đi chẳng nữa, thì nó vẫn còn tồn tại như là khách thể của tư duy hay là của biểu tượng, - nó định nghĩa tồn tại như một cái gì ngẫu nhiên và tạm thời"... (205).

..."Lai-bni-tơ là tín đồ *một nửa* của đạo Cơ-đốc. Ông là người theo thuyết hữu thần hay là tín đồ Cơ-đốc giáo và là người theo chủ nghĩa tự nhiên. Ông dùng trí tuệ và lý tính để hạn chế ân huệ và tính vạn năng của Thượng đế. Nhưng lý tính này cũng không phải là cái gì khác hơn là ||
	một cái phòng nghiên cứu khoa học tự nhiên, nó	
	chỉ là quan niệm về mối liên hệ giữa tất cả các	
	bộ phận của giới tự nhiên, của toàn thể vũ trụ.	
	Do đó, ông dùng *chủ nghĩa tự nhiên* để hạn chế	
	thuyết hữu thần của ông; thông qua sự xóa bỏ	
	thuyết hữu thần, ông khẳng định, bảo vệ nó"... (215). NB	

Tr. 274 (trích bổ sung năm 1847):

"Người ta đã nói nhiều biết bao đến sự lừa dối của cảm giác và nói ít biết bao đến sự lừa dối của ngôn ngữ, mà tư duy và ngôn ngữ là hai cái không thể tách rời nhau! Thế nhưng rốt cuộc, sự lừa dối của cảm giác là thô lỗ biết bao, và sự lừa dối của ngôn ngữ là tinh vi biết bao! Biết bao nhiêu lâu, tính phổ biến của lý tính, tính phổ biến của cái Tôi của Phích-tê và của Hê-ghen đã dắt mũi tôi cho đến lúc, cuối cùng, nhờ năm giác quan của tôi, và để

giải thoát cho linh hồn tôi, tôi đã hiểu rằng tất cả những khó khăn và những bí mật ấy của lô-gô-xơ, trong nghĩa là của lý tính, đều được giải quyết trong ý nghĩa của từ! Đó là lẽ tại sao câu nói của *Hai-mơ*: "sự phê phán lý tính phải trở thành sự phê phán ngôn ngữ", về mặt lý luận, đối với tôi, thật là thấm thía đến tâm can. Còn như sự đối lập giữa cái tôi, coi như sinh vật cá biệt đang cảm giác, và cái tôi, coi như sinh vật đang tư duy, thì theo ý nghĩa của nhận xét này và theo luận văn mà tôi đã dẫn ra" (của chính Phơ-bách)⁶¹, "sẽ quy thành sự đối lập gay gắt này: trong cảm giác, tôi là đơn nhất, trong tư duy, tôi là phổ biến. Nhưng trong cảm giác tôi cũng không kém phổ biến gì hơn là đơn nhất trong tư duy. Sự nhất trí trong tư duy chỉ căn cứ vào sự nhất trí trong cảm giác" (274).

..."Mọi sự giao tiếp của con người đều lấy sự giống nhau của cảm giác của mọi người làm tiền đề" (274).

„Spinoza und Herbart“ (1836)⁶². Tr.400 ff. *B á o v ệ* Xpi-nô-da trước những sự công kích hèn hạ của „nhà đạo đức luận“ Herbart.

Chủ nghĩa khách quan của Xpi-nô-da được nhấn mạnh etc. **N.B.**

„Verhältnis zu Hegel“ (1840 và später). Tr.417 ff.

Nhấn mạnh một cách không rõ lắm, một cách không mạch lạc, rằng ông là học trò của Hê-ghen.

Qua các nhận xét:

"Phép biện chứng mâu thuẫn với sự phát sinh và phát triển tự nhiên là cái gì? Tính tất yếu của nó là ở chỗ nào?"... (431).

„*Herr von Schelling*“ (1843) thư gửi Marx (434 ff.). Theo bản nháp. Phê phán nặng nề Sen-linh⁶³.

Hết tập thứ IV.

**BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH
CỦA HÊ-GHEN "KHOA HỌC LÔ-GÍCH"⁶⁴**

*Viết vào tháng Chín -
tháng Chạp 1914*

*In lần đầu năm 1929 trong
Văn tập Lê-nin, t.IX*

Theo đúng bản thảo

Bern: Log. I. 175

*Hegels Werke*¹⁾

Bd. I. Philosophische Abhandlungen²⁾

II. Hiện tượng học tinh thần

III - V. Khoa học lô-gích

VI - VIII. (1 và 2) Bách khoa toàn thư

VIII. Triết học pháp quyền

IX. Triết học của lịch sử

X. (3 phần) Mỹ học

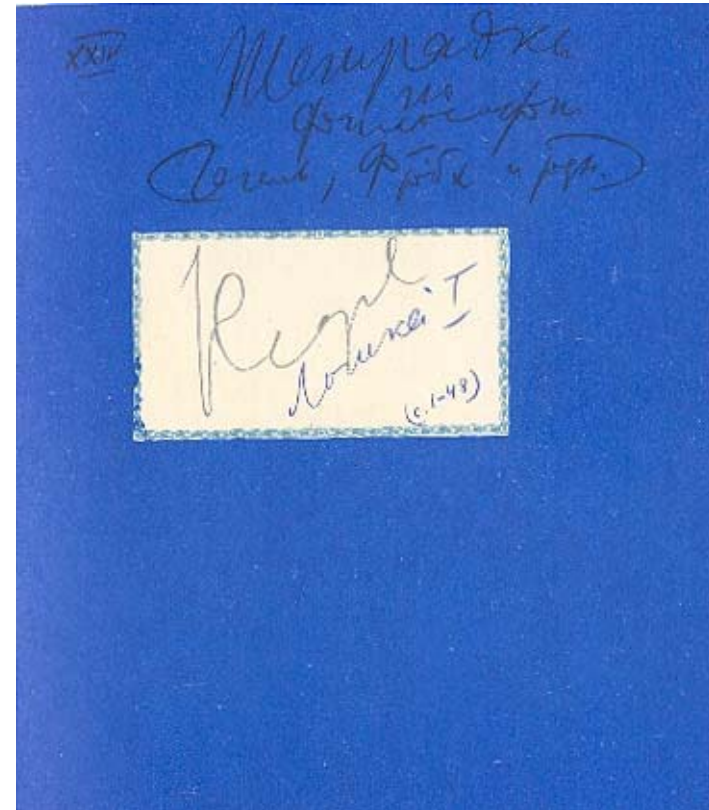
XI - XII. Lịch sử tôn giáo

XIII - XV. Lịch sử triết học

XVI - XVII. Những tác phẩm pha trộn

XVIII. Dẫn luận triết học

XIX. (1 và 2) Những bức thư do Hê-ghen viết
và của những người khác viết cho ông.



Bìa của tập bút ký đầu tiên
có Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen
"Khoa học lô-gích". — Tháng Chín - tháng Chạp 1914

Ảnh thu nhỏ

¹⁾ — *Toàn tập của Hê-ghen*

²⁾ — Tập I. Những luận văn triết học

Đầu đề đầy đủ
của *Toàn tập* của
Gi.V.Ph.r.
Hê-ghen⁶⁵.

Toàn tập của
Gi. V. Ph.r. Hê-ghen,
tập III
(BÉC-LANH, 1833) (468 tr.)
"KHOA HỌC LÔ - GÍCH"⁶⁶.
Phần I. *Lô-gích khách quan.*
Thiên I. Học thuyết về *tôn tại.*
(Béc-nơ: Log. I. 175)

"Xuất bản toàn bộ
do một nhóm bạn của
tác giả đã quá cố:
Mác-hai-nê-kê,
Sun-txê,
Gan-xơ,
Hen-ninh,
Hô-tô,
Mi-sơ-lê,
Phớc-xơ".

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Tập III¹⁾, tr.5 [V, 2]²⁾ - nhận xét sắc sảo về lô-gích học: đó là một „thiên kiến“ cho rằng nó „dạy cách suy nghĩ“ (giống như sinh lý học „dạy cách tiêu hóa“??)

..."khoa học lô-gích, là siêu hình học đích thực hay là triết học thuần túy tư biện"... (6) [3].

... „Triết học không thể mượn phương pháp của một khoa học tùy thuộc - toán học“... (6 - 7) [4].

"Nhưng phương pháp đó chỉ có thể là bản tính của nội dung đang vận động trong nhận thức khoa học, đồng thời chính bản thân sự phản tư ấy của nội dung lần đầu tiên thiết định và quy định nội dung đó".

¹⁾ *Hegel. Werke*, Bd.III, Berlin, 1833.

²⁾ *Hê-ghen. Toàn tập*, tiếng Nga, t.V, Mát-xcơ-va, 1937.

(*Sự vận động* của nhận thức khoa học — đó là thực chất).

„Lý trí (Verstand) đem lại những sự quy định“ (bestimmt), lý tính (Vernunft) phủ định, lý tính có tính chất biện chứng, vì nó đem những sự quy định của lý trí quy thành hư không („in Nichts auflöst“). Sự kết hợp của hai cái đó, — „lý tính có lý trí hay lý trí có lý tính“ = tích cực.

Phủ định „cái đơn giản“... "vận động tinh thần"... (7) [4]. "Chỉ có đi theo con đường tự cấu thành bản thân ấy, triết học... mới có khả năng là một khoa học khách quan, luận chứng" (7 - 8) [4].

(„Con đường tự cấu thành bản thân“ = **con đường** (tôi thiết tưởng đây là mấu chốt) của sự nhận thức thực sự, của quá trình nhận thức, của sự vận động từ không biết đến biết¹⁾.)

Đặc sắc!

Vận động của ý thức "giống như sự phát triển của toàn bộ đời sống của tự nhiên và tinh thần" là dựa trên „bản tính của những bản chất thuần túy hợp thành nội dung của lô-gích“ (Natur der reinen Wesenheiten²⁾).

Lật ngược lại: lô-gích và lý luận nhận thức phải được suy diễn từ „sự phát triển của toàn bộ đời sống của tự nhiên và tinh thần“.

Cho đến đây: lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất.

¹⁾ Trong bản thảo những chữ "từ không biết đến biết" bị gạch ngang, đáng ra là gạch dưới.

²⁾ — bản tính của những bản chất thuần túy

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

„Hình dung vương quốc của tư tưởng, theo lối triết học, nghĩa là trong sự hoạt động bên trong vốn có của bản thân nó (NB), hay nói một cách khác, trong sự phát triển tất yếu (NB) của nó“... (10) [6].

tuyệt
vời!

„Những hình thức đã biết của tư duy“ - đó là khởi điểm quan trọng, „die leblosen Knochen eines Skeletts“¹⁾ (11) [6].

Không cần đến leblose Knochen, mà là cần đời sống sinh động.

Sự liên hệ giữa tư duy và ngôn ngữ (tiếng Trung quốc, chẳng hạn, và tính chất kém phát triển của nó: 11), sự hình thành của những danh từ và động từ (11) [7]. Trong tiếng Đức, những từ đôi khi có "ý nghĩa đối lập" (12) [7] (không những „khác nhau“ mà còn *đối lập*) — „một điều vui cho tư duy“...

lịch sử của
tư duy =
lịch sử của
ngôn ngữ??

¹⁾ — "những xương khô của bộ xương"

Khái niệm *lực* trong vật lý học - và *tính lưỡng cực* („những mặt đối lập liên hệ *khăng khít* (do Hê-ghe-n viết ngả) với nhau“). Bước chuyển từ lực đến tính lưỡng cực là bước chuyển sang „Denkverhältnisse¹⁾ cao hơn“ (12) [7 - 8].

giới tự nhiên và „das Geistige“²⁾ NB còn ở tr. 11 [7]... "Nhưng nếu nói chung, người ta muốn đem giới tự nhiên coi là một cái vật lý, đối lập với cái tinh thần, thì người ta phải nói rằng cái lô-gích đúng ra là một cái siêu tự nhiên"...

Các hình thức lô-gích Allbekanntes sind, nhưng... „was bekannt ist, darum noch nicht *erkannt*“³⁾ (13) [8].

"Tiến bộ vô hạn" - „sự giải phóng“ „các hình thức của tư duy“ khỏi vật liệu (von dem Stoffe), khỏi những biểu tượng, những nguyện vọng etc., việc rút ra cái phổ biến (Pla-tôn, A-ri-xtốt): sự bắt đầu của nhận thức...

A-ri-xtốt nói: „Chỉ khi mọi cái cần thiết đã có,... thì người ta mới bắt đầu triết lý“ (13- 14) [9]; và ông cũng nói: sự tiêu khiển của các thầy tu Ai Cập, sự khởi đầu của các khoa học toán học (14)⁶⁷⁾. Việc tiến hành „tư duy thuần túy“ giả định "một sự phát triển lâu dài mà tinh thần loài người đã phải trải qua trước đó". Trong một tư duy như vậy

những lợi ích „thúc đẩy đời sống của các dân tộc“ "những lợi ích thúc đẩy đời sống của các dân tộc và các cá nhân, im tiếng" (14) [9].

Những phạm trù của lô-gích là *Abbreviaturen*⁴⁾ („epitomiert“⁵⁾ trong một đoạn khác) của „một số vô tận“ "những

¹⁾ — "những quan hệ tư tưởng"

²⁾ — "cái tinh thần"

³⁾ — đã được mọi người biết, nhưng... "cái được biết còn chưa phải là cái đã được nhận thức"

⁴⁾ — rút gọn

⁵⁾ — "cái rút ra"

chi tiết của sự tồn tại và hoạt động bên ngoài". Đến lượt chúng, các phạm trù ấy *d i e n e n*¹⁾ cho con người trong thực tiễn ("trong việc sản xuất nội dung sinh động ở trong tinh thần, trong việc sáng tạo ra tư tưởng và trong việc trao đổi tư tưởng").

"Về những cảm giác, những say mê và hứng thú của chúng ta, thật ra thì chúng ta không nói là chúng phục vụ chúng ta, nhưng chúng được coi là những lực lượng và những quyền lực độc lập, thành thử chính chúng ta là cái đó" (15) [10].

quan hệ giữa tư duy với những hứng thú và say mê...

Và về các hình thức tư duy (Denkformen), không thể nói là chúng phục vụ chúng ta, vì chúng xuyên „qua mọi biểu tượng của chúng ta“ (16) [10], chúng là "cái chung tồn tại đúng như vậy".

Chủ nghĩa khách quan: những phạm trù của tư duy không phải là một công cụ của con người, mà là biểu hiện của tính quy luật của giới tự nhiên cũng như của con người - đối chiếu sự đối lập ở đoạn sau.

— "của tư duy chủ quan" và "của khái niệm khách quan về bản thân các sự vật". Chúng ta không thể "vượt qua giới hạn bản tính các sự vật được" (16) [11].

Và một nhận xét chống lại „triết học phê phán“ (17) [11]. Triết học phê phán hình dung mối quan hệ giữa „ba thuật ngữ“ (chúng ta, tư duy, sự vật) như thế này: chúng ta đặt tư duy „ở chống chủ nghĩa Can-tô

¹⁾ — *phục vụ*

giữa“ sự vật và chúng ta, và cái giữa đó „tách“ (abschließt) chúng ta ra „chứ không nối lại“ (zusammenschließen). Hê-ghen nói là phải trả lời điều này bằng „nhận xét đơn giản“ rằng „chính những sự vật ấy, mà dường như đứng ở bên kia (jenseits) những tư tưởng của chúng ta, thì bản thân chúng cũng là những sự vật trong tư tưởng (Gedankendinge)“ ... và „cái vật gọi là tự nó cũng chỉ là ein Gedankending der leeren Abstraktion“⁽¹⁾.

Theo ý tôi, thực chất của luận cứ: (1) ở Can-tơ, nhận thức chia rẽ (tách rời) giới tự nhiên và con người; thật ra, nó nối liền hai cái đó với nhau; (2) ở Can-tơ, „sự trừu tượng trống rỗng“ về vật tự nó, thay cho Gang, Bewegung⁽²⁾ sinh động của nhận thức của chúng ta ngày càng sâu sắc về sự vật.

Ding an sich⁽³⁾ của Can-tơ là một sự trừu tượng *trống rỗng*, còn Hê-ghen đòi hỏi những trừu tượng phù hợp với *der Sache*⁽⁴⁾: "khái niệm khách quan về sự vật cấu thành chính thực chất của chúng", phù hợp - nói theo kiểu duy vật - với sự đi sâu thực sự của sự nhận thức của chúng ta về thế giới.

Cho rằng Denkformen chỉ là „Mittel“, „zum Gebrauch“⁽⁵⁾ là không đúng (17) [11].

¹⁾ — sự vật trong tư tưởng, kết quả của sự trừu tượng trống rỗng

²⁾ — tiến trình, sự vận động

³⁾ — Vật tự nó

⁴⁾ — thực chất

⁵⁾ — "phương tiện", "để sử dụng"

Cho rằng chúng là „äußere Formen“⁽¹⁾, „Formen, die nur an dem Gehalt, nicht der Gehalt selbst seien“ (những hình thức thêm vào nội dung, mà không phải là bản thân nội dung), thì cũng là không đúng (17) [12]... NB

Nhưng Hê-ghen đòi một lô-gích mà những hình thức phải là gehaltvolle Formen⁽²⁾, những hình thức có nội dung thực tế, sinh động, gắn liền chặt chẽ với nội dung.

Và Hê-ghen chú ý đến "những ý niệm về tất cả những sự vật thuộc giới tự nhiên và thuộc lĩnh vực tinh thần", đến "nội dung thực thể"...

- "Nhận thức được cái bản tính lô-gích - cái bản tính lô-gích cổ vũ tinh thần, thúc đẩy và hoạt động trong tinh thần - đó là nhiệm vụ phải làm" (18) [12].

Lô-gích không phải là học thuyết về những hình thức bên ngoài của tư duy, mà là học thuyết về những quy luật phát triển của „tất cả mọi sự vật vật chất, tự nhiên và tinh thần“, tức là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của thế giới và nhận thức thế giới, tức là sự tổng kết, tổng số, kết luận của *lịch sử* nhận thức thế giới.

„Hoạt động bản năng“ (instinktartig Tun) „phân tán trong những tài liệu vô cùng nhiều hình nhiều vẻ“. Trái lại „hoạt động thông minh và có ý thức“ rút „nội dung

¹⁾ — "những hình thức bên ngoài"

²⁾ — những hình thức có nội dung

của động" cơ (den Inhalt des Treibenden), „từ sự thống nhất trực tiếp của nó với chủ thể, để làm cho nó trở thành đối tượng trước mặt nó“ (trước chủ thể).

"Trong màng lưới này, người ta thấy hình thành đây đó những nút chắc chắn hơn, làm những điểm tựa và những điểm mốc cho đời sống và cho ý thức của nó của tinh thần hoặc của chủ thể" ... (18) [12 - 13].

Nêu hiểu điều này như thế nào?

Trước con người, có *màng lưới* những hiện tượng tự nhiên. Con người bản năng, người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên. Người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên, những phạm trù là những giai đoạn của sự tách khỏi đó, tức là của sự nhận thức thế giới, chúng là những điểm nút của màng lưới, giúp ta nhận thức và nắm vững được màng lưới.

„Chân lý là vô hạn“ - tính hữu hạn của nó là sự phủ định nó, là „chỗ tận cùng của nó“. Những hình thức (Denkformen), nếu chúng ta coi chúng là những hình thức "tách biệt với nội dung và chỉ ở bên ngoài nội dung thôi", thì không thể bao quát được chân lý. Sự trống rỗng của những hình thức ấy của lô-gích hình thức làm cho chúng trở thành đáng „khinh“ (19) [13] và đáng „chê nhạo“ (20) [14]. Quy luật đồng nhất, $A = A$, là trống rỗng, „unerträglich“⁽¹⁾ (19) [14].

Quên rằng những phạm trù ấy "trong sự nhận thức có lĩnh vực mà ở đó chúng phải duy trì ý nghĩa của chúng" là không công bằng. Nhưng với tính cách là „những hình

¹⁾ — "không thể chịu đựng được"

thức thờ ơ“, chúng có thể trở thành „những công cụ của sai lầm và của nguy hiểm“, chứ không phải của chân lý.

"Sự khảo sát của tư duy" phải bao quát không những „hình thức bên ngoài“ mà cả „der Inhalt“⁽¹⁾ (20) [14].

NB NB

“Với việc đưa nội dung vào sự khảo sát lô-gích” như vậy, thì cái trở thành đối tượng không phải là Dinge, mà là die Sache, der Begriff der Dinge²⁾ không phải là các sự vật, mà là các quy luật của sự vận động của chúng, nói theo cách duy vật

...„cái lô-gô-xơ, lý tính của cái đang tồn tại“ (21) [15].

Và tr. (22) ở đầu trang [15], đối tượng của lô-gích được định nghĩa như sau:

...„Entwicklung des Denkens in seiner Notwendigkeit“.

„sự phát triển“
của tư duy trong
tính tất yếu của
nó

Phải *rút* những phạm trù (mà không phải là lấy ra một cách độc đoán hay máy móc) (không phải bằng cách „kể ra“, bằng cách „cả quyết“, mà bằng cách *chứ n g m i n h*) (24) [17], xuất phát từ những cái cơ bản đơn giản nhất (tồn tại, hư vô, sinh thành (das Werden)) (không lấy những cái khác) - ở đây, trong những phạm trù đó "toàn bộ sự phát triển là nằm trong mầm mống đó" (23) [17].

¹⁾ — "nội dung"

²⁾ — những sự vật, mà là bản chất, khái niệm của các sự vật

LỜI MỞ ĐẦU: KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LÔ-GÍCH

Thường người ta hiểu lô-gích là „khoa học về tư duy“, "hình thức thuần túy của nhận thức" (27) [20]. Hê-ghe-nen bác bỏ quan điểm ấy. Chống lại Ding an sich¹⁾ - "một cái gì đó chỉ có ở bên kia tư duy" (29) [21].

Các hình thức của tư duy tựa hồ "không thể áp dụng được cho vật tự nó". Ungereimt wahre Erkenntnis²⁾, mà lại không nhận thức được vật tự nó. Nhưng Verstand³⁾ há chẳng phải cũng là một vật tự nó đó sao? (31) [24].

"Chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm triệt để hơn thừa nhận cái bóng ma *vật tự nó*, mà triết học phê phán còn để cho tồn tại, tức cái hình bóng trừu tượng không có chút nội dung nào cả, là vô giá trị và tự đặt cho mình mục đích triệt để tiêu diệt cái bóng ma ấy. Ngoài ra, triết học ấy" (Phích-tê?) "cũng đã bắt đầu để cho lý tính rút ra từ trong nó những tính quy định của nó. Nhưng lập trường chủ quan của thí nghiệm ấy khiến thí nghiệm ấy không thực hiện được" (32) [25].

Những hình thức lô-gích là tote Formen⁴⁾ - vì người ta không xem chúng là một "thể thống nhất hữu cơ" (33)

¹⁾ — vật tự nó

²⁾ — Thật vô lý, nhận thức chân chính

³⁾ — lý trí

⁴⁾ — những hình thức chết

[25], "sự thống nhất cụ thể sinh động của chúng" (ibid.¹⁾).

Trong „Hiện tượng học tinh thần“ tôi đã xem xét „ý thức trong sự vận động của nó từ cái mâu thuẫn (Gegensatz) trực tiếp ban đầu giữa nó và đối tượng, cho đến tri thức tuyệt đối" (34) [26]. Con đường đi của nó thông qua tất cả mọi hình thức của quan hệ giữa ý thức và khách thể“...

"Với tư cách là một khoa học, chân lý là sự tự ý thức thuần túy đang phát triển"... "tư duy khách quan"... "bản thân khái niệm là cái tồn tại tự nó và vì nó" (35) [27]. (36 [28]: chủ nghĩa thầy tu. Thượng đế, vương quốc của chân lý etc. etc.)

37 [29]: Can-tơ đã gán cho „các quy định lô-gích“ "một ý nghĩa về bản chất là chủ quan". Nhưng "những sự quy định trong tư tưởng" có "một giá trị và một tồn tại khách quan".

Cái lô-gích cũ đã đi đến Verachtung²⁾ (38) [30].

Phải cải tạo...

39 [30] - Lô-gích hình thức, cũ, cũng giống y như cái trò chơi trẻ con là xếp những mẩu vụn thành những bức tranh (in Verachtung gekommen³⁾: (38) [30]).

40 [32] Triết học phải có phương pháp riêng của nó (*không phải* phương pháp của toán học, *contra* Spinoza, Wolf und Andere⁴⁾).

40 - 41 [33]: "Vì phương pháp là ý thức về hình thức của sự tự vận động nội tại của bản thân nội dung" và tiếp theo toàn tr. 41 [33] là sự giải thích hay về phép biện chứng

„es ist der Inhalt in sich, die Dialektik, die er an ihm selbst hat, welche ihn fortbewegt“ (42) [34].

¹⁾ — ibidem — như trên

²⁾ — sự coi khinh

³⁾ — đã bị khinh miệt

⁴⁾ — *phản đối* Xpi-nô-da, Vôn-phơ và những người khác

„Cái làm cho một lĩnh vực các hiện tượng nào đó tiến triển, chính là bản thân nội dung của lĩnh vực ấy, là phép biện chứng mà nội dung đó có *t r o n g* (an) bản thân nó“ (nghĩa là biện chứng của sự vận động tự thân của nó).

"Cái phủ định cũng đồng thời là cái khẳng định" (41) [33] - sự phủ định là một cái gì xác định, có một nội dung nhất định, những mâu thuẫn bên trong dẫn đến sự thay thế nội dung cũ bằng một nội dung mới, cao hơn.

NB Trong lô-gích cũ không có chuyển hóa, không có phát triển (của những khái niệm và của tư duy), không có "*liên hệ bên trong, tất yếu*" (43) [35] của tất cả các bộ phận không có „Übergang“⁽¹⁾ của cái này thành cái kia.

Và Hê-ghen nêu lên hai yêu cầu cơ bản:

1) "Tính tất yếu của liên hệ"

và

2) "nguồn gốc nội tại của những sự khác nhau".

Rất quan trọng!! Theo tôi, điều đó có nghĩa như sau:

1) Mối liên hệ *tất yếu*, mối liên hệ khách quan của tất cả các mặt, các lực lượng, các xu hướng etc. của một lĩnh vực nhất định những hiện tượng;

2) „*nguồn gốc* nội tại của những sự khác nhau“ — đó là lô-gích bên trong khách quan của sự tiến hóa và của sự đấu tranh của những sự khác nhau, của các cực.

Khuyết điểm của phép biện chứng của Pla-tôn trong „Pác-mê-nít“⁶⁸.

"Người ta thường chỉ nhìn thấy trong phép biện chứng một hành động bên ngoài và có tính chất phủ định, không thuộc bản thân sự vật, một hành động được gây ra chỉ bởi

¹⁾ — "sự chuyển hóa"

tính hư vinh, tức một dự vọng chủ quan nào đấy muốn làm lung lay và làm tan rã cái vững chắc và cái chân thật, hay nhìn thấy trong phép biện chứng một hành động đưa đến hư không, tức là sự vô ích một đối tượng được xem xét một cách biện chứng" (43) [35].

(44) [35] - Công lao lớn của *Can-tơ* là đã làm cho phép biện chứng thoát khỏi „den Schein von Willkür“⁽¹⁾.

Hai sự việc quan trọng:

#

(NB: không rõ,
quay trở lại!!)

(1) Die Objektivität des Scheins²⁾

(2) die Notwendigkeit des Widerspruchs³⁾

selbstbewegende Seele⁴⁾, ... („tính phủ định bên trong“)...
"nguyên tắc của mọi sức sống tự nhiên và tinh thần" (44) [36].

#

Phải chăng là tư tưởng này: cái bề ngoài cũng có tính khách quan, vì nó là *một trong những mặt* của thế giới *k h á c h q u a n*? Không những cái Wesen⁵⁾ mà cả cái Schein cũng có tính khách quan. Có sự khác nhau giữa cái chủ quan và cái khách quan, **NHƯNG SỰ KHÁC NHAU NÀY CŨNG CÓ GIỚI HẠN CỦA NÓ.**

Cái biện chứng =

= „nắm được những mặt đối lập trong sự thống nhất của chúng“...

45 [37] Lô-gích giống ngữ pháp ở chỗ, đối với người mới học, nó là một việc, còn đối với người tinh thông ngôn ngữ (và nhiều

¹⁾ — "cái bề ngoài độc đoán"

²⁾ — tính khách quan của cái bề ngoài

³⁾ — tính tất yếu của mâu thuẫn

⁴⁾ — linh hồn tự vận động

⁵⁾ — bản chất

tế nhị
và
sâu sắc!

ngôn ngữ) và tinh thần của ngôn ngữ, thì nó lại là một việc khác. "Đối với người chỉ mới bắt đầu nghiên cứu lô-gích hay nói chung, nghiên cứu các khoa học, thì nó là cái thế này, và đối với người nào đã qua việc nghiên cứu các khoa học khác rồi mới đến với lô-gích, thì nó lại là cái thế khác".

Lúc đó, lô-gích vạch ra "bản chất của sự phong phú đó" (des Reichtums der Weltvorstellung¹⁾), "bản tính bên trong của tinh thần và của thế giới"... (46) [38].

đối chiếu
„Tư bản“

"Không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù" (47) [38].

Một công thức hay tuyệt: „Không phải chỉ là cái phổ biến trừu tượng, mà là cái phổ biến bao hàm cả sự phong phú của cái đặc thù, cái cá thể, cái cá biệt“ (tất cả sự phong phú của cái đặc thù và cái cá biệt!)!! Très bien!²⁾

sự so sánh
hay
(duy vật)

"— Giống như, cùng một câu cách ngôn luân lý, nếu do một thanh niên nói ra, tuy anh ta hiểu nó một cách hoàn toàn đúng đắn, thì lại không có cùng một ý nghĩa và cùng một tầm rộng như khi câu đó xuất phát từ miệng một người từng trải việc đời, và khi nói câu đó, người này nói lên toàn bộ sức mạnh của nội dung của nó.

¹⁾ — sự phong phú của quan niệm về thế giới

²⁾ — Rất hay!

Cái lô-gích cũng vậy, nó chỉ được đánh giá một cách đúng đắn, khi nó là sự tổng kết kinh nghiệm các khoa học; lúc đó, đối với tinh thần, nó là chân lý phổ biến, không phải là một tri thức *cá biệt, bên cạnh* những đối tượng và thực tại khác, mà là nội dung căn bản của tất cả các tri thức khác"... (47) [38 - 39].

„tổng kết
kinh nghiệm
các khoa học“
NB
(„Thực chất“)
„nội dung căn
bản của tất cả
các tri thức
khác“

"Hệ thống của lô-gích là vương quốc của các hình bóng" (47) [39], tức là cái vương quốc thoát ra khỏi „tất cả những tính cụ thể cảm tính“...

(50) [41] — ..."không phải là trừu tượng, chết cứng, đứng im, mà là cụ thể"... **Đặc sắc!** Tinh thần và thực chất của phép biện chứng!

(52) [43] Ghi chú... những kết quả của triết học Can-tơ...: "lý tính không có khả năng nhận thức một nội dung có tính chân lý, và đối với chân lý tuyệt đối, thì phải cầu đến lòng tin"...

Can-tơ:
hạn chế „lý
tính“ và cũng
cố *lòng*
*tin*⁶⁹

(53) [44] Lại một lần nữa Ding an sich = trừu tượng, sản phẩm của tư duy trừu tượng.

HỌC THUYẾT VỀ TỒN TẠI CẦN BẮT ĐẦU KHOA HỌC TỪ Đâu?

(59)¹⁾ [49]²⁾... (en passant³⁾
"bản tính của nhận thức"
(id. tr. 61 [51])

Chủ đề của
lô-gích. So sánh với
„nhận thức luận“
hiện nay.

NB || (60) [50]... "*Không*" (do Hê-ghe-n viết ngả) "có cái gì ở
trên trời, trong giới tự nhiên, hoặc trong
tinh thần hay ở bất cứ chỗ nào, mà lại không đồng
thời bao hàm cả tính trực tiếp lẫn tính gián tiếp"...

1) Trời - giới tự nhiên - tinh thần. Bỏ trời đi: chủ nghĩa
duy vật.

2) Mọi cái đều vermittelt = làm trung gian cho nhau,
liên hệ thành một thể thống nhất, liên hệ với nhau bởi
những sự chuyển hóa. Bỏ trời đi — sự liên hệ có tính
quy luật của *toàn thể (q u á t r i n h)* thế giới.

(62) [52] "Lô-gích là khoa học thuần túy, tức là tri thức
thuần túy với **TẤT CẢ** tầm vóc **PHÁT TRIỂN** của
nó"...

¹⁾ Hegel. Werke, Bd. III, Berlin, 1833.

²⁾ Hê-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, t. V, Mát-xcô-va, 1937.

³⁾ — nhân tiện

Dòng đầu là một điều ngu xuẩn.
Dòng thứ hai là thiên tài.

Bắt đầu từ đâu? „Tồn tại thuần túy“ (Sein) (63) [53] — "không
đưa ra một tiền đề nào", sự bắt đầu. "Không có bất cứ nội dung
nào"... "không phải là sản phẩm của bất kỳ một sự trung gian
nào"...

(66) [55]... "Sự phát triển" (des Erkennens¹⁾)... "phải
được quy định bởi bản tính của sự vật và của
chính nội dung"...

NB

(68) [58] Sự bắt đầu bao hàm trong nó cả „Nichts“
lẫn „Sein“²⁾, nó là sự thống nhất của hư vô
và tồn tại: ..."cái đang bắt đầu là chưa *tồn tại*;
nó chỉ hướng tới tồn tại"... (từ *k h ô n g t ò n*
t ạ i đ ể n t ò n t ạ i: "một sự không tồn tại mà
cũng đồng thời là sự tồn tại").

Những điều ngu dốt về cái tuyệt đối (68 - 69) [58 - 59].
Nói chung, tôi cố gắng đọc Hê-ghe-n theo quan điểm duy
vật: Hê-ghe-n là chủ nghĩa duy vật lộn đầu xuống dưới (theo
Ăng-ghe-n⁷⁰) — nghĩa là phần lớn, tôi loại bỏ Thượng đế,
tuyệt đối, ý niệm thuần túy etc.

(70 - 71) [60 - 61] Không thể bắt đầu triết học từ cái "Tôi".
Không có "vận động khách quan".

¹⁾ — của nhận thức

²⁾ — "hư vô" lẫn "tồn tại"

THIÊN THỨ NHẤT:
TÍNH QUY ĐỊNH (CHẤT)

(77) [66] Tồn tại thuần túy - "không có sự quy định nào tiếp".

(Bestimmung đã là Qualität¹⁾.)

Bước chuyển Sein — thành *Dasein* $\left(\begin{array}{l} \text{tồn tại hiện có} \\ \gg \gg \text{ có hạn} \end{array} \right) ?$ —

và từ tồn tại đó Fürsichsein (tồn tại vì nó?)
Sein - Nichts - Werden²⁾.

"Tồn tại thuần túy và hư vô thuần túy là... cùng một cái"
(78) [67].

(81 [70]: Điều đó hình như là một điều „ngược đời“). Sự kết
hợp của chúng là *Werden*.

"Sự vận động trong đó cái này trực tiếp tiêu tán trong cái
kia"...

Người ta đối lập Nichts với dem *Etwas*³⁾. Nhưng *Etwas* đã
là một tồn tại được *quy định*, khác với một *Etwas* khác, mà ở
đây lại là cái Nichts đơn giản (79) [68].

(Phái *Ê-lê-át* và đặc biệt là *Pác-mê-nít* là những người đầu
tiên đã đạt tới sự trừ tượng ấy về *tồn tại*⁷¹⁾.) Ở *Hê-ra-clít*, "mọi
cái đều đang chảy đi" (80) [69]... tức là "mọi cái đều là sinh
thành".

¹⁾ — Sự quy định đã là chất

²⁾ — tồn tại - hư vô - sinh thành

³⁾ — *vật nào đó*

Ex nihilo nihil fit?¹⁾ Từ *Nicht*s sinh ra cái *Sein* (Werden)...

(81) [70]: "Không phải là khó vạch ra sự thống nhất ấy giữa
tồn tại và hư vô... trong *mỗi* (do Hê-ghen viết ngắ) vật có thực
hay mỗi tư tưởng"... "*không có cái gì ở trên trời, cũng như ở
dưới đất, mà lại không bao hàm cả cái này lẫn cái kia, cả tồn
tại lẫn không tồn tại*". Những ý kiến phản đối đã lên lút đưa
bestimmtes Sein²⁾ (tôi có hay không có 100 đồng) 82 i. f.
[71], — nhưng không phải là nói về điểm đó...

"Một tồn tại được quy định, có hạn
là một tồn tại có liên hệ với cái khác nào
đó; nó là một nội dung nằm trong mối
quan hệ tất yếu với một nội dung khác,
với toàn bộ thế giới. Khi chú ý đến mối
liên hệ có tính quy định lẫn nhau của
cả toàn thể, siêu hình học có quyền khẳng
định — một sự khẳng định về thực chất
là lặp lại — rằng nếu một hạt bụi bị huỷ
diệt thì toàn bộ Vũ trụ sẽ sụp đổ" (83) [72].

„Liên hệ tất
yếu của toàn
bộ thế giới“
..., „liên hệ có
tính quy định
lẫn nhau của
tất cả“

(86) [75]: "Cái gì là đầu tiên trong khoa
học thì nhất định cũng là đầu tiên
về mặt lịch sử". (Có một giọng rất
duy vật!)

NB

91 [80]: "Sinh thành bao gồm cả tồn tại lẫn không tồn tại"
.... "Chuyển hóa cũng tức là sinh thành" ... (92 i. f.) [81].

94 [83] "Theo Pác-mê-nít, cũng như theo Xpi-nô-da, sự chuyển
hóa từ tồn tại hay từ thực thể tuyệt đối đến cái phủ định,
cái hữu hạn, là không thể được".

Nhưng theo Hê-ghen, *sự thống nhất* hay *tính không thể
tách rời* (tr. 90 [79] cách nói này đôi khi lại hay hơn sự thống
nhất) của „tồn tại“ và „hư vô“ dẫn đến *chuyển hóa*, *Werden*.

¹⁾ — Từ hư vô không sinh ra cái gì cả?

²⁾ — tồn tại *được quy định*

Cái tuyệt đối và cái tương đối, cái hữu hạn và cái vô hạn = những bộ phận, những giai đoạn của cùng một thế giới. So etwa?¹⁾

(92 [81]: "Chúng ta giữ chữ *thực tồn*" để "gọi cái tồn tại *thông qua trung gian*".)

102 [90 - 91]: Theo Pla-tôn trong „Pác-mê-nít“ sự chuyển hóa bắt đầu từ *tồn tại* và từ *một* = „äußere Reflexion“²⁾.

104 [93]: Người ta nói bóng tối là *không có* ánh sáng. Nhưng "trong ánh sáng thuần túy, người ta cũng nhìn thấy ít như trong bóng tối thuần túy"...

107 [96] - Dẫn chứng những lượng vô cùng nhỏ nắm được trong quá trình biến đi của chúng...

NB || "Hoàn toàn không có cái gì mà lại không phải là một trạng thái trung gian giữa tồn tại và hư vô".

"Tính không thể hiểu được của sự bắt đầu" - nếu *hư vô* và *tồn tại* loại trừ lẫn nhau; nhưng đây không phải là biện chứng mà là *Sophistere*³⁾.

Ngụy biện và phép biện chứng || "Vi ngụy biện là một lập luận xuất phát từ một tiền đề không có cơ sở, và được người ta thừa nhận mà không phê phán, không suy nghĩ chín chắn; còn cái mà chúng ta gọi là phép biện chứng thì đó là sự vận động lý tính cao cấp, trong đó những sự quy định trông bề ngoài tựa như hoàn toàn tách rời nhau lại chuyển hóa từ những cái này sang những cái kia thông qua bản thân chúng, thông qua việc chúng hiện tồn, và như vậy tiền đề bị loại trừ" (108) [96].

¹⁾ — Có phải thế không?

²⁾ — "phản tư bên ngoài"

³⁾ — *ngụy biện*

Werden. Những vòng khâu của nó: Entstehen und Vergehen¹⁾ (109) [97].

Das Aufheben des Werdens²⁾ - das Dasein tồn tại cụ thể, được quy định (?)

110 [98 - 99]: aufheben = ein Ende machen (aufbewahren)³⁾
= erhalten (zugleich)

112 [100]: Dasein ist *bestimmtes Sein*⁴⁾ (NB 114 [102] „ein Konkretes“⁵⁾), — một chất tách rời với NB Anderes, — *veränderlich und endlich*⁶⁾.

114 [103] "Tính quy định, cô lập vì mình với tư cách là tính quy định *hiện có*, đó là chất"... "Chất được phân biệt như là cái hiện có, đó là thực tại" (115) [103].

117 [106] ..."Tính quy định là sự phủ định"... (Spinoza) Omnis determinatio est negatio⁷⁾, "luận điểm này có một tầm quan trọng vô hạn"...

120 [108]: "Cái vật nào đó là phủ định đầu tiên của phủ định"...

(Ở đây sự trình bày có phần rời rạc và hết sức mơ hồ.) abstrakte und abstruse Hegelei - Ängghen⁷²⁾.

125 [113 - 114] - ...Hai cặp quy định: 1) "Cái vật nào đó và cái khác"; 2) "tồn tại vì cái khác và tồn tại tự nó".

127 [115] - **Ding an sich**⁸⁾ - "cái trừu tượng rất đơn giản". Người ta tưởng là thông thái khi nói

¹⁾ — sự xuất hiện và sự thủ tiêu

²⁾ — Lột bỏ sự sinh thành

³⁾ — lột bỏ = chấm dứt = giữ lại (đồng thời duy trì)

⁴⁾ — tồn tại hiện có là tồn tại *được quy định*

⁵⁾ — "một cái gì cụ thể"

⁶⁾ — cái khác, - *biến đổi và có hạn*

⁷⁾ — (Xpi-nô-da) Mọi sự quy định là sự phủ định

⁸⁾ — **Vật tự nó**

rằng chúng ta không biết được những vật tự nó là cái gì. Vật tự nó là sự trừu tượng khỏi mọi quy định [Sein-für-Anderes¹⁾] [khỏi mọi quan hệ với cái khác], nghĩa là hư vô. Vậy vật tự nó "chỉ là một trừu tượng trống rỗng, không có chân lý".

NB

Sehr gut!!²⁾ nếu người ta hỏi vật tự nó là cái gì, so ist in die Frage gedankenloser Weise die Unmöglichkeit der Beantwortung gelegt...³⁾ (127) [116].

Rất sâu sắc: vật tự nó và sự chuyển hóa của nó thành vật vì những cái khác (đối chiếu Ăng-ghe-n⁷³⁾). Vật tự nó *nói chung*, là một trừu tượng trống rỗng và chết. Trong sự sống và sự vận động, tất cả và mọi vật là „tự nó“ và cũng là „vì những cái khác“, trong mỗi quan hệ với cái khác, vì nó chuyển hóa từ một trạng thái này sang một trạng thái khác.

Chủ nghĩa
Can-tơ =
siêu hình học

129 [117] - en passant: triết lý biện chứng mà "triết lý siêu hình, kể cả triết lý phê phán" không biết đến.

Phép biện chứng là học thuyết vạch ra rằng những *mặt đối lập* làm thế nào mà có thể và thường là (trở thành) *đồng nhất*, - trong những điều kiện nào chúng là đồng nhất, bằng cách chuyển hóa lẫn nhau, —

¹⁾ — tồn tại cho cái khác

²⁾ — Hay lắm!!

³⁾ — thì người ta đã hấp tấp lồng vào câu hỏi cái khả năng không thể giải đáp nó...

tại sao lý trí con người không nên xem những mặt đối lập ấy là chết, cứng đờ, mà là sinh động, có điều kiện, năng động, chuyển hóa lẫn nhau. En lisant Hegel...¹⁾

134 [122 - 123]: "*G i ó i h ạ n* (là) phủ định đơn giản hay phủ định lần thứ nhất" (des Etwas. Bất kỳ vật nào đó đều có *g i ó i h ạ n* của nó), "nhưng vật khác cũng đồng thời là phủ định của phủ định"...

137 [125]: „Etwas mit seiner immanenten Grenze gesetzt als der Widerspruch seiner selbst, durch den es über sich hinausgewiesen und getrieben wird, ist das **Endliche**“.

(**M ộ t v ậ t n à o đ ó**, đứng về mặt giới hạn bên trong của nó mà xét, - đứng về mặt mâu thuẫn của nó với chính nó, mâu thuẫn đẩy nó [vật nào đó ấy] và đưa nó vượt ra giới hạn của nó mà xét thì đó là *cái hữu hạn*).

Khi người ta nói các sự vật đều là có hạn, thì tức là người ta thừa nhận rằng sự không tồn tại của chúng là bản tính của chúng („sự không tồn tại là sự tồn tại của chúng“).

"Chúng" (các vật đó) "*tồn tại*, nhưng chân lý của sự tồn tại ấy là *sự kết thúc* của chúng".

Sắc sảo và thông minh! Đối với những khái niệm thường hình như chết, Hê-ghe-n đã đem phân tích và vạch ra rằng ở chúng có sự vận động? Có hạn? nghĩa là *đang vận động* đến chỗ kết thúc! Vật nào đó? — nghĩa là *không phải* vật khác. Tồn tại nói chung? - nghĩa là một tính không quy định sao cho tồn tại = không tồn tại. Tính linh hoạt toàn diện, phổ biến của các khái niệm, tính linh hoạt đến mức

NB

¹⁾ — Khi đọc Hê-ghe-n...

những tư
tưởng về
phép biện
chứng
en lisant
Hegel

đồng nhất của các mặt đối lập, - đấy là thực chất. Tính linh hoạt đó áp dụng một cách chủ quan = chủ nghĩa chiết trung và nguy hiểm. Tính linh hoạt áp dụng một cách *khách quan*, nghĩa là phản ánh tính toàn diện của quá trình vật chất và sự thống nhất của quá trình đó, thì đó là phép biện chứng, là sự phản ánh chính xác sự phát triển vĩnh viễn của thế giới.

139 [127] - Người ta nói, vô hạn và hữu hạn là đối lập? (xem tr. 148 [136 - 137]) (đối chiếu tr. 151 [139]).

141 [129] - *Sollen und Schranke* là những vòng khâu của des Endlichen¹⁾.

143 [132] - "Trong cái phải tồn tại, bắt đầu sự vượt qua cái hữu hạn, tức là bắt đầu cái vô hạn".

143 [132] - Người ta nói là lý tính có những giới hạn của nó. "Khẳng định như vậy, người ta không thấy rằng khi người ta đã quy định vật nào đó là một hạn độ thì người ta đã vượt qua hạn độ đó rồi".

144 [132 - 133]: Hòn đá không tư duy, vì vậy tính hạn chế (Beschränktheit) của nó không phải là một giới hạn (Schranke) *đối với nó*. Nhưng hòn đá cũng có những giới hạn của nó, chẳng hạn như tính có thể bị ô-xi hóa, nếu nó "là một chất có thể bị ô-xi hóa".

Sự tiến hóa của hòn đá

144 - 145 [133]: Tất cả (cái gì có tính chất người) đều vượt qua giới hạn của nó (Trieb, Schmerz ect.²⁾), còn *lý*

¹⁾ — *Cái phải tồn tại* và *hạn độ* là những vòng khâu của cái hữu hạn

²⁾ — dục vọng, đau đớn, v.v.

tính, các bạn hãy xem, lại "không thể vượt qua được hạn độ"!

„Nhưng, đương nhiên, không phải bất cứ sự vượt qua hạn độ nào cũng là một sự giải phóng thật sự khỏi hạn độ đó“!

Đá nam châm, nếu có ý thức, sẽ xem sự chỉ hướng của nó về phương bắc là tự do (Lai-bni-xtơ). — Không phải thế, lúc đó, đá nam châm sẽ biết *tất cả* mọi hướng của không gian và nó sẽ coi *độc một* hướng là *giới hạn* của tự do của nó, là sự hạn chế tự do này.

148 [137] ... "Bản tính của bản thân cái hữu hạn là ở chỗ vượt qua những hạn độ của nó, phủ định cái phủ định của nó và trở thành vô hạn"... Không phải một lực (Gewalt) bên ngoài (fremde) (149) [137] mà bản tính của nó (seine Natur) (của cái hữu hạn) đã biến cái hữu hạn thành vô hạn.

Phép biện chứng của bản thân các sự vật, của bản thân giới tự nhiên, của bản thân tiến trình các sự kiện

151 [139]: „Schlechte Unendlichkeit“¹⁾ — tính vô hạn đối lập về chất với tính hữu hạn, không liên hệ với tính hữu hạn, tách rời khỏi tính hữu hạn, như thể cái hữu hạn thì *diesseits*, còn cái vô hạn thì *jenseits*²⁾, như thể cái vô hạn là *ở trên, ở bên ngoài* cái hữu hạn...

153 [142]: Nhưng thật ra sind sie (hữu hạn và vô hạn) *untrennbar*³⁾. Chúng là một (155) [143 - 144].

158 - 159 [147]: ... "Sự thống nhất của cái hữu hạn và cái vô hạn không phải là một sự ghép cái nọ với cái kia một cách bên ngoài, cũng không phải là

Áp dụng vào nguyên tử versus điện tử.

¹⁾ — "Tính vô hạn xấu"

²⁾ — *ở bên này*, còn cái vô hạn thì *ở bên kia*

³⁾ — chúng... *không tách rời nhau*

Nói chung, tính vô hạn của vật chất về bề sâu...⁷⁴

một sự kết hợp không thích hợp, trái với tính quy định của chúng, một sự kết hợp như là sự kết hợp những vật tách biệt và đối lập, độc lập đối với nhau, và do đó không thể dung hòa với nhau được; mà mỗi cái là sự thống nhất ấy trong bản thân nó, và mỗi cái chỉ là sự tự lột bỏ, hơn nữa không có cái nào có tính ưu việt của tồn tại tự nó và của tồn tại khẳng định hiện có so với cái kia. Như chúng ta đã nói ở trên, tính hữu hạn chỉ là sự vượt quá bản thân mình; do đó tính hữu hạn bao hàm tính vô hạn, như cái khác của bản thân nó"...

Sự liên hệ (của tất cả các bộ phận) của sự tiến triển vô hạn

... "Nhưng sự tiến triển vô hạn biểu thị một cái gì hơn" (là sự so sánh đơn giản cái hữu hạn với cái vô hạn), "cái được đặt ra trong sự tiến triển ấy cũng là sự liên hệ (do Hê-ghen viết ngả) của những cái có thể phân biệt với nhau được"... (160) [148].

167 [155] "Bản tính của tư duy tư biện... duy nhất là ở chỗ nắm lấy những yếu tố đối lập trong tính thống nhất của chúng".

Vấn đề cái vô hạn đi đến cái hữu hạn ra sao, đôi khi được coi là bản chất của triết học. Nhưng vấn đề ấy quy lại là làm sáng tỏ mối liên hệ giữa chúng...

Bien dit! 168 [156] ... "Cả về những lĩnh vực khác cũng cần có một sự phát triển nhất định để biết cách đặt những câu hỏi, về triết học thì lại càng cần hơn thế nữa, bởi lẽ nếu không người ta có thể được trả lời rằng câu hỏi là vô dụng".

173 - 174 [161 - 162]: Fürsichsein — tồn tại vì nó = tồn tại



Trang thảo thảo của V. I. Lê-nin
Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen
"Khoa học lô-gích". — Tháng Chín - tháng Chạp 1914
Ảnh thu nhỏ

vô hạn, tồn tại chất lượng đã hoàn thành. Quan hệ với cái khác đã biến mất; còn lại quan hệ với mình. Chất đã đạt tới cực độ (auf die Spitze) và trở thành lượng.

Chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ và của Phích-tê... (181) [169] "dừng lại trong nhị nguyên luận" ((không rõ ràng)) "về tồn tại hiện có và tồn tại vì nó"...

nghĩa là không có sự chuyển hóa của vật tự nó (nói đến ở câu tiếp theo) đến hiện tượng? từ khách thể đến chủ thể?

Tại sao Fürsichsein lại làm Eins¹⁾, tôi không rõ. Ở đây, theo tôi thì ý của Hê-ghen thật là cực kỳ tối nghĩa.

Cái một - đó là nguyên lý cổ xưa của átomov²⁾ (và chân không). Chân không được coi là Quell der Bewegung³⁾ (185) [173] không những với ý nghĩa chỗ bỏ trống, mà nó còn enthält⁴⁾ "một tư tưởng sâu sắc hơn cho rằng chính trong cái phủ định nói chung đã chứa đựng căn cứ của sự sinh thành, của sự tự vận động bất an" (186) [173].

NB:
Selbstbewegung⁵⁾

183[170]: "Tính quan niệm của tồn tại vì nó, với tư cách là tính tổng thể, như vậy trước nhất chuyển thành thực tại, và, hơn nữa, thành thực tại trừu tượng nhất, vững vàng nhất, như cái một".

¹⁾ — một

²⁾ — nguyên tử (không thể phân chia)

³⁾ — nguồn gốc của vận động

⁴⁾ — chứa đựng

⁵⁾ — tự vận động

Nước đục...

Tư tưởng về sự chuyển hóa từ cái quan niệm thành cái thực tại là một tư tưởng *sâu sắc*: rất quan trọng đối với lịch sử. Nhưng trong đời sống cá nhân của con người cũng vậy, rõ ràng ở đây cũng có nhiều chân lý. Chống chủ nghĩa duy vật tầm thường. NB. Sự phân biệt giữa cái quan niệm và cái vật chất cũng không phải là tuyệt đối, không phải là *überschewenglich*⁷⁵.

189 [177] — Ghi chú. Những đơn tử của Lai-bni-tơ.

Nguyên tắc về *Eins* và sự không đầy đủ của nó ở Lai-bni-tơ⁷⁶.

Xem chừng, Hê-ghen xem xét sự tự phát triển của những khái niệm, phạm trù của ông ta trong sự liên hệ với toàn bộ lịch sử triết học. Điều đó đem lại một mặt *mới* nữa của toàn bộ Lô-gích học.

193 [181] ... "Xưa kia có một câu nói rằng: *một* tức là *nhiều* và, đặc biệt, *n h i ề u* tức là *m ộ t*"...

195 [183] ..."Sự khác nhau giữa một và nhiều được định nghĩa như sự khác nhau giữa những quan hệ lẫn nhau của chúng, những quan hệ này lại phân thành hai: *sự đẩy* và *sự hút*"...

Nói chung, tất cả Fürsichsein ấy, hẳn là cần cho Hê-ghen một phần để suy ra „*chất* chuyển thành *lượng*“ như thế nào (199) [187] — chất là một tính quy định, một tính quy định cho nó, Gesetzte¹⁾, là một đơn vị - tất cả điều đó gây ra một ấn tượng là rất gương ép và rất trống rỗng.

¹⁾ — được thiết định

Chú ý, tr. 203 [190], điều nhận xét không thiếu châm biếm chống "phương thức mà nhận thức dùng để phản tư về kinh nghiệm, phương thức đó lúc đầu *cảm thụ* những quy định này khác trong hiện tượng, sau đó lấy những quy định này làm căn cứ và thừa nhận những *vật chất cơ bản* hay *lực lượng* tương ứng tất phải gây ra những quy định đó của hiện tượng, để gọi là *giải thích* chúng"...

THIÊN THỨ HAI:
ĐẠI LƯỢNG (LƯỢNG)

Theo Can-tơ, có 4 „antinômi" ⁷⁷. Thật ra, mỗi khái niệm, mỗi phạm trù *cũng* có tính chất antinômi (217) [205].

Vai trò của chủ nghĩa hoài nghi trong lịch sử triết học

|| "Chủ nghĩa hoài nghi cổ đại đã không tiếc sức để chỉ ra mâu thuẫn ấy hoặc antinômi trong tất cả những khái niệm mà nó đã thấy trong khoa học".

Phân tích Can-tơ một cách rất xoi mói (và sắc sảo), Hê-ghen kết luận rằng Can-tơ chỉ đơn giản nhắc lại trong những kết luận cái mà ông đã nói trong các tiền đề, nghĩa là ông nhắc lại rằng có một phạm trù *Kontinuität* ¹ và một phạm trù *Diskretion* ².

Wahrhafte
Dialektik ³

|| Do đó chỉ có thể rút ra kết luận "rằng không một định nghĩa nào trong các định nghĩa ấy, tách riêng ra, mà lại chứa đựng chân lý, chỉ có sự thống nhất của chúng mới là chân lý. Đó là phương pháp thật sự biện chứng dùng để xem xét chúng, và đó cũng là kết quả chân chính của chúng" (226) [214].

¹ — *tính liên tục*

² — *tính không liên tục*

³ — Phép biện chứng chân chính

229 [217]: "*Die Diskretion* [dịch? là tính phân chia¹] *tính phân thành số hạng*, cũng như *die Kontinuität*, [tính khép kín (?), tính kế thừa (?)²], *tính liên tục* là một vòng khâu của *Logic*" ...

232 [219]: "*Lượng*, mà trước hết là tính số lượng với một tính quy định nào đó hay với một giới hạn nói chung, trong tính quy định hoàn chỉnh của mình là một số"...

234 [221]: "*A n z a h l* số lượng ? và đơn vị là đếm những vòng khâu của số".

248 [235 - 236] — Về vai trò và ý nghĩa của số (rất nhiều về Pythagoras ect.ect.), thì ngoài những cái khác ra, có một nhận xét chính xác sau đây:

"Các tư tưởng càng có nhiều tính quy định, và do đó càng có nhiều quan hệ bao nhiêu, thì việc biểu hiện các tư tưởng đó bằng những hình thức như những số, một mặt càng trở nên mơ hồ, và mặt khác càng trở nên tùy tiện và không có ý nghĩa gì cả" (248 - 249) [236]. ((Việc đánh giá các tư tưởng: có nhiều quy định và do đó có nhiều quan hệ.))

Về những antinômi của Can-tơ (thế giới không có bắt đầu etc.), Hê-ghen lại chứng minh một cách des Lügenren³ rằng trong những tiền đề đã công nhận cái cần phải chứng minh như là đã được chứng minh rồi (267 - 278) [255 - 267].

Đoạn sau, sự chuyển hoá lượng thành chất, trong bản trình bày lý luận-trừu tượng, thì tối nghĩa đến nỗi người ta không hiểu gì cả. Quay trở lại!!

¹ — Chữ "tính phân chia" đã bị gạch đi trong bản thảo.

² — Chữ "tính khép kín, tính kế thừa" đã bị gạch đi trong bản thảo.

³ — dài dòng

NB

283[271]: Cái vô hạn trong toán học. Đến nay, sự biện minh *c h i* căn cứ vào *sự chính xác của những kết quả* ("mà người ta chứng minh dựa vào những căn cứ khác"), ... chứ không dựa vào sự rõ ràng của đối tượng confer Engels⁷⁸

285[273]: Trong khi tính các đại lượng vô hạn, người ta không tính đến một sự không chính xác (rõ rệt) nào đó, thế mà kết quả vẫn không phải là gần đúng mà *hoàn toàn* đúng!

Nhưng việc vẫn tìm ở đây một *Rechtfertigung*¹⁾ — "cũng không phải là thừa", "như việc đòi hỏi phải chứng minh quyền sử dụng cái mũi của bản thân mình"⁷⁹.

Câu trả lời của Hê-ghen thì phức tạp, abstrus²⁾ etc. ect. Đây là thuộc về toán học *c a o c á p*. Đối chiếu *Ăng-g h e n* về tính vi phân và tích phân⁸⁰.

Nên chú ý một nhận xét mà Hê-ghen nhân tiện nêu lên: "một cách tiên nghiệm, nghĩa là về bản chất có tính chất chủ quan và có tính chất tâm lý"... "một cách tiên nghiệm, có nghĩa là trong chủ thể" (288)[276].

Tr. 282-327 [270-314]u. ff. — 379[363].

Sự phân tích rất chi tiết về tính vi phân và tích phân, với những lời trích dẫn — của Newton, Lagrange, Carnot, Euler, Leibniz ect. ect. — chứng tỏ rằng Hê-ghen đã chú ý như thế nào đến sự „biến mất“ ấy của những đại lượng vô cùng nhỏ, đến „trạng thái trung gian “ ấy, giữa

¹⁾ — sự biện minh

²⁾ — tối nghĩa

cái tồn tại và cái không tồn tại". Tất cả điều đó là không thể hiểu được, nếu không nghiên cứu toán học cao cấp. Đáng chú ý là cái đầu đề này của *Carnot*: „Reflexions sur la Métaphysique du calcul infinitésimal“ !!!¹⁾

Sự phát triển khái niệm *Verhältnis*²⁾ (379-394)[363-379] là hết sức tối nghĩa. Chỉ cần ghi, tr. 394[378-379], nhận xét về những *tượng trưng*, nói chung, về những tượng trưng người ta không thể phản đối được gì cả. Nhưng khi „*phản đối mọi ý nghĩa tượng trưng*“, phải nói rằng đôi khi ý nghĩa tượng trưng là „một thủ đoạn thuận tiện để khỏi mất công nắm lấy, vạch ra, chứng minh những *định nghĩa của khái niệm*“ (Begriffsbestimmungen). Thế mà cái đó lại chính là công việc của triết học.

"Những định nghĩa thông thường về lực, hay là tính thực thể, về nguyên nhân và tác động, v. v., cũng chỉ là những tượng trưng dùng để biểu hiện, chẳng hạn, những quan hệ sống hoặc những quan hệ thần, nghĩa là chúng là những định nghĩa không chân thật của những quan hệ này" (394)[379].

NB?

¹⁾ — *Các-nô*: "Những suy nghĩ về siêu hình học của phép tính những đại lượng vô cùng nhỏ !!!

²⁾ — quan hệ

THIÊN THỨ BA:

ĐỘ

"Trong độ kết hợp chất và lượng được biểu thị một cách trừu tượng. Bản thân tồn tại là đẳng thức trực tiếp của tính quy định với bản thân nó. Tính trực tiếp ấy của tính quy định đã tự thủ tiêu. Lượng là tồn tại quay trở về bản thân nó sao cho trở thành một đẳng thức đơn giản với bản thân nó và vô quan với tính quy định" (395) [380]. Hạng thứ ba là độ.

Can-tơ đã đưa ra phạm trù *dạng thái* (tính khả năng, tính hiện thực, tính tất yếu), và Hê-ghe-n nói rằng ở Can-tơ:

"Phạm trù ấy có nghĩa là nó là quan hệ giữa đối tượng và tư duy. Từ góc độ của chủ nghĩa duy tâm ấy, thì tư duy nói chung là một cái gì về thực chất là ở bên ngoài vật tự nó..., tính khách quan vốn có ở các phạm trù khác, lại không có ở phạm trù dạng thái" (396) [380].

En passant (397) [381 - 382]:

Triết học Ấn-độ trong đó Bra-ma chuyển thành Xi-va (biến hóa = mất đi, phát sinh)...

Các dân tộc thần thánh hóa *độ* (399) [383].

? Độ chuyển thành bản chất (Wesen).

(Về vấn đề độ, nếu chú ý đến điều mà Hê-ghe-n nhân tiện đã nhận xét thì cũng không phải là không bổ ích. Nhận xét đó là: "trong xã hội công dân phát triển, số lượng những cá nhân làm những nghề nghiệp khác nhau thì ở trong một mối quan hệ lẫn nhau nhất định") (402) [386].

Về phạm trù tính tiệm tiến (Allmähligkeit), Hê-ghe-n viết:

"Người ta thích dùng phạm trù ấy để hình dung hay *giải thích* sự biến mất của một chất hoặc một cái gì đó, vì như vậy, sự biến mất ấy dường như đang diễn ra trước mắt, do chỗ lượng quy định được coi là giới hạn bên ngoài, có bản tính khả biến, và đồng thời *sự biến đổi* đương nhiên được coi như sự biến đổi của riêng lượng mà thôi. Nhưng thật ra tất cả cái đó không giải thích gì cả; xét về thực chất, sự biến đổi cũng đồng thời là bước chuyển từ một chất này sang một chất khác, hoặc nói một cách trừu tượng hơn, đó là bước chuyển từ tồn tại hiện có sang không tồn tại; ở đây, có một quy định khác với quy định trong tính tiệm tiến, tính tiệm tiến chỉ là một sự giảm đi hay là tăng thêm và chỉ chú ý một cách phiến diện đến lượng thôi.

Nhưng một sự biến đổi bề ngoài hoàn toàn có vẻ là một sự biến đổi thuần túy về lượng, cũng chuyển hóa thành biến đổi về chất, đó là một mối liên hệ giữa hai cái đã được các người thời cổ chú ý tới; họ đã minh họa bằng những thí dụ thông tục những sự xung đột do chỗ không biết mối liên hệ này gây nên"... (405 - 406) [389-390] („ người hời“ : nhỏ một sợi tóc; „ cả đống“ — lấy một hạt...) "cái bị bác bỏ" (ở đây) "đó là das einseitige Festhalten an der abstrakten Quantumsbestimmtheit" („ chỉ chú ý một chiều đến những quy định trừu tượng của lượng“ , tức là không chú ý đến những biến đổi toàn diện và những chất cụ thể etc.).

... "Những sự xoay chuyển ấy vì vậy hoàn toàn không phải là một sự đùa bỡn trống rỗng hay là hợm hĩnh, mà tự bản thân chúng là đúng và là sản phẩm của một ý thức có quan tâm đến những hiện tượng diễn ra trong tư duy.

Lượng, khi được coi như một giới hạn bàng quan thì đó là mặt mà từ phía ấy vật đang tồn tại nào đó bị tấn

NB

công một cách bất ngờ và bị tiêu diệt. *Mưu mẹo* của khái niệm chính là ở chỗ: nó nắm lấy một vật nào đó đang tồn tại từ phương diện mà chất của vật ấy hình như không liên quan gì cả, hơn nữa không liên quan đến mức mà sự bành trướng của một nhà nước, một tài sản, v. v., — một sự bành trướng gây tai họa cho nhà nước, cho người chủ, — lúc đầu thoát mới nhìn hình như là hạnh phúc của nhà nước hay là của người chủ" (407) [391].

"Biết những số có tính chất kinh nghiệm về tự nhiên, chẳng hạn những khoảng cách giữa các hành tinh, là một công lao lớn; nhưng làm cho những số lượng có tính chất kinh nghiệm nào đó biến mất đi để nâng chúng lên tới *hình thức phổ biến* của những quy định về lượng, sao cho chúng biến thành những yếu tố của một quy luật hay của độ, lại là một công lao còn vô cùng lớn hơn nữa"; công lao của Ga-li-lê và Kê-pler... "Họ đã *chứng minh* những quy luật mà họ đã phát hiện ra, khi họ vạch ra rằng có một sự phù hợp giữa chúng và toàn thể những chi tiết do tri giác đem lại" (416) [400 - 401]. Nhưng, cần đòi hỏi *höheres Beweisen* ²⁾ về các quy luật ấy, làm sao cho các quy định về lượng của chúng được nhận thức từ *Qualitäten oder bestimmten Begriffen, die bezogen sind (wie Raum und Zeit)* ³⁾.

Sự phát triển của những khái niệm des Maßes với tính cách spezifische Quantität và với tính cách reales Maß ⁴⁾ (kể

¹⁾ — quy luật hay độ

²⁾ — sự chứng minh cao hơn nữa

³⁾ — những chất hay những khái niệm nhất định có liên quan với nhau (như không gian và thời gian)

⁴⁾ — độ với tính cách lượng đặc thù và với tính cách độ thực tại

cả Wahlverwandtschaften ¹⁾ — chẳng hạn những nguyên tố hóa học, nhạc điệu) là rất tối nghĩa.

Chú thích dài về hóa học, với một đoạn bút chiến chống Berzelius và thuyết điện hóa học của ông ta (433 - 445) [417 - 429].

„Đường nút của những quan hệ về độ“ (Knotenlinie von Maßverhältnissen) — những bước chuyển lượng thành chất... Tính tiệm tiến và *những bước nhảy vọt*.

NB Và lại một lần nữa, tr. 448 [432], tính tiệm tiến mà không có bước nhảy vọt, thì không giải thích được gì cả. NB

Trong *chú thích*, Hê-ghen bao giờ cũng đưa ra những sự kiện, những thí dụ, những cái cụ thể (vì thế Phơ-bách có lần chế giễu Hê-ghen rằng ông ta đã dồn *giới tự nhiên* vào *các chú thích*. Phơ-bách, Toàn tập, II, tr. ?) ⁸¹⁾.

Tr. 448 - 452 [432 - 436], chú thích ghi ở *mục lục* (không phải trong văn bản!! rớm!!): "Thí dụ về những đường nút loại ấy; hình như không có bước nhảy vọt trong giới tự nhiên". NB Những bước nhảy vọt!

Những thí dụ: hóa học; nhạc điệu; nước (hơi, băng) — tr. 449 [433 - 434] — sinh và chết.

Abbrechen der Allmähligkeit, tr. (450) [434]

 Gián đoạn của tính tiệm tiến

"Theo người ta nói thì giới tự nhiên không có những bước nhảy vọt; và khi cần lý giải một sự sinh hay một sự chết, thì quan niệm thông thường tưởng rằng (như đã từng nói) sẽ lý giải được NB Những bước nhảy vọt!

¹⁾ — những ái lực chọn lọc

Những
bước
nhảy
vọt!

nó bằng cách hình dung nó là một sự xuất hiện dần dần hay một sự mất đi dần dần. Nhưng trên kia đã chỉ ra rằng nói chung những sự biến đổi của tồn tại không chỉ là sự chuyển hóa của một lượng này sang một lượng khác, mà còn là sự chuyển hóa từ chất sang lượng và, ngược lại, là sự trở thành một cái khác, cái khác ấy là sự gián đoạn của tính tiệm tiến và là cái khác về chất, trái với sự tồn tại trước đây. Nước không phải cứng lại dần dần qua sự lạnh, như thể lúc đầu nó đông lại và dần dần cứng lại cho đến lúc thành băng, mà nó trở thành băng cứng ngay lập tức; sau khi đạt tới nhiệt độ đóng băng, nước vẫn còn có thể ở trạng thái lỏng chừng nào nó còn đứng im, nhưng chỉ cần lung lay nó một chút là nó biến thành băng.

Giả định về tính tiệm tiến của sự sinh, dựa trên quan niệm cho rằng cái đang sinh ra đã tồn tại một cách cảm tính, hay là nói chung tồn tại trong hiện thực, nhưng nó còn không tri giác được chỉ vì nó nhỏ quá; cũng như căn cứ để giả định về tính tiệm tiến của sự mất đi là quan niệm cho rằng cái không tồn tại hay cái khác đến thay chỗ cái đang mất đi cũng là đang tồn tại, nhưng còn chưa rõ rệt; — hơn nữa, nói cái này và cái khác đang tồn tại không phải theo nghĩa là cái khác ấy bao hàm trong cái khác này, mà nói là nó có một sự tồn tại riêng của nó, có điều chưa rõ rệt mà thôi. Do đó mà cái sinh và cái chết đều bị thủ tiêu, hay là nói cách khác, cái trong nó — tức là cái bên trong, ở đó một cái gì đó đã có sẵn trước khi nó tồn tại, được chuyển biến thành một đại lượng nhỏ của sự tồn tại bên ngoài, và sự khác nhau căn bản hay là sự khác nhau về khái niệm, chuyển biến thành một sự khác nhau bên ngoài, — một sự khác nhau đơn giản về đại lượng. — Giả định về tính tiệm tiến của sự biến đổi để giải thích sự sinh và sự chết,

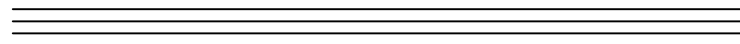
là sa vào cái vô vị, buồn tẻ của lối nói trùng ý; hơn nữa, giả định rằng cái đang sinh hay cái đang chết là sẵn có từ trước, còn sự biến đổi chuyển thành sự thay đổi đơn giản của cái khác nhau bên ngoài, thì thực tế chính là điều đó làm cho sự giải thích mang tính chất trùng ý. Sự khó khăn mà lý trí gặp phải trong khi cố gắng tìm hiểu như vậy, chính là ở trong sự chuyển hóa về chất của một vật nào đó thành một cái khác với nó nói chung, và thành cái đối lập với nó; để tránh khó khăn đó, lý trí hình dung tính đồng nhất và sự biến đổi là những biến đổi vô quan và bên ngoài của lượng.

Trong lĩnh vực đạo đức, chừng nào cái đạo đức được xét trong phạm vi của tồn tại, thì cũng có một sự chuyển hóa như vậy từ lượng thành chất; những chất khác nhau là dựa trên sự khác nhau về đại lượng. Chỉ cần "quá đi" một tí và "ít đi" một tí thì độ thiếu suy nghĩ bị vượt qua và sẽ có một cái gì đó hoàn toàn khác, tức trọng tội, công bằng biến thành bất công, phẩm hạnh thành tệ đoan. — Cũng như vậy, với các điều kiện khác như nhau, các quốc gia có tính chất khác nhau về chất do có sự khác nhau về đại lượng của mình"... (450 - 452) [434 - 436].

Dưới đó.

Sự chuyển hóa từ tồn tại đến bản chất (Wesen) được trình bày một cách vô cùng tối nghĩa.

Hết tập I.



TẬP IV. (BÉC-LANH, 1834)
PHẦN I. LÔ-GÍCH KHÁCH QUAN.
MỤC II. HỌC THUYẾT VỀ BẢN CHẤT

THIÊN THỨ NHẤT:

BẢN CHẤT VỚI TÍNH CÁCH SỰ PHẢN TƯ TỰ THÂN

lý luận
nhận
thức

"Chân lý của tồn tại là bản chất" (3)¹⁾ [455]²⁾. Đó là câu đầu, nghe rất duy tâm, bí hiểm. Nhưng liền sau đó thì có thể nói là đã bắt đầu một luồng gió mát: "Tồn tại là cái trực tiếp. Vì muốn nhận thức chân lý* về tồn tại *tự nó và vì nó* là gì, nên tri thức không ngừng lại" (*không ngừng lại* NB) "ở cái trực tiếp và ở các quy định của nó, mà *tự mở cho mình một con đường* (NB) thông qua (NB) cái trực tiếp, với giả thiết rằng ở *bên kia* (do Hê-ghe-ni viết ngả) cái tồn tại ấy, còn có một cái gì khác với bản thân tồn tại, rằng hậu trường ấy là chân lý của tồn tại. Nhận thức ấy là một tri thức gián tiếp, vì nó không trực tiếp nằm ở bản chất và trong bản chất, mà là nó bắt đầu từ cái gì

* Nhân tiện nói. Hê-ghe-ni thường chế giễu [xem những đoạn đã dẫn về tính tiệm tiến] chữ (và khái niệm) erklären, giải thích, hẳn là để đối lập quá trình vĩnh viễn của sự nhận thức ngày càng sâu sắc thêm, với cách giải quyết siêu hình cho dứt khoát („người ta đã giải thích“ !!). Đối chiếu tập III, tr. 463 [447]: "có thể *nhận thức* được, hay như người ta nói, *giải thích* được".

¹⁾ Hegel. Werke, Bd. IV, Berlin, 1834.

²⁾ Hê-ghe-ni. Toàn tập, tiếng Nga, t. V, Mát-xcơ-va, 1937.

khác, từ tồn tại, và nó phải trải qua một con đường dự bị, con đường vượt qua tồn tại, hay nói đúng hơn là xâm nhập vào tồn tại"...

Bewegung¹⁾ này, con đường của tri thức, hình như là „hoạt động của nhận thức“ (Tätigkeit des Erkennens) ở "bên ngoài tồn tại".

"Nhưng tiến trình đó là sự vận động của bản thân tồn tại".

"Bản chất... sở dĩ là bản chất... là nhờ sự vận động cố hữu, vô hạn của tồn tại" (4) [456].

"Bản chất tuyệt đối... không có một tồn tại hiện có nào. Nhưng nó phải chuyển sang tồn tại hiện có" (5) [457].

Bản chất đứng ở giữa tồn tại và khái niệm, với tính cách là bước quá độ sang khái niệm (= tuyệt đối).

Các phần nhỏ của bản chất : bề ngoài (Schein), hiện tượng (Erscheinung), hiện thực (Wirklichkeit).

Das Wesentliche und das Unwesentliche ²⁾ (8) [460]. Der Schein (9) [461].

Trong cái không bản chất, trong cái bề ngoài, có một vòng khâu của cái không tồn tại (10) [462].

nghĩa là cái không bản chất, cái bề ngoài, cái trên mặt, thường biến mất, không bám „chắc“, không „ngồi vững“ bằng „bản chất“. Etwa³⁾: sự vận động của một con sông — bọt ở bên trên và luồng nước sâu ở dưới. *Nhưng bọt cũng* là biểu hiện của bản chất!

**Bề ngoài và chủ nghĩa hoài nghi respective⁴⁾
chủ nghĩa Can-tơ:**

¹⁾ — sự vận động

²⁾ — Cái bản chất và cái không bản chất

³⁾ — Đại để

⁴⁾ — tương ứng

"Như vậy, bề ngoài là hiện tượng của chủ nghĩa hoài nghi, hay cũng là hiện tượng của chủ nghĩa duy tâm, là một tính trực tiếp, mà tính trực tiếp ấy không phải là cái gì đó hay vật nào đó, nói chung không phải là một tồn tại đứng đưng, tồn tại bên ngoài tính quy định của nó hoặc quan hệ của nó với chủ thể. Chủ nghĩa hoài nghi không dám nói: cái đó tồn tại; **chủ nghĩa duy tâm hiện đại không dám coi nhận thức là tri thức về vật tự nó**; bề ngoài ấy nói chung không thể có cơ sở của một tồn tại nào cả, vật tự nó không thể bước vào những tri thức ấy. Nhưng, đồng thời, chủ nghĩa hoài nghi lại gán cho bề ngoài của nó những NB quy định hết sức nhiều vẻ, hay nói cho đúng hơn là bề ngoài của nó lấy toàn bộ sự phong phú muôn vẻ của thế giới làm nội dung. Cũng như vậy, hiện tượng của chủ nghĩa duy tâm bao gồm toàn bộ những tính quy định nhiều hình và nhiều vẻ đó".

Anh đặt trong cái Schein¹⁾ tất cả sự phong phú của thế giới, rồi anh phủ nhận tính khách quan của Schein!!

"Bề ngoài ấy và hiện tượng ấy đều trực tiếp có tính nhiều vẻ như vậy. Vậy, nội dung ấy không thể lấy bất cứ tồn tại nào, bất cứ vật nào hoặc bất cứ vật tự nó nào, làm cơ sở; đối với bản thân nó, trước sau nó vẫn như vậy; nó chỉ chuyển từ tồn tại thành bề ngoài, thành thứ bề ngoài lại chứa đựng trong bản thân nó tất cả các tính quy định muôn vẻ ấy, các tính quy định này là trực tiếp, tồn

¹⁾ — bề ngoài

tại và khác nhau. Do đó, bản thân cái bề ngoài là cái gì đó có một tính quy định trực tiếp. Nó có thể có nội dung này hay nội dung khác, nhưng nội dung mà nó có, không phải là nội dung tự bản thân nó đặt ra: đó là nội dung mà nó có một cách trực tiếp. Chủ nghĩa duy tâm của Lai-bni-tơ hay Can-tơ, hoặc của Phích-tê, cũng như những hình thức khác của chủ nghĩa duy tâm đều như chủ nghĩa hoài nghi, chẳng vượt qua mấy giới hạn của cái tồn tại coi là tính quy định, tính trực tiếp ấy. Đối với chủ nghĩa hoài nghi, nội dung „hiện có trực tiếp“ !! của cái bề ngoài của nó là *cái hiện có* cho nó; đối với chủ nghĩa hoài nghi, bất kể nội dung ấy là như thế nào, nó cũng là *trực tiếp*. Đơn tử của Lai-bni-tơ phát triển những biểu tượng của nó xuất phát từ bản thân nó; nhưng nó không phải là lực lượng sản sinh ra biểu tượng và liên kết các biểu tượng, những biểu tượng nổi trong đơn tử như những bong bóng; chúng đều là đứng đưng với nhau, đều là trực tiếp với nhau và do đó cũng trực tiếp đối với bản thân đơn tử. Cũng như vậy, hiện tượng của Can-tơ cũng là một nội dung *hiện có* của tri giác, mà tiền đề của nội dung ấy là những ảnh hưởng, những quy định của chủ thể, cái nó trực tiếp đối với cái kia và đối với chủ thể. Thật ra, sự thúc đẩy vô hạn trong chủ nghĩa duy tâm của Phích-tê không lấy một vật tự nó nào làm cơ sở, và do đó chỉ trở thành một tính quy định nào đó trong cái Tôi. Nhưng tính quy định này cũng là tính quy định *trực tiếp* đối với cái Tôi, cái Tôi lấy nó làm thành

tính trực tiếp của bề ngoài

họ không đi xa hơn!

đối chiếu chủ nghĩa Ma-kho!

tính quy định của mình và thủ tiêu tính chất bên ngoài của nó; nó là một *hạn độ* của cái Tôi, hạn độ mà nó có thể vượt qua, nhưng hạn độ đó cũng có trong nó một mặt đứng vững làm cho nó, tuy vẫn là hạn độ vốn có của cái Tôi, nhưng đồng thời cũng bao hàm một cái không tồn tại trực tiếp của cái Tôi" (10 - 11) [462 - 463].

..."Những quy định phân biệt nó" (den Schein) "với bản chất là những quy định của chính bản thân bản chất"...

bề ngoài = bản tính phủ định của bản chất	..."Cái tạo thành cái bề ngoài, đó là tính trực tiếp của cái không tồn tại... Tồn tại là cái không tồn tại trong bản chất. Tính hư vô tự thân của nó là <i>bản tính phủ định của chính bản chất</i> "...
--	---

..."Cả hai vòng khâu đó: tính hư vô, nhưng với tính cách là tính ổn định, và tồn tại, nhưng với tính cách là vòng khâu, hay nói cách khác, tính phủ định tự nó và tính trực tiếp được phản tư, là những vòng khâu của bề ngoài, do đó, cũng là những vòng khâu của chính bản chất"...

"Bề ngoài là chính ngay bản chất trong tính quy định của tồn tại" (12 - 13) [464].

Bề ngoài là (1) hư vô, là cái không tồn tại (Nichtigkeit),
mà đang tồn tại
— (2) tồn tại với tính cách là vòng khâu

"Vậy, bề ngoài là bản thân bản chất, nhưng là bản chất trong một tính quy định, sao cho tính quy định này chỉ là một vòng khâu của bản chất, còn bản chất là sự tự hiện ở trong bản thân nó" (14) [466].

[Bề ngoài]¹⁾ Cái hiện ra ngoài là bản chất trong *một* quy định của nó, trong một mặt của những mặt của nó, trong một vòng khâu của những vòng khâu của nó. *Bản chất* hình như chính là cái đó. Bề ngoài là sự hiện ra (Scheinen) của bản thân bản chất ở trong bản thân nó.

..."Bản chất... mang cái bề ngoài trong bản thân nó, với tư cách là vận động vô cùng tận ở bên trong nó"...

..."Bản chất trong sự vận động tự thân này của nó là sự phản tư. Phản tư là cái gì thì bề ngoài cũng là cái ấy" (14) [466].

Bề ngoài (cái hiện ra ngoài) là *phản ánh* của bản chất trong bản thân bản chất.

..."Bởi vậy sự sinh thành trong bản chất, sự vận động phản tư của bản chất là sự vận động từ không đến không và, do đó, là sự vận động quay trở lại bản thân" (15) [467].

Điều này thông minh và sâu sắc. Trong giới tự nhiên và trong đời sống có những sự vận động „dẫn đến không“. Nhưng có lẽ không có sự vận động nào „lại xuất phát từ không“. Bao giờ cũng xuất phát từ một cái gì.

"Sự phản tư thông thường được hiểu theo nghĩa **chủ quan** là sự vận động của sức phán đoán vượt lên trên biểu tượng hiện có trực tiếp và tìm cho biểu tượng trực tiếp này những quy định phổ biến, hoặc đem biểu tượng trực tiếp mà đối chiếu với những quy định ấy" (21) [473]. (Trích dẫn Can-tơ — „Phê phán sức phán đoán“⁸²)... "Nhưng ở đây **không phải là sự phản tư của ý thức**, cũng không phải là

¹⁾ Trong bản thảo chữ "bề ngoài" bị gạch đi.

sự phản tư xác định hơn của lý trí, — sự phản tư này lấy cái đặc thù và cái phổ biến làm những quy định của mình, — mà là sự phản tư nói chung"...

Như vậy, ở đây cũng thế, Hê-ghe-n phê phán Can-tơ là **chủ quan**. Điều này *N.B.* Hê-ghe-n tán thành „ý nghĩa khách quan“ (*sit venia verbo*¹⁾) của bề ngoài, của „cái hiện có trực tiếp“ [Hê-ghe-n nói chung thường dùng thuật ngữ „*cái hiện có*“, và ở đây xem tr. 21 i. f. [473]; tr. 22 [474]]. Những nhà triết học nhỏ hơn tranh cãi xem nên lấy bản chất **hay** cái hiện có trực tiếp làm cơ sở (Cantơ, Hi-um, tất cả những người theo chủ nghĩa Ma-khơ). Hê-ghe-n thay chữ *hay* bằng chữ *và*, và giải thích nội dung cụ thể của chữ „*và*“ ấy.

"Die Reflexion là sự hiện ra của bản chất trong bản thân mình" (27) [478] (dịch? tính phản tư? quy định phản tư? phản tư không ổn.)

..."Nó" (das Wesen) "là một sự vận động thông qua những vòng khâu khác nhau, là sự trung gian tuyệt đối với bản thân nó"... (27) [479].

Đồng nhất — khác nhau — mâu thuẫn

(+ [Gegensatz]²⁾) (căn cứ)...
đặc biệt là
sự đối lập

Vì vậy, Hê-ghe-n vạch rõ tính phiến diện, sự sai lầm của „quy luật đồng nhất“ ($A = A$), của phạm trù (tất cả những quy định của tồn tại đều là những phạm trù — tr. 27 - 28 [479 - 480]).

¹⁾ — nếu có thể nói như vậy

²⁾ Chữ Gegensatz đã bị gạch đi trong bản thảo.

"Nếu mọi cái đều đồng nhất với bản thân, thì mọi cái cũng đều không khác nhau, không có đối lập, không có căn cứ" (29) [481].

"Bản chất là... sự đồng nhất đơn giản với bản thân" (30) [482].

Tư duy thông thường xếp cạnh nhau („*daneben*“) tính giống nhau và tính khác nhau, mà không hiểu "**sự vận động quá độ ấy của một trong những quy định này sang một quy định khác**": (31) [483].

Và một lần nữa lại chống quy luật đồng nhất ($A = A$): những người ủng hộ quy luật đồng nhất

"chừng nào họ bám lấy cái đồng nhất **bất động** ấy, cái đồng nhất mà mặt đối lập là tính khác nhau, thì họ không nhận thấy là như thế họ biến cái đồng nhất thành một tính quy định **phiến diện**, mà một tính quy định phiến diện như vậy thì không chứa đựng tính chân lý" (33) [485].

("Lối nói trùng ý trống rỗng": 32 [484])

("Chỉ bao hàm một chân lý *hình thức, trừu tượng*, không đầy đủ" (33) [485]).

NB

những
thuật ngữ
do tôi
gạch dưới

Những dạng của sự phản tư: sự phản tư *bên ngoài* etc. được trình bày một cách rất tối nghĩa.

Những nguyên tắc của sự khác nhau: "Mọi vật đều khác nhau"... "A cũng là không phải A"... (44) [496].

"Không có hai vật nào lại giống như nhau"...

Sự khác nhau tồn tại ở mặt (Seite) này hay ở mặt khác, Rücksicht etc. „*insofern*“ etc.¹⁾

¹⁾ — quan hệ v. v. "trong chừng mực" v. v.

*bien dit !!*¹⁾

"Thông thường người ta nuông chiều các sự vật, chỉ chú trọng làm sao cho chúng không tự mâu thuẫn với chúng, do đó ở đây, cũng như ở chỗ khác, người ta quên rằng mâu thuẫn không vì vậy mà đã được giải quyết; nó chỉ bị đẩy lùi đi nơi khác, vào trong **phản tư chủ quan hoặc bên ngoài** nói chung, và trên thực tế, chính sự phản tư này chứa đựng trong nó, trong một thể thống nhất, cả hai vòng khâu bị thủ tiêu và có quan hệ lẫn nhau, và do bị đẩy xa hay di chuyển mà được coi là chỉ mới được thiết định" (47) [498].

(Lời châm biếm này thật là hiền dụ! „Nuông chiều“ giới tự nhiên và lịch sử (ở những người phi-li-xtanh) — ý định tẩy trừ mọi mâu thuẫn và đấu tranh ra khỏi giới tự nhiên và lịch sử)...

Kết quả của tổng của + và — là không. "*Kết quả của mâu thuẫn lại không phải chỉ là không*" (59) [511].

Sự giải quyết mâu thuẫn, sự quy cái khẳng định và cái phủ định thành „chỉ những quy định“ (61) [513], biến *bản chất* (das Wesen) thành *căn cứ* (Grund) (ibidem²⁾).

NB || "...Vậy mâu thuẫn được giải quyết là căn cứ, là bản chất với tư cách là sự thống nhất của khẳng định và phủ định".. (62) [514].

"Chỉ cần một ít kinh nghiệm về tư duy đang phản tư cũng đủ thấy rằng nếu một cái gì được quy định là khẳng định, thì khi người ta xuất phát từ cơ sở ấy để đi tiếp, người ta sẽ thấy cái gì ấy trực tiếp biến ngay thành cái phủ định, và ngược lại, một cái gì đó được quy định là cái phủ định, lại biến thành cái khẳng định; rằng tư duy đang phản tư tự thấy mình lầm lạc và rơi vào mâu thuẫn với bản thân nó trong những quy định ấy. Sự thiếu quen thuộc với bản tính

¹⁾ — *nói hay!!*

²⁾ — như trên

của những quy định ấy đưa đến ý kiến cho rằng dường như sự lầm lạc ấy là một cái gì giả dối, không đáng có, và người ta tất phải đổ lỗi cho một sai lầm **chủ quan** nào đó. Sự chuyển hóa như thế từ cái này sang cái kia, thật ra, vẫn là một sự lầm lạc thuần túy, chừng nào người ta chưa có ý thức về **tính tất yếu** của **sự chuyển hóa** ấy" (63) [515].

..."Người ta hiểu sự đối lập giữa cái khẳng định và cái phủ định chủ yếu là theo nghĩa cái đầu (mặc dù chữ khẳng định có nghĩa là: cái giả định, cái được thiết định) tất phải là một cái gì đó khách quan, còn cái sau là chủ quan, chỉ thuộc về sự phản tư bên ngoài, không liên quan gì đến cái khách quan, tức là cái hiện tồn tự nó và vì nó, và đối với cái khách quan này nó sẽ hoàn toàn không tồn tại" (64) [516]. "Thật vậy, nếu cái phủ định chỉ biểu hiện sự trừu tượng của cái chủ quan tùy tiện"... (như vậy thì "đối với cái khẳng định khách quan" cái phủ định đó không tồn tại)...

"**Chân lý**, với tư cách là tri thức phù hợp với **khách thể**, cũng là cái khẳng định; nhưng nó chỉ là cái đồng đẳng với bản thân nó trong chừng mực mà tri thức có thái độ phủ định đối với cái khác, trong chừng mực mà tri thức đã **xâm nhập vào khách thể** và đã thủ tiêu cái phủ định do khách thể đại biểu. Sự lầm lạc là một cái khẳng định, với tư cách là ý kiến tự biết mình và kiên quyết cho rằng nó không phải là cái hiện tồn tự nó. Còn sự không am hiểu, thì nó, hoặc là một cái gì bàng quan với chân lý hay với sai lầm, tức là cái không được quy định là cái khẳng định cũng không được quy định là cái phủ định, thành thử sự quy định nó như là một sự khiếm khuyết nào đó là thuộc về tính phản tư bên ngoài; hoặc là, với tính cách là sự quy định khách quan, vốn có của một thuộc tính nào đó, sự không am

chân lý
và
khách
thể

cái hiện
tồn tự
nó

hiểu là một khuynh hướng chống lại bản thân nó, — một cái phủ định bao hàm một phương hướng khẳng định. — Một trong những nhận thức quan trọng nhất là nhận rõ và nắm lấy ý kiến về bản tính ấy của những quy định đã được xét của phản tư, tức cái ý kiến cho rằng: chân lý của những quy định này chỉ có thể là mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng, và do đó, là ở chỗ mỗi quy định này chứa đựng quy định khác trong chính khái niệm của nó; không nhận thức như vậy, thì không thể tiến thêm một bước nào trong triết học" (65 - 66) [517 - 518]. Rút ở chú thích 1. — — — —

Chú thích 2. "*Quy luật loại trừ cái thứ ba*".

Hê-ghen dẫn nguyên lý loại trừ cái thứ ba như sau: "Một vật là A hay là không phải A; không có cái thứ ba" (66) [518] và "*phân tích*". Nếu như thế có nghĩa là "mọi cái đều là cái đối lập", mọi cái đều có quy định khẳng định và phủ định của nó, thì như vậy là tốt. Nhưng nếu người ta lại hiểu, như người ta thường hiểu, rằng như thế là trong tất cả các vị từ, phải lấy hoặc cái này hoặc cái không tồn tại của cái đó, thì thật là "tâm thường"!! Tinh thần... ngọt hay không ngọt? xanh hay không xanh? Quy định phải dẫn đến tính quy định, nhưng trong cái tâm thường đó thì quy định thật là không dẫn đến đâu cả.

Rồi, — Hê-ghen nói tiếp một cách hóm hỉnh, — người ta nói rằng không có cái thứ ba. Thế thì, có một cái thứ ba trong bản thân mệnh đề đó: A, bản thân nó chính là cái thứ ba ấy, vì A có thể là + A hay là — A. "Vậy bản thân cái ấy là cái thứ ba mà đáng lẽ phải loại đi" (67) [519].

Điều này là sắc sảo và đúng. Bất cứ vật cụ thể nào, bất cứ một cái gì cụ thể cũng nằm trong những mối quan

hệ khác nhau và thường là mâu thuẫn với tất cả cái còn lại, ergo ¹⁾, nó là bản thân nó và là cái khác.

Chú thích 3. "*Quy luật mâu thuẫn*" (cuối chương 2, thiên 1, quyển II của Lô-gích).

"Như vậy, nếu những quy định đầu tiên của phản tư, tức là đồng nhất, khác nhau và đối lập, được nêu trong một mệnh đề, thì quy định trong đó ba cái trên chuyển hóa như thành chân lý của chúng, tức là mâu thuẫn, lại càng phải được bao quát và nêu lên trong một mệnh đề: *tất cả mọi vật đều có tính chất mâu thuẫn trong bản thân nó*; cụ thể, ý nghĩa của **mệnh đề này** là, so với những mệnh đề khác, nó thể hiện được **chân lý và bản chất của những sự vật** hơn. Mâu thuẫn biểu hiện trong sự đối lập chỉ là cái hư vô đã phát triển lên, cái hư vô đó bao hàm trong đồng nhất và đã được biểu hiện trong mệnh đề nói rằng nguyên lý đồng nhất không cho chúng ta biết được cái gì cả. Cái phủ định ấy tiếp tục tự quy định mình như là sự khác nhau và sự đối lập, mà sự đối lập ấy chính là mâu thuẫn được thiết định.

Nhưng một trong những thiên kiến chính của lô-gích tồn tại từ trước đến nay và của quan niệm thông thường là cho rằng mâu thuẫn dường như không phải là một quy định cơ bản và có tính chất nội tại như đồng nhất; trong khi đó, nếu nói đến vấn đề sắp xếp thứ tự trước sau và nếu phải giữ cho hai quy định ấy tách rời khỏi nhau, thì phải xem mâu thuẫn là một cái gì đó sâu sắc hơn và căn bản hơn. Vì đồng nhất, đem so với mâu thuẫn, thì chỉ là quy định của cái trực tiếp đơn giản, của tồn tại chết; còn mâu thuẫn là **nguồn gốc của tất cả mọi vận động và của tất cả mọi sự sống**; chỉ trong chừng

¹⁾ — do đó

mức một vật chứa đựng trong bản thân nó một mâu thuẫn, thì nó mới **vận động, mới có xung lực và hoạt động.**

Mâu thuẫn thường là cái mà người ta gạt bỏ, trước nhất, ra khỏi các sự vật, ra khỏi cái đang tồn tại và cái chân thực nói chung; người ta nói không có cái gì là mâu thuẫn cả. Thứ hai là, trái lại, người ta đẩy mâu thuẫn vào trong sự phản tư chủ quan, sự phản tư này thông qua tương quan và so sánh của mình mà dường như lần đầu tiên tạo ra mâu thuẫn. Nhưng cả trong sự phản tư ấy thật ra không có mâu thuẫn, vì mâu thuẫn là cái không thể hình dung được, cũng như không thể tư duy được. Nói chung, trong thực tại cũng như trong sự phản tư đang tư duy, mâu thuẫn bị coi là một ngẫu nhiên thôi, như thể là một hiện tượng khác thường, hoặc là một cơn kịch phát tạm thời của bệnh trạng.

Đối với lời khẳng định cho là không có mâu thuẫn, mâu thuẫn không phải là cái gì đang tồn tại, thì chúng ta không cần quan tâm tới; một quy định tuyệt đối của bản chất phải có ở trong bất cứ kinh nghiệm nào, trong bất cứ cái gì là hiện thực, cũng như trong bất cứ khái niệm nào. Trên đây, chúng ta đã nhắc đến điểm tương tự như vậy, khi nói đến cái vô hạn, cái vô hạn này là mâu thuẫn như mâu thuẫn lộ ra trong phạm vi của tồn tại. Nhưng chính kinh nghiệm thông thường cho ta thấy rằng ít nhất là có vô số những sự vật mâu thuẫn, những kết cấu mâu thuẫn, v. v., mà mâu thuẫn của những sự vật và kết cấu này không phải chỉ có trong phản tư bên ngoài, mà tồn tại ngay trong bản thân chúng. Nhưng tiếp theo, không thể coi mâu thuẫn chỉ là một hiện tượng khác thường nào đấy chỉ xảy ra ở chỗ này chỗ nọ: nó là cái phủ định trong sự quy định bản chất của nó, là **nguyên tắc của mọi sự tự vận động**, mà sự tự vận động này không phải là cái gì khác mà chỉ là sự biểu hiện nào đấy của mâu thuẫn. Bản thân vận động cảm tính bên ngoài là cái tồn tại hiện

có trực tiếp của nó. Một cái gì đó vận động thì không phải chỉ với ý nghĩa là trong "bây giờ" này, nó ở chỗ này, rồi trong "bây giờ" khác, nó lại ở chỗ kia, mà phải hiểu là trong cùng một lúc "bây giờ" nó vừa ở chỗ này, lại vừa không ở chỗ này, nó ở cùng "chỗ này" lại không ở cùng "chỗ này". Cùng với các nhà biện chứng cổ đại, phải thừa nhận những mâu thuẫn mà họ đã vạch ra trong vận động; tuy nhiên không phải vì vậy mà vận động không tồn tại, mà trái lại, vận động là bản thân mâu thuẫn *đang tồn tại*.

Cũng vậy, sự tự vận động bên trong, cố hữu, cái xung lực nói chung (khát vọng hay nisus¹⁾ của đơn tử, ăng-tê-lê-si của bản chất tuyệt đối đơn giản) không ở đâu cả mà ở chỗ trong cùng một mối quan hệ, một sự vật vừa tồn tại tự nó, đồng thời lại là sự không có nó, là cái phủ định của bản thân nó. Sự đồng nhất **trừu tượng** với mình **chưa phải là sức sống**, nhưng vì cái khẳng định, trong bản thân nó cũng là cái phủ định nên nó tự thoát ra ngoài bản thân nó và **gây ra sự biến đổi của nó**. Như vậy, một sự vật chỉ có sức sống, chừng nào nó bao hàm một mâu thuẫn và nó chính là một lực lượng có khả năng bao hàm mâu thuẫn và chịu đựng mâu thuẫn ấy. Nhưng nếu một cái đang tồn tại không có khả năng, trong sự quy định khẳng định của nó, đồng thời chuyển sang sự quy định phủ định của nó và giữ cái nọ trong cái kia, nếu nó không có khả năng chịu đựng mâu thuẫn bên trong của nó, thì nó không phải là một thể thống nhất sống, không phải là căn cứ, mà sẽ sụp đổ vì mâu thuẫn của nó. Tư duy tư biện chỉ là ở chỗ nó duy trì mâu thuẫn và duy trì bản thân nó trong mâu thuẫn đó, chứ không phải là ở chỗ, như thường xảy ra đối với biểu tượng, tự để cho mâu thuẫn chi phối nó và chỉ để cho những quy định của nó hòa thành những quy định khác hoặc thành hư vô" (67 - 70) [519 - 521].

¹⁾ — sự nỗ lực

Vận động và „*tự vận động*“ (đây là NB! vận động tự thân (độc lập), tự nhiên, **tất yếu bên trong**), „sự biến đổi“, „vận động và sức sống“, „nguyên tắc của tất cả mọi sự tự vận động“, „xung lực“ (Trieb) kích thích „sự vận động“ và „sự hoạt động“ — đối lập với „*tồn tại chết*“ — ai có thể tin rằng đây là bản chất của nó „*chủ nghĩa Hê-ghe*n“, của cái chủ nghĩa Hê-ghe n trừu tượng và abstrusen (nặng nề, vô lý)?? Cái bản chất đó, phải phát hiện nó ra, hiểu nó, hinüberretten⁸³, bóc nó ra, lọc cho nó trong, và đó là công việc mà Mác và Ăng-ghe n đã làm.

Ý kiến về sự vận động và sự biến đổi phổ biến (1813, Lô-gích) đã được phỏng đoán trước khi nó được ứng dụng vào đời sống và xã hội. Nó được tuyên bố cho xã hội (1847) trước khi được chứng minh trong sự ứng dụng vào con người (1859)⁸⁴.

bị che lấp bởi tính đơn giản ||| "Nếu trong vận động, trong xung lực, v. v., đối với biểu tượng mâu thuẫn bị che lấp bởi tính đơn giản của những quy định ấy, thì trong những quy định của quan hệ, trái lại, mâu thuẫn lại xuất hiện một cách trực tiếp. Những thí dụ tầm thường nhất, như: trên và dưới, phải và trái, cha và con, v. v. và cứ thế mà tiếp tục mãi mãi, đều chứa đựng sự đối lập trong cùng một sự quy định. Trên là cái gì không dưới; quy định là trên chỉ có nghĩa là không dưới, và cái trên chỉ tồn tại khi có cái dưới, và ngược lại; mỗi quy định đều bao hàm cái đối lập với nó. Cha là cái khác với con, và con là cái khác với cha, và cả cha lẫn con, mỗi cái chỉ tồn tại như là cái khác của cái khác; và, đồng thời, mỗi quy định chỉ tồn tại trong mối quan hệ với những quy định khác; tồn tại của chúng là một tồn tại thống nhất"..... (70) [521 - 522].

"Vậy là cố nhiên ở đâu đâu, biểu tượng cũng có mâu thuẫn làm nội dung, nhưng nó không có ý thức về mâu thuẫn đó; nó vẫn ở trạng thái phản tư bên ngoài, phản tư này chuyển hóa từ tương đồng đến không tương đồng, hay từ quan hệ phủ định đến tính phản tư bên trong của những quy định khác nhau. Phản tư này đối lập một cách bên ngoài hai quy định ấy với nhau, và chỉ chú ý đến những quy định ấy chứ không chú ý đến sự chuyển hóa của chúng, mà sự chuyển hóa này lại là cái bản chất và chứa đựng mâu thuẫn. — Sự phản tư thông minh, mà chúng ta nói đến ở đây, trái lại, chính là ở chỗ nắm được mâu thuẫn và biểu hiện mâu thuẫn. Thật ra, mặc dù nó không diễn đạt được khái niệm về các sự vật và các quan hệ của chúng, mà chỉ có những quy định của biểu tượng làm tài liệu và nội dung của mình, nó vẫn thiết lập ra giữa quy định ấy một mối tương quan chứa đựng mâu thuẫn của chúng, và đồng thời nó để cho khái niệm về chúng lộ ra qua mâu thuẫn đó. — Nhưng lý tính đang tư duy, có thể nói là mài sắc sự khác nhau đã cùn đi của cái khác nhau, tính nhiều vẻ đơn giản của những biểu tượng thành một sự khác nhau bản chất, một sự đối lập. Chỉ bằng con đường như thế, những mâu thuẫn nhiều hình nhiều vẻ đã được mài sắc mới trở nên động và sống đối với nhau và chứa đựng trong nó tính phủ định, tức là sự phức động bên trong của tự vận động và của sức sống".... (70 - 71) [522 - 523].

NB

(1) Biểu tượng thông thường nắm được sự khác nhau và mâu thuẫn, nhưng không nắm được **sự chuyển hóa** từ cái này sang cái kia, mà *chính điều đó mới quan trọng nhất*.

(2) Sự thông minh và trí tuệ.

Sự thông minh nắm được mâu thuẫn, *biểu hiện* nó,

làm cho các sự vật liên hệ với nhau, để cho „khái niệm lộ ra qua mâu thuẫn“, nhưng không *diễn đạt* được khái niệm về các sự vật và các quan hệ của chúng.

(3) Lý tính (trí tuệ) đang tư duy mãi sắc sự khác nhau đã cùn đi của cái khác nhau, tính nhiều về đơn giản của những biểu tượng thành một sự khác nhau *bản chất*, một sự *đối lập*. Chỉ khi nâng lên đến chóp đỉnh của mâu thuẫn thì những cái nhiều hình nhiều vẻ mới trở nên động (regsam) và sống đối với nhau, — và mới chứa đựng một tính phủ định, tức là *sự phớt động bên trong của tự vận động và của sức sống*.

Những phần tử nhỏ:

Der Grund — (căn cứ)

(1) căn cứ tuyệt đối — die Grundlage (cơ sở).

„Hình thức và vật chất“. „Nội dung“.

(2) căn cứ được quy định (như là căn cứ cho) một nội dung được quy định).

Chuyển hóa của căn cứ sang *sự trung gian có điều kiện* die bedingende Vermittelung

(3) vật tự nó (chuyển hóa thành *thực tồn*). Chú thích.

„Quy luật căn cứ“.

Thông thường: "Mọi vật đều có một căn cứ đầy đủ".

"Nói chung, mệnh đề đó chỉ có nghĩa là, tất cả mọi cái gì tồn tại phải được coi không phải là một cái tồn tại trực tiếp, mà là cái đã được thiết định; nó không phải dừng lại ở cái tồn tại hiện có trực tiếp hoặc ở tính quy định nói chung, mà phải xuất phát từ chúng để trở về với căn cứ của nó"... Nói căn cứ *đầy đủ*, là thừa. Cái không đầy đủ không phải là một căn cứ.

Lai-bni-tơ, người đã lấy quy luật căn cứ đầy đủ làm cơ sở cho triết học của mình, đã hiểu điều đó sâu sắc hơn. "*Lai-bni-tơ* chủ yếu lại đem tính đầy đủ của căn cứ đối lập với *tính nhân quả*, theo ý nghĩa chặt chẽ của từ đó, coi như là một phương thức tác động *máy móc*" (76) [528]. Ông ta tìm „Beziehung“ der Ursachen¹⁾ (77) [528 - 529]. — — "toàn thể, coi là tính thống nhất bản chất".

Ông ta tìm *mục đích*, nhưng mục đích luận⁸⁵, theo ông ta, không có liên quan gì ở đây cả, nó liên quan với học thuyết về khái niệm.

..."Vấn đề đặt ra không phải là: hình thức phụ thêm vào bản chất như thế nào, vì hình thức chỉ là sự bùng sáng của bản chất trong bản thân nó, là sự phản tư cố hữu (sic!) của bản chất"... (81) [532 - 533].

Hình thức là có tính chất bản chất. Bản chất được hình thức thóa. Bằng cách này hay cách khác tùy thuộc cả vào bản chất nữa...

Bản chất, coi là đồng nhất không hình thức (đồng nhất của mình với mình), trở thành *vật chất*.

"...Nó" (die Materie) "là bản thân cơ sở hay là cơ chất của hình thức"... (82) [533].

"Khi người ta trừu tượng hóa khỏi mọi quy định, mọi hình thức của một cái gì đó, thì còn lại vật chất không có quy định. Vật chất là cái *trừu tượng* thuần túy. (— Người ta không thể nhìn thấy, sờ mó thấy vật chất, v. v., — cái người ta nhìn thấy, sờ mó được, là một *vật chất có tính quy định*, tức là một thể thống nhất giữa vật chất với hình thức)" (82) [534].

¹⁾ — "quan hệ" của các nguyên nhân

Vật chất không phải là *căn cứ* của hình thức, mà là sự thống nhất của căn cứ và cái có căn cứ. Vật chất là cái *tiêu cực*, hình thức là cái *tích cực* (tätiges) (83). "Vật chất cần được hình thức hóa, còn hình thức cần được vật chất hóa"... (84) [535].

NB "Phàm cái gì biểu hiện ra là hoạt động của hình thức, thì cũng là vận động vốn có của bản thân vật chất"... (85 - 86) [537].

..."Cái này và cái kia, tác động của hình thức và vận động của vật chất, chỉ là cùng một sự vật duy nhất... Bản thân vật chất là được quy định hay tất yếu có một hình thức nào đấy, và hình thức hoàn toàn chỉ là một hình thức vật chất, ổn định" (86) [538].

Ghi chú: "Phương pháp giải thích một cách hình thức chủ nghĩa xuất phát từ những căn cứ trùng ý".

Rất thông thường, nhất là trong khoa học vật lý, — ông ta nói, — người ta giải thích những „căn cứ“ bằng lối nói trùng ý: sự vận động của quả đất được giải thích bằng „sức hút“ của mặt trời. Nhưng sức hút là cái gì? Cũng là một sự vận động!! (92) [544]. Một lối nói trùng ý trống rỗng: tại sao người này lại đến thành phố? Vì sức hút của thành phố! (93) [544]. Đôi khi trong khoa học, người ta bắt đầu nêu ra phân tử, ê-te, „chất điện“ (95 - 96) [547] etc. làm „căn cứ“, nhưng sau đó lại hóa ra "là chúng" (những khái niệm này) "là những quy định rút ra từ chỗ chúng phải luận chứng, là những giả thuyết và ảo tưởng, sản phẩm của một sự phản tư không phê phán"... Hoặc người ta nói rằng chúng ta "không nhận thức được bản chất bên trong của bản thân các lực lượng và vật chất ấy"... (96) [547] như vậy thì không còn gì để „giải thích“ nữa, chỉ nên bàn đến những sự việc thôi...

Der reale Grund¹⁾... không phải là một lối nói trùng ý, mà là "một quy định khác của nội dung" (97) [548 - 549].

¹⁾ — Căn cứ thực tế

Nhân thể, về vấn đề „cơ sở“ (Grund), Hê-ghe còn ghi thêm:

"Khi người ta nói giới tự nhiên là căn cứ của thế giới thì, một mặt, cái mà người ta gọi là giới tự nhiên, chẳng qua *cũng là* thế giới, và thế giới không phải là cái gì khác hơn là bản thân giới tự nhiên" (100) [552]. Mặt khác, "để trở thành thế giới, giới tự nhiên còn phải nhập từ bên ngoài vào những quy định muôn màu muôn vẻ"...

Vì mỗi sự vật đều có „mehrere“¹⁾ "quy định của nội dung, quan hệ và khía cạnh", nên người ta có thể tùy ý đưa ra bao nhiêu luận cứ *tán thành* hay là *phản đối* cũng được (103) [554 - 555]. Đây là cái mà Xô-crát và Pla-tôn gọi là thuật ngụy biện. Những luận cứ như vậy không bao hàm hết "toàn khối của sự vật", không "bao quát hết" được nó (với ý nghĩa là "bao quát những liên hệ của sự vật" và "chứa đựng tất cả mọi" mặt của nó).

Chuyển hóa của căn cứ (Grund) thành điều kiện (Bedingung).

It I'm not mistaken, there is much mysticism and leeres²⁾ thông thái rỗng trong những suy luận ấy của Hê-ghe, nhưng tư tưởng cơ bản thì thiên tài: tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, toàn diện, **sống** của tất cả với tất cả, và về sự phản ánh của mối liên hệ ấy — materialistisch auf den Kopf gestellter Hegel³⁾ — trong những khái niệm của con người; những khái niệm này cũng phải được mài sắc, gọt giũa, mềm dẻo, năng động, tương đối, liên hệ với nhau, thống

Và sự xây dựng „thuần túy lô-gích“? Das fällt zusammen⁴⁾. Hai

¹⁾ — "vô số"

²⁾ — Nếu tôi không lầm thì ở đây có nhiều chủ nghĩa thần bí và sự trống rỗng.

³⁾ — Hê-ghe bị lật ngược lại một cách duy vật

⁴⁾ — Hai cái phù hợp với nhau

cái <i>phải</i> phù hợp với nhau, như quy nạp và diễn dịch trong bộ „Tư bản“	nhất trong những đối lập, để có thể bao quát vũ trụ. Sự kế tục sự nghiệp của Hê-ghe-n và của Mác phải là sự xây dựng một cách <i>b i ệ n c h ứ n g</i> lịch sử của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật.
Thường ở Hê-ghe-n chữ „vòng khâu“ được hiểu theo nghĩa là vòng khâu của <i>li ệ n h ệ</i> , vòng khâu trong mối liên kết	Con sông và những <i>giọt</i> trong con sông ấy. Vị trí của <i>mỗi</i> giọt, mối quan hệ của nó với những giọt khác; hướng vận động của nó; tốc độ; con đường vận động — thẳng, cong, tròn etc. — hướng lên trên, hướng xuống dưới. Tổng của vận động. Những khái niệm, coi là <i>bản tổng kê</i> những mặt riêng biệt của vận động, của những giọt riêng biệt (= „những sự vật“), của những „ <i>luồng</i> “ riêng biệt etc. À peu près ¹⁾ đó là bức tranh của thế giới theo Lô-gích của Hê-ghe-n, — tất nhiên trừ Thượng đế và cái tuyệt đối.

"Nếu tất cả những điều kiện của một sự vật nào đó đều có đủ, thì sự vật ấy bước vào sự thực tồn"... (116) [568].

Rất hay! có liên quan gì đến ý niệm tuyệt đối và chủ nghĩa duy tâm?

Thật thú vị sự „suy diễn“ ấy về ...*thực tồn*...

¹⁾ — Đại khái

THIÊN THỨ HAI: HIỆN TƯỢNG

Câu đầu tiên: "*Bản chất phải hiện ra*"... (119) [571] sự xuất hiện của bản chất là (1) Existenz (sự vật); (2) hiện tượng (Erscheinung). ("Hiện tượng là cái mà vật là ở tự nó hay là chân lý của vật tự nó", tr. 120.) "Đối lập với thế giới hiện tượng, là thế giới phản tư vào bản thân, tồn tại tự nó"... (120) [572]. (3) Verhältnis (quan hệ) và *hiện thực*.

Nhân tiện: "Luận chứng, nói chung, là một nhận thức trung gian hóa"...

..."Các dạng khác nhau của tồn tại đòi hỏi những dạng trung gian hóa của chính chúng hoặc chứa đựng trong bản thân chúng những dạng ấy; vì vậy cả tính chất của luận chứng là khác nhau tùy theo mỗi dạng ấy"... (121) [573].

Rồi lại đến câu chuyện... về sự tồn tại của Thượng đế!!! Cái ông Thượng đế tội nghiệp này, chỉ cần người ta nhắc đến chữ thực tồn là đủ để cho ông ta thấy bị xúc phạm.

Thực tồn khác với tồn tại bởi tính trung gian hóa của nó (Vermittelung: 124 [576]. ?Bởi tính chất cụ thể và bởi mối liên hệ?)

..."Vật tự nó và tồn tại trung gian hóa của nó, cả hai cái đều nằm trong thực tồn và bản thân chúng cũng là những thực tồn; vật tự nó tồn tại với tính cách là thực

tồn bản chất của sự vật, còn tồn tại trung gian hóa là thực tồn không bản chất của sự vật"... (125) [577 - 578].

? Vật tự nó quan hệ với tồn tại như bản chất quan hệ với không bản chất?

..."Vật tự nó" (Ding-an-sich) "không thể có một tính nhiều về xác định nào ở trong bản thân nó, vì thế nó chỉ nhận được tính nhiều về này khi nó được chuyển vào sự phản tư bên ngoài, nhưng trước sau nó vẫn hờ hững đối với tính nhiều về này. (— Vật tự nó có màu sắc chỉ khi nào nó được đưa ra trước mắt, có mùi vị chỉ khi nào nó được đưa ra trước mũi, v. v.)". (126) [578].

..."Một sự vật có đặc tính gây nên điều này hay là điều kia trong một sự vật khác và tự bộc lộ ra một cách độc đáo trong quan hệ của nó với cái khác ấy"... (129) [581]. "Như vậy, vật tự nó tồn tại một cách bản chất"...

Chú thích bàn về "vật tự nó của chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm"...

..."Vật tự nó với tính cách như vậy không phải là cái gì khác mà là sự trừ tượng trống rỗng tách ra khỏi bất cứ tính quy định nào, mà dĩ nhiên người ta không thể hiểu biết gì về nó cả, chính là vì nó phải là sự trừ tượng khỏi mọi quy định"...

"Chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm... "chuyển vào ý thức", mọi tính quy định của sự vật, "về hình thức cũng như về nội dung"... "nên từ cách nhìn ấy, trong tôi, trong chủ thể, đã xảy ra điều tôi thấy lá cây xanh mà không đen, mặt trời tròn mà không vuông, đường đối với vị giác của tôi là ngọt mà không đắng, tôi cũng thấy hai tiếng chuông đồng hồ là liên tiếp nhau mà không phải là đồng thời, tiếng thứ nhất không phải là nguyên nhân của tiếng thứ hai, cũng không phải là kết quả của nó, v. v." (131) [583]... Dưới đó,

Hê-ghe-n nói dè dặt rằng ở đây ông chỉ nghiên cứu vấn đề vật tự nó và „äußerliche Reflexion"¹⁾.

"Thiếu sót chủ yếu của quan điểm triết học mà chúng ta vừa nói tới, là ở chỗ nó cố bám lấy vật tự có trừ tượng như một quy định cuối cùng nào đó, và đem sự phản tư hay tính quy định và tính nhiều về của các thuộc tính đối lập với vật tự nó; nhưng thật ra thì vật tự nó, về bản chất, có tính phản tư bên ngoài đó trong chính bản thân nó và tự quy định như một vật có những quy định, những thuộc tính riêng; do đó sự trừ tượng của sự vật mà vì thế nó là vật tự nó thuần túy, lại là một quy định không thực" (132) [584].

thực chất = chống chủ nghĩa chủ quan và sự tách rời vật tự nó với hiện tượng

..."Nhiều sự vật khác nhau ở trong sự tác động qua lại lẫn nhau có tính chất bản chất thông qua những thuộc tính của chúng; thuộc tính là bản thân mối quan hệ lẫn nhau ấy, và sự vật sẽ không là cái gì cả, nếu ở ngoài thuộc tính"... (133) [585].

Die Dingheit chuyển hóa thành Eigenschaft²⁾ (134) [585]. Eigenschaft chuyển hóa thành „vật chất" hay „Stoff"³⁾ („sự vật bao gồm những chất") etc.

"Hiện tượng là... bản chất một cách sát nhất trong sự thực tồn của nó"... (144) [596]. "Hiện tượng là... sự thống nhất của bề ngoài và thực tồn"... (145) [597].

Thống nhất trong các hiện tượng: "Sự thống nhất này là quy luật của hiện tượng. Vậy quy luật là cái khẳng định qua sự trung gian của cái hiện ra" (148) [600].

quy luật (của những hiện tượng)

☐ Nói chung, ở đây có rất nhiều điều tối nghĩa. Nhưng xem chừng có một tư tưởng sinh động: khái niệm *quy luật*

¹⁾ — "phản tư bên ngoài"

²⁾ — Chất sự vật chuyển hóa thành thuộc tính

³⁾ — "chất"

là **một** trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về *tính thống nhất* và về *liên hệ*, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới. Ở đây, Hê-ghe-n "đập vỡ" và "lật ngược" những từ và những khái niệm, để đấu tranh chống sự tuyệt đối hóa khái niệm *quy luật*, chống sự đơn giản hóa khái niệm đó, chống sự thần tượng hóa khái niệm đó. NB đối với vật lý học hiện đại!!!

NB	Quy luật	"Tính ổn định vững bền ấy, mà hiện tượng có được trong quy luật"... (149) [600].
là cái gì vững bền (cái được bảo tồn) trong hiện tượng	(Quy luật là cái đồng nhất trong hiện tượng)	"Quy luật là sự phản tư của hiện tượng vào trong sự đồng nhất với mình" (149) [601]. (Quy luật là cái đồng nhất trong các hiện tượng: "phản ánh hiện tượng vào trong sự đồng nhất của nó với bản thân nó").
NB	Quy luật = phản ánh yên tĩnh của những hiện tượng	..."Sự đồng nhất ấy, cơ sở của hiện tượng làm thành quy luật, là bản thân vòng khâu của hiện tượng... Vậy quy luật không tồn tại bên kia hiện tượng, mà <i>trực tiếp vốn có ở bên trong</i> hiện tượng; vương quốc của quy luật là sự phản ánh <i>yên tĩnh</i> (do Hê-ghe-n viết ngả) của thế giới hiện có hay thế giới đang hiện ra"....

Đó là một định nghĩa cực kỳ duy vật và đặc biệt đúng (chữ "ruhige"¹⁾). Quy luật nắm lấy cái gì là yên tĩnh — mà chính vì vậy mà quy luật, mọi quy luật, đều là chặt hẹp, không đầy đủ, gần đúng.

¹⁾ — "yên tĩnh"

"Thực tồn quay trở về quy luật, như về căn cứ của nó; hiện tượng chứa đựng cả cái này lẫn cái kia, cả căn cứ đơn giản lẫn sự vận động phân giải của vũ trụ đang hiện ra, mà tính bản chất của vũ trụ là căn cứ". "Do đó, quy luật là hiện tượng có tính chất *bản chất*" (150) [602].

Ergo, *quy luật* và *bản chất* là những khái niệm cùng một loại (cùng một bậc), hay nói đúng hơn, là cùng một trình độ, những khái niệm này biểu hiện con người nhận thức ngày càng sâu các hiện tượng, thế giới etc.

NB
Quy luật là hiện tượng có tính chất bản chất

Sự vận động của vũ trụ trong các hiện tượng (Bewegung des erscheinenden Universums), trong tính bản chất của sự vận động ấy, là quy luật.

"Vương quốc của quy luật là nội dung yên tĩnh của hiện tượng; còn hiện tượng cũng là nội dung ấy, nhưng biểu hiện ra trong sự biến đổi sôi động, và như là sự phản tư vào trong một cái khác... vì vậy, hiện tượng so với quy luật là cái chỉnh thể, bởi vì nó bao hàm quy luật và hơn nữa, cả vòng khâu của hình thức đang tự vận động" (151) [602 - 603].

NB
(Quy luật là phản ánh của cái bản chất trong sự vận động của vũ trụ.)
(Hiện tượng là cái chỉnh thể, tổng thể) ((quy luật = một bộ phận))
(Hiện tượng *phong phú hơn* quy luật)

Nhưng ở đoạn sau, hình như Hê-ghen thừa nhận, dù còn lơ mờ, tr. 154 [605], rằng quy luật có thể bổ khuyết cho Mangel¹⁾ ấy, có thể bao hàm cả mặt phủ định lẫn Totalität der Erscheinung²⁾ (đặc biệt 154 i. f. [606]) Quay trở lại!

Thế giới tự nó là đồng nhất với thế giới hiện tượng, nhưng đồng thời lại đối lập với thế giới hiện tượng (158) [610 - 611]. Cái gì là khẳng định ở chỗ này, lại là phủ định ở chỗ kia. Cái mà trong thế giới hiện tượng là cái ác thì trong thế giới tự nó lại là cái thiện. Đối chiếu — Hê-ghen nói ở đây — „Hiện tượng học tinh thần“, tr. 121 ff⁸⁶.

"Thế giới hiện tượng và thế giới bản chất... cả hai là những thực tồn hoàn chỉnh độc lập; một thế giới phải chỉ là thực tồn bị phản tư, còn thế giới kia là thực tồn trực tiếp; nhưng mỗi cái lại được tiếp tục không ngừng trong cái khác của nó và, do đó, mỗi cái tự nó là sự đồng nhất của cả hai vòng khâu ấy... Cả hai thế giới trước hết là những thế giới độc lập, nhưng chúng là như vậy chỉ với tư cách là những chỉnh thể, và chỉ là như vậy chừng nào mỗi thế giới xét theo bản tính bao hàm, trong bản thân mình, cái vòng khâu của thế giới kia"... (159 - 160) [611].

Thực chất của đoạn trên đây là: thế giới hiện tượng và thế giới tự nó là những vòng khâu của việc con người nhận thức giới tự nhiên, là những giai đoạn, những biến đổi hay những bước đi sâu thêm (của nhận thức). Sự vận động của thế giới tự nó ngày càng lia xa khỏi thế giới hiện tượng — đó là điều mà đến nay ta chưa thấy ở Hê-

¹⁾ — thiếu sót

²⁾ — chỉnh thể của hiện tượng

ghen. N.B. Phải chăng theo Hê-ghen, những „vòng khâu“ của khái niệm không có ý nghĩa là những „vòng khâu“ của sự chuyển hóa?

...**"Như vậy, quy luật là một q u a n h ệ b ả n c h ấ t"**
(do Hê-ghen nhấn mạnh).

Quy luật là *quan hệ*. Cái này NB đối với những người theo chủ nghĩa Ma-khơ và những người theo thuyết bất khả tri khác và những người theo chủ nghĩa Can-tơ etc. Mọi quan hệ của những *bản chất* hay giữa những bản chất.

"Danh từ *thế giới* thường chỉ chỉnh thể vô định hình của cái nhiều về" ... (160) [612].

Và chương 3 ("*Quan hệ bản chất*") bắt đầu với mệnh đề: "Chân lý của hiện tượng là quan hệ bản chất" ... (161) [612].

Những phần nhỏ:

Quan hệ giữa *toàn thể và bộ phận*; quan hệ ấy chuyển thành quan hệ sau đây (sic!! (tr. 168) [619 - 620]): — quan hệ của *lực* đối với *biểu hiện* của lực; — quan hệ của *bên trong* và *bên ngoài*. — Chuyển hóa sang *thực thể, hiện thực*.

..."Vận chân lý của quan hệ là ở trong sự *trung gian hóa*"... (167) [619].

„Chuyển hóa“ sang lực: "Lực là sự thống nhất phủ định trong đó mâu thuẫn giữa toàn thể với các bộ phận được giải quyết, là chân lý của quan hệ đầu tiên ấy" (170) [621].

((Đây là một trong 1000 đoạn tương tự của Hê-ghen đã làm cho các nhà triết học *ngây thơ* kiểu Pearson, tác giả quyển „The Grammar of Science“⁸⁷ tức tối. — Piéc-xơn dẫn một đoạn tương tự và la lối rằng: đây, cái đống hổ lốn mà người ta đem dạy trong các trường học của chúng ta đây!! Và ông ta có lý theo một ý nghĩa *nhất định, cục bộ*. Dạy cái đó thì thật là vô lý. Đầu tiên phải *gạn* lấy ở đó phép biện chứng duy vật. Và gạn như vậy thì sẽ có đến 9/10 vô, bã.))

Lực biểu hiện như là „sự phụ thuộc“ (als angehörig) „vào sự vật đang tồn tại hoặc vào vật chất“ ...”Do đó, khi người ta hỏi: làm thế nào mà một vật hay là một vật chất lại có được một lực nào đó, người ta có thể trả lời rằng chính là vì người ta có cảm tưởng là lực đã được kết hợp từ bên ngoài vào chúng và đã do một bạo lực bên ngoài nào đó *ấn vào vật*“ (171) [623].

||| ...”Trong toàn bộ sự phát triển tự nhiên, khoa học và tinh thần nói chung lại hoá ra, — và nhận rõ điều này là rất quan trọng, — rằng cái thứ nhất khi nó chỉ mới là một cái gì tồn tại ở *bên trong* hay trong *khái niệm* của nó thôi, thì vì lẽ đó, nó chỉ là cái tồn tại hiện có trực tiếp, tiêu cực của cái sau“... (181) [633].

#

Sự bắt đầu của mọi cái có thể coi là cái bên trong — cái tiêu cực — đồng thời là cái bên ngoài.

||| Nhưng điều đáng cho ta lưu ý ở đây không phải là cái đó mà là cái khác: *tiêu chuẩn* của phép biện chứng mà Hê-ghen đã vô tình biểu hiện ra: „*trong toàn bộ sự phát triển tự nhiên, khoa học và tinh thần*“ : đó là cái *hạt* chân lý sâu sắc trong cái vỏ thần bí của chủ nghĩa Hê-ghen!

Phơ-bách daran „knüpft an“³⁾88. Lật bỏ Gott, thì còn lại *Natur*⁴⁾

||| # Thí dụ: theo ông ta, thai nhi chỉ là con người bên trong, dem Anderssein Preisgegebenes¹⁾, có tính chất tiêu cực. Goot²⁾ lúc bắt đầu chưa phải là tinh thần. „*Vì vậy trực tiếp Thượng đế chỉ là giới tự nhiên*“ (182) [633-634]. (Điều này cũng thật là đặc sắc!!)

¹⁾ — bị tồn tại khác chi phối

²⁾ — Thượng đế

³⁾ — "nắm lấy" điều ấy

⁴⁾ — giới tự nhiên.

THIÊN THỨ BA: HIỆN THỰC

...”Hiện thực là sự thống nhất của bản chất và thực tồn“... (184) [636].

Những phần nhỏ: 1) „*tuyệt đối*“ — 2) bản thân hiện thực. „*Hiện thực, tính khả năng và tính tất yếu* tạo thành những vòng khâu hình thức của tuyệt đối“. 3) „*quan hệ tuyệt đối*“ : *thực thể*.

“Ở trong chính nó” (dem Absoluten) "không có bất cứ sự sinh thành nào cả" (187) [639] — và những điều vô lý khác về *tuyệt đối*...

tuyệt đối là cái tuyệt đối tuyệt đối... (!)

thuộc tính là cái " " tương đối...

Trong „*chú thích*“, Hê-ghen nói (một cách quá chung chung và lờ mờ) về những khuyết điểm của triết học của Xpi-nô-da và Lai-bni-tơ.

Nhân tiện ghi lại:

“*Tính phiến diện của một nguyên lý triết học nào đó thường đối lại với một tính phiến diện đối lập, và, bao giờ cũng thế, chính thể của chúng xuất hiện, ít ra với tính cách là một tính đầy đủ tản mạn* nào đó” (197) [649].

||| thường: từ cực này sang cực khác
||| chính thể = (dưới dạng) tính đầy đủ tản mạn

Hiện thực cao hơn *tồn tại* và *thực tồn*.

~ (1) Tồn tại là trực "*Tồn tại chưa phải là hiện thực*".

Nó biến thành cái kia.

(2) Thực tồn (nó biến thành hiện tượng) — sinh ra từ căn cứ, từ những điều kiện, nhưng ở nó chưa có sự thống nhất „của phần tư và của tính trực tiếp“.

(3) Hiện thực thống nhất của thực tồn và tồn tại tự nó (Ansichsein)

... "Hiện thực thì cũng cao hơn thực tồn" ... (200) [652].

... "Tính tất yếu hiện thực là một quan hệ *có nội dung*" ... "Nhưng tính tất yếu ấy đồng thời cũng là tương đối" ... (211) [663].

"Như vậy, tính tất yếu tuyệt đối là chân lý mà cả tính hiện thực và tính khả năng nói chung cũng như tính tất yếu hình thức và tính tất yếu hiện thực đều quay về đó" (215) [667].

(Tiếp)¹⁾...

(Cuối tập II của Lô-gích, học thuyết về bản chất)...

Chú ý rằng trong tiểu Lô-gích (Bách khoa toàn thư) cũng vấn đề này thường được trình bày rõ hơn, với những thí dụ cụ thể. Đối chiếu idem Ăng-ghen và Cu-nô Phi-sơ⁸⁹.

Về vấn đề „tính khả năng“, Hê-ghen nêu ra sự trống rỗng của phạm trù này và, trong *Bách khoa toàn thư*, ông nói:

"Một cái gì đó là có thể có hay là không có thể có, điều đó phụ thuộc vào nội dung, nghĩa là phụ thuộc vào toàn bộ những vòng khâu của hiện thực, mà hiện thực thì trong sự triển khai của nó biểu hiện ra là tính tất yếu" (Bách khoa toàn thư, tập VI, tr. 287²⁾ [242]³⁾, § 143, Bổ sung.)

¹⁾ Từ đây bản ghi chép của V. I. Lê-nin chuyển sang tập bút ký "Hegel. Lô-gích II (tr. 49 - 88)".

²⁾ *Hegel. Werke*, Bd. VI, Berlin, 1840.

³⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t.I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1929.

„Chỉnh thể, toàn bộ những vòng khâu của hiện thực, mà hiện thực thì trong sự triển khai của nó biểu hiện ra tính tất yếu“.
 Sự triển khai của toàn bộ những vòng khâu của hiện thực $NB =$ bản chất của nhận thức biện chứng.

Đối chiếu cũng trong bộ *Bách khoa toàn thư*, tập VI, tr. 289 lời nói hùng hồn về sự uổng công của việc chỉ khâm phục tính phong phú và sự biến hoá của các hiện tượng tự nhiên, và về tính tất yếu.

... "tiến tới một sự hiểu biết ngày càng chính xác hơn về sự hài hoà *bên trong* và về *tính quy luật của giới tự nhiên*" ... (289) [243]. (**Gần chủ nghĩa duy vật.**)

Ibid. *Bách khoa toàn thư*, tr. 292 [246 - 247]: "Hiện thực đã phát triển, với tư cách là sự thay phiên của cái bên trong và cái bên ngoài, ăn khớp nhau trong một thể thống nhất; sự thay phiên của những vận động đối lập của hiện thực, những vận động này liên hợp thành một vận động thống nhất, - đó chính là tính tất yếu".

Bách khoa toàn thư, tập VI, tr. 249 [248]: "... Tính tất yếu chỉ là mù quáng chừng nào nó chưa được hiểu biết" ...

Ib. tr. 295 [248]: "với nó" (dem Menschen¹⁾)... "nhiều lúc xảy ra điều... là từ hành động của mình nảy sinh ra một cái gì khác hẳn cái mà mình tưởng đến và mong muốn" ...

Ib. tr. 301 [253]: "*Thực thể là một giai đoạn quan trọng trong quá trình phát triển của ý niệm*" ...

Hãy đọc: một giai đoạn quan trọng trong quá trình phát triển của *nhận thức của con người* về giới tự nhiên và về vật chất.

¹⁾ — con người

Logik, tập IV

..."Nó" (die Substanz) "là tồn tại trong *bất cứ* tồn tại nào" (220) ¹⁾ [671] ²⁾.

Quan hệ thực thể chuyển hoá thành quan hệ nhân quả (223) [674].

..."Chỉ với tính cách là nguyên nhân thì thực thể mới có... tính hiện thực" (225) [676].

Một mặt, cần phải từ nhận thức về vật chất đi sâu vào nhận thức (khái niệm) về thực thể, để tìm thấy những nguyên nhân của hiện tượng. Mặt khác, nhận thức hiện thực về nguyên nhân là sự đi sâu thêm của nhận thức từ bề mặt các hiện tượng đến thực thể. Có thể dùng hai loại thí dụ để giải thích điều đó, thí dụ lấy trong: 1) lịch sử của khoa học tự nhiên và 2) lịch sử triết học. Hay là nói chính xác hơn: ở đây không nên chỉ nói đến những „thí dụ“ — *comparaison n'est pas raison*³⁾, — mà nên nói đến *tính hoa* của cả hai lịch sử ấy + lịch sử của kỹ thuật.

"Nói chung, tác động không bao hàm... cái mà không có trong nguyên nhân" (266) [677] und *umgekehrt*...⁴⁾

Nguyên nhân và kết quả, ergo, chỉ là những vòng khâu của sự phụ thuộc lẫn nhau phổ biến, của liên hệ (phổ biến), của sự liên kết lẫn nhau của những sự biến, chỉ là những mắt khâu trong sợi dây chuyền phát triển của vật chất.

¹⁾ *Hegel. Werke*, Bd. IV, Berlin, 1834.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. V, Mát-xcơ-va, 1937.

³⁾ — so sánh không phải là luận chứng

⁴⁾ — và *ngược lại*..

NB:

"Cũng là một sự vật mà lúc này thì biểu hiện ra là nguyên nhân, lúc khác thì biểu hiện ra là tác động, lúc này là một tính ổn định đặc thù, lúc khác lại là một tính thiết định hoặc một quy định trong một cái khác" (227) [678].

Tính toàn diện và tính chất bao trùm toàn bộ của sự liên hệ phổ biến, mà tính nhân quả chỉ thể hiện một cách phiến diện, từng mảnh một và không đầy đủ. NB

"Ở đây, chúng ta cũng có thể nói thêm rằng, nếu người ta công nhận mối quan hệ giữa nguyên nhân và tác động, dù không với ý nghĩa cố hữu, thì tác động cũng không thể to hơn nguyên nhân, vì tác động không phải là cái gì khác mà là sự biểu hiện của nguyên nhân".

Tiếp đến bàn về lịch sử. Ở đây, — Hê-ghen nói, — người ta thường dẫn ra những *giai thoại* coi đó là „những nguyên nhân“ nhỏ của những sự biến lớn; thật ra đó chỉ là những *nguyên cơ*, chỉ là *äußere Erregung*¹⁾, "mà tinh thần bên trong của sự biến hữu quan có thể không cần đến" (230) [681]. "Cách miêu tả lịch sử kiểu Ả-rập như vậy, mà theo đó một thân cây mỏng manh lại sinh ra một hình ảnh vĩ đại, là một cách giải thích lịch sử cố nhiên là tài tình đấy, nhưng thật là hết sức nông cạn" (ib.).

trong lịch sử „những nguyên nhân nhỏ của những sự biến lớn“

„Tinh thần bên trong“ này — đối chiếu Plê-kha-nốp⁹⁰ — là một sự chỉ dẫn duy tâm, *thần bí*, nhưng rất sâu sắc

¹⁾ — sự thúc đẩy bên ngoài

về những nguyên nhân lịch sử của các sự biến. Hê-ghe-n **hoàn toàn** quy kết lịch sử vào tính nhân quả và quan niệm tính nhân quả 1000 lần sâu sắc và phong phú hơn đám đông những nhà „bác học“ đương thời.

"Ví như hòn đá, khi nó đang vận động, là nguyên nhân; sự vận động của nó là một quy định thuộc về nó, nhưng ngoài quy định đó ra, nó còn có nhiều quy định khác nữa, như màu sắc, hình thái, v. v., là những quy định không cấu thành tính nhân quả của nó" (232) [683].

Tính nhân quả, như chúng ta thường hiểu, chỉ là một bộ phận nhỏ của mối liên hệ phổ biến, nhưng là (bổ sung có tính chất duy vật chủ nghĩa) một bộ phận không phải của mối liên hệ chủ quan, mà là của mối liên hệ thực tại khách quan.

"Nhưng qua sự vận động của một quan hệ nhân quả nhất định, bây giờ nảy ra một kết quả là: nguyên nhân không phải chỉ tiêu tan đi trong tác động (và do đó, tác động cũng tiêu tan đi với nó), — như trong tính nhân quả hình thức, — mà trong khi tiêu tan đi, nguyên nhân lại tái sinh trong tác động và tác động, trong khi tiêu tan đi trong nguyên nhân, lại cũng tái sinh trong nguyên nhân như vậy. Mỗi một quy định ấy biến mất đi trong khi tự thiết định ra và tự thiết định ra trong khi mất đi; đây không phải là sự chuyển hóa bên ngoài của tính nhân quả từ một cơ chất này đến một cơ chất khác, mà việc những quy định ấy sinh thành những cái khác cũng là sự tự thiết định của bản thân chúng. Do đó, tính nhân quả là tiền đề của bản thân nó hay là chế ước chính nó" (235) [686].

„Vận động của quan hệ nhân quả“ = trên thực tế: vận động của vật chất respective vận động của lịch sử, đã được nắm lấy, đã được thấu suốt trong *mối liên hệ* bên trong của nó ở một trình độ rộng hay sâu nào đó...

"Tác động qua lại biểu hiện gần nhất là một tính nhân quả qua lại của những thực thể đã được dùng làm tiền đề cho nhau, chế ước lẫn nhau; thực thể này đối với thực thể kia thì vừa là tích cực, vừa là tiêu cực" (240) [691].

"Trong tác động qua lại, tính nhân quả tối sơ biểu hiện như là một sự nảy sinh nào đó từ sự phủ định của nó, từ tính tiêu cực của nó, và như là sự mất đi trong nó, như là một sự sinh thành nào đó..."

... Tính tất yếu và tính nhân quả như vậy là đã biến đi trong tác động qua lại; chúng bao hàm cả cái này lẫn cái kia, tức là cả tính đồng nhất trực tiếp, coi như là **liên hệ** và **quan hệ**, lẫn **tính thực thể** tuyệt đối của những cái khác nhau, tức là tính ngẫu nhiên tuyệt đối của chúng; chúng bao hàm thể thống nhất tối sơ của những sự khác nhau có tính chất thực thể, cho nên bao hàm mâu thuẫn tuyệt đối. Tính tất yếu là tồn tại, vì nó tồn tại; nó là thể thống nhất của tồn tại với bản thân tồn tại, của cái tồn tại tự lấy bản thân mình làm *căn cứ* cho mình; nhưng mặt khác, vì nó có một căn cứ, nên nó không phải là tồn tại mà chỉ là *bề ngoài*, là *quan hệ* hay là sự *trung gian hóa*. Tính nhân quả là sự chuyển hóa được thiết định ấy của tồn tại tối sơ, của nguyên nhân, thành bề ngoài hay thành tính thiết định thuần túy, và ngược lại,

„liên hệ
và
quan hệ“

„thống nhất
của thực
thể trong
tính nhiều
về“

quan hệ,
trung gian

tính tất yếu
không biến đi
khi trở thành
tính tự do

sự chuyển hóa của tính thiết định thành cái tối sơ; nhưng bản thân tính đồng nhất của tồn tại và bề ngoài cũng còn là tính tất yếu bên trong. Vận động nhân quả thủ tiêu tính bên trong ấy hay là tồn tại tự nó ấy; do đó tính thực thể của các mặt liên hệ với nhau biến đi, và tính tất yếu bộc lộ ra. Tính tất yếu sở dĩ trở thành tính tự do không phải vì nó biến đi, mà là vì chỉ tính đồng nhất của nó ở sâu bên trong biểu hiện ra" (241 - 242) [692- 693].

Khi đọc Hêghen bàn về tính nhân quả, thì ban đầu người ta rất ngạc nhiên vì sao ông ta lại tương đối ít bàn đến vấn đề đó, vấn đề mà những người theo chủ nghĩa Can-tơ rất ưa thích. Tại sao vậy? Vì rằng, đối với ông ta, tính nhân quả chỉ là *một* trong những quy định của mối liên hệ phổ biến mà ông ta đã nắm được trước một cách sâu sắc và toàn diện hơn nhiều, ông ta đã *luôn luôn* và ngay từ đầu nhấn mạnh mối liên hệ đó, những sự chuyển hóa lẫn nhau etc. etc., trong *toàn bộ* sự trình bày của ông ta. Sẽ rất bổ ích nếu đem so sánh những „*cơn đau đẻ*“ của chủ nghĩa kinh nghiệm mới (respective „*chủ nghĩa duy tâm vật lý*“) với những kiến giải, hay nói đúng hơn, với phương pháp biện chứng của Hê-ghen.

Cần ghi thêm là trong *Bách khoa toàn thư*, Hê-ghen nhấn mạnh tính không đầy đủ và tính trống rỗng của khái niệm *trần trụi* „*tác động qua lại*“.

Tập VI tr. 308¹⁾ [259]²⁾:

¹⁾ *Hegel*. Werrke, Bd. VI, Berlin, 1480.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1929.

"Tuy tác động qua lại, hiển nhiên, là chân lý gần nhất của quan hệ nguyên nhân và tác động, và có thể nói là nó đứng trước ngưỡng cửa của khái niệm, nhưng chính vì như vậy mà chúng ta không thể bằng lòng với việc chỉ áp dụng mối quan hệ ấy, vì đây là nói đến một sự nhận thức trong các khái niệm.

Nếu dừng lại để xem xét một nội dung nhất định, chỉ trên quan điểm tác động qua lại, thì trên thực tế, đó là một phương thức xem xét trong đó hoàn toàn không có khái niệm. Trong trường hợp đó, người ta chỉ có trước mặt mình một sự việc khó khan, và yêu cầu về sự trung gian (đó chính là vấn đề chủ yếu khi ứng dụng quan hệ nhân quả) vẫn chưa được thỏa mãn. Xem xét kỹ hơn, sự không thỏa mãn trong việc áp dụng mối quan hệ tác động qua lại là ở chỗ mối quan hệ này đáng ra phải là cái tương đương với khái niệm, thì bản thân nó lại phải được nhận thức. Nhưng mà muốn hiểu mối quan hệ tác động qua lại, chúng ta không thể để hai mặt của mối quan hệ như những cái hiện có trực tiếp; mà, như đã nói trong hai tiết trên đây, phải thừa nhận chúng là những vòng khâu của một sự quy định thứ ba, cao hơn, tức chính là khái niệm. Thí dụ, chúng ta coi phong tục của dân tộc Xpác-tơ là hậu quả của chế độ xã hội của họ, và ngược lại, chế độ xã hội của họ là hậu quả của phong tục của họ, như thế có lẽ chúng ta sẽ có cách nhìn đúng đắn về lịch sử của dân tộc ấy, **nhưng cách hiểu như vậy** **đều sao vẫn không đem lại một sự thỏa**

chỉ có „*tác động qua lại*“
= trống rỗng

yêu cầu về
sự trung
gian (liên hệ),
đó là vấn đề
trong việc áp
dụng quan hệ
nhân quả

NB

NB

tất cả các
„mặt riêng
biệt“ và toàn
thể
(„Begriff“¹⁾)

|| **mãn triệt để nào cả**, vì với cách giải thích||
như vậy chúng ta không hiểu được chế
độ xã hội cũng như phong tục của dân tộc
ấy. Chỉ có thể hiểu được điều đó, khi chúng
ta đã hiểu được rằng cả hai mặt của mối
quan hệ, cũng như tất cả các mặt đặc biệt
của đời sống và của lịch sử dân tộc Xpác-
tơ, là bắt nguồn từ khái niệm làm cơ sở
cho tất cả chúng" (308 - 309) [259 - 260].

Cuối tập hai của Lô-gích, *tập IV, tr. 243* [694]²⁾, khi chuyển sang „khái niệm“ , có định nghĩa sau đây: "khái niệm, vương quốc của tính chủ quan hoặc của tự do"...

NB Tự do = tính chủ quan,
(„ hoặc “)
mục đích, ý thức, khuynh hướng
NB

¹⁾ — "khái niệm"

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. V, Mát-xcơ-va, 1937.

TẬP V. KHOA HỌC LÔ-GÍCH

Phần II. *Lô-gích chủ quan*
hay là học thuyết về khái niệm.

BÀN VỀ KHÁI NIỆM NÓI CHUNG

Hê-ghen nói rằng đối với hai phần đầu, thì không có Vorarbeiten¹⁾, nhưng về phần này thì trái lại, đã có „verknöchertes Material“ cần phải làm cho „in Flüssigkeit bringen“ ...²⁾ (3)³⁾ [3]⁴⁾.

"Tồn tại và bản chất là những vòng khâu của cái sinh thành của nó" (= des Begriffs⁵⁾) (5) [5].

Đảo ngược lại: những khái niệm là sản phẩm cao nhất của bộ óc, mà bản thân bộ óc lại là sản phẩm cao nhất của vật chất.

"Do đó, lô-gích khách quan, chuyên nghiên cứu *tồn tại* và *bản chất*, nói đúng ra là *sự trình bày về sự phát sinh của khái niệm*" (6) [6].

9 - 10 [9 - 10]: Ý nghĩa quan trọng của triết học Xpi-nô-da, với tư cách là triết học về thực thể (quan điểm này rất *cao*, nhưng chưa đầy đủ, không phải là cao nhất: nói chung, bác bỏ một hệ thống triết học không có

¹⁾ — những công trình đã có trước

²⁾ — "vật liệu khô cứng" cần phải làm cho "trở nên sinh động"...

³⁾ *Hegel*. Werke, Bd. V, Berlin, 1834.

⁴⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. VI, Mát-xcơ-va, 1939.

⁵⁾ — của khái niệm

nghĩa là vứt bỏ nó đi, mà là phát triển nó; không phải là thay nó bằng một sự đối lập khác, phiên diện, mà là đưa nó vào một hệ thống cao hơn). Trong hệ thống của Xpi-nô-da, không có chủ thể tự do, độc lập, có ý thức (thiếu "tự do và độc lập của chủ thể tự ý thức"), nhưng theo Xpi-nô-da cũng vậy, *tư duy* là một thuộc tính của thực thể (10 i. f.) [10].

- 13 i. f. [12]: Nhân thể Hê-ghen nói, có một thời trong triết học đã lưu hành kiểu „das Schlimme nachzusagen“ der Einbildungskraft und dem Gedächtnisse¹⁾, **ngày nay** cũng như thế, người ta hạ thấp ý nghĩa của „khái niệm“ (= „das höchste des Denkens“²⁾) và *tán dương* „das Unbegreifliche“³⁾ **ám chỉ Can-tơ?**

Chuyển sang phê phán *chủ nghĩa Can-tơ*, Hê-ghen cho rằng công lớn của Can-tơ (15) [13 - 14] — là đã đưa ra ý niệm về „sự thống nhất tiên nghiệm của tổng giác“ (sự thống nhất của ý thức trong đó hình thành Begriff), nhưng ông ta công kích *tính phiên diện* và *tính chủ quan* của Can-tơ:

từ trực quan đến nhận thức thực tại khách quan...		... "Nó" (der Gegenstand ⁴⁾)... "ở trong tư duy như thế nào, thì nó cũng tự nó và vì nó lúc đầu như vậy; nó ở trong trực quan hoặc trong biểu tượng như thế nào, thì nó là hiện tượng"... (16) [15]. (Hê-ghen <i>nâng</i> chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ từ chủ quan lên thành khách quan và tuyệt đối)...
--	--	--

Can tơ thừa nhận tính khách quan của các khái niệm (đối tượng của khái niệm là Wahrheit⁵⁾), nhưng vẫn coi

1) — "nhắc lại cái xấu" về sự tưởng tượng và trí nhớ

2) — "đỉnh cao của tư duy"

3) — "cái không thể hiểu được"

4) — đối tượng

5) — chân lý

chúng là có tính chất chủ quan. Ông ta lấy Gefühl und Anschauung¹⁾ làm tiền đề cho lý trí (Verstand). Hê-ghen nói về điểm này như sau:

"Về mối quan hệ giữa lý trí hoặc khái niệm với những giai đoạn được coi là đi trước lý trí hoặc khái niệm, thì tất cả đều phụ thuộc vào môn khoa học nào đảm nhiệm việc quy định hình thức của các giai đoạn ấy. Trong môn khoa học của chúng ta, là khoa học lô-gích thuần túy, thì các giai đoạn đó là *tồn tại* và *bản chất*. Trong tâm lý học, thì *cảm giác* và *trực quan*, rồi đến *biểu tượng* nói chung, là tiền đề của lý trí. Hiện tượng học của tinh thần, với tính cách là học thuyết về ý thức, đi đến lý trí theo những bậc thang của ý thức cảm tính và sau đó của tri giác" (17) [16]. Ở đây, Can-tơ đã trình bày một cách rất „không đầy đủ“.

Tiếp đến — **CHỦ YẾU** —

... "Ở đây... không nên xem khái niệm là một hành động của lý trí tự ý thức, là lý trí chủ quan, mà phải xem là khái niệm tự nó và vì nó, khái niệm này là MỘT GIAI ĐOẠN CỦA GIỚI TỰ NHIÊN CŨNG NHƯ CỦA TINH THẦN. SỰ SỐNG HAY GIỚI TỰ NHIÊN HỮU CƠ LÀ GIAI ĐOẠN CỦA GIỚI TỰ NHIÊN, TRONG ĐÓ KHÁI NIỆM XUẤT HIỆN " (18) [16].		„Đêm hôm trước“ sự chuyển hóa từ chủ nghĩa duy tâm khách quan sang chủ nghĩa duy vật
--	--	--

Tiếp đến một đoạn rất hay (tr. 19 - 27 [17 - 24]), *trong đó Hê-ghen bác bỏ Can-tơ chính về mặt nhận thức luận* (chính đó là đoạn mà Ăng-ghen *có lẽ* đã nói tới trong „*Lút-vích Phơ-bách*“, khi ông viết rằng: *điều chủ yếu* để chống Can-tơ, trong mức độ có thể làm được theo quan điểm duy tâm, thì đã được Hê-ghen nói đến rồi⁹¹⁾, — khi vạch rõ tính hai mặt, tính không triệt để của Can-tơ, những do dự, có thể nói như vậy, của Can-tơ giữa chủ nghĩa kinh nghiệm (= chủ nghĩa duy vật) và chủ nghĩa duy tâm; hơn nữa,

1) — cảm giác và trực quan

Hê-ghe-n luận chứng *hoàn toàn và thuần túy* theo quan điểm của một chủ nghĩa duy tâm **triệt để hơn**.

Begriff chưa phải là khái niệm cao nhất: cái còn cao hơn nữa là *ý niệm* = sự thống nhất giữa Begriff và thực tại.

"Đây chỉ là một khái niệm" — người ta thường nói như vậy, trong khi đem đối lập với khái niệm, không những ý niệm, mà cả thực tồn cảm tính, có không gian, có thời gian, sờ mó được, coi đó là cái hơn hẳn khái niệm. Trong trường hợp này, người ta xem cái trừu tượng là ít quan trọng hơn cái cụ thể, bởi vì người ta gạt bỏ biết bao mặt vật chất đã định ra khỏi cái trừu tượng. Căn cứ theo cách xem xét này, trừu tượng hóa tức là rút ra từ cái cụ thể, chỉ để phục vụ cho nhu cầu chủ quan của chúng ta, đặc trưng này hay là đặc trưng khác, sao cho bỏ đi biết bao tính chất và đặc tính khác của đối tượng mà đối tượng vẫn không mất tí

giá trị và phẩm chất nào; nhưng cũng như trước đây, chúng vẫn là cái thực tế, chỉ có điều ở về phía bên kia, vẫn duy trì được đầy đủ ý nghĩa của chúng; thành thử, theo quan điểm này, chỉ là vì lý trí của chúng ta *bất lực* nên không nắm được toàn bộ tính phong phú ấy và phải chịu bằng lòng với một cái trừu tượng nghèo nàn. Nhưng nếu coi tài liệu hiện có ấy của trực quan và tính nhiều vẻ của biểu tượng, là cái thực tại, đối lập với cái tư duy và khái niệm, thì như thế là một quan điểm, mà việc từ bỏ nó chẳng những là điều kiện để triết lý, mà còn là do tôn giáo thiết định; thật vậy, còn cần gì đến tôn giáo, còn đâu là ý nghĩa của nó, nếu

Can-tơ hạ thấp sức mạnh của lý tính

người duy tâm triệt để hơn bám lấy Thượng đế!

một hiện tượng rời rạc và nông cạn của cái cảm tính và cái riêng rẽ lại được coi là chân lý?... Vì vậy, không nên coi tư duy làm công việc trừu tượng hóa chỉ là một sự gạt bỏ vật chất cảm tính sang một bên, vật chất này không phải vì thế mà mất đi một cái gì trong tính thực tại của nó, nhưng tư duy trừu tượng hóa nói đúng ra là sự lột bỏ vật chất cảm tính, quy nó với tính cách là một hiện tượng đơn thuần, thành cái bản chất chỉ biểu hiện trong khái niệm" (19 - 21) [17 - 18].

Về thực chất, Hê-ghe-n phải đối Can-tơ là hoàn toàn có lý. Tư duy, khi tiến lên từ cái cụ thể đến cái trừu tượng, không xa — nếu nó *đúng* (NB) (và Can-tơ, cũng như tất cả các nhà triết học, nói đến tư duy đúng đắn) — rời chân lý, mà đến gần chân lý. Những sự trừu tượng về vật chất, về quy luật tự nhiên, sự trừu tượng về giá trị, v. v., tóm lại, *tất cả* những sự trừu tượng khoa học (đúng đắn, nghiêm túc, không tùy tiện) phản ánh giới tự nhiên sâu sắc hơn, chính xác hơn, *đầy đủ hơn*. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn — đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan. Can-tơ hạ thấp tri thức để dọn sạch đường cho lòng tin; Hê-ghe-n đề cao tri thức, quả quyết rằng tri thức tức là tri thức về Thượng đế. Người duy vật đề cao tri thức về vật chất, giới tự nhiên, tổng Thượng đế và những bọn triết học đề tiện bảo vệ Thượng đế vào hố rác.

"Điều hiểu lầm chính nảy sinh ra ở đây là ở ý kiến cho rằng nguyên lý tự nhiên hay là sự bắt đầu dùng làm

điểm xuất phát trong sự phát triển tự nhiên hay trong lịch sử của cá thể đang phát triển — cũng là chân lý và là yếu tố đầu tiên cả trong khái niệm" (21) [18 - 19]. (— Đúng là mọi người bắt đầu từ *cái ấy*, nhưng *chân lý* không phải ở điểm bắt đầu, mà là ở điểm kết thúc, nói cho đúng hơn, ở trong sự tiếp tục. Chân lý không phải là ẩn tượng *ban đầu*)... "nhưng triết học không thể là sự tường thuật cái đang diễn ra, mà là sự nhận thức cái là *chân lý ở* trong đó" (21) [19].

Ở Can-tơ, đó là „chủ nghĩa duy tâm tâm lý“: ở Can-tơ, những phạm trù "*chỉ*" là những quy định bắt nguồn từ tư ý thức" (22) [20]. Đi từ lý trí (Verstand) lên đến lý tính (Vernunft), Can-tơ làm giảm sút ý nghĩa của tư duy, phủ nhận năng lực của tư duy là có thể "đạt tới chân lý hoàn bị".

"Ông" (Can-tơ) "nói: nếu đem biến lô-gích, cái phải chỉ là một *tiêu chuẩn để phán đoán*, thành một *công cụ* phục vụ cho sự hình thành những quan điểm *khách quan*, thì việc đó được coi là một sự lạm dụng lô-gích. Những khái niệm của lý tính, mà trong đó lẽ ra có thể giả thiết là có một lực lượng cao hơn (câu nói duy tâm!) và một nội dung sâu sắc hơn (*đúng!!*) thì nay không còn có trong bản thân chúng một cái gì *Konstitutives*¹⁾ [phải nói: *objektives*²⁾] như tình hình vẫn xảy ra trong các phạm trù; đấy *chỉ* là những ý niệm; tuy rằng người ta vẫn có thể sử dụng chúng, nhưng dựa vào những bản chất lý tính ấy, mà trong đó coi như phải vạch ra tất cả mọi chân lý, thì không thể suy ra được cái gì ngoài những *giả thiết*; gán cho chúng một chân lý tự nó và vì nó là hoàn toàn tùy tiện và táo bạo điên rồ, vì người ta *không thể gặp* chúng ở *bất kỳ một kinh nghiệm* nào. Liệu có thể một lúc nào đó nghĩ rằng triết học sẽ phủ

¹⁾ — có tính chất cấu thành

²⁾ — khách quan

định chân lý của bản chất lý tính, vì chúng thiếu chất không gian và thời gian của cảm tính không?" (23) [20 - 21].

Ở đây, về thực chất, Hê-ghen cũng có lý: *giá trị* là một phạm trù *entbehrt des Stoffes der Sinnlichkeit*¹⁾, nhưng nó có *tính chân lý hơn* quy luật cung cầu.

Nhưng Hê-ghen là một người duy tâm: do đó mà có điều vô lý: „*Konstitutives*“ etc.

Một mặt, Can-tơ thừa nhận một cách hoàn toàn rõ ràng „*tính khách quan*“ của tư duy („des Denkens“) ("đồng nhất của khái niệm và của sự vật"), — nhưng mặt khác

NB

"Nhưng mặt khác, người ta cũng lại cho rằng dù sao chúng ta cũng không thể nhận thức được vật đúng như chúng là tự nó và vì nó, và chân lý là không thể đạt được đối với lý tính nhận thức; rằng chân lý, với tư cách là sự thống nhất của đối tượng và khái niệm, cũng chỉ là hiện tượng, và chính trên cơ sở: nội dung chỉ là tính nhiều vẻ của trực quan mà thôi. Chúng ta đã từng nói về vấn đề này rằng trái lại, chính ở trong khái niệm mà tính nhiều vẻ ấy bị thủ tiêu, trong chừng mực nó là của trực quan, đối lập với khái niệm, và thông qua khái niệm, đối tượng quay trở về tính bản chất không ngẫu nhiên của nó; chính tính bản chất đó biểu hiện trong hiện tượng, và vì vậy mà hiện tượng không những không đơn thuần là một cái gì không

Hê-ghen
bên vực tính
có thể nhận
thức của vật
tự nó

hiện tượng
là biểu hiện
của bản chất

¹⁾ — thiếu chất cảm tính

|| mang tính bản chất, mà là một biểu hiện ||
|| của bản chất" (24 - 25) [21 - 22].

"Có một điều đáng ngạc nhiên là triết học của Can-tơ xem mỗi quan hệ giữa tư duy và thực tồn cảm tính mà nó đã nêu lên, chỉ là một quan hệ tương đối của một hiện tượng đơn thuần và tuy đã thừa nhận và khẳng định sự thống nhất tối cao giữa hai cái ấy trong ý niệm nói chung và, chẳng hạn, trong ý niệm về một lý trí trực quan nào đó — tuy như thế mà vẫn dừng lại ở mối quan hệ tương đối ấy và ở sự khẳng định rằng khái niệm là và vẫn là hoàn toàn tách rời thực tại; do đó triết học ấy thừa nhận là *chân lý* cái mà bản thân nó coi là một nhận thức cuối cùng, và cái mà nó coi là *chân lý* và đã được nó nêu thành khái niệm nhất định, thì lại là quá đáng, không thừa nhận được và chỉ là một sản phẩm của tư duy thôi".

!!Ha ha! || Trong lô-gích, *ý niệm* "trở thành kẻ sáng tạo ra giới tự nhiên" (26) [22-23].

Lô-gích là "khoa học hình thức" *trái ngược* với các khoa học cụ thể (về giới tự nhiên và về tinh thần), nhưng đối tượng của nó là "chân lý thuần túy"... (27) [23].

Bản thân Can-tơ, khi tự hỏi thế nào là chân lý („Phê phán lý tính thuần túy“, tr. 83), và khi trả lời một cách tầm thường („nhất trí giữa nhận thức và đối tượng của nó“), đã tự bác bỏ mình, vì "sự khẳng định chủ yếu của chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm" là:

— "nhận thức không có khả năng nắm được vật tự nó" (27) [24] —

— và, theo ông ta, rõ ràng là ở đó chỉ có những "biểu tượng không có tính chân lý" (28) [24].

NB

NB

Khi phản đối quan niệm thuần túy hình thức về lô-gích (chính Can-tơ, theo Hê-ghen, cũng có quan điểm đó) và cho rằng theo quan điểm thông thường (chân lý và sự nhất trí „Übereinstimmung“ giữa nhận thức và khách thể), muốn có nhất trí thì "phải có hai mặt" (29) [25], Hê-ghen nói rằng cái hình thức trong lô-gích là "chân lý thuần túy" và

..."cái hình thức ấy vì thế tự trong nó phải phong phú hơn nhiều về những quy định và về nội dung, và cũng phải có một tác động vô cùng lớn hơn đối với cái cụ thể so với lúc bình thường được thừa nhận"... (29) [26].

..."Ngay như trong các hình thức lô-gích, nếu người ta không thấy cái gì khác hơn là những chức năng hình thức của tư duy, thì cả trong trường hợp này cũng đáng nghiên cứu xem những hình thức đó tự chúng phù hợp với chân lý đến trình độ nào. Một lô-gích mà không nghiên cứu như thế thì nhiều lắm cũng chỉ có giá trị như một *sự miêu tả có tính chất lịch sử tự nhiên về những hiện tượng của tư duy*, dưới dạng như chúng hiện có" (30 - 31) [27]. (Chính đó, theo Hê-ghen, là công lao bất hủ của A-ri-xtốt), nhưng "cần phải đi xa hơn"...(31) [27].

Trong quan niệm này, lô-gích nhất trí với *lý luận nhận thức*. Nói chung đây là một vấn đề rất quan trọng.

Như vậy, không phải chỉ là sự miêu tả *các hình thức* của tư duy và không phải chỉ là *sự miêu tả có tính chất lịch sử tự nhiên về những hiện tượng* của tư duy (cái này khác sự miêu tả *các hình thức* ở chỗ nào??), mà còn là *sự phù hợp với chân lý*, tức là?? tinh hoa, hay đơn giản hơn là những kết quả và tổng kết của lịch sử tư tưởng?? Ở đây, Hê-ghen nói không rõ ràng một cách duy tâm và nói không hết ý. *Thần bí*.

Những quy
luật chung
của vận
động của
thế giới
và tư duy

Không phải tâm lý học,
không phải hiện tượng học
của tinh thần, **nhưng** là lô-
gích học = vấn đề chân lý.

Đối chiếu Bách khoa toàn thư, tập
VI, tr. 319¹⁾ [I, 267]²⁾: "Nhưng trên
thực tế chúng" (die logischen Formen³⁾)
"trái lại, — với tính cách là hình thức
của khái niệm, — là *tinh thần sống của
cái hiện thực*"...

NB *Begriff*, khi phát triển thành „adäquater
Begriff“⁴⁾ thì nó trở thành ý niệm (33)⁵⁾
[29]⁶⁾. "Khái niệm trong tính khách quan của
nó chính là bản thân sự vật tồn tại tự nó
và vì nó" (33) [29] NB

= chủ nghĩa khách quan + thần bí và sự phản bội
đối với sự phát triển.

¹⁾ *Hegel*. Werke, Bd. VI, Berlin, 1840.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1929.

³⁾ — những hình thức lô-gích

⁴⁾ — "khái niệm thích hợp"

⁵⁾ *Hegel*. Werke, Bd. V, Berlin, 1834.

⁶⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. VI, Mát-xcơ-va, 1939.

THIÊN THỨ NHẤT: TÍNH CHỦ QUAN

Vận động biện chứng của „khái niệm" — từ khái niệm
thuần túy „hình thức" lúc đầu — đến *phán đoán* (Urteil), rồi
đến *suy lý* (Schluß), sau cùng đến sự chuyển hóa từ tính chủ
quan của khái niệm sang *tính khách quan* của nó (34 - 35)¹⁾
[30]²⁾.

Đặc tính đầu tiên của khái niệm — *tính phổ biến* (Allge-
meinheit). NB: Khái niệm ra đời từ *bản chất*, mà bản chất
lại ra đời từ *tồn tại*.

Sự phát triển thêm của *cái phổ biến*, *cái
đặc thù* (Besonderes) và *cái cá biệt* (Einzelnes)
thì cực kỳ trừu tượng và „*abstrus*"³⁾.

Cu-nô Phi-sơ trình bày rất kém
những nghị luận „tối nghĩa" này;
ông ta chỉ chọn lấy những *cái gì
dễ nhất* — những thí dụ lấy trong
Bách khoa toàn thư — và thêm
vào đấy những điều tầm thường (chống

En lisant...
These parts
of the work
should be
called: a
best means
for get-
ting a head-
ache! ⁴⁾

¹⁾ *Hegel*. Werke, Bd. V, Berlin, 1834.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. VI, Mát-xcơ-va, 1939.

³⁾ — *tối nghĩa*

⁴⁾ — Khi đọc... Những đoạn này của tác phẩm phải coi là: phương
tiện tốt nhất để làm cho nhức đầu!

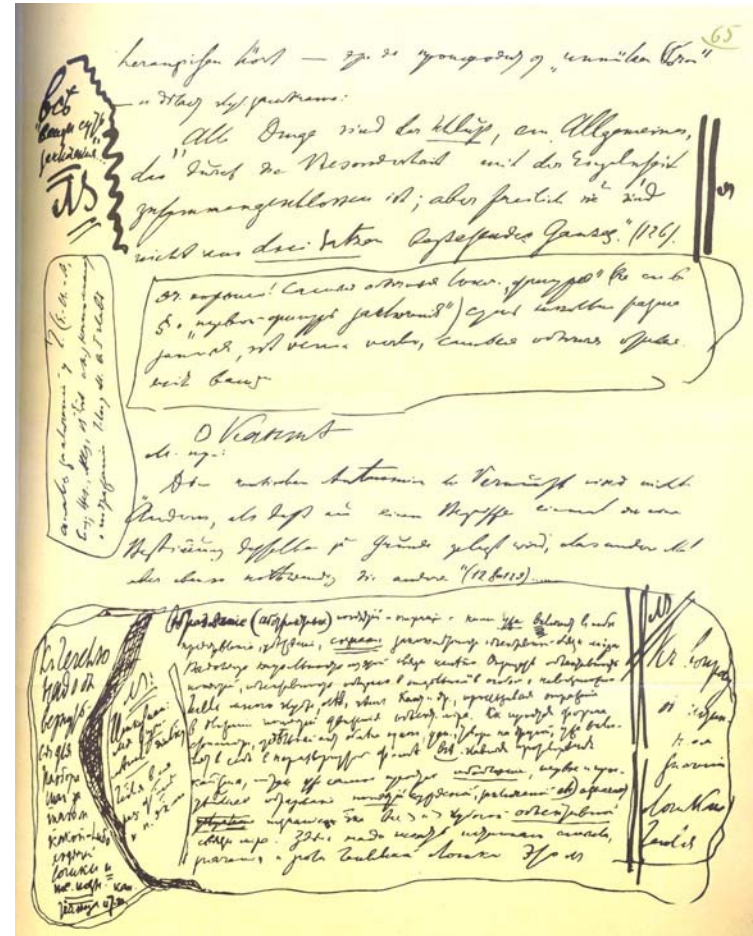
lại cách mạng Pháp. Cu-nô Phi-sơ, tập 8, 1901, tr. 530) etc., mà không giải thích cho người đọc làm thế nào tìm ra cái chìa khóa để hiểu những chuyển hóa khó, những sắc thái, những màu sắc đậm nhạt của những khái niệm trừu tượng của Hê-ghen.

Hay là cái này phải chăng cũng là một sự nhượng bộ đối với lô-gích hình thức, cũ? Phải! và còn là một nhượng bộ đối với chủ nghĩa thần bí = chủ nghĩa duy tâm

Xem chừng ở đây cũng vậy, đối với Hê-ghen thì điều chủ yếu là nêu bật lên những chuyển hóa. Theo một quan điểm nào đấy, trong những điều kiện nhất định, cái phổ biến là cái cá biệt, và cái cá biệt là cái phổ biến. Không phải chỉ là (1) mối liên hệ, và mối liên hệ khẳng khí của tất cả mọi khái niệm và phán đoán, mà là (2) chuyển hóa từ cái này sang cái kia, và không những là chuyển hóa, mà là (3) đồng nhất của các mặt đối lập — đó là điều chủ yếu đối với Hê-ghen. Nhưng cái đó chỉ "bùng sáng" xuyên qua đám mây mù của một sự trình bày cực kỳ "abstrus". Lịch sử tư tưởng theo quan điểm phát triển và áp dụng các khái niệm và các phạm trù chung của lô-gích — voilà ce qu'il faut!³⁾

Voilà¹⁾ sự đôi dào về những "quy định" và Begriffsbestimmungen²⁾ của phần ấy của "Lô-gích"!

1) — Đấy là
2) — những quy định của khái niệm
3) — đó là cái cần có!



Trang bản thảo của V. I. Lê-nin
Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Khoa học lô-gích". — Tháng Chín - tháng Chạp 1914

Dẫn ở tr. 125 [112] cái suy lý „trú danh” — „tất cả mọi người đều chết, Cai-i là một người, vậy Cai-i cũng chết” — Hê-ghen thêm một cách hóm hỉnh: "Người ta buồn chán ngay lập tức khi nghe một suy lý như vậy" — cái đó, ông ta nói, là do "hình thức vô ích" mà ra; và ông ta nhận xét sâu sắc như sau:

NB || "Tất cả mọi sự vật đều là sự suy lý, một cái chung liên hệ với cái đơn nhất, thông qua cái riêng; nhưng, cố nhiên, sự vật không phải là một chỉnh thể gồm *ba mệnh đề*" (126) [112].

|| „Tất cả mọi sự vật đều là những *suy lý*..." NB

Rất hay! Những „hiện tượng” lô-gích thông thường nhất — (tất cả điều đó trong § nói về „hình tượng thứ nhất của suy lý”) là những quan hệ thông thường nhất của những sự vật, bị vẽ bô bác một cách ấu trĩ, *sit venia verbo*¹⁾.

Hê-ghen phân tích những suy lý (E. — B. A., Eins; Besonderes; Allgemeines²⁾, B. — E. — A. etc.) cũng giống như Mác phỏng theo Hê-ghen trong chương I⁹².

Nói về Can-tơ

Ngoài những điều khác ra:

"Những antinômi của lý tính của Can-tơ không phải là cái gì khác mà là ở chỗ: trong trường hợp này, một quy định của khái niệm được đặt làm căn cứ, còn trong trường hợp

¹⁾ — nếu có thể nói như vậy

²⁾ — cái đơn nhất; cái đặc thù; cái phổ biến

khác thì một quy định khác, cũng với một sự tất yếu như vậy"... (128 - 129) [115].

<p>Phải trở lại Hê-ghen để phân tích từng bước một bất cứ lô-gích thông thường và lý luận nhận thức nào của người theo chủ nghĩa Can-tơ, v. v..</p>	<p><i>NB:</i> Umkehr¹⁾: Mác đã áp dụng phép biện chứng của Hê-ghen, trong hình thức hợp lý của nó, vào kinh tế chính trị học</p>	<p>Sự hình thành những khái niệm (trừu tượng) và sự vận dụng những khái niệm ấy, đã bao hàm biểu tượng, niềm tin, ý thức về tính quy luật của mối liên hệ khách quan của thế giới. Tách rời tính nhân quả ra khỏi mối liên hệ ấy là vô lý. Không thể phủ định tính khách quan của những khái niệm, tính khách quan của cái chung trong cái cá biệt và cái đặc thù. Vậy, so với Can-tơ và những nhà triết học khác, thì Hê-ghen sâu sắc hơn nhiều, khi ông nghiên cứu sự phản ánh của vận động của thế giới khách quan vào trong vận động của những khái niệm. Cũng như hình thức đơn giản của giá trị, hành vi trao đổi cá biệt một hàng hoá này lấy hàng</p>	<p><i>NB</i> Về ý nghĩa thật sự của Lô-gích của Hê-ghen</p>
---	---	---	---

¹⁾ — đảo ngược lại

	<p>hóa kia đã bao hàm, dưới một hình thức chưa phát triển, tất cả những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản, — sự <i>khái quát</i> đơn giản nhất, sự hình thành đầu tiên và đơn giản nhất của những <i>khái niệm</i> (những phán đoán, những suy lý etc.) có nghĩa là con người nhận thức mối liên hệ <i>khách quan</i> ngày càng sâu của thế giới. Chính phải tìm ở đây cái nghĩa thật sự, cái ý nghĩa và tác dụng của Lô-gích của Hê-ghen. NB điều này.</p>
--	---

Hai cách ngôn:	
<p>1. Plê-kha-nốp phê phán chủ nghĩa Can-tơ (và thuyết bất khả tri nói chung) theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật tầm thường nhiều hơn là theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, <i>trong chừng mực</i> ông ta chỉ <i>bác bỏ</i> a limine¹⁾ những nghị luận của họ mà không <i>sửa lại</i> (như Hê-ghen đã sửa lại Can-tơ) bằng cách đào sâu thêm, khái quát hóa và mở rộng những nghị luận ấy ra, bằng cách vạch rõ <i>mối</i></p>	<p>Về sự phê phán chủ nghĩa Can-tơ hiện đại, chủ nghĩa Ma-khơ, v. v.:</p>

¹⁾ — ngay từ đầu

Liên hệ và những *chuyển hóa* của tất cả mọi khái niệm.

2. **Những** người mác-xít đã phê phán (đầu thế kỷ XX) những môn đồ của Can-tơ và của Hi-um, theo kiểu Phơ-bách (và kiểu Buy-khơ-nơ) hơn là theo kiểu Hê-ghen.

NB

..."Một kinh nghiệm dựa trên cơ sở quy nạp được công nhận là có giá trị, *mặc dầu* tri giác được mọi người nhất trí coi là *chưa hoàn thành*; nhưng chỉ có thể giả định rằng không thể tìm ra được một cách nói trái ngược nào có thể chống lại kinh nghiệm đó, chừng nào kinh nghiệm này là chân thực tự nó và vì nó" (154) [139].

Đoạn này ở trong §: „Suy lý quy nạp“. Chân lý đơn giản nhất, đạt được bằng con đường quy nạp đơn giản nhất thì **bao giờ cũng** không đầy đủ, vì kinh nghiệm bao giờ cũng là không hoàn thành. Ergo: liên hệ của quy nạp với loại tở — với *phỏng đoán* (dự kiến khoa học), tính tương đối của mọi tri thức và nội dung tuyệt đối trong mỗi bước tiến lên của nhận thức.

Cách ngôn: không thể hoàn toàn hiểu được „Tư bản“ của Mác và đặc biệt là chương I của sách đó, nếu chưa nghiên cứu kỹ và chưa hiểu *toàn bộ* Lô-gích của Hê-ghen. Vậy là sau Mác ½ thế kỷ, không một người mác-xít nào đã hiểu Mác !!

Sự chuyển hóa từ suy lý theo loại tở (về loại tở) đến suy lý về tính tất yếu, — từ suy lý quy nạp đến suy lý loại tở,

cách ngôn.

— từ suy lý từ cái chung đến cái riêng đến suy lý từ cái riêng đến cái chung, — sự trình bày *mối liên hệ* và *những chuyển hóa* [liên hệ cũng là chuyển hóa], đây là nhiệm vụ của Hê-ghen. Hê-ghen đã *chứng minh* rằng những hình thức lô-gích và những quy luật lô-gích không phải là một cái vỏ trống rỗng, mà là *phản ánh* của thế giới khách quan. Nói đúng hơn, không phải ông đã chứng minh như vậy, mà đã *đoán thấy một cách tài tình* như vậy.

Trong *Bách khoa toàn thư*, Hê-ghen viết rằng sự phân chia thành *lý trí* và *lý tính*, thành những *khái niệm* loại này và loại khác, cần được hiểu như sau

"chính hoạt động của chúng ta hoặc giả chỉ dừng lại ở hình thức phủ định và trừu tượng của khái niệm, hoặc giả hiểu khái niệm một cách phù hợp với bản tính thật sự của khái niệm, coi khái niệm là cái gì vừa là khẳng định vừa là cụ thể. Ví như khái niệm tự do, hiểu theo nghĩa là cái đối lập trừu tượng của tất yếu, thì đó chỉ là khái niệm của lý trí về tự do; còn khái niệm thật sự và lý tính của tự do chứa đựng trong bản thân nó tính tất yếu với tính cách là tính tất yếu đã được lột bỏ" (tr. 347 - 348, t. VI) ¹⁾ [L, 290] ²⁾.

khái niệm trừu tượng và cụ thể

tự do và tất yếu

Ib. tr. 349 [291]: *A-ri-xtốt* đã tả những hình thức lô-gích một cách đầy đủ đến nỗi „về căn bản“ không cần phải thêm gì nữa.

¹⁾ Hegel. Werke, Bd. V, Berlin, 1840.

²⁾ Hê-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1930.

Thông thường người ta coi những „ hình tượng suy lý “ như một chủ nghĩa hình thức trống rỗng. "Nhưng thực tế chúng" (các hình tượng đó) "có một ý nghĩa rất quan trọng, ý nghĩa này dựa trên sự tất yếu là *mỗi vòng khâu*, — với tư cách là sự quy định của khái niệm, — phải trở thành cái toàn thể và *căn cứ trung gian*" (352, t. VI [I, 294]).

Bách khoa toàn thư (t. VI, tr. 353 - 354 [I, 294 - 295]) :

- NB "Ý nghĩa khách quan của những hình tượng suy lý nói chung là ở chỗ mọi cái có lý tính đều là một suy lý ba bước, sao cho mỗi vế của nó vừa ở vào vị trí của một cực, vừa ở vào vị trí của cái trung gian. Đây cũng chính là trường hợp của ba vế của khoa học triết học, tức là ý niệm lô-gích, giới tự nhiên và tinh thần. Ở đây lúc đầu, giới tự nhiên là vế giữa, có tác dụng nối liền. Giới tự nhiên, cái chỉnh thể trực tiếp ấy, phát triển thành hai vế cực — ý niệm lô-gích và tinh thần". +

NB:

(Hê-ghen „*chi*“
thần thánh
hóa cái „*ý*
niệm lô-gích“
ấy, tính quy
luật, tính
phổ biến

„Giới tự nhiên, cái chỉnh thể trực tiếp ấy, phát triển thành ý niệm lô-gích và tinh thần“. Lô-gích là học thuyết về nhận thức. Là lý luận nhận thức. Nhận thức là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người. Nhưng đó không phải là một phản ánh đơn giản, trực tiếp, hoàn chỉnh, mà là một quá trình cả một chuỗi những sự trừu tượng, sự cấu thành, sự hình thành ra các khái niệm, quy luật etc. — và chính các khái niệm, quy luật này etc. (tư duy, khoa học = „*ý* niệm lô-gích“) *bao quát* một cách có điều kiện, gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát

triển. Ở đây, *thật sự* và về khách quan có **ba** vế: 1) giới tự nhiên; 2) nhận thức của con người, = **bộ óc** của người (với tư cách là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên đó) và 3) hình thức của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người; hình thức này chính là những khái niệm, những quy luật, những phạm trù etc. Con người không thể nắm được = phản ánh = miêu tả *toàn bộ* giới tự nhiên một cách đầy đủ, „*tính chỉnh thể trực tiếp*“ của nó, con người chỉ có thể đi gần *mãi* đến đó, bằng cách tạo ra những trừu tượng, những khái niệm, những quy luật, một bức tranh khoa học về thế giới, v. v. và v. v..

+ "Nhưng tinh thần chỉ là tinh thần khi nào nó được giới tự nhiên làm trung gian"... "Tinh thần chính là cái nhận thức được ý niệm lô-gích trong giới tự nhiên và, do đó, nâng giới tự nhiên lên tới bản chất của nó"... "Ý niệm lô-gích là "thực thể tuyệt đối của tinh thần, cũng như của giới tự nhiên, nó là cái phổ biến, thấm sâu vào tất cả" (353 - 354) [295].

Về loại tử, có nhận xét sâu sắc sau đây:

"**Bản năng** của lý tính làm cho người ta cảm thấy rằng một quy định này hay một quy định khác, do kinh nghiệm mà có, lấy **bản tính bên trong** hay loại của một đối tượng nhất định làm căn cứ, và về sau, bản năng của lý tính dựa vào quy định ấy" (357) [298]. (T. VI, tr. 359 [299 - 300].)

NB

Phản đối
chính
mình!

Và tr. 358 [298 - 299]: trò chơi vô ích với những loại *tỷ trọng rỗng* gây ra một sự khinh bỉ chính đáng đối với triết học tự nhiên.

Trong lô-gích¹⁾ phổ thông, người ta tách rời một cách hình thức chủ nghĩa, tư duy với tính khách quan:

"Tư duy, ở đây, chỉ được thừa nhận là một hoạt động thuần túy chủ quan và hình thức; còn cái khách quan, đối lập với tư duy, được coi là một cái gì ổn định và tồn tại vì bản thân nó. Nhưng nhị nguyên luận này không chân lý, và nếu lấy những quy định về tính chủ quan và tính khách quan một cách đơn giản như thế, không tự hỏi nguồn gốc của chúng là gì, thì đó là một cách làm vô nghĩa lý"... (359 - 360) [300]. Thật ra, tính chủ quan là một giai đoạn của sự phát triển bắt đầu từ tồn tại và từ bản chất, — và sau đó, tính chủ quan ấy "phá vỡ giới hạn của nó" một cách biện chứng" và "thông qua suy lý mà triển khai thành tính khách quan" (360) [300].

Rất sâu sắc và thông minh! Những quy luật của lô-gích là phản ánh của cái khách quan vào trong ý thức chủ quan của con người.

Tập VI, tr. 360 [I, 300 - 301]:

„Khái niệm đã được hiện thực hóa" là khách thể.

Sự chuyển hóa này từ chủ thể, từ khái niệm đến khách thể, theo ông ta, có vẻ là „kỳ quặc", nhưng không nên chỉ hiểu một cách đơn giản khách thể là tồn tại, mà là "cái cụ thể" hoàn chỉnh "trong bản thân nó, đầy đủ, độc lập"... (361) [301].

¹⁾ Trong bản thảo, chữ "lô-gích" được nối liền với chữ "ở đây" ở đoạn dưới trích dẫn của Hê-ghen bằng một mũi tên.

„Thế giới là tồn tại khác của ý niệm“.

Tính chủ quan (hay khái niệm) và khách thể *vừa là đồng nhất, lại vừa là không đồng nhất...* (362) [302].

Những điều vô lý về sự chứng minh theo bản thể luận, và về Thượng đế!

|| ..."Coi tính chủ quan và tính khách quan là một đối lập cố định và trừu tượng, như thế là vô lý. Cả hai cái đều rất là biện chứng"... (367) [306]. || NB

THIÊN THỨ HAI:
TÍNH KHÁCH QUAN

tính khách quan || (Lô-gích) V, 178¹⁾ [VI, 161 - 162]²⁾:
Hai ý nghĩa của tính khách quan: ..."hóa ra, tính khách quan cũng có hai ý nghĩa: ý nghĩa là một cái gì đó đối lập với khái niệm độc lập, nhưng cũng có ý nghĩa là cái gì đó tồn tại tự nó và vì nó"... (178) [161].

nhận thức khách thể || ..."Nhận thức chân lý là ở chỗ làm sao nhận thức khách thể như nó tồn tại với tính cách là khách thể, thoát khỏi mọi sự pha trộn của phản tư chủ quan"... (178) [162].

Tiếp đến là những nghị luận về „tính cơ giới“, hoàn toàn abstrus và gần như hoàn toàn vô lý.

Xa hơn, idem về *tính hóa học*, giai đoạn của „phán đoán“ etc.

Tiết có đầu đề "*Quy luật*" (198 - 199) [179 - 180] không đem lại điều mà người ta có thể trông chờ ở Hê-ghen về một vấn đề lý thú như vậy. Rất lạ vì sao ông ta lại đem „quy luật“ liệt vào „tính cơ giới“?

¹⁾ *Hegel. Werke*, Bd. V, Berlin, 1834.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. VI, Mát-xcơ-va, 1939.

Ở đây, khái niệm *quy luật* dịch gần lại những khái niệm: „trật tự“ (Ordnung), tính đồng loại (Gleichförmigkeit); tính tất yếu; „linh hồn“ der objektiven Totalität¹⁾; „nguyên lý tự vận động“.

dịch gần lại như vậy là rất quan trọng

Tất cả cái đó theo quan điểm cho rằng tính cơ giới là tồn tại khác của tinh thần, của khái niệm etc., của linh hồn, của cá tính... Trò chơi loại tử trông rỗng, rõ ràng là thế!

Cần chú ý là ở tr. 210 [190] có khái niệm „Naturnotwendigkeit“²⁾ - "tính cơ giới cũng như tính hóa học, cái này cũng như cái kia, như vậy, đều được bao quát bằng khái niệm tính tất yếu tự nhiên"... vì ở đây ((chúng ta thấy "sự vùi đầu của nó" (des Begriffs) "vào tính bên ngoài" (ib.).))

„giới tự nhiên = sự vùi đầu của khái niệm vào tính bên ngoài“ (ha ha!)

"Chúng tôi đã nhắc đến ở trên là: sự đối lập giữa mục đích luận và tính cơ giới trước hết là sự đối lập chung hơn giữa tự do và tất yếu. Dưới hình thức ấy, Can-tơ đã dẫn ra sự đối lập, khi trình bày những antinômi của lý tính, coi như sự xung đột thứ ba của những ý niệm tiên nghiệm" (213) [193]. Nhắc lại một cách ngắn gọn những luận cứ của Can-tơ về chính đề và phản đề, Hê-ghen vạch ra sự trống rỗng của những luận cứ đó và lưu ý đến cái mà nghị luận của Can-tơ chỉ dẫn tới:

tự do và tất yếu

¹⁾ - của tổng thể khách quan

²⁾ - "tính tất yếu tự nhiên"

Hê-ghe-n
phản đối
Can-tơ (về
tự do và
tất yếu)

"Cái cách giải quyết antinômi ấy theo kiểu Can-tơ cũng là cách giải quyết chung tất cả những antinômi khác; nghĩa là lý tính không có khả năng chứng minh được luận đề này hay luận đề kia, vì theo những quy luật tự nhiên thuần túy kinh nghiệm, chúng ta không thể có a priori một nguyên tắc quyết định nào để phán đoán về tính khả năng của sự vật; do đó phải coi hai luận đề ấy **không phải là những luận đề khách quan, mà là những quy tắc chủ**

quan; như thế cũng có nghĩa là một mặt, tôi

phải luôn luôn suy xét về tất cả những sự kiện của tự nhiên theo nguyên tắc tính cơ giới tự nhiên đơn thuần, nhưng điều đó không có nghĩa là trong những cơ hội nào đó, tôi không được xem xét một số hình thức tự nhiên nào đó theo một quy tắc khác, tức là theo nguyên tắc những nguyên nhân cuối cùng; tựa hồ như hai quy tắc đó — những quy tắc này chỉ phải phục vụ lý tính của con người — không ở trong một sự đối lập với nhau như những luận đề mà chúng ta đã nói ở trên.

Với quan điểm như đã nói ở trên, người ta hoàn toàn không tìm ra cái duy nhất có một ý nghĩa triết học, tức là nguyên tắc nào trong hai nguyên tắc đó tự nó vốn có chân lý; nhưng khi nhìn sự việc bằng quan điểm như thế thì không thể phân rõ được những nguyên tắc nói trên có cần phải được coi là những nguyên tắc khách quan, nghĩa là coi như những quy định bên ngoài của giới tự nhiên, hay đơn thuần chỉ là những quy tắc của một nhận thức chủ quan; — **toàn bộ nhận thức ấy** đúng ra là **chủ quan, nghĩa là ngẫu nhiên, vì tùy theo cơ**

Bien!

hội mà nó áp dụng quy tắc này hay quy tắc kia, mỗi khi nó xét thấy quy tắc nào thích hợp với những khách thể nhất định, còn nói chung thì không cần đặt vấn đề về tính chân lý của chính những quy định ấy, dù đó là những quy định của khách thể hay của nhận thức" (215-216) [195].

Hê-ghe-n:

"Mục đích biểu lộ ra là về thứ ba, bên cạnh tính cơ giới và tính hóa học; mục đích là chân lý của hai tính đó. Vì bản thân nó còn ở trong phạm vi của tính khách quan hay tính trực tiếp của khái niệm hoàn chỉnh, nên nó còn chịu ảnh hưởng của chính tính bên ngoài, nó đứng đối lập với một thế giới khách quan nào đó và quan hệ với thế giới này. Xét về mặt này, trong quan hệ mục đích mà chúng ta xem xét (đó là quan hệ bên ngoài) vẫn còn xuất hiện tính nhân quả cơ giới, — nói chung tính hóa học cũng phải nằm trong tính nhân quả đó, — nhưng nó xuất hiện với tính cách là tính nhân quả phụ thuộc vào quan hệ ấy, với tính cách là tính nhân quả đã tự nó bị xóa bỏ" (216-217) [196].

Phép biện chứng duy vật:

Những quy luật của thế giới bên ngoài, của giới tự nhiên, chia thành quy luật *cơ giới* và quy luật *hóa học* (điều này rất quan trọng), là những cơ sở của hoạt động *có mục đích* của con người.

Trong hoạt động thực tiễn của mình, con người đứng trước thế giới khách quan, phụ thuộc vào thế giới khách quan ấy, để cho thế giới khách quan ấy quy định hoạt động của mình.

Xét về mặt này, xét về mặt hoạt động thực tiễn (tự định cho mình một mục đích) của con người, thì tính nhân quả cơ giới (và hóa học) của thế giới (của giới tự nhiên) xuất hiện ra như thể là cái gì ở *bên ngoài*, thứ yếu, bị che đậy.

... "Do đó mà lộ ra bản tính sự phụ thuộc của cả hai hình thức đã nói trên của quá trình khách quan; cái khác đang tiến triển vô hạn trong hai hình thức ấy là cái khái niệm được thiết định lúc đầu như là ở bên ngoài đối với những hình thức ấy và đó là khái niệm mục đích; không phải chỉ có khái niệm mới là thực thể của chúng, mà tính bên ngoài cũng là vòng khâu quan trọng làm thành tính quy định của chúng. Vì vậy mà kỹ thuật cơ giới hay là hóa học, do tính chất của nó là ở chỗ nó được quy định từ bên ngoài, nên bản thân nó phục vụ cho quan hệ mục đích là quan hệ cần được xem xét một cách tường tận hơn bây giờ" (217) [197].

(KỸ THUẬT và thế giới KHÁCH QUAN. KỸ THUẬT và NHỮNG MỤC ĐÍCH)

... "Nó" (der Zweck¹⁾) "đứng trước một thế giới cơ giới và hóa học khách quan, mà hoạt động của nó có quan hệ với thế giới này, giống như có quan hệ với cái hiện có"... (219 - 220) [199]. "Sở dĩ mục đích còn có một tồn tại thực sự ở

¹⁾ — mục đích

2 hình thức của quá trình *khách quan*: giới tự nhiên (cơ giới và hóa học) và hoạt động của con người tự định cho mình một *mục đích*. Quan hệ qua lại của hai hình thức ấy. Những mục đích của con người lúc đầu hình như là xa lạ („khác“) đối với giới tự nhiên. Ý thức của con người, khoa học („der Begriff“), phản ánh bản chất, thực thể của giới tự nhiên, nhưng đồng thời ý thức đó lại ở bên ngoài giới tự nhiên (không phù hợp với nó ngay từ đầu và một cách đơn giản).

KỸ THUẬT CƠ GIỚI VÀ HÓA HỌC phục vụ mục đích của con người, chính là vì tính chất của nó (bản tính của nó) là ở chỗ nó được những điều kiện bên ngoài (những quy luật của giới tự nhiên) quy định.

bên ngoài thế giới, chính là vì nó đứng đối diện với tính khách quan nói ở trên"... (220) [199].

Thật ra, mục đích của con người là do thế giới khách quan sản sinh ra, và lấy thế giới khách quan làm tiền đề — coi thế giới khách quan là cái hiện có, là cái có thật. Nhưng con người lại thấy *hình như* những mục đích của nó lại lấy từ bên ngoài thế giới, độc lập đối với thế giới („tự do“).

((NB: Tất cả cái đó trong § bàn về „mục đích chủ quan“ NB)) (217 - 221) [197 - 200].

"Nhờ thông qua thủ đoạn, mục đích kết hợp với tính khách quan, và trong tính khách quan, tự kết hợp với bản thân" (221 [200] §: „Thủ đoạn“).

"Vì có hạn, nên mục đích có một nội dung cũng có hạn; vậy nó không phải là cái gì tuyệt đối, hay là một cái gì hợp lý tự nó không phải bàn cãi. Nhưng thủ đoạn là đoạn giữa có tính chất bên ngoài của suy lý, mà suy lý là sự thực hiện của mục đích; vì thế trong thủ đoạn thể hiện bản thân tính hợp lý, tính hợp lý ấy tự bảo tồn trong cái bên ngoài khác ấy và chính là thông qua tính bên ngoài ấy. Vì lý do ấy, thủ đoạn cao hơn những mục đích có hạn của tính mục đích bên ngoài; cái này đáng kính hơn những sự hưởng thụ trực tiếp do nó tạo ra và nhằm phục vụ những mục đích. Công cụ tồn tại bền lâu, còn những sự hưởng thụ trực tiếp thì qua đi và bị lãng quên. **NHỜ NHỮNG CÔNG CỤ CỦA MÌNH, CON NGƯỜI CÓ QUYỀN LỰC**

phôi thai của chủ nghĩa duy vật lịch sử ở Hê-ghen

Hê-ghen và chủ nghĩa duy vật lịch sử

ĐỐI VỚI GIỚI TƯ NHIÊN BÊN NGOÀI, NHƯNG XÉT VỀ MỤC ĐÍCH MÀ CON NGƯỜI THEO ĐUỔI THÌ ĐÚNG RA CON NGƯỜI LẠI PHỤC TÙNG GIỚI TƯ NHIÊN" (226) [205].

NB

Vorbericht, nghĩa là bài tựa của quyển sách đề ngày:
Nuy-néc. 21. VII. 1816.

Cái này trong §: "Mục đích đã được thực hiện"

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT TRONG NHỮNG SỰ ÁP DỤNG VÀ NHỮNG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHỮNG TƯ TƯỞNG THIÊN TÀI — NHỮNG HẠT GIỐNG ĐANG Ở TRẠNG THÁI MẦM MỐNG Ở HÊ-GHEN.

"Quá trình có tính mục đích là sự di chuyển vào trong tính khách quan, cái khái niệm (sic!) tồn tại một cách rõ ràng, với tư cách là khái niệm"... (227) [206].

NHỮNG PHẠM TRÙ CỦA LÔ-GÍCH VÀ THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI

Khi Hê-ghen cố gắng — có khi thậm chí dùng hết sức và dốc toàn lực — quy hoạt động có mục đích của con người vào những phạm trù lô-gích, bằng cách nói rằng hoạt động đó là một „suy lý“ (Schluß), rằng chủ thể (con người) đóng vai trò một „vế“ của „hình tượng“ lô-gích của „suy lý“, v.v., —

THÌ ĐIỀU ĐÓ KHÔNG PHẢI CHỈ LÀ MỘT SỰ GIẢI THÍCH GÒ ÉP, MỘT TRÒ CHƠI. Ở ĐÂY, CÓ MỘT NỘI DUNG RẤT SÂU SẮC, THUẦN TÚY DUY VẬT. PHẢI ĐẢO NGƯỢC LẠI: HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN CỦA CON NGƯỜI PHẢI LÀM CHO Ý THỨC CỦA CON NGƯỜI LẬP ĐI LẬP

NB

NB

LẠI HÀNG NGHÌN TRIỆU LẦN NHỮNG HÌNH TƯỢNG LÔ-GÍCH KHÁC NHAU, ĐỂ CHO NHỮNG HÌNH TƯỢNG NÀY CÓ THỂ CÓ ĐƯỢC Ý NGHĨA NHỮNG CÔNG LÝ. CÁI NÀY NOTA BENE.

"Bây giờ sự vận động của mục đích đã dẫn đến kết quả là vòng khâu của tính bên ngoài không phải chỉ được thiết định trong khái niệm, và khái niệm không phải chỉ là một cái phải tồn tại và một ý đồ, mà với tính cách là một chỉnh thể cụ thể, khái niệm là đồng nhất với tính khách quan trực tiếp" (235) [213]. Cuối § bàn về „mục đích đã được thực hiện“, cuối thiên (chương III: „Mục đích luận“) — thiên II "*Tính khách quan*" — chuyển sang thiên III: „**Ý niệm**“.

NB

NB

Đặc sắc: Hê-ghen đạt đến „ý niệm“ với tư cách là sự nhất trí giữa khái niệm và khách thể, đạt đến ý niệm với tư cách là *chân lý, thông qua* sự hoạt động thực tiễn có mục đích của con người. Điều này rất gần với tư tưởng cho rằng con người chứng minh bằng *thực tiễn* của mình sự đúng đắn khách quan của những ý niệm, khái niệm, tri thức của mình, của khoa học của mình.

TỪ KHÁI NIỆM CHỦ QUAN VÀ TỪ MỤC ĐÍCH CHỦ QUAN ĐẾN CHÂN LÝ KHÁCH QUAN

THIÊN THỨ BA:

Ý NIỆM

Bắt đầu thiên III: "*Ý niệm*".

"Ý niệm là khái niệm thích hợp, **có tính chân lý khách quan** hay có tính chân lý thật sự" (236) [214].

Nói chung, phần mở đầu cho thiên III („Ý niệm“) của phần II của „*Lô-gích*“ („Lô-gích chủ quan“) (t. V, tr. 236-243 [VI, 214 - 221]) và §§ tương đương

NB trong **Bách khoa toàn thư** (§§ 213- 215) — **CÓ LẼ LÀ SỰ TRÌNH BÀY HAY NHẤT VỀ PHÉP BIỆN CHỨNG.** NB
Ở đây nữa, sự đồng nhất, nếu có thể nói được như vậy, giữa lô-gích và nhận thức luận, được nêu lên một cách đặc biệt tài tình.

Chữ „ý niệm“ cũng được dùng theo nghĩa là một biểu tượng đơn giản. Can-tơ.

Hê-ghen phản đối Can-tơ | "Can-tơ lại đòi người ta phải trả lại cho chữ *ý niệm* cái ý nghĩa là khái niệm của lý tính. — Theo Can-tơ, khái niệm của lý

phản đối cái | tính phải là khái niệm vô điều kiện, nhưng
siêu nghiệm | có tính chất siêu nghiệm đối với hiện tượng,
theo nghĩa | vì nó là một khái niệm không thể có một sự
tách chân lý | sử dụng kinh nghiệm chủ nghĩa nào thích
(khách quan) | hợp với nó được. Những khái niệm của lý
ra khỏi | tính, theo Can-tơ, dùng để nhận thức, còn
kinh nghiệm | những khái niệm của lý trí dùng để hiểu những
tri giác. — Nhưng trên thực tế, khi những cái

sau thật sự là những khái niệm, thì chúng là ||
khái niệm, — chính kinh qua chúng mà sự ||
nhận thức được thực hiện"... (236) [214]. || trèns bien!

Dưới đây, xem lại về Can-tơ

Cũng là sai lầm nếu coi ý niệm là một cái gì „không hiện thực“; — như khi người ta nói: „*cái này chỉ là ý niệm*“.

"Nếu *tư tưởng* chỉ là một cái thuần túy *chủ quan* và ngẫu nhiên, thì tất nhiên chúng không có một giá trị nào khác hơn, nhưng về mặt này chúng không đứng thấp hơn những *hiện thực* nhất thời và ngẫu nhiên, nghĩa là những cái cũng chỉ có giá trị của những cái ngẫu nhiên và của những hiện tượng. Nếu, trái lại, người ta cho rằng ý niệm không có giá trị chân lý gì, vì nó là *siêu nghiệm* đối với các hiện tượng, vì trong thế giới cảm tính không thể có bất cứ đối tượng nào ăn khớp với nó, thì đó là một sự hiểu lầm kỳ lạ, vì như vậy là người ta phủ nhận rằng ý niệm có một giá trị khách quan, chỉ vì ý niệm thiếu cái cấu thành hiện tượng, tức cái cấu thành *tồn tại không chân thực* của thế giới khách quan" (237 - 238) [215].

Về những ý niệm thực tiễn, thì bản thân Can-tơ cũng thừa nhận rằng việc đem kinh nghiệm đối lập với các ý niệm là một việc làm pöbelhaft¹⁾; ông trình bày những ý niệm như Maximum mà ta phải nỗ lực làm cho hiện thực tiến gần đến. Và Hê-ghen tiếp:

"Nhưng vì kết quả có được là ý niệm,

¹⁾ — tầm thường

Hê-ghen chống cái „Jenseits“⁽¹⁾ của Can-tơ

Sự phù hợp giữa các khái niệm và sự vật *không phải là chủ quan*

là sự thống nhất giữa khái niệm và tính khách quan, là chân lý, cho nên không thể chỉ coi là một *mục đích* phải tiến tới, nhưng lại vẫn luôn luôn là một thứ *ở bên kia*, mà còn cần phải thấy rằng mọi hiện thực chỉ là hiện thực trong chừng mực nó chứa đựng và biểu hiện ý niệm. Đối tượng, thế giới chủ quan và thế giới khách quan không những chỉ *phải phù hợp* nói chung với ý niệm, mà chính bản thân chúng là sự phù hợp của khái niệm và thực tại, thực tại mà không phù hợp với khái niệm thì chỉ là *hiện tượng*, chủ quan, ngẫu nhiên, tùy tiện, nghĩa là không phải là chân lý" (238) [216].

"*Thứ nhất*, nó" (die Idee) "là chân lý đơn giản, sự đồng nhất giữa khái niệm và tính khách quan, với tư cách là cái chung... (242) [219].

... "*Thứ hai*, nó là *mối quan hệ* giữa tính chủ quan tồn tại vì nó của khái niệm đơn giản và tính khách quan đã *khác biệt* với ý niệm, của khái niệm đơn giản; cái kia (tính chủ quan) thật ra là *khuyh hướng* nhằm tiêu diệt sự tách rời ấy...

... "Với tính cách là *mối quan hệ* ấy, ý niệm là *quá trình*, nhờ đó mà ý niệm hướng

Ý niệm (đọc là: nhận thức của con người) là sự phù hợp (sự nhất trí) của khái niệm với tính khách quan („cái chung“). Đó là thứ nhất.

Thứ hai, ý niệm là *mối quan hệ* giữa tính chủ quan tồn tại vì nó (= tuồng như độc lập) (= của con người) và tính khách quan đã *khác biệt* (với ý niệm ấy)...

Tính chủ quan là *khuyh hướng* nhằm tiêu diệt sự tách rời ấy (của ý niệm với khách thể).

Nhận thức là *quá trình*, xâm nhập (của trí tuệ) vào giới tự nhiên vô cơ, để làm

đến chỗ tự phân hóa thành cái cá thể và tự nhiên vô cơ của nó, hướng đến chỗ buộc tự nhiên vô cơ lại phục tùng sự chi phối của chủ thể, và trở lại tính phổ biến đầu tiên giản đơn. Sự đồng nhất của ý niệm với bản thân là nhất trí với *quá trình*; tư tưởng giải thoát hiện thực ra khỏi cái bề ngoài của sự biến hóa không mục đích, và làm cho nó biến dạng thành ý niệm, tư tưởng ấy không nên biểu hiện chân lý ấy của hiện thực như một sự đứng im chết cứng, như một *hình ảnh* đơn giản, lơ mơ, không khuyh hướng hay vận động, như một thứ thần linh, hoặc như một số, hoặc nữa như một tư tưởng trừu tượng; do chỗ khái niệm đã đạt đến tự do trong ý niệm, nên ý niệm cũng bao hàm *mâu thuẫn sâu sắc nhất*; sự yên tĩnh của ý niệm là ở sự kiên quyết và sự tự tin, mà với những đức tính ấy, nó vĩnh viễn tạo ra và vĩnh viễn khắc phục mâu thuẫn ấy và đồng nhất với chính nó trong mâu thuẫn ấy"...

NB

cho giới tự nhiên ấy chịu sự chi phối của chủ thể và để khái quát (nhận thức cái chung trong các hiện tượng của giới tự nhiên ấy)...

Sự phù hợp giữa tư tưởng và khách thể là một **quá trình**: tư tưởng (= con người) không nên hình dung chân lý dưới dạng một sự đứng im chết cứng, một bức tranh (hình ảnh) đơn giản, nhợt nhạt (lờ mờ), không khuyh hướng, không vận động, y như một thần linh, một số, một tư tưởng trừu tượng.

Ý niệm cũng bao hàm mâu thuẫn kịch liệt nhất, sự yên tĩnh (đối với tư duy của con người) là ở sự kiên quyết và sự tự tin, mà với đức tính ấy, nó vĩnh viễn tạo ra (mâu thuẫn ấy giữa tư tưởng và khách thể) và vĩnh viễn khắc phục mâu thuẫn ấy...

Nhận thức là sự tiến gần mãi mãi và vô tận của tư duy đến khách thể. *Phản ánh*

¹⁾ — "ở bên kia"

NB

của giới tự nhiên trong tư tưởng con người phải được hiểu không phải một cách „chết cứng“, „trừu tượng“, *k h ô n g p h ả i k h ô n g v ậ n đ ộ n g*, **không mâu thuẫn**, mà là trong **quá trình** vĩnh viễn của vận động, của sự nảy sinh mâu thuẫn và sự giải quyết những mâu thuẫn đó.

"Ý niệm là... ý niệm của *chân lý* và *điều thiện*, với tư cách là *nhận thức* và *ý chí*... Quá trình của nhận thức và (NB) của **hành động** (NB) có hạn đó biến tính phổ biến lúc đầu là trừu tượng thành tính chỉnh thể, do đó mà nó trở thành *tính khách quan hoàn bị*" (243) [220].

CŨNG TRONG BÁCH KHOA TOÀN THƯ (TẬP VI).

Bách khoa toàn thư § 213 (tr. 385¹⁾ [L 321²⁾):

..."Ý niệm là *chân lý*; vì chân lý là sự phù hợp giữa tính khách quan và khái niệm... Nhưng, *toàn bộ* cái hiện thực, trong chừng mực nó là một cái chân lý, cũng là ý niệm... Tồn tại đơn nhất chỉ là một mặt nào đó của ý niệm; do đó, ý niệm còn cần đến những hiện thực khác là những hiện thực cũng xuất hiện như là tồn tại

Ý niệm là *nhận thức* và nguyện vọng (ý muốn) của con người... Quá trình của nhận thức và của **hành động** (tạm thời, có hạn, bị giới hạn) biến những khái niệm trừu tượng thành *tính khách quan hoàn bị*.

Tồn tại riêng lẻ (đối tượng, hiện tượng etc.) (chỉ) là **một mặt** của ý niệm (chân lý). Chân lý còn cần những mặt khác của **hiện thực**, các mặt này cũng chỉ hình như là độc lập và

¹⁾ Hegel. Werke, Bd. VI, Berlin, 1840.

²⁾ Hê-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1929.

đặc thù và có vẻ độc lập; chỉ có trong toàn bộ và trong *quan hệ lẫn nhau của những hiện thực ấy*, khái niệm mới được thực hiện. Cái đơn nhất cô lập không phù hợp với khái niệm của nó; tính hạn chế ấy của tồn tại hiện có của nó tạo thành tính có hạn của nó và dẫn đến sự tiêu vong của nó"...

riêng lẻ (besonders für sich bestehende¹⁾). *Chỉ trong toàn bộ* (zusammen) của *chúng* và trong *quan hệ* (Beziehung) của chúng thì chân lý mới được thực hiện.

Toàn bộ của tất cả các mặt của hiện tượng, của hiện thực và *các quan hệ* (lẫn nhau) của chúng - đó là những cái hợp thành chân lý. Những quan hệ (= chuyển hóa = mâu thuẫn) của những khái niệm = nội dung chủ yếu của lô-gích, **hơn nữa** những khái niệm ấy (và những quan hệ, chuyển hóa và mâu thuẫn của chúng) đều được trình bày như là những phản ánh của thế giới khách quan. Biện chứng của *sự vật* sản sinh ra biện chứng của *ý niệm*, chứ không phải ngược lại.

Hê-ghen đã *đoán đ ư ợ c* một cách tài tình biện chứng của sự vật (của những hiện tượng, của thế giới, của *giới t ự n h i ê n*) trong biện chứng của khái niệm #

Câu cách ngôn này nên được diễn đạt một cách dễ hiểu hơn, *không* dùng chữ biện chứng, thí dụ như: trong sự thay thế, sự phụ thuộc lẫn nhau của *tất cả* các khái niệm, trong *tính đồng nhất của các mặt đối lập của chúng*, trong *những chuyển hoá* của một khái niệm này sang một khái niệm khác, trong sự thay thế, sự vận động vĩnh viễn

¹⁾ — tồn tại riêng biệt cho bản thân chúng

chính là *đoán đượ*, chỉ thể thôi của những khái niệm, Hê-ghe đã *đoán đượ* một cách tài tình **CHÍNH MỐI QUAN HỆ NHƯ VẬY CỦA SỰ VẬT, CỦA GIỚI TỰ NHIÊN.**

<p>NB = — — — — —</p> <p>Mỗi một khái niệm nằm trong một mối quan hệ nào đó, trong một mối liên hệ nào đó với <i>tất cả</i> các khái niệm khác</p>	<p>— — — — — =</p> <p>sự phụ thuộc lẫn nhau của những khái niệm</p> <p>sự phụ thuộc lẫn nhau của <i>tất cả</i> mọi khái niệm không trừ khái niệm nào</p> <p>sự chuyển hóa của những khái niệm từ cái này sang cái kia</p> <p>sự chuyển hóa của tất cả mọi khái niệm không trừ khái niệm nào.</p>	<p>phép biện chứng là gì?</p>
<p>X Tính tương đối của sự đối lập giữa các khái niệm...</p> <p>tính đồng nhất của những sự đối lập giữa các khái niệm.</p>		

"Lúc đầu, người ta hiểu chân lý là cái: tôi *biết* một sự vật nào đó *tồn tại* như thế nào. Nhưng đó mới chỉ là chân lý đối với ý thức hoặc là chân lý hình thức, chỉ là sự chính xác mà thôi (§ 213, tr. 386 [322]). Nhưng chân lý, theo một ý nghĩa sâu sắc hơn, lại là ở chỗ: tính khách quan đồng nhất với khái niệm"...

"Một người xấu là một người không chân thật, tức là một người cư xử không phù hợp với khái niệm của mình, hoặc với sứ mệnh của mình. Nhưng không có cái gì có thể tồn tại được mà lại hoàn toàn thiếu tính đồng nhất giữa khái niệm và thực tại. Ngay như cái xấu và cái không chân thật cũng chỉ có thể *tồn tại* chừng nào mà tính thực tại của chúng phù hợp bằng cách nào đó, trên một mức độ nào đó, với khái niệm của chúng"...

..."Phạm cái gì xứng đáng với tên gọi là triết học, thì bao giờ cũng lấy ý thức về sự thống nhất tuyệt đối của cái **mà lý trí chỉ thừa nhận trong sự phân ly của cái đó, làm cơ sở cho học thuyết của mình**"...

"Trong sự khác nhau đó của chúng, những **giai đoạn của tồn tại** và của bản chất, đã được nói đến trên kia, cũng như những giai đoạn của khái niệm và của tính khách quan, không phải là **một cái gì bất động** và **tự dựa trên bản thân mình**, mà là những cái có tính chất biện chứng, và chân lý của chúng chỉ là ở *chỗ* chúng đều **là những vòng khâu của ý niệm**" (387 - 388) [322-323].

Sự khác nhau giữa tồn tại và bản chất, giữa khái niệm và tính khách quan là tương đối

Tập VI, 388 [I, 323]

Những vòng khâu của nhận thức (= của „ý niệm“) của con người về giới tự nhiên, đó là những phạm trù của lô-gích.

Tập VI, tr. 388 [323-324] (§ 214):
 "Ý niệm có thể được diễn đạt bằng các phương thức khác nhau. Có thể gọi ý niệm là lý tính (đó là ý nghĩa thực sự triết học của khái niệm lý tính), cũng có thể gọi là chủ thể - khách thể, là sự thống nhất của cái quan niệm và cái thực tại, cái hữu hạn và cái vô hạn, của linh hồn và thân thể; là tính khả năng chứa đựng tính hiện thực của mình trong bản thân mình; là cái mà bản tính của nó chỉ có thể được coi là đang tồn tại, v.v.. Tất cả những cách diễn

(ý niệm) chân lý là toàn diện ||| đạt ấy đều là chính đáng cả, vì ý niệm chứa đựng tất cả mọi quan hệ của lý trí, nhưng trong sự quay trở lại vô hạn và trong tính đồng nhất của chúng bên trong mình.

Lý trí có thể dễ dàng vạch ra rằng tất cả cái gì có thể nói được về ý niệm đều có tính chất *mâu thuẫn* nội tại. Nhưng người ta cũng có thể đánh giá như vậy đối với lý trí, về tất cả các điểm, hay nói đúng hơn, trong ý niệm, người ta đã đánh giá như vậy đối với lý trí; — đó là một công việc của lý tính, dĩ nhiên, không phải cũng dễ dàng như công việc của lý trí. — Nếu lý trí vạch ra rằng ý niệm tự mâu thuẫn với mình, vì chẳng hạn cái chủ quan chỉ là chủ quan và cái khách quan là đối lập với cái chủ quan; rằng tồn tại là cái gì khác hẳn với khái niệm và do đó không thể phát sinh ra từ khái niệm được; rằng cái hữu hạn chỉ là hữu hạn và là cái đối lập hẳn với cái vô hạn, cho nên không thể đồng nhất với cái vô hạn được, và cứ thế mà tiếp tục với tất cả mọi quy định, — thì lô-gích chứng minh điều ngược lại, tức là cái chủ quan mà chỉ là chủ quan, cái hữu hạn mà chỉ là hữu hạn, vô hạn mà chỉ là vô hạn, v.v., thì không có tính chân lý, tự mâu thuẫn với mình, và chuyển thành mặt đối lập của mình; như vậy sự chuyển hóa ấy và tính thống nhất trong đó bao hàm các cực với tính cách là những cái đã bị lật bỏ, với tính cách là một bề ngoài nào đó, hoặc với tính cách là những vòng khâu, đều tỏ ra là chân lý của những cực ấy (388) [323-324].

NB:
Những trừu tượng và tính „thống nhất cụ thể“ của các đối lập.

||| "Khi lý trí phê phán ý niệm thì nó rơi vào hai điều hiểu lầm. Thứ nhất, đối với những vế cực đoan của ý niệm, — bất chấp các vế này được biểu hiện dưới hình thức nào đi nữa, — được xem xét trong sự thống nhất của ý niệm, nó còn hiểu theo

ý nghĩa và định nghĩa là chúng không ở trong tính thống nhất cụ thể của ý niệm, mà chúng là những trừu tượng còn ở bên ngoài ý niệm. Cũng với mức độ không kém nó" (der Verstand¹⁾) "không hiểu *mối quan hệ lẫn nhau* giữa các vế ấy, ngay cả khi mối quan hệ này đã được đặt ra một cách rõ ràng; chẳng hạn, nó bỏ qua ngay cả tính chất của hệ từ trong phán đoán, hệ từ này chỉ rõ rằng cái đơn nhất, chủ từ, cũng đồng thời là cái không đơn nhất mà là cái phổ biến.

Thứ hai là, lý trí coi sự phản tư của nó, theo phản tư này, ý niệm đồng nhất với bản thân nó chứa đựng cái phủ định của chính nó, chứa đựng mâu thuẫn — là một sự phản tư *bên ngoài*, không nằm trong bản thân ý niệm. Nhưng thực ra, đây không phải là một sự khôn ngoan đặc biệt của lý trí, mà chính bản thân ý niệm là phép biện chứng, đã luôn luôn tách rời và phân biệt cái đồng nhất với cái khác nhau, cái chủ quan với cái khách quan, cái hữu hạn với cái vô hạn, linh hồn với thân thể — và cũng chỉ vì vậy mà ý niệm là sự sáng tạo vĩnh viễn, sự sống vĩnh viễn và tinh thần vĩnh viễn"... (389) [324].

VI, § 215, tr. 390 [I, 325]:

¹⁾ — Lý trí

Thí dụ rất hay: đơn giản nhất và rõ ràng nhất, biện chứng của những khái niệm và những nguồn gốc duy vật của nó

Phép biện chứng không ở trong lý trí của con người, mà ở trong „ý niệm“, nghĩa là trong hiện thực khách quan

„sự sống vĩnh viễn“ = phép biện chứng

ý niệm là...
quá trình

"Thực chất, thì ý niệm là *quá trình*, vì tính đồng nhất của nó chỉ là tính đồng nhất tuyệt đối và tự do của khái niệm, trong chừng mực mà tính đồng nhất là tính phủ định tuyệt đối, nghĩa là trong chừng mực nó có tính chất biện chứng".

cái này NB

Chính vì thế, Hê-ghen nói, chữ „thống nhất“ của tư duy và tồn tại, của cái hữu hạn và cái vô hạn, v.v., là *falsch*¹⁾, vì nó thể hiện một "tính đồng nhất ở trạng thái đứng im". Không phải cái hữu hạn trung hòa („neutralisiert“) một cách đơn giản cái vô hạn và vice versa²⁾. Thật ra chúng ta có một *quá trình*.

Nếu người ta tính... mỗi giây đồng hồ trên trái đất chết hơn 10 người và một số lớn hơn được đẻ thêm. „Vận động“ và „khoảnh khắc“: hãy nắm lấy điều đó. Trong mỗi một khoảnh khắc nhất định... Hãy nắm lấy khoảnh khắc đó. Idem trong vận động *cơ học* đơn giản (contra Tséc-nốp⁹³).

"Ý niệm, với tư cách là quá trình, trải qua ba giai đoạn trong sự phát triển của nó. Hình thức thứ nhất của ý niệm là *sự sống*... Hình thức thứ hai... là ý niệm, với tư cách là *nhận thức* biểu hiện trong hình thức phân đôi của ý niệm *lý luận* và ý niệm *thực tiễn*. Kết quả của quá trình nhận thức là sự khôi phục lại tính thống nhất đã được sự khác nhau làm cho phong phú, và cái đó dẫn đến hình thức thứ ba, hình thức ý niệm *tuyệt đối*"... (391) [326].

¹⁾ — không đúng

²⁾ — ngược lại

Ý niệm là „chân lý“ (tr. 385 [320 - 321], §213). Ý niệm, tức là *chân lý* với tư cách là quá trình, — vì chân lý là *quá trình*, — trải qua, trong sự *phát triển* (Entwicklung) của nó, ba giai đoạn: 1) sự sống; 2) quá trình nhận thức bao hàm *thực tiễn* của con người và *kỹ thuật* (xem phân trên⁹⁴), — 3) giai đoạn của ý niệm tuyệt đối (tức là chân lý hoàn toàn).

Sự sống sinh ra bộ óc. Giới tự nhiên được phản ánh trong bộ óc của người. Trong khi kiểm nghiệm và áp dụng sự đúng đắn của những phản ánh ấy vào thực tiễn của mình và trong kỹ thuật, con người đạt tới chân lý khách quan.

Chân lý là quá trình. Từ ý niệm chủ quan người ta đi đến chân lý khách quan *qua* „thực tiễn“ (và kỹ thuật).

LÔ-GÍCH. TẬP V.

Thiên III. Ý niệm. Chương I. *Sự sống*.

„Theo quan niệm thông thường về lô-gích“ (Bd. V, tr. 244¹⁾ [VI, 221²⁾) thì trong lô-gích không có vấn đề *sự sống*. Nhưng nếu đối tượng của lô-gích là *chân lý*, mà „*bản thân chân lý wesentlich im Erkennen ist*“³⁾, thì phải nói đến nhận thức, mà đã nói đến nhận thức (tr. 245 [222]) thì cũng phải nói đến *sự sống*.

Đôi khi sau cái mệnh danh là „lô-gích thuần túy“, người ta còn để lô-gích „ứng dụng“ (angewandte), nhưng thế thì...

¹⁾ *Hegel*. Werke, Bd. V, Berlin, 1834.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t.VI, Mát-xcơ-va, 1939.

³⁾ — về thực chất nằm trong nhận thức

mọi khoa học đều là lô-gích ứng dụng	... "tất cả mọi khoa học đều phải được đặt vào trong lô-gích, vì mỗi khoa học là lô-gích ứng dụng trong chừng mực nó là khoa học để biểu hiện đối tượng của mình dưới hình thức tư duy và khái niệm" (244) [221].
--	--

Cái ý kiến đưa *sự sống* vào trong lô-gích là dễ hiểu — và thiên tài — theo quan điểm *quá trình* phản ánh của thế giới khách quan vào ý thức (lúc đầu là cá thể) của con người và kiểm nghiệm ý thức ấy (phản ánh ấy) bằng thực tiễn — xem:

sự sống = chủ thể cá thể tự tách mình khỏi cái khách quan	... "Vậy <i>phán đoán</i> đầu tiên của sự sống là ở chỗ, với tư cách chủ thể cá thể, sự sống tự tách mình khỏi tính khách quan"... (248) [224].
---	---

Bách khoa toàn
thư¹⁾ §216: chỉ
có trong mối liên
hệ giữa chúng với
nhau thì những bộ
phận riêng biệt
của thân thể mới
là những bộ phận
của thân thể. Bàn
tay tách rời thân
thể chỉ là bàn tay
trên danh nghĩa
(A-ri-xtốt).

Nếu người ta nghiên cứu mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể trong lô-gích, thì cũng cần chú ý tới những tiền đề chung của sự tồn tại của chủ thể *cụ thể* (= *sự sống của con người*) trong hoàn cảnh khách quan.

¹⁾ Hegel. Werke, Bd. VI, Berlin, 1840; *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1929.

Phần nhỏ¹⁾:

- 1) sự sống, với tư cách là "cá thể sống" (§ A)
- 2) „quá trình sống“
- 3) „quá trình của loài“ (Gattung), của tái sinh sản của con người và sự quá độ đến *nhận thức*.

- | |
|---|
| (1) "tính tổng thể chủ quan" và „tính khách quan“ „bàng quan“ |
| (2) thống nhất của chủ thể và khách thể |

... "Tính khách quan ấy của sinh vật là *cơ thể*; nó là *thủ đoạn* và *công cụ* dùng để thực hiện mục đích"... (251) [227].

Bách khoa toàn thư § 219: ... "Giới tự nhiên vô cơ bị sinh vật chinh phục phải chịu điều đó, vì giới tự nhiên vô cơ *tự nó* và sự sống *vì nó* là giống nhau".

Lộn ngược lại = chủ nghĩa duy vật thuần túy. Tuyệt diệu, sâu sắc, đúng!! Và còn NB: chứng minh sự đúng đắn *vô cùng* và chính xác của từ ngữ "an sich" và "für sich"²⁾!!!

NB

Sau đó, „đem quy nhập“ „tính cảm giác“ (Sensibilität), „tính kích thích“ (Irritabilität) — coi <i>cái đặc thù</i> phân biệt với cái chung!! — và „sự tái sinh sản“ vào những phạm trù lô-gích, là một trò trống rỗng. Quên <i>con đường nút</i> , sự chuyển hóa sang một bình

Hê-ghen và trò chơi với

¹⁾ Hegel. Werke, Bd. V, Berlin, 1834, tr. 248-262; *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t.VI, Mát-xcơ-va, 1939, tr. 224-237.

²⁾ — tự nó và vì nó

các „khái niệm hữu cơ“

!!!

diện *khác* của những hiện tượng tự nhiên.

V.v.. "Đau đớn là một "tồn tại hiện thực" của mâu thuẫn" trong cá thể sống.

Hê-ghen và trò chơi với „cơ thể“

Hay còn là: sự tái sinh sản của con người... "là sự đồng nhất đã được thực hiện của chúng" (của hai cá thể khác giới tính), "là sự thống nhất phủ định của loài xuất phát từ sự phân chia của nó để tự phản xạ vào bản thân nó"... (261) [236].

Cái lối bịch ở Hê-ghen

LÔ-GÍCH. TẬP V.

Thiên III. Ý niệm.

Chương II. Ý *niệm của nhận thức*
(tr. 262-327 [237-295]).

ý thức chủ quan và sự chìm ngập của nó vào trong tính khách quan

..."Tính thực tại của nó" (des Begriffs¹⁾) "nói chung là *hình thức của tồn tại hiện có của nó*; toàn bộ sự việc là ở việc quy định hình thức ấy; dựa trên hình thức này mà có sự phân biệt giữa tình hình là khái niệm là tự nó, hay là với tư cách là cái chủ quan, và tình hình là nó chìm ngập vào trong tính khách quan, và sau đó, trong ý niệm của sự sống" (263) [238].

¹⁾ — của khái niệm

? thần bí!

..."Tinh thần không những vô cùng phong phú hơn giới tự nhiên, mà còn... sự thống nhất tuyệt đối của cái đối lập trong khái niệm là bản chất của tinh thần"... (264) [238 - 239].

thần bí

? Ở Can-tơ cái "Tôi" biểu hiện ra là "chủ thể tiên nghiệm nào đấy của tư tưởng" (264) [239]; đồng thời, theo sự diễn đạt của chính Can-tơ, cái Tôi này có một điều bất tiện là chúng ta đã bị bắt buộc phải luôn luôn dùng nó để phát biểu một phán đoán nào đó về nó"...

(tr. 265 [240])

Hê-ghen phán đối Can-tơ:
nghĩa là ở Can-tơ cái „Tôi“ là một hình thức trống rỗng („tự hút mình ra“) không có một sự phân tích cụ thể quá trình nhận thức

NB "Trong sự phê phán của ông ta" (= của Can-tơ) "về những quy định ấy" (tức là abstrakte einseitige Bestimmungen „der vor-maligen Metaphysik“¹⁾ trước Can-tơ về „linh hồn“) "ông ta" (Can-tơ) "chỉ tỏ ra là hoài nghi theo kiểu Hi-um, tức là ông kiên trì cái điều là cái Tôi xuất hiện như thế nào trong tự ý thức, trong đó mọi yếu tố kinh nghiệm phải được loại trừ, vì phải nhận thức cái Tôi như một bản chất, như vật tự nó; như vậy chỉ còn lại độc cái hiện

NB:
Can-tơ và Hi-um — những người theo thuyết hoài nghi

¹⁾ — những quy định phiến diện trừu tượng "của chủ nghĩa siêu hình thời trước"

tượng: *Tôi tư tưởng*, — hiện tượng này đi theo tất cả các biểu tượng và chúng ta không hiểu một tí gì về hiện tượng đó cả" (266) [240]. # # #

Hê-ghen thấy chủ nghĩa hoài nghi của Hi-um và Can-tơ ở đâu?

Xem chừng, ở đây, Hê-ghen thấy chủ nghĩa hoài nghi ở chỗ Hi-um và Can-tơ không nhìn thấy trong „các hiện tượng“ vật tự nó đang *biểu hiện ra*, họ tách rời những hiện tượng khỏi chân lý khách quan, họ ngỡ tính khách quan của nhận thức, họ tách, weglassen, alles Empirische ra khỏi Ding an sich...¹⁾ Và Hê-ghen tiếp:

Thoát ly quá trình tìm hiểu (nhận thức, nghiên cứu cụ thể etc.) thì không thể hiểu được

... "Điều chắc chắn là, chừng nào người ta chưa *hiểu trong khái niệm* và người ta còn dừng lại ở *biểu tượng* đơn giản và cố định, và ở *tên gọi*, thì người ta không thể có bất cứ một quan niệm nào về cái Tôi, hay là về bất cứ cái gì, thậm chí về ngay cả bản thân khái niệm" (266) [240].

Muốn hiểu biết thì phải bắt đầu tìm hiểu, nghiên cứu từ kinh nghiệm, từ kinh nghiệm mà đi đến cái chung. Muốn tập bơi phải nhảy xuống nước.

¹⁾ — họ tách tất cả những cái kinh nghiệm ra khỏi vật tự nó...

Siêu hình học cũ, Hê-ghen nói, khi cố gắng tìm hiểu *chân lý*, đã chia các đối tượng, căn cứ vào đặc trưng của chân lý, thành thực thể và hiện tượng. Sự phê phán của Can-tơ *đã cự tuyệt* không nghiên cứu chân lý... "Nhưng nếu chỉ dừng lại ở những hiện tượng và ở cái thể hiện ra trong ý thức hàng ngày như là biểu tượng đơn giản, thì tức là cự tuyệt khái niệm và triết học" (269) [243-244].

§ A:

Ý niệm về chân lý. Ý niệm chủ quan trước hết là *xu hướng*... Xu hướng vì thế có tính quy định ở chỗ nó thủ tiêu tính chủ quan của bản thân nó, biến thực tại còn trừu tượng của nó thành thực tại cụ thể và làm cho thực tại này có đầy *nội dung* của thế giới mà tính chủ quan của nó thiết định... Vì nhận thức là ý niệm với tư cách là mục đích hay với tư cách là ý niệm chủ quan, nên sự phủ định của thế giới được thiết định như là tồn tại tự nó, là sự phủ định *đầu tiên*"... (274 - 275) [248-249].

nghĩa là *giai đoạn* đầu tiên, vòng khâu, sự bắt đầu, sự tiếp cận của nhận thức là tính hữu hạn (Endlichkeit) của nó và tính chủ quan của nó, sự phủ định của thế giới tự nó — mục đích của nhận thức lúc đầu là có tính chất chủ quan...

Can - tơ đã nâng *một* trong các mặt lên thành tuyệt đối

"Điều kỳ quái trong thời hiện đại người ta" (rõ ràng là Can-tơ) "vẫn giữ lại mặt đó của cái *hữu hạn* và coi nó là mối quan hệ *tuyệt đối* của nhận thức, tựa hồ như bản thân cái hữu hạn tất phải tuyệt đối! Đúng trên quan điểm này, người ta đã gán cho khách thể một

Can-tơ tự giới hạn ở „những hiện tượng“

Hê-ghen phản đối Can-tơ :

thuộc tính không thể biết là trở thành *vật tự nó ở ngoài giới hạn* của nhận thức, và người ta đã coi vật tự nó ấy, và do đó, coi chân lý, là một cái *ở bên kia* tuyệt đối đối với nhận thức. Do đó, những quy định của tư tưởng nói chung, những phạm trù, những quy định của phản tư, cũng như khái niệm hình thức và các vòng khâu của nó, theo quan niệm ấy, có vị trí không phải là những quy định hữu hạn tự nó, mà hữu hạn theo nghĩa chúng là một cái chủ quan so với thuộc tính trống rỗng trở thành *vật tự nó*, được nói ở trên; coi quan hệ không chân lý ấy của nhận thức là chân lý, đó là sai lầm đã trở thành ý kiến chung của thời hiện đại" (276) [250].

chủ nghĩa
chủ quan
của
Can-tơ

ở Can-tơ
vật tự nó
là một cái
„Jenseits“⁽¹⁾
tuyệt đối

Tính chất hữu hạn, tạm thời, tương đối, có điều kiện của nhận thức của con người (của các phạm trù của nó, tính nhân quả, v.v. và v.v.) đã bị Can-tơ coi là *chủ nghĩa chủ quan*, mà không coi là phép biện chứng của ý niệm (= bản thân giới tự nhiên) và ông ta đã tách nhận thức ra khỏi khách thể.

Nhưng **tiến
trình** của
nhận thức
đưa nó đến
chân lý khách
quan

..."Nhưng nhận thức phải khắc phục được tính hữu hạn của nó, và do đó khắc phục mâu thuẫn của nó, bằng chính sự vận động tự thân của nó" (277) [250].

¹⁾ — "ở bên kia"

..."Cái ý kiến quan niệm phân tích như thể là trong đối tượng chẳng có cái gì mà lại đã không được *đặt* vào đấy là ý kiến cũng phiến diện như ý kiến quan niệm rằng những quy định mà người ta có, cũng chỉ là được *rút ra* từ đối tượng mà thôi. Ai cũng biết ý kiến thứ nhất là ý kiến của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, một chủ nghĩa coi hoạt động của nhận thức trong phân tích hoàn toàn chỉ là một *thiết định* phiến diện mà đằng sau nó ẩn nấp *vật tự nó*; ý kiến thứ hai là ý kiến của cái mà người ta gọi là chủ nghĩa thực tại, một chủ nghĩa hiểu khái niệm chủ quan là một sự đồng nhất trống rỗng, sự đồng nhất này sẽ tiếp thụ những quy định của tư tưởng *từ bên ngoài*".

Hê-ghen
phản đối
chủ nghĩa
duy tâm
chủ quan
và
„chủ
nghĩa
thực tại“

..."Nhưng hai vòng khâu ấy không tách rời nhau được; dưới hình thức trừu tượng của nó, trong đó nó biểu hiện ra trong sự phân tích, thì cố nhiên, cái lô-gích chỉ có thể tồn tại trong nhận thức, cũng như ngược lại, nó chẳng những là một cái được *thiết định* mà còn là một cái *tồn tại tự nó*"... (280) [253 - 254].

Tính
khách
quan của
lô-gích

Các khái niệm lô-gích đều là chủ quan, chừng nào chúng còn là „trừu tượng“, còn ở dưới hình thức trừu tượng của chúng, nhưng đồng thời chúng cũng biểu hiện những vật tự nó. Giới tự nhiên thì *vừa là* cụ thể *vừa là* trừu tượng, *vừa là* hiện tượng *vừa là* bản chất, *vừa là* khoảnh khắc *vừa là* quan hệ. Những khái niệm của con người là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng,

trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chính thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc.

§ 225 **Bách khoa toàn thư** rất hay, trong đó „*nhận thức*“ („lý luận“) và „ý chí“, „hoạt động thực tiễn“ đã được trình bày như hai mặt, hai phương pháp, hai thủ đoạn để tiêu diệt „tính phiến diện“ của tính chủ quan cũng như của tính khách quan.

NB ||| Và dưới đó 281 - 282 [254 - 255], rất quan trọng về *sự chuyển hóa* của những phạm trù từ cái này sang cái khác (và phản đối Can-tơ, tr. 282 [255]).

Lô-gích, t. V, tr. 282 [VI, 255] (hết)¹⁾

... "Can-tơ... mượn mối liên hệ xác định, nghĩa là bản thân những khái niệm của những quan hệ và những nguyên lý tổng hợp của *lô-gích hình thức*, xem chúng là *những cái hiện có*; việc diễn dịch chúng đáng lẽ phải là sự miêu tả sự chuyển hoá từ tính thống nhất đơn giản ấy của tự ý thức sang những quy định và những sự khác nhau ấy của tính thống nhất ấy; nhưng Can-tơ không chịu khó vạch ra cho chúng ta thấy sự tiến triển thật sự tổng hợp ấy của khái niệm tự sản sinh ra nó" (282) [255].

Can-tơ đã không vạch rõ *sự chuyển hóa* của những phạm trù từ cái này sang cái kia.

¹⁾ Từ đoạn này ghi chép của V. I. Lê-nin chuyển sang tập bút ký "Hegel. Lô-gích III (tr. 89 - 115)".

286 - 287 [259 - 260] — Một lần nữa trở lại toán học cao cấp (nhân tiện tỏ ra mình biết cách Gau-xơ giải phương trình $X^m - 1 = 0$ ⁹⁵ như thế nào), Hê-ghen, một lần nữa đề cập đến vấn đề tính vi phân và tích phân và nói rằng

"toán học... cho đến nay, vẫn chưa chứng minh được bằng bản thân mình, nghĩa là một cách toán học, những phép tính dựa trên cơ sở chuyển hóa đó" (sự chuyển hóa từ đại lượng này sang đại lượng khác), "vì rằng sự chuyển hóa đó không có tính chất toán học". Còn *Leibnitz*, người mà người ta cho là đã có công sáng tạo ra phép tính vi phân, đã thực hiện sự chuyển hóa đó "một cách không thỏa đáng nhất, một cách hoàn toàn xa lạ đối với khái niệm cũng như ít có tính chất toán học nhất"... (287) [259 - 260].

"Nhận thức *phân tích* là tiền đề đầu tiên của toàn bộ suy lý — quan hệ trực tiếp của khái niệm và khách thể; do đó, tính đồng nhất là quy định mà nhận thức thừa nhận là của nó, và nhận thức đó chỉ là sự nắm được cái đang tồn tại. Nhận thức tổng hợp tìm cách *hiểu* cái đang tồn tại, tức là nắm được tính nhiều vẻ của những quy định trong sự thống nhất của nó. Vì vậy, nó là tiền đề thứ hai của suy lý, tiền đề mà trong đó những sự khác nhau liên hệ với nhau, với tư cách là những sự khác nhau. Do đó, tính tất yếu nói chung là mục đích của nhận thức đó" (288) [260-261].

Về vấn đề phương pháp của một số khoa học (như vật lý chẳng hạn) đã dùng các thứ „lực“ etc., để „giải thích“, và đã cố gò (bắt buộc), cố kéo những sự thực etc. về mình, thì Hê-ghen đã nhận xét một cách thông minh như sau:

"Cái mệnh danh là sự giải thích và sự chứng minh tài liệu cụ thể được đưa vào |||

đặc biệt
đúng và
sâu sắc

đổi chiếu
kinh tế
chính trị
học của
giai cấp
tư sản

chống
chủ nghĩa
chủ quan
và tính
phiến diện

nghĩa là
Can-tơ không
hiểu quy luật
phổ biến
của biện
chứng của
cái „hữu
hạn“?

các định lý, thật ra một phần là một lối
nói trùng ý, một phần là một sự xuyên
tạc tình hình thực tế của các sự vật;
sự xuyên tạc ấy một phần là để che giấu

sự lừa dối của nhận thức: chọn lấy kinh
nghiệm một cách phiến diện — mà chỉ nhờ
vậy, nhận thức mới có thể đạt được những
định nghĩa và nguyên lý giản đơn của nó;
còn ý kiến phản đối rút ra từ kinh nghiệm,
thì nhận thức bác bỏ bằng cách quan niệm
và giải thích kinh nghiệm không phải trong
chính thể cụ thể của kinh nghiệm ấy, mà
chỉ là để làm thí dụ, và từ góc độ thuận lợi
cho những giả thiết và những lý luận. Do
sự phụ thuộc ấy của kinh nghiệm cụ thể
vào những quy định đã giả thiết, nên cơ
sở của lý luận trở thành mơ hồ và chỉ
được trình bày theo khía cạnh khẳng định
lý luận" (315-316) [285 - 286].

Can-tơ và *Jacobi*, Hê-ghen nói, lật đổ
chủ nghĩa siêu hình cũ (chủ nghĩa siêu
hình của Wolf chẳng hạn [thí dụ: vênh
vang một cách lộ bịch bằng những lập luận
tâm thường etc.⁹⁶]). *Can-tơ* đã vạch ra
rằng những „chứng minh chặt chẽ“ dẫn đến
những antinômi,

"nhưng ông" (Kant) "không nghĩ đến
chính ngay bản tính của sự chứng minh
ấy gắn liền với một nội dung hữu hạn nào
đấy; thế mà cái này phải sụp đổ cùng với
cái kia" (317) [287].

Nhận thức tổng hợp là chưa đầy đủ, vì "khái niệm không

trở thành tính thống nhất của nó với bản thân nó, trong
đối tượng hoặc trong hiện thực của nó... Cho nên, trong
nhận thức này, ý niệm chưa đạt tới chân lý vì đối tượng
không phù hợp với khái niệm chủ quan. — Nhưng phạm vi
của tính tất yếu là đỉnh cao nhất của tồn tại và của phần
tự; tự nó, tính tất yếu chuyển hóa thành tự do của khái
niệm, tính đồng nhất bên trong trở thành sự thể hiện của
nó, sự thể hiện này là khái niệm với tư cách là khái
niệm"...

... "Ý niệm, trong chừng mực khái niệm vì nó bây giờ
trở thành khái niệm được quy định tự nó, là ý niệm *thực
tiên, hành động*" (319) [288 - 289]. Và § tiếp theo có đầu
đề là "B: Ý niệm về thiện".

Nhận thức lý luận phải trình bày
khách thể trong tính tất yếu của nó,
trong những quan hệ toàn diện của
nó, trong sự vận động mâu thuẫn của
nó, an und für sich¹⁾. Nhưng khái
niệm của con người nắm „hắn“ lấy
cái chân lý khách quan ấy của nhận
thức, nó chỉ nhận thức và chiếm lấy
chân lý khách quan ấy khi khái niệm
trở thành „tồn tại vì nó“, theo ý
nghĩa thực tiễn. Nghĩa là thực tiễn
của con người và của loài người là sự
kiểm nghiệm, là tiêu chuẩn của tính
khách quan của nhận thức. Phải chăng
đó là tư tưởng của Hê-ghen? Cần trở
lại vấn đề này.

Hê-ghen
về vấn đề thực
tiên và tính
khách quan của
nhận thức

¹⁾ — tự nó và vì nó

Tại sao từ thực tiễn, từ hành động, chỉ hướng tới cái „thiện“, das Gute, mà chuyển hoá? Như thế là hẹp hòi, phiến diện! Còn *cái có ích*?

Chắc chắn là ở đây cũng có cái có ích. Hay, đối với Hê-ghen, đó cũng là das Gute?

Tất cả cái đó là ở trong chương "Ý niệm của nhận thức" (chương II) — trong sự chuyển hóa sang „ý niệm tuyệt đối“ (chương III) — nghĩa là không còn nghi ngờ gì nữa, đối với Hê-ghen, thực tiễn là một mắt khâu trong sự phân tích của quá trình nhận thức, và chính là với tính cách là sự chuyển hóa sang chân lý khách quan („tuyệt đối“, theo Hê-ghen). Như vậy, khi đưa tiêu chuẩn thực tiễn vào lý luận nhận thức, Mác đã trực tiếp gần với Hê-ghen: xem những luận cương về Phơ-bách⁹⁷.

Thực tiễn trong lý luận nhận thức:

(320) [289] "Với tư cách là cái chủ quan, nó" (der Begriff) "lại có tiền đề là một tồn tại khác tự nó; nó là *khuyh hướng* tự mình thực hiện mình, nó là cái mục đích muốn cho mình, qua bản

Alias¹⁾:

Ý thức con người không phải chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn tạo ra thế giới khách quan.

Khái niệm (= con người), với tư cách là cái chủ quan, lại lấy cái tồn tại khác tồn tại tự nó (= giới tự nhiên độc lập đối với người) làm tiền đề. Khái niệm ấy (= con người) là *khuyh hướng* tự mình thực hiện mình, tự cho mình, qua bản thân mình, một tính khách quan trong thế

thân mình, một tính khách quan trong thế giới khách quan và muốn tự thực hiện mình. Trong ý niệm lý luận, khái niệm chủ quan, với tư cách là cái phổ biến, nghĩa là cái tự nó không có những quy định, đứng đối lập với thế giới khách quan, mà từ đó nó lấy một nội dung và một bổ sung đầy đủ nhất định. Còn trong ý niệm thực tiễn, khái niệm ấy, với tư cách là một cái hiện thực, đứng đối lập với cái hiện thực; nhưng sự tự tin vốn có ở chủ thể trong tồn tại quy định tự nó và vì nó của nó là một sự tin tưởng vào tính hiện thực của bản thân nó và *tính phi hiện thực* của thế giới...".

.....

giới khách quan và tự hoàn thành (tự thực hiện) mình.

Trong ý niệm lý luận (trong lĩnh vực lý luận), khái niệm chủ quan (nhận thức?), với tư cách là cái chung và tự nó không có tính quy định, đứng đối lập với thế giới khách quan, mà từ đó nó lấy một nội dung và một bổ sung đầy đủ nhất định.

Trong ý niệm thực tiễn (trong lĩnh vực thực tiễn), khái niệm ấy, với tư cách là một cái hiện thực (có tác dụng?), đứng đối lập với cái hiện thực.

Sự tự tin mà chủ thể ở đây đột nhiên thay cho „khái niệm“ đ có trong sự tồn tại tự nó và vì nó của nó, với tư cách là chủ thể được quy định, là một sự tin tưởng vào tính hiện thực của bản thân nó và *tính phi hiện thực* của thế giới.

nghĩa là thế giới không thỏa mãn con người, và con người quyết định biến đổi thế giới bằng hành động của mình.

¹⁾ — Nói một cách khác

... "Tính quy định ấy, chứa đựng trong khái niệm, ngang với khái niệm và bao hàm trong nó yêu cầu của hiện thực cá biệt bên ngoài, là *thiện*. Thiện xuất hiện với ưu điểm của một cái gì tuyệt đối, vì nó là chính thể của khái niệm tự nó, là cái khách quan, cái khách quan này đồng thời có hình thức của tính thống nhất tự do và tính chủ quan. Ý niệm ấy **cao hơn ý niệm về nhân thức mà chúng ta vừa xét tới**, vì nó có ưu điểm không những của cái phổ biến, mà cả của **cái hiện thực đơn thuần**"... (320-321) [290].

... "Do đó, hoạt động của mục đích không hướng vào bản thân nó, để tiếp thụ vào bản thân nó và chiếm lấy một quy định nào đó, mà đúng hơn là nhằm thiết định sự

Thực chất:

„Thiện“ là „yêu cầu của hiện thực bên ngoài“, nghĩa là người ta hiểu „thiện“ là *thực tiễn* của con người = yêu cầu (1) cũng là của hiện thực *bên ngoài* (2).

Thực tiễn cao hơn nhận thức (lý luận), vì nó có ưu điểm không những của tính phổ biến, mà cả của tính hiện thực trực tiếp.

„Hoạt động của mục đích không hướng vào bản thân nó...

nhưng để thủ tiêu một số (mặt, đặc trưng, hiện tượng) nhất định của thế giới *bên ngoài*, nó tìm cách tự cho nó một tính thực tại dưới hình thức một tính hiện thực *bên ngoài*“...

quy định của chính nó và tự cho nó một tính thực tại dưới hình thức một tính hiện thực bên ngoài, thông qua sự tước bỏ những quy định của thế giới bên ngoài"... (321) [290]...

..."Cái thiện đã được thực hiện là một cái thiện, vì nó đã là như vậy trong mục đích chủ quan, trong ý niệm của nó; sự thực hiện đem lại cho nó sự tồn tại bên ngoài nào đó"... (322) [291].

"Bản thân sự thực hiện cái thiện cũng vấp phải những trở ngại, thậm chí vấp phải những cái không thể làm được, do **thế giới khách quan** gây ra, mà thế giới khách quan này lại là tiền đề để thực hiện cái thiện — trong tiền đề này có tính chủ quan và tính hữu hạn của cái thiện **và thế giới khách quan ấy, như một cái gì khác, đi theo con đường riêng của nó**"... + (322 - 323) [292].

„Thế giới khách quan“ „đi theo con đường riêng của nó“, và thực tiễn của con người, đứng trước thế giới khách quan ấy, gặp phải những „trở ngại trong sự thực hiện“ mục đích và thậm chí vấp phải những „cái không thể làm được“...

NB

NB

+ ..."Như vậy, thiện vẫn là một *cái phải tồn tại*; nó là thiện tự nó và vì nó, nhưng tồn tại, với tư cách là tính trực tiếp cuối cùng và trừu tượng, cũng vẫn được quy định, đối lập với thiện, như là một cái không tồn tại nào đó"... + +

Cái thiện, cái tốt, những nguyện vọng thành kính vẫn là một cái **PHẢI TỒN TẠI CÓ TÍNH CHẤT CHỦ QUAN...**

Hai thế giới: chủ quan và khách quan

++ ... "Ý niệm về cái thiện đã được hoàn thành, thật ra, là một định đề tuyệt đối nào đấy, nhưng chỉ là một định đề, nghĩa là cái tuyệt đối, có in dấu của **tính quy định của tính chủ quan**. Ở đây còn có **hai thế giới đứng đối lập cái nọ với cái kia**: một là giang sơn của *tính chủ quan*, nằm trong những không gian *thuần túy* của tư duy *trong suốt*, và hai là giang sơn của **tính khách quan** trong sự tự phát của **tính hiện thực muôn hình bên ngoài** nào đó, tính hiện thực này là giang sơn đóng kín của bóng tối. Trong „Hiện tượng học tinh thần“ đã xét sát hơn sự hình thành đầy đủ của mâu thuẫn chưa giải quyết được đó, mâu thuẫn do mục đích tuyệt đối nói trên tạo ra, và đứng đối lập với mục đích này một cách không thể vượt qua được là hàng rào của tính hiện thực đó, tr. 453 và các trang sau" ... (323) [292].

NB

Trò cười về những „không gian thuần túy của tư duy trong suốt“ trong giang sơn của tính chủ quan, đối lập với giang sơn này là „bóng tối“ của hiện thực „khách quan“, „muôn hình“.

... "Trong cái sau" (= der theoretischen Idee phân biệt với der praktischen Idee¹⁾)... "nhận thức chỉ tự biết mình là tri giác, là sự đồng nhất tự nó không xác định của khái

¹⁾ — ý niệm lý luận phân biệt với ý niệm thực tiễn

niệm với bản thân nó; đối với ý niệm lý luận thì sự bổ sung đầy đủ, nghĩa là tính khách quan được quy định tự nó và vì nó, là một cái gì *hiện có*, còn cái *thực sự tồn tại* thì đó là **hiện thực hiện có, độc lập đối với sự thiết định chủ quan**. Trái lại, đối với ý niệm thực tiễn, hiện thực ấy, cái hiện thực đồng thời đối lập với nó như một hàng rào không thể vượt qua được, thì có ý nghĩa như một cái gì tự nó chẳng có giá trị gì, cái phải nhận được sự quy định thật sự của nó và giá trị duy nhất của nó qua mục đích của cái thiện. Cho nên, bản thân ý chí đứng đối lập với **sự thành đạt mục đích của mình, là vì ý chí tự tách khỏi nhận thức và vì hiện thực bên ngoài không duy trì cho nó hình thức là cái thực sự tồn tại**; vì vậy, ý niệm về thiện chỉ tìm được sự bổ sung của mình bằng ý niệm về chân lý" (323 - 324) [292 - 293].

Nhận thức... thấy trước mặt nó cái thực sự tồn tại như là một hiện thực hiện có độc lập đối với những ý kiến (Setzen¹⁾) chủ quan. (Đó là chủ nghĩa duy vật thuần túy!) Bản thân ý chí của con người, thực tiễn của con người, cản trở việc thành đạt mục đích của mình... là vì chúng tự tách khỏi nhận thức và không thừa nhận hiện thực bên ngoài là thực sự tồn tại (là chân lý khách quan). Phải có *sự kết hợp giữa nhận thức và thực tiễn*.

Nota bene

Và liên sau đó:

..."Nhưng ý niệm về thiện thông qua bản thân nó để thực hiện sự chuyển hóa đó" (sự chuyển hóa của ý niệm về chân lý sang ý niệm về thiện, của lý luận sang thực tiễn và vice versa²⁾). "Trong suy lý của hành động, tiền đề đầu

¹⁾ — thiết định

²⁾ — ngược lại

tiên là quan hệ trực tiếp giữa mục đích tốt với cái hiện thực mà mục đích đó nắm được và chi phối, trong tiền đề thứ hai, như một thủ đoạn bên ngoài, chống lại hiện thực bên ngoài" (324) [293].

„Suy lý của hành động“... Đối với Hê-ghen, *hành động*, thực tiễn là một „*s u y l ý*“ *lô-gích*, một hình tượng lô-gích. Và đúng như vậy! Tất nhiên, không phải theo nghĩa là hình tượng lô-gích lấy thực tiễn của con người làm cái tồn tại khác của mình (= chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối), mà vice versa: thực tiễn của con người lập đi lập lại hàng nghìn triệu lần được in vào ý thức của con người bằng những hình tượng lô-gích. Những hình tượng này có tính vững chắc của một thiên kiến, có một tính chất công lý, chính vì (và chỉ vì) sự lập đi lập lại hàng nghìn triệu lần ấy.

NB

NB

Tiền đề số 1: một *mục đích tốt* (mục đích chủ quan) versus *hiện thực* („hiện thực bên ngoài“)
 Tiền đề số 2: *thủ đoạn* bên ngoài (công cụ), (cái khách quan)
 Tiền đề số 3, hoặc kết luận: sự nhất trí giữa chủ quan và khách quan, sự kiểm nghiệm những ý niệm chủ quan, tiêu chuẩn của chân lý khách quan.

...“Sự thực hiện của thiện, bất chấp một hiện thực khác với nó, đối lập với nó, là sự trung gian hóa mà thực chất là cần thiết đối với mối quan hệ trực tiếp và sự thực hiện thực tế của thiện”...

...“Nhưng do đó” (do sự hoạt động) “mà mục đích của thiện vẫn chưa được thực hiện, như thế là khái niệm đã giạt lùi trở về vị trí trước lúc nó hoạt động, vị trí của một hiện thực được quy định là chẳng có một giá trị gì, nhưng

lại được giả thiết là thực tại; sự giạt lùi đó trở thành một sự tiến triển đến tính vô hạn xấu; sở dĩ có tình hình đó chỉ là vì: tiếp theo sự lột bỏ cái thực tại trừu tượng ấy, sự lột bỏ này cũng bị lãng quên ngay, hoặc là người ta quên rằng thực tại ấy, ngược lại, đã được giả thiết là một hiện thực tự nó chẳng có giá trị gì cả, không phải là một hiện thực khách quan" (325) [294].

Sự không hoàn thành những mục đích (của hoạt động của con người) có nguyên nhân (Grund) là người ta coi thực tại là cái không tồn tại (nichtig), là người ta không thừa nhận tính hiện thực khách quan của nó (của thực tại).

NB

"Vì qua hoạt động của khái niệm khách quan, hiện thực bên ngoài bị biến đổi và do đó sự quy định của nó bị lột bỏ, chính thế cho nên hiện thực mất tính chất bề ngoài đơn thuần của thực tại, mất tính quy định bên ngoài và tính hư không, và do đó, nó được *thiết định* như là tồn tại tự nó và vì nó" ... +

NB

Hoạt động của con người tự tạo cho mình một bức tranh khách quan về thế giới, nó là **m biến đổi** hiện thực bên ngoài, thủ tiêu tính quy định của hiện thực này (= biến đổi mặt này hay mặt khác, tính chất này hay tính chất khác của hiện thực), và do đó lấy mất của nó những đặc trưng bề ngoài, bên ngoài và hư không, làm cho nó trở thành cái tồn tại tự nó và vì nó (= chân lý khách quan).

NB

+ ...“Do đó, sự giả định đã được vạch ra, tức là sự quy

định thiện là một mục đích **thuần túy chủ quan** và có hạn xét về nội dung của nó, cũng như tính tất yếu phải thực hiện mục đích này bằng hoạt động chủ quan, và bản thân hoạt động này nói chung đều bị thủ tiêu. **Kết quả** là chính bản thân sự trung gian hóa tự thủ tiêu mình; kết quả là một tính trực tiếp, biểu hiện không phải sự khôi phục của giả định, mà ngược lại, biểu hiện sự biến đi của nó. Như vậy là ý niệm của khái niệm xác định tự nó và vì nó đã được thiết định, và thiết định *không phải chỉ trong chủ thể hoạt động*, mà còn như là một hiện thực trực tiếp nào đó; và ngược lại, hiện thực này, đúng như nó tồn tại **trong nhận thức**, được thiết định như là **tính khách quan thực sự tồn tại**" (326) [295].

Kết quả của hoạt động là sự kiểm nghiệm nhận thức chủ quan và là tiêu chuẩn của **TÍNH KHÁCH QUAN THỰC SỰ TỒN TẠI**.

..."Như vậy, trong kết quả ấy, *nhận thức* được khôi phục lại **và kết hợp với ý niệm thực tiễn**, hiện thực đã được tìm thấy trước, đồng thời được quy định như là mục đích tuyệt đối đã hoàn thành; nhưng được quy định không giống như trong nhận thức đang tìm tòi, chỉ với tư cách là thế giới khách quan, không có tính chủ quan của khái niệm, mà với tư cách là thế giới khách quan, mà khái niệm là cơ sở bên trong và sự tồn tại hiện thực của thế giới này. Đây là ý niệm tuyệt đối" (327) [295]. ((Cuối chương II. Chuyển sang chương III: "Ý niệm tuyệt đối".))

Chương III: "Ý niệm tuyệt đối".

..."Ý niệm tuyệt đối, như ta vừa thấy, là sự đồng nhất của ý niệm lý luận và ý niệm thực tiễn, trong đó mỗi cái này còn phiến diện vì nó"... (327) [296].

Sự thống nhất của ý niệm lý luận (của nhận thức) *và của thực tiễn*— cái này NB — và sự thống nhất ấy *chính là ở trong lý luận nhận thức*, vì kết quả người ta rút ra được là „ý niệm tuyệt đối“ (và ý niệm = „das objektive Wahre“⁽¹⁾) [tập V, 236] [VI, 214].

Bây giờ, vấn đề còn phải xét không phải là Inhalt²⁾, mà là... "tính phổ biến của hình thức của nó - nghĩa là *phương pháp*" (329) [298].

"Trong nhận thức đang tìm tòi, phương pháp cũng là *công cụ*, là một thủ đoạn đứng về phía chủ quan, qua thủ đoạn đó nó có quan hệ với khách thể... Trái lại, trong sự nhận thức thật sự, phương pháp không phải chỉ là một số lớn những quy định nào đó, mà còn là tính quy định tự nó và vì nó của khái niệm, khái niệm sở dĩ là trung gian" (về giữa trong hình tượng lô-gích của suy lý) "chỉ là vì nó đồng thời cũng có ý nghĩa của cái khách quan"... (331) [299 - 300].

..."Trái lại, phương pháp tuyệt đối" (tức là phương pháp nhận thức chân lý khách quan) "thể hiện không phải với tính cách là phản tư bên ngoài, mà lấy cái quy định ngay trong bản thân đối tượng của nó, vì bản thân phương pháp này là nguyên lý bên trong và linh hồn của đối tượng. — Chính cái đó là cái mà *Pla-tôn* đòi hỏi ở nhận thức: *các sự vật phải được xem xét tự nó*, một phần phải được xem xét trong tính phổ biến của nó, một phần không được xa rời sự vật, không được nắm lấy những điều kiện, những thí dụ và

¹⁾ — "cái chân lý khách quan"

²⁾ — nội dung

những sự so sánh thứ yếu; nhưng bao giờ cũng phải có các sự vật ấy trước mặt và tự mình có ý thức về cái gì là cái bên trong của chúng"... (335 - 336) [303].

Phương pháp ấy của ""nhận thức tuyệt đối" là có tính chất phân tích, ..."nhưng đồng thời nó cũng có tính chất tổng hợp"... (336) [303-304].

Một trong những định nghĩa về phép biện chứng

„Dieses so sehr synthetische als analytische Moment des *Urteils*, wodurch das anfängliche Allgemeine aus ihm selbst als das *Andere seiner* sich bestimmt, ist das *dialektische* zu nennen“... (336) [304] (+ xem tr. sau)¹⁾.

„Cái vòng khâu vừa có tính chất tổng hợp vừa có tính chất phân tích ấy của *phán đoán*, theo đó (vòng khâu), tính chung đầu tiên [khái niệm chung] tự quy định bản thân nó như là cái khác của bản thân nó, phải gọi là vòng khâu biện chứng“.

Định nghĩa này không phải là trong những định nghĩa rõ ràng!!

1) Định nghĩa của khái niệm từ bản thân khái niệm *bản thân* sự vật phải được xem xét trong những quan hệ của nó và trong sự phát triển của nó ;

2) tính mâu thuẫn trong bản thân sự vật (das *Andere seiner*²⁾), những lực lượng và những khuynh hướng mâu thuẫn trong mọi hiện tượng;

¹⁾ Trong bản thảo có vẽ một mũi tên từ dấu ngoặc chỉ sang đoạn "Phép biện chứng là...", đoạn này nằm ở trang sau của bản thảo (xem tập này, tr. 241).

²⁾ cái khác của bản thân nó

3) sự kết hợp phân tích và tổng hợp.

Xem chừng, đó là những yếu tố của phép biện chứng.

Cũng có thể trình bày các yếu tố ấy một cách chi tiết hơn như sau:

1) *tính khách quan* của sự xem xét (không phải thí dụ, không phải dài dòng, mà bản thân sự vật tự nó).

×

2) tổng hòa *những quan hệ* muôn vẻ của sự vật ấy với những sự vật khác.

3) *sự phát triển* của sự vật ấy (respectively¹⁾ của hiện tượng), sự vận động của chính nó, đời sống của chính nó.

4) *những khuynh hướng* (và # những mặt) mâu thuẫn bên trong của sự vật ấy.

5) sự vật (hiện tượng etc.) coi là tổng số

#

và sự thống nhất của các mặt đối lập.

6) *sự đấu tranh* respective sự triển khai của các mặt đối lập ấy, của những khuynh hướng mâu thuẫn etc.

7) sự kết hợp phân tích và tổng hợp, — sự phân tích những bộ phận riêng biệt và tổng hòa, tổng của những bộ phận ấy.

×

8) những quan hệ của mỗi sự vật (hiện tượng etc.) không những là muôn vẻ, mà còn là phổ biến, toàn diện. Mỗi sự vật (hiện tượng, quá trình etc.) đều liên hệ với *mỗi* sự vật khác.

9) không phải chỉ là sự thống nhất của

Những yếu tố của phép biện chứng

¹⁾ — cũng như

- các mặt đối lập, mà còn là *n h ữ n g c h u y ể n h ó a* của **m ố i** quy định, chất, đặc trưng, mặt, thuộc tính sang m ố i cái khác sang cái đối lập với nó?].
- 10) quá trình vô hạn của việc tìm ra những mặt *m ó i*, những quan hệ *m ó i* etc.
 - 11) quá trình vô hạn của sự đi sâu của nhận thức của con người về các sự vật, hiện tượng, quá trình v.v., nhận thức đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn.
 - 12) từ sự cùng tồn tại đến tính nhân quả và từ một hình thức liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau này đến một hình thức khác, sâu sắc hơn, chung hơn.
 - 13) sự lặp lại, ở giai đoạn cao, của một số đặc trưng, đặc tính etc. của giai đoạn thấp và
 - 14) sự quay trở lại dường ($\left(\begin{array}{c} \text{phủ định} \\ \text{của phủ định} \end{array} \right)$ như với cái cũ
 - 15) đấu tranh của nội dung với hình thức và ngược lại. Vứt bỏ hình thức, cải tạo nội dung.
 - 16) sự chuyển hóa lượng thành chất và *vice versa*. ((15 và 16 là *n h ữ n g t h ị d ự* của 9))

Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm.

+ (tiếp theo. Xem tr. trước ¹⁾)

..."Phép biện chứng là một trong những khoa học cổ mà siêu hình học ở đây rõ ràng = lý luận nhận thức và lô-gích của những nhà triết học hiện đại, cũng như triết học thường lưu hành thời xưa cũng như thời nay, ít biết đến nhất"... Về **Pla-tôn**, Hê-ghen viết, Đê-ô-gien La-éc-xơ đã nói rằng, Pla-tôn là người khởi xướng ra **phép biện chứng**, khoa học triết học thứ ba (như Tha-lét khởi xướng ra triết học tự nhiên và Xô-crát — triết học đạo đức)⁹⁸, nhưng những người làm âm ĩ nhiều nhất về thành tích này của Pla-tôn lại là những người ít suy nghĩ đến thành tích ấy...

Pla-tôn
và phép
biện chứng

..."Người ta thường xem phép biện chứng như là một *nghệ thuật*, làm như thể nó dựa vào một *tài năng* chủ quan nào đó, chứ không thuộc về tính khách quan của khái niệm"... (336 - 377) [304]. Công lao quan trọng của Can-tơ là đã nêu lại phép biện chứng, đã thừa nhận nó như là (một thuộc tính) „tất yếu“ của „lý tính“ (337) [304], nhưng kết quả (của sự áp dụng phép biện chứng) phải là „cái ngược lại“ (với thuyết Can-tơ) *xem ở dưới*.

Tính khách
quan của
phép biện
chứng

Sau đây là một **phác thảo về phép biện chứng** — rất hay, rõ ràng, quan trọng:

..."Phép biện chứng thường được quan niệm như là cái gì ngẫu nhiên, ngoài ra, nó thường có cái hình thức chi tiết hơn

¹⁾ Xem tập này, tr. 238.

sau đây, tức là về một đối tượng nào đó, chẳng hạn thế giới, vận động, điểm, v.v., người ta chỉ ra rằng nó vốn có một quy định nào đó, chẳng hạn, theo thứ tự những đối tượng đã được nêu lên trên đây, tính hữu hạn trong không gian hoặc thời gian, sự tồn tại ở chỗ *này*, sự phủ định tuyệt đối không gian; nhưng tiếp nữa, một cách cũng tất yếu như vậy, nó có một quy định đối lập, chẳng hạn, tính vô hạn trong không gian và thời gian, sự không ở chỗ này, quan hệ với không gian và do đó tính không gian. Trường phái Ê-lê-át, một trường phái cổ đại hơn, áp dụng phép biện chứng của họ chủ yếu chống sự vận động, còn Pla-tôn thì thường áp dụng phép biện chứng chống những biểu tượng và khái niệm của thời ông, nhất là chống những người nguy biện, nhưng cũng chống những phạm trù thuần túy và những quy định của phản tư; chủ nghĩa hoài nghi phát triển về sau, đã mở rộng phép biện chứng không những vào cái gọi là những sự kiện trực tiếp của ý thức và những quy tắc của đời sống hàng ngày, mà cả vào tất cả các khái niệm khoa học. Kết quả mà người ta rút ra từ phép biện chứng ấy nói chung là *tính mâu thuẫn* và *tính hư vô* của các luận đoán đã được công nhận. Nhưng kết quả này có thể có hai ý nghĩa: hoặc là ý nghĩa khách quan, theo cách này, *đối tượng* tự mình mâu thuẫn với mình thì tự thủ tiêu mình và tự xóa bỏ (chẳng hạn đó là kết luận của phái Ê-lê-át, theo đó phải phủ

trích lịch sử
của phép
biện chứng

vai trò của
chủ nghĩa
hoài nghi
trong lịch sử
của phép
biện chứng

nhận *tính chân lý* của thế giới, của vận động, của điểm); hoặc là ý nghĩa chủ quan, mà theo cách này thì chính *nhận thức không làm cho người ta vừa ý*. Hoặc là kết luận sau được hiểu như thể chính phép biện chứng này đã thực hiện cái trò ảo thuật tạo ra một vẻ bề ngoài sai lầm loại đó. Đó là cách nhìn thông thường của cái gọi là lẽ phải thông thường của con người, chỉ chú ý đến cái hiển nhiên *cảm tính* và những biểu tượng và những lời nói quen thuộc"... (337 - 338) [304-305].

Như Đê-ô-gien - con chó⁹⁹ chứng minh sự vận động bằng cách đi, Hê-ghen cho đó là "sự bác bỏ tầm thường".

... "Hoặc là kết luận về tính hư vô chủ quan của phép biện chứng không đề cập bản thân phép biện chứng, mà đúng hơn, liên quan đến nhận thức mà nó chống lại, tức là theo tinh thần của chủ nghĩa hoài nghi cũng như của triết học Can-tơ, chống lại *nhận thức* nói chung".

... "Thành kiến chủ yếu ở đây là cho rằng phép biện chứng dường như *chỉ* có *kết quả tiêu cực*" (338) [306].

Song, Hê-ghen nói, Can-tơ có thành tích là đã làm cho người ta chú ý tới phép biện chứng và đến sự nghiên cứu "những quy định của tư tưởng tự nó và vì nó" (339) [306].

"Đối tượng, đúng như là nó ở ngoài tư duy và khái niệm, là một biểu tượng nào đấy hay thậm chí chỉ là một tên gọi; chỉ trong những quy định của tư duy và

người ta
hiểu phép
biện chứng
như là một
trò ảo thuật

chủ nghĩa
Can-tơ =
(cũng là)
chủ nghĩa
hoài nghi

Đúng!
biểu tượng
và *tư tưởng*,
sự phát triển

1774 "wenn, die absolute Erkenntnis" ist analytisch,
so ist ebenso sehr synthetisch...

Oder ist
Explication
Glossik

"Dieses so sehr synthetische als analytische Moment des
Verhalts, wodurch das angelegte Allegorien sich selbst
als das Andere seiner im Bestimmt, ist das Dialektische
zu nennen (B. 36) - (+ C. 1. 1. 1. 1. 1.)

Explication
Glossik
1774
1775
1776
1777
1778
1779
1780
1781
1782
1783
1784
1785
1786
1787
1788
1789
1790

1774 "wenn, die absolute Erkenntnis" ist analytisch,
so ist ebenso sehr synthetisch...

1774
1775
1776
1777
1778
1779
1780
1781
1782
1783
1784
1785
1786
1787
1788
1789
1790

Hilfen
1774
1775
1776
1777
1778
1779
1780
1781
1782
1783
1784
1785
1786
1787
1788
1789
1790

1774 "wenn, die absolute Erkenntnis" ist analytisch,
so ist ebenso sehr synthetisch...

1774 "wenn, die absolute Erkenntnis" ist analytisch,
so ist ebenso sehr synthetisch...

1774
1775
1776
1777
1778
1779
1780
1781
1782
1783
1784
1785
1786
1787
1788
1789
1790

1774 "wenn, die absolute Erkenntnis" ist analytisch,
so ist ebenso sehr synthetisch...

Trang bản thảo của V. I. Lê-nin
Bản tóm tắt cuốn sách của
Hê-ghen
"Khoa học lô-gích". -
Tháng Chín - tháng Chạp 1914

của cả hai, nil aliud ¹⁾	của khái niệm nó mới là cái như nó đang tồn tại"...
Đối tượng thể hiện như là biện chứng	... "Vì vậy, nếu một đối tượng hay một nhận thức, do tính chất của chúng hay là do một mối liên hệ bên ngoài nào đó, mà thể hiện như là biện chứng thì không thể cho rằng đó là lỗi của đối tượng hay của nhận thức ấy"...
Những khái niệm không bất động, nhưng do bản thân chúng, do bản tính chúng = <i>chuyển hóa</i>	..."Như vậy, tất cả những mặt đối lập, được xem như là cố định, chẳng hạn như cái hữu hạn và cái vô hạn, cái đơn nhất và cái chung, đều là mâu thuẫn, không phải do một sự kết hợp bên ngoài nào đó, mà ngược lại, bởi vì, như việc xem xét bản tính của chúng đã chỉ rõ, bản thân chúng là một sự chuyển hóa nào đó"... (339) [307].
Khái niệm chung đầu tiên (và = bất cứ khái niệm chung đầu tiên nào)	"Đó chính là quan điểm mà chúng ta đã nói ở trên; theo quan điểm này, một cái phổ biến đầu tiên được xét tự nó lại là cái khác của nó"...
Cái này rất quan trọng để hiểu phép biện chứng	..."nhưng cái khác này, về bản chất không phải là cái phủ định trống rỗng, không phải là cái hư không, được thừa nhận là kết quả thông thường của phép biện chứng , mà nó là cái khác của cái đầu tiên, cái phủ định của cái trực tiếp; như vậy nó được quy định như là cái gián tiếp, nói chung, nó bao hàm trong nó quy định của cái đầu tiên. Chính như vậy mà

¹⁾ — không có gì khác

cái đầu tiên về thực chất cũng được bảo tồn và duy trì trong cái khác. — Duy trì cái khẳng định trong cái phủ định của nó, nội dung của tiền đề trong kết quả của tiền đề, đó là cái quan trọng nhất trong nhận thức lý tính; đồng thời chỉ cần một sự suy nghĩ đơn giản nhất cũng đủ để thấy chân lý và tính tất yếu tuyệt đối của yêu cầu đó và, nếu cần những *thí dụ* để chứng minh điều đó, thì cũng có thể nhờ vào toàn bộ lô-gích" (340) [307-308].

Không phải sự phủ định sạch trơn, không phải sự phủ định không suy nghĩ, không phải sự phủ định *hoài nghi*, không phải sự do dự, cũng không phải sự nghi ngờ là cái đặc trưng và cái bản chất trong phép biện chứng, — dĩ nhiên, phép biện chứng bao hàm trong nó nhân tố phủ định, và thậm chí với tính cách là nhân tố quan trọng nhất của nó, — không, mà là sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu của sự phát triển, với sự duy trì cái khẳng định, tức là không có một sự do dự nào, không có một sự chiết trung nào.

Phép biện chứng nói chung là sự phủ định luận đề *thứ nhất*, là sự thay thế nó bởi luận đề *thứ hai* (là sự chuyển hóa từ cái thứ nhất sang cái thứ hai, là sự chỉ rõ mối liên hệ giữa cái thứ nhất và cái thứ hai etc.). Cái thứ hai có thể coi như là tân từ của cái thứ nhất —

— "thí dụ, cái hữu hạn là cái vô hạn, một là nhiều, cái đơn nhất là cái phổ biến"... (341) [308].

..."Vì cái thứ nhất hay là cái trực tiếp là khái niệm *tự nó* và, do đó, là cái phủ định chỉ *tự nó*, cho nên vòng khâu biện chứng của nó là ở chỗ *sự khác nhau* mà nó chứa

„*tự nó*“ = còn tiềm tại,

chưa phát triển, chưa triển khai | *đựng tự nó*, là một sự khác nhau được thiết định ở trong nó. Trái lại, cái thứ hai, bản thân nó là một cái *được quy định, sự khác nhau* hay là quan hệ; vì vậy, vòng khâu biện chứng của nó là ở chỗ thiết định *tính thống nhất* mà nó bao hàm"... — (341 - 342) [309].

(Đối với những luận đoán, những luận đề, etc. khẳng định „đầu tiên“, đơn giản và tối sơ, „vòng khâu biện chứng“, **nghĩa là** sự khảo sát khoa học, đòi hỏi phải chỉ ra sự khác nhau, mối liên hệ, sự chuyển hóa. Không có cái đó, thì luận đoán khẳng định đơn giản là không đầy đủ, chết cứng, không có sự sống. Đối với luận đề „thứ hai“, luận đề phủ định, thì „vòng khâu biện chứng“ đòi hỏi phải chỉ ra „*tính thống nhất*“, nghĩa là mối liên hệ của cái phủ định và cái khẳng định, sự tìm thấy cái khẳng định ấy trong cái phủ định. Từ khẳng định đến phủ định, — từ sự phủ định đến „sự thống nhất“ với cái bị khẳng định, — không có cái đó, phép biện chứng trở thành một sự phủ định sạch trơn, một trò chơi hay là chủ nghĩa hoài nghi).

... — "Do đó, nếu cái phủ định, cái xác định, mối quan hệ, sự phán đoán và tất cả những quy định khác bao hàm trong vòng khâu thứ hai ấy không thể hiện đối với bản thân chúng như là mâu thuẫn và dưới phương diện biện chứng, thì cái đó chỉ là do sự thiếu sót của tư duy không có năng lực tập hợp làm một các tư tưởng của nó. Bởi vì những tài liệu — những quy định *đổi lập* trong *một quan hệ* — đã được *thiết định* và tồn tại đối với tư duy. Nhưng tư duy hình thức lấy tính đồng nhất làm quy luật, đẩy nội dung mâu thuẫn mà nó có trước mắt nó vào trong lĩnh vực của biểu tượng, vào trong không gian và trong thời gian, ở đấy cái mâu thuẫn *bị chia xẻ* trong sự tồn tại cạnh

NB

nhau và trong sự liên tục, và xuất hiện như vậy trước ý thức **một cách không có sự tiếp cận lẫn nhau**" (342) [309].

„Xuất hiện trước ý thức một cách không có sự tiếp cận lẫn nhau“ (đối tượng) — đó là thực chất của phản biện chứng. Nhưng ở đây, Hê-ghen hình như đã lờ đi đôi duy tâm ra rồi, — quy thời gian và không gian (liên hệ với biểu tượng) vào một cái gì *thấp hơn tư duy*. Tuy nhiên, theo một ý nghĩa *nào đó*, biểu tượng tất nhiên là thấp hơn. Thực chất của vấn đề là ở chỗ tư duy phải *bao quát* toàn bộ „biểu tượng“ trong sự vận động của nó, và **muốn như vậy tư duy** phải là biện chứng. So với tư duy, biểu tượng có *gần* thực tại *hơn* không? Có và không. Biểu tượng không thể nắm được vận động *trong chính thức* của nó, chẳng hạn, nó không nắm được sự vận động với tốc độ 300000 cây số một giây¹⁰⁰, trái lại *tư duy* nắm được và phải nắm được. Tư duy được rút ra từ biểu tượng, cũng phản ánh thực tại; thời gian là một hình thức tồn tại của thực tại khách quan. Chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen là ở đây, ở trong khái niệm thời gian (mà không phải ở trong mối quan hệ giữa biểu tượng và tư duy).

... "Về vấn đề này, nó¹⁾ tự đặt cho nó một nguyên lý xác định sau đây: cái mâu thuẫn là không thể suy nghĩ ra được; trong khi đó, trên thực tế, tư duy về mâu thuẫn lại là vòng khâu bản chất của khái niệm. Tư duy hình thức trên thực tế cũng có nghĩ đến mâu thuẫn, nhưng lập tức nhắm mắt bỏ qua, và trong câu nói trên" (cái mâu thuẫn là không thể suy nghĩ ra được) "nó chỉ chuyển từ cái này đến sự phủ định trừu tượng".

"Tính phủ định vừa được xem xét tạo thành *điểm ngoặt* trong sự vận động của khái niệm.

¹⁾ — tư duy hình thức

thực
chất
của phép
biện
chứng

tiêu
chuẩn
của chân
lý

(thống nhất
của khái
niệm và
thực tại)

Tính phủ định này là một điểm đơn thuần của mối quan hệ phủ định với bản thân nó, là nguồn gốc bên trong của mọi hoạt động, của sự tự vận động sống và có tính chất tinh thần, là linh hồn biện chứng, mà mọi cái chân lý đều có trong bản thân nó và chỉ có thông qua linh hồn ấy cái chân lý mới là chân lý; bởi vì sự lột bỏ của sự đối lập giữa khái niệm và thực tại, hoàn toàn dựa vào tính chủ quan ấy; và tính thống nhất với tư cách là chân lý cũng hoàn toàn dựa vào nó. — Cái phủ định thứ hai, tức là cái phủ định của phủ định, mà chúng ta đã đạt đến, là sự lột bỏ nói trên của mâu thuẫn, nhưng, với mức độ cũng ít như bản thân mâu thuẫn, sự lột bỏ này là *tác động* của một sự phản tư bên ngoài *nào đó*; nó là vòng khâu *mật thiết nhất, khách quan nhất* của đời sống và của tinh thần, nhờ đó một chủ thể, một nhân cách, một cái tự do mới tồn tại" (342 - 343) [309 - 310].

Điều quan trọng ở đây là: 1) đặc trưng của phép biện chứng: tự vận động, nguồn gốc của hoạt động, vận động của đời sống và của tinh thần; sự nhất trí giữa những khái niệm của chủ thể (người) và thực tại; 2) trình độ cao nhất của tính khách quan („das objektivste Moment"¹⁾).

Hê-ghen nói rằng: cái phủ định của phủ định này là vế thứ ba (343) [310] - "nếu nói chung người ta muốn *đếm*" — nhưng người ta cũng có thể cho nó là *cái thứ tư* (Quadru-plität²⁾) (344) [311], bằng cách đếm *hai* cái phủ định: phủ định „đơn giản" (hay là „hình thức") và phủ định „tuyệt đối" (343 i. f.) [310 - 311].

¹⁾ — "vòng khâu khách quan nhất"

²⁾ — tính thứ tư

Tôi không thấy rõ sự phân biệt này, cái tuyệt đối chẳng phải giống cái cụ thể hơn hay sao?

"Dù sự thống nhất này cũng như toàn bộ hình thức của phương pháp — *tính tam đoạn thức* — chỉ là mặt hoàn toàn nông cạn, bên ngoài của phương thức nhận thức" (344) [311].

NB:

„tính tam đoạn thức" của phép biện chứng là mặt bên ngoài, nông cạn của nó

— nhưng, ông ta lại nói, vạch rõ được điều này (mặc dầu ohne Begriff¹⁾) đã là „một thành tích vô hạn của triết học Can-tơ".

"Thật ra, chủ nghĩa hình thức cũng đã chiếm lấy tính tam đoạn thức và cố bám lấy cái *công thức* trống rỗng của nó; nhưng sự hời hợt, sự lộn xộn và sự trống rỗng của cái gọi là *cấu tạo* triết học, hiện đại, — sự cấu tạo triết học này ở đâu cũng chỉ có trưng bày cái công thức hình thức không khái niệm và không quy định bên trong ấy, và sử dụng nó để thiết lập trật tự bên ngoài, — những cái ấy đã làm cho hình thức ấy trở thành vô vị và nổi tiếng xấu. Nhưng không vì sử dụng tầm thường như vậy mà nó có thể bị mất giá trị bên trong của nó, và dấu sao cũng phải đánh giá cao cái việc hình tượng của cái lý tính do đó đã được tìm thấy, mặc dầu chưa được nhận thức trong các khái niệm" (344 - 345) [311].

Hê-ghen
cực lực
mạt sát
chủ nghĩa
hình thức,
sự vô vị,
trống rỗng
của trò
chơi
với phép
biện chứng

Kết quả sự phủ định của phủ định, vế thứ ba ấy không

¹⁾ — không có khái niệm

phải là... "một cái thứ ba yên tĩnh, mà chính đó là sự thống nhất" (của các mặt đối lập), "nó là sự vận động và hoạt động tự lấy bản thân nó làm trung gian cho nó"... (345) [312].

Kết quả của sự chuyển hóa biện chứng này thành về „thứ ba“, thành hợp đề, là một tiền đề mới, một luận đoán mới etc., tiền đề mới này đến lượt nó, lại trở thành nguồn gốc cho một sự phân tích tiếp sau. Nhưng trong cái giai đoạn „thứ ba“ này, đã bao hàm „*n ộ i d u n g*“ của nhận thức ("nội dung của nhận thức với tính cách như vậy đã xâm nhập vào phạm vi của sự khảo sát") — và *phương pháp* tự mở rộng thành *hệ thống* (346) [313].

Sự bắt đầu của mọi suy luận, của mọi phân tích, — tiền đề thứ nhất ấy, bây giờ tựa như là vô định, „không đầy đủ“; nảy sinh ra yêu cầu phải chứng minh nó, „suy diễn“ (ableiten) nó, và người ta đạt được "cái có thể thể hiện ra như là một yêu cầu về những chứng minh và những suy diễn *giật lùi*, tiến hành một cách vô tận" (347) [313-314] — nhưng mặt khác, tiền đề mới lại đẩy lên *phía trước*...

..."Nhận thức vận động từ nội dung này đến nội dung khác. Sự vận động tiệm tiến này có đặc trưng đầu tiên là: nó bắt đầu bằng những tính quy định đơn giản, và những tính quy định tiếp theo càng ngày càng *phong phú* và *cụ thể hơn*. Bởi vì kết quả chứa đựng cái bắt đầu của nó, và sự vận động của cái bắt đầu này đã làm cho nó giàu thêm bởi một tính quy định mới nào đó. Cái phổ biến hợp thành cơ sở; vì thế sự vận động tiệm tiến không nên xem như một sự lưu động nào đó từ một cái khác này sang một cái khác kia. Trong phương pháp tuyệt đối, khái niệm *tự duy trì* trong cái tồn tại khác của nó, cái phổ biến tự bảo tồn trong tính riêng biệt của nó, trong phán đoán và trong thực tại; ở mỗi giai đoạn của sự quy định tiếp theo, cái phổ biến nâng toàn khối nội dung trước kia của nó lên cao hơn, và không những nó không vì sự vận động tiệm tiến lên biện

chứng của nó mà mất một cái gì, không để lại cái gì sau nó cả, mà nó lại mang theo nó tất cả cái đã thu hoạch được và làm cho nội bộ của nó không ngừng phong phú hơn và cô đặc thêm"... (349) [315].

Đoạn này, trong mức độ nào đấy, tóm tắt khá tốt phép biện chứng là gì.

Nhưng, *sự mở rộng* cũng đòi hỏi *sự đào sâu* („*In-sich-gehen*“¹⁾) "và sự mở rộng lớn hơn đồng thời cũng là một cường độ lớn hơn".

"Vì vậy, cái phong phú nhất cũng là cái cụ thể nhất và cái *chủ quan* nhất, và cái gì tự quay trở lại vào trong chốn sâu xa đơn giản nhất, đồng thời cũng là cái mạnh nhất và cái ưu việt nhất" (349) [316].

"Chính do đó, mỗi bước tiến lên trong sự vận động tiệm tiến, mỗi quy định tiếp theo, khi xa cái bắt đầu vô định cũng đồng thời là một *bước quay trở lại gần* cái bắt đầu ấy, thành thử cái gì lúc đầu có thể xuất hiện như là hai vật khác nhau, — sự chứng minh đi giật lùi của cái bắt đầu và sự quy định tiến lên tiếp theo của cái bắt đầu ấy — về thực chất chỉ là một và cùng một sự vật" (350) [316].

Nhưng không nên deprezieren²⁾ cái bắt đầu vô định này:

..."không cần bào chữa về cái việc nó" (cái bắt đầu) "tuông như chỉ được chấp nhận một cách tạm thời và một cách giả thiết. Những lý do mà người ta có thể đưa ra để chống lại nó, — chẳng hạn nhận thức của con người là có hạn và phải nghiên cứu có phê phán chính ngay công cụ của nhận thức trước khi bắt tay vào việc, — đó cũng

Cái này NB:

Cái phong phú hơn cả là cái cụ thể nhất và cái chủ quan nhất

N B:

Hê-ghen
phản đối
Can-tơ

¹⁾ — "Sự đi vào bản thân nó"

²⁾ — đánh giá thấp

phản đối
Can-tơ
(đúng)

Khoa học
là một
vòng tròn
của các
vòng tròn

là những tiên đề mà với tư cách là những quy định cụ thể, đã có ngay trong bản thân chúng yêu cầu về sự trung gian hóa và về sự chứng minh chúng. Vì trước *cái bắt đầu* từ đối tượng mà chúng phản đối, chúng không có, về mặt hình thức, một ưu việt thế nào cả, và vì do nội dung cụ thể hơn của chúng, thật ra chúng cần một sự suy diễn, nên, ngược lại, người ta chỉ nên coi chúng như là **những tham vọng vô hiệu** có mục đích làm cho người ta chú ý đến chúng hơn là đến cái khác. Chúng có một nội dung không chân lý, bởi vì chúng muốn biến cái đã được nhận thức như là hữu hạn và không chân lý, tức là một nhận thức có giới hạn, bị quy định như là hình thức và công cụ đối với nội dung của nó, thành cái không thể bác bỏ được, cái tuyệt đối. Nhận thức không chân lý ấy, bản thân nó cũng là hình thức, là sự chứng minh thật lười. Và phương pháp của chân lý cũng thừa nhận rằng cái bắt đầu là không hoàn chỉnh, bởi vì bắt đầu chỉ là cái bắt đầu, nhưng đồng thời cũng biết rằng sự không hoàn chỉnh này nói chung là một tất yếu, bởi vì chân lý chỉ là sự quay trở về bản thân mình thông qua tính phủ định của tính trực tiếp" ... (350-351) [316-317].

..."Do bản tính đã được vạch ra như vậy của phương pháp, khoa học biểu hiện như là một *vòng tròn* đóng kín, mà phần cuối được ghép nối với phần đầu của vòng tròn, căn cứ đơn giản, bằng cách trung gian hóa, và lại vòng tròn này đồng thời cũng là một *vòng*

tròn của các vòng tròn... Những vòng khâu của dây chuyền này thể hiện những "môn khoa học riêng biệt"... (351) [318].

"Phương pháp là khái niệm thuần túy, chỉ có quan hệ với bản thân nó; do đó, nó là quan hệ đơn giản với chính nó, nghĩa là tồn tại. Nhưng đó cũng là một tồn tại *đầy đủ*, là khái niệm tự nhận thức nó, là tồn tại với tính cách là tổng thể cụ thể, đồng thời cũng hoàn toàn mãnh liệt"...

..."Thứ hai, ý niệm ấy" ((die Idee des absoluten Erkennens²)) "còn là ý niệm lô-gích, bị giam hãm trong tư duy thuần túy, nó chỉ là khoa học của khái niệm thần thánh. Bản thân sự phát triển có hệ thống của nó thật đúng là một sự thực hiện nào đấy, nhưng tiến hành trong những giới hạn của cùng một lĩnh vực. Bởi vì ý niệm thuần túy của nhận thức đã bị giam hãm như vậy trong tính chủ quan, nên nó là *khuyh hướng* muốn thủ tiêu tính chủ quan ấy đi, và chân lý thuần túy, với tính cách là kết quả cuối cùng, cũng trở thành *sự bắt đầu của một lĩnh vực khác và của một khoa học khác*. Đó là một sự chuyển hóa mà chúng ta chỉ mới ghi ra đây thôi.

Và chính trong lúc ý niệm thiết định mình là tính thống nhất tuyệt đối của khái niệm thuần túy và của thực tại của nó, và

NB:
liên hệ của
phương pháp
biện chứng với
„erfülltes
Sein"¹), với
tồn tại đầy
nội dung
và cụ thể

Chuyển hóa
từ ý niệm đến

¹ — "tồn tại đầy đủ"

² — ý niệm về nhận thức tuyệt đối

*giới tự
nhiên...*

vì vậy tự ghép vào tính trực tiếp của *tồn tại*, thì với tính cách là tổng thể dưới hình thức ấy, ý niệm là *giới tự nhiên*" (352-353) [318-319].

NB:

Trong tiểu
lô-gích (Bách
khoa toàn thư
§244, Zusatz¹⁾
tr.414²⁾ [344]³⁾,
câu *cuối cùng*
của quyển sách
là: „diese
seiende Idee
aber ist
die Natur“⁴⁾.

Câu này ở trang **cuối cùng**, 353 [319] của *Lô-gích* thật là tuyệt diệu. Chuyển hóa từ ý niệm lô-gích đến *giới tự nhiên*. Chủ nghĩa duy vật ở trong tầm tay. Ăng-ghen có lý khi nói rằng: hệ thống của Hê-ghen là một chủ nghĩa duy vật đầu lộn ngược¹⁰¹. Đó không phải là câu cuối cùng của Lô-gích, nhưng phân tiếp theo cho đến hết, không có gì quan trọng.

Hết „Lô-gích“. 17. XII. 1914.

NB

Điều tuyệt diệu là: toàn bộ chương về „ý niệm tuyệt đối“ hầu như không thấy có lời nào nói về Thượng đế (họa chăng có một lần „khái niệm“ „về Thượng đế“ đã xuất hiện một cách ngẫu nhiên); và hơn nữa — *NB cái này* — chương này hầu như không chứa đựng một *chủ nghĩa duy tâm* đặc thù nào cả, mà chỉ có chủ đề chủ yếu là **phương pháp biện chứng**. Tổng cộng và tóm tắt, tiếng nói cuối cùng và bản chất của lô-gích của Hê-ghen, đó là *phương*

¹⁾ — bổ sung

²⁾ *Hegel*. Werke, Bd. VI, Berlin, 1840.

³⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1929.

⁴⁾ — "nhưng ý niệm đang tồn tại ấy là giới tự nhiên"

pháp biện chứng, — cái này thật là tuyệt diệu. Và còn cái này nữa: trong tác phẩm *duy tâm nhấ t* này của Hê-ghen, *có ít* chủ nghĩa duy tâm *nhấ t*, *nhấ t* chủ nghĩa duy vật *nhấ t*. „Đó là mâu thuẫn“, nhưng đó là một sự thực!

Tập VI, tr.399 [I, 332-333]:

Bách khoa toàn thư §227 — thật là tuyệt diệu khi nói về phương pháp *phân tích* („phân giải“ hiện tượng „hiện có cụ thể“ — „đem hình thức trừu tượng lại“ cho những mặt riêng biệt của nó và „herausheben“¹⁾ "loại hoặc là lực và quy luật"), tr.398 — và về sự áp dụng của nó:

Áp dụng phương pháp phân tích hay là phương pháp tổng hợp (như man pflegt zu sprechen²⁾) hoàn toàn không phải là "việc tùy tiện của chúng ta" (398) [332] — cái đó phụ thuộc "vào hình thức của bản thân đối tượng cần được nhận thức".

Lốc-cơ và những người kinh nghiệm chủ nghĩa đứng trên quan điểm phân tích. Và họ thường nói là "nói chung, nhận thức không thể làm được hơn" (399) [332].

"Nhưng người ta nhận thấy ngay rằng đó là một sự xuyên tạc đối với sự vật, và sự nhận thức muốn xem xét sự vật đúng như chúng *tồn tại*, thì do đó, nó tự

NB:
„loại hoặc là
lực và quy
luật“ (loại =
quy luật!)

Rất đúng! Đối
chiếu nhận xét
của Mác trong

¹⁾ — "rút ra"

²⁾ — người ta thường nói

„*Tư bản*“
1, 5.2¹⁰²

mâu thuẫn với bản thân nó". Chẳng hạn như nhà hóa học „martert“⁽¹⁾ một miếng thịt và phát hiện ni-tơ, các-bon etc. "Nhưng như vậy thì những chất trừu tượng ấy không phải là thịt nữa".

Có thể có nhiều định nghĩa, bởi vì đối tượng có nhiều mặt:

"Đối tượng được định nghĩa càng phong phú bao nhiêu, nghĩa là càng có nhiều mặt phải quan sát bao nhiêu, thì những định nghĩa mà người ta đưa ra trên cơ sở các mặt ấy càng khác nhau bấy nhiêu" (400 [334] §229) — chẳng hạn, định nghĩa về đời sống, về nhà nước etc.

Spinoza và Schelling nêu lên trong những định nghĩa của họ một lô những nhân tố „tự biện“ (Hê-ghen chắc dùng chữ này ở đây theo nghĩa tốt của nó), nhưng "dưới hình thức lời quả quyết đơn giản". Nhưng triết học phải chứng minh và suy diễn mọi điều, chứ không thể tự hạn chế ở định nghĩa.

Sự phân loại (Einteilung) phải là "tự nhiên, chứ không phải thuần túy nhân tạo, nghĩa là tùy tiện" (401) [334].

Tr. 403 - 404 [336] — cái tệ chống lại sự „cấu tạo“ và „trò chơi“ về cấu tạo, trong khi đó vấn đề là ở "khái niệm", "ý niệm", "sự thống nhất của khái niệm và của tính khách quan"... (403) [336].

Trong tiểu Bách khoa toàn thư, §233, thiên **b** có đầu đề là *D a s W o l l e n*⁽²⁾ (trong *đại Lô-gích* đó là „Die Idee des Guten“⁽³⁾).

Hoạt động là một „mâu thuẫn“ — mục đích là hiện thực và không hiện thực, có khả năng và không có... v.v..

¹⁾ — "nghiên nát"

²⁾ — *Ý muốn, ước mong*

³⁾ — "Ý niệm về thiện"

"Về hình thức, sự mất đi của mâu thuẫn ấy là ở chỗ hoạt động thủ tiêu tính chủ quan của mục đích, và do đó cả tính khách quan, thủ tiêu sự đối lập làm cho cả hai đều hữu hạn, và không những chỉ thủ tiêu tính phiến diện của tính chủ quan kia, mà là tính chủ quan nói chung" (406) [338].

Quan điểm của *Can-tơ* và *Phích-tê* (đặc biệt trong triết học đạo đức) là quan điểm về mục đích, về sự phải có tính chất chủ quan (407) [338 - 339] (không liên hệ với khách quan)...

Nói về ý niệm tuyệt đối, Hê-ghen chế giễu (§237, tập VI, tr. 409 [340]) những „lời huênh hoang“ về nó, làm như người ta có thể tìm thấy tất cả ở nó, và nhận xét rằng

"ý niệm tuyệt đối"... là... "cái phổ biến", "nhưng cái phổ biến này không phải chỉ đơn giản là một hình thức trừu tượng, mà (sic!) bất cứ nội dung đặc thù nào cũng đối lập lại như là một cái gì khác; đó là một hình thức tuyệt đối mà tất cả mọi quy định, tất cả sự đầy đủ của nội dung do hình thức này đã thiết định đều quay về đó. Về mặt này, người ta có thể so sánh ý niệm tuyệt đối với một ông già nói cùng những chân lý tôn giáo giống như một đứa trẻ con, nhưng đối với ông già, những chân lý này có ý nghĩa của cả cuộc đời ông. Đứa trẻ cũng hiểu nội dung của tôn giáo, nhưng nội dung tôn giáo ấy đối với nó chỉ có nghĩa là một cái gì đó mà ngoài cái đó ra còn có cả một cuộc đời và tất cả vũ trụ".

très bien!

So sánh
rất hay!
phải lấy
tất cả mọi
chân lý
trừu tượng
thay cho
tôn giáo
tâm thường

... "Sự quan tâm là ở toàn bộ sự vận động" (tuyệt!
(§237, tr. 409 [341]).

"Nội dung là sự phát triển sinh động của ý niệm"... "Bất cứ một giai đoạn đã được xem xét nào từ trước đến nay cũng là một hình ảnh của cái tuyệt đối, nhưng trước hết theo ý nghĩa hạn chế"... (410) [341].

§238, bổ sung:

très bien || "Phương pháp của triết học vừa là tổng
rất hay! (và || hợp vừa là phân tích; nhưng quyết không
có hình ảnh) || phải theo nghĩa là cả hai phương pháp ấy
của sự nhận thức có hạn nằm bên cạnh nhau,
hay là kế tiếp nhau một cách đơn giản; mà
chính là cả hai đều được bao hàm trong
phương pháp triết học dưới dạng được lột
bỏ, và **trong mỗi bước đi của nó**, phương
pháp của triết học hành động vừa theo
lối phân tích vừa theo lối tổng hợp. Tư duy
triết học dùng phân tích vì nó chỉ tri
giác về đối tượng của nó, tức là ý niệm,
nó để cho ý niệm tự do hành động, và tựa
hồ chỉ theo dõi sự vận động và sự phát
triển của nó mà thôi. Cho nên, sự triết
lý là hoàn toàn bị động. Nhưng tư duy
triết học đồng thời cũng là có tính chất
tổng hợp và thể hiện như là hoạt động
của bản thân khái niệm. Hơn nữa, phương
pháp triết học đòi hỏi phải đề phòng những
giả định cá nhân ngẫu nhiên và những ý
kiến đặc thù, những ý kiến này luôn luôn
tìm cách biểu hiện ra"... (411) [342].

(§243, tr. 413 [344])... "Phương pháp như vậy không phải là hình thức bên ngoài, mà là linh hồn và khái niệm của nội dung"...

(Hết Bách khoa toàn thư; xem phần trên ở rìa trang lời dẫn rút ở cuối Lô-gích¹⁾).

¹⁾ Xem tập này tr. 254. Tiếp theo trong vở là những trang trắng; cuối vở có ghi chú "Về những tài liệu mới nhất nói về Hê-ghen" và lời ghi chú về bài phê bình cuốn sách của Pe-ranh (xem tập này, tr. 413 - 418).

BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA HÊ-GHEN "NHỮNG BÀI GIẢNG VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC"¹⁰³

Viết năm 1915

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

**HÊ-GHEN. NHỮNG BÀI GIẢNG
VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC¹⁰⁴
T O Ì N T Ì P , T Ì P X I I I**

NHẬP MÔN LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

Tr. 37¹⁾ [30]²⁾... "Nếu chân lý là trừu tượng, thì tức là không phải chân lý. Lý tính lành mạnh của người ta hướng về cái cụ thể... Triết học hết sức đối địch với cái trừu tượng, kéo về với cái cụ thể" ...

Tr. 40 [32]: so sánh lịch sử triết học với một **vòng tròn** — "vòng tròn này bao gồm ở chung quanh nó một số lớn những vòng tròn"...

So sánh rất sâu sắc và chính xác!!

Mỗi khía cạnh riêng biệt của tư tưởng = một vòng tròn trên vòng tròn lớn (xoáy ốc) của sự phát triển của tư tưởng con người nói chung

..."Tôi khẳng định rằng trình tự của các hệ thống triết học trong lịch sử cũng chính là cái trình tự trong việc rút ra những quy định lô-gích của ý niệm. Tôi khẳng định rằng nếu người ta **hoàn toàn giải phóng** những khái niệm cơ bản của những hệ thống xuất hiện trong lịch sử triết học khỏi cái gì là thuộc về hình thức

NB

¹⁾ *Hegel. Werke*, Bd. XIII, Berlin, 1833.

²⁾ *Hê-ghen. Toàn tập*, tiếng Nga, t. IX, 1932.

bên ngoài của chúng, thuộc về sự áp dụng của chúng vào những trường hợp riêng biệt, v.v., thì người ta thu được những giai đoạn khác nhau của sự quy định của bản thân ý niệm trong khái niệm lô-gích của nó.

Ngược lại, nếu người ta xem xét sự vận động tịnh tiến lô-gích tự nó, thì ở đó người ta có được sự vận động tịnh tiến của những hiện tượng lịch sử trong những vòng khâu chính của chúng; — đương nhiên, phải biết nhận ra những khái niệm thuần túy ấy trong nội dung của hình thức lịch sử" (43) [34].

Tr. 56 [45] — ông chế giễu việc chạy theo cái hợp thời, việc chạy theo sau những ai sẵn sàng „auch jedes **Geschwöge** (?) für eine Philosophie auszuschreiben"¹⁾. Tr. 57-58 [45-46] — điều tuyệt hay là ủng hộ tính lịch sử nghiêm khắc trong lịch sử triết học để khỏi gán cho những người thời cổ một sự „phát triển“ nào đó của các ý niệm của họ, dễ hiểu đối với chúng ta, nhưng trên thực tế chưa thể có ở họ.

Ở Tha-lét chẳng hạn, chưa có khái niệm ἀρχή²⁾ (với tư cách là *nguyên tắc*), chưa có khái niệm *nguyên nhân*...

..."Chẳng hạn, có những dân tộc hoàn toàn chưa có khái niệm ấy" (nguyên nhân); "muốn có khái niệm này phải đạt tới một trình độ phát triển cao"... (58) [47].

Quá dài, rộng và chán về quan hệ của triết học với tôn giáo. Nói chung, lời nói đầu đến gần 200 trang — thật là không thể được!!

¹⁾ — "tuyên bố mọi sự **bàn suông** (?) là triết học"

²⁾ — khởi nguyên

TẬP XIII. TẬP THỨ NHẤT CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC HY-LẠP

TRIẾT HỌC CỦA PHÁI I-Ô-NIÊNG

"A-na-xi-man-đơ (610-547 *trước* công nguyên) cho rằng người ta từ cá mà ra" (213) [168].

PI-TA-GO VÀ PHÁI PI-TA-GO

..."Như vậy, đó là những quy định định nghĩa phản
khô khan, không có quá trình, không
biện chứng, bất động"... (244) [189]. điện về *phép biện
chứng*

Ở đây, nói về những ý niệm chung của những người theo phái Pi-ta-go¹⁰⁵; — „con số“ và ý nghĩa của nó etc. Ergo: đây là nói về những ý niệm thô sơ của những người theo phái Pi-ta-go, triết học thô sơ của họ; những „quy định“ về thực thể, về sự vật, về thế giới ở họ là „khô khan, không có quá trình (không vận động), không biện chứng“.

Chú ý trước nhất đến *cái biện chứng* trong lịch sử triết học, Hê-ghe-n dẫn ra những lập luận của những người theo phái Pi-ta-go: ..."một cộng với một số chẵn thành một số lẻ (2 + 1 = 3); — cộng với một số lẻ thành một số chẵn (3 + 1 = 4); — nó" (Eins) "có đặc tính làm thành gerade (= số chẵn), cho nên bản thân nó phải là một số chẵn. Như vậy, đơn vị chứa đựng trong bản thân nó những quy định khác nhau" (246) [190].

(„hòa điệu của vũ trụ“) || Hòa điệu của âm nhạc và triết học của Pi-ta-go:

quan hệ của chủ quan với khách quan || ..."Cảm giác chủ quan đơn giản như thính giác, một cảm giác mà bản thân nó là năng lực bắt được những mối quan hệ, Pi-ta-go đã gán và dành cảm giác đó cho lý trí, bằng cách cho nó một quy định nghiêm cách" (262) [200].

Tr. 265 - 266 [202-203]: sự vận động của các tinh cầu — hòa điệu của nó — hòa điệu của những thiên cầu *đang ca hát* mà chúng ta không nghe thấy (*ở n h ữ n g n g ư ờ i t h e o p h á i P i - t a - g o*): Aristoteles. „*De coelo*“, II, 13, (và 9) ¹⁰⁶.

... "Những người theo phái Pi-ta-go đã lấy lửa làm trung tâm và xem trái đất như là một vì sao quay tròn chung quanh thể trung tâm ấy"... Nhưng ở họ, lửa ấy không phải là mặt trời... "Ở điểm này, họ không dựa vào bề ngoài cảm tính mà dựa vào những căn cứ... Mười thiên cầu ấy" | mười thiên cầu

hay là quỹ đạo, hay là vận động của mười hành tinh: Sao Thủy, Sao Kim, Sao Hỏa, Sao Mộc, Sao Thổ, Mặt trời, Mặt trăng, Trái đất, Ngân hà và Gegenerde¹⁾ (— phản cực?) được nghĩ ra để „làm một số tròn“ để làm số 10 | "phát ra một tiếng động giống như tất cả cái gì vận động; nhưng mỗi thiên cầu phát ra một tiếng động khác nhau, tùy theo thể tích và tốc độ của nó. Tốc độ được quy định bởi những khoảng cách khác nhau, giữa những khoảng cách này có một quan hệ hoà điệu thích ứng với những cung bậc của âm nhạc; từ đó nảy sinh thanh âm hòa điệu (âm nhạc) của những thiên cầu đang vận động (vũ trụ)"...

ám chỉ kết cấu của vật chất!

¹⁾ — Phản trái đất

Về linh hồn, những người theo phái Pi-ta-go tin rằng „*die Seele sei: die Sonnenstübchen*⁽¹⁾ (= hạt bụi, nguyên tử) (tr. 268 [204]) (Aristoteles. „*De anima*“, I, 2)¹⁰⁷.

Trong linh hồn, có bảy cái vòng tròn (nhân tố), như ở trên bầu trời. Aristoteles. „*De anima*“, I, 3, — tr. 269 [205].

vai trò của bụi (trong tia mặt trời) trong triết học cổ đại

những người theo phái Pi-ta-go: „những phỏng đoán“, ảo tưởng về sự giống nhau giữa vũ trụ vĩ mô và vũ trụ vi mô

Và ở đây cũng vậy, những truyền thuyết nói rằng dường như Pi-ta-go (lấy của người Ai-cập lý luận của họ về tính bất tử của linh hồn và tính luân hồi của những linh hồn) đã kể lại rằng linh hồn của ông đã từng sống 207 năm trong thân thể của những người khác etc. etc. (271) [206].

NB: mối liên hệ giữa những *mâm mống* của tư duy khoa học với ảo tưởng à la tôn giáo, thần thoại. Mà hiện nay! Vẫn như thế, vẫn là mối liên hệ ấy, nhưng tỷ lệ giữa khoa học và thần thoại có khác.

Lại nói về lý luận về số của Pi-ta-go.

"Những con số, chúng ở đâu? Cách biệt bởi không gian, tự chúng trú ngụ ở trên trời của các ý niệm chẳng? Chúng không trực tiếp là bản thân sự vật, bởi vì sự vật, thực thể, là cái gì khác với con số, — một vật thể không có một chút giống nhau nào với con số", tr. 254 [195].

NB

¹⁾ — "linh hồn là những hạt bụi mặt trời"

Dĩ n [của A-ri-xtốt? — „Metaphysik“¹⁰⁸, I, 9 phải chăng? Của Xếch-tút Em-pi-ri-quýt chẳng? Không rõ].

Tr. 279 - 280 [211] — những người theo phái Pi-ta-go thừa nhận ê-te (... "Một tia sáng mặt trời xuyên qua ê-te dày đặc và lạnh" etc.).

Như vậy, **phỏng đoán** về ê-te đã có đến hàng nghìn năm nay, và cho mãi đến nay vẫn là một *phỏng đoán*. Nhưng ngày nay đã có gấp 1000 lần hơn những *đường ngầm* dẫn đến việc giải quyết vấn đề, đến định nghĩa khoa học về ê-te¹⁰⁹.

TRƯỜNG PHÁI Ê-LÊ-ÁT

Khi nói về trường phái Ê-lê-át¹¹⁰, Hê-ghen nói về *phép biện chứng*:

phép
biện chứng
là gì?

(α)

(β)

... "Chúng ta thấy ở đây" (in der eleatischen Schule¹¹) "khởi đầu của phép biện chứng, tức chính là của sự vận động thuần túy của tư duy trong các khái niệm; và đồng thời, sự đối lập giữa tư tưởng và hiện tượng hay là tồn tại cảm tính, - giữa cái tồn tại tự nó và cái tồn tại vì một cái khác của cái tồn tại tự nó này; và chúng ta tìm thấy trong bản chất của các đối tượng một mâu thuẫn mà bản chất chứa đựng trong bản thân nó (phép biện

chứng theo nghĩa đen)"... (280) [211]. Xem tr. sau¹⁾

Về thực chất, ở đây có hai quy định (hai đặc trưng, hai nét tiêu biểu; Bestimmungen, keine Definitionen²⁾) của phép biện chứng¹¹¹:

- α) „sự vận động thuần túy của tư tưởng trong các khái niệm“;
- β) „trong (chính ngay) bản chất của các đối tượng (làm sáng tỏ) (vạch ra) mâu thuẫn mà nó (bản chất ấy) chứa đựng trong bản thân nó (*phép biện chứng theo nghĩa đen*)“.

Nói cách khác „đoạn“ này của Hê-ghen phải được diễn đạt như sau:

Phép biện chứng, nói chung, là „sự vận động thuần túy của tư tưởng trong các khái niệm“ (nghĩa là, nói một cách không có sự thần bí của chủ nghĩa duy tâm: những khái niệm của con người không bất động, mà luôn luôn vận động, chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia, tràn từ cái nọ sang cái kia; không như vậy, chúng không phản ánh đời sống sinh động. Sự phân tích những khái niệm, việc nghiên cứu chúng, „nghệ thuật vận dụng chúng“ (Ăng-ghen)¹¹² bao giờ cũng đòi hỏi việc nghiên cứu *sự vận động* của các khái niệm, mối liên hệ giữa chúng, sự chuyển hóa lẫn nhau giữa chúng).

Cụ thể, phép biện chứng là nghiên cứu sự đối lập của vật tự nó (an sich), của bản

Hê-ghen
bàn về
phép biện
chứng
(xem tr.
trước)

¹⁾ — trong trường phái Ê-lê-át

¹⁾ Đoạn văn ở trang sau của bản thảo được xếp liền dưới đây.

²⁾ — quy định, chứ không phải định nghĩa

chất, của cơ chất, của thực thể, — từ hiện tượng „tồn tại vì một cái khác“. (Ở đây cũng vậy, chúng ta thấy sự chuyển hóa, sự trăn cái nọ sang cái kia: bản chất hiện ra. Hiện tượng là có tính bản chất). Tư tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất cấp một, nếu có thể nói như vậy, đến bản chất cấp hai, v.v., *cứ như thế mãi*.

Theo nghĩa đen, phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn *trong ngay bản chất của các đối tượng*: không phải chỉ riêng hiện tượng là tạm thời, chuyển động, lưu động, bị tách rời bởi những giới hạn chỉ có tính chất ước lệ, mà *bản chất* của sự vật cũng như thế.

Xéch-tút Em-pi-ri-quýt trình bày quan điểm của chủ nghĩa hoài nghi như sau:

so sánh
hấp dẫn...

..."Cũng như nếu chúng ta tưởng tượng một cái nhà trong đó có nhiều đồ vật quý và nhiều người tìm vàng trong đêm tối; mỗi người tưởng rằng mình đã tìm thấy vàng, nhưng không thể tin chắc đó là vàng ngay cả khi họ đã tìm được vàng thật. Các nhà triết học cũng vậy, họ đi vào thế giới này như đi vào trong một cái nhà lớn để tìm chân lý; ngay cả khi họ đã tìm thấy chân lý, họ cũng không thể biết chắc là họ đã đạt tới chân lý"... (288 - 289) [217].

Xê-nô-phan (phái Ê-lê-át) nói:

những thân
theo hình ảnh
của người

"Nếu bò và sư tử cũng có tay để sáng tạo ra những công trình nghệ thuật giống hệt như loài người, thì chúng cũng sẽ vẽ thân và cho

thần những thân thể giống thân thể của chúng"... (289 - 290) [218].

"Đặc điểm ở Dê-nông — đó là phép biện chứng"... "Ông là người khởi xướng phép biện chứng"... (302) [229].

... "Ở Dê-nông, chúng ta cũng tìm thấy một **phép biện chứng** thật sự **khách quan**" (309) [231].

(310 [232]: về việc bác bỏ những hệ thống là triết học: "Cái sai phải được chứng minh sai, không phải vì cái đối lập đúng, mà sai ở bản thân nó"...)

"Phép biện chứng, nói chung, là: α) phép biện chứng bên ngoài, vận động này khác với sự bao quát đầy đủ sự vận động đó; β) vận động không những của sự hiểu biết của chúng ta, mà được chứng minh bởi chính bản tính của đối tượng, nghĩa là bởi khái niệm thuần túy của nội dung. Phép biện chứng trên là một cách xem xét các đối tượng, chỉ ra ở đối tượng những căn cứ và những mặt, do đó, làm lay động tất cả cái gì thường được coi là vững chãi. Những căn cứ này có thể là hoàn toàn bên ngoài, và khi nào nói đến những người nguy biện, chúng ta sẽ nói nhiều hơn về phép biện chứng này. Còn phép biện chứng kia là sự xem xét bên trong đối với đối tượng: đối tượng được xét tự nó, không có tiền đề nào, không có ý niệm nào, không có cái phải tồn tại nào, không phải theo những quan hệ, quy luật, căn cứ bên ngoài. Người ta tự đặt mình hoàn toàn vào chính thực chất của sự việc, người ta xem xét đối tượng tự nơi bản thân nó, và người ta dựa vào

phép
biện chứng

phép biện
chứng
khách quan

những quy định mà đối tượng vốn có để xem xét đối tượng. Rồi, trong cách xem xét này, tự bản thân nó" (er) (sic!) "để lộ ra là nó bao hàm những quy định đối lập nhau, và do đó nó tự lột bỏ nó; phép biện chứng ấy, chúng ta thấy chủ yếu ở những người cổ đại. Phép biện chứng chủ quan dựa trên những căn cứ bên ngoài chỉ có giá trị trong điều kiện thừa nhận rằng "trong cái đúng cũng có cái không đúng và trong cái sai cũng có cái chân lý". Phép biện chứng chân chính không lưu lại bất kỳ cái gì của đối tượng của nó, sao cho đối tượng tự bộc lộ ra là không đầy đủ, không phải chỉ ở một mặt nào đó của nó, mà nó tan rã hoàn toàn"... (tr. 311 [232-233]).

Về *p hép bi ệ n ch ứ n g* và về ý nghĩa khách quan của nó...

Ở thế kỷ XX (và ngay hồi cuối thế kỷ XIX), „mọi người đều đồng ý“ với „nguyên tắc về sự phát triển“. — Nhưng sự „đồng ý“ nông cạn, thiếu suy nghĩ, ngẫu nhiên, phi-li-xtanh ấy là *một loại* đồng ý mà người ta dùng để bóp nghẹt và tầm thường hóa chân lý. — Nếu tất cả đều phát triển thì tức là tất cả đều chuyển hóa từ cái nọ sang cái kia, bởi vì, như người ta đã biết, sự phát triển không phải là một sự *lớn lên*, một sự *tăng thêm* (respectively một sự giảm bớt) etc. đơn giản, phổ biến và vĩnh viễn. — Đã như vậy thì một là phải hiểu một cách *chính xác hơn* sự tiến hóa là sự sinh ra và sự hủy diệt của mọi vật, là những sự chuyển hóa lẫn nhau. — Và hai là, nếu *t ấ t c ả* đều phát triển, thì cái đó có áp dụng

cho những *khái niệm* và những *phạm trù* chung nhất của tư duy không? Nếu không thì tức là tư duy không có liên hệ gì với tồn tại cả. Nếu có, thì tức là có phép biện chứng của những khái niệm và phép biện chứng của nhận thức, phép biện chứng này có một ý nghĩa khách quan. +

I nguyên tắc về sự phát triển...	+ Ngoài ra, phải liên hệ, nối liền, kết hợp các nguyên tắc chung về sự phát triển	NB
II nguyên tắc về sự thống nhất...	với nguyên tắc chung về <i>sự thống nhất của thế giới tự nhiên, của vận động, của vật chất, etc.</i>	

..."Đê-nông chủ yếu xem xét sự vận động một cách khách quan biện chứng"...

..."Bản thân sự vận động là phép biện chứng của tất cả cái gì tồn tại"... Đê-nông hoàn toàn không có ý nghĩ phủ nhận sự vận động coi như "tính xác thực cảm tính"; vấn đề chỉ là vấn đề „nach ihrer (của vận động) Wahrheit“ — (về tính chân lý của vận động) (313) [234]. Và ở tr. sau, Hê-ghen kể giai thoại Đê-ô-gien (nhà triết học theo phái Xi-ních ở thành Xi-nô-pơ) đã dùng sự đi bộ để bác bỏ sự vận động như thế nào, và viết:

..."Nhưng người ta còn kể tiếp giai thoại như sau: khi một học sinh đã thỏa

NB
Người ta có thể và phải *đảo ngược* cái này: vấn đề không phải là sự vận động có tồn tại không, mà là thể hiện nó như thế nào trong lô-gích của những khái niệm

Không dở!
Đoạn tiếp này của

giai thoại ở đâu ra? Ở Diogenes Laertius VI, §39 và Xêch-tút Em-pi-ri-quýt, III, 8 (Hê-ghen tr. 314 [235]) không có đoạn tiếp như vậy¹³. Có phải Hê-ghen đã bịa ra không? (314) [235].

4 cách bác bỏ sự vận động ở Dê-nông:

1. Cái gì vận động đến đích thì trước hết phải đi qua *phần nửa* con đường đến đích ấy. Còn phần nửa còn lại, trước hết phải đi qua phần nửa *của phần nửa ấy*, v.v. *một cách vô cùng*.

A-ri-xtốt đã trả lời: không gian và thời gian có thể phân chia đến vô hạn (ὄνυμει¹⁾) (tr. 316 [236]), nhưng không phải đã bị phân chia đến vô hạn (ἐνεργεία²⁾); Bây-lơ (Bayle. „Dictionnaire“, t. IV, article Zenon¹⁴) cho câu trả lời của A-ri-xtốt là *pitoyable*³⁾ ông nói:

...*„nếu trên một mẫu vật chất người ta vạch lên một số vô hạn những đường thì người ta sẽ không tiến hành một sự phân chia có tác dụng biến cái, mà theo ông (A-ri-xtốt), chỉ là một cái vô hạn tiềm tàng, thành cái vô hạn hiện thực“*...

Và Hê-ghen viết (317) [237]: "Chữ *nếu* này thật là tuyệt diệu!"

nghĩa là, theo ông ta, *nếu* người ta tiến hành đến cùng một sự phân chia *vô hạn*!!

¹⁾ — về tính khả năng

²⁾ — trên thực tế

³⁾ — *đáng thương*

... "Bản chất của thời gian và của không gian là sự vận động, bởi vì vận động là phổ biến; hiểu được vận động có nghĩa là thể hiện bản chất của nó dưới hình thức khái niệm. Với tư cách là khái niệm, là tư tưởng, sự vận động được thể hiện dưới dạng sự thống nhất giữa tính phủ định và tính liên tục; nhưng không nên coi tính liên tục lẫn tính gián đoạn tự bản thân chúng là bản chất của chúng" ... (tr. 318-319 [238]).

đúng!

„Hiểu có nghĩa là thể hiện dưới hình thức các khái niệm“. Sự vận động là bản chất của thời gian và của không gian. Hai khái niệm cơ bản biểu thị bản chất ấy: tính liên tục (Kontinuität) (vô hạn) và „tính đứt đoạn“ (= phủ định của tính liên tục, tức là *tính gián đoạn*). Sự vận động là sự thống nhất của tính liên tục (của thời gian và của không gian) và của tính gián đoạn (của thời gian và của không gian). Vận động là một mâu thuẫn, là một sự thống nhất của các mâu thuẫn.

Ueberweg — Heinze, lần xuất bản thứ 10, tr. 63 (§ 20) đã sai lầm khi nói rằng: Hê-ghen „bảo vệ A-ri-xtốt chống lại Bayle“. Hê-ghen bác bỏ cả người theo chủ nghĩa hoài nghi (Bây-lơ) lẫn người theo thuyết phản biện chứng (A-ri-xtốt).

Đối chiếu Gomperz. „Les penseurs de la Grèce“, tr...¹¹⁵, *thừa nhận* một cách bắt buộc, dưới sự dọa nạt của cái gây, tính thống nhất của các mâu thuẫn, mà không thừa nhận (vì sự nhút nhát của tư duy) phép biện chứng...

2. A-sin không đuổi kịp con rùa. „Trước hết $\frac{1}{2}$ “, v.v. *một cách vô cùng*.

A-ri-xtốt trả lời: A-sin sẽ đuối kíp nếu người ta cho phép A-sin „vượt giới hạn“ (tr. 320 [240]).

Và Hê-ghen: "Câu trả lời đó là đúng, bao hàm trong nó tất cả" (tr. 321 [240]), — bởi vì thật ra phần nửa ở đây trở thành (ở một trình độ nào đó) „một giới hạn“...

đối chiếu những lời phản đối của Tséc-nốp chống Ăng-ghen¹¹⁶ ... "Khi chúng ta bàn luận chung về sự vận động thì chúng ta nói rằng: vật thể ở tại một chỗ, rồi sau đó nó chuyển dịch đến một chỗ khác. Khi nó đang vận động, nó không còn ở chỗ thứ nhất nữa, nhưng nó cũng chưa ở chỗ thứ hai; nếu nó ở tại một trong hai chỗ thì nó là đứng im. Nếu người ta nói nó ở giữa hai chỗ, thì tức là người ta không nói gì hết, bởi vì ở giữa hai chỗ, cũng tức là ở một chỗ nào đó; như vậy người ta lại gặp cùng một khó khăn như trên. Còn vận động có nghĩa là: vừa ở chỗ này, nhưng đồng thời lại không ở chỗ này; đó là tính liên tục của không gian và của thời gian — và chính tính liên tục đó làm cho vận động có thể được thực hiện" (tr. 321-322 [241]).

NB
đúng!

Vận động là sự có mặt của một vật thể, trong một lúc nhất định, tại một chỗ nhất định, trong một lúc khác, lúc tiếp theo sau, lại tại một chỗ khác — đó là lời phản đối mà Tséc-nốp nhắc lại (xem cuốn „Nghiên cứu triết học“ của ông) tiếp theo *tất cả* những kẻ đối địch „siêu hình“ của Hê-ghen.

Lời phản đối này là *không đúng*: (1) nó mô tả *kết quả* của vận động, chứ không phải *bản thân* vận động; (2) nó không vạch ra, không bao hàm trong nó *tính khả năng* của vận động; (3) nó biểu hiện vận động như là một số cộng, một chuỗi trạng thái *đứng im*, như vậy có nghĩa là mâu thuẫn

(biện chứng) không bị thủ tiêu bởi nó, mà chỉ bị bao phủ, bị đẩy lùi, bị che lấp, bị giấu giếm.

"Cái luôn luôn gây khó khăn, đó là tư duy, bởi vì nó xét những vòng khâu của một đối tượng trong sự tách rời nhau, mà trong hiện thực, chúng là gắn liền với nhau" (322) [242].

đúng!

Chúng ta không thể biểu hiện, thể hiện, đo lường, hình dung sự vận động mà không cắt đứt tính liên tục, không đơn giản hóa, không làm thô lỗ, không tách rời, không làm chết cứng cái đang sống. Việc tư duy (không những tư duy mà cả cảm giác) hình dung sự vận động (không những sự vận động mà **tất cả** các khái niệm) bao giờ cũng làm thô lỗ, làm chết cứng.

Đây chính là *bản chất* của phép biện chứng. *Chín h bản chất ấy* đã được thể hiện trong công thức: thống nhất, đồng nhất của các mặt đối lập.

3. "Cái mũi tên đang bay là bất động".

Và câu trả lời của A-ri-xtốt: sai lầm là do ở chỗ đã giả thiết rằng dường như "thời gian là do những lúc này riêng lẻ hợp thành" (ἐκ των νῦν) tr. 324 [243].

4. $\frac{1}{2}$ bằng gấp đôi: một sự vận động được đo lường so với một vật đứng im và so với một vật vận động theo chiều *ngược lại*.

Cuối § nói về Đê-nông, Hê-ghen so sánh Đê-nông với *Can-tơ* (những *antinômi* của Can-tơ "không phải là cái gì khác hơn cái mà Đê-nông đã làm ở đây").

Kết luận chung về phép biện chứng của trường phái Ê-lê-át: „chân lý chỉ là một, cái khác đều là không chân lý“ - "cũng giống như kết quả của triết học Can-tơ là: "Chúng ta chỉ nhận thức được những hiện tượng". Nói chung, đó là cùng một nguyên lý" (tr. 326 [244]).

Nhưng cũng có một sự khác nhau.

Can-tơ và
(chủ nghĩa
 chủ quan,
 chủ nghĩa
 hoài nghi
 etc. của
 ông

"Ở Can-tơ, cái tinh thần là cái đang phá hoại thế giới; theo Dê-nông thì thế giới hiện tượng tự nó và vì nó, không là chân lý. Theo Can-tơ, tư duy của chúng ta, hoạt động tinh thần của chúng ta là cái xấu; — sự khiêm tốn quá độ của tinh thần là ở chỗ hoàn toàn coi thường nhận thức"... (327) [244-245].

Lép-kíp-pơ và *những người theo thuyết nguy hiểm* kế thừa trường phái Ê-lê-át...

TRIẾT HỌC CỦA HÊ-RA-CLÍT

Sau Dê-nông (? ông sống *sau* Hê-ra-clít?)¹¹⁷, Hê-ghen chuyển sang bàn về Hê-ra-clít và nói:

NB "Nó" (phép biện chứng của Dê-nông) "cũng có thể gọi là phép biện chứng chủ quan trong chừng mực nó thuộc về chủ thể đang tư duy, và không có phép biện chứng ấy, không có vận động ấy, thì cái thống nhất là một, là sự đồng nhất trừu tượng"... (328) [245]. Còn trước kia, người ta đã từng nói, xem trích dẫn từ tr. 309 [231] và các trang sau, rằng: ở Dê-nông, có một phép biện chứng *khách quan*. Ở đây, có một "distinguo"¹⁾ quá ư tế nhị nào đó. Đối chiếu tiếp theo:

NB "Phép biện chứng: α) phép biện chứng bên ngoài, sự suy luận không đầu vào đầu, mà trong đó linh hồn của bản thân sự vật không được hòa tan; β) phép biện chứng nội tại của đối tượng, nhưng thuộc về (NB) phương thức xem xét của chủ thể; γ) tính khách quan kiểu Hê-ra-clít, tức là phép biện chứng, mà bản thân được hiểu như là một nguyên tắc" (328) [246].

α) phép biện chứng chủ quan

β) trong đối tượng có phép biện chứng, nhưng *tôi*

¹⁾ — "tôi phân biệt"

không biết, có lẽ đây chỉ là cái Schein¹⁾, chỉ là hiện tượng etc.

γ) phép biện chứng hoàn toàn khách quan, coi như là nguyên lý của tất cả cái gì tồn tại

(Ở Hê-ra-clít): "Ở đây, trước mắt ta mở ra một vùng đất mới; không có một luận điểm nào của Hê-ra-clít mà tôi không tiếp nhận vào trong Lô-gích của tôi" (328) [246].

"Hê-ra-clít nói: tất cả đều là sinh thành; sự sinh thành ấy là nguyên tắc. Cái đó bao hàm trong thành ngữ: cái tồn tại không hơn gì cái không tồn tại"... (tr. 333 [249]). NB

"Nhận thức rằng tồn tại và không tồn tại thật ra chỉ là những cái trừu tượng không có chân lý, rằng chân lý đầu tiên chỉ là sự sinh thành, đó là một thành tựu lớn. Lý trí cho rằng hai cái tách riêng ra đều là chân lý và có ý nghĩa; trái lại, lý tính nhận thức cái nọ trong cái kia, nhận thức rằng trong cái này có bao hàm cái khác của nó" (NB „cái khác của nó“, — "chính vì thế Vũ trụ, cái Tuyệt đối phải được quy định như là cái sinh thành" (344) [250].

"A-ri-xtốt nói („De mundo"¹¹⁸, chương 5) rằng Hê-ra-clít, nói chung, đã "nối liền cái toàn thể với cái không toàn thể (bộ phận)", ... "cái phù hợp với nhau và cái không phù hợp với nhau, cái hòa điệu và cái không hòa điệu; và từ cái toàn thể (đối lập) sinh ra cái một, và từ cái một sinh ra cái toàn thể"¹¹⁹ (335) [250].

Pla-tôn, trong „Xim-pô-xi-ôn“, dẫn ra những quan điểm của Hê-ra-clít (ngoài những quan điểm khác có quan điểm về âm nhạc: sự hòa điệu được làm bằng những cái đối lập) và thành ngữ: „tài nghệ của nhạc sĩ đem những cái khác nhau kết hợp với nhau"¹¹⁹.

¹⁾ — về bề ngoài

Hê-ghen viết: đây không phải là một lời phản đối Hê-ra-clít (336) [251], bởi vì khác nhau là bản chất của hòa điệu:

Rất đúng và rất quan trọng: „cái khác“ như là cái khác của nó, sự phát triển thành cái đối lập của nó

|| "Hòa điệu ấy chính là sự sinh thành, sự biến đổi tuyệt đối, — không phải sự sinh thành cái khác, lúc này thì cái này, lúc sau thì cái khác. Cái bản chất tức là mỗi sự vật khác, mỗi sự vật đặc thù là khác với một sự vật khác, — không phải khác một cách trừu tượng với bất cứ cái khác nào, mà với cái khác của nó; mỗi sự vật chỉ tồn tại trong chừng mực trong khái niệm của nó bao hàm cái khác của nó"...

"Các âm điệu cũng vậy; chúng phải khác nhau, nhưng phải khác nhau thế nào để chúng có thể thống nhất với nhau"... (336) [251]. Tr. 337 [252]: nhân thể nói thêm, Xêch-tút Em-pi-ri-quýt (và A-ri-xtốt) được liệt kê vào số những... "người làm chúng tốt nhất"...

Hê-ra-clít nói: „die Zeit ist das erste körperliche Wesen“¹⁾ (Xêch-tút Em-pi-ri-quýt) — tr. (338).

körperliche — là một từ ngữ „vụng về“ (có lẽ, theo ông ta, được chọn bởi (NB) một người theo thuyết hoài nghi (NB)), — nhưng thời gian là „das erste sinnliche Wesen“...²⁾

..."Thời gian là cái sinh thành thuần túy, coi như là cái được trực quan"... (338) [252].

Về việc Hê-ra-clít quan niệm lửa như một quá trình, Hê-ghen nói: "Lửa là thời gian vật lý; nó là sự không yên tĩnh tuyệt đối" (340) [253], — và sau đó bàn về triết học tự nhiên của Hê-ra-clít:

..."Nó" (Natur³⁾) "là quá trình trong bản thân nó"... (344) [253] ..."giới tự nhiên là cái không bao giờ ở

¹⁾ — "thời gian là bản chất có hình thể đầu tiên"

²⁾ — "bản chất cảm tính đầu tiên"...

³⁾ — giới tự nhiên

trạng thái đứng im, và tất cả đều là sự chuyển hóa từ cái này sang cái khác, từ phân đôi đến thống nhất và từ thống nhất đến phân đôi"... (341) [254].

"Hiểu giới tự nhiên tức là: miêu tả nó như là một quá trình"... (339) [253].

Theo Hê-ghen, ở đây lộ ra tính hạn chế của các nhà khoa học tự nhiên:

..."Nếu người ta nghe họ" (Naturforscher¹⁾) "nói, họ chỉ xem xét, chỉ nói cái gì họ nhìn thấy; nhưng điều đó không đúng, họ thông qua khái niệm mà biến đổi một cách không tự giác cái họ nhìn thấy trực tiếp. Và sự tranh luận không nhằm vào mâu thuẫn giữa sự quan sát và khái niệm tuyệt đối, mà nhằm vào mâu thuẫn giữa khái niệm cục bộ cố định và khái niệm tuyệt đối. Họ chứng minh những sự chuyển hóa là không tồn tại"... (344 - 345) [256].

NB

NB

..."Nước bị phân đôi trong quá trình của nó để lộ ra hy-đrô và ô-xy: — những chất này không nảy sinh ra; chúng đã tồn tại từ trước như vậy, như là những bộ phận tạo thành nước" (Hê-ghen đã chế nhạo các nhà khoa học tự nhiên như vậy đấy)...

"Bất cứ biểu hiện nào bằng từ ngữ của tri giác và của kinh nghiệm cũng là như vậy; hễ người ta nói lên, là trong lời nói của người ta có một khái niệm; không thể loại trừ được khái niệm — được tái tạo trong ý thức, khái niệm bao giờ cũng bao hàm một dấu vết của tính phổ biến và của chân lý".

Rất đúng và quan trọng — đó chính là cái mà Ăng-ghen thường nhắc lại dưới một hình thức phổ thông hơn, khi ông viết: các nhà khoa học tự nhiên phải hiểu rằng những thành quả của khoa học tự nhiên là những khái niệm, còn

¹⁾ — các nhà khoa học tự nhiên

nghệ thuật vận dụng những khái niệm không phải là bẩm sinh, nó là kết quả của sự phát triển của khoa học tự nhiên và của triết học trong 2000 năm¹²⁰.

Các nhà khoa học tự nhiên có một khái niệm chật hẹp về sự chuyển hóa và không hiểu phép biện chứng.

... "Ông" (Heraklit) "là người đầu tiên đã nói lên bản tính của cái vô hạn, và cũng là người đầu tiên đã hiểu giới tự nhiên là vô hạn tự nó, tức là đã hiểu bản chất của nó là một quá trình" ... (346) [257].

Về "khái niệm tính tất yếu" — đối chiếu tr. 347 [258]. Hê-raclit, hình như, không thể nhìn thấy chân lý trong "tính xác thực cảm tính", mà chỉ nhìn thấy chân lý trong „tính tất yếu“ (εἰμαρμένῃ) - ((λόγος))¹⁾.

NB $\left\| \begin{array}{l} \text{„Liên hệ} \\ \text{tuyệt đối“} \end{array} \right.$

"sự trung gian
tuyệt đối" (348) [258].

NB:
Tính tất yếu =
„tính chung của
tồn tại“ (tính
phổ biến trong
tồn tại) (mối liên
hệ, „sự trung gian
tuyệt đối“)

"Cái lý tính, cái chân lý, cái mà tôi biết được, thật ra là sự quay trở về từ cái đối tượng, coi như là từ cái cảm tính, từ cái đơn nhất, cái được quy định, cái đang tồn tại. Nhưng cái mà lý tính biết được trong nó cũng đồng thời là **tính tất yếu hay là tính phổ biến** của tồn tại, đó là bản chất của tư duy, cũng là bản chất của thế giới" (352) [261].

LÉP-KÍP-PƠ

Sự phát triển của triết học trong lịch sử „phải phù hợp“ (??) với sự phát triển của triết học lô-gích

368 [266]: "Sự phát triển của triết học trong lịch sử phải phù hợp với sự phát triển của triết học lô-gích; nhưng trong triết học lô-gích, tất nhiên có những vòng khâu không có trong sự phát triển lịch sử".

¹⁾ — (số mệnh) - ((lô-gô-xơ))

Ở đây có một tư tưởng rất sâu sắc và đúng, về thực chất là duy vật (lịch sử hiện thực là căn cứ, là cơ sở, là tồn tại mà ý thức bắt nguồn từ đó).

Lép-kíp-pơ (Leucipp) nói rằng những nguyên tử là không thể thấy được "do sự nhỏ bé của thể tích của chúng" (369), — còn Hê-ghen bác lại rằng đó là một „Ausrede“ (ib.), rằng „Eins“⁽¹⁾ người ta không thể trông thấy, rằng „das Princip des Eins“ „ganz ideell“⁽²⁾ (370), rằng Lép-kíp-pơ không phải là một người „kinh nghiệm chủ nghĩa“, mà là một người duy tâm.

(((?? sự giải thích gò ép của nhà duy tâm Hê-ghen)))
đương nhiên là sự giải thích gò ép.

([Gò ép Lép-kíp-pơ theo lô-gích của mình, Hê-ghen nói nhiều về tầm quan trọng, về sự „vĩ đại“ của nguyên tắc (368) [265] Fürsichsein³⁾, mà ông thấy ở Lép-kíp-pơ. Người ta cảm thấy một phần có sự gò ép.]⁴⁾

Nhưng cũng có một hạt chân lý: sắc thái („vòng khâu“) của tính cá biệt; sự gián đoạn của tính tiệm tiến; vòng khâu của sự xoá nhòa những mâu thuẫn; sự gián đoạn của cái liên tục, — nguyên tử, một. (Đối chiếu 371 i. f. [268]): — "Một và tính liên tục là những mặt đối lập"...

Người ta không thể áp dụng nguyên xi lô-gích của Hê-ghen; cũng không thể coi nó như là một cái hiện có. *Cần phải rút ra* từ trong đó những mặt lô-gích (nhận thức luận), sau khi đã gạt bỏ *Ideenmystik*⁵⁾: đó còn là một công việc lớn).

¹⁾ — "lối thoát" (như trên), rằng "một"

²⁾ — "nguyên tắc về một" "hoàn toàn lý tưởng"

³⁾ — tồn tại vì nó

⁴⁾ Những dòng ở trong dấu ngoặc vuông đã bị gạch đi trong bản thảo.

⁵⁾ — tính thần bí của ý niệm

chủ nghĩa duy
vật (chữ đó làm
cho Hê-ghen sợ
và kêu lên: ấy
đừng đụng vào
tôi) versus
nguyên tử luận

"Như vậy, nguyên tử luận, nói chung, đối lập với quan niệm cho rằng thế giới là do sức mạnh của một thực thể xa lạ sáng tạo ra và duy trì. Khoa học tự nhiên, với nguyên tử luận, lần đầu tiên cảm thấy không cần thiết phải chỉ ra một căn cứ tồn tại của thế giới. Bởi vì, nếu người ta coi giới tự nhiên như là được tạo ra và duy trì bởi một cái khác nào đó, thì người ta nên hình dung nó như là không tồn tại tự nó, mà như là có khái niệm của nó ở ngoài bản thân nó; có nghĩa là nó có một căn cứ xa lạ với nó; bản thân nó không có căn cứ, nó chỉ có thể được hiểu biết bằng cách thông qua ý chí của một cái khác: xét nó như vậy thì nó là ngẫu nhiên, không có tính tất yếu, không có khái niệm trong bản thân nó. Trái lại, trong nguyên tử luận, chúng ta tìm thấy chính ngay quan niệm về tồn tại tự nó của giới tự nhiên nói chung, — nghĩa là bản thân tư duy tự tìm thấy mình trong giới tự nhiên"... (372 - 373) [269].

NB

Trình bày Diogenes Laertius, IX, § 31 - 33 — nguyên tử luận của Lép-kíp-pơ, những „cơn lốc“ (Wirbel-δίνη)* nguyên tử, Hê-ghen không thấy cái gì thú vị ở đây ("không có gì là thú vị"... "sự trình bày trống rỗng", "những ý niệm lơ mơ và lộn xộn" — tr. 377 i. f. [271-272]).

Sự mù quáng của Hê-ghen, tính phiến diện của người duy tâm!!

* Diogenes Laertius (tr. 235) "vertiginem" - bản dịch tiếng la-tinh.

ĐÊ-MÔ-CRÍT

Hê-ghen behandelt Đê-mô-crít hoàn toàn stiefmütterlich¹⁾, chỉ có tr. 378 - 380 [270 - 272]! Nhà duy tâm không chịu đựng nổi tinh thần của chủ nghĩa duy vật!! Ông dẫn ra những lời của Đê-mô-crít (tr. 379 [272]):

"Theo ý kiến (νόμος) thì cái ấm có tồn tại; theo ý kiến thì cái lạnh có tồn tại; theo ý kiến thì màu sắc, cái ngọt và cái đắng có tồn tại; còn theo chân lý (ἐταρ) thì chỉ có những cái không thể phân chia và chân không" (Sextus Empiricus. Adversus Mathematicos, VII, § 135)²⁾.

Và ông rút ra kết luận:

"...Như vậy là chúng ta thấy rằng Đê-mô-crít đã diễn đạt một cách rõ rệt hơn sự khác nhau giữa những vòng khâu của tồn tại tự nó và tồn tại vì một cái khác"... (380) [272].

Do đó, Hê-ghen nói, „cửa đã mở“ cho „chủ nghĩa duy tâm xấu xa“, rằng — „*meine* Empfindung, *mein*“...²⁾

„chủ nghĩa duy
tâm xấu xa“
(cảm giác
của tôi)
đối chiếu
Ma-khơ¹²²

"...Một sự đa dạng của cảm giác có cảm tính, không có khái niệm đã được thiết định, trong đó hoàn toàn không có lý tính, và chủ nghĩa duy tâm ấy cũng không còn dính dáng gì đến sự đa dạng ấy".

Hê-ghen
versus
E. Mach...³⁾

¹⁾ — giải thích Đê-mô-crít hoàn toàn như một người mẹ ghẻ

²⁾ — "cảm giác của tôi, của tôi"...

³⁾ — đối với E. Ma-khơ...

TRIẾT HỌC CỦA A-NA-XA-GO

A-na-xa-go. Νοῦς ¹⁾ là „nguyên nhân của thế giới và của mọi trật tự“, và Hê-ghen giải thích:

NB:
khái niệm loại là „bản chất của giới tự nhiên“, là **quy luật...**

... "Tư tưởng khách quan... lý tính trong thế giới, cũng như trong giới tự nhiên hay là, như chúng ta nói về những loại trong giới tự nhiên, chúng đều là cái phổ biến. Con chó là một động vật, động vật là loại của chó, là cái thực thể của chó; - bản thân chó chính là động vật. Quy luật ấy, lý trí ấy, lý tính ấy, bản thân chúng đều là cái bên trong của giới tự nhiên, là bản chất của giới tự nhiên; giới tự nhiên được hình thành không phải từ bên ngoài, giống như người ta làm một cái ghế" (381 - 382).

„Noῦς cùng linh hồn là một cái như nhau“ (A-ri-xtốt bàn về A-na-xa-go) - tr. 394 [289].

và... ²⁾ làm rõ *b u ớ c n h ả y v ọ t* ấy, bước nhảy vọt từ cái chung trong giới tự nhiên đến *linh hồn*; từ khách quan đến chủ quan; từ chủ nghĩa duy vật đến chủ nghĩa duy tâm. C'est ici que ces extrêmes se touchent (et se transforment!)³⁾.

Về chủng tử¹²³ của A-na-xa-go (những hạt nhỏ cùng một loại với những vật thể toàn vẹn), Hê-ghen viết:

¹⁾ — lý tính

²⁾ Trong bản thảo của V. I. Lê-nin có một chữ chưa đọc ra được.

³⁾ — Chính ở đây những cực đoan ấy gặp nhau (và được cải biến!)

"Cần phải hiểu sự biến hóa theo hai nghĩa, theo nghĩa thực tồn và theo nghĩa khái niệm"... (403 - 404). Chẳng hạn, người ta nói, có lấy nước đi thì đá vẫn còn; cũng như, có xóa bỏ màu xanh, thì màu đỏ, v.v., vẫn tồn tại.

biến hóa (ý nghĩa của nó)

"Nhưng cái đó chỉ là theo ý nghĩa thực tồn; còn theo ý nghĩa khái niệm, thì chúng chỉ tồn tại cái nọ thông qua cái kia; đó là tính tất yếu bên trong". Cũng giống như trong một cơ thể sống người ta không thể lấy quả tim ra mà không làm chết bộ phổi etc.

"Giới tự nhiên cũng như vậy, nó chỉ tồn tại trong sự thống nhất, giống như bộ óc cũng chỉ tồn tại trong sự thống nhất với những cơ quan khác" (404).

nhưng một số người quan niệm sự biến hóa như là sự tồn tại của những hạt nhỏ được quy định về chất, và sự tăng thêm (respective sự giảm bớt) **kết** hợp và **phân ly** của chúng. Một quan niệm khác (Hê-ra-clít) — sự biến hóa của *cái này* sang *cái kia* (403).

Theo Hê-ghen, thực tồn và khái niệm, đại khái được phân biệt như: sự thực (tồn tại) được lấy riêng ra, rút ra khỏi mối liên hệ, và mối liên hệ (khái niệm), quan hệ qua lại, sự liên kết, quy luật, tính tất yếu.

415 [302]: ..."Khái niệm, tức là bản thân sự vật tự nó và vì nó"...

Nói rằng cỏ là mục đích của động vật, động vật là mục đích của người etc. etc., Hê-ghen kết luận:

"Một vòng tròn tự nó đã hoàn thành, nhưng sự hoàn thành của nó lại cũng là sự chuyển hóa sang một vòng tròn khác; — một cơn lốc, mà trung tâm — nó quay trở lại trung tâm này — nằm trực tiếp ở ngay chu vi của một vòng tròn khác, cao hơn, đang hấp thụ nó"... (414) [303].

NB: Cho đến bây giờ, Hê-ghen nói, „cái chung“ coi như là „bản chất“ những người cổ đại đem lại không nhiều: "Cái chung là một quy định nghèo nàn, mỗi người đều biết cái chung, nhưng không biết nó như là bản chất" (416) [304].

„sự phát triển của bản tính của nhận thức“ ..."Nhưng ở đây bắt đầu một sự phát triển xác định hơn của quan hệ giữa ý thức và tồn tại, sự phát triển của bản tính của nhận thức coi như là nhận thức chân lý" (417). "Tinh thần đã đạt đến chỗ biểu hiện bản chất như là tư tưởng" (418) [305].

"Đó là sự phát triển của cái chung, trong đó bản chất chuyển hóa hoàn toàn về phía ý thức, sự phát triển này chúng ta thấy trong đạo lý của phái ngụy biện, một thứ đạo lý đã bị người ta chỉ trích rất nhiều" (418) [306].

((Hết tập I)) Tập II bắt đầu từ phái ngụy biện.

TẬP XIV. TẬP THỨ HAI CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

TRIẾT HỌC CỦA PHÁI NGUY BIỆN

Về phái ngụy biện¹²⁴, Hê-ghen nhai đi nhai lại ý kiến cho rằng trong thuyết ngụy biện, người ta thấy một nhân tố chung cho mọi giáo dục (Bildung) nói chung, kể cả giáo dục của chúng ta: tức là sự nêu bật lên những *lý lẽ* (Gründe) und Gegengründe¹⁾, - „lập luận phản tư“, - sự tìm thấy ở tất cả những quan điểm khác nhau; ((chủ nghĩa chủ quan - thiếu chủ nghĩa khách quan)). Nói về Prô-ta-gô-rát và luận đề nổi tiếng của ông (con người là thước đo của mọi vật), Hê-ghen liên hệ *Can-tơ* với ông:

..."Con người là thước đo của tất cả, — con người, do đó, là chủ thể nói chung; do đó, cái gì tồn tại thì không tồn tại một cách đơn độc, mà tồn tại đối với sự hiểu biết của tôi, — ý thức, xét thực chất của nó, là cái sản sinh ra nội dung trong cái là đối tượng; tư duy chủ quan có sự tham gia quan trọng nhất ở đây. Và chính tư tưởng này còn được truyền bá mãi cho đến triết học cận đại. Can-tơ nói rằng: chúng ta chỉ biết hiện tượng, tức là nói rằng cái gì đối với chúng ta biểu hiện như là cái khách quan, như là thực tại, thì chỉ nên được xem xét trong

Prô-ta-gô-
rát và
Can-tơ

¹⁾ — và phản chứng

mối quan hệ của nó với ý thức và nó không tồn tại nếu không có quan hệ ấy"... (31)¹⁾ [25]²⁾.

„Vòng khâu“ thứ hai là chủ nghĩa khách quan (das Allgemeine³⁾) "nó là do tôi thiết định, nhưng nó cũng là phổ biến tự nó một cách khách quan, không phải do tôi thiết định"... (32) [25].

thuyết tương
đối của kẻ
ngụy biện...

Diese "Relativität"⁴⁾ (32). Theo Prô-ta-gô-rát thì "mọi vật chỉ có chân lý tương đối" (33) [25].

Can-tơ
và những
người ngụy
biện và hiện
tượng luận à
la Ma-khơ¹²⁵

..."Hiện tượng của Can-tơ không phải là cái gì khác hơn là một cái hích từ bên ngoài, một x, một vật chưa biết, là cái mà lần đầu nhận những quy định bằng cách thông qua cảm giác của chúng ta, thông qua chúng ta. Tuy có căn cứ khách quan khiến chúng ta nói rằng cái này là lạnh, cái kia là ấm, do đó tuy chúng ta có thể nói rằng chúng phải bao hàm trong mình sự phân biệt cái nọ với cái kia, song cái ấm và cái lạnh chỉ tồn tại trong cảm giác của chúng ta, các sự vật cũng tồn tại như vậy, v.v. ...do đó, kinh nghiệm được gọi là hiện tượng" (34) [27].

không
phải chỉ có
thuyết
tương đối

"Thế giới là hiện tượng không phải vì nó tồn tại đối với ý thức, tức là sự tồn tại của nó chỉ là tương đối đối với ý thức; mà nó cũng là hiện tượng tự nó".

chủ nghĩa
hoài nghi

..."Ở Gioóc-gi-át, chủ nghĩa hoài nghi này đã đạt đến trình độ sâu sắc hơn nhiều"... (35) [28].

¹⁾ Hegel. Werke, Bd. XIV, Berlin, 1833.

²⁾ Hê-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. X, Mát-xcơ-va, 1932.

³⁾ — cái chung, cái phổ biến

⁴⁾ — "Tính tương đối" ấy

..."Phép biện chứng của ông ta"... của Gioóc-gi-át, của nhà ngụy biện nhieu lần: tr. 36 [28], id. tr. 37 [29].

NB

Ti-đê-man đã nói rằng Gioóc-gi-át đã đi xa hơn „lẽ phải thông thường“ của con người. Và Hê-ghen cười rằng: triết học nào cũng đi xa hơn „lẽ phải thông thường“, bởi vì lẽ phải thông thường không phải là triết học. Trước Cô-pec-ních, nói rằng trái đất quay, tức là nói *chống lại* lẽ phải thông thường.

Hê-ghen
nói về „lẽ phải
thông thường“

"Nó" (der gesunde Menschenverstand¹⁾) "là cách tư duy của một thời đại chứa đựng tất cả những thành kiến của thời đại ấy" (36) [29].

lẽ phải thông
thường = những
thành kiến của
thời đại ấy

Gioóc-gi-át (tr. 37 [29-30]):

- 1) không có gì tồn tại cả. Không có gì cả
- 2) thậm chí nếu có, thì cũng không nhận thức được
- 3) dù cho nó có thể nhận thức được đi nữa thì cũng không thể thông báo về cái được nhận thức.

..."Gioóc-gi-át có ý thức về chúng" (sự vật, sự tồn tại và không tồn tại, sự thủ tiêu lẫn nhau của chúng) "như là những vòng khâu đang mất đi; biểu tượng vô ý thức cũng có chân lý ấy, nhưng nó không biết gì về chân lý ấy"... (40) [32].

„Những vòng khâu đang mất đi“ = tồn tại và không tồn tại. Đó là một định nghĩa cực hay về phép biện chứng!!

¹⁾ — lẽ phải thông thường

Gioóc-gi-át,
„thuyết thực
tại tuyệt đối“
(và Can-tơ)

..."Gioóc-gi-át α] tiến hành một cuộc bút chiến đúng đắn chống thuyết thực tại tuyệt đối; thuyết thực tại này tưởng nắm được bản thân sự vật trong biểu tượng, nhưng thật ra chỉ nắm được cái tương đối; β) rơi vào chủ nghĩa duy tâm xấu xa của thời cận đại: "cái gì đã được tư duy thì bao giờ cũng chủ quan, tức là không phải là cái tồn tại; thông qua tư duy, chúng ta biến cái tồn tại thành cái được tư duy" ... (41) [32-33].

(Và ở phần dưới (tr. 41 i. f. [33])
Can-tơ còn được dẫn ra một lần nữa).

phép biện
chứng trong
bản thân đối
tượng

Thêm về Gioóc-gi-át: ông đặt „hoặc là, hoặc là“ đối với những vấn đề chính. "Nhưng đây không phải là phép biện chứng chân chính; cần phải chứng minh rằng đối tượng bao giờ cũng tồn tại một cách tất yếu trong một quy định nào đó, chứ không tự nó và vì nó. Đối tượng chỉ được phân giải thành những quy định ấy; nhưng từ đây không đi tới một cái gì chống lại bản tính của bản thân đối tượng" (39) [31]¹⁾.

Lại thêm về Gioóc-gi-át:

Khi trình bày quan điểm của ông ta

¹⁾ Đoạn trích này và đoạn trích tiếp theo về triết học của Gioóc-gi-át, V. I. Lê-nin ghi lại muộn hơn một ít, khi tóm tắt thiên nói về Xô-crát (xem tập này tr. 291-294).

cho rằng người ta không thể chuyển đạt, thông báo về cái tồn tại:

"Ngôn ngữ nhờ nó cái tồn tại được truyền đạt, không phải là cái tồn tại, — cái được truyền đạt không phải chính là đối tượng mà chỉ là ngôn ngữ" (Sextus Empirius. „Adversus Mathematicos“. VII. § 83-84) - tr. 41 [33]-Hê-ghen viết: "Cái đang tồn tại cũng không được nhận thức như đang tồn tại; nhưng nhận thức được nó tức là biến nó thành cái phổ biến".

NB

đối chiếu
Phơ-bách¹²⁶

..."Cái đơn nhất này hoàn toàn không thể được nói ra"...

Cảm giác vạch ra cái thực
tại; tư tưởng và từ vạch
ra cái chung.

Mỗi từ (ngôn ngữ) đã
là *khái quát* rồi
đối chiếu Phơ-bách¹²⁷.

Kết luận của § nói về phái ngụy biện: "Do đó những người ngụy biện cũng lấy phép biện chứng, triết học chung làm đối tượng nghiên cứu của họ; họ là những nhà tư tưởng sâu sắc" ... (42) [33].

TRIẾT HỌC CỦA XÔ-CRÁT

Xô-crát - "nhân vật lịch sử toàn thế giới" (42) [34], „lý thú nhất“ (ib.) trong triết học cổ đại- „tính chủ quan của tư duy“ (42) [33] „tự do của tự ý thức“ (44) [35].

"Chính đây là chỗ mập mờ của phép biện chứng và thuật ngụy biện; cái khách quan biến mất": phải chăng cái chủ quan là ngẫu nhiên hay trong nó („an

ihm selbst⁽¹⁾) có cái khách quan và cái phổ biến? (43) [34]²⁾.

"Tư duy chân chính phải tư tưởng như thế nào để nội dung của nó vừa là không chủ quan, mà lại khách quan" (44) [35] — và ở Xô-crát và Pla-tôn, không những người ta thấy tính chủ quan ("đem sự quyết định quy vào ý thức, ông" - Xô-crát - "và những người ngụy biện đều làm như thế") - mà còn thấy cả tính khách quan.

NB ||| "Tính khách quan ở đây" (ở Xô-crát) |||
		"có hàm nghĩa là tính phổ biến tự nó và		
		vì nó, chứ không phải là tính khách quan		
		bên ngoài" (45) [35] - id. 46 [36]: "không		
		phải là tính khách quan bên ngoài, mà là		
		tính phổ biến tinh thần"...		

Và qua hai dòng:

Can-tơ ||| "Lý tưởng của Can-tơ - đó là hiện tượng |||
 ||| không khách quan tự nó"...

đặc sắc! ||| Xô-crát gọi phương pháp của ông ta là |||
 ||| *Hebammenkunst*³⁾ - (tr. 64) [48] (của mẹ ông ta), |||
 ||| ((mẹ Xô-crát = người hộ sinh)) giúp cho tư tưởng |||
 ||| sinh nở.

Werden = ||| Thí dụ của Hê-ghen: mọi người ai cũng biết |||
 Nichtsein ||| Werden là cái gì, nhưng chúng ta ngạc nhiên |||
 und Sein⁴⁾ ||| thấy rằng, nếu phân tích (reflektierend), chúng ta |||
 ||| thấy "nó là cái tồn tại, đồng thời cũng là cái |||
 ||| không tồn tại" - "một sự khác nhau to lớn như |||
 ||| vậy" (67) [50].

¹⁾ — "trong bản thân nó"

²⁾ Trong bản thảo, sau đoạn này là đoạn trích về triết học Gioóc-gi-át, bắt đầu bằng những chữ: "Thêm về Gioóc-gi-át..." (xem tập này tr. 290).

³⁾ — *nghệ thuật bà đỡ*

⁴⁾ — Sự sinh thành = không tồn tại và tồn tại

Mơ-nông („Meno“ Plato's)¹²⁸⁾ so sánh Xô-crát với một con cá chình điện (Zitteraal), nó làm „narkotisch“¹⁾ kể nào chạm đến nó (69) [51]: và tôi „narkotisch“ và tôi *không thể* trả lời được²⁾.

... "Cái đối với tôi phải là chân lý, phải là chính nghĩa, đó là tinh thần của tinh thần của tôi. Nhưng cái mà tinh thần tạo ra từ bản thân nó như vậy, cái mà đối với tinh thần có giá trị như vậy, thì cái đó phải sinh ra từ tinh thần như là từ cái phổ biến, như là từ tinh thần hoạt động với tính cách là cái phổ biến, chứ không phải từ những dực vọng, lợi ích, ngông tưởng, sở thích, mục đích, khuynh hướng của nó, v. v.. Tuy tất cả cái đó cũng là cái gì bên trong, "mà thiên nhiên đã đặt vào trong chúng ta", nhưng nó chỉ là cái vốn có của chúng ta một cách tự nhiên" ... (74 - 75) [56].

très bien dit!!³⁾

Chủ nghĩa duy tâm thông minh gần với chủ nghĩa duy vật thông minh hơn chủ nghĩa duy vật ngu xuẩn.

Chủ nghĩa duy tâm biện chứng thay cho chủ nghĩa duy tâm thông minh; siêu hình, không phát triển, chết cứng, thô bạo, bất động, thay cho ngu xuẩn.

¹⁾ — "mê man"

²⁾ Trong bản thảo, sau đoạn này là đoạn trích về triết học của Gioóc-gi-át, bắt đầu bằng những chữ: "Lại thêm về Gioóc-gi-át..." (xem tập này, tr. 290).

³⁾ — nói rất hay!!

NB Cần nghiên cứu:
 Về triết học (phép biện chứng), Plê-kha-nốp chắc là đã viết tới 1000 trang (Ben-tốp + chống Bô-gđă-nốp + chống phái Can-tơ + những vấn đề cơ bản etc. etc.)¹²⁹. Trong 1000 trang ấy, về đại Lô-gích, về nó, ý nghĩa của nó (tức là *bản thân* phép biện chứng coi như là khoa học triết học), thì nil!!¹⁾

Sắc thái! Prô-ta-gô-rát: „con người là thước đo của mọi vật“. Xô-crát: „con người, coi như là một sinh vật đang tư duy, là thước đo của mọi vật“ (75) [56].
 Trong tập „Memorabilien“⁽²⁾ của mình, so với Platon, Xê-nô-phôn đã mô tả Xô-crát chính xác hơn và trung thực hơn¹³⁰ (tr. 80 - 81) [59].

PHÁI XÔ-CRÁT

Nói về những nguy hiểm về „đồng“ và „người hời“, Hê-ghen trở lại sự chuyển hóa từ lượng thành chất và ngược lại: phép biện chứng (tr. 139 - 140) [101 - 102].

NB trong ngôn ngữ chỉ có *cái chung*
 143 - 144 [104]: Bàn tỉ mỉ về việc "nói chung ngôn ngữ, về thực chất, chỉ thể hiện cái chung; nhưng cái mà người ta tư duy lại là cái đặc thù, cái cá biệt. Cho nên, người ta không thể dùng ngôn ngữ để diễn đạt điều mà người ta tư duy". („Này“? Từ chung nhất)

¹⁾ — không có gì!!

²⁾ — "Hồi ký"

Người này là ai? Tôi. Tất cả mọi người đều là tôi. *Das Sinnliche?*¹⁾ Cái này là một *cái chung* etc. etc. „Người này“?? Mọi người đều là „Người này“.

Tại sao người ta không thể nêu lên cái cá biệt? Một vật thuộc một loại nhất định (cái bàn) khác với các vật khác bởi chính cái ấy.

"Nói chung, việc triết học nêu bật lên ý nghĩa của cái phổ biến, thậm chí đến mức là chỉ có cái phổ biến là có thể được biểu thị mà thôi, và "cái này", cái mà người ta nghĩ tới, hoàn toàn không thể được biểu thị, - đó là một ý thức và một tư tưởng mà tri thức triết học của thời đại chúng ta vẫn hoàn toàn chưa đạt tới".

Trong số này, Hê-ghen tính cả „chủ nghĩa hoài nghi của thời hiện đại“ - Can-tơ? và những người nói "rằng tính xác thực cảm tính là có chân lý".

Bởi vì *das Sinnliche* "là một cái gì phổ biến" (143) [104].

Với cái này, Hê-ghen đã kích mọi chủ nghĩa duy vật, *trừ* chủ nghĩa duy vật biện chứng. NB

NB

¹⁾ — Cái cảm tính?

Gọi tên? - nhưng tên gọi là ngẫu nhiên và không biểu thị *Sache selbst*¹⁾ (biểu thị cái cá biệt như thế nào?) (144) [105].

Hê-ghen
và
chủ nghĩa
duy vật
biện chứng

Hê-ghen „tin tưởng“ và nghĩ một cách nghiêm túc rằng: chủ nghĩa duy vật không thể là triết học được, bởi vì triết học là khoa học về tư duy, về *cái chung*, mà cái chung tức là tư tưởng. Ở điểm này, ông lặp lại sai lầm của chính cái chủ nghĩa duy tâm chủ quan mà ông ta luôn luôn gọi là chủ nghĩa duy tâm „xấu xa“. Chủ nghĩa duy tâm khách quan (và hơn nữa chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối) đã tiến gần bằng cách trải qua nhiều quanh co (và lộn nhào), **sát** tới chủ nghĩa duy vật và thậm chí một phần *đã biến thành chủ nghĩa duy vật*.

cảm giác
trong lý luận
nhận thức
của phái
Ki-rê-na-ích...

Phái Ki-rê-na-ích¹³¹ cho rằng cái có ý nghĩa chân chính là cảm giác, "không phải là *cái ở* trong cảm giác, không phải là nội dung của cảm giác, mà là bản thân cảm giác với tính cách là cảm giác" (151) [110].

"Do đó, nguyên lý chủ yếu của trường phái Ki-rê-na-ích là cảm giác, cảm giác phải là tiêu chuẩn của chân lý và của điều thiện"... (153).

"Cảm giác là cái đơn nhất không xác định" (154), và nếu, Hê-ghen nói, người ta đưa tư duy vào đó, thì cái chung biểu hiện ra và "tính chủ quan đơn giản" mất đi.

¹⁾ — *bản thân bản chất của sự vật*

(Trên vấn đề *cái chung*, vấn đề „quy luật“, vấn đề „tính tất yếu“ etc., những nhà hiện tượng luận à la Ma-khơ và đồng bọn *khôنگ trá nh khôئ* trở thành người duy tâm.)

NB*
phái
Ki-rê-na-ích
và Ma-khơ
và đồng bọn

Một người thuộc phái Ki-rê-na-ích khác, Hegesias, đã "nhận thức được" chính "sự không phù hợp này giữa cảm giác và tính phổ biến"... (155) [113].

Người ta lẫn lộn cảm giác coi như là nguyên tắc của lý luận nhận thức với cảm giác coi như là nguyên tắc luân lý học. NB cái đó. Nhưng Hê-ghen đã *rút ra* lý luận nhận thức.

TRIẾT HỌC CỦA PLA-TÔN

Bản về kế hoạch của Pla-tôn chủ trương để cho các nhà triết học quản lý nhà nước¹³³.

..."Địa bàn của lịch sử khác với địa bàn của triết học"...

..."Cần phải biết hành động là thế nào: hành động tức là hoạt động của bản thân chủ thể nhằm đạt đến những mục đích đặc biệt. Tất cả những mục đích ấy chỉ là những thủ đoạn để thực hiện ý niệm, bởi vì *ý niệm* là sức mạnh tuyệt đối" (193) [143].

Những
mục đích riêng
trong lịch sử
tạo ra „ý niệm“
(quy luật
của lịch sử)

* Đối chiếu Ueberweg - Heinze, § 38, tr. 122 (xuất bản lần thứ 10) - và cả về vấn đề có liên quan đến họ, đối chiếu cả „Tê-e-tê-tơ“ của Pla-tôn¹³². Chủ nghĩa hoài nghi và chủ nghĩa chủ quan của họ (của phái Ki-rê-na-ích).

Nói về học thuyết ý niệm của Pla-tôn:
 „tính thuần túy“ (= chết cứng?) của những khái niệm chung ..."vì trực quan cảm tính không vạch cho chúng ta một cái gì dưới hình thức thuần túy, y như nó tồn tại tự nó" („Phaedo“¹³⁴) — tr. 213 [158] — cho nên, Hê-ghe-n nói, thân thể làm trở ngại cho linh hồn.

NB
 phép
 biện
 chứng
 của
 nhận
 thức
 NB

Ý nghĩa của *cái chung* là có tính chất mâu thuẫn: nó là chết cứng, là không thuần khiết, là không hoàn toàn etc. etc., nhưng chỉ nó mới là một *giai đoạn* trên con đường đi tới nhận thức *cái cụ thể*, bởi vì chúng ta không bao giờ có thể nhận thức được cái cụ thể một cách hoàn toàn. Một tổng số *vô hạn* những khái niệm chung, những quy luật etc. đem lại *cái cụ thể* trong tính toàn thể của nó.

NB

Sự vận động của nhận thức *hướng đến* khách thể bao giờ cũng chỉ có thể thực hiện một cách biện chứng: lùi để đạt tới chính xác hơn - reculer pour mieux sauter (savoir?)¹⁾. Những đường gặp nhau và phân ly nhau: những vòng tròn đung nhau. Knottenpunkt²⁾ = thực tiễn của con người và của lịch sử loài người.

(Thực tiễn = tiêu chuẩn về sự phù hợp của một trong những mặt nhiều vô hạn của thực tại.)

¹⁾ — lùi lại để nhảy (nhận thức?) mạnh hơn

²⁾ — Điểm nút

Những Knotenpunkte này là sự thống nhất của các mâu thuẫn, khi tồn tại và không tồn tại, với tính cách là những vòng khâu đang mất đi, phù hợp với nhau một lúc trong những vòng khâu nhất định của sự vận động (= của kỹ thuật, của lịch sử etc.).

Khi phân tích phép biện chứng của Pla-tôn, Hê-ghe-n một lần nữa cố gắng vạch ra sự khác nhau giữa phép biện chứng chủ quan, ngộ biện, và phép biện chứng khách quan:

"Mọi vật đều là một, chúng ta nói như vậy về mỗi vật: "vật này là một, nhưng đồng thời chúng ta cũng lại vạch ra ở nó tính nhiều vẻ, nhiều bộ phận và nhiều đặc tính", — nhưng đồng thời người ta cũng nói: "đó là một, xét về phương diện hoàn toàn khác so với nhiều"; — chúng ta không kết hợp hai tư tưởng này với nhau. Như vậy, biểu tượng và ngữ ngôn đi đi, lại lại từ tư tưởng nọ sang tư tưởng kia. Nếu những sự chuyển hóa qua lại này thực hiện một cách có ý thức thì đó là phép biện chứng trống rỗng, không kết hợp những cái đối lập và không dẫn đến tính thống nhất" (232) [177].

Pla-tôn trong „Người ngộ biện“¹³⁵:

"Cái khó khăn và cái chân lý là ở chỗ vạch ra rằng cái gì là cái khác, thì cũng tức là cùng một cái đó, — và cái gì là cùng một cái đó, thì cũng tức là cái

„phép biện
 chứng
 trống rỗng“
 ở Hê-ghe-n

NB

„phép
 biện chứng
 trống rỗng“

NB

NB
chủ nghĩa
khách quan

khác, và chính là hoàn toàn cùng ở trong một quan hệ" (233) [177].

"Nhưng chúng ta phải hiểu rằng chính khái niệm không phải chỉ là cái trực tiếp trong chân lý, mặc dầu nó là cái đơn thuần, — nhưng tính đơn thuần của nó là thuộc về tinh thần, về thực chất nó là tư tưởng hướng trở lại bản thân nó (trực tiếp chỉ có cái đồ này, v. v.); mặt khác, khái niệm cũng không phải chỉ là cái phản tư vào trong nó, không phải là sự vật chỉ trong ý thức; nhưng nó tồn tại cũng là tự nó, tức là nó là bản chất khách quan. ..." (245).

Khái niệm không phải là cái gì trực tiếp (mặc dầu khái niệm là một cái „đơn thuần“, nhưng tính đơn thuần ấy là „thuộc về tinh thần“, tính đơn thuần của ý niệm) — cái trực tiếp chỉ là cảm giác „đỏ“ („cái này là đỏ“), v. v.. Khái niệm không phải „chỉ là một sự vật của ý thức“, nhưng khái niệm là *bản chất của đối tượng* (gegenständliches Wesen), nó là cái gì an sich, „tự nó“.

..."Tư tưởng ấy về bản chất của khái niệm không được Pla-tôn diễn đạt một cách rõ như thế này"... (245).

chủ nghĩa
duy tâm

Hê-ghen kể lể dài dòng về "triết học tự nhiên" của Pla-tôn, về tính chất thần bí vô lý nhất của các ý niệm thuộc loại như: "những hình tam giác là bản chất của những sự vật cảm tính" (265) [197], v. v., và những điều vô lý thần bí chủ nghĩa khác. Cái này thật là điển hình!

Nhà thần bí chủ nghĩa, nhà duy tâm chủ nghĩa, nhà duy linh luận Hê-ghen (cũng như tất cả triết học hiện đại quan phương, duy tâm và thầy tu) khoe khoang và nhai lại chủ nghĩa thần bí — chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học; nhưng đồng thời ông ta coi thường chủ nghĩa duy vật và khinh thị nó. Đối chiếu Hê-ghen nói về Đê-mô-crit — nil!! Nói về Pla-tôn, là cả một đống ba hoa thần bí chủ nghĩa.

và chủ nghĩa
thần bí
ở Hê-ghen
(và ở Pla-tôn)

Nói về nước cộng hòa của Pla-tôn và về quan niệm thông thường cho rằng đó là một ảo tưởng, Hê-ghen nhắc lại ý kiến ưa thích của ông ta:

..."Phàm cái gì là hiện thực đều là hợp lý. Nhưng phải biết, phải phân biệt cái gì thực sự là hiện thực; trong đời sống hàng ngày, tất cả đều là hiện thực, nhưng có sự khác nhau giữa thế giới hiện tượng và hiện thực"... (274) [204].

cái hiện thực
là hợp lý¹³⁶

TRIẾT HỌC CỦA A-RI-XTỐT

Quan niệm thông thường cho rằng triết học của A-ri-xtốt là một „*chủ nghĩa thực tại*“ (299) [225], (id. tr. 311 [237] „chủ nghĩa kinh nghiệm“) khác với *chủ nghĩa duy tâm* của Pla-tôn, là một quan niệm sai lầm. ((Rõ ràng ở đây Hê-ghen lại giải thích gượng ép nhiều điểm thành chủ nghĩa duy tâm.))

Khi trình bày cuộc bút chiến của A-ri-xtốt với học thuyết của Pla-tôn về những ý niệm, Hê-ghen *che giấu* mất những mặt duy vật của nó (đối chiếu 3 2 2 - 3 2 3 [244 - 245] và những trang khác)¹³⁷.

NB

NB

((chỉ cần
lộn ngược
lại)) chính
là như thế!

Hê-ghen
đã hoàn toàn
làm hỏng sự
phê phán của
A-ri-xtốt
đối với
những „ý
niệm“ của
Pla-tôn

Khi *một* nhà
duy tâm phê phán
những cơ sở của
chủ nghĩa duy tâm
của một nhà duy
tâm *khác*, thì bao
giờ cũng có lợi cho
chủ nghĩa duy vật.
Đối chiếu A-ri-xtốt
versus Pla-tôn etc.
Hê-ghen versus
Can-tơ etc.

Ông ta **đã buột miệng nói rằng**: "Việc
tôn A-lếch-xan-đrơ" (A-lếch-xan-đrơ xứ Ma-
xê-đoan, học trò của A-ri-xtốt)... "là thần thì
không có gì là lạ lùng cả... Thật ra thần và
người không phải là xa lạ với nhau lắm"...
(305) [231].

Hê-ghen thấy chủ nghĩa duy tâm
của A-ri-xtốt trong ý niệm về thần
của ông ta (326) [247]. ((Đương nhiên,
đó là chủ nghĩa duy tâm, nhưng một
chủ nghĩa duy tâm khác quan hơn,
xa xôi hơn và *chung hơn* so với chủ
nghĩa duy tâm của Pla-tôn, và do đó,
trong triết học tự nhiên, nó thông
thường là = chủ nghĩa duy vật.))

NB

Sự phê phán của A-ri-xtốt
đối với những „ý niệm“ của
Pla-tôn là một sự phê phán
*chủ nghĩa duy tâm v ớ i t í n h
c á c h l à c h ủ n g h ã d u y
t â m n ó i c h u n g*: bởi vì
nguồn gốc của những khái
niệm, của những trừu tượng,
cũng là nguồn gốc của „quy
luật“ và của „tính tất yếu“
etc. Nhà duy tâm Hê-ghen đã
bỏ qua một cách hèn nhát
không nói đến một điều là
A-ri-xtốt (trong sự phê phán
của ông đối với những ý niệm
của Pla-tôn) đã phá hoại
những *cơ sở* của chủ nghĩa
duy tâm.

"Lép-kíp-pơ và Pla-tôn nói rằng vận động là vĩnh viễn,
nhưng họ không nói tại sao" (Aristoteles. „*Metaphysik*“, XII, 6
và 7) - tr. 328 [248].

A-ri-xtốt đã viện đến thần một cách thảm hại *n h ư
t h é đ á y đ ể ch ố n g l a i* nhà duy vật Lép-kíp-pơ và nhà duy
tâm Pla-tôn. Ở A-ri-xtốt, đó là chủ nghĩa chiết
trung. Nhưng Hê-ghen đã *che giấu* chỗ yếu này đi, vì
ch ủ n g h ã t h â n b í!

Hê-ghen, người ủng hộ phép
biện chứng, đã không thể hiểu
biết sự chuyển hóa *biện chứng từ*
vật chất **đến** vận động, *từ* vật
chất **đến** ý thức - nhất là sự
chuyển hóa thứ hai. Mác đã sửa
chữa sai lầm (hay là chỗ yếu?) của
nhà thần bí chủ nghĩa.

NB

Không những sự
chuyển hóa từ
vật chất đến ý
thức mà cả từ
cảm giác đến tư
tưởng etc. cũng
là biện chứng.

Phân biệt bằng cách nào một sự chuyển hóa biện chứng
với một sự chuyển hóa không biện chứng? Bằng bước nhảy
vọt. Bằng tính mâu thuẫn. Bằng sự gián đoạn của tính tiệm
tiến. Bằng tính thống nhất (đồng nhất) của tồn tại và không
tồn tại.

Đoạn sau đây chứng minh một cách đặc biệt rõ Hê-ghen
đã che giấu những chỗ yếu của chủ nghĩa duy tâm của
A-ri-xtốt như thế nào:

"A-ri-xtốt suy nghĩ về những đối tượng, và khi thể hiện
với tính cách là những tư tưởng, các đối tượng đó thể
hiện trong tính chân lý của chúng; đó là *ouσία*¹⁾ của chúng.

¹⁾ — thực chất, thực thể

ngây
thơ!!

Cái đó không có nghĩa là do đó mà bản thân các đối tượng của tự nhiên là những thực thể đang tư duy. Những đối tượng được tôi tư duy một cách chủ quan; do đó, tư tưởng của tôi cũng là khái niệm của sự vật, và khái niệm này là thực thể của sự vật. Trong tự nhiên, khái niệm không tồn tại như là tư tưởng trong sự tự do ấy, mà nó là bằng thịt và bằng máu; mà thịt và máu thì có một linh hồn, và linh hồn này là khái niệm của nó. A-ri-xtốt hiểu vật tự nó và vì nó là như thế nào; và cái đó là oὐσία của chúng. Khái niệm không tồn tại vì bản thân nó. Nó bị tính bên ngoài hạn chế. Định nghĩa thông thường về chân lý là: "chân lý là sự phù hợp của biểu tượng với đối tượng". Nhưng bản thân biểu tượng chỉ là một biểu tượng nào đó, tôi và biểu tượng của tôi (nội dung của biểu tượng) là hoàn toàn không nhất trí: tôi có biểu tượng về cái nhà, về súc gỗ, nhưng bản thân tôi không phải là những vật ấy, - tôi là một cái khác với biểu tượng cái nhà. Chỉ có trong tư duy, mới có sự phù hợp chân chính giữa cái khách quan và cái chủ quan. *Đó là tôi* (Hê-ghen viết ngả). Như vậy, A-ri-xtốt ở vào quan điểm cao nhất; người ta không thể hy vọng nhận thức được sâu sắc hơn nữa" (332 - 333) [252 - 253].

„Trong tự nhiên“, những khái niệm không tồn tại „trong sự tự do ấy“ (trong sự tự do của tư tưởng và ảo tưởng của *con người!*). „Trong tự nhiên“, chúng, những khái niệm ấy, là „bằng thịt và bằng máu“. — Tuyệt!

Nhưng đó chính là chủ nghĩa duy vật. Những khái niệm của con người là *linh hồn* của tự nhiên - đó chỉ là kể lại, theo ngôn ngữ của chủ nghĩa thần bí, điều sau này: tự nhiên được phản ánh *một cách độc đáo* (NB cái này: *một cách độc đáo* và *b i ệ n c h ú n g !*) trong những khái niệm của con người.

Tr. 318 - 337 [241 - 255] *chỉ* nói về siêu hình học của A-ri-xtốt!! Tất cả cái gì chống lại chủ nghĩa duy tâm của Pla-tôn về thực chất, đều được *chegia*!! Nhất là vấn đề về sự tồn tại ở *bên ngoài* con người và loài người!!! = vấn đề về chủ nghĩa duy vật!

A-ri-xtốt là một người kinh nghiệm chủ nghĩa, nhưng đang *tư duy* (340). "*Nhân tố kinh nghiệm được hiểu trong sự tổng hợp của nó là khái niệm tư biện*"... (341). (Do Hê-ghen viết ngả).

đối chiếu
Phơ-bách:
đọc phức
âm của các
giác quan
trong mối
liên hệ =
tư duy¹³⁸

Những khái niệm nhất trí với „sự tổng hợp“, với tổng số, với tổng kết của kinh nghiệm, của những cảm giác, của những giác quan, đó là điều *không còn gì phải tranh cãi nữa* đối với các nhà triết học thuộc *tất cả* mọi khuynh hướng. Sự nhất trí này *từ đâu* mà có? Từ Thượng đế (tôi, ý niệm, tư tưởng etc. etc.) hay là từ tự nhiên? Ăng-ghen có lý trong cách đặt vấn đề của ông¹³⁹.

NB

Can-tơ

..."Hình thức chủ quan làm thành bản chất của triết học Can-tơ"... (341).

„mục đích“
và nguyên
nhân, quy
luật, liên
hệ, lý tính

Nói về mục đích luận của A-ri-xtốt:

..."Giới tự nhiên có những thủ đoạn trong bản thân nó, và những thủ đoạn ấy cũng là mục đích. Mục đích này trong tự nhiên là λόγος¹⁾ của nó, là cái lý tính chân chính" (349) [263].

..."Lý trí không phải chỉ là tư duy có ý thức. Ở đây có khái niệm hoàn chỉnh, chân thật, sâu sắc, của tự nhiên, của sự sống"... (348).

Lý tính (lý trí), tư tưởng, ý thức mà *không có tự nhiên*, không phù hợp với nó, là sai lầm. = chủ nghĩa duy vật!

Đọc một cách chán ngấy cái cách Hê-ghen đề cao A-ri-xtốt lên tận mây xanh vì "những khái niệm thật sự tư biện" của ông này (373 [283] về "linh hồn" và nhiều cái khác) và trưng ra những điều nhằm nhĩ duy tâm chủ nghĩa rõ rệt (= thần bí chủ nghĩa).

Tất cả những do dự của A-ri-xtốt giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật đều bị che đậy!!!

Nói về những quan điểm của A-ri-xtốt về „linh hồn“, Hê-ghen viết:

ông ta đã buột
miệng nói về
„chủ nghĩa

"Thực ra, mọi cái phổ biến đều là thực tại với tính cách là cái đặc thù, cái đơn nhất, với tính cách là nó tồn tại vì

¹⁾ — lô-gô-xơ

cái khác" (375) [284] - nếu không thì đó là linh hồn.

thực tại“

Aristoteles „De anima“⁽¹⁾ II, 5:

"Sự khác nhau" (giữa Empfinden và Erkennen²⁾) "là ở chỗ cái sản sinh ra cảm giác là ở bên ngoài. Nguyên nhân của điều đó là ở chỗ hoạt động của cảm giác nhằm vào cái đơn nhất, còn nhận thức thì, trái lại, nhằm vào cái phổ biến, và cái phổ biến này, trên một ý nghĩa nào đó, tồn tại ngay trong linh hồn như là thực thể. Vì vậy, mỗi người, nếu muốn, thì có thể tư duy được, ... nhưng cảm giác thì lại không phụ thuộc vào anh ta - muốn cảm giác thì cần phải có cái được cảm giác".

cảm giác
và nhận
thức

A-ri-xtốt
tiến sát
tới chủ
nghĩa duy
vật

Mấu chốt ở đây là — „außen ist“⁽³⁾ — *b ê n n g o à i* con người, không phụ thuộc vào nó. Đó là chủ nghĩa duy vật. Và chính căn cứ ấy, nền tảng ấy, thực chất ấy của chủ nghĩa duy vật là cái mà Hê-ghen bắt đầu wegschwätzen⁴⁾:

"Quan điểm hoàn toàn đúng về cảm giác là như vậy", - Hê-ghen viết và giải thích rằng không nghi ngờ gì cả „tính bị động“ nhất thiết tồn tại trong cảm giác, "dù là một cách chủ quan hay khách quan, điều đó không quan hệ gì, - trong cái này hay là trong cái kia đều có yếu tố của tính bị động... Với yếu tố tính bị động này, A-ri-xtốt không lạc hậu so với chủ nghĩa duy tâm; về một mặt,

NB !!

¹⁾ — A-ri-xtốt. "Về linh hồn"

²⁾ — cảm giác và nhận thức

³⁾ — "ở bên ngoài"

⁴⁾ — phá hủy đi bằng những lời nói ba hoa

||| cảm giác bao giờ cũng là bị động. Chủ nghĩa duy tâm nào giả thiết rằng tính bị động và tính tự phát của tinh thần phụ thuộc vào tình hình tính quy định nào đó là ở bên trong hay ở bên ngoài, — tựa hồ như trong cảm giác có một sự tự do, thì chính đó là chủ nghĩa duy tâm xấu xa; cảm giác là phạm vi của tính hạn chế"!... (377 - 378) [286].

nhà duy tâm đã bị bắt quả tang!

NB

((Nhà duy tâm bịt mắt hờ dẫn đến chủ nghĩa duy vật. Không, đó không phải là gleichgültig¹⁾ ở bên ngoài hay ở bên trong. Đó chính là thực chất của vấn đề! „Ở bên ngoài“, đó là chủ nghĩa duy vật. "Ở bên trong" = chủ nghĩa duy tâm. Khi dùng chữ „tính bị động“ mà lại tránh chữ („ở bên ngoài“) của A-ri-xtốt, Hê-ghen đã mô tả cái ở bên ngoài ấy một cách khác. Tính bị động, chính cũng có nghĩa là ở bên ngoài!! Hê-ghen thay thế chủ nghĩa duy tâm của cảm giác bằng chủ nghĩa duy tâm của tư tưởng, nhưng **vẫn là chủ nghĩa duy tâm.**)

..."Chủ nghĩa duy tâm chủ quan nói: không có sự vật bên ngoài nào; chúng chỉ là tính quy định của cái tôi của chúng ta. Đối với cảm giác, thì có thể thừa nhận như vậy. Tôi bị động trong cảm giác, cảm giác là chủ quan; ở trong tôi có sự tồn tại, trạng thái, tính quy định, chứ không phải sự tự do. Dù cảm giác là ở bên ngoài hay là bên trong tôi, điều đó không quan hệ, nó tồn tại"...

NB
lẩn tránh chủ nghĩa duy vật

¹⁾ — không quan hệ gì

Tiếp đến sự so sánh nổi tiếng giữa linh hồn với sáp, buộc Hê-ghen phải cuống quýt lên như ma quỷ trước ngày lễ và kêu la âm ỉ về „sự hiểu lầm“ mà sự so sánh ấy „thường gây ra“ (378 - 379) [287].

A-ri-xtốt nói („*De anima*“, II, 12):

NB ||| "Cảm giác là sự tri giác những hình thức được cảm giác mà không có vật chất"... "Cũng như sáp chỉ in dấu vết của cái nhẫn vàng mà không phải là bản thân vàng, — chỉ là hình thức thuần túy của vàng".

NB
linh hồn =
sáp

Hê-ghen viết: ..."trong cảm giác, chỉ có hình thức là đến với chúng ta, mà không có vật chất. Tình hình sẽ khác khi chúng ta hành động thực tế, - khi chúng ta ăn hay uống. Trong lĩnh vực thực tiễn, nói chung, chúng ta hành động như là những cá thể đơn lẻ, và hơn nữa với tính cách là những cá thể đơn lẻ trong tồn tại hiện có nào đó, vì bản thân chúng ta là tồn tại vật chất hiện có như thế, và chúng ta đối đãi với vật chất cũng bằng phương thức vật chất. Chỉ trong chừng mực chúng ta là vật chất thì chúng ta mới có thể hành động như vậy; đó là vì sự tồn tại vật chất của chúng ta đi vào hành động" (379) [287].

trong thực
tiễn thì
„khác“

một sự lẩn
tránh hèn
nhát trước
chủ nghĩa
duy vật

((Tiến sát chủ nghĩa duy vật - nhưng lại lẩn tránh.))

Nói về „sáp“, Hê-ghen câu lên và rửa lên rằng: „ai cũng đều hiểu điều đó“ (380) [288], "người ta bám lấy mặt thô lỗ của sự so sánh một cách thô lỗ nhất" (379) [288] etc.

"Linh hồn không hề là một chất sáp bị động và tiếp nhận những quy định từ bên ngoài"... (380) [289].

ha ha!

..."Nó" (die Seele¹⁾) "biến hình thức của thân thể bên ngoài thành hình thức của chính nó"..

Aristoteles, „*De anima*“, III, 2:

A-ri-xtốt

... "Hoạt động của cái được cảm giác và của cảm giác là cùng một hoạt động duy nhất; nhưng sự tồn tại của chúng lại không phải cùng một cái"... (381) [289].

Và Hê-ghen bình luận:

Hê-ghen che
đậy những chỗ
yếu của chủ
nghĩa duy tâm

... "Có một vật thể kêu lên và có một chủ thể nghe thấy; tồn tại là thuộc cả hai loại"... (382) [290].

Nhưng ông ta để vấn đề về sự tồn tại ở bên ngoài con người ra một bên!!! Sự lẩn tránh kiểu ngụy biện *tr ư ơ c* chủ nghĩa duy vật!

Nói về tư duy, về lý tính (voûç), A-ri-xtốt viết („*De anima*“, III, 4):

tabula
rasa²⁾

... "Không có cảm giác nào mà không có thân thể, còn voûç có thể tách rời thân thể"...

(385) [292]... "voûç giống như một quyển sách, trên các trang sách này thật ra là không viết lên cái gì cả" - và Hê-ghen lại câu lên: "một thí

ha ha!

dụ lừng danh khác" (386) [293], người ta gán cho A-ri-xtốt một tư tưởng thật sự trái ngược với tư tưởng của ông ta etc. etc. ((và vấn đề về sự tồn tại *độ c lập* đối với trí tuệ và đối với

ha ha!

ông ấy
sợ!!

con người đã bị che giấu!!) - tất cả cái đó là để chứng minh: "Như vậy là A-ri-xtốt không phải là một nhà thực tại luận".

¹⁾ — linh hồn

²⁾ — bảng sạch

A - r i - x t ố t :

"Vì vậy người nào không cảm giác, thì không biết và không hiểu gì; nếu họ biết (veoρη¹⁾) cái gì, thì tất nhiên họ cũng biết cái đó với tính cách là biểu tượng, bởi vì các biểu tượng cũng chính là các cảm giác, nhưng không có vật chất"...

..."Lý trí, tách rời mọi vật chất, có nhận thức được những đối tượng hiện thực hay không, vấn đề đó còn phải được nghiên cứu riêng"... (389) [295] và Hê-ghen rút từ A-ri-xtốt rằng "voûç và νοητόν²⁾ là đồng nhất" (390) [296] etc. Đó là một mẫu mực của những sự giải thích gò ép kiểu duy tâm của một nhà duy tâm!! Xuyên tạc A-ri-xtốt để biến A-ri-xtốt thành một nhà duy tâm của thế kỷ XVIII - XIX!!

A-ri-xtốt
và *ch ứ
n g h ã
đ u y
v ậ t*

xuyên tạc
A-ri-xtốt

TRIẾT HỌC CỦA PHÁI XTÔ-I-XIÊNG

Nói về „tiêu chuẩn của chân lý“ của *phái Xtô-i-xiêng* ¹⁴⁰ - „biểu tượng được lý giải“ (444 - 446) [338 - 340] - Hê-ghen nói rằng: ý thức chỉ so sánh biểu tượng với chính biểu tượng (*kh ó n g p h ả i v ớ i đ ố i t ượ n g*: „chân lý là sự phù hợp giữa đối tượng với nhận thức“ = „định nghĩa nổi tiếng về chân lý“), và do đó, toàn bộ vấn đề là ở trong "cái lô-gô-xơ khách quan, trong tính hợp lý của thế giới" (446) [339].

"Tư duy không mang lại gì khác hơn là hình thức của tính phổ biến và của tính đồng nhất với chính mình; như vậy, tất cả đều có thể phù hợp với tư duy của tôi" (449) [342].

Hê-ghen chống
lại những người
Xtô-i-xiêng và
tiêu chuẩn
của họ

¹⁾ — trực quan

²⁾ — lý tính và cái có thể nhận thức được bằng lý tính

có „lý lẽ“ để chứng minh tất cả

“Căn cứ, đó là cái gì tùy tiện; người ta có thể tìm những căn cứ tốt cho tất cả”... (469) [357]. “Vấn đề những căn cứ nào phải được coi là tốt phụ thuộc vào mục đích đã định, vào lợi ích”... (ib.) [357-358].

TRIẾT HỌC CỦA Ê-PI-QUYA

Nói về Ê-pi-quya (341-270 trước công nguyên), Hê-ghen *lập tức* (trước khi trình bày quan điểm) đứng trên lập trường đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật và tuyên bố:

Những lời vu khống chủ nghĩa duy vật

Tại sao??

“Tuy nhiên, sự việc tự nó (!) đã rõ ràng rồi (!), nếu tồn tại bị cảm giác được coi là chân thực, thì chính do đó tính tất yếu của khái niệm nói chung sẽ bị thủ tiêu; tất cả sụp đổ mà không có một hứng thú tư biện nào và, trái lại, cách nhìn thông thường đối với sự vật được khẳng định: và thật ra, người ta không hề vượt qua quan điểm của lẽ phải thông thường, hay là, đúng hơn, tất cả đều bị hạ thấp đến trình độ của lẽ phải thông thường”!! (473-474) [362].

NB

Những lời vu khống chủ nghĩa duy vật!!
„Tính tất yếu của khái niệm“ không hề bị „thủ tiêu“ một chút nào bởi lý thuyết về *n g u ố n g ố c* của nhận thức và khái niệm!!
Sự không phù hợp với „lẽ phải thông thường“ là một sự ngông cuồng thối nát của kẻ duy tâm.

Ê-pi-quya gọi lý luận về nhận thức và về tiêu chuẩn của chân lý là: *Kanonik*¹⁾. Sau khi trình bày vắn tắt cái đó, Hê-ghen viết:

“Nó là giản đơn đến nỗi không còn gì giản đơn hơn nữa, - nó là trừu tượng nhưng cũng rất tầm thường, - ít nhiều ở trình độ của ý thức thông thường bắt đầu tập suy nghĩ. Đó là những biểu tượng tâm lý tầm thường; những biểu tượng này là hoàn toàn đúng. Từ những cảm giác, chúng ta làm thành những biểu tượng, với tính cách là cái phổ biến; - do đó, nó trở nên ổn định. Bản thân những biểu tượng (bei der *óçá*, *Meinung*²⁾) đều được thử thách bằng những cảm giác, để xem chúng có ổn định không, chúng có lặp lại không. Về đại thể, điều này là đúng, nhưng hoàn toàn nông cạn; đó là bước đầu, là cơ cấu của biểu tượng đối với những tri giác đầu tiên”... (483) [369].

„Bước đầu“ bị chủ nghĩa duy tâm bỏ quên và xuyên tạc. Chỉ có chủ nghĩa duy vật *b i ệ n c h ứ n g* là đã *n ó i l i ề n* „bước đầu“ với cái tiếp theo và cái cuối cùng.

NB: tr. 481 [367] - về ý nghĩa các từ theo Ê-pi-quya:

“Mỗi vật nhận được tính hiển nhiên, tính rõ ràng, tính rõ rệt của nó ở tên gọi mà người ta đặt cho nó lúc đầu” (Ê-pi-quya: **Diogenes Laertius**, X, § 33). Và Hê-ghen: “Tên gọi là

¹⁾ Trong bản thảo, từ *Kanonik* (hệ quy tắc) được nối liền bằng một mũi tên với từ “nó” ở đầu đoạn sau.

²⁾ — trong dư luận

cái gì phổ biến, nó là công việc của tư duy, nó làm cho cái đa dạng thành giản đơn" (481 [367]).

Ê-pi-quya: "Nói về phương thức khách quan nói chung mà theo đó cái ở ngoài xâm nhập vào trong ta — quan hệ giữa bản thân chúng ta với đối tượng, mà chính từ đó sinh ra những biểu tượng, — Ê-pi-quya đã phát biểu những kiến giải siêu hình như sau:

NB
lý luận
nhận thức
của Ê-pi-
quya...

"Từ bề mặt của đối tượng phát ra một luồng chảy liên tục mà cảm giác không nhận thấy được, và như vậy là do sự bổ sung đối lập với nó, bởi vì bản thân đối tượng vẫn còn tiếp tục giữ được đây và vì sự bổ sung trong chất rắn giữ được lâu cùng một thứ tự và cùng một cách sắp xếp của các nguyên tử. Sự vận động của những bề mặt tách rời ra ấy là vô cùng nhanh chóng trong không khí, bởi vì nhân tố bị tách ra không nhất thiết phải có bề sâu". "Cảm giác không mâu thuẫn với một biểu tượng như thế, nếu người ta chú ý" (zusehe) "đến phương thức tác động của các hình ảnh; các hình ảnh này tạo nên một sự hòa hợp nào đó cho chúng ta, mối liên hệ thiện cảm của thế giới bên ngoài với chúng ta. Như vậy là có một cái gì được truyền sang từ các hình ảnh để cho chúng ta có một cái gì giống với cái bên ngoài". "Và do cái luồng phát ra xâm nhập vào chúng ta, mà chúng ta biết được tính quy định của một cảm giác này hoặc của một cảm giác kia; cái có tính quy định tồn tại trong đối tượng và truyền sang chúng ta bằng cách đó" (tr. 484 - 485 [370], *Diogenes Laertius*, X, § 48 - 49).

Tính chất thiên tài của ước đoán của Ê-pi-quya (300 năm trước công nguyên, - tức là hơn 2000 năm trước Hê-ghe-n) về ánh sáng và tốc độ của nó chẳng hạn.

Hê-ghe-n đã hoàn toàn¹⁾ *giấu đi* (NB) *cái chủ yếu*: (NB) sự tồn tại của những sự vật ở *bên ngoài* ý thức của con người và *độc lập* đối với ý thức,

— tất cả cái đó Hê-ghe-n *giấu đi* và chỉ nói:

..."Hình dung cảm giác như vậy là hết sức tầm thường. Ê-pi-quya đã chọn cho chân lý tiêu chuẩn dễ dãi nhất và đến ngày nay vẫn còn thông dụng, bởi vì chân lý ấy là không thể nhìn thấy được, tức là: cái mà chúng ta nhìn thấy, nghe thấy, v.v. không được mâu thuẫn với chân lý ấy. Bởi vì, trên thực tế, người ta không thể nhìn thấy và nghe thấy những sản phẩm của tư tưởng, như những bề mặt tự tách ra, v.v.; [cố nhiên người ta có thể nhìn thấy và nghe thấy cái gì khác²⁾]; nhưng, một mặt, cái mà người ta nhìn thấy và mặt khác, cái mà người ta hình dung và tưởng tượng rất hòa hợp với nhau. Nếu tách riêng ra, chúng không mâu thuẫn với nhau, bởi vì mâu thuẫn chỉ xuất hiện khi nào có quan hệ"... (485-486) [370 - 371].

đó là một
mẫu mực về
những sự
xuyên tạc và
vu khống của
một kẻ duy
tâm chống lại
chủ nghĩa
duy vật

¹⁾ Từ chỗ này, bản ghi chép của V. I. Lê-nin chuyển sang một tập bút ký mới, ngoài bìa đề: „Hegel“, còn ở đầu trang thứ nhất thì đề: "Lịch sử triết học của Hê-ghe-n, *tiếp* (tập 2) về Ê-pi-quya (tập 14, Béc-lanh, 1833, tr. 485)".

²⁾ Những từ trong ngoặc vuông bị bỏ sót trong bản tóm tắt, xem chừng là ngẫu nhiên.

Hê-ghen đã *bỏ qua* lý luận nhận thức của Ê-pi-quya và nói *đến cái khác* mà ở đây Ê-pi-quya không bàn đến và *cái đó lại phù hợp* với chủ nghĩa duy vật!!

Tr.(486) [371]:

Sai lầm, theo Ê-pi-quya, là do *sự gián đoạn* trong vận động (vận động từ đối tượng đến chúng ta, đến cảm giác hay là đến biểu tượng?).

"Không thể có (một lý luận nhận thức) nghèo nàn hơn", - Hê-ghen viết như thế (486) [371].

Tất cả sẽ tỏ ra là *dürftig*¹⁾, nếu người ta cắt xén và lấy trộm đi

Chữ *a u c h*²⁾
này thật là
tuyệt!!!
Ê-pi-quya
(341 - 270 *trước*
công nguyên),
Lốc-cơ
(1632 - 1704)
Differenz³⁾ =
2000 năm

Theo Ê-pi-quya, Hê-ghen nói, linh hồn là một tập hợp nguyên tử theo một thứ tự „nhất định“. "Điều đó, Lốc-cơ cũng (!!!) đã nói... Tất cả cái đó đều chỉ là những từ rỗng tuếch"... (488) [372-373] ((không, đó là những ước đoán thiên tài và *sự chỉ dẫn* con đường phải theo cho *khoa học*, chứ không phải cho chủ nghĩa thầy tu)).

NB. NB. (489) [373] id. (490) [374]:

và những
điện tử?
Ê-pi-quya gán cho nguyên tử „*k r u m m - l i n i g t e*“ *B e w e g u n g*⁴⁾, điều đó,

¹⁾ — *nghèo nàn*

²⁾ — *cũ n g*

³⁾ — cách nhau

⁴⁾ — *sự vận động "theo đường cong"*

Hê-ghen nói, là „độc đoán và chán ngắt“ (489) [373] ở Ê-pi-quya - ((còn „Thượng đế“ ở những kẻ duy tâm??)).

"Hoặc là Ê-pi-quya nói chung phủ nhận mọi khái niệm và cái phổ biến với tư cách là bản chất"... (490) [374], tuy rằng chính những nguyên tử của ông ta "lại có chính cái bản tính ấy của tư tưởng"... "tất cả sự không triệt để của những người kinh nghiệm chủ nghĩa"... (491) [375].

vô lý!
nói láo!
vu khống!

NB

Chính theo cách ấy mà người ta *bỏ qua* thực chất của *chủ nghĩa duy vật* và của phép biện chứng duy vật.

"Ở Ê-pi-quya không có... mục đích cuối cùng của thế giới, sự khôn ngoan của đấng sáng tạo. Không có gì khác hơn là những sự biến được quy định bởi sự va chạm ngẫu nhiên (??), bên ngoài (??) của những kết hợp của nguyên tử"... (491) [374].

chính là
Thượng đế
mà hẳn
thương hại!!
đồ duy tâm chủ
nghĩa ti tiện!!

Và Hê-ghen thẳng thừng *chửi* Ê-pi-quya: "Những tư tưởng của hắn về những mặt riêng rẽ của tự nhiên, tự bản thân chúng thật là đáng thương hại"...

!!

Lập tức sau đó là *luận chiến* chống lại „Naturwissenschaft“ heute¹⁾, khoa học này, Hê-ghen nói, cũng luận đoán „bằng loại tỷ“ như Ê-pi-quya, „giải thích“ (492)

và „phương
thức“ của các
khoa học
tự nhiên!

¹⁾ — "khoa học tự nhiên" ngày nay

và thành tựu của các khoa học ấy!!

[375 - 376] - chẳng hạn ánh sáng "như là một sự chấn động của ê-te"... "Thật hoàn toàn là phương thức loại tử của Ê-pi-quya"... (493) [376].

((K h o a h o c t ự n h i ê n h i ệ n đ ại versus Ê-pi-quya - chống lại (NB) Hê-ghen.))

Ê-pi-quya và khoa học tự nhiên hiện đại

Ở Ê-pi-quya, "đối tượng, nguyên tắc không phải là cái gì khác hơn là nguyên tắc của khoa học tự nhiên quen thuộc của chúng ta... (495) đó vẫn còn là cùng một phương thức tiến hành làm thành cơ sở của khoa học tự nhiên của chúng ta"... (496) [378].

Chỉ có việc vạch ra sự không hiểu biết về phép biện chứng nói chung và phép biện chứng của những khái niệm, là đúng. Còn sự phê phán c h ử n g h ã d u y v ậ t thì yếu.

!NB!

"Nói chung, về phương thức như thế" (triết học của Ê-pi-quya), "cần nói rằng nó cũng có một mặt cần được đánh giá là có một giá trị nào đó. A-ri-xtốt và những nhà tư tưởng cổ đại hơn đã xuất phát một cách tiên thiên từ tư tưởng phổ biến trong triết học tự nhiên và từ đó đã rút ra khái niệm. Đó là một mặt; mặt khác là sự cần thiết phải nâng kinh nghiệm lên tính phổ biến, tìm ra những quy luật; điều đó có nghĩa là cái được rút ra từ quan niệm trừu tượng phải phù hợp với biểu tượng phổ biến mà kinh nghiệm và quan sát đã được biến hóa vào trong đó. Ở A-ri-xtốt chẳng hạn, mặt

NB!!

phải nâng kinh nghiệm lên tính phổ biến, tìm ra những quy luật; điều đó có nghĩa là cái được rút ra từ quan niệm trừu tượng phải phù hợp với biểu tượng phổ biến mà kinh nghiệm và quan sát đã được biến hóa vào trong đó. Ở A-ri-xtốt chẳng hạn, mặt

NB NB

Handwritten notes in German and Russian, including phrases like "Vorstellung, was sie ist", "Naturwissenschaft", and "Hypothese".

Trang bản thảo của V. I. Lê-nin
Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen
"Những bài giảng về lịch sử triết học". — 1915
Ảnh thu nhỏ

<p>tiên thiên là tuyệt vời, nhưng không đầy đủ, bởi vì ở ông thiếu mặt kết hợp, liên hệ với kinh nghiệm, với quan sát. Việc nâng cái đặc thù lên cái phổ biến ấy là sự phát hiện những quy luật, những lực lượng của tự nhiên, v.v.. Vì vậy, người ta có thể nói Ê-pi-quya là người phát minh ra khoa học tự nhiên thực nghiệm, tâm lý học thực nghiệm. Kinh nghiệm, tính hiện hữu cảm tính đối lập với những mục đích, những khái niệm của lý trí của những người Xtô-i-xiêng. Ở những người Xtô-i-xiêng, chỉ có lý trí trừu tượng, có hạn, tự nó không có chân lý, vì vậy cũng không có tính hiện hữu, không có cả tính hiện thực của tự nhiên; trái lại, ở đây có tự nhiên: cảm giác về tự nhiên chân thực hơn những giả thiết ấy" (496-497) [378-379].</p>	<p> NB</p>
<p>(ĐÂY HẦU NHƯ LÀ ĐI SÁT TỚI CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHÚNG.)</p>	<p> NB</p>
<p>Tác dụng của Ê-pi-quya - đấu tranh chống <i>Aberglauben</i>¹⁾ của những người Hy-lạp và La-mã - còn những bọn thầy tu thời nay thì sao??</p> <p>tất cả những điều nhảm nhí này: chẳng phải là con thỏ rừng đã chạy qua đường đó sao, v.v. (còn Thượng đế?).</p>	<p> Hê-ghen nói về những ưu điểm của chủ nghĩa duy vật</p>
<p>"Và từ đây" (từ triết học của Ê-pi-quya) "chủ yếu xuất phát những quan điểm phủ nhận hoàn toàn cái siêu cảm giác" (498) [379-380].</p>	<p> NB</p>

¹⁾ — mê tín

vì lý do gì mà người ta (những nhà triết học cổ điển) coi trọng chủ nghĩa duy tâm??

Nhưng, Hê-ghen nói, cái đó chỉ đúng cho „endlichen“¹⁾... **"Sự mê tín sục đố, nhưng một mối liên hệ có cơ sở ở bên trong và thế giới của quan niệm cũng sục đố theo"** (499) [380]. **NOTA BENE** điểm này.

đối với Hê-ghen „linh hồn“ **c ũ n g** là một thiên kiến

Tr. 499 [380]: Ê-pi-quya nói về *linh hồn*: những nguyên tử *linh vi* hơn (NB), **vận động** của chúng **nhanh** hơn (NB), **liên hệ** (NB) etc. etc. của chúng với thân thể (*Diogenes Laertius*, X, § 66; 63-64) - rất ngây thơ và hay! - nhưng Hê-ghen nói câu và **nói bậy**: "ba hoa", "những lời trống rỗng", "không có tư tưởng" (500) [381].

Theo Ê-pi-quya, những thần là „das Allgemeine“²⁾ (506) [385] nói chung - „một phần, các thần tồn tại trong con số“ như con số, tức là một trừu tượng rút ra từ cái cảm tính...

NB
những thần = hình tượng của con người đã hoàn mỹ, đối chiếu *Phơ-bác h*¹⁴¹

"Một phần, chúng" (những thần) "là **hình tượng của con người đã hoàn mỹ**, nhờ sự tương tự của các hình ảnh mà nảy sinh ra từ sự dung hợp liên tục của các hình ảnh giống nhau vào trong cùng một cái" (507) [385].

TRIẾT HỌC CỦA NHỮNG NHÀ HOÀI NGHI LUẬN

NB Nói về **chủ nghĩa hoài nghi**, Hê-ghen chỉ ra „tính không thể chiến thắng“ Unbe-zwinglichkeit) bề ngoài của nó (538) [407]:

"Thật ra, người ta không thể thuyết phục được một kẻ nào quyết tâm muốn làm một kẻ hoài nghi luận, hoặc bắt hắn phải tiếp nhận một triết học thực chứng, — cũng giống như không thể bắt một người bại liệt toàn thân đứng thẳng dậy".

Bien dit!!

"Đối với nó" (den denkenden Skeptizismus¹⁾) "triết học thực chứng có thể có nhận thức như thế này: triết học thực chứng bao hàm trong nó nhân tố phủ định của chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa hoài nghi không đối lập với nó, không ở ngoài nó, mà là một trong những nhân tố của nó; tuy nhiên nó bao hàm nhân tố phủ định trong tính chân lý của nhân tố đó, mà chủ nghĩa hoài nghi thì không có nhân tố đó" (539) [407-408].

(Quan hệ giữa triết học và chủ nghĩa hoài nghi:)

"Triết học là biện chứng, phép biện chứng ấy là sự biến hóa; ý niệm coi như ý niệm trừu tượng là một cái đứng y, là cái đang tồn tại, nhưng nó chỉ là chân lý trong mức độ nó tự cảm thấy sinh động; tính biện chứng bên trong của nó là ở chỗ nó vượt qua tính tĩnh tại, tính y của nó. Do đó, ý niệm triết học là biện chứng tự nó chứ không phải một cách ngẫu nhiên; trái lại, chủ nghĩa hoài nghi vận dụng phép biện chứng của nó một cách ngẫu nhiên, - tùy theo tài liệu, nội dung xuất hiện ra trước mắt nó, mà nó vạch ra rằng tài liệu và nội dung ấy tự nó có tính chất phủ định"...

NB
phép biện chứng của chủ nghĩa hoài nghi là „ngẫu nhiên“

¹⁾ — "những cái hữu hạn"

²⁾ — "cái phổ biến"

¹⁾ — chủ nghĩa hoài nghi đang tư duy

Phải phân biệt chủ nghĩa hoài nghi cũ (*Cổ đại*) và *mới* (chỉ nêu lên Sun-tê ở Gôt-tinh-ghen) (540) [408-409].

Ataraxie (bình thản?) coi như là lý tưởng của những người hoài nghi luận:

một giai thoại
không dở về
những người
hoài nghi luận

"Ví dụ, có một hôm, trên một chiếc tàu đang trong cơn bão táp, Pi-rông chỉ cho các bạn đường đang run sợ, một con lợn vẫn giữ nguyên sự thờ ơ của nó và tiếp tục ăn một cách bình tĩnh, và nói với họ: người hiền triết chính cũng phải ở trong một sự bình thản như vậy" (Diogenes Laertius, IX, 68) - tr. 551 - 552 [419].

NB
chủ nghĩa hoài
nghi không
phải là một
sự nghi ngờ

"Chủ nghĩa hoài nghi không phải là một sự nghi ngờ. Sự nghi ngờ chính là mặt đối lập trực tiếp của bình tĩnh, mà bình tĩnh là kết quả của chủ nghĩa hoài nghi" (552).

..."Trái lại, chủ nghĩa hoài nghi là thờ ơ đối với cái này cũng như đối với cái kia"... (553).

Sun-tê - E-ne-di-đê-mu-xơ gán cho chủ nghĩa hoài nghi tư tưởng cho rằng tất cả cái gì cảm tính đều là chân lý (557) [409], nhưng những người hoài nghi luận không nói cái gì giống như thế: cần phải *sich danach richten*¹⁾, tức là thích ứng với cái cảm tính, nhưng đó không phải là chân lý. Chủ nghĩa hoài nghi mới *k h o n g* nghi ngờ tính thực tại của sự vật. Chủ nghĩa hoài nghi cũ nghi ngờ tính thực tại của sự vật.

NB

¹⁾ — thích ứng với nó

Những tư-rộp (đoán ngữ, luận cứ etc.) của những người hoài nghi luận¹⁴²:

tất cả ở
X ế c h - t ú t
Em-pi-ri-quýt
(thế kỷ II sau
công nguyên)

a. Sự khác nhau trong cấu tạo của các động vật (558) [423].

Những cảm giác khác nhau: màu trắng hình như vàng đối với người mắc bệnh hoàng đản (dem Gelbsüchtigen) etc.

b. Sự khác nhau giữa các con người. „Tính phản ứng đặc dị“ (559) [424]. Tin vào ai? Đa số ư? Ngu xuẩn: không thể hỏi tất cả mọi người (560) [425].

Sự khác nhau giữa các triết học: một sự viện dẫn vô lý, Hê-ghen phần nộ nói: ... "những người như thế nhìn thấy tất cả trong triết học, nhưng chính bản thân triết học thì họ lại không chú ý đến"... "Dù các hệ thống triết học khác nhau đến thế nào, thì cũng không thể khác nhau như trắng và ngọt, xanh và cứng; chúng giống nhau ở chỗ tất cả chúng đều là hệ thống triết học, chính điều đó lại bị bỏ qua" (561) [426].

..."Tất cả mọi tư-rộp đều nhằm chống lại Tôn tại; nhưng chân lý cũng không phải là cái Tôn tại khô khan ấy, - về thực chất, nó là một quá trình"... (562) [426].

c. Sự khác nhau trong cấu tạo của các giác quan: những giác quan khác nhau tri giác khác nhau (trên một bức

NB

NB

NB

họa, đối với con mắt, một vật nào đó hình như erhaben¹⁾, nhưng đối với xúc giác thì không phải như thế).

- d. Sự khác nhau của các tình huống ở chủ thể (say mê, thanh thản etc.).
- e. Sự khác nhau về cự ly etc.

trái đất xoay quanh mặt trời hay là vice versa etc.²⁾

- f. Hỗn hợp (mùi ngửi thấy vào lúc mặt trời chiếu mạnh và lúc không có mặt trời, v.v.).
- g. Cấu thành của các vật (thuỷ tinh — vỡ rồi thì không còn trong suốt nữa etc.).
- h. „*Tính tương đối*“ của các vật“.
- i. Tính thường thấy, tính hiếm thấy của các hiện tượng etc.; tập quán.
- k. Phong tục, luật lệ etc. sự khác nhau giữa những cái đó...

[(10) Đây đều là những *tơ-rốp cũ*] và Hê-ghen nói: tất cả cái đó là „kinh nghiệm“ - "cực tuyệt không chuyển sang khái niệm"... (566). Thật là „tầm thường“..., nhưng...

"Nhưng, trên thực tế, những cái đó rất đúng khi nhằm chống lại chủ nghĩa giáo điều của lễ phải thông thường"... (567) [431].

5 *tơ-rốp mới* (Hê-ghen nói, ở một trình độ đã cao hơn rất nhiều, chứa đựng *phép biện chứng*, đề cập đến các *khái niệm*) - cũng là căn cứ theo Xếch-tút.

¹⁾ — nổi lên

²⁾ — ngược lại

- a. Sự khác nhau giữa *các ý kiến... của các nhà triết học*...
- b. Sự sa vào tính vô hạn (cái nọ phụ thuộc vào cái kia, v.v., cứ thế mãi vô cùng).
- c. Tính tương đối (của các tiền đề).
- d. Giả thiết. Những người giáo điều đưa ra những giả thiết không được chứng minh.
- e. Sự qua lại. Vòng (luẩn quẩn)...

"Những *tơ-rốp* hoài nghi luận ấy thực tế *động chạm* đến cái mà người ta gọi là triết học giáo điều (về bản chất của nó, triết học ấy phải quay trong những hình thức ấy) - không phải vì triết học ấy có một nội dung tích cực, mà là vì nó khẳng định một cái gì đó được quy định là cái tuyệt đối" (575) [438].

NB

Hê-ghen phản đối cái tuyệt đối! Mầm mống của chủ nghĩa duy vật biện chứng là ở đấy.

NB

"Đối với chủ nghĩa phê phán, một chủ nghĩa, nói chung, không biết bất kỳ cái gì là tự nó, bất kỳ cái gì" (sic!! không phải nichts)¹⁾ "là tuyệt đối, thì tất cả mọi tri thức về bản thân tồn tại tự nó đều bị coi là chủ nghĩa giáo điều; thế mà chính chủ nghĩa phê phán lại là chủ nghĩa giáo điều tệ nhất, bởi vì nó khẳng định rằng cái "tôi", sự thống nhất của tự ý thức đối lập

„chủ nghĩa phê phán“ là „chủ nghĩa giáo điều tệ nhất“

¹⁾ Nhận xét của V. I. Lê-nin là do một chỗ in sai trong bản tiếng Đức: trước chữ "là tuyệt đối" có chữ phủ định nicht mà đáng lẽ phải là chữ nichts.

Bien
dit!!!

phép biện
chứng =
„phá hoại
chính bản
thân nó“

NB

NB

với tồn tại, là tự nó và vì nó, và ở bên ngoài nó cũng có một cái gì "tự nó" y như thế, hơn nữa, hai cái đó tuyệt đối không thể gặp nhau được" (576) [438].

"Những tư-rộp ấy đánh trúng triết học giáo điều, triết học này vốn có cung cách nêu một nguyên tắc này hay nguyên tắc khác thành tính quy định, phát biểu nó dưới dạng một luận điểm nào đó. Một nguyên tắc như vậy bao giờ cũng có điều kiện, và vì vậy nó có phép biện chứng, sự phá hoại trong nó chính bản thân nó" (577). "Những tư-rộp ấy là một vũ khí rất tốt chống lại triết học của lý trí" (ib.) [438].

Thí dụ, Hê-ghen nói, Xêch-tút phát hiện phép biện chứng của khái niệm *điểm* (der Punkt). Một điểm không có kích thước hay sao? Vậy thì nó ở ngoài không gian!! Nó là giới hạn của không gian trong không gian, là sự phủ định không gian và đồng thời "tham gia vào không gian" - "chính do cái đó mà nó là biện chứng tự nó" (579) [440].

"Những tư-rộp ấy... đều là bất lực trong việc chống lại các ý niệm **tư biện**, bởi vì bản thân những ý niệm này bao hàm vòng khâu **biện chứng** và **sự lật đổ** cái hữu hạn" (580).

Hết tập XIV (tr. 586) [447]).

TẬP XV.
TẬP THỨ BA CỦA LỊCH SỬ TRIẾT HỌC
(HẾT TRIẾT HỌC HY-LẠP, TRIẾT HỌC TRUNG CỔ
VÀ TRIẾT HỌC CẬN ĐẠI CHO ĐẾN SEN-LINH,
TR. 1 - 692)
(BÉC-LANH, 1836)

PHÁI PLA-TÔN MỚI¹⁴³

...,Trở về với Thượng đế... (5)¹⁾ [13]²⁾, „tự ý thức là thực thể tuyệt đối“..., „tinh thần thế giới“... (7) [14], „đạo Cơ-đốc“... (8) [15]. Và *một mớ câu dài dòng văn tự về Thượng đế*... (8-18) [15-22].

Nhưng chủ nghĩa duy tâm triết học ấy dẫn đến Thượng đế một cách công khai, „nghiêm túc“, còn chính trực hơn là bất khả tri luận hiện đại, với sự giả dối và nhút nhát của nó.

A. *Phi-lông* (khoảng trước sau công nguyên), nhà bác học Do-thái, nhà thần bí chủ nghĩa, "tìm thấy Pla-tôn ở trong Môi-se" etc. (19) [22]. „Nhận thức về Thượng đế“ (21) [23] là cái chủ yếu etc. Thượng đế là *λόγος*³⁾, là „tổng của tất cả mọi ý niệm“, là „tồn tại thuần túy“ (22) [24] („theo Pla-tôn“) (22) [25]. ... Những ý niệm là „những thiên thần“ (sứ giả của

Ý niệm
(của Pla-tôn)
và Thượng đế

¹⁾ *Hegel*. Werke, Bd. XV, Berlin, 1836.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. XI, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1935.

³⁾ lô-gô-xơ

Thượng đế)... (24) [25]. Còn về thế giới cảm tính, „cũng giống như ở Pla-tôn“ = ouden óv¹⁾ = không tồn tại (25) [26].

B. *Cáp-ba-lo*¹⁴⁴, *phái Gơ-nô-xti-cơ*¹⁴⁵ — — — idem...

C. *Triết học của phái A-lếch-xan-đrri* — (= chủ nghĩa chiết trung) (= phái Pla-tôn, phái Pi-ta-go, phái A-ri-xtốt) (33,35) [33,35].

Những người chiết trung chủ nghĩa hoặc là những người không có văn hóa, là những người tinh quái (die klugen Leute²⁾) - từ bất cứ đâu, cũng rút ra được cái tốt, nhưng...

nói về những người chiết trung chủ nghĩa...

— họ thu thập mọi cái tốt, "có điều là họ không có cái lô-gích của tư duy và, do đó, không có ngay cả bản thân tư duy".

Họ đã phát triển Pla-tôn...

những ý niệm của Pla-tôn và Thượng đế

"Cái phổ biến của Pla-tôn nằm trong tư duy, do đó có ý nghĩa như sau: với tính cách là cái phổ biến, nó là bản thân bản chất tuyệt đối" (33) [33-34]...³⁾

¹⁾ — không tồn tại

²⁾ — những kẻ thông minh

³⁾ Bản thảo đến đây bị đứt đoạn, tiếp theo trong vở là những trang giấy trắng.

HÊ-GHEN NÓI VỀ NHỮNG ĐỐI THOẠI CỦA PLA-TÔN¹⁴⁶

tr.

(230)¹⁾ [175]²⁾ Người nguy biện

(238) [181] Phi-le-bơ

(240) [171] *P á c - m ê - n í t*

(Ti-mây) (248) [184]

¹⁾ *Hegel*. Werke, Bd. XIV, Berlin, 1833.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. X, Mát-xcơ-va, 1932.

BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH
CỦA HÊ-GHEN "NHỮNG BÀI GIẢNG
VỀ TRIẾT HỌC CỦA LỊCH SỬ"¹⁴⁷

Viết năm 1915

*In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII*

Theo đúng bản thảo

HÊ-GHEN, TOÀN TẬP, T. IX (BÉC-LANH, 1837).

NHỮNG BÀI GIẢNG
VỀ TRIẾT HỌC CỦA LỊCH SỬ¹⁴⁸

(Ê. GAN-XƠ XUẤT BẢN)

Nguồn tài liệu: ghi chép những bài giảng những năm 1822 - 1831.

Bản thảo của Hê-ghen *cho đến tr. 73* etc.

Tr. 5¹⁾ [4]²⁾... "Ngôn ngữ... là những hoạt động giữa người ta với nhau"... (cho nên những ngôn ngữ này không phải là điều ba hoa).

7 [6] — người Pháp và người Anh có văn hóa hơn ("có... văn hóa *dân tộc* hơn"), — nhưng chúng ta, người Đức, chúng ta tinh hơn ở chỗ *cần phải* viết lịch sử như thế nào hơn là đang viết nó. || ý nhị và thông minh!

9 [7-8] — lịch sử dạy „rằng các dân tộc và các chính phủ không bao giờ học được cái gì của lịch sử: mỗi thời đại là *quá đặc thù* đối với việc ấy“: || rất thông minh!

¹⁾ *Hegel. Werke*, Bd. IX, Berlin, 1837.

²⁾ *Hê-ghen. Toàn tập*, tiếng Nga, t. VIII, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1935.

NB "Nhưng kinh nghiệm và lịch sử dạy rằng các dân tộc và các chính phủ không bao giờ học được cái gì của lịch sử và không hành động theo những bài học mà người ta có thể rút ra từ lịch sử. Mỗi thời đại vốn có những điều kiện quá đặc biệt, nó là một trạng thái quá đặc thù, đến nỗi người ta phải và chỉ có thể xét đoán nó bằng cách xuất phát từ bản thân trạng thái ấy, dựa vào nó".

tr. 12 [10] — „lý tính thống trị thế giới“...

yếu! 20 [17]: thực thể của vật chất là trọng lực.
" " của tinh thần là tự do.
22 [19]. „Lịch sử thế giới là sự tiến bộ trong ý thức về tự do, sự tiến bộ mà chúng ta phải nhận thức trong tính tất yếu của nó“...
24 [20] — (tiến gần đến chủ nghĩa duy vật lịch sử). Cái gì dắt dẫn người ta? Nhiều hơn cả là „Selbstsucht“¹⁾, — những động cơ của tình yêu etc. hiểm hơn và phạm vi của chúng hẹp hơn. Từ tất cả cái mớ chằng chịt ấy của những sự say mê etc., những nhu cầu etc. dẫn đến kết quả gì?
28 [23-24] „Không có gì vĩ đại có thể thực hiện trong thế giới nếu không có sự say mê“... say mê là mặt chủ

¹⁾ — "chủ nghĩa ích kỷ"

quan, "do đó cũng là mặt hình thức của nghị lực"...

28 i. f. [24] — Lịch sử không có một mục đích có ý thức làm điểm xuất phát... Điều quan trọng là

29 [25] ... cái không có ý thức đối với người ta, xuất hiện như là kết quả của hành vi của họ... NB

29 [25] ... Trên ý nghĩa đó, „lý tính thống trị thế giới“.

30 [27] ... Trong lịch sử, từ những hành động của người ta "còn (nảy sinh ra) một cái gì khác hơn nữa ngoài cái mà người ta truy tìm và đạt tới, ngoài cái mà người ta biết và mong muốn một cách trực tiếp". 30 [27]

30 [27] ... "Họ" (die Menschen¹⁾) "thực hiện lợi ích của mình, nhưng đồng thời một cái gì sâu xa hơn cũng được thực hiện, cái này tuy bao hàm trong lợi ích này, nhưng lại ở ngoài ý thức và ý đồ của người ta". NB (đối chiếu Ăng-ghe-n¹⁴⁹)

32 [29] ... "Những vĩ nhân trong lịch sử là những người mà mục đích cá nhân, riêng tư của họ bao hàm yếu tố thực thể, yếu tố thực thể này là ý chí của tinh thần thế giới"... „những vĩ nhân“

36 [36] — tín ngưỡng tôn giáo và đức hạnh của một người chăm súc vật, của một người nông dân etc. là rất đáng kính (thí dụ!! NB), nhưng ..."quyền của

¹⁾ người ta

tinh thần thế giới cao hơn tất thấy mọi quyền lợi cá nhân"...

Ở đây, Hê-ghen thường nói về Thượng đế, tôn giáo và đạo đức nói chung — lời nói nhảm nhí duy tâm chủ nghĩa quá ư tầm thường.

97 [94]: „một sự xóa bỏ dần dần chế độ nô lệ tốt hơn sự xóa bỏ đột ngột“...

50 [44]. Hiến pháp của một nhà nước cùng với tôn giáo... triết học, những tư tưởng, giáo dục „những lực lượng bên ngoài“ (khí hậu, lân bang...) của nó hình thành „một thực thể duy nhất, một tinh thần duy nhất“...

51 [51]. Trong giới tự nhiên, vận động chỉ là vận động tuần hoàn (!!) — trong lịch sử có nảy sinh ra cái mới...

?

62 [60]. Ngôn ngữ giàu hơn khi các dân tộc còn ở trình độ chưa phát triển, nguyên thủy, — ngôn ngữ nghèo đi với văn minh và sự hình thành của ngữ pháp.

67 [64]: „Lịch sử toàn thế giới vận động trên một miếng đất cao hơn miếng đất mà ở đó đạo đức tìm thấy chỗ (Stätte) của nó“...

rất hay

73 [69]: "Một bức họa tuyệt diệu về lịch sử: tổng số những sự say mê, những hành vi cá nhân etc. ("đâu đâu cũng có những cái liên quan đến chúng ta và, do đó, khiến ở đâu chúng ta cũng quan tâm tán thành hoặc là phản đối"),

xem ở dưới

khi thì cả cái khối của sự quan tâm chung, khi thì cả khối khổng lồ „*những Lực Lượng nhỏ bé*“ ("một sự huy động vô cùng tận những lực nhỏ bé, những lực nhỏ này, từ chỗ hình như không đáng kể, lại sản sinh ra một cái gì khổng lồ").

Sehr wichtig!¹⁾
xem ở dưới
đoạn nói
đây đ²⁾

Kết quả? Kết quả là sự „*mệt mỏi*“. Tr. 74 [75] - *hết phần mở đầu*.

Tr. 75 [76] - "**Cơ sở địa lý của lịch sử toàn thế giới**" (đề mục đặc sắc): (75 - 101) [76 - 97].

75 [76] — „Dưới trời êm đẹp của I-ô-ni“ đã có thể sản sinh Hô-me một cách dễ dàng hơn, — nhưng không phải chỉ có lý do ấy. — „Không phải dưới sự thống trị của Thổ-nhĩ-kỳ“ etc.

NB
đối chiếu
Plê-kha-
nốp¹⁵⁰

82 [82] — Sự di cư sang châu Mỹ loại trừ „sự bất mãn“ "và tiếp tục duy trì chế độ công dân hiện tại được bảo đảm"... (nhưng Zustand³⁾ này là "sự giàu có và sự nghèo khổ" 81 [82])...

!!!

82 [82]. Châu Âu không biết một đường thoát như thế: nếu nước Đức còn toàn là rừng núi, thì đã không có cách mạng Pháp.

102 [99]: 3 hình thức của lịch sử toàn thế giới: 1) chế độ chuyên chế, 2) chế

¹⁾ — Rất quan trọng!

²⁾ Những chữ này viết bằng bút chì xanh, xem chừng viết sau này. Ở dưới, V. I. Lê-nin dẫn một đoạn trích "Hê-ghen nói về lịch sử toàn thế giới" (xem tập này, tr. 345-346).

³⁾ — chế độ

độ dân chủ và chế độ quý tộc, 3) chế độ quân chủ.

Phân chia: thế giới phương Đông — Hy-lạp — La-mã — thế giới Giéc-manh. Những lời hết sức rộng tuếch về đạo đức etc. etc.

Trung- quốc. Chương I (113 đến 139) [111 - 131]. Miêu tả *tính cách* Trung- quốc, các thể chế etc. etc. Nil, nil, nil!¹⁾

Ấn-độ - *cho đến 176* [162] - Cho đến...

Ba- tư (và Ai- cập) cho đến 231 [207]. Tại sao vương quốc (đế quốc) Ba-tư sụp đổ, còn Trung-quốc và Ấn-độ thì không? Dauer²⁾ chưa phải là vortreffliches³⁾. - "Những núi non bất diệt không hơn gì đóa hoa hồng chóng rụng cánh với cuộc đời ngắn ngủi của mình" (229) [206]. Ba-tư đã sụp đổ, đó là vì ở đây đã bắt đầu "sự trực quan tinh thần" (230) [206], còn người Hy-lạp thì tỏ ra cao hơn, có "nguyên tắc cao hơn" về tổ chức, về "tự do có ý thức về mình" (231) [206-207].

lịch sử toàn thế giới như là một chỉnh thể, và các dân tộc là „cơ quan“ của nó

232 [211]: "Thế giới Hy-lạp"... nguyên tắc „cá tính thuần túy“ - thời kỳ của sự phát triển, sự phồn vinh và sự tan rã của nó, "*tiếp cận với cơ quan tương lai của lịch sử toàn thế giới*" (233) [212] - La-mã và „thực thể“ của nó (ib.).

¹⁾ — Không có gì, không có gì, không có gì!

²⁾ — Thời gian

³⁾ — tận thiện tận mỹ

234 [213]: Những điều kiện địa lý của Hy-lạp: tính đa dạng của giới tự nhiên (trái với cái đơn điệu của phương Đông).

242 [220] - Những đất thực dân ở Hy-lạp. Tích lũy của cải. „Bao giờ“ cũng kèm theo sự khốn khổ và bần cùng...

246 [224]. "Yếu tố tự nhiên, do người ta giải thích, cái bên trong, cái bản chất trong nó, nói chung đó là sự bắt đầu của thần" (nói về thần thoại Hy-lạp).

251 [227]: "Mối quan hệ của người và các nhu cầu của người với giới tự nhiên bên ngoài là thuộc về phạm vi thực tiễn; dựa vào giới tự nhiên để thỏa mãn nhu cầu của mình, con người chinh phục giới tự nhiên, đồng thời tác động vào giới tự nhiên với tính cách là kẻ trung gian. Vấn đề là các đối tượng của giới tự nhiên có sức mạnh và phản kháng bằng mọi cách. Để chinh phục những đối tượng ấy, con người đặt những đối tượng khác của giới tự nhiên vào giữa chúng, như vậy là con người dùng tự nhiên để chống lại bản thân tự nhiên, và để đạt mục đích ấy, con người sáng chế ra những công cụ. Những phát minh này của con người thuộc về tinh thần, và phải đánh giá một công cụ như thế cao hơn là đối tượng của giới tự nhiên... Người ta quy cho thần thánh cái vinh dự của phát minh của con

Giàu có và bần cùng

Hê-ghen và Phơ-bách¹⁵¹

ở Hê-ghen đã có những phê thai của chủ nghĩa duy vật lịch sử

Hê-ghen và Marx

người nhằm chinh phục giới tự nhiên" (ở người Hy-lạp).

264 [240]: Chế độ dân chủ ở Hy-lạp gắn liền với quy mô nhỏ bé của các quốc gia. *Ngôn ngữ*, ngôn ngữ sống liên kết những người công dân và tạo nên *Erwärmung*¹⁾. „Vì lý do đó“ đã không bao giờ có hiến pháp cộng hòa trong cách mạng Pháp.

322 - 323 [295]: "Ông ta" (Cäsar) "đã tiêu trừ mâu thuẫn nội bộ" (gạt bỏ nước cộng hòa, nước cộng hòa này chỉ còn là một „cái bóng“), "và đã mở ra một mâu thuẫn khác. Vì rằng, cho đến bấy giờ, sự thống trị thế giới chưa vượt quá đỉnh núi An-pơ. Nhưng Xê-da mở ra một trường hoạt động mới: ông tạo nên một vũ đài, vũ đài này từ đó sẽ phải là điểm tập trung của lịch sử toàn thế giới".

Và tiếp đó nói về việc giết Xê-da:

... "Nói chung, một cuộc chính biến có thể nói là được dự luận thừa nhận, nếu nó tái diễn" (Na-pô-lê-ông, họ Bốc-bông)... "Nhờ sự tái diễn mà một cái gì đó lúc đầu hình như chỉ là ngẫu nhiên và chỉ có tính khả năng, thì nay trở thành hiện thực và được xác nhận" (323) [296].

„Đạo Cơ-đốc“ (328 - 346) [301 - 316]. Sự nói dông dài theo cách duy tâm tầm thường của bọn thầy tu về sự

??

Hê-ghen và những „mâu thuẫn“ trong lịch sử

n h ù n g
p h ạ m tr ù
tính khả năng
và tính ngẫu
nhiên *versus*
tính hiện thực
và sự xác nhận
trong lịch sử

¹⁾ — *nhiệt tình*

vĩ đại của đạo Cơ-đốc (với những câu trích dẫn Phúc âm!). Khả ố, kính tởm!

420 - 421 [391 - 392]: Tại sao cải cách tôn giáo lại chỉ giới hạn trong một số dân tộc nào thôi? Nhân tiện nói qua — „các dân tộc Xla-vơ là dân tộc *nông nghiệp*“ (421) [391], và điều đó dẫn đến „những quan hệ giữa chúa phong kiến và nông nô“, một „Betriebsamkeit“ kém đi etc.¹⁾ Còn những dân tộc Rô-manh thì vì sao? *tính cách* của họ (Grundcharakter²⁾ 421 i. f. [393]).

429 [399]: ... "Cái tự do Ba-lan cũng không phải cái gì khác hơn là cái tự do của bọn quý tộc đối với vua... Như thế, nhân dân và bọn nhà vua có cùng lợi ích như nhau đối với bọn quý tộc... Khi nói đến tự do, bao giờ cũng phải chú ý xem vấn đề thực ra có phải là lợi ích cá nhân không" (430) [399].

439 [411 - 412]: Nói về cách mạng Pháp... Tại sao người Pháp lại đi "lập tức từ lý luận đến thực tiễn", còn người Đức thì không? Ở người Đức, cải cách tôn giáo "đã sửa chữa tất cả", đã bãi bỏ "sự bất công không thể tả được", v.v..

441 [413 - 414] Lần đầu tiên (trong cách mạng Pháp), người ta đã đi đến kết luận là "con người đứng thẳng đầu mình, tức là có tư tưởng, và căn cứ theo tư

NB
quan hệ
giai cấp

!!

¹⁾ — "tinh thần cố gắng" kém đi, v.v.

²⁾ — tính cách cơ bản

tưởng mà sáng tạo hiện thực"... "Thật là... một buổi mặt trời mọc huy hoàng"...

Tiếp đó, nghiên cứu „tiến trình của cách mạng ở Pháp“ (441) [414], Hê-ghen nhấn mạnh tự do về tài sản, về công nghiệp (ib.) trong tự do nói chung.

đối chiếu
Marx und
Engels¹⁵²

?

...Sự ban bố luật pháp? Ý chí của toàn thể...
"Thiếu số phải thay mặt cho đa số, nhưng thông thường nó chỉ là kẻ áp bức đa số"...
(442) [415]. "Cũng như vậy, quyền lực của đa số đối với thiểu số là một tính không triệt để rất lớn" (ib.).

444 [418]: ..."Do nội dung của nó, sự kiện ấy" (cách mạng Pháp) "có một tầm quan trọng lịch sử toàn thế giới"... „Chủ nghĩa tự do“ (444) [418], „những thể chế của chủ nghĩa tự do“ (443) [417] đã được phổ cập ở châu Âu.

tr. 446 [422] - hết.

446 [422]: "Lịch sử toàn thế giới không phải là cái gì khác hơn là sự phát triển của khái niệm tự do"...

(NB:
Quan trọng nhất
là Einleitung¹⁾, ở
đó có nhiều)

Nói chung, triết học của lịch sử mang lại rất ít, rất ít — điều đó cũng dễ hiểu, bởi vì chính ở đây, chính trong lĩnh vực này, trong khoa học này, Mác và

Ăng-ghen đã tiến một bước lớn nhất. Ở đây, Hê-ghen đã tỏ ra già cỗi nhất, đã trở thành một đồ cổ.

(Xem tr. sau¹⁾)

(điều rất hay
trong cách đặt
vấn đề)

HÊ-GHEN NÓI VỀ LỊCH SỬ TOÀN THẾ GIỚI

"Cuối cùng, nếu chúng ta xem xét lịch sử toàn thế giới từ quan điểm của phạm trù mà lịch sử ấy phải được xem xét thì chúng ta thấy mở ra trước mắt chúng ta một bức tranh vô biên của đời sống con người, của hoạt động với những hoàn cảnh muôn màu muôn vẻ, với những mục đích đủ các loại, và với những sự kiện và những vận mệnh không giống nhau. Trong tất cả các sự kiện và biến cố đó, chúng ta thấy hiện lên hàng đầu những việc làm và những ý muốn của loài người; và ở đâu cũng có cái liên quan đến chúng ta, khiến chúng ta phải quan tâm tán thành hay phản đối. Khi thì cái đẹp, sự tự do, sự giàu có lôi cuốn chúng ta; khi thì nghị lực hấp dẫn chúng ta; có khi lại có thói xấu biểu hiện ra như một cái gì có ý nghĩa. Thường khi chúng ta thấy một khối rất lớn của sự quan tâm chung nào đó đang tiến triển một cách chậm chạp, nhưng điều mà chúng ta thường thấy hơn là một sự huy động vô cùng tận những lực lượng nhỏ bé, những lực lượng này, từ chỗ hình như là không đáng kể, lại sản sinh ra một cái gì khổng lồ; đầu đầu cũng là cảnh tượng nhiều màu sắc, và một cái gì đó vừa mất đi, thì một cái khác lập tức thay thế vào chỗ đó.

Song kết quả đầu tiên của sự xem xét này, dù hấp dẫn đến thế nào đi nữa, cũng là sự mệt mỏi, sự mệt mỏi này theo sau sự trải qua một cảnh tượng muôn vẻ, cảnh tượng của một chiếc ảo đăng; và dù có thừa nhận giá trị của mỗi biểu tượng riêng biệt, thì vấn đề nảy ra trong chúng

¹⁾ — Phần mở đầu

¹⁾ Trong bản thảo ở trang sau, bắt đầu trích dẫn "Hê-ghen nói về lịch sử toàn thế giới".

ta vẫn là tìm hiểu xem mục đích cuối cùng của tất cả những sự kiện đơn nhất ấy là gì; phải chăng mỗi sự kiện chỉ hạn định trong mục đích riêng biệt của nó, hay là, trái lại, chúng ta phải nghĩ đến *một* mục đích cuối cùng của tất cả những sự kiện ấy; phải chăng đằng sau cái âm ĩ của mặt bên ngoài này, không có công phu và sự tiến triển của một công trình, của một công trình bên trong, lặng lẽ, bí mật, trong đó bảo tồn cái sức mạnh bản chất của tất cả các hiện tượng tạm thời ấy? Nhưng dù ngay từ đầu người ta không đưa tư tưởng, nhận thức của lý tính vào lịch sử toàn thế giới, thì ít nhất người ta cũng phải xem xét nó với lòng tin vững chắc, không gì lay chuyển được rằng lý tính tồn tại trong lịch sử ấy, hoặc là ít nhất lòng tin rằng thế giới của trí lực và ý chí tự giác không bị phó mặc cho ngẫu nhiên, mà phải biểu hiện dưới ánh sáng của ý niệm tự nhận thức bản thân mình" (73 - 74)¹⁾ [69]²⁾.

((NB: trong lời tựa, tr. XVIII [431], người xuất bản, nghĩa là biên tập viên Ed. Gans chỉ rằng *c h o đ ế n t r. 7 3* bản thảo do Hê-ghen viết năm 1830, - „Ausarbeitung“³⁾.)

¹⁾ *Hegel. Werke*, Bd. IX, Berlin, 1837.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. VIII, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1935.

³⁾ — "soạn thảo"

BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA NÔ-EN "LÔ-GÍCH HỌC CỦA HÊ-GHEN"¹⁵³

G I O Ó C - G I O R N Ô - E N .
"LÔ-GÍCH HỌC CỦA HÊ-GHEN"

PA-RI, 1897

[Bibliothèque de Genève, Ca, 1219]

Đã xuất bản dưới hình thức những bài đăng trên „Revue de Métaphysique et de Morale“; do Xavier Léon biên tập¹⁵⁴.

Tác giả là một *người duy tâm chủ nghĩa* và chẳng có tài trí gì. Tác giả kể lại học thuyết của Hê-ghen, bênh vực Hê-ghen chống lại các nhà „triết học hiện đại“, đem Hê-ghen đối chiếu với Can-tơ etc. Chẳng có gì là hay ho. Chẳng có gì là sâu sắc. Không một lời về phép biện chứng *duy vật*: chắc chắn là tác giả không có một khái niệm gì về phép biện chứng duy vật cả.

Chú ý *cách dịch* những thuật ngữ của Hê-ghen:

Être - Essence - Notion. (Mesure etc.) [*Tồn tại - Bản chất - Khái niệm*. (Độ, v.v.)]¹⁾.

Devenir (das Gewordene) [Sinh thành].

L'êtré déterminé (Dasein) [Tồn tại được quy định, tồn tại hiện có].

Être pour un autre (Sein-für-Anderes) [Tồn tại vì một cái khác].

Quelque chose (Etwas) [Một cái gì].

¹⁾ Ở đây, các thuật ngữ in chữ nhỏ trong ngoặc vuông là của biên tập.

Limite (Grenze) [Giới hạn].
 Borne (Schranke) [Cực hạn].
 Devoir être (Sollen) [Cái phải tồn tại].
 Être pour soi (Für-sich-sein) [Tồn tại vì nó].
 Existence hors de soi (Außer-sich-Sein) [Tồn tại ngoài nó].
 La connaissance (das Erkennen) [Nhận thức].
 Actualité (Wirklichkeit) [Hiện thực].
 Apparence (Schein) [Bề ngoài].
 Être posé (das Gesetztsein) [Tồn tại được thiết định].
 Position (Setzende Reflexion) [Phản tư đang thiết định].
 Fondement ou raison d'être (Grund) [Căn cứ].
 L'universel (das Allgemeine) [Cái phổ biến].
 Particulier (das Besondere) [Cái đặc thù].
 Jugement (das Urteil) [Phán đoán].
 Raisonnement ou Syllogisme (Schluß) [Suy luận hoặc tam
 đoạn luận (kết luận)].

Cũng cần ghi những mutu toan buồn cười của tác giả nhằm biện hộ, as it were¹⁾, cho Hê-ghen chống lại việc buộc tội triết học của Hê-ghen là "chủ nghĩa thực tại" (đọc là: chủ nghĩa duy vật). Ở Hê-ghen, "triết học, trong toàn bộ của nó, là một tam đoạn luận. Mà trong tam đoạn luận ấy, lô-gích là cái phổ biến, giới tự nhiên là cái đặc thù và tinh thần là cái cá thể" (tr. 123). Tác giả „phân tích“ (= lặp lại) những câu cuối của Lô-gích nói về sự chuyển hóa của ý niệm thành giới tự nhiên. Kết quả là trí tuệ, thông qua giới tự nhiên (trong giới tự nhiên), mà nhận thức được ý niệm = tính quy luật, những trừu tượng, etc... Cứu vôi! Đó hầu như là chủ nghĩa duy vật!!!...

"Nghiên cứu giới tự nhiên tự nó, mà trừu tượng hóa khỏi tinh thần, như vậy, há chẳng

¹⁾ — có thể nói được như thế

phải là mặc nhiên trở lại với chủ nghĩa thực tại loại ngây thơ nhất đó sao?" **NB!**

"Thật ra, khi đem triết học tự nhiên xen vào giữa lô-gích và triết học tinh thần, Hê-ghen đã đứng trên quan điểm của chủ nghĩa thực tại; nhưng làm như vậy, ông không phạm một sự không triệt để nào cả... Chủ nghĩa thực tại của Hê-ghen chỉ là giai đoạn quá độ. Đó là một quan điểm cần phải khắc phục" (129). **NB**

"Chủ nghĩa thực tại bao hàm một chân lý tương đối, điều đó không còn phải tranh cãi nữa. Một quan điểm tự nhiên và phổ biến đến như thế không thể là một sự lầm lẫn ngẫu nhiên của tinh thần nhân loại... Muốn vượt chủ nghĩa thực tại, trước hết nó" (la dialectique) "phải đem lại cho chủ nghĩa thực tại sự phát triển đầy đủ, và chỉ có như vậy, nó mới có thể chứng minh được tính tất yếu của chủ nghĩa duy tâm. Vì thế cho nên Hê-ghen coi thời gian và không gian là những quy định chung của giới tự nhiên, mà không phải là những hình thức của lý tính. Về điểm này, hình như ông không đồng ý với Can-tơ, nhưng chỉ là không đồng ý bề ngoài và trên lời nói mà thôi"...

... "Điều đó giải thích tại sao ông" (Hê-ghen) "nói về chất cảm tính, như thế là chất cảm tính là thực sự vốn có của vật thể. Đáng ngạc nhiên là ngài Vun-tơ nhân đó lại cho Hê-ghen là dốt. Phải chăng nhà triết học thông thái ấy tưởng rằng Hê-ghen chưa bao giờ đọc Đê-các-tơ, Lốc-cơ, hoặc ngay cả Can-tơ nữa đấy? Nếu ông là nhà thực tại chủ nghĩa

NB
 Hê-ghen
 =

!??

„nhà thực tại chủ nghĩa“ NB thì đó không phải là vì dốt, cũng không phải vì không triết để, mà đó chỉ là một tình hình quá độ, và do ông phải tuân theo phương pháp của ông" (130).

Khi so sánh Hê-ghen với Xpi-nô-da, tác giả viết: "Nói tóm lại, Hê-ghen cũng như Xpi-nô-da đều đặt giới tự nhiên dưới sự chi phối của lô-gích" (tr. 140), nhưng ở Hê-ghen lô-gích không có tính chất toán học, nó là lô-gích của những mâu thuẫn, của sự chuyển hóa „từ trừu tượng thuần túy sang thực tại“ (etc.). Tác giả nói, ở Xpi-nô-da, "cùng với ông" (Spinosa) "chúng ta đứng ở cực đối lập với chủ nghĩa duy tâm" (138); vì "thế giới tinh thần" (ở Xpi-nô-da) "nằm bên cạnh thế giới vật thể, chứ không ở bên trên thế giới vật thể"...

... "Tư tưởng về phát triển, đặc sắc đến như thế của chủ nghĩa Hê-ghen, lại không có ý nghĩa gì cả đối với Xpi-nô-da" (138).

Hê-ghen phát triển phép biện chứng của Pla-tôn ("cùng với Pla-tôn, ông thừa nhận sự cùng tồn tại tất yếu của các mặt đối lập" 140) — Lai-bni-tơ gần với Hê-ghen (141).

Nô-en bênh vực Hê-ghen chống lại việc người ta buộc tội cho Hê-ghen là theo phiếm thần luận... (sự buộc tội dựa trên những lý lẽ sau đây):

... "Phải chăng tinh thần tuyệt đối, — về cuối cùng của phép biện chứng của ông" (của Hê-ghen), — "về thực chất, không phải là cái gì khác mà chính là tinh thần của con người được lý tưởng hóa và thần thánh hóa? Thượng đế của nó có tồn tại ở chỗ nào ngoài giới tự nhiên và loài người?" (142).

„Sự bênh vực“ của Nô-en là ở chỗ nhấn mạnh (lặp lại) rằng Hê-ghen là một người duy tâm chủ nghĩa.

Hê-ghen |||| Liệu có phải Hê-ghen là một „người không phải |||| giáo điều chủ nghĩa“ không? (chương VI:

"Chủ nghĩa giáo điều của Hê-ghen"). Phải, theo ý nghĩa của *chủ nghĩa không hoài nghi*, theo ý nghĩa của triết học *cổ đại* (tr. 147). Nhưng ở Can-tơ, chủ nghĩa giáo điều = có thể nhận thức được „vật tự nó“. Hê-ghen (cũng như Phích-tê) phủ nhận vật tự nó.

Ở *C a n - t ơ*, "chủ nghĩa thực tại bất khả tri luận" (tr. 148 i.f.).

... "Chính đứng trên quan điểm bất khả tri luận mà Can-tơ định nghĩa chủ nghĩa giáo điều. Là giáo điều chủ nghĩa, người nào cho rằng vật tự nó là có thể quy định được, cái không thể biết là có thể biết được. Song, chủ nghĩa giáo điều có thể có hai hình thức" (149). Hoặc là chủ nghĩa thần bí hoặc là

... "nó cũng có thể nâng một cách ngây thơ hiện thực cảm tính lên thành hiện thực tuyệt đối, đồng nhất hiện tượng với nu-men. Vậy đó là chủ nghĩa giáo điều kinh nghiệm luận, chủ nghĩa giáo điều của người tầm thường và của những nhà bác học xa lạ với triết học. Những người duy vật chủ nghĩa rơi vào sai lầm thứ hai đó; sai lầm thứ nhất là sai lầm của Pla-tôn, của Đê-các-tơ và của các môn đồ của họ"...

Ở Hê-ghen, Nô-en nói, không có một dấu vết gì là chủ nghĩa giáo điều cả, vì "chắc chắn là người ta sẽ không buộc tội ông là phủ nhận tính tương đối của sự vật đối với tư tưởng, vì toàn bộ hệ thống của ông là dựa trên nguyên lý đó. Người ta cũng sẽ không buộc tội ông là dùng các phạm

||| là một „người hoài nghi chủ nghĩa“

||| NB

||| Can-tơ, người theo bất khả tri luận

||| NB những người duy vật = „những người giáo điều chủ nghĩa“

trù một cách không phân tích và không phê phán. Lô-gích của ông phải chăng là cái gì khác hơn là sự phê phán các phạm trù, một sự phê phán sâu sắc hơn nhiều sự phê phán của Can-tơ?" (150).

... "Đương nhiên, khi vứt bỏ những nu-men, thì cũng do đó, ông" (Hegel) "đã đem hiện thực đặt vào trong hiện tượng, nhưng hiện thực này, trong bản thân hiện tượng, chỉ là một hiện thực trực tiếp, do đó là một hiện thực tương đối và không đầy đủ ở bên trong. Nó chỉ là hiện thực chân chính theo một ý nghĩa ám chỉ và với điều kiện là về sau nó phát triển hơn"... (151).

NB
không phải tôi!
... "Tuy vậy, giữa cái lý tính và cái cảm tính không có sự đối lập tuyệt đối, không có đứt quãng, không có hố sâu không thể vượt qua. Cái cảm tính là cái lý tính cảm thấy trước; cái lý tính là cái cảm tính đã được hiểu biết"... (152).

(Anh duy tâm nhạt nhẽo kia ơi, ngay đối với anh nữa, Hê-ghen cũng là có ích!)

... "Tồn tại cảm tính, xét theo nội dung của nó, bao hàm cái tuyệt đối, và chính thông qua một quá trình tiệm tiến liên tục mà chúng ta tiến từ cái này lên đến cái kia" (153).

... "Như vậy, dù cho người ta nói như thế nào về nó, triết học của Can-tơ vẫn giữ nguyên cái thiếu sót cơ bản của chủ nghĩa giáo điều thần bí. Chúng ta thấy lại ở triết học ấy hai đặc điểm của chủ nghĩa đó: sự đối lập tuyệt đối giữa cái cảm tính và cái siêu cảm tính, và sự chuyển hóa trực tiếp từ cái này sang cái kia" (156).

chủ nghĩa thực chứng = bất khả tri luận
Trong chương VII: "Hê-ghen và tư tưởng hiện đại", Nô-en lấy chủ nghĩa thực chứng của Ô-guy-xtơ Công-tơ (Comte) và trong khi phân tích, ông gọi nó là "*hệ thống bất khả tri luận*" (166).

(*Id.* 169: "bất khả tri luận thực chứng chủ nghĩa".)

Khi tác giả phê phán chủ nghĩa thực chứng là bất khả tri luận, thì tác giả đã giảng cho nó nhiều đòn đôi khi có hiệu quả, vì tính chất nửa vơi của nó, - thí dụ nói rằng người ta không thể tránh được vấn đề nguồn gốc các quy luật hoặc vấn đề „tính cố định“ trong các sự kiện („des faits permanents“⁽¹⁾, 170):

... "Tuỳ theo người ta coi chúng" (les faits permanents) "là không thể biết được, hoặc là có thể biết được, mà người ta sẽ đi đến hoặc là bất khả tri luận, hoặc là triết học giáo điều chủ nghĩa"... (170 i.f.).

Chủ nghĩa phê phán mới của ông Renouvier, theo Nô-en, là chủ nghĩa chiết trung, một cái trung gian giữa "hiện tượng luận thực chứng chủ nghĩa và chủ nghĩa Can-tơ chính cống" (175).

Trong những lời ông nói ba hoa về đạo đức, về tự do etc., Nô-en đã tâm thường hóa Hê-ghen và không đá động gì đến tự do coi như sự hiểu biết tính tất yếu.

Bản dịch tiếng Pháp của những tác phẩm của Hê-ghen: *Véra*: „Lô-gích học“, „Triết học tinh thần“, „Triết học tôn giáo“, „Triết học tự nhiên“;

Ch. Bénard: „Mỹ học và thi học“.

Tác phẩm về chủ nghĩa Hê-ghen:

E. Beaussire. „Antécédents de l'hégélianisme“⁽²⁾.

P. Janet. „La dialectique dans Hegel et dans Platon“⁽³⁾. 1860.

¹⁾ — "những sự kiện bất biến"

²⁾ — *E. Bôt-xi-rơ*. "Những tiền bối của chủ nghĩa Hê-ghen".

³⁾ — *P. Gia-nê*. "Phép biện chứng của Hê-ghen và của Pla-tôn".

Mariano. „La Philosophie contemporaine en Italie“¹⁾.

Véra. „Introduction à la Philosophie de Hegel“²⁾.

Viết năm 1915

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

¹⁾ — *Ma-ri-a-nô*. "Triết học hiện đại ở Ý"

²⁾ — *Vê-ra*. "Nhập môn triết học của Hê-ghen".

DÀN MỤC CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG (LÔ-GÍCH) CỦA HÊ-GHEN¹⁵⁵

MỤC LỤC CỦA TIỂU LÔ-GÍCH (BÁCH KHOA TOÀN THU)

- | | |
|-----------------------------|--|
| I. Học thuyết về tồn tại. | A) Chất
a) tồn tại;
b) tồn tại hiện có;
c) tồn tại vì nó.
B) Lượng
a) lượng thuần túy;
b) đại lượng (Quantum);
c) trình độ.
C) Độ. |
| II. Học thuyết về bản chất. | A) Bản chất coi như cơ sở của thực tồn
a) đồng nhất — khác nhau — căn cứ;
b) thực tồn;
c) sự vật.
B) Hiện tượng
a) thế giới hiện tượng;
b) nội dung và hình thức;
c) quan hệ.
C) Hiện thực
a) quan hệ thực thể;
b) " " nhân quả;
c) tác động qua lại. |

III. Học thuyết về khái niệm. A) Khái niệm chủ quan

- a) khái niệm;
 - b) phán đoán;
 - c) suy lý.
- B) Khách thể
- a) tính cơ giới;
 - b) tính hóa học;
 - c) tính mục đích.
- C) Ý niệm
- a) đời sống;
 - b) nhận thức;
 - c) ý niệm tuyệt đối.

Khái niệm (nhận thức) trong tồn tại (trong những hiện tượng trực tiếp) tìm thấy bản chất (quy luật nhân quả, đồng nhất, khác nhau etc.) - đó thật sự là *tiến trình chung* của toàn bộ nhận thức của con người (của toàn bộ khoa học) nói chung. Đó cũng là tiến trình của *khóa học tự nhiên* và của *kinh tế chính trị học* và của *lịch sử*. Phép biện chứng của Hê-ghen, **trong mức độ như vậy**, là sự khái quát của lịch sử tư tưởng. Theo đôi điều đó một cách cụ thể hơn, chi tiết hơn, trong *lịch sử của các ngành khoa học riêng biệt*, đó hình như là một nhiệm vụ cực kỳ cao cả. Trong lô-gích, lịch sử tư tưởng, nói chung và nói về toàn bộ, **phải** phù hợp với những quy luật của tư duy.

Nổi bật trước mắt là có khi Hê-ghen đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể (Sein¹⁾ (cái trừu tượng) — *Dasein*²⁾ (cái cụ thể) - *ursichsein*³⁾,

1) — tồn tại
 2) — *tồn tại hiện có*
 3) — tồn tại vì nó

The image shows a handwritten manuscript in Cyrillic script, likely a draft or working paper by V.I. Lenin. The text is dense and includes several annotations in the left margin. There are three distinct boxes drawn around specific parts of the text: a large rectangular box at the top left, a smaller one in the middle left, and another one at the bottom left. The handwriting is cursive and somewhat difficult to read in places due to the slant and overlapping of letters. The overall appearance is that of a personal or working document.

Trang bản thảo của V. I. Lê-nin
 "Dàn mục của phép biện chứng (lô-gích) của Hê-ghen". — 1915
 Ảnh thu nhỏ

— và có khi lại ngược lại (khái niệm chủ quan — khách thể — chân lý (ý niệm tuyệt đối)). Phải chăng đây là tính không triệt để của nhà duy tâm (cái mà Marx gọi là Ideenmystik¹⁾ của Hê-ghen)? Hay là có những lý do sâu sắc hơn? (như là *tồn tại = hư vô* — ý niệm về sự sinh thành, về sự phát triển). Trước hết, những ấn tượng *xuất hiện thoáng qua*, rồi một *cái gì đó* hiện ra, — tiếp đến những khái niệm *chất #* (quy định của sự vật hay là của hiện tượng) và *lượng* phát triển lên. Sau đó, sự nghiên cứu và sự suy nghĩ hướng tư tưởng đến sự nhận thức về đồng nhất — về khác nhau — về căn cứ — về bản chất versus hiện tượng, — về tính nhân quả etc. Tất cả những vòng khâu ấy (những bước, những giai đoạn, những quá trình) của nhận thức đi từ chủ thể đến khách thể, được kiểm tra bằng thực tiễn, và thông qua sự kiểm tra ấy mà đạt đến chân lý (= ý niệm tuyệt đối).

„Sein“ trừu tượng chỉ là *v ò n g k h â u* trong *π ά ν τ α ρ ε ι*²⁾

Phơ-bách nói rằng: chất và cảm giác (Empfindung) đều là cùng một vật duy nhất. Cảm giác xuất hiện với chúng ta như là cái gì nguyên thủy nhất và trước tiên nhất, nhưng *ở c á m g i á c*, tất nhiên đã có *c h á t* rồi...

Marx không để lại cho chúng ta „*Lô-gích học*“ (với chữ L. viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *lô-gích* của „*Tư bản*“, và cần phải tận dụng đầy đủ nhất *lô-gích* đó để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Trong „*Tư bản*“, Mác áp dụng *lô-gích*, phép biện chứng

¹⁾ — sự thần bí của ý niệm

²⁾ — tất cả đều trôi qua

và lý luận nhận thức [không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất] của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất; mà chủ nghĩa duy vật thì đã lấy ở Hê-ghe-n tất cả cái gì có giá trị và phát triển thêm lên.

Hàng hóa — tiền tệ — tư bản

→ sản xuất Mehrwert¹⁾ tuyệt đối
▲ sản xuất Mehrwert tương đối.

Lịch sử của chủ nghĩa tư bản và phân tích những *khái niệm* tóm tắt lịch sử này.

Điểm xuất phát - „tồn tại“ đơn giản nhất, quen thuộc nhất, thông thường nhất, trực tiếp nhất; hàng hóa cá biệt („Sein“ trong kinh tế chính trị học). Sự phân tích hàng hóa ấy như là quan hệ xã hội. *Hai loại* phân tích, diễn dịch và quy nạp, — lô-gích và lịch sử (những hình thức của giá trị).

Ở đây, sự kiểm tra bằng sự việc, respective bằng thực tiễn, được thực hiện qua *mỗi* bước phân tích.

Đối chiếu vấn đề bản chất versus hiện tượng

— giá cả và giá trị — cầu và cung

versus *Wert*

(= kristallisierte Arbeit)²⁾

— tiền công và giá cả của sức lao động.

Viết năm 1915

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

¹⁾ — giá trị thặng dư

²⁾ — *giá trị* (= lao động kết tinh)

BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA LÁT-XAN "TRIẾT HỌC CỦA HÊ-RA-CLÍT BÍ ẨN Ở Ê-PHE-XO"¹⁵⁶

Viết năm 1915

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

**PH. LÁT-XAN. "TRIẾT HỌC
CỦA HÊ-RA-CLÍT BÍ ẨN Ở Ê-PHE-XO"
2 TẬP. BÉC-LANH, 1858 (379 + 479 tr.)**

(Bern: Log. 119. I)

Trong đề từ — nhân tiện nói, cũng trích của Hê-ghen, trong „Lịch sử triết học“ của ông ta — có nói rằng không có một luận điểm nào của Hê-ra-clít mà ông không tiếp nhận vào trong logic của ông ta.

Hê-ghen. Toàn tập, tập XIII, tr. 328¹⁾ [246]²⁾. Trích dẫn của tôi „Vorlesungen über die Geschichte der Philosophie“¹⁵⁷.

Người ta thấy rõ tại sao Marx đã gọi tác phẩm này của Lát-xan là „bài làm của học sinh“ (xem thư gửi Ăng-ghen ngày...¹⁵⁸): Lát-xan chỉ giản đơn *nhắc lại* Hê-ghen, *cóp lại* Hê-ghen, *nhai lại* hàng triệu lần những luận điểm cá biệt của Hê-ghen về Hê-ra-clít, nhồi nhét vào tác phẩm của mình cả cái đồng học vấn cực kỳ thông thái rỗng không thể tưởng tượng được.

Khác với Marx: ở Marx, có vô số những *điều mới*, và Marx chỉ chú ý đến sự vận động tiến lên *từ* Hê-ghen và Phơ-bách và *v ư ơ t q u a* cả hai người, *từ* phép biện chứng duy tâm *đến* phép biện chứng duy vật. Lát-xan

¹⁾ *Hegel. Werke*, Bd. XIII, Berlin, 1833.

²⁾ *Hê-ghen*. Toàn tập, tiếng Nga, t. IX, 1932.

nhai lại Hê-ghen về một đề tài cá biệt mà ông đã chọn: tóm lại, một sự cốp lại Hê-ghen về những đoạn trích dẫn Hê-ra-clít và về Hê-ra-clít.

Lát-xan đã chia tác phẩm của mình thành hai phần: "Phần tổng luận. Mở đầu" (t. I, tr. 1-68) và "Phần lịch sử. Trích lục và luận cứ" (phần còn lại). Chương III trong phần tổng luận: "Phát triển lô-gích ngắn ngủi của hệ thống Hê-ra-clít" (tr. 45 - 68) cung cấp tinh hoa của phương pháp — của những kết luận của Lát-xan. Chương này là sự sao chép hoàn toàn, sự nhắc lại một cách nô lệ những luận điểm của Hê-ghen về Hê-ra-clít! Ở đây cũng thế (và còn hơn thế nữa trong phần lịch sử), hàng đống học vấn, nhưng với chất lượng thấp nhất: một nhiệm vụ được đặt ra, tức là; tìm Hê-ghen trong Hê-ra-clít. Người học trò strebsamer¹⁾ đã làm tròn nhiệm vụ ấy „một cách xuất sắc“, đã đọc *tất cả* cái gì nói về Hê-ra-clít ở các tác giả cổ đại (và cận đại) và giải thích *tất cả* theo Hê-ghen.

Năm 1844 - 1847, Marx đã đi từ Hê-ghen để đến Phơ-bách và, *đi qua* Phơ-bách, đến chủ nghĩa duy vật lịch sử (và biện chứng). Lát-xan đã bắt đầu năm 1846 (Lời tựa, tr. III), tiếp tục năm 1855 và kết thúc tháng Tám 1857 (Lời tựa, XV) một công việc thuần túy *nhai lại* một cách trống rỗng, vô ích và thông thái rơm chủ nghĩa Hê-ghen!!

Một số chương của phần II có ý nghĩa và không phải là không có ích chỉ vì đó là dịch các đoạn văn của Hê-ra-clít và phổ thông hóa Hê-ghen, nhưng điều đó không gạt bỏ tất cả những khuyết điểm đã được vạch ra.

Đôi khi, triết học của những người cổ đại và của Hê-ra-clít thật là tuyệt vì cái tính chất phác thơ ngây của nó, thí dụ, tr. 162 - "do đâu mà nước tiểu của những người đã ăn tối²⁾ lại có mùi tối?".

¹⁾ — chăm chỉ

²⁾ Chữ "tối" do V. I. Lê-nin viết ở trên chữ "Knoblauch".

Và trả lời: "phải chăng là bởi vì, như một số môn đồ của Hê-ra-clít đã nói, trong thân thể (hữu cơ) cũng diễn ra một quá trình chuyển hóa bằng ngọn lửa giống như ở trong vũ trụ, — rồi sau khi đã nguội, thì ở kia (ở trong vũ trụ) hình thành nước, còn ở đây hình thành nước tiểu, — từ thức ăn sự chuyển hóa (ἀναθυμίασις¹⁾) sản sinh ra mùi vị của thứ mà nước tiểu ấy nảy sinh ra do trộn lẫn với thứ đó?"... (162 - 163).

Tr. 221 ff., Lát-xan dẫn Pluy-tác-cơ là người đã nói về Hê-ra-clít như sau: ..."mọi cái đều được sinh ra từ lửa bằng chuyển hóa cũng giống như lửa được sinh ra từ tất cả, hoàn toàn giống như chúng ta dùng vàng đổi lấy các vật phẩm và dùng các vật phẩm đổi lấy vàng"...

Hê-ra-clít
bàn về vàng
và hàng hóa

Nhân việc này, Lát-xan nói về *giá trị* (Wert) (tr. 223 NB) [] và về Function des Geldes²⁾ mà ông ta phát triển theo cách Hê-ghen (như là "một vật thống nhất trừu tượng tách riêng ra") và nói thêm: ..."rằng cái vật thống nhất ấy, tiền tệ, không phải là một cái gì *hiện thực*, mà là một cái gì *chỉ có tính chất quan niệm* (do Lát-xan viết ngả), điều đó thấy được ở chỗ" etc...

không đúng
chủ nghĩa
duy tâm
của
Lát-xan

(Nhưng cũng phải NB rằng điều này được viết trong một quyển sách xuất bản năm 1858, mà lời tựa đề *tháng Tám 1857.*)

Trong chú thích 3, tr. 224 (tr. 224 - 225), Lát-xan còn bàn đến vấn đề tiền tệ một cách chi tiết hơn, ông ta nói rằng Hê-ra-clít không phải là một „nhà kinh tế chính trị

¹⁾ — sự bay hơi

²⁾ — chức năng của tiền tệ

học“, rằng tiền tệ là ((chỉ là (??))) Wertzeichen etc. etc¹⁾ ("tất cả mọi tiền tệ chỉ là vật thống nhất có tính chất quan niệm hay là sự biểu hiện giá trị của tất cả mọi sản phẩm hiện thực nằm trong lưu thông") (224) etc.

Bởi vì Lát-xan nói ở đây một cách mơ hồ về moderne Entdeckungen auf diesem Gebiet²⁾ — lý luận về giá trị và tiền tệ, cho nên có thể giả thiết là ông nghĩ tới chính những cuộc đàm thoại và thư từ của Mác.

Tr. 225 - 228. Lát-xan dẫn *một đoạn* dài của Pluy-tác-cơ và sau đó chứng minh (một cách thuyết phục) rằng đó chính là nói về Hê-ra-clít, rằng Pluy-tác-cơ trình bày ở đây "những đặc trưng cơ bản của thân học tư biện của Hê-ra-clít" (tr. 228).

Đoạn văn này hay — nó truyền lại *tinh thần* của triết học Hy-lạp, tính chất phác, tính sâu sắc, những chuyển hóa — chuyển dịch¹⁵⁹.

Lát-xan cũng rút ra từ Hê-ra-clít cả một hệ thống thân học và một „lô-gích khách quan“ (sic!!), v.v.. - nói tóm lại, Hê-ghen „nói về“ Hê-ra-clít!!

Lát-xan nhấn mạnh và nhai lại không chán (thật là nhức đầu) rằng không những Hê-ra-clít thừa nhận sự vận động ở tất cả, lấy sự vận động hay là sự sinh thành (Werden) làm nguyên tắc, mà toàn bộ vấn đề chính là ở chỗ phải hiểu „tính đồng nhất diễn tiến của những mặt đối lập tuyệt đối (schlechthin)“ (tr. 289 và nhiều trang khác). Có thể nói là Lát-xan dùng búa *đóng* vào đầu óc độc

¹⁾ — một phù hiệu của giá trị v.v. và v.v.

²⁾ — những phát minh mới nhất trong lĩnh vực này

giả cái ý của Hê-ghen cho rằng, trong những khái niệm trừu tượng (và trong hệ thống của chúng), *không thể* diễn tả nguyên tắc vận động bằng cách nào khác hơn là bằng nguyên tắc đồng nhất của các mặt đối lập. Vận động và Werden, nói chung, có thể phát sinh mà không lặp lại, không quay trở lại điểm xuất phát, *và trong trư ờn g h ợ p á y*, một vận động như thế sẽ không phải là „đồng nhất của các mặt đối lập“. Nhưng vận động thiên thể và vận động cơ học (trên trái đất), sự sống của thực vật, động vật và người - tất cả cái đó đã đưa vào đầu óc người ta không những ý niệm về vận động, mà còn nhất là ý niệm về vận động với sự quay trở lại các điểm xuất phát, tức là vận động biện chứng.

Điều đó được diễn tả rất tuyệt và chất phác trong công thức (hoặc cách ngôn) nổi tiếng của Hê-ra-clít: „người ta không tắm hai lần trong cùng một dòng sông“ - nhưng thật ra (như Cra-tin, một học trò của Hê-ra-clít, đã nói) người ta cũng không thể tắm ở đây một lần (bởi vì lúc mà toàn thân nhúng vào trong đó, thì nước cũng đã không phải là nước ấy nữa rồi).

(NB: Anh chàng Cra-tin này đã đẩy phép biện chứng của Hê-ra-clít đến *thuật nguy biện*, tr. 294 - 295 và nhiều trang khác, bằng cách nói rằng: không có gì là chân lý, người ta không thể nói được gì về bất cứ cái gì. Kết luận phủ định (và chỉ là phủ định) rút ra từ phép biện chứng. Trái lại, Hê-ra-clít có nguyên tắc: „tất cả là chân lý“, trong tất cả đều có (một phần) chân lý. Để trả lời cho tất cả, Cra-tin chỉ „động đậy ngón tay“, có ý nói rằng tất cả đều vận động, và người ta không thể nói được gì về bất cứ cái gì.

Lát-xan hoàn toàn không có ý thức về mức độ trong tác phẩm này: ông ta đã thẳng tay *nhận chìm* Hê-ra-clít

trong Hê-ghen. Đó là điều đáng tiếc. Nói về Hê-ra-clít với mức độ vừa đủ, coi là một trong những người sáng lập ra phép biện chứng, thì thật là vô cùng có ích: nên đem 850 trang của Lát-xan tinh giản lại trong 85 trang và dịch ra tiếng Nga: „Hê-ra-clít, một trong những người sáng lập ra phép biện chứng (theo Lát-xan)“. Như vậy sẽ là một điều có ích!

Quy luật cơ bản của thế giới, theo Hê-ra-clít, (λόγος, có khi εἰσαρμένη¹⁾) là „quy luật chuyển hóa thành cái đối lập“ (tr. 327) (=ἐναντιοτροπή, ἐναντιοδρομία).

Lát-xan trình bày ý nghĩa của εἰσαρμένη là "quy luật của phát triển" (tr. 333); về vấn đề đó, ông ta nhân tiện nhắc lại

những lời của *Nemesius*: "Đê-mô-crit, Hê-ra-clít và Ê-pi-qua cho rằng không có thiên ý đối với cái phổ biến, cũng như đối với cái đơn nhất" (ib.).

Và những lời của Hê-ra-clít: "Thế giới đã không do bất cứ một thần thánh nào, bất cứ một người nào sáng tạo ra, nhưng nó là và mãi mãi là ngọn lửa sống vĩnh viễn" (ibid.).

Điều lạ là Lát-xan nhai lại triết học tôn giáo của Hê-ra-clít mà không một lần nào trích dẫn và nhắc đến Phơ-bách! Vậy, nói chung, thái độ của Lát-xan đối với Phơ-bách là thế nào? Có phải là thái độ của một người duy tâm chủ nghĩa theo phái Hê-ghen không?

Cho nên, Lát-xan nói, Phi-lông (Philo) đã nói về học thuyết của Hê-ra-clít

..."rằng, cũng như học thuyết của phái Xtô-i-xiêng, nó" (die Lehre²⁾), "suy diễn tất cả từ thế

¹⁾ — lô-gô-xơ, có khi tính tất yếu

²⁾ — học thuyết

giới và vào trong thế giới, nhưng không tin là có cái gì bắt nguồn từ Thượng đế" (334). NB

Thí dụ về sự „tu sửa“ theo kiểu Hê-ghen:

Lát-xan dịch đoạn văn nổi tiếng của Hê-ra-clít (theo *Stobaeus*) về „Das Eine Weise“⁽¹⁾ (εν σοφόν) như sau:

"Tôi đã được nghe rất nhiều nghị luận nhưng không một ai nhận thức được rằng cái trí tuệ là cái tách rời với toàn thể (tức là với tất cả cái gì tồn tại)" (344) - coi những từ „súc vật hoặc là thân“ như là một sự thêm vào về sau, và gạt bỏ những bản dịch của Rít-tơ ("trí tuệ là cách xa tất cả") (344) và của Slai-éc-ma-khơ "cái gì là trí tuệ là thoát ly tất cả" với ý nghĩa là „nhận thức“ khác với sự hiểu biết các chi tiết riêng.

Theo Lát-xan, ý nghĩa ấy là như sau:

"cái tuyệt đối (cái gì là trí tuệ) xa lạ đối với bất cứ tồn tại hiện có cảm tính nào, nó là cái phủ định" (349) - tức là Negative²⁾ = nguyên tắc của phủ định, nguyên tắc của vận động. Một sự giả mạo hiển nhiên theo kiểu Hê-ghen! Đem Hê-ghen nhét vào trong Hê-ra-clít.

Một đồng chi tiết về mối liên hệ (bên ngoài) giữa Hê-ra-clít và thần học Ba-tư, Oóc-mu-dơ — A-ri-man¹⁶⁰, với học thuyết về ma thuật etc. etc. etc.

Hê-ra-clít đã nói: "thời gian là một vật thể" (tr. 358)..., theo Lát-xan, đây là nói theo ý nghĩa sự thống nhất giữa tồn tại và hư vô. Thời gian là thống nhất thuần túy giữa tồn tại và không tồn tại, v.v.!

Ở Hê-ra-clít, Lát-xan nói, lửa = nguyên tắc vận động

¹⁾ — "trí tuệ thống nhất"

²⁾ — cái phủ định

và không phải chỉ lửa thôi; lửa là cái gì tương tự trong học thuyết triết học (và tôn giáo) Ba-tư! (362).

Nếu Hê-ra-clít đã là người *đầu tiên* dùng thuật ngữ λόγος ("từ") theo ý nghĩa khách quan (quy luật), thì chắc chắn là ông ta cũng đã mượn điều đó ở tôn giáo Ba-tư... (364).

— Trích dẫn Den - A-ve-xta¹⁶¹ (367).

Trong §17 nói về quan hệ giữa Δίκη và εἰσαρμένη¹⁾, Lát-xan giải thích những tư tưởng ấy của Hê-ra-clít theo nghĩa là „*tính tất yếu*“, „*mối liên hệ*“ (376).

NB: „*mối liên hệ của tất cả mọi vật*“
(δεσμὸς πάντων) (tr. 379)

Pla-tôn (trong „*Theaetetes*“²⁾, theo Lát-xan, diễn đạt triết học của Hê-ra-clít khi nói:

"Tính tất yếu liên kết tính bản chất của tồn tại"...

"Hê-ra-clít là nguồn gốc của quan điểm rất phổ thông ở những người theo phái Xtô-i-xiêng, cho rằng εἰσαρμένη, rerum omnium necessitas³⁾, biểu hiện *mối liên hệ* và liên kết, illigatio"... (376).

Cicero: "Tôi gọi là thiên mệnh cái mà người Hy-lạp gọi là εἰσαρμένη, tức là trật tự và thứ tự của các nguyên nhân, khi một nguyên nhân liên hệ với một nguyên nhân khác, tự nó sản sinh ra một hiện tượng" (tr. 377).

Mấy nghìn năm đã qua từ khi sản sinh ra ý niệm về „*mối liên hệ của tất cả mọi vật*“, về „*dây chuyền các nguyên nhân*“. Sự so sánh những cách lý giải khác nhau về các nguyên nhân ấy trong lịch sử tư tưởng loài người sẽ đem lại một lý luận nhận thức không thể chối cãi được là có căn cứ.

¹⁾ — công bằng và tính tất yếu

²⁾ — "Tê-e-tê-tơ"

³⁾ — tính tất yếu của tất cả các sự vật

Tập II.

Về „lửa“, Lát-xan lặp lại 1000 lần và chứng minh rằng, theo Hê-ra-clít, đó là một „nguyên tắc“. Ông ta đặc biệt nhấn mạnh đến *chủ nghĩa duy tâm* của Hê-ra-clít (tr. 25 - rằng nguyên tắc về sự phát triển, về des Werdens¹⁾, ở Hê-ra-clít, *logisch-präexistent*²⁾, rằng triết học của Hê-ra-clít = *Idealphilosophie*. Sic!!³⁾) (tr. 25).

((Giải thích gò ép *theo chiều hướng* của Hê-ghen!))

Hê-ra-clít thừa nhận "một thứ lửa thuần túy và tuyệt đối phi vật chất" (tr. 28 „*Timaeus*“ về Heracleitos⁴⁾)...

Tr. 56 (t.II), Lát-xan dẫn một đoạn văn của Clemens Al. Stromata⁵⁾ V; ch.14 về Hê-ra-clít, dịch nguyên văn như sau:

"Thế giới, một chỉnh thể gồm mọi vật, không phải là do bất cứ một thần thánh, hoặc là bất cứ một người nào sáng tạo ra, mà đã, đang và sẽ còn là một ngọn lửa vĩnh viễn sống, bùng cháy và tắt đi theo những quy luật"...

NB

Một sự trình bày rất hay những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nhưng tr. 58, Lát-xan lại đưa ra „freie Übersetzung“⁶⁾ về đoạn văn ấy như sau:

"Thế giới — — đã là, đang là và sẽ còn là một sự sinh thành vĩnh viễn, chuyển hóa không ngừng, nhưng đều đặn, từ tồn tại đến không tồn tại (đang trôi qua) và từ không tồn tại đến tồn tại (đang trôi qua)".

Một kiểu mẫu tuyệt đẹp về cái cách Lát-xan verball-

¹⁾ — sự sinh thành

²⁾ — có trước *một cách lô-gích*

³⁾ — *triết học duy tâm*. Như thế đấy!!

⁴⁾ — "Ti-mây", về Hê-ra-clít

⁵⁾ — của *Clê-măng* ở A-lêch-xan-đri. Những tám phẩm. (Theo nghĩa bóng là những cuốn sách có nội dung hỗn hợp.)

⁶⁾ — "cách dịch tự do"

hornt¹⁾ Hê-ra-clít theo hướng Hê-ghen, làm hỏng tính sinh động, tính tươi tắn, tính chất phức, tính hoàn chỉnh lịch sử của Hê-ra-clít bằng những sự giải thích gò ép Hê-ra-clít theo Hê-ghen (và để giải thích như thế, Lát-xan nhai lại Hê-ghen trên hàng chục trang).

Thiên thứ II của phần thứ II („Vật lý học“ tr. 1-262!!! của tập thứ II) hoàn toàn không thể chịu được. Ở đây chỉ có một xu về Hê-ra-clít, mà có đến một đồng về nhai lại Hê-ghen và giải thích gò ép. Người ta chỉ có thể lật qua - để có thể nói với mọi người là không nên đọc cái này!

Về thiên thứ III ("Học thuyết về nhận thức"), một đoạn trích dẫn *Phi-lông*:

NB "Bởi vì thể thống nhất là cái gồm có hai mặt đối lập, cho nên một khi phân thành hai, thì những mặt đối lập ấy liền xuất hiện. Phải chăng nguyên lý này là nguyên lý mà, theo những người cổ Hy-lạp, Hê-ra-clít vĩ đại và nổi tiếng của họ đã coi là trung tâm của triết học của ông ta và ông ta tự hào coi đó là một phát minh mới?"... ((265)).

Và đoạn trích dẫn sau này cũng của Phi-lông:

NB "...Cũng như thế, các bộ phận của vũ trụ cũng chia làm hai và đối lập lẫn nhau: đất - thành núi cao và đồng bằng, nước - thành ngọt và mặn... Cũng như thế, khí hậu thành mùa đông và mùa hạ và cũng thành mùa xuân và mùa thu. Chính cái đó cũng đã dùng cho Hê-ra-clít làm tài liệu để viết các tác phẩm của ông ta về giới tự nhiên; mượn của nhà thần học của chúng ta tư tưởng về các mặt đối lập, ông ta đã minh họa nó bằng những thí dụ (Belege) dồi dào và có nghiên cứu cẩn thận" (tr. 267).

¹⁾ — sửa chữa (một cách châm biếm)

Tiêu chuẩn của chân lý, theo Hê-ra-clít, không phải là consensus omnium, không phải là sự đồng ý của mọi người (tr. 285) - khi ấy ông đã là một subjectiver Empiriker¹⁾ (tr. 284). Không, ông là một objektiver Idealist²⁾ (285). Theo ông, tiêu chuẩn của chân lý, độc lập đối với ý kiến chủ quan của tất cả mọi người, là sự phù hợp với quy luật có tính chất quan niệm về tính đồng nhất giữa tồn tại và không tồn tại (285).

Đối chiếu Marx, năm 1845, trong những luận cương về Phơ-bách!¹⁶² Ở đây Lát-xan là phản động.

Ở đây, người ta thấy rõ Lát-xan là một người theo phái Hê-ghen kiểu cổ, một người duy tâm chủ nghĩa.

Tr. 337, nhân tiện dẫn Buy-khơ-nơ (chú thích 1), Lát-xan cho là Hê-ra-clít trình bày a priori „cùng một tư tưởng“ hoàn toàn như „sinh lý học hiện đại“ ("tư tưởng là một vận động của vật chất").

Xuyên tạc một cách hiển nhiên. Trong những trích dẫn về Hê-ra-clít, chỉ có nói rằng linh hồn cũng là một quá trình biến hóa - cái đang vận động được cái đang vận động nhận thức.

Trích dẫn Chalcidius (in „Timaeus“) ³⁾:

..."Còn Hê-ra-clít liên hệ lý tính của chúng ta với lý tính thần thánh ngự trị và chi phối Vũ trụ, và ông ta nói rằng, do mối liên hệ bất biến ấy, lý tính của chúng ta có được sự nhận thức về mệnh lệnh vô thượng của lý tính, và khi tinh thần nghỉ ngơi và ngừng các hoạt động cảm giác, thì lý tính của chúng ta dự đoán tương lai" (tr. 342).

¹⁾ — nhà kinh nghiệm luận chủ quan

²⁾ — nhà duy tâm khách quan

³⁾ — Can-xi-đi-út (trong "Ti-mây")

Trong Clemens (Stromata, V):

..."do tính khó tin được của nó, mà nó (tức là chân lý) tránh không cho người ta nhận thức"... (347).

Hê-ra-clít, theo Lát-xan, là „người cha của lô-gích khách quan“ (tr. 351), bởi vì ở ông ta „triết học tự nhiên“ umschlägt¹⁾ triết học của *tư duy*, „*tư duy* được thừa nhận như là nguyên lý của tồn tại“ (350) etc. etc. à la Hegel... Hê-ra-clít, theo Lát-xan, còn thiếu nhân tố của tính chủ quan...

§36. "Cra-tin của Pla-tôn", tr. 373 - 396

Ở § nói về „Cra-tin“, Lát-xan chứng minh rằng trong đoạn đối thoại ấy của Pla-tôn, Cra-tin được giới thiệu (chưa phải như là một người nguy hiểm và chủ quan chủ nghĩa, như Cra-tin trở thành sau này, mà) như một học trò trung thành của Hê-ra-clít, giải thích chính lý thuyết của ông (của Hê-ra-clít) về bản chất và nguồn gốc của những từ và ngôn ngữ như là *bấ t c h ư ớ c* giới tự nhiên ("bất chước bản chất các sự vật" tr. 388), bất chước bản chất các sự vật, "bất chước Thượng đế và hình ảnh của Thượng đế", "bất chước Thượng đế và Vũ trụ" (ibid.)¹⁶³.

<i>Ergo</i> ²⁾ :		
Lịch sử triết học	}	
triết học Hy-lạp đã		
" "	của các môn khoa học riêng biệt	đó là những lĩnh vực của tri thức phải cấu thành lý luận nhận thức và phép biện chứng
" "	của sự phát triển trí lực của trẻ con	
		kurz ³⁾ , lịch sử của nhận

¹⁾ — biến thành

²⁾ — *Do đó*

³⁾ — tóm tắt

nêu lên tất cả những bộ phận này	" "	của sự phát triển trí lực của động vật của n g ô n n g ũ NB: + tâm lý học + sinh lý học các giác quan	thức nói chung
			toàn bộ lĩnh vực của tri thức

..."Chúng tôi đã chứng minh, — Lát-xan nói, — là tính đồng nhất ấy" (đã nói ở trên) "trong khái niệm (chính là tính đồng nhất, chứ không phải chỉ là tính tương tự) giữa *từ, tên gọi và quy luật*, về tất cả mọi phương diện, là một quan điểm có tính chất nguyên tắc của triết học Hê-ra-clít và, trong triết học Hê-ra-clít, tính đồng nhất ấy có một ý nghĩa cực kỳ to lớn và quan trọng"... (393).

..."Đối với ông ta" (đối với Hê-ra-clít) "tên gọi là những quy luật của tồn tại; đối với ông ta tên gọi là cái chung của sự vật, cũng như quy luật đối với ông ta là "*cái chung của tất cả*"..." NB (394).

Và theo Lát-xan, Híp-pô-crát đã *diễn đạt* chính những tư tưởng của Hê-ra-clít, khi nói: "Tên gọi là những quy luật của giới tự nhiên". NB rất quan trọng!

"Bởi vì, đối với nhà triết học ở Ê-phe-xơ ấy, quy luật cũng giống như tên gọi... đều chỉ là những sản vật và những sự thực hiện của cái phổ biến; đối với ông ta, cái nọ và cái kia, đều là việc đạt đến tồn tại có tính chất quan niệm, thuần túy phổ biến, thoát khỏi cái dơ bẩn của hiện thực cảm tính"... (394).

Pla-tôn phân tích và bác bỏ triết học của Hê-ra-clít ở trong „*Cra-tin*“ và „*Tê-e-tê-tơ*“. Hơn nữa, ông ta nhầm lẫn (nhất là trong tác phẩm thứ hai) Hê-ra-clít (nhà duy tâm chủ nghĩa khách quan và nhà biện chứng) với nhà duy tâm chủ nghĩa chủ quan và nhà nguy hiểm Prô-ta-gô-rát (người là

thước đo của mọi vật). Và Lát-xan chứng minh rằng trong sự phát triển của các ý niệm, Hê-ra-clít là nguồn gốc thật sự (1) của thuật nguy biện (Prô-ta-gô-rát) và (2) của chủ nghĩa Pla-tôn, của „ý niệm“ (chủ nghĩa duy tâm khách quan).

Người ta có cảm tưởng rằng nhà duy tâm Lát-xan đã để trong bóng tối chủ nghĩa duy vật hay là những khuynh hướng duy vật của Hê-ra-clít, bằng cách gò ép Hê-ra-clít theo Hê-ghen.

(IV. Ethik, tr. 427 - 462.)

Trong thiên về luân lý học - nil¹⁾.

Tr. 458 - 459, Lát-xan nói rằng *Nemesios* nói là Hê-ra-clít và Đê-mô-crit đã phủ nhận thiên ý (*προνοίαν*); còn *Xi-xê-rông* lại nói („De fato“²⁾) rằng Hê-ra-clít, cũng như Đê-mô-cít và những người khác (kể cả A-ri-xtốt), thừa nhận vận mệnh - tính tất yếu.

Naturnotwen- digkeit ³⁾ ở Lát-xan	..."Cái thiên mệnh này chỉ có nghĩa là bản thân <i>tính tất yếu tự nhiên bên trong</i> của đối tượng, quy luật tự nhiên của nó"... (459).
--	---

(Theo Lát-xan, những người theo phái Xtô-i-xiêng đã lấy *tất cả* ở Hê-ra-clít, họ đã làm cho Hê-ra-clít trở thành tầm thường và phiến diện, tr. 461.)

Bản chỉ dẫn của quyển sách của Lát-xan được xây dựng một cách thông thái, uyên bác, nhưng rối rắm: vô vàn tên của các nhà triết học thời cổ etc. etc.

¹⁾ — không có gì

²⁾ — "Về thiên mệnh"

³⁾ — tính tất yếu của giới tự nhiên

Nói chung, ΣΣ¹⁾, ý kiến của Mác là chính xác. Quyển sách của Lát-xan là không đáng đọc.

¹⁾ — summa summarum — tóm lại

VỀ VẤN ĐỀ PHÉP BIỆN CHỨNG ¹⁶⁴

Sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó (xem đoạn trích dẫn Phi-lông về Hê-ra-clít ở đầu phần thứ III („Về nhận thức“) trong „Hê-ra-clít“ của Lát-xan¹⁾, đó là *thực chất* (một trong những "bản chất", một trong những đặc trưng hay đặc điểm cơ bản, nếu không phải là đặc trưng hay đặc điểm cơ bản nhất) của phép biện chứng. Hê-ghen cũng đặt vấn đề chính như vậy (A-ri-xtốt, trong „Phép siêu hình“ của ông ta, luôn luôn *nát óc* về vấn đề này và *đấu tranh* chống lại Hê-ra-clít respective chống lại những tư tưởng của Hê-ra-clít¹⁶⁵).

Sự đúng đắn của mặt này của nội dung phép biện chứng cần được kiểm tra bởi lịch sử của khoa học. Thường người ta không chú ý đầy đủ đến mặt này của phép biện chứng (Plê-kha-nốp chẳng hạn): sự đồng nhất của các mặt đối lập được coi như một tổng số *các thí dụ* [„chẳng hạn, cái hạt“; „chẳng hạn, chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy“]. Ăng-ghen cũng làm như vậy. Nhưng đó là „để phổ thông hóa“..., mà không được coi như là *quy luật của nhận thức* (và như là quy luật của thế giới khách quan).

Trong toán học + và — . Vi phân và tích phân.

- " cơ học, tác dụng và phản tác dụng.
- " vật lý học, điện dương và điện âm.
- " hóa học, hóa hợp và phân giải của các nguyên tử.
- " khoa học xã hội, đấu tranh giai cấp.

¹⁾ Xem tập này, tr. 372.

Sự đồng nhất của các mặt đối lập („sự thống nhất“ của chúng, nói như vậy có lẽ đúng hơn? tuy ở đây sự phân biệt giữa các từ đồng nhất và thống nhất không quan trọng lắm. Theo một nghĩa nào đó, cả hai đều đúng), đó là sự thừa nhận (sự tìm ra) những khuynh hướng mâu thuẫn, *bài trừ lẫn nhau*, đối lập, trong *tất cả* các hiện tượng và quá trình của giới tự nhiên (*ke cở* tinh thần và xã hội). Điều kiện của một sự nhận thức về tất cả các quá trình của thế giới trong „*sự tự vận động*“ của chúng, trong sự phát triển tự phát của chúng, trong đời sống sinh động của chúng là sự nhận thức chúng với tính cách là sự thống nhất của các mặt đối lập. Sự phát triển là một cuộc „đấu tranh“ giữa các mặt đối lập. Hai quan niệm cơ bản (hay là hai quan niệm có thể có? hay là hai quan niệm đã thấy trong lịch sử?) về sự phát triển (sự tiến hóa): sự phát triển coi như là giảm đi và tăng lên, như là lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập (sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và mối quan hệ lẫn nhau giữa các mặt đối lập ấy).

Với quan niệm thứ nhất về sự vận động, sự *tự vận động*, *động lực* của nó, nguồn gốc của nó, động cơ của nó nằm trong bóng tối (hay là người ta đem nguồn gốc ấy đặt ra *bên ngoài* - Thượng đế, chủ thể etc.). Với quan niệm thứ hai, sự lưu ý chủ yếu lại hướng chính vào sự nhận thức *nguồn gốc* của „*tự vận động*“.

Quan niệm thứ nhất là chết cứng, nghèo nàn, khô khan. Quan niệm thứ hai là sinh động. *Chỉ có* quan niệm thứ hai mới cho ta chìa khóa của „sự tự vận động“ của tất cả mọi cái đang tồn tại; chỉ có nó mới cho ta chìa khóa của những „bước nhảy vọt“, của sự „gián đoạn của tính tiệm tiến“, của sự „chuyển hóa thành mặt đối lập“, của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới.

Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng

qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối.

NB: sự khác nhau giữa chủ nghĩa chủ quan (chủ nghĩa hoài nghi và thuật nguy biện etc.) và phép biện chứng, ngoài những cái khác, là ở chỗ trong phép biện chứng (khách quan), sự khác nhau giữa cái tương đối và cái tuyệt đối cũng là tương đối. Đối với phép biện chứng khách quan, *trong* cái tương đối *có* cái tuyệt đối. Đối với chủ nghĩa chủ quan và thuật nguy biện thì cái tương đối chỉ là tương đối và loại trừ cái tuyệt đối.

Trong „Tư bản“, Mác phân tích trước hết cái đơn giản nhất, quen thuộc nhất, cơ bản nhất, chung nhất, thông thường nhất, cái thường gặp đến hàng nghìn triệu lần, *mối quan hệ* của xã hội tư sản (xã hội hàng hóa): sự trao đổi hàng hóa. Sự phân tích phát hiện trong cái hiện tượng đơn giản nhất ấy (trong cái „tế bào“ ấy của xã hội tư sản) *tất cả* những mâu thuẫn (respective mầm mống của *tất cả* mọi mâu thuẫn) của xã hội hiện đại. Sự trình bày tiếp theo vạch cho chúng ta thấy sự phát triển (*cả* sự lớn lên *lẫn* sự vận động) của các mâu thuẫn ấy và cái xã hội ấy, trong Σ ¹⁾ các bộ phận của nó, từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc của xã hội đó.

Phương pháp trình bày (respective nghiên cứu) phép biện chứng nói chung (bởi vì phép biện chứng của xã hội tư sản đối với Mác chỉ là một trường hợp riêng biệt của phép biện chứng) phải là như vậy. Bắt đầu bằng cái đơn giản nhất, cái quen thuộc nhất, cái phổ cập nhất etc., bằng **bất cứ mệnh đề nào**: lá cây đều xanh; I-van là một người; Giu-tơ-ca là một con chó, v.v.. Ngay ở đây (như Hê-ghen

¹⁾ — tổng số

đã nhận xét một cách thiên tài) đã có *phép biện chứng* rồi: **cái riêng là chung** (đối chiếu Aristoteles, Metaphysik, bản dịch của Svěch-lơ. Bd.II, S. 40, 3. Buch, 4. Kapitel, 8-9: „denn natürlich kann man nicht der Meinung sein, daß es ein Haus - một cái nhà nói chung - gebe außer den sichtbaren Häusern“, „ου γαρ άν βείημεν ειναι τινα ομιασ παρα τας τινας ομιασ“¹⁾). Như vậy, các mặt đối lập (cái riêng đối lập với cái chung) là đồng nhất: cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ đưa đến cái chung. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng. Bất cứ cái riêng (nào cũng) là cái chung. Bất cứ cái chung nào cũng là (một bộ phận, một khía cạnh, hay một bản chất) của cái riêng. Bất cứ cái chung nào cũng chỉ bao quát một cách đại khái tất cả mọi vật riêng lẻ. Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ vào cái chung, v.v., v.v.. Bất cứ cái riêng nào cũng thông qua hàng nghìn sự chuyển hóa mà liên hệ với những cái riêng thuộc **loại** khác (sự vật, hiện tượng, quá trình), v.v.. *Ngay ở đây đã có* những yếu tố, những mầm mống của khái niệm *tính tất yếu*, mối liên hệ khách quan của giới tự nhiên etc. Cái ngẫu nhiên và cái tất yếu, hiện tượng và bản chất đã có ở đây, bởi vì trong khi nói: I-van là một người, Giu-tơ-ca là một con chó, *cái này* là một lá cây, v.v., chúng ta *vứt bỏ* một loạt những đặc trưng coi như là *ngẫu nhiên*, chúng ta phân biệt cái bản chất với cái hiện ra và đối chiếu chúng với nhau.

Như vậy, trong *bất cứ* mệnh đề nào, cũng có thể (và phải) tìm ra, giống như trong một „cái ngăn tổ ong“ („tế bào“), những mầm mống của *tất cả* những yếu tố của phép biện chứng, do đó vạch ra rằng phép biện chứng là cái cố hữu của mọi nhận thức của con người nói chung. Và

¹⁾ — *A-ri-xtốt*, Phép siêu hình, bản dịch của Svěch-lơ. T.II, tr. 40, quyển 3, chương 4, 8-9: "quả là chúng ta không thể nghĩ rằng có một cái nhà - một cái nhà nói chung - ngoài những cái nhà cá biệt".

khoa học tự nhiên chỉ cho chúng ta (và đó lại là cái cần phải vạch rõ bằng *bất cứ* thí dụ đơn giản nhất nào) giới tự nhiên khách quan với cùng những tính chất như vậy của nó, sự chuyển hóa từ cái riêng thành cái chung, từ ngẫu nhiên thành tất yếu, những chuyển hóa, những chuyển hoán, mối liên hệ lẫn nhau của các mặt đối lập. Phép biện chứng *chính là* lý luận nhận thức (của Hê-ghe-nen và) của chủ nghĩa Mác: đó là một „mặt“ (không phải một „mặt“ mà là *thực chất*) mà Plê-kha-nốp đã không nhận thấy, còn nói gì đến những người mác-xít khác.

* * *

Hê-ghe-nen (xem Lô-gích) cũng như nhà chiết trung Paul Volkmann, chuyên gia hiện đại về „nhận thức luận“ áp dụng vào khoa học tự nhiên, kẻ thù của chủ nghĩa Hê-ghe-nen (mà ông ta không hiểu!) (xem „Erkenntnistheoretische Grundzüge“, S.¹⁶⁶ của ông ta) trình bày nhận thức dưới hình thức một loạt những vòng tròn.

„Những vòng tròn“ trong triết học: niên biểu về các nhân vật có bắt buộc không? Không!
 Cổ đại: từ Đê-mô-crit đến Pla-tôn và đến phép biện chứng của Hê-ra-clít.
 Thời đại Phục hưng: Đê-các-tơ versus Gassendi (Spinoza?).
 Cận đại: Hôn-bách — Hê-ghe-nen (qua Béc-cli, Hi-um, Can-tơ).
 Hê-ghe-nen — Phơ-bách — Marx.

Phép biện chứng với tính cách là nhận thức *sinh động*, nhiều mặt (số các mặt không ngừng tăng lên mãi mãi) bao hàm vô số khía cạnh trong cách tiếp cận, đi gần tới hiện thực (với một hệ thống triết học đi từ mỗi khía cạnh mà phát triển thành một toàn thể) - đó là nội dung phong phú không lường được so với chủ nghĩa duy vật „siêu hình“

Handwritten notes in Cyrillic script, likely a transcription of Lenin's text. The notes are written in dark ink on a light background. There are several lines of text, some enclosed in a hand-drawn oval. The handwriting is cursive and somewhat dense. The text appears to be a list or a series of points related to the philosophical discussion in the text.

Trang bản thảo của V. I. Lê-nin
 "Về vấn đề phép biện chứng". — 1915
 Ảnh thu nhỏ

mà *tai họa* chính của nó là không có năng lực áp dụng phép biện chứng vào Bildertheorie¹⁾, vào quá trình và sự phát triển của nhận thức.

Theo quan điểm của một chủ nghĩa duy vật thô lỗ, đơn giản, siêu hình, thì chủ nghĩa duy tâm triết học *chủ* là một sự ngu xuẩn. Trái lại, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật *biện chứng*, thì chủ nghĩa duy tâm triết học là một sự phát triển (một sự thổi phồng, bơm to) *phiến diện*, thái quá, überschwengliches (Dietzgen)¹⁶⁷ của một trong những đặc trưng, của một trong những mặt, của một trong những khía cạnh của nhận thức thành một cái tuyệt đối, *tách rời* khỏi vật chất, khỏi giới tự nhiên, thần thánh hóa. Chủ nghĩa duy tâm, đó là chủ nghĩa thầy tu. Đúng như vậy. Nhưng chủ nghĩa duy tâm triết học là („*n ó i đ ú n g h ó n*“ và „*n g o à i r a*“) *con đường* dẫn đến chủ nghĩa thầy tu, **qua một trong những sắc thái** của *n h ậ n t h ứ c* (biện chứng) vô cùng phức tạp của con người.

NB
cách
ngôn
này

Nhận thức của con người không phải là (respective không đi theo) một đường thẳng, mà là một đường cong đi gần vô hạn đến một loạt những vòng tròn, đến một vòng xoáy ốc. Bất cứ đoạn nào, khúc nào, mảnh nào của đường cong ấy cũng có thể chuyển hóa (chuyển hóa một cách phiến diện) thành một đường thẳng độc lập, đầy đủ, đường thẳng này (nếu chỉ thấy cây không thấy rừng) sẽ dẫn đến vũng bùn, đến chủ nghĩa thầy tu (ở đây nó sẽ bị lợi ích giai cấp của các giai cấp thống trị *c ú n g c ó* lại). Tính đường thẳng và tính phiến diện, sự chết cứng và cứng nhắc, chủ nghĩa chủ quan và sự mù quáng chủ quan voilà²⁾ những nguồn gốc về nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. Và

¹⁾ — lý luận phản ánh

²⁾ — đó là

chủ nghĩa thầy tu (= chủ nghĩa duy tâm triết học) đương nhiên có những nguồn gốc về nhận thức luận, nó không phải là không có cơ sở; không còn nghi ngờ gì nữa, đó là một đóa hoa không kết quả, nhưng là một đóa hoa không kết quả mọc trên cái cây sống của nhận thức sinh động, phong phú, chân thực, khoẻ mạnh, toàn năng, khách quan, tuyệt đối của con người.

Viết năm 1915

*Đăng lần đầu năm 1925
trên tạp chí "Người bôn-sê-vích",
số 5-6*

Theo đúng bản thảo

**BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH
CỦA A-RI-XTỐT
"PHÉP SIÊU HÌNH" ¹⁶⁸**

Viết năm 1915

*In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII*

Theo đúng bản thảo

A-RI-XTỐT. "PHÉP SIÊU HÌNH" BẢN DỊCH CỦA SVÉCH-LÔ. HAI TẬP

TI-U-BIN-GHEN, 1847

Xem trích dẫn trên kia về „cái nhà“¹⁾.

Rất nhiều nhận xét vô cùng thú vị, sinh động, *chất phác* (tươi tắn) mở đầu cho triết học, nhưng trong phần trình bày, những cái đó nhường chỗ cho triết học kinh viện, cho kết luận không có vận động etc.

Chủ nghĩa thầy tu đã giết chết cái gì là sinh động ở A-ri-xtốt và làm thành bất tử cái gì đã chết rồi.

"Người và ngựa v.v. tồn tại trong những cá thể riêng biệt, bản thân cái phổ biến không tồn tại dưới hình thức một thực thể đơn nhất, nhưng nó chỉ là một chính thể gồm có một khái niệm nhất định và một vật chất nhất định" (tr. 125²⁾ [128]³⁾, quyển 7, chương 10, 27 - 28).

Ibidem, tr. 126 [128], §§ 32 - 33 :

..."Vật chất tự nó là không thể nhận thức được. Một phần nó được tri giác bởi các giác quan, một phần nó được lý giải bởi lý tính. Nó được giác quan tri giác như là kim loại, gỗ — nói tóm lại như là vật chất có thể vận động được; nó được lý tính lý

Thường triết học bị lạc vào *những định nghĩa về từ* etc. Đề cập tới *tất cả*, tất cả các phạm trù.

¹⁾ Xem tập này, tr. 381.

²⁾ *Aristoteles*. Die Metaphysik, Bd. 2, Tübingen, 1847.

³⁾ *A-ri-xtốt*. Phép siêu hình, tiếng Nga, Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1934.

giải, khi nó tồn tại trong cái cảm tính, nhưng không phải với tính cách là cái cảm tính, — cũng như vậy, chẳng hạn như cái thuộc về toán học"...

Đoạn bút chiến chống lại Pla-tôn (ở phần đầu của „Phép siêu hình“) thật là đặc sắc và vô cùng thú vị; cả những câu hỏi „lúng túng“, đáng yêu bởi tính chất chất phác của chúng, và Bedenken¹⁾ về những cái đại dột của chủ nghĩa duy tâm cũng như vậy. Và tất cả cái đó, ở trong một sự lộn xộn bất lực nhất, xoay quanh cái *cơ bản*, khái niệm và cái cá biệt.

NB : Đoạn đầu của „Phép siêu hình“ là sự chiến đấu *kiến quyết nhất* chống lại Hê-ra-clít, chống lại tư tưởng về tính đồng nhất của tồn tại và không tồn tại (các nhà triết học Hy-lạp đã đến gần tư tưởng ấy, nhưng họ đã không nắm được tư tưởng ấy, không nắm được phép biện chứng). Một đặc trưng điển hình là ở đâu đâu, *passim*²⁾, người ta cũng thấy những mầm mống sinh động của phép biện chứng và *những nhu cầu* về phép biện chứng...

Ở A-ri-xtốt, *đâu đâu* lô-gích khách quan cũng *lấn lộn* với lô-gích chủ quan, và *lấn lộn* một cách khiến cho *đâu đâu* lô-gích khách quan cũng *lộn*. Không còn nghi ngờ gì về tính khách quan của nhận thức nữa. Lòng tin chất phác vào sức mạnh của lý tính, vào sức mạnh, vào năng lực, vào tính chân lý khách quan của nhận thức. Và *sự lấn lộn* chất phác, sự *lấn lộn* bất lực và đáng thương trong *phép biện chứng* của cái chung và cái riêng — của khái niệm và tính thực tại do giác quan tri giác được của đối tượng cá biệt, của sự vật, của hiện tượng.

Chủ nghĩa kinh viện và chủ nghĩa thầy tu đã lấy ở A-ri-xtốt cái chết, chứ không phải cái *sống: nhu cầu*, cố gắng tìm tòi, mê lộ, con người đã lạc lối.

¹⁾ — những sự hoài nghi

²⁾ — ở khắp nơi

Lô-gích của A-ri-xtốt là nhu cầu, là sự cố gắng tìm tòi, là sự đến gần với lô-gích của Hê-ghen, — nhưng từ lô-gích này của A-ri-xtốt (người mà *bất cứ nơi nào*, cứ mỗi bước, đều đặt ra *chính vấn đề phép biện chứng*), người ta đã làm thành một triết học kinh viện chết, bằng cách vứt bỏ tất cả cái gì là tìm tòi, là dao động, là cách đặt vấn đề. Những người Hy-lạp chính đã có một cách đặt vấn đề, tựa hồ như những hệ thống đưa ra *thí nghiệm*, một sự phân kỳ ý kiến chất phác, được phản ánh rất hay ở A-ri-xtốt.

..."Từ đó thấy rằng cái phổ biến không tồn tại bên cạnh và tách rời cái đơn nhất. Cho nên những người ủng hộ học thuyết về những ý niệm đã có lý, theo một ý nghĩa, khi họ gán cho những ý niệm này một sự tồn tại độc lập, bởi vì chúng là những thực thể riêng biệt; nhưng với một ý nghĩa khác, họ đã sai lầm, khi xem ý niệm là sự thống nhất của nhiều sự vật. Nhưng họ làm thế vì rằng họ không thể chỉ ra cái gì phải là những thực thể vĩnh cửu như vậy, bên cạnh những vật thể cá biệt có thể cảm giác được và ở bên ngoài những vật thể ấy. Chính vì thế mà họ coi những ý niệm là ngang với những vật thể tạm thời mà chúng ta biết, và họ nói: người tự nó, ngựa tự nó, và họ thêm vào những vật cảm tính cái từ tự nó # (tr. 136 [137], quyển 7, chương 16, § 8 - 12) #. Tuy nhiên, ngay dù chúng ta chưa trông thấy những thiên thể bao giờ, những thực thể vĩnh cửu vẫn tồn tại, ngoài những thực thể mà chúng ta biết; ngay dù chúng ta không thể vạch ra được bản tính của chúng, chúng tất nhiên cũng phải tồn tại. Như vậy, hiển nhiên là không một cái gì biểu hiện phổ biến lại là thực thể đơn nhất, và không có một thực thể đơn nhất nào gồm nhiều thực thể đơn nhất (oὐσία)" (— § 13 hết chương).

Tuyệt! Không có nghi ngờ gì về tính thực tại của thế giới bên ngoài cả. Con người bị rơi lên chính là ở trong

phép biện chứng của cái chung và cái riêng, của khái niệm và cảm giác etc., của bản chất và hiện tượng etc.

(Tr. 146 [146], quyển 8 — chắc là sau mới thêm vào — chương 5, § 2 - 3).

NB ..."Một vấn đề (ἀπορία) khó là: chất liệu của vật thể này hay là của vật thể nọ quan hệ như thế nào với mặt đối lập. Thí dụ, nếu một thân thể là khoẻ mạnh xét về tiềm năng, (δυνάμει) và bệnh tật là mặt đối lập của sức khoẻ, thế thì thân thể xét về khả năng có thể vừa là ốm yếu vừa là khoẻ mạnh không?..."

... Sau nữa, phải chăng người sống là một xác chết trong khả năng (δυνάμει)?"

(Tr. 181 [182]), quyển II, chương I, § 12 - 14:

..."Họ" (các nhà triết học) "coi những cái toán học như là một cái gì làm trung gian giữa những ý niệm và những vật tri giác được bằng giác quan, như là một lớp vật thể thứ ba tồn tại ở bên ngoài những ý niệm và thế giới bên này. Thế nhưng không có một con người thứ ba hoặc là một con ngựa thứ ba, ngoài con người tự nó (hoặc là con ngựa tự nó) và con người cá biệt hoặc là con ngựa cá biệt. Nhưng nếu vấn đề không giống như họ nói, thế thì nhà toán học phải nghiên cứu cái gì? Chắc chắn không phải là những vật ở thế giới này, bởi vì không một vật nào trong đó có những thuộc tính mà khoa toán học tìm kiếm"...

Ibidem, chương 2, § 21 - 23:

..."Hơn nữa, thứ hỏi, ngoài cái cụ thể ra còn tồn tại cái gì nữa không? Tôi gọi vật chất và cái gì có tính chất vật chất là cái cụ thể. Nếu không có gì cả, thì tất cả đều là tạm thời, vì mọi cái có tính chất vật chất bất cứ thế nào cũng là tạm thời. Nếu có cái gì đó ngoài cái cụ thể, thì xem chừng đó là hình thức và hình tượng. Nhưng về hình thức và hình tượng, khó xác định được chúng tồn tại trong những vật nào và không có trong những vật nào"...

Tr. 185 - 186 [185 - 186], quyển II, chương 3, § 12 — nhà toán học để nhiệt, trọng lực, và "những mâu thuẫn cảm tính" khác sang một bên và "chỉ" chú ý đến "số lượng"... "đối với cái tồn tại thì tình hình cũng đúng như thế".

Ở đây có quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, nhưng một cách ngẫu nhiên, không triệt để, không phát triển, ngăn ngại.

Trong „Khái luận về lịch sử triết học cổ đại“ (Müller's Handbuch der Klassischen Altertumswissenschaft¹⁾, V, I, S. 265) ("Phòng đọc sách" trong Thư viện Béc-nơ), Windelband nhấn mạnh rằng trong lô-gích của A-ri-xtốt (die Logik) "lấy tính đồng nhất giữa những hình thức của tư duy và những hình thức của tồn tại làm tiền đề chung nhất", và ông dẫn „Metaphysik“ V, 7: "όσαχῶς λέγεται, τοσαχῶς τὸ εἶναι σημαίνει)²⁾. Đó là § 4. Svěch-lơ dịch: Denn so vielfach die Kategorien ausgesagt werden, so vielfach bezeichnen sie ein Sein³⁾. Dịch tôi!

Dẫn tới Thượng đế:

Quyển 12, chương 6, § 10 - 11:

..."Thật vậy, làm thế nào để có được vận động, nếu không có cái gì năng động làm nguyên nhân? Quả là vật chất không thể tự bản thân nó mà vận động được, nhưng nó được nghệ thuật xây dựng làm cho vận động; cũng giống như vậy, kinh nguyệt và đất đai không thể tự chúng vận động, — hạt giống và sự thụ tinh làm cho chúng vận động"...

¹⁾ — Sổ tra cứu của Mui-lơ về lịch sử cổ đại cổ điển

²⁾ — "những lời phát biểu khác nhau ấy được phát ra bằng bao nhiêu phương thức thì chúng chỉ ra cái tồn tại bằng bấy nhiêu đường"

³⁾ — bởi vì các phạm trù được nêu lên bao nhiêu lần, thì chúng chỉ ra cái tồn tại bấy nhiêu lần

Leukipp (id., § 14) thừa nhận vận động vĩnh cửu, nhưng không giải thích tại sao (§ 11).

Chương 7, § 11 - 19 — *Thượng đế* (tr. 213 [211]).

..."Vận động vĩnh cửu phải xuất phát từ một cái gì đó... vĩnh cửu" (chương 8, § 4)...

Quyển 12, chương 10 — lại „khảo sát“ các vấn đề triết học cơ bản; có thể nói là „những dấu hỏi“. Trình bày (thường thường ám chỉ) rất tươi, chất phác, đầy những hoài nghi, về những quan điểm khác nhau.

Trong quyển 13, A-ri-xtốt một lần nữa trở lại sự phê phán học thuyết của Pi-ta-go về những số (và của Pla-tôn về những ý niệm) thoát ly những sự vật cảm tính.

NB || Chủ nghĩa duy tâm nguyên thủy: cái chung (khái niệm, ý niệm) là một *tôn tại cá biệt*. Điều đó hình như kỳ lạ, vô lý một cách quái dị (nói đúng hơn: một cách ấu trĩ). Nhưng chủ nghĩa duy tâm hiện đại, Can-tơ, Hê-ghen, ý niệm về Thượng đế, chẳng phải là cũng cùng một loại đây sao (*đúng là cùng một loại*)? Những cái bàn, những cái ghế và *ý niệm* về bàn và về ghế; thế giới và ý niệm về thế giới (Thượng đế); vật và „nu-men“, „vật tự nó“ không nhận thức được; mối liên hệ của mặt trời và trái đất, của giới tự nhiên nói chung — và quy luật, *λόγος*¹⁾, Thượng đế. Sự phân đôi của nhận thức của con người và *tính khả năng* của chủ nghĩa duy tâm (= của tôn giáo) *đã có trong* cái trừu tượng *đầu tiên, tối sơ* „cái nhà“ nói chung và những cái nhà cá biệt

Khi trí tuệ (của con người) tiếp xúc với một vật cá biệt, sao chụp hình ảnh (= một khái niệm) của nó, đó *không p h ả i* là một hành vi giản đơn, trực tiếp, cứng đờ như

¹⁾ — lô-gô-xơ



Phòng đọc của Thư viện Béc-nơ.
Ở đây, V. I. Lê-nin đã từng làm việc trong những năm 1914 - 1915

phản ánh trong gương, mà là một hành vi phức tạp, có hai mặt, khúc khuỷu, *bao hàm* khả năng của ảo tưởng bay ra khỏi cuộc sống; hơn nữa: bao hàm khả năng của một *sự chuyển biến* (hơn nữa, không thấy được, và người ta không có ý thức về nó) của khái niệm trừu tượng, của ý niệm thành một *ảo tưởng* (in letzter Instanz¹⁾ = Thượng đế). Bởi vì, ngay trong sự khái quát đơn giản nhất, trong ý niệm chung sơ đẳng nhất („cái bàn“ nói chung) cũng *có* một phần nhất định của **ảo tưởng**. (Vice versa: thật vô lý nếu phủ nhận vai trò của ảo tưởng ngay trong khoa học chính xác nhất: đối chiếu Pi-xa-rép về mơ ước có ích coi như là kích thích *cho* hành động và về sự mơ màng trống rỗng¹⁶⁹.)

Biểu hiện chất phác của những „khó khăn“ về „triết học của toán học“ (nói theo ngôn ngữ hiện đại): quyển 13, chương 2, § 23:

..."Tiếp nữa, vật thể là một thực thể, bởi vì nó có một tính hoàn chỉnh nào đó. Nhưng những đường kẻ thì làm sao mà có thể là thực thể được? Chúng sẽ không thể là như vậy được theo ý nghĩa là hình thức và hình tượng, giống như linh hồn chẳng hạn, cũng không phải theo ý nghĩa là vật chất, giống như thân thể; vì rằng rõ ràng không một cái gì lại có thể gồm những đường kẻ hay những bề mặt hoặc là những điểm"... (tr. 224 [220])...

Quyển 13, chương 3 giải quyết những khó khăn này một cách rất hay, rõ ràng, *duy vật* (toán học và các khoa học khác trừu tượng hóa *một* trong những mặt của vật thể, của hiện tượng, của sự sống). Nhưng tác giả không *giữ vững* quan điểm đó một cách quán triệt.

Svěch-lơ viết trong bình luận của ông ta (t. IV, tr. 303): ở đây, A-ri-xtốt trình bày một cách khẳng

¹⁾ — xét đến cùng

NB ||| định "quan điểm của ông ta về cái toán học: cái toán học là một cái gì trừu tượng của cái cảm tính".

Quyển 13, chương 10 bàn đến một vấn đề mà ta thấy trình bày hay hơn trong bình luận của Svěch-lơ (có liên quan tới „Metaphysik“, VII, 13, 5): khoa học chỉ đề cập đến cái chung (đối chiếu quyển 13, chương 10, § 6), nhưng chỉ có cái riêng là hiện thực (thực thể). Như vậy phải chăng có một hố sâu giữa khoa học và thực tại? Như vậy phải chăng tồn tại và tư duy là không thể so sánh được với nhau? „Phải chăng sự nhận thức chân chính về cái hiện thực là không thể có được?“ (Svěch-lơ, t. IV, tr. 338). A-ri-xtốt trả lời: về tiềm năng mà nói, thì tri thức hướng vào cái chung, còn trong hiện thực thì nó hướng vào một cái đặc thù.

Svěch-lơ (ib.) cho là höchst beachtenswert

#

tác phẩm của F. Fischer: „*Die Metaphysik, von empirischem Standpunkte aus dargestellt*“⁽¹⁾ [năm xuất bản (1847)], ở đó [NB ?] có nói tới „thực tại luận“ của A-ri-xtốt.

Quyển 14, chương 3, § 7: ... "nếu trong các vật cảm tính hoàn toàn không có cái toán học, thì tại sao các đặc tính của toán học lại thấy có ở trong các vật cảm tính?"... (tr.254 [245]).

(Câu cuối của quyển sách có cùng một ý nghĩa như vậy, quyển 14, chương 6, § 21).

=====
Hết „Phép siêu hình“
=====

Friedrich Fischer (1801 - 1853), giáo sư triết học ở Ba-lơ. Trong bài nói về ông ta („Allgemeine Deutsche

¹⁾ — cho là có giá trị rất lớn tác phẩm của Ph. Phi-sơ "Siêu hình học, trình bày theo quan điểm kinh nghiệm chủ nghĩa"

Biographie“¹⁾, t. 7, tr. 67), Prantl nhận xét một cách khinh bỉ về Phi-sơ và nói "do Phi-sơ hoàn toàn cự tuyệt chủ nghĩa duy tâm chủ quan, ông ta đã suýt rơi vào phía cực đoan ngược lại: chủ nghĩa kinh nghiệm, xa lạ với cái quan niệm".

||| ha ha!!!

¹⁾ — "Tiểu sử nhân vật toàn nước Đức"

II
NHỮNG GHI CHÚ VỀ CÁC SÁCH,
CÁC BÀI BÁO VÀ CÁC BÀI PHÊ BÌNH

1903

PH. I-BÉC-VÉCH.
"KHÁI LUẬN VỀ LỊCH SỬ
TRIẾT HỌC"¹⁷⁰

(DO MÁC-XƠ HAI-XƠ HIỆU ĐÍNH)
3 tập. 1876 - 1880. LAI-PXÍCH

Quyển sách hơi kỳ dị một chút: §§ thì rất ngắn, *một vài câu* nói về nội dung của những học thuyết và những lời giải thích vô cùng dài dòng, viết chữ nhỏ, $\frac{3}{4}$ những lời giải thích là tên người và tên tác phẩm hơn nữa, cổ quá: chỉ có tài liệu tham khảo trước những năm 60 - 70. Một tác phẩm unleserliches!¹⁾ Một lịch sử về tên người và tên sách!

PH. PÔN-SEN.
"NHẬP MÔN TRIẾT HỌC"¹⁷¹

1899

Cái cách mà phần mở đầu dùng để đặt thẳng vấn đề ra thì thật là đặc sắc: nhiệm vụ của triết học hiện đại là „dung hòa thế giới quan tôn giáo với sự giải thích giới tự nhiên một cách khoa học“ (tr. IV²⁾ [V³⁾). Sic! Và ý kiến này được phát triển quá tỉ mỉ: đấu tranh, theo ông ta, đang diễn ra trên hai mặt trận — chống chủ nghĩa duy vật và chống „giáo nghĩa của dòng Giê-duýt“ (vừa có tính chất Thiên chúa giáo

¹⁾ — khó đọc!

²⁾ *F. Paulsen*. "Einleitung in die Philosophie". Berlin, 1899.

³⁾ *Ph. Pôn-sen*. "Nhập môn triết học", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1899.

lẫn tính chất Tin lành). Đương nhiên, chủ nghĩa duy vật bị hiểu (bị coi?) là rein mechanisch, physikalisch u.s.w.¹⁾

Tác giả cũng đã nói trắng ra rằng triết học hiện đại dựa vào Can-tơ và đại biểu cho „nhất nguyên luận duy tâm“.

Cho đến tr. 10 [10] ..."Hòa bình giữa tri thức và tín ngưỡng"...

Và tr. 11 [11]: "Sáng tạo ra sự hòa bình đó" - "đó là điểm trung tâm của triết học của Can-tơ... Đánh giá đầy đủ cả hai: tri thức chống lại chủ nghĩa hoài nghi của Hi-um, tín ngưỡng chống lại việc chủ nghĩa duy vật phủ định nó một cách giáo điều - đó là kết quả của công trình của ông ta" (12) [11].

"Chỉ có một điều có thể phá tan được cái viễn cảnh đầy hy vọng ấy" (hy vọng về sự hòa bình ấy) "đó là — chủ nghĩa cấp tiến, địch thủ tuyệt đối của tôn giáo, hiện đang lan rộng trong đông đảo quần chúng nhân dân... Chẳng hạn như chủ nghĩa vô thần hiện nay" (cũng giống như trước đây trong giai cấp tư sản) "là giáo điều của phái dân chủ - xã hội" (tr. 14 - 15 [14]). "Đó là sách giáo lý vấn đáp đảo ngược lại. Và hệ giáo lý mới có tính phủ định này, cũng như hệ giáo lý cũ, là kẻ thù của khoa học, vì nó trói buộc tinh thần phê phán và hoài nghi bằng những giáo điều của nó". (Nhắc lại đầu đề *Antipfaffen*²⁾ và khẳng định rằng đạo Cơ-đốc không thiên về kẻ giàu và nó cũng sẽ vẫn còn tồn tại sau cuộc đấu tranh mà châu Âu đang tiến đến).

Khi bác bỏ chủ nghĩa duy vật và bênh vực lý luận Allbeseelung³⁾ (lý luận mà ông ta giải thích theo kiểu *duy tâm*), Pôn-sen không nhận thấy 1) rằng ông ta không bác bỏ chủ nghĩa duy vật mà chỉ bác bỏ *một số* luận cứ của *một số* người duy vật; 2) rằng khi giải thích tâm lý học hiện đại theo kiểu duy tâm, ông ta tự *mâu thuẫn* với mình.

¹⁾ — có tính chất thuần túy máy móc, vật lý, v.v.

²⁾ — *chống bọn thấy tu*

³⁾ — tất cả mọi vật đều có linh hồn

✕ Đối chiếu tr. 126 [125]. "Lực... không phải là cái gì khác mà chỉ là khuynh hướng đi tới một hoạt động nhất định và, do đó, đứng về thực chất chung của nó mà nói, nó phù hợp với ý chí vô ý thức".

(Ergo - Seelenvorgänge und Kraft hoàn toàn không phải là unüberbrückbar¹⁾, như tác giả đã nhận thấy lúc đầu, tr. 90 [88] u. ff.)

Tr. 112 - 116 [111 - 115]: tại sao Weltall²⁾ lại không thể là kẻ thể hiện des Weltgeistes³⁾? (Vì con người và bộ óc của con người là sự phát triển *cao* nhất của tinh thần, như bản thân tác giả đã thừa nhận.

Khi Pôn-sen phê phán những người duy vật, — ông ta đem những hình thức *cao* nhất của tinh thần đối lập với vật chất. Khi ông ta bênh vực chủ nghĩa duy tâm và giải thích tâm lý học hiện đại theo kiểu duy tâm, — ông ta lại đưa những hình thức thấp của tinh thần đến gần sát Kräfte etc.⁴⁾ Đó là chỗ yếu nhất của triết học của ông ta.) NB

Đặc biệt đối chiếu tr. 106 - 107 [105 - 106], ở đó Pôn-sen chống lại tư tưởng cho rằng *vật chất* là một cái gì *chết* cứng.

✕ Contra tr. 86 [84]: "trong vận động không có một tư tưởng nào cả"...

Hình như tác giả đã vất bỏ một cách quá dễ dàng tư tưởng cho rằng *Gedanke ist Bewegung*⁵⁾. Những luận cứ của ông ta chung quy *chỉ* là "lẽ phải thông thường của con người: thật là vô lý", "tư tưởng không phải là một vận động,

¹⁾ — Do đó — những hiện tượng tinh thần và lực hoàn toàn không phải là không thể kết hợp được

²⁾ — vũ trụ

³⁾ — tinh thần thế giới

⁴⁾ — các lực, v.v.

⁵⁾ — tư tưởng là vận động

mà là một tư tưởng" (87) [85]. Có lẽ nhiệt cũng không phải là một vận động nữa, mà là nhiệt??

Những luận cứ của tác giả là hoàn toàn ngu xuẩn khi ông ta tuyên bố rằng nhà sinh lý học sẽ vẫn tiếp tục nói về tư tưởng, chứ không nói về những vận động tương đương với các tư tưởng ấy nữa? Về nhiệt cũng vậy, người ta sẽ *không bao giờ* thôi không nói đến nó nữa.

Khi yêu một người đàn bà, ông ta sẽ không nói "vời nàng về quá trình vận động mạch máu tương ứng... Vì điều đó sẽ là một sự vô lý quá rõ ràng" (86 - 87) [85]. Chính thế! Sự vô lý của ông Pôn-sen! Nếu chúng ta cảm thấy trời không đủ ấm, chúng ta sẽ không nói đến cái điều là nhiệt là một loại vận động, mà chúng ta sẽ nói đến cách làm thế nào để tìm được than.

Pôn-sen cho luận điểm: tư tưởng là Bewegung, là một luận điểm sinnlos¹⁾. Còn chính ông chống lại nhị nguyên luận và nói đến „cái tương đương“. (140 và 143 [139 và 143 - 144]) — „cái tương đương vật lý của cái tâm lý“ (hoặc Begleiterscheinung²⁾). Phải chăng đây cũng là cùng một begriffliche Konfusion³⁾ đã làm cho ông ta thóa mạ Buy-khơ-nơ một cách khinh bỉ?

Khi Pôn-sen tuyên bố rằng chủ nghĩa bình hành của ông ta là „không chặt hẹp“, mà là „lý tưởng“ (tr. 146 [145]), thì tính chất nhị nguyên của chủ nghĩa đó hiện ra càng rõ ràng hơn. Đó không phải là một sự giải thích, cũng không phải là một lý luận, mà thuần túy là một mưu mẹo từ ngữ.

Viết năm 1903

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

¹⁾ — vô lý

²⁾ — hiện tượng song song

³⁾ — sự lẫn lộn về khái niệm

1904

GHI CHÚ VỀ BÀI PHÊ BÌNH CÁC CUỐN SÁCH CỦA E. HÉCH-KEN "NHỮNG CÁI KỲ DIỆU CỦA CUỘC SỐNG" VÀ "BÍ MẬT CỦA VŨ TRỤ"^{1,2)}

Frankfurter Zeitung. 1904, No 348 (15 tháng Chạp)
xuất bản lần thứ I vào buổi sáng

Tiểu phẩm về những cuốn sách *sinh vật học* mới
Ernst Haeckel. „Lebenswunder“ (Gemeinverständliche
Studien über biologische Philosophie). Stuttgart (Alfred
Kröner)¹⁾.

(Đối với Héch-ken, "tinh thần là chức năng sinh lý của vỏ đại não". Tr. 378 cuốn sách của ông ta. Cố nhiên, tác giả của bài phê bình *chống lại ý kiến* ấy.)

„*Welträtsel*“²⁾ cũng của ông ((ra sớm hơn)) (ở đây chúng mình rằng thật ra *không có* những bí mật của vũ trụ).

Viết năm 1904

Theo đúng bản thảo

In lần đầu năm 1958 trong
V. I. Lê-nin. Toàn tập, xuất
bản lần thứ 4, t. 38

¹⁾ — *Eng-xtơ Héch-ken*. "Những cái kỳ diệu của cuộc sống" (Khái luận phổ thông về triết học trong sinh vật học). Stút-ga (An-phơ-rết Cơ-ri-o-ne-rơ)

²⁾ — "*Bí mật của vũ trụ*"

1909

TRÍCH CÁC CUỐN SÁCH VIẾT VỀ
KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TRIẾT HỌC
CỦA THƯ VIỆN XOÓC-BON¹⁷³

- Xoóc-bon. Những cuốn sách mới: C. 819 (7)¹⁾
- Ri-sa *Lu-ca-xơ*. Thư mục các chất phóng xạ. Hăm-bua và Lai-pxích. 1908. 8^o.
(A. 47. 191)
- Ma-khơ*. Lược khảo vật lý học (do Hác-boóc-tơ và Phi-sơ chỉnh lý). Lai-pxích. 1905 - 1908. 2 tập. 8^o.
(A. 46. 979). S. Φ. φ. 587.
- Mác-xơ Plan-cơ*. Nguyên lý bảo toàn năng lượng. Lai-pxích. 1908. (Xuất bản lần thứ 2). 12^o.
(A. 47. 232). S. φ. φ. 63.
- Ê-đư-a Rích-kê*. Chỉ nam về vật lý học. Xuất bản lần thứ 4. Lai-pxích. 1908. 2 tập. 8^o.
(A. 47. 338). S. Φ. φ. 301^a.
- Phê-nê-lông Xa-li-nhắc*. Những vấn đề của vật lý học đại cương và thiên văn học. Tu-lu-dơ. 1908. 4^o.
(D. 55. 745). C. 818 (2).
- Gi. Gi. Tô-m-xơ-n*. Lý thuyết nguyên tử về vật chất. Bra-un-svây-gơ. 1908. 8^o.
S. D. e. 101 (25).

¹⁾ Ở đây và ở dưới, những chỗ ghi bằng chữ và số đều là dấu các sách của thư viện.

Trong Thư viện Xoóc-bon:

- I. „Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie“¹⁷⁴.
P. 53 (8^o) (A. 16. 404).
- II. „Archiv für Philosophie“. 2-te Abteilung. P. 48.
(A. 17. 027).

„Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie“. 1909. Heft I. Phê bình của Ra-un Rích-tơ (đồng tình, thậm chí ca ngợi) đối với

Lút-vích Stanh. Những trào lưu triết học hiện đại. Stút-ga. 1908. (En-ke) XVI + 452 trang. (12 mác).

Tr. 1 - 293 — những — Mười trào lưu triết học:
trào lưu triết học

294 - 445 những
vấn đề triết học

1) chủ nghĩa duy tâm mới (siêu hình học duy ý chí)

2) chủ nghĩa thực chứng mới (chủ nghĩa thực dụng) của W. James.

3) „phong trào triết học tự nhiên mới“ (Ostwald và „thắng lợi“ của thuyết duy năng đối với chủ nghĩa duy vật)

4) „thuyết lãng mạn mới“ (H. St. Chamberlain etc.)

5) hoạt lực luận mới

6) tiến hóa luận (Xpen-xơ)

7) chủ nghĩa cá nhân (Nít-xơ)

8) geisteswissenschaftliche Bewegung¹⁾ (Dilthey)

9) philosophiegeschichtliche²⁾

10) chủ nghĩa thực tại mới (Ê-đư-a phôn Hác-tman!!!).

¹⁾ — phong trào khoa học - nhân văn

²⁾ — lịch sử triết học

Trích các sách mới:

Mác-xơ Sin-tơ. Chân lý tôn giáo theo các quan điểm của các đại biểu hiện đại của triết học tôn giáo. Xuy-rích. 1908. 8^o (307 trang. 6. 50 mác).

Cr. Guyn-tơ. Từ động vật nguyên thủy đến con người. (Tập tranh.) Stút-ga. 1909. (Tập 7-19 \geq 1 mác).

A. Pê-lát-da. R. A-vê-na-ri-út và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. 1908? 9? Tu-ranh (Bóc-cơ). 130 trang.

Xpa-ven-ta. Triết học Ý trong mối liên hệ của nó với triết học châu Âu. 1908? 9? Ba-ri (La-téc-xa).

Trích các sách mới (1909):

L. Bôn-tơ-man. Những luận văn khoa học Viên. Lai-pxích. (Bác-tơ)

H. Sơ-ra-khe. Sự thống nhất giữa vật chất, ê-te thế giới và các lực thiên nhiên. Viên (Đây-ti-ke).

P. 48

„Archiv für Philosophie“, *thiên 2* = „Archiv für *systematische* Philosophie“. 1908. 4: bài *thứ hai* của Vitalis Norström (tr. 447-496) ((hay; hầu như toàn bộ nói về Ma-khơ)).

bài thứ nhất ở đâu??

chú thích — có phải ra chậm không^{175??}

Viết vào nửa đầu năm 1909

In lần đầu năm 1933 trong
Văn tập Lê-nin, t. XXV

Theo đúng bản thảo

1913

TRÍCH TẬP BÚT KÝ
„THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP ÁO
VÀ NHỮNG CÁI KHÁC“

F. Raab. Die Philosophie von R. Avenarius. Systematische Darstellung und immanente Kritik. Leipzig, 1912 (164 p.). 5 Mk.¹⁾

Perrin. Les atomes. Paris (Alcan)²⁾ 176.

VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH
CỦA GI. PLEN-GHÊ
"MÁC VÀ HÊ-GHEN"¹⁷⁷

Joh. Plenge. Marx und Hegel. Tübingen, 1911. (184 SS.) (Mk. 4).

Phê bình phủ định của Ô. Bau-ơ trong tập III, thiên 3 }
„Archiv für Geschichte des Sozialismus“.

VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH
CỦA R. B. PE-RI
"NHỮNG KHUYNH HƯỚNG
TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI"¹⁷⁸

„Mind“. 1913. Tháng Tư. Phê bình của F. C. S Schiller về cuốn sách của Ralph Barton Perry. Present Philosophical

¹⁾ — *Ph. Ra-áp*. "Triết học của R. A-vê-na-ri-út". Trình bày có hệ thống và phê phán nội tại. Lai-pxích, 1912 (164 tr.). 5 mác.

²⁾ — *Pe-ranh*. "Nguyên tử". Pa-ri (An-can).

Tendencies: a critical survey of Naturalism, Idealism, Pragmatism & Realism, together with a Synopsis of the Philosophy of William James. London & New York (Longmans & Co). 1912. Pages 383¹⁾.

Sin-lơ chống lại „chủ nghĩa thực tại“ của Pe-ri và buộc tội ông rằng "tư tưởng của ông thấm nhuần sự đối lập một cách siêu hình chủ nghĩa thực tại với chủ nghĩa duy tâm đến mức ông luôn luôn tìm cách quy tất cả mọi vấn đề khác vào cái đó".

Cần nêu lên rằng Sin-lơ trích dẫn đoạn sau đây của Pe-ri: "Cơ thể phù hợp với môi trường, nó phát triển lên từ trong môi trường và tác động vào môi trường. Ý thức là sự đáp lại có tính cách lựa chọn đối với môi trường tồn tại trước nó và độc lập với nó. Phải có một cái gì đó gây ra sự đáp lại, nếu như có một sự đáp lại nào đấy" (tr. 323 ở Pe-ri). Và Sin-lơ phản đối:

Đặc sắc!! "Nếu không tin vấn đề "môi trường tồn tại *độc lập*" (do Sin-lơ viết ngả) "thì ở đây không có cái gì được chứng minh, ngoài *mối tương quan* giữa tư tưởng và "môi trường" của nó"... (tr. 284).

VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH CỦA A. A-LI-ỐT-TA "SỰ PHẢN ĐỘNG DUY TÂM CHỐNG LẠI KHOA HỌC"¹⁷⁹

Antonio Aliotta. La reazione idealistica contro la scienza. I volume. 8^o. XVI + 526 p. Palerme. Casa editrice Optima. 1912²⁾.

¹⁾ — Ran-phơ Bác-ton Pe-ri. "Những khuynh hướng triết học hiện đại: bình luận có phê phán về chủ nghĩa tự nhiên, chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa thực dụng và chủ nghĩa thực tại cùng với khái luận về triết học của Uy-li-am Giêm-xơ". Luân-đôn và Niu-oóc. (Lông-gơ-men và Công ty). 1912. 383 trang.

²⁾ — An-tô-ni-ô A-li-ốt-ta. Sự phản động duy tâm chống lại khoa học. Tập I. 8^o. XVI + 526 tr. Pa-léc-mô. Nhà xuất bản Ốp-ti-ma. 1912.

Bài phê bình đăng trong „Revue Philosophique“ (Ribot). Pa-ri, 1912, số 12, tr. 644-646, của J. Segond, ông này nói rằng:

"ông" (A-li-ốt-ta) "chỉ ra cho chúng ta thấy tất cả những nguồn gốc mới nhất của sự phản động hiện nay trong bất khả tri luận; ông chỉ cho chúng ta thấy rằng sự phản động ấy phát triển qua chủ nghĩa phê phán mới của Đức (Ri-lơ) và của Pháp (Rơ-nu-vi-ê), qua chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán của Ma-khơ và A-vê-na-ri-út, qua chủ nghĩa Hê-ghe-n mới của Anh; ông miêu tả và vạch trần cho chúng ta thấy thuyết trực giác của Béc-xông và Smít, chủ nghĩa thực dụng Anh - Mỹ của U. Giêm-xơ, Đì-uây và Sin-lơ, triết học về các giá trị và thuyết lịch sử của Rích-kéc, Crốt-sơ, Muyn-xtéc-béc và Rôi-xơ", v.v. (645), v.v. cho đến Schuppe, Cohen và những người khác.

Ở phần hai, tác giả phân tích cả thuyết duy năng của Ô-xtơ-van-đơ lẫn „vật lý học mới des qualités“¹⁾ của Duy-hem và „lý luận các mô hình“ của Héc-tơ, Mác-xơ-oen và Pastore. Đặc biệt, tác giả căm thù chủ nghĩa thần bí (kể cả chủ nghĩa thần bí của Béc-xông) v.v..

Quan điểm của tác giả, theo ông ta, là "tinh thần trung dung của chủ nghĩa trí tuệ thật sự duy lý, — tinh thần của ngài A-li-ốt-ta và ngài Ki-a-pen-li" (645).

Viết năm 1913

In lần đầu năm 1938 trong
Văn tập Lê-nin, t. XXXI

Theo đúng bản thảo

¹⁾ — của các thuộc tính

1914 - 1915
TRÍCH "BÚT KÝ VỀ TRIẾT HỌC"

GHI CHÉP VỀ CÁC TẬP
TRONG TOÀN TẬP
CỦA PHƠ-BÁCH VÀ HÊ-GHEN¹⁸⁰

Log. 536

Toàn tập của Phơ-bách, do Bô-lin xuất bản

- Tập I. Những suy nghĩ về cái chết và cái bất tử
- II. Những ý kiến phê phán và những quan điểm cơ bản về triết học
- III. Lịch sử triết học cận đại
- IV. Triết học của Lai-bni-tơ
- V. Pi-e Bây-lơ
- VI. Bản chất của Cơ-đốc giáo
- VII. Giải thích và bổ sung vào cuốn sách ấy
- VIII. Những bài giảng về bản chất của tôn giáo
- IX. Thần hệ học
- X. Những bức thư về luân lý và những cách ngôn xuất bản sau khi qua đời.

Log. I. 175

Toàn tập của Hê-ghen
III, IV và V. Lô-gích
XIX, 1 và 2 — những bức thư của Hê-ghen.

Viết vào tháng Chín 1914

*In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII*

Theo đúng bản thảo

VỀ NHỮNG TÀI LIỆU MỚI NHẤT
NÓI VỀ HÊ-GHEN¹⁸¹

Phái Hê-ghen mới: *Caird, Bradley*¹⁸².

J. B. Baillie. „The Origin & Significance of Hegel's Logic“. *London*. 1901. (375 pp.)¹⁾. Bài phê bình trong tờ „*Revue Philosophique*“, 1902, 2, tr. 312. Ông ta, tác giả nói, chẳng những lặp lại những thuật ngữ của Hê-ghen (như *Véra*), mà còn cố theo dõi và giải thích về mặt lịch sử. Ngoài những chỗ khác, chương X: thái độ của lô-gích đối với giới tự nhiên (Hê-ghen đã không đạt được mục đích). Tâm quan trọng của Hê-ghen là ở chỗ ông "đã chứng minh tính chất khách quan của nhận thức"... (tr. 314).

William Wallace. „Prolegomena to the Study of Hegel's Philosophy & Especially of His Logic“. Oxford & London²⁾. 1894. Bài phê bình trong tờ „*Revue Philo-sophique*“. 1894, 2, tr. 538. Xuất bản lần thứ hai; lần thứ nhất năm 1874. Tác giả đã dịch *Lô-gích* của Hê-ghen.

¹⁾ — *G. B. Bâ-y - Ii*. "Nguồn gốc và ý nghĩa của lô-gích của Hê-ghen". *Luân-đôn*. 1901. (375 tr.).

²⁾ — *Uy-li-am Oa-lê-xơ*. "Nhập môn nghiên cứu triết học của Hê-ghen và nhất là lô-gích của ông". Ốc-pho và Luân-đôn.

Cũng của ngài ấy: 1894 bản dịch „Philosophy of Mind“¹⁸³ với một chương giải thích. Bài phê bình ibid.

”Ngài Oa-lê-xơ trình bày hoàn toàn chính xác quan niệm của Hê-ghe-n về môn khoa học đó (lô-gích)... môn khoa học chi phối cả triết học về tự nhiên lẫn triết học về tinh thần, vì tư tưởng thuần túy, hay ý niệm, là cơ sở chung của hiện thực vật chất cũng như của hiện thực tâm lý” (540).

Bài phê bình tâng bốc nhưng rỗng tuếch về Wallace trong tờ „*Zeitschrift für Philosophie*“¹⁸⁴, t. III (1898), tr. 208.

P. R o t t a. „La renaissance de Hegel et „la philosophia perennis““¹ trong tạp chí nước Ý „*Rivista di Filosofia*“¹⁸⁵, 1911, I — (bài phê bình trong tờ „*Revue Philosophique*“, 1911, 2, tr. 333).

Rốt-ta là người theo Ke-đơ (*Caird*). Hình như nil.

giải thích duy tâm về năng lượng??

Ngoài những điểm khác... "quan niệm theo chủ nghĩa Hê-ghe-n mới của Brét-li về năng lượng vô hình, bộc lộ ra thường xuyên, có mặt và có tác dụng trong mọi biến đổi và trong từng tác động riêng rẽ"¹⁸⁶.

J. G r i e r H i b b e n. „Hegel's Logic, an Essay in Interpretation“. *New York. 1902.* (313 p.)².

Tác giả bài phê bình¹⁸⁷ nói chung nhận của nó, tác phẩm của ngài X. hoàn toàn

¹ — P. Rốt-ta. "Sự phục hưng Hê-ghe-n và "triết học vĩnh cửu".

² — Gi. Gri-ơ Híp-bên. "Lô-gích của Hê-ghe-n, thử giải thích". *Niu-óc. 1902.* (313 tr.)

không có những chú thích có tính chất giải thích, mà hầu như chỉ là một bản tóm tắt". Tác giả soạn thảo một cái giống như *từ điển thuật ngữ* trong *Lô-gích* của Hê-ghe-n. Nhưng thực chất không phải ở đây: "Các nhà bình luận vẫn còn tranh cãi về bản thân lập trường của Hê-ghe-n, về ý nghĩa cơ bản và mục đích thật sự của phép biện chứng của ông. Đối lập với những bài phê bình nổi tiếng của X ế t là những sự giải thích mới đem lại cho *Lô-gích* nói chung một ý nghĩa hoàn toàn khác, nhất là những sự giải thích của M á c T á t - g á c và G i. N ô - e n" (431).

Theo ý kiến của Híp-bên, Lô-gích của Hê-ghe-n "không phải là một hệ thống tư biện thuần túy, một sự kết hợp ít nhiều khoa học các khái niệm trừu tượng; "nó đồng thời là sự giải thích về đời sống toàn thế giới với tất cả ý nghĩa cụ thể của nó" (tr. 430).

NB

thấy "sự phục hưng chủ nghĩa Hê-ghe-n ở các nước Ăng-glô-xắc-xông"... "trong những năm gần đây này". NB

NB

„Preußische Jahrbücher“¹⁸⁸ (T. 151), 1913, tháng Ba, bài của Dr. Ferd. J. Schmidt: „Hegel und Marx“¹). Tác giả ca ngợi sự quay trở lại Hê-ghe-n, chứ bởi „thuyết kinh viện về lý luận nhận thức“, trích dẫn người thuộc phái Hê-ghe-n mới là Constantin Rössler và Adolf Lasson (trong „Preußische Jahrbücher“), và về cuốn sách của Plenge¹⁸⁹ có nói rằng Mác đã không hiểu được ý nghĩa của „ý niệm dân tộc“ với tính cách là một hợp đề. Công lao của Mác — tổ chức công nhân — là lớn lao, nhưng... phiến diện.

Một kiểu mẫu của sự cắt xén Mác „theo lối tự do chủ nghĩa“ (nói đúng hơn, theo lối yêu công NB

¹ — tiến sĩ Phéc-đ. Gi. Smit. "Hê-ghe-n và Mác".

nhân kiểu tư sản, vì chắc hẳn tác giả là một người bảo thủ).

Mc Taggart Ellis Mc Taggart. „Studies in the Hegelian Dialectic“. Cambridge, 1896 (259 pp.)¹⁾. Bài phê bình trong tờ „Zeitschrift für Philosophie“, t. 119 (1902), tr. 185 — — —. Theo bài phê bình, tác giả là một người thông hiểu triết học Hê-ghen, bảo vệ nó chống Seth, Balfour, Lotze, Trendelenburg, v.v. (tác giả, Tát-gác, xem chừng là một nhà duy tâm siêu đẳng).

Emil Hammacher. „Die Bedeutung der Philosophie Hegels“. (92 SS.) 1911. Leipzig²⁾.

Bài phê bình trong tờ „Zeitschrift für Philosophie“, t. 148 (1912), tr. 95. Theo bài này, tác giả có những nhận xét hay về „sự lặp lại chủ nghĩa duy tâm sau Can-tơ trong thời kỳ hiện nay“, cho rằng Vin-đen-băng là nhà bất khả tri (tr. 96) etc., nhưng hoàn toàn không hiểu „chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối“ của Hê-ghen, cũng giống như Ri-lơ, Đin-đây và những „ngôi sao“ khác. Ông đã làm một việc không vừa sức mình.

Andrew Seth. „The Development from Kant to Hegel with Chapters on the Philosophy of Religion“. London, 1882³⁾. Bài phê bình trong tờ „Zeitschrift für Philosophie“, t. 83, tr. 145 (1883).

¹⁾ — *Mác Tát-gác En-lít Mác Tát-gác.* "Nghiên cứu phép biện chứng của Hê-ghen". Cam-brit-giơ, 1896 (259 tr.).

²⁾ — *Ê-mi-lơ Ham-ma-khơ.* "Ý nghĩa của triết học Hê-ghen". (92 tr.) 1911. Lai-pxích.

³⁾ — En-đriu Xết. "Sự phát triển từ Can-tơ đến Hê-ghen với các chương về triết học tôn giáo". Luân-đôn, 1882.

Theo bài này, tác giả bảo vệ Hê-ghen chống Can-tơ. (Nói chung là tăng bốc.)

Stirling. „Secret of Hegel“¹⁾. Bài phê bình cũng ở đây, t. 53 (1868), tr. 268. Theo bài này, tác giả là một người hết sức nhiệt thành sùng bái Hê-ghen, giải thích Hê-ghen cho người Anh.

Bertrando Spaventa: „Da Socrate a Hegel“. Bari, 1905. (432 pp. 4, 50 Lire)²⁾. Bài phê bình ibid., t. 129 (1906) — theo bài này, đó là một *tập các bài viết*, ngoài những vấn đề khác, có nói đến Hê-ghen, người mà Xpa-ven-ta ủng hộ một cách trung thành.

Stirling. „The Secret of Hegel“.

Bằng tiếng Ý:

Spaventa. „Da Socrate a Hegel“.

Raff. Mariano.

Bằng tiếng Đức:

Michelet & Haring. „Dialektische Methode Hegels“ (1888).

Schmitt. „Das Geheimnis der Hegelschen Dialektik“ (1888)³⁾.

Viết vào tháng Chạp 1914

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

¹⁾ — *Xtiéc-linh.* "Bí quyết của Hê-ghen".

²⁾ — Béc-tơ-ran-đô Xpa-ven-ta. "Từ Xô-crát đến Hê-ghen". Ba-ri, 1905. (432 tr. 4,50 lia).

³⁾ — *Mi-so-lê và Ha-rinh.* "Phương pháp biện chứng của Hê-ghen" (1888). *Smit.* "Bí mật của phép biện chứng Hê-ghen" (1888).

VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH
CỦA GI. PE-RANH
"KHẢO LUẬN VỀ HÓA LÝ.
NHỮNG NGUYÊN LÝ"¹⁹⁰

Chú ý *J. Perrin*: „Traité de chimie physique. Les principes“ (300 tr.). Pa-ri, 1903. Bài phê bình của *A-ben Rây* trong „*Revue Philosophique*“, 1904, 1, dưới đầu đề: "Những nguyên lý triết học của hóa lý". (Pe-ranh phân tích những khái niệm *lực* etc., *nguyên nhân* etc., *năng lượng* etc. — chống lại cách "*xem năng lượng* như là một thực thể huyền bí" (tr.401)... *A-ben Rây* coi Pe-ranh là một địch thủ của "những hệ thống *hoài nghi luận mới*".)

Viết vào tháng Chạp 1914

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

PI-ỐT GHÊ-NỐP.
"LÝ LUẬN NHẬN THỨC
VÀ THUYẾT SIÊU HÌNH
CỦA PHƠ-BÁCH"¹⁹¹

XUY-RÍCH.

1911 (LUẬN ÁN TRÌNH BÀY Ở BÉC-NO) (89 tr.)

Landesbibliothek

Công trình này, thuần túy có tính chất học sinh, *h ầ u n h ư c h ỉ* gồm những đoạn trích dẫn ở các tác phẩm của Phơ-bách, [theo bản xuất bản của Giốt-lơ]. Nếu *c h ỉ* coi đó

là một bản sưu tập những trích dẫn thì còn có ích đấy, nhưng cũng vẫn là một bản sưu tập chưa đầy đủ.

chủ đề hoàn toàn không được tác giả phát triển

Tác giả chủ yếu trích dẫn

tập II, nhất là „Thesen“ und „Grundsätze“, rồi đến „Wider den Dualismus“.

X, nhất là „Über Spiritualismus und Materialismus“¹⁹².

NB VIII, „Vorlesungen über das Wesen der Religion“⁽¹⁾ (*n ă m 1 8 4 8*, bản thân Phơ-bách cũng đã viết rằng tác phẩm này chín chắn hơn "Bản chất của Cơ-đốc giáo" xuất bản năm 1841.) [VIII, SS. 26, 29; 102-109; 288; 329 v.v.].

VII. „Das Wesen der Religion“⁽²⁾ (1845: *Phơ-bách coi tác phẩm này là một tác phẩm quan trọng*).

IV. „Leibniz“⁽³⁾ với chú thích năm 1847.

(NB) [IV. SS. 261; 197; 190-191; 274].

VII. Phần bổ sung vào „Wesen des Christentums“⁴⁾.

{ Tác giả dẫn chứng (theo tinh thần của Phơ-bách):
Ebbinghaus. „Experimentelle Psychologie“, SS. 110 und 45.
F. Jodl. „Lehrbuch der Psychologie“, S. 403.
A. Forel. „Gehirn und Seele“, X. Auflage, S. 14⁵⁾. }

¹⁾ — "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo" (xem tập này, tr. 47-76).

²⁾ — "Bản chất của tôn giáo"

³⁾ — "Lai-bni-tơ" (xem tập này, tr. 77-91).

⁴⁾ — Phần bổ sung vào "Bản chất của Cơ-đốc giáo"

⁵⁾ — *Ép-binh-hau-xơ*. "Tâm lý học thực nghiệm", tr. 110 và 45; *Ph. Giốt-lơ*. "Sách giáo khoa tâm lý học", tr. 403. *A. Phơ-ren*. "Bộ óc và linh hồn", xuất bản lần thứ X, tr. 14.

Lange (II. Buch, S. 104), theo tác giả, chống lại Phơ-bách (tr. 83 và 88), rõ ràng là không đúng, ông ta xuyên tạc (và phủ nhận) chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách¹⁹³.

Thoạt đầu, tác giả trình bày một cách khái quát quá trình phát triển của triết học Phơ-bách, — „Todesgedanken“¹⁾ (1830) — lúc này Phơ-bách còn là người theo Hê-ghen; „Der Schriftsteller und der Mensch“²⁾ (1834) * — bắt đầu đoạn tuyệt; „Kritik des Antihegel“³⁾ (1835) — chống lại những kẻ thù của Hê-ghen, nhưng không bênh vực Hê-ghen (đối chiếu đơ Grün, Bd. I, 390 và 398; II, 409¹⁹⁴). — „Phê phán triết học Hê-ghen“ (1839). — „Bản chất của Cơ-đốc giáo“ (1841) — đoạn tuyệt — „Đề cương“ và „Nguyên tắc của triết học về tương lai“ (1842 và 1843). — „Bản chất của tôn giáo“ (1845). — „Những bài giảng về bản chất của tôn giáo“ (1847).

Viết ngày 16-17 (29-30)
tháng Chạp 1914

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t.XII

Theo đúng bản thảo

* Ở đây, tác giả "không phải là người theo thuyết phiếm thần luận, mà là theo thuyết đa thần luận" (tr. 15); "theo Lai-bni-tơ hơn là theo Hê-ghen" (tr. 15).

¹⁾ — "Những suy nghĩ về cái chết"

²⁾ — "Nhà văn và con người"

³⁾ — "Phê phán những kẻ chống Hê-ghen".

PÔN PHÔN-KMAN. "NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN NHẬN THỨC TRONG CÁC KHOA HỌC TỰ NHIÊN"

("KHOA HỌC VÀ GIẢ THUYẾT", IX)
XUẤT BẢN LẦN THỨ 2. LAI-PXÍCH, 1910

(Nat. IV. 171 trong Thư viện Béc-nơ)

Tác giả là một nhà triết học chiết trung và tầm thường, nhất là trong những bài viết chống Hêch-ken, hoặc là viết về Bốc-con etc. etc. Nhưng khuynh hướng của ông cũng vẫn là duy vật chủ nghĩa, chẳng hạn, tr. 35¹⁾ [40]²⁾ - "Vấn đề là xem chúng ta ấn định các khái niệm cho giới tự nhiên hay là giới tự nhiên ấn định các khái niệm cho chúng ta" — ông lại đem cả hai quan điểm kết hợp với nhau. *Ma-khơ* có lý, tác giả viết, (tr. 38 [43]), nhưng tôi đem quan điểm „khách quan“ đối lập lại quan điểm ấy (quan điểm của *Ma-khơ*):

"Như vậy tôi cho rằng lô-gích ở chúng ta bắt nguồn từ tiến trình có tính quy luật của các sự vật ở bên ngoài chúng ta, rằng tính tất yếu bên ngoài của các quá trình của giới tự nhiên là thầy giáo đầu tiên và chân chính nhất của chúng ta" (tr. 39 [43]).

Tác giả phản đối hiện tượng luận và nhất nguyên luận hiện đại, — nhưng hoàn toàn không hiểu *thực chất* của triết học duy vật và triết học duy tâm. Thực ra, ông quy tất cả thành „những phương pháp“ của khoa học tự nhiên theo tinh thần chung của chủ nghĩa thực chứng. Ông không biết

¹⁾ *P. Volkmann*. "Erkenntnistheoretische Grundzüge der Naturwissenschaften". Leipzig - Berlin, 1910.

²⁾ *P. Phôn-kman*. "Lý luận nhận thức trong khoa học tự nhiên", tiếng Nga, Xanh Pê-téc-bua, 1911.

đến cả cách đặt vấn đề tính thực tại khách quan của giới tự nhiên ở bên ngoài ý thức (và cảm giác) của loài người.

MÁC-XƠ PHÉC-VOỐC-NƠ. "GIẢ THUYẾT VỀ CHẤT NGUYÊN SINH"

I-Ê-NA, 1903

(Med. 5218)

đối chiếu tr. 9,
định nghĩa về
„Enzyme“¹⁹⁵

Tác giả trình bày chuyên đề về „*thực thể sống*“ và về sự trao đổi hóa học của các vật chất xảy ra trong đó. Chuyên đề.

Có một bảng mục lục các tài liệu tham khảo về vấn đề này.

Tr. 112 — „giả thiết công tác“, theo tác giả đây là thực chất của vấn đề. Chẳng hạn, tác giả nói, hồi thế kỷ XIX, chủ nghĩa duy vật đã giúp ích rất nhiều cho các khoa học tự nhiên, — nhưng hiện nay "không một nhà triết học tự nhiên nào lại có thể coi quan điểm duy vật là thích hợp nữa" (112). Không có chân lý vĩnh cửu. Ý nghĩa của các tư tưởng, Fruchtbarkeit¹⁾ của chúng, vai trò của chúng như là „chất men“, — "chất men sáng tạo và tác động" (113).

Điều đặc sắc ở đây là diễn đạt một cách ngây thơ quan điểm cho rằng "chủ nghĩa duy vật" gây trở ngại! Không có một khái niệm nào về chủ nghĩa duy vật biện chứng và hoàn toàn không biết phân biệt được chủ nghĩa duy vật, với tư cách là *triết học* — với một số những quan điểm thô lỗ của bọn *phi-li-xtanh* đương thời tự nhận là người duy vật.

¹⁾ — hiệu quả

Mục đích của tác giả - "phân tích một cách cơ giới những hiện tượng của sự sống" (tr. 1, Lời tựa) — dẫn chứng chương cuối quyển „Allgemeine Physiologie“¹⁾.

Tác giả chủ trương không nên nói "chất an-bu-min sống" (tr. 25) — ông nói đó là khái niệm ít rõ ràng, — cũng không nên nói "phân tử an-bu-min sống" ("vì phân tử không thể là sống được"), mà nên nói là "phân tử - nguyên sinh" (25).

Sự chuyển hóa từ cái hóa học thành cái sống — rõ ràng đây là thực chất của vấn đề. Để có thể vận động tự do hơn trong cái mới, còn chưa rõ ràng, còn có tính chất là giả thiết ấy, thì đả đảo „chủ nghĩa duy vật“, đả đảo những quan niệm cũ kỹ („phân tử“) „ràng buộc“ chúng ta, chúng ta hãy nêu ra một tên gọi mới (chất nguyên sinh) để được tự do hơn trong việc đi tìm những tri thức mới! NB. Về vấn đề những nguồn gốc và những nguyên nhân *đầy sức sống* và kích thích "chủ nghĩa duy tâm" hiện đại trong vật lý học và các khoa học tự nhiên nói chung.

PH. ĐAN-NÊ-MAN. "BỨC TRANH CỦA CHÚNG TA VỀ THẾ GIỚI ĐÃ HÌNH THÀNH NHƯ THẾ NÀO"¹⁹⁶

(VŨ TRỤ). STÚT-GA, 1912

(Nat. XII. 456)

Trong sách nhỏ này, tác giả làm một việc như tóm tắt công trình gồm 4 tập của ông: „*Naturwissenschaften*

¹⁾ — "Sinh lý học đại cương"

*in ihrer Entwicklung und in ihrem Zusammenhänge"...*¹⁾

((Nhiều chỗ trình bày theo kiểu phổ cập tối...)) Tác giả làm ra vẻ quan trọng, chỉ ra một cách lơ đãng, nông cạn những vấn đề triết học, tầm thường.

Quyển sách chẳng ra đời cũng chẳng ra chuột: nếu gọi là sách triết học thì bôi bác, câu kỳ, nông cạn, tầm thường; nếu là sách phổ cập thì hợm hĩnh.

Gần 5000 năm phát triển văn hóa kể từ Ai-cập cổ đại đến thời đại chúng ta. Theo Hô-me, trái đất bao gồm có Địa trung-hải và những nước xung quanh Địa-trung-hải, chỉ có thể thời (tr. 8)²⁾.

Ở Ai-cập, những đêm sáng trời tạo nhiều thuận lợi cho công việc nghiên cứu thiên văn học. Người ta quan sát các tinh tú và sự vận hành của chúng, mặt trăng etc.

Lúc đầu, người ta tính một tháng là 30 ngày và một năm 360 ngày (tr. 31 [19]³⁾). Những người Ai-cập cổ đại đã tính 365 ngày (tr. 32 [19]. Ê-ra-tô-xten (276 trước công nguyên) xác định chu vi quả đất là 250.000 „xta-đơ“ = 45.000 ki-lô-mét (không phải là 40.000).

A-ri-xtác-cơ đã đoán là quả đất quay xung quanh mặt trời, tr. 37 [23] (1800 năm trước Cô-péc-ních, 1473 - 1543). (Thế kỷ III trước công nguyên) ông tính mặt trăng là 30 lần (không phải là 48) bé hơn trái đất, và mặt trời là 300 lần (không phải là 1.300.000) to hơn trái đất...

¹⁾ — "Các khoa học tự nhiên trong sự phát triển và liên hệ lẫn nhau của chúng"...

²⁾ F. Dannemann. "Wie unser Weltbild entstand". Stuttgart, 1912.

³⁾ Ph. Đan-nê-man. "Bức tranh của chúng ta về thế giới đã hình thành như thế nào", tiếng Nga, Pê-tơ-rô-grát, 1920.

Pi-ta-go (thế kỷ VI trước công nguyên) thế giới là do số và độ chi phối...

4 nguyên tố, vật thể, theo các nhà triết học cổ đại: đất, lửa, nước, không khí...

Đê-mô-crít (thế kỷ V trước công nguyên): nguyên tử...

Thế kỷ XVII: nguyên tố hóa học.

Phân tích quang phổ (1860).

Điện etc.

Định luật bảo toàn lực.

Hệ thống Ptô-lê-mê (thế kỷ II sau công nguyên).

Thế kỷ XV: hoạt động sôi nổi của thiên văn học — gắn liền với nghề hàng hải.

Cô-péc-ních (1473 - 1543): hệ nhật tâm. Hình tròn (không phải bầu dục).

((Chỉ đến giữa thế kỷ XIX, sự cải tiến các dụng cụ đo đạc mới cho phép chứng minh sự biến hóa hình thái của các định tinh.))

Ga-li-lê — (1564 - 1642).

Kê-pler — (1571 - 1630).

Niu-ton — (1643 - 1727).

kính viễn vọng, v.v. ((phát hiện ra hơn 20 triệu tinh tú etc.))	trái đất dẹt ở hai cực, $\frac{1}{229}$ của đường kính không phải là $\frac{1}{299}$
---	---

**LÚT-VÍCH ĐÁC-MỎ-STẾT-TỜ.
"CHỈ NAM VỀ LỊCH SỬ
CÁC KHOA HỌC TỰ NHIÊN
VÀ KỸ THUẬT"**

BÉC-LANH, 1908, XUẤT BẢN LẦN THỨ 2

(Lesesaal in der Landesbibliothek)

Xác định tốc độ của ánh sáng:

- 1676: Olaf Römer (dựa trên
trạng thái sao Mộc bị
che khuất): 40.000 hải lý (ít hơn..... 300.000) km/giây.
(ít hơn..... 298.000 km.)
- 1849: Fizeau (bánh xe răng cưa
và gương): 42.219
hải lý..... = 313.000 km/giây.
- 1854: Foucault (2 tấm gương
quay etc.): 40.160
hải lý..... = 298.000 " "
- 1874: Alfred Cornu (à la
Fizeau)..... { 300.400 " "
300.330 " "
- 1902: Perrotin (id.)..... 299.900 (±80m.) "

NA-PÔ-LÊ-ÔNG.

"NHỮNG SUY NGHĨ" 197

PA-RI, 1913. LOẠI SÁCH TIỂU PHẨM SỐ 14

(Landesbibliothek)

NB || "Đại bác đã giết chết chế độ phong kiến. Bút mực sẽ
giết chết chế độ xã hội hiện nay (tr. 43)..."

— — — Trong mỗi trận chiến đấu, có một lúc những người lính dũng cảm nhất, sau sự căng thẳng nhất, cảm thấy muốn chạy trốn; cơn hoảng hốt ấy là do thiếu lòng tin vào sự dũng cảm của mình sinh ra; chỉ cần một cơ hội rất nhỏ, một cái cơ nào đó là đủ làm cho họ lấy lại lòng tin ấy: nghệ thuật cao là ở chỗ tạo ra những cái ấy" (tr. 79-80).

ÁC-TUYA Ê-RÍCH HA-ÁT.

**"TINH THẦN CỦA
THỜI KỲ VĂN HÓA HY-LẠP
TRONG VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI"¹⁹⁸**

LAI-PXÍCH, 1914 (32 tr.)

(PHÂN-TỬ VÀ CÔNG TY)

Bài phê bình trong „Kantstudien“, 1914, No 3 (t. XIX), tr. 391-392, viết rằng tác giả là giáo sư dạy lịch sử vật lý học (P.Volkman đã chú ý rất nhiều đến lịch sử này) đã nhấn mạnh mối liên hệ đặc biệt giữa Hê-ra-clít và Thomson etc. etc.

TÊ-Ô-ĐO LÍP-XƠ.

**"KHOA HỌC TỰ NHIÊN
VÀ THẾ GIỚI QUAN"**

(DIỄN VĂN ĐỌC Ở ĐẠI HỘI 78

CÁC NHÀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN ĐỨC

Ở STÚT-GA) HÂY-ĐEN-BÉC, 1906

(Thư viện Béc-nơ. Nat. Varia. 160)

Nhà duy tâm chủ nghĩa theo kiểu Can-tơ và Phích-tê, nhấn mạnh rằng hiện tượng luận (hiện đại — "chỉ những

hiện tượng", tr. 40), cũng như duy năng luận và hoạt lực luận (ib.) đều hoạt động theo tinh thần duy tâm chủ nghĩa.

Vật chất — x.

"Tinh vật chất" — "phương pháp ước lệ để diễn đạt"... (tr. 35).

"Giới tự nhiên là một sản vật của tinh thần" (37) etc.

"Tóm lại, chủ nghĩa duy vật, trước hết, không phải là gì khác, mà chỉ là một tên gọi mới để gọi nhiệm vụ của khoa học tự nhiên" (32).

Viết năm 1915

In lần đầu năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t. XII

Theo đúng bản thảo

1915 - 1916
TRÍCH "BÚT KÝ
VỀ CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC"

TRÍCH CÁC SÁCH TRIẾT HỌC
CỦA THƯ VIỆN BANG XUY-RÍCH¹⁹⁹

Gideon Spicker. „Über das Verhältnis der Naturwissenschaft zur Philosophie“⁽¹⁾ (nhất là versus Can-tơ và „Lịch sử chủ nghĩa duy vật“ của Lan-ghê). 8^o. Berlin, 1874. IV. W. 57 K.

Hegel. „Phänomenologie“ (hrs. Bolland, 1907)²⁾. IV. W. 165 g.

* *
*

("Thư viện bang ở Xuy-rích")
(Signatur: *K.b i.*)

Flugschriften des deutschen Monistenbundes. Heft 3: *A l b r e c h t R a u.* „Fr. Paulsen über E. Haeckel“. 2-te Aufl. Brackwede. 1907 (48 SS.)³⁾.

((Phê phán Pôn-sen rất kịch liệt theo quan điểm của Phơ-)) NB
(bách. "Anh tài" của phái khai sáng tư sản!))

Viết năm 1915

In lần đầu năm 1933 trong
Văn tập Lê-nin, t. XXII

Theo đúng bản thảo

¹⁾ — *Hi-đê-ôn Xpích-cơ.* "Về quan hệ của khoa học tự nhiên với triết học"

²⁾ — *Hê-ghen.* "Hiện tượng học" (Nhà xuất bản Bôn-lăng, 1907)

³⁾ — Những truyền đơn của Liên minh những người theo thuyết nhất nguyên ở Đức. Cuốn 3: *A n - b r e c h R a u* "Phr. Pôn-sen nói về E. Hêch-ken". *Xuất bản* lần thứ 2. Bơ-rắc-ve-đe. 1907 (48 trang).

TIẾN SĨ GIÓ-HAN PLEN-GHÊ. "MÁC VÀ HÊ-GHEN"

TIU-BIN-GHEN, 1911²⁰⁰

đầu óc
quá ư
tâm
thường!

Plen-ghe không thể hiểu „chủ nghĩa duy vật“ làm thế nào mà có thể dung hợp được với *tin h thần cách mạng* (mà ông gọi là „chủ nghĩa duy tâm“, v.v.) và ông *phát cáo* lên về việc chính mình không hiểu!!!

{ Một ví dụ rất tốt về cái cách mà các giáo sư tư sản tâm thường hóa những cơ sở của chủ nghĩa Mác, những cơ sở lý luận của nó!! Ad notam¹⁾ các nhà kinh tế học đế quốc²⁰¹ và đồng bọn!!

Phương diện
lý luận
của
phép biện
chứng đã
không được
chú ý đến!!

Sau một bài tựa huênh hoang: đây, tôi, tôi, tôi „đã đọc“ Hê-ghen và Mác như thế nào — đến một đoạn khái quát quá ư nông cạn về „học thuyết“ của Hê-ghen (chủ nghĩa duy tâm không tách khỏi „tư biện“, có rất ít điều được nắm vững; tuy nhiên, trong đoạn khái quát này, có một số nhận xét hay so với chủ nghĩa Can-tơ etc.) — còn về Mác, „sự phê phán“ là hoàn toàn vô lý.

Marx = „nhà tư tưởng“... Mác bị buộc tội là có „tư tưởng thuần túy“, khi ông giải thích người vô sản "hiện thực" là đại biểu của giai cấp.

! Mác, "kẻ cổ động đã kiên quyết từ bỏ mọi chủ nghĩa duy tâm... khi thì là yêu cầu duy

¹⁾ — Để báo cho

tâm chủ nghĩa của một kẻ cuồng nhiệt về chính trị: đó là chân tướng của Các Mác" (81 - 82).

"Điều khá lạ lùng là vị bác sĩ cấp tiến người Do-thái này cả đời chỉ biết có *một* phương thuốc vạn năng cho tất cả các hình thái xã hội cần được điều trị: phê phán và đấu tranh chính trị" (56).

... Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác thật ra "bất quá chỉ là một cử chỉ làm cảm động lòng người", "một học thuyết duy lý chủ nghĩa đến cực độ", "về thực chất sâu xa nhất, một quan điểm duy tâm chủ nghĩa về xã hội" etc. etc. ... (83).

... "động cơ cổ động" ... (84) (id. 86, 92 và **những trang khác**) (115 và những trang khác).

Marx đã bắt chước "cái chủ nghĩa kinh nghiệm ấy của các khoa học tự nhiên" (88), "Mác tự nhiên hóa khoa học xã hội" (ib).

..."Con đường của ông" (của Mác) "không phải là con đường của một nhà tư tưởng, mà là con đường... của một nhà tiên tri về tự do"... !!! (94 - 95).

Cách mạng xã hội chủ nghĩa = hy vọng chủ quan, muốn coi cách mạng xã hội chủ nghĩa là một „nhận thức có tính khoa học và khách quan“, "đó là ảo tưởng biến chất thành sự bịp bợm, của một người mơ mộng trong trạng thái hôn mê" (tr. 110).

... "Ý chí say mê của một kẻ cấp tiến truyền bá tự do đã chi phối... Mác" ... (111).

Mác, "kẻ cổ động đã kích thích mọi bản năng thù hằn" ... (115).

„nur“⁽¹⁾!!

Marx!!
„đã không hiểu“ Hê-ghen 97 và **những trang khác**

!!

!!

inde ira!!⁽²⁾

¹⁾ — "chỉ"!!

²⁾ — do đó mà nổi giận!!

"Chủ nghĩa Mác... biến thành một luân lý học của nhiệt tình có tính chất phủ định một cách trừu tượng, cuồng nhiệt" (giống như Hồi giáo theo cách nói của Hê-ghen!)... (120).

..., "Khí chất cuồng nhiệt" của Mác (và "đầu óc bốc cháy" của ông) — đó là thực chất của vấn đề (120).

V. v. giễu cợt hèn hạ!

Đoạn trích dẫn này lấy ở đâu? tác giả không nói rõ.

NB "Không có cách mạng thì chủ nghĩa xã hội không thể thực hiện được. Chủ nghĩa xã hội cần đến hành động chính trị đó, trong chừng mực nó cần phải phá hoại và tàn phá. Nhưng ở chỗ nào hoạt động hữu cơ của nó bắt đầu, ở chỗ nào mục đích thật sự của nó bộc lộ tâm hồn của nó, thì ở đó chủ nghĩa xã hội vứt bỏ cái vỏ chính trị bên ngoài của nó đi".

— Plen-ghê trích dẫn đoạn này, nhưng không nói rõ lấy ở đâu, sau đó nói tiếp: "'Vỏ chính trị bên ngoài" bị vất đi đó, dĩ nhiên, là toàn bộ chủ nghĩa Mác" (129).

„Thật quá thông minh“

Plen-ghê đã khám phá ra những "mâu thuẫn": Mác đã viết trong „Rheinische Zeitung“²⁰²: "'Cũng vẫn cái tinh thần xây dựng đường sắt bằng cánh tay của công nghiệp, lại xây dựng những hệ thống triết học trong đầu óc nhà triết học" (tr. 143). Sau đó, những tư liệu sản xuất này tự giải phóng khỏi tinh thần đã sáng tạo ra chúng và lại quyết định tinh thần một cách tuyệt đối".

Một kiểu mẫu về việc Plen-ghê phê phán Mehrwertstheorie:¹⁾

"Do đã cường điệu một cách thô bạo, nó làm nổi bật đến quá mức người ta sự kiện tàn bạo này của chủ nghĩa tư bản, là lòng tham lam lợi nhuận hạ thấp tiền lương và làm cho điều kiện lao động thêm nặng nề. Nhưng trái lại, nó đã mắc phải một lỗi sơ đẳng là nhân đôi các khái niệm, lỗi này được che đậy bằng thuật ngữ đã dùng"... (157).

..."Do nhu cầu cổ động, học thuyết náy lừa về giá trị thặng dư chiếm một địa vị nổi bật nhất trong toàn bộ hệ thống"... (164).

..."Mác — người Do-thái cách mạng của thế kỷ XIX, đã sửa lại bộ áo mượn của triết học vĩ đại của chúng ta nhằm những mục đích cá nhân" (171).

(Tay Plen-ghê này thật là một đầu óc cực kỳ tầm thường, giá trị khoa học của quyển sách nhỏ đáng thương của hắn — chỉ là con số 0.)

Viết chậm nhất là tháng Sáu 1916

In lần đầu năm 1933 trong Văn tập Lê-nin, t. XXII

Theo đúng bản thảo

¹⁾ — học thuyết về giá trị thặng dư

III
NHỮNG Ý KIẾN VÀ BÚT TÍCH
GHI TRONG CÁC SÁCH

I-Ô-XÍP ĐÍT-XƠ-GHEN.
 "TẬP LUẬN VĂN NGẮN
 VỀ TRIẾT HỌC"²⁰³

STÚT-GA, 1903

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC
 ("VOLKSSTAAT" 1873)

[2 - 8] Chủ nghĩa xã hội hiện đại *có tính chất khoa học*. Khoa học tự nhiên không bịa ra những luận điểm của mình từ trong đầu óc, mà rút ra những luận điểm ấy qua sự quan sát cảm tính đối với hiện thực vật chất; cũng y như vậy, các học thuyết xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa thời nay không phải là những dự án, mà chỉ là những sự thừa nhận các sự thật tồn tại thực tế...

Xã hội mà chúng ta mong muốn chỉ khác xã hội đang tồn tại thực tế ở những biến đổi về hình thức. Điều đó có nghĩa là, thế giới của tương lai cũng đang tồn tại một cách thực tế, bằng vật chất trong thế giới hiện nay giống như con gà con đã tồn tại bằng vật chất trong quả trứng gà. Chủ nghĩa xã hội cộng sản chủ nghĩa của thời nay là một trường phái khoa học hơn là một chính đảng, tuy rằng nó đã trưởng thành khá nhiều...

Những khẩu súng vung về của người xưa là giai đoạn tất yếu để đi đến những khẩu súng trường các loại được cải tiến hiện nay; cũng y như vậy, những sự tư biện siêu hình của Lai-bni-tơ, Can-tơ, Phích-tê, Hê-ghen chỉ là những điều kiện hay những con đường tất yếu để cuối cùng đạt được nhận thức vật lý: ý niệm, khái niệm, lô-gích hay tư duy không phải là giả định, không phải là tiền đề, mà trước hết là kết quả của hiện tượng vật chất...

Đối với tôn giáo, ý niệm là *nguyên nhân đầu tiên* — là cái tạo ra vật chất và sắp xếp vật chất cho có trật tự. Triết học với tính cách là con gái của thần học, lẽ tự nhiên, kế thừa nhiều dòng máu của mẹ. Chỉ có sự phát triển lịch sử của nó suốt bao nhiêu thế hệ mới có thể đem lại kết quả khoa học chống tôn giáo, đem lại sự nhận thức chính xác không thể bác bỏ được rằng thế giới không phải là thuộc tính của tinh thần,

mà trái lại, tinh thần, tư tưởng, ý niệm là một trong nhiều thuộc tính của thế giới vật chất ấy. Hê-ghen đã đưa khoa học nếu không phải đến đỉnh cao nhất thì dù sao cũng là đến một đỉnh cao mà hai người trong số các học trò của ông, Pho-bách và Mác, đã lên tới...

Mác, người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học, đạt được những kết quả tuyệt vời nhất, bằng cách vận dụng quy luật lô-gích của tự nhiên — thừa nhận rằng phương pháp quy nạp có thể áp dụng được một cách tuyệt đối — vào các khoa học mà cho tới lúc bấy giờ bị coi thường chỉ theo lối tư biện...

Ở nơi nào đề cập đến các hiện tượng cụ thể, có thể nói rằng, đến các sự vật sờ mó được, thì phương pháp ấy của chủ nghĩa duy vật đã giành được thắng lợi từ lâu...

Nếu chúng ta ẩn một mình trong phòng tu kín để từ trong sự suy tưởng sâu xa, có thể nói, từ trong chỗ sâu thẳm của bộ óc chúng ta, tìm ra con đường chân chính mà chúng ta định đi qua ngày mai, thì cần phải chú ý rằng một sự căng thẳng như vậy của tư duy sở dĩ có thể thành công chỉ là vì trước đó chúng ta đã chuyển, có lẽ thậm chí không tự giác, bằng trí nhớ, những kinh nghiệm và những xúc cảm của chúng ta từ thế giới vào trong phòng tu kín.

Thật ra, đó chính là toàn bộ sự kỳ lạ của sự tư biện về triết học, hay sự diễn dịch: nó giả định khả năng nhận thức từ trong chỗ sâu thẳm của bộ óc, là không có cơ sở vật chất, trong khi đó thì trong thực tế nó chỉ là một sự quy nạp không tự giác — sự tư duy và chứng minh trên cơ sở vật chất nhưng không xác định và vì vậy lộn xộn.

Mặt khác, phương pháp quy nạp chỉ có đặc điểm là nó diễn dịch một cách tự giác. Các định luật của khoa học tự nhiên là những diễn dịch mà bộ óc con người đã rút ra từ tài liệu có tính chất kinh nghiệm. Tài liệu là cần thiết đối với người duy linh chủ nghĩa, còn tinh thần là cần thiết đối với người duy vật...

Phri-đrich Ăng-ghen nói: "Chúng ta miêu tả hiện thực đúng như nó tồn tại". Pru-đông đề ra cho xã hội hiện đại yêu cầu phải tự cải tạo không phải là theo các quy luật phát triển kinh tế của chính nó, mà căn cứ vào các mệnh lệnh của công lý" ²⁰⁴. Ở đây, Pru-đông tỏ ra là đại biểu điển hình của lối thông thái rôm rổ phổ biến phản khoa học.

Chủ nghĩa xã hội hiện đại đứng cao hơn rất nhiều, chính nhờ có nguồn gốc triết học của nó. Trường phái ấy, một trường phái nhất trí, kiên quyết và đoàn kết về mặt lý luận, đối lập

với các đối thủ chính trị của mình, các đối thủ bị chia rẽ vô hạn, có rất nhiều màu sắc từ tả đến hữu. Tín ngưỡng tôn giáo lấy giáo điều làm cơ sở vững chắc cho trước, còn khoa học của chủ nghĩa xã hội quy nạp lấy các sự thật vật chất làm cơ sở, trong khi đó thì quan điểm chính trị của chủ nghĩa tự do cũng bưng bình như những khái niệm tinh thần, như những ý niệm "công lý" hay "tự do" vĩnh cửu mà dường như nó lấy làm chỗ dựa...

Trong khi thừa nhận lợi ích vật chất là những lợi ích thống trị trên thế giới, chúng ta đồng thời không phủ nhận lợi ích của tình cảm, của tinh thần, của nghệ thuật, của khoa học và các lý tưởng khác. Vấn đề không phải là sự đối lập đã bị gạt bỏ giữa phái duy tâm và phái duy vật, mà là sự thống nhất cao nhất của nó...

Ở đây, đạo Cơ-đốc tìm cách phản đối bằng cách thuyết lý rằng trong những điều kiện khác nhau nhất của sản xuất, đạo ấy truyền bá chân lý bất biến của mình. Nếu bằng cách đó, nó muốn chứng minh sự độc lập của tinh thần đối với vật chất, của triết học đối với kinh tế, thì nó hoàn toàn quên rằng nó thường thay đổi áo luôn...

[10 - 11] Cố nhiên, một cá nhân riêng lẻ có thể vươn cao hơn ý thức giai cấp của mình và phục tùng lợi ích chung. Xi-ét và Mi-ra-bô tuy thuộc về đẳng cấp thứ nhất, nhưng vẫn bảo vệ lợi ích của đẳng cấp thứ ba. Nhưng những trường hợp ngoại lệ đó chỉ xác nhận quy tắc quy nạp cho rằng trong khoa học tự nhiên cũng như trong chính trị, vật chất là tiền đề của tinh thần.

Cố nhiên, việc làm cho hệ thống Hê-ghen trở thành điểm xuất phát của phương pháp duy vật, có thể tỏ ra là mâu thuẫn, vì, như ta biết, trong hệ thống đó "ý niệm" còn giữ vị trí lớn hơn so với bất cứ hệ thống tư biện nào khác. Nhưng ý niệm của Hê-ghen muốn và phải tự thực hiện — do đó, nó là duy vật ngay trang. Và ngược lại, hiện thực hiện ra ở đáy dưới cái mặt nạ ý niệm hay khái niệm lô-gích...

Phương pháp quy nạp rút ra một kết luận tinh thần từ trong sự thật vật chất. Nó giống một cách thật kỳ lạ với quan điểm xã hội chủ nghĩa, là quan điểm coi quan niệm tinh thần tùy thuộc vào nhu cầu vật chất, tính đảng về chính trị tùy thuộc

NB

vào quan hệ vật chất của sản xuất. Con đường khoa học ấy cũng phù hợp với nhu cầu của quần chúng; đối với quần chúng, vấn đề *trước hết* là nói đến sự tồn tại vật chất, còn giai cấp thống trị thì nhấn mạnh nguyên tắc diển dịch, nhấn mạnh thiên kiến phản khoa học cho rằng sự phát triển tinh thần, sự giáo dục và học vấn phải đi trước sự giải quyết vấn đề xã hội về mặt vật chất.

TÔN GIÁO CỦA PHÁI DÂN CHỦ - XÃ HỘI

SÁU BÀI THUYẾT GIÁO

("VOLKSSTAAT" 1870 - 1875)

[12 - 17] Các đồng bào yêu mến! Những nguyên tắc của phái dân chủ - xã hội bao hàm tài liệu có một tôn giáo mới; tôn giáo này, khác với các tôn giáo trước kia, muốn được nhận thức và hiểu biết chẳng những bằng tình cảm và trái tim, mà còn bằng trí tuệ...

"Chúa", tức là Thiên, Mỹ, Thánh, trở thành con người, từ trên trời giáng thế, nhưng không phải nhờ phép màu nhiệm như xưa, mà bằng con đường tự nhiên, trần tục...

Cho đến nay, tôn giáo là công việc của giai cấp vô sản. Còn bây giờ, trái lại, công việc của giai cấp vô sản bắt đầu trở thành có tính chất tôn giáo, nghĩa là trở thành như sau: nó xâm chiếm tất cả trái tim, tâm hồn, tình cảm và ý nghĩ của các tín đồ...

Các đối thủ của chúng ta — những kẻ mọt sách và đạo đức giả của phái Cựu ước — đến và đi cùng với các giáo điều của tín ngưỡng của họ; họ không thể đi tới sự giải phóng thật sự, họ đã bị kết án dứt khoát. Còn người nào đứng trên mảnh đất khoa học, phán đoán căn cứ vào sự thật thì là môn đồ của Phúc âm mới. Mâu thuẫn giữa tín ngưỡng và trí thức, giữa Cựu ước và Tân ước tồn tại chẳng những từ thời phái dân chủ - xã hội...

"Con người sinh ra ngay cả trong xiềng xích cũng vẫn được tự do". Không phải như thế! Con người sinh ra trong xiềng xích, nhưng tự do thì họ phải giành lấy cho mình. Giới tự nhiên đặt cho họ những xiềng xích nặng nhất, cái ách nặng nhất. Con người đấu tranh chống những tai ương của giới tự nhiên ngay từ khi họ vừa mới sinh ra. Con người phải giành lấy quần áo và thức ăn của giới tự nhiên. Giới tự nhiên đứng sau lưng họ với cái roi nhu cầu, tất cả sự vĩ đại của họ được tạo ra hay bị sụp đổ tùy theo sự thương hại hay không thương hại của giới tự nhiên. Và chỉ vì hứa hẹn giải phóng khỏi ách nô dịch đó mà tôn giáo đã có thể có được ảnh hưởng ấy...

Tôn giáo đã được vun trồng và làm cho thiêng liêng từ xa xưa đến nỗi cả những người từ lâu không còn tin vào một vị chúa được nhân cách hóa nào đó, một đấng tối cao nào đó duy trì loài người, cũng vẫn không muốn sống mà không có tôn giáo. Chiều lòng những kẻ bảo thủ đó, chúng ta để cái tên gọi cũ cho cái bản chất mới. Đó chẳng những là một sự nhượng bộ của chúng ta trước thành kiến để đấu tranh chống lại nó dễ hơn, mà là cái tên gọi được chính bản chất chứng thực. Sự khác nhau giữa các tôn giáo, chính là sự khác nhau giữa tất cả các tôn giáo ấy với nền dân chủ chống tôn giáo. Tất cả các tôn giáo ấy đều có một nguyện vọng chung - giải phóng loài người đang đau khổ khỏi những nỗi buồn trần tục của họ, đưa loài người đến chỗ hiểu được cái thiện, cái mỹ, quyền lợi, thần linh. Thực tế, phái dân chủ - xã hội sơ dĩ là một tôn giáo chân chính, một giáo hội duy nhất đem lại hạnh phúc, chính vì nó mong muốn đi tới mục đích chung không phải bằng những con đường hoang đường, không phải bằng những lời cầu nguyện, những ý nguyện, những sự than thở, mà bằng con đường hiện thực, hoạt động, thực tế và chân chính, con đường tổ chức lao động chân tay và lao động trí óc trong xã hội...

Vấn đề là giải phóng loài người theo ý nghĩa chân chính nhất của từ ấy. Nếu nói chung có một cái gì đó là thiêng liêng thì đấy là cái thiêng liêng của những cái thiêng liêng trước mắt chúng ta. Đây không phải là bái vật, không phải là vật thiêng liêng trong kinh thánh, không phải là thánh đường cũng không phải là quái vật, mà là hạnh phúc thật sự, cụ thể của toàn bộ loài người văn minh. Hạnh phúc ấy, hay là vật thiêng liêng ấy, không phải được bịa ra, không phải là linh báo, nó phát triển lên từ lao động đã được tích lũy của lịch sử. Giống như một sản phẩm mới được tạo ra từ trong bụi của công xưởng, từ vật liệu đã tiêu hao, từ mồ hôi của công nhân, và long lanh, sáng ngời nhờ sự vĩ đại của nó, của cải thời nay cũng thế, nó phát triển lên từ trong bóng tối của sự dã man, từ sự nô dịch của nhân dân, từ sự ngu dốt, mê tín và nghèo khổ, từ thịt và máu của con người, long lanh và sáng ngời nhờ ánh sáng của nhận thức và khoa học. Chính của cải ấy là nền móng vững chắc cho những hy vọng của phái dân chủ - xã hội. Hy vọng giải thoát của chúng ta được đặt trên một căn cứ vật chất vững chắc, chứ không phải trên một lý tưởng thần bí...

Cái đã đem lại cho nhân dân quyền chẳng những tin vào sự giải phóng khỏi những đau khổ hàng nghìn năm, mà còn nhìn thấy sự giải

phóng ấy, thật sự mong muốn đi tới sự giải phóng ấy — đó là sức sinh sản lạ thường, là năng lực sản xuất kỳ lạ của lao động của nhân dân...

[19] Đúng là con người cho đến nay vẫn còn phụ thuộc vào thiên nhiên. Không phải tất cả mọi trở ngại đều đã được khắc phục. Đối với nền văn hóa vẫn còn nhiều việc phải làm, thậm chí có thể nói rằng nhiệm vụ của nó là không có giới hạn. Song ở mức độ nhất định, chúng ta đã là những người làm chủ tình hình: chúng ta biết thứ vũ khí mà có thể dùng nó để chiến thắng, chúng ta biết phương pháp biến một con dã thú thành một gia súc có ích. Từ câu nguyên và chịu đựng lâu dài, chúng ta đã chuyển sang tư duy và sáng tạo...

[21 - 22] Cố nhiên, những nhà máy mới vẫn được mở ra và những nhà máy hiện có vẫn hoạt động đều đặn, cố nhiên, những đường sắt vẫn còn được xây dựng, ruộng đất được cày cấy, những đường giao thông thủy, những kênh đào, những thị trường tiêu thụ mới vẫn được mở ra. Chân lý còn bị che giấu dưới bề mặt cái đối lập của mình. Con chó sói khoác da cừu. Nhưng người nào có mắt để nhìn thì đều nhận thấy khuyh hướng chung, mặc dù có những mâu thuẫn riêng biệt, đều nhìn thấy sự sản xuất thừa, nhìn thấy những gián đoạn trong hoạt động của công nghiệp, mặc dù những ống khói vẫn hoạt động. Cái gì không diễn ra với tốc độ mà nó tất phải diễn ra do bản chất của nó, thì bị khập khiễng. Và ai có thể phủ nhận rằng đã có nhu cầu và sức mạnh tăng sản xuất lên gấp hai, gấp ba, gấp mười? Dù đây đó nền nông nghiệp được cải thiện, dù một chiếc máy nào đấy được cải tiến, nhưng nói chung và về toàn bộ, sự phát triển dừng lại trước vấn đề tiêu thụ...

Ôi, các người, những kẻ cân thi và nhân tâm, các người không thể từ bỏ được cái trò dở hơi của mình — sự tiến bộ ôn hòa, có tổ chức! Phải chăng các người không nhìn thấy rằng tất cả các ý đồ tự do chủ nghĩa của các người đều biến thành điều nhảm nhí nhỏ mọn, bởi vì sự nghiệp vĩ đại giải phóng xã hội đang được đặt ra thành vấn đề trước mắt? Phải chăng các người không thể hiểu rằng trước khi có hòa bình thì phải có đấu tranh, trước khi sáng tạo phải có sự phá hoại, trước khi có một tổ chức có kế hoạch thì các sự vật phải chất đống một cách lộn xộn, trước khi có bão táp thì gió phải lặng và trước khi có sự hòa diu chung thì phải có bão táp? Sự giải phóng các dân tộc khác nhau, sự giải phóng phụ nữ, sự cải tổ trường học và chế độ giáo dục, sự giảm bớt thuế



má và quân đội, cũng như tất cả các yêu sách của thời đại đều không thể được thực hiện trước khi các xiềng xích trói buộc người công nhân vào cảnh nghèo nàn, thiếu thốn, bần cùng bị chặt đứt. Lịch sử dừng lại, vì rằng nó đang tập trung lực lượng trước tai họa lớn...

II

β [23 -28] Chúng tôi đã tìm thấy trong phong trào dân chủ - xã hội một hình thức mới của tôn giáo trong chừng mực hình thức ấy có một mục đích chung với tôn giáo là giải phóng loài người khỏi cảnh nghèo nàn, mà do cảnh đó, loài người bất lực phải bắt đầu cuộc đấu tranh cho sự tồn tại của mình trong thế giới đau khổ...

α αα Tôn giáo đã vun trồng tinh thần. Nhưng một sự vun trồng như vậy có thể có ý nghĩa gì nếu như nó không được dùng để thông qua tinh thần vun trồng thế giới hiện thực — vật chất? Tôi thừa biết, hồi các thánh giả đáng yêu của tôi, rằng đạo Cơ-đốc phủ nhận ý nghĩa trần tục, chân chính, duy nhất của sự tồn tại của mình; tôi hiểu rõ rằng đạo Cơ-đốc khẳng định rằng giang sơn của nó không phải ở thế giới này, rằng nhiệm vụ của nó là cứu vớt linh hồn bất tử của chúng ta. Nhưng chúng tôi cũng biết rõ rằng không phải lúc nào người ta cũng đạt được cái mà mình muốn, và không phải lúc nào người ta cũng thật sự làm cái việc mà mình dự định. Chúng ta hiểu sự khác nhau giữa con người chúng ta trong thực tế và con người mà chúng ta muốn tỏ ra. Và đặc biệt là nhà duy vật - dân chủ đã quen đánh giá con người không phải theo tàn tích tư tưởng của chính họ, mà căn cứ vào chỗ thật sự họ là như thế nào trong hiện thực thực tế. Mục đích của tôn giáo chỉ trở thành thực tế và được thực hiện thông qua nền văn hóa vật chất, nền văn hóa của vật chất.

Chúng ta gọi lao động là vị cứu tinh và người giải phóng loài người. Khoa học và thủ công nghiệp, hoạt động tinh thần và thể lực chỉ là hai biểu hiện khác nhau của cùng một bản chất.

β Khoa học và thủ công nghiệp, như Chúa Cha và Chúa Con, chỉ là hai hình ảnh của một chính thể. Tôi gọi chân lý ấy là giáo lý căn bản của giáo hội dân chủ, nếu nói chung có thể gọi dân chủ là giáo hội và gọi sự nhân thức lý tính là những giáo lý. Khoa học vẫn là một sự tư biện trống rỗng, chừng nào nó chưa ý thức được rằng đối với tư

duy, đối với việc nghiên cứu, đối với nhận thức cần có một khách thể vật chất, một đối tượng cảm thấy được... α

Khoa học của tổ tiên trong đa số trường hợp đều mang tính chất tư biện, nghĩa là tổ tiên tìm cách tạo ra nó chỉ bằng một mình tư duy mà không có sự giúp sức của hiện thực cảm tính, không có sự giúp đỡ của kinh nghiệm đã tích lũy được... αα

Sự xâm nhập lẫn nhau của hai hình thức lao động ấy trong hàng thế kỷ, cuối cùng, đã đưa loài người đến nơi mà trên đó từ nay nền móng của nền dân chủ đã được đặt lên. Nền móng ấy là ở sức mạnh của nền sản xuất vật chất của chúng ta, ở lực lượng sản xuất công nghiệp hiện đại. Nhưng ở đây không phải chúng ta chỉ nói đến sức mạnh tinh thần. Những kết quả của lao động đã được tích lũy bằng con đường phát triển lịch sử cho đến ngày nay, không phải chỉ là những thành tựu tinh thần hay khoa học, không phải chỉ là một mình kỹ năng, mà chủ yếu là của cải vật chất, bởi vì của cải này là công cụ cần thiết của lao động hiện đại... α α

β Song hãy trở lại học thuyết của giáo hội dân chủ - xã hội của chúng ta; giáo hội này coi những của cải tích lũy được, những của cải vật chất cũng như tinh thần, là hòn đá tảng của mình...

Giống như sự khác nhau giữa cái đơn nhất và cái đa dạng trong bản chất của sự vật trên thực tế đã trở thành một chính thể thống nhất và đã được khắc phục, đời sống xã hội của tương lai cũng vậy, nó cần phải đem lại cho con người địa vị xã hội và ý nghĩa như nhau, quyền như nhau, quyền được sống một cuộc sống riêng, song không làm mất những sự khác nhau của con người, những sự khác nhau chỉ cho mỗi người sứ mệnh đặc biệt của mình và cho phép mỗi người được sống hạnh phúc theo kiểu của chính mình...

[31 - 32] Sự nô lệ dưới thời cổ đại, thời phong kiến và thời tư sản hiện nay là những bước tiến bộ đi tới tổ chức lao động...

Nếu cho rằng tôn giáo là sự tín ngưỡng vào những lực lượng vật chất và thực thể ở trên hay ở ngoài trái đất, vào những chúa và tinh thần tối cao, thì nền dân chủ không có tôn giáo... α

Nền dân chủ đặt tính chất con người vào vị trí của tôn giáo... α β

III

α [33 - 43] Trong tôn giáo cũng như trong nền dân chủ, chúng ta đều thấy có nguyện vọng chung là giải phóng. Nhưng chúng ta thấy rằng về mặt này, nền dân chủ đi xa hơn và tìm sự giải phóng không phải trong tinh thần, mà chính là trong xác thịt, trong hiện thực vật chất, thực tế, nhờ tinh thần của con người...

ββ "Những kẻ có của và có học thức" chỉ chăm lo đến chân lý và khoa học trong chừng mực những cái ấy phục vụ việc tích lũy của cải của họ và duy trì đặc quyền, thực tế là những nhà duy vật tồi tệ mà đối với họ không có gì quý ngoài những sự quan tâm ích kỷ đến dạ dày và thân thể béo tốt của chính họ...

Song chủ nghĩa tự do cũng có thái độ ít nghiêm chỉnh đối với sự tín ngưỡng cũng như đối với sự không tín ngưỡng. Do địa vị đặc quyền của mình trong xã hội, nó bị lên án là thờ ơ khó chịu, là lãnh đạm bàng quan. Tính cách phrăng-ma-xông tôn giáo của họ, việc họ phản đối mê tín — mọi tín ngưỡng đều là mê tín — không thể là chân thành được, vì sự giáo dục tôn giáo cho nhân dân là sự ủng hộ mạnh mẽ cho sự thống trị về mặt xã hội của nó...

α Nếu nhân dân không tin gì hết thì ai sẽ tôn trọng tài sản của chúng ta và cung cấp bia đỡ đạn cho tổ quốc?

α Người tiểu thị dân đáng ghét làm nghề thủ công nhận thấy và cảm thấy rằng những đổi mới trong công nghiệp đẩy họ ra ngoài lề, thì không biết và không muốn biết gì về các phát minh và sáng chế của khoa học. Tình hình cũng y như vậy đối với "những kẻ có của và có học thức" trong các vấn đề tôn giáo. Họ thường hay nói: nếu không thể chứng minh được chân lý của tôn giáo thì chúng mình điều ngược lại càng khó hơn. Vì lợi ích của họ trái ngược với khoa học ấy, cho nên họ không biết và không muốn biết rằng đã gần nửa thế kỷ nay Phơ-bách đã chứng minh rõ ràng và triệt để rằng mọi tôn giáo đều là sự thay thế cho sự ngu dốt của con người...

αα Mục đích và yêu cầu của sự phát triển lịch sử là mong muốn làm sao đem tất cả những nhân tố và lực lượng vật chất hiện có phục vụ các nhu cầu của con người, sử dụng thiên nhiên, tao ra một chế độ hoàn chỉnh trên thế giới bằng

tinh thần của chúng ta...

Bản năng tự nhiên đã sáng tạo ra thế giới, cũng chính nó đã tao ra trong lịch sử sản phẩm cao nhất của nó là genus homo¹⁾ có lý tính. Như đã nói, sự phát triển ấy là ở chỗ làm cho những biểu hiện đa dạng của tự nhiên và thế giới trở thành dễ hiểu đối với lý tính của con người... α

Không phải là bản thân các sự vật — được tôn giáo tôn kính — là đáng khinh bỉ, mà cái đáng khinh bỉ là cái kiểu cách tôn giáo không hề biết ranh giới trong sự tôn kính của mình... α

Trình độ phát triển của ý niệm thần linh càng thấp thì nó càng cụ thể và những hình thức của tôn giáo càng hiện đại thì các ý niệm tôn giáo càng rối rắm, càng lệch lạc. Đặc điểm của sự phát triển lịch sử của tôn giáo là nó dần dần suy đồi... α

Đối với những người có học thức, tiến bộ thì cái tên cao cả của Chúa thật chẳng khác gì chữ A, chỉ là bước đầu trong điều sơ đẳng của thế giới quan của họ. Một khi vượt qua bước đầu, thế giới sẽ tự mình vận động tiến lên một cách dễ dàng và đều đặn. Mọi cái trên thế giới đều có tính chất tự nhiên, chỉ có bước đầu của thế giới là tỏ ra không tự nhiên hay là thiêng liêng đối với những người Cơ-đốc giáo mà không tin theo đạo Cơ-đốc ấy. Vì vậy, họ không muốn từ bỏ lòng tin vào sự tồn tại của Chúa, — lòng tin mà như đã nói ở trên, có mục đích tốt lành là chi phối "những người không có học thức"... α

Chỗ dựa cuối cùng, và do đó, mạnh mẽ nhất đối với những đầu óc nói chung không có định kiến là tính hợp lý không thể phủ nhận của thiên nhiên hay của vũ trụ. Ai dám phủ nhận trật tự kỳ lạ của các hiện tượng tự nhiên, sự hài hòa, sự có tổ chức hay tính kế hoạch của chúng? Chưa nói gì đến vô số thí dụ đơn nhất đã cũ, đại loại như trứng xanh, trứng lam hay trứng sặc sỡ của chim tu hú bao giờ cũng hợp về màu sắc và kích thước với trứng của những con β

¹⁾ — loài người

chim mà tu hú đánh tráo, bất cứ chỗ nào chúng ta cũng thấy
 β một tính hợp lý phổ biến; bất cứ cái gì đang sống và đang
 thở, đang bò và đang bay, dù là vật chất, động vật hay con
 người, đều do tính hợp lý ấy chi phối như một khâu hợp
 lý của một chỉnh thể...



Hiện có một kiểu cách ngu dốt song hết sức khó từ bỏ
 nó, đó là — đo thể giới bên ngoài bằng kích thước của thể
giới nội tâm mình. Do con người theo đuổi mục đích của
 mình bằng ý chí và ý thức, cho nên con người tưởng rằng
 sau cái tính hợp lý phổ biến của thiên nhiên cũng ẩn giấu
 một thực thể có ý thức và ý chí giống với mình. Ở nơi nào
 mà tư tưởng tự do phát triển đến mức không còn có thể nói
 đến thần linh nhân cách hóa, thì dù sao con người cũng không
 α thể từ bỏ thuyết thần bí triết học, thuyết này kể về những
câu chuyện về ý chí và quan niệm của các vật vô ý thức, về
 triết học của cái vô ý thức.

Không thể phủ nhận một sự thật là trong vật chất vô
 sinh vẫn tồn tại một xu hướng sôi động tự tổ chức lại, do
 đó, thể giới vật chất không phải là chết, mà là sống. Chỉ
 có thể nói đến ý chí và mục đích của nó một cách tương đối
 α thôi. Song tính hợp lý phổ biến ấy chỉ biểu hiện mơ hồ
trong bản năng của động vật, và nó chỉ biểu hiện thuần túy,
 rõ rệt trong hoạt động của bộ óc con người, nói cách khác,
 trong ý thức của chúng ta. Giống như không thể gọi hoàng
 hôn là ban ngày sáng sủa dù lúc đó còn bao nhiêu ánh sáng
 cũng vậy, ta cũng không thể coi tính hợp lý ở bên ngoài con
 người, coi ý chí, quan niệm hay lý tính của tự nhiên là xứng
 đáng với những tên gọi ấy. Nếu trước đây, thưa các đồng bào
đáng kính, tôi tự cho phép nói đến điều đó thì chỉ là với
 α một ý định nhất định muốn cuối cùng làm mất tác dụng của
 α cái kiểu cách diễn đạt ấy. Không nghi ngờ gì nữa, lý tính tồn
 tại trong các sự vật tự nhiên. Nếu không có sự giúp đỡ của
 tôn giáo thì con người có lý tính liệu có cách gì khác để ra
 đời không? Ai thừa nhận lý tính, cái đôn bầy của mọi hệ
 thống và của tính hợp lý ấy, là một sản phẩm tự nhiên, thì
 người đó không thể không thừa nhận tính hợp lý có hệ thống

của giới tự nhiên. Tuy nhiên, tinh thần của con người là tinh
 α thần duy nhất. Không phải tính hợp lý trong sự vận động
 của các vì sao, không phải tính hợp lý trong trứng con tu hú,
 không phải lẽ phải trong cấu trúc của tổ ong, của đầu con
 kiến hay con vượn, mà chỉ có một lực lượng tối cao, ý thức,
 tinh thần hay lý tính dưới dạng các chức năng của bộ óc
 con người mới xứng đáng với cái tên gọi đó.

Tinh thần của chúng ta là thực thể tinh thần tối cao.
 Song, thưa các vị thánh giả tôn kính, nghĩa là các thánh giả
 chăm chú, xin đừng sợ rằng chúng tôi đặt tinh thần ấy trên
 cái bệ cao của thần linh trong tôn giáo. Cái cao cả và cái
 thấp kém theo ý nghĩa của hiện thực chỉ là cái có tổ chức ít
hay nhiều mà thôi. Những bộ phận của một vật nào đó càng
 ít có tính chất độc lập, chúng càng hoạt động mạnh với tính
 cách là các khí quan nối liền với các bộ phận khác của chỉnh
 thể, thì chỉnh thể càng đứng cao hơn trong trật tự tự nhiên
 của sự vật. Ý thức của chúng ta là cơ quan trung ương chung,
là phương tiện giao dịch phổ biến. Nhưng sở dĩ nó là như vậy
 thì không phải do bản thân nó, giống như đức Chúa trời,
 mà xét theo khái niệm dân chủ, nó chỉ là như vậy trong mối
 liên hệ với các vật khác. Các nhà bác học à la Phô-gơ tranh
 α cãi nhiều về vấn đề: cái gì khác nhau về mức độ và cái gì
tuyệt đối khác nhau, người và vượn là hai loài ít khác nhau
 hay là hai loài hoàn toàn khác nhau...



IV
1

[44 - 50] Nói thật ra, đó là thủ đoạn kiểu thầy tu — đứng trên
 bực cao của lễ đường để nói với các đồng chí, thưa các
 đồng chí đáng kính của tôi. Lễ đường, đạo Cơ-đốc, tôn giáo
 — tất cả đều là những sự vật và tên gọi bị người ta lạm
 dụng đến mức con người chân thực tất phải khó chịu khi
 α có bất cứ sự tiếp xúc nào đấy với chúng. Tuy nhiên, cần phải
 tiến sát chúng gần chừng nào hay chừng ấy để thanh toán triệt
 để tất cả những cái ấy. Muốn đuổi kẻ phá hoại sự yên tĩnh
 ra khỏi đền thờ thì phải ôm lấy nó. Đó là biện chứng của
 α cuộc sống...

Mong rằng cả đạo Cơ-đốc lẫn chủ nghĩa xã hội đều có

α

khá nhiều điểm chung, tuy nhiên, người nào làm cho Cri-xtô trở thành người xã hội chủ nghĩa thì người đó xứng đáng với cái tên gọi là kẻ gây hỗn loạn có hại. Chỉ biết sự giống nhau chung của các sự vật thì chưa đủ — còn cần phải hiểu sự khác nhau của chúng. Đối tượng chúng ta chú ý không phải là ở chỗ người xã hội chủ nghĩa có gì giống với người theo đạo Cơ-đốc, mà là cái gì là đặc biệt ở trong người xã hội chủ nghĩa, cái gì phân biệt người đó với người theo đạo Cơ-đốc.

α

Gần đây, đạo Cơ-đốc được gọi là tôn giáo của sự nô lệ. Đó thật là định nghĩa đạt nhất của nó. Mọi tôn giáo cổ nhiên đều có tính chất nô lệ, nhưng tôn giáo Cơ-đốc là tôn giáo nô lệ nhất trong số các tôn giáo nô lệ. Hãy xét một cách câu may một lời nói thông thường nào đó của đạo Cơ-đốc. Trên đường tôi đi có một cây thập ác mang dòng chữ: "Lạy Chúa Giê-su rất nhân từ, xin thương xót chúng tôi! Lạy Đức mẹ Ma-ri-a, xin nguyện cầu cho chúng tôi!" Đây, trước mắt chúng ta là sự quy phục quá đáng của đạo Cơ-đốc với tất cả sự hèn hạ đáng thương hại của nó. Vì rằng người nào đặt tất cả hy vọng của mình như vậy vào sự thương hại thì người đó quả thật là sinh vật đáng thương hại...

α NB

α

Chúng ta, những người dân chủ không tôn giáo, chúng ta có cái ưu thế là nhận thức được rõ tình hình sự vật...

Phải chăng những người theo đạo Cơ-đốc đầu tiên muốn rời bỏ thế giới? Phải chăng họ không mong đợi sớm có ngày Cri-xtô, vị chúa hùng mạnh, chiến thắng, sẽ giáng thế, đến với họ để thay thế trật tự trần gian xấu xa hiện nay bằng một trật tự khác, tốt hơn nhưng vẫn có tính chất trần gian? Kẻ ngụy biện thuyết lý suông nói như vậy, y chẳng cần đếm xỉa đến sự thật, mà chỉ muốn tô điểm sự tự do tư tưởng nửa vời và sự hèn nhát của mình bằng cái tên rất kêu của tôn giáo và đạo Cơ-đốc...

α

Chúng ta không muốn tán thành thái độ hèn nhát; nó muốn quan niệm sự xa rời tín ngưỡng là sự phục hồi đạo Cơ-đốc chân chính, và như vậy, không muốn từ bỏ cái tên gọi. Làm mất tác dụng của tên gọi là cần thiết để tiêu diệt bản thân sự việc...

α

Cái chân chính mà đạo Cơ-đốc có, chẳng hạn việc giết chết thể xác, coi như thuốc giải độc tốt chống những dục vọng phi hôn nhân, hay là tình yêu toàn nhân loại, cao hơn chủ nghĩa dân tộc, thì cái đó, phái dân chủ - xã hội không muốn phủ nhận. Trái lại, nó kiên trì giữ cái đó, dù cho cả thế giới còn lại nổi khùng lên vì căm thù người Pháp. Nó chỉ không muốn, giống như đạo Cơ-đốc hay nói chung giống như tôn giáo, coi chân lý trần tục là vật thiêng ở trên trời...

α

Chúng ta cũng muốn yêu kẻ thù, làm điều tốt cho những ai căm thù chúng ta, nhưng chỉ khi nào kẻ thù đã trở nên vô hại, đã bị đánh tan. Và cùng với Héc-vếch, chúng ta sẽ nói:

Chỉ riêng tình yêu sẽ không cứu được chúng ta,
Không đem lại hạnh phúc cho chúng ta, —
Hãy để cho lòng căm thù dùng lưỡi kiếm
Phá tan xiềng xích nô lệ.

α

Đối với chúng ta, tình yêu đã đủ rồi!
Nó không cứu thoát được chúng ta:
Lòng đầy căm thù, chúng ta phải chĩa
Lưỡi kiếm của mình chống kẻ thù.

2

[51-56] Sự tự do khoa học là sự tự do hoàn toàn chống tôn giáo, nó bắt mọi sự vật và mọi chất phải phục vụ hạnh phúc của con người. Chân lý tôn giáo chính là ở chỗ nó đem một chất tự nhiên, trần tục nào đó để cao lên tận mây xanh một cách không tự nhiên, tách nó ra khỏi dòng sinh động của cuộc sống và đẩy nó vào tình trạng ngừng trệ trong cái vũng bùn tôn giáo ấy.

α

Như vậy, thừa các đồng chí đáng kính, khi tôi thường gọi một chân lý đơn giản là chân lý "khoa học" thì tôi chỉ muốn nói rằng chân lý khoa học cũng được gọi là chân lý trần tục, hay là đơn giản. Ở điểm này, cần phải rõ ràng vì chủ nghĩa thầy tu khoa học cố gắng một cách nghiêm chỉnh nhất tiếp tay cho chủ nghĩa thầy tu tôn giáo. Chúng ta sẽ rất nhanh chóng thanh toán được sự mê tín thô bạo nhất,

αα

αα nếu như thái độ nửa vời xấu xa ở khắp mọi nơi không cố
 αα ||| gắng lấp đầy chỗ trống của khoa học. Trước hết, cái chỗ trống
 αα ||| ấy là sự không quen biết lý luận nhận thức, sự không hiểu
 ||| biết tinh thần của con người. Cái hiện tượng khủng khiếp
 của tự nhiên làm cho người La-pô-ni hay người dân Đất
 lửa trở thành mê tín, cũng giống như vậy, sự thần kỳ nội
 tại của quá trình tư duy của chúng ta cũng buộc các giáo sư
 phải phục tùng sự mê tín. Những người có tư tưởng tự do
 và có học thức nhất đã từ bỏ tôn giáo và cái tên người theo
 đạo Cơ-đốc, nhưng họ vẫn còn sa vào vũng bùn của sự ngu
 đốt của tôn giáo, chừng nào họ chưa phân biệt được rõ chân
 lý tôn giáo với chân lý đơn giản, chừng nào năng lực nhận
 thức, cái khí quan của chân lý ấy, còn là một lĩnh vực tối
 α ||| tăm đối với họ. Sau khi tất cả mọi cái ở trên trời đều đã
 được khoa học vật chất hóa thì các giáo sư chẳng còn có
 việc gì hơn là tăng bốc nghề nghiệp của mình — khoa học —
 lên tận mây xanh. Khoa học hàn lâm viện, theo ý họ, phải
 có một đặc tính, một tính chất khác so với khoa học của
 người nông dân, người thợ nhuộm, người thợ rèn chẳng hạn.
 Nông nghiệp khoa học khác với nền kinh tế thông thường của
 nông dân chỉ ở chỗ các biện pháp của nó, kiến thức của nó
 về những cái gọi là các quy luật của tự nhiên là rộng hơn và
 β ||| đầy đủ hơn...
 ||| Chúng ta hết sức coi khinh cái câu huyền hoang về "học
 thức và khoa học", những lời lẽ về "hạnh phúc lý tưởng" ở
 α ||| của miệng những tên đầy tớ có bằng cấp ngày nay đang làm
 ||| đần độn nhân dân bằng chủ nghĩa duy tâm gò ép, giống như
 NB ||| khi xưa những cha cố của đa thần giáo đã lừa gạt nhân dân
 ||| bằng những bí mật của tự nhiên mà họ đã nhận thức được
 ||| đầu tiên...
 α α ||| Các giáo sư bị tôn giáo trói buộc đang biến xứ sở của
 ||| chúa thành xứ sở của tinh thần khoa học. Giống như quý sư
 ||| là cực đối lập của chúa, nhà duy vật là cực đối lập của giáo
 ||| sư kiểu thầy tu.
 α ||| Thế giới quan duy vật cũng lâu đời như sự không tin
 ||| ngưỡng tôn giáo. Ở thế kỷ chúng ta, khi phát triển từ những

hình thức thô sơ nhất, những cái ấy dần dần đạt đến sự sáng
 tỏ khoa học. Nhưng giới bác học hàn lâm viện không muốn
 thừa nhận điều đó, vì những kết luận dân chủ chứa đựng
 trong chủ nghĩa duy vật đe dọa địa vị xã hội vẻ vang của họ.
Phơ-bách nói: "Đặc điểm nổi bật của giáo sư triết học là
 ở chỗ ông ta không phải là nhà triết học, và trái lại, nét nổi
 bật của nhà triết học là ở chỗ ông ta không phải là giáo sư".
 Ngày nay, chúng ta đã đi xa hơn nữa. Chẳng những triết
 học, mà khoa học nói chung đã vượt những người phục vụ
 chúng. Ngay cả ở nơi mà khoa học duy vật chân chính đã
 chiếm lĩnh được giảng đàn, sự phi lý không khoa học của tôn
 giáo vẫn còn tiếp tục bám vào nó dưới dạng tàn dư duy tâm,
 chẳng khác gì vỏ trứng còn chưa tách ra khỏi con gà con đã
 nở...

Nhu cầu xã hội chủ nghĩa về việc phân phối sản phẩm
 một cách công bằng cho nhân dân đòi hỏi phải có chế độ dân
 chủ, đòi hỏi sự thống trị về chính trị của nhân dân và không
 dung thứ sự thống trị của bè lũ chiếm lấy cho mình phần
 béo bở, với tham vọng tiêu biểu cho lý tính.

Muốn đặt những giới hạn hợp lý cho tính vụ lợi tảo tợn
 ấy, cần phải hiểu rõ tương quan giữa tinh thần và vật chất.
 Như vậy, triết học trở thành một điều hoàn toàn gần gũi
 đối với giai cấp công nhân. Song, thưa các đồng chí kính mến,
 như vậy tôi hoàn toàn không muốn nói rằng mỗi công nhân
 nhất thiết phải trở thành nhà triết học và phải nghiên cứu
 mỗi tương quan giữa tư tưởng và vật chất. Vì rằng tất cả
 chúng ta đều ăn bánh mì, nhưng chưa đòi hỏi là tất cả chúng
 ta phải biết xay bột và nướng bánh. Nhưng giống như giai
 cấp công nhân cần có thợ xay và thợ làm bánh mì, họ cũng
 cần có những nhà nghiên cứu sâu sắc, những người theo dõi
 những biện pháp bí mật của những kẻ thờ phụng Va-an và
 vạch trần mảnh khoe của chúng. Những người lao động chân
 tay thường còn đánh giá thấp ý nghĩa to lớn của lao động
 trí óc. Bản năng đúng đắn gọi cho họ thấy rằng những kẻ
 cạo giấy cầm cần nẩy mực của thời đại tư sản chúng ta là
 kẻ thù tự nhiên của họ. Họ nhìn thấy cái nghề bịp bợm được
 che giấu như thế nào bằng chiêu bài hợp pháp của lao động
 trí óc. Do đó mà rất dễ hiểu cái xu hướng đánh giá thấp

α
α

α

X

- NB α || lao động trí óc và đánh giá cao lao động chân tay. Cần phải chống lại cái thứ chủ nghĩa duy vật thô bạo ấy...
- NB || Việc giải phóng giai cấp công nhân đòi hỏi giai cấp công nhân phải nắm được đầy đủ khoa học của thế kỷ chúng ta. Chỉ có lòng căm phẫn những sự bất công đã xảy ra thì chưa đủ để giải phóng, mặc dù chúng ta có ưu thế về số lượng và thể lực. Phải có sự giúp đỡ của vũ khí lý tính. Trong số những phương tiện đa dạng của kho vũ khí ấy, lý luận nhận thức, hay là học thuyết về khoa học, nghĩa là sự hiểu biết phương pháp tư duy khoa học, là vũ khí vạn năng chống lại tín ngưỡng tôn giáo, vũ khí ấy sẽ đui đóm tín ngưỡng tôn giáo ra khỏi nơi trú ẩn cuối cùng, khỏi chốn thâm sơn cùng cốc của nó.
- $\alpha\alpha$ < ||
- NB < || Lòng tin vào Thượng đế và vào thần thánh, vào Mô-i-xơ và các bậc tiên tri, lòng tin vào giáo hoàng, vào kinh thánh, vào hoàng đế với Bi-xmác của y và chính phủ của y, tóm lại lòng tin vào uy quyền chỉ có thể bị tiêu diệt hoàn toàn bởi khoa học về tinh thần...
- NB || || Bằng cách tiêu diệt như vậy nhị nguyên luận về tinh thần và vật chất, khoa học ấy tước bỏ mất chỗ dựa lý luận cuối cùng của tình trạng phân đôi thành kẻ thống trị và người bị trị, kẻ áp bức và người bị áp bức tồn tại cho đến lúc bấy giờ...
- NB || ||
- β || || Tinh thần không phải là cái bóng và hơi thở của Chúa. Phái duy tâm và phái duy vật giống nhau ở chỗ cho rằng tinh thần thuộc về phạm trù "sự vật trần gian", ở trong đầu óc con người và không phải là cái gì khác ngoài sự biểu hiện trừu tượng, là cái tên chung của các tư tưởng nối tiếp nhau đồng thời và cái nọ sau cái kia...
- α || || Giống như đường kẻ và điểm chỉ là những khái niệm toán học, các mặt đối lập cũng không phải là thực tại, mà chỉ là những khái niệm lô-gích, tức là chúng chỉ tồn tại tương đối. Lớn là nhỏ và nhỏ là lớn, điều đó cũng chỉ là tương đối. Cũng như vậy, thân thể và tinh thần chỉ là những mặt đối lập lô-gích, chứ không phải những mặt đối lập thực tế. Thân thể của chúng ta và tinh thần của chúng ta liên hệ chặt chẽ
- β | ||

với nhau đến mức là tuyệt đối không thể tưởng tượng có lao động chân tay nếu không có sự tham gia của lao động trí óc; lao động bằng tay đơn giản nhất cũng đòi hỏi có sự tham gia của lý trí. Mặt khác, lòng tin vào siêu hình học hay tính phi thể xác của lao động trí óc của chúng ta là vô nghĩa lý. Ngay cả sự nghiên cứu trừu tượng nhất cũng là một cố gắng nào đấy của toàn cơ thể. Mọi lao động của con người vừa là lao động chân tay, vừa là lao động trí óc. Người nào, dù chỉ chút ít hiểu được khoa học về tinh thần, thì người đó biết rằng tư tưởng chẳng những xuất phát từ khối óc, do đó về mặt chủ quan xuất phát từ vật chất, mà bao giờ chúng cũng phải lấy một tài liệu nào đấy làm đối tượng hay nội dung của mình. Chất của óc, đó là chủ thể của tư tưởng, còn khách thể của nó, đó là tính vật chất vô hạn của thế giới...

[58 - 59] Giống như người thợ máy giữ gìn một cái đinh nhỏ cẩn thận hơn so với giữ gìn một bánh xe lớn, chúng ta cũng vậy, chúng ta đòi hỏi rằng sản phẩm lao động của chúng ta phải được phân phối theo nhu cầu, rằng người khoẻ và người yếu, người khéo tay và người chậm chạp, trí lực và thể lực, tất cả đều phải lao động và được hưởng sản phẩm thu được trong một sự giao dịch có tính cách con người, vì tất cả đều có tính cách con người.

Tôn giáo, thừa các đồng chí kính mến, chống lại yêu cầu đó. Và chẳng những tôn giáo bình thường, thật sự, mọi người đều biết, của các cha cố, mà cả thứ tôn giáo trong sạch, cao cả kiểu giáo sư của các nhà duy tâm say sưa cũng chống lại...

Đạo Cơ-đốc muốn cai quản thế giới do tinh thần thánh của nó. Nguyên vọng vô ích! Bản thân nó phục tùng bản chất của các sự vật một cách không tự giác và trái với ý muốn...

Chân lý khoa học, giản đơn không lấy cá nhân làm cơ sở. Cơ sở của nó là ở bên ngoài¹⁾, ở vật liệu của nó, nó là chân lý khách quan...

¹⁾ Khi dẫn đoạn này trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", V. I. Lê-nin giải thích trong ngoặc kép như sau: "nghĩa là ở ngoài cá nhân" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 301).

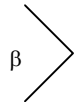


Chúng ta sẽ trân trọng những nhân vật vĩ đại dùng ánh sáng của nhận thức soi sáng con đường của chúng ta, nhưng chúng ta sẽ chỉ dựa vào lời nói của họ chừng nào họ căn cứ vào hiện thực vật chất.

V

[60 - 67] Giống như chúng ta có một nhu cầu thực tế chung là giành được quyền lực đối với các sự vật của thế giới, chúng ta cũng có một nhu cầu lý luận phổ biến là quan sát chúng một cách có hệ thống. Chúng ta muốn biết sự khởi đầu và sự kết thúc của mọi cái. Có một cái gì đó đúng đắn làm cơ sở của những tiếng kêu dã man về tôn giáo phổ biến, vĩnh viễn, tất yếu. Phủ nhận điều đó một cách ngu xuẩn sẽ là chủ nghĩa hư vô Nga, cái chủ nghĩa xứng đáng bị Quốc tế vút ra khỏi cửa²⁰⁵...

ββ



Con người đòi hỏi một trình tự hợp lý trong đầu óc mình để có thể quán triệt một trình tự hợp lý trong cuộc sống. Chúng ta, những người dân chủ và những người bảo vệ Công xã Pa-ri, cũng có nhu cầu ấy. Những kẻ trung gian nô lệ và những kẻ nói suông sẽ có thể căn cứ vào đó gán cho chúng ta một thứ tôn giáo. Chúng ta kiên quyết bác bỏ lời nói đó. Không phải vì chúng ta không thừa nhận rằng giữa sự thông thái của tôn giáo và của phái dân chủ - xã hội có một cái gì chung hay gần gũi, mà bởi vì chúng ta muốn nhấn mạnh sự khác nhau, vì chẳng những ở bên trong, mà cả từ phía bên ngoài, trong hành vi và trong tên gọi, chúng ta không muốn có một cái gì giống với công việc của thầy tu...

α

α NB

Tôn giáo nguyên thủy của người dã man đã biến thành tôn giáo văn học theo kiểu đạo Cơ-đốc; triết học đã phát triển văn hoá, và sau nhiều hệ thống tạm thời, không ổn định, cuối cùng đã đạt tới một hệ thống khoa học vững chắc, hệ thống của chủ nghĩa duy vật dân chủ...

Chúng ta tự gọi là những người duy vật. Giống như tôn giáo là tên gọi chung cho các tín ngưỡng đa dạng, chủ nghĩa duy vật là một khái niệm cơ giản...

Các nhà duy vật triết học có đặc điểm là họ đặt thế giới vật thể lên trên hết, lên đầu, và coi tư tưởng hay tinh thần là hệ quả, — trong khi đó thì các đối thủ của họ lại làm theo kiểu tôn giáo, rút sự vật từ lời nói ("Chúa đã nói, là như thế"), họ rút thế giới vật thể từ tư tưởng ra. Cho đến nay cả những nhà duy vật cũng thiếu một sự luận chứng thật sự khoa học. Bây giờ chúng ta, những người dân chủ - xã hội, chúng ta tự gọi là những nhà duy vật — cái tên gọi mà kẻ thù muốn dùng để sỉ nhục chúng ta, dù chúng biết rằng cái tên gọi bị hoen ố đó lại trở thành vinh dự. Cũng với một quyền hạn như vậy, chúng ta có thể tự gọi là những người duy tâm, vì hệ thống của chúng ta dựa trên các kết quả chung của triết học, trên sự nghiên cứu một cách khoa học đối với tư tưởng, trên sự nhận thức chính xác bản chất của lý tính. Kẻ thù có thể hiểu chúng ta ít như thế nào, điều này có thể thấy rõ qua những tên gọi có tính chất mâu thuẫn mà họ đặt cho chúng ta. Lúc thì họ nói chúng ta là những nhà duy vật thô lỗ chỉ muốn hưởng phúc lợi vật chất, lúc thì họ bảo chúng ta là những người duy tâm không thể sửa chữa được khi đề cập đến tương lai cộng sản chủ nghĩa. Về thực chất, chúng ta vừa là thế này vừa là thế nọ. Hiện thực cảm tính, chân chính là lý tưởng của chúng ta. Lý tưởng của phái dân chủ - xã hội có cơ sở vật chất...

α

ββ

ββ

Thế là chúng ta bắt đầu suy nghĩ về một cái gì đó, nhưng không bao giờ chúng ta suy nghĩ về bản thân cái khởi đầu. Chúng ta biết dứt khoát rằng tư duy cần phải xuất phát từ một cái khởi đầu hiện có, từ một hiện tượng trần gian, và do đó, vấn đề khởi đầu của khởi đầu là một vấn đề vô nghĩa lý, trái với quy luật chung của tư duy. Ai nói đến sự khởi đầu của thế giới thì giả định rằng thế giới có khởi đầu trong thời gian. Ở đây, có thể hỏi: vậy cái gì đã có trước khi có thế giới? "Có không" - đó là hai từ, trong đó từ nọ gạt bỏ từ kia...

α

NB

α

Toàn bộ siêu hình học mà *Can-tơ* xác định là vấn đề về Chúa, về tự do và bất tử, thì trong hệ thống của chúng ta đã bị rút bỏ hoàn toàn nhờ có nhận thức cho rằng lý trí

β NB và lý tính là những năng lực tuyệt đối có tính chất quy nạp. Như thế có nghĩa là thế giới trở thành hoàn toàn có thể hiểu được, nếu chúng ta sắp xếp và phân chia các sự vật được nghiên cứu thành các lớp, các loại, các khái niệm, các giống, căn cứ theo thuộc tính chung của chúng. Đó là một chân lý tẻ nhạt đến nỗi chẳng đáng nói đến, nếu như kẻ tin vào phép mâu nhiệm, hay mê tín, không ba hoa về diễn dịch...

NB Những ngôi sao triết học lần lượt thúc đẩy sự việc đến mức là chúng ta, những người dân chủ - xã hội đứng trên vai của họ, hoàn toàn hiểu rõ được bản chất cơ học của mọi nhận thức — nhận thức tôn giáo, tư biện và toán học. Quan niệm cho rằng một kết quả khoa học như vậy có màu sắc đáng phái, tuy hình như có tính chất mâu thuẫn, song điều đó dễ hiểu, vì phái dân chủ - xã hội là một phái bảo vệ lợi ích chung, chứ không phải lợi ích đáng phái hẹp hòi...

NB Sự thần bí triết học, đó là một tàn dư chưa tiêu hóa của tín ngưỡng tôn giáo. Muốn xóa sạch cả hai, cần thấy rõ rằng các sự thật không phải dựa trên các cơ sở lô-gích, mà trái lại, cơ sở cuối cùng của mọi lô-gích là sự thật, là sự việc, là tồn tại.

NB Tôi phải xin lỗi các đồng chí vì đã làm phiền các đồng chí do những chi tiết ấy; tôi biết rằng chỉ có một số ít đồng chí muốn đi sâu vào những giải thích chi tiết ấy, nhưng một số ít, như vậy là đủ rồi. Nếu việc mỗi người tính toán sự vận động của các hành tinh là thừa, thì một việc lại cần thiết là một số người trong chúng ta phải giới thiệu với các đại diện cao cả của giới giáo sư chính thức cái tài liệu mà họ có thể phải nát óc suy nghĩ...

NB Khi nhân dân tập hợp lại và phát biểu những tình cảm và tư tưởng của mình, thì người ta xô đẩy sen đầm chống lại họ. Đó là hệ thống, lô-gích hay là trình tự? Vâng, dù sao cũng là như vậy! Đó là hệ thống của sự đê hèn. Tất cả những việc mà họ [các nhà tư tưởng của "trật tự hiện đang tồn tại". — BT.] làm và nói, đều quy về một tư tưởng lô-gích: chúng ta là tinh tuý của xã hội và muốn mãi mãi là như vậy...

VI

[67-70] Thời gian đem lại những hiện tượng ngày càng mới, kinh nghiệm mới, những sự vật mới không được dự

kiến trước. Những cái ấy không phù hợp với hệ thống hiện tại, cho nên mỗi lần lại phải tạo ra một hệ thống mới, cho đến khi, cuối cùng, những người dân chủ - xã hội chúng ta đã tỏ ra thông minh đến mức có được một hệ thống khá rộng đối với tất cả các hiện tượng hiện tại và tương lai...

Toàn bộ khoa học không thể được tập trung ở một cá nhân riêng lẻ và càng không thể tập trung ở một khái niệm riêng lẻ nào đó. Song tôi khẳng định rằng chúng ta đã có một sự tập trung như vậy. Phải chăng khái niệm vật chất không bao quát toàn bộ tính vật chất của thế giới?

Như vậy, mọi sự nhận thức đều có một hình thức phổ biến chung, tức là phương pháp quy nạp...

Quy nạp là một điều quen thuộc trong khoa học tự nhiên; nhưng trong đó chứa đựng sự thông thái có hệ thống của thế giới, sự thông thái có sứ mệnh loại bỏ mọi sự nhẹ dạ — về tôn giáo, triết học, chính trị — điều đó đã là một thành quả của phái dân chủ - xã hội.

Đác-uy-n dạy rằng con người là từ động vật mà ra. Và ông cũng phân biệt động vật và con người, nhưng chỉ như hai sản phẩm của cùng một thứ vật chất, hai dạng của một loài, hai kết quả của cùng một hệ thống. Kẻ thù của chúng ta không biết một sự phân chia có hệ thống, quán triệt như vậy, cũng như chúng không biết sự thống nhất hợp lý. Ở đây làm sao không ca ngợi sự ngoan đạo trong tôn giáo cũ được! Dù sao ở đây cũng là một hệ thống. Dương gian và âm phủ, kẻ thống trị và người nô lệ, tín ngưỡng và kiến thức — tất cả đều đặt dưới sự quản lý thống nhất của người đã nói: "Ta là Chúa của người"...

Quý sứ khi ấy chỉ là một công cụ, sự tồn tại trần gian chỉ là một sự thử thách nhất thời trước cuộc sống vĩnh cửu. Cái này phục tùng cái kia; đã có một trọng tâm; đã có một hệ thống. Khi ấy, người ta đã nhận thấy một tính hoàn chỉnh nào đó trong mọi cái, ít nhất là so với tính nửa vời và tính phrăng-ma-xông hiện nay...

Lòng căm tức có tính chất phản động đã thấy những hậu quả cách mạng của hệ thống quy nạp. Ngay thầy giáo Hê-ghen đã lấy tro dập tắt ngọn lửa do chính ông nhen lên...

NB α

α α

α

α

NB α

α

Theo hệ thống tôn giáo, Chúa trời là "nguyên nhân đầu tiên". Những hội viên phrăng-ma-xông duy tâm muốn chứng minh mọi cái bằng lý tính. Những nhà duy vật hàng hái tìm trong các nguyên tử ẩn giấu nguyên nhân của mọi cái đang tồn tại, còn những người dân chủ - xã hội thì chứng minh mọi cái bằng phương pháp quy nạp. Về nguyên tắc, chúng ta đang đi theo con đường quy nạp, nghĩa là chúng ta biết rằng bằng phương pháp diễn dịch, từ lý tính, không thể rút ra được một nhận thức nào; chỉ có thông qua lý tính, từ kinh nghiệm mới có thể có được tri thức...

[72-75] Thay cho tôn giáo, phái dân chủ - xã hội nêu ra sự thông thái có hệ thống của thế giới.

Sự thông thái ấy tìm thấy căn cứ của mình, "nguyên nhân đầu tiên" của mình trong các hoàn cảnh thực tế. Sự thông thái của những người tiến bộ khác cũng thể hiện y như vậy trong khoa học tự nhiên; trong môi trường gia đình và môi trường làm việc, nó cũng hợp lý như vậy. Chỉ khi nói đến các công việc của nhà nước, nó mới cố gắng chứng minh, nếu không phải bằng lời nói của Chúa thì cũng bằng những linh báo của lý tính...

Việc dùng cùng một từ, giống như "Lạy Cha chúng tôi", sẽ làm tê liệt lý trí. Vì vậy, để cho được đa dạng, tôi muốn gọi hệ thống của chúng ta là "hệ thống chân lý kinh nghiệm".

Những kẻ nói suông của các đảng khác còn nói đến các chân lý thần linh, đạo đức, lô-gích và các chân lý khác. Nhưng chúng ta không biết chân lý thần linh cũng như chân lý con người, chúng ta chỉ biết một chân lý kinh nghiệm. Bằng các tên gọi riêng, chúng ta có thể xếp loại chân lý ấy, nhưng đặc trưng chung của tất cả thì vẫn còn. Chân lý, dù gọi như thế nào, vẫn là dựa trên kinh nghiệm vật lý, thực tế, vật chất...

Dù chúng khác nhau đến mấy — lớn hay nhỏ, nặng hay nhẹ, thuộc về tinh thần hay về thể xác — tất cả các sự vật trên thế giới đều giống nhau ở chỗ chúng đều là những đối tượng kinh nghiệm của năng lực nhận thức của chúng ta, đều là tài liệu kinh nghiệm của trí tuệ...

Vậy thì cái gì có thể ngăn cản chúng ta đem tất cả mọi vật quy vào khái niệm "chân lý kinh nghiệm" hay "hiện tượng kinh nghiệm?" Và rồi sau chúng ta có thể phân loại chúng thành hữu cơ và vô cơ, vật lý và tinh thần, thiện và ác, v.v., v.v.. Nhờ cùng là một loại, tất cả các mâu thuẫn đều điều hòa và kết hợp với nhau, mọi cái đều sống dưới cùng một mái nhà. Khác nhau chỉ là ở hình thức, còn về thực chất — tất cả đều là hiện tượng cùng một loại. Cơ sở cuối cùng của mọi vật là hiện tượng kinh nghiệm. Chất đầu tiên phổ biến được gọi là tài liệu kinh nghiệm. Nó là tuyệt đối, vĩnh viễn và tồn tại ở khắp nơi. Ở nơi nào nó kết thúc thì mọi lý trí cũng kết thúc.

Cũng có thể gọi một cách hoàn toàn chính đáng hệ thống quy nạp là hệ thống biện chứng. Ở đây, chúng ta tìm thấy cái đang được khoa học tự nhiên xác minh một cách ngày càng đầy đủ, tức là: sự khác nhau căn bản chỉ là sự khác nhau về mức độ. Dù có phân biệt rành rọt đến mấy những đặc trưng nói lên sự khác nhau giữa hữu cơ và vô cơ, giữa xứ sở động vật và xứ sở thực vật, thì giới tự nhiên cũng chứng tỏ rằng các giới hạn đang mất đi, mọi sự khác nhau, mọi sự đối lập đều hòa lẫn với nhau. Nguyên nhân đang tác động, và sự tác động đang gây ra nguyên nhân. Chân lý biểu hiện ra và hiện tượng có tính chân lý. Giống như nóng là lạnh, và lạnh là nóng, và cả hai chỉ khác nhau về độ, tốt và xấu cũng y như vậy, tốt là tương đối xấu, và xấu là tương đối tốt. Tất cả đều là những tương quan của cùng một vật chất, là những hình thức hay dạng của kinh nghiệm vật lý...

Chúa, lý tính thuần túy, trật tự đạo đức thế giới và còn nhiều thứ khác nữa không bao gồm tài liệu kinh nghiệm, chúng không phải là các hình thức của các hiện tượng vật lý, và vì vậy chúng ta phải nhân sự tồn tại của chúng. Song, các khái niệm về các đối tượng tư duy ấy đã xuất hiện một cách tự nhiên, đang tồn tại thực tế. Chúng ta hoàn toàn có thể lấy các khái niệm ấy làm tài liệu cho việc nghiên cứu quy nạp của chúng ta. Người ta thường gán cho các từ "thí nghiệm, vật lý", v.v. một ý nghĩa hẹp hơn, vì vậy tôi đã bổ sung những từ ấy bằng từ "kinh nghiệm"...

ĐẠO ĐỨC CỦA PHÁI DÂN CHỦ - XÃ HỘI HAI BÀI THUYẾT GIÁO ("VOLKSSTAAT" 1875)

I

[77] Đảng chúng ta, thừa các đồng chí kính mến, cũng muốn cái điều mà các trí tuệ tiên tiến của mọi thời đại và dân tộc mong muốn — nó muốn chân lý và công bằng. Chúng ta bác bỏ chân lý và công bằng của các cha cố. Chân lý của chúng ta — đó là chân lý vật chất, vật thể hay là kinh nghiệm của một khoa học chính xác, mà ngay từ đầu chúng ta muốn nhận thức và vận dụng vào thực tế một cách phù hợp với điều đó...

Trong bài giảng cuối cùng của mình, tôi đã phát triển chi tiết cái tư tưởng nói rằng chúng ta, những người dân chủ quốc tế, luận chứng một cách có hệ thống tất cả các tư tưởng của chúng ta bằng những sự thật vật thể hay là kinh nghiệm. Dưới ánh sáng của đạo đức hiện đại, bản thân "hệ thống" phải được chứng thực. Vì rằng chúng ta chỉ coi trọng quy luật đạo đức trong chừng mực nó có thể được luận chứng một cách duy vật...

[79] Và thật vậy, "tinh yêu tự do" không kém đạo đức so với sự hạn chế của đạo Cơ-đốc là chỉ có một vợ hợp pháp, và trong chế độ đa thê, cái làm cho chúng ta cảm tức là sự bán mình của phụ nữ, sự suy đồi của con người, quyền lực đáng hổ thẹn của thân tài hơn là sự đa dạng phong phú của tình yêu...

[81 - 82] Ở đây tôi cần trình bày vắn tắt và chính xác với các đồng chí xem bản chất của đạo đức là ở đâu và cái gì là đạo đức chân chính. Giữ vững hệ thống duy vật của chúng ta,

¹⁾ — đối chiếu

trong những cuộc nghiên cứu tương tự, trước hết chúng ta dùng lại ở tài liệu, trong trường hợp này là tài liệu đạo đức. Đồng thời, chúng ta sẽ không vượt ra khỏi giới hạn của các thuật ngữ thông thường, được mọi người thừa nhận. Những cây dễ thật sự là những cây mà trên khắp thế giới được gọi là cây dễ theo ý nghĩa thường dùng phổ biến của nó...

Chỉ có chủ nghĩa duy vật kinh tế, chỉ có tổ chức cộng sản chủ nghĩa của lao động chân tay mà phái dân chủ - xã hội mong muốn, là thật sự đoàn kết được loài người...

Ở cửa miệng người xã hội chủ nghĩa, sự phát triển của con người không phải là một giá trị tinh thần nào đấy, một sự hoàn hảo về tinh thần mà đối với nó không có một thước đo vật chất nào, và có thể giải thích nó lệch lạc đủ kiểu. Đối với chúng ta, sự phát triển của con người là ở năng lực chinh phục thiên nhiên ngày càng tăng của chúng ta. Đối với mục đích vĩ đại ấy, tôn giáo, nghệ thuật, khoa học và đạo đức là những hành động đơn giản...

[85-87] Những người suy nghĩ lành mạnh bây giờ đều biết rằng những ý niệm về động vật hay thực vật không phải là mẫu mực cho đối tượng của mình, mà ngược lại, bản thân những ý niệm ấy là bản sao hay những trừu tượng của đối tượng ấy...

Đối với các đối thủ của chúng ta thì chúng ta, những người xã hội chủ nghĩa, là "những người duy vật", nghĩa là những người không có tâm vóc tinh thần, chỉ quy lụy một cách ngây ngô trước những cái có thể ăn hay uống, hay ít nhất chỉ coi cái gì có trọng lượng mới là cái đáng được chú ý. Để hình dung chúng ta dưới cái vẻ thảm hại, họ gán cho khái niệm chủ nghĩa duy vật một ý nghĩa hẹp nhất và khả ố nhất. Đối lập với thứ chủ nghĩa duy tâm tinh luyện ấy, chúng ta đưa ra chân lý đạo đức của mình — tư tưởng hay lý tưởng bằng xương bằng thịt hay có xu hướng thể hiện trong cuộc sống. Ở đâu, ở trên trời hay ở trái đất, các anh còn có thể tìm thấy một lý tưởng thật sự hợp lý, hợp đạo đức và cao cả như tư tưởng dân chủ quốc tế chủ nghĩa? Trong tư tưởng ấy, những lời nói về tình yêu của đạo Cơ-đốc phải được thể hiện dưới các hình thức vật chất. Anh em đau thương trong Cri-xtô hãy trở thành anh em của chiến công và đấu tranh cho đến lúc rút cuộc xứ sở của sự đau thương tôn giáo sẽ biến thành xứ sở thật sự của nhân dân. A-men!

bis (β)

[93] Người nào muốn nhìn thấy một cơ sở thần linh trong sự xuất hiện của thế giới, người nào muốn thu được chân lý trong sự thông thái trừu tượng, và rút ra cái thiện và quyền lợi từ trong thế giới nội tại, thì người đó đi theo một con đường diễn dịch cũng sai lầm như con đường của những người có thể nói là suy nghĩ bằng bụng mà nhận thức bằng trái tim...

TRIẾT HỌC CỦA PHÁI DÂN CHỦ - XÃ HỘI

BẢY BÀI GIẢNG ("VOLKSSTAAT" 1876)

[94-97] Những người xã hội chủ nghĩa Anh và Pháp đầu tiên đã báo trước đông tố ngay từ cuối thế kỷ trước, họ đã hiểu rất rõ tính chất tàn bạo và giả nhân giả nghĩa của các "hiệp sĩ của chế độ sở hữu tự do" của chúng ta...

Song, họ đã hoàn toàn không hiểu rằng phương thuốc duy nhất công hiệu để trị bệnh xã hội đã chứa chất ngay trong chính bản chất các sự vật, rằng quá trình thế giới không tự giác chẳng những đặt ra nhiệm vụ cho chúng ta, mà còn chứa đựng trong bản thân nó chìa khóa để giải quyết nhiệm vụ ấy...

Và thế là các đồng chí của chúng ta, Mác và Ăng-ghen, đã xuất hiện, các ông kết hợp trong bản thân mình xu hướng xã hội chủ nghĩa và lòng trung thành hăng say đối với sự nghiệp của nhân dân với một trình độ học vấn cần thiết về triết học, nhờ đó, cả trong lĩnh vực các khoa học xã hội, các ông cũng đã có thể vươn lên từ những giả định và phỏng đoán đến đỉnh cao của nhận thức tích cực. *Triết học* đã mở ra cho các ông cái *nguyên tắc cơ bản* là trong giai đoạn đầu, không phải thế giới phải phù hợp với các tư tưởng, mà trái lại, các tư tưởng phải phù hợp với thế giới. Từ đó, các ông đã rút ra kết luận rằng không thể tìm thấy các hình thức nhà nước và các thiết chế xã hội chân chính dưới dạng có sẵn trong thế giới nội tâm con người bằng con đường tư biện, mà cần phải rút ra một cách duy vật từ các điều kiện khách quan...

Mác là người đầu tiên đã hiểu rằng hạnh phúc của con người nói chung không tùy thuộc vào một chính khách có học thức nào đó, mà tùy thuộc vào sức sản xuất của lao động xã hội...

Ông đã nhận thức được — và nhận thức này là nền móng của khoa học xã hội — rằng hạnh phúc của con người tùy thuộc vào lao động vật chất, chứ không tùy thuộc vào những ảo tưởng duy linh chủ nghĩa. Từ nay trở đi, chúng ta không còn tìm hạnh phúc ấy trong các linh báo tôn giáo, chính trị hay pháp luật; chúng ta thấy rằng hạnh phúc ấy tăng lên một cách máy móc từ sự phát triển của cái gọi là kinh tế chính trị học. Không phải khoa học và giáo dục có thể làm cho chúng ta đi gần tới hạnh phúc ấy, mà chính là lao động sản xuất; nhân tiện nói thêm, với sự giúp sức của khoa học và giáo dục, lao động sản xuất ấy ngày càng có năng suất cao hơn.

Ở đây, vấn đề là: cái gì đứng ở vị trí thứ nhất: lao động máy móc hay khoa học duy linh chủ nghĩa? Với thái

độ hời hợt, chúng ta có thể tưởng rằng đó chỉ là một lối biện giải nguy hiểm, nhưng thật ra vấn đề ấy có ý nghĩa to lớn đối với việc xác định một quan điểm đúng đắn. Trước mắt chúng ta vẫn là vấn đề cũ: nhà duy tâm hay nhà duy vật? và hơn nữa, bây giờ vấn đề ấy đã trở nên rõ ràng đến mức không thể nảy ra một chút nghi ngờ nào về câu trả lời mà cuối cùng chúng ta phải đưa ra. Do chúng ta, những người xã hội chủ nghĩa, coi trọng lao động "thô sơ" hơn, nên người ta bảo chúng ta là những kẻ bài bác học vấn...

NB ((NB NB

Thứ hỏi, cái gì có trước — tư duy hay tồn tại, thần học tư biện hay khoa học tự nhiên quy nạp? Con người tự hào và có quyền tự hào về tinh thần mà họ mang trong đầu óc mình, nhưng họ không được làm theo lối thuần túy ấu trĩ cho rằng cái là chủ yếu nhất chỉ đối với bản thân họ lại có ý nghĩa chủ yếu trên thế giới. Các nhà duy tâm là những người khuyếch đại giá trị của lý trí con người, thần thánh hóa nó và có xu hướng cho rằng nó có thể tạo ra kỳ tích kiểu tôn giáo hay siêu hình. Phái đó ngày càng ít người theo hơn; ngay cả những tín đồ cuối cùng của nó từ lâu đã vứt bỏ sự mê tín tôn giáo, nhưng dù sao họ cũng không thể từ bỏ "lòng tin" rằng những khái niệm chẳng hạn như công bằng, tự do, cái đẹp, v.v. tạo ra thế giới loài người. Cố nhiên, ở mức độ nhất định, điều đó là đúng, nhưng trước hết là thế giới vật

chất tạo ra nội dung các khái niệm của chúng ta; chính nó quy định là thật ra cần phải hiểu như thế nào về tự do, công bằng v. v.. Điều rất quan trọng là chúng ta quan niệm rõ bản chất của quá trình ấy, vì từ quá trình ấy nảy ra phương pháp làm thế nào đem lại nội dung chính xác cho các khái niệm của chúng ta. Vấn đề: cái gì có trước — tinh thần hay vật chất, là vấn đề chung rất lớn về phương hướng chân chính và về con đường đúng đắn của chân lý...

[100-101] Sự nhất trí về lý luận của phái dân chủ - xã hội mà chúng ta nhấn mạnh ở trên, là dựa trên cơ sở: chúng ta không còn tìm giải pháp cứu thoát ở các kế hoạch chủ quan, mà chúng ta thấy rằng giải pháp đó nảy sinh một cách tất yếu từ quá trình thế giới được coi là sản phẩm máy móc của quá trình ấy.

Chúng ta chỉ còn hạn chế hoạt động của chúng ta ở sự giúp đỡ khi sinh đẻ. Quá trình thế giới tất yếu đã tạo ra các hành tinh và từ các chất lỏng đang cháy của các hành tinh ấy dần dần tạo ra tinh thể, thực vật, động vật và con người, quá trình đó cũng tất yếu đẩy chúng ta đến chỗ sử dụng lao động của chúng ta một cách hợp lý và không ngừng phát triển lực lượng sản xuất...

Lòng tin của phái dân chủ - xã hội dựa trên cơ chế của sự tiến bộ. Chúng ta nhận thức được sự độc lập của chúng ta đối với bất cứ ý chí tốt lành của người nào. Nguyên tắc của chúng ta là thuần túy máy móc, triết học của chúng ta là duy vật. [101] Song chủ nghĩa duy vật của phái dân chủ - xã hội có căn cứ phong phú hơn và sâu sắc hơn nhiều so với tất cả các hệ thống duy vật có trước nó. Nó tiếp nhận mặt đối lập của mình — tư tưởng — bằng một sự quan sát rõ ràng, nó hoàn toàn nắm được thế giới các khái niệm, nó khắc phục mâu thuẫn giữa cơ học và tinh thần. Tinh thần phủ định ở chúng ta đồng thời có tính chất tích cực, nguyên tố của chúng ta là phép biện chứng. Trong một bức thư riêng, Mác viết: "Khi tôi trút bỏ được gánh nặng kinh tế, tôi sẽ viết "Phép biện chứng". Các quy luật chân chính của phép biện chứng đã có ở Hê-ghen, — tuy rằng dưới hình thức thần

bí. Cần giải phóng những quy luật ấy khỏi hình thức đó²⁰⁶. Vì về phía mình, tôi lo rằng chúng ta còn phải chờ đợi lâu mới đến lúc Mác đem lại niềm vui mừng cho chúng ta bằng tác phẩm đã hứa, và vì ngay từ thuở nhỏ tôi đã nghiên cứu đối tượng ấy nhiều và độc lập, cho nên tôi sẽ cố gắng đem lại cho trí tuệ hiểu kỳ cái khả năng làm quen một chút với

NB || triết học biện chứng. Triết học ấy là mặt trời trung tâm, từ đó tỏa ra ánh sáng chiếu rọi cho chúng ta thấy chẳng những kinh tế mà cả toàn bộ sự phát triển của văn hóa, và mặt trời ấy, cuối cùng, sẽ soi sáng toàn bộ khoa học cho đến "những căn cứ cuối cùng của nó".

Các đồng chí của tôi biết rằng tôi đã không được học ở trường cao đẳng, tôi chỉ là người thợ da bình thường đã tự học triết học. Tôi chỉ có thể dùng thì giờ nhàn rỗi để viết những tác phẩm triết học của mình. Vì vậy tôi sẽ in những bài viết của mình với những quãng thời gian nào đó, đồng thời, tôi chú ý làm sao để có thể đọc riêng từng bài hơn là chú ý đến mối liên hệ bên trong của các bài ấy. Và vì tôi ít coi trọng cái mở thông thái vô bố cho nên tôi sẽ không nói nhiều lời; tôi cũng sẽ bỏ đi tất cả những gì chỉ có thể làm mờ tối đề tài của chúng ta...

NB ||

II

[102-104] Trong lời tựa cho cuốn sách của mình "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh", Phri-đích Ăng-ghen đã nói đến việc Phơ-bách khắc phục triết học²⁰⁷. Nhưng thần học đã làm cho Phơ-bách bận rộn đến mức ông còn quá ít hứng thú và thì giờ để hoàn toàn và triệt để chiến thắng triết học...

NB ||

Ông già muốn làm lại cuộc đời để lấp lại nó, thật ra không phải muốn lấp lại nó, mà muốn sửa chữa nó. Ông thừa nhận con đường đã qua là sai lầm; tuy nhiên, xem chừng ông còn xu hướng đi tới một kết luận mâu thuẫn là con đường ấy dù sao cũng dạy ông được nhiều điều. Ông già ấy có thái độ phê phán như thế nào đối với quá khứ của mình thì phái dân chủ - xã hội cũng có thái độ như thế đối với triết học. Triết học chính là con đường mòn sai lầm mà ở đó tất yếu phải lầm lạc trước khi đi tới hiểu biết được con đường

chân chính. Muốn đi theo con đường đúng mà không để cho bất cứ một lời nói nhảm nhí nào của tôn giáo và triết học làm cho mình lầm lạc, thì cần phải nghiên cứu cẩn thận con đường không đúng của những con đường không đúng, tức là triết học.

sehr gut!

Người nào nắm được yêu cầu đó theo nghĩa đen thì cố nhiên sẽ thấy nó là phi lý...

Mọi cái đang tồn tại thực tế đều luôn luôn biến đổi và sự vận động của thế giới là vô hạn đến mức mỗi sự vật ở một lúc nào đó lại không còn như trước đấy nữa...

NB

Phái dân chủ - xã hội đã lên tiếng phản đối từ "tôn giáo", và ở đây tôi kiên trì đòi nó cũng cần lên tiếng phản đối từ "triết học". Tôi cho rằng có thể nói đến "triết học dân chủ - xã hội", nhưng chỉ đối với một giai đoạn quá độ mà thôi. Còn trong tương lai, phép biện chứng, hay là học thuyết phổ biến về khoa học, sẽ là tên gọi hoàn toàn thích hợp cho cái đối tượng phê phán ấy...

[106-108] Ở mỗi người trong số họ [các giáo sư và phó giáo sư. BT.] có một tàn dư ít nhiều quan trọng của chủ nghĩa thần bí hoang đường, mê tín làm cho tầm mắt của họ bị lu mờ. Chúng ta tìm thấy bằng chứng hùng hồn của điều đó trong lời lẽ của ngài phôn Kiéc-sman; ông này đã nói trong "Bài giảng triết học phổ thông" (theo tường thuật của báo "Volkszeitung" ngày 13 tháng Giêng năm này) của mình rằng triết học chỉ là khoa học về các khái niệm cao cấp nhất của tồn tại và kiến thức...

1876

Trước mắt chúng ta là thứ triết học cũ, quen thuộc, vừa mới trẻ lại của chúng ta. Bây giờ nó được gọi là "khoa học về các khái niệm cao cấp nhất của tồn tại và kiến thức". Nó được gọi như vậy bằng "ngôn ngữ phổ thông"...

Giả sử rằng triết học và khoa học tự nhiên cùng giải thích một đối tượng như nhau, sử dụng những phương tiện như nhau, nhưng phương thức vận dụng của chúng lại khác nhau. Vô tình chúng ta tự hỏi: vậy cái gì xảy ra từ sự khác nhau ấy? Những kết quả của khoa học tự nhiên thì ai cũng

sehr
gut!

biết. Nhưng kết quả của triết học thì biểu hiện ở đâu? Phôn Kiéc-sman tiết lộ bí mật cho chúng ta: triết học bảo vệ tôn giáo, nhà nước, gia đình, đạo đức. Như vậy, triết học không phải là khoa học, mà là phương tiện bảo vệ để chống phái dân chủ - xã hội. Nhưng trong trường hợp này, chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu như những người dân chủ - xã hội có triết học đặt biệt của chính mình...

Erfahrung =
NB Material
der Welt¹⁾ "Các khoa học chuyên môn", cũng như lý trí
lành mạnh nói chung, nhờ trí tuệ mà thu được kiến
thức của mình từ trong kinh nghiệm, từ thế giới
vật chất...

Những người hiện nay kế tục và thờ phụng triết học cổ điển có nhiệm vụ phải bảo vệ tôn giáo, nhà nước, gia đình, đạo đức. Chỉ cần họ phản bội sứ mệnh ấy thì họ không còn là những nhà triết học và trở thành những người dân chủ - xã hội. Tất cả những kẻ tự gọi mình là "nhà triết học", tất cả các giáo sư và phó giáo sư ấy, mặc dù bề ngoài có tự do tư tưởng, đều ít nhiều bị lừa gạt bởi sự mê tín và chủ nghĩa thần bí, tất cả họ, về thực chất, đều khác nhau rất ít và hợp thành in puncto puncti²⁾ một đám đông chung phản động, không có học thức, đối lập với phái dân chủ - xã hội...

III

[109-110] Thông thường người ta đưa ra "phương pháp" coi như một đặc điểm phân biệt triết học với các khoa học chuyên môn. Nhưng phương pháp tư biện của triết học không phải là cái gì khác ngoài sự hướng một cách ngu ngốc về tính vô định mơ hồ. Không có một tài liệu nào — giống như con nhện chăng tơ bằng vật liệu từ trong bản thân nó, — hơn nữa, không có cơ sở, không có bất cứ tiền đề nào, mà nhà triết học lại muốn rút kiến thức tư biện của mình trực tiếp từ đầu óc ra...

bien
dit! Những cuốn sách có những tư tưởng sâu sắc chỉ là những sự tích tụ hiển nhiên của chính cái nọc độc đã ăn sâu

¹⁾ — Kinh nghiệm = tài liệu của thế giới

²⁾ — cuối cùng

vào máu thịt các dân tộc ngay từ buổi thơ ấu của họ, và nọc độc ấy bây giờ còn phổ biến trong các tầng lớp dân cư hết sức đa dạng. Gần đây, giáo sư thông thái Bi-đéc-man, trong cuộc bút chiến với công nhân, đã đem lại cho chúng ta một kiểu mẫu bỏ ịch. Ông đòi hỏi những người xã hội chủ nghĩa phải "miêu tả rõ ràng cái chế độ xã hội mà theo ý họ và theo nguyện vọng của họ, phải thống trị ở nước ta trong tương lai, thay cho những lời nói bóng gió mập mờ, không rõ ràng. Đặc biệt muốn nhận được ở họ những chỉ dẫn rõ ràng xem tất cả những cái đó sẽ được thực hiện lần lượt trên thực tiễn như thế nào"...

Khi chúng ta nghĩ đến cơ cấu tương lai của xã hội, thì trước hết chúng ta dựa vào tài liệu đã biết. Chúng ta suy nghĩ một cách duy vật...

IV

[116-123] Trong các bài trước, triết học được trình bày như là người nối dõi tôn giáo; giống như tôn giáo, nó có nhiều mơ tưởng, tuy không có nhiều đòi hỏi đến thế...

Duy-rinh hẳn là đã cảm thấy trước tất cả sự vô ích của cái nghề triết học, vì ông còn ban cho nó cả "sự vận dụng thực tiễn". Theo ý ông, triết học chẳng những cần phải lý giải thế giới và cuộc sống một cách khoa học, mà còn phải chứng thực điều đó bằng toàn bộ ý nghĩ của mình, thế giới quan và thái độ của mình đối với việc tổ chức cuộc sống. Và con đường ấy đưa đến chủ nghĩa dân chủ - xã hội. Nhưng một khi nhà triết học đã tiến lên như vậy thì chẳng bao lâu họ sẽ đi đến chỗ nhận thức được đầy đủ và sẽ kiên quyết bác bỏ triết học. Thật ra, con người nói chung không thể không có một thế giới quan nhất định, nhưng bỏ qua triết học với tính cách là một dạng đặc biệt của thế giới quan ấy thì rất dễ. Quan niệm của triết học về thế giới là một cái gì ở giữa quan niệm tôn giáo và quan niệm khoa học chặt chẽ về thế giới...

Chúng tôi nhắc lại một lần nữa: phương pháp là đặc trưng nổi bật của tôn giáo, của triết học và khoa học. Tất cả

NB

đều đi tìm đạo lý. Phương pháp linh báo của tôn giáo tìm đạo lý trên núi Xi-nai, đằng sau những đám mây hay giữa các bóng ma. Triết học hướng về lý tính con người, nhưng chừng nào nó còn bị bao phủ bởi làn sương mù tôn giáo thì tự nó không thể hiểu được mình, nó tự hỏi và hành động lệch lạc, không có căn cứ, tư biện hay là may rủi. Cuối cùng, phương pháp của khoa học chính xác hoạt động trên cơ sở tài liệu của thế giới các hiện tượng cảm tính. Và một khi chúng ta thừa nhận phương pháp ấy là lối hành động duy nhất hợp lý của trí tuệ thì mọi sự hoang tưởng đều mất hết cơ sở.

NB

Nếu những suy luận ấy hiện ra trước mắt một nhà triết học thực thụ nào đó thì nhà triết học ấy sẽ mỉm cười châm chọc, và nếu ông ta hạ cố phản đối chúng ta thì ông ta sẽ tìm cách chứng minh rằng những người ủng hộ các khoa học chuyên môn là những nhà duy vật không phê phán coi thế giới cảm tính, thế giới kinh nghiệm là chân lý mà không có một sự kiểm tra nào...

α NB

Nhưng trong đời sống của nhân dân, nơi có vấn đề chủ và đầy tớ, lao động và lợi nhuận, quyền lợi và nghĩa vụ, luật lệ, phong tục và trật tự thì cha cố và giáo sư triết học có tiếng nói rộng rãi và mỗi người trong họ đều có phương pháp riêng để... che giấu chân lý. Tôn giáo và triết học, trước đây vốn là những sự lầm lẫn vô tội, thì bây giờ, khi bọn thống trị thiết tha với sự phản động, lại trở thành những phương tiện tinh vi để lừa bịp về chính trị.

sehr gut!

Bài học mà giáo sư Bi-đéc-man đem lại cho chúng ta trong bài trước, đã dạy chúng ta rằng không nên dựa vào tính bất định mơ hồ ngay cả trong việc tìm tòi chân lý. Ở đây, triết học đối lập với lý trí sáng suốt của con người. Khác với tất cả các khoa học chuyên môn, nó không đi tìm những chân lý có tính chất kinh nghiệm đã được xác định, mà giống như tôn giáo, nó cố đi tìm một dạng hoàn toàn đặc biệt của chân lý — chân lý tuyệt đối, ở trên mây xanh, không dựa vào cái gì hết, siêu tự nhiên. Cái là thực tế đối với thế giới, — cái mà chúng ta nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy, sờ thấy, các cảm giác thể xác của chúng ta, thì lại là không đủ thực tế đối với nó.

α NB

Đối với nó, các hiện tượng của tự nhiên chỉ là hiện tượng hay là "cái về bề ngoài" mà nó không hề muốn biết đến...

Nhà triết học bị các thành kiến tôn giáo cầm tù, muốn nhảy qua các hiện tượng tự nhiên, ông ta còn đi tìm một thế giới nào khác đấy của chân lý ở đằng sau cái thế giới hiện tượng mà thế giới hiện tượng này cần được giải thích bằng thế giới ấy...

Cần nhận thấy rằng tôi đã gán cho Đê-các-tơ nhiều hơn nhiều so với cái ông đã làm trên thực tế. Vấn đề là như sau: nhà triết học của chúng ta có hai tâm hồn — một tâm hồn thông thường, tôn giáo, và một tâm hồn khác, tâm hồn khoa học. Triết học của ông là sản phẩm hỗn hợp của hai cái đó. Tôn giáo buộc ông ta tin rằng thế giới cảm tính chẳng là gì hết; trong lúc ấy, lối suy nghĩ khoa học vốn có của ông lại cố chứng minh điều ngược lại. Ông bắt đầu từ trạng thái hư vô, từ sự nghi ngờ chân lý cảm tính, nhưng các cảm giác thể xác về sự tồn tại của ông lại chứng minh điều ngược lại. Song trào lưu khoa học khi ấy chưa có thể biểu hiện một cách triệt để đến thế. Chỉ có nhà tư tưởng không thiên vị, lấp lại kinh nghiệm của Đê-các-tơ, mới thấy rằng nếu trong đầu óc xuất hiện những tư tưởng và những hoài nghi thì chỉ có cảm giác thể xác mới cho chúng ta thấy rõ có sự tồn tại của quá trình tư duy. Nhà triết học đã xuyên tạc sự thật; ông ta muốn chứng minh sự tồn tại phi thể xác của tư tưởng trừu tượng, ông ta tưởng rằng có thể chứng minh một cách khoa học chân lý siêu tự nhiên của tâm hồn tôn giáo và tâm hồn triết học, trong khi đó thì, trên thực tế, ông ta chỉ xác nhận chân lý thông thường của các cảm giác thể xác...

NB

✗ NB

Các nhà duy tâm, theo nghĩa tốt của từ ấy, đều là những người chân thật. Và những người dân chủ - xã hội lại càng như vậy. Mục đích của chúng ta là lý tưởng vĩ đại. Còn theo nghĩa triết học thì các nhà duy tâm là những người không có năng lực chịu trách nhiệm. Họ khẳng định rằng dường như tất cả những cái chúng ta nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy, v.v., dường như toàn bộ thế giới các hiện tượng chung quanh chúng ta đều hoàn toàn

NB¹⁾ // không tồn tại, rằng tất cả những cái đó đều chỉ là những mảnh tư tưởng. Họ khẳng định rằng trí tuệ của chúng ta là chân lý duy nhất, rằng tất cả những cái khác chỉ là những "biểu tượng", những ảo tưởng, những giấc mơ mơ hồ, những hiện tượng theo nghĩa xấu của từ ấy. Theo ý họ, tất cả những cái chúng ta tri giác được từ thế giới bên ngoài không phải là những chân lý khách quan, những vật có thật, mà chỉ là trò chơi chủ quan của trí tuệ chúng ta. Và khi lý trí sáng suốt của con người dù sao cũng cảm phần trước những lời khẳng định như vậy thì họ lại chứng minh cho lý trí một cách rất hùng hồn rằng tuy con người hàng ngày, bằng chính mắt mình nhìn thấy mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía tây như thế nào, nhưng khoa học phải giảng giải cho con người tới mức con người có thể nhận thức được chân lý ấy bằng các giác quan không hoàn bị của mình.

sehr gut! ((Và con gà mù, như ngạn ngữ nói, cũng tìm thấy hạt ở nơi này nơi nọ. Con gà mù đó là chủ nghĩa duy tâm triết học. Và nó đã vớ được hạt, tức là tư tưởng cho rằng cái mà chúng ta nhìn thấy, nghe thấy hay sờ thấy trong thế giới không phải là những đối tượng hay khách thể có thật. Đến lượt nó, sinh lý học về giác quan trong khoa học tự nhiên lại càng ngày càng tiến sát hơn đến một sự thật là các khách thể đa dạng mà mắt chúng ta nhìn thấy chỉ là những cảm giác thị giác đa dạng; tất cả những cái thô kệch, tinh vi, nặng nề mà chúng ta cảm thấy chỉ là những cảm giác cảm tính về sự nặng nề, sự tinh vi hay sự thô kệch. Giữa các cảm giác chủ quan của chúng ta và các đối tượng khách quan không có một ranh giới tuyệt đối nào. Thế giới là thế giới của các cảm giác của chúng ta...

¹⁾ V.I. Lê-nin viết những ghi chú có gạch chéo ở góc trang. Vì vậy, ở đây và sau đây, nếu không thể xác định chính xác ghi chú của Lê-nin ở vào chỗ nào thì chúng tôi dẫn ra toàn bộ văn bản của trang này.

²⁾ — Những hiện tượng theo nghĩa xấu của từ ấy

Các sự vật trên thế giới không tồn tại "tự nó", thông qua mối liên hệ lẫn nhau mà có được tất cả các thuộc tính của chúng... Chỉ trong mối liên hệ với một nhiệt độ nhất định nước mới là một chất lỏng; lạnh đi thì nó trở nên đặc và rắn chắc; có lửa thì nó biến thành hơi; thông thường nó chảy từ chỗ cao xuống chỗ thấp, nhưng nếu trên đường chảy nó gặp chướng ngại thì nó lại lên cao.

Trong bản thân nó không có một thuộc tính nào, một sự tồn tại nào, nó có được những cái đó chỉ trong mối liên hệ với các đối tượng khác. NB

Tất cả đều chỉ là đặc tính hay thuộc tính của tự nhiên; giới tự nhiên bao quanh chúng ta không phải trong tính khách quan hay tính chân lý siêu tự nhiên của nó, mà bao quanh ở khắp mọi nơi bằng các hiện tượng đa dạng, nhất thời của mình.

Những vấn đề như thế giới sẽ được hình dung ra sao nếu không có mắt, không có mặt trời hay không có không gian, không có nhiệt độ, không có trí tuệ hay không có cảm giác — là những vấn đề phi lý và chỉ những người ngu ngốc mới suy nghĩ về các vấn đề đó. Quả thật, trong đời sống và trong khoa học, chúng ta có thể phân ranh giới, phân ranh giới và phân loại vô cùng tận, nhưng đồng thời chúng ta không được quên rằng tất cả đều hợp thành một chỉnh thể thống nhất và mọi cái đều có liên hệ với nhau. Thế giới là có thể cảm giác được, và các cảm giác của chúng ta, trí tuệ của chúng ta hoàn toàn có tính chất trần tục. Đó chưa phải là "ranh giới" của con người, nhưng ai muốn vượt qua nó thì đi đến phi lý. Nếu chúng ta chứng minh được rằng linh hồn bất tử của vị cha cố hay trí tuệ không thể nghi ngờ được của nhà triết học đều có cùng một bản chất thông thường nhất, giống như tất cả các hiện tượng khác của thế giới, thì như vậy sẽ chứng minh được rằng các hiện tượng "khác" cũng có tính chân lý và không bác bỏ được giống như trí tuệ không thể nghi ngờ được của Đê-các-tơ. Chúng ta chẳng những tin tưởng, suy nghĩ, giả định hay nghi ngờ rằng các cảm giác của chúng ta đang tồn tại, mà chúng ta đang thực tế và thật sự cảm thấy những cái ấy. Và ngược lại: toàn bộ chân lý và hiện thực đều chỉ dựa trên cảm giác, trên các cảm giác thể xác. Linh hồn và NB

thân thể, hay là chủ thể và khách thể, như hiện nay người ta thường nói, đều cùng có một thuộc tính trần tục, cảm tính, kinh nghiệm như nhau.

NB **SSX** Người cổ đại đã nói: "cuộc sống là giấc ngủ"; bây giờ, các nhà triết học báo cho chúng ta một tin mới: "thế giới là biểu tượng của chúng ta"...

Đặt chân lý không phải trên cơ sở "lời của Chúa", không phải trên cơ sở các "nguyên tắc" cổ truyền, mà ngược lại, xây dựng các nguyên tắc của mình trên các cảm giác thể xác — đó là thực chất của triết học dân chủ - xã hội...

V

[123-130] Chúa trời đã tạo ra thân thể con người bằng một cục đất sét và thổi vào đó một linh hồn bất tử. Ngay từ lúc bấy giờ đã có nhị nguyên luận hay là lý luận hai thế giới. Một thế giới là thế giới vật lý, vật chất, là cái bỏ đi; còn một thế giới khác là thế giới tinh thần hay thế giới trí tuệ của các thân linh, là hơi thở của Chúa. Các nhà triết học đã vĩnh viễn hóa câu chuyện cổ tích ấy, nghĩa là làm cho nó thích ứng với tinh thần của thời đại. Tất cả những cái có thể nhìn thấy, nghe thấy và cảm thấy, nói tóm lại, tất cả hiện thực vật lý vẫn bị coi là ô uế; nhưng gắn liền với tinh thần đang tư duy là một quan niệm về xứ sở của một chân lý siêu tự nhiên nào đó, của tự do, của cái đẹp. Cả trong kinh thánh cũng như trong triết học, từ ngữ "thế giới" có một mùi vị khó ngửi. Trong tất cả các hiện tượng hay khách thể của giới tự nhiên, triết học chỉ chú ý đến một cái, đó là tinh thần, là hơi thở của Chúa mà ta đã biết; và như vậy chỉ vì đối với trí tuệ mơ hồ của triết học, tinh thần ấy được quan niệm là một cái gì cao cả, siêu tự nhiên, siêu hình...

NB Nhà triết học nào tỉnh táo coi tinh thần con người cùng với các sự vật khác là mục đích của nhận thức, thì không còn là nhà triết học, nghĩa là một trong những người khi nghiên cứu câu đố về sự tồn tại nói chung, lại sa vào một sự bất định mơ hồ. Người đó trở thành một chuyên gia, và "khoa

học chuyên môn" về lý luận nhân thức là nghề chuyên môn của người đó...

Đề sau vấn đề: trong đầu óc chúng ta có một tinh thần duy tâm cao cả nào đó hay là có một lý trí thông thường, chính xác của con người, đang ẩn giấu một vấn đề thực tiễn là quyền lực và quyền lợi thuộc về lớp quý tộc có đặc quyền hay thuộc về dân thường...

Các giáo sư trở thành các vị thống soái trong phe ác. Tơ-rai-tskê chỉ huy ở cánh hữu, ở giữa là phôn Di-ben và ở cánh tả là I-uốc-ghen Bô-na May-ơ, tiến sĩ và giáo sư triết học ở Bon...

Trong bài trước, chúng ta đã nói đến cái trò ảo thuật kiểu Đê-các-tơ mà hầu như hàng ngày các giáo sư dạy quý thuật cao cấp, hay triết học, biểu diễn trước công chúng để làm cho họ hoàn toàn lạc hướng. Hơi thở của Chúa được biểu diễn thành một chân lý. Thật ra, cái tên ấy có tiếng là xấu: trước phải tự do có học thức, không thể nói đến linh hồn bất tử. Vì vậy, họ giả vờ là những nhà duy vật tỉnh táo, họ nói đến ý thức, đến năng lực tư duy hay nhận thức...

Chúng ta cảm thấy ở bên trong chúng ta có sự tồn tại vật lý của lý tính đang tư duy, và cũng y như vậy, cũng bằng những cảm giác ấy, chúng ta cảm thấy ở bên ngoài chúng ta có những cục đất sét, những cây, những bụi cây. Và cái mà chúng ta cảm thấy ở bên trong chúng ta và cái ở ngoài chúng ta không khác nhau bao nhiêu. Cả hai đều thuộc loại các hiện tượng cảm tính, thuộc về tài liệu kinh nghiệm, và cả hai đều là công việc của cảm giác. Vậy thì làm thế nào phân biệt được cảm giác chủ quan và cảm giác khách quan, phân biệt cái bên trong và cái bên ngoài, phân biệt một trăm ta-le có thật và một trăm ta-le tưởng tượng — về điểm này chúng ta sẽ nói đến khi thuận tiện. Còn ở đây cần hiểu rằng cả tư tưởng bên trong lẫn sự đau đớn bên trong đều tồn tại khách quan như nhau, và mặt khác, thế giới bên ngoài gắn chặt về mặt chủ quan với các khí quan của chúng ta...

Hãy nhường lời cho bản thân I-uốc-ghen: "và người không tin ngưỡng về nguyên tắc lại càng đi đến một chân lý đã được chứng minh về mặt triết học, chân lý ấy là: toàn

NB

NB

sehr gut!!

NB

NB || bộ tri thức của chúng ta rốt cuộc vẫn dựa trên một lòng tin
 NB || nào đó. Cả người duy vật cũng mặc nhiên công nhận bản
 NB || thân sự tồn tại của thế giới cảm tính. Người đó không có
 tri thức trực tiếp về thế giới cảm tính; người đó chỉ trực
 tiếp biết cái quan niệm về thế giới ấy, có trong trí tưởng
 tượng của anh ta. Người ấy tin rằng một cái gì đó được quan
 NB || niệm phù hợp với quan niệm ấy của anh ta, rằng thế giới
 được quan niệm đúng như anh ta hình dung nó; do đó,
 người ấy tin vào thế giới cảm tính bên ngoài trên cơ sở
 những lý lẽ của tinh thần mình"...

sehr
gut! || Lòng tin của May-ơ đã được chứng minh "về mặt
 triết học", tuy nhiên ông chỉ biết rằng ông không biết gì
 hết, và tất cả đều là lòng tin. Ông khiêm tốn trong tri thức
và khoa học, nhưng hoàn toàn không khiêm tốn trong lòng
tin và tôn giáo. Ông ta luôn luôn lẫn lộn lòng tin và khoa
 học — cả hai rõ ràng đều không có ý nghĩa quan trọng đối
 với ông ta.

NB || Như vậy là, "về mặt triết học đã chứng minh" rằng "toàn
 bộ tri thức của chúng ta đã đi đến tận cùng". Để cho bạn
 đọc tốt bụng có thể hiểu được điều đó, chúng ta xin báo
 tin là gần đây giới triết học đã tổ chức một cuộc họp chung
 và trịnh trọng quyết định rút bỏ từ khoa học và đặt từ lòng
 tin thay vào đó. Mọi tri thức bây giờ đều được gọi là lòng
 tin. Không còn có tri thức nữa...

|| Song ngài giáo sư tự sửa chữa mình và nói nguyên
 văn như sau: lòng tin vào thế giới cảm tính là lòng tin vào
 tinh thần của chính mình. Như vậy là, mọi cái, cả tinh thần
 lẫn giới tự nhiên, đều lại dựa trên lòng tin. Ông chỉ không
 đúng ở chỗ muốn rằng cả chúng ta, những người duy vật,
 cũng phải phục tùng quyết định của giới mình. Đối với chúng
 ta, quyết định ấy không có sức bắt buộc nào. Chúng ta giữ
 lại thuật ngữ cũ, chúng ta duy trì tri thức và để mặc tin
 || ngưỡng cho các cha cố và các tiến sĩ triết học.

|| Cố nhiên, cả "toàn bộ tri thức của chúng ta" cũng dựa
 || trên tính chủ quan. Rất có thể đây là cái tường mà đụng vào
 nó chúng ta có thể vỡ đầu và vì vậy chúng ta coi là không
 thể xuyên qua được, có thể là, theo tôi, bức tường ấy bị

vượt qua dễ dàng bởi các con quỷ lùn, các thiên thần, các
 ma quái và những thứ ma khác, có thể là toàn bộ cái khối
 đất sét của thế giới cảm tính hoàn toàn không tồn tại đối với
 chúng - thế thì có can gì đến chúng ta? Cái thế giới mà chúng ta
không cảm giác, không cảm thấy thì can gì đến chúng ta? /

|| Có thể cái mà người ta gọi là sương mù và gió, về thực
 chất, có tính chất thuần túy khách quan hay "tự nó", là
 NB || những chiếc sáo và đàn công-tơ-rơ-bát thần. Nhưng chính
 vì vậy cái tính khách quan phi lý như vậy chẳng can hệ
 gì đến chúng ta. Các nhà duy vật dân chủ - xã hội chỉ xét
 đoán xem con người tri giác cái gì thông qua kinh nghiệm. Cả
 tinh thần của chính con người, năng lực tư duy hay sức mạnh
 tưởng tượng của con người cũng liên quan tới điều đó. Cái mà
kinh nghiệm biết được, chúng ta gọi là chân lý, và đối
với chúng ta chỉ cái đó mới là đối tượng của khoa học...

NB || Kể từ khi Can-tơ lấy sự phê phán lý tính làm nghề
 chuyên môn của mình, người ta đã xác định rằng chỉ có
 năm giác quan của chúng ta thì chưa đủ đối với kinh nghiệm,
 muốn thế còn phải có sự tham gia của trí tuệ...

NB || Song nhà triết học vĩ đại tỏ ra không đủ sức để hoàn
 toàn quên câu chuyện cổ tích về đất sét, để hoàn toàn giải
 phóng tinh thần khỏi cái ách sương mù tinh thần, tách khoa
 học khỏi tôn giáo. Quan điểm thấp hèn về vật chất, "vật tự
nó" hay chân lý siêu tự nhiên đã làm cho tất cả các nhà
triết học ít hay nhiều bị sự lừa bịp duy tâm cầm tù, sự lừa
bịp này chỉ dựa trên lòng tin vào tính chất siêu hình của
tinh thần con người mà thôi.

Các nhà triết học của chính phủ Phổ đã lợi dụng nhược
 điểm nhỏ ấy của các nhà phê phán vĩ đại của chúng ta, để
 chuẩn bị một vật thiêng liêng tôn giáo mới tuy cực kỳ thảm
 hại.

NB || I-u. B. May-ơ nói: "Lòng tin duy tâm vào Chúa có
 nhiên không phải là tri thức và không bao giờ là như vậy;
 nhưng cũng rõ ràng là sự không tin duy vật chủ nghĩa, đến
 lượt nó, cũng không phải là tri thức, mà chỉ là lòng tin duy
 vật chủ nghĩa, lòng tin ấy cũng không thể một lúc nào đấy
 biến thành tri thức"...

VI

NB NB ||| [130 - 136] Mọi người đều hòa nhịp lấp lại điệp khúc: "quay về với Can-tơ". Do đó, vấn đề mà chúng ta quan tâm có một ý nghĩa vượt xa giới hạn cá nhân nhỏ bé của tướng I-uốc-ghen. Người ta muốn quay về với Can-tơ không phải vì nhà tư tưởng vĩ đại ấy đã giáng một đòn nặng vào câu chuyện linh hồn bất tử nằm trong cục đất sét bần thủ, — điều này thực tế ông đã làm, — mà chính vì hệ thống của ông, một mặt khác, đã để lại một kẻ hở mà qua đó người ta lại có thể lén lút đưa vào một ít siêu hình...

Hoàn toàn rõ ràng là mọi sự khôn ngoan lệch lạc đều dựa trên việc sử dụng lệch lạc trí tuệ của chúng ta. Và không một ai đã cố gắng nghiên cứu một cách tự giác và có kết quả trí tuệ, tạo ra một khoa học về lý luận nhận thức như Im-ma-nu-in Can-tơ, một người được mọi người hết sức kính trọng. Nhưng giữa ông và những đồ đệ của ông hiện nay có một sự khác nhau căn bản. Trong cuộc đấu tranh lịch sử vĩ đại, ông đứng về phía sự nghiệp chính nghĩa chống lại điều ác; ông dùng tài năng của mình để phát triển khoa học theo tinh thần cách mạng, trong khi đó thì các nhà triết học của chính phủ Phổ chúng ta đem "khoa học" của mình phục vụ chính sách phản động...

NB ||| Cái thủ đoạn mà Can-tơ dùng để đuổi siêu hình học ra khỏi đền thờ, trong khi vẫn để ngõ cửa sau cho nó, đã được biểu thị rõ ràng bằng một câu trong lời tựa hay lời mở đầu cuốn "Phê phán lý tính thuần túy" của mình. Vì bây giờ tôi không có văn bản trong tay nên tôi trích ra đây theo trí nhớ. Câu đó như sau: nhận thức của chúng ta bị hạn chế ở các hiện tượng của sự vật. Còn bản thân chúng là cái gì thì chúng ta không thể biết...

NB ||| Không thể phủ nhận: nơi nào có hiện tượng thì ở đó cũng có một cái gì đó hiện ra. Nhưng nếu như cái gì đó ấy tự nó là hiện tượng, nếu như các hiện tượng tự chúng hiện ra thì đó là thế nào? Vì rằng sẽ không có gì là phi lô-gích hay phi lý nếu như ở khắp mọi nơi trong giới tự nhiên các chủ thể và các thuộc tính lại thuộc về cùng một loại. Vậy thì tại sao cái hiện ra lại nhất định phải có một chất lượng hoàn

toàn khác với bản thân hiện tượng? Tại sao vật "cho ta" và vật "tự nó", hay là hiện tượng và chân lý lại không thể từ cùng một tài liệu kinh nghiệm, cùng một đặc tính mà ra? ||| NB

Trả lời: tại vì thiên kiến về thế giới siêu hình, lòng tin vào tà ma đã bị vạch trần hoàn toàn và vào cái chân lý siêu tự nhiên, khác thường nhất định phải chứa đựng trong tà ma đó, cũng đều ăn sâu ngay trong đầu óc Can-tơ vĩ đại. Luận điểm: nơi nào có hiện tượng mà chúng ta có thể nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy thì nơi ấy cũng phải ẩn giấu một cái gì khác, cái gọi là cái chân lý hay cái cao cả mà ta không thể nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy, — luận điểm ấy là không lô-gích, trái với Can-tơ... ||| NB

Trí tuệ chỉ phải hoạt động trong mối liên hệ tư giác với kinh nghiệm duy vật chủ nghĩa, và tất cả mọi sự sử dụng tính bất định mơ hồ đều là vô ích và vô nghĩa. ||| NB

NB ||| Nhưng, theo lời Hai-nơ, vị giáo sư ở Cô-ních-xbe có một đày tớ, một người dân thường tên là Lam-pe; đối với người này, như người ta khẳng định, các lâu đài trên không là nhu cầu của tâm hồn. Nhà triết học đã tỏ ra thương hại anh ta và suy lý như sau: vì thế giới của kinh nghiệm gắn chặt với trí tuệ, cho nên nó chỉ đem lại những kinh nghiệm có tính chất trí tuệ, nghĩa là hiện tượng hay là các mảnh của tư tưởng. Các sự vật vật chất được nhận thức bằng kinh nghiệm không phải là những chân lý thật sự, mà chỉ là những hiện tượng theo nghĩa xấu của từ ấy, chỉ là những bóng ma hay là một cái gì tương tự. Còn các sự vật thực tế, các vật "tự nó", chân lý siêu hình thì không được nhận thức bằng kinh nghiệm; phải tin vào những cái ấy, căn cứ theo một lý lẽ nổi tiếng: nơi nào có hiện tượng thì phải có một cái gì đó (có tính chất siêu hình) hiện ra. ||| NB

1) — Những hiện tượng theo nghĩa xấu của từ ấy

Như vậy, tín ngưỡng đã được cứu vớt, cái siêu tự nhiên đã được cứu vớt, và điều đó đã đến rất đúng lúc chẳng những đối với người đầy tớ Lam-pe, mà còn đối với các giáo sư Đức trong cuộc "đấu tranh văn hóa" cho "nền giáo dục nhân dân" chống những người dân chủ - xã hội vô thần cấp tiến đáng căm ghét. Chính ở đây Im-ma-nu-in Can-tơ tỏ ra là con người cần thiết, ông đã giúp họ tìm ra được quan điểm trung dung đáng mong muốn, nếu không phải có tính chất khoa học thì cũng có tính chất rất thực tế...

rất hay!

Những người dân chủ - xã hội tin tưởng vững chắc rằng những tu sĩ Giê-đuyt theo thuyết giáo quyền ít có hại hơn nhiều so với những tu sĩ Giê-đuyt "tự do chủ nghĩa". Trong tất cả các đảng, đảng đề hèn nhất là đảng trung dung. Nó dùng học vấn và dân chủ như một nhân hiệu nguy hại để tiêu thụ mọi hàng giả của mình trong nhân dân và làm mất uy tín của những nguyên tắc chân chính. Sự thật, những người ấy tự biện hộ bằng cách nói rằng họ cư xử theo lương tâm và theo mức hiểu biết của mình; chúng ta sẵn sàng tin rằng họ hiểu biết ít, nhưng những kẻ ngu dốt ấy không muốn biết gì hết, không muốn học tập gì hết...

rất hay!

NB

2 trường phái triết học

Từ thời Can-tơ gần một thế kỷ đã trôi qua; Hê-ghen và Phơ-bách đã sống trong thời gian ấy; nền kinh tế tư sản xấu xa đã chiến thắng, nó cướp bóc nhân dân và vứt bỏ nhân dân không có việc làm và không tiền công ra lề đường một khi không còn bóp nặn được họ hơn nữa...

NB

Các học sinh của chúng ta, những công nhân làm thuê hiện đại, đã được phát triển đầy đủ để cuối cùng hiểu được triết học dân chủ - xã hội, triết học ấy biết phân biệt một bên là các hiện tượng của tự nhiên với tính cách là tài liệu của chân lý lý luận hay khoa học, thực nghiệm, kinh nghiệm, duy vật, hay có thể nói cũng là chân lý chủ quan và một bên khác là siêu hình

NB

học đây cao vọng hay siêu tự nhiên.

Giống như trong chính trị, phù hợp với sự phát triển kinh tế nhằm chèn ép các giai cấp trung gian và tạo ra người có của và người không có của, các đảng ngày càng tập hợp thành hai phe: một bên là người thuê nhân công và bên khác là người làm thuê, trong khoa học cũng vậy, người ta chia ra hai loại cơ bản: kia là phái siêu hình và đây là phái vật lý hay phái duy vật. Các phần tử trung gian và bọn bịp bợm thỏa hiệp với đủ các thứ tên gọi — phái duy linh, phái duy

||| NB

||| NB

cảm, phái thực tại, v.v. và v.v., trên đường đi của mình, lúc thì sa vào trào lưu này, lúc lại sa vào trào lưu khác. Chúng ta đòi hỏi sự kiên quyết, chúng ta muốn sự rõ ràng. Bọn phản động thi hành chính sách ngu dân tự gọi là phái duy tâm, còn tất cả những ai muốn giải phóng trí tuệ con người khỏi những điều nhằm nhú siêu hình thì phải được gọi là phái duy vật. Để cho các tên gọi và các định nghĩa khỏi làm chúng ta lạc hướng, chúng ta cần phải nhớ kỹ rằng sự rắc rối chung trong vấn đề này cho đến nay đã không cho phép xác định được những thuật ngữ chính xác.

||| NB

888

(viết năm 1876

Nếu chúng ta so sánh hai đảng với chất đặc và chất lỏng thì phái trung dung là một cái gì như cháo. Tính bất định mơ hồ như vậy là một trong những đặc tính chủ yếu của mọi sự vật trên thế giới. Chỉ có sự thông minh hay là khoa học là có thể làm rõ sự việc, giống như để xác định nóng và lạnh, khoa học đã tạo ra nhiệt kế và đồng ý coi điểm đông đặc là điểm giới hạn chính xác, ở đấy mọi sự đa dạng của nhiệt độ đều phân chia thành hai loại khác nhau. Lợi ích của phái dân chủ - xã hội đòi hỏi là nó cũng phải làm một thể thức như vậy đối với sự thông thái của thế giới, đòi hỏi nó phải phân chia mọi tư tưởng thành hai loại: sự hoang tưởng duy tâm cần đến tín ngưỡng và hoạt động tư duy tỉnh táo, duy vật chủ nghĩa.

!! NB sehr gut!

||| NB

VII

NB [136 - 142] Tuy chúng ta, những người dân chủ - xã hội, là những người vô thần không tôn giáo, nhưng chúng ta có lòng tin, nghĩa là vực thẳm giữa chúng ta và những người có tôn giáo sâu và rộng, song qua nó cũng có thể bắc một chiếc cầu giống như qua mọi vực thẳm. Tôi có ý định đưa các đồng chí dân chủ của mình đến chiếc cầu ấy và từ đó chỉ ra cho họ thấy sự khác nhau giữa đồng vắng mà những người có tín ngưỡng lạc lối ở đó, và hứa hẹn của ánh sáng và chân lý.

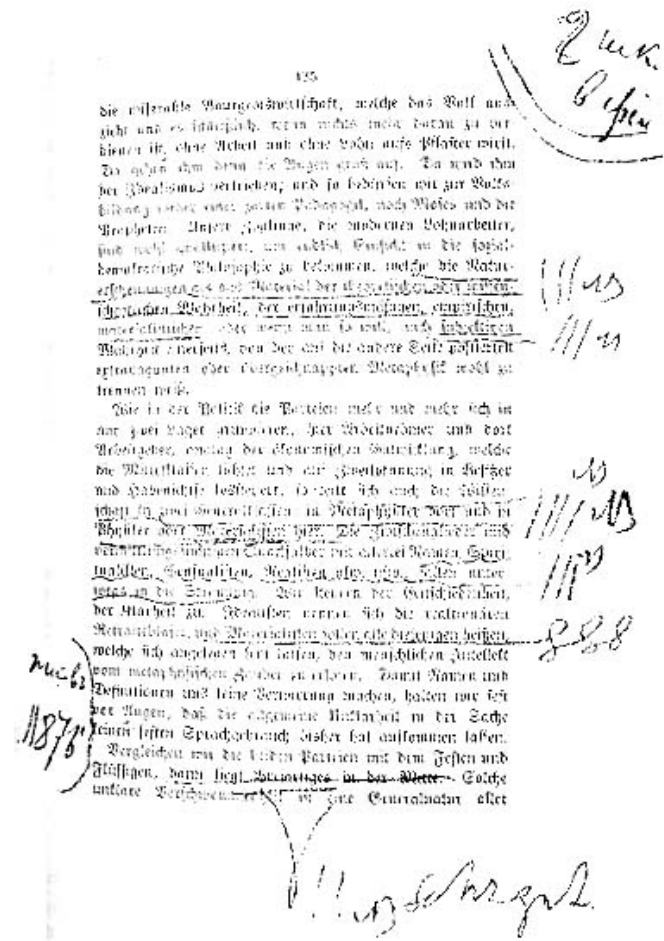
NB Điều răn cao cả nhất của đạo Cơ-đốc nêu rõ: "Người hãy thương yêu Chúa hơn cả và kẻ lân cận như thương yêu mình". Như vậy, Chúa cao hơn cả, nhưng Chúa là gì? Chúa là khởi đầu và tận cùng, là đáng lập nên trời và đất. Chúng ta không tin ở sự tồn tại của Chúa, tuy nhiên chúng ta tìm thấy một ý nghĩa hợp lý trong điều răn phải thương yêu Chúa hơn cả...

NB Chúng ta cần phải hiểu rằng tuy tinh thần có sự mệnh thống trị vật chất, song sự thống trị ấy nhất định phải là hết sức hạn chế.

NB tự do và tất yếu) Bằng trí tuệ của chúng ta, chúng ta có thể thống trị thế giới vật chất chỉ một cách hình thức. Trong các chi tiết, có lẽ chúng ta có thể tùy ý chỉ đạo sự thay đổi và vận động của nó, nhưng nhìn chung, bản chất của sự vật — vật chất en général¹⁾ — cao hơn trí tuệ con người. Khoa học có thể biến lực cơ giới thành nhiệt, điện, ánh sáng, lực hóa học, v.v., có lẽ nó có thể biến lực thành vật chất và vật chất thành lực, và miêu tả cả hai là những hình thức khác nhau của cùng một bản chất; nhưng dù sao, nó chỉ có thể thay đổi hình thức, còn bản chất vẫn là vĩnh cửu, bất biến, không thể phá hoại được. Trí tuệ có thể theo dõi con

NB

¹⁾ — nói chung



Một trang cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen "Tập luận văn ngắn về triết học" có ghi chú của V. I. Lê-nin

Ảnh thu nhỏ

đường của những biến đổi vật lý, nhưng đó vẫn chỉ là những con đường vật chất mà tinh thần kiểu hãnh chỉ có thể noi theo, nhưng không đủ sức chỉ ra. Lý trí lành mạnh của con người cần phải luôn luôn nhớ rằng cùng với "linh hồn bất tử" và lý tính tự hào về sự nhận thức của mình, nó chỉ là một phần tử nhỏ phụ thuộc của thế giới, tuy rằng các "nhà triết học" hiện đại của chúng ta vẫn còn loay hoay với cái trò quý thuật: biến thế giới thực tế thành "biểu tượng" của con người. Điều răn của tôn giáo — người hãy thương yêu Chúa hơn cả - ở cửa miệng một người dân chủ - xã hội tốt có nghĩa là: hãy thương yêu và kính trọng thế giới vật chất, giới tự nhiên vật lý hay là sự tồn tại cảm tính coi như cơ sở đầu tiên của mọi vật, coi như cái tồn tại không có khởi đầu và tận cùng, cái tồn tại đã, đang và sẽ có mãi mãi...

tự do
và
tất yếu

NB

Cái loài chung bao gồm mọi tồn tại, cái cần được và cái không cần được, thân thể và tinh thần là hiện tượng vật chất, có tính chất thể xác, vật lý, cảm tính...

Tuy chúng ta đối lập cái vật lý với cái tinh thần, nhưng sự khác nhau ấy chỉ là tương đối; đó chỉ là hai dạng của cái tồn tại có tính chất đối lập nhau chẳng khác gì chó và mèo, những con vật tuy thù địch nhau mà mọi người đều biết, nhưng lại thuộc về cùng một lớp hay giống — giống vật nuôi trong nhà.

Khoa học tự nhiên theo nghĩa hẹp mà mọi người đều công nhận của từ ấy, dù có chứng minh rõ ràng đến mấy nguồn gốc của các loài và sự phát triển của thế giới hữu cơ từ thế giới vô cơ, cũng không thể đem lại cho chúng ta một thế giới quan nhất nguyên (học thuyết về sự thống nhất của tự nhiên: thống nhất của "tinh thần" và "vật chất", của hữu cơ và vô cơ, v.v.) mà thời đại chúng ta đang hết sức thiết tha mong mỏi đạt tới. Các khoa học tự nhiên đạt tới tất cả các phát minh của mình chỉ bằng trí tuệ. Phần nhìn thấy, cần được và sờ thấy của khí quan đó

)

NB  NB

NB

thật ra thuộc về lĩnh vực khoa học tự nhiên, nhưng chức năng của nó, tức tư duy, thì là đối tượng của một khoa học riêng biệt mà ta có thể gọi là lô-gích, lý luận nhận thức hay là phép biện chứng. Như vậy, lĩnh vực cuối cùng của khoa học — hiểu hay không hiểu các chức năng của tinh thần — là xứ sở chung của tôn giáo, của siêu hình học và của sự sáng rõ phần siêu hình. Ở đây có một chiếc cầu dẫn từ sự nô dịch mê tín thấp hèn đến tự do khiêm nhường; và trong lĩnh vực của sự tự do tự hào về nhận thức của mình, cũng có sự khiêm nhường; nghĩa là sự phục tùng tính tất yếu vật chất, vật lý.

Monistische Weltanschauung¹⁾

Các phái trong triết học

Tôn giáo tất yếu biến thành siêu hình học tất yếu đối với các "nhà triết học", biến thành nhu cầu lý luận không thể gạt bỏ được của thế giới quan nhất nguyên đối với lý trí khoa học lành mạnh của con người. Lực - vật chất có thực, cũng được gọi là thế giới hay tồn tại, bị các nhà thần học và các nhà triết học thần bí hóa, vì họ không hiểu rằng vật chất và trí tuệ cùng thuộc về một loại, vì họ quan niệm sai lầm mối tương quan giữa hai cái. Giống như quan niệm của chúng ta về kinh tế chính trị học, chủ nghĩa duy vật của

NB

chúng ta cũng là một thành quả lịch sử, khoa học. Chúng ta khác hoàn toàn rõ ràng với các nhà xã hội chủ nghĩa quá khứ cũng như với các nhà duy vật trước đây. Chúng ta chỉ có một điểm giống với các nhà duy vật này ở chỗ: chúng ta thừa nhận vật chất là tiền đề hay là cơ sở đầu tiên của tư tưởng.

Vật chất đối với chúng ta là thực thể, còn tinh thần chỉ là ngẫu nhiên; hiện tượng kinh nghiệm đối với chúng ta là một loại, còn trí tuệ chỉ là một dạng hay hình thức của nó...

Ở đâu có trí tuệ, tri thức, tư duy, ý thức thì ở đấy, đến lượt nó, tất phải có khách thể, tài liệu được nhận thức và chính là cái chủ

¹⁾ — thế giới quan nhất nguyên

yếu nhất. Đó chính là một vấn đề cũ phân chia phái duy tâm và phái duy vật: cái gì là "chính" — vật chất hay trí tuệ? Nhưng vấn đề ấy lại không phải là vấn đề, mà chỉ là một câu, chỉ là những từ. Còn sự bất đồng thực tế giữa các phái là ở chỗ: một phái muốn biến thế giới thành một ma thuật nào đấy, còn phái khác thì không muốn biết gì về điều đó...

Vì mọi hiện tượng của tự nhiên đều có thể được chúng ta tri giác chỉ bằng trí tuệ, cho nên tất cả các tri giác của chúng ta đều là hiện tượng có tính chất trí tuệ. Hoàn toàn đúng. Nhưng trong số các tri giác ấy có một tri giác hay hiện tượng đặc biệt được coi là chủ yếu "có tính chất trí tuệ", đó là lý trí lành mạnh thông thường của con người, là lý tính, trí tuệ hay năng lực nhận thức, còn tất cả những cái còn lại, nghĩa là toàn khối lượng, thì được gọi là vật chất. Do đó, mọi cái đều quy về chỗ: vật chất, lực và trí tuệ, đứng riêng hay cộng lại, đều có cùng một nguồn gốc.

Gọi các hiện tượng của thế giới là hiện tượng vật chất hay hiện tượng trí tuệ tức là làm một cuộc tranh luận tham hại. Vấn đề là: mọi sự vật liệu có cùng một loại không, hay là thế giới phải được phân chia thành bên bên là ma thuật bí ẩn, siêu tự nhiên, và một bên khác là đất sét tự nhiên, hơi thổi.

Để làm rõ điểm này mà chỉ rút ra mọi cái từ các nguyên tử có thể cân được như phái duy vật cũ đã làm thì không đủ. Vật chất chẳng những có thể cân được mà còn có hương thơm, nó sáng rõ, nó kêu vang, tại sao nó lại không có lý tính được?..

Cái thành kiến cho rằng các đối tượng của xúc giác dễ hiểu hơn là các hiện tượng của thính giác hay của cảm giác nói chung, đã đẩy phái duy vật cũ đi đến những sự tư biện theo lối nguyên tử luận của họ, đã đưa họ đến chỗ coi cái sờ thấy là nguyên nhân đầu tiên của mọi vật. Cần phải mở rộng khái niệm vật chất. Vật chất bao gồm tất cả mọi hiện tượng của giới hiện thực, do đó, bao gồm cả năng lực nhận thức, giải thích của chúng ta.

Xem tr.142 ¹⁾ ?))

NB ? NB

NB

¹⁾ Xem tập này, tr. 490.

? ||| ? ||| Còn khi phái duy tâm gọi tất cả các hiện tượng của tự nhiên là "biểu tượng" hay là "có tính chất trí tuệ", thì chúng ta vui lòng thừa nhận rằng đó không phải là vật "tự nó", mà chỉ là các đối tượng của cảm giác chúng ta. Đến lượt mình, cả nhà duy tâm cũng đồng ý rằng trong các cảm giác được gọi là thế giới khách quan, [142] có một vật đặc biệt, một hiện tượng đặc biệt gọi là cảm giác chủ quan, là linh hồn hay ý thức. Phù hợp với điều đó, hoàn toàn rõ ràng là cái khách quan và cái chủ quan thuộc về cùng một loại, linh hồn và thân thể là cùng từ một tài liệu kinh nghiệm mà ra.

NB

Đối với một người không có thiên kiến thì không thể nghi ngờ rằng tài liệu tinh thần, hay nói chính xác hơn, hiện tượng của năng lực nhận thức của chúng ta là một bộ phận của thế giới, chứ không phải ngược lại. Chính thể chỉ đạo bộ phận, vật chất chỉ đạo tinh thần, ít nhất về mặt chủ yếu, tuy thế giới đôi khi lại được chỉ đạo bởi tinh thần con người. Chính theo ý nghĩa ấy mà chúng ta phải yêu mến và kính trọng thế giới vật chất coi như hạnh phúc cao nhất, như nguyên nhân đầu tiên, như đáng sáng tạo nên trời và đất...

NB

||| Nếu những người dân chủ - xã hội tự gọi mình là những người duy vật thì bằng tên gọi ấy họ chỉ muốn nói một điều là: họ không thừa nhận một cái gì vượt ra khỏi giới hạn của lý trí hoạt động khoa học của con người, mọi ma thuật cần được chấm dứt...

CÁI KHÔNG THỂ NHẬN THỨC ĐƯỢC

VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC DÂN CHỦ - XÃ HỘI

("VORWÄRTS" 1877)

[143-147] Các cha cố và giáo sư giống nhau ở chỗ họ phủ nhận năng lực nhận thức tuyệt đối của trí tuệ con người, khả năng đạt được một sự sáng rõ tuyệt đối, và cho rằng nó chỉ có tính chất là một lý trí hạn chế, trung thực...

|||NB

Các giáo sư chuyên nghiệp đã tiến lên một bước và thay thế khoa học trên trời bằng khoa học ở trái đất; nhưng ở đây, rốt cuộc, họ cũng giữ một vị trí hai mặt giống như "phái tiến bộ" trong chính trị. Cũng cái chất hỗn tạp bất tài và ác ý đang kìm giữ không cho phái tiến bộ được tự do, đang kìm giữ không cho các giáo sư có được sự thông thái. Họ không muốn từ bỏ việc tìm tòi cái bí ẩn; nếu không phải ở trên trời, không phải ở bí tích thần thánh thì ít nhất ở trong giới tự nhiên phải có một cái gì đầy thần bí, không nhận thức được; ở trong "bản chất của sự vật" và trong "các căn cứ cuối cùng" phải có những giới hạn tuyệt đối hay những "giới hạn của nhận thức của chúng ta về giới tự nhiên". Phái dân chủ - xã hội có nghĩa vụ phải chống lại bọn thần bí không sửa chữa được như vậy để bảo vệ tính không hạn chế căn bản của trí tuệ con người.

|||NB

|||NB

Cố nhiên, có nhiều cái chưa nhận thức được, ai mà tranh cãi điều đó...

Năng lực của trí tuệ con người có tính không hạn chế đến mức là với thời gian nó có những phát minh ngày càng mới, dưới ánh sáng của những phát minh ấy toàn bộ kiến thức trước đây thường tỏ ra là một sự ngu dốt hoàn toàn. Và như vậy, tuy tôi bảo vệ tài năng tuyệt đối của năng lực nhận thức của chúng ta, tôi vẫn tràn đầy ý thức về

tính hạn chế của mọi người và mọi thời đại, và do đó, mặc dù tôi có giọng hết sức tự tin nhưng, về thực chất, tôi là con người hoàn toàn khiêm tốn...

NB

Có lẽ lý tính chỉ đạo, nhưng chỉ trong mối liên hệ với năm giác quan bình thường của chúng ta và với các đối tượng vật chất của thế giới...

"Trong thế giới này", không ai và không lúc nào nghe nói đến cái trí tuệ sẽ vượt được trí tuệ của con người. Nhưng về vấn đề tình hình các thiên thần, các quỷ lùn và các tiên nữ ở "thế giới bên kia" như thế nào thì lịch sử im lặng. Và nếu chúng ta đồng ý với sự ngây thơ ấy, nếu thậm chí chúng ta cho rằng trên mặt trăng và các vì sao lúc nhúc các thần linh không trần tục, thì dù sao các thần linh ấy một khi nướng bánh mì cũng tất phải làm bánh bằng bột mì chứ không phải bằng sắt tây hay gỗ. Cũng y như vậy, nếu các thần linh siêu tự nhiên ấy có lý trí, thì lý trí ấy tất phải có cùng một bản chất chung, cùng một cấu tạo như lý trí của chúng ta...

Nếu trên trời và lĩnh vực trên mây có những sự vật với đặc tính hoàn toàn khác với các sự vật trần gian, thì chúng tất phải có những tên gọi khác: và vì chúng ta không biết nói bằng thứ tiếng ấy (tiếng của các thiên thần), cho nên cần phải im lặng ở nơi nào để cập đến "một cái gì cao cả", siêu hình hay bí ẩn.

Kỳ lạ nhưng đúng! Sự lập luận như vậy hình như là các "nhà triết học" chưa từng nghe thấy. Tiếp theo Can-tơ, cho đến nay, họ vẫn còn ba hoa: chúng ta chỉ có thể nhận thức được các hiện tượng tự nhiên, nhưng cái mà thật ra ẩn giấu đằng sau các hiện tượng ấy — "vật tự nó" hay là điều bí ẩn — thì không thể nhận thức được. Tuy nhiên, sự thần bí ấy, toàn bộ cái bí mật ấy chẳng qua chỉ là một tư tưởng điên rồ về trí tuệ mà các ngài ấy tạo ra cho mình...

versus

Kant

Thật ra, có cái không hiểu được và cái không nhận thức được, có những giới hạn của năng lực nhận thức của chúng ta; nhưng chỉ theo nghĩa thông thường, cũng y như có cái không thể nhìn thấy và cái không thể nghe thấy, cũng như có các giới hạn đối với thị giác và

thính giác...

Tôi nhắc lại: quan niệm phóng đại về trí tuệ, những yêu cầu không hợp lý đối với năng lực nhận thức của chúng ta, nói một cách khác, sự ngu dốt về lý luận nhận thức — đó là nguyên nhân của mọi sự mê tín, mọi sự siêu hình tôn giáo và triết học...

[149] Lúc đầu cần phải khắc phục siêu hình học hay là ý niệm siêu tự nhiên, để chúng ta có thể đi đến quan niệm tỉnh táo rằng trí tuệ của chúng ta là năng lực thông thường, hình thức, máy móc...

NHỮNG GIỚI HẠN CỦA NHẬN THỨC

("VORWÄRTS" 1877)

NB
NB

[151-152] Ban biên tập tờ "Vorwärts" gần đây mới nhận được một bức thư không đề tên nói về một vấn đề mà chúng ta quan tâm; bức thư ấy thuộc về ngòi bút của một chuyên gia có kinh nghiệm muốn chứng minh hoàn toàn khách quan rằng triết học và đảng dân chủ - xã hội là hai sự vật khác nhau, rằng có thể thuộc về đảng với tất cả tâm hồn của mình mà vẫn không đồng ý với "triết học dân chủ - xã hội", và vì vậy rõ ràng rằng cơ quan ngôn luận trung ương không nên cho phép đem lại cho các vấn đề triết học một tính đảng rõ rệt.

Ban biên tập tờ "Vorwärts" đã có nhã ý đến mức cho phép tôi đọc bức thư ấy, bức thư có quan hệ trực tiếp với các bài của tôi. Sự thật, tác giả đã tỏ ý muốn hoàn toàn rõ rệt là không gây ra một cuộc tranh luận công khai do những lời phản đối của mình, vì rằng, như tác giả nói, cuộc bút chiến trên báo loại trừ khả năng thảo luận nghiêm túc những vấn đề như vậy; còn tôi thì trái lại, tôi nghĩ rằng tác giả vị tất sẽ thấy là không khiếm tốn nếu các ý kiến nhận xét và những lời trách móc của ông sẽ giúp chúng ta làm sáng tỏ một vấn đề cực kỳ gần gũi cả đối với tôi lẫn đối với ông cũng như đối với toàn bộ thế hệ hiện nay, như ta thấy căn cứ vào sự quan tâm của mọi người đối với vấn đề ấy. Còn về tính căn cứ thì tôi cho rằng đối với mục tiêu này, những cuốn sách dày cộp chẳng có ích hơn những bài báo ngắn. Trái lại, đã có sự ba hoa bằng nhiều tập sách về vấn đề này đến mức vì thế mà phần lớn công chúng hoàn toàn mất hứng thú đối với nó.

Trước hết, tôi không đồng ý rằng triết học và đảng dân chủ - xã hội là hai sự vật khác nhau,

không gắn với nhau. Sự thật, có thể là một đảng viên tích cực của đảng và đồng thời là một "nhà triết học phê phán", thậm chí có thể là một người Cơ-đốc giáo tốt. Trên thực tiễn, chúng ta cần phải hết sức rộng lượng, và chắc chắn là không một người dân chủ - xã hội nào lại nghĩ đến việc khoác một bộ áo duy nhất nào đấy cho các đảng viên của đảng mình. Nhưng mọi người tôn trọng khoa học lại phải khoác cho mình bộ áo *lý luận*. Sự thống nhất về lý luận, sự phối hợp có hệ thống là mục đích thiết tha và ưu thế cao cả của mọi khoa học...

Đảng dân chủ - xã hội không phải mong muốn đi tới những quy luật vĩnh cửu, những thiết chế được quy định dứt khoát, những hình thức chết cứng, mà mong muốn đạt tới hạnh phúc của loài người nói chung. Sự giáo dục về tinh thần là biện pháp cần thiết nhất cho điều đó. Bộ máy nhận thức có tính chất hạn chế, nghĩa là phụ thuộc không; những sự tìm tòi khoa học có đem lại những khái niệm *chân chính*, có đem lại *chân lý ở hình thức cao nhất và ở cấp tốt cùng không*, hay là chỉ đem lại những "thể phẩm" thậm hại mà trên đó ngự trị *cái không thể nhận thức được* - nói tóm lại, tất cả những cái gọi là *lý luận nhận thức*, là sự nghiệp xã hội chủ nghĩa có tầm quan trọng bậc nhất...

[156-160] Về Can-tơ người ta nói rằng hệ thống của ông "đã xác định khá chính xác ranh giới của nhận thức *hình thức*". Nhưng chúng ta tranh cãi rất kịch liệt về chính điểm này, trong điểm này triết học dân chủ - xã hội hoàn toàn khác với triết học chuyên nghiệp. Can-tơ đã xác định thiếu chính xác ranh giới của nhận thức hình thức, vì với "vật tự nó" nổi tiếng của mình, ông vẫn giữ lòng tin vào một nhận thức khác, cao hơn, vào lý tính siêu nhân, siêu tự nhiên. Nhận thức hình thức! Nhận thức giới tự nhiên! "Các nhà triết học" hãy cứ khao khát một nhận thức khác nữa, nhưng họ cần phải chứng minh rằng nó ở đâu và nó là cái gì.

NB

NB

NB

Phänomen¹⁾

Về kiến thức thực tế mà hàng ngày chúng ta sử dụng, họ nói với một sự khinh thường giống như người Cơ-đốc giáo cổ đại nói về "thể xác ốm yếu". Thế giới hiện thực là hiện tượng không hoàn bị, và bản chất chân chính của nó là *điều bí mật*..

NB

Nếu khoa học tự nhiên ở khắp mọi nơi đều vừa lòng với hiện tượng thì tại sao lại không vừa lòng với hiện tượng học tinh thần? Đằng sau "ranh giới của nhận thức hình thức" luôn luôn ẩn giấu một lý tính cao cấp, không hạn chế, siêu hình, đằng sau nhà triết học chuyên nghiệp ẩn giấu nhà thần học và "cái không thể nhận thức được" vốn có của cả hai người đó...

Nhưng cái không thể nhận thức được là gì? — đây là câu hỏi đặt ra trong bức thư nói trên gửi cho ban biên tập tờ "Vorwärts"...

Và nhà triết học chuyên nghiệp trả lời câu hỏi ấy, giải thích rằng "tồn tại" coi như đứng im tuyệt đối không thể nào biến thành sự vận động tuyệt đối của tư tưởng. Bằng những lời ấy, — đối thủ tiếp tục nói, — ranh giới của nhận thức, nghĩa là cái không thể nhận thức được, được xác định. Nhưng phải chăng từ đây rút ra kết luận rằng chúng ta phải phủ nhận sự tồn tại của nó, rằng chúng ta sẽ không bao giờ đi gần tới nó? Cố nhiên là không. Mỗi một mưu toan của khoa học đi gần tới nó, hiểu nó hay ít nhất cảm thấy nó, đều đưa chúng ta đi gần đến điểm tới đó và rọi ánh sáng mới vào nó, tuy rằng chúng ta chẳng bao giờ có thể hoàn toàn soi sáng nó. Nhiệm vụ của triết học là theo đuổi mục đích đó, trái với nhiệm vụ của khoa học tự nhiên là khoa học chỉ xem xét cái hiện có và chỉ giải thích những hiện tượng.

Giải thích những hiện tượng: phê-nô-men! hừ, hừ!

NB Như vậy, đối tượng của triết học — cái không thể nhận thức được — là một con chim, mà bằng năng lực nhận thức của chúng ta, chúng ta có thể nhổ một chiếc lông của nó ở một chỗ nào đó, nhưng không bao giờ có thể nhổ trụi hết lông của nó, và nó vẫn mãi mãi là không thể nhận thức được. Nếu nhìn kỹ hơn vào những chiếc lông mà các nhà triết học đã nhổ thì căn cứ vào

1) — hiện tượng

lông ấy, chúng ta biết được bản thân con chim: đây là nói đến tinh thần con người. Và thế là chúng ta lại đi đến một giới hạn quyết định phân chia phái duy vật với phái duy tâm: đối với chúng ta, tinh thần là hiện tượng của tự nhiên, đối với họ, giới tự nhiên là hiện tượng của tinh thần. Và vẫn còn tốt nếu họ vừa lòng với điều ấy. Nhưng không, ở chỗ nào đấy còn che giấu một ý định xấu muốn nâng tinh thần lên thành một "thực chất" cao cấp nào đấy và hạ thấp tất cả những cái còn lại xuống trình độ không đáng kể...

NB

Trái lại, chúng ta khẳng định: cái mà trong những điều kiện nhất định có thể nhận thức được thì không phải là cái không thể nhận thức được. Ai muốn hiểu cái không thể nhận thức được thì chỉ làm điều ngu xuẩn. Giống như bằng mắt tôi chỉ có thể nhìn thấy cái có thể nhìn thấy, bằng tai tôi chỉ có thể nghe thấy cái có thể nghe thấy, bằng năng lực nhận thức tôi cũng chỉ có thể nhận thức cái có thể nhận thức được. Và tuy triết học dân chủ — xã hội dạy rằng mọi cái đang tồn tại đều tuyệt đối có thể nhận thức được, nhưng điều đó hoàn toàn không hề phủ nhận rằng có một cái gì đó không thể nhận thức được. Có thể thừa nhận được điều đó, nhưng chỉ có điều là không phải theo "nghĩa triết học" hai mặt, phi lý, nghĩa này thì ở đâu đấy, ở "trên mây", lại biến cái không thể nhận thức được thành cái có thể nhận thức được. Chúng ta có thái độ nghiêm chỉnh đối với sự việc này, chúng ta không biết một nhận thức cao cấp nào ngoài nhận thức thông thường của con người, chúng ta biết chắc chắn rằng lý tính của chúng ta là lý tính chân chính, rằng không thể có sự tồn tại của một lý tính khác về căn bản so với lý tính của chúng ta, giống như không thể có vòng tròn bốn góc. Chúng ta đặt trí tuệ vào hàng các sự vật thông thường mà không thể thay đổi bản chất của nó nếu không thay đổi tên gọi của nó.

Triết học dân chủ - xã hội hoàn toàn nhất trí với triết học "chuyên nghiệp" ở chỗ "tồn tại", cũng như bất cứ bộ phận nào của nó, "không hề biến thành tư duy". Nhưng chúng tôi không hề coi nhiệm vụ của tư duy là làm biến hóa tồn tại; nhiệm vụ của nó chỉ là sắp xếp tồn tại về mặt hình thức, tìm ra các loại, các quy tắc, các quy luật, tóm lại, làm cái mà chúng ta gọi là "nhận thức giới tự nhiên". Tất cả những gì có thể phân loại được thì có thể nhận thức được, còn tất cả những gì không thể biến thành tư tưởng thì là cái không thể nhận thức được. Chúng ta không thể, không nên và không

NB

NB

muốn điều đó, và vì vậy từ bỏ nó. Nhưng chúng ta có thể làm được một điều ngược lại: biến tư duy thành tồn tại, nói cách khác, chúng ta có thể phân loại năng lực tư duy coi như là một trong nhiều dạng của tồn tại...

Chúng ta cho rằng trí tuệ cũng là một cái có tính chất kinh nghiệm giống như vật chất. Tư duy và tồn tại, chủ thể và khách thể đều ở trong giới hạn của kinh nghiệm như nhau. Từ khi khoa học tự nhiên quy mọi cái về vận động mà phân biệt một cái là đứng im tuyệt đối với một cái khác là vận động tuyệt đối thì không đúng. Cái mà đồng chí "triết gia" nói là không thể nhận thức được, tức là mỗi mưu toan của khoa học đều làm cho chúng ta đi gần tới cái không biết, tuy không bao giờ chúng ta có thể đạt được sự sáng rõ hoàn toàn, — cái đó cũng thuộc về đối tượng của khoa học tự nhiên, không có bất cứ sự thần bí hóa nào, tức là thuộc về cái chưa nhận thức được. Sự nhận thức giới tự nhiên cũng có mục đích vô hạn của nó, và không hề có "ranh giới" bí ẩn nào, chúng ta ngày càng tiến gần đến cái chưa biết, tuy không bao giờ đạt được sự sáng rõ hoàn toàn; và như thế nghĩa là khoa học không có ranh giới...

NB

CÁC GIÁO SƯ CỦA CHÚNG TA TẠI CÁC RANH GIỚI CỦA NHẬN THỨC

("VORWÄRTS" 1878)

I

[162-164] Tại "đại hội lần thứ năm mươi của các nhà khoa học tự nhiên và bác sĩ Đức" họp ở Muyn-khen, tháng Chín 1877, giáo sư phôn Nê-ghê-li ở Muyn-khen lại đề cập đến một bài giảng nổi tiếng đã đọc trước đây của một đồng chí của mình ở Béc-lanh — Duy-bo-a Ray-mông, và đã đọc một bài diễn văn xuất sắc về "các ranh giới của nhận thức khoa học". Cần phải đánh giá công bằng ngài giáo sư ở Muyn-khen: về mặt chân thực và sáng rõ, ngài đã vượt xa vị tiền bối của mình ở Béc-lanh, nhưng dù sao ngài vẫn không thể vươn đến trình độ của thời đại mình. Ông hầu như đã giải thích vấn đề; nhưng một điểm kết thúc nhỏ mà ông bỏ qua lại chính là một điểm căn bản — nó đề cập đến cái vực thẳm lớn chia cách vật lý học với siêu hình học, khoa học sáng suốt với lòng tin lãng mạn.

Như đã biết, Duy-bo-a Ray-mông, vị tiền bối của ông, muốn chứng minh rằng quả thật có một ranh giới không thể vượt qua được đó và bất kể thế nào cũng phải dành một lĩnh vực đặc biệt cho lòng tin. Bản báo cáo của ông sở dĩ có ý nghĩa bề ngoài và sự phổ biến của nó, chỉ vì nó đã đóng vai trò một hàm trú ẩn nhỏ bé cho thuyết lãng mạn tôn giáo. Từ đó, những kẻ say mê cái không thể nhận thức được rất hí hửng. Thật ra, giáo sư phôn Nê-ghê-li không vừa lòng lắm với sự hí hửng đó, nhưng địa vị giáo sư cao cả của ông không cho phép ông đấu tranh hết sức kiên quyết. Sau khi chứng minh với vị tiền bối của mình một cách rõ ràng, chính xác và dứt khoát rằng ông ta đã không hiểu sự nhận thức khoa học tự nhiên, giáo sư kết luận như sau:

"Nếu Duy-bo-a Ray-mông kết thúc bản báo cáo của mình bằng những lời kịch liệt: "Ignoramus et ignorabimus"¹⁾, thì để kết luận, tôi muốn

¹⁾ — "Chúng ta không biết và sẽ không biết"

phát biểu một quan điểm có điều kiện nhưng có tác dụng an ủi rằng các thành quả nghiên cứu của chúng ta không đơn giản là kiến thức, mà còn là những nhận thức thực tế, bao hàm mầm mống của một sự trưởng thành hầu như (!) vô hạn, mà không hề có tham vọng — dù rất nhỏ — muốn hiểu biết tất cả. Nếu chúng ta tỏ ra kiểm chế một cách hợp lý, nếu chúng ta, với tính cách là những thực thể hữu tử và nhất thời thỏa mãn với sự hiểu biết của con người mà không xâm phạm đến sự nhận thức có tính chất thần thánh, thì chúng ta có quyền nói một cách hoàn toàn tin tưởng: "Chúng ta biết và sẽ biết".

Thuyết lãng mạn tôn giáo của Duy-boa Ray-mông gọi tất cả những thành quả của việc nghiên cứu khoa học "đơn giản là những kiến thức" chứ không phải là "những nhận thức thực tế" mà lý trí nghèo nàn của con người không thể đi tới được...

II

[166-167] "Còn về năng lực của cái Tôi của chúng ta có thể nhận thức được các sự vật tự nhiên thì ở đây, điều có ý nghĩa quyết định là một sự thật không thể tranh cãi được sau đây: dù năng lực tư duy của chúng ta được tổ chức như thế nào đi nữa, thì cũng chỉ có các tri giác cảm tính là đem lại cho chúng ta những hiểu biết về tự nhiên mà thôi. Nếu như chúng ta không thể nhìn thấy và nghe thấy, ném thấy hay sờ thấy gì hết, thì chúng ta hoàn toàn sẽ không biết được rằng còn có một cái gì đấy ở ngoài chúng ta, chúng ta hoàn toàn sẽ không biết được rằng chính chúng ta đang tồn tại với thể xác của chúng ta".

Đó là lời nói táo bạo. Chúng ta sẽ giữ vững lời nói ấy và hãy xem liệu ngài giáo sư có cũng giữ vững nó không...

"Như vậy, năng lực của chúng ta có thể tri giác giới tự nhiên bằng các giác quan trực tiếp của chúng ta, bị hạn chế về hai mặt. Chắc (!) chúng ta không có đủ cảm giác cho cả một loạt lĩnh vực sống của giới tự nhiên (chẳng hạn, cho quỳ lùn, thần linh, v. v.? *LD*), còn trong chừng mực chúng ta có những cảm giác ấy thì những cảm giác ấy về thời gian và không gian chỉ liên quan đến một bộ phận vô cùng nhỏ của chính thế".

- 1)
- 2)

Đúng, giới tự nhiên cao hơn tinh thần con người, nó là đối tượng vô tận của tinh thần con người...

...Năng lực nghiên cứu của chúng ta chỉ bị hạn chế trong chừng mực đối tượng của nó, tức giới tự nhiên, không bị hạn chế...

III

[168] Chúng ta chỉ thừa nhận một thế giới, một thế giới duy nhất, "cái thế giới mà các tri giác cảm tính báo cho chúng ta biết". Chúng ta nhắc Nê-gê-li nhớ những lời của chính ông ta nói rằng ở đâu mà chúng ta không thể nhìn thấy, nghe thấy, sờ thấy, ném thấy, người thấy gì hết thì ở đấy chúng ta cũng không thể biết gì hết...

Cái không thể nhận thức được, cái mà cảm giác tuyệt đối không thể biết được là không tồn tại đối với chúng ta và cũng không tồn tại "tự nó", cho nên thậm chí chúng ta sẽ không thể nói đến điều đó mà lại không sa vào lĩnh vực hoang đường...

IV

[171] Người nào bị thu hút vào một thế giới khác, từ thế giới kinh nghiệm vào thế giới các linh cảm hay thần linh, người nào chỉ nói đến điều đó thì người đó hoặc là kẻ đọc đoán, hoặc là kẻ bịp bợm và lừa đảo...

[173-174] Tôi muốn giúp bạn đọc hiểu cái điều mà, theo tôi biết, các giáo sư của chúng ta còn chưa hiểu, tức là, trí tuệ của chúng ta là một công cụ biện chứng, một công cụ điều hòa mọi sự đối lập. Trí tuệ tạo ra sự thống nhất nhờ sự đa dạng và nhận thức được sự khác nhau trong sự giống nhau...

"Nhưng cái thế giới này, thế giới phức tùng tinh thần con người, là cái gì? Thậm chí không phải là hạt cát trong sự vĩnh cửu của không gian, thậm chí không phải là một giây trong sự vĩnh cửu của thời gian, mà chỉ là một phần không đáng kể của bản chất chân chính của Vũ trụ". Cha cố

cũng nói y như vậy. Và hoàn toàn đúng, khi điều đó chỉ là sự biểu hiện phần khởi của tình cảm trước sự vĩ đại của tôn tại; nhưng đó là sự vô nghĩa lý hoàn toàn, chừng nào giáo sư Nê-ghe-li muốn dùng cái đó để nói rằng không gian và thời gian của chúng ta không phải là những bộ phận của tính vô tận và tính vĩnh cửu, đó là sự vô nghĩa lý hoàn toàn, nếu cái đó có nghĩa là "bản chất chân chính của Vũ trụ" bị che giấu ở bên ngoài các hiện tượng, trong tôn giáo không thể nhận thức được hay trong siêu hình học...

NB

V

[178] Sự thống nhất mà Nê-ghe-li bảo vệ lại bị ông làm mất đi, khi ông tiến đến "thế giới linh cảm" và "sự hiểu rõ tất cả" của thần thánh, còn giáo sư Viéc-khốp thì đã làm mất nó, khi ông đề cập đến sự khác nhau giữa hữu cơ và vô cơ. Đối với ông, mối liên hệ giữa con người và động vật lại càng đáng căm ghét hơn và vấn đề sự đối lập giữa thân thể và linh hồn là hoàn toàn không thể tranh cãi được, vì rằng sự kết hợp của hai cái ấy có thể gây ra trong "đầu óc của nhà xã hội chủ nghĩa" một sự hỗn loạn khủng khiếp nhất và nhất định sẽ đưa đến chỗ đánh đổ toàn bộ sự anh minh kiểu giáo sư.

NHỮNG SỰ KHẢO CỨU CỦA MỘT NHÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG LĨNH VỰC LÝ LUẬN NHẬN THỨC

LỜI TỰA

[180-181] Chúng ta mãi mãi phải là đầy tớ của giới tự nhiên, nếu không phải là nô lệ của nó. Sự nhận thức chỉ có thể đem lại cho chúng ta sự tự do *có thể có*, sự tự do ấy đồng thời cũng là sự tự do duy nhất hợp lý...

NB

Ai muốn trở thành người dân chủ - xã hội chân chính thì người ấy phải cải tiến lối suy nghĩ của mình. Phương pháp tư duy được cải tiến đã giúp cho những nhà sáng lập được thừa nhận, Mác và Ăng-ghen, nâng đáng dân chủ - xã hội lên đến quan điểm khoa học mà đảng đó đang có hiện nay...

NB

Marx und Engel = anerkann-te Stif-tern¹⁾

I

"KHÔNG MỘT TINH THẦN HỮU TỬ NÀO CÓ THỂ ĐI SÂU VÀO GIỚI TỰ NHIÊN"

[183-186] Giống như những người thờ thần tượng đã thần thánh hóa những vật thông thường nhất — đá và cây, lúc đầu tôn giáo và sau đó triết học đã gán cho "tinh thần hữu tử" một cái gì đó thiêng liêng và bí ẩn. Cái mà tôn giáo gọi là lòng tin và thế giới siêu tự nhiên thì triết học gọi là *siêu hình học*. Song chúng ta không được bỏ qua cái ưu thế của siêu hình học là nó có ý định tốt muốn biến đổi tượng của mình thành *khoa học*, và cuối cùng nó đã làm được việc ấy. Một môn riêng của lý luận nhận thức khiêm tốn đã phát triển lên từ trong

¹⁾ — Mác và Ăng-ghen — những nhà sáng lập được thừa nhận

|| sự thông thái siêu hình của thế giới và dường như đằng sau lưng nó.

Trước khi triết học có thể đi sâu vào bản chất của tinh thần hữu tử, bằng sự vận dụng thực tế của khoa học tự nhiên, nó phải chỉ ra rằng bộ máy tinh thần của con người trong thực tế có một năng lực làm sáng tỏ bản chất bên trong của giới tự nhiên, cái năng lực cho đến nay vẫn bị nghi ngờ...

NB ||
 ?? || Nhờ có khái niệm "cái phổ biến" tồn tại trong đầu óc con người, nên con người biết a priori¹⁾, dường như kiến thức đó là bẩm sinh, rằng mọi vật và mọi thiên thể đều ở trong cái phổ biến và có bản chất phổ biến, chung cho mọi vật. Tinh thần hữu tử không phải là ngoại lệ của quy luật khoa học ấy...

|| Lòng tin vào tinh thần tôn giáo bất tử, siêu tự nhiên cản trở việc nhận thức rằng tinh thần con người là do chính giới tự nhiên tạo ra và tái sinh, do đó, nó là con đẻ của chính giới tự nhiên, và đối với nó, giới tự nhiên không ngưng ngừng gì đặc biệt.

NB || Tuy nhiên, giới tự nhiên có sự ngưng ngừng: nó không bao giờ tự thể hiện ra ngay lập tức và hoàn toàn. Nó không thể tự thể hiện ra *hoàn toàn*, vì nó là *vô cùng tận* về mặt tài năng. Và tinh thần hữu tử — con đẻ ấy của tự nhiên — là ngọn đèn chẳng những soi sáng cái bề ngoài của tự nhiên, mà còn soi sáng cả cái bên trong của nó. Tách cái bên trong với cái bên ngoài đối với bản chất thống nhất vô cùng và vô tận về mặt vật lý của tự nhiên thì tức là gây ra sự hỗn loạn trong các khái niệm...

NB || "Tinh thần vĩ đại" của tôn giáo là nguyên nhân làm cho tinh thần của con người bị hạ thấp, đây là lỗi của nhà thơ phủ nhận năng lực của tinh thần đó là có thể "đi sâu vào giới tự nhiên". Còn tinh thần siêu tự nhiên bất tử thì chỉ là sự phản ánh hoang đường của tinh thần vật lý hữu tử.
 NB || Lý luận nhận thức, dưới dạng phát triển nhất của nó, có thể hoàn toàn chứng minh luận điểm đó.

|| Nó chỉ cho chúng ta thấy rằng tinh thần hữu tử mượn tất cả các quan niệm, tư tưởng và khái niệm của mình ở thế giới nhất nguyên duy nhất mà các khoa học tự nhiên gọi là "thế giới vật lý"...

¹⁾ — từ trước, trước kinh nghiệm

Tinh thần hữu tử nhờ các kiến thức của mình mà đi vào những chỗ sâu xa nhất của giới tự nhiên, nhưng nó không thể vượt ra khỏi giới hạn của tự nhiên không phải vì nó bị hạn chế, mà vì bà mẹ là giới tự nhiên vô tận, là sự vô tận của tự nhiên mà bên ngoài nó không có cái gì tồn tại cả.

Đứa con tự nhiên của bà mẹ kỳ diệu kế thừa *ý thức* của bà mẹ ấy. Tinh thần hữu tử ra đời với năng lực có thể nhận thức rằng nó là con đẻ của bà mẹ tốt — giới tự nhiên của mình, bà mẹ ấy phú cho nó năng lực tạo ra cho mình những hình ảnh tuyệt diệu của tất cả các đứa con khác của mẹ mình, tất cả các anh chị em của mình. Như vậy, "tinh thần hữu tử" có những hình tượng, những quan niệm hay khái niệm về không khí và nước, về đất và lửa, v.v. và đồng thời có ý thức rằng những hình tượng do nó tạo ra đó là những hình tượng tuyệt diệu, chân chính. Thật ra, qua kinh nghiệm, tinh thần ấy thấy rõ rằng những sản vật của tự nhiên

|| là có biến đổi, và nhận xét, chẳng hạn, rằng nước gồm có các dạng khác nhau nhất của nước, trong đó không một giọt nào lại hoàn toàn bằng giọt khác, nhưng có một cái nó kế thừa của mẹ mình — bản thân nó tự biết, a priori, rằng nếu nó vẫn là nước thì nó không thể thay đổi bản chất phổ biến, vốn có của nó với tính cách là nước; vì vậy nó biết, có thể nói một cách tiên tri, rằng mặc dù có tất cả những biến đổi xảy ra trong các sự vật, bản chất phổ biến của chúng, thực chất phổ biến của chúng không thể thay đổi. Tinh thần hữu tử không bao giờ có thể biết rằng bà mẹ bất tử của nó có thể hay không có thể có cái này hay cái khác; nhưng cái thực tế là nước trong mọi trường hợp đều ướt và tinh thần dù có sống ở đằng sau mây mù cũng không thể thay đổi được bản chất phổ biến của nó, thì tinh thần hữu tử biết một cách tuyệt đối do bản chất vốn có một cách bẩm sinh của nó...

|| [189 - 190] Giống như năng lực thị giác gắn chặt với ánh sáng và màu sắc, hay là năng lực xúc giác của chủ thể gắn chặt với đặc tính khách quan là có thể sờ mó được, tinh thần hữu tử cũng vậy, nó gắn liền với bí ẩn của giới tự nhiên... Không có các sự vật của thế giới bên ngoài mà lý trí có thể

NB

NB

?

?

NB || biết được thì không một lý trí nào trong đầu óc lại có thể là hiện thực...

Triết học đã phát hiện ra nghệ thuật tư duy; hơn nữa, số dĩ nó chú ý nhiều đến việc xem xét vấn đề về cái thực thể hoàn hảo nhất, về khái niệm thần linh, về "thực thể" của Xpi-nô-da, về "vật tự nó" của Can-tơ, về "cái tuyệt đối" của Hê-ghen, thì chính là vì khái niệm sáng suốt về cái phổ biến, về cái thống nhất chung mà không có cái gì hết ở trên nó, ở bên cạnh nó cũng như bên ngoài nó, là yêu cầu đầu tiên của một phương pháp tư duy đúng đắn, triệt để, nó biết về nó và về mọi đối tượng có thể có và không thể có rằng mọi cái đều thuộc về một chỉnh thể thống nhất, vĩnh cửu và vô tận mà chúng ta gọi là vũ trụ, giới tự nhiên hay là cái phổ biến...

[192] Quy luật của lô-gích tự nhiên và của "tự nhiên" lô-gích nói rằng mỗi sự vật đều thuộc về giống của mình, rằng giống và loài thật ra có tính chất biến dị, nhưng không ở mức quá đáng để chúng có thể vượt ra khỏi giới hạn của giống phổ biến, khỏi ranh giới của cái tự nhiên. Vì vậy, không thể có tinh thần đi sâu vào bản chất của tự nhiên đến mức nó dường như có thể xếp và giấu nó vào túi.

NB || Phải chăng lòng tin ấy mà giới tự nhiên truyền cho chúng ta là một cái gì kỳ diệu? Phải chăng không thể hiểu rằng cái bộ phận có tư duy ấy của giới tự nhiên đã kế thừa của mẹ mình niềm tin rằng sức mạnh vạn năng của giới tự nhiên là sức mạnh vạn năng của lý tính? Liệu có khó hiểu hơn không nếu như đứa con gái lại nghĩ về bà mẹ mình như thể bà mẹ có sức mạnh vạn năng và có mặt ở khắp nơi theo ý nghĩa trái với lý trí?..

II

CHÂN LÝ TUYỆT ĐỐI VÀ CÁC BIỂU HIỆN TỰ NHIÊN CỦA NÓ

[192-204] Đó là Gơ-tơ hay Hai-nơ? Tôi nhớ một danh ngôn của một trong hai người ấy: chỉ có người nghèo là khiêm tốn. Tôi phủ nhận bất cứ sự khiêm tốn kiểu nghèo đói nào, vì tôi nghĩ rằng tôi sẽ có thể góp một cống hiến nhỏ vào sự nghiệp vĩ đại của khoa học. Số tháng Năm 1886 của tờ "Neue Zeit" củng cố ý kiến ấy của tôi; ở đấy, trong bài

viết về Lút-vích Phơ-bách, Phri-đích Ăng-ghen, người có nhiều công lao, đã ca ngợi các tác phẩm của tôi²⁰⁸. Trong những trường hợp như vậy, cái bản chất có liên hệ chặt chẽ với cá nhân đến mức sự khiêm tốn quá đáng có thể làm hại việc làm sáng tỏ cái bản chất...

Năm 1848 với phái phản động, phái lập hiến, phái dân chủ và phái xã hội chủ nghĩa trong năm đó đã kêu gọi trong tâm hồn khi ấy còn trẻ của tôi một nhu cầu cấp bách là phải có một quan điểm vững vàng, chắc chắn theo tinh thần phê phán, một ý kiến khẳng định về vấn đề: thật ra, trong tất cả những cái đã viết và đã nghe để tán thành hay phản đối, thì cái gì là tốt và đúng đắn, là chân lý chắc chắn và tuyệt đối. Vì tôi rất nghi ngờ sự tồn tại của Chúa và không có một lòng tin nào vào nhà thờ, cho nên tôi rất khó phân tích được tất cả những cái đó. Trong khi tìm tòi, tôi đã gặp Lút-vích Phơ-bách và đã tìm hiểu học thuyết của ông; việc nghiên cứu kỹ học thuyết này đã đẩy tôi tiến lên nhiều. Với mức độ còn lớn hơn, sự khao khát hiểu biết của tôi đã được bản "Tuyên ngôn của Đảng công sản" thỏa mãn, bản tuyên ngôn này đã đến với tôi nhờ các báo trong thời gian xảy ra vụ án xử những người cộng sản ở Cô-lô-nhơ. Song sự phát triển hơn nữa của tôi rút cuộc chính là nhờ biết được cuốn sách của Mác "Góp phần phê phán kinh tế chính trị học" ra mắt năm 1859, sau khi tôi đã tìm hiểu nhiều tác giả triết học khác nhau trong thời gian tôi sống ẩn dật ở nông thôn. Trong lời tựa cho cuốn sách đó có nói rằng phương thức — câu trích ở đây gần giống như vậy — mà nhờ đó con người có được mẫu bánh mì, và trình độ văn hóa mà một thể hệ nhất định sử dụng để làm việc bằng thể lực, quyết định trình độ trí tuệ hay cách mà thể hệ ấy suy nghĩ và phải suy nghĩ về chân lý, về cái thiện và quyền lợi, về Chúa, về tự do và bất tử, về triết học, chính trị và pháp luật²⁰⁹... Luận điểm dẫn ra đó đưa đến con đường đúng và dạy chúng ta biết rõ rằng nói chung nhận thức của con người và chân lý tuyệt đối và tương đối là như thế nào.

Cái mà bây giờ tôi truyền đạt như một cảm xúc cá nhân thì chính là kinh nghiệm cũng do loài người thu được trong bao nhiêu thế kỷ. Nếu như tôi là người đầu tiên nêu ra

NB

1) NB

2) NB

3)

NB

những vấn đề ấy và xu hướng đi tới chân lý tuyệt đối ấy thành một sự bất định mơ hồ, thì tôi vẫn sẽ là một tên ngu ngốc chờ đợi một cách vô tận câu trả lời. Nhưng tôi không còn là một tên ngu ngốc, mà đã được trả lời một cách thỏa đáng, và được như vậy là nhờ tiến trình lịch sử của các sự vật, tiến trình ấy đã thúc đẩy tôi nêu ra những vấn đề nói trên vào lúc mà cả một loạt những thế hệ trước do những đầu óc ưu tú của mình làm đại biểu, đã nghiên cứu những vấn đề ấy, do đó mà chuẩn bị cho Phơ-bách và Mác giải thích cho tôi, như ta đã thấy căn cứ vào câu truyện trước đây. Như vậy là tôi muốn nói rằng cái mà các nhà bác học đó đem lại cho tôi chẳng những là sự nghiệp cá nhân của các ông, mà còn là sản phẩm cộng sản chủ nghĩa của phong trào văn hóa bắt nguồn từ thời tiền sử...

NB

Muốn nhận thức chính xác hơn bản tính của chân lý tuyệt đối, trước hết cần khắc phục một thành kiến đã ăn sâu cho rằng chân lý ấy có đặc tính tinh thần. Không, chúng ta có thể nhìn thấy, nghe thấy, ngửi thấy, sờ thấy, chắc chắn cũng có thể nhận thức chân lý tuyệt đối, nhưng chân lý ấy không gia nhập hoàn toàn vào nhận thức, nó không phải là tinh thần thuần túy. Bản tính của nó không có tính chất vật thể, cũng không có tính chất tinh thần, nó không phải tính chất này hay tính chất kia, — nó có tính chất bao trùm hết thấy, nó vừa có tính chất vật thể, vừa có tính chất tinh thần. Chân lý tuyệt đối không có bản tính đặc biệt, bản tính của nó, nói đúng hơn, là bản tính của cái phổ biến. Hay, nói một cách thẳng thắn: bản tính tự nhiên phổ biến và chân lý tuyệt đối là đồng nhất với nhau. Không có hai bản tính — một có tính vật thể và một có tính tinh thần; chỉ có một bản tính, trong đó chứa đựng mọi cái có tính vật thể và mọi cái có tính tinh thần...

NB

NB

Nhận thức của con người, vốn tự nó là chân lý tương đối, nối liền chúng ta với các hiện tượng và quan hệ khác của tồn tại tuyệt đối. Song năng lực nhận thức, chủ thể đang nhận thức cần phải được phân biệt với khách thể, nhưng sự khác nhau ấy cần phải là sự khác nhau hạn chế, tương đối,

NB

vì rằng chủ thể cũng như khách thể chẳng những khác nhau mà còn giống nhau ở chỗ chúng là những bộ phận hay những hiện tượng của cái bản chất phổ biến mà chúng ta gọi là cái phổ biến...

Cái mà chúng ta nhận thức là những chân lý, những chân lý tương đối hay hiện tượng của giới tự nhiên. Không thể trực tiếp nhận thức bản thân giới tự nhiên và chân lý tuyệt đối, mà chỉ thông qua các hiện tượng của nó. Nhưng tại sao chúng ta có thể biết rằng đằng sau các hiện tượng ấy ẩn giấu chân lý tuyệt đối, bản tính phổ biến? Phải chăng đây không phải là sự thần bí mới?

NB

NB

Có nhiên là phải. Vì nhận thức của con người không phải là một cái gì tuyệt đối, mà chỉ là một họa sĩ tạo nên những hình tượng nào đấy của chân lý, những hình tượng chân chính, thật sự và chân thật, cho nên lẽ tự nhiên là bức tranh không bao quát được toàn bộ đối tượng, họa sĩ vẫn còn ở lại đằng sau các mẫu của mình. Nói về chân lý, về nhận thức, không bao giờ có cái gì vô nghĩa lý hơn điều mà cái lô-gích lưu hành hàng nghìn năm nay vẫn nói: chân lý, đó là sự phù hợp của nhận thức của chúng ta với đối tượng của nhận thức. Bức tranh làm sao có thể "phù hợp" với cái mẫu được? Đại thể thì được. Nhưng bức tranh nào không

NB

NB

phù hợp về đại thể với đối tượng của nó? Bất cứ bức chân dung nào cũng ít nhiều giống. Nhưng một bức chân dung hoàn toàn giống thì đó chỉ là một ý nghĩ phi lý.

Như vậy là chúng ta chỉ có thể nhận thức giới tự nhiên và các bộ phận của nó một cách tương đối; vì rằng bất cứ bộ phận nào, tuy nó chỉ là một bộ phận tương đối của giới tự nhiên, dù sao cũng có bản tính của cái tuyệt đối, bản tính của cái chính thể tự nhiên của bản thân nó mà nhận thức không thể bao quát hết được.

NB

Vậy tại sao chúng ta biết rằng đằng sau các hiện tượng của tự nhiên, đằng sau các chân lý tương đối lại có một bản tính phổ biến, không hạn chế, tuyệt đối, mà con người không hoàn toàn phát hiện

thấy? Thị giác của chúng ta bị hạn chế; thính giác, xúc giác của chúng ta và cả sự nhận thức của chúng ta cũng bị hạn chế, nhưng dù sao chúng ta cũng biết về tất cả các sự vật ấy rằng chúng là những bộ phận có hạn của cái vô hạn. Tại sao chúng ta biết được như vậy?

S

? Sự hiểu biết ấy là bẩm sinh đối với chúng ta. Nó được đem lại cùng với ý thức. Ý thức của con người là sự hiểu biết về cá nhân mình coi như một bộ phận của giống người, của loài người và cái phổ biến. Hiểu biết tức là vẽ cho mình những hình tượng và đồng thời nhận thức được rằng cả hình tượng lẫn sự vật mà hình tượng sao chụp lại đều có một bà mẹ chung, tất cả chúng đều từ bà mẹ ấy mà ra rồi lại trở về lòng bà mẹ ấy. Lòng bà mẹ ấy chính là chân lý tuyệt đối; nó hoàn toàn có tính chân thực nhưng vẫn có tính chất thần bí, nghĩa là nó là nguồn gốc vô cùng tận của nhận thức, do đó, nó không được nhận thức triệt để.

Cái mà chúng ta nhận thức được trong thế giới và về thế giới, mặc dù có tính chân lý và tính đúng đắn đến mấy, vẫn chỉ là chân lý được nhận thức, nghĩa là một biến dạng, một dạng hay một bộ phận của chân lý. Nếu tôi nói rằng sự hiểu biết về chân lý vô tận, tuyệt đối là bẩm sinh đối với chúng ta, rằng nó là sự hiểu biết thống nhất và duy nhất a priori, thì dù sao cả kinh nghiệm cũng chứng thực sự hiểu biết bẩm sinh ấy. Chúng ta biết rằng mọi cái khởi đầu và mọi cái kết thúc chỉ là cái khởi đầu tương đối và cái kết thúc tương đối mà cơ sở của nó là cái tuyệt đối mà không một kinh nghiệm nào có thể bao quát hết được. Qua kinh nghiệm chúng ta biết rằng mọi kinh nghiệm đều là một bộ phận của cái mà nói theo Can-tơ thì vượt ra khỏi giới hạn của mọi kinh nghiệm.

Người theo thuyết thần bí có lẽ sẽ nói: nghĩa là có một cái gì đó đưa chúng ta ra khỏi giới hạn của kinh nghiệm vật lý. Chúng ta trả lời điều đó là vừa có và vừa không. Đối với nhà siêu hình

Über die Erfahrung¹⁾

versus Kant NB

¹⁾ — Về kinh nghiệm

cũ không thừa nhận có giới hạn thì không có cái gì tương tự như vậy. Đối với ý thức đã nhận thức được bản chất của mình thì bất cứ bộ phận nhỏ nào, dù là bộ phận nhỏ của hạt bụi hay hòn đá hay gỗ, đều là một cái gì đó không được nhận thức triệt để, nghĩa là mỗi bộ phận nhỏ đều là một tài liệu vô cùng tận đối với năng lực nhận thức của con người, do đó, là một cái gì đó vượt ra khỏi giới hạn của kinh nghiệm.

NB

Khi tôi nói rằng ý thức về thế giới vật lý không có khởi đầu và không có kết thúc là ý thức bẩm sinh, chứ không phải thu được bằng kinh nghiệm, rằng nó là ý thức tồn tại a priori và có trước mọi kinh nghiệm, thì dù sao tôi phải nói thêm rằng lúc đầu nó chỉ như một mầm mống và nhờ kinh nghiệm trong cuộc đấu tranh sinh tồn và nhờ sự lựa chọn có giới tính, nó đã phát triển thành cái như nó tồn tại hiện nay...

NB

Thuyết thần bí không lành mạnh tách một cách không khoa học chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối. Nó làm cho sự vật biểu hiện ra và "vật tự nó", nghĩa là hiện tượng và chân lý, trở thành hai phạm trù khác nhau toto caelo¹⁾ và không "được chứa đựng dưới dạng bị lột bỏ" trong bất cứ phạm trù chung nào. Thuyết thần bí mơ hồ đó biến nhận thức của chúng ta và năng lực nhận thức của chúng ta thành "những thế phẩm" đem lại cho chúng ta khả năng cảm thấy trong bầu trời siêu nghiệm một chân lý được hiện thân, một tinh thần siêu nhân, siêu nhiên.

NB versus Kant

NB

NB

Sự khiêm nhường bao giờ cũng thích hợp với con người. Song khẳng định rằng con người không có năng lực nhận thức được chân lý thì lại có ý nghĩa hai mặt, xứng đáng và không xứng đáng với con người. Tất cả những cái mà chúng ta nhận thức, tất cả những kết luận khoa học, tất cả những hiện tượng đều là những bộ phận của chân lý chân chính, thật sự và tuyệt đối. Tuy chân lý này là vô tận

¹⁾ — hoàn toàn, về toàn bộ, về nguyên tắc

và không thể được tái hiện chính xác trong nhận thức hay quan niệm, nhưng dù sao những bức tranh do khoa học đem lại về nó là những bức tranh tuyệt đẹp theo ý nghĩa con người, ý nghĩa tương đối của từ ấy, cũng y như những câu mà tôi viết ở đây đều có một ý nghĩa nhất định, chính xác và đồng thời lại không có ý nghĩa ấy, nếu một người nào đó muốn xuyên tạc chúng hay giải thích chúng một cách sai lầm...

Sửa Xpi-nô-da Xpi-nô-da
Xpi-nô-da nói: chỉ có một thực thể; nó có tính chất phổ biến, vô hạn hay là tuyệt đối. Tất cả các thực thể khác, gọi là thực thể hữu hạn, đều xuất phát từ nó, nổi ở trong nó hay chìm ở trong nó; sự tồn tại của những cái này chỉ có tính chất tương đối, nhất thời, ngẫu nhiên. Xpi-nô-da có đầy đủ căn cứ để cho rằng tất cả các sự vật hữu hạn chỉ là những dạng của một thực thể vô hạn, giống như khoa học tự nhiên hiện đại của chúng ta đang đứng trên quan điểm tính vĩnh cửu của vật chất và tính vô hạn của lực, nghĩa là hoàn toàn chứng minh luận điểm nói rằng tất cả các vật hữu hạn là những dạng của một thực thể vô hạn. Triết học sau đó chỉ còn phải sửa Xpi-nô-da một cái gì đó, tuy rất căn bản.

NB Theo Xpi-nô-da, thực thể tuyệt đối, vô hạn có hai thuộc tính: nó là vô hạn trong không gian và có một tư duy vô hạn. Tư duy và quảng tính — đó là hai thuộc tính của thực thể tuyệt đối của Xpi-nô-da. Điều đó sai: chính tư duy tuyệt đối là hoàn toàn không có căn cứ..

NB Cái mà Xpi-nô-da gọi là thực thể vô hạn, cái mà chúng ta gọi là cái phổ biến hay là chân lý tuyệt đối cũng đồng nhất với các hiện tượng hữu hạn, với các chân lý tương đối mà chúng ta gặp thấy trong Vũ trụ, giống như rừng đồng nhất với các cây của nó hay nói chung, giống đồng nhất với các loài của nó. Cái tương đối và cái tuyệt đối không cách xa nhau như cái mà cảm giác không phát triển về tính vô hạn gọi là tôn giáo, vẽ ra cho con người...

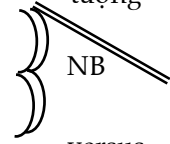
Triết học, cũng như tôn giáo, đã sống bằng lòng tin vào chân lý tuyệt đối, vô hạn. Việc giải quyết vấn đề nằm ở trong nhận thức nói rằng chân lý tuyệt đối chẳng qua là chân lý khái quát, rằng chân lý khái quát không phải tồn tại ở trong tinh thần, — trong tinh thần thì ít nhất cũng không hơn gì ở bất cứ nơi nào — mà ở trong đối tượng của tinh thần mà chúng ta gọi bằng cái tên chung là „cái phổ biến“.

Chân lý tuyệt đối, vô hạn mà tôn giáo và triết học gọi bằng cái tên là Chúa, là sự thần bí hóa tinh thần con người, tinh thần này tự thần bí hóa mình bằng hình tượng hoang đường đó. Nhà triết học Can-tơ đã phê phán năng lực nhận thức của tinh thần chúng ta, đã thấy rằng con người không thể nhận thức được chân lý tuyệt đối, vô hạn. Chúng ta nói thêm rằng: con người không thể nhận thức vô hạn cả những đối tượng thông thường. Nhưng nếu con người sử dụng một cách khiêm tốn năng lực của mình và vận dụng nó một cách tương đối, vì chính phải đối xử với mọi cái như vậy, — thì đối với con người mọi cái đều được mở ra và không có gì là bị che giấu cả, và con người có thể nhận thức và hiểu được cả chân lý chung.

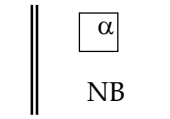
Giống như con mắt của chúng ta có thể nhìn thấy mọi cái, dù là phải dùng kính, nhưng dù sao cũng không thể thấy hết thấy, bởi vì nó không thể nhìn thấy âm thanh, mùi vị và nói chung không thể nhìn thấy cái gì không thể nhìn thấy; giống như vậy, năng lực nhận thức của chúng ta có thể nhận thức được mọi cái, nhưng cũng không phải hết thấy. Nó không thể nhận thức được cái không nhận thức được. Nhưng điều đó cũng là vô hạn, ý muốn vô hạn.

Nếu chúng ta thừa nhận rằng chân lý tuyệt đối, mà tôn giáo và triết học tìm trong cái vô hạn hay cái siêu nghiệm, tồn tại thực tế như một cái phổ biến vật chất, rằng tinh thần con người chỉ là một bộ phận vật thể hay thực tế, hiện thực và hiện tồn của chân

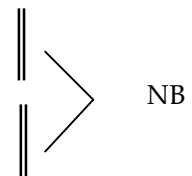
Chân lý tuyệt đối trong đối tượng



versus Kant



Chân lý tuyệt đối



lý chung, bộ phận ấy có nhiệm vụ phản ánh những bộ phận khác của chân lý chung, thì như vậy vấn đề cái có hạn và cái vô hạn sẽ được giải quyết hoàn toàn. Cái tuyệt đối và cái tương đối không phân ranh giới một cách quá đáng, cả hai đều có liên hệ với nhau như thế nào để cái vô hạn gồm những cái có hạn vô tận, và mỗi một hiện tượng có hạn đều bao hàm bản chất của cái vô hạn...

NB

III

CHỦ NGHĨA DUY VẬT CHỐNG CHỦ NGHĨA DUY VẬT

Anti - [204-215] Phri-đrich Ăng-ghe-n nói: "Lý giải rằng chủ nghĩa duy tâm Đức hiện đang tồn tại là hoàn toàn sai lầm thì nhất định dẫn tới chủ nghĩa duy vật, nhưng cần nhận thấy rằng không phải đơn thuần đưa tới chủ nghĩa duy vật siêu hình của thế kỷ XVIII"²¹⁰.

Dühring,
S.10

Cái chủ nghĩa duy vật hiện đại ấy — chủ nghĩa duy vật mà ở đây được rút ra từ sự vô căn cứ hoàn toàn của chủ nghĩa duy tâm Đức và Phri-đrich Ăng-ghe-n là một trong những người sáng lập ra nó, — thường thường bị người ta hiểu sai đi, tuy nó là căn cứ lý luận chính của phái dân chủ - xã hội Đức. Vì vậy chúng ta hãy xem xét nó tỉ mỉ hơn.

NB

Có thể đánh giá tốt nhất chủ nghĩa duy vật đặc biệt Đức ấy, hay nếu muốn thì gọi là chủ nghĩa duy vật dân chủ - xã hội cũng được, bằng cách đối chiếu nó với „chủ nghĩa duy vật siêu hình, hoàn toàn máy móc của thế kỷ XVIII“; và nếu tiếp theo đó, chúng ta đối chiếu nó với chủ nghĩa duy tâm Đức mà do sự vô căn cứ của chủ nghĩa duy tâm này nó đã xuất hiện, thì tính chất của cơ sở dân chủ - xã hội của nó sẽ bộc lộ ra một cách hoàn toàn rõ ràng; cơ sở dân chủ - xã hội này, do cái tên gọi duy vật của mình, thường gây ra những sự hiểu lầm.

NB

Trước hết có vấn đề: tại sao Ăng-ghe-n lại gọi chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII là chủ nghĩa duy vật "siêu hình"? Những người siêu hình là những người đã không vừa lòng với thế giới vật lý, hay thế giới tự nhiên, mà ở trong đầu óc họ luôn luôn có thế giới siêu tự nhiên, siêu hình; trong lời tựa viết cho cuốn "Phê phán lý tính thuần túy", Can-tơ quy vấn đề siêu hình học vào ba chữ: Chúa, tự do, bất tử. Ai cũng biết rằng Chúa cao cả là tinh thần, tinh thần siêu tự nhiên, tinh thần này đã tạo ra thế giới tự nhiên, thế giới vật lý, vật chất. Các nhà duy vật nổi tiếng thế kỷ XVIII đã không phải là những người bạn hay những người sùng bái cái câu chuyện trong kinh thánh ấy. Vấn đề Chúa, tự do và bất tử, do liên quan đến thế giới siêu tự nhiên, nên đã hoàn toàn không được các nhà vô thần ấy quan tâm; họ dựa vào thế giới vật lý và vì vậy họ không phải là những người siêu hình.

Do đó, Ăng-ghe-n gọi họ là những người siêu hình theo nghĩa khác.

Các nhà duy vật Pháp và Anh thế kỷ trước bằng cách nào đó đã khắc phục được cái tinh thần vĩ đại có trước tiên, sống đằng sau đám mây mù, nhưng dù sao họ vẫn tiếp tục nghiên cứu cái tinh thần phái sinh, tinh thần con người. Hai quan niệm đối lập về tinh thần ấy, về bản chất, nguồn gốc và thực chất của tinh thần phân biệt phái duy vật với phái duy tâm. Phái duy tâm coi tinh thần con người và tư tưởng của nó là sản vật của thế giới siêu tự nhiên, siêu hình. Song họ không chỉ vừa lòng với lòng tin vào cái nguồn gốc xa xôi ấy, mà đối với nó có thái độ nghiêm chỉnh hơn nhiều ngay từ thời Xô-crát và Pla-tôn, cố gắng luận chứng một cách khoa học lòng tin của mình, chứng minh và giải thích nó — cũng y như chứng minh và giải thích các sự vật vật lý của thế giới cụ thể. Bằng cách đó, phái duy tâm đã đem khoa học về các đặc tính của tinh thần con người chuyển từ xứ sở của siêu tự nhiên và siêu hình sang thế giới thực tế, vật lý, vật chất, thế giới này biểu hiện ra là thế giới với những đặc tính biện chứng, ở đấy tinh thần và vật chất, mặc dù có tính hai mặt, lại thống nhất

NB

làm một, nghĩa là như anh chị em cùng một dòng máu, cùng một bà mẹ.

NB

Lúc đầu phái duy tâm là những người tán thành một cách đầy tin tưởng cái tiền đề tôn giáo cho rằng tinh thần tạo ra thế giới, nhưng ở đây họ đã không đúng, vì rốt cuộc, những sự tìm tòi của chính họ đưa đến hậu quả là trái lại, thế giới vật chất tự nhiên là một cái gì có trước, không do một tinh thần nào tạo ra, nói đúng hơn, bản thân nó là đáng sáng tạo ra con người từ bản thân mình và phát triển con người với trí tuệ của con người. Và như vậy là tinh thần cao cấp không phải được sáng tạo ra, chỉ là sự phản ánh hoang đường của cái tinh thần tự nhiên trưởng thành lên cùng với đầu óc con người và ở trong đầu óc ấy.

Chủ nghĩa duy tâm có được tên gọi của nó vì nó coi tư tưởng chung và những tư tưởng xuất hiện trong đầu óc con người là ở bên trên thế giới vật chất và có trước thế giới vật chất về mặt thời gian cũng như về mặt ý nghĩa, — thứ chủ nghĩa duy tâm ấy gánh vác nhiệm vụ của mình một cách hết sức mơ mộng và siêu hình; nhưng khi phát triển hơn nữa, tính mơ mộng đã giảm bớt và chủ nghĩa duy tâm ấy đã trở nên ngày càng sáng suốt hơn, cho nên nhà triết học Can-tơ đã nêu lên vấn đề đặt ra cho bản thân mình: "Làm sao có thể có siêu hình học với tính cách là một khoa học?", và trả lời: siêu hình học với tính cách một khoa học là không thể có được, chỉ có thể hình dung và nhận thức được một thế giới khác, nghĩa là siêu tự nhiên, bằng lòng tin. Như vậy, tính vô căn cứ của chủ nghĩa duy tâm đã được khắc phục dần dần, và chủ nghĩa duy vật hiện đại là sản phẩm của sự phát triển về triết học cũng như sự phát triển của toàn bộ khoa học.

chủ nghĩa
duy vật
biện chứng

Vì tính chất vô căn cứ của chủ nghĩa duy tâm, mà đại biểu nổi tiếng cuối cùng của nó là Can-tơ, Phích-tê, Sen-ling và Hê-ghen, — là thuần túy Đức, cho nên kết quả của nó — chủ nghĩa duy vật biện chứng — chủ yếu là sản phẩm của nguồn gốc Đức.

Chủ nghĩa duy tâm rút thế giới vật thể từ trong tinh thần; nó theo gót tôn giáo, mà theo tôn giáo thì cái tinh thần vĩ đại lơ lửng trên mặt nước chỉ cần nói: "sẽ có" là tất cả đều xuất hiện. Thái độ duy tâm đó có tính chất siêu hình. Nhưng như đã nói, các đại biểu nổi tiếng cuối cùng của chủ nghĩa duy tâm Đức không còn là những nhà siêu hình hết sức hăng hái. Ở mức độ lớn, họ đã thoát khỏi tinh thần ở trên trời, tinh thần siêu tự nhiên, ngoài thế giới; nhưng họ đã không thoát khỏi những mơ ước về tinh thần tự nhiên ở thế giới bên này. Những người Cơ-đốc giáo, như ta biết, đã thần thánh hóa tinh thần, và các nhà triết học đã thấm nhuần sự thần thánh hóa ấy đến mức họ đã không thể giữ được để khỏi làm cho trí tuệ chúng ta trở thành người tạo ra hay sản sinh ra thế giới vật chất ngay cả khi tinh thần vật lý, tinh thần con người trở thành đối tượng sáng suốt của sự nghiên cứu của họ. Họ đã không ngừng nghiên cứu để hiểu rõ quan hệ giữa các quan niệm trí tuệ của chúng ta với các sự vật vật chất mà chúng ta quan niệm, suy nghĩ và hiểu.

Đối với chúng ta, những nhà duy vật biện chứng hay dân chủ - xã hội, năng lực tinh thần của tư duy là sản vật đã phát triển của giới tự nhiên vật chất, trong khi đó thì theo chủ nghĩa duy tâm Đức, vấn đề chính là ngược lại. Vì vậy Ăng-ghen cũng đã nói đến "sự lệch lạc" của lối tư duy ấy. Sự say sưa đối với tinh thần là tàn dư của siêu hình học cũ.

Có thể nói, các nhà duy vật Anh và Pháp đã là những đối thủ quá sớm của tính mơ mộng. Sự quá sớm ấy đã ngăn cản không cho họ hoàn toàn thoát khỏi tính mơ mộng ấy. Họ đã quá cấp tiến và sa vào một sai lầm trái ngược. Nếu như các nhà duy tâm triết học say sưa với tinh thần và cái thuộc về tinh thần, thì các nhà duy vật ấy lại chỉ say sưa với thân thể và cái thuộc về thân thể. Các

NB

NB !!

nhà duy tâm say sưa với tư tưởng, các nhà duy vật cũ say sưa với vật chất; cả hai loại đều là những người mơ mộng, và do đó, là những người siêu hình; cả hai loại đều phân ranh giới quá đáng giữa tinh thần và vật chất. Không một phái nào trong hai phái ấy đã vươn lên đến mức nhận thức được sự thống nhất và tính thống nhất, tính chung và tính phổ biến của giới tự nhiên; giới tự nhiên không hề hoặc là có tính chất vật chất, hoặc là có tính chất tinh thần mà cùng một lúc vừa là thế này vừa là thế kia.

Các nhà duy vật siêu hình của thế kỷ trước và những người kế tục còn sống hiện nay của họ đã đánh giá quá thấp tinh thần của con người, việc nghiên cứu bản chất của tinh thần và sự vận dụng thực tế của nó, còn các nhà duy tâm thì lại đánh giá nó quá cao... Đối với các nhà duy vật cũ, chỉ có vật chất là chủ thể tối cao, còn tất cả những cái khác đều là vị tố phụ thuộc vào nó.

Lối tư duy ấy chứa đựng sự đánh giá quá cao chủ thể và đánh giá thấp vị tố. Người ta không thấy rằng quan hệ giữa chủ thể và vị tố là hoàn toàn có thể biến đổi. Tinh thần con người có thể hoàn toàn tự do làm cho mọi vị tố trở thành chủ thể, và ngược lại, làm cho mọi chủ thể trở thành vị tố. Màu trắng như tuyết, tuy không thể sờ mó được, nhưng cũng có tính chất thực thể giống như tuyết màu trắng. Cho rằng vật chất là một thực thể hay là nguyên nhân chính, còn các vị tố của nó hay đặc tính của nó chỉ là những vật phụ thuộc thứ yếu, đó là một lối tư duy cũ, hạn chế, hoàn toàn không tính đến thành quả của các nhà biện chứng Đức. Cuối cùng, cần phải hiểu rằng các chủ thể chỉ do các vị tố tạo thành.

Khẳng định rằng tư tưởng là một sự tiết dịch, là sản phẩm hay là sự tiết ra của bộ óc, giống như mật là do gan tiết ra, khẳng định như vậy thì

NB

NB

không gây ra những sự tranh cãi, nhưng đồng thời không nên quên rằng đây là một sự so sánh rất tồi và không đầy đủ. Gan, chủ thể của tri giác đó, là một cái có thể sờ mó được và cân được; cũng y như vậy, mật là một cái do gan tạo ra, nó là sản phẩm và kết quả của gan. Trong ví dụ này, cả chủ thể lẫn vị tố, nghĩa là cả gan lẫn mật, đều có thể cân và sờ mó được, nhưng do đó mà làm mờ đi chính cái mà thật ra các nhà duy vật muốn nói khi quan niệm mật là kết quả, còn gan là nguyên nhân tác động. Vì vậy chúng ta phải đặc biệt nhấn mạnh cái mà trong ví dụ này là hoàn toàn không thể tranh cãi, nhưng lại bị bỏ qua hoàn toàn khi so sánh bộ óc và hoạt động tư duy. Tức là: mật không hẳn chỉ là kết quả hoạt động của gan mà chủ yếu là kết quả của toàn bộ quá trình sống...

Khi tuyên bố rằng mật là sản phẩm của gan, các nhà duy vật không hề phủ nhận và không được phủ nhận rằng cả hai khách thể đều là những khách thể có giá trị ngang nhau của việc nghiên cứu khoa học. Nhưng khi người ta nói rằng ý thức, năng lực tư duy là một đặc tính của bộ óc, thì chỉ có chủ thể có thể sờ mó được mới là đối tượng duy nhất xứng đáng, và do đó mà đã đoan tuyệt với các vị tố tinh thần.

Chúng ta gọi lối tư duy ấy của các nhà duy vật máy móc là lối tư duy hạn chế, vì rằng nó làm cho mọi cái có thể sờ mó và cân được, theo một ý nghĩa nào đó, trở thành chủ thể, trở thành cái tiêu biểu cho tất cả các đặc tính khác, mà không nhận thấy rằng cái tính chất có thể sờ mó được, được đề quá cao ấy lại giữ một vai trò phụ thuộc, vai trò vị tố trong chính thể thế giới, giống như mọi chủ thể bị phụ thuộc khác của giới tự nhiên phổ biến.

Quan hệ giữa chủ thể và vị tố không giải thích được vật chất cũng như tư tưởng. Song để giải

NB

NB

NB

NB

thích mối liên hệ giữa bộ óc và hoạt động tư duy, điều quan trọng là hiểu được mối liên hệ giữa chủ thể và vị tố.

NB

Có lẽ chúng ta tiến gần đến chỗ giải quyết được vấn đề nếu chúng ta lựa chọn một ví dụ khác, — một ví dụ trong đó chủ thể có tính vật chất, còn vị tố là như sau: ít ra cũng đáng nghi ngờ, nó thuộc về phạm trù vật chất hay thuộc về phạm trù tinh thần. Chẳng hạn, nếu chân đi, mắt nhìn, tai nghe, thì nảy ra vấn đề: cả chủ thể lẫn vị tố có thuộc về phạm trù vật chất không, ánh sáng mà chúng ta nhìn thấy, âm thanh mà chúng ta nghe thấy, và sự cử động của chân có phải là một cái gì có tính vật chất không hay là một cái gì có tính phi vật chất? Mắt, tai, chân là những chủ thể có thể sờ mó và cân được, trong khi đó thì các vị tố — thị giác và ánh sáng, thính giác và âm thanh, cử động và bước đi (chưa nói đến chân gây ra cử động đó) là không thể sờ mó và cân được.

Vậy ngoại diện của khái niệm vật chất như thế nào? Cái màu sắc, ánh sáng, âm thanh, không gian, thời gian, nhiệt và điện có thuộc về khái niệm ấy không hay là cần tìm cho chúng một phạm trù khác? Ở đây, chúng ta không thể bằng lòng với một mình sự phân biệt chủ thể và vị tố, sự vật và đặc tính. Khi mắt nhìn thì, trong mọi trường hợp, con mắt mà ta có thể sờ mó được, là chủ thể. Nhưng cũng y như thế, có thể đảo ngược câu trên và nói rằng thị giác không cân được, lực ánh sáng và thị lực là những sự thật chính, những chủ thể, còn con mắt vật chất chỉ là công cụ, chỉ là vật thứ yếu, là thuộc tính hay vị tố.

NB |||| Có một điều rõ ràng: chất không có ý nghĩa lớn hơn lực, lực không có ý nghĩa lớn hơn chất. Cái chủ nghĩa duy vật coi trọng chất hơn, say sưa với chất mà coi nhẹ lực, là thứ chủ nghĩa duy vật hạn chế. Người nào làm cho lực trở thành đặc tính hay vị tố của chất thì người ấy không thấy rõ tính tương đối, tính biến động của sự phân biệt thực thể và đặc tính.

NB |||| Khái niệm vật chất và cái vật chất cho đến nay vẫn là khái niệm cực kỳ mơ hồ. Giống như các nhà luật học không thể thoả thuận với nhau được về khởi đầu của cuộc sống của em bé trong bụng mẹ, hay là như các nhà ngôn ngữ học tranh

cãi về vấn đề đầu là khởi đầu của ngôn ngữ — tiếng gọi hay là tiếng hót yêu thương của con chim có phải là ngôn ngữ không, ngôn ngữ nét mặt và cử chỉ có thuộc về cùng phạm trù giống như lời nói cấu âm không, — giống như vậy, các nhà duy vật của trường phái máy móc cũ tranh cãi về vấn đề vật chất là gì: khái niệm ấy chỉ thích hợp với cái có thể sờ thấy và cân được hay là thích hợp với mọi cái có thể nhìn thấy, nghe thấy, nghe thấy; và cuối cùng, toàn bộ giới tự nhiên là tài liệu để nghiên cứu, và phù hợp với điều đó, mọi cái đều có thể gọi là cái vật chất, thậm chí cả tinh thần con người, vì rằng cả đối tượng ấy cũng là tài liệu cho lý luận nhận thức.

NB

Như vậy, dấu hiệu phân biệt các nhà duy vật máy móc thế kỷ trước với các nhà duy vật dân chủ - xã hội đã trải qua trường học của các nhà duy tâm Đức là: các nhà duy vật dân chủ - xã hội mở rộng khái niệm bị hạn chế về vật chất, coi vật chất chỉ là cái có thể sờ thấy được, vào tất cả cái gì có tính vật chất nói chung.

))))

Quyết không thể phản đối việc các nhà duy vật cực đoan phân biệt cái có thể cân được hay sờ thấy được với cái có thể nhìn thấy, cái có thể nghe thấy hay, cuối cùng, với thế giới các ý niệm. Chúng ta chỉ có thể trách họ là họ quá lạm dụng sự phân biệt ấy, họ bỏ qua cái giống nhau, cái chung trong các sự vật hay các đặc tính và họ phân biệt vật chất có thể cân được và sờ thấy được "một cách siêu hình", hay là toto caelo, và không thấy ý nghĩa của cái lớp chung bao hàm các mặt đối lập.

NB
Vật chất và tinh thần

Khoa học tự nhiên hiện đại cho đến nay về nhiều mặt còn hoàn toàn đứng trên quan điểm của các nhà duy vật thế kỷ trước. Các nhà duy vật ấy là những nhà lý luận chung, có thể nói là những nhà triết học của khoa học tự nhiên, vì khoa học tự nhiên cho đến nay còn hạn chế sự nghiên cứu của mình ở những cái có tính chất máy móc, nghĩa là cụ thể, có thể sờ thấy và cân được. Sự thật, từ lâu khoa học tự nhiên đã bắt đầu khắc phục quan điểm ấy; ngay hóa học đã vượt khỏi giới hạn tính hạn chế máy móc, và thế là đã xuất hiện những nhận thức mới về sự thay đổi hình thức của lực, về sự chuyển hóa của trọng lực thành nhiệt, điện, v.v.. Nhưng khoa học tự nhiên vẫn còn bị hạn chế. Khoa học tự nhiên loại trừ ra khỏi phạm vi nghiên cứu của mình

|| > NB
| NB

việc nghiên cứu tinh thần con người và tất cả những mối quan hệ do tinh thần con người gây ra trong đời sống của loài người, nghĩa là những quan hệ về chính trị, pháp luật, kinh tế và tất cả các quan hệ khác; nó còn chịu ảnh hưởng của thành kiến cũ cho rằng tinh thần là một cái gì có tính chất siêu hình, là con đẻ của một thế giới khác nào đó.

NB Khoa học tự nhiên đáng bị chê trách là bị hạn chế, đó không phải vì nó phân ranh giới giữa những nhận thức cơ giới, hóa học, kỹ thuật điện và những nhận thức khác, nêu bật chúng thành những lĩnh vực đặc biệt, mà vì nó khước đại sự phân chia ấy, bỏ qua mối liên hệ giữa tinh thần và vật chất và cho đến nay không đủ sức vứt bỏ lối tư duy "siêu hình"...

NB Không phải các quan điểm khác nhau về các vì sao hay các động vật, thực vật hay đá phân biệt con người thành phái duy vật và phái duy tâm; yếu tố quyết định chỉ là duy nhất là quan điểm về mối quan hệ giữa thân thể và tinh thần.

Lòng tin rằng chủ nghĩa duy tâm Đức hoàn toàn sai lầm, — chủ nghĩa này vẫn coi tinh thần là cơ sở đầu tiên có tính chất siêu hình dường như tạo ra và sản sinh ra những vật chất có thể sờ thấy, nhìn thấy, ngửi thấy, v.v., lòng tin đó tất yếu đưa đến chủ nghĩa duy vật xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa này tự xưng là "xã hội chủ nghĩa" vì rằng các nhà xã hội chủ nghĩa Mác và Ăng-ghen lần đầu tiên đã xác định rõ ràng và chính xác rằng những quan hệ vật chất và cụ thể là những quan hệ kinh tế của xã hội loài người tạo thành cái cơ sở mà rốt cuộc quyết định toàn bộ kiến trúc thượng tầng các thiết chế pháp luật và chính trị, cũng như các quan niệm tôn giáo, triết học và các quan niệm khác của mỗi thời kỳ lịch sử. Thay vì giải thích, như trước kia, sự tồn tại của con người từ ý thức của con người, bây giờ, trái lại, người ta giải thích ý thức từ tồn tại và chủ yếu từ địa vị kinh tế của con người, từ phương thức con người làm ra được lúa gạo.

Chủ nghĩa duy vật xã hội chủ nghĩa hiểu "vật chất" chẳng những là những cái sờ được và sờ thấy được, mà còn là toàn bộ tồn tại thực tế — tất cả những gì chứa đựng trong cái phổ biến, và chính cái phổ biến chứa đựng mọi cái, vì rằng mọi cái và cái phổ biến chỉ là hai tên gọi của cùng một sự vật; và chủ nghĩa duy vật xã hội chủ nghĩa muốn dùng một khái niệm, một tên gọi, một lớp để bao quát hết thảy, dù cái lớp phổ biến ấy gọi là hiện thực, thực tại, giới tự nhiên hay là vật chất thì cũng thế.

Chúng ta, những nhà duy vật hiện đại, không giữ ý kiến hạn chế cho rằng vật chất có thể sờ được và sờ thấy được là vật chất par excellence¹⁾; chúng ta đứng trên quan điểm cho rằng cả mùi của hoa, cả âm thanh lẫn mọi mùi đều là vật chất. Chúng ta không coi lực là một vật phụ thuộc đơn giản, một vị tố thuần túy của chất, và không coi chất, chất có thể sờ thấy được, là "sự vật" đang thống trị mọi đặc tính. Chúng ta xem xét chất và lực một cách bình đẳng. Cả hai cái đối với chúng ta đều có một giá trị như nhau; nếu xét riêng thì chúng chẳng hơn gì các đặc tính, những vật phụ thuộc, những vị tố hay thuộc tính của chính thể vĩ đại là giới tự nhiên. Không thể coi bộ óc là ông chủ và coi các chức năng tinh thần là đầy tớ phải vâng lời ông chủ. Không, chúng ta, những nhà duy vật hiện đại, khẳng định rằng chức năng cũng là một cái độc lập ở mức độ như chất óc có thể sờ thấy được hay bất cứ sự vật vật chất nào khác. Và các tư tưởng, nguồn gốc và bản chất của chúng cũng là vật chất thực tế và cũng là tài liệu đáng để nghiên cứu giống như mọi cái khác.

Chúng ta là những nhà duy vật vì rằng chúng ta không làm cho tinh thần trở thành một con quái vật "siêu hình" nào. Lực tự duy đối với chúng ta chẳng có gì là "vật tự nó", giống như trọng lực hay là khối đất cũng thế. Mọi vật chỉ là những khâu của mối liên hệ vĩ đại phổ biến; chỉ có mối liên hệ ấy là vĩnh cửu, chân chính, thường xuyên, nó không phải là hiện tượng, mà là "vật tự nó" duy nhất và chân lý tuyệt đối.

Vì chúng ta, những nhà duy vật xã hội chủ nghĩa, có một khái niệm nói liền vật chất và tinh thần làm một, cho nên đối với chúng ta, cả những cái gọi là quan hệ tinh thần như chính trị, tôn giáo, đạo đức và những cái khác cũng là những quan hệ vật chất; và chúng ta chỉ coi hoạt động vật chất, các chất của nó và các vấn đề dằng dằng là hạ tầng cơ sở, là tiền đề và cơ sở của mọi sự phát triển về tinh thần, trong chừng mực động vật, đứng về thời gian, có trước loài người, và điều này không hề cản trở chúng ta đánh giá cao con người và trí tuệ con người.

Đặc điểm của chủ nghĩa duy vật xã hội chủ nghĩa là nó không đánh giá thấp tinh thần con người, như các nhà duy

¹⁾ — chủ yếu

vật trường phái cũ đã làm, nhưng cũng không đánh giá quá cao tinh thần con người, như các nhà duy tâm Đức đã làm, mà trong sự đánh giá của mình, nó biết mức độ, nó nhìn vào chủ nghĩa cơ giới cũng như triết học bằng con mắt biện chứng - phê phán, coi đó là những khâu của một quá trình thế giới kháng khí và của sự tiến bộ của thế giới...

[218 - 226] Vì chúng ta không giống với các nhà duy vật cũ là những người cho rằng họ đã giải thích đầy đủ trí tuệ là gì, sau khi gọi nó là đặc tính của bộ óc, cho nên chúng ta cũng không thể tách rời tinh thần con người khỏi đối tượng của chúng ta, bằng một nhát dao. Con đường tư biện, con đường chỉ cố dùng những triết lý hão để tìm hiểu bản chất của tinh thần trong những sự tiết ra ở bên trong của đầu óc, không thể là con đường của chúng ta, bởi vì bằng cách đó, các nhà duy tâm tư biện đã đạt được những kết quả quá ư nhỏ nhặt. Và thế là Hếch-ken xuất hiện rất kịp thời với quan điểm của mình về phương pháp đúng đắn của khoa học. Ông xem xét tinh thần con người xem nó hoạt động trong lịch sử như thế nào; và đối với chúng ta, điều đó hình như là phương pháp hoàn toàn đúng đắn...

Hếch-ken tưởng rằng sự kết hợp tinh thần đầu tiên comme il faut là phát hiện chỉ mới được công bố năm 1859 của Đác-uyn về sự lựa chọn tự nhiên trong đấu tranh sinh tồn, nhưng chúng ta tự cho phép có ý kiến khác về vấn đề này.

Mong rằng bạn đọc kính mến đừng hiểu sai về tôi; chúng tôi không muốn phủ nhận rằng Đác-uyn và Hếch-ken đã gắn liền một cách đúng đắn và khoa học tinh thần của cá nhân mình với thế giới thực vật và động vật và đã tạo ra những tinh thể trong suốt của nhận thức, nhưng chúng tôi chỉ muốn vạch ra rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng hiện đại đứng trên quan điểm cho rằng Đác-uyn và Hếch-ken dù có nhiều công lao đến mấy cũng không phải là những người đầu tiên và duy nhất đã có thể tạo ra những tinh thể ấy. Các nhà động vật học bảo tàng "đáng thương" và các nhà thực vật học thu thập mẫu cũng đã để lại cho chúng ta một bộ phận nhỏ của khoa học chân chính...

Bằng con đường tri giác và tập hợp các sự việc và miêu tả chúng, mà đạt được một ánh sáng mới, hay đúng hơn, làm tăng thêm ánh sáng đã đạt được trước đây. Công lao của Đác-uyn là vĩ đại, nhưng không phải vô hạn để Hếch-ken có căn cứ coi "khoa học" là một cái gì cao hơn sự kết hợp hàng ngày của tinh thần con người với các sự việc vật chất.

Trong phần đầu của công trình nghiên cứu này đã chỉ ra rằng chủ nghĩa duy vật hạn chế chẳng những coi tinh thần con người là một đặc tính của bộ óc — không ai tranh cãi điểm này, — mà từ trong mối liên hệ ấy còn trực tiếp hay gián tiếp rút ra rằng cái vị trí của sự hợp lý hay của năng lực nhận thức mà người ta gán cho bộ óc không phải là một đối tượng nghiên cứu có tính chất thực thể, mà trái lại, việc nghiên cứu bộ óc vật chất có thể đem lại đủ tài liệu để giải thích các đặc tính của tinh thần. Trái với điều đó, chủ nghĩa duy vật biện chứng của chúng ta chứng minh rằng cần xem xét vấn đề, theo chỉ dẫn của Xpi-nô-da, dưới góc độ cái phổ biến, sub specie aeternitatis¹⁾. Trong cái phổ biến vô cùng tận, vật chất của các nhà duy vật cũ và đã lỗi thời, vật chất có thể sờ thấy, không hề được phép tự cho mình là có tính chất thực thể nhiều hơn, nghĩa là trực tiếp, rõ rệt hay xác định hơn bất cứ hiện tượng nào khác của giới tự nhiên...

Những nhà duy vật nào biến vật chất có thể sờ thấy thành thực thể và biến chức năng không thể sờ thấy của bộ óc chỉ thành một cái ngẫu nhiên, thì tức là kẻ đó hạ thấp quá đáng chức năng ấy. Muốn có một quan niệm đúng đắn hơn và đạt hơn về nó thì trước hết cần trở lại sự thật: đó là các con của một bà mẹ, đó là hai hiện tượng của giới tự nhiên, mà chúng ta soi sáng, miêu tả chúng, phân chúng thành các lớp, các loài và phân loài.

Nếu chúng ta nhận thấy vật chất — điều này cố nhiên không ai tranh cãi cả — là một hiện tượng của tự nhiên, và chúng ta cũng nói như vậy về năng lực tinh thần của con người, thì chúng ta còn biết rất ít về

¹⁾ — theo góc độ tính vĩnh cửu

Chủ nghĩa
duy vật cũ

NB

NB

NB
(α β)

cả hai thứ đó; nhưng chúng ta biết rằng đó là hai anh em và không một ai lại có thể tách chúng với nhau một cách quá đáng; không ai lại có thể phân biệt chúng *toto genere, toto coelo*¹⁾.

Chẳng hạn, nếu chúng ta muốn hiểu biết nhiều hơn về vật chất thì chúng ta phải làm như các nhà động vật học bảo tàng và các nhà thực vật học thu thập mẫu đã làm trước đây, chúng ta phải biết các lớp khác nhau của nó, các họ, các loài của nó, phải nghiên cứu chúng, phải miêu tả sự phát sinh, sự tiêu diệt và sự chuyển hóa lẫn nhau của chúng. Đó chính là khoa học về vật chất. Ai muốn nhiều hơn thế thì tức là muốn cái quá đáng, không hiểu kiến thức là gì; người đó không hiểu cơ quan của khoa học cũng như sự vận dụng nó. Nếu các nhà duy vật cũ nghiên cứu các loại *riêng biệt* của vật chất thì họ có thái độ hoàn toàn khoa học; nhưng khi họ nghiên cứu vật chất trừu tượng, khái niệm phổ biến về vật chất thì họ lại hoàn toàn bất lực trong môn khoa học trừu tượng ấy. Công lao của các nhà duy tâm là ở chỗ ít nhất họ đã đẩy kỹ năng sử dụng sự trừu tượng hóa và các khái niệm chung tiến lên đến mức là chủ nghĩa duy vật xã hội chủ nghĩa hiện đại, cuối cùng, có thể hiểu rằng cả các loại vật chất lẫn các khái niệm đều là những sản phẩm thông thường của giới tự nhiên, và không có cái gì và không thể có cái gì lại không thuộc về phạm trù thống nhất vô hạn của thế giới tự nhiên.

Công lao của chủ nghĩa duy tâm

NB

Lý luận nhận thức duy vật

α|β

Đặc điểm của chủ nghĩa duy vật của chúng tôi là sự hiểu biết đặc thù về cái bản chất chung của tinh thần và vật chất. Ở nơi nào mà chủ nghĩa duy vật hiện đại này lấy tinh thần con người làm đối tượng nghiên cứu của mình thì nó xem xét tinh thần con người như bất cứ tài liệu nào khác để nghiên cứu, nghĩa là cũng giống như các nhà động vật học bảo tàng, các nhà thực vật học thu thập mẫu và phái Đác-uyn đã nghiên cứu và miêu tả các đối

¹⁾ — về mọi mặt; hoàn toàn, về toàn bộ, về nguyên tắc

tượng của mình. Chắc chắn là các nhà động vật học và các nhà thực vật học ấy, bằng sự phân loại của mình, đã rọi ánh sáng vào hàng nghìn loài, song đó là ánh sáng không đủ mạnh, và Đác-uyn đã tăng cường nó đến mức là sự soi sáng thêm đó đã che lấp cái khởi đầu; nhưng cả các nhà phân loại cũ cũng phải "nhận thức" trước khi phân loại, vì vậy cả sự nhận thức của Đác-uyn cũng chỉ là sự phân loại đặt dưới khái niệm phát triển; nhờ sự miêu tả các quá trình của giới tự nhiên, sự phân loại ấy đem lại một sự miêu tả chính xác hơn đối với các sự kiện thu thập được...

Miêu tả và giải thích

Lý luận nhận thức duy vật quy về chỗ thừa nhận rằng khí quan nhận thức của con người không phát ra một ánh sáng siêu hình nào, mà là một mảnh của giới tự nhiên phản ánh các mảnh khác của giới tự nhiên; bản chất sáng tạo của khí quan đó thể hiện ra qua sự miêu tả của chúng ta về nó. Sự miêu tả ấy đòi hỏi nhà lý luận nhận thức hay nhà triết học phải xem xét đối tượng của mình một cách chính xác như nhà động vật học xem xét các động vật do người đó nghiên cứu. Nếu như trách tôi rằng tại sao tôi không tự làm việc đó ngay, thì không nên quên rằng thành La Mã không phải được xây dựng trong một ngày.

Phản ánh các bộ phận khác của giới tự nhiên

NB

Thật kỳ lạ là các nhà khoa học tự nhiên có học thức ấy, những người hiểu rất rõ rằng sự vận động vĩnh viễn của giới tự nhiên, — nhờ sự thích ứng, nhờ tính di truyền, sự chọn lọc tự nhiên và cuộc đấu tranh sinh tồn, v.v. mà đã tạo ra những con voi và con vượn từ chất nguyên sinh và loài nhuyễn thể, - lại không thể hiểu rằng chính tinh thần cũng đã phát triển bằng con đường như vậy. Tại sao cái đã có thể xảy ra với các xương lại không thể xảy ra với lý tính?...

Cũng giống như nhà động vật học bảo tàng đã nghiên cứu các động vật của mình bằng cách miêu tả lớp, loài, họ mà các động vật đã được sắp xếp theo đó, tinh thần con người cũng phải được nghiên cứu bằng cách nghiên cứu các dạng khác nhau của tinh thần ấy. Mỗi cá nhân đều có trí tuệ đặc biệt của mình, còn tất cả các trí tuệ cộng lại có thể được coi là các

NB Sự chuyển biến dần dần từ vật chất đến tinh thần

nhánh của một tinh thần chung. Tinh thần chung ấy của con người, cũng như tinh thần cá nhân, một phần có sự phát triển trong quá khứ, một phần trong tương lai; nó đã có những biến hóa đa dạng khác nhau, và khi theo dõi chúng, nếu chúng ta đi đến tận chỗ khởi đầu của loài người, thì chúng ta sẽ tiến đến giai đoạn mà ở đấy tia sáng của Chúa bị hạ xuống trình độ một bản năng động vật. Như vậy, tinh thần con người đã trở thành dã thú là chiếc cầu dẫn tới những tinh thần động vật thật sự, và như vậy là chúng ta đi tới tinh thần của các thực vật, các cây cối và núi non. Điều đó có nghĩa là: như vậy chúng ta đi đến chỗ hiểu rằng giữa tinh thần và vật chất, cũng như giữa mọi bộ phận của sự thống nhất phổ biến của giới tự nhiên, có những bước chuyển biến dần dần, có sự khác nhau chỉ về mức độ đang mất dần, chứ không có sự khác nhau siêu hình.

Vì chủ nghĩa duy vật cũ không hiểu các sự thật ấy, vì nó không thể hiểu được vật chất và tinh thần là những hình ảnh trừu tượng của các hiện tượng cụ thể, và mặc dầu nó không tin tưởng tôn giáo và nó đánh giá thấp tinh thần thần thánh, nó vẫn không hiểu được từ đâu và làm sao lại có tinh thần tự nhiên, và do sự không hiểu biết ấy nó không thể nào khắc phục được siêu hình học, cho nên Phri-đrich Ăng-ghen gọi chủ nghĩa duy vật bất lực, không thể hiểu được khoa học trừu tượng ấy là chủ nghĩa duy vật siêu hình, và gọi chủ nghĩa duy vật của phái dân chủ - xã hội — phái này nhờ chủ nghĩa duy tâm Đức có trước đó nên đã trải qua một trường học tốt hơn — là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật ấy, tinh thần là tên gọi tập hợp của các hiện tượng tinh thần, cũng như vật chất là tên gọi tập hợp của các hiện tượng vật chất, và cả hai hợp thành một khái niệm và được gọi bằng một tên — các hiện tượng của giới tự nhiên. Đó là một phương pháp tư duy mới thuộc lý luận nhận thức; phương thức tư duy ấy xâm nhập vào tất cả các khoa học riêng rẽ, vào tất cả các tư tưởng riêng rẽ và xác định một luận điểm nói rằng mọi vật trên thế giới

đều cần được xem xét sub specie aeternitatis, theo quan điểm cái phổ biến. Cái phổ biến vĩnh cửu ấy thống nhất với các hiện tượng tạm thời của nó đến mức là mọi cái vĩnh cửu đều có tính chất tạm thời, và mọi cái tạm thời đều có tính chất vĩnh cửu.

Và phương thức tư duy có tính chất thực thể của phái dân chủ - xã hội lại soi sáng vấn đề ấy theo một lối mới; chủ nghĩa duy tâm đã vất vả biết bao để giải quyết vấn đề này, nó đặt ra câu hỏi: tư duy chân chính là ở chỗ nào, làm thế nào phân biệt được các tư tưởng chủ quan với các tư tưởng khách quan? Câu trả lời như sau: không nên vạch ranh giới một cách quá đáng; cả quan niệm tốt nhất lẫn tư tưởng chân chính nhất đều chỉ có thể đem lại hình ảnh của sự đa dạng phổ biến ở trong anh và ở ngoài anh. Phân biệt các bức tranh thực tế với các bức tranh ảo tưởng thì hoàn toàn không khó, và mỗi họa sĩ đều có thể làm việc đó với một sự chính xác cao độ. Các quan niệm ảo tưởng được rút ra từ hiện thực, còn những quan niệm chính xác nhất về hiện thực thì tất yếu được sống lại nhờ hơi thở của sự tưởng tượng. Các quan niệm và khái niệm đúng đắn giúp chúng ta rất nhiều chính vì chúng không có sự chính xác lý tưởng, mà chỉ có sự chính xác tương đối.

Các tư tưởng của chúng ta không thể và không được "ăn khớp" với các đối tượng của chúng theo ý nghĩa siêu hình phóng đại của từ ấy. Chúng ta muốn, chúng ta phải và có thể chỉ đạt được một tư tưởng gần đúng về hiện thực. Vì vậy, cả hiện thực cũng chỉ có thể đi gần tới các lý tưởng của chúng ta. Ở ngoài tư tưởng thì không có điểm toán học, cũng không có đường thẳng toán học. Mọi đường thẳng trong hiện thực đều vốn có một đường cong đầy mâu thuẫn, cũng y như sự công bằng nhất cũng vẫn gắn chặt với sự bất công. Bản chất của chân lý không có tính ý niệm, mà có tính thực thể; nó có tính vật chất; nó được nhận thức không phải bằng tư tưởng, mà bằng mắt, tai và tay; nó không phải là sản vật của tư tưởng, mà đúng hơn là ngược lại: tư tưởng là sản vật của đời sống phổ biến. Cái phổ biến sinh động — đó là chân lý được thể hiện ra.

NB

NB

NB

a

a

a

a

NB

IV
ĐÁC-UYN VÀ HÊ-GHEN

NB [226-233] Như vậy chúng tôi muốn chỉ ra rằng triết học và khoa học tự nhiên hoàn toàn không cách quá xa nhau mấy. Tinh thần con người hoạt động trong lĩnh vực này cũng như trong lĩnh vực kia theo cùng một phương pháp như nhau. Phương pháp khoa học tự nhiên chính xác hơn, nhưng chỉ về mức độ, chứ không phải về bản chất...

Chúng ta sẵn lòng thừa nhận Hê-ghen hầu như đã bị lãng quên, có cái vinh dự là bậc tiền bối của Đác-uy-n. Lê-xinh¹⁾ thời trước đây đã gọi Xpi-nô-da là "con chó chết". Cũng y như vậy, Hê-ghen hiện nay đã hết thời, tuy rằng khi trước, theo lời Hai-mơ, người viết tiểu sử ông, Hê-ghen đã có một trọng lượng trong giới triết học giống như Na-pô-lê-ông I trong giới chính trị. Xpi-nô-da — "con chó chết" ấy đã tái sinh từ lâu, và Hê-ghen cũng sẽ được các thế hệ sau thừa nhận một cách xứng đáng. Nếu hiện nay ông không được như vậy, thì đó chỉ là một hiện tượng nhất thời.

NB Như ta biết, vị thầy giáo đã nói rằng trong vô số học trò của ông chỉ có một học trò đã hiểu ông, nhưng cũng hiểu không đúng. Sự không hiểu biết phổ biến ấy, theo ý chúng tôi, là kết quả của sự không rõ ràng của bản thân vị thầy giáo hơn là kết quả của sự đần độn của các học trò — về điều này không thể có sự nghi ngờ nào. Không thể hoàn toàn hiểu Hê-ghen vì chính ông cũng không hoàn toàn hiểu ông. Và mặc dù vậy, ông là bậc tiền bối thiên tài của học thuyết Đác-uy-n về sự phát triển; nếu chúng ta nói ngược lại thì cũng sẽ đúng và chính xác: Đác-uy-n là người kế tục thiên tài lý luận nhận thức của Hê-ghen...

¹⁾ Trong văn bản có chỗ không chính xác: Đít-xơ-ghen rõ ràng có ý nói đến Lời tựa của Hê-ghen viết cho cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" xuất bản lần thứ hai; ở đấy nói rằng: "Lê-xinh trước đây đã nói rằng người ta đối xử với Xpi-nô-da như đối với con chó chết" (xem Hê-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t.I, Mát-xơ-va - Lê-nin-grát, 1929, tr.352).

Những cuộc bay vào không trung mà các nhà khoa học tự nhiên thỉnh thoảng tiến hành, và những tia sáng của một lối tư duy chính xác của các nhà triết học phải chỉ cho bạn đọc thấy rằng cái chung và cái riêng hài hòa với nhau...

Để giải thích mối quan hệ giữa Đác-uy-n và Hê-ghen, chúng ta cần phải đề cập đến những vấn đề sâu xa nhất và tối tăm nhất của khoa học. Chính đối tượng của triết học là thuộc về số các vấn đề ấy. Đối tượng của Đác-uy-n là hoàn toàn rõ ràng; ông biết đối tượng của mình; nhưng đồng thời cần thấy rằng Đác-uy-n tuy biết đối tượng của mình song vẫn còn muốn nghiên cứu nó, nghĩa là dù sao ông cũng không biết nó một cách triệt để. Đác-uy-n đã nghiên cứu đối tượng của mình — "nguồn gốc của các loài", nhưng không triệt để. Như thế nghĩa là đối tượng của mọi khoa học là vô hạn. Nếu có ai đó muốn đo sự vô hạn hay là nguyên tử nhỏ nhất trong các nguyên tử thì dù sao người đó bao

giờ cũng đung đến một cái gì đó không thể đo đến cùng được. Giới tự nhiên, xét về toàn bộ cũng như về các bộ phận riêng của nó, là không thể nghiên cứu triệt để được, nó là vô hạn, không thể nhận thức triệt để được, do đó, nó không có bắt đầu và kết thúc. Việc nhận thức sự vô tận thực tế ấy là kết quả của khoa học, trong khi đó thì sự vô tận siêu tự nhiên, tôn giáo hay siêu hình là điểm xuất phát của khoa học.

Đối tượng của Đác-uy-n cũng là vô hạn và không thể nhận thức hết được, giống như đối tượng của Hê-ghen. Đác-uy-n nghiên cứu vấn đề nguồn gốc của các loài, Hê-ghen cố gắng giải thích quá trình tư duy của con người. Kết quả của cả hai là học thuyết về sự phát triển.

Trước mắt chúng ta là hai người vĩ đại và một sự nghiệp vĩ đại. Chúng ta cố gắng chứng minh rằng cả hai đều hoạt động không phải theo hướng đối lập nhau, mà cùng làm một công việc chung. Hai ông đã nâng thế giới quan nhất nguyên lên một mức cao và đã củng cố nó bằng những phát hiện tích cực mà trước đó chưa từng biết...

NB
Nguyên tử
là không
thể đo
được, là
vô hạn

Nguyên tử
là vô hạn

Hê-gheh của chúng ta có công lao xác định sự tự phát triển của giới tự nhiên trên một cơ sở hết sức rộng rãi và giải phóng khoa học dưới hình thức chung nhất khỏi quan điểm phân loại. Đác-uy-n đứng trên quan điểm của động vật học để phê phán quan điểm phân loại cổ truyền, còn Hê-gheh thì phê phán theo quan điểm cái phổ biến. Khoa học tiến từ bóng tối đến ánh sáng. Và triết học — mà trung tâm chú ý của nó là việc giải thích quá trình tư duy của con người — cũng đã tiến lên; việc triết học dừng lại ở đối tượng riêng của nó phần lớn do bản năng, thì điều đó đã rõ ở mức độ nhất định ngay trước Hê-gheh...

NB

Hê-gheh đem lại cho chúng ta lý luận về sự phát triển; ông dạy rằng thế giới không được làm ra, không được sáng tạo ra, rằng nó không phải là cái tồn tại bất biến [233], mà là cái sinh thành tự tạo ra mình. Giống như ở Đác-uy-n, mọi lớp động vật đều chuyển hóa lẫn nhau, ở Hê-gheh, mọi phạm trù của thế giới — cái hư vô và cái vật nào đó, tồn tại và sinh thành, lượng và chất, thời gian và tính vĩnh cửu, tự giác và không tự giác, tiến bộ và đình trệ — đều nhất định chuyển hóa lẫn nhau...

NB

Không ai dám khẳng định rằng Hê-gheh đã đưa một cách xuất sắc sự nghiệp của mình đến cùng. Học thuyết của ông, cũng như học thuyết của Đác-uy-n, đã không nhiều đến mức làm cho sự phát triển hơn nữa trở thành thừa, nhưng nó đã tạo ra cái đà cho toàn bộ khoa học và toàn bộ đời sống con người, một cái đà có tầm quan trọng hết sức lớn. Hê-gheh là người đi trước Đác-uy-n, nhưng đáng tiếc rằng Đác-uy-n không biết Hê-gheh, một người rất gần với ông. Chúng ta không muốn chê trách nhà khoa học tự nhiên vĩ đại bằng sự "đáng tiếc" đó; qua việc này, chúng ta chỉ muốn nhắc rằng sự nghiệp của nhà chuyên môn Đác-uy-n phải được bổ sung bằng hoạt động của nhà khái quát vĩ đại Hê-gheh, để bằng cách đó đi xa hơn các ông và đạt được sự rõ ràng hơn.

α)
NB NB
α)

Chúng ta thấy rằng triết học của Hê-gheh đã mờ tối đến mức vị thầy giáo đã phải nói về người học trò ưu tú của mình rằng người

học trò đó đã hiểu sai ông. Góp phần làm sáng tỏ sự mờ tối ấy chẳng những là người kế thừa ông — Phơ-bách — và những người khác thuộc phái Hê-gheh, mà là toàn bộ sự phát triển về khoa học, chính trị và kinh tế của thế giới...

[235-243] Các nhà thơ và nhà tư tưởng vĩ đại nhất của chúng ta đã biểu hiện khuynh hướng đi tới "hình thức nhất nguyên, thuần túy nhất của lòng tin" và xu hướng đi tới quan điểm vật lý về giới tự nhiên, quan điểm này làm cho mọi siêu hình học không thể có được và gạt bỏ Chúa siêu tự nhiên cùng tất cả cái đống rác phép lạ ra khỏi lĩnh vực khoa học, — về điểm này, Hêch-ken hoàn toàn đúng. Nhưng khi ông quá say sưa và nói rằng khuynh hướng ấy "đã từ lâu biểu hiện hoàn hảo nhất", thì ở đây, ông sai rất nghiêm trọng, sai cả với bản thân mình và với tượng trưng lòng tin của chính mình. Ngay cả Hêch-ken cũng chưa biết suy nghĩ một cách nhất nguyên.

Bây giờ, chúng tôi luận chứng một cách tỉ mỉ hơn lời trách móc ấy, nhưng sơ bộ chúng tôi muốn nhận xét một sự thật là chẳng những Hêch-ken, mà toàn bộ trường phái khoa học tự nhiên hiện đại của chúng ta đều đáng bị trách móc như vậy, vì nó coi thường những kết quả của sự phát triển gần ba nghìn năm của triết học, mà triết học thì có một lịch sử lâu dài và phong phú về kinh nghiệm, một lịch sử cũng có nội dung phong phú như khoa học tự nhiên thực nghiệm...

Trong những lời ấy của Hêch-ken có ba điểm mà chúng tôi muốn nêu bật, và ba điểm ấy sẽ chứng minh cho chúng ta thấy rằng "thế giới quan nhất nguyên" chưa được vị đại biểu khoa học tự nhiên cấp tiến nhất của nó trình bày một cách hoàn hảo.

Tín ngưỡng cũ coi cơ sở đầu tiên chung của mọi tồn tại là ở Chúa riêng của mình, Chúa ấy là siêu tự nhiên, không thể miêu tả được, không thể nhận thức được bằng các khái niệm của chúng ta, Chúa ấy là một tinh thần, là một cái gì huyền bí. Tôn giáo mới à la Hêch-ken cho rằng giới tự nhiên mà nó gán cho cái tên cũ là Chúa, chính là cơ sở đầu tiên của mọi vật...

NB

Sự khác nhau giữa cái thông thường, cái tự nhiên và cái siêu tự nhiên, giữa sự linh báo vật lý và linh báo siêu hình, giữa tôn giáo và thần linh, lớn đến mức là quan điểm — đã được tẩy rửa khỏi mọi yếu tố xa lạ — về giới tự nhiên như nó hiện ra đối với Hêch-ken, một người theo thuyết

NB ||| Đác-uy-n, sẽ có toàn quyền từ bỏ các tên gọi cũ và từ bỏ cái tôn giáo thiêng liêng dựa trên sự linh báo, và có toàn quyền hoạt động "phá hoại" tôn giáo ấy với tất cả vũ khí của thế giới quan nhất nguyên. Khi từ bỏ điều ấy, thuyết Đác-uy-n chỉ bộc lộ tính chất hạn chế của học thuyết của mình về sự phát triển...

Hếch-ken, đại biểu xuất sắc nhất của nhất nguyên luận khoa học tự nhiên, vẫn còn cưỡi con ngựa nhệ nguyên luận ấy; điều này được chứng minh rõ bởi điểm thứ ba của ông khẳng định rằng "với tổ chức hiện nay của bộ óc chúng ta", cái khởi nguyên tối cao của mọi hiện tượng là không thể nhận thức được.

Không thể nhận thức được là gì?

Kein Atömchen (ist auszu-
-nen 1)

Toàn văn các mệnh đề, trong đó có sử dụng từ ngữ đó, chúng tỏ rõ ràng rằng nhà khoa học tự nhiên của chúng ta vẫn còn hoàn toàn bị bao bọc bởi các màng lưới siêu hình học. Không một vật nào, không một nguyên tử nào là có thể nhận thức được đến cùng. Mỗi vật đều là vô tận về mặt bí mật của nó, là vĩnh cửu và không thể bị phá hủy...

NB |||

Giới tự nhiên đầy những bí mật; đối với trí tuệ của người nghiên cứu, chúng là những hiện tượng thông thường, đơn giản nhất. Giới tự nhiên là vô tận xét về sự phong phú của các vấn đề khoa học. Chúng ta nghiên cứu các vấn đề ấy, nhưng không bao giờ đi đến cùng trong công cuộc nghiên cứu của mình. Lý trí sáng suốt của con người là hoàn toàn đúng khi nó thấy rằng thế giới và giới tự nhiên không thể được nghiên cứu đến cùng, nhưng nó cũng không kém đúng khi nó bác bỏ quan điểm siêu hình cho là không thể nhận thức được thế giới, coi quan điểm ấy là một sự thiếu suy nghĩ quá đáng, một sự mê tín. Trong việc nghiên cứu giới tự nhiên của mình, chúng ta không bao giờ đi đến cùng, song khoa học tự nhiên càng đi xa trong việc nghiên cứu của mình thì càng thấy rõ hơn rằng nó quyết chẳng có gì phải sợ những bí mật vô tận của giới tự nhiên, rằng ở đây — theo lời Hê-

NB ||| ghen — chẳng có cái gì mà nó lại không nhận thức được.

¹⁾ — Không một nguyên tử nào là có thể nhận thức được đến cùng

Từ đó rút ra kết luận rằng hàng ngày chúng ta lĩnh hội được từ "cơ sở đầu tiên" vô tận "của mọi vật" chính là bằng bộ máy nhận thức của chúng ta, mà năng lực nghiên cứu của bộ máy ấy cũng có tính chất phổ biến và vô tận giống như giới tự nhiên có những bí mật thông thường phong phú vô tận.

"Vội tổ chức hiện nay của bộ óc ta!" Cố nhiên! Nhờ sự lựa chọn có giới tính và cuộc đấu tranh sinh tồn, bộ óc ta sẽ còn phát triển với tất cả sức mạnh của nó, và sẽ ngày càng xâm nhập sâu vào cơ sở đầu tiên của giới tự nhiên. Nếu những lời ấy có ý nghĩa như vậy thì chúng ta sẵn sàng đồng ý. Nhưng vấn đề chính là ở chỗ người theo thuyết Đác-uy-n vẫn bị bao phủ bởi siêu hình học không đem lại cho chúng một ý nghĩa như vậy. Ông ta muốn nói rằng lý trí con người quá thiếu để có thể nghiên cứu thế giới một cách đầy đủ; vì vậy, chúng ta phải tin vào sự tồn tại của một tinh thần siêu tự nhiên, còn "cao hơn" và không đấu tranh "phá hoại" nó...

Hê-ghen đã trình bày học thuyết về sự phát triển một cách phổ biến hơn nhiều so với Đác-uy-n. Nói như vậy, chúng ta không muốn coi trọng người này hơn người kia hay đặt người này cao hơn người kia, mà chỉ cho là cần bổ sung người này bằng người kia. Đác-uy-n dạy chúng ta rằng loài lưỡng thể và loài chim không phải là những loài cô lập nhau, mà là những sinh vật xuất hiện con nọ từ con kia và chuyển hóa lẫn nhau, còn Hê-ghen thì dạy rằng tất cả các loài, toàn bộ thế giới là một sinh vật không ở đâu có ranh giới cố định; cái có thể nhận thức được và cái không thể nhận thức được, cái vật lý và cái siêu hình luôn luôn chuyển hóa lẫn nhau; cái tuyệt đối không thể nhận thức được là một cái gì đấy không thuộc về thế giới quan nhất nguyên, mà thuộc về thế giới quan tôn giáo, nhệ nguyên luận...

Theo nhất nguyên luận của chúng ta, giới tự nhiên là cơ sở cuối cùng của mọi vật; nó cũng là cơ sở của năng lực nhận thức của chúng ta, nhưng theo quan điểm của Hếch-ken, năng lực ấy bị hạn chế quá đáng nên không thể nhận thức được cơ sở cuối cùng. Kết hợp những cái đó lại với

||| NB

||| NB

||| NB

nhau như thế nào? Giới tự nhiên, được nhận thức như là căn cứ cuối cùng, lại đồng thời là "không thể nhận thức được"!

NB Erschei-
nun-
gen¹⁾ Nỗi lo sợ trước các khuynh hướng phá hoại cũng ám ảnh cả một nhà lý luận kiên quyết của thuyết tiến hóa là Hếch-ken; ông từ bỏ lý luận của mình và coi trọng lòng tin rằng tinh thần con người phải thỏa mãn với các hiện tượng của giới tự nhiên, rằng nó không thể đi tới bản chất thật sự của giới tự nhiên; cái khởi nguyên tối cao là một đối tượng không thuộc về lĩnh vực khoa học tự nhiên...

Còn về những quan điểm phiếm thân luận của các nhà thơ và nhà tư tưởng hết sức vĩ đại của chúng ta, những quan điểm kết thúc bằng niềm tin vào sự thống nhất của Chúa và giới tự nhiên, thì Hê-ghe đã để lại cho chúng ta một lý luận đặc biệt đặc sắc. Theo lý luận ấy, chúng ta chẳng những biết sự thống nhất, mà còn biết sự khác nhau của các sự vật. Sơ-pít-xơ cũng là chó như Móp-xơ, nhưng sự thống nhất ấy không loại trừ sự khác nhau. Giới tự nhiên có nhiều điểm giống với Chúa rất nhân từ: nó ngự trị vĩnh viễn. Vì trí tuệ của chúng ta là công cụ tự nhiên của giới tự nhiên, cho nên giới tự nhiên nói chung biết tất cả những gì mà kiến thức có thể biết được; nó biết mọi cái, song mặc dù thế, sự khôn ngoan "tự nhiên" khác sự khôn ngoan thần thánh đến mức là có khá đủ những nguyên nhân khoa học dẫn tới khuynh hướng phá hoại nhằm hoàn toàn gạt bỏ các khái niệm Chúa, tôn giáo, siêu hình học, — sự gạt bỏ theo nghĩa hợp lý của từ ấy, trong chừng mực có thể được. Những tư tưởng hỗn loạn bao giờ cũng đã tồn tại và sẽ tồn tại mãi mãi...

Và nếu kiến thức cũ về thế giới động vật chỉ đem lại một bức tranh không đầy đủ, còn kiến thức mới, do Đác-uy-n phát triển, đem lại một bức tranh chân thực hơn, đầy đủ hơn và thật sự hơn, thì cái lợi rút từ đó ra cho các kiến thức của chúng ta không hạn chế ở một mình đời sống động vật: chúng ta đồng thời có được kiến thức về năng lực nhận thức của chúng ta, tức là: năng lực ấy không phải là một nguồn gốc siêu tự nhiên nào đó của chân lý, mà là một công cụ giống như một chiếc gương phản ánh các sự vật của thế giới, hay giới tự nhiên...

NB

¹⁾ — các hiện tượng

[248-249] Can-tơ lập luận như sau: nếu lý tính của chúng ta phải giới hạn ở một mình sự nhận thức các hiện tượng tự nhiên, nếu chúng ta không thể biết được gì hơn nữa, thì dù sao chúng ta cũng phải tin ở một cái gì đó huyền bí, tối cao, siêu hình. Ở đây phải có một cái gì đó ẩn giấu, "vì ở đâu có hiện tượng thì ở đó tất phải có một cái gì đó hiện ra", — Can-tơ kết thúc như vậy; đặc điểm của kết luận ấy chỉ là sự chính xác tưởng tượng. Nếu các hiện tượng tự nhiên biểu hiện ra và đằng sau các hiện tượng ấy không che giấu một cái gì siêu tự nhiên, một cái gì không hiểu được, một cái gì không thuộc bản chất của chính chúng, thì phải chăng như thế là chưa đủ? Nhưng hãy gác điều đó lại. Can-tơ đã đuổi siêu hình học, ít nhất là đuổi một cách hình thức, ra khỏi khoa học để nó sa lầy vào trong *tín ngưỡng*...

[251] Can-tơ đã để lại cho những người kế tục mình một tư tưởng cực kỳ khiêm tốn nói rằng ngọn đèn nhận thức của loài người quá nhỏ nên không thể soi sáng được con quái vật to lớn. Sau khi đã chứng minh rằng nó không quá nhỏ, rằng ánh sáng của chúng ta không nhỏ hơn cũng không lớn hơn không ít kỳ diệu hơn cũng không nhiều kỳ diệu hơn đối tượng được chiếu sáng, chúng ta sẽ không còn tin vào phép lạ, vào quái vật, sẽ chấm dứt siêu hình học. Như vậy, con người mất sự khiêm tốn quá đáng của mình, và Hê-ghe của chúng ta góp phần vào việc đó không ít.

Siêu hình học là gì? Theo tên gọi của nó, nó đã là một môn khoa học rọi bóng của mình cả vào hiện tại. Nó tìm cái gì, nó muốn cái gì? Cố nhiên là sự giáo dục! Nhưng về cái gì? Về Chúa, tự do và bất tử — điều này ngày nay vang lên hoàn toàn theo kiểu cha cố. Và thậm chí nếu chúng ta gọi nội dung của ba khái niệm ấy bằng những tên cổ điển là chân, thiện, mỹ, thì dù sao cũng sẽ có một điều cực kỳ quan trọng là làm cho mình và cho bạn đọc thấy rõ thật ra các nhà siêu hình tìm và muốn cái gì; không thể thì không thể đánh giá đầy đủ và trình bày cả Đác-uy-n lẫn Hê-ghe, cả điều họ làm lẫn điều họ bỏ qua, và vì vậy cả việc mà thế hệ sau sẽ còn phải làm...

versus
Kant

NB

NB

NB

V

ÁNH SÁNG CỦA NHẬN THỨC

[255-266] Có thể dẫn ra nhiều đoạn trích dẫn sách báo hiện nay cho thấy vực thẳm tuyệt đối giữa nhận thức chung về giới tự nhiên và nhu cầu siêu hình, — như thế tức là vấn đề: "lấy ánh sáng từ đâu?" là một vấn đề vô cùng rối rắm. Cuốn "Lịch sử chủ nghĩa duy vật" của Ph.A.Lan-ghe là mẫu mực thật sự kinh điển về sự rối rắm ấy. Nếu bỏ qua nhiều mặt xuất sắc và tuyệt vời nhưng thú yếu của tác phẩm ấy, và nếu bỏ qua cả sự thân thuộc về mặt dân chủ của tác giả với đảng xã hội chủ nghĩa, — chúng ta rất hài lòng nhận thấy điều này, — thì dù sao quan điểm triết học của Lan-ghe cũng là một sự giẫy giụa thảm thương nhất từ xưa đến nay trong các cạm bẫy siêu hình. Chính sự do dự thường xuyên và sự không tin tưởng đó là cái đem lại ý nghĩa cho tác phẩm, bởi vì mặc dù trong đó không giải quyết nhiệm vụ và không giải quyết cái gì cả, nhưng vấn đề được đặt ra rõ ràng đến mức việc giải quyết triệt để nó trở thành một việc gần gũi tất yếu.

NB

NB

Sau đó xuất hiện những đối thủ như loại tiến sĩ Hi-đê-ôn Xpích-ơ ("Về quan hệ của khoa học tự nhiên với triết học"), và khi chỉ ra sự giẫy giụa đó, họ lạm dụng sự phê phán chính đáng của mình để cùng với Lan-ghe làm mất uy tín cả của chủ nghĩa duy vật... Chủ nghĩa duy vật giải quyết thành công việc nhận thức và giải thích những lĩnh vực khác nhau nhất của khoa học, nhưng cho đến nay nó không cố gắng giải thích lĩnh vực nhận thức, và vì vậy nhà sử học tốt bụng của nó đã không thể hoàn toàn chiến thắng được những tàn dư của chủ nghĩa duy tâm...

"Có hai vấn đề mà tinh thần phải dừng lại ở đấy. Chúng ta không thể hiểu được các nguyên tử, và từ các nguyên tử và sự vận động của chúng, chúng ta không thể giải thích được ngay cả hiện tượng nhỏ nhất của ý thức... Dù có xoay chuyển khái niệm vật chất và các lực của nó như thế nào thì bao giờ cũng vấp phải một cái gì đó không hiểu được. Vì vậy, không phải không có căn cứ mà Duy-boa Ray-mông đã đi xa đến mức khẳng định rằng dường như toàn bộ nhận thức của chúng ta về giới tự nhiên thực tế chưa phải là nhận thức, nó chỉ đem lại một thế phẩm của sự giải thích... Đó chính là điểm mà các nhà phân

α NB

NB

loại và các môn đồ của thế giới quan máy móc đã bỏ qua một cách khinh thường như vậy — đó là vấn đề các ranh giới của nhận thức về giới tự nhiên" (Ph.Lan-ghe. Lịch sử chủ nghĩa duy vật, t.II. tr.148-150).

Sự dẫn chứng chính xác ấy, về thực chất, là thừa, vì mọi người đều đã biết những lời lẽ như vậy. Chẳng những Lan-ghe, mà cả I-uốc-ghen Bô-na May-ơ và phôn Di-ben đều tuyên bố như vậy; Sép-phơ-le và Dăm-tơ sẽ phát biểu như vậy nếu họ phải đề cập đến đề tài ấy; toàn bộ giới có thẩm quyền đã nói như vậy, vì nó đã vượt quá phái Ca-pu-sin. Nhưng Lan-ghe không hiểu biết đúng mức về phái dân chủ - xã hội, nếu không, ông ta đã biết rằng cả trong điểm này, phái dân chủ - xã hội cũng đã bỏ sung thế giới quan máy móc.

Lan-ghe nói: "Khuyết điểm lớn của Hê-ghen so với Can-tơ là ở chỗ ông đã hoàn toàn không còn tư tưởng về phương pháp nhận thức chung hơn — so với phương pháp nhận thức của con người — đối với sự vật". Như vậy, Lan-ghe tỏ ý tiếc rằng Hê-ghen đã không đầu cơ sự nhận thức siêu nhân, còn chúng tôi sẽ trả lời về điều đó như sau: khẩu hiệu phản động "quay về với Can-tơ!" mà bây giờ đang vang lên từ khắp phía, xuất phát từ khuynh hướng kỳ quái — đảo ngược khoa học và làm cho nhận thức của con người phục tùng "phương pháp nhận thức chung hơn". Khuynh hướng đó biểu hiện rõ ý muốn lại từ bỏ sự thống trị của con người đối với giới tự nhiên mà con người đã giành được và giao cái vương miện và cái vương trượng ở trong kho cho con ngoáo ộp cũ để cho sự mê tín lại ngự trị. Khuynh hướng triết học của thời đại chúng ta là sự phản ứng tự giác hay không tự giác chống lại quyền tự do rõ ràng đang tăng lên của nhân dân.

Chỉ cần đi sâu một chút vào tư tưởng siêu hình về "các giới hạn của nhận thức", — tư tưởng này đang là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ cuốn sách nổi tiếng của Lan-ghe và rất thường được các nhà khoa học hiện đại lấp lại, — là có thể thấy ngay nó là một câu nói suông vô nghĩa. "Nguyên tử là không thể hiểu được, và ý thức là không thể giải thích được". Nhưng chính là toàn bộ thế giới gồm có các nguyên tử và ý thức, có vật chất và tinh thần. Nếu cả hai thứ đó đều không thể hiểu được thì thử hỏi lý trí còn gì nữa để

NB

NB

NB

hiểu và giải thích? Lan-ghe có lý: thật ra chẳng còn gì nữa. Vì rằng sự hiểu biết của chúng ta, như họ tưởng, hoàn toàn không phải là sự hiểu biết, mà chỉ là một thể phẩm. Có lẽ, cả những động vật xám mà người ta thường gọi là con lừa cũng chỉ là những thể phẩm của lừa, còn những con lừa thật thì phải tìm trong các sinh vật có tổ chức cao hơn...

NB ||| Ánh sáng của nhân thức làm cho con người trở thành
 ||| kẻ thống trị giới tự nhiên. Nhờ ánh sáng đó, mùa hè, con
 ((người có nước đá, mùa đông có quả và hoa mùa hè. Nhưng
bao giờ sự thống trị ấy cũng vẫn có tính hạn chế. Mọi
 cái mà con người có thể làm thì con người chỉ có thể làm
 bằng các lực lượng và vật liệu tự nhiên.

[261] Giống như trong ngành kỹ thuật, các hiện tượng tự
nhiên biểu hiện ra dưới dạng vật thể của chúng, cũng thế, trong
khoa học, những biến đổi của giới tự nhiên biểu hiện ra trước
mắt chúng ta từ khía cạnh tinh thần của chúng. Giống như sản
 xuất, xét đến cùng, không thỏa mãn được nhu cầu sáng tạo đã
 tăng thêm, cũng thế, khoa học, hay là "sự nhận thức giới tự
 nhiên", không thỏa mãn được hoàn toàn nhu cầu đã tăng thêm
 của chúng ta về việc giải thích nguyên nhân. Nhưng giống như
 con người biết lẽ phải sẽ không phàn nàn rằng để sáng tạo chúng
 ta mãi mãi cần có vật liệu và chúng ta không thể làm được gì
 nếu không có gì, nếu chỉ xuất phát từ ý muốn tốt đẹp, cũng
 thế, người nào đi sâu vào bản chất của nhận thức thì sẽ không
 muốn vượt ra khỏi ranh giới của kinh nghiệm. Vật liệu là cần
thiết đối với chúng ta để sáng tạo cũng như để nhận thức hay
để giải thích. Vì vậy, không một sự nhận thức nào lại có thể
 giải thích rõ vật liệu xuất phát từ đâu hay khởi đầu từ đâu.
 Thế giới các hiện tượng, hay là vật liệu, đó là một cái gì đó thô
 sơ, có tính chất thực thể, không có khởi đầu cũng không có kết
 thúc, không có nguồn gốc. Vật liệu có sẵn, sự tồn tại của nó có
tính vật chất (theo nghĩa rộng hơn của từ ấy), và năng lực nhận
 NB ||| thức hay là ý thức của con người là một bộ phận của sự tồn
 ||| tại vật chất ấy; cũng như mọi bộ phận khác, sự tồn tại ấy chỉ
 có thể thực hiện một chức năng nhất định, có hạn, tức là nhận
 ||| thức giới tự nhiên...

Kể từ khi đăng cấp thứ tư đưa ra những tham vọng của mình,
 các nhà bác học chính thức của chúng ta buộc phải thi hành một chính

sách bảo thủ, phản động. Bây giờ họ đang kiên trì, đang muốn hợp
 pháp hóa sự lầm lẫn của mình và đi giạt lùi về Can-tơ. Dù rằng với
Lan-ghe quá cố, điều đó đã xảy ra trong thời gian có cuộc khảo
cứu vô tội nhưng đây sai lầm; nhưng nhiều người kể tục ông là những
 tu sĩ Giê-đuyt xảo quyệt, họ sử dụng tác phẩm của vị tiền bối của mình
 làm một phương tiện tốt chống lại xã hội mới và buộc chúng ta phải
 đưa sự phê phán lý trí đến tận gốc rễ của nó.

Phái Can-tơ mới nói: tất cả những gì chúng ta tri giác
 thì chỉ có thể tri giác qua cặp kính ý thức. Tất cả những gì
 chúng ta nhìn thấy, nghe thấy, cảm thấy thì phải đi đến chúng
 ta qua cảm giác, do đó, qua tâm hồn. Vì vậy, chúng ta không
 thể tri giác các sự vật dưới dạng thuần túy, thật sự của
 chúng, mà chỉ tri giác chúng như chúng hiện ra với tính chủ
 quan của chúng ta. Theo Lan-ghe, "cảm giác là vật liệu mà
 ||| từ đó tạo ra thế giới thực tế bên ngoài." "Có thể xác định NB
 hoàn toàn chính xác vấn đề cơ bản được đề cập ở đây
 (t.II, tr. 98). Theo Can-tơ, đó là một loại quả táo tội tở
 tống: quan hệ giữa chủ thể và khách thể trong nhận thức".

Như vậy là người ta đổ tội của chính họ cho triết học
 sau Can-tơ. Đây là lời Lan-ghe nói: "Theo Can-tơ, nhận thức
 của chúng ta xuất phát từ sự tác động lẫn nhau của cả hai
 (chủ thể và khách thể) - một luận điểm vô cùng đơn giản
 nhưng vẫn thường bị coi thường. Quan điểm đó, Lan-ghe
 nói tiếp, dẫn tới kết luận rằng thế giới các hiện tượng của
 chúng ta chẳng những là sản phẩm của biểu tượng của chúng
 ta, mà còn là kết quả của những tác động khách quan và sự
 miêu tả chúng một cách chủ quan. Can-tơ gọi là khách quan,
 ||| theo một ý nghĩa nhất định, không phải cái mà một người
 ||| riêng rẽ, bằng cách này hay cách khác, nhận thức được nhờ
 ||| một tâm trạng ngẫu nhiên hay nhờ một tổ chức không hoàn
 ||| thiện, mà là cái mà loài người nói chung cần phải nhận thức
 ||| nhờ cảm tính và lý trí của mình. Ông gọi kiến thức ấy là
 khách quan vì chúng ta chỉ nói đến kinh nghiệm của chúng
 ta; trái lại, ông gọi kiến thức ấy là siêu nghiệm, hay nói cách
 khác, là sai lầm, nếu chúng ta mở rộng kiến thức ấy vào vật
 ||| tự nó, nghĩa là vào những vật tuyệt đối, tồn tại độc lập với
 ||| nhận thức của chúng ta"...

¹⁾ - Khách quan

Objectiv¹⁾
 theo
 Can-tơ
 NB

NB

Đúng, các nhà duy vật cho đến nay vẫn không bỏ công tính đến yếu tố chủ quan của nhận thức của chúng ta và thừa nhận một cách không phê phán các đối tượng cảm tính. Sai lầm ấy cần được sửa chữa.

Hãy cứ coi thế giới là cái như Can-tơ quan niệm: là sự hỗn hợp của chủ thể và khách thể, nhưng chúng ta sẽ chủ trương rằng toàn bộ thế giới là một sự hỗn hợp, một sự thống nhất; chúng ta cũng thừa nhận rằng sự thống nhất ấy có tính chất biện chứng, nghĩa là gồm có các mặt đối lập của nó, có sự hỗn hợp hay nhiều vẻ. Và trong thế giới nhiều vẻ đó có những vật như các tấm gỗ, các hòn đá, các cây và tảng đất sét mà người ta gọi một cách không điều kiện là khách thể. Tôi nói: "người ta gọi chúng", chứ chưa nói rằng chúng là các khách thể. Có những sự vật như màu sắc, mùi, nhiệt, ánh sáng, v.v. mà tính khách quan của chúng đáng nghi ngờ hơn; sau đó là những sự vật bị gạt ra xa hơn, như sự đau về thể xác, sự khao khát tình yêu và các cảm giác mùa xuân mà chắc chắn là có tính chất chủ quan. Sau cùng, còn có những khách thể có tính chất chủ quan hơn và chủ quan nhất, ở mức độ tương đối và tuyệt đối, như những tâm trạng ngẫu nhiên, những giấc mơ, những ảo giác, v.v.. Ở đây, chúng ta tiến gần đến chính bản chất của vấn đề.

Chủ nghĩa duy vật đã giành được thắng lợi, một khi người ta phải thừa nhận rằng giấc mơ là một quá trình thực tế, chắc chắn, tuy được coi là chủ quan. Trong trường hợp này, chúng ta sẵn sàng tán thành các nhà triết học "phê phán" khẳng định rằng những tấm gỗ và hòn đá, tất cả những vật được gọi là khách thể chắc chắn cũng được các thị giác và xúc giác của chúng ta cảm thấy, do đó chúng không phải là những khách thể thuần túy, mà là những hiện tượng chủ quan. Chúng ta

NB

sẵn sàng thừa nhận rằng ngay tư tưởng về khách thể thuần túy, hay "vật tự nó", cũng là một tư tưởng nhằm nhủ, tư tưởng này, có thể nói, liếc mắt nhìn về một thế giới khác.

Sự khác nhau giữa chủ thể và khách thể là tương đối. Cả hai đều cùng một loại. Cái mà chúng ta tri giác bằng năng lực nhận thức thì chúng ta tri giác như một bộ phận của chính thể và như là một bộ phận hoàn chỉnh...

[268-272] Việc nhận thức được phép biện chứng ấy soi sáng và hoàn toàn giải thích được khuynh hướng thần bí muốn tìm chân lý đằng sau cái bề ngoài, nghĩa là tìm chủ thể đằng sau mỗi một vị tố. Chỉ khi không biết vận dụng các khái niệm một cách biện chứng thì khuynh hướng ấy mới có thể có một phương hướng sai lầm đến mức sẽ tìm chủ thể ở bên ngoài vị tố, tìm chân lý ở bên ngoài các hiện tượng. Lý luận nhận thức có tính chất phê phán phải nhận thức bản thân công cụ của kinh nghiệm như một cái gì có tính chất kinh nghiệm, và vì vậy, những lời nói về vấn đề vượt ra khỏi giới hạn của mọi kinh nghiệm đều trở thành vô nghĩa lý.

Nếu các nhà triết học hiện đại đứng đầu là nhà sử học của chủ nghĩa duy vật khi đi gần tới chính bản chất vấn đề, tuyên bố rằng thế giới - đó là các hiện tượng, nghĩa là các khách thể của nhận thức giới tự nhiên, rằng nhận thức đó có liên quan đến các biến đổi nhưng chúng ta còn đang tìm một nhận thức cao hơn hay là các khách thể vĩnh viễn, căn bản, thì rõ ràng rằng đó là những kẻ bịp bợm hay những kẻ ngu ngốc không tự vừa lòng với việc nghiên cứu tất cả các hạt cát của đồng cát, mà còn đang tìm một đồng cát nào đó không có các hạt cát, đằng sau tất cả các hạt cát.

Người nào đoạn tuyệt hoàn toàn với cuộc đời trần tục của chúng ta — với thế giới các hiện tượng, thì hãy cùng với tâm hồn bất tử của mình ngồi vào cái xe rục lửa và bay lên trời. Nhưng ai muốn ở lại đây và tin vào tính hữu ích của nhận thức khoa học về giới tự nhiên thì người đó cần phải tin vào lô-gích duy vật. Và § 1 của lô-gích đó nói: xứ sở của trí tuệ chỉ là từ thế giới này mà ra, và § 2: hoạt động mà chúng ta gọi là sự nhận thức, sự hiểu biết, sự giải thích, có thể là sự sắp xếp cái thế giới cảm tính này thành loại và giống, thế giới cảm tính này thấm nhuần tính thống nhất của tồn tại; nó không thể làm gì khác hơn là nhận thức giới tự nhiên một cách hình thức. Không có sự nhận thức nào khác.

Và thế là xuất hiện khuynh hướng siêu hình không vừa lòng với "nhận thức hình thức" và muốn nhận thức, tuy tự mình không biết nhận thức thế nào. Đối với khuynh hướng ấy, việc đưa vào trí tuệ để phân loại chính xác những tài liệu của kinh nghiệm hình như là không đủ. Cái mà khoa học tự nhiên gọi là khoa học thì đối với nó chỉ là một thể phẩm, một tri thức hạn chế, thậm hại; nó đòi hỏi một sự tinh thần hóa không hạn chế, sao cho các sự vật hoàn toàn hòa vào

NB

trong khái niệm. Nhưng tại sao khuynh hướng đáng yêu đó lại không muốn hiểu rằng nó chỉ đặt ra những yêu sách quá đáng? Thế giới không xuất phát từ tinh thần, mà ngược lại.

NB

Tồn tại không phải là một dạng của trí tuệ, mà ngược lại, trí tuệ là một dạng của tồn tại có tính chất kinh nghiệm. Tồn tại là một cái tuyệt đối, nó có ở khắp nơi và vĩnh viễn; tư duy chỉ là một hình thức đặc biệt, hạn chế của nó...

Khoa học hay là nhận thức không được thay thế cuộc sống; cuộc sống không thể chỉ bao gồm có khoa học, vì nó còn là một cái gì lớn hơn. Vì vậy, bằng sự nhận thức hay sự giải thích không thể khắc phục được một sự vật nào. Không một vật nào lại có thể được nhận thức hoàn toàn: quả anh đào này — cũng không đầy đủ như cảm giác này. Nếu tôi nghiên cứu và hiểu quả anh đào theo tất cả các yêu cầu của khoa học - về mặt thực vật học, hóa học, sinh lý học, v.v., thì dù sao tôi cũng chỉ thật sự biết được nó sau khi tôi đồng thời tri giác nó: nhìn thấy, sờ thấy và ăn nó...

Erscheinungen und Wesen¹⁾

NB

Với sự phê phán nghèo nàn về triết học đang hoành hành hiện nay, lý trí của con người được miêu tả là một kẻ nghèo nàn đáng thương hại chỉ có thể giải thích được các hiện tượng hời hợt của các sự vật, còn sự giải thích thật sự thì đối với nó hình như bị đóng kín, bản chất của sự vật đối với nó là không thể nhận thức được. Và nảy ra vấn đề: mỗi sự vật liệu có bản chất riêng của mình, có vô số các bản chất ấy không, hay là toàn thế giới chỉ là một chỉnh thể? Ở đây dễ thấy rằng đầu óc chúng ta có năng lực gắn liền mọi cái, tổng hợp mọi bộ phận và phân chia mọi chỉnh thể. Trí tuệ làm cho mọi hiện tượng trở thành những bản chất, và nhận thức các bản chất như các hiện tượng của một bản chất vĩ đại duy nhất — giới tự nhiên. Mâu thuẫn giữa hiện tượng và bản chất hoàn toàn không phải là mâu thuẫn, mà là một thao tác lô-gích, một thủ tục biện chứng. Bản chất của Vũ trụ là hiện tượng, còn các hiện tượng của nó thì biểu hiện bản chất.

NB

¹⁾ — Các hiện tượng và bản chất

Vì vậy, xin hoan nghênh cái khuynh hướng ấy, cái nhu cầu siêu hình ấy muốn tìm bản chất đằng sau mọi cái bề ngoài, nhưng với điều kiện nếu nó thừa nhận "sự nhận thức hình thức về giới tự nhiên" là thực tiễn duy nhất hợp lý của khoa học. Khuynh hướng vượt ra khỏi giới hạn các hiện tượng để đi đến chân lý và bản chất là một khuynh hướng thần thánh, ở trên trời, nghĩa là khuynh hướng khoa học. Nhưng nó không được vượt quá giới hạn; nó phải biết giới hạn của mình. Nó phải tìm cái thần thánh và cái ở trên trời trong cái trần tục và cái nhất thời, và không tách các chân lý và bản chất của mình khỏi các hiện tượng; nó chỉ được tìm các khách thể chủ quan và chân lý tương đối.

NB

NB

Về điểm này, có lẽ cả phái Can-tơ cũ lẫn phái Can-tơ mới đều sẽ đồng ý; chúng ta không thể chỉ đồng ý với sự quy phục buồn rầu của họ, với cách họ vụng trộm nhìn vào thế giới tối cao, cách họ kèm theo học thuyết của họ. Chúng ta không đồng ý rằng "giới hạn của nhận thức" dù sao không còn là các giới hạn, hơn nữa lòng tin luôn luôn đi đôi với lý trí vô hạn. Lý trí của họ nói: "Ở đâu có các hiện tượng thì ở đó tất cũng phải có một cái gì siêu nghiệm hiện ra". Còn sự phê phán của chúng ta nói: "Cái gì hiện ra cũng chính là hiện tượng; chủ thể và vị tố là cùng một loại"...

NB

Thế giới quan nhất nguyên của các nhà khoa học tự nhiên — các nhà khoa học tự nhiên theo nghĩa hẹp hơn của từ ấy — là không đầy đủ... Quan niệm của chúng ta chỉ có thể trở thành nhất nguyên nhờ có lý luận nhận thức duy vật. Khi chúng ta hiểu được đại thể quan hệ giữa chủ thể và vị tố thì sẽ không còn có thể phủ nhận rằng trí tuệ của chúng ta là một dạng hay hình thức của hiện thực kinh nghiệm. Sự thật, từ lâu chủ nghĩa duy vật đã xác định được luận

NB

điểm căn bản đó, nhưng luận điểm đó vẫn là một sự khẳng định đơn thuần, nói đúng hơn, là một sự báo trước. Để chứng minh, cần có một quan điểm chung nói rằng khoa học nói chung không muốn và không thể muốn một cái gì khác ngoài sự phân loại các sự quan sát cảm tính theo loài và giống. Sự phân chia hay là sự thống nhất có phân chia, đó là tất cả những gì mà khoa học có thể làm và mong muốn làm.

Những người man rợ thần thánh hóa mặt trời, mặt trăng

NB

và các vật khác. Những người văn minh làm cho tinh thần trở thành Chúa, làm cho năng lực tư duy trở thành vật sùng bái của mình. Trong xã hội mới không thể có cái đó. Ở đây con người sống trong mối liên hệ biện chứng, như tính nhiều vẻ tồn tại trong cái thống nhất; và ánh sáng của nhận thức cũng sẽ phải trở thành một công cụ trong số các công cụ khác.

- 101: Marx über Dialektik¹⁾ [101: Mác bàn về phép biện chứng.]
- 256: Lange — erbärmlichste Zappelei in metaphysischer Schlinge [256: Lan-ghê — sự giãy giụa thảm thương trong cạm bẫy siêu hình.]
- 233: *H e g e l* cao hơn Đác-uy-n trong học thuyết về sự phát triển. [233: *Hê-ghen* cao hơn Đác-uy-n trong học thuyết về sự phát triển.]

Những ý kiến viết sớm nhất là tháng Hai - chậm nhất là tháng Mười 1908

In lần đầu, theo đúng nguyên bản

¹⁾ Văn bản ở phía trái của trang là do V.I.Lê-nin viết ở bìa cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen; các con số chỉ các trang cuốn sách của Đít-xơ-ghen (xem tập này, tr. 467 - 468, 538, 532).

G.V. PLÊ-KHA-NỐP.
"NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN
CỦA CHỦ NGHĨA MÁC"²¹¹

XANH PÊ-TẾC-BUA, 1908

[23-24] Các nhà duy tâm lúc đầu biến tư duy thành một bản chất độc lập, không phụ thuộc vào con người ("chủ thể vì mình"), và sau đó tuyên bố rằng trong đó, trong bản chất ấy, mâu thuẫn giữa tồn tại và tư duy được giải quyết. Chính bởi vì nó, bản chất không phụ thuộc vào vật chất, vốn có một sự tồn tại riêng rẽ, độc lập. Và mâu thuẫn đó thực tế được giải quyết trong bản chất đó, vì bản chất đó là gì? T u r d u y . Và tư duy ấy đang tồn tại, — đ a n g c ó , — không phụ thuộc vào bất cứ cái gì khác. Nhưng sự giải quyết mâu thuẫn ấy là một sự giải quyết thuần túy hình thức. Có được sự giải quyết ấy chỉ là vì, — như chúng ta đã nói trên đây, — một trong những yếu tố của nó, tức là cái tồn tại độc lập với tư duy, bị gạt bỏ.

Tồn tại là một đặc tính đơn giản của tư duy, và khi chúng ta nói rằng một sự vật nào đó tồn tại, thì chỉ có nghĩa là nó đang tồn tại trong tư duy... Tồn tại không có nghĩa là tồn tại trong tư tưởng. Về mặt này, triết học của Phơ-bách rõ ràng hơn nhiều so với triết học của I. Đít-xơ-ghen. "Chúng minh rằng có một cái gì đang tồn tại, — Phơ-bách nhận xét, — tức là chứng minh rằng nó đang tồn tại chỉ trong những tư tưởng"...

[28-31] Sự giải thích lịch sử một cách duy vật trước hết có ý nghĩa phương pháp luận. Ăng-ghen đã hiểu rõ điều đó khi viết: "chúng ta cần có việc nghiên cứu (das Studium) hơn là những kết quả đơn thuần; những kết quả — chẳng là gì hết, nếu xét chúng một cách độc lập với sự phát triển đưa đến chúng"***...

* Werke, X 187.

** Nachlaß, I, 477.

Nói chung, một trong những công lao lớn nhất của Mác và Ăng-ghe-nơ đối với chủ nghĩa duy vật là việc hai ông đã sáng lập ra một phương pháp đúng đắn. Sau khi tập trung sức đấu tranh chống yếu tố tư biện trong triết học của Hê-ghe-nơ, Phơ-bách đã ít coi trọng và sử dụng yếu tố tư biện chính của nó. Ông nói: "phép biện chứng chân chính không hề là một cuộc đối thoại của một nhà tư tưởng đơn độc với bản thân mình; nó là cuộc đối thoại giữa tôi và anh". Song, một là, ở Hê-ghe-nơ, phép biện chứng cũng không có ý nghĩa là "cuộc đối thoại của nhà tư tưởng đơn độc với bản thân mình"; và hai là, nhận xét của Phơ-bách xác định đúng điểm xuất phát của triết học, nhưng không xác định phương pháp của nó. Thiếu sót ấy đã được Mác - Ăng-ghe-nơ bổ sung, các ông đã hiểu rằng sẽ sai lầm nếu trong khi đấu tranh chống triết học tư biện của Hê-ghe-nơ lại coi thường phép biện chứng của ông ta...

Nhiều người lẫn lộn phép biện chứng với học thuyết về sự phát triển, và phép biện chứng, thực tế, là một học

thuyết như vậy. Nhưng phép biện chứng khác về căn bản với

"thuyết" tiến hóa tầm thường, thuyết này hoàn toàn dựa trên nguyên tắc: cá giới tự nhiên lẫn lịch sử đều không tạo ra bước nhảy vọt, và mọi sự biến đổi trên thế giới đều chỉ diễn ra dần dần. Ngay Hê-ghe-nơ đã chỉ ra rằng học thuyết về sự phát triển được hiểu như vậy, là đáng buồn cười và không có căn cứ...

[33]... Nói chung, quyền của tư duy biện chứng ở ông¹⁾ được xác nhận bởi các đặc tính biện chứng của tồn tại. Cả ở đây, tồn tại cũng quy định tư duy...

[39] Như vậy, các đặc tính của môi trường địa lý quy định sự phát triển của lực lượng sản xuất; còn sự phát triển của lực lượng sản xuất thì quy định sự phát triển của các quan hệ kinh tế, và tiếp sau đó, của tất cả các quan hệ xã hội khác...

[42] Phù hợp với mỗi một giai đoạn phát triển nào đó của lực lượng sản xuất là một tính chất nhất định của trang bị, của nghệ

* Werke, II, 345.

¹⁾ Ở Ăng-ghe-nơ

thuật quân sự và, sau cùng, của pháp quyền quốc tế — nói đúng hơn, của pháp quyền giữa các xã hội, nghĩa là kể cả pháp quyền giữa các bộ lạc. Các bộ lạc sản bản không thể tạo ra những tổ chức chính trị lớn chính vì trình độ lực lượng sản xuất thấp kém của họ bắt buộc họ, theo lối diễn đạt bóng bẩy của nước Nga cổ, phải phân tán riêng ra thành những tập đoàn xã hội nhỏ để tìm kiếm phương tiện sinh sống...

[46 - 47] Theo Mác, môi trường địa lý ảnh hưởng đến con người qua các quan hệ sản xuất xuất hiện ở một nơi nào đó trên cơ sở các lực lượng sản xuất hiện có, mà điều kiện phát triển đầu tiên của chúng là các đặc tính của môi trường đó...

[65 - 66] Tính chất của "cơ cấu kinh tế" và cái phương hướng theo đó tính chất ấy biến đổi, không phụ thuộc vào ý chí của con người, mà phụ thuộc vào trạng thái của lực lượng sản xuất và vào chính những biến đổi xuất hiện trong quan hệ sản xuất và trở thành cần thiết cho xã hội do sự phát triển hơn nữa của các lực lượng ấy. Ăng-ghe-nơ giải thích điều đó như sau: "Con người tự mình làm ra lịch sử của mình, nhưng cho đến nay, họ đã làm ra lịch sử ấy - ngay cả trong nội bộ các xã hội riêng rẽ - không phải theo một ý chí chung và không phải theo một kế hoạch chung. Các nguyện vọng của họ xoắn xuýt vào nhau, và chính vì vậy mà tính tất yếu ngự trị trong tất cả các xã hội ấy, mà tính ngẫu nhiên là sự bổ sung và là hình thức biểu hiện bên ngoài của tính tất yếu ấy". Ở đây, hoạt động của con người được xác định không phải là hoạt động tự do, mà là hoạt động tất yếu, nghĩa là hợp quy luật, nghĩa là có thể trở thành đối tượng của việc nghiên cứu khoa học. Như vậy, chủ nghĩa duy vật lịch sử, trong khi không ngừng chỉ ra rằng con người làm thay đổi hoàn cảnh, đồng thời lần đầu tiên đem lại cho ta khả năng nhìn vào quá trình biến đổi ấy theo quan điểm khoa học. Và vì vậy, chúng ta hoàn toàn có quyền nói rằng việc giải thích lịch sử theo quan điểm duy vật đem lại những tiền đề cần thiết cho mọi học thuyết về xã hội loài người muốn trở thành một khoa học...

[68] Trong xã hội nguyên thủy, một xã hội không có sự phân chia giai cấp, hoạt động sản xuất của con người trực tiếp ảnh hưởng đến thế giới quan và khiếu thẩm mỹ của họ...

[81 - 82] Nếu chúng ta muốn diễn tả vấn đề quan điểm của Mác - Ăng-ghe-nơ đối với quan hệ giữa "cơ sở" nổi tiếng bây giờ và "kiến trúc thượng tầng" cũng không kém nổi tiếng, thì chúng ta sẽ có được kết quả như sau:

- 1) Trạng thái của lực lượng sản xuất;
- 2) Quan hệ kinh tế do trạng thái ấy quy định;
- 3) Chế độ chính trị - xã hội phát triển trên "cơ sở" kinh tế ấy...
- 4) Tâm lý của con người xã hội, một phần do kinh tế trực tiếp quyết định, và một phần do toàn bộ chế độ chính trị - xã hội phát triển trên nền kinh tế ấy quy định;
- 5) Các hệ tư tưởng khác nhau phản ánh trong nó các đặc tính của tâm lý ấy...

[98] Hãy lấy vấn đề ruộng đất hiện nay của chúng ta làm ví dụ. Đối với tên địa chủ thông minh — tên dân chủ - lập hiến, "việc cưỡng bức chuyển nhượng ruộng đất" có thể tỏ ra ít hay nhiều, — nghĩa là tỷ lệ nghịch với số lượng "đền bù công bằng", — là một tất yếu lịch sử đáng buồn. Còn đối với người nông dân muốn có "chút ruộng", thì ngược lại, chỉ có "sự đền bù công bằng" ấy mới là một tất yếu ít nhiều đáng buồn, còn bản thân "việc cưỡng bức chuyển nhượng", đối với họ, nhất định là một biểu hiện của ý chí tự do của họ và là yếu tố có giá trị nhất bảo đảm tự do của họ.

Nói như vậy có lẽ chúng ta đề cập đến điểm quan trọng nhất trong học thuyết về tự do, điểm này Ăng-ghe-n đã không nhắc đến, cố nhiên, chỉ vì đối với con người đã qua trường học của Hê-ghe-n, thì điểm ấy là dễ hiểu và không cần bất cứ sự giải thích nào...

Phơ-bách và Đit-xơ-ghe-n. 24¹⁾.

Những bút tích ghi sớm nhất là tháng Năm 1908

In một phần lần đầu năm 1933 trong Văn tập Lê-nin, t.XXV

In toàn văn năm 1958 trong V. I. Lê-nin. Toàn tập, xuất bản lần thứ 4, tập 38

Theo đúng nguyên bản

¹⁾ Ý nói tr. 24 cuốn sách của Plê-kha-nốp (xem tập này, tr. 547).

V. SU-LI-A-TI-CỐP. "SỰ BIỆN HỘ CHO CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG TRIẾT HỌC TÂY ÂU. TỪ ĐỀ-CÁC-TỔ ĐẾN E. MA-KHƠ"²¹²

MÁT-XCƠ-VA, 1908

[5 - 10] Trong các giới trí thức đã xác định một thái độ cố sic! truyền đời với triết học... Những tư tưởng triết học tỏ ra có liên hệ quá ít và quá yếu với bất cứ một cơ sở giai cấp nào...

Rất nhiều và rất nhiều nhà mác-xít cũng kiên trì một quan điểm như vậy. Họ tin tưởng rằng trong hàng ngũ đội tiên phong vô sản có thể cho phép có những quan điểm triết học muôn màu nghìn vẻ, rằng việc các nhà tư tưởng của giai cấp vô sản theo chủ nghĩa duy vật hay thuyết duy năng, chủ nghĩa Can-tơ mới hay chủ nghĩa Ma-khơ là việc không có ý nghĩa quan trọng...

Kiên trì quan điểm nói trên tức là sa vào một sai lầm ngây ngô, đáng buồn nhất... Tất thấy những thuật ngữ và công thức triết học mà nó¹⁾ vận dụng... đổi với nó chỉ dùng để chỉ các giai cấp, các tập đoàn, các tế bào xã hội và mối quan hệ qua lại giữa chúng. Xét đến hệ thống triết học của một nhà tư tưởng tư sản nào đó, chúng ta đều thấy một bức tranh về cơ cấu giai cấp của xã hội được miêu tả bằng các ký hiệu quy ước và diễn tả lại profession de foi xã hội của một tập đoàn tư sản nào đấy...

Không thể coi các bức tranh ấy là một cái gì đó có thể sử dụng và kết hợp với thể giới quan vô sản. Làm như vậy tức là rơi vào chủ nghĩa cơ hội, là tìm cách kết hợp những cái không thể kết hợp được...

¹⁾ triết học

||| không
✓ đúng

||| không
đúng!

...Ngay trước đây vài năm đã có sự thử nghiệm đầu tiên, xuất sắc về việc đánh giá lại như vậy. Bài của đồng chí sic!

A. Bô-gđa-nốp "Tư duy vũ đoán"* chắc chắn mở ra một ky nguyên mới trong lịch sử triết học: sau khi bài đó xuất hiện, triết học tư biện đã mất đi cái quyền vận dụng hai khái niệm cơ bản của mình là "tinh thần" và "thể xác"; người ta đã xác định rằng hai cái ấy hình thành trên nền tảng các quan hệ vũ đoán, và cái phản đề giữa chúng đã phản ánh cái phản đề xã hội — phản đề của "tầng lớp trên" tổ chức và "tầng lớp dưới" chấp hành. Với một sự nhất quán khác thường, giới phê bình tư sản đã làm lơ không nói đến tác phẩm của nhà bác-xít Nga...

Trong những điều kiện ấy, việc phân tích nguồn gốc xã hội của các khái niệm và hệ thống triết học chẳng những là một việc đáng mong muốn, mà còn là một việc thật sự cần thiết. Đây là một nhiệm vụ trong các nhiệm vụ hết sức khó và phức tạp. ...Các hệ thống thịnh hành hiện nay, chẳng hạn chủ nghĩa Can-tơ mới hay chủ nghĩa Ma-khơ...

Tiểu luận của chúng tôi không phải dành cho giới chuyên gia có hạn... Người dân thường tỏ ra quan tâm đến triết học... Sự trình bày của chúng tôi mang tính chất sơ đẳng đôi chút... Quan điểm mà chúng tôi bảo vệ... có thể dễ dàng tiếp thu nếu nó được minh hoạ không phải bằng những tài liệu la liệt, mà bằng những tài liệu có lựa chọn tiết kiệm...

I "NHỮNG CƠ SỞ" TỔ CHỨC VÀ ĐƯỢC TỔ CHỨC

[11 - 14] Sự bất bình đẳng về kinh tế xuất hiện: những nhà tổ chức dần dần biến thành những kẻ chiếm hữu công cụ sản xuất** có lúc đã thuộc về xã hội...

Quan hệ sản xuất của xã hội "vũ đoán" ... || Người ??

* Đăng trong tập luận văn của ông "Tâm lý học của xã hội".

** Trong trường hợp này, chúng tôi có phần xa rời sự giải thích do đồng chí Bô-gđa-nốp đề nghị: đồng chí Bô-gđa-nốp không đem lại

man rợ || nguyên thủy bất cứ ở đâu cũng bắt đầu nhìn thấy biểu hiện của một ý chí tổ chức "...Người chấp hành là người mà các cảm giác bên ngoài có thể biết được — đó là một cơ thể sinh lý, một thể xác; người tổ chức thì cảm giác ấy không biết được, người ấy có tiền đề bên trong thể xác; đó là một cá nhân tinh thần"...

Thật quá „chung chung“!! Những lời nói suông. Người man rợ và chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy bị xóa mờ. Chủ nghĩa duy vật và Chủ nghĩa duy tâm ở Hy-lạp cũng vậy.

Khái niệm về tinh thần ngày càng có tính chất trừu tượng hơn.

Khi một vấn đề nổi tiếng được đặt ra trong lịch sử triết học Hy-lạp, vấn đề: làm sao lại có

thể từ trong thực thể thuần túy, bất biến, phi vật chất xuất hiện vô số các hiện tượng nhất thời của thế giới vật chất? "tồn tại" có quan hệ như thế nào với "sinh thành"? thì bất chấp những điều cả quyết của đủ mọi thứ nhà nghiên cứu lịch sử triết học, đó không phải là sự bay cao nhất của tư tưởng cao cả của loài người, không phải là cố gắng vô tư nhất nhằm khám phá ra cái bí mật lớn nhất của vũ trụ và do đó nhằm đem lại hạnh phúc vĩnh cửu cho loài người. Vấn đề giản đơn hơn nhiều! Cách đặt vấn đề như vậy chỉ nói đến một điều là trong các thành thị Hy-lạp, quá trình phân hóa xã hội đã đi xa rồi, vực thẳm giữa các "tầng lớp trên" và các "tầng lớp dưới" của xã hội đã trở nên sâu hơn, và hệ tư tưởng cũ của các nhà tổ chức, vốn phù hợp với các quan hệ xã hội ít phân hóa hơn, đã

|| thế là sự phi lý đã rõ!!

|| Văn hoa và nói suông.

|| chỉ có chủ nghĩa duy tâm!

|| như thế à. Còn chủ nghĩa duy vật Hy-lạp? còn phải hoài nghi??

cho điểm này ý nghĩa mà chắc chắn nó có, thậm chí không nêu nó ra. Về vấn đề này, chúng ta có dịp nói đến ở một chỗ khác: "trích lịch sử và thực tiễn đấu tranh giai cấp" (ở các chương nói về nguồn gốc của các giai cấp chỉ huy). Nhà xuất bản của X. Đô-rô-vát-xki và A. Tsa-ru-sni-cốp.

không còn quyền tồn tại nữa. Trước đây, trong lúc thực thể và thế giới các hiện tượng rất khác nhau, thì mối liên hệ trực tiếp giữa chúng là không thể nghi ngờ được. Bây giờ, sự tồn tại của mối liên hệ ấy bị phủ nhận. Thực thể và thế giới các hiện tượng bị coi là những đại lượng không so sánh với nhau được. Giữa chúng chỉ có quan hệ thông qua một loạt khâu trung gian. Hay nếu diễn tả bằng ngôn ngữ có tính chất triết học hơn thì chúng ta không thể xác định được mối quan hệ lẫn nhau của chúng bằng cảm giác cũng như bằng tư duy thông thường; muốn thế, phải có sự tác động của một "tư tưởng" đặc biệt nào đấy, một trực giác đặc biệt.

II "NHỮNG CƠ SỞ" TỔ CHỨC VÀ ĐƯỢC TỔ CHỨC TRONG THỜI KỲ SẢN XUẤT CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG

[15 - 17] Cũng vấn đề ấy - vấn đề các "cơ sở" tinh thần và vật chất là không thể so sánh với nhau được và giữa chúng không có mối liên hệ trực tiếp - đã được các thầy học đầu tiên của triết học mới đề ra và giải quyết...

Thường thường người ta chỉ nhắc qua những cảm tình duy linh chủ nghĩa của thời Phục hưng và các thời kỳ sau đó, nhưng chúng lại rất đặc sắc*...

Người thợ thủ công trung cổ là một nhà tổ chức nhưng đồng thời cũng làm những chức năng chấp hành — anh ta làm việc cùng với các thợ phụ của mình. Người tư sản - công trường thủ công chỉ biết có một loại chức năng: anh ta là nhà tổ chức thuần túy. Trong trường hợp thứ nhất, thật ra đã có cơ sở cho một "phương thức trình bày các sự việc" kiểu nhị nguyên luận, mà đồng chí Bô-gđa-nốp đã giải thích, nhưng dù sao, cái phản đề nhà tổ chức và người chấp hành

đó không phải là theo tinh thần như ở anh²¹³

* Xin nhắc lại rằng Mác trong tập I bộ "Tư bản" và C. Cau-xky đã nhận thấy sự phụ thuộc giữa các quan điểm tôn giáo trừu tượng và sự phát triển của sản xuất hàng hóa.

có phần bị che lấp, cho nên cái phản đề phù hợp với nó, trong lĩnh vực hệ tư tưởng, cái phản đề cơ sở tinh thần và thể xác, tích cực và tiêu cực đã không thể mang hình thức kịch liệt...

Lời nói suông Trong xưởng của người thợ thủ công trung cổ không có chỗ cho các đại biểu của cái gọi là lao động không được học nghề, không lành nghề. Trong xưởng công trường thủ công thì họ có việc làm. Họ là "tầng lớp dưới". Trên họ có các tầng lớp khác, các nhóm công nhân khác, khác nhau về trình độ lành nghề. Ngay trong hàng ngũ họ, cũng hình thành một số lớp người tổ chức. Tiếp tục leo các nấc thang đi lên, chúng ta nhìn thấy các nhóm những người chỉ đạo tổ chức kỹ thuật của xí nghiệp và các nhà quản lý. Như vậy, chủ xí nghiệp "được giải phóng" chẳng những khỏi mọi lao động chân tay, mà còn khỏi nhiều chức trách có tính chất thuần túy tổ chức...

[19] Trái với các nhà tư tưởng trung cổ, trong các hệ thống của mình, các "bậc thầy" của triết học mới rất chú ý đến thế giới các hiện tượng nhất thời, nghiên cứu một cách chi tiết cấu tạo, sự phát triển của nó, quy luật về mối tương quan giữa các bộ phận của nó, tạo ra triết học tự nhiên. Cũng cái lập trường "cao cả" của các nhà lãnh đạo các xí nghiệp công trường thủ công đã gợi ý cho các bậc thầy của triết học mới cái tư tưởng "thuần túy" của ý chí tổ chức, lại cũng đã gợi ý như vậy cho họ cách giải thích một cách máy móc các quá trình của hiện thực vật chất, nghĩa là các quá trình xảy ra trong hàng ngũ quần chúng được tổ chức.

Vấn đề là người lãnh đạo xí nghiệp công trường thủ công chỉ là khâu cuối cùng trong cái dây chuyền khá dài các khâu tổ chức. Đối với người đó, những người tổ chức còn lại là những người phụ thuộc và, đến lượt họ, đối lập với người ấy, với tính cách là những người được tổ chức. ...Nhưng vì vai trò của họ khác với vai trò người lãnh đạo chủ yếu, vì vai trò ấy quy về chỗ tham gia công việc kỹ thuật mà người lãnh đạo chủ yếu "đã được giải phóng", cho nên tính chất "tinh thần" của họ bị xóa mờ đi, cho nên hoạt động của họ được đánh giá là hoạt động của "vật chất"...

chẳng hạn, người đã học nghề và người đang học nghề bên cạnh họ

xem thêm tr. 19



ai? Xem tr. 17

phi lý!

[21 - 24] Hệ thống tư sản nói chung là tên I-a-nu-xơ hai mặt... Sự thật, chúng ta chỉ thấy sự diễn đạt kiên quyết nhị nguyên luận trong thuyết Các-te-di, một hệ thống được lập ra đúng vào buổi bình minh của kỷ nguyên kinh tế mới; sự thật, các hệ thống triết học sau đó, kể từ hệ thống Xpi-nô-da, tuyên bố việc đối lập Chúa và thế giới, tinh thần và thể xác theo kiểu Các-te-di là có tính chất mâu thuẫn. ...Đến lượt mình, các hệ thống duy vật và thực chứng của triết học tư sản không phải chứng tỏ thắng lợi đối với quan điểm nhị nguyên luận. Sự khác nhau giữa siêu hình học tư sản và "thế giới quan thực chứng" tư sản không đến nỗi lớn như thoạt đầu người ta tưởng... Sự tấn công của chủ nghĩa duy vật không phải nhằm chống tiền đề cơ bản do siêu hình học đề ra: khái niệm về ý chí tổ chức không bị chủ nghĩa duy vật xóa bỏ. Khái niệm ấy chỉ tồn tại dưới các tên gọi khác: chẳng hạn, "tinh thần" được thay thế bằng "lực"...

NB

Trong sự tầm thường hóa lịch sử triết học ấy, người ta đã hoàn toàn quên cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống chế độ phong kiến.

không phải từ đó

Vào thế kỷ XVII, trong những ngày có "nguyên vọng mãnh liệt", giai cấp tư sản Anh đã tuyên truyền một học thuyết, theo đó, mọi cái trên thế giới cần phải được giải thích là sự vận động của các hạt vật chất diễn ra một cách tất yếu máy móc. Khi đó, giai cấp tư sản Anh đã đặt nền móng của nền kinh tế đại tư bản chủ nghĩa... Toàn thế giới được họ miêu tả dưới dạng là một tổ chức của các hạt vật chất kết hợp với nhau theo các quy luật nội tại...

Vào nửa sau thế kỷ XVIII, giai cấp tư sản Pháp cũng đã làm cho thị trường sách báo tràn ngập những sự giải thích như vậy. ...Còn cơ cấu bên trong của các xí nghiệp là gì thì chúng ta biết: đó là xứ sở của vật chất và các quá trình cơ giới. Từ đó có sự khái quát như sau: con người là một cái máy, giới tự nhiên là một cái máy...

Sự vận động của vật chất là do chính nó quy định, nói đúng hơn, do lực của chính nó quy định (Hôn-bách). Như ta thấy, ý chí tổ chức lại rất biến đổi, nhưng sự tồn tại của nó được nhận xét và thừa nhận là tuyệt đối cần thiết.

...Các nhà công trường thủ công không phải là những người cách mạng "bào tấp và tiến công"...

Còn cuộc đấu tranh của họ chống chủ nghĩa thầy tu? Su-li-a-ti-cốp đã xuyên tạc lịch sử!

III THUYẾT CÁC-TE-DI

[25 - 29] Những người được tổ chức cần có người tổ chức...

Các khâu tổ chức trung gian - "các linh hồn cá nhân" chỉ có thể làm được vai trò tổ chức của mình khi có một trung tâm tổ chức tối cao. Chỉ có trung tâm đó mới đưa các khâu đó tiếp xúc với giai cấp vô sản — "vật chất" — trong khuôn khổ cái chỉnh thể có tổ chức, xưởng công trường thủ công...

Khái niệm của Đê-các-tơ về con người chẳng qua chỉ là sự mở rộng hơn nữa của một hình thức tư duy nhất định, của một "phương thức nhất định để trình bày các sự việc, một kiểu nhất định để kết hợp chúng trong tâm lý". Chúng ta nhìn thấy rằng thế giới, trong hệ thống của Đê-các-tơ, được tổ chức theo kiểu một xí nghiệp công trường thủ công...

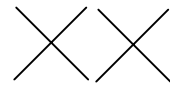
Chúng ta thấy một sự sùng bái lao động trí óc...

Tôi là một người tổ chức và, với tính cách như vậy, tôi có thể tồn tại chỉ bằng cách thực hiện các chức năng tổ chức, chứ không phải các chức năng chấp hành: đó là ý nghĩa của luận điểm của Đê-các-tơ, nếu diễn đạt nó theo cách diễn đạt các quan hệ giai cấp...

Quan điểm ngây ngô, thông thường hình dung thế giới bên ngoài y như nó được miêu tả qua lăng kính của các cảm giác...

NB
thật là phi lý!
*giai cấp
vô sản =
vật chất*

phi lý



còn „những ý niệm“ của Pla-tôn Khái niệm về người công nhân chỉ như một người thợ làm yếm cương hay chỉ như người thợ bọc mặt bàn ghế, nhường chỗ cho khái niệm về người công nhân nói chung. Nghề nghiệp không còn là "bản chất" của sức lao động...

Pla-tôn

[31 - 33] Đề-các-tơ giải thích: không thể coi thời gian là một đặc tính của vật chất: nó là "một dạng của tư duy", một khái niệm về loại, do tư duy tạo ra...

Triết học từ nay là đây tớ trung thành của tư bản. ...Việc đánh giá lại các giá trị triết học được quy định bởi sự chuyển dịch trong các tầng lớp trên làm công việc tổ chức và các tầng lớp dưới được tổ chức. Những người tổ chức mới, những người được tổ chức mới — những khái niệm mới về Chúa và linh hồn, những khái niệm mới về vật chất...

IV XPI-NÔ-DA

[37] Mọi sự giao dịch giữa linh hồn và thân thể chỉ thông qua Chúa. Mọi sự giao dịch giữa các khâu tổ chức trung gian và quần chúng được tổ chức chỉ được thực hiện với sự phê chuẩn của đảng tổ chức tối cao!...

...Sự vận động của vật chất và hoạt động của linh hồn chỉ là hai mặt của cùng một quá trình. Không thể nói đến bất cứ sự tác động lẫn nhau nào giữa linh hồn và vật chất.

[41 - 42] Kinh nghiệm, tri giác cảm tính đối với ông là điều kiện nhất thiết phải có để nhận thức các sự vật...

Nhưng... khi Xpi-nô-da mất, thì như ta biết, fine fleur của giai cấp tư sản Hà Lan đưa xe tang chở thi hài ông một cách hết sức lộng lẫy. Và nếu như chúng ta tìm hiểu gần hơn giới quen biết và những người trao đổi thư từ với ông, thì chúng ta lại gặp fine fleur chẳng những giai cấp tư sản Hà Lan mà cả của giai cấp tư sản toàn thế giới. ...Giai cấp tư sản tưởng nhớ Xpi-nô-da là người ca tụng mình.

Thế giới quan của Xpi-nô-da là bài ca của tư bản chiến thắng, — tư bản nuốt hết, tập trung hết. Không có tồn tại, không có sự vật ở bên ngoài thực thể thống nhất: những người sản xuất không thể tồn tại ở bên ngoài xí nghiệp công trường thủ công lớn...

V LAI-BNI-TXƠ

[45] Chúa của Lai-bni-txơ là người sở hữu một xí nghiệp được tổ chức một cách mẫu mực, và bản chất là một người tổ chức tuyệt vời... nói suông

VI BÉC-CLI

- 1) [51] Chủ nghĩa duy vật của Hô-bơ phù hợp với thời kỳ Sturm und Drang của giai cấp tư sản tư bản chủ nghĩa Anh. Cơ sở cho công trường thủ công đã được dọn sạch, thời kỳ yên tĩnh hơn đã đến với các nhà công trường thủ công; chủ nghĩa duy vật của Hô-bơ được thay thế bởi hệ thống nửa vôi của Lốc-cơ. Sự củng cố hơn nữa vị trí của công trường thủ công quy định khả năng đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật.
- 2)
- 3)

[56] "Sự hút và sự đẩy công nhân cần phải được tiến hành mà không có bất cứ trở ngại gì": trong các tổ hợp được tiếp nhận, quyết không có một yếu tố tuyệt đối nào. Mọi cái đều tương đối.

đã giải thích!
Chủ nghĩa duy vật thô sơ à la *Loria*

còn chủ nghĩa tương đối của những người Hy Lạp

VII HI-UM

[61] Sự gần gũi của ông với tất cả các nhà tư tưởng được nói đến trong các chương trước là điều không còn nghi ngờ gì...

không rõ và không chính xác

× Việc Hi-um theo lập trường của chủ nghĩa hoài nghi triết học chính là phù hợp với quan niệm như vậy về cơ cấu tư bản chủ nghĩa.

× Chất thành một đồng! cả chủ nghĩa duy tâm lẫn chủ nghĩa hoài nghi, mọi cái „đáp ứng“ công trường thủ công! Đồng chí Su-li-a-ti-cốp đơn giản, rất đơn giản.

IX

PHÍCH-TÊ, SEN-LINH, HÊ-GHEN

? còn Phích-tê? [81] Xuất hiện các hệ thống của cái gọi là chủ nghĩa duy tâm khách quan...

Phích-tê? X [88] Các nhà duy tâm khách quan...

phi lý còn khái niệm "vận động"? [94] Nhưng chúng ta biết rằng trong tất cả các hệ thống của thế giới quan tư sản, "vật chất" được coi là một cơ sở phụ thuộc (cả ở các nhà duy vật, họ, xin nhắc lại, vạch ra địa vị phụ thuộc của nó khi đưa ra khái niệm "lực")...

thật là phi lý [98-99] Từ phương pháp phản đề của Phích-tê và học thuyết của Sen-linh về tiềm năng hóa, chỉ một bước là tiến tới phép biện chứng của Hê-ghen. Và về phép biện chứng này, sau tất cả những điều đã nói trong chương này về phương pháp phản đề, chúng ta chỉ còn phải đưa ra một vài nhận xét bổ sung. "Uẩn khúc thực tế" của phép biện chứng, chúng tôi đã làm rõ rồi.

Phích-tê — nhà duy tâm khách quan!!! Hê-ghen chỉ luận chứng đầy đủ hơn lý luận về sự phát triển bằng "các mặt đối lập"; lý luận này được hai nhà duy tâm khách quan khác đề ra...

Diểm mới của Hê-ghen nhấn mạnh một sự thật sau đây trong lĩnh vực các quan hệ "thực tế". Sự phân biệt các chức năng và vai trò trong công trường thủ công đạt đến maximum của nó. Đang có sự phân hóa của mỗi nhóm chấp hành riêng rẽ và của mỗi nhóm tổ chức riêng rẽ. Những chức năng thuộc về một nhóm nhất định nào đó, được

phân chia giữa các nhóm khác nhau mới thành lập. Mỗi nhóm phân chia, tách ra thành những nhóm mới. Và nhà tư tưởng của phái công trường thủ công tính đến quá trình phân chia ấy như một quá trình phát triển bên trong của "cơ sở" này hay của "cơ sở" khác... (thật là phi lý!

X

SỰ PHỤC HỒI TRIẾT HỌC "CÔNG TRƯỜNG THỦ CÔNG"

[100 - 102] Triết học tư biện mất uy tín trong xã hội tư sản. Sự thật, điều đó không diễn ra ngay lập tức. Nhưng cũng không phải ngay lập tức máy móc chiếm được địa bàn của công nghiệp... # thật là phi lý!

Tại sao các hệ thống tư tưởng mới lại có tính chất tích cực? Đó là do quy luật đơn giản của những sự tương phản, do ý muốn đơn giản "làm ngược lại" với cái đã là "tượng trưng của lòng tin" của ngày hôm qua chẳng?..

"Những tổ hợp" cá nhân hóa - I-van, Pi-ốt, I-a-cốp không còn nữa. Thay vào đó, xuất hiện người công nhân nói chung trong các xưởng. "Vật chất" được trả lại "những đặc tính" đã bị tước của nó...

Vật chất được khôi phục danh dự. Xã hội tư sản đưa ra sự sùng bái một thần tượng mới - "môi trường"... Sự thật, ở đây người ta vẫn thấy rằng vật chất dù sao vẫn là vật chất, nghĩa là một khối lượng được tổ chức và với tính cách như vậy, nó không thể tồn tại mà không có "người lãnh đạo". Và "lực" được gắn vào vật chất với tư cách là chuyên gia về vấn đề chức trách tổ chức. Người ta viết những luận văn về Stoff un Kraft (về "vật chất và lực")...

[104] Sự so sánh tổ chức mới nhất của các công xưởng với cơ cấu bên trong của công trường thủ công đã a priori quyết định câu trả lời: một biến dạng mới của thế giới quan tư sản tất phải tái sinh những đặc điểm căn bản của thế giới quan của thời đại công trường thủ công... thật là phi lý!

[106] Chủ nghĩa Can-tơ mới được thay thế bằng "bước ngoặt" đi đến các hệ thống của tư duy "trước Can-tơ".

XI
V. VUN-TƠ

NB

[108] "...không bao giờ được tách đối tượng khỏi biểu tượng và tách biểu tượng khỏi đối tượng"...

[113 - 114] Lập luận trên đây đã miêu tả khá rõ Vun-tơ là một nhà triết học đặt cho mình nhiệm vụ đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật hay, nói theo thuật ngữ thịnh hành "Überwindung des Materialismus", "khắc phục chủ nghĩa duy vật", - đồng thời không tự tuyên bố đứng về phía cái trường phái tự cho là đối thủ cổ truyền của chủ nghĩa duy vật...

phi lý

Trong lĩnh vực triết học, chính cái khuynh hướng đánh giá "chủ thể" và "khách thể", "cái tâm lý" và "cái vật lý" là một cái gì tạo thành một chỉnh thể "không thể phân chia", khuynh hướng quy cái phản đề giữa các hiện tượng nói trên thành một sự bịa đặt về nhận thức, đã nói lên sự san bằng như vậy đối với các khâu tổ chức trung gian và các đại biểu của lao động "chân tay", "những người chấp hành thuộc tầng lớp dưới". Học thuyết của A-vê-na-ri-út về sự phối hợp về nguyên tắc, học thuyết của Eng-xtơ Ma-khơ về quan hệ giữa cái tâm lý và cái vật lý, học thuyết của Vun-tơ về các biểu tượng — đối tượng, — tất cả các học thuyết đó đều cùng một loại...

điều đó đúng nhưng diễn đạt không ra sao cả ha ha!

một nhà chiết trung

không đúng

[116] Cho đến nay không thể không thừa nhận rằng các quan điểm nhất nguyên luận của Vun-tơ có một sự nhất quán nhất định. Cũng như vậy, không thể nghi ngờ ông có những cảm tình duy tâm chú nghĩa...

[118] Vun-tơ chính là thực hiện một loại nhảy vọt như vậy khi, tiếp theo sau học thuyết về các "biểu tượng - đối tượng", ông đưa ra lập luận của mình về "chủ nghĩa tâm lý vật lý song song"...

[121] "Các thuộc tính" biến thành các "chuỗi", nhưng đó là một cái cách, về thực chất, có tính chất từ ngữ hơn...

đúng

[123 - 124] Cơ sở tinh thần được ưu tiên...

Mọi cái thuộc thể xác đều nhất thiết phải có sự tương quan tâm lý của nó. Không một người công nhân nào, dù làm một chức năng đơn giản nào, lại có thể làm ra một sản phẩm nào, lại có thể tìm ra việc sử dụng sức lao động của mình, lại có thể tồn tại mà không chịu "sự lãnh đạo" trực tiếp, chi tiết của một nhà tổ chức nào đấy...

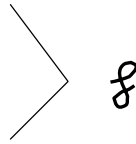
...Nhưng cái chuỗi tâm lý — đó là các "nhà tổ chức", và đối với "chuỗi vật lý" — đối với công nhân, "việc đi theo" họ chẳng qua chỉ là sự phụ thuộc...

[128 - 131] Tóm lại, theo ý Vun-tơ, triết học cần phải vượt qua giới hạn của kinh nghiệm, "bổ sung" cho kinh nghiệm. Cần phải tiếp tục sự phân tích về triết học cho đến tận lúc chúng ta có được tư tưởng về sự thống nhất bao quát cả hai chuỗi không phụ thuộc vào nhau. Sau khi đã nói lên quan điểm như vậy, Vun-tơ vội đưa ra ngay một sự rào đón quan trọng đối với ông: ông tuyên bố rằng sự thống nhất của thế giới có thể được chúng ta quan niệm hoặc là sự thống nhất vật chất hoặc là sự thống nhất tinh thần: không có một cách giải quyết thứ ba cho vấn đề...

Vun-tơ từ chối gọi tư tưởng của mình về sự thống nhất phổ biến là thực thể. Ông xác định nó là tư tưởng về lý tính thuần túy, nghĩa là theo tinh thần của Can-tơ. Cũng như Chúa của Can-tơ là tư tưởng về cơ sở tối cao, "đang hình thành", không có tính thực thể, sự thống nhất phổ biến của Vun-tơ là tư tưởng về một chỉnh thể không có tính thực thể, nhờ đó mà tất cả các hiện tượng đều có một ý nghĩa sống, một giá trị chắc chắn. Dưới ánh sáng của tư tưởng đó, không còn cái thế giới quan "trống rỗng và sâu thẳm" nhìn thấy bản chất chân chính của các hiện tượng trong trật tự bề ngoài của chúng, trong mối liên hệ máy móc của chúng. Thay cho thế giới quan ấy, chúng ta hấp thụ quan điểm coi cơ cấu vũ trụ là cái vỏ bên ngoài của hoạt động tinh thần và sáng tạo...

Đồng thời, Vun-tơ ra sức nhấn mạnh yếu tố tính cấp bách. Ông quy tư tưởng về sự thống nhất phổ biến, về "cơ sở của thế giới" thành tư tưởng về ý chí phổ biến...

Chúng tôi xin phép không đi vào phân tích công thức do ông đề đạt, không giải thích lý thuyết "duy ý chí" của ông...



phi lý!
Còn Sô-pen-
hau-ơ?

...Do đó, các nhà tư tưởng của đội tiên phong hiện nay của giai cấp tư sản tư bản chủ nghĩa không thể nói đến những cơ sở được tổ chức "thường xuyên" nào, mà trái lại, họ phải đánh giá những cơ sở ấy là một cái gì hết sức biến đổi, một cái gì vĩnh viễn ở trong trạng thái vận động...

XII

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM PHÊ PHÁN

không
chính xác

thật thế!

đúng

đúng thế

thế phỏng??

Cố nhiên, nhưng không nên vì đó mà cho rằng tính chức năng không thể là một dạng của tính nhân quả.

Sau đó là Willy, Petzoldt (hai lần), Kleinpeter²¹⁴

[133 - 142] Sự phê phán của Vun-tơ không có sức mạnh lớn, đánh vào một mục tiêu tưởng tượng. Ý kiến phát biểu của Vun-tơ và câu trả lời sau đó của phe học trò A-vê-na-ri-út * không đánh dấu sự xung đột của các thế giới quan thuộc về hai giai cấp khác nhau hay hai tập đoàn lớn của cùng một giai cấp. Trong trường hợp này, bối cảnh kinh tế - xã hội của sự cạnh tranh ấy về triết học là một sự khác nhau tương đối nhỏ giữa các kiểu tiên tiến nhất và các kiểu có phần kém tiên tiến hơn của các tổ chức tư bản chủ nghĩa hiện đại...

Chúng ta cần nói thêm nữa: cần hiểu triết học kinh nghiệm phê phán trước hết như là sự biện hộ cho tư tưởng nói trên. Khái niệm sự phụ thuộc có tính chất chức năng là sự phủ nhận sự phụ thuộc có tính chất nhân quả...

Nói chung, cần thừa nhận kết luận của Hóp-đinh là đúng. Điều không đạt chỉ là ở dẫn chứng của ông về "các động cơ của tính hợp lý": các động cơ ấy là mập mờ và không xác định.

* Các-xta-ni-en là người đầu tiên trả lời.

A-vê-na-ri-út, trong trường hợp này, chỉ nhường bộ các câu chữ duy vật, một sự nhượng bộ do lập trường xã hội của ông quyết định. ...So với chủ nghĩa duy linh tầm thường thì quan điểm của "phái song hành" có thể tỏ ra là duy vật đối với nhiều người. Về các quan điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán cũng y như vậy. Khả năng các quan điểm ấy gắn với chủ nghĩa duy vật là đặc biệt lớn... Và trong các tầng lớp bạn đọc đông đảo đã hình thành một ý kiến coi chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán như một trường phái duy vật. Hơn nữa, cả các chuyên gia triết học cũng phán đoán lầm về nó: chính giáo trưởng của triết học hiện đại Vin-hem Vun-tơ, đã gọi nó là "chủ nghĩa duy vật". Sau cùng, và điều này lý thú hơn cả, cả phái kinh nghiệm phê phán, trong lúc xa lánh chủ nghĩa duy vật, lại đôi khi sử dụng các thuật ngữ của nó, và thậm chí đôi khi bắt đầu dường như dao động trong các quan điểm phản duy vật của họ...

Đó là bối cảnh thực tế đã gọi cho chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán tư tưởng phân loại nhận thức của con người dựa theo nguyên tắc phân loại "sinh vật học". Nhưng xin nhắc lại, "sinh vật học" như vậy không có tí gì giống với chủ nghĩa duy vật...

A-vê-na-ri-út dạy rằng nhị nguyên luận là kết quả của một quá trình nhất định của tư duy trừu tượng hóa của chúng ta — "sự khảm nhập"...

Nhưng cái phản đề thế giới "bên ngoài" và thế giới "bên trong" là một sự bịa đặt hoàn toàn.

Sự phân tích phản đề ấy là cực kỳ quan trọng, nó phải đưa đến sự luận chứng thế giới quan nhất nguyên luận. Những nhà bình luận hệ thống triết học của A-vê-na-ri-út kiên trì nhấn mạnh điểm đó. Một người trong số họ* tuyên bố: "Bằng việc phát hiện là không thể thừa nhận có sự khảm nhập, chúng ta đạt được hai mục tiêu..."

* Ru-đôn-phơ Vlát-xác; Ma-khơ dẫn trong "Phân tích các cảm giác", tr. 52.

đúng không?

hừ?

đổi trả!

tại sao?
anh đã không
hiểu điều này!
a ha!

ôi, thật đáng ngờ! Những sự giải thích rẻ tiền mà không phân tích thực chất!

...Một nhà tổ chức phụ thuộc, nếu đứng trên quan điểm "tuyệt đối" của ông ta, nghĩa là nếu coi ông ta là một nhà tổ chức không phụ thuộc vào cái "ý chí" cai quản ông ta thì cũng chỉ thấy người công nhân trước mặt là một "vật" hay một "thân thể". Nhưng hãy xét trường hợp thứ hai: nhà tổ chức phụ thuộc, đối với "ý chí" tối cao, chẳng những là một người bị tổ chức, mà còn là một người tổ chức... Cái vốn là "khách thể" bây giờ biến thành "chủ thể", "đang tổ chức" vật chất: con người có ở trong mình một cây gỗ, nhưng là cây gỗ đã được cải tạo, "quan niệm" về cây gỗ...

"...Sự đầy đủ của kinh nghiệm con người" cũng được chứng minh bằng học thuyết của A-vê-na-ri-út về sự phối hợp về nguyên tắc...

Ở A-vê-na-ri-út cũng như ở Vun-tơ, các "chuỗi", về thực chất, là "không thể so sánh được". Và thay cho thế giới quan duy vật như chúng ta mong đợi, có tính đến những lời tuyên bố dứt khoát về "sự đầy đủ của kinh nghiệm", người ta lại đưa lên sân khấu những quan điểm chúng tỏ cảm tính duy tâm của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán...

Nhưng trên con đường lập luận duy tâm, Vun-tơ và A-vê-na-ri-út lại khác nhau. Tác giả "Hệ thống triết học" bộc lộ sự thiên vị đối với các đề tài "kiểu Can-tơ". Tác giả "Khái niệm của con người về thế giới" phát biểu những quan điểm làm cho ông gần với lập trường mà có lúc Béc-clip đã giữ.

thật thể!

Xin nói dè chừng ngay. Chúng tôi hoàn toàn không có ý định khẳng định rằng các tác phẩm của giám mục ở Clói-nơ đã quyết định quan điểm của A-vê-na-ri-út, rằng các tác phẩm ấy đã có ảnh hưởng trực tiếp đến ông này. Nhưng sự giống nhau về lập trường duy tâm của cả hai nhà triết học là không còn gì đáng nghi ngờ. Học thuyết về sự phối hợp về nguyên tắc, xét toàn bộ, mà chúng ta đã nhắc đến ở trên, đã chứng tỏ sự giống nhau đó.

thật thể!

Ở đây, Su-li-a-ti-cốp có sự hiểu lầm.

Cũng với một sự thẳng thắn như Béc-clip, A-vê-na-ri-út nêu ra luận điểm: bên ngoài chủ thể, không có khách thể. Mỗi "vật" nhất thiết phải "thuộc" về hệ thống thần kinh trung ương là hệ thống giữ vai trò trung tâm chức năng.

[144-149] "Nhà lãnh đạo" tối cao không có mặt cả dưới dạng tư tưởng về lý tính của Can-tơ, "hình thức" của Can-tơ, lẫn dưới dạng "sự thống nhất phổ biến" của Vun-tơ. Song vẫn có nhà lãnh đạo ấy, và ông ta vẫn là yếu tố chính của hệ thống triết học. Tất cả các hiện tượng đều được xem xét chính là theo quan điểm của ông ta. Sự có mặt "vô hình" của ông ta được chấp nhận như một định đề bởi sự đánh giá cực kỳ cao đối với cơ sở tổ chức, sự đánh giá ấy được đưa ra cùng với quan niệm về các nhà tổ chức được tổ chức. Và trong các bức tranh chung về thế giới mà các lập luận triết học của A-vê-na-ri-út đưa ra, nổi bật lên hàng đầu chính là tính chất tổ chức của các nhân tố tổ chức...

bien!¹⁾

hừ? hừ?

Thế giới theo A-vê-na-ri-út là một tập hợp các hệ thống thần kinh trung ương. "Vật chất" tuyệt đối không có mọi "tính chất" "có trước" cũng như "có sau", những tính chất đã có lúc được coi là cái không tách rời của nó. Hết thảy mọi cái trong vật chất đều do "tinh thần" quyết định, hay nếu dùng thuật ngữ của tác giả "Phê phán kinh nghiệm thuần túy", thì do hệ thống thần kinh trung ương quyết định...

hiểu lầm

Quan điểm của chủ nghĩa duy tâm kiểu Béc-clip được tác giả cuốn "Phê phán kinh nghiệm thuần túy" dẫn ra với một sự nhất quán lớn...

NB

...Học thuyết của Ma-khơ về "cái tôi" coi như một ký hiệu lô-gích...

Giống như A-vê-na-ri-út, Ma-khơ biết hai "chuỗi" - chuỗi tâm lý và chuỗi vật lý (hai dạng kết hợp các yếu tố). Giống như ở A-vê-na-ri-út, các chuỗi đó là không thể so sánh được và đồng thời chẳng qua chỉ là một sự bịa đặt của tư duy chúng ta. Lúc thì quan điểm nhất nguyên, lúc thì quan điểm nhị nguyên lần lượt được đưa ra: các khâu tổ chức trung gian lần lượt được đánh giá

¹⁾ — tốt!

hiểu lắm
a ha!

hiểu lắm

phi lý!

lúc thì như cơ sở được tổ chức, lúc thì như cơ sở tổ chức. Và cũng giống như ở A-vê-na-ri-út, rất cuộc, chuyên chính của "ý chí tổ chức" được nêu ra. Một bức tranh duy tâm về thế giới được vẽ nên: thế giới - đó là phức hợp "cảm giác"

Không thể coi sự phản đối của Ma-khơ là thành công. Khái niệm trung tâm của hệ thống triết học của ông, "cảm giác" nổi tiếng hoàn toàn không phải là sự phủ nhận chẳng những cơ sở tổ chức mà cả cơ sở tổ chức tối cao... Quan điểm coi các nhà tổ chức phụ thuộc như là "quần chúng" bị tổ chức đã buộc Ma-khơ phải phê phán quan niệm về "cái tôi"...

NB

X

Bên cạnh lập luận tư biện của Vun-tơ, A-vê-na-ri-út, Ma-khơ, chúng ta có thể, chẳng hạn, phân tích quan điểm của các đại biểu nổi tiếng của triết học Tây Âu hiện đại như Rơ-nu-vi-ê, Brét-li hay Béc-xông...

Lĩnh vực triết học là "ngục Ba-xti" thật sự của hệ tư tưởng tư sản... Cần chú ý rằng về phía mình, các nhà tư tưởng tư sản không phải mơ ngủ, họ đang củng cố vị trí của mình. Thậm chí bây giờ họ có lòng tin sâu sắc rằng vị trí của họ là hoàn toàn bất khả xâm phạm. Cảm tình "duy tâm chủ nghĩa" của một số nhà văn đứng dưới ngọn cờ chủ nghĩa Mác, đến lượt mình, lại tạo ra miếng đất đặc biệt thuận lợi cho một lòng tin như vậy...

MỤC LỤC

XI. Vun-tơ Ô-xtơ-van-đơ 107 không có trong sách

Toàn bộ cuốn sách là một ví dụ về sự tầm thường hóa quá đáng chủ nghĩa duy vật. Thay cho sự phân tích cụ thể

các thời kỳ, các hình thái, các hệ tư tưởng là *lời nói suông* về các „nhà tổ chức“ và là những sự so sánh gượng gạo đến nực cười, không đúng đến phi lý.

Một sự biếm họa chủ nghĩa duy vật trong *lịch sử*.
Thật tiếc, vì có xu hướng đi đến chủ nghĩa duy vật.

*Những ý kiến viết sớm nhất
là năm 1908*

*Đăng lần đầu năm 1937 trong
tạp chí "Cách mạng vô sản",
số 8*

Theo đúng nguyên bản

A-BEN RÂY. "TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI"²¹⁵

PA-RI, 1908

LỜI TỰA

[6-7] Khoa học, thành quả của nhận thức và trí tuệ, chỉ dùng để bảo đảm cho chúng ta thực tế chỉ phối được giới tự nhiên. Nó chỉ nói cho chúng ta biết cách sử dụng sự vật, nhưng không nói gì hết về bản chất của sự vật...

NB Do đó, nhiệm vụ chủ yếu của tôi trong công trình nghiên cứu này là đem đối lập hai quan điểm: thực chứng, "có vẻ khoa học" với quan điểm "thực dụng chủ nghĩa". Tôi đã cố gắng hết sức không thiên vị trong khi trình bày...

CHƯƠNG I TRUNG TÂM HIỆN NAY CỦA CÁC CUỘC TRANH LUẬN VỀ TRIẾT HỌC

§ 5. MÂU THUẦN CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC HIỆN NAY

[28-29] Với cái cách hiện nay vấn đề triết học chung được đặt ra, thì có thể có những đối sách nào? Chỉ có thể có một thôi, vì toàn bộ vấn đề là phải giữ khoa học và hoạt động thực tiễn trong một sự thống nhất chặt chẽ được chừng nào hay chừng đó, mà không vì cái nọ mà hy sinh cái kia, không đối lập cái nọ với cái kia. Tức là, hoặc là hoạt động thực tiễn sẽ là kết quả của khoa học, hoặc, trái lại, khoa học sẽ là kết quả của hoạt động thực tiễn... Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta có những hệ thống duy lý chủ nghĩa, trí tuệ chủ nghĩa và thực chứng chủ nghĩa: chủ nghĩa giáo điều của khoa

học. Trong trường hợp kia, chúng ta có những hệ thống thực dụng chủ nghĩa, tín ngưỡng chủ nghĩa, hay trực giác tích cực (như hệ thống của Béc-xông): chủ nghĩa giáo điều của hành động. Theo các hệ thống thứ nhất, thì phải hiểu biết để hành động: nhận thức sinh ra hành động. Theo các hệ thống thứ hai, tri thức do nhu cầu của hành động hướng dẫn: hành động sinh ra nhận thức.

Nhưng bạn đọc chớ nên tưởng rằng những hệ thống thứ hai muốn làm sống lại sự khinh miệt đối với khoa học và triết học ngu muội. Không, chỉ sau khi đã nghiên cứu nghiêm chỉnh, trên cơ sở một tri thức uyên bác khoa học, thường thường là tuyệt luân, sau những suy nghĩ một cách có phê phán, sâu sắc về khoa học, thậm chí, — đây là nói theo kiểu nói quen thuộc của một vài người trong những nhà triết học này, - sau khi đã nỗ lực "suy nghĩ về khoa học" rồi thì họ mới cho rằng khoa học là nảy sinh ra từ thực tiễn. Nếu do đó mà họ làm giảm giá trị của khoa học, thì cũng không phải là cố ý; trong số họ có nhiều người lại tưởng ngược lại rằng như thế là đã làm rõ tất cả giá trị của nó...

§ 6. Ý NGHĨA CỦA CÁC CUỘC TRANH LUẬN HIỆN NAY VỀ TRIẾT HỌC

[33-35] Song, chúng ta hãy tạm thời giả định rằng luận đề thực dụng chủ nghĩa là đúng, và khoa học chỉ là một kỹ nghệ đặc biệt, một kỹ thuật thỏa mãn những nhu cầu nhất định. Như vậy, kết quả sẽ ra sao?

Trước hết, chân lý chỉ còn là một danh từ trống rỗng. Một luận điểm đúng sẽ là phương thuốc cho một thủ đoạn kỹ thuật có hiệu quả. Nhưng do có vài thủ đoạn có khả năng bảo đảm thành công cho chúng ta trong cũng những tình huống như nhau, do các cá nhân khác nhau có những nhu cầu rất khác nhau, cho nên chúng ta sẽ phải thừa nhận luận đề thực dụng chủ nghĩa sau đây: tất cả những mệnh đề nào, tất cả những lập luận nào dẫn chúng ta đến cùng những kết quả thực tiễn như nhau thì

NB

NB

đều có cùng giá trị ngang nhau và đều có cùng tính chân lý như nhau, và tất cả những tư tưởng dẫn đến những kết quả thực tiễn, thì đều chính đáng như nhau. Ý nghĩa mới này của danh từ "chân lý" sẽ dẫn đến kết luận là: những khoa học của chúng ta chỉ là những cấu tạo thuần túy ngẫu nhiên, những khoa học này có thể là khác hẳn so với bây giờ, nhưng cũng vẫn có tính chân lý như so với bây giờ, tức là cũng vẫn là những công cụ hành động tốt.

- (1) Sự phá sản của khoa học, với tư cách là hình thức thực tế của tri thức, là nguồn gốc của chân lý, đó là kết luận thứ nhất. Sự hợp lý của những phương pháp khác, rất khác với những phương pháp của trí tuệ và của lý tính, như cảm giác thần bí,
- (2) đó là kết luận thứ hai. Về thực chất, chính toàn bộ triết học ấy đã được xây dựng lên vì những kết luận ấy, triết học ấy tưởng chừng kết thúc ở những kết luận này...

Trong trường hợp này, dùng vũ khí của chính những nhà tư tưởng tự do để chống lại họ, thì thật dễ dàng biết bao. Những chân lý khoa học! Nhưng chúng chỉ là chân lý trên danh nghĩa thôi. Những chân lý này cũng là những tín ngưỡng, và hơn nữa, là những tín ngưỡng cấp thấp, những tín ngưỡng chỉ có thể dùng cho hành động vật chất; chúng chỉ có giá trị như một công cụ kỹ thuật thôi. Tín ngưỡng vì tín ngưỡng, giáo điều tôn giáo, hệ tư tưởng siêu hình hoặc hệ tư tưởng đạo đức đều cao hơn chúng rất nhiều.

Dù sao họ chẳng có gì phải ngại ngùng trước khoa học cả, vì địa vị đặc quyền của khoa học đã sụp đổ rồi.

Và thực tế, để đối lập với kinh nghiệm khoa học, đại bộ phận những người thực dụng chủ nghĩa đã phải vội vàng khôi phục lại kinh nghiệm đạo đức, kinh nghiệm siêu hình, và nhất là kinh nghiệm tôn giáo...

[37] Đối với các nhà siêu hình, đó là thu hoạch chân chính. Bên cạnh sự khôi phục lại tôn giáo, chủ nghĩa thực dụng phục vụ cho sự khôi phục lại siêu hình học. Sau Can-tơ và Công-tơ, chủ nghĩa thực chứng dần dần xâm chiếm hầu hết toàn bộ lĩnh vực của nhận thức, trong thế kỷ XIX...

[39-40] Vậy là, quan điểm thực dụng chủ nghĩa, cũng như các quan điểm khác, tức những quan điểm dù không có tính triết học, không được độc đáo và không hay ho như vậy, nhưng dẫn đến những kết luận tương tự, đều luôn luôn mang lại kết quả là khôi phục lại hình thức tiêu chuẩn cũ của tư tưởng của loài người, mà chủ nghĩa thực chứng khoa học đã đẩy lùi một cách thắng lợi từ giữa thế kỷ XVIII: khôi phục lại tôn giáo, siêu hình học, chủ nghĩa giáo điều đạo đức, nghĩa là về thực chất khôi phục lại chủ nghĩa quyền uy xã hội. Vì thế cho nên đó là một trong hai cực mà giữa đó tất cả tư duy hiện đại, tất cả triết học hiện đại dao động. Đó là cực của sự phản động giáo điều chủ nghĩa, của tinh thần quyền uy, dưới hết thảy mọi hình thức của nó.

Trái lại, đặc điểm chủ yếu của cực đối lập trong tư tưởng triết học hiện đại, của thái độ thuần túy khoa học, coi thực tiễn là kết quả của sự hiểu biết, do đó bắt tất cả phải phụ thuộc vào khoa học, là một sự cố gắng giải phóng và giải thoát. Chính ở đây mà người ta thấy có những người cách tân. Họ là những người thừa kế tinh thần của thời Phục hưng; những người cha và những người thầy trực tiếp của họ chủ yếu là những nhà triết học và những nhà bác học thế kỷ XVIII, tức thế kỷ vĩ đại của sự giải phóng, thế kỷ mà Ma-khơ đã nói một cách rất đúng rằng: "Người nào đã có thể tham gia vào sự phát triển đó và vào cuộc vận động giải phóng ấy, dù chỉ qua sách vở thôi, thì suốt đời vẫn còn là một tâm tình luyến tiếc đượm buồn đối với thế kỷ XVIII".

§ 8. PHƯƠNG PHÁP. - TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

[48-49] Ở đây sẽ bàn đến ý nghĩa khách quan của nó [của khoa học]. Một số người sẽ nghĩ rằng khoa học không đủ để nghiên cứu hết toàn bộ thực tại, tức là đối tượng của nó, mặc dầu về phương diện nào đó, họ thừa nhận tính tất yếu của khoa học...

CHƯƠNG II VẤN ĐỀ SỐ VÀ QUẢNG TÍNH. ĐẶC TÍNH VỀ LƯỢNG CỦA VẬT CHẤT

§ 2. CUỘC TRANH LUẬN CŨ GIỮA CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM VÀ CHỦ NGHĨA TIÊN THIÊN

[55] Nhưng, phải chăng sự loại trừ tất cả mọi nhân tố kinh nghiệm cũng là một giới hạn không thể đạt tới được? Những người duy lý

chủ nghĩa cho rằng nếu thế giới vật chất đột nhiên bị tiêu diệt thì nhà toán học vẫn có thể tiếp tục làm phong phú thêm khoa học của mình. Phải, nếu thế giới vật chất bị tiêu diệt ngay bây giờ thì không thể bàn cãi gì được; nhưng liệu nhà toán học có thể sáng tạo ra toán học được không, nếu thế giới vật chất chưa bao giờ tồn tại?..

§ 3. HÌNH THỨC HIỆN NAY CỦA VẤN ĐỀ TRIẾT HỌC
VỀ SỐ VÀ VỀ QUẢNG TÍNH.
QUAN ĐIỂM "DUY DANH CHỦ NGHĨA"
VÀ "THỰC DỤNG CHỦ NGHĨA"

[61-62] Béc-xông, có lẽ là người hơn ai hết đã góp phần truyền bá các tư tưởng đó trong sách báo triết học, cũng sẽ không tiếp thu một cách vô điều kiện danh từ "thủ đoạn giả tạo". Theo ông ta, đối với vật chất, khoa học là một cái gì còn lớn hơn và cao hơn một thủ đoạn. Nhưng theo ông ta, vật chất không phải là thực tại chân chính; nó là một thực tại đã bị mòn, thụt lùi và chết. Còn đối với thực tại chân chính, sinh động, tinh thần và sáng tạo, thì toán học và khoa học nói chung chỉ còn có thể có một tính chất nhân tạo và tượng trưng thôi. Dù sao, cũng vẫn còn lại một điều là trí tuệ, công cụ đầu tiên do nhu cầu của hành động thực tiễn đối với vật chất tôi luyện, đã sáng tạo ra toán học để tác động vào vật chất, chứ không phải để nhận thức bản chất của vật chất..

Phải chăng, trong tất cả các khoa học, toán học ngày nay đã làm cho một số đầu óc nghiêng mạnh nhất về chủ nghĩa thực dụng và về thuật ngụy biện của chủ nghĩa thực dụng, tức là bất khả tri luận khoa học? Thật vậy, chính trong toán học, chúng ta cảm thấy tách rời xa nhất với cái cụ thể và cái thực tại, và gần nhất với cái trò chơi tùy ý về những công thức, về ký hiệu, trò chơi trừu tượng đến nỗi tưởng như là trống rỗng...

§ 4. CHỦ NGHĨA DUY LÝ, CHỦ NGHĨA LÔ-GÍCH,
CHỦ NGHĨA TRÍ TUỆ

[65] Không gian cứng nhắc và thuần nhất của nhà hình học là không đủ; còn cần phải có không gian di động và không thuần

nhất của nhà vật lý học. Cơ cấu bao trùm tất cả của giới tự nhiên không có nghĩa là trong vật chất chỉ có hình học thôi. Theo các giả thuyết hiện đại, nó cũng có thể có nghĩa là còn có sự giải phóng năng lượng hoặc sự chuyển hóa của năng lượng, hoặc khối tích điện đang vận động...

§ 5. Ý NGHĨA CHUNG CỦA VẤN ĐỀ LƯỢNG:
VỀ CƠ BẢN, ĐÂY LÀ VẤN ĐỀ LÝ TÍNH

[74] Trước hết, không thể chối cãi được rằng lý tính, dù có vô tư đến thế nào đi nữa, cũng có một chức năng công lợi chủ nghĩa. Các nhà bác học không phải là những ông quan, cũng không phải là những tay tài tử. Và chủ nghĩa thực dụng không sai lầm khi nó nhấn mạnh tính có ích của lý tính, tính có ích đặc biệt cao của nó. Nhưng khi khẳng định là lý tính chỉ có một chức năng công lợi chủ nghĩa thì chủ nghĩa thực dụng có đúng không? Những người duy lý chủ nghĩa chẳng có thể trả lời một cách rất có lý rằng tính có ích của lý tính, là ở chỗ khi nó suy diễn từ mệnh đề này ra mệnh đề kia, thì nó cũng suy diễn từ những mối quan hệ này ra những mối quan hệ kia giữa các sự kiện tự nhiên hay sao? Do đó, nó cho phép chúng ta tác động đến các sự kiện này; nhưng không phải đó là mục đích của nó, mà là kết quả do nó sinh ra. Khi trí tuệ phân tích một cách giản đơn những quan hệ mà nó biết được, thì khoa học lô-gích và khoa học về lượng do nó tạo ra, mở rộng quyền lực của mình vào chính các sự vật, vì những quan hệ về lượng đều là những quy luật của sự vật, cũng như của trí tuệ. Nếu biết tức là có thể, thì điều đó không phải, như những người thực dụng chủ nghĩa nghĩ, là vì khoa học đã được sáng tạo ra vì nhu cầu thực tiễn của chúng ta và để thỏa mãn những nhu cầu ấy, do đó lý tính chỉ có giá trị vì nó có tính có ích mà thôi; mà chính vì lý tính của chúng ta, khi tìm cách nhận thức sự vật, đã cho ta những công cụ để tác động vào sự vật...

§ 6. NHỮNG Ý KIẾN CỦA NHÀ TOÁN HỌC POANH-CA-RÊ

[75-79] Nhà toán học vĩ đại Poanh-ca-rê* đã đặc biệt nhấn mạnh tính chất độc đoán ấy của toán học.

* Poincaré: *La Science et l'Hypothèse*, livre I (Paris, Flammarion).

Dành rằng, toán học của chúng ta rất phù hợp với thực tại, hiểu theo nghĩa là nó được thích ứng để tượng trưng cho những mối quan hệ qua lại nào đó trong cái thực tại; nói cho đúng ra, toán học không phải do kinh nghiệm gợi ra cho chúng ta; nhưng nhân kinh nghiệm mà trí tuệ phát minh ra nó. Nhưng toán học của chúng ta, đúng như nó đã dần dần được hình thành để diễn đạt một cách thuận lợi điều mà chúng ta cần diễn đạt, chỉ là một trong số muôn vàn những môn toán học có thể có được, hoặc nói cho đúng hơn, chỉ là một trường hợp đặc biệt của một môn toán học chung hơn nhiều mà các nhà khoa học thế kỷ XIX đã cố gắng đạt tới. Khi người ta biết được như vậy, người ta nhận thấy ngay rằng toán học, về thực chất và về bản tính, đều tuyệt đối độc lập đối với việc người ta sử dụng nó trong kinh nghiệm, và, do đó, tuyệt đối độc lập đối với kinh nghiệm. Nó là sáng tác tự do của trí tuệ, sự biểu hiện rõ ràng nhất của khả năng sáng tạo của bản thân trí tuệ.

Poanh-ca-rê

Tiên đề, định đề, định nghĩa, quy ước, về thực chất, đều là những từ đồng nghĩa. Vì vậy, bất cứ môn nào trong những môn toán học mà người ta có thể tưởng tượng ra, đều có thể đưa đến những kết luận mà nếu được diễn đạt một cách thích đáng bằng một hệ thống những quy ước thích hợp, thì có thể cũng hoàn toàn ứng dụng được vào cái thực tại...

Lý luận này phê phán thích đáng chủ nghĩa duy lý tuyệt đối và cả chủ nghĩa duy lý ôn hòa của Can-tơ. Nó vạch cho chúng ta thấy rằng trí tuệ không nhất thiết tuyệt đối phải phát triển môn toán học nào thích hợp nhất với việc diễn đạt kinh nghiệm của chúng ta; nói một cách khác, toán học không phải là biểu hiện của một quy luật phổ biến nào đó của hiện thực, bất kể chúng ta hiểu hiện thực theo lối Đê-các-tơ, theo lối Can-tơ, hay theo lối khác nào nữa (cố nhiên, hiện thực đây là hiện thực đúng y như nó đã xuất hiện ra đối với chúng ta). Nhưng ở Poanh-ca-rê, kết luận này có ý nghĩa hoàn toàn khác với trong chủ nghĩa thực dụng.

Một số nhà thực dụng chủ nghĩa và ngay đến tất cả các nhà bình luận Poanh-ca-rê, mà tôi đã có dịp đọc qua, thì theo tôi, đều đã hoàn toàn không hiểu được lý luận của ông. Đó là một thí dụ tuyệt diệu về sự

xuyên tạc bằng cách giải thích gò ép. Về điểm này, cũng như về những điểm khác mà ở đó sự sai lầm của họ còn sâu sắc hơn, — họ đã biến Poanh-ca-rê thành một nhà thực dụng chủ nghĩa không có cái tên thực dụng chủ nghĩa... Đối với nhà thực dụng chủ nghĩa, không có tư tưởng thuần túy trực quan và vô tư, không có lý tính thuần túy. Chỉ có một tư tưởng muốn nắm lấy sự vật, và để làm việc ấy một cách thuận lợi nhất, nó làm sai lạc biểu tượng của nó về các sự vật ấy. Khoa học và lý tính là những kẻ phục vụ cho thực tiễn. Trái lại, đối với Poanh-ca-rê, phải hiểu tư tưởng, theo tinh thần của A-ri-xtốt trong một chừng mực nào đó. Tư tưởng tư duy, lý tính suy tư để thỏa mãn bản thân nó; và sau đó, ngoài cái đó ra, chúng ta còn thấy rằng một số kết quả của khả năng sáng tạo vô tận của lý tính có thể trở thành có ích cho chúng ta để sử dụng vào những mục đích khác, ngoài việc thỏa mãn có tính chất thuần túy tinh thần.

Người ta có thể không thừa nhận hoàn toàn lý luận của Poanh-ca-rê; nhưng không được xuyên tạc lý luận của ông ta để sau đó lại viện dẫn uy tín của ông ta. Người ta đã chú ý chưa đầy đủ đến mối liên hệ của lý luận của Poanh-ca-rê với chủ nghĩa Can-tơ, lý luận của Poanh-ca-rê đã mượn đầy đủ ở chủ nghĩa Can-tơ cái lý luận về những phán đoán tổng hợp a priori, với điều kiện là (ở đây, nó thấy chủ nghĩa duy lý của Can-tơ còn quá cứng nhắc) những phán đoán tổng hợp a priori này, cơ sở của toàn bộ môn toán học của chúng ta (toán học Ô-clít), không được coi là những định đề duy nhất có thể có và tất yếu của toán học hợp lý...

Poanh-ca-rê
và Can-tơ

§ 7. TƯƠNG QUAN GIỮA NHỮNG KHOA HỌC TOÁN HỌC VỚI NHỮNG KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHÁC

[80] Lý luận của Poanh-ca-rê có gán cho kinh nghiệm cái ý nghĩa hình như nó phải có không? Thật là kỳ lạ! Tôi muốn nói với những nhà thực dụng chủ nghĩa không ngừng kéo lý luận của Poanh-ca-rê dùng cho các mục tiêu của họ và sử dụng tên của tác giả lý luận ấy như một khẩu pháo,

NB

rằng theo tôi, lý luận của Poanh-ca-rê thật quả là ít có tính chất thực dụng chủ nghĩa...

§ 8. CHỈ DẪN VỀ SỰ TIẾN HÓA CHUNG CỦA PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC VÀ CỦA NHỮNG TRI THỨC

[87] Và nếu sau đó, khoa học nhờ sự có ích vật chất của nó mà phát triển lên, thì không nên quên rằng chỉ do sự có ích của nó đối với trí tuệ và để thỏa mãn một cách vô tư cái lý tính muốn hiểu biết sự vật, mà ngay từ đầu, nó mới thoát khỏi chủ nghĩa kinh nghiệm thô lỗ để trở thành khoa học chân chính. Đầu tiên nó làm cho chúng ta nhận thức được hiện thực, trước khi cho phép chúng ta tác động vào hiện thực. Và trước hết nó phải làm cho chúng ta nhận thức được hiện thực để sau đó cho phép chúng ta có thể hành động được...

§ 9. NHỮNG Ý KIẾN CỦA MA-KHƠ, LÝ TÍNH VÀ SỰ THÍCH ỨNG CỦA TƯ TƯỞNG

[90-91] Điều này phải chăng không cho chúng ta một sự chỉ dẫn quý báu về bản chất và ý nghĩa của lô-gích và của tư tưởng lý tính (mà toán học thì luôn luôn được coi là thuần túy phát xuất từ lô-gích và tư tưởng lý tính)? — và phải chăng có lẽ đã không cho chúng ta một sự chỉ dẫn về bản chất và ý nghĩa của lý tính rồi? Chúng ta không còn cách xa việc tìm thấy lại tư tưởng của Ma-khơ, người mà người ta cũng đã thường coi là một nhà thực dụng chủ nghĩa không xung tên.

NB

Chúng ta cảm thấy hình như Ma-khơ gần chủ nghĩa duy lý hơn nhiều, chủ nghĩa này, theo chúng tôi, từ nay về sau phải được quan niệm như là: một chủ nghĩa duy lý hoàn toàn không loại trừ một lịch sử tâm lý của lý tính với những con đường quanh co của nó, và nhất là không hề xem nhẹ chút nào vai trò của kinh nghiệm, vì lý tính chẳng qua chỉ là kinh nghiệm được xây dựng thành pháp quy, và đồng thời là pháp quy tất yếu và phổ biến của tất cả mọi kinh nghiệm, cho nên đồng thời phải tính đến cả nhân tố của sự tiến hóa lẫn kết cấu tâm lý của con người...

[93-96] Như vậy, chúng ta thấy rằng lý tính, — được phân tích một cách trừu tượng trong ý thức của sinh vật có lý tính, — có thể nhờ vào những nguyên tắc tìm thấy trong bản thân nó

và nhờ vào sự phát triển hoàn thiện của những nguyên tắc ấy, mà phù hợp với những quy luật của hoàn cảnh xung quanh và phản ánh những quy luật ấy. Chúng ta còn thấy rằng với đặc tính hiện có của cái tôi của chúng ta và của hoàn cảnh, lý tính không thể là cái gì khác hơn là lý tính hiện có: vậy nó là tất yếu và phổ biến, đúng như chủ trương của phái duy lý chủ nghĩa. Về một ý nghĩa nào đó, lý tính thậm chí là tuyệt đối, nhưng phải hiểu chữ này một cách khác với chủ nghĩa duy lý truyền thống. Đối với chủ nghĩa duy lý truyền thống, chữ này có nghĩa là các sự vật tồn tại đúng như lý tính nhận thức chúng. Nhưng theo quan điểm của chúng ta thì, trái lại, chúng ta không biết được sự vật tồn tại tự nó như thế nào, và trong chừng mực thuyết tương đối của Can-tơ hoặc là của chủ nghĩa thực chứng khẳng định như vậy thì nó có lý theo cách của nó...

!!

!!

Mặc dầu tính trừu tượng của chúng, số và quảng tính cũng đều được rút ra từ bản tính của cái thực tại, vì cái thực tại là có tính nhiều vẻ và có quảng tính, và vì những quan hệ giữa các sự vật là những quan hệ thực tại rút ra từ bản tính của các sự vật.

NB

Đối chiếu
93 - 94

!

Toán học, trong khi xa dần những không gian cảm tính để tiến đến không gian hình học, không xa rời không gian thực tại, tức là những quan hệ thật giữa các sự vật. Trái lại, nó tiến sát dần tới những quan hệ đó. Theo những tài liệu của tâm lý học hiện đại, mỗi cảm giác của chúng ta hình như tùy theo phương thức riêng của nó mà cung cấp cho ta quảng tính và trường tính (tức là những liên hệ hoặc những quan hệ nhất định của cái thực tại). Tri giác bắt đầu loại trừ cái yếu tố chủ quan đó, yếu tố phụ thuộc vào cá thể hoặc vào những đặc trưng ngẫu nhiên của kết cấu của loài: nó cấu tạo nên một không gian thuần nhất và thống nhất, cũng như một trường tính đồng đều, tức là những tổng hợp của tất cả những biểu tượng cảm tính nhiều vẻ mà chúng ta đã có về cái quảng tính và cái lưu tính. Tại sao công tác khoa học lại không tiếp tục đi theo con đường phát triển hướng về tính khách quan ấy? Vô luận thế nào, tính nghiêm

NB

mật, tính chính xác, tính phổ biến (hoặc tính tất yếu, cũng thế) của khoa học đều là những bằng chứng bên vực cho tính khách quan của những kết quả của nó. Như vậy, số, thứ tự, quảng tính, — bất chấp những thói quen có tính chất phê phán và chủ quan của tư tưởng của chúng ta, — đều có thể coi như những đặc tính của sự vật, tức là như những quan hệ thực tại; — những quan hệ này càng có tính chất hiện thực hơn, vì khoa học đã dần dần giải thoát cho chúng khỏi những sự xuyên tạc chủ quan và cá nhân, những sự xuyên tạc đến với chúng ta ngay từ đầu trong những cảm giác cụ thể và trực tiếp. Như vậy phải chăng không có căn cứ đầy đủ để cho rằng cái còn lại sau tất cả những trừu tượng đó là một nội dung thực tại và vĩnh viễn, mà sinh vật của tất cả các loài phải có một cách tất yếu như nhau, vì nội dung này không phụ thuộc vào cá thể, cũng không phụ thuộc vào nhân tố thời gian, vào quan điểm?...

NB

§ 10. TOÁN HỌC DẠY CHÚNG TA CÁI GÌ

cảm giác = cái cuối cùng

[97-98] Về phía nó, tâm lý học chỉ ra rằng tất cả những cảm giác của chúng ta (là những tài liệu trực tiếp và cuối cùng của kinh nghiệm) có một đặc tính: diễn triển tính hay quảng tính...

Không gian hình học là kết quả của việc giải thích không gian quang học một cách trừu tượng, sao cho loại trừ được tính cá biệt, khái quát được những quan hệ bao hàm trong cái không gian quang học đó và làm cho trí tuệ có thể hiểu một cách dễ dàng những quan hệ ấy. Chúng tôi sẵn sàng thêm vào tư tưởng của Ma-khơ rằng làm như vậy là có mục đích đem lại cho những quan hệ ấy một biểu hiện nghiêm cách nhất và chính xác nhất của chúng, một biểu hiện phổ biến và tất yếu, tức là biểu hiện khách quan của chúng...

Ma-khơ + tính khách quan

[100] Như vậy, toán học vạch ra cho chúng ta thấy những quan hệ giữa các sự vật, về mặt thứ tự, số và quảng tính.

Nhờ phân tích những quan hệ thực tại tồn tại giữa các sự vật nên tự nhiên là trí tuệ của chúng ta sẽ thông qua những liên tưởng về sự giống nhau, mà có được năng lực tạo ra những quan hệ tương tự. Do đó trí tuệ có thể xuất phát từ những kết hợp có trong hiện thực, mà nghĩ ra những kết hợp không thấy có trong hiện thực. Sau khi đã tạo ra những biểu tượng sao chép lại cái thực tại, chúng ta có thể tạo ra những biểu tượng làm kiểu mẫu, như Te-nơ đã nói, theo một ý nghĩa hơi khác.

!!!

§ 11. TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

[103-105] Chủ nghĩa duy lý tuyệt đối hình như có đầy đủ lý do để dựa vào một thứ chủ nghĩa thực tại duy tâm mà cho rằng những quy luật của lý tính là đồng nhất với những quy luật của sự vật. Nhưng phải chăng nó đã phạm sai lầm khi tách rời lý tính khỏi sự vật, và khi tưởng rằng chỉ ở bản thân một mình lý tính, trong một sự cô lập huy hoàng, mà lý tính đã có được nhận thức về những quy luật chi phối sự vật?

NB

Đúng, sự phân tích lý tính, xét về mặt phạm vi, là phù hợp với sự phân tích giới tự nhiên. Đúng, toán học, khi phân tích lý tính, thì đồng thời cũng phân tích giới tự nhiên, hoặc, nếu người ta ưa nói hơn, cũng đề ra một vài nhân tố cần thiết cho việc phân tích giới tự nhiên. Nhưng nếu giải thích rằng chính là vì hoạt động tâm lý của chúng ta đã hình thành trong quá trình thích nghi với ngoại cảnh và với các điều kiện thực tế trong đó nó phải biểu hiện, thì có phải đơn giản hơn không?..

NB

Cho nên, nếu có sự khác nhau rất lớn giữa chủ nghĩa duy lý tuyệt đối với cái lý luận đã được phác ra ở đây về vấn đề nguồn gốc của các khái niệm toán học, thì trái lại, chúng ta lại đạt đến những kết luận rất gần nhau về vấn đề giá trị và tác dụng của toán học: nói theo cách giải thích của con người, giá trị ấy và tác dụng ấy là tuyệt đối. Còn nói theo cách giải thích siêu nhân và theo quan điểm tiên nghiệm, thì tôi xin thú thật là tôi chưa biết bí mật của cách nói đó, và tôi cũng không cần biết làm gì. Nếu có thể đạt tới sự hiểu biết sự vật theo quan điểm của con người, diễn giải một cách trung thành sự vật bằng ngữ ngôn của người, thì đối với tôi như thế là đủ...

X

đạo trung dung!! Phải chăng kết luận này là nông cạn và quá nhỏ nhen? Theo ý tôi, chủ nghĩa thực dụng hình như rơi vào một cực đoan khác, hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa duy lý cổ truyền. Chủ nghĩa duy lý cổ truyền này đã lấy điểm đích làm khởi điểm và đem di chuyển đặc tính của kết quả đến khởi điểm. Trái lại, chủ nghĩa thực dụng đem điểm đích đến sát khởi điểm, thậm chí làm cho điểm đích nhập cực với khởi điểm, và gán cho kết quả những đặc tính của khởi điểm. Phải chăng hợp lý hơn nếu nghĩ rằng sau khi sinh ra trên cơ sở thuyết nhân hình công lợi chủ nghĩa, thì toán học đã dần dần phá vỡ giới hạn chật hẹp của nhân quan đầu tiên ấy của mình? Toán học nhờ sự phân tích càng ngày càng hoàn thiện, đã đạt tới một số quan hệ thực tại, khách quan, phổ biến và tất yếu của các sự vật.

[107] Toán học cũng giống như lý tính và lô-gích của chúng ta, có cơ sở trong bản tính của sự vật, toán học chỉ là một sự ứng dụng đặc biệt của lý tính và lô-gích, và lý tính và lô-gích, về thực chất, cũng đã được hình thành một cách tương tự.

Chúng ta đi tới hiện thực bằng con đường nào đi nữa, điều đó không quan trọng, chỉ cần chúng ta nghiên cứu từng bước hiện thực để cuối cùng nắm được hiện thực từ tất cả các phía.

CHƯƠNG III VẤN ĐỀ VẬT CHẤT

§ 1. LỊCH SỬ VÀ VỊ TRÍ HIỆN TẠI CỦA VẤN ĐỀ VẬT CHẤT

NB [109-111] Trước hết, sau những thất bại của các nhà triết học "vật lý học", truyền thống triết học Hy Lạp vĩ đại, với phái Ê-lê-át và Pla-tôn đứng đầu, đã hoài nghi bản thân sự tồn tại của vật chất. Vật chất chỉ là một bề ngoài, hoặc nhiều lắm cũng chỉ là một giới hạn tối thiểu của tồn

tại; khoa học về những sự vật vật chất, đến lượt nó, chỉ có thể là một khoa học hoàn toàn tương đối, và chỉ có khoa học về các đối tượng tinh thần mới là khoa học duy nhất chân chính. Như vậy là vấn đề vật chất bắt đầu được giải quyết bằng chính sự thủ tiêu vấn đề ấy. Vật chất chỉ có thể tồn tại như là một giới hạn không thể quy định được của tinh thần và chỉ tồn tại phụ thuộc vào tinh thần, và tất cả cái gì có quan hệ đến vật chất đều là tồn tại thuộc loại cấp thấp...

Do đó, việc tranh luận về tính thực tại của thế giới bên ngoài, về chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy linh, chủ nghĩa duy vật, thuyết cơ giới, thuyết động lực, đã dần dần tỏ ra là một trò cũ rích và vô bổ cần phải dành cho triết học cổ điển, thuật ngữ này được dùng theo ý nghĩa như ý nghĩa mà Tenơ đã cho nó: triết học dùng cho các lớp trên của trường trung học...

[113] Chủ nghĩa duy vật tầm thường mượn của nó [của vật lý học] tất cả những cái gì là vững chắc, đồng thời cũng mượn luôn tất cả những cái gì là thối hỏng, là quái gở. Thật là lợi cho tinh thần tôn giáo biết bao, nếu nó có thể chứng minh rằng vật lý học không biết một chút gì về những sự vật mà nhờ có vật lý học chúng ta có thể tác động đến, rằng những sự giải thích của vật lý học hoàn toàn không phải là những sự giải thích!

§ 2. KHỦNG HOẢNG CỦA VẬT LÝ HỌC CUỐI THẾ KỶ XIX: VẬT LÝ HỌC DUY NĂNG LUẬN

Đúng, trong khi niềm hy vọng triết học ấy nảy sinh ra và lớn lên trong đầu óc những tín đồ có học thức và chân thành, thì mọi cái trong vật lý học đều hình như được tạo ra để chứng thực và thực hiện niềm hy vọng ấy...

[114-117] Đối lập với vật lý học cổ truyền và cơ giới ấy, là vật lý học mới, vật lý học duy năng luận. — "Đối lập" — chữ này có thật đúng không? Đối với một số đông nhà vật lý học, có lẽ sẽ đúng hơn nếu nói: "được sử dụng một cách không phân biệt" (tùy trường hợp) ngang với phương pháp cơ giới luận.

NB Thật thế, năng lượng không phải là cái gì khác hơn mà chỉ là năng lực có thể sản sinh ra công, đó là khái niệm cơ học, một khái niệm luôn luôn có thể lý giải được về phương diện cơ học, tức là bằng vận động và bằng khoa học về vận động. Hem-hôn-tơ, Gíp-xơ và nhiều người khác, khi thêm vào cơ học một chương mới khái quát sự ứng dụng của cơ học vào các thực tại vật lý, đã hoàn toàn không đoạn tuyệt với truyền thống cơ giới luận. Họ không muốn cái gì khác, và trên thực tế không làm cái gì khác hơn là sửa đổi và tiếp tục phát triển quan niệm cơ giới luận phù hợp với những thành tựu của vật lý học, như người ta vẫn làm từ thời Ga-li-lê và Đê-các-tơ...

NB Như vậy, ở đây đã có một nghĩa thứ nhất của danh từ "duy năng luận", nó làm cho duy năng luận trở thành một bộ phận của khoa học vật lý, đúng như khoa học ấy được tất cả các nhà bác học thừa nhận. Nên nói thêm là ở Pháp, bộ phận đó của vật lý học thường được gọi là nhịet động lực học, và mặc dầu về từ nguyên, danh từ này có một ý nghĩa quá hẹp đối với nội dung nó bao hàm, nhưng nó vẫn đem lại cái lợi là tránh được tất cả những nhầm lẫn do các cách sử dụng theo nhiều nghĩa danh từ "duy năng luận" gây nên.

! Nghĩa thứ hai của danh từ này không phải là để chỉ một bộ phận của vật lý học nữa, mà để chỉ một lý luận chung của vật lý học xét trong toàn bộ của nó...

Quy luật ấy không phải là không thể dung hòa được với quan niệm cơ giới luận. Quan niệm cơ giới luận có thể có đầy đủ lý do để cho rằng những biểu hiện khác nhau của năng lượng, về thực chất, chỉ là những hiện tượng khác nhau do cùng một thực tại cơ bản gây nên: vận động...

[120-123] ...Một số nhà vật lý học không chịu nhìn nhận vật lý học chỉ là một sự kế tục giản đơn của cơ học cổ điển. Họ muốn thoát khỏi xiềng xích của truyền thống và, giống như tất cả các nhà cách mạng chân chính, họ thấy truyền thống là quá chật hẹp và quá độc đoán. Do đó mà có việc phê phán nhỏ nhất, rồi việc xét lại những nguyên lý cơ bản của cơ học. Từ những nỗ lực ấy đã xuất hiện một quan niệm mới về vật lý học — có lẽ không đến nỗi đối lập quá với quan niệm trước đây, như người ta đôi khi vẫn nói — nhưng dù sao cũng đã làm thay đổi sâu sắc quan niệm trước đây.

Nói chung, có thể nói rằng, do thấy cơ học cổ điển chưa phải là một cơ sở đầy đủ cho vật lý học, cho nên nó [vật lý học] không còn nhìn thấy trong các hiện tượng vật lý cái mà người ta bao giờ cũng đã nhìn thấy từ trước đến nay, tức là: những phương thức vận động khác nhau mà môn cơ học cổ điển lấy làm đối tượng nghiên cứu. Cho đến bây giờ, giải thích một hiện tượng vật lý, nghiên cứu nó, tức là quy nó vào những hình thức vận động: vận động của những khối lượng vật chất, của nguyên tử hoặc là những rung động của một môi trường truyền dẫn trong vũ trụ: ê-te. Như vậy, tất cả mọi giải thích vật lý học đều có thể nhờ hình học của vận động mà diễn đạt bằng biểu đồ.

Quan niệm mới mà bây giờ người ta đề nghị thay vào quan niệm trước đây, trước hết là việc hoàn toàn gạt bỏ tất cả những biểu tượng hình tượng, hay như người Anh nói, những "mô hình cơ học", mà không có những mô hình này thì trước đây đã không có vật lý học chân chính. Ma-khơ buộc tội chúng một cách khắt khe rằng chúng chỉ là một "thần thoại". Giống như mọi thần thoại khác, thần thoại này là một cái gì có tính chất ấu trĩ; nó đã có ích khi chúng ta chưa biết nhìn thẳng vào sự vật; nhưng khi người ta đã có thể đi được một mình, thì còn cần gì đến nạng nữa. Chúng ta hãy vứt những cái nạng gỗ: nguyên tử luận và những cơn lốc ê-te ấy đi. Vật lý học, đã trưởng thành, không cần đến những hình ảnh thô sơ để sùng bái các thần của nó nữa. Chỉ có ngữ ngôn trừu tượng của toán học là xứng đáng để diễn đạt một cách thích đáng những kết quả của kinh nghiệm. Chỉ có ngữ ngôn ấy mới không cần thêm thắt hay giấu giếm gì, mà vẫn có thể nói một cách chính xác hết sức chặt chẽ cho chúng ta về cái đang tồn tại. Những lượng xác định bằng đại số học, chứ không phải bằng hình học, càng không phải bằng cơ học; những biến đổi về số đo bằng một thước đo ước lệ, chứ không phải biến đổi có thể tri giác được, đo bằng những sự di chuyển trong không gian so với một nguyên điểm nào đó — đó là những tài liệu của vật lý học mới: đó là vật lý học khái niệm, đối lập với vật lý học cơ giới luận hoặc vật lý học hình tượng...

NB

NB

!!

NB || Lý luận chung mới này về vật lý học, đã được Ran-kin chú ý đến từ 1855, chủ yếu được Ma-khơ, Ô-xtơ-van-đơ và Duy-hem chú trọng xây dựng. Ma-khơ nói: "Mọi khoa học đều có mục đích là thay thế kinh nghiệm bằng những công việc trí tuệ càng ngắn càng tốt"; công thức này có thể làm đề từ cho Duy năng luận khoa học...

§ 3. CÁCH GIẢI THÍCH TRIẾT HỌC ĐỐI VỚI DUY NĂNG LUẬN

NB || [127] Người ta thấy rõ cái triết học muốn im đi những luận cứ rút ra từ khoa học để chống lại một số giáo điều riêng biệt và chống lại thái độ tôn giáo nói chung, có thể lợi dụng như thế nào cách giải thích khôn khéo này. Người ta đem một số chân lý vật lý học nào đó đối lập với một số tín ngưỡng nào đó? Nhưng vật lý học mới chỉ muốn có một điều, tức là quay trở lại những quan điểm của thời đại vĩ đại của tín ngưỡng. Sau một cuộc tấn công mãnh liệt kéo dài đến ba thế kỷ, vật lý học, giống như một láng tử, tìm trở lại được tổ ấm của nó trong lòng chủ nghĩa Tô-ma chính thống nhất.

!! || Nhưng điều tệ hại hơn nữa là có một nhà bác học, — nổi tiếng vì tính chính xác và tính ưu mỹ toán học của các tác phẩm của ông ta, nổi tiếng nhất là vì ông ta tích cực truyền bá vật lý học mới và đã trình bày vật lý học mới một cách trong sáng, theo kiểu đặc biệt Pháp, vì những sự khái quát ưu việt của ông ta về cơ học duy năng luận, — đã cho là bản thân có thể tiếp thu cách giải thích triết học như thế đối với những lý luận khoa học mới. Đó là Duy-hem. Đương nhiên, ông ta đã cố gắng để vạch ra giới hạn đích xác giữa quan điểm khoa học của ông ta và những quan điểm siêu hình của ông ta...

[130-134] Triết học mới, trong khi phát triển quan điểm này, đã có thể gần như suy đoán ngay từ những mưu toan cải cách đương thời trong vật lý học, ra tính chất thuần túy miêu tả, chứ hoàn toàn không phải có tính chất giải thích,

NB || của vật lý học ấy. Và chính ở đây "chủ nghĩa tín ngưỡng" có cơ hội tốt để lợi dụng. Khoa học tỏ ra bất lực không thể đi quá giới hạn các chất; vì vậy, nó đành phải tự hạn chế trong việc miêu tả các chất ấy. Nó phải là một sự phân tích đơn giản các cảm giác, đây là nói theo cách nói của Ma-khơ, một cách nói mà triết học mới của chúng ta không muốn dùng theo đúng ý nghĩa chân chính của nó, một ý nghĩa hoàn toàn "có vẻ khoa học".

NB || Người ta có thể rất thường gặp trong sách báo hiện đại — với những sự khác nhau rõ rệt trong chất lượng của cách trình bày — những ý kiến kiểu này: những khoa học về vật chất không làm cho chúng ta hiểu biết gì về cái thực tại cả, vì vật chất, đúng theo cách hiểu của các khoa học ấy, bản thân vật chất, theo ý nghĩa thông tục của chữ ấy, không tồn tại. Tri giác giản đơn thông thường đã xuyên tạc thực tại bên ngoài rồi. Nó bịa ra toàn bộ hiện thực bên ngoài, tùy theo nhu cầu của hoạt động của chúng ta. Khoa học lại chế biến lại một lần nữa những nguyên liệu chưa chế biến ấy. Cái mà khoa học đưa ra cho chúng ta dưới tên gọi là vật chất, thì đó chỉ là một sơ đồ thô sơ đã để cho toàn bộ sự phong phú sinh động của cái thực tại lọt khỏi mạng lưới những quy luật khoa học, hoặc là một hỗn hợp lộn xộn những nhân tố trừu tượng, bị tách rời hay bị kết hợp với nhau một cách tùy tiện, được bịa đặt ra hoàn toàn. Như thế là con đường đã được mở rộng cho việc biện hộ cho những hình thức thần bí nhất của chủ nghĩa duy tâm...

NB || Không dừng lại để nói nhiều về những sai lầm cực đoan này, người ta cũng có thể nhận thấy rằng không phải vì thế mà ngay trong những đầu óc đúng đắn và hiểu biết, không có một khuynh hướng muốn phê phán các khoa học vật lý giống như cách Poanh-ca-rê phê phán toán học, mặc dù ông này phản đối kịch liệt. Theo quan điểm đó, cũng giống như toán học, vật lý học sẽ là một ngôn ngữ tượng trưng chỉ dùng

để làm cho sự vật trở thành dễ hiểu hơn, bằng cách làm cho sự vật trở thành đơn giản hơn và sáng sủa hơn, dễ tiếp cận

hơn, và chủ yếu là dễ sử dụng hơn trong thực tiễn. Làm cho dễ hiểu hơn, do đó, có nghĩa là bóp méo một cách có hệ thống những quan niệm cụ thể mà hiện thực trực tiếp cung cấp cho chúng ta, để có thể làm cho hiện thực phục vụ tốt hơn sự thỏa mãn các nhu cầu của chúng ta.

NB

Tính dễ hiểu, tính hợp lý không liên quan gì đến bản tính của sự vật; đó chỉ là những công cụ để hành động.

§ 4. PHÊ PHÁN SỰ PHÊ PHÁN HIỆN ĐẠI ĐỐI VỚI VẬT LÝ HỌC

Mặc dầu tuyệt đại đa số các nhà vật lý học có thái độ coi khinh và không thêm nói tới cách giải thích ấy về khoa học vật lý, nhưng cách giải thích ấy cũng không thể bị sự phê phán của triết học bỏ rơi được. Nếu các nhà bác học có quyền nói: chớ cứ sửa, đoàn người cứ đi, thì sự phê phán của triết học, tất nhiên phải quan tâm đến tác dụng xã hội và giáo dục của các chủ nghĩa, cũng bắt buộc phải nói đến vấn đề này.

NB

[136-138] Đa số những người ủng hộ triết học mới, đều chỉ hướng về các nhà bác học tán thành vật lý học duy năng luận và kiên quyết bác bỏ vật lý học cơ giới luận. Thế nhưng, nhìn chung trong số những nhà vật lý học thì số người tuyệt đối ủng hộ vật lý học duy năng luận chỉ là một tối thiểu số. Số đông trong đạo quân các nhà vật lý học vẫn là những người cơ giới luận; cố nhiên, họ cải tạo những quan niệm cơ giới luận để điều hòa chúng với những phát minh mới, vì họ không phải là những nhà kinh viện. Nhưng họ luôn luôn tìm cách trình bày và giải thích những hiện tượng vật lý bằng những vận động có thể cảm giác được.

Mặt khác, không nên quên rằng nếu duy năng luận đã cung cấp được những lý luận và cách trình bày hay, thì hầu hết những phát hiện lớn thời gian qua đều là công lao của các nhà vật lý học cơ giới luận và đều gắn liền với những cố gắng hình dung ra kết cấu vật chất của các hiện tượng. Tình hình ấy đáng để cho ta suy nghĩ.

Để đem lại cho vật lý học lý thuyết một tính chất chề của hình học, duy năng luận muốn đơn giản biến nó thành một sự trình bày ngắn gọn hơn, tiết kiệm hơn, về những thành quả của thực nghiệm, nhưng lý luận của vật lý học liệu có thể quy thành một công cụ đơn giản để trình bày một cách tiết kiệm được không? Liệu nó có thể hoàn toàn loại trừ giả thiết khỏi môn khoa học chỉ nhờ vào giả thiết mới trở nên phong phú, được không? Phải chăng nó cần phải — nhờ những lý luận (những lý luận này, cũng giống như những lý luận cơ giới luận, bao giờ cũng là những dự kiến trước về thực nghiệm, những cố gắng để hình dung thực tại) — không ngừng hướng tới sự phát hiện ra cái thực tại?

Nếu chỉ nhờ các nhà vật lý học thuần túy duy năng luận để xây dựng triết học vật lý thì như vậy chẳng phải là đã thu hẹp một cách khó hiểu cái cơ sở trên đó phải xây dựng triết học ấy hay sao? Về thực chất, triết học mới chỉ tìm sự xác nhận cho tư tưởng của nó ở những người có thể ủng hộ nó, mà những người này chỉ là một thiểu số nhỏ. Đó là một thủ đoạn cố nhiên tiện lợi, nhưng vẫn là thủ đoạn.

Vả lại, họ có ủng hộ triết học ấy đến mức như nó tưởng tượng hay không?

Người ta rất có thể nghi ngờ điều đó. Hầu hết các nhà bác học được chủ nghĩa thực dụng hoặc cái gọi là chủ nghĩa duy danh viện đến, kể cả Poanh-ca-rê, đều có những điều rào đón quan trọng. Chúng ta hãy nghiên cứu họ xem.

§ 5. ĐIỀU MÀ CÁC NHÀ VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI NGHĨ

[138-144] Do đó, vật lý học là một khoa học về cái thực tại, và nếu nó tìm cách diễn đạt cái thực tại ấy một cách "tiện lợi", thì cái mà nó diễn đạt dù sao vẫn là cái thực tại. Sự "tiện lợi" chỉ là ở các thủ đoạn diễn đạt. Nhưng cái thực ra nằm đằng sau những thủ đoạn ấy (những thủ đoạn mà trí tuệ có thể đem thay đổi đi trong khi đi tìm những thủ đoạn tiện lợi nhất), đó là "tính tất yếu" của các quy luật của giới tự nhiên. Tính tất yếu ấy không do trí tuệ tùy tiện kiến lập lên được. Trái lại, tính tất yếu ấy lại khống chế trí tuệ, khép những thủ đoạn diễn đạt của trí tuệ vào những giới hạn chật hẹp. Với một tính chính

xác có sai số của thực nghiệm, và có những sai biệt nhỏ bao giờ cũng có giữa các hiện tượng vật lý, do cùng một quy luật chi phối, vì chúng không bao giờ đồng nhất với nhau, mà chỉ là rất giống nhau, — với tính chính xác ấy quy luật của giới tự nhiên là do chính các sự vật áp đặt cho chúng ta từ bên ngoài: quy luật ấy thể hiện quan hệ thực tại giữa các sự vật.



Duy-hem còn có thể nói với chúng ta rằng không nên coi thực nghiệm của nhà vật lý học là một bản in lại cái thực tại. Mọi thực nghiệm vật lý học đều là những sự đo lường, và những sự đo lường phải nhờ đến vô số những ước lệ và lý luận...

Tính chân lý đó, Duy-hem không bao giờ tước bỏ của những định lý vật lý học: những định lý này là sự miêu tả cái thực tại. Hơn nữa, lý luận vật lý học không phải chỉ là một sự miêu tả chính xác về cái thực tại; nó là một sự miêu tả rất có trật tự về cái thực tại; vì nó bao giờ cũng hướng về một sự phân loại tự nhiên những hiện tượng vật lý: phân loại tự nhiên, tức là sự phân loại tái sinh trật tự của giới tự nhiên. Không một người giáo điều chủ nghĩa nào, dù là Đê-các-tơ, Niu-tơn, hoặc Hê-ghen lại đã đòi hỏi nhiều hơn...

Và lại, ngay cả khi ông này [Duy-hem] tin ở tính tất yếu của một siêu hình học bên cạnh khoa học thì tại sao ông ta lại nhất thiết tán thành siêu hình học của chủ nghĩa Tô-ma? Vì ông ta thấy hình như siêu hình học phù hợp với những kết luận của khoa học vật lý học hơn...



"Chủ nghĩa khoa học" của Ô-xơ-van-đơ là rất gần với lập trường của Ma-khơ, nhà cơ học lớn của thành Viên, và chính vì vậy mà Ma-khơ thậm chí không muốn người ta coi mình là nhà triết học.

NB

Cảm giác là cái tuyệt đối. Thông qua các cảm giác của chúng ta, chúng ta nhận thức được hiện thực. Thế nhưng khoa học lại là sự phân tích những cảm giác của chúng ta. Phân tích những cảm giác, tức là tìm ra những quan hệ chính xác giữa những cảm giác với nhau, tìm ra trật tự của giới tự nhiên, nếu hiểu câu này theo ý nghĩa khách quan

nhất của nó, vì trật tự của giới tự nhiên chẳng qua cũng chỉ là trật tự của những cảm giác của chúng ta thôi... NB

Trong những bài của những người duy lý chủ nghĩa phê phán Ma-khơ, đôi khi người ta trách Ma-khơ có khuynh hướng theo chủ nghĩa thực dụng. Người ta buộc tội ông ta là có chủ nghĩa tương đối hoài nghi chủ nghĩa. NB

Đĩ nhiên, cảm giác là một cái gì thuộc về con người. Nhưng cảm giác còn là cái tuyệt đối, và chân lý của con người là chân lý tuyệt đối, vì đối với con người, nó là chân lý đầy đủ và duy nhất, chân lý tất yếu.

[147] Có thể giả định là có vi trùng, tuy không nhìn thấy vi trùng, trước khi chưa có một chất phản ứng nào đó để phát hiện ra vi trùng. Vậy tại sao chúng ta lại không có quyền giả định một kết cấu nào đó của vật chất, kết cấu mà một ngày kia thực nghiệm sẽ có thể phát hiện ra?

§ 6. VẬT CHẤT THEO QUAN ĐIỂM CỦA VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI: KHÁI LUẬN

[148-150] Chiến dịch do Bruy-nơ-chi-e mở đầu và được tiếp tục bởi những người có tín ngưỡng tôn giáo, những người tuy chân thành nhưng lại muốn xóa bỏ tất cả cái gì có thể gây trở ngại cho họ, — chiến dịch ấy có ý nghĩa gì khi nó đưa đến, nếu không phải chủ nghĩa thực dụng, thì bất kể thế nào cũng là một dạng nào đó của chủ nghĩa thực dụng?...

Cũng như trong toán học, chúng ta dùng những từ như thứ tự, số, không gian để chỉ một số những nhóm quan hệ đã quyết định cảm giác của chúng ta, và các khoa toán học lấy những quan hệ ấy làm đối tượng của mình, chúng ta cũng dùng danh từ rất chung là vật chất để chỉ một số lớn những quan hệ khác — phức tạp hơn nhiều — cũng quyết định cảm giác của chúng ta. Vật lý học nghiên cứu những quan hệ ấy. Chúng ta không muốn nói điều gì khác thế cả khi chúng ta nói vật lý học là khoa học về vật chất... NB

[152] Vật lý học lấy những yếu tố có khả năng bao hàm trong những quan hệ ấy làm đối tượng nghiên cứu bằng cách đem lại cho

những quan hệ ấy một nội dung thực tế và có thể nói là bằng cách *chất đầy* vào những quan hệ ấy, — điều này được nhiều người coi là tự nhiên. Xpen-xơ chính là đã nghĩ như vậy khi ông phân loại các khoa học. Tuy nhiên, ý kiến này không được thừa nhận là thành công. Chúng ta thấy được những yếu tố của hiện thực một cách trực tiếp, đúng như chúng tồn tại, đúng như chúng không thể không tồn tại như vậy.

NB
Thực chất của bất khả tri luận của Rây

Không cần phải chứng minh sự tồn tại của chúng. Không cần phải tự hỏi rằng chúng có thể là cái gì khác hơn bản thân chúng không. Khẳng định như thế, tức là khôi phục lại thần tượng siêu hình cũ kỹ về vật tự nó, và trên thực chất, là sự bản suông vô vị dưới hình thức này hay hình thức khác. Kinh nghiệm phải được tiếp nhận. Nó là sự chứng minh đối với bản thân nó, vì, trong lĩnh vực khoa học, thì đối với một người nào có óc sáng suốt, nó là sự chứng minh của bất cứ sự khẳng định nào.

NB

[154-155] Phải chăng sự phê phán của bất khả tri luận đối với khoa học đù sao vẫn có lý? Và phải chăng có một vật tự nó mà khoa học không thể hiểu được? v.v., v.v.. Trước mặt chúng ta lại là siêu hình học với cái trò chơi chữ không tránh khỏi của nó! Chúng ta hãy cố gắng phân tích vấn đề này càng rõ càng tốt.

S

S

Nếu *tương đối* có nghĩa là: có liên quan đến những *mối quan hệ*, thì vật lý học là *tương đối*. Nhưng nếu tương đối có nghĩa là không thể đi sâu vào cơ sở của sự vật, thì vật lý học, như chúng ta hiểu, không còn là tương đối, mà là tuyệt đối, vì cơ sở của sự vật, cái mà sự phân tích tất nhiên phải đạt tới để giải thích sự vật, đó là những mối quan hệ hay nói cho đúng hơn, là hệ thống những mối quan hệ chi phối cảm giác của chúng ta. Những cảm giác, cái hiện có, đều tiềm ẩn đầy tính chủ quan: là những chớp sáng vụt qua, chúng là do một hệ thống những quan hệ tạo thành, mà hệ thống này thì chắc chắn sẽ không bao giờ còn xuất hiện ra dưới một hình thái hoàn toàn đồng nhất, và hệ thống này quyết định trạng thái của tôi và trạng thái của hoàn cảnh trong lúc ấy. Nhưng nhà bác học đã xuất hiện để rút ra cái phổ biến bao hàm trong cái khoảnh khắc cá biệt này, rút ra

những quy luật mà biểu hiện phức tạp là khoảnh khắc đó, rút ra những quan hệ đã làm cho khoảnh khắc đó tồn tại đúng như là nó đang tồn tại.

Mọi quy luật khoa học, về thực chất, đều vạch cho ta biết tại sao và như thế nào cái hiện có lại tồn tại như nó đang tồn tại, cho ta biết cái quy định nó và tạo ra nó, vì các quy luật khoa học phân tích những quan hệ chi phối cái hiện có. Những quy luật này sẽ cho chúng ta chân lý tuyệt đối của loài người, khi sự phân tích đó được đầy đủ (nếu || ha ha! quá có sự phân tích như vậy).

§ 7. NHỮNG TÀI LIỆU CỤ THỂ CỦA VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI

[156-161] Tất cả mọi quan hệ quyết định những sự chuyển hóa, sự giảm sút, sự phân tán hay sự khuếch tán của năng lượng đều được tập hợp trong lý luận vật lý chung, gọi là năng lượng học.

Lý luận này không cho chúng ta biết gì về tính chất của những năng lượng ấy, và do đó, cũng không cho chúng ta biết gì về tính chất của những hiện tượng vật lý - hóa học. Nó chỉ miêu tả cho chúng ta thấy một sự biến đổi vật lý hay hóa học của một trạng thái vật thể nào đó đã được thực hiện nhờ vào cái gì, như thế nào và theo hướng nào.

NB

Các nhà vật lý duy năng luận cả quyết rằng không thể đi xa hơn nữa, rằng năng lượng học đã đem lại cho chúng ta cách giải thích hoàn hảo, cần thiết và đầy đủ về những hiện tượng vật chất rồi, nghĩa là về toàn bộ những quan hệ quyết định những hiện tượng vật chất này. Để làm cho quan điểm của mình được khách quan hơn, một số người thậm chí đã nâng năng lượng lên thành một thứ thực thể, tựa hồ thực thể này là thực thể vật chất thật sự, nguyên nhân thật sự và tích cực của mọi cảm giác của chúng ta, hình tượng mà theo đó chúng

tay „thực chứng chủ nghĩa“ này thật là một tay khôi hài

||| ta phải xây dựng biểu tượng của chúng ta về giới tự nhiên.

Ở đây, năng lượng đã thay thế những hạt nhỏ của các lý luận về nguyên tử. Năng lượng cũng đóng một vai trò như hạt nhỏ, cũng có một tồn tại đồng loại như tồn tại của hạt nhỏ: năng lượng là cơ sở của sự vật, là bản tính cuối cùng của sự vật, là cái tuyệt đối...

Các nhà cơ giới luận versus duy năng luận.

NB.

Plus loin¹⁾ duy năng luận được giải thích theo quan điểm duy vật (tr.157)!²¹⁶

Các nhà cơ giới luận, trái lại, khẳng định rằng có thể đi xa hơn nữa. Theo họ, duy năng luận tựa hồ như chỉ dừng lại ở bề mặt của sự vật, và những quy luật của nó còn phải được hoặc là quy thành những quy luật khác sắc sảo hơn, hoặc vô luận như thế nào phải lấy những quy luật sắc sảo hơn đó làm cơ sở và tự mình thành ra cái bổ sung cho những quy luật đó.

Như đã nói, trường phái cơ giới luận bao gồm tuyệt đại đa số các nhà vật lý học, và nhất là tuyệt đại đa số các nhà vật lý học thực nghiệm, tức là những người mà nhờ họ vật lý học có được những thành tựu mới nhất.

Những người tán thành phái cơ giới luận trước hết phê phán khái niệm năng lượng và vạch ra rằng người ta không thể làm như một số người đã làm là nâng khái niệm năng lượng lên thành một thực thể vật lý hay là siêu hình nào đó.

Năng lượng của một hệ thống nào đó chỉ có nghĩa là năng lực của hệ thống đó sản sinh ra công: khi năng lượng chưa sản sinh ra công một cách rõ ràng thì nó là tiềm năng, trong trường hợp ngược lại, nó là năng lượng hiện thực hoặc là động năng. Do đó, năng lượng là một khái niệm có liên hệ với khái niệm công, mà khái niệm công là một khái niệm cơ học. Như vậy, trong thực nghiệm, rõ ràng là năng lượng không thể biểu hiện ra được nếu không nhờ đến cơ học và vận

¹⁾ Đi xa hơn

động. Như vậy phải chăng duy năng luận, đã phải kết hợp với cơ học, đã phải được trình bày trong mối liên hệ kế thừa với cơ học, và do đó, đã phải nhất trí với sự nghiên cứu những hiện tượng cơ học, mới có thể đem lại một sự giải thích sáng tỏ về những hiện tượng vật lý - hóa học?...

Theo quan điểm đó, cơ học, vật lý học và hóa học hợp thành một hệ thống lý luận rộng lớn, và cũng như vận động là bản chất cuối cùng của những hiện tượng vật lý - hóa học, cơ học là cơ sở căn bản của hệ thống rộng lớn đó.

Cố nhiên, những nhà cơ giới luận hiện đại cũng không còn quả quyết rằng cơ học hiện nay, cũng như những quy luật chi phối sự chuyển hóa của năng lượng, đều đã đạt tới hình thức hoàn bị nhất của chúng, rằng khoa học đã tìm thấy những cơ sở không thể lay chuyển được của nó. Sau khi tiếp xúc với sự phê phán duy năng luận, — và khoa học hiện đại có được những thành tựu đó chắc chắn là nhờ sự phê phán đó, — họ đã rời bỏ chủ nghĩa giáo điều hẹp hòi của quan điểm cơ giới luận và nguyên tử luận thời cổ. Họ cho rằng những phát minh mới phải mở rộng chân trời khoa học và dẫn đến những thay đổi liên tục trong quan niệm về thế giới bên ngoài. Chẳng phải là từ năm mươi năm nay, chúng ta đang chứng kiến một cuộc cải tạo, hầu như một cuộc lật đổ cơ học cổ điển đó sao? Trước hết là nguyên lý bảo tồn năng lượng (Hem-hôn-tơ) và nguyên lý Các-nô là những nguyên lý đã phá vỡ những khuôn khổ cũ. Do đó cho phép chúng ta đi sâu hơn vào bản chất của nguyên tử, những hiện tượng phóng xạ đã làm cho chúng ta thấy rằng có thể có một cấu tạo điện của vật chất, và thấy cần thiết phải đem những nguyên lý của điện tử học bổ sung vào các nguyên lý của cơ học cổ điển.

Thực ra, quan điểm cơ giới luận ngày nay có khuynh hướng mang hình thức mà người ta gọi là thuyết điện tử. Điện tử là những yếu tố cuối cùng của mọi thực tại vật lý. Là những điện tích đơn giản, hay là biến thái của ê-te, được phân bố một cách đối xứng chung quanh một điểm, điện tử — theo quy luật của trường điện từ — hoàn toàn là quán tính, tức đặc tính cơ bản của vật chất. Vậy,

Thuyết điện tử = „cơ giới luận“

NB

vật chất chỉ là một hệ thống những điện tử. Tuy theo tính chất của những biến thái của ê-te (biến thái hiện nay còn chưa ai biết), mà các điện tử có tính dương hoặc tính âm; một nguyên tử vật chất là gồm có hai loại điện tử ấy với số lượng ngang nhau, hoặc là ít ra cũng có những điện tích dương và âm ngang nhau, hơn nữa điện tích dương hình như ở trung tâm của hệ thống. Những điện tử âm, hay có lẽ không phải là tất cả, mà chỉ một phần trong số những điện tử âm đó, vận hành chung quanh tất cả những điện tử còn lại, giống như các hành tinh chung quanh mặt trời. Những lực phân tử và nguyên tử chỉ là sự thể hiện của sự vận động của điện tử, giống như những hình thức khác nhau của năng lượng (ánh sáng, điện, nhiệt) vậy.

Kết luận đáng chú ý: khái niệm bảo toàn khối lượng (hay lượng của vật chất) cùng với khái niệm quán tính vốn là cơ sở của cơ học, từ nay hình như không thể duy trì được trong cơ học điện tử nữa: trong cơ học điện tử, khối lượng có trọng lượng chỉ có thể không thay đổi ở những tốc độ trung bình, dưới một phần mười tốc độ ánh sáng; nhưng là hàm số của tốc độ, nó sẽ tăng lên nếu tốc độ tăng lên và càng gần đến tốc độ ánh sáng thì nó càng tăng nhanh. Vậy giả thuyết này giả định là có hoặc cả những điện tích khác dấu và cả ê-te, hoặc chỉ có ê-te thôi, vì điện tử chỉ là một biến thái của ê-te.

Cuối cùng, ngày nay, những tác phẩm của bác sĩ Lơ Bông* và của một số nhà vật lý học người Anh hình như cho phép chúng ta kết luận rằng: lượng của vật chất cũng như lượng của năng lượng đều không phải là bất biến. Cả hai lượng đó chỉ là những quan hệ phụ thuộc vào trạng thái của ê-te và vào vận động của ê-te**.

* Gustave Le Bon: *L'Évolution de la Matière. — L'Évolution des Forces.* (Flammarion, éditeur.)

** Có thể có sự biến đổi của vật chất thành năng lượng và của năng lượng thành vật chất. Cố nhiên phải hiểu vật chất chỉ là vật chất có trọng lượng, và năng lượng chỉ là năng lực sản sinh ra công có thể thấy được...

NB

[163-171] Ngày nay không còn gì và cũng không thể còn gì là của quan điểm này nữa. Chúng ta đã đạt đến quan điểm hoàn toàn đối lập rồi. Tất cả các nhà vật lý học đều sẵn sàng xét lại những nguyên lý cơ bản của khoa học của mình, hoặc hạn chế việc áp dụng những nguyên lý này, mỗi khi có những tài liệu thí nghiệm mới, khiến cho họ thấy cần làm như thế...

Nhưng, có nên từ đó kết luận rằng các nhà vật lý học đã từ bỏ niềm hy vọng đạt tới những nguyên lý cơ bản và những yếu tố càng ngày càng sâu sắc hơn, để giải thích và hiểu được một bộ phận ngày càng rộng hơn của sự vật không? Ngay dù có đối lập với sai lầm của những nhà cơ giới luận thời xưa, kết luận này cũng không phải là một sai lầm ít nguy hiểm hơn. Tinh thần hiện nay của các khoa học vật lý - hóa học, tinh thần khoa học hiện đại không phải là lùi bước trước cái chưa biết.

Các nhà vật lý học tiên phong, như chúng ta đã thấy, không còn sợ hoài nghi những nguyên lý về bảo toàn khối lượng hay vật chất có trọng lượng.

Chân lý chưa phải đã hoàn thành; nó càng ngày càng hình thành dần dần. Đó là kết luận phải luôn luôn nhắc đến. Mỗi ngày, nhờ hoạt động khoa học mà tinh thần của chúng ta có thể thích ứng hơn với đối tượng của nó và đi sâu thêm mãi vào đối tượng đó. Những khẳng định mà chúng ta tưởng là có thể nêu lên sau khi đã nghiên cứu các khoa toán học, lại xuất hiện ở đây một cách hầu như là tất yếu và ít nhất cũng là rất tự nhiên. Sự tiến bộ khoa học luôn luôn thiết lập một sự nhất trí vừa chặt chẽ hơn vừa sâu hơn giữa sự vật và chúng ta. Chúng ta hiểu được sâu hơn và nhiều hơn...

Về thực chất mà nói, cuộc tranh luận giữa các nhà duy năng luận và các nhà cơ giới luận, thường rất sôi nổi, nhất là về phía các nhà duy năng luận, chỉ là một nhân tố tiến bộ của các khoa học vật lý - hóa học, và là một nhân tố tất yếu.



Bất khả tri luận
= chủ nghĩa
duy vật xấu
hố²¹⁷

Trước hết, duy năng luận đã đề phòng cho chúng ta một số hiện tượng lạm dụng những mô hình cơ giới, đề phòng khuynh hướng muốn coi những mô hình này là những thực tại khách quan. Sau đó, nó lại đã đi sâu vào nhiệt động học và đã chứng minh rất rõ ràng giá trị phổ biến của những quy luật cơ bản của mình, những quy luật này không phải chỉ hạn chế trong việc nghiên cứu nhiệt, mà đã được áp dụng một cách chính đáng và cần thiết vào toàn bộ phạm vi của khoa học vật lý - hóa học. Trong khi mở rộng ý nghĩa của những quy luật ấy, duy năng luận đã đóng góp rất nhiều vào việc làm cho công thức của những quy luật ấy được chính xác hơn. Hơn thế nữa: tuy duy năng luận không có nhiều phát hiện bằng cơ giới luận, nhưng nó vẫn là một công cụ trình bày đặc sắc: sáng suốt, đẹp và lô-gích. Cuối cùng, — và điều này ta thấy rõ nhất ở các nhà hóa học, như Van-tơ Hốp-phơ, Van-đe-Van và Neng-xtơ, và cũng thấy ngày càng nhiều ở các nhà vật lý học, — người ta sẵn sàng thừa nhận cả hai học thuyết và tùy theo mỗi trường hợp, mà chọn một học thuyết nào phù hợp với sự nghiên cứu của mình. Người ta dùng cả hai; người ta xuất phát từ những phương trình chung của cơ học hay từ những phương trình chung của nhiệt động học tùy theo chỗ người ta thấy tiến hành theo cách nào thì giản đơn hơn hoặc đạt hơn. Vấn đề là ở chỗ các lý luận vật lý thì chủ yếu là những giả thiết, những công cụ để nghiên cứu và trình bày hay tổ chức. Chúng là những hình thức, là những cái khung phải chứa đầy những kết quả của thí nghiệm. Và chỉ có những kết quả này mới là nội dung chân thực, nội dung thật sự của các khoa học vật lý.

Chính những kết quả này là cơ sở để cho tất cả các nhà vật lý học có thể đồng ý với nhau; và số lượng không ngừng tăng thêm, ngày càng hòa hợp và nhất trí của những kết quả đó, cố nhiên đánh dấu bước tiến của vật lý học, tính thống nhất của nó, tính trường cửu của nó. Chúng là hòn đá thử vàng để đánh giá các lý luận, các giả thiết đã dùng để phát hiện ra chúng và đã cố gắng tổ chức chúng lại, mà vẫn không đụng chạm đến ái lực thực sự của chúng, vẫn hết sức cố gắng thể hiện thật đúng trật tự của giới tự nhiên. Và tất cả những lý thuyết này, mặc dầu luôn luôn là giả thiết, và do đó luôn luôn có khả năng mất đi một cái gì — và đôi khi mất đi khá nhiều — mỗi khi thí nghiệm đem lại cho ta những phát minh mới, nhưng không bao giờ chúng lại có thể chết hẳn được. Chúng hòa hợp, biến đổi thành những lý thuyết mới bao quát hơn và thích hợp hơn.

"...Chúng ta phải coi sự ứng dụng nguyên tử luận vào điện học là một thành tựu xuất sắc của thuyết động học... Nguyên tử luận, do đã mở rộng một cách kỳ diệu chân trời của mình, nên đã làm sáng tỏ một cách hoàn toàn mới rất nhiều quá trình vật lý học và hóa học..."*

§ 8. TÓM TẮT VÀ KẾT LUẬN

Cái chưa biết là bao la, nhưng nếu do đó mà ngày nay người ta gọi nó là cái không thể biết được, như người ta vẫn thường gọi mấy năm trước đây, thì thật là sai lầm.

Những thất bại liên tiếp và không thể cứu chữa được của các ý đồ siêu hình đã buộc vật lý học phải tự thiết lập thành khoa học bằng cách kiên quyết loại trừ vấn đề vật chất. Từ nay nó chỉ còn tìm những quy luật của những hiện tượng riêng biệt. Đó là một "vật lý học không có vật chất"...

Phù hợp với lịch sử mà trí tuệ con người không ngừng lặp đi lặp lại, từ khi trí tuệ đó cố gắng tìm hiểu các sự vật, thì khoa học vừa mới lấy được ở thế giới các ảo tưởng siêu hình một đối tượng nghiên cứu mới. Bản tính của vật chất không còn là một vấn đề siêu hình nữa, vì vấn đề này đã trở thành một vấn đề thuộc loại thực nghiệm và thực chứng. Thật ra, vấn đề đó chưa được giải quyết một cách khoa học; nó còn có thể đem lại nhiều điều bất ngờ; nhưng ngày nay có một điều có thể coi là đã đạt được: không phải thuyết siêu hình mà chính khoa học sẽ giải quyết vấn đề đó.

Nhưng tôi nghĩ, và ở một chỗ khác tôi đã cố gắng chứng minh rằng những quan niệm động học bao giờ cũng sẽ gắn chặt với sự tiến bộ của vật lý học, vì chúng là một công cụ hết sức có ích, nếu không phải là cần thiết, đối với sự phát hiện, và chúng được thích ứng hơn với những điều kiện của sự nhận thức của chúng ta. Chính vì vậy mà tôi thấy tương lai của vật lý học phải là ở chỗ kế tục phát triển các lý luận cơ học. Chính cũng lại vì thế mà tôi vừa nói rằng duy năng luận, cũng giống như lý luận cơ học thời xưa, chắc sẽ được

* W. Nernst. *Revue générale des Sciences*, 15 mars 1908.

thu hút vào trong động học mềm dẻo hơn và nghiêm khắc hơn xét theo quan điểm thừa nhận giá thiết...

CHƯƠNG IV VẤN ĐỀ SỰ SỐNG

§ 1. PHẦN MỞ ĐẦU VỀ LỊCH SỬ

[173-174] Với vấn đề sự sống, chúng ta đi tới những điểm phân kỳ cơ bản có thể tách rời triết học khỏi khoa học. Có thể nói, từ trước đến nay, cuộc tranh luận chủ yếu là trên mặt lý luận. Số đông các nhà triết học xứng danh là nhà triết học đều thừa nhận rằng những thành quả khoa học thực tiễn đều có hiệu lực đối với vật chất. Nếu đứng trên quan điểm tư biện, họ đã có thể nêu lên một số ý kiến phản đối hiệu lực đó, nhưng họ lại vẫn thừa nhận rằng tất cả đều xảy ra như thể là những kết luận của khoa học nếu không được chứng minh một cách chính thức thì ít ra, trên thực tế cũng có thể áp dụng được cho hiện thực vật chất. Hiện thực vật chất này, trên một mức độ nào đó, có thể diễn đạt bằng những quan hệ toán học, cơ học, và vật lý - hóa học...

[177] Bác-tê-đơ và học phái Mông-pe-li-ê tiếp tục tin rằng những hiện tượng của sự sống chỉ có thể là do một nguyên nhân đặc biệt mà có, họ cho là do một loại hoạt lực, vừa khác những lực lượng vật chất, vừa khác cả linh hồn: do đó, lý luận ấy được gọi là hoạt lực luận...

§ 3. RANH GIỚI GIỮA CƠ GIỚI LUẬN VÀ HOẠT LỰC LUẬN MỚI

[189-190] Nếu chúng ta căn cứ vào những đại biểu chính của hoạt lực luận mới, tức là những nhà bác học hay những nhà triết học của nó, để tổng hợp nó lại theo một phương thức nào đó, thì đại khái chúng ta sẽ đạt đến kết luận như sau: sự phê phán của các nhà hoạt lực luận đối với cơ giới luận sinh vật học là gắn liền mật thiết với sự phê phán của các nhà triết học

thực dụng chủ nghĩa, phản lý trí chủ nghĩa, hay bất khả tri luận đối với các khoa học toán học và khoa học vật lý - hóa học. Chúng ta tưởng là đã thay đổi vấn đề khi chúng ta bước từ vật chất sang sự sống. Nhưng về thực chất, thì như chúng ta đã cảm thấy ngay từ đầu, chúng ta lại đứng trước cùng một vấn đề cơ bản, và vấn đề này luôn luôn vẫn là vấn đề giá trị của

khoa học, với tư cách là tri thức. Chỉ có những danh từ riêng dùng để nêu vấn đề ấy về thực chất là thay đổi mà thôi.

Thật vậy, trong triết học mới, người ta chê trách các khoa học toán học và vật lý - hóa học về cái gì? Chê trách rằng các khoa học toán học và vật lý - hóa học là một chủ nghĩa tượng trưng tùy tiện và công lợi chủ nghĩa được tạo ra để thỏa mãn những nhu cầu thực tiễn của trí tuệ, của lý tính của chúng ta, tức là những năng lực hành động, chứ không phải là những năng lực nhận thức. Như vậy, khi chúng ta đưa phương pháp vật lý - hóa học vào việc nghiên cứu các sự kiện sinh vật học, thì dĩ nhiên là chúng ta cũng đưa cả những kết quả do phương pháp này cho phép chúng ta đạt được, cả những hậu quả mà phương pháp này hàm ngụ, căn cứ vào giá trị của các kết quả ấy. Do đó, cơ giới luận vật lý - hóa học sẽ là một công thức rất tốt giúp ta có khả năng thực tế để nắm vững các sự vật của sự sống; nhưng nó hoàn toàn không có khả năng giúp ta hiểu được bản thân sự sống là gì. Cũng giống như những khoa học vật lý - hóa học trong lĩnh vực vật chất, cơ giới luận vật lý - hóa học trong lĩnh vực sự sống cho phép chúng ta hành động, mà không bao giờ cho phép chúng ta hiểu biết...

[192-194] Những người theo chủ nghĩa Tô-ma mới lại đưa lực, khuynh hướng, nguyện vọng trở lại vào trong vật chất, làm cho nó sống lại bằng hơi thở — tuy có tính chất đa thần giáo — của vật hoạt luận, một học thuyết mà những người Hy-lạp, và A-ri-xtốt nói riêng, hình như không bao giờ có thể hoàn toàn thoát khỏi được. Hơn nữa, họ đã xuyên tạc học thuyết của những người Hy-lạp. Đối với họ, vật chất không có hoạt tính nào khác ngoài lực mà đấng sáng tạo đã đặt vào trong nó: lực này, có thể nói là vật kỷ niệm về sự

sáng tạo ra nó và là dấu hiệu không thể phai mờ mà vật chất mang theo...

Và lại những người duy danh luận, tức là những người có quan hệ rất gần với phong trào kinh viện chủ nghĩa mới đó *, và những người thực dụng chủ nghĩa, tức là những người thường có thái độ ve vãn các triết học của tín ngưỡng ấy (mà người ta có thể rất thường định nghĩa là triết học của những người tín ngưỡng), đều tưởng là họ có đầy đủ căn cứ để nói rằng các khoa học về vật chất đã không nắm được hết nội dung của đối tượng của chúng. Để biết thật sự, phải "đi sâu hơn nữa"...

Đối với một nhà hoạt lực luận, sự sống đóng vai trò của lực sáng tạo; nhưng, chính vì ngoài ra sự sống còn phụ thuộc vào những điều kiện vật chất, nên nó tuyệt đối không phải là được sáng tạo ra từ cái không. Do kết quả của tác dụng của nó, sự sống cố nhiên sẽ đem lại một cái gì mới và không thể dự kiến trước được, nhưng để làm được điều đó, nó sẽ tác động lên những nhân tố có từ trước mà nó đem kết hợp lại với nhau, và nhất là bắt đầu từ những nhân tố có từ trước rồi nó thêm vào những nhân tố của mình. Ở đây, những đột biến do nhà thực vật học đor Phri-dơ quan sát thấy (là một nhà cơ giới luận, ông ta đã giải thích chúng khác đi) sẽ chính là biểu hiện và là chứng cứ của những vật sáng tạo thêm vào ấy.

NB

* Những người theo chủ nghĩa kinh viện mới, hay theo chủ nghĩa Tô-ma mới, đặc biệt tìm cách phục hồi lại những sự giải thích kinh viện chủ nghĩa của chủ nghĩa A-ri-xtốt, vậy là khôi phục lại những học thuyết triết học của thánh Tô-ma. — Những người duy danh luận nhấn mạnh vào tính chất tượng trưng, nhân tạo và trừu tượng của khoa học, vào sự cách biệt khổng lồ giữa thực tại và các công thức khoa học. — Những người thực dụng chủ nghĩa cũng có học thuyết tương tự, nhưng dựa vào học thuyết siêu hình chung hơn. Mọi nhận thức đều hướng về hoạt động; do đó chúng ta chỉ biết được có cái quan hệ đến phương pháp hoạt động của chúng ta. Tất cả các triết học ấy đều có tính chất bất khả tri luận, hiểu theo nghĩa là chúng không công nhận rằng chúng ta có thể nhờ những trí lực của chúng ta mà nhận thức hiện thực một cách đúng đắn và chính xác...

NB

§ 4. HOẠT LỰC LUẬN MỚI VÀ CƠ GIỚI LUẬN CHỈ KHÁC NHAU Ở NHỮNG GIẢ THIẾT TRIẾT HỌC BỔ SUNG CHO KHOA HỌC

[204] Nhưng trong phương pháp hoạt lực luận, những ăng-tê-lê-si và những cái thống trị đều không có gì là giống với những nhân tố được diễn đạt một cách bóng gió: những mục đích không thể diễn đạt được, vì chúng không có sự tồn tại vật chất, — ít ra, chúng cũng chưa tồn tại, vì chúng còn ở trong quá trình sinh thành và thực hiện dần dần.

ông ta đã
buộc miệng
nói ra!

§ 6. CƠ GIỚI LUẬN CŨNG CHỈ LÀ MỘT GIẢ THIẾT

[216-218] Nhưng sẽ là trái ngược với tất cả mọi bài học của kinh nghiệm, nếu quyết đoán rằng trong các hiện tượng của sự sống, mọi cái đều có thể quy thành quy luật vật lý - hóa học, và mọi mặt của cơ giới luận đều đã được kiểm nghiệm bằng thực nghiệm. Ngược lại, chúng ta còn biết rất ít về sự sống...

Cho nên có người đã đi đến chỗ nghĩ rằng: vậy tại sao lại cứ phải nghiên cứu những lý luận cơ giới luận? Có nên loại trừ ra khỏi khoa học những giả thiết rất chung đó, những giả thiết mà chỉ có thành tựu cuối cùng của khoa học mới có thể kiểm nghiệm được không? Ở đây, chúng ta lại thấy trở lại một ý kiến của một số nhà vật lý học chủ trương về vật lý học và cũng chính là về những lý luận cơ giới luận trong vật lý học. Chúng ta cần nhớ rằng một số nhà duy năng luận đã muốn trục xuất ra khỏi vật lý học những giả thiết cơ giới luận, coi đó là những sự khái quát không thể kiểm nghiệm được, vô dụng và thậm chí nguy hiểm nữa. Và trong số các nhà sinh vật học, chúng ta cũng có thể thấy một số nhà bác học có thái độ như vậy và phụ họa trực tiếp với các nhà vật lý học duy năng luận...

NB

Trong sinh vật học, sự khác nhau giữa học phái duy năng luận với học phái cơ giới luận ít rõ ràng hơn trong vật lý học. Đứng ra duy năng luận chỉ là một mặt rụt rè của cơ giới luận, vì nó

un aspect
timide du
mécanisme¹⁾

NB

¹⁾ — một mặt rụt rè của cơ giới luận

đối lập với mục đích luận và giả định một sự tương ứng giữa những hiện tượng của sự sống và những hiện tượng vô cơ.

§ 7. NHỮNG KẾT LUẬN CHUNG: NHỮNG CHỈ DẪN VỀ SINH VẬT HỌC

[223-224] Vật chất sống bộc lộ một cách rõ ràng những đặc tính gắn liền với thói quen và tính di truyền: tất cả đều xảy ra như thể là vật chất nhớ lại tất cả các trạng thái trước kia của nó. Nhưng người ta nói rằng vật chất vô cơ không bao giờ biểu hiện đặc tính đó cả. Tưởng tượng là có một cái như vậy, thì thật là mâu thuẫn. Tất cả các hiện tượng vật chất đều có thể đảo ngược lại được. Tất cả những hiện tượng sinh vật học đều không thể đảo ngược lại được.

Trong những kết luận đó, người ta quên rằng nguyên lý thứ hai của nhiệt động học cũng có thể gọi là nguyên lý tiến hóa hay nguyên lý di truyền*...

Đi gần đến
chủ nghĩa
duy vật
biện chứng

NB

[227] Khoa học không thể dám coi những loại sự kiện khác nhau, đã khiến cho nó phân chia thành những khoa học chuyên môn, là những loại sự kiện cô lập vĩnh viễn được. Sự phân chia này có những nguyên nhân hoàn toàn chủ quan và có tính chất nhân loại hình thái học. Sự phân chia đó chỉ phát sinh từ những nhu cầu của việc nghiên cứu là những nhu cầu bắt buộc phải phân loại những vấn đề, phải tập trung chú ý đến mỗi vấn đề, phải đi từ cái riêng để đạt tới cái chung. Giới tự nhiên, tự bản thân nó, là một chỉnh thể.

* Clau-di-út gọi nguyên lý ấy là *en-tơ-rô-pi*, chữ này ăn khớp hoàn toàn với chữ tiến hóa (evolutio), nhưng mượn của tiếng Hy-lạp chứ không phải từ tiếng la-tinh.

CHƯƠNG V VẤN ĐỀ TINH THẦN

§ 2. CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM THỜI CỔ VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM PHẢN SIÊU HÌNH THỜI CỔ: CHỦ NGHĨA BÌNH HÀNH TÂM - SINH LÝ

[242-246] Mặc dầu chủ nghĩa duy lý siêu hình là truyền thống triết học lớn, nhưng những khẳng định cũ tiên thiên của nó không thể không làm nảy sinh ra những lời phản đối của những người có óc phê phán. Và lại, trong bất cứ thời đại nào, chúng ta cũng đều thấy có những nhà triết học cố gắng tìm cách chống lại những trào lưu duy lý và siêu hình. Trước hết đó là những nhà cảm giác luận và những nhà duy vật chủ nghĩa, rồi đến những nhà liên tưởng chủ nghĩa và những nhà hiện tượng luận. Nói chung, người ta có thể gọi họ là những nhà kinh nghiệm luận.

Đáng lẽ đem tinh thần đối lập với giới tự nhiên, họ lại cố gắng đem tinh thần đặt vào trong giới tự nhiên. Nhưng họ vẫn tiếp tục coi tinh thần theo kiểu đơn giản hóa và lý trí chủ nghĩa như những người mà họ phê phán...

Kinh nghiệm luận hình dung tinh thần cũng gần giống như nguyên tử luận hình dung vật chất. Đó là một nguyên tử luận tâm lý, trong đó những nguyên tử được thay thế bằng những trạng thái của ý thức: cảm giác, biểu tượng, tình cảm, cảm xúc, cảm giác thích thú hay là đau đớn, vận động, những trạng thái của ý chí, v.v..

Như vậy, những trạng thái tâm lý của chúng ta chỉ là toàn bộ những ý thức cơ bản thích ứng với những nguyên tử cấu thành các trung khu thần kinh của chúng ta. Tinh thần song song với vật chất. Nó biểu hiện, dưới hình thức riêng của nó, bằng ngữ ngôn của nó, cái mà vật chất biểu hiện dưới một hình thức riêng của vật chất và bằng một ngữ ngôn khác. Tinh thần một bên, vật chất một bên, hai bản dịch ngược lẫn nhau của cùng một văn bản.

Đối với những nhà duy tâm, văn bản đầu tiên là tinh thần; đối với những nhà duy vật, đó là vật chất; đối với những nhà duy linh nhị nguyên luận, cả hai văn bản đều là đầu tiên như nhau, vì giới tự nhiên được viết cùng một lúc bằng hai thứ ngôn ngữ; đối với những nhà

nhất nguyên luận thuần túy, thì đó là hai bản dịch của một văn bản đầu tiên mà chúng ta không nắm được...

§ 3. SỰ PHÊ PHÁN HIỆN ĐẠI ĐỐI VỚI CHỦ NGHĨA BÌNH HÀNH

[248-249] Khi người ta nói ý thức là duy nhất và liên tục, thì phải đề phòng đừng tin là người ta khôi phục lại lý luận về sự thống nhất và về sự đồng nhất của "cái tôi", lý luận này trước đây là một hòn đá tảng của chủ nghĩa duy lý cũ. Ý thức là *duy nhất*, nhưng nó không bao giờ đồng nhất với nó, cũng giống như bất cứ sinh vật nào. Nó luôn luôn thay đổi, không giống như một vật đã được tạo ra một lần là xong và giữ nguyên mãi trạng thái mà nó đang tồn tại, mà giống như một sinh vật luôn luôn tự tạo ra mình: tiến hóa là có tính chất sáng tạo. Người ta chỉ cần đến khái niệm tính đồng nhất và tính vĩnh cửu khi nào, để tìm lại được những bề ngoài hiện thực, người ta phải đem mối liên hệ tổng hợp và thống nhất chồng lên những trạng thái nhiều vẻ mà người ta tưởng đã tìm thấy dưới những bề ngoài ấy. Nhưng nếu người ta giả thiết rằng hiện thực, về bản chất, là liên tục, và những gián đoạn trong hiện thực chỉ là nhân tạo, thì không cần đến một nguyên tắc về tính thống nhất và tính vĩnh cửu nữa.

Những lý luận của chủ nghĩa thực dụng Anh - Mỹ là hết sức gần với những luận điểm đã nói ở trên. Các lý luận này có rất nhiều vẻ, nhất là trong những ứng dụng đạo đức và lô-gích mà người ta đã tìm cách rút ra từ những lý luận đó. Nhưng cái tạo ra tính thống nhất của chúng và cái cho phép tập hợp chúng lại với nhau, thì chính là những nét chung của cách chúng giải quyết vấn đề ý thức. U. Gièm-xơ, nhà tâm lý học lớn của chủ nghĩa thực dụng, đã đem lại cho cách giải quyết ấy cái hình thức rõ rệt nhất và đầy đủ nhất của nó. Quan điểm của ông ta đối lập đồng thời và gần như do cùng những lý do như nhau, với quan điểm của chủ nghĩa duy lý siêu hình lần quan điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm...

„Kinh nghiệm luận“ của Gièm-xơ

[251-252] U. Gièm-xơ còn khẳng định rằng sở dĩ ông ta đi đến lý luận đó chỉ là vì ông ta đã tuân theo một cách cực kỳ nghiêm túc những bài học của kinh nghiệm: vì vậy ông ta đã gọi đó là "lý luận của chủ nghĩa kinh nghiệm cấp tiến" hay là của "kinh nghiệm thuần túy". Đối với ông,

chủ nghĩa kinh nghiệm thời cổ còn nhiễm đầy những ảo tưởng siêu hình và duy lý. Ông ta đã cố gắng để hoàn toàn giải phóng chủ nghĩa kinh nghiệm khỏi những ảo tưởng ấy.

Không còn nghi ngờ gì nữa, trong một thời gian rất ngắn, những lý luận mới này về vấn đề ý thức, đã được nhiều người đồng tình: những người Anh như Sin-lơ, Piéc-xơ, những người Mỹ như Đì-uây và Rôi-xơ, ở Pháp và ở Đức là những nhà bác học đại loại như Poanh-ca-rê, Héc-tơ, Ma-khơ, Ô-xơ-van-đơ, và một khác hầu hết những ai muốn đổi mới đạo Thiên chúa mà vẫn trung thành với nó, đều có thể liên kết với trào lưu tư tưởng mà Béc-xông và Gièm-xơ đã nêu lên những quan điểm có hệ thống nhất. Cũng không còn phải nghi ngờ gì nữa, sự đồng tình này hình như là chính đáng trên một mức độ lớn...

[254-255] Về vấn đề nhận thức và chân lý, chúng ta sẽ thấy rằng thật ra chủ nghĩa thực dụng nhiều khi đã dẫn đến những kết luận hoài nghi chủ nghĩa, mà những kết luận này thì còn xa mới có thể gọi là những kết luận cần thiết được. Bản thân Gièm-xơ, mặc dù đôi khi có vẻ như là rất gần một chủ nghĩa phi lý hoài nghi chủ nghĩa, cũng

đã có nêu lên nhận xét rằng, muốn giải thích chặt chẽ kinh nghiệm, thì không nên chỉ cho rằng kinh nghiệm đem lại cho chúng ta khái niệm về những sự kiện có lập, mà còn và nhất là phải cho rằng kinh nghiệm đem lại cho chúng ta khái niệm về những mối quan hệ tồn tại giữa các sự kiện...

Như vậy, phương hướng mới, phương hướng xuất hiện trong triết học và được gọi là chủ nghĩa thực dụng, hình như đã đánh dấu một sự tiến bộ không còn nghi ngờ gì nữa trong những quan điểm khoa học và triết học về tinh thần.

§ 4. QUAN NIỆM CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÂM LÝ

[256-261] Bây giờ cần xác định những quan hệ tạo thành thế giới tâm lý là những gì, và chúng khác với những quan hệ tạo thành phần

NB
Gièm-xơ,
Ma-khơ và
bạn thầy
tu

còn lại của giới tự nhiên và của kinh nghiệm như thế nào. Nhà vật lý học thành Viên, Ma-khơ, có lẽ đã đưa ra những lời chỉ dẫn rõ ràng nhất về vấn đề này*. Trong bất cứ kinh nghiệm nào, cái hiện có cũng đều phụ thuộc vào vô số quan hệ, những quan hệ này trước hết chia thành hai nhóm: những quan hệ được tất cả những cơ thể bề ngoài tương tự như cơ thể của chúng ta, tức là tất cả những người quan sát, kiểm nghiệm một cách nhất luật như nhau, rồi đến những quan hệ khác nhau tùy theo từng người quan sát. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học là tất cả những quan hệ thuộc nhóm thứ hai này, và toàn bộ những quan hệ ấy tạo thành cái mà chúng ta gọi là hoạt động tâm lý. Nói một cách chính xác hơn, những quan hệ nhóm thứ nhất thì độc lập đối với cơ thể chúng ta và với hoạt động sinh vật. Còn những quan hệ nhóm thứ hai lại phụ thuộc vào đó một cách chặt chẽ và tất yếu...

Toán học, cơ học, vật lý học, hóa học, sinh vật học, tất cả đều là những khoa học mà mỗi môn cất lấy một nhóm những quan hệ trong toàn bộ những quan hệ bao hàm trong cái hiện có, những quan hệ ấy tồn tại độc lập và phải được xem xét một cách độc lập đối với cơ thể chúng ta. Đó là những quan hệ khách quan, đối tượng của khoa học về giới tự nhiên, là khoa học mà lý tưởng là loại trừ ra khỏi cái hiện có, tất cả mọi quan hệ đã làm cho cái hiện có phải phụ thuộc vào cơ thể chúng ta...

Kinh nghiệm vạch cho chúng ta thấy ảnh hưởng qua lại giữa cái sinh vật và cái tâm lý, thấy hệ thống quan hệ giữa chúng. Tại sao không xem mỗi loại trong hai loại sự kiện này là hai loại sự kiện tự nhiên tác động lẫn nhau giống như tất cả các loại sự kiện tự nhiên khác: những hiện tượng nhiệt, điện, quang, hóa, v. v.? Giữa tất cả các loại hiện tượng này, không có một sự khác nhau nào hơn — hay kém — so với sự khác nhau giữa loại hiện tượng sinh vật và loại hiện tượng tâm lý. Tất cả các hiện tượng đều phải được xem xét trên cùng một bình diện và phải được coi là có thể chế ước lẫn nhau.

Chắc chắn là người ta sẽ phản đối quan điểm này, rằng nó không giải thích tại sao lại có kinh nghiệm và sự nhận thức của cơ thể đối với kinh nghiệm ấy. Nhưng chẳng phải là hình như người ta có thể và phải trả lời rằng vấn đề đó, cũng giống như tất cả các vấn đề siêu hình, là một vấn đề đặt sai, không tồn tại đó sao? Nó

* *Année psychologique 1906*, XII-e année (Paris, Schleicher.)

bắt nguồn từ một ảo tưởng nhân hình là ảo tưởng luôn luôn đem tinh thần đối lập với vũ trụ. Không cần nói là tại sao có kinh nghiệm, vì kinh nghiệm là một sự thật, và với tư cách đó, nó bắt người ta phải công nhận nó... „kinh nghiệm là một sự thật“

Cho đến bây giờ, đối với chúng ta, kinh nghiệm, hay, nếu dùng thuật ngữ ít mập mờ hơn, cái hiện có, hình như vẫn phụ thuộc vào những quan hệ toán học, cơ học, vật lý học và những quan hệ khác. Khi chúng ta phân tích các điều kiện này thì ngoài ra chúng ta cảm thấy cái hiện có còn phụ thuộc vào một số quan hệ khác nữa, những quan hệ mà trên đại thể có thể nói là chúng bóp méo cái hiện có, tùy theo cá nhân người quan sát nó: những sự bóp méo đó cấu thành cái chủ quan, cái tâm lý. Liệu chúng ta có thể xác định được, — cố nhiên là xác định một cách rất thô sơ và một cách không hoàn thiện, — ý nghĩa chung của những quan hệ mới ấy, của những sự bóp méo ấy, tức là xác định phương hướng theo đó sự phân tích khoa học, trong khi tiến triển dần dần trong hàng bao thế kỷ, có thể phát hiện ra những quan hệ chung nhất (những nguyên lý) mà những quan hệ này bao hàm, liệu chúng ta có thể xác định được như thế không?

Hay nói một cách khác, tại sao đối với tất cả mọi cá nhân, cái hiện có lại không đồng nhất; tại sao nó không phải là một cái hiện có trực tiếp, làm thành một chỉnh thể thống nhất với nhận thức của người ta về nó, mà lại bị bóp méo một cách chủ quan đi? Mà bị bóp méo đến nỗi khiến cho nhiều nhà triết học và lẽ phải thông thường đi đến chỗ phá vỡ tính thống nhất của kinh nghiệm và nêu lên nhị nguyên luận không thể khắc phục được giữa sự vật với tinh thần, nhị nguyên luận này không phải là cái gì khác hơn là nhị nguyên luận về kinh nghiệm, một bên là kinh nghiệm đúng như nó tồn tại ở tất cả mọi người và được khoa học sửa chữa thêm, và một bên là kinh nghiệm đúng như nó đã bị bóp méo trong ý thức riêng biệt...

kinh nghiệm của những cá nhân được tổ chức về mặt xã hội

[271 - 272] Hình ảnh không phải, như chủ nghĩa chủ quan vẫn khẳng định, là đồng nhất với cảm giác, nếu hiểu danh từ cảm giác — do ý nghĩa quá rộng, nên danh từ này dễ gây hiểu lầm — là những xúc cảm trực tiếp. Sự phân tích của Béc-xông về điểm này không phải

là không có kết quả. Hình ảnh là kết quả của một số quan hệ đã bao hàm trong kinh nghiệm trực tiếp, nghĩa là trong cảm giác. Nhưng cảm giác lại bao hàm nhiều quan hệ khác. Giả thử chỉ có những quan hệ cấu thành hệ thống "hình ảnh" (hệ thống bộ phận, nếu người ta đem so nó với hệ thống toàn bộ của cảm giác và kinh nghiệm trực tiếp), — nói cho rõ hơn, giả thử chỉ có những quan hệ nào trong số những quan hệ của hệ thống toàn bộ làm cho cái hiện có phụ thuộc vào cơ thể, thì lúc đó là chúng ta có chính hình ảnh, ký ức.

Định nghĩa ký ức như vậy, chúng ta chẳng qua chỉ phản ánh những kết quả mới nhất của tâm lý học thực nghiệm, đồng thời cũng phản ánh những quan niệm cổ nhất của lẽ phải thông thường: ký ức là một thói quen hữu cơ. Chỉ có những điều kiện hữu cơ là chỗ giống nhau giữa ký ức và cảm giác đầu tiên.

NB ((Ký ức thiếu tất cả những quan hệ vô cơ bao hàm trong cảm giác, với cái mà chúng ta gọi là ngoại giới.

Tính phụ thuộc hoàn toàn ấy của hình ảnh và tính phụ thuộc cục bộ ấy của cảm giác đối với những điều kiện hữu cơ, cả hai cái cũng khiến cho chúng ta hiểu được ảo tưởng, sai lầm của cảm giác, mộng mị và ảo giác, khi mà do chỗ những quan hệ với bên ngoài bị cắt đứt một cách không bình thường, nên kinh nghiệm của một cá nhân liên bị quy thành cái xảy ra bên trong cơ thể của cá nhân đó, tức là bị quy thành những quan hệ phụ thuộc vào cơ thể của cá nhân đó, tức là quy thành cái tâm lý thuần túy, thành cái chủ quan thuần túy...

NB ((

§ 5. VẤN ĐỀ VỀ CÁI VÔ Ý THỨC

[280] Cuộc sống hoàn toàn có ý thức của chúng ta chỉ là một bộ phận rất nhỏ của toàn bộ hoạt động tâm lý của chúng ta. Nó dường như là một trung tâm của một luồng ánh sáng, mà chung quanh là một vùng tranh tối tranh sáng rộng hơn rồi dần dần đến vùng hoàn toàn tối. Khuyết điểm rất lớn của tâm lý học cũ là chỉ coi hoạt động hoàn toàn có ý thức, mới là hoạt động tâm lý.

Nhưng nếu người ta khó thói phồng phạm vi mà cái vô ý thức chiếm trong cơ thể của chúng ta, thì cũng không nên, như tâm lý học thực dụng chủ nghĩa nào đó đã rất thường làm, thói phồng phạm quan trọng về chất của cái vô ý thức ấy.

Theo một số nhà thực dụng chủ nghĩa, ý thức rõ ràng, ý thức lý trí và lý tính là bộ phận hời hợt nhất và không đáng kể nhất của toàn bộ hoạt động của chúng ta...

§ 6. TÂM LÝ HỌC VÀ KHÁI NIỆM VỀ TÍNH MỤC ĐÍCH

[285 - 286] Nếu nhận xét trực tiếp và hời hợt, thì hoạt động tâm lý cao cấp, cố nhiên, tựa hồ như là hoàn toàn có tính mục đích. Nếu dùng một phương pháp quen thuộc để khái quát từ biết đến chưa biết, thì thấy rằng, từ rất lâu, người ta cũng đã cố gắng dùng mục đích luận để giải thích toàn bộ hoạt động tâm lý cấp thấp. Hành vi phản xạ đơn giản nhất như nháy mắt trước ánh sáng quá gắt, những thích thú và đau đớn thông thường nhất của xác thịt, những xúc cảm thô sơ, tất cả những cái đó há chẳng phải đều chịu sự chi phối của sự bảo tồn và sự phát triển của giống loài, hoặc của sự bảo tồn và sự phát triển của cá thể đó sao? Từ a-míp (cái cục chất nguyên sinh phối thai ấy, cái cục chất nguyên sinh tìm kiếm một số bức xạ ánh sáng nào đó và cố gắng lẩn tránh một số bức xạ khác), há chẳng phải tất cả mọi hoạt động mà người ta tưởng có thể coi là có ý thức, đều luôn luôn thuộc phạm trù *khuyh hướng* đó sao, và há chẳng phải một *khuyh hướng* là một tính mục đích trong hoạt động đó sao?

Cũng không có gì phải ngạc nhiên, khi thấy Giêm-xơ Tác-đơ và nhiều người khác, căn cứ vào những sự kiện đó mà kết luận rằng những quy luật tâm lý học có tính chất hoàn toàn khác với những quy luật tự nhiên khác. Đó là những quy luật mục đích luận...

Quan niệm mục đích luận về quy luật tâm lý học, về thực chất, chỉ có một cái vô khoa học khoác ngoài những quan niệm siêu hình, tức là những quan niệm đem *khuyh hướng*, ý muốn được sống, bản năng, ý chí và hoạt động làm thành cơ sở của mọi vật đang tồn tại. Hơn nữa, nó đã được các nhà thực dụng chủ nghĩa, tức là những kẻ chủ trương rằng hành động là trên hết, — hấp thụ, giải thích và phát triển. Đối với họ, tâm lý học cơ năng và tâm lý học mục đích luận đều là những danh từ đồng nghĩa...

NB

NB

§ 7. VẤN ĐỀ BẤT TỬ

[294 - 296] Sự đối lập giữa một bên là hoạt động, hiện thực không thể phân tích được, và một bên là quan hệ, tiêu tan dần dần, và vô luận đối với tinh thần hay là đối với vật chất, sự đối lập ấy cũng đều phải được vớt vào cái đóng siêu hình học cũ kỹ. Toàn bộ cái hiện có chỉ là một tổng hợp mà khoa học phân tích, khôi phục lại trong những điều kiện của nó và, sau đó, đem phân thành những quan hệ.

Nhưng như vậy thì tính bất tử của tinh thần sẽ ra sao, nhất là tính bất tử cá nhân nó, vì, đã từ hai nghìn năm nay, chúng ta đã coi vấn đề này là vấn đề trọng yếu nhất. Không tuân theo quy luật của sự vật, không tuân theo quy luật của mọi sinh vật, không mất đi, không tự tiêu diệt để biến thành cái khác! Xông vào sự may rủi tốt đẹp đó, cái sự may rủi do con người, một tay đánh bạc tồi, phát minh ra một cách quá muộn, một tay đánh bạc tồi nhưng lại hy vọng chiếm được người con gái đẹp và đòi người ta làm giả con súc sắc để có lợi cho nó!

Chắc chắn là một hệ thống quan hệ vị tất có thể tỏ ra là vĩnh cửu hay bất tử. Nhưng ở đây, không có gì là tuyệt đối không có khả năng. Không chắc chắn, thì đúng! Không có khả năng, thì không đúng! Chẳng qua là trên lập trường hiện nay của chúng ta, thì kinh nghiệm phải huỷ bỏ sự không chắc chắn hay ít nhất cũng phải biến nó thành sự chắc chắn.

Nó phải vạch ra cho chúng ta thấy, đằng sau cái chủ quan, những điều kiện còn tồn tại sau khi cơ thể tiêu tan đi, những quan hệ làm cho nó phụ thuộc, từng phần, vào một cái khác nào đó, chứ không phải vào cơ thể. Vấn đề này phải do kinh nghiệm quyết định. Chỉ có kinh nghiệm là có khả năng xóa bỏ những sự nghi ngờ. Nói một cách *tiên thiên*, không có gì ngăn cản chúng ta phát hiện ra một số điều kiện, một số quan hệ sẽ mang lại tính không thể bị huỷ diệt - ít nhất cũng từng phần — của một bộ phận của cái hiện có, chẳng hạn của ý thức.

Nhưng có cần nói đến điều ấy không? Kinh nghiệm chưa bao giờ cho chúng ta thấy một cái gì giống như vậy. Không phải là tôi không biết rằng những nhà thông linh khẳng định điều ngược lại. Nhưng đó chỉ là một luận đoán. Trong tình hình hiện nay, những thí nghiệm của họ, — ít nhất cũng không phải là những thí nghiệm bị giả mạo và dối trá (há không phải là số ít?) — nhiều lắm cũng chỉ có thể dẫn đến một tư tưởng cho rằng có những lực lượng tự nhiên nào đó, những vận động cơ học nào đó mà đối với những biểu hiện của chúng thì chúng

ta đều biết rất ít và đối với những điều kiện và quy luật của chúng thì lại càng biết ít hơn nữa. Cũng có thể là chúng phụ thuộc vào cơ thể con người và chỉ có liên quan với cái vô ý thức về mặt tâm lý và với hoạt động sinh vật của cơ thể mà thôi.

Và trước sự nghèo nàn của cái gọi là sự kiểm nghiệm bằng thực nghiệm đối với cuộc sống dưới âm cung thuyết linh hồn bất tử chỉ còn có thể giữ lại hình thức mà Xô-crát và Pla-tôn đã đem lại cho nó: đó là một sự mạo hiểm phải xông vào, — đó là một lời kêu gọi đi tìm hiểu điều không biết, nhưng là một lời kêu gọi hình như là không bao giờ được đáp lại...

tính bất tử
và bất khả
tri luận của
Rây

CHƯƠNG VI
VẤN ĐỀ ĐẠO ĐỨC§ 1. ĐẠO ĐỨC PHI LÝ TÍNH:
CHỦ NGHĨA THẦN BÍ HAY CHỦ NGHĨA TRUYỀN THỐNG

[301 - 306] Vậy, những triết học mới trước hết là những học thuyết đạo đức. Và hình như người ta có thể định nghĩa các học thuyết ấy là: chủ nghĩa thần bí của hành động. Lập trường này không phải là mới. Đó là lập trường của các nhà ngụy biện cho rằng không có chân lý, cũng không có sai lầm, mà chỉ có thành công thôi. Đó là lập trường của những nhà hoặc nhiên luận và của những nhà hoài nghi luận sau A-ri-xtốt, là lập trường của một số nhà duy danh luận thời triết học kinh viện, là lập trường của các nhà chủ quan luận thế kỷ XVIII, tức là của Béc-clipi.

NB

NB

Những học thuyết của những trí thức vô chính phủ như Stiec-ơ và Nít-xơ, đều dựa trên cùng những tiền đề đó.

Như vậy, trong kho tài liệu của chủ nghĩa duy danh và của chủ nghĩa thực dụng hiện nay, danh từ là mới hơn so với sự vật...

Khi một số nhà hiện đại chủ nghĩa, như Lơ-roa, rút từ chủ nghĩa thực dụng ra một căn cứ để biện hộ cho đạo Thiên chúa, thì có lẽ

ở đó, họ đã không thấy cái mà một số các nhà triết học sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng muốn rút ra. Nhưng họ muốn từ chủ nghĩa thực dụng rút ra những kết luận có thể được rút ra một cách hợp lý và đã từng được những nhà thực dụng chủ nghĩa có tên tuổi như U. Giem-xơ và những nhà triết học của học phái Si-ca-gô rút ra hoặc là gần rút ra được. Tôi tưởng là thậm chí có thể khẳng định hơn thế nữa.

Tôi tưởng rằng Lơ-roa rút ra những kết luận duy nhất mà phải được rút ra một cách hợp lý từ phương thức tư tưởng ấy...

Đặc điểm của chủ nghĩa thực dụng là ở chỗ cho rằng, phạm cái gì thành công và, bằng cách này hay cách khác, có thể thích nghi được ngay với thời đại như: khoa học, tôn giáo, đạo đức, truyền thống, tập quán, thủ cựu, đều là chân lý. Tất cả phải được coi trọng, và cũng phải coi trọng cái gì làm cho ta thực hiện được một mục đích và cho phép ta hành động...

Cho đến nay cái gì đã phá hoại những truyền thống và giáo điều? Đó là khoa học, hoặc nếu người ta thích nói đến công cụ hơn là nói đến sản phẩm, thì đó là lý tính. Khoa học sống bằng tự do; lý tính, nói cho cùng, không phải là cái gì khác mà là tự do xem xét. Và lại, khoa học và lý tính trước hết là có tính chất cách mạng, và nền văn minh Hy-lạp - phương Tây dựa trên khoa học và lý tính, đã, đang và sẽ là một nền văn minh của những người bạo động. Cho đến nay, bạo động vẫn là thủ đoạn giải phóng duy nhất của chúng ta và là hình thức duy nhất trong đó chúng ta có thể nhận thức được tự do. Bạo động, tôi nói đây là bạo động tinh thần của một lý tính tự chủ, mà không phải là bạo động thô bạo, tức là cái bạo động chỉ là cái vỏ — thường là có ích, đôi khi còn là cần thiết nữa — bao ngoài kim loại quý, tức là bạo động tinh thần.

Vậy, viện trợ chủ yếu mà người ta có thể đem lại cho truyền thống, cho sự bảo tồn *những giá trị* đạo đức cổ, nếu nói theo đúng một, là việc làm giảm giá trị khoa học xuống. Đó là lẽ tại sao hậu quả lô-gích của chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa duy danh, như số đông trong những người tán thành các chủ nghĩa này đã nhìn thấy một cách rõ ràng, do đã hiểu biết sự việc một cách thông minh, phải là sự biện hộ cho một số động cơ hành động: động cơ tôn giáo, tình cảm, bản năng, truyền thống. Trên cùng một bình diện với những động cơ hành động rút từ trong nhận thức khoa học, hay nói một cách lô-gích hơn, trên một giác độ cao hơn,

vì khoa học chỉ chú trọng đến hoạt động công nghiệp, triết học mới phải đạt đến chỗ hợp pháp hóa một đạo đức phi lý tính: khích động nội tâm hay là khuất phục trước quyền uy, chủ nghĩa thần bí hay là chủ nghĩa truyền thống. Chủ nghĩa truyền thống có khi thậm chí đi xa đến nỗi một số người (như U. Giem-xơ chẳng hạn), về mặt đạo đức, đã không ngần ngại mà trở lại với cái tuyệt đối của những học thuyết đạo đức duy lý chủ nghĩa...

NB

§ 4. KHOA HỌC VỀ NHỮNG PHONG TỤC

[314] ...Muốn cho quan niệm này về đạo đức, với tư cách là một nghệ thuật lý tính, có thể có được, thì dĩ nhiên là một khoa học về phong tục cũng phải có thể có được. Chính ở đây siêu hình học lại có hy vọng. Thật vậy, xã hội học, mà khoa học về phong tục chỉ là một bộ môn của nó, cũng vừa mới thành hình. Xã hội học, cũng giống như tâm lý học, mà còn chậm tiến hơn tâm lý học nữa, vẫn còn ở trong thời kỳ phải giành lấy phương pháp, đối tượng khoa học và quyền sống cho mình ở các nhà siêu hình học. Nhưng ở đây cũng như ở chỗ khác, hình như vấn đề rồi cũng sẽ được giải quyết có lợi cho những cố gắng khoa học. Không thể ngăn cấm các nhà siêu hình học ba hoa được, nhưng có thể để cho nói và làm. Thế là xã hội học, nhờ các công trình của Đuyéc-cơ-hem và trường phái của ông, đã hoạt động và phát huy được tác dụng...

CHƯƠNG VII

VẤN ĐỀ NHẬN THỨC VÀ CHÂN LÝ

§ 1. NHỮNG CÁCH GIẢI QUYẾT CỔ TRUYỀN

[325 - 326] Thật thà mà nói, các nhà bác học, thuần túy bác học, còn ít chú ý đến vấn đề chân lý này. Họ chỉ cần đạt đến được những khẳng định được mọi người đồng ý và do đó mà coi như là tất yếu. Đối với họ, mọi thí nghiệm,

NB ||| được tiến hành một cách có phương pháp và được kiểm nghiệm một cách cẩn thận, đều có tính chân lý. Sự kiểm nghiệm bằng thực nghiệm, đây là — như họ nói — tiêu chuẩn của chân lý. Và các nhà bác học đã hoàn toàn có lý, vì thực tiễn luôn luôn chứng thực cách xem xét đó. Giả định rằng không phải bao giờ thực tiễn cũng chứng thực cách xem xét đó, thì sẽ là tưởng tượng điều vô lý, là hoài nghi để hoài nghi...

NB ||| [328 - 332] Các nhà duy lý hiện đại đã kiên quyết tự vệ chống lại sự tấn công của chủ nghĩa thực dụng, khi chủ nghĩa thực dụng quả quyết rằng lý tính của các nhà duy lý, cuối cùng, mang lại kết quả là bảo đảm cho tinh thần của chúng ta một bản sao hiện thực trung thành. Đúng vậy, chủ nghĩa thực dụng đã trách chủ nghĩa duy lý là đã đem nhận thức phân thành hai bộ phận cùng phát sinh một lúc: những đối tượng hoặc những vật tự nó và những biểu tượng mà tinh thần tự tạo cho mình về những đối tượng và vật tự nó...

§ 2. SỰ PHÊ PHÁN PHÁI THỰC DỤNG CHỦ NGHĨA

...Giêm-xơ cho rằng phàm cái gì đã được kiểm nghiệm bằng kinh nghiệm đều có tính chân lý, nhưng nhiều lúc ông lại cho rằng phàm cái gì đảm bảo một thành công nào đó cho hoạt động của chúng ta đều có tính chân lý. Và, nếu người ta thừa nhận mệnh đề sau, thì hầu như tất yếu phải kết luận là không còn có chân lý nữa. Vì cái ngày hôm nay thành công, ngày mai có thể không thành công nữa: điều đó thường xảy ra trong thực tiễn, đúng như đã được chứng minh bằng những sự thay đổi của những luật pháp, của những quy tắc đạo đức và những tín ngưỡng tôn giáo, của những kiến giải khoa học. Hôm nay là chân lý, ngày mai là sai lầm; ở bên này dãy núi Pi-rê-nê là chân lý, ở bên kia là sai lầm. Luận đề tẻ nhạt. Và những kết luận này, những kết luận mà người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng, Piéc-xơ, đã kiên quyết gạt bỏ và công kích, những kết luận mà triết học thực dụng chủ nghĩa vĩ đại - đặc biệt là Giêm-xơ — đã tìm mọi cách tránh bằng những đường vòng tẻ nhạt nhất, những kết luận này ngày nay là những kết luận được phần lớn những người hậu sinh của họ thừa nhận trên những nét lớn. Ngoài ra, về vấn đề chân lý, chủ nghĩa thực dụng đã trở thành đồng

nghĩa với chủ nghĩa hoài nghi, cũng như về vấn đề đạo đức hay là tín ngưỡng, nó đã trở thành đồng nghĩa với chủ nghĩa truyền thống phi lý tính.

Tuy nhiên, cũng giống như trong tất cả mọi sự phê phán, chắc chắn là trong việc chủ nghĩa thực dụng phê phán chủ nghĩa duy lý, cũng có một phần chân lý. Đối với chủ nghĩa thực dụng, cũng có thể nói như người ta thường nói đối với những lý luận phê phán: bộ phận có tính phá hoại thì rất hay nhưng bộ phận có tính xây dựng thì dở. Chắc chắn là lý luận cho rằng tinh thần là tấm gương phản chiếu sự vật, và chân lý là bản sao chép lại sự vật, là cực kỳ nông cạn. Bước tiến hóa của những chân lý khoa học xuyên qua tất cả những sai lầm rải rác trên đường đi của khoa học chúng minh rõ điều đó. ha!

Mặt khác, khi chúng ta coi bản thân chúng ta là một cơ thể hoạt động giữa vũ trụ, thì đúng là chúng ta không thể tách linh vực thực tiễn khỏi linh vực chân lý được, vì căn cứ vào tất cả mọi điều mà chúng ta đã nói ở trên đây và căn cứ vào tất cả những bài học do các khoa học đem lại, chúng ta không thể tách chân lý khỏi sự kiểm nghiệm bằng thực nghiệm được. Chỉ có những quan niệm dẫn đến thành công mới có tính chân lý. Nhưng còn cần phải biết rằng chúng có tính chân lý vì chúng dẫn đến thành công hay chúng dẫn đến thành công vì chúng có tính chân lý. Chủ nghĩa thực dụng bao giờ cũng có khuynh hướng giải quyết hai cách nói này theo hướng thứ nhất. Lẽ phải thông thường hình như chỉ có thể giải quyết điều đó theo hướng thứ hai...

§ 3. CHỈ DẪN GIÁN TIẾP CÁCH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHÂN LÝ

[333 - 334] Mọi kiến thức mà kinh nghiệm đem lại cho ta, đều liên hệ với nhau và hệ thống hóa lại. Nhưng chúng không phải hệ thống hóa như trong chủ nghĩa duy lý, tức là không phải hệ thống hóa bằng sức mạnh của một hoạt động cao hơn chúng và buộc chúng phải nhận những hình thức của nó. Quan niệm này, trong khi muốn đảm bảo sự vững chắc của khoa học, thì trái lại, lại dẫn đến chủ nghĩa hoài nghi, vì nó đã biến nhận thức thành công việc của tinh thần, và nhị nguyên luận đó nhất định phải nêu ra vấn đề xem nhận thức, công

việc của tinh thần đó, có xuyên tạc cái hiện có không? Ở đây, trái lại những tri thức của chúng ta hệ thống hóa hoàn toàn đúng theo cách chúng tư xuất hiện, và những quan hệ của cái hiện có cũng có giá trị như bản thân cái hiện có. Thật ra, cái hiện có trực tiếp và những quan hệ bao hàm trong cái hiện có chỉ là một và không thể phân chia được. Tất cả những hành vi nhận thức đều có cùng một bản tính và cùng một giá trị như nhau...

§ 4. VẤN ĐỀ SAI LẦM

réalisme absolu¹⁾
 (= chủ nghĩa duy vật lịch sử)

[336 - 347] Trong thực tại luận tuyệt đối

trong đó chúng ta vẫn vận động cho đến nay, hình như không có sai lầm. Nhưng chúng ta cần nhớ rằng, chỉ tại điểm xuất phát, chúng ta mới coi kinh nghiệm và tri thức là đồng nhất với nhau. Đã đến lúc cần chỉ rõ sự hạn chế này có ý nghĩa như thế nào.

X

Một sự thật mà kinh nghiệm nêu lên là ở chỗ nhận thức của những cá nhân khác nhau không bao giờ giống hệt như nhau. Người ta có thể giải thích điều này theo hai cách: hoặc là có bao nhiêu cá nhân thì có bấy nhiêu hiện thực khác nhau (điều này là vô lý: chúng ta sẽ rơi vào chủ nghĩa chủ quan) — hoặc là, và đây là con đường mà chúng ta bắt buộc phải theo, vì cái hiện có là duy nhất và là một đối với tất cả mọi người, nên những sự khác nhau về nhận thức của các cá nhân đối với cái hiện có là do những điều kiện tồn tại của họ trong quá khứ cũng như trong hiện tại gây nên, nói một cách khác, là do một số quan hệ cá nhân nào đó giữa họ với cái hiện có, mà sự phân tích khoa học có thể vạch ra được. Đó là kết luận mà chúng ta đã đạt tới bằng những lý lẽ khác khi thảo luận vấn đề ý thức.

Chúng ta đã thấy rằng cái hiện có bao hàm những quan hệ độc lập đối với cá nhân đang nhận thức — những quan hệ khách quan — và những quan hệ làm cho cái hiện có phụ thuộc vào cơ thể đang nhận thức — những quan hệ chủ quan.

¹⁾ thực tại luận tuyệt đối

Sau khi đã thừa nhận điểm đó, chúng ta thấy, trong kinh nghiệm, không phải ở điểm xuất phát nữa, mà trong quá trình chúng ta phân tích nó, diễn ra một sự phân chia giữa nhân tố nhận thức và đối tượng của nhận thức. Theo như chúng ta đã nói, mối quan hệ này và bản thân cái hiện có đều cùng có giá trị như nhau. Quan hệ đó có quyền được tồn tại chẳng khác gì cái hiện có; do đó sự phân biệt giữa tinh thần và đối tượng không phải là vốn có từ đầu, mà là một sản phẩm của sự phân tích, như hai quan hệ rất chung mà sự phân tích tìm thấy trong cái hiện có (U. Giem-xơ); và sự phân biệt này sở dĩ có giá trị là do cái giá trị mà, ngay từ đầu, người ta đã quy cho kinh nghiệm toàn bộ, kinh nghiệm duy nhất và không thể phân chia...

Chân lý, đó là cái khách quan. Cái khách quan, đó là toàn bộ các quan hệ độc lập đối với người quan sát. Trên thực tế, đó là cái được mọi người

thừa nhận, đó là cái làm đối tượng cho kinh nghiệm phổ biến, cho sự đồng ý phổ biến, nếu hiểu những danh từ này theo một ý nghĩa khoa học. Tiếp tục phân tích những điều kiện của sự đồng ý phổ biến đó, tìm ở sau nhân tố đó cái *quyển* mà nó thu hồi lại, nguyên nhân làm căn cứ cho nó, người ta đi đến kết luận rằng: mục đích của công tác khoa học là "trừ bỏ tính chủ quan", trừ bỏ tính cá thể của kinh nghiệm bằng cách kéo dài và tiếp tục kinh nghiệm một cách có phương pháp. Vậy, kinh nghiệm khoa học tiếp tục kinh nghiệm thô sơ. Và giữa sự kiện khoa học và sự kiện thô sơ không có sự khác nhau về tính chất.

Đôi khi người ta nói rằng chân lý khoa học chỉ là một sự trừu tượng. Tất nhiên, nó chỉ là một sự trừu tượng, nếu người ta xem xét kinh nghiệm thô sơ, tức là kinh nghiệm chủ quan và cá nhân, vì nó loại trừ khỏi kinh nghiệm đó tất cả cái gì chỉ phụ thuộc vào cá nhân đang nhận thức thông qua kinh nghiệm. Nhưng trái lại, mục đích của sự trừu tượng này là tìm lại cái hiện có đúng như nó tồn tại, độc lập với những cá nhân và những tình

NB

lý luận nhận thức của Rây = chủ nghĩa duy vật xấu hổ

NB ||| hướng đã làm sai lạc nó đi, là tìm ra cái khách quan, chủ yếu là cái cụ thể, cái thực tế.

Thật là lý thú nếu cố gắng kiểm nghiệm lý luận chung này bằng cách phân tích một vài sai lầm nổi tiếng. Hệ thống Ptô-lê-mê, chẳng hạn, cho chúng ta thấy kinh nghiệm đầy những biểu tượng cá nhân phụ thuộc vào những điều kiện quan sát thiên văn học ở dưới đất: đó là hệ thống tinh tú nhìn từ trái đất. Hệ thống Cô-pec-ních — Ga-li-lê khách quan hơn rất nhiều, vì nó thủ tiêu được những điều kiện phụ thuộc vào việc người quan sát đứng trên trái đất. Nói một cách chung hơn, Panh-lơ-vê đã nhận xét rằng tính nhân quả, trong cơ học, trong khoa học của thời kỳ Phục hưng và trong khoa học thời nay, bao gồm những điều kiện xuất hiện của một hiện tượng, những điều kiện này độc lập đối với không gian và thời gian. Nhưng vấn đề là những điều kiện về vị trí trong không gian và thời gian bao gồm, nhất là trong cơ học, hầu hết những điều kiện chủ quan, là những điều kiện không còn thô lỗ đến mức bị sự suy nghĩ sơ lược loại trừ nữa.

Kết luận quan trọng: sai lầm không phải là phản đề tuyệt đối của chân lý. Như rất nhiều nhà triết học đã quả quyết, sai lầm không có tính chất khẳng định, nói đúng hơn, nó có tính chất phủ định và cục bộ theo một ý nghĩa nào đó, nó là một chân lý nhỏ. Khi nhờ vào kinh nghiệm, gạt bỏ sai lầm khỏi cái chủ quan mà nó bao hàm, ta sẽ đi dần đến chân lý. Và chân lý, theo ý nghĩa đầy đủ của chữ đó, một khi đạt được, là một cái tuyệt đối và giới hạn, vì nó là cái khách quan, cái tất yếu và cái phổ biến. Chỉ có điều là trong hầu hết mọi trường hợp, cái giới hạn này còn cách xa chúng ta. Đối với chúng ta, nó tựa hồ gần như là một giới hạn toán học mà người ta ngày càng đi gần đến mãi, mặc dầu không bao giờ đạt tới. Và lại, lịch sử khoa học cho chúng ta thấy chân lý trong *cái sinh thành* của một sự phát triển; *chân lý chưa hình thành, nhưng nó đang hình thành*. Có lẽ chân lý không bao giờ hình thành xong xuôi hẳn, mà nó sẽ ngày càng hình thành thêm mãi.

?

Một vấn đề cuối cùng còn có thể được đặt ra — phải chăng đáng lẽ thỏa mãn với cái hiện đang tồn tại, chúng ta vẫn bị ám ảnh bởi cái ảo tưởng siêu hình cũ kỹ là phải tìm xem tại sao các sự vật lại tồn tại. Tại sao kinh nghiệm lại có những điều kiện chủ quan? Tại sao việc nhận thức kinh nghiệm lại không trực tiếp là một và đồng nhất đối với mọi người? Chúng ta dường như có quyền từ chối không trả lời; nhưng ở đây, hình như có thể nhờ vào tâm lý học để nêu lên một chỉ dẫn khẳng định. Nếu kinh nghiệm trọn vẹn, trên một mức độ nào đó, có một sự hiểu biết về bản thân nó, giống như vị thần của những người phiếm thần luận, thì thật ra sự hiểu biết ấy sẽ trực tiếp là một và đồng nhất. Nhưng trong kinh nghiệm, đúng như chúng ta thấy nó, sự hiểu biết về kinh nghiệm được đem lại từng đoạn, và chỉ vì những đoạn ấy mà chúng ta mới là bản thân chúng ta.

Sinh vật học và tâm lý học dạy chúng ta rằng sở dĩ chúng ta đã được cấu thành, hay nói đúng hơn, chúng ta đã dần dần được cấu thành như chúng ta hiện nay, đó là thông qua một sự thích ứng, một sự thăng bằng liên tục với môi trường. Do đó, có thể đại khái kết luận rằng nhận thức của chúng ta trước hết phải đáp ứng với những nhu cầu của đời sống hữu cơ. Ngoài ra, lúc đầu nhận thức của chúng ta còn hẹp, mơ hồ, rất chủ quan, giống như trong đời sống bản năng. Nhưng một khi ý thức đã xuất hiện trong sự hoạt động của các năng lượng toàn thể giới, thì nó đứng vững và tăng cường vì nó có ích lợi thực tiễn. Những sinh vật ngày càng phức tạp tiến hóa và phát triển. Ý thức trở thành chính xác hơn, rõ ràng hơn. Nó trở thành trí tuệ và lý trí. Và, đồng thời, sự thích ứng, sự phù hợp với kinh nghiệm cũng đầy đủ

nói dông dài về „kinh nghiệm“

„kinh nghiệm“

l'expérience = le milieu?¹⁾

¹⁾ — kinh nghiệm = môi trường?

hơn. Khoa học chỉ là hình thức cao nhất của quá trình đó. Khoa học có *quyền* hy vọng có một nhận thức, ngay dù cho không bao giờ đạt được nhận thức đồng nhất với cái hiện có và tuyệt đối phù hợp với đối tượng: nhận thức khách quan, tất yếu và phổ biến. Về mặt lý luận, yêu cầu của nó là chính đáng, vì yêu cầu đó đi theo hướng của sự tiến hóa diễn ra từ trước tới nay. Nhưng về mặt thực tiễn, thì yêu cầu này chắc chắn là sẽ không bao giờ được thỏa mãn, vì nó đánh dấu giới hạn của sự tiến hóa, và muốn đạt đến giới hạn này, thì phải có một trạng thái của vũ trụ hoàn toàn khác với trạng thái hiện nay và một thứ đồng nhất giữa vũ trụ và kinh nghiệm của nhận thức...

Trừu tượng nhân tạo nhất trong tất cả các trừu tượng, đó là trừu tượng loại trừ những kết quả của lao động lý trí và những thành tựu của tiến hóa ra khỏi kinh nghiệm.

Sự tiến hóa đó rõ ràng là đã được chỉ đạo bởi thực tiễn và hướng vào thực tiễn, vì nó được thể hiện và thực hiện nhờ một sự thích nghi liên tục của sinh vật với môi trường của nó. Ngày nay, liệu còn có ai chối cãi điều này nữa không? Đó là một trong những thắng lợi quyết định nhất của chủ nghĩa thực dụng đối với một chủ nghĩa duy lý đã trở thành hóa thạch. Nhưng thắng lợi này không có nghĩa là chân lý là do cái có ích và sự thành công quyết định. Trái lại, nó có nghĩa là cái có ích, sự thành công đều là kết quả của việc nắm được chân lý...

chủ nghĩa
duy vật
xấu hổ

Để diễn đạt một cách rõ ràng và chính xác những mối quan hệ giữa thực tiễn và chân lý, thì xem chừng không nên nói: cái gì dẫn đến thành công là có chân lý; mà nên nói: cái gì có tính chân lý, tức là cái gì phù hợp với hiện thực, thì thành công, vì đây là việc có quan hệ với hành động định làm. Hành động trực tiếp là kết quả của một nhận thức chính xác về những thực tại trong đó nó được tiến hành. Chúng ta hành động đúng đắn theo mức độ hiểu biết thực tế của chúng ta.

§ 5. NHẬN THỨC LUẬN

Tôi cho là mọi người đều đồng ý rằng chúng ta thừa nhận lẽ có tính chân lý và khách quan, cái gì không phụ thuộc vào hệ số cá nhân thường gặp trong hành động nhận thức của mỗi cá nhân. Nhưng ở đâu mà những sự bất đồng biểu hiện ra thì sẽ phải nói lúc nào hệ số cá nhân biến mất. Trước bất cứ một luận đoán thực nghiệm nào đó, liệu tôi có thể phân biệt được cái đã được xác định một cách phổ biến với cái chỉ do tôi xác định được không?

Chúng ta đã nói, theo ý nghĩa chung, rằng trong mọi trường hợp, khoa học chính là cố gắng tiến hành sự phân biệt đó. Về thực chất, khoa học không có mục đích nào khác. Nó có thể tự xác định bằng đặc trưng đó được. Vậy là trên thực tế, chúng ta đã có một phương pháp thứ nhất để phân biệt cái có tính chân lý và khách quan với cái có tính chủ quan và ảo tưởng. Phạm cái gì đã đạt được bằng những phương pháp khoa học được áp dụng một cách chặt chẽ đều có tính chân lý. Những phương pháp này, các nhà bác học đều có trách nhiệm phải tạo ra, xác định và quy định. Tiêu chuẩn thứ nhất này chặt chẽ hơn so với quy tắc quá mơ hồ mà chúng ta đã nêu lên từ trước đến nay: sự đồng ý phổ biến. Vì sự đồng ý phổ biến có thể chỉ là một thành kiến phổ biến...

lẫn lộn

Cần phải thỏa thuận: chân lý mà con người có thể đạt được là một chân lý của con người. Với chữ này, chúng ta không muốn nói rằng chân lý đó là tương đối, theo ý nghĩa hoài nghi chủ nghĩa của chữ ấy. Mà muốn nói rằng chân lý phụ thuộc vào kết cấu của loài người và chỉ có giá trị đối với loài người mà thôi...



tương đối
theo ý nghĩa
hoài nghi
chủ nghĩa!!!

Vả chăng, cần phải triệt để loại trừ một số nguy hiểm: một chân lý có giá trị đối với tất cả loài người, một chân lý của con người, là một chân lý tuyệt đối đối với người, vì nếu giả thiết, như những người tán thành một cái tuyệt đối ngoài con

người, rằng chân lý không phải là một bản sao chép cái hiện thực, thì ít ra, đối với con người, chân lý vẫn là bản dịch chính xác, duy nhất có thể có, là vật tương đương tuyệt đối của hiện thực...

[351 - 352] Một nhà bác học hiện đại, Poanh-ca-rê, khẳng định... rằng vật lý học không bao giờ nghiên cứu những sự kiện đồng nhất, mà chỉ nghiên cứu những sự kiện rất giống nhau mà thôi. Và như vậy thì chúng ta còn cần đến khoa học làm gì, vì nếu khoa học muốn thật chính xác, thì mỗi sự kiện mới lại đòi hỏi có một quy luật mới?

Lời phản đối đó cũng cùng một loại với lời phản đối sau đây: mỗi sự kiện đều bao hàm cái vô hạn. Vậy chúng ta phải có một môn khoa học hoàn hảo mới có thể có được tri thức chính xác nhỏ nhất đối với mọi sự vật nhỏ bé nhất. Lời phản đối này được giải quyết đúng như phương thức trên đây, và hầu như là được giải quyết một cách tự nhiên như vậy...

cuối cùng =
chủ nghĩa
duy vật
xấu hổ

((

Tóm lại — cái hiện có là đối tượng của khoa học, vì người ta có thể phân tích được nó, và sự phân tích đó vạch cho chúng ta thấy những điều kiện tồn tại của nó. Khoa học là đáng tin cậy, vì bất cứ sự phân tích khoa học nào cũng dần dần dẫn chúng ta đến những trực giác thực nghiệm có giá trị ngang với cái hiện có; thành thử khoa học cũng có trình độ đáng tin cậy như sự tồn tại của vũ trụ mà nó giải thích, và như sự tồn tại của bản thân tôi, mà tôi cũng chỉ nhờ vào một trực giác thực nghiệm để biết được.

CHƯƠNG VIII

KẾT LUẬN CHUNG: TRIẾT HỌC KINH NGHIỆM

[354 - 357] Kể từ những tư tưởng triết học đầu tiên ở Hy-lạp, bao giờ chúng ta cũng thường thấy hai hay ba phương hướng chung của tinh thần siêu hình. Chính những phương hướng này vẫn thường làm căn cứ cho tất cả các sách giáo

khoa phân loại các hệ thống triết học thành chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy linh và chủ nghĩa duy tâm.

Về thực chất, — nếu xem xét sự vật theo quan điểm rất chung của chúng ta ở đây, tức là theo quan điểm "cái biểu thước đặc biệt đo giá trị", mà mỗi phương hướng trên đây đã cung cấp cho chúng ta, — vì chủ nghĩa duy linh và chủ nghĩa duy tâm thường có những điểm hết sức giống nhau nên người ta có thể nói rằng siêu hình học luôn luôn đặt chúng ta trước hai biểu thước lớn đo giá trị: biểu thước đo của chủ nghĩa duy vật và biểu thước đo của chủ nghĩa duy tâm - duy linh. Hai biểu thước đo này đối lập với nhau, và cái này hầu như là hình ảnh lộn ngược của cái kia.

Trong biểu thước đo của chủ nghĩa duy tâm - duy linh, tinh thần đứng ở bậc cao nhất; chính tinh thần đem lại ý nghĩa và giá trị cho tất cả cái còn lại, hoặc là cùng với chủ nghĩa duy tâm, tinh thần tiêu biểu cho thực tại duy nhất, vì những bề ngoài vật chất là do nó tạo ra hay chỉ vì có nó mới tồn tại; hoặc là cùng với chủ nghĩa duy linh, tinh thần là thực tại cao nhất — thực tại này là nơi hoàn thành của giới tự nhiên và là căn cứ để giải thích giới tự nhiên — ở bên trên thực tại vật chất; thực tại vật chất chỉ là chỗ dựa hay là hoàn cảnh bao quanh của tinh thần. — Trong biểu thước đo của chủ nghĩa duy vật, trái lại, tất cả xuất phát từ vật chất và tất cả đều trở lại vật chất. Vật chất là kẻ sáng tạo vĩnh cửu và bất biến ra tất cả các hiện tượng trong vũ trụ, kể cả hiện tượng của sự sống và hiện tượng của ý thức. Sự sống chỉ là một loại tổ hợp đặc biệt — trong vô số những loại tổ hợp khác — mà sự ngẫu nhiên mù quáng đã làm nảy sinh ra từ vật chất nguyên thủy. Ý thức, tư tưởng chỉ là những hiện tượng của sự sống; óc tiết ra ý thức, ra tư tưởng, như gan tiết ra mật...

Tư tưởng, hay ít nhất một cái gì thuộc loại tinh thần phi vật chất và tự do, là cần thiết, với tư cách vừa là một nguyên tắc tối cao để giải thích,

phán đoán
về chủ
nghĩa duy
tâm
và chủ
nghĩa duy
vật

nói bậy!

NB

3000 năm
chủ nghĩa
duy tâm
và chủ nghĩa
duy vật

và vừa là một nguyên tắc chủ yếu của tồn tại và của sự sáng tạo. Thiết định ra tinh thần thì mọi cái trong giới tự nhiên đều trở thành dễ hiểu. Thủ tiêu tinh thần đi, giới tự nhiên trở thành không thể hiểu được. Nó tan biến vào trong hư vô.

Chủ nghĩa duy vật, trái lại, chủ trương — nếu người ta cho phép tôi dùng một phương pháp đơn giản như trên — rằng mỗi một kinh nghiệm khi giải thích cho chúng ta một sự kiện tâm lý, đều quy sự kiện này thành những sự kiện hữu cơ. Vật chất hữu cơ được quy dần dần thành vật chất vô cơ. Lực chẳng qua chỉ là sức thúc đẩy; đó là một vận động kết hợp với một vận động khác. Vậy trong cơ sở của sự vật, chúng ta chỉ thấy có sự vận động thô sơ và mù quáng.

Và thế là đã gần ba nghìn năm qua, những hệ thống giá trị như vậy đều được dùng lại ở mỗi thế hệ, được phát triển lên, đôi khi được làm cho chính xác thêm, nhưng cũng rất thường bị những mảnh khoé của một tư duy không bao giờ chịu nhận là thua, làm cho khó hiểu đi. Còn chúng ta thì so với lúc đầu, chúng ta cơ hồ không tiến lên được bao nhiêu.

Như vậy phải chăng những vấn đề tranh luận giữa các hệ thống mâu thuẫn ấy được đặt ra một cách không đúng và không có ý nghĩa gì? Hy vọng dựng lên một hệ thống cấp bậc giữa các sự vật để giải thích phải chăng là một thành kiến hoàn toàn nhân hình? Và thành kiến này há chẳng phải là thuộc về phạm vi những ý nguyện của tình cảm cá nhân nhiều hơn là thuộc phạm vi một cuộc tranh luận lý tính? Về thực chất, các hệ thống này đã được đặt ra và đối lập với nhau nhằm những mục đích rất khác với nhận thức khách quan, và sự quan tâm đến chúng hoàn toàn không có quan hệ gì đến sự tìm tòi chân lý một cách vô tư. Và vì chúng không thuộc phạm vi một cuộc tranh luận tích cực, nên chúng ta không cần thảo luận về chúng nữa.

ha!!

Hoặc là tôi phạm sai lầm lớn, hoặc là triết học hiện đại, trong những trào lưu sinh động và manh mẽ của nó, như chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa thực dụng, đang hướng đến kết luận ấy*...

[358 - 362] Nếu người ta hiểu triết học là những lý luận tư biện tìm tòi, ở bên kia hay là ở bên này kinh nghiệm, sự khởi đầu, sự kết thúc và bản tính của các sự vật, những cơ sở vô ích của khoa học hoặc của hành động, bằng cách cộng thêm vào tất cả cái gì đã được nhận thức trực tiếp, một cái không thể nhận thức được có nhiệm vụ chứng thực cái đã được nhận thức trực tiếp, nói tóm lại, nếu người ta coi triết học là những phép biện chứng thời cổ, bất luận là duy lý chủ nghĩa hay là hoài nghi chủ nghĩa, duy tâm chủ nghĩa hay là duy vật chủ nghĩa, cá nhân chủ nghĩa hay là phiếm thần chủ nghĩa, thì các nhà bác học ấy hình như là thẳng. Tất cả các siêu hình học đó chỉ còn có một giá trị mỹ học, là cái giá trị có thể làm say mê những ai ưa thích các chủ nghĩa đó: đó là những mơ mộng cá nhân của những bộ óc cao siêu và ít thực tế...

Các khoa học vừa bao gồm một số kết quả thực nghiệm nào đó lại vừa bao gồm những lý luận khái quát, tổng hợp, những lý luận này ở mức độ nào đó luôn luôn là những giả thuyết. Nhưng những giả thuyết này là cần thiết đối với khoa học, vì đi trước kinh nghiệm tương lai và đi trước cái chưa biết, chính nhờ có chúng mới có những tiến bộ của khoa học. Chúng hệ thống hóa tất cả cái đã biết lại để soi sáng cho cái chưa biết. Như vậy, tại sao triết học lại không phải cũng là một sự tổng hợp chung tất cả mọi tri thức khoa học, không phải là một cố gắng dựa vào cái đã biết để hình dung cái chưa biết nhằm tìm ra cái chưa biết và giữ tinh thần khoa học trong phương hướng chân chính của nó? Nó sẽ chỉ khác với khoa học ở chỗ giả thuyết của nó có tính chất chung hơn; lý luận triết học sẽ không phải là lý luận về một nhóm

tán đóc!

* Để định nghĩa chủ nghĩa thực dụng, U. Giem-xơ nhấn mạnh ý kiến cho rằng đó là hệ thống đã quay lưng lại với những giải thích tiên thiên, với phép biện chứng và phép siêu hình để luôn luôn hướng về các sự kiện và kinh nghiệm.

W. James về chủ nghĩa thực dụng

ngu! sự kiện cô lập và có giới hạn rõ ràng, mà là lý luận về toàn bộ những sự kiện mà giới tự nhiên bày ra trước mắt chúng ta, là hệ thống của giới tự nhiên, như người ta đã nói hồi thế kỷ XVIII, hay ít ra là một sự đóng góp trực tiếp vào một lý luận thuộc loại ấy.

bim, bam! Quan điểm triết học không đối lập với quan điểm khoa học; nó chống lên quan điểm khoa học. Ngay cả khi nhà bác học hết sức cố gắng để đạt đến tri thức thực chứng, ông ta cũng là nhà triết học, vì bản thân tri thức thực chứng cũng là một triết học...

ô! Khoa học không nên khác triết học về đối tượng (đối tượng của cả hai đều giống nhau: làm sáng rõ kinh nghiệm) cũng như về phương pháp (phương pháp của chúng cũng phải như nhau, vì môn khoa học, theo chính định nghĩa của nó, phải là môn duy nhất mà nhờ nó trí tuệ của chúng ta có thể được thỏa mãn). Không, giữa khoa học và triết học chỉ có một chỗ khác nhau, đó là khác nhau về quan điểm, và chỗ khác nhau, chỗ khác nhau duy nhất, giữa quan điểm khoa học và quan điểm triết học, đó là quan điểm triết học có tính chất chung hơn rất nhiều và luôn luôn biểu hiện ra gần như là một sự mạo hiểm...

phòng thủ chống lại chủ nghĩa duy vật

|| [364-369] Lịch sử đã vạch ra cho chúng ta thấy rằng khi khoa học tách rời quá xa những sự quan tâm chung nhất của con người (những sự quan tâm này là thực chất của phần lớn các vấn đề triết học), khi do bất buộc, hoặc do quá thận trọng, khoa học trao nhiệm vụ đáp ứng những sự quan tâm đó cho những sự nghiên cứu tư biện khác hay là cho những tín ngưỡng cổ truyền, thì nó sẽ sống lay lắt hoặc tiêu ma đi. Vì vậy, những thành tựu của khoa học và tinh thần khoa học cần phải được tuyệt đối bảo vệ, khi cần, chống lại cả bản thân chúng, chống lại sự tự phụ quá độ, hay chống lại sự phiêu lưu, khi chúng vượt quá quyền hạn của chúng. Vì sự táo bạo quá mức — như chúng ta đã thấy chẳng hạn ở một số khái quát của chủ nghĩa duy vật — của những nhà tư tưởng



lành mạnh và thẳng thắn, cũng nguy hiểm cho khoa học không kém gì tư tưởng rụt rè và tinh thần quá thận trọng của kẻ tầm thường. Vì vậy, duy trì không khí chung cần thiết cho sự phát triển của khoa học, cho việc duy trì một cách bình thường và truyền bá tinh thần khoa học, đó là một trong những nhiệm vụ chủ yếu của triết học...

Nhưng cố nhiên, triết học sẽ có thể hoàn chỉnh hai sứ mệnh mà chúng ta thấy hình như nó phải đảm nhiệm: một mặt, phối hợp những cố gắng của các nhà bác học và phục vụ sự phát minh bằng những giả thuyết có tính chất gợi ý, và mặt khác, tạo ra không khí cần thiết cho sự tiến bộ của khoa học, với điều kiện là nó chỉ tìm cách trở thành một sự tổng hợp có tổ chức của các khoa học, — những khoa học này được xem xét và hiểu biết như các nhà bác học đã xem xét và hiểu biết; nói tóm lại là trở thành một sự tổng hợp được thực hiện theo một tinh thần hoàn toàn khoa học.

Nhưng điều làm cho ta dễ chịu là: chúng ta thấy — cố nhiên thấy ở một trình độ thấp hơn trong chủ nghĩa thực dụng, nhưng dù sao cũng là ở một trình độ còn khá cao — rằng những công tác nghiên cứu triết học hiện nay, do cương quyết đoạn tuyệt với những sự mông mẫm siêu hình của thời kỳ trước, đã theo rất sát những công trình khoa học, đã tìm cách thích ứng với công tác khoa học và tìm thấy sự cố vũ trong công tác đó.

Không chối cãi được rằng ngày nay, đã hình thành một tình cảm khoa học rất sinh động và rất rõ rệt, tình cảm đó, ở những người này thì phát triển song song với tình cảm tôn giáo hay tình cảm đạo đức và phát triển như ở trên một bình diện khác mà ở đó sự đưng chạm không thể xảy ra, và ở những người khác, thì đã thay thế cho tình cảm tôn giáo ấy và đủ để hoàn toàn thỏa mãn mọi yêu cầu của họ. Đối với những người này, theo những lời nói hoa mỹ của Rơ-năng, khoa học đã cung cấp cho họ một tượng trưng và một quy luật. Họ đã có một thái độ thật sự thực chứng, tức là thái độ đã giữ lại của chủ nghĩa duy lý cũ lòng tin tưởng không thể lay chuyển được của nó vào lý tính của con người, đồng thời tiếp thụ được ở thẳng lợi không chối cãi được của phương pháp thực nghiệm cái kết quả không chối cãi được là lý tính chỉ là sự cố gắng không ngừng của tinh thần để thích nghi với kinh nghiệm, để hiểu kinh nghiệm ngày càng sâu hơn, là sự xâm nhập lẫn nhau giữa hiện thực khách quan và tư duy chủ quan.

Tôi thiết tưởng rằng tương lai của triết học chính là ở mặt thứ hai đó, vì chân lý là ở mặt đó. Cũng như trong tất cả các lời tiên đoán, ở đây chỉ có một hành vi tín ngưỡng thôi. Tương lai sẽ cho biết là lời tiên đoán đó đúng hay sai. Và vì đó là một hành vi tín ngưỡng, nên tôi cũng công nhận rằng tất cả mọi hành vi tín ngưỡng khác đều là hợp lý, với điều kiện là những ai có hành vi ấy cũng phải có thái độ như vậy đối với tôi. Thậm chí tôi cũng nghĩ rằng một trào lưu tư tưởng gặp những trào lưu tư tưởng đối lập với nó, đó là một điều tốt, vì chính nhờ có sự phê bình của những kẻ đối lập mà nó trở thành tinh vi hơn, phát triển lên, được bổ khuyết và trở thành chính xác hơn.

!!
 chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa thực nghiệm, chủ nghĩa thực tại = „chủ nghĩa thực chứng tuyệt đối hay duy lý“
 Người ta có thể gọi quan điểm triết học đã được phát ra trong những công trình nghiên cứu ngắn trên đây là chủ nghĩa thực chứng duy lý, chủ nghĩa thực chứng tuyệt đối hoặc chủ nghĩa khoa học. Để tránh mọi sự nhầm lẫn, có lẽ nên gọi nó là chủ nghĩa thực nghiệm: điều đó chỉ ra rằng nó vừa hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm — nhưng trái với chủ nghĩa kinh nghiệm thời xưa, nó dựa vào kinh nghiệm đã được kiểm tra, kết quả của thực nghiệm khoa học — lại vừa từ chối, trong chủ nghĩa thực tại tuyệt đối của nó và trong chủ nghĩa nhất nguyên thực nghiệm của nó, vượt quá giới hạn của kinh nghiệm.

kinh nghiệm = Σ^1 cảm giác
Kinh nghiệm, đó trước hết và trực tiếp là toàn bộ cảm giác của chúng ta, tức là cái mà chúng ta gọi là những hiện tượng. Nhưng kinh nghiệm bắt đầu từ sự phân tích bản thân nó, khi sự chú ý và sự suy nghĩ được vận dụng vào đó, vì toàn bộ những cảm giác đó chỉ là một hình tượng thô thiển và rất nông cạn về cái hiện có. Và gần như ngay lập tức, trong cái hiện có và dưới cái hiện có, một vài quan hệ bao hàm trong cái hiện có và tạo thành cơ sở chân chính của cái hiện có, được vạch rõ ra. Khoa học ra sức tiến hành dần dần sự phân tích đó, sự phân tích này càng đi sâu thêm mãi vào

¹⁾ — tổng số

bản tính của cái hiện có. Nếu người ta muốn biểu hiện cái hiện có trực tiếp, bằng một điểm, thì để có một hình ảnh về cái hiện có hiện thực, cần phải tưởng tượng rằng điểm đó chỉ là hình chiếu của một đường thẳng kéo dài sau điểm đó. Đường thẳng này có thể cắt ra làm nhiều đoạn, và mỗi đoạn, tuy không bị ngăn cách bằng một bức tường không thể vượt qua được, sẽ bao gồm những họ quan hệ chi phối cái hiện có trực tiếp. Mỗi một họ ấy sẽ được cấu tạo theo một quy định căn cứ vào những tính cộng đồng tự nhiên gắn liền

những quan hệ này với nhau. Đó sẽ là những quan hệ về số lượng và về vị trí, những quan hệ cơ học, vật lý học, v.v., và sau cùng cũng là những quan hệ tâm lý, những quan hệ này được xác định bởi sự phụ thuộc của chúng vào cơ thể có quan hệ với cái hiện có. Có bao nhiêu nhóm quan hệ như vậy, thì cũng có bấy nhiêu khoa học riêng biệt.

Triết học, trái lại, cố gắng hình dung đường thẳng trong toàn bộ chiều dài và tính liên tục của nó. Nhưng bất luận đường thẳng trong tổng thể của nó, hay là điểm, tức hình chiếu của đường thẳng, bất luận cái hiện có trực tiếp, hay là những quan hệ được bổ sung dần dần cho cái hiện có khi người ta phân tích nó, đều có cùng một tính chất.

Đó là những tài liệu của kinh nghiệm. Và toàn bộ những tài liệu này chỉ là một kinh nghiệm duy nhất: kinh nghiệm của con người. Chính cấu tạo tâm lý của chúng ta, chứ không phải bản tính của sự vật, là cái phân biệt thế giới với tri giác, vũ trụ với khoa học; và sự phân biệt này là tạm thời và ngẫu nhiên.

Vậy kinh nghiệm chỉ cần được giải thích thôi. Giải thích kinh nghiệm, tức là vạch ra một cách đơn giản những quan hệ bao hàm trong kinh nghiệm, những quan hệ mà tự bản thân kinh nghiệm đem lại cho nhận thức của chúng ta, nếu chúng ta biết tiếp thu những bài học

¹⁾ — "vật tự nó"?

„chose en soi“¹⁾

2

của nó. Và khoa học bắt đầu làm những công việc này. Nhưng vì là toàn bộ hiện thực, nên kinh nghiệm không cần phải được chứng thực:

nó đang tồn tại.

Hết.

NỘI DUNG

.....

— § 6. Những tư tưởng của nhà toán học Poanh-ca-rê. *P o a n h - c a - r ê*.

.....

Tr. 6-7; 28-29 = hai đường lối

33 = chân lý = ? đối với chủ nghĩa thực dụng và 35

49 = giá trị khách quan của khoa học = trung tâm

Toán học và chủ nghĩa thực dụng - 62

80: các nhà thực dụng chủ nghĩa đã kéo Poanh-ca-rê về phía họ;

và Ma-khơ 90

Rây = người bất khả tri luận thuần túy 94 (93)

98: Ma-khơ + tính khách quan = Rây?!

100: Khái niệm = bản sao thực tại

Tính khách quan 105

113: chủ nghĩa duy vật tầm thường¹⁾

Những ý kiến viết năm 1909

In lần đầu năm 1933

trong cuốn "Bút ký triết học"

Theo đúng nguyên bản

¹⁾ Do V. I. Lê-nin viết ở lề tờ quảng cáo sách mới của nhà xuất bản, kèm theo cuốn sách của A. Rây.

A. ĐÊ-BÔ-RIN. "CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG"²¹⁸

[39-41] Là một thế giới quan, chủ nghĩa duy vật biện chứng giải đáp — dĩ nhiên không phải là tuyệt đối — vấn đề cấu tạo của vật chất, cấu tạo của thế giới; nó là cơ sở cho lý luận lịch sử xuất sắc nhất; trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng, chính trị và đạo đức, trên một ý nghĩa nào đó, trở thành những khoa học chính xác. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, — tất nhiên là được hiểu một cách đúng đắn, — đem lại ở khắp nơi một luồng không khí mới của chủ nghĩa phê phán nhận thức luận mà vẫn tránh được mọi chủ nghĩa giáo điều.

không
chính xác

dùng những
chữ „của người
khác“ vô
tích sự!

Trong bài báo được đưa ra, chúng tôi có ý định chỉ lưu ý bạn đọc đến mặt [lý luận nhận thức] của chủ nghĩa duy vật biện chứng; trong trường hợp này, với tính cách là một phương pháp, một nguyên tắc chỉ đạo việc nghiên cứu, chủ nghĩa duy vật biện chứng không đem lại các cách giải quyết vấn đề một cách tuyệt đối, mà trước hết góp phần đặt vấn đề một cách đúng đắn. Chủ nghĩa duy vật biện chứng, với tính cách là lý luận nhận thức, phân chia thành bộ phận hình thức hay lô-gích và bộ phận thực tế hay vật chất.

1)

2)

Đối với nhận thức nguyên thủy, thô sơ, cảm xúc đồng nhất với đối tượng của cảm xúc, hiện tượng đồng nhất với tồn tại, với vật tự nó. Thế giới các cảm xúc nội tâm [đối với người nguyên thủy] cũng là thế giới các sự vật. Nó không phân biệt sự khác nhau giữa thế giới bên trong và thế giới bên ngoài. Hình thức nhận thức thô sơ ấy, đến một giai đoạn phát triển nào đó của văn hóa, mâu thuẫn với nguyên

8298

vọng của con người xã hội muốn chinh phục các lực lượng của tự nhiên, với giai đoạn mới, cao hơn của văn hóa. Nhu cầu con người được mở rộng, tài liệu kinh nghiệm được tăng thêm và được tích lũy, các xung đột giữa tri giác và thế giới bên ngoài xảy ra luôn, thì ngày càng bộc lộ rõ sự tương phản giữa tri giác và sự vật, giữa thế giới các cảm xúc nội tâm và thế giới các sự vật. Thế là đã đến lúc cần có những hình thức nhận thức mới. ...Điều trực tiếp làm chúng tôi quan tâm là cái quá trình lô-gích, quá trình đó, trong triết học hiện đại, đã đưa đến chủ nghĩa duy vật biện chứng. — Chủ nghĩa tâm lý của Hi-um, Béc-clip và những người khác dựa chủ yếu về mặt tâm lý vào thế giới cảm tính. Những hình ảnh cảm tính là những đối tượng của nhận thức. Kết quả mà sự phát triển của chủ nghĩa kinh nghiệm Anh đưa đến, nêu rõ: *Esse = percipi*, — cái đang tồn tại là cái được đem lại trong tri giác, và tất cả những gì được đem lại trong tri giác thì đều có sự tồn tại khách quan, đang tồn tại...

Can-tơ đã hiểu rằng chỉ có nhờ vào "trực quan toán học" mới có thể có được nhận thức thực sự khoa học. *Trực quan cảm tính* không bao hàm những điều kiện cần thiết cho một nhận thức bắt buộc một cách phổ biến. Những hình ảnh cảm tính không thể bao gồm toàn bộ những hiện tượng cần nhận thức. Và Can-tơ chuyển từ chủ nghĩa tâm lý đến chủ nghĩa tiên nghiệm...

[43] Triết học Hê-ghen là khâu cuối cùng và kết thúc của dây chuyền ấy. Chúng ta thấy rằng ở Hi-um, Can-tơ, Phích-tê, chủ thể được đặt lên trên khách thể, còn khách thể được coi là một cái không tách rời chủ thể...

[48-58] Các phạm trù, nghĩa là các khái niệm phổ biến thuần túy như thời gian, không gian, tính nhân quả, xét theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng, một mặt là những quy định lô-gích, mặt khác là những hình thức thực tế của sự vật...

Tính hạn chế của chủ nghĩa tiên nghiệm biểu hiện ở chỗ nó không mở rộng quyền của nó đến lĩnh vực thực tế của các sự vật, mà lại coi các phạm trù chỉ là những hình thức chủ quan và hơn nữa là những hình thức tiên thiên của ý thức. Còn các hiện tượng thì chủ nghĩa tiên nghiệm bao quát chúng bằng những hình thức của phạm trù, tức là những hình thức lô-gích phổ biến; các hình thức này cho

phép nêu lên những quy luật toán học chặt chẽ của giới tự nhiên, làm cho chúng có được tính chất phổ biến. Nhưng chủ nghĩa tiên nghiệm, cũng giống như chủ nghĩa hiện tượng cảm giác luận, chỉ có quan hệ đến các hiện tượng. Đối với chúng, tồn tại, vật tự nó đều là không thể nhận thức được... thử xem xem!

Chủ nghĩa duy vật biện chứng đạt được "tính tuyệt đối" và tính phổ biến của nhận thức là nhờ nó tuyên bố rằng các hình thức là "những trực quan" phổ biến, thực tế khách quan. Khả năng nhận thức hiện thực bằng toán học, hay nếu muốn, bằng "hình học", nghĩa là nhận thức chính xác, chính là dựa trên cơ sở ấy. Không gian "hình học" và "thời gian thuần túy" là những trực quan thực tế phổ biến, và là tiền đề của việc nhận thức thế giới cảm tính bằng "toán học"...

Nhưng đồng thời, ý thức biện chứng có khả năng vươn lên đến "trực quan" giới tự nhiên như một "chính thể", đến trực quan tính tất yếu, tính quy định nội tại của trật tự phổ biến của giới tự nhiên...

Con người nhận thức trong chừng mực nó hành động và trong chừng mực chính nó bị sự tác động của thế giới bên ngoài. Chủ nghĩa duy vật biện chứng dạy rằng con người bị thúc đẩy phải suy nghĩ chủ yếu là do những cảm giác mà nó có được trong quá trình nó tác động vào thế giới bên ngoài... Chủ nghĩa duy vật biện chứng, xuất phát từ quan điểm cho rằng chỉ có thể thống trị giới tự nhiên bằng cách phục tùng nó, đòi hỏi chúng ta phải làm cho hoạt động của chúng ta thích hợp với các quy luật phổ biến của giới tự nhiên, với trật tự tất yếu của các sự vật, với các quy luật phát triển phổ biến của thế giới...

Như vậy, Pác-mê-nít thấy cái mà tư duy hay *lý tính* có thể nhận thức được và ở đằng sau những hiện tượng tạm thời và biến đổi, là bản chất chân chính của sự vật (cái "một"). Chính do đó, nó tách những tri giác cảm tính khỏi cơ sở của chúng, tách thế giới hiện tượng khỏi thế giới siêu hiện tượng... ồ!

Nếu đối với các nhà siêu hình - duy lý, thực tại chân chính được đưa lại trong khái niệm, thì đối với các nhà cảm giác luận, cái được đưa lại trong tri giác cảm tính hay trực quan mới là cái thực tại. Cái nằm ở ngoài giới hạn giác quan thì không thể nhận thức được. Đối tượng của nhận thức là những hiện tượng được nâng lên thành hiện thực tuyệt đối. Nội dung của ý thức kinh nghiệm là có tính chất biến đổi và lưu động. Hiện tượng luận bác bỏ cơ chất thực tế của các

chất lượng. Có sự đa dạng, có vô số hiện tượng, nhưng không có sự thống nhất về thực thể...

♀
♀
Can-tơ đã tìm cách kết hợp học thuyết hiện tượng luận về việc không thể nhận thức được vật tự bản thân nó với học thuyết của các nhà siêu hình - duy lý về sự tồn tại của một tồn tại thực tế tuyệt đối, của "vật tự nó"

Các nhà duy vật Pháp, đứng đầu là Hôn-bách, đem bản tính, với tư cách là bản chất siêu hình của sự vật, đối lập với các đặc tính của sự vật. Sự đối lập này, theo một ý nghĩa nào đó, cũng là một nhị nguyên luận giống như nhị nguyên luận giữa "vật tự nó" và các "hiện tượng" ở Can-tơ...

nói đối!

Nhưng chúng ta sẽ bất công đối với chủ nghĩa duy vật Pháp, nếu chúng ta coi nó là giống với chủ nghĩa Can-tơ. Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII dù sao cũng thừa nhận rằng ngay cả bản chất của sự vật cũng là tương đối có thể nhận thức được...

vung về đến nec plus ultra¹⁾

Chủ nghĩa duy vật Pháp, tuy cũng cho rằng vật chất tác động vào giác quan bên ngoài của chúng ta, nhưng lại thừa nhận rằng một số đặc tính nào đó của những vật tự bản thân nó là có thể nhận thức được. Nhưng chủ nghĩa duy vật Pháp lại không được triệt để hẳn, vì nó cho rằng chỉ có một số đặc tính nào đó của sự vật là có thể nhận thức được, còn "bản chất" của sự vật hoặc là "bản tính" của chúng thì bị che giấu và chỉ có thể nhận thức được một phần thôi...

Thật là hẩu lốn

Sự đối lập các đặc tính của sự vật với "bản tính" của chúng như vậy là do Can-tơ mượn của phái bất khả tri luận, phái hiện tượng luận - cảm giác (mượn trực tiếp của Hi-um)...

Trái với hiện tượng luận và cảm giác luận, chủ nghĩa duy vật coi các ấn tượng mà chúng ta nhận được từ các vật tự bản thân nó, là những cái có ý nghĩa khách quan. Trong khi hiện tượng luận (và chủ

nghĩa Can-tơ) không nhìn thấy điểm chung nào giữa các đặc tính của sự vật và "bản tính" của chúng, nghĩa là với thế giới bên ngoài, thì các nhà duy vật Pháp đã nhấn mạnh một cách rõ ràng rằng vật tự bản thân nó, ít nhất một phần, là có thể nhận thức được chính trên cơ sở những ấn tượng do chúng gây ra cho chúng ta, rằng các đặc tính của sự vật, ở một mức độ nào đó, là những cái thực tại khách quan...

[60 - 62] Chủ nghĩa duy vật biện chứng lấy thực thể vật chất, cơ chất thực tế làm cơ sở của tồn tại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng coi thế giới "như một quá trình, một chất đang phát triển không ngừng" (Ăng-ghe-n). Cái tồn tại bất biến và tuyệt đối của phái siêu hình biến thành cái tồn tại có biến đổi. Cái thực tại có tính chất thực thể được thừa nhận là có biến đổi, biến đổi và vận động là những hình thức thực tế của tồn tại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đang khắc phục nhị nguyên luận về cái "tồn tại" và "không tồn tại", khắc phục sự đối lập một cách tuyệt đối - siêu hình "cái nội tại" với cái "siêu nghiệm", các đặc tính của sự vật với bản thân sự vật. Trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng, người ta có khả năng gắn liền một cách khoa học vật tự nó với các hiện tượng, cái nội tại với cái siêu nghiệm, và khắc phục được, một mặt là tính không thể nhận thức được các vật tự nó và một mặt khác là "chủ nghĩa chủ quan" về các chất lượng, vì "bản tính của sự vật, như Plê-kha-nốp nhận xét một cách hoàn toàn có lý, chính là bộc lộ ra qua các đặc tính của nó". Chính là trên cơ sở những ấn tượng do chúng ta thu được từ các vật tự bản thân nó, mà chúng ta có khả năng xét đoán về các đặc tính của vật tự bản thân nó, về tồn tại thực tại khách quan...

"Cái nội tại" mang một tính hiện thực khách quan; "cái siêu nghiệm" ở bên kia các hiện tượng trong phạm vi "cái không thể nhận thức được" biến đổi từ bản chất

¹⁾ — tột độ

Những chân lý đúng đắn được trình bày một cách rườm rà, abstrus¹⁾ đến quá gở. Tại sao Ăngghen lại không viết một cách lộn xộn như vậy!

thần bí mà giác quan chúng ta không thể cảm biết được thành một nội dung "nội tại" của ý thức của chúng ta, thành một đối tượng của tri giác cảm tính. "Cái nội tại" trở thành "cái siêu nghiệm" trong chừng mực nó có một ý nghĩa thực tại khách quan và trong chừng mực nó đem lại khả năng phán đoán những đặc tính của sự vật theo các ấn tượng; "cái siêu nghiệm" trở thành "cái nội tại" trong chừng mực nó ở trong phạm vi của cái có thể nhận thức được, tuy nó ở bên kia chủ thể. Cả Ben-tốp cũng phát biểu theo ý nghĩa ấy. Ông nói: "Theo lý luận ấy, giới tự nhiên trước hết là toàn bộ các hiện tượng. Nhưng vì vật tự nó là điều kiện cần thiết của các hiện tượng, nói cách khác, vì các hiện tượng là do tác động của khách thể vào chủ thể gây ra, cho nên chúng ta bắt buộc phải thừa nhận rằng các quy luật của tự nhiên chẳng những có ý nghĩa chủ quan, mà còn có ý nghĩa khách quan, nghĩa là khi người ta không sai lầm thì mối tương quan của tư tưởng trong chủ thể phù hợp với mối tương quan của sự vật ở bên ngoài nó".^{*} Thế là vấn đề quan hệ lẫn nhau giữa những hiện tượng và những vật tự nó — vấn đề nhận thức quan trọng bậc nhất ấy đã làm cho Can-tơ, các nhà siêu hình học và các nhà hiện tượng luận phải nát óc, — đã được giải quyết một cách duy nhất khoa học và chính xác...

NB |||| [62] Sự thống nhất của cái tồn tại và cái không tồn tại là sự sinh thành — phép biện chứng dạy như vậy. Dịch ra ngôn ngữ duy vật cụ thể, nguyên lý ấy có nghĩa là: cơ sở của mọi cái đang tồn tại là chất, là vật chất, mà cái này đang ở trong quá trình phát triển không ngừng...

[64 - 65] Vật thể, do đó, không phải chỉ là có thể tri giác

được mà thôi, như

những nhà hiện tượng luận - cảm giác

* N. Ben-tốp. "Phê phán các nhà phê phán ở nước ta", tr. 199.

¹⁾ — khó hiểu

vẫn tưởng, mà nó tồn tại hoàn toàn độc lập với các tri giác của chúng ta, tồn tại "cho nó", với tính cách là "chủ thể". Nhưng nếu vật thể tồn tại độc lập với các tri giác của chúng ta, thì tri giác lại hoàn toàn phụ thuộc vào vật thể đang tác động vào chúng ta. Không có vật thể thì không có tri giác, không có biểu tượng, khái niệm và tư tưởng. Tư duy của chúng ta là do tồn tại quyết định, nghĩa là do những ấn tượng mà chúng ta thu nhận được từ thế giới bên ngoài quyết định. Do đó mà cả tư tưởng và khái niệm của chúng ta đều có ý nghĩa thực tại khách quan...

Vật thể tác động vào giác quan chúng ta được coi như là nguyên nhân của hành động do nó gây nên, tức là của tri giác. Những người hiện tượng luận phủ nhận ngay cả khả năng đặt vấn đề như thế. [Những người nội tại luận] giả định rằng giả thử có một thế giới bên ngoài thật, thì thế giới bên ngoài đó là không những không thể nhận thức được đối với tri giác, mà cả đối với tư duy nữa...

[67] Cũng phải thừa nhận rằng tri giác của chúng ta, với tư cách là kết quả của tác dụng của hai nhân tố — thế giới bên ngoài và "cảm tính" của chúng ta — là không đồng nhất, ngay cả về nội dung, với các sự vật của thế giới bên ngoài, thế giới mà chúng ta không thể nhận thức được [một cách trực tiếp] bằng trực giác...

[69 - 75] Vật tự nó, theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, là một đối tượng như nó tồn tại tự nó, "cho nó". Theo ý nghĩa ấy, Plê-kha-nốp cũng định nghĩa vật chất "là toàn bộ các vật tự nó, vì những vật ấy là nguồn gốc các cảm giác của chúng ta".^{*} Vật tự nó hay là vật chất ấy không phải là một khái niệm trừu tượng ở đằng sau các đặc tính cụ thể của sự vật, mà là một khái niệm "cụ thể". Sự tồn tại của vật chất không tách rời bản chất của nó, hay ngược lại, bản chất của nó không tách rời tồn tại của nó...

* "Das Bild dieses Seins außer dem Denken ist die *Materie*, das Substrat der Realität!", L. Feuerbach. "Werke", Bd. 2, S. 289.

¹⁾ Dấu này có nghĩa là những từ "một cách trực tiếp, bằng trực giác" phải đổi chỗ cho nhau.

Một sự vật hoàn toàn không có chất lượng hoặc đặc tính nào, thì thậm chí chúng ta cũng không thể tưởng tượng được, nó không thể tồn tại, không có một tồn tại nào. Thế giới bên ngoài là do chúng ta

?? tạo thành xuất phát từ những tri giác của chúng ta, căn cứ vào những

ấn tượng mà thế giới bên ngoài, bản thân các sự vật, gây nên trong chúng ta... Giữa thế giới bên ngoài và thế giới bên trong có một sự khác nhau nào đấy, nhưng đồng thời cũng có một sự giống nhau nhất định, vì vậy mà chúng ta tiến tới nhận thức được thế giới bên ngoài trên cơ sở các ấn tượng, nhưng chính đó là những ấn tượng do các sự vật của thế giới bên ngoài gây ra. Trên cơ sở những ấn tượng mà chúng ta thu nhận được do tác động của sự vật vào chúng ta, chúng ta gán cho sự vật những đặc tính nhất định. Ấn tượng là hợp lực của hai yếu tố, và với tính cách như vậy, nó nhất định do bản tính của hai nhân tố đó quy định và chứa đựng trong nó một cái gì đấy là bản tính của cả hai nhân tố, mà cả hai đều có...

danh từ
vụng về
và vô
nghĩa!

Chỉ có trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng là chủ nghĩa thừa nhận sự tồn tại của thế giới bên ngoài, mới có thể xây dựng được một nhận thức luận thuần túy khoa học. Kẻ nào phủ nhận thế giới bên ngoài, thì cũng phủ nhận cả nguyên nhân của những cảm giác của chúng ta và đi đến chủ nghĩa duy tâm.

Nhưng thế giới bên ngoài cũng là một nguyên tắc về tính quy luật. Và nếu chúng ta nhìn thấy trong tri giác của chúng ta một mối liên hệ nhất định, đều đặn giữa các tri giác, thì đó chỉ là vì nguyên nhân của các cảm giác của chúng ta, tức là thế giới bên ngoài, là cơ sở của mối liên hệ có quy luật ấy...

Không có khả năng dự kiến thì không có khả năng nhận thức một cách khoa học các hiện tượng của giới tự nhiên và của đời sống con người... Nhưng các sự vật của thế giới bên ngoài có liên hệ nhân quả chẳng những với chúng ta, mà còn có liên hệ nhân quả với nhau, nghĩa là giữa chính các sự vật của thế giới bên ngoài có sự tác động lẫn nhau nhất định; hiểu biết được các điều kiện của sự tác động lẫn nhau ấy

thì lại có khả năng dự kiến và dự đoán chẳng những tác động của các sự vật vào chúng ta, mà cả những quan hệ và tác động khách quan, không phụ thuộc vào chúng ta, của các sự vật ấy, nghĩa là các đặc tính khách quan của sự vật...

Chủ nghĩa duy vật biện chứng không hề giải quyết trước vấn đề cấu tạo của vật chất theo ý nghĩa nhất thiết thừa nhận thuyết nguyên tử hoặc là thuyết hạt nhỏ hoặc một giả thuyết thứ ba nào đó. Và nếu những lý thuyết mới về cấu tạo của nguyên tử thắng lợi, thì điều đó không những có nghĩa là chủ nghĩa duy vật biện chứng không bị phá sản mà trái lại, chủ nghĩa này lại được chứng minh một cách rạch ròi nhất. Vậy thì thực chất của trào lưu mới trong khoa học tự nhiên

là gì? Trước hết thực chất đó là ở chỗ nguyên tử, mà các nhà vật lý học vẫn coi là bất biến và đơn giản nhất, tức là coi là một "vật thể" cơ bản và không thể phân chia được, thì ngày nay đã tỏ ra là gồm những đơn vị cơ bản hay những hạt nhỏ hơn nữa. Người ta giả thiết rằng điện tử là thành phần cuối cùng của tồn tại. Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng có khẳng định rằng nguyên tử là giới hạn tuyệt đối của tồn tại đâu?...

Thật là sai lầm nếu bắt chước các ngài theo chủ nghĩa Ma-khơ của chúng ta mà nghĩ rằng, với việc thừa nhận thuyết điện tử, thì vật chất, với tư cách là thực tại, biến mất, chủ nghĩa duy vật biện chứng cũng sụp đổ theo, vì chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng vật chất là thực tại duy nhất và công cụ duy nhất thích hợp cho việc hệ thống hóa kinh nghiệm... Phải chăng tất cả các nguyên tử đều gồm có những điện tử — vấn đề này chưa được giải quyết, đó là một giả thuyết có thể cũng không được chứng minh. Nhưng, ngoài điều đó ra, thuyết điện tử có loại trừ nguyên tử không? Nó chỉ vạch ra rằng nguyên tử là tương đối ổn định, không thể phân chia và bất biến... Nhưng nguyên tử, với tư cách là cơ chất hiện thực, không bị thuyết điện tử loại trừ...

À hã!
Plê-kha-nốp
không nói gì
về „trào lưu
mới“ này,
không biết nó.

Đê-bô-rin
hình dung
nó một cách
mơ hồ.
Đúng!

*Danh từ
ngu ngốc!*

Chúng ta hãy tổng kết lại. Về mặt hình thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng, như ta đã thấy, đem lại khả năng nhận thức một cách khách quan và bắt buộc đối với mọi người nhờ các hình thức của tồn tại, theo quan điểm của nó, cũng là những hình thức của tư duy, và tương ứng với mỗi biến đổi trong thế giới khách quan là một biến đổi trong lĩnh vực các tri giác. Còn về yếu tố vật chất, thì chủ nghĩa duy vật biện chứng xuất phát từ sự thừa nhận vật tự nó hay là thế giới bên ngoài hay là vật chất. "Vật tự nó" là có thể nhận thức được. Chủ nghĩa duy vật biện chứng bác bỏ cái không điều kiện và cái tuyệt đối. Mọi vật trong tự nhiên đều ở trong quá trình biến đổi và vận động, mà những sự kết hợp nhất định của vật chất là cơ sở của sự biến đổi và vận động ấy. Theo phép biện chứng, một "dạng" của tồn tại chuyển sang một dạng khác thông qua các bước nhảy vọt. Các lý thuyết vật lý hiện đại chẳng những không bác bỏ, mà trái lại còn hoàn toàn xác nhận sự đúng đắn của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

*Những ý kiến viết sớm nhất
là năm 1909*

*In một phần năm 1930 trong
Văn tập Lê-nin, t.XII*

*In toàn văn lần đầu năm 1958
trong V. I. Lê-nin. Toàn tập,
xuất bản lần thứ 4, tập 38*

Theo đúng nguyên bản

**G. V. PLÊ-KHA-NỐP.
"N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI" ²¹⁹
NHÀ XUẤT BẢN "SI-PỐP-NÍCH".
XANH PÊ-TÉC-BUA, 1910
NHẬP ĐỀ**

[52-53] Bây giờ mọi người đều đã biết khá rõ quan hệ lẫn nhau giữa các lực lượng xã hội của chúng ta trong thời kỳ chế độ nông nô bị thủ tiêu. Vì vậy chúng ta sẽ chỉ nói về điều ấy một cách lướt qua, chỉ trong chừng

mức điều đó là cần thiết để làm rõ vai trò mà giới báo chí tiên tiến của chúng ta, đứng đầu khi ấy là N.G. Tséc-nư-sép-xki, đã tự gánh lấy trong sự nghiệp này. Mọi người đều biết giới báo chí ấy đã hăng hái bảo vệ lợi ích của nông dân. Tác giả của chúng ta đã lần lượt viết các bài báo trong đó ông bảo vệ việc giải phóng nông dân có chia ruộng đất cho họ và khẳng định rằng việc chuộc lại ruộng đất chia cho nông dân không thể là một khó khăn nào cho chính phủ. Ông đã chứng minh luận điểm ấy bằng những lý lẽ có tính chất lý luận chung cũng như bằng những tính toán phỏng chừng chi tiết nhất... Nếu, khi giải phóng nông dân, chính phủ nước ta không một phút nào quên cái lợi của quốc khố thì nó đã nghĩ rất ít đến lợi ích của nông dân. Khi tiến hành chuộc lại, người ta chỉ nghĩ đến lợi ích của quốc khố và của địa chủ...

NB¹⁾

¹⁾ Nhận xét kèm theo đường gạch chéo là do V. I. Lê-nin ghi ở góc bên trên trang. Vì vậy, ở đây và tiếp sau đây, nếu không thể xác định chính xác nhận xét của Lê-nin thuộc về chỗ nào thì dẫn toàn bộ văn bản của trang đó.

„Người dân
chủ - xã hội“
số 1,
tr.152²²⁰

NB

Cho đến chỗ
này „Người
dân chủ - xã
hội,“ số 1,
tr.152

[57-59] Tséc-nư-sép-xki đã phải bút chiến kịch liệt không phải chỉ riêng về các vấn đề kinh tế. Và hơn nữa, đối thủ của ông không chỉ là phái kinh tế tự do. Nhóm "Người đương thời" trong văn học Nga càng có ảnh hưởng thì càng có nhiều sự công kích từ khắp các phía vào nhóm ấy nói chung và vào tác giả của chúng ta nói riêng. Người ta coi các cộng tác viên của tờ "Người đương thời" là những người nguy hiểm sẵn sàng lật đổ mọi "cơ sở" lừng danh. Một số "bạn của Bê-lin-xki", lúc đầu còn cho là có thể đi cùng Tséc-nư-sép-xki và những người cùng tư tưởng với ông, đã xa rời tờ "Người đương thời", coi nó như một cơ quan ngôn luận của "phái hư vô chủ nghĩa", và họ bắt đầu la ó là Bê-lin-xki sẽ không bao giờ tán thành phương hướng của Tséc-nư-sép-xki. I.X.

NB

Tuốc-ghê-nép* đã có thái độ như vậy. Thậm chí Ghéc-txen đã cầu nhàu về "những tên hề" trong tờ "Cái chuông" của mình... Nói chung, rõ ràng là các bạn bè tự do chủ nghĩa của Ghéc-txen, như Ca-vê-lin, đã đưa ông đến chỗ lâm lẩn. "Những tên hề", — hay "những kẻ huyết giố", như người ta gọi họ ở Nga, — đã chế giễu chẳng phải là những sự tố cáo, mà là những người ngây ngô đã không thể và không muốn đi xa hơn những sự tố cáo vô tội và quên mất ý nghĩa của câu chuyện ngụ ngôn "Con mèo và người nấu bếp" của Crư-lốp**.

Bản thân Ghéc-txen đã phải rất nhanh chóng nhận thấy rằng các bạn bè tự do chủ nghĩa của

* Tséc-nư-sép-xki kể rằng Tuốc-ghê-nép còn có thể chịu đựng được ông đến một mức độ nhất định, nhưng đã hoàn toàn không thể chịu được Đô-brô-li-u-bốp. "Anh là con rắn thường, còn Đô-brô-li-u-bốp là rắn hổ mang" — ông đã nói như vậy với Tséc-nư-sép-xki. (Xem bức thư đã dẫn "Để tỏ lòng biết ơn". Toàn tập, t.IX, tr.103.)

** Về bài "Very dangerous" và về những hậu quả ít nhiều mơ hồ của nó, tiện thể, xin xem cuốn sách của ông Vê-tơ-rin-xki nhan đề "Ghéc-txen". Xanh Pê-téc-bua, 1908, tr. 354.

ông theo dõi quan hệ của ông với Tséc-nư-sép-xki, là xấu đến mức nào về mặt chính trị. Khi ông phải cắt đứt với C. Đ. Ca-vê-lin thì có lẽ ông đã tự nhủ rằng "những kẻ khó tính" không hoàn toàn là sai*.

NB

Nhân tiện nói thêm, đa số các bài viết trong tờ "Tiếng còi" gây ra sự bất mãn đặc biệt trong phái tự do được giáo dục tốt, đã không phải là của N. G. Tséc-nư-sép-xki. Ông chỉ thỉnh thoảng tham gia vào tờ tạp chí đó, vì ông rất bận công tác khác.

NB

[61-66] Vào hồi đó, tinh thần đã phấn chấn lên ít nhất là trong một bộ phận nào đó của "xã hội" Nga. Thanh niên học sinh sôi động lên, các tổ chức cách mạng bí mật xuất hiện; họ in những lời kêu gọi và cương lĩnh của mình và chờ đợi cuộc khởi nghĩa sắp tới của nông dân. Chúng ta đã biết rằng Tséc-nư-sép-xki hoàn toàn thừa nhận là có thể xảy ra "một thời kỳ nghiêm trọng" ở Nga, và chúng ta sẽ còn thấy tinh thần xã hội lên cao đã ảnh hưởng mạnh như thế nào đến hoạt động chính luận của ông. Nhưng ông đã có liên hệ nào không với các hội bí mật? Về vấn đề này chưa thể trả lời chắc chắn được, mà ai đã biết liệu lúc nào đó chúng ta sẽ có tài liệu để giải quyết vấn đề này? Theo ý ngài M. Lêm-kê, một người nghiên cứu kỹ vụ án N. G. Tséc-nư-sép-xki, "có thể giả định (do ông ta viết ngả) rằng Tséc-nư-sép-xki đã viết "lời kêu gọi nông dân nông nô" do đó mà tòa án đã kết tội ông". Ngài M. Lêm-kê xác định sự phỏng đoán của mình bằng cách chỉ ra lời văn và nội dung của tờ truyền đơn đó. Chúng ta cho rằng những chỉ dẫn đó không phải là không có căn cứ. Nhưng chúng ta nhắc lại ngay cùng với ngài Lêm-kê rằng "tất cả những cái đó chỉ là những lý lẽ ít nhiều đáng tin và chỉ thế thôi"**. Chúng ta cũng coi là khá có căn cứ cái ý kiến của ngài Lêm-kê cho rằng tờ truyền đơn "Người Đại Nga" nổi tiếng, một phần đã do Tséc-nư-sép-xki viết.

NB

* Có thể theo dõi câu chuyện về sự cắt đứt này qua các bức thư của C. Đm. Ca-vê-lin và I-v. X. Tuốc-ghê-nép gửi cho A-l. I-v. Ghéc-txen, do M. Đra-gô-ma-nốp xuất bản ở Giơ-ne-vơ năm 1892.

** M. C. Lêm-kê. "Vụ án N. G. Tséc-nư-sép-xki". Dĩ vãng, 1906, số 4, tr.179.

Ngài Lêm-kê xác định giả thuyết của mình bằng những lời lẽ của ngài Xta-khê-vích... Chúng ta hoàn toàn đồng ý với ngài Xta-khê-vích là: về lời văn và nội dung, tờ truyền đơn "Người Đại Nga" quả thật rất giống với những bài báo chính luận của Tséc-nư-sép-xki...

„Người dân chủ - xã hội“, số 1, tr. 157

Ai cũng biết rằng những người theo chủ nghĩa Xla-vơ rất tán thành cuộc đấu tranh của người Ru-xin ở Ga-li-xi-a chống người Ba-lan. Tséc-nư-sép-xki bao giờ cũng đồng tình với những người Tiểu Nga. Ông coi thái độ phủ định của Bê-lin-xki đối với văn học Tiểu Nga đã xuất hiện, là một sai lầm lớn. Trong tờ "Người đương thời" xuất bản tháng Giêng 1861, ông đã đăng một bài tỏ ý rất đồng tình với việc ra mắt của tờ "Cơ sở", một cơ quan ngôn luận Tiểu Nga. Nhưng ông không thể có thái độ tán thành tuyệt đối cuộc đấu tranh của người Ru-xin ở Ga-li-xi-a chống người Ba-lan. Một là, ông đã không thích người Ru-xin tìm kiếm sự ủng hộ của chính phủ Viên. Ông cũng không thích vai trò có ảnh hưởng của giới thầy tu trong phong trào của người Ru-xin ở Ga-li-xi-a. Ông viết: "Các sự việc trần tục phải do những người trần tục quan tâm". Sau cùng Tséc-nư-sép-xki không thích cách đặt vấn đề thuần túy có t í n h c h á t d â n t ộ c, vấn đề mà ông coi trước hết là một vấn đề k i n h t ế. Trong bài "Sự không tế nhị về dân tộc" ("Người đương thời", tháng Bảy 1861) nhằm chống tờ "Lời nói" ở Lvốp, Tséc-nư-sép-xki đã kịch liệt công kích chủ nghĩa dân tộc quá đáng của cơ quan ngôn luận đó. Ông viết: "Rất có thể là nếu xem xét hết sức chính xác các quan hệ sinh động thì tờ "Lời nói" ở Lvốp sẽ nhìn thấy một vấn đề căn bản hoàn toàn xa lạ với vấn đề bộ lạc, — đó là vấn đề đẳng cấp. Rất có thể là nó sẽ nhìn cả ở phía bên này và ở phía bên kia — cả người Ru-xin lẫn người Ba-lan — những người thuộc các bộ lạc khác nhau nhưng lại cùng một địa vị xã hội. Chúng ta không cho rằng người nông dân Ba-lan lại thù địch với việc giảm bớt nghĩa vụ và nói chung việc cải thiện sinh hoạt của dân Ru-xin.

Chúng ta không cho rằng tình cảm của chủ ruộng thuộc bộ lạc Ru-xin về vấn đề này lại khác nhiều với tình cảm của chủ ruộng Ba-lan. Nếu chúng ta không nhầm thì gốc rễ của vấn đề Ga-li-xi-a là ở các quan hệ đẳng cấp, chứ không phải ở quan hệ bộ lạc".

Sự thù địch lẫn nhau giữa các bộ tộc trong nước Áo lại càng tỏ ra không tế nhị đối với Tséc-nư-sép-xki, vì chính phủ Viên khi ấy, cũng như trước kia, rất có lợi do sự thù địch ấy. Trong phần bình luận chính trị của tờ "Người đương thời" — tờ này cũng đã đăng bài "Sự không tế nhị về dân tộc" — ông viết: "Chỉ cần nghĩ kỹ một chút, ta sẽ không lấy làm lạ về sự tồn tại lâu dài của Đế quốc Áo, lẽ nào nó chẳng đứng vững được trong điều kiện các bộ tộc sống trong biên cương của nó hết sức tế nhị về chính trị". Theo Tséc-nư-sép-xki, người Đức, người Tiệp, người Crô-át và, như ta thấy, cả người Ru-xin sống ở Áo đều là "không thông minh" như nhau. Ông sợ rằng "sự không thông minh" của người Xla-vơ đã được thử thách đặc biệt vào những năm 1848 - 1849, lại sẽ đi rất xa. Đầu những năm 60, Hung-ga-ri đã đấu tranh bên bị chống phái tập trung có tính chất phản động ở Viên. Sự bất mãn của người Hung-ga-ri đã lên đến mức là có lúc tưởng sắp xảy ra bùng nổ cách mạng ở nước họ. Tác giả của chúng ta, trong các bài bình luận chính trị của mình, đã nhiều lần tỏ ra lo sợ rằng nếu có phong trào cách mạng ở Hung-ga-ri thì những người Xla-vơ ở Áo lại sẽ là công cụ ngoan ngoãn của bọn phản động. Sách lược khi ấy của nhiều bộ tộc Xla-vơ ở Áo chỉ có thể làm tăng thêm những nỗi lo sợ ấy, vì rằng những người Xla-vơ ở Áo đã tự cho phép mình ca ngợi cái vai trò nhục nhã mà họ đã giữ trong các sự kiện 1848 - 1849. Lên án nghiêm khắc sách lược ấy, Tséc-nư-sép-xki đã chứng minh rằng lẽ ra họ sẽ được lợi hơn nếu, ngược lại, ủng hộ những kẻ thù của chính phủ Viên, như vậy họ sẽ có thể giành được những nhượng bộ rất quan trọng của bọn đó. Ông đã nói như vậy về quan hệ của người Crô-át với người

Cho đến chỗ này „Người dân chủ - xã hội“, số 1, tr. 158

NB

NB

idem
„Người dân chủ - xã hội“, số 1, tr. 165-166

Hung-ga-ri, ông cũng nhắc lại điều ấy cả với người Ru-xin. Trong bài "Sự không tế nhị về dân tộc" có đoạn viết: "Đảng phái đảng cấp, thù địch với người Ru-xin, bây giờ đang sẵn sàng nhượng bộ... Đây là điều mà tờ "Lời nói" ở Lvốp nên suy nghĩ đến; có lẽ những nhượng bộ mà những người bị nó cho là kẻ thù lại sẵn sàng thực hiện một cách thành thật, có lẽ, những nhượng bộ ấy lớn đến mức sẽ hoàn toàn thỏa mãn được người dân Ru-xin, và bất kể thế nào, cũng chắc chắn là những nhượng bộ ấy lớn hơn nhiều và quan trọng hơn nhiều so với tất cả những gì mà người dân Ru-xin có thể nhận được của người Áo"...

Sau cùng, trong phần đầu cuốn tiểu thuyết "Mở đầu" có miêu tả thái độ hữu nghị của Vôn-ghin đối với Xô-cô-lốp-xki (Xê-ra-cốp-xki?). Vôn-ghin thích sự trung thành vô hạn của Xô-cô-lốp-xki đối với niềm tin của mình, thích ông không tự tư nhỏ nhen, biết tự chủ đồng thời có sự say sưa nhiệt tình của một nhà cổ động chân chính. Vôn-ghin gọi ông là c o n n g ư ờ i c h â n c h í n h và nghĩ rằng phải tự do của chúng ta có thể học được nhiều ở ông. Tất cả những cái đó rất hay*, nhưng những cái đó cũng không hề giải thích được thái độ thực tế của Tséc-nư-sép-xki đối với vấn đề Ba-lan.

Tséc-nư-sép-xki khi đó gần 34 tuổi. Tài năng của ông đang nảy nở rực rỡ, và ai biết rằng ông có thể vươn đến đỉnh cao như thế nào trong sự phát triển của mình! Nhưng ông còn được sống tự do chẳng bao lâu. Người ta coi ông là người đứng đầu một đảng phái cực đoan, là người tuyên truyền cực kỳ có ảnh hưởng cho chủ nghĩa duy vật và

* Vôn-ghin đánh giá đặc biệt "s ự c h í n c h ấ n" của Xô-cô-lốp-xki biểu hiện năm 1848 ở Vô-lun, khi một mình ông, giữa tất cả các đồng chí của mình, đã không mất tự chủ và hoàn toàn bình tĩnh suy nghĩ về khả năng hầu như không có của cuộc khởi nghĩa vũ trang.

chủ nghĩa xã hội. Người ta coi ông là "kẻ đầu têu" của thanh niên cách mạng, người ta buộc tội ông về tất cả những sự bùng nổ và đấu tranh của thanh niên. Cũng như tình hình bao giờ cũng xảy ra trong những trường hợp như vậy, tiếng đồn đã bơm to sự việc và gán cho Tséc-nư-sép-xki cả những ý đồ và hành động mà không bao giờ ông có. Trong "Mở đầu của mở đầu", tự ông miêu tả những câu chuyện thêu dệt có tính chất đồng tình tự do chủ nghĩa, lưu hành ở Pê-téc-bua về những mối liên hệ bịa đặt của Vôn-ghin (tức của chính ông) với nhóm những người Nga bị trục xuất ở Luân-đôn...

[71 - 73] Đây là bí quyết thành công phi thường của cuốn "Làm gì?". Cũng giống như bí quyết thành công của các tác phẩm văn học, bí quyết thành công của cuốn sách này là ở chỗ nó đã trả lời một cách sinh động và dễ hiểu đối với mọi người về những vấn đề được số đông công chúng bạn đọc hết sức quan tâm. Bản thân những tư tưởng nêu trong đó không phải là mới; Tséc-nư-sép-xki đã hoàn toàn lấy từ trong văn học Tây Âu. Trước ông rất lâu, Gioóc-giơ Xăng ở Pháp* đã tuyên truyền những quan hệ tự do, và nhất là những quan hệ thật thà, chân thật trong tình yêu của nam và nữ. Lu-crê-xi-a Phlo-ri-a-ni, về yêu cầu đạo đức do bà đề ra trong tình yêu, chẳng khác gì Vê-ra Pa-vlốp-na Lô-pu-khô-va - Kiéc-xa-nô-va. Còn về tiểu thuyết "Giác-cơ" thì sẽ dễ dàng rút ra từ đó một loạt trích dẫn khá dài chỉ rõ là trong tiểu thuyết "Làm gì?" hầu như hoàn toàn diễn đạt lại những tư tưởng và suy luận của nhân vật yêu tự do và quên mình của Gioóc-

* Nhân tiện nói rằng Wahlverwandshafte của Gơ-tơ cũng là lời nói bênh vực những quan hệ ấy. Một số người Đức nghiên cứu lịch sử văn học Đức hiểu rõ điều đó; trong lúc không dám mặt sát một nhà văn có uy tín như thế và đồng thời không dám đồng ý với ông vì đức tính phi-li-xtanh của họ, những người này lại thường nói áp a ập ứng một điều gì hoàn toàn khó hiểu về những lý lẽ ngược đời dường như kỳ lạ của một người Đức vĩ đại.

giơ Xăng*. Mà cũng không phải một mình Gioóc-giơ Xăng đã tuyên truyền sự tự do trong các quan hệ loại ấy. Như ta biết, cả Rô-bóc Ô-oen và Phu-ri-ê, những người có ảnh hưởng quyết định đến thế giới quan của Tséc-nư-sép-xki, cũng tuyên truyền như thế**. Và tất cả những tư tưởng ấy đã được chúng ta nhiệt liệt đồng tình ngay từ

- 21¹⁾ * Trong nhật ký của mình, ngày 26 tháng Ba 1853, Tséc-nư-sép-xki ghi lại câu chuyện sau đây với vợ chưa cưới: ""Lẽ nào anh nghĩ rằng em sẽ phản bội anh?" —
- 22 "Anh không nghĩ thế, anh không chờ đợi điều ấy, nhưng
- 23 anh cũng nghĩ về trường hợp ấy". — "Vậy thì khi ấy anh sẽ làm gì?" — "Tôi kể cho cô ta về Giắc-cơ của Gioóc-giơ Xăng.
- 25 "Vậy thì anh cũng sẽ tự bắn chết à?" — "Anh không nghĩ thế", — và tôi nói rằng tôi sẽ cố kiếm cho cô ấy cuốn tiểu thuyết của Gioóc-giơ Xăng (cô ấy chưa đọc nó, hay dù sao cũng không nhớ các tư tưởng của nó)" (Toàn tập, t. X, phần 2, chương 3, tr. 78). Chúng tôi cho rằng nên trích một đoạn nữa trong các câu chuyện của Tséc-nư-sép-xki với vợ chưa cưới của ông: "Còn những quan hệ ấy sẽ như thế nào — ngày hôm kia, cô ấy nói: ở nhà chúng ta sẽ có các phòng riêng, và anh không được đến với em nếu không được phép; chính tôi cũng muốn sắp xếp như vậy, có lẽ, tôi nghĩ về điều đó còn nghiêm túc hơn cô ta; — chắc hẳn cô ta chỉ hiểu một điều là cô ta không muốn để tôi làm phiền cô, còn tôi thì hiểu rằng nói chung bất cứ người chồng nào cũng phải cực kỳ tế nhị trong quan hệ vợ chồng với người vợ" (sách đã dẫn, tr. 82). Vê-ra Pa-vlốp-na cũng có câu chuyện gần giống như vậy với Lô-pu-khốp trong tiểu thuyết "Làm gì?".
- 30
- 35
- 40 ** Vị tất cần nhắc lại là Rô-bóc Ô-oen đã tuyên truyền
- 41 hăng hái như thế nào theo hướng đó. Còn về Phu-ri-ê thì ở đây xin trích những lời lẽ sâu sắc sau đây của ông:
- 42 "les coutumes en amour... ne sont que formes temporaires et variables, et non pas fond immuable" (Oeuvres complètes de Ch. Fourier, t. IV, p. 84).

¹⁾ Những con số này do V. I. Lê-nin viết là để chỉ các dòng của trang 72 cuốn sách của G. V. Plê-kha-nốp.

những năm 40... Nhưng trước khi cuốn tiểu thuyết "Làm gì?" ra đời, những nguyên tắc ấy chỉ được một dùm "những kẻ thượng lưu" tán thành; công chúng bạn đọc đông đảo hoàn toàn không hiểu các nguyên tắc đó. Ngay cả Ghéc-txen cũng không dám phát biểu những nguyên tắc đó một cách đầy đủ và rõ ràng trong cuốn tiểu thuyết "Ai có lỗi?" của mình. A. Dru-gi-nin, trong cuốn truyện "Pô-lin-ca Xắc-xơ"*, giải quyết vấn đề một cách rõ rệt hơn. Nhưng cuốn truyện này quá mờ nhạt, hơn nữa, các nhân vật trong đây thuộc về cái gọi là xã hội cao cấp, — quan lại và chức sắc, — nên hoàn toàn không được "những người trí thức bình dân" quan tâm, những người này là cánh tả của công chúng bạn đọc sau khi chế độ của Ni-cô-lai sụp đổ.

[75 - 77] Trong các giấc mộng của Vê-ra Pa-vlốp-na, chúng ta thấy một đặc điểm của các quan điểm xã hội chủ nghĩa của Tséc-nư-sép-xki; tiếc rằng cho đến tận gần đây, những người xã hội chủ nghĩa Nga đã không chú ý đầy đủ đến đặc điểm ấy. Trong các giấc mộng ấy, cái hấp dẫn chúng ta là cái ý thức mà Tséc-nư-sép-xki hoàn toàn thấm nhuần, cho rằng chế độ xã hội chủ nghĩa chỉ có thể dựa trên cơ sở áp dụng rộng rãi vào sản xuất những lực lượng kỹ thuật được phát triển trong thời kỳ tư sản. Trong các giấc mộng của Vê-ra Pa-vlốp-na, các đội quân lao động đông đảo tiến hành sản xuất chung, đồng thời chuyển từ Trung Á sang nước Nga, từ các nước có khí hậu nóng sang các nước lạnh. Cố nhiên, cũng có thể hình dung tất cả những cái ấy nhờ có Phu-ri-ê, nhưng công chúng bạn đọc Nga không biết cái ấy, điều này cũng có thể thấy cả trong lịch sử sau đó của cái gọi là chủ nghĩa xã hội Nga. Trong các quan niệm của mình về xã hội xã hội chủ nghĩa, các nhà cách mạng của chúng ta thường khi đi đến chỗ

* "Người đương thời", 1847, số 12.

NB
đổi chiếu
với „Người
dân chủ -
xã hội“, số 1

hình dung nó dưới dạng một liên hợp các công xã nông dân canh tác đồng ruộng của mình cũng bằng chiếc cày cổ lỗ sĩ mà người ta đã dùng để bới đất ngay dưới thời Va-xi-li Mù mắt. Song, lẽ tự nhiên, thứ "chủ nghĩa xã hội" ấy quyết không thể được thừa nhận là chủ nghĩa xã hội. Giai cấp vô sản chỉ có thể được giải phóng do giải phóng được con người khỏi "q u y ề n l ự c c ủ a r u ộ n g đ ấ t" và nói chung của giới tự nhiên. Mà muốn thực hiện sự giải phóng cuối cùng đó thì tuyệt đối cần có những đội quân lao động và việc vận dụng rộng rãi vào sản xuất những lực lượng sản xuất hiện đại mà Tséc-nư-sép-xki đã nói trong các giấc mộng của Vê-ra Pa-vlốp-na, mà chúng ta đã hoàn toàn quên mất khi muốn đạt được "tính thực tiễn".

1 — „nhà
cách mạng“
trong
„Người dân
chủ - xã hội“
(số 1, tr. 173)

Tséc-nư-sép-xki đã có mặt khi ở nước ta nầy
1
sinh một kiểu "người mới" mới. Kiểu người ấy được ông nêu ra qua Ra-khmê-tốp. Tác giả của chúng ta hân hoan chào mừng sự xuất hiện của kiểu mới ấy và không thể không vui mừng miêu tả chân dung của kiểu ấy dù là không rõ ràng. Đồng thời, ông đã buồn bã nhìn thấy trước rằng nhà cách mạng Nga sẽ phải chịu biết bao đau khổ; cuộc sống của họ phải là cuộc sống đấu tranh gian khổ và hy sinh nặng nề. Và thế là Tséc-nư-sép-xki nêu ra trước chúng ta một con người thật sự khổ hạnh là Ra-khmê-tốp. Ra-khmê-tốp ra sức tự giày vò mình. Anh ta hoàn toàn "không thương tiếc mình", theo lời bà chủ nhà của anh ta kể. Thậm chí anh ta dám thử xem mình có chịu đựng được tra tấn hay không, với mục đích đó anh ta nằm suốt đêm trên một tấm phốt có cắm đinh. Nhiều người, kể cả Pi-xa-rép, cho đó chỉ là một trò lập dị. Chúng tôi đồng ý là một số chi tiết trong tính cách của Ra-khmê-tốp có thể được miêu tả một cách khác. Nhưng toàn bộ tính cách ấy dù sao vẫn là hoàn toàn đúng với thực tế: hầu như trong mỗi

2
nhà xã hội chủ nghĩa xuất sắc của chúng ta những
3
năm 60 và 70 đều có một phần không nhỏ
tính cách Ra-khmê-tốp...

Chúng tôi đã lấy những lời nói sau đây của tác giả của chúng ta trong bức thư của ông gửi cho vợ, để làm đề từ cho bài báo đầu tiên của chúng tôi viết về Tséc-nư-sép-xki, bài này được viết dưới ấn tượng còn nóng hổi về tin ông qua đời và được sửa đổi lại hoàn toàn trong lần xuất bản này: "Cuộc sống của hai chúng ta thuộc về lịch sử; hàng trăm năm sẽ qua, nhưng tên tuổi của chúng ta vẫn sẽ đáng yêu đối với con người; và người ta sẽ nhớ đến các tên tuổi đó với lòng biết ơn khi mà không còn những con người đã từng sống với chúng ta". Bức thư đó viết ngày 5 tháng Mười 1862, nghĩa là vào lúc tác giả của nó đã bị cầm tù.

2 — „nhà
cách mạng
Nga“
3 — „lớn“
(„Người dân
chủ - xã hội“,
số 1, tr. 174)

NB

NB

PHẦN MỘT

CÁC QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC, LỊCH SỬ VÀ VĂN HỌC
CỦA N. G. TSÉC-NU-SÉP-XKI

THIÊN MỘT

QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC CỦA N. G. TSÉC-NU-SÉP-XKI

Chương một

TSÉC-NU-SÉP-XKI VÀ PHƠ-BÁCH

[81] Trong lần xuất bản đầu tác phẩm này, — bài đầu của tác phẩm, ngoài những vấn đề khác, đề cập đến các quan điểm triết học của Tséc-nư-sép-xki, được viết vào cuối năm 1899, — chúng tôi đã phát biểu quan niệm cho rằng về các quan điểm triết học, tác giả của chúng ta là người kế tục Phơ-bách. Cố nhiên, quan niệm ấy của chúng tôi trước hết dựa trên cơ sở so sánh những tư tưởng của Tséc-nư-sép-xki có quan hệ ít nhiều gần gũi với triết học, với các quan điểm của Phơ-bách...

Chương ba

BÚT CHIẾN VỚI I-UA-KÊ-VÍCH VÀ NHỮNG NGƯỜI KHÁC

[102 - 103] "... Việc kết hợp các đặc tính hoàn toàn khác loại trong cùng một sự vật là quy luật phổ biến của các sự vật". Cũng có thể nói như vậy về cái đặc tính mà chúng ta gọi là năng lực cảm giác và tư duy. Khoảng cách giữa đặc tính ấy

và cái gọi là những đặc tính vật lý của cơ thể sống thật lớn quá mức. Nhưng điều đó không ngăn cản

nó là đặc tính cũng của cái cơ thể đồng thời có quảng tính và có năng lực vận động...

không phải là
quá mức
(tuy chúng ta
chưa biết
cái „mức“ đó)

Họ¹⁾ thường rất cảnh giác không nêu bật những căn cứ ngăn cản họ thừa nhận năng lực tri giác là một trong những đặc tính của vật chất, và họ thích bác bỏ cái mà không một nhà duy vật nổi tiếng nào đã nói, ít nhất là vào thời cận đại, tức là: tri giác cũng là cái vận động*...

[106- 108] Và quá trình cháy của gỗ đi đôi với nhiều hiện tượng mà quá trình cháy âm ỉ của nó vốn không có. Song, giữa hai quá trình ấy không có sự khác nhau căn bản. Trái lại, về bản chất, đó là cùng một quá trình; nhưng chỉ có điều là trong trường hợp thứ nhất, quá trình ấy diễn ra rất nhanh, còn trong trường hợp thứ hai thì cực kỳ chậm. Vì vậy, những đặc tính vốn có của một vật thể đang ở trong quá trình ấy, trong trường hợp thứ nhất, có một sức mạnh lớn, còn trong trường hợp thứ hai thì "hết sức yếu, khiến trong sinh hoạt thông thường hoàn toàn không thể nhận thấy nó". Vận dụng vào vấn đề các hiện tượng tâm lý, điều đó có nghĩa là cả dưới dạng không có tổ chức, vật chất không mất cái năng lực cơ bản là "cảm giác", năng lực ấy đem lại những thành quả "tinh thần" phong phú ở các động vật cao cấp. Nhưng trong vật chất không có tổ chức, năng lực ấy tồn tại ở mức độ cực kỳ yếu. Vì vậy, nhà nghiên cứu hoàn toàn không thể nhận thấy nó, và chúng ta có thể coi nó là con số không, mà hoàn toàn không có nguy cơ sa vào một sai lầm rõ rệt nào. Nhưng dù sao không được quên rằng năng lực ấy nói chung là năng lực vốn có của vật chất và, do đó, không có căn cứ

* Chúng tôi cho rằng ở các nhà duy vật cổ đại, chẳng hạn ở Đê-mô-crit và Ê-pi-quya, đã có thể có những sự không rõ ràng nào đó về vấn đề này, tuy điều này còn hoàn toàn chưa được chứng minh: vì cần nhớ rằng chúng ta chưa biết được đầy đủ quan điểm của các nhà tư tưởng ấy.

¹⁾ Những đối thủ của chủ nghĩa duy vật

NB

NB

NB

để nhìn nó như nhìn một cái gì kỳ diệu ở nơi nó biểu hiện ra với một sức mạnh đặc biệt, như ta thấy, chẳng hạn, ở các động vật cao cấp nói chung và chủ yếu ở người. Khi phát biểu — với một sự thận trọng cần thiết trong điều kiện lúc bấy giờ của báo chí chúng ta — tư tưởng ấy, Tséc-nư-sép-xki đã xích lại gần các nhà duy vật như La Mê-tơ-ri và Đê-đơ-rô; các ông này, đến lượt mình, lại đứng trên quan điểm của chủ nghĩa Xpi-nô-da đã được giải thoát khỏi những phân phụ thần học không cần thiết...

không phải
lô-gích, mà
là nhận
thức luận

[107] I-ua-kê-vích cũng khẳng định rằng những khác nhau về số lượng biến thành những khác nhau về chất không phải trong bản thân đối tượng, mà trong quan hệ của nó với chủ thể biết cảm giác. Nhưng đó là một sai lầm lô-gích rất thô bạo. Muốn thay đổi quan hệ của nó với chủ thể biết cảm giác thì khách thể phải thay đổi bản thân nó trước đã...

...Trong tờ "Ký sự nước nhà", sau khi liệt kê từng điểm những lý lẽ dường như không thể bác bỏ được của I-ua-kê-vích, Đu-đư-skin đã hướng về Tséc-nư-sép-xki và viết rằng:

"Hình như đã rõ; đây không còn là nói về một người nào khác, mà là nói về ông, không phải nói về triết học và sinh lý học nói chung, mà là nói về việc ông không biết các khoa học ấy. Ở đây cần gì phải có cái cột thu lôi về thứ triết học chúng viện? Tại sao lại lẫn lộn những sự vật hoàn toàn khác nhau và nói rằng ông đã biết tất cả những cái đó ngay trong chúng viện và thậm chí bây giờ còn thuộc lòng?"

Về điểm này, Tséc-nư-sép-xki đã trả lời rằng do Đu-đư-skin không biết những quyển vở chúng viện cho nên ông ta không thể hiểu được vấn đề ra sao. Ông nói tiếp: "Nếu anh chịu khó xem xét kỹ những quyển vở ấy thì anh sẽ thấy rằng tất cả những khuyết điểm mà ngài I-ua-kê-vích khám phá thấy ở tôi thì những quyển vở ấy đã khám phá thấy ở A-ri-xtôt, Bê-côn, Gát-xen-đi, Lốc-cơ, v.v. và v.v., ở tất cả các nhà triết học không phải là

NB

nhà duy tâm. Do đó, những lời trách móc đó hoàn toàn không phải là đối với tôi với tính cách một nhà văn riêng biệt, mà thật ra là đối với một thứ lý luận mà tôi coi việc tuyên truyền nó là một việc có ích. Nếu không tin, anh hãy nhìn vào cuốn "Tứ điển triết học", do ngài X. G. xuất bản, cũng thuộc về một khuynh hướng giống như ngài I-ua-kê-vích, — anh sẽ thấy rằng ở đó cũng nói như vậy về mọi người không phải là duy tâm: nào là người đó không biết tâm lý học, nào là người đó không biết các khoa học tự nhiên, nào là người đó phủ nhận kinh nghiệm nội tại và bị các sự kiện hoàn toàn bác bỏ, nào là người ấy lẫn lộn siêu hình học với các khoa học tự nhiên, và si nhục con người, v.v. và v.v..."

Chương bốn HỌC THUYẾT VỀ ĐẠO ĐỨC

[111 - 112] Nói chung, trong quan điểm của Tséc-nư-sép-xki về tính ích kỷ hợp lý, biểu hiện rất rõ cái khuynh hướng vốn có của tất cả "các thời kỳ khai sáng" (Aufklärungsperioden), khuynh hướng đi tìm trong lý trí chỗ dựa cho đạo đức, và trong tính chín chắn ít nhiều căn bản của một người riêng rẽ sự giải thích về tính cách và hành vi của người ấy. Đôi khi, những suy luận thuộc về điểm này của Tséc-nư-sép-xki giống hệt với các suy luận của Hen-vê-ti-út và những người cùng tư tưởng với ông. Những suy luận ấy cũng nhắc ta hầu như mạnh mẽ như vậy nhớ đến những suy luận của một đại biểu điển hình của thời kỳ khai sáng cổ Hy-lạp là Xô-crát; trong khi bảo vệ tình bạn, Xô-crát chứng minh rằng việc có bạn bè là có ích, vì bạn bè có thể có ích lúc ta bị bất hạnh. Sở dĩ có những cực đoan như vậy của tính lý trí là vì các nhà khai sáng thường không biết đứng trên quan điểm về sự phát triển*...

NB

* Tỉ mỉ hơn về điểm này, xem trong cuốn sách của chúng tôi: "Beiträge zur Geschichte des Materialismus - Holbach, Helvetius und Karl Marx". Stuttgart, 1896.

THIÊN II

QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỦA N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

Chương hai

CHỦ NGHĨA DUY VẬT TRONG CÁC QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

[159 - 161] Tséc-nư-sép-xki đã vận dụng quan điểm của Phơ-bách vào mỹ học, và ở đây, như ta sẽ thấy dưới đây, ông đã đạt được những kết quả mà theo một ý nghĩa nhất định là rất xuất sắc. Nhưng cả ở đây, những kết luận của ông không hoàn toàn thỏa đáng, vì rằng khái niệm hoàn toàn đúng đắn về sự phát triển thẩm mỹ của loài người đòi hỏi phải đề ra trước một quan niệm chung về lịch sử. Còn đối với quan niệm chung ấy về lịch sử, Tséc-nư-sép-xki chỉ tiến được một vài bước, tuy rất chắc chắn, theo hướng đi tới chỗ đề ra quan niệm đó. Những đoạn trích dài các tác phẩm của ông, mà chúng ta vừa làm, có thể là những ví dụ về các bước ấy...

Chương ba

CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRONG CÁC QUAN ĐIỂM LỊCH SỬ CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

Đây là những điều chúng ta đọc thấy trong bài viết của ông về một cuốn sách nổi tiếng của V. P. Bốt-kin: "Những bức thư về Tây-ban-nha" (Người đương thời, 1857, số 2):

"Sự phân chia nhân dân thành các đẳng cấp thù địch thường là một trong những trở ngại lớn nhất cho việc cải thiện tương lai của nhân dân, — ở Tây-ban-nha không có sự phân chia tai hại ấy, không có sự thù địch không thể điều hòa giữa các đẳng cấp, trong đó mỗi một đẳng cấp sẵn sàng hy sinh những thành quả lịch sử quý giá nhất miễn là làm hại được đẳng cấp khác, — ở Tây-ban-nha, toàn dân tộc tự cảm thấy mình là một chính thể. Đặc điểm ấy là đặc điểm khác thường trong các dân tộc Tây Âu đến mức đáng được hết sức chú ý, và đặc điểm ấy, bản thân nó, có thể được coi là cái bảo đảm cho tương lai hạnh phúc của đất nước".*

* Toàn tập, t. III, tr. 38.

Đây không phải là một sự vô ý viết sai, vì rằng sau đó vài trang, cũng trong bài ấy, Tséc-nư-sép-xki nói: "So với phần lớn các dân tộc văn minh, nhân dân Tây-ban-nha có cái ưu thế không thể tranh cãi được về một mặt cực kỳ quan trọng: các đẳng cấp ở Tây-ban-nha không bị phân chia với nhau bởi sự hằn thù cố hữu hay bởi sự đối lập căn bản về lợi ích; họ không phải là những đẳng cấp thù địch lẫn nhau như ta thấy ở nhiều mảnh đất khác của Tây Âu; trái lại, ở Tây-ban-nha, mọi đẳng cấp đều có thể cùng hướng tới một mục tiêu"...

[163 - 165] Ở họ¹⁾ đã có thiên hướng nhìn theo quan điểm duy tâm về cả lịch sử quá khứ của loài người. Do đó, trong các suy luận của họ về lịch sử ấy, chúng ta rất thường gặp những mâu thuẫn hiển nhiên nhất và hình như rõ ràng nhất: những sự việc xem chừng được giải thích theo ý nghĩa hoàn toàn duy vật bỗng nhiên lại được giải thích hoàn toàn duy tâm; và ngược lại, những sự giải thích duy tâm lại thường xen vào những lời lẽ hoàn toàn duy vật. Sự không vững vàng đó, sự chuyển từ chủ nghĩa duy vật sang chủ nghĩa duy tâm và từ chủ nghĩa duy tâm sang chủ nghĩa duy vật, một sự chuyển diễn ra luôn luôn mà bạn đọc hiện nay nhận thấy, nhưng tác giả lại không nhận thấy, cũng biểu hiện cả trong các suy luận về lịch sử của Tséc-nư-sép-xki; về mặt này, ông rất giống các nhà không tưởng vĩ đại của phương Tây. Rốt cuộc, cũng như họ, ông đã nghiêng, xin nhắc lại, về chủ nghĩa duy tâm.

Có thể thấy rõ điều đó căn cứ vào một bài rất hay của ông "Về nguyên nhân sụp đổ của La-mã (phỏng theo Mông-te-xki-ơ)" đăng trong "Người đương thời", 1861 (số 5). Trong bài này, ông cương quyết phản đối ý kiến lưu hành rất rộng rãi cho rằng Đế quốc Tây La-mã đã sụp đổ vì nội bộ nó không có năng lực phát triển hơn nữa, trong khi đó thì những người đã man tiêu diệt nó lại đem đến những hạt giống mới của tiến bộ...

Ở đây không hề nói đến các quan hệ xã hội nội bộ của La-mã đã làm cho nó suy yếu và cũng được chính Ghi-dô chỉ ra trong bài viết đầu tiên của ông "Essais sur l'histoire de France", cũng không hề nói đến những hình thức sinh sống chung đã quyết định sức mạnh của những người đã man Đức trong thời kỳ sụp đổ của Đế quốc Tây La-mã. Tséc-nư-sép-xki thậm chí đã quên cả những lời nói nổi tiếng, cũng do chính ông dẫn ra ở một chỗ khác, của Pli-nơ; latifundia perdidere Italiam (các đại điền trang đã giết chết nước Ý). Trong "công thức về

* Toàn tập, t. III, tr. 44.

¹⁾ những người xã hội chủ nghĩa không tưởng

tiến bộ" của ông, — như cách diễn đạt ở nước ta sau này, — không thấy nói đến những quan hệ nội bộ của nước ấy. Mọi cái đều quy về sự phát triển trí tuệ. Tséc-nư-sép-xki kiên quyết tuyên bố rằng sự tiến bộ là dựa trên sự phát triển trí tuệ và "mặt căn bản của nó chính là ở những thành tựu và sự phát triển của kiến thức". Thậm chí ông không hề nghĩ rằng "những thành tựu và sự phát triển của kiến thức" có thể tùy thuộc các quan hệ xã hội, các quan hệ ấy trong những trường hợp này có thể thúc đẩy thành tựu và sự phát triển ấy, nhưng trong trường hợp khác lại cản trở chúng. Theo ông miêu tả, quan hệ xã hội là kết quả đơn giản của sự truyền bá những ý kiến nào đó. Chúng ta vừa đọc thấy điều đó: "kiến thức lịch sử đang được tạo ra; nhờ đó mà giảm bớt được những khái niệm giả dối cản trở con người xây dựng cuộc sống xã hội của mình, và cuộc sống ấy đang được xây dựng có kết quả hơn trước kia". Điều này rất không giống với điều mà tác giả của chúng ta đã nói trong bài viết về cuốn sách của Rô-sơ. Ở đấy, ngoài những điều khác, chúng ta thấy ông nói rằng không thể và thậm chí đáng nực cười nếu xét đoán các nhà khoa học như các học sinh: không biết một khoa học nào đó và do đó tạo cho mình một quan điểm sai lầm. Ở đấy, ngoài những điều khác, chúng ta thấy ông nói rằng vấn đề không phải là số lượng kiến thức ở một nhà khoa học nào đó, mà là ở lợi ích của tập đoàn mà nhà khoa học ấy đại diện. Tóm lại, qua đây ta thấy rằng quan điểm xã hội là do lợi ích xã hội quyết định, tư tưởng xã hội là do đời sống xã hội quyết định. Bây giờ lại ngược lại. Bây giờ lại thấy rằng đời sống xã hội do tư tưởng xã hội quyết định và nếu chế độ xã hội có những khuyết điểm nào đấy thì đó là do xã hội, giống như người học sinh đã học kém hay học ít và vì vậy tạo cho mình những quan niệm sai lầm. Không thể tưởng tượng ra một mâu thuẫn nào đáng ngạc nhiên hơn thế...

[170] Quan điểm của Ghéc-txen về quan hệ của nước Nga với "thế giới cũ" hình thành dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của những người theo chủ nghĩa Xla-vơ và là quan điểm sai lầm. Nhưng có thể đi đến một quan điểm sai lầm mà vẫn theo một phương pháp ít nhiều đúng đắn, cũng y như có thể có một quan điểm đúng đắn nhờ dùng một phương pháp ít nhiều sai lầm. Vì vậy xin hỏi: cái phương pháp mà Ghéc-txen dùng để xây dựng quan điểm sai lầm của mình có quan hệ như thế nào với cái phương pháp đã đưa Tséc-nư-sép-xki đến sự phủ định và chế riễu một cách hoàn toàn đích đáng đối với quan điểm ấy...

Chương năm TSÉC-NƯ-SÉP-XKI VÀ MÁC

[188 - 190] Người ta có thể nhắc chúng tôi rằng theo nhận xét của chúng tôi, những bài phê bình của Tséc-nư-sép-xki mà chúng tôi phân tích, đã xuất hiện sau khi các quan điểm lịch sử của Mác và Ăng-ghe-n đã hình thành thành một chỉnh thể chặt chẽ. Chúng tôi cũng không quên điều đó. Song chúng tôi nghĩ rằng vấn đề ở đây không phải được giải quyết chỉ bằng những tư liệu theo thời gian. Những tác phẩm chính của Lát-xan cũng đã xuất hiện ngay sau khi các quan điểm lịch sử của Mác và Ăng-ghe-n đã hình thành hoàn chỉnh, thế mà về mặt nội dung tư tưởng, các tác phẩm ấy cũng thuộc về thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa duy tâm lịch sử sang chủ nghĩa duy vật lịch sử. Vấn đề không phải là khi nào một tác phẩm nào đấy xuất hiện, mà là nội dung của nó ra sao...

Chúng tôi sẽ không nhắc lại rằng Tséc-nư-sép-xki còn lâu mới đoạn tuyệt với chủ nghĩa duy tâm và quan niệm của ông về quá trình phát triển tiếp theo của xã hội là hoàn toàn có tính chất duy tâm. Chúng tôi chỉ xin bạn đọc nhận thấy rằng chủ nghĩa duy tâm về lịch sử của Tséc-nư-sép-xki đã buộc ông, trong các ý kiến về tương lai, phải dành địa vị hàng đầu cho những người "tiên tiến" — n h ữ n g t r í t h ứ c, như chúng ta nói bây giờ, - những người này phải truyền bá trong quần chúng một chân lý xã hội rút cuộc đã phát hiện được. Ông dành cho quần chúng vai trò là những binh lính lạc hậu của một đội quân đang tiến lên phía trước. Cố nhiên, không một nhà duy vật sáng suốt nào lại khẳng định rằng "người dân thường" trung bình, chỉ vì là dân thường, nghĩa là "người của quần chúng", nên hiểu biết không kém "người trí thức" trung bình. Cố nhiên, người đó biết ít hơn. Nhưng đây không phải là nói đến kiến thức của "người dân thường", mà là nói đến hành vi của người ấy. Mà hành vi của người ta thì không phải lúc nào cũng do kiến thức của họ quyết định, mà bao giờ cũng được quyết định c h ấ n g n h ữ n g b ớ i kiến thức của họ, mà còn - và chủ yếu nhất — bởi địa vị của họ, và kiến thức vốn có của họ chỉ làm rõ và lý giải địa vị của họ mà thôi. Ở đây lại phải nhắc lại nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật nói chung và của cách giải thích duy vật đối với lịch sử nói riêng: không phải tồn tại do

NB

NB

NB

ý thức quyết định, mà ý thức là do tồn tại quyết định. "Ý thức" của con người trong "giới trí thức" phát triển hơn ý thức của con người trong "quần chúng". Nhưng "tồn tại" của con người trong quần chúng đưa lại cho họ một phương thức hành động rõ ràng hơn nhiều so với phương thức hành động mà địa vị xã hội của người trí thức đem lại cho họ. Vì vậy, quan điểm duy vật về lịch sử chỉ cho phép, theo một ý nghĩa nhất định và rất hạn chế, nói đến sự lạc hậu của con người trong "quần chúng" so với con người trong giới trí thức: theo một ý nghĩa nhất định, "người dân thường" chắc chắn lạc hậu hơn "người trí thức", nhưng theo một ý nghĩa khác, họ chắc chắn lại hơn người trí thức...

Cái mà trong quan điểm lịch sử của Tséc-nư-sép-xki là một khuyết điểm do tình trạng chưa hoàn thiện của chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách gây ra, thì về sau đã trở thành cơ sở của chủ nghĩa chủ quan của chúng ta, chủ nghĩa này chẳng có gì là giống với chủ nghĩa duy vật và kiên quyết chống lại chủ nghĩa duy vật chẳng những trong lĩnh vực lịch sử, mà cả trong lĩnh vực triết học. Phái chủ quan huênh hoang tự gọi mình là những người kế tục các truyền thống tốt đẹp nhất của những năm 60. Thực tế, họ chỉ tiếp tục những mặt yếu của thể giới quan vốn có của thời đại ấy...

Chương sáu NHỮNG TÁC PHẨM CUỐI CÙNG VỀ LỊCH SỬ CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

[199] Tséc-nư-sép-xki nói chung hết sức phản đối lý luận ấy¹⁾. Trong khi phát biểu quan điểm duy tâm về tiến trình phát triển lịch sử, ông tiếp tục tự coi mình là một nhà duy vật triệt để. Ông lầm. Nhưng sai lầm của ông bắt rễ ở một trong những khuyết điểm chính của hệ thống duy vật của Phơ-bách. Mác nhận xét rất đúng: "Phơ-bách muốn đề cập đến các khách thể cụ thể, thực tế khác với các khách thể chỉ tồn tại trong tư tưởng chúng

¹⁾ chủ nghĩa duy tâm

ta. Nhưng ông không đi tới quan điểm coi hoạt động của con người như là hoạt động vật thể. Vì thế, trong cuốn "Bản chất của Cơ-đốc giáo", ông chỉ coi hoạt động lý luận là hoạt động thật sự của người"... Giống như người thầy của mình, Tséc-nư-sép-xki hầu như chỉ tập trung chú ý vào hoạt động "lý luận" của loài người, chính do đó, trước mắt ông, sự phát triển trí tuệ trở thành nguyên nhân sâu xa nhất của sự vận động lịch sử...

Cuốn sách của Plê-kha-nốp viết về Tséc-nư-sép-xki cũng có khuyết điểm như vậy

[205] Theo Tséc-nư-sép-xki thì trong lịch sử, tệ xấu bao giờ cũng bị trừng phạt đích đáng. Trên thực tế, những sự kiện lịch sử mà ta biết không đem lại một căn cứ nào cho cái quan điểm có lẽ là đáng mừng nhưng dù sao vẫn là ngậm ngùi ấy. Chỉ có một vấn đề có thể làm cho chúng ta quan tâm, đó là: làm sao mà quan điểm ấy có thể xuất hiện ở tác giả của chúng ta được. Về vấn đề này có thể trả lời bằng cách chỉ ra thời đại của Tséc-nư-sép-xki. Đó là thời đại xã hội phát triển mạnh mẽ, có thể nói, thời đại ấy có một yêu cầu đạo đức là cần có những quan điểm để củng cố lòng tin vào sự thất bại không tránh khỏi của điều ác...

THIÊN BA QUAN ĐIỂM VĂN HỌC CỦA N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

Chương một Ý NGHĨA CỦA VĂN HỌC VÀ NGHỆ THUẬT

[221] Quan điểm coi nghệ thuật như một trò chơi, được bổ sung bằng quan điểm coi trò chơi như "con đẻ của lao động", soi sáng cực kỳ rõ bản chất và lịch sử của nghệ thuật. Quan điểm ấy lần đầu tiên cho phép nhìn vào những cái ấy theo quan điểm duy vật. Chúng ta biết rằng ngay từ khi mới bắt đầu hoạt động văn học, Tséc-nư-sép-xki đã có một cố gắng rất đạt, theo lối của mình, vận dụng triết học duy vật của Phơ-bách vào mỹ học. Chúng tôi dành một tác phẩm riêng để nói về cố gắng ấy của ông**. Vì vậy, ở đây, chúng tôi chỉ nói rằng cố gắng ấy tuy rất đạt, theo lối của ông, nhưng, cũng như quan điểm lịch

* Xem luận cương của ông về Phơ-bách, viết từ mùa xuân 1845.

** Xem bài "Lý luận mỹ học của Tséc-nư-sép-xki" trong văn tập "Trong hai mươi năm".

sử của Tséc-nư-sép-xki, nó vẫn phản ánh khuyết điểm cơ bản của triết học Phơ-bách, tức là: mặt lịch sử, hay nói đúng hơn, mặt biện chứng của triết học ấy chưa được nghiên cứu đầy đủ. Và chỉ vì mặt ấy, trong thứ triết học mà ông tiếp thụ, chưa được nghiên cứu đầy đủ, cho nên Tséc-nư-sép-xki đã có thể không chú ý đến tầm quan trọng của khái niệm trò chơi đối với việc giải thích nghệ thuật một cách duy vật...

Chương hai

BÊ-LIN-XKI, TSÉC-NU-SÉP-XKI, PL-XA-RÉP

NB

[236] "Chỉ có hiện thực là đem lại cho con người khoái cảm bền vững; chỉ những ý muốn nào lấy hiện thực làm căn cứ của mình thì mới có ý nghĩa quan trọng; chỉ có thể mong đợi sự thành công ở những hy vọng nào do hiện thực gợi nên và ở những sự việc nào được tiến hành bằng các lực lượng và hoàn cảnh do hiện thực đẻ ra".*

Khái niệm mới về "hiện thực" là như vậy. Khi nói rằng khái niệm ấy là do các nhà tư tưởng hiện đại đề ra từ trong những ám chỉ mập mờ của triết học tiên nghiệm, thì Tséc-nư-sép-xki có ý nói đến Phơ-bách. Và ông đã trình bày hoàn toàn đúng khái niệm của Phơ-bách về hiện thực. Phơ-bách nói rằng cảm tính hay là hiện thực là đồng nhất với chân lý, nghĩa là đối tượng theo nghĩa chân chính của nó chỉ do cảm giác đem lại. Triết học tư biện cho rằng các quan niệm về các đối tượng chỉ dựa trên kinh nghiệm cảm tính là không phù hợp với bản tính thật sự của các đối tượng và phải được kiểm tra bằng tư duy thuần túy, tức là tư duy không dựa trên kinh nghiệm cảm tính. Phơ-bách kiên quyết chống lại quan điểm duy tâm ấy. Ông khẳng định rằng các quan niệm về các đối tượng dựa trên kinh nghiệm cảm tính của chúng ta là hoàn toàn phù hợp với bản tính của các đối tượng ấy. Chỉ không may là trí tưởng tượng của chúng ta thường xuyên tạc các quan niệm ấy nên chúng mới mâu thuẫn với kinh nghiệm cảm tính của chúng ta. Triết học cần phải đuổi ra khỏi các quan niệm của chúng ta cái yếu tố tưởng tượng xuyên tạc chúng; nó phải làm cho các quan niệm ấy phù hợp với kinh nghiệm cảm tính. Nó phải làm cho loài người quay trở lại lối trực quan các đối tượng thực tế, lối trực quan này đã chiếm ưu thế ở Hy-lạp cổ và không bị trí tưởng tượng xuyên

* Toàn tập của N. G. Tséc-nư-sép-xki. T. II, tr. 206.

tạc. Và chừng nào loài người chuyển sang sự trực quan ấy thì nó quay trở về với bản thân mình, vì rằng những người phục tùng những điều bịa đặt thì tự mình chỉ có thể là những thực thể tưởng tượng, chứ không phải là những thực thể thực tế. Theo lời Phơ-bách, bản chất của con người là cảm tính, nghĩa là hiện thực, chứ không phải là sự bịa đặt và sự trừu tượng...

[242 - 243] "Khi chúng ta vào một nơi đông người thì chúng ta nhìn thấy chung quanh mình những con người mặc âu phục, đồng phục hay mặc áo đuôi tôm; những người này thì cao năm phu-tơ rưỡi hay sáu phu-tơ, còn những người khác thì cao hơn thế; họ để râu hay cạo râu ở trên má, ở cằm, để ria hay cạo ria ở trên môi trên; và chúng ta tưởng rằng đó là những người đàn ông. Đó là sự lầm lẫn hoàn toàn, là sự lừa bịp về quang học, là ảo ảnh, chỉ thế thôi. Không có thói quen tham gia độc đáo vào các công việc xã hội, không có những tình cảm của người công dân, một em bé nam, khi lớn lên sẽ trở thành một thực thể nam tính ở tuổi trung bình và sau đó là ở tuổi người lớn, nhưng nó không trở thành một người đàn ông có tính cách cao thượng".* Ở những người nhân đạo và có học thức, sự thiếu lòng dũng cảm cao thượng bộc lộ rõ hơn ở những người không có học thức, vì rằng con người nhân đạo và có học thức thích nói đến những vấn đề quan trọng. Con người ấy nói một cách say sưa và hùng hồn, nhưng chỉ cho đến lúc bắt đầu nói đến việc chuyển từ lời nói sang việc làm. "Trong lúc chưa nói đến việc làm mà chỉ cần lấp thời giờ nhàn rỗi, đầu óc trống rỗng hay trái tim trống rỗng bằng những câu chuyện và mơ ước, thì nhân vật rất sôi nổi; đến lúc phải diễn đạt trực tiếp và chính xác tình cảm của mình thì phần lớn các nhân vật bắt đầu dao động và cảm thấy lúng túng trong lời nói. Một số ít người dũng cảm nhất khó khăn lắm mới tập trung được toàn bộ sức lực của mình và líu lười diễn

„Người dân chủ - xã hội“, số I, tr. 143

* Toàn tập, t. I, tr. 97 - 98.

„Người dân chủ - xã hội“, số 1, tr. 144 - „một sự đánh giá độc ác và rất trùng về chủ nghĩa tư do ở Nga“²²¹

NB

NB

đặt một cái gì đó đem lại một khái niệm mập mờ về các tư tưởng của họ. Nhưng nếu bỗng nhiên có ai nắm lấy ý muốn của họ và nói: các anh muốn cái này à; chúng tôi rất mừng; hãy bắt đầu hành động đi, chúng tôi sẽ ủng hộ các anh, - thì với cách phản ứng ấy, một nửa những nhân vật dưng cảm nhất sẽ ngất ngay, những người khác sẽ bắt đầu trách móc các anh một cách rất thô bạo là các anh đã đặt họ vào tình thế khó xử, sẽ bắt đầu nói là họ không ngờ các anh đề nghị như vậy, là họ hoàn toàn mất bình tĩnh, họ không thể nghĩ gì được nữa, bởi vì làm thế nào nhanh như thế được, và hơn nữa họ là những người chân thật, và chẳng những chân thật, mà còn rất hiền lành, và họ không muốn làm cho các anh khó chịu, và nói chung lẽ nào thực tế có thể lo lắng đến mọi cái mà người ta nói đến khi không có việc gì làm, và tốt nhất là chẳng làm gì, vì rằng mọi cái đều gắn với lo âu và bất tiện, và lúc này không thể có gì tốt cả, vì như đã nói, họ không hề chờ đợi và mong đợi, v.v.*.

Có thể nói, bức chân dung đã được một bàn tay thành thạo vẽ ra. Nhưng người thành thạo đã vẽ nó không phải là một nhà phê bình, mà là một nhà chính luận...

[246 - 247] Rõ ràng và chẳng cần giải thích rằng bất cứ kết luận lý luận nào về năng lực hành động thực tiễn nhất định của một giai cấp hay tầng lớp xã hội nào đó bao giờ cũng cần được kiểm tra đến một mức độ nhất định bằng kinh nghiệm và, do đó, kết luận ấy chỉ có thể được coi là chính xác a priori trong những giới hạn nhất định, ít nhiều rộng rãi. Chẳng hạn, có thể nói trước một cách hoàn toàn chính xác rằng cả một bộ phận có học thức hơn của giới quý tộc cũng sẽ không đồng ý hy sinh lợi ích của mình cho nông dân. Sự dự kiến ấy hoàn toàn không cần có sự kiểm tra thực tiễn. Nhưng khi cần phải xác định xem giới quý tộc có học thức có thể nhượng bộ nông dân đến mức độ nào về những lợi ích của c h í n h n ó,

* Toàn tập, t. I, tr. 90 - 91.

thì khi ấy không một ai có thể nói trước một cách hoàn toàn chính xác: giới quý tộc ấy sẽ không vượt qua giới hạn nào đó theo phương hướng như vậy. Ở đây, bao giờ cũng có thể giả định rằng trong những hoàn cảnh nhất định, nó sẽ đi xa hơn giới hạn ấy một ít, tỏ ra hiểu biết đúng đắn hơn đôi chút về những cái lợi của chính nó. Một người thực tiễn như Tséc-nư-sép-xki trong trường hợp được chúng ta quan tâm này, chẳng những có thể mà còn cần phải cố gắng thuyết phục lớp quý tộc để họ thấy rằng lợi ích của bản thân họ đòi hỏi phải có một số nhượng bộ cho những nông dân được giải phóng. Như vậy, cái mà trong bài của ông có thể tỏ ra là một mâu thuẫn, — đòi hỏi một biện pháp hợp lý và kiên quyết ở những người mà sự không kiên quyết và không hợp lý của họ lại được thừa nhận ngay và được giải thích như là sản phẩm tất yếu của hoàn cảnh, — thực tế lại không bao hàm mâu thuẫn trong bản thân nó. Có thể tìm thấy những mâu thuẫn tưởng tượng như vậy cả trong thực tiễn chính trị của những người đứng trên cơ sở vững chắc của lối giải thích lịch sử một cách duy vật. Song ở đây phải có một sự dè chừng rất quan trọng. Khi người duy vật, với một sự thận trọng nhất định, vận dụng những kết luận lý luận của mình vào thực tiễn, thì dù sao người đó có thể bảo đảm rằng trong các kết luận ấy của mình có một yếu tố nào đấy xác thực một cách không thể tranh cãi được. Và điều đó là do khi người ấy nói: "mọi cái tùy thuộc hoàn cảnh" thì người ấy biết cần phải thay đổi ý chí của người ta theo hướng của người ấy mong muốn; người ấy biết rõ rằng rốt cuộc cần chờ đợi những hoàn cảnh ấy từ phía "kinh tế", và sự phân tích của người ấy về đời sống kinh tế - xã hội của xã hội càng đúng thì dự kiến của người ấy về sự phát triển tương lai của xã hội càng xác thực. Đối với người duy tâm tin tưởng rằng "ý kiến điều khiển thế giới" thì không như vậy. Nếu "ý kiến" là nguyên nhân sâu xa nhất của sự vận động của xã hội, thì những hoàn cảnh quyết định sự phát triển sau này của xã hội sẽ chủ yếu có liên quan với hoạt động tự giác của con người, và khả năng ảnh hưởng thực tiễn đến hoạt

NB

NB

động ấy ít nhiều được quyết định bởi năng lực tư duy lô-gích của con người và năng lực nắm được những chân lý mới do triết học hay khoa học phát hiện. Nhưng năng lực ấy tự nó tùy thuộc vào các hoàn cảnh. Do đó, người duy tâm, khi thừa nhận một chân lý duy vật nói rằng tính cách và, cố nhiên, cả quan điểm của con người đều tùy thuộc hoàn cảnh, thì sẽ sa vào cái vòng luẩn quẩn: quan điểm tùy thuộc hoàn cảnh; hoàn cảnh lại tùy thuộc quan điểm. Về mặt lý luận, tư tưởng của "nhà khai sáng" không bao giờ thoát khỏi được cái vòng luẩn quẩn đó. Còn trong thực tiễn, mâu thuẫn được giải quyết thường thường bằng sự kêu gọi mạnh mẽ tất cả những người biết suy nghĩ, bất kể những người ấy sống và hoạt động trong những hoàn cảnh nào. Cái mà chúng ta nói bây giờ có thể tỏ ra là không cần thiết, và vì vậy là một sự lạc đề chán ngắt. Nhưng trong thực tế, sự lạc đề ấy là cần thiết đối với chúng ta. Nó sẽ giúp chúng ta hiểu được tính chất của sự phê phán kiểu chính luận của những năm 60.

NB

[253 - 254] Nhưng N. U-xpen-xki đã có dịp phát biểu còn kiên quyết hơn. Chẳng hạn, ông viết: "Chẳng chờ đợi gì được ở những nông dân hiện nay, những người mới đây còn là nạn nhân của tình trạng nông nô: họ chẳng tái sinh được!... vì tất cả lúc nào y học sẽ chữa được bệnh teo cơ, vì căn bệnh do sự thương tổn h ữ u c cơ gây ra...". "Những người của những năm 70" thật khó mà có thể đồng ý với ý kiến ấy. Cho nên chủ yếu mới có thái độ không có thiện cảm của giới phê bình thời kỳ ấy đối với N. V. U-xpen-xki.

NB

Bạn đọc có lẽ sẽ hỏi: thế bản thân Tséc-nư-sép-xki có dễ dàng đồng ý với quan điểm hoàn toàn tuyệt vọng của N. V. U-xpen-xki về "những nông dân hiện nay" không, vì khi đó xem chừng Tséc-nư-sép-xki đã cho là có thể có một phong trào rộng rãi trong nhân dân bất mãn với các điều kiện thủ tiêu chế độ nông nô. Về điểm này, chúng tôi trả lời rằng cố nhiên việc đó sẽ không dễ dàng đối với ông, nếu ông tự cho mình có trách nhiệm hoàn toàn đồng ý với N. V. U-xpen-xki. Nhưng vấn đề chính là ở chỗ ông đã không hoàn toàn đồng ý với N. V. U-xpen-xki. "... Hãy xem xét một người tầm thường nhất, vô vị, bạc nhược,

* Toàn tập của N. V. U-xpen-xki, t. II, 1883, tr. 202.

hèn yếu nhất: dù cuộc sống của người này diễn ra nhạt nhẽo và nhỏ nhen đến mấy thì trong cuộc sống ấy cũng có những giây phút có màu sắc hoàn toàn khác, những giây phút có những cố gắng tích cực và những quyết định dũng cảm. Cả trong lịch sử của mỗi dân tộc cũng có tình hình như vậy"*...

NB

NB

[262] Pi-xa-rép có một tài năng văn chương rất lớn. Nhưng dù các bài văn học xuất sắc của ông có làm cho bạn đọc không có thiên kiến hững hờ đến mấy thì vẫn phải thừa nhận rằng "chủ nghĩa Pi-xa-rép" là một cái gì giống như việc đưa chủ nghĩa duy tâm của các "nhà khai sáng" của chúng ta đến chỗ phi lý...

[266] Một số bài xã hội học của Mi-khai-lốp-xki bây giờ đã được dịch ra tiếng Pháp và, nếu chúng tôi không nhầm, thì được dịch ra cả tiếng Đức. Nhưng cần cho rằng những bài ấy sẽ chẳng bao giờ làm cho tên tuổi ông nổi tiếng nhiều ở châu Âu. Nhưng rất có thể là các bài ấy sẽ xứng đáng với lời ca ngợi của nhà tư tưởng này hay nhà tư tưởng khác ở châu Âu đang giạt lùi "quay về với Can-tơ!" do căm thù chủ nghĩa Mác. Trong những lời ca ngợi đó, bất chấp ý kiến của nhà văn học sử hiện đại của chúng ta, chẳng có gì là thích thú cả. Nhưng điều hết sức đáng chú ý là sự châm biếm ấy của lịch sử đem cái vốn là một sai lầm lý luận vô tội trong chủ nghĩa không tưởng ít nhiều tiến bộ biến thành một công cụ lý luận của bọn phản động.

NB

* Toàn tập của N. G. Tséc-nư-sép-xki, t. VIII, tr. 357.

PHẦN HAI
CÁC QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ - CHÍNH TRỊ
CỦA N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

THIÊN MỘT

QUAN ĐIỂM CHÍNH TRỊ CỦA N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

Chương một

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỚNG

NB

[281 - 282] Để kết luận, Tséc-nư-sép-xki nói đến các tư tưởng cải cách: "Chẳng bao lâu chúng ta sẽ thấy các tư tưởng ấy bắt đầu biểu hiện dưới các hình thức chín chắn hơn và đi đến tận những người mà đối với họ, chúng không còn là một sự mua vui hào hứng, mà trở thành một công việc cần thiết cho bản thân; và khi cái giai cấp mà phái Xanh - Xi-mông muốn chơi cái trò hài kịch múa rối với nó, bắt đầu chăm lo một cách chín chắn đến hạnh phúc của mình, thì khi ấy chắc hẳn giai cấp ấy sẽ sống dễ chịu hơn bây giờ trên thế gian này". Đó là nhận xét hết sức quan trọng. Nó chứng tỏ là trong các suy luận của mình về tương lai của chủ nghĩa xã hội Tây Âu, Tséc-nư-sép-xki tiến rất gần đến lý luận đấu tranh giai cấp. Song chúng ta đã biết lý luận ấy giữ vai trò như thế nào trong các quan điểm về lịch sử của ông. Đôi khi nó giúp ông giải thích rất đạt một số hiện tượng lịch sử riêng biệt; nhưng ông đã coi lý luận ấy là một trở ngại hết sức quan trọng cho sự tiến bộ, hơn là một điều kiện cần thiết của sự tiến bộ trong một xã hội phân chia thành giai cấp...

NB

* Toàn tập, t. VI, tr. 150.

Ông giải thích sự lạc hậu của "người dân thường" châu Âu là do những khái niệm khoa học nào đấy chưa đến được tận nhân dân. Khi chúng đến được tận nhân dân, khi "người dân thường" biết được các quan điểm triết học "phù hợp với nhu cầu của họ" thì khi ấy thắng lợi của những nguyên tắc mới trong sinh hoạt xã hội phương Tây sẽ không còn xa nữa*. Tséc-nư-sép-xki không tự hỏi mình xem trong đời sống ấy liệu có những hiện tượng có thể là một bảo đảm khách quan làm cho những tư tưởng triết học mới, cuối cùng, có thể thực tế đến tận "người dân thường" không. Ông chẳng cần có sự bảo đảm như vậy, vì rằng, theo con mắt của ông, chính bản tính của những nguyên tắc ấy, và cả bản tính con người, là một bảo đảm hoàn toàn đầy đủ cho thắng lợi của những nguyên tắc mới...

NB

Chương hai

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHÔNG TƯỚNG

(Tiếp theo)

[289] Tséc-nư-sép-xki đứng trên quan điểm chủ nghĩa duy tâm để xem xét vấn đề chủ nghĩa xã hội cũng như tất cả các vấn đề chung khác của sự phát triển lịch sử. Và thái độ duy tâm ấy đối với các hiện tượng lịch sử quan trọng nhất là đặc điểm của chủ nghĩa xã hội tất cả các nước trong thời kỳ phát triển không tưởng của nó. Đặc điểm ấy của chủ nghĩa xã hội không tưởng có một tầm quan trọng đến mức cần phải đề cập đến nó mà không sợ rằng rất có thể có một số sự lặp lại trong trường hợp này... quá đáng!

Chương ba

KẾ HOẠCH "RIÊNG" CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI
VÀ VẤN ĐỀ CÔNG XÃ RUỘNG ĐẤT

[313] Dùng phương pháp giải thích bằng cách "nói bóng gió" — một phương pháp mà ông ưa thích, — ông nói: "Giả thiết rằng tôi muốn dùng các phương tiện để giữ gìn thực phẩm và dùng thực phẩm

* Toàn tập, t. VI, tr. 205-206.

đó để nấu ăn cho anh. Lẽ tự nhiên là nếu tôi làm việc đó vì có thiện cảm với anh, thì sự sốt sắng của tôi dựa trên giả thiết rằng thực phẩm là của anh và bữa ăn nấu bằng thực phẩm đó là ngon lành và có lợi cho anh. Hãy hình dung tình cảm của tôi khi tôi biết rằng thực phẩm hoàn toàn không phải là của anh, và cứ mỗi bữa ăn nấu bằng thực phẩm ấy người ta lại lấy của anh một số tiền chẳng những vượt quá giá trị bữa ăn, mà còn làm cho anh nói chung không thể trả được nếu không hết sức hạn chế. Những ý nghĩ gì đến với tôi trong những phát hiện thật kỳ lạ như vậy?... Tôi ngu ngốc biết bao khi lo lắng một việc mà không có điều kiện bảo đảm cho nó có ích! Ai, nếu không phải là kẻ ngu ngốc, lại có thể lo lắng giữ gìn tài sản trong những bàn tay nào đấy mà lại không biết trước rằng tài sản sẽ vào những bàn tay ấy và sẽ được trao với những điều kiện có lợi?... Tốt hơn là cứ để hỏng hết toàn bộ số thực phẩm ấy, nếu nó chỉ làm hại người mà cứ yêu mến! Tốt hơn là cứ để hỏng toàn bộ công việc, nếu nó chỉ làm cho anh phá sản! Thật bực cho anh, thật hổ thẹn cho sự ngu ngốc của mình — đó là tình cảm của tôi!*

[315-316] Cần phải đánh giá đúng Tséc-nư-sép-xki: ngay từ khi mới bắt đầu hoạt động văn học, trong các suy luận về công xã, ông đã tỏ ra có nhiều suy nghĩ hơn rất nhiều so với nhiều "nhà xã hội chủ nghĩa Nga" ngay cả giữa những năm 90; khi ấy, hình như chỉ có người mù mới không thấy rằng "các cơ sở lâu đời" nổi tiếng của chúng ta đang lung lay từ phía. Ngay vào tháng Tư 1857, ông đã viết: nhưng "không nên tự giấu mình rằng nước Nga cho đến nay ít tham gia vào sự vận động kinh tế, thì nay nhanh chóng bị lôi cuốn vào đó, và sinh hoạt của chúng ta, cho đến nay vẫn hầu như xa lạ với ảnh hưởng của các quy luật kinh tế chỉ bộc lộ sự hùng mạnh của mình trong tình hình hoạt động kinh tế và thương nghiệp được đẩy mạnh, thì nay đang bắt đầu nhanh chóng phục tùng sức mạnh của chúng. Và có lẽ, chẳng bao lâu cả chúng ta sẽ bị lôi cuốn vào phạm vi tác động hoàn toàn của quy luật cạnh tranh!"**...

Cố nhiên, khi ở nước châu Á từ lâu đã biết câu treo, sẽ xuất hiện các nhà kỹ thuật châu Âu thì họ sẽ dễ dàng thuyết phục được viên quan lại nào đó rằng các câu treo mới nhất không phải là cái trò bày đặt vô thân. Nhưng chỉ thế thôi. Mặc dù có câu treo, nước châu Á dù sao vẫn là một nước lạc hậu, còn châu Âu dù sao vẫn sẽ là thầy giáo của nó. Về công xã Nga cũng như vậy. Có lẽ, nó sẽ làm cho sự nghiệp phát triển của tổ quốc chúng ta được dễ dàng hơn; nhưng

* Toàn tập, t. IV, tr. 307.

** Toàn tập, t. III, tr. 185.

cái đà chính cho sự phát triển ấy dù sao cũng sẽ từ phương Tây đến, và dù sao chúng ta cũng sẽ không thể đổi mới được loài người ngay cả bằng công xã...

Chương bốn CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

[318-319] "Những ý muốn căn bản, những động cơ cơ bản của phái tự do và phái dân chủ khác nhau một cách đáng kể. Phái dân chủ chủ trương xóa bỏ, tùy theo khả năng, ưu thế của các giai cấp bên trên đối với các giai cấp bên dưới trong cơ cấu nhà nước, một mặt, giảm bớt sức mạnh và sự giàu có của các đẳng cấp bên trên, và mặt khác, đem lại nhiều sức nặng và nhiều hạnh phúc hơn cho các đẳng cấp bên dưới. Bằng cách nào thay đổi các luật lệ theo ý nghĩa ấy và ủng hộ cơ cấu mới của xã hội, đối với họ điều này hầu như không quan trọng. Trái lại, phái tự do không thể nào đồng ý trao ưu thế trong xã hội cho các đẳng cấp bên dưới, vì các đẳng cấp ấy, do không có học và do nghèo nàn về vật chất nên thờ ơ đối với những lợi ích mà đẳng tự do cho là cao hơn cả, tức là đối với quyền tự do ngôn luận và chế độ lập hiến. Đối với người dân chủ, Xi-bi-ri của chúng ta, nơi người dân thường được hưởng phúc lợi, lại cao hơn rất nhiều so với nước Anh, nơi đa số nhân dân đang chịu cảnh rất thiếu thốn. Trong tất cả các thiết chế chính trị, người dân chủ chỉ thù địch không điều hòa với một thiết chế — đó là chế độ quý tộc; còn người tự do thì hầu như lúc nào cũng cho rằng chỉ với một trình độ nhất định của chế độ quý tộc, xã hội mới có thể đi tới một chế độ tự do. Vì vậy, phái tự do thường nuôi dưỡng sự thù địch không đội trời chung với phái dân chủ, họ nói rằng chế độ dân chủ đưa đến chế độ độc tài và rất tai hại cho tự do" *...

Tiếp đó, Tséc-nư-sép-xki giải thích tư tưởng của mình bằng những lý lẽ càng xác nhận giả định của chúng ta rằng ông hiểu phái dân chủ là phái xã hội chủ nghĩa. Ông nói: "Về mặt lý luận, chủ nghĩa tự do có thể tỏ ra là hấp dẫn đối với một người đã thoát khỏi sự thiếu thốn

đối chiếu
„Người
dân chủ -
xã hội“,
số 1,
tr. 124

* Toàn tập, t. IV, tr. 156-157.

về vật chất nhờ số phận may mắn: tự do là một cái rất dễ chịu. Nhưng chủ nghĩa tự do hiểu tự do một cách rất hẹp, thuần túy có tính chất hình thức. Đối với nó, tự do là ở pháp luật trừu tượng, ở việc cho phép trên giấy tờ, ở chỗ không có sự cấm đoán về pháp luật. Nó không muốn hiểu rằng đối với con người, sự cho phép về mặt pháp luật chỉ có giá trị khi nào con người có các phương tiện vật chất để sử dụng sự cho phép ấy" *...

[329-342] Trong bài bình luận chính trị đăng trên "Người đương thời" số 6 năm 1859, sau khi báo tin là ở Đức đang phát triển một phong trào đòi Liên bang Đức can thiệp có lợi cho nước Áo, ông nhận xét: "chúng ta không nói về người dân thường, mà chính là nói đến các giai cấp tập trung dư luận xã hội; các giai cấp ấy làm công việc chính trị, đọc báo và bộc lộ ảnh hưởng đối với diễn biến của sự việc, — đám người này ở bất cứ đâu cũng là một thứ đồ chơi của tính vụ lợi và của âm mưu"**.

"Người dân thường" không đọc báo, không làm các công việc chính trị và không có ảnh hưởng đối với diễn biến của các công việc ấy. Tình hình bây giờ là như vậy, chừng nào ý thức của họ còn ngủ say. Và khi ý thức ấy thức tỉnh dưới ảnh hưởng của đội tiên phong của đội quân lịch sử đang hoạt động gồm những "người ưu tú" hấp thụ được những kết luận của khoa học hiện đại, thì khi ấy "người dân thường" sẽ hiểu rằng nhiệm vụ của họ là cải tổ xã hội một cách căn bản, và khi ấy họ sẽ bắt tay vào sự nghiệp cải tổ ấy, một sự nghiệp không có quan hệ trực tiếp với các vấn đề hình thức của cơ cấu chính trị. Đó là quan điểm chiếm ưu thế của Tséc-nư-sép-xki, quan điểm ấy cũng bộc lộ trong phần lớn các bài bình luận chính trị nhiều vô số của ông***. Nếu đôi khi quan điểm chính trị ấy, một quan điểm về thực chất có tính chất duy tâm, nhường chỗ cho một quan điểm khác dường như là mầm mống của quan niệm duy vật, thì đó chỉ là một ngoại lệ, cũng hoàn toàn giống như tình hình

* Toàn tập, t. IV, tr. 157.

** Toàn tập, t. V, tr. 249.

*** Những bài bình luận ấy, về khối lượng, ít nhất cũng bằng hai tập trong toàn tập của ông.

chúng ta đã thấy khi nghiên cứu các quan điểm lịch sử của Tséc-nư-sép-xki: bạn đọc còn nhớ là trong các quan điểm ấy, về thực chất cũng có tính chất duy tâm, cũng có những mầm mống của quan điểm duy vật về lịch sử. Bây giờ, chúng ta hãy giải thích bằng hai ví dụ xem các bài bình luận chính trị của Tséc-nư-sép-xki có tính chất như thế nào dưới ảnh hưởng của quan điểm của ông về mối quan hệ của chính trị với những nhiệm vụ chính của giai cấp công nhân, quan điểm chiếm ưu thế ở ông và được chúng ta vừa nêu ra...

Vì sự khác nhau về *lý luận* giữa quan điểm duy tâm và quan điểm duy vật về lịch sử, Plê-kha-nốp đã không nhìn thấy sự khác nhau về chính trị - thực tiễn và về *giai cấp* giữa người tự do và người dân chủ.

...Những lý lẽ như vậy đã đưa đến kết luận nói rằng chính phủ chuyên chế Áo có thái độ hoàn toàn đúng, những lý lẽ ấy tất phải làm cho và thực tế đã làm cho rất nhiều bạn đọc của "Người đương thời" ngạc nhiên. Những lý lẽ ấy gây ra ấn tượng, thậm chí không phải là thờ ơ đối với các vấn đề tự do chính trị, mà là trực tiếp đồng tình với phái ngu dân. Kẻ thù đã nhiều lần buộc tội Tséc-nư-sép-xki là đã đồng tình như vậy. Chính vì những lời buộc tội như vậy mà ở cuối bài bình luận chính trị tháng Ba 1862 của ông, ông đã thừa nhận một cách mỉa mai như sau: "đối với chúng ta không có trò chơi nào tốt hơn là chủ nghĩa tự do, — chính đó là cái thúc đẩy chúng ta đi tìm ở đâu đó những kẻ tự do chủ nghĩa để chế giễu chúng".

Nhưng thực tế, ông đã viết những bài bình luận ngược đời, cố nhiên, không phải để rồi "chế giễu" phái tự do, và không phải để rồi bảo vệ các chính phủ chuyên chế. Cơ sở của những bài ấy là tư tưởng cho rằng với những quan hệ xã hội hiện tại thì tình hình không thể diễn ra khác được, và ai muốn

NB

NB
NB

Đối chiếu
„Người dân
chủ - xã hội“,
số 1,
tr. 144
đã
thay đổi!!²²²

tình hình ấy diễn ra khác bây giờ thì phải hướng các cố gắng của mình vào việc cải tổ quan hệ xã hội một cách căn bản. Làm khác đi thì tức là chỉ lãng phí thời gian của mình mà thôi. Phải tự do gây ra những sự chế giễu của Tséc-nư-sép-xki chính vì họ đề nghị những biện pháp nửa vời ở nơi mà cần có sự điều trị căn bản*.

Ví dụ thứ hai. Tháng Tư cũng năm ấy, về vấn đề xung đột giữa chính phủ Phổ và quốc hội Phổ, Tséc-nư-sép-xki lại dường như đứng về phía chế độ chuyên chế trong cuộc đấu tranh của nó chống chủ nghĩa tự do. Theo ông, phải tự do không nên tỏ ra ngạc nhiên là chính phủ Phổ đã không tự nguyện nhượng bộ họ, mà lại thích làm cho đất nước bị xáo trộn vì việc giải tán nghị viện. Ông nói: "Chúng tôi thấy rằng chính phủ Phổ cần làm như vậy"**. Điều này tất lại làm cho bạn đọc ngày thơ phải ngạc nhiên và đối với họ hình như đó là một sự phản bội sự nghiệp của tự do. Song, lẽ tự nhiên là cả ở đây, tác giả của chúng ta cũng không hề bảo vệ chế độ chuyên chế, mà chỉ muốn dùng các sự kiện Phổ để truyền cho những bạn đọc thông minh nhất của mình biết một quan điểm đúng đắn về cái điều kiện chủ yếu rút cuộc quyết

Đối chiếu
„Người dân
chủ - xã hội“,
số 1, tr. 144,
giọng!

NB

* Trong cuốn "Khái luận kinh tế chính trị học" của mình, khi chỉ ra sự không phù hợp của chế độ kinh tế hiện nay với "yêu cầu của lý luận lành mạnh", Tséc-nư-sép-xki đôi khi làm gián đoạn sự trình bày của mình bằng câu hỏi: "liệu có nên để tồn tại một kiểu sinh hoạt trong đó có thể có một sự không phù hợp như vậy không?" (xem, chẳng hạn, Toàn tập, t. VII, tr. 513). Những bài bình luận chính trị của ông tất cũng phải đưa bạn đọc của ông đến một câu hỏi như vậy, nhất là những bài dẫn đến một kết luận "không thích hợp", nói rằng không phải kẻ thù của chế độ chuyên chế đúng, mà những kẻ bảo vệ chế độ ấy đúng. Kết luận ở Tséc-nư-sép-xki chỉ là thêm một cố để c h ó n g l a i "s i n h h o ạ t" h i ệ n n a y. Nhưng phải tự do thường không hiểu điều đó.

** Toàn tập, t. IX, tr. 236.

///

Союза в пользу Австрии, замечая: „мы говорили не о простолюдных, а собственно о классах, в которых сосредоточивается общественное мнение, которое знает политические дела, читает газеты и обнаруживает влание на ход дела, — это тогда, повсюду служащая агрессивной свескорости и кутриги" *).

„Простолюдныи“ не читают газеты, не занимаются политическими делами и не впадают впамяти на их ход. Так обстоит дело теперь, пока еще глубоко спит их сознание. А когда оно пробудится под влиянием передового отряда действующей исторической армии, состоящего из „лучших людей“, усвоивших себе выводы современной науки, тогда „простолюдныи“ поймут, что их задача состоит в порывном переустройстве общества, и тогда они выйдут за дело этого переустройства, но инбюже при этом отношении из вопросов о формах политического устройства. Таков был преобладавший взгляд Чернишевского, который и обнаруживается в большинстве его многозначных и идеалистических обзоров **). Если иногда этот, по существу своему идеалистический, взгляд на политику уступает место другому взгляду, являющемуся как бы задатком материалистического понимания, то это есть лишь исключение, совершенно подобно тому, с которыми мы встречались при изучении исторических взглядов Чернишевского: читатель помнит, что в этих взглядах, тоже идеалистических по своему существу, тоже встречались заметки материалистического взгляда на историю. Поясним же теперь двумя примерами, какой характер должны были принимать политические обзоры Чернишевского под влиянием только что указанного нами и преобладавшего у него взгляда на отношение политики к главным задачам рабочего класса.

Первый пример. В январе 1862 года он в своем политическом обзоре вступает в спор с прусской либеральной „National Zeitung“ по поводу внутренней политики Австрии. „National Zeitung“ писала: „судьба Австрии да послужит для других государств уроком, чтобы они не делали расходов, превышающих финансовую их силу. Причиной разорения Австрии служат безобразия расходов ее на войско“. Чернишевскому не нравится это размышление „National Zeitung“. Он

*) Сочинения, т. V, стр. 248.

***) Эти обзоры составляют по объему, по крайней мере, два тома полного собрания его сочинений.

330
Изъяснение Чернишевского...
Понимание...
и...
и...

Một trang cuốn sách của G. V. Plê-kha-nốp
"N. G. Tséc-nư-sép-xki",
có những ghi chú của V. I. Lê-nin
Ảnh thu nhỏ

định kết cục của tất cả các cuộc xung đột xã hội lớn. Đây là lời ông nói về vấn đề này:

"Giống như các cuộc tranh chấp giữa các nước lúc đầu diễn ra bằng con đường ngoại giao, cuộc đấu tranh vì các nguyên tắc trong nội bộ bản thân một nước lúc đầu cũng diễn ra bằng các phương tiện gây ảnh hưởng dân sự hay là bằng cái gọi là con đường hợp pháp. Nhưng cũng giống như cuộc tranh chấp giữa các nước, nếu khá quan trọng thì bao giờ cũng đưa đến những sự đe dọa về quân sự, tình hình nội bộ của một nước cũng như vậy, nếu sự việc khá quan trọng...".

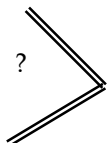
||| NB


Ông đã xem xét các sự việc xảy ra ở Phổ khi ấy chính theo quan điểm đó. Ông đã bảo vệ và ca ngợi chính phủ Phổ — cần nhận thấy điểm này — chỉ là vì chính phủ đó "hành động tốt hơn hết vì lợi ích của sự tiến bộ của dân tộc" bằng cách phá vỡ những ảo tưởng chính trị của những người Phổ ngây ngô không biết dựa vào căn cứ nào mà lại tưởng rằng hệ thống cai trị thật sự theo chế độ lập hiến sẽ được tự động xây dựng lên ở nước họ, không cần đấu tranh chống chế độ cũ. Và nếu như ông tỏ ra không có chút đồng tình nào với phái tự do Phổ và thậm chí chế giễu họ thì đó là vì họ, theo ý kiến đúng đắn của ông, cũng muốn đạt được các mục tiêu của mình mà không cần đấu tranh kiên quyết chống các kẻ thù chính trị của mình. Nói đến kết cục có thể có của cuộc xung đột giữa nghị viện và chính phủ, ông rất sáng suốt nhận định rằng "xét theo tâm trạng hiện nay của dư luận xã hội ở Phổ thì cần cho rằng kẻ thù của chế độ hiện nay tự thấy mình quá yếu để có thể đấu tranh về quân sự, và sẵn sàng cam chịu một khi chính phủ kiên quyết đe dọa sẽ dùng đến các biện pháp quân sự"*.

||| NB


\\ NB

* Toàn tập, t. IX, tr. 241.

?  nư-sép-xki đã đúng khi tỏ ra khinh bỉ phái tự do Phổ. Chúng thật sự muốn rằng chế độ lập hiến được xác lập ở Phổ một cách tự động. Chúng chẳng những không dùng những hành động kiên quyết, — về điểm này không thể buộc tội họ, vì với so sánh lực lượng xã hội khi ấy thì không thể làm được việc đó, — mà về nguyên tắc chúng lên án mọi ý nghĩa về các hành động như vậy, nghĩa là chúng cản trở, trong chừng mực điều đó tùy thuộc vào chúng, việc làm thay đổi các lực lượng xã hội khiến có thể dùng những hành động như vậy trong tương lai...

NB  Trái với Lát-xan, trong các lập luận của mình về tình hình Phổ, ông tỏ ra là một nhà duy tâm triệt để hơn nhiều so với trong nhiều bài báo khác của ông về đề tài chính trị hay lịch sử. Sự khác nhau ấy cũng cần phải được coi là hoàn toàn do "so sánh lực lượng xã hội" quy định. Ở Phổ, dù chủ nghĩa tư bản Phổ có yếu thế nào so với tình hình của nó hiện nay thì dù sao cũng đã bắt đầu có p h o n g t r à o c ô n g n h â n theo nghĩa mới nhất của từ ấy; còn ở Nga chỉ mới bắt đầu nảy nở p h o n g t r à o t r í t h ú c b ì n h d â n mà người ta thường gọi là phong trào của g i ớ i t r í t h ú c...

nghĩa là phong trào dân chủ

NB  Những bài bình luận chính trị của Tséc-nư-sép-xki dành cho "những người ưu tú", họ cần được biết họ phải dạy quần chúng lạc hậu những gì. Sự nghiệp của "những người ưu tú" c h ứ y ếu quy về sự tuyên truyền. Song không c h ỉ c ó thế. "Người dân thường" nói chung không có mặt trên vũ đài chính trị. Và những gì diễn ra trên vũ đài này — cũng nói chung — ít liên quan đến các lợi ích của họ. Nhưng có những thời kỳ đặc biệt, khi ấy quần chúng nhân dân thức tỉnh khỏi giấc ngủ thông thường của mình và có những cố gắng kiên quyết, tuy thường ít tự giác, để cải thiện số phận của mình. Trong những thời kỳ đặc biệt như vậy, hoạt động của "những người ưu tú" ít hay nhiều mất tính chất chủ yếu là t u y ê n t r u y ền và trở thành có t í n h c h á t

NB

c ó đ ộ n g. Dưới đây là lời Tséc-nư-sép-xki nói về các thời kỳ ấy:

"Sự tiến bộ của lịch sử diễn ra chậm chạp và nặng nề... chậm chạp đến mức nếu chúng ta hạn chế ở những thời kỳ quá ngắn, thì những sự dao động do các ngẫu nhiên của hoàn cảnh gây ra trong quá trình tiến lên của lịch sử, có thể làm lu mờ tác động của quy luật chung trước mắt chúng ta. Muốn thấy rõ sự bất biến của nó, cần phải hình dung tiến trình các sự biến trong một thời gian khá dài... Hãy so sánh trạng thái của các thiết chế và luật lệ xã hội của Pháp năm 1700 và hiện nay, — sự khác nhau là rất lớn, và tất cả sự khác nhau ấy là có lợi cho hiện tại; trong khi đó thì hầu như cả một thế kỷ rưỡi đó đều rất nặng nề và tối tăm. Ở Anh, tình hình cũng như vậy. Vì sao có sự khác nhau ấy? Sự khác nhau ấy luôn luôn được chuẩn bị bởi tình hình là những người ưu tú của mỗi thế hệ đều thấy đời sống của thời đại mình cực kỳ gian khổ; dần dần ít ra một số ít trong các ý muốn của họ đã trở thành dễ hiểu đối với xã hội, và sau đó, đến một lúc nào đó, qua nhiều năm, trong trường hợp may mắn, trong nửa năm, một năm, nhiều lắm là ba bốn năm, xã hội đã thực hiện được ít ra là một số trong một số ít ý muốn do những người ưu tú đưa vào xã hội. Công việc ấy không khi nào có kết quả: làm được một nửa công việc thì nhiệt tình đã hết, sức mạnh của xã hội bị kiệt quệ, và đời sống thực tiễn của xã hội lại rơi vào tình trạng đình đốn lâu dài, và như trước kia, những người ưu tú, nếu sống lâu hơn công việc do họ gợi ra, thì họ thấy rằng ý muốn của họ hoàn toàn không được thực hiện và như trước kia, họ tất phải đau buồn về sự gian khổ của cuộc sống. Nhưng trong một thời kỳ ngắn có nhiệt tình cao cả, nhiều việc đã được làm lại. Cố nhiên, việc làm lại đó đã diễn ra nhanh chóng; đã không có thời gian để nghỉ đến sự duyên dáng của các ngôi nhà phụ mới chưa được dọn dẹp sạch sẽ, đã không có thì giờ để chăm lo đến các yêu cầu tế nhị của sự hài hòa về mặt kiến trúc của các bộ phận mới với các tàn dư còn sót lại, và thời kỳ đình trệ đã tiếp nhận ngôi nhà làm lại ấy với vô số chi tiết không thích hợp và không đẹp..."

Những bài bình luận chính trị của Tséc-nư-sép-xki chính là có mục đích chỉ ra cho "những người ưu tú" thấy rằng ngôi nhà cũ của chế độ xã hội hiện nay ngày càng ọp ẹp và cần phải "lại bắt tay vào việc với quy mô rộng lớn". Và như tất cả các sự việc đã cho thấy rõ, đến cuối thời kỳ thứ

NB

nhất, — nghĩa là thời kỳ trước Xi-bi-ri, — trong hoạt động văn học của ông, ông đã tưởng rằng xã hội ngày càng lắng nghe ý kiến của ông và ngày càng đồng ý với ông. Nói cách khác, ông bắt đầu nghĩ rằng cả trong lịch sử Nga, một trong những bước nhảy vọt tốt đẹp, ít diễn ra trong lịch sử nhưng lại thúc đẩy quá trình phát triển xã hội tiến lên xa, đang tới gần. Thật vậy, tinh thần của các tầng lớp tiên tiến trong xã hội Nga đang lên cao nhanh chóng, và đồng thời tinh thần của Tséc-nư-sép-xki cũng lên cao. Có lúc ông đã thấy có thể và có ích nếu giải thích cho chính phủ thấy lợi ích của chính nó trong việc giải phóng nông dân, nhưng bây giờ ông không còn muốn hướng về chính phủ nữa. Mọi sự trông chờ chính phủ, đối với ông, là một sự tự ru ngủ có hại. Trong bài "Nhà cải cách Nga" ("Người đương thời", năm 1861, tháng Mười) viết nhân dịp xuất bản cuốn sách của M. Coóc-phơ: "Cuộc sống của bá tước Xpê-ran-xki", Tséc-nư-sép-xki chứng minh tỉ mỉ rằng không một nhà cải cách nào ở nước ta được tự ru ngủ bằng những sự tính toán như vậy. Kẻ thù gọi Xpê-ran-xki là nhà cách mạng. Cách gọi đó làm cho Tséc-nư-sép-xki nực cười. Thực tế, Xpê-ran-xki có những kế hoạch cải tạo rất rộng, nhưng thật là nực cười nếu gọi ông ta là nhà cách mạng xét theo quy mô những phương tiện mà ông ta muốn sử dụng để thực hiện các ý định của mình. Ông ta đứng vững được chỉ là nhờ đã tranh thủ được sự tin cậy của hoàng đế A-lếch-xan-đơ I. Dựa vào chính sự tin cậy đó, ông ta muốn thực hiện các kế hoạch ấy. Và chính vì vậy Tséc-nư-sép-xki gọi ông ta là nhà mơ mộng...

Đối chiếu
„Người dân
chủ - xã
hội“, số 1,
tr. 161

„Người dân
chủ - xã
hội“, tr. 161
đã thay đổi²²³

Chỉ những ai luôn luôn nhớ rằng tiến trình sinh hoạt xã hội là do so sánh lực lượng xã hội quyết định thì mới không say sưa một cách có hại trong chính trị. Người nào muốn hành động phù hợp với luận điểm cơ bản đó thì đôi khi

phải chịu đựng một cuộc đấu tranh gian khổ về mặt đạo đức...

Đầu những năm 60, chính phủ có ý định giảm bớt phần nào những sự gò bó của kiểm duyệt. Đã có quyết định viết một điều lệ kiểm duyệt mới, và người ta đã cho phép báo chí phát biểu ý kiến về vấn đề chính nó bị kiểm chế. Về vấn đề này, Tséc-nư-sép-xki đã phát biểu ngay quan điểm của chính mình, một quan điểm thường rất khác quan điểm thông thường của phái tự do. Tséc-nư-sép-xki thừa nhận rằng có những thời kỳ mà báo chí có thể tỏ ra là nguy hiểm cho chính phủ nước nào đó không kém viên đạn đại bác. Đó chính là những thời kỳ lợi ích của chính phủ k h á c v o i l o i í c h c ù a x ã h o i và sự bùng nổ cách mạng tới gần. Trong một tình hình như vậy, chính phủ có mọi căn cứ để chèn ép báo chí, vì báo chí, ngang với các lực lượng xã hội khác, chuẩn bị làm cho nó sụp đổ. Hầu như tất cả các chính phủ Pháp thay đổi luôn trong thế kỷ này, đã thường xuyên ở trong tình hình như vậy. Tất cả những cái đó đã được Tséc-nư-sép-xki trình bày rất tỉ mỉ và bình tĩnh. Cho đến cuối bài báo vẫn không hề nói đến chính phủ Nga. Nhưng để kết thúc, Tséc-nư-sép-xki bất ngờ hỏi bạn đọc: tình hình sẽ ra sao nếu như các luật lệ về báo chí thực tế cần thiết cho nước ta? "Khi ấy chúng ta lại sẽ xứng đáng với cái tên những kẻ ngu dân, những kẻ thù của tiến bộ, những kẻ căm thù tự do, những kẻ tán tụng chế độ chuyên chế, v.v., như đã nhiều lần chúng ta đã bị chèn ép như vậy". Vì vậy, ông không muốn nghiên cứu vấn đề có cần hay không cần các luật lệ riêng về báo chí ở nước ta. Ông nói: "Chúng ta sợ rằng một sự nghiên cứu chân thật sẽ đưa chúng ta đến câu trả lời: vâng, những luật lệ ấy là cần thiết". Kết luận thật là rõ rệt: cần thiết vì cả ở nước Nga cũng sắp đến thời kỳ "nhảy vọt".

NB

Đối chiếu
chỗ bỏ sót
„Người dân
chủ - xã hội“,
số 1, tr.162²²⁴

* Toàn tập, t. IX, tr. 130, 156.

idem
„Người dân
chủ - xã
hội“, số 1,
tr. 163

Cũng trong số tháng Ba "Người đương thời" có đăng bài mà chúng tôi vừa dẫn ra, đã xuất hiện một bài bút chiến: "Đã học tập được chưa?" nói về các vụ lộn xộn của sinh viên năm 1861 mà mọi người đều biết. Trong bài đó, Tséc-nư-sép-xki bảo vệ sinh viên chống lại lời trách họ là không muốn học tập, — lời trách này do những kẻ "bảo vệ" của chúng ta đưa ra, — và nhân tiện Tséc-nư-sép-xki cũng phát biểu nhiều chân lý cay đắng đối với chính phủ. Lý do gần nhất đưa đến cuộc bút chiến ấy là một bài báo của một tác giả vô danh trong "Tập san Viện hàn lâm Xanh Pê-téc-bua" dưới đầu đề: "Học tập hay không học tập?". Tséc-nư-sép-xki trả lời rằng đối với các sinh viên, câu hỏi ấy không có ý nghĩa, vì họ bao giờ cũng muốn học, nhưng các quy chế khắt khe của trường đại học đã cản trở họ. Các quy chế của trường đại học muốn đặt các sinh viên, — những người đang ở lứa tuổi mà theo luật lệ của chúng ta con trai có thể cưới vợ, có thể được nhận vào cơ quan nhà nước và "có thể là người chỉ huy một đơn vị quân đội", — vào địa vị những em bé. Không lấy làm lạ là họ đã phản đối. Thậm chí người ta cấm họ lập những tổ chức hoàn toàn không có hại như các hội tương trợ là những hội tuyệt đối cần thiết trong lúc đời sống vật chất của đa số học sinh không được bảo đảm. Các sinh viên đã không thể không chống lại những chế độ như vậy, vì vấn đề ở đây là "miếng bánh mì và khả năng nghe giảng. Miếng bánh mì đó, khả năng đó đã bị tước mất". Tséc-nư-sép-xki tuyên bố thẳng rằng những kẻ đặt ra các quy chế của trường đại học muốn tước bỏ khả năng học tập của đa số những người muốn trở thành sinh viên trường đại học. "Nếu như tác giả bài báo hay các đồng chí của ông cho là cần thiết phải chứng minh rằng không hề có mục đích ấy khi đặt ra các quy chế, thì mong rằng họ hãy đăng những văn kiện thuộc về các cuộc hội nghị đã đưa ra các quy chế đó". Tác giả vô danh của bài "Học tập hay

không học tập?" chia lời trách móc là không muốn học tập chẳng những vào sinh viên mà còn vào toàn bộ xã hội Nga. Tséc-nư-sép-xki chính đã lợi dụng điều đó để đặt cuộc tranh cãi về các vụ lộn xộn trong trường đại học lên một cơ sở chung hơn. Đối thủ của ông cho rằng có một số triệu chứng chứng tỏ rằng xã hội Nga muốn học tập. Theo ý của người này thì bằng chứng là ở nước ta đã xuất hiện "hàng trăm" tạp chí mới và "hàng chục" trường ngày chủ nhật. "Hàng trăm tạp chí mới, nhưng tác giả đó thấy ở đâu có hàng trăm? — Tséc-nư-sép-xki thốt lên như vậy. — Thế mà quả thật cần có hàng trăm, và tác giả có muốn biết tại sao lại đã không thành lập hàng trăm tạp chí mới như mức cần thiết không? Tại vì theo các điều kiện kiểm duyệt ở nước ta, không thể có một xuất bản phẩm thường kỳ sinh động nào ở bất cứ đâu, trừ một vài thành phố lớn. Lẽ ra mỗi một thành phố buôn bán giàu có cần có một vài tờ báo dù nhỏ; mỗi một tỉnh cần xuất bản một vài tờ báo địa phương. Nhưng lại không có vì không thể có được... Hàng chục trường ngày chủ nhật... Quả thật điều này không phải là phóng đại, không giống như hàng trăm tạp chí mới: các trường ngày chủ nhật ở một Đế quốc có hơn 60 triệu dân mà thực tế chỉ có hàng chục. Lẽ ra cần có hàng chục nghìn, và chắc chắn có thể nhanh chóng tổ chức hàng chục nghìn, và ngay bây giờ cũng có thể có ít nhất vài nghìn. Vậy tại sao lại chỉ có vài chục? Tại vì các trường ấy bị nghi ngờ, bị chèn ép, bị kim hãm, cho nên sự hứng thú giảng dạy của những người trung thành nhất với sự nghiệp giáo dục ở các trường đó cũng bị mất đi".

Sau khi dẫn chứng "hàng trăm" tạp chí mới và "hàng chục" trường ngày chủ nhật coi như dấu hiệu bề ngoài chứng tỏ xã hội muốn học tập, tác giả bài báo mà Tséc-nư-sép-xki phân tích, đã vội nói thêm rằng những dấu hiệu ấy có tính chất lừa dối. Anh ta kể lại một cách buồn bã:

idem „Người dân chủ - xã hội“, số 1, 164

"Anh lắng nghe những tiếng kêu ngoài đường phố, người ta nói đây đó xảy ra việc này việc nọ, và dù muốn hay không anh sẽ phải buồn bực và thất vọng"... Tséc-nư-sép-xki phản đối: "Xin hỏi, thưa ngài tác giả bài báo, ngài nghe thấy những tiếng kêu gì ở ngoài đường phố? Tiếng kêu của bọn cảnh sát và hiến binh — thì chúng tôi cũng nghe thấy. Có phải ngài muốn nói về những tiếng kêu đó không? Người ta sẽ nói đây đó xảy ra việc này việc nọ... — chẳng hạn việc gì? Chỗ kia có trộm cắp, chỗ này có sự lộng quyền, chỗ kia người yếu bị chèn ép, chỗ này kẻ mạnh được khuyến khích, — về những việc ấy người ta nói luôn luôn. Vì những tiếng kêu mà mọi người đều nghe thấy đó và vì những câu chuyện hàng ngày đó, quả thật dù muốn hay không cũng phải buồn bực và thất vọng"...

NB

Người ta hiểu rõ rằng những bài báo như vậy của Tséc-nư-sép-xki tất phải gây một ấn tượng như thế nào đối với giới sinh viên Nga. Về sau, khi những vụ lộn xộn của sinh viên tái diễn vào cuối những năm 60, thì bài báo "Đã học tập được chưa?" đã được đọc trong các buổi họp của sinh viên coi như một sự bảo vệ tốt nhất cho những yêu sách của họ. Người ta cũng hiểu rằng các ngài "bảo vệ" tất phải đối xử như thế nào với các bài báo có tính chất kích động như vậy. Ảnh hưởng "nguy hiểm" của nhà văn vĩ đại đối với thanh niên học sinh ngày càng trở thành không thể nghi ngờ được đối với các ngài đó...

Cho đến chỗ này „Người dân chủ - xã hội“, số 1, 164

Đứng trên quan điểm chủ nghĩa xã hội không tưởng, Tséc-nư-sép-xki đã thấy rằng những kế hoạch mà các đồng chí của ông ở phương Tây muốn thực hiện, đã có thể thực hiện được dưới các hình thức chính trị hết sức khác nhau. Lý luận đã nói như vậy. Và chừng nào Tséc-nư-sép-xki chưa ra khỏi lĩnh vực lý luận thì ông vẫn dứt khoát phát biểu quan điểm ấy của mình. Lúc ông mới bắt đầu hoạt động văn học, đời sống xã hội của chúng ta dường như hứa hẹn đem lại một sự xác nhận nào đó, dù chỉ gián tiếp, về sự đúng đắn của quan điểm ấy: khi ấy những người tiên tiến của chúng ta đã có hy vọng rằng

chính phủ sẽ có sáng kiến giải quyết không thiên vị vấn đề nông dân. Đó là một hy vọng không thể thực hiện được, và Tséc-nư-sép-xki đã từ bỏ nó sớm hơn bất cứ người nào khác. Và nếu trong lý luận, cả về sau ông vẫn không thấy rõ mối liên hệ giữa kinh tế và chính trị, thì trong hoạt động thực tiễn của mình, — nói điều này, chúng tôi có ý nói đến hoạt động của ông với tư cách là nhà chính trị luận, — ông đã là kẻ thù không điều hòa của chế độ cũ ở nước ta, tuy sự châm biếm độc đáo của ông tiếp tục làm cho nhiều độc giả thuộc phái tự do phải lầm lẫn về vấn đề này. Trong thực tế, — nếu không phải trong lý luận, — ông đã trở thành một con người đấu tranh chính trị không điều hòa, và lòng khát khao đấu tranh biểu hiện hầu như trong mỗi dòng của mỗi bài báo của ông viết vào năm 1861, và nhất là vào năm 1862 tại hại đối với ông.

NB

Những ý kiến viết sớm nhất vào tháng Mười 1909 - chậm nhất vào tháng Tư 1911

In một phần lần đầu năm 1933 trong Văn tập Lê-nin, t. XXV

In toàn văn năm 1958 trong V. I. Lê-nin, Toàn tập, xuất bản lần thứ 4, t. 38

Theo đúng nguyên bản

I-U. M. XTÊ-CLỐP.
"N. G. TSÉC-NƯ-SÉP-XKI,
CUỘC ĐỜI VÀ HOẠT
ĐỘNG CỦA ÔNG
(1828-1889)" ²²⁵

XANH PÊ-TÉC-BUA, 1909

CHƯƠNG I

THỜI THANH NIÊN CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI. -
TRƯỜNG ĐẠI HỌC. - KẾT HÔN

[11] Như ta sẽ thấy dưới đây, Tséc-nư-sép-xki đã cải biến một cách độc đáo và thực hiện những luận điểm của chủ nghĩa xã hội không tưởng. Bằng cách cố gắng kết hợp những luận điểm ấy với những kết luận của triết học Hê-ghen, với thế giới quan duy vật và với việc phê phán quan hệ kinh tế hiện tồn, Tséc-nư-sép-xki đã tự bước vào con đường đưa ông đi gần đến chỗ đề ra một hệ thống của chủ nghĩa xã hội khoa học. Nhưng ông đã không thể tạo ra được một hệ thống hoàn chỉnh như vậy. Một mặt, do ông bị bắt và bị đày nên hoạt động văn học của ông bị bắt buộc phải gián đoạn, vì vậy ông không thể làm được việc ấy; mặt khác, tình trạng không phát triển của các quan hệ xã hội ở nước Nga khi ấy là một gánh nặng đè lên ông và không cho phép ông có thể phát triển quan điểm của mình đến kết cục lô-gích. Các Mác, người bước vào nghiên cứu các hệ thống xã hội (1843) ba năm trước Tséc-nư-sép-xki, đã sống trong một hoàn cảnh khác và có thể làm được cái mà Tséc-nư-sép-xki không làm được. Còn về sức mạnh của trí tuệ và về kiến thức đa dạng thì "nhà bác học và nhà phê bình vĩ đại Nga", như Mác đã gọi ông, vị tất đã thua kém vị sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học...

CHƯƠNG II

KHÁI QUÁT HOẠT ĐỘNG VĂN HỌC
CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

[30-35] ...Một thi sĩ tốt bụng không bao giờ có thể có những người ngưỡng mộ say mê, mà chỉ có sự ngưỡng

mộ say mê như vậy đối với thi sĩ, giống như Gô-gôn, ấp ủ trong lòng mình sự căm thù mọi cái thấp hèn, đe tiện và tai hại, tuyên truyền lòng yêu cái thiện và cái chân bằng lời nói thù địch phủ định mọi cái đê hèn. "Ai vượt ve mọi người và mọi cái, thì người đó không yêu ai hết và không yêu gì hết ngoài bản thân mình; người nào được mọi người vừa lòng thì người ấy không làm gì tốt cả, bởi vì không thể có cái thiện nếu không lãng nhục cái ác. Người nào không bị ai căm thù thì người ấy cũng không được ai biết ơn về một cái gì cả"...

bien
dit!¹⁾

Đã sắp đến lúc thủ tiêu chế độ nông nô, và vấn đề nông dân đã được đặt vào chương trình nghị sự. Lợi ích của các giai cấp bên trên được chính phủ, các tổ chức quý tộc và phần lớn giới trước tác bảo vệ; chỉ có lợi ích của quần chúng nông dân là không có người bảo vệ chân thật và vô tư. Và thế là Tséc-nư-sép-xki liều mạng xông vào chiến đấu chống những kẻ bảo vệ lợi ích của bọn chủ nông nô một cách công khai và giả nhân giả nghĩa, cũng như chống các đại biểu của các khuynh hướng tư sản đang nảy sinh...

?

NB

Với mục đích ấy, Tséc-nư-sép-xki đã viết một loạt bài xuất sắc, trong đó xin kể ra các bài: "Hoạt động kinh tế và pháp luật", "Tư bản và lao động", "Nền quân chủ thán Bấy", "Ca-vai-nhác" và những bài khác. Cũng trong những bài ấy và trong một loạt bài khác, Tséc-nư-sép-xki đã cố gắng vạch trần chủ nghĩa tự do tư sản và chỉ ra rằng thậm chí nó không thể tiến hành đến cùng cuộc đấu tranh của chính nó chống chế độ chuyên chế và tàn dư của chế độ phong kiến, và về thực chất, nó đại biểu cho lợi ích của bọn đại chiếm hữu, vì nó thù địch về nguyên tắc với lợi ích của quần chúng lao động dân chủ...

NB

Để đặt nền móng cho thế giới quan của phái dân chủ non trẻ Nga đang hình thành, Tséc-nư-sép-xki đã lợi dụng sự ra mắt của cuốn sách nhỏ của La-vrốp "Phác thảo những vấn đề của triết học thực tiễn" và viết một

NB

¹⁾ — nói hay!

bài xuất sắc của ông "Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa trong triết học", trong đó ông trình bày những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách và phê phán không thương tiếc thế giới quan duy tâm...

không
hoàn
toàn!

Có thể nói không quá đáng rằng không có một vấn đề chính trị lớn nào được xã hội Nga quan tâm mà Tséc-nư-sép-xki lại không nhanh chóng hưởng ứng bằng tiếng nói hợp lý và có uy tín của mình... Prô-mê-tê của cách mạng Nga, như Ru-xa-nốp* gọi ông một cách đúng đắn, đã không tiếc sức mình bảo vệ hạnh phúc của nhân dân thân yêu và dọn đường cho các chiến sĩ tương lai...

NB

[37-38] Bọn phản động thù địch với việc giải phóng phụ nữ cũng như giải phóng cá nhân nói chung, đã bịa đặt ra rằng trong cuốn "Làm gì?", Tséc-nư-sép-xki đã tuyên truyền cái gọi là "tình yêu tự do" **. Có nhiên, đó là sự vu khống hay là sự bất lực cố hữu không thể hiểu được tâm lý của những con người tự do mới...

NB

Chúng ta biết rằng đã có lúc Tséc-nư-sép-xki mơ ước làm một nghề khoa học. Nhưng chẳng bao lâu, ông thấy rõ là ở môi trường hoạt động khác, ông sẽ có ích nhiều hơn cho nhân dân Nga. Nhà dân chủ về niềm tin và người chiến sĩ về nhiệt tình ấy đã không thể lánh đến các đỉnh cao lạnh lùng của khoa học hàn lâm viện trong

* N. Ru-xa-nốp — Những người xã hội chủ nghĩa phương Tây và Nga, Xanh Pê-téc-bua, 1908, tr. 286.

** Chẳng hạn xem cuốn sách nhỏ đề tiện của P. P. Txi-tô-vích, giáo sư Trường đại học tổng hợp Ô-đét-xa, xuất bản năm 1879 dưới đầu đề "Người ta đã làm gì trong tiểu thuyết "Làm gì?"". - Một loạt cuốn sách nhỏ có tính chất vu khống của tên viết bài vu khống đó nhằm chống lại "chủ nghĩa hư vô", đã được chính phủ chú ý đến; năm 1880, chính phủ đã phụ cấp cho y để xuất bản tờ báo phản cách mạng "Trên bờ". Nguyên mẫu đó của tờ "Nước Nga" và "Ngọn cờ nước Nga" đã không đạt được một thành công nào, và việc xuất bản chẳng bao lâu đã bị thất bại thảm hại và hình như bị phung phí. — Những đoạn trích, đáng tiếc, rất không đầy đủ của cuốn sách đó, xem trong cuốn sách của N. Đê-ni-xi-úc - "Sách báo phê bình nói về các tác phẩm của N.G. Tséc-nư-sép-xki", Mát-xcơ-va, 1908.

NB

lúc cuộc sống đang sôi nổi ở chung quanh và đang cảm thấy cần thiết phải giải thích cho các tầng lớp đông đảo trong xã hội Nga về ý nghĩa của các sự kiện diễn ra xung quanh họ và các sự kiện đang được chuẩn bị...

[42] Từ khi Lê-xinh bắt đầu hoạt động cho đến khi Sin-lơ mất, suốt 50 năm, phong trào văn học đã quyết định sự phát triển của một trong những dân tộc vĩ đại nhất châu Âu và tương lai của các nước từ biển Ban-tích đến Địa-trung-hải, từ sông Ranh đến sông Ô-đê. Hầu như tất cả các nhân tố xã hội khác đã không tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của dân tộc Đức. Chỉ có văn học là đã đưa dân tộc đó tiến lên trong lúc đấu tranh chống vô số trở ngại.

Ở đây, Tséc-nư-sép-xki đã biểu hiện ra là một nhà khai sáng, ở đây, lòng tin của ông vào sức mạnh của lý tính và của kiến thức đã chiếm ưu thế so với các quan điểm duy vật của ông trong xã hội học. Nhà khai sáng điển hình Lê-xinh là người đặc biệt quý đối với Tséc-nư-sép-xki còn là vì ông làm cho Tséc-nư-sép-xki nhớ đến Bê-lin-xki về nhiều mặt, và thời đại Lê-xinh làm ông nhớ đến những năm 40 và 50 của lịch sử nước Nga. Trong cả hai trường hợp, đó là "thời kỳ bão táp và tiến công", và sự say mê của nhà khai sáng đối với các nhà khai sáng khác là hoàn toàn có thể tha thứ được *...

?

[45] Muốn tạo cho mình một quan niệm về thế giới quan của Tséc-nư-sép-xki, cần phải (có lẽ, gượng ép một chút) kết hợp những phán đoán và tư tưởng riêng rẽ của ông, được trình bày vì các lý do khác nhau trong các bài báo và các tiểu luận rời rạc và vì vậy đôi khi mâu thuẫn với nhau hay không được suy nghĩ một cách triệt để lô-gích. Tuy nhiên, việc nghiên cứu kỹ toàn tập của Tséc-nư-sép-xki đưa chúng ta đến một niềm tin sâu sắc

* Về mặt này, Tséc-nư-sép-xki đôi khi đi đến phóng đại, điều này vốn không có ở chủ nghĩa thực tại thông thường nghiêm khắc của ông. Ví dụ, về sự chống đối của bọn quan lại với sự tỉnh táo của nhân dân, ông giải thích rằng đó là do "chúng được giáo dục tối và học tập quá ít" (Toàn tập, IV, 396). Nhưng những khẳng định như vậy ít thấy có ở ông.

?

NB ||| rằng ông có một thế giới quan duy vật khá hoàn chỉnh mà ông cố gắng quán triệt khi thảo luận tất cả các vấn đề về lý luận cũng như về thực tiễn...

CHƯƠNG III

QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI — ĐẠO ĐỨC CỦA CHỦ NGHĨA ÍCH KỸ HỢP LÝ.

[47-50] Ở phương Tây, sự tiến hóa của chủ nghĩa Hê-ghen cánh tả đã đưa đến Phơ-bách là người đã đặt cơ sở cho triết học duy vật. Tséc-nư-sép-xki nói: "Như vậy là đã kết thúc sự phát triển của triết học Đức, bây giờ triết học ấy lần đầu tiên đã đạt được những giải pháp tích cực, đã vứt bỏ được hình thức kinh viện trước đây của nó, tức là tính tiên nghiệm siêu hình, và sau khi thừa nhận sự đồng nhất của các kết quả của nó với học thuyết của các khoa học tự nhiên, nó đã hòa hợp với lý luận chung của khoa học tự nhiên và nhân chủng học" *.

Đối chiếu
Engels

Feuerbach
versus
ΣΣ 1) 226

Với những lời ấy, Tséc-nư-sép-xki hoàn toàn dứt khoát tán thành "nguyên lý nhân bản chủ nghĩa" và "chủ nghĩa nhân đạo" của Phơ-bách.

không chính
xác!
NB đối chiếu
Feuerbach²²⁷

Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại. Chủ nghĩa duy tâm thừa nhận tính có trước của tinh thần so với giới tự nhiên, chủ nghĩa duy vật khẳng định tính có trước của giới tự nhiên hay vật chất. Về mặt này, Phơ-bách nghiêng về chủ nghĩa duy vật, bác bỏ chủ nghĩa duy tâm của Hê-ghen với ý niệm tuyệt đối của nó **...

* Ký sự của thời kỳ Gò-gôn. Toàn tập, II, 162.

** Ý đồ của *Lan-ghê* chứng minh rằng Phơ-bách không phải là nhà duy vật ("Lịch sử chủ nghĩa duy vật", Xanh Pê-téc-bua, 1899, t. 2, tr. 394 và các trang sau) không đứng vững được trước sự phê phán. Xem P I ê - k h a - n ó p — Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác, Xanh Pê-téc-bua, 1908, tr. 7 và các trang sau; *cũng của tác giả ấy* —

¹⁾ Hãy đối chiếu Ăng-ghen. Phơ-bách đối với kết quả chung.

[53] Tséc-nư-sép-xki nói rằng các lý luận trước đây của các khoa học đạo đức không có bất cứ ý nghĩa khoa học nào do coi thường nguyên lý nhân bản chủ nghĩa. Vậy nguyên lý nhân bản chủ nghĩa là gì? Tséc-nư-sép-xki trả lời: "Nhân chủng học là một môn khoa học, mà dù nói đến bộ phận nào của quá trình sống của con người cũng vậy, bao giờ cũng phải nhớ rằng toàn bộ quá trình ấy và mỗi một bộ phận của nó đều diễn ra trong *cơ thể con người*, rằng cơ thể ấy là một vật liệu sản sinh ra các hiện tượng mà khoa học đó nghiên cứu, rằng *chất lượng của các hiện tượng là do đặc tính của vật liệu quyết định*, còn *các quy luật*, mà theo đó hiện tượng xuất hiện, *chỉ là những trường hợp riêng đặc biệt của sự tác động của các quy luật tự nhiên*" (do chúng tôi viết ngả)...

NB

[58-60] Đó là một bài nổi tiếng, lần đầu tiên trong văn học Nga nó đã trình bày rõ ràng những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa duy vật Phơ-bách mà Tséc-nư-sép-xki đã đưa đến những kết luận hết sức lô-gích... Bài ấy là một tuyên ngôn về triết học của những "người mới", của giới trí thức bình dân — đây là cách nhìn của kẻ thù của phái dân chủ cách mạng đối với nó...

NB

"Ký sự nước nhà" đã tập hợp những lời phản đối của I-ua-kê-vích đối với Tséc-nư-sép-xki *. Những lời phản đối ấy là: 1) Tséc-nư-sép-xki không biết triết học; 2) ông đã lẫn lộn việc áp dụng phương pháp khoa học tự nhiên vào việc nghiên cứu các hiện tượng tâm lý với chính sự giải thích các hiện tượng tinh thần; 3) ông không hiểu tầm quan trọng của sự tự quan sát được coi là một nguồn đặc biệt của các nhận thức tâm lý học; 4) ông "đảo lộn (?) học thuyết siêu hình về sự thống nhất của vật chất!"; 5) ông cho rằng có thể biến những sự khác nhau về lượng thành những sự khác nhau về chất; 6) cuối cùng, "ngài đã cho rằng mọi quan điểm đều là sự kiện của khoa học,

NB

Trong hai mươi năm, xuất bản lần thứ 3, Xanh Pê-téc-bua, 1909, tr. 271 và các trang sau.

* Với bài của mình chống Tséc-nư-sép-xki, vị giáo sư "khiêm tốn" của Học viện tôn giáo ở Ki-ép I-ua-kê-vích đã công thành danh toại: Cát-cốp và Lê-ông-chi-ép chẳng bao lâu đã điều ông ta đến giảng triết học ở Mát-xcơ-va. Đồng thời, bằng cách ấy con người bất hạnh này đã làm cho tên tuổi của mình trở thành bất tử. Liệu có thể thêm muốn sự bất tử ấy không?

và như vậy ngài đã làm mất sự khác nhau giữa đời sống con người và đời sống động vật. Ngài đã tiêu diệt cá tính đạo đức của con người và chỉ thừa nhận những động cơ ích kỷ của động vật" *.

Về điểm này, Tséc-nư-sép-xki trả lời rằng tất cả những trọng tội mà I-ua-kê-vích phát hiện thấy ở ông thì những quyển vở chúng viện cũng phát hiện thấy ở A-ri-xtốt, Bê-con, Gát-xen-đi, Lốc-cơ, v.v. - tóm lại là ở tất cả các nhà triết học không có vinh dự thuộc về phái các nhà duy tâm...

? [63] Chủ nghĩa duy tâm, xét về thực chất của nó, là có tính chất trực quan; còn chủ nghĩa duy vật là một hệ thống động, phù hợp với các thời kỳ cao trào của xã hội và với các giai cấp có tinh thần cách mạng. Cùng với tất cả thế hệ của mình, Tséc-nư-sép-xki lẽ tự nhiên đã đứng trên quan điểm của chủ nghĩa nhất nguyên duy vật...

NB [66] Tséc-nư-sép-xki gắn thế giới quan triết học với những nguyện vọng thực tế nhất định, đã hiểu rằng chủ nghĩa duy vật hiện đại là triết học của giai cấp công nhân...

[71] Luân lý học của Tséc-nư-sép-xki rất giống luân lý học của Phơ-bách; vì vậy hãy nói ít lời về nó. Như Ăng-ghen nhận xét**, luân lý học của Phơ-bách về hình thức là hiện thực, nhưng về thực chất là hoàn toàn trừu tượng...

[74] Tséc-nư-sép-xki tiếp tục lập luận của mình. Một người tức trực hàng tuần bên giường một người bạn ốm, hy sinh thời giờ và tự do của mình cho tình bạn của mình: cái tình cảm "của mình" đó ở anh ta mạnh đến mức khi thỏa mãn nó, anh ta thấy khoan khoái hơn so với khi có được bất cứ niềm vui nào khác và thậm chí khi được tự do; và khi vi phạm nó, không

* Như ta thấy dưới đây, ngài I-va-nốp, gần bốn mươi năm sau, cũng đã dẫn ra một lý lẽ tương tự trong cuốn sách của mình nhan đề "Lịch sử sự phê bình của Nga". Khá lắm, chứ sao?

** *Ă n g - g h e n*. Từ chủ nghĩa duy tâm cổ điển, v.v.²²⁸, tr. 35 và các trang sau. — Ăng-ghen giễu cợt cay đắng luân lý học của Phơ-bách, khẳng định rằng theo đạo lý của ông ta thì sở giao dịch là cái đến tối cao của đạo đức, miễn là sự đầu cơ được tiến hành với một sự tính toán đúng đắn. Cổ nhiên, đây là một cách tranh luận, nhưng nó đã vạch ra một cách khá đạt tính trừu tượng và phi lịch sử của đạo đức của Phơ-bách.

thỏa mãn nó, anh ta sẽ cảm thấy khổ tâm hơn so với khi tự do của mình tạm thời bị hạn chế. Cũng có thể nói như vậy về các nhà khoa học từ bỏ cuộc sống riêng vì lợi ích của khoa học, hay về các nhà hoạt động chính trị "thường gọi là những người cuồng tín", — Tséc-nư-sép-xki giải thích, tức là về các nhà cách mạng... NB

[82] Lý luận của chủ nghĩa ích kỷ hợp lý không thể làm cho chúng ta lảm lẩn. Thoạt nhìn học thuyết có tính chất cá nhân chủ nghĩa đó trên thực tế thấm nhuần sâu sắc tính chất xã hội. Quan trọng không phải là hình thức, mà là nội dung của "chủ nghĩa ích kỷ hợp lý" — và, như chúng ta đã thấy trên kia, Tséc-nư-sép-xki và những người kế tục ông đã giải quyết tất cả những vấn đề tranh chấp có liên quan tới điều đó theo tinh thần xã hội, theo nghĩa phục vụ các lợi ích xã hội và lợi ích chung của con người. <

Cơ sở đạo đức của chủ nghĩa ích kỷ hợp lý là quan niệm về bốn phận, nhưng là bốn phận tự do, quan niệm về sự lựa chọn phù hợp với một sự cao cả hữu cơ ở bên trong. "Là người bảo vệ những ai bị chèn ép hay là người bảo vệ những sự chèn ép, — sự lựa chọn ở đây không khó đối với một người chân thật"*. Lý luận của chủ nghĩa ích kỷ hợp lý — đó chính là đạo đức của những người chân thật, đạo đức của thế hệ cách mạng những năm 60... X ?

CHƯƠNG IV

MỸ HỌC VÀ SỰ PHÊ PHÁN CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

[93] Vị đại biểu đầy sức lực và hy vọng của phái dân chủ cách mạng, một phái đang bắt đầu con đường công danh lịch sử của mình, kiên quyết từ chối không thừa nhận quan điểm duy tâm cho rằng bi thảm là một quy luật của vũ trụ. Và ở đây ông cố gắng đứng trên quan điểm "nhân bản chủ nghĩa"...

[104] Các vấn đề mỹ học đối với ông chỉ là chiến trường, ở đó nhà cách mạng tư tưởng trẻ đã chiến đấu trận đầu chống cái thế giới cũ đáng căm ghét, đáng căm ghét cùng với tất cả các thiết chế chính

* Toàn tập, IV, 475.

trị và kinh tế của nó và cùng với toàn bộ hệ tư tưởng và đạo đức của nó. Trong luận án của mình, "ở đây lòng khao khát cuộc sống, ham mê công việc và hạnh phúc trần gian biểu hiện sôi nổi dưới hình thức có phần kinh viện"*¹, Tséc-nư-sép-xki đã tỏ ra là người tiêu biểu cho tư tưởng và tâm trạng của giới trí thức bình dân, lúc đó (sau chiến tranh ở Crum) đã mạnh bạo bước lên vũ đài lịch sử với ngọn cờ phản đối giương cao...

CHƯƠNG V

TRIẾT HỌC LỊCH SỬ CỦA TSÉC-NƯ-SÉP-XKI

[135] Nếu nhớ lại rằng Tséc-nư-sép-xki sống trong thời kỳ phản động đen tối ở châu Âu, bắt đầu sau khi phong trào cách mạng năm 1848 - 49 bị trấn áp, rằng ở Pháp Na-pô-lê-ông III đã chiến thắng, ở Áo chế độ chuyên chế đã được phục hồi, nước Phổ đang rên xiết trong gọng kìm của bọn phản động phong kiến, nước Ý uổng công đi tìm sự giải phóng cho mình, nước Nga chỉ mới bắt đầu thoát khỏi chế độ nông nô, nếu nhớ lại rằng ở châu Âu, sự sôi động về chính trị chỉ mới bắt đầu diễn ra sau cuộc chiến tranh Áo - Ý năm 1859, và Tséc-nư-sép-xki, như ta thấy dưới đây, đã không tin là ở Nga có những lực lượng cách mạng quan trọng, thì chúng ta sẽ hiểu rằng chủ nghĩa khách quan của ông tất phải luôn luôn đưa ông đến chủ nghĩa bi quan đáng buồn. Tuy nhiên, Tséc-nư-sép-xki đã cho rằng bốn phạm danh dự của mình là không giấu giếm mình và giấu giếm bạn đọc của mình toàn bộ sự thật, dù nó cay đắng đến mấy, và ông không bao giờ thừa nhận luận điểm: "đối với chúng ta, sự dối lừa nào nâng chúng ta lên, còn quý hơn muôn vạn chân lý thấp hèn"...

[145-147] Như vậy, Tséc-nư-sép-xki đưa ra một thái độ lạc quan đối với cuộc sống chính là trên cơ sở cho rằng ở thời đại chúng ta, động lực chính của lịch sử là phương hướng công nghiệp... "Các thắng lợi của Na-pô-lê-ông ở Tây-ban-nha và Đức đã đem lại một lợi ích nào đó cho các nước ấy, vậy làm sao các thắng lợi của các chủ xí nghiệp và các kỹ sư, các thương nhân và các nhà kỹ thuật học lại không đem lại một lợi ích nào

* *An-đrê-ê-vích* — Thử bản về triết học trong văn học Nga. Xanh Pê-téc-bua, 1905, tr. 249.

đó được? Khi công nghiệp phát triển, sự tiến bộ sẽ được bảo đảm. Chính với quan điểm ấy, chúng ta chủ yếu là vui mừng trước sự phát triển của phong trào công nghiệp ở nước ta".² NB
 Và tiếp theo, Tséc-nư-sép-xki phần khởi nhận thấy một vài sự kiện mới trong lĩnh vực phát triển công nghiệp: lập một hãng vận tải đường thủy mới trên sông Vôn-ga và các chi lưu của nó, triển lãm nông nghiệp ở Ki-ép, v.v.*...

Sau những điều đã nói ở trên, cố nhiên, chúng ta không lấy làm lạ khi nghe thấy Tséc-nư-sép-xki nói rằng cơ sở của sự bất bình về chính trị thường là sự bất mãn về mặt xã hội**. Chúng ta không ngạc nhiên về câu nói của ông, hình như trích từ các cuốn sách của Mác năm 1848 - 49, nói rằng "muối và rượu đã tham gia vào sự sụp đổ của Na-pô-lê-ông, dòng họ Bốc-bông và triều đại Oóc-lê-ăng"***. Và chúng ta không lấy làm lạ khi thấy ông suy luận về nguyên nhân sụp đổ của La-mã, mà tiếp theo Pli-nơ, ông giải thích là có sự thay đổi của các quan hệ ruộng đất: "các đại điền trang đã làm phá sản nước Ý - latifundia perdidere Italiam"****...

Đối chiếu
Plê-kha-
nốp²²⁹

[152] Trong bài "Tư bản và lao động", Tséc-nư-sép-xki chỉ ra rằng cơ sở của lịch sử cổ đại là đấu tranh giai cấp. Ở A-ten, theo ý ông, yếu tố chính trị thuần túy chiếm ưu thế trong cuộc đấu tranh ấy: quý tộc và bình dân đấu tranh hầu như chỉ để tán thành hay phản đối việc mở rộng các quyền chính trị vào quần chúng bình dân****. Ở La-mã, cuộc đấu tranh vì lợi

* Bình luận thời đại (tháng Mười một 1857). Toàn tập, III, 561-2. Đối chiếu "Bút ký về các tạp chí" (tháng Mười một 1856), ở đây, Tséc-nư-sép-xki thừa nhận "việc áp dụng các biện pháp xây dựng một mạng lưới đường sắt rộng lớn" là "sự cải thiện quan trọng nhất trong tất cả các sự cải thiện" sau chiến tranh ở Crum. Toàn tập, II, tr. 653.

** Chế độ quân chủ tháng Bảy. Toàn tập, VI, 63.

*** C a - v a i - n h á c. Toàn tập, IV, 33.

**** "Tư bản và lao động". Toàn tập, VI, 15.

***** Hoàn toàn rõ ràng là ở đây, Tséc-nư-sép-xki lầm, nhưng sai lầm ấy là ngẫu nhiên, vì ông cũng thường chứng minh rằng cơ sở của cuộc đấu tranh chính trị là sự xung đột về lợi ích kinh tế. — Và chẳng,

?
Đối chiếu
Marx
„Das
Kapital“,
III, 7²³⁰

ích kinh tế nổi lên hàng đầu một cách mạnh hơn nhiều...

[154 - 155] Như vậy, đối với Tséc-nư-sép-xki thì đã rõ ràng rằng các giai cấp xã hội hiện đại hình thành trong quá trình sản xuất: tương ứng với ba yếu tố của sản xuất — ruộng đất, tư bản và lao động — là ba giai cấp cơ bản của xã hội hiện đại: địa chủ, giai cấp tư sản và công nhân. Trong các chú thích về Min-lơ, ông đã chỉ ra một cách rõ ràng rằng nói chung và về toàn bộ, quan hệ lẫn nhau giữa ba giai cấp ấy là do sự phân chia sản phẩm thành ba thành phần: địa tô, lợi nhuận và tiền công, quyết định...

X

giả đối!

[157 - 160] Quả thật, ta thấy ở Tséc-nư-sép-xki thành ngữ "ung nhọt của giai cấp vô sản", nhưng chính ra ông dùng thành ngữ ấy trong lúc luận chiến với những tên tư sản tôn sùng phương Tây, bọn này có xu hướng coi Tây Âu chẳng khác gì thiên đường và không muốn có thái độ phê phán đối với các mặt tiêu cực của các quan hệ Tây Âu*... Tséc-nư-sép-xki đã có thể vì lợi ích bảo vệ chắc chắn hơn chế độ ruộng đất công xã, mà lưu ý xã hội Nga về tình trạng vô sản hóa đang đe dọa nhân dân. Nhưng chính những người dân chủ - xã hội phản đối các biện pháp ruộng đất của Xtô-lư-pin cũng đã dùng đến lý lẽ tương tự (cố nhiên không phải về hình thức, mà về thực chất)...

cả ở Ăng-ghen, chúng ta cũng thấy có câu: "Ít nhất, trong lịch sử hiện đại, nhà nước, chế độ chính trị là một yếu tố phụ thuộc, còn xã hội công dân, lĩnh vực quan hệ kinh tế có ý nghĩa quyết định" (loc. cit., 57). Chỉ là "trong lịch sử hiện đại" thôi ư? Cố nhiên, đó là một sự lờ lời. Chúng ta cũng sẽ không quá nghiêm khắc đối với những sự lờ lời tương tự của Tséc-nư-sép-xki.

* Bút ký về các tạp chí ("Cuộc đối thoại Nga" và chủ nghĩa Xla-vơ), tháng Ba, 1857, Toàn tập, III, 151. — Lúc ấy, Tséc-nư-sép-xki còn hy vọng rằng "những đại biểu ưu tú" của chủ nghĩa Xla-vơ mà chính phủ không ưa lắm, sẽ sát cánh cùng với những người dân chủ về một số vấn đề (nhất là vấn đề tự do chính trị và bảo đảm phúc lợi của nhân dân). Chẳng bao lâu, ông đã thất vọng về điều này.

Nhưng người vô sản là gì? Phải chăng Tséc-nư-sép-xki hiểu đó chỉ là một người nghèo hay là "người dân thường"? Ta hãy nghe chính lời ông nói. Khi chế giễu Véc-nát-xki vì Véc-nát-xki đã nói rằng ở Pháp "vô số người vô sản có bất động sản", Tséc-nư-sép-xki viết: "Chúng tôi dám hỏi: làm thế nào mà lại có thể xuất hiện sự kỳ lạ đó? Chúng tôi đã nhiều lần đọc sách của các nhà kinh tế, họ đều nói rằng người vô sản bao giờ cũng là người không có tài sản; như thế hoàn toàn không chỉ đơn giản là người nghèo; đúng thế, các nhà kinh tế phân biệt rành mạch khái niệm ấy: người nghèo chỉ là người có phương tiện sinh sống nghèo nàn, còn người vô sản là người không có tài sản. Người nghèo đối lập với người giàu, người vô sản đối lập với người hữu sản. Người nông dân Pháp có 5 héc-ta ruộng đất có thể sống rất nghèo, nếu ruộng đất của anh ta cần cỗi hay gia đình quá đông, nhưng dù sao anh ta không phải là người vô sản, trái lại, một người công nhân làm ở xưởng Pa-ri hay Li-ông có thể sống ở một căn phòng ấm hơn và nhiều tiện nghi hơn, có thể ăn ngon hơn và mặc tốt hơn người nông dân Pháp nói trên, nhưng dù sao anh ta cũng là người vô sản, nếu anh ta không có bất động sản cũng không có tư bản, và số phận của anh ta chỉ tùy thuộc vào tiền công**". Những lời nói ấy của vị sáng lập chủ nghĩa dân túy chúng tôi ông đứng cao hơn đến mức nào so với những người hậu bối của chủ nghĩa dân túy, chẳng hạn V. Tséc-nốp, người mà cho đến nay không muốn nắm vững sự khác nhau giữa người nghèo và người vô sản. Những lời nói ấy cũng chúng tôi tại sao ông coi "tình trạng vô sản... là một ung nhọt nặng hơn đối với đời sống nhân dân so với sự nghèo nàn đơn thuần". Tséc-nư-sép-xki muốn nói đến sự sinh sống không có bảo đảm mà trong trường hợp thất nghiệp, ốm đau hay già yếu đã đẩy người vô sản đi đến chỗ chết đói... Ông nói: "Chúng tôi không hề nghi ngờ rằng những sự đau khổ ấy sẽ được trừ bỏ, rằng căn bệnh đó không đưa đến cái chết mà đưa đến sự khoẻ mạnh"**. Những người vô sản sẽ không yên tâm chừng nào chưa thỏa mãn được các yêu sách của mình, và vì vậy,

NB

NB

* Về chế độ sở hữu ruộng đất. Toàn tập, III, 418 (1857).

** Toàn tập, III, 303 (1857).

> ?

NB

các quốc gia tư bản chủ nghĩa sẽ gặp phải những cuộc nổi loạn mới ghê gớm hơn trước. Tséc-nư-sép-xki nói: "Mặt khác, số người vô sản ngày càng tăng, và cái chính là ý thức của họ về lực lượng của mình ngày càng tăng và quan niệm của họ về các nhu cầu của mình cũng rõ hơn". Hãy nói thẳng thắn, thưa bạn đọc, câu ấy có làm cho bạn nhớ đến điều gì trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" không?

[174 - 176] Bộ phận có tinh thần dân túy trong công chúng nước ta ít quan tâm hơn cả đến việc phân tích các quan điểm của Tséc-nư-sép-xki, xét theo khía cạnh ông gắn gũi với chủ nghĩa xã hội khoa học; và rất có thể là họ coi việc xác định sự gắn gũi ấy là một sự xúc phạm đến ký ức về nhà tư tưởng vĩ đại. Trái lại, trong đa số những người mác-xít, quan điểm chủ đạo là quan điểm coi Tséc-nư-sép-xki là một nhà văn rất dễ được cảm tình, có ích trong thời đại mình, nhưng rất xa với thế giới quan duy vật hiện đại. Cái có ảnh hưởng mạnh đến thái độ của họ đối với Tséc-nư-sép-xki là sự bất thường của lịch sử, do sự bất thường này mà nhà khách quan chủ nghĩa và nhà duy vật ấy lại trở thành người sáng lập chủ nghĩa dân túy. Còn nói chung, đa số công chúng chỉ hiểu về Tséc-nư-sép-xki là người đã viết tiểu thuyết không tưởng "Làm gì?" và hình như mơ tưởng đưa nước Nga từ công xã lên ngay chủ nghĩa xã hội bằng âm mưu của một nhóm nhỏ trí thức cách mạng.

NB

Bộ mặt khoa học thật sự của Tséc-nư-sép-xki rất ít giống với hình ảnh hoang đường ấy...

Tséc-nư-sép-xki nhìn lịch sử loài người bằng con mắt của một nhà khách quan chủ nghĩa nghiêm khắc. Ông coi lịch sử loài người là một quá trình phát triển biện chứng thông qua các mâu thuẫn, các bước nhảy vọt mà bản thân chúng là kết quả của những thay đổi dần dần về lượng. Kết quả của quá trình biện chứng không ngừng đó là có sự chuyển biến từ các hình thức thấp đến các hình thức cao. Những nhân vật hoạt động trong lịch sử là các giai cấp xã hội mà cuộc đấu tranh của họ do các nguyên nhân kinh tế quy định. Cơ sở của quá trình lịch sử là nhân tố kinh tế quyết định các quan hệ chính trị và pháp luật và cả hệ tư tưởng của xã hội.

* Về chế độ sở hữu ruộng đất. Toàn tập, III, 455 (1857).

Liệu có thể phủ nhận rằng quan điểm ấy là gần với chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác và Ăng-ghe-nơ không? Thế giới quan của Tséc-nư-sép-xki chỉ khác hệ thống của các vị sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại ở chỗ thiếu hệ thống hóa và một vài thuật ngữ không được rõ ràng. Khuyết điểm nghiêm trọng duy nhất trong các quan điểm lịch sử - triết học của ông là ở chỗ, ông đã không chỉ ra rõ ràng ý nghĩa quyết định của sự phát triển các lực lượng sản xuất coi như nhân tố cơ bản của quá trình lịch sử...

quá đáng

CHƯƠNG VII

KINH TẾ CHÍNH TRỊ HỌC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

[275 - 280] Trong các lập luận của Tséc-nư-sép-xki về vấn đề này, chúng ta lại gặp phải sự lẫn lộn kỳ quặc các viễn kiến thiên tài và các huynh hướng không tưởng, — sự lẫn lộn này được giải thích, giống như ở tất cả các trường hợp khác, bởi tính chất chung của hệ thống kinh tế của ông mà ta đã nói đến nhiều lần.

NB

Ông trách Min-lơ là chỉ hạn chế ở đời lời nhận xét về "hàng hóa chủ yếu nhất — lao động", trong khi đó thì "lao động là hàng hóa duy nhất hay là quan trọng nhất đối với đại đa số người". Tséc-nư-sép-xki giải thích rằng sở dĩ có tình hình đó là do Min-lơ tiến hành toàn bộ sự phân tích theo quan điểm của một nhà tư bản, và "cái quan điểm dẫn tới tư tưởng về giá trị của sản xuất là quan điểm của người sản xuất, và thực ra chỉ của người sản xuất mua lao động của công nhân làm thuê"**. Nếu không nêu ra vấn đề căn bản về thứ "hàng hóa kỳ lạ" ấy thì cũng sẽ không nói được gì đặc biệt về giá trị trao đổi của nó: hàng hóa với tính cách là hàng hóa phục tùng sự cân bằng giữa cung và cầu — chỉ như vậy thôi. "Nhưng vấn đề căn bản là: lao động có phải là hàng hóa không, nó có phải có giá trị trao đổi không?"...

Việc mua lao động chỉ khác việc mua nô lệ ở thời hạn bán và ở mức độ quyền lực đối với bản thân mình mà người bán dành cho

* Chú thích về Min-lơ, tr. 436 và các trang sau.

** Ibid., tr. 492.

người mua. Ở đây, đặc điểm cơ bản vẫn chỉ là một: quyền lực của một tư nhân đối với sức mạnh kinh tế của người khác. "Nhà luật học và nhà đương cục có thể quan tâm đến sự khác nhau giữa việc mua lao động và sự nô lệ; nhưng nhà kinh tế chính trị học thì không thể"...

NB || "Lao động không phải là một sản phẩm. Nó chỉ mới là sức sản xuất, nó chỉ là một nguồn gốc của sản phẩm. Nó khác sản phẩm, giống như bắp thịt khác với trọng lượng do nó nâng lên, như người khác với miếng dạ hay miếng bánh mì"...

Tiếp theo kinh tế học cổ điển, Tséc-nư-sép-xki phân biệt hai dạng giá trị: giá trị bên trong và giá trị trao đổi. Ông hiểu giá trị bên trong là giá trị sử dụng** — và khác với kinh tế học tư sản, ông tập trung sự chú ý chủ yếu chính là vào sự phân tích giá trị bên trong ấy. Điều đó là hoàn toàn tự nhiên, nếu nhớ lại rằng Tséc-nư-sép-xki phê phán chế độ tư bản chủ nghĩa

NB || theo khía cạnh nó đối lập với lợi ích của xã hội, của nhân dân, của quần chúng hơn là theo khía cạnh các khuynh hướng khách quan bên trong của nó...

Ông kết luận: "Chúng ta thấy rằng về thực chất của sự việc, giá trị trao đổi cần phải phù hợp với giá trị bên trong và nếu có sự không ăn khớp thì chỉ do thừa nhận sai lầm lao động là hàng hóa mà lao động thì quyết không thể nào là như vậy được. Vì vậy, khả năng phân biệt giá trị trao đổi với giá trị bên trong chỉ chứng tỏ rằng sinh hoạt không được thỏa mãn về kinh tế, mà trong sinh hoạt thì có sự khác nhau giữa hai cái. Lý luận cần phải xem xét sự phân biệt giữa giá trị trao đổi với giá trị bên trong cũng y như xem xét sự nô lệ, sự độc quyền, chính sách bảo hộ mậu dịch. Nó có thể và cần phải nghiên cứu các hiện tượng ấy với đủ mọi thứ chi tiết có thể có, nhưng không được quên

NB || rằng ở đây nó mô tả những sự đi chệch khỏi trật tự tự nhiên. Nó có thể thấy rằng việc gạt bỏ hiện tượng này hay

* Chú thích về Min-lơ, tr. 493.

** "Muốn cho một vật có giá trị trao đổi thì nó cần phải... thích hợp với một sự sử dụng nào đó, — theo ý người mua... Nói theo ngôn ngữ của kinh tế chính trị học, điều đó là như sau: chỉ những vật nào có giá trị bên trong thì mới có giá trị trao đổi". Chú thích về Min-lơ, tr. 420.

hiện tượng khác trong các hiện tượng ấy của đời sống kinh tế sẽ đòi hỏi một thời gian rất lâu và đòi hỏi những cố gắng rất lớn; nhưng dù thời hạn chữa một căn bệnh kinh tế nào đó có vẻ xa xôi đến mấy đối với nó thì nó cũng không phải không hình dung được tình hình lành mạnh của sự vật phải như thế nào*.

Còn tình hình lành mạnh của sự vật — đó là chế độ xã hội chủ nghĩa, trong đó sản xuất được tổ chức có kế hoạch theo các nhu cầu của xã hội, lao động không còn là hàng hóa, và "giá trị trao đổi phù hợp với giá trị bên trong". Sự phân phối lực lượng sản xuất giữa các ngành nghề khác nhau trong hệ thống sản xuất dựa trên cơ sở trao đổi hay trong nền sản xuất để bán, là do sự phân phối sức mua trong xã hội quyết định; còn trong hệ thống sản xuất dựa "trực tiếp vào nhu cầu của người sản xuất" thì nó do chính các nhu cầu ấy quyết định. Tình hình ở giai đoạn phát triển thấp là như vậy, đặc điểm của giai đoạn này là có sự tồn tại của nền kinh tế nhỏ biệt lập; nhưng tình hình cũng sẽ như vậy cả trong giai đoạn kinh tế phát triển cao, trong đó nền kinh tế tập thể có tổ chức sẽ thống trị**...

[282 - 283] Trong hệ thống ấy, "giá trị trao đổi của sản phẩm không hề được chú ý; sản phẩm trực tiếp phục vụ nhu cầu của con người, người ta chỉ xem xét sự thích hợp của nó trong việc thỏa mãn nhu cầu ấy — tức là xem xét giá trị bên trong của nó; việc sản phẩm có giá trị trao đổi được coi là một việc ngẫu nhiên, đặc biệt, bởi vì phần lớn sản phẩm không được đưa ra bán hay trao đổi, mà trực tiếp phục vụ sự tiêu dùng của người sản xuất; còn nếu như một phần sản phẩm dùng để trao đổi lấy sản phẩm của các người sản xuất khác***, thì giá trị trao đổi không phải là một cái gì

* Chú thích về Min-lơ, 440 - 441.

** Chú thích về Min-lơ, 449 - 450. — Bây giờ có thể hiểu được những điều bổ sung của Tséc-nư-sép-xki vào 17 luận cương của Min-lơ về giá trị (xem ở trên, tr. 232); trong các điều bổ sung, ông đối lập các nguyên tắc của kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế xã hội chủ nghĩa theo quan điểm sự đối lập giữa hai dạng giá trị.

*** Ở đây, như ta thấy, Tséc-nư-sép-xki thừa nhận có sự trao đổi cục bộ cả trong xã hội tương lai. Vấn đề, như ta sẽ thấy dưới đây, ||

không!

NB

NB

khác với giá trị bên trong, — giá trị bên trong trực tiếp biến thành giá trị trao đổi mà không có bất cứ sự tăng hay giảm nào"*...

chỉ thế
thôi?¹⁾

[295 - 296] Từ sự trình bày trên đây, bạn đọc có thể có quan niệm về tính chất của hệ thống kinh tế của Tséc-nư-sép-xki, về phương pháp và mục tiêu nghiên cứu của ông. Mục tiêu ấy là thông qua sự phê phán các quan hệ kinh tế hiện tồn, phát hiện ra sự tai hại của chủ nghĩa tư bản đối với quần chúng nhân dân đồng đảo, nhấn mạnh tính chất nhất thời của nó và làm rõ những đặc điểm cơ bản của chế độ xã hội chủ nghĩa tương lai. Đồng thời, trọng tâm lẽ tự nhiên chuyển sang lĩnh vực phê phán cái hiện tồn theo khía cạnh cái sắp tới, và sang lĩnh vực đánh giá chế độ tương lai — dù là với những nét chung nhất. Do đó, việc phân tích các quan hệ kinh tế hiện tồn có phần không đạt và, như ta đã thấy trên kia, việc xác định một số khái niệm cơ bản của kinh tế chính trị học ở Tséc-nư-sép-xki đã tỏ ra không đúng vững được xét theo quan điểm lịch sử và biện chứng.

là ở chỗ ông thừa nhận khả năng có giai đoạn trung gian giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

* Từ tất cả những điều trình bày ở trên, ta thấy rõ rằng nếu như giữa các quan điểm về giá trị của Tséc-nư-sép-xki và Pru-đông có thể xác định một sự giống nhau chung nhất nào đó, thì sự giống nhau ấy thuần túy có tính chất hình thức. Theo ý Pru-đông, "giá trị được xác định (hay được cấu tạo)" của ông chỉ có thể được thực hiện trong xã hội của những người sản xuất nhỏ độc lập, tự do trao đổi các sản phẩm - hàng hóa của mình; còn "tiêu chuẩn" các giá trị của Tséc-nư-sép-xki thì chính là ngược lại, đòi hỏi phải có một xã hội được tổ chức theo các nguyên tắc lao động tập thể và chiếm hữu tập thể các công cụ sản xuất, một xã hội chỉ trao đổi một bộ phận không đáng kể các sản phẩm của mình. Điểm xuất phát của Tséc-nư-sép-xki là có tính chất xã hội chủ nghĩa, còn của Pru-đông là có tính chất tiểu tư sản, cá nhân chủ nghĩa. Ở đâu mà "tiêu chuẩn các giá trị" của Tséc-nư-sép-xki bắt đầu có tác dụng thì ở đấy không có chỗ cho "giá trị được xác định" của Pru-đông.

¹⁾ Chữ "chỉ thế thôi", Lê-nin viết ở góc trái bên trên trang.

Nhưng nếu những thiếu sót của phương pháp do Tséc-nư-sép-xki áp dụng đã có ảnh hưởng tai hại đến ý nghĩa chung của hệ thống của ông và đã làm cho hệ thống ấy không tồn tại lâu, nếu như hệ thống ấy đã giữ được một vai trò lịch sử nhất định nhưng ngày nay phải được thừa nhận là đã lỗi thời, thì những thiếu sót chung ấy và sự thiếu chính xác của một vài định nghĩa đã không ngăn cản tác giả của chúng ta phát biểu được một loạt ý kiến phê phán sâu sắc đối với toàn bộ chế độ tư bản chủ nghĩa. Và trong lĩnh vực này, tài năng và sự sáng suốt của tác giả của chúng ta đã biểu hiện hết sức xuất sắc...

[320] Chủ nghĩa xã hội của Tséc-nư-sép-xki cố nhiên không thoát khỏi một số yếu tố không tưởng, nhưng chúng ta không nỡ căn cứ vào đó để coi Tséc-nư-sép-xki chỉ là và đơn giản NB là một nhà không tưởng. Như chúng ta đã nói, Tséc-nư-sép-xki đứng ở giai đoạn trung gian giữa chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học, trong phần lớn các trường hợp, ông đứng gần chủ nghĩa xã hội khoa học hơn...

[324] Xin nhắc lại, cần phải nói về chủ nghĩa không tưởng của Tséc-nư-sép-xki cum grano salis. Là người theo chủ nghĩa hiện thực nghiêm khắc, ông đã lấy của các hệ thống không tưởng chủ yếu là sự phê phán của các hệ thống đó đối với chế độ sở hữu tư nhân và chế độ tư bản chủ nghĩa, và cả những nguyên tắc chung của chế độ tương lai, chẳng hạn, sự liên hiệp, sự kết hợp công nghiệp và nông nghiệp, tổ chức sản xuất, v.v.; nhưng ông nhìn thấy rõ những khuyết điểm của các hệ thống không tưởng và đã phê phán một cách xuất sắc nhiều luận điểm của các hệ thống ấy...

[328 - 330] Nhưng liệu tất cả những cái đó có cho phép ta liệt Tséc-nư-sép-xki vào hàng ngũ phái không tưởng tout court không? Chúng ta hoàn toàn không nghĩ thế.

Không thể liệt Tséc-nư-sép-xki vào hàng những đại biểu của "chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản", điều này có thể thấy rõ qua tất cả sự trình bày trước đây...

Tất cả những đặc điểm tiêu cực ấy của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản là xa lạ hẳn với Tséc-nư-sép-xki của chúng ta. Ông hoàn toàn thoát khỏi sự lý tưởng hóa tình trạng đã man kiêu gia trưởng; ông dứt khoát phủ nhận sức sống của nền sản xuất nhỏ; còn chương trình tích cực của ông không

? > hệ quy về việc khôi phục tiểu thủ công nghiệp hay nông nghiệp, mà quy về việc tổ chức sản xuất xã hội một cách có kế hoạch theo những nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể.

Nhưng liệu có căn cứ để xếp tác giả của chúng ta vào hàng các đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng - phê phán không? Ta hãy xem...

Mác đã có thái độ rất nghiêm khắc đối với các tác phẩm và hoạt động của những đại biểu của chủ nghĩa xã hội châu Âu như Prudông và Lát-xan (trong hai người đó, Lát-xan là học trò của chính ông) và của những đại biểu của chủ nghĩa xã hội Nga như Ghéc-txen, Ba-cu-nin và Nê-tsa-ép, nhưng Mác đã có thái độ hết sức kính trọng và có cảm tình sâu sắc đối với Tséc-nư-sép-xki. Tuy cực kỳ thận trọng trong việc ca ngợi và dè dặt trong việc nhận xét tán dương, vị sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học đã thừa nhận tác giả của chúng ta là một nhà bác học và nhà phê bình vĩ đại đã phát hiện ra một cách tài tình sự phá sản của kinh tế học tư sản. Rõ ràng đó hầu như là lời nhận xét có tính chất tán dương duy nhất mà ông Mác nghiêm khắc đã phát biểu; nó đã có những căn cứ quan trọng nào đó, — nhất là nếu so sánh lời nhận xét ấy với những nhận xét nghiêm khắc của Mác về những đại biểu lớn khác của tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Và những căn cứ như vậy chắc chắn là có...

NB || [332 - 336] Những đặc điểm của phái không tưởng là hoàn toàn xa lạ với Tséc-nư-sép-xki, trừ một điểm: ông cũng coi việc thành lập các hội liên hiệp sản xuất là một phương thức chứng minh ưu thế của kinh tế tập thể so với kinh tế tư bản chủ nghĩa, và là công cụ tuyên truyền các tư tưởng mới. Nhưng giữa ông và phái không tưởng, về mặt này có sự khác nhau to lớn biết chừng nào! Một là, ông không bao giờ tuyên bố việc thành lập các hội liên hiệp là biện pháp duy nhất của công cuộc cải tạo xã hội, không tìm cách áp đặt một cách giáo điều các hình thức duy nhất ấy cho giai cấp công nhân và không đối lập nó với các hình thức lịch sử của phong trào công nhân; hai là, ông chẳng những không phủ nhận đấu tranh chính trị và các nhiệm vụ chính trị của giai cấp vô sản, mà trái lại, như ta đã thấy trên đây (các chương V và VI), ông đã trách phái xã hội chủ nghĩa là dè dặt và không triệt để trong việc thực hiện các nhiệm vụ ấy, nhất là về vấn đề giành chính quyền và thiết lập chuyên chính cách mạng. Thái độ bàng quan về chính trị, tính

chất quá đặc biệt của người sáng chế ra điểm kim thạch, của nhà tư tưởng phòng giấy, mơ tưởng gia ơn cho loài người ngu muội bằng những điều bịa đặt tài tình của mình và kiêu ngạo nhìn vào đám quần chúng ngu dốt đang giãy giụa một cách bất lực trong những cơn lốc của lịch sử, — tóm lại, sự tự tin có tính chất biệt phái và sự thông thái rỗng là tuyệt đối xa lạ đối với ông*.

Và nếu trong lĩnh vực phê phán chủ nghĩa tư bản một cách khoa học, Tséc-nư-sép-xki là học trò của Phu-ri-ê, Ô-oen và Xanh - Xi-mông, thì trong lĩnh vực các hành động thực tiễn và các phương pháp đấu tranh chính trị, nói đúng hơn, ông thuộc về phái Blăng-ki và phái Hiến chương...

Song Tséc-nư-sép-xki không tin là chủ nghĩa xã hội sắp tới gần. Về mặt này, ông đã nhìn sự vật một cách hiện thực hơn so với Mác và Ăng-ghe-n cuối những năm 40 chẳng hạn. Trong bài "Hoạt động kinh tế và pháp luật" (1859), ông nói rằng chúng ta còn cách rất xa chủ nghĩa xã hội, "có lẽ, không phải một nghìn năm, nhưng chắc là phải hơn một trăm năm hay là một trăm năm mươi năm"** . Vì vậy không nên giải thích những hy vọng của Tséc-nư-sép-xki đối với công xã (lúc này ông còn có những hy vọng ấy) theo nghĩa là hình như ông thừa nhận khả năng nhảy vọt bất thành linh từ tình

* Nhân tiện nói thêm, ông cũng đã lên án phái Xanh - Xi-mông là có thái độ bàng quan về chính trị, là đã ra đi đến Giê-ru-xa-lem mới theo kiểu biệt phái: "Việc phái Xanh - Xi-mông long trọng bước vào trật tự mới của đời sống đã diễn ra ngày 6 tháng Sáu 1832, vào đúng ngày mà các khu lân cận của Pa-ri đã là nơi nổ ra cuộc khởi nghĩa cộng hòa do đám tang La-mác-cơ gây ra. Khi bình tĩnh bắt tay vào việc tổ chức nội bộ của mình giữa tiếng súng đại bác đã giết hại các đội ngũ nhỏ bé của những người nổi loạn, phái Xanh - Xi-mông dường như tỏ ra rằng họ chẳng có liên quan gì với các đảng cấp tiến cũ là các đảng đi tới cải tạo xã hội bằng biện pháp mà phái Xanh - Xi-mông cho là sai lầm, và thậm chí không biết xã hội cần có những cải cách như thế nào; trong khi từ bỏ thế giới cũ, họ đã từ bỏ cả những người muốn làm điều hay cho người dân thường nhiều hơn tất cả những ai khác" (Chế độ quân chủ tháng Bảy, 1. c., 146).

** Toàn tập, IV, 450.

trạng dã man của nước Nga với nạn mù chữ và những bánh xe bằng gỗ của nó sang thiên niên kỷ cộng sản chủ nghĩa. Chắc hẳn ông cho rằng nếu lịch sử — "giống như người bà yêu tha thiết các cháu nhỏ của mình" — tiến triển đặc biệt thuận lợi đối với nhân dân Nga, thì sẽ có một cái gì giống như cái mà trong những năm vừa qua ở nước ta gọi là "nền cộng hòa lao động", và trong trường hợp này, việc duy trì công xã sẽ đem lại khả năng dẫn dắt chuyển sang nền nông nghiệp thật sự tập thể với việc sử dụng máy móc.

NB
„chủ nghĩa
thực tại“??

Tóm lại, Tséc-nư-sép-xki không tin là chủ nghĩa xã hội sắp tới gần, nhưng cho rằng ngay bây giờ đã cần phải nghiên cứu chế độ xã hội chủ nghĩa trong những nét chủ yếu của nó, "nếu không, chúng ta sẽ bị lạc đường"**. Nhưng nếu bây giờ không thể thực hiện được hoàn toàn và triệt để chế độ xã hội chủ nghĩa, thì có thể thực hiện chủ nghĩa xã hội từng phần. Ông nói: "Phải chăng không xảy ra tình hình là một nhà tư tưởng, khi phát triển tư tưởng của mình trong các tác phẩm thuần túy lý luận, có quan tâm đến tính chất đúng đắn và triệt để của hệ thống, lại biết hạn chế những lời khuyên của mình trong các công việc thực tế của hiện tại chỉ ở một phần của hệ thống của mình, cái phần dễ thực hiện cả trong thời kỳ hiện tại?" Vì vậy Tséc-nư-sép-xki cho là sẽ có ích nếu, trong khi duy trì tính hoàn chỉnh của các nguyện vọng xã hội chủ nghĩa của mình, vẫn "nói đến cái có thể làm được trong thực tế hiện nay". Và tiếp theo, ông nhắc lại kế hoạch của mình về các hội liên hiệp sản xuất được lập ra theo Phu-ri-ê và Lu-i Blăng, nhưng ông nói dè chừng rằng đó chỉ là một trong "những đề nghị về các giới hạn của cái có thể làm được trong thời kỳ hiện tại"***.

* Toàn tập, IV, 329.

** Chú thích về Min-ơ, 634 và các trang sau.

*** Về mặt này, chắc chắn là học thuyết của Phu-ri-ê về chế độ bảo đảm với tính cách là giai đoạn trung gian giữa chế độ tư bản chủ nghĩa (nền văn minh) và chế độ xã hội chủ nghĩa (chế độ cộng đồng xã hội, sự hài hòa) đã có ảnh hưởng đến Tséc-nư-sép-xki. Chế độ bảo đảm ở Phu-ri-ê, đó là một cơ cấu xã hội trong đó các lợi ích cá nhân thống trị trong nền văn minh, sẽ phục tùng những bảo đảm cho lợi ích xã hội. Quyền tư hữu tuyệt đối sẽ bị hạn chế; các hội cổ phần công xã sẽ tổ chức sản xuất và buôn bán theo nguyên tắc tập thể; chế độ bảo hiểm rộng rãi của nhà nước cho các công dân để khắc phục mọi trường hợp rủi ro, sẽ được thi hành; sẽ tổ chức một sự giúp đỡ rộng rãi của

Chúng ta sẽ không phán xét ông một cách nghiêm khắc về điều đó. Hãy nhớ lại rằng cả Cau-xky trong cuốn sách nhỏ của mình. "Ngày hôm sau cuộc cách mạng" cũng nói đến việc thực hiện dần dần chủ nghĩa xã hội, — mặc dù là sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền. Hơn nữa, nếu xét thời kỳ gần hơn với Tséc-nư-sép-xki thì phải nhớ rằng các đại hội của Quốc tế mà chính Mác đã có ảnh hưởng đến công việc của chúng, cũng đã thừa nhận việc thực hiện từng phần chủ nghĩa xã hội như vậy ngay trong khuôn khổ chế độ tư sản (theo các đại hội ấy, đó là quốc hữu hóa ruộng đất, quốc hữu hóa đường sắt, kênh đào và mỏ và chuyển những thứ đó vào tay các hội liên hiệp công nhân, v.v.).

Ồ hô!
Đồng chí
Xtê-clốp
nói đối
thời đuôi

??

CHƯƠNG VIII

TSÉC-NƯ-SÉP-XKI VÀ XÃ HỘI NGA LÚC BẤY GIỜ

[340 - 354] Tséc-nư-sép-xki nhìn vào xã hội Nga đương thời một cách cực kỳ bi quan; ông cho rằng xã hội đó không có tinh thần đấu tranh kiên quyết và không có những lực lượng có thể tiến hành cuộc đấu tranh đó đến cùng. Nhân vật của cuốn truyện vừa "Tiếng nói thầm" nói: "Cải tạo cuộc sống của xã hội Nga theo các quan điểm của chúng ta ư! — Ở tuổi trẻ lẽ tự nhiên người ta nghĩ đến đủ mọi chuyện hoang đường. Nhưng ở tuổi của tôi sẽ hổ thẹn nếu còn ngây ngô... Tôi đã trưởng thành tư lâu, đã thấy từ lâu rằng tôi đang sống trong một xã hội như thế nào, tôi là đứa con của một nước, một dân tộc như thế nào. Lo lắng áp dụng những quan điểm của tôi vào cuộc sống của đất nước thì tức là cố làm cho con bò hiểu được các khái niệm của tôi về cái ách"*. Ông cho rằng ông đang sống trong một thời kỳ "xã hội đang ngủ mê một cách tuyệt vọng"***...

xã hội cho những người thất nghiệp, v. v.. Tóm lại, chế độ cạnh tranh không hạn chế sẽ bị gạt bỏ, còn sự can thiệp của nhà nước vào các quan hệ kinh tế sẽ được phát triển đặc biệt vì lợi ích của quần chúng lao động, miễn là loài người sẽ không thể chuyển ngay từ nền văn minh sang sự hài hòa, bỏ qua giai đoạn chế độ bảo đảm.

* "Tiếng nói thầm". Toàn tập, X, phần 1, 63.

** Ibid., 70.

Lê-vi-tơ-ki thuật lại ấn tượng sau khi nói chuyện với Tséc-nư-sép-xki như sau*.

Căn cứ vào những điều ông đã nói thì nhiều cái tỏ ra là quá ảm đạm, quá tuyệt vọng. Những lời nói của ông đã làm cho người nghe hết sức khinh bỉ hiện tại và khinh bỉ mọi hoạt động trong hiện tại. Người dân chủ chân thật chẳng cần gì phải nổi nóng lên bởi vì mọi hoạt động xã hội của chúng ta đều chỉ là những cái nhỏ nhặt và phi lý. Xã hội của chúng ta chẳng làm gì hết, ngoài những điều vô bổ. Chẳng hạn bây giờ**, xã hội đó đang nổi nóng chỉ vì việc thủ tiêu chế độ nông nô. *Chế độ nông nô là gì? Đó là điều nhỏ nhặt.* Ở châu Mỹ, chế độ nô lệ không phải là điều nhỏ nhặt: sự khác nhau về quyền và phúc lợi của người làm công da đen ở các bang miền Nam và người làm công da trắng ở các bang miền Bắc, là hết sức lớn; so sánh người nô lệ với người làm công ở miền Bắc là điều rất có ích. Còn ở nước ta không phải thế. Những người nông dân tự do có sống tốt hơn nhiều so với người nông nô không? Địa vị xã hội của họ có cao hơn nhiều không? Sự khác nhau nhỏ bé đến mức chẳng đáng nói đến làm gì. Việc thủ tiêu chế độ nông nô là một điều nhỏ nhặt, một khi ruộng đất vẫn nằm trong tay quý tộc. Cuộc cải cách chỉ làm lợi cho một phần trăm nông dân, số còn lại chỉ có thể bị thiệt. Về thực chất, tất cả đều chỉ là nhỏ nhặt và phi lý. So với tính chất chung của cơ cấu quốc gia thì tất cả đều là phi lý. Giả thử rằng cuộc cải cách cục bộ ấy sẽ được thực hiện. Vậy tiếp theo sẽ là cái gì? Tòa án hội thẩm chẳng? "Cũng là việc quan trọng khi không còn phải chịu ảnh hưởng của cái cơ cấu quốc gia chung, trong đó bất cứ hình thức xét xử nào cũng không thể hoạt động kém hơn nhiều so với tòa án hội thẩm". Hai điều nhỏ nhặt — đó là toàn bộ chương trình lo lắng và phấn khởi của xã hội Nga trong một thời gian khá dài, nếu không xảy ra cái gì đặc biệt; mà bây giờ thì chưa nhìn thấy cái gì đặc biệt cả...

Lê-vi-tơ-ki (Đô-brô-li-u-bốp) không thể đồng ý với những kết luận ảm đạm ấy của Vôn-ghin (Tséc-nư-sép-xki), tuy trong các cuộc nói chuyện đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của trí tuệ to lớn và nhất quán ấy. Ông thừa nhận Vôn-ghin là người toàn

* "Nhật ký của Lê-vi-tơ-ki" (phần hai, không viết xong của cuốn "Mở đầu"). Toàn tập, X, ph. 1, tr. 210 và các trang sau.

** Nghĩa là cuối những năm 50.

tâm toàn ý trung thành với lợi ích của nhân dân, nhưng ông cũng thấy rõ khuyết điểm của Vôn-ghin: *Vôn-ghin không tin ở nhân dân...*

Chúng tôi dẫn ra từ trong cuốn nhật ký rất hay đó (không nên quên rằng cuốn nhật ký đó do chính Tséc-nư-sép-xki viết) một câu chuyện nữa nói lên tâm trạng của ông khi ấy (nửa sau những năm 50). Khi sống ở một tỉnh hẻo lánh, Lê-vi-tơ-ki nhớ lại những cuộc nói chuyện với thầy học của mình. "Ở trong đầu luôn luôn là Pê-téc-bua, là ngành báo chí, là phát tự do của chúng ta và Vôn-ghin, người đang nói với nụ cười mỉm uể oải: "Ồi, các ông bạn! — Cộng tác gì với đám vô lại ấy được?". Tôi phản đối Vôn-ghin: "Ở đâu, khi nào xã hội lại không là đám vô lại? Nhưng trong khi đó thì những người đứng đắn bao giờ và ở đâu cũng làm việc". — "Đương nhiên là làm việc vì ngu xuẩn; bao giờ và ở đâu những người thông minh cũng đều là ngu ngốc, Vla-đi-mia A-lếch-xê-ê-vích ạ. Làm cái việc đã trảng xe cát thì vui vẻ gì? — Vôn-ghin tiếp tục nói châm chọc uể oải. — Lịch sử không phải vận động như vậy, không phải vận động nhờ những tư tưởng và công việc của những người thông minh, mà bởi những sự ngu ngốc của những kẻ ngu ngốc và dốt nát. Những người thông minh chẳng việc gì phải can thiệp vào đây; can thiệp vào công việc của người khác là ngu xuẩn, hãy tin như vậy!". Về điểm này, tôi cũng trả lời ông ta: "Vấn đề không phải là can thiệp thì có thông minh không, mà là có thể không can thiệp không? Thân thể tôi run lên vì lạnh thì có thông minh không, ngực tôi cảm thấy khó thở vì hơi ngạt thì có phải thông minh không? Ngu xuẩn. Đối với tôi có lẽ sẽ tốt hơn, nếu khác thế; nhưng bản tính của tôi như vậy: tôi run vì lạnh, tôi cảm ghét sự đê hèn, và nếu không thể chọc thủng bức tường của nhà tù ngọt ngào, tôi sẽ đập đầu vào tường ấy, — nếu như bức tường ấy sẽ không bị lung lay thì ít nhất cũng vỡ đầu, — dù sao tôi cũng có lợi". Tôi nhìn thấy một nụ cười uể oải, tôi nhìn thấy cái đầu lắc: "Ồi, Vla-đi-mia A-lếch-xê-ê-vích, theo ý nghĩa này, lẽ tự nhiên, anh nói đúng, nhưng hãy tin, không đáng có những tình cảm như vậy". — "Vấn đề không phải là đáng có không, mà là có những tình cảm ấy""*.

* "Nhật ký của Lê-vi-tơ-ki" (phần hai, không viết xong của cuốn "Mở đầu"). Toàn tập, X, ph. 1, 239.

Làm việc cho những người mà họ không hiểu những người đang làm việc cho mình — đó là điều rất không thuận tiện cho những người làm việc và không lợi cho thành công của công việc, — Tséc-nư-sép-xki đã nói như vậy trong "Những bức thư không địa chỉ". *Đấy là tấn bi kịch của Tséc-nư-sép-xki và những người cùng thời ông*. Với so sánh lực lượng xã hội hình thành lúc bấy giờ, tình hình đã diễn biến một cách không tránh khỏi nhằm chống lại lợi ích của nhân dân...

? Còn phải tự do? Tséc-nư-sép-xki đặt ít hy vọng vào họ hơn cả. Không tin cậy phải tự do là cần thiết đối với nhà cách mạng, vì phải tự do ít nghĩ đến hạnh phúc của nhân dân hơn cả, mà theo đuổi những lợi ích thuần túy tư sản. Nhưng ông sẽ tha thứ cho một nửa lỗi lầm lịch sử của họ, nếu như họ tỏ ra dù chỉ phần nào sự kiên quyết và sự bền bỉ cả trong khi theo đuổi các mục tiêu giai cấp của họ, nếu như họ hiểu rằng bất cứ cải cách nào cũng đều không có ý nghĩa gì ở Nga chừng nào những đặc điểm cơ bản của chế độ cũ vẫn còn nguyên vẹn...

Trong xã hội Nga không có đàn ông, Tséc-nư-sép-xki nói như vậy. Không có thói quen tự lực tham gia vào các công việc xã hội, không có những tình cảm của người công dân, một em bé nam, khi lớn lên sẽ trở thành một thực thể nam tính ở tuổi trung bình và sau đó ở tuổi người lớn, nhưng nó không trở thành một người đàn ông, hay ít nhất không trở thành một người đàn ông có tính cách cao thượng. Sự nhỏ nhặt của các quan điểm và các lợi ích phản ánh vào tính cách và ý chí: "quan điểm rộng như thế nào thì các giải pháp cũng rộng như thế ấy". Điều này quyết định tính cách của các nhân vật Nga hoạt động một cách như nhau ở tất cả các nhà văn của chúng ta, như Tséc-nư-sép-xki nhận xét. "Trong lúc chưa nói đến việc làm mà chỉ cần tiêu phí thời giờ nhân rồi, lấp đầu óc trống rỗng hay trái tim trống rỗng bằng những câu chuyện và mơ ước, thì nhân vật rất sôi nổi; đến lúc phải diễn đạt trực tiếp và chính xác tình cảm và nguyện vọng của mình thì phần lớn các nhân vật bắt đầu dao động và cảm thấy lúng túng trong lời nói. Một số ít những người dững cảm nhất, khó khăn lắm mới tập trung được toàn bộ sức lực của mình và líu lười diễn đạt một cái gì đó đem lại một khái niệm mập mờ về các tư tưởng của họ, nhưng nếu bỗng nhiên có ai nắm lấy ý muốn của họ và nói: "Các anh muốn cái này à, chúng tôi rất mừng; hãy bắt đầu hành động đi, chúng tôi sẽ ủng hộ các anh", — thì với cách phản ứng ấy, một nửa những nhân vật dững cảm nhất sẽ ngắt

ngay, những người khác sẽ bắt đầu trách móc các anh một cách rất thô bạo là các anh đã đặt họ vào tình thế khó xử, sẽ bắt đầu nói là họ không ngờ các anh đề nghị như vậy, là họ hoàn toàn mất bình tĩnh, họ không thể nghĩ gì được nữa, bởi vì "làm thế nào nhanh như thế được", và "hơn nữa họ là những người chân thật", và chẳng những chân thật, mà còn rất hiền lành, và họ không muốn làm cho các anh khó chịu, và nói chung, lẽ nào thực tế có thể lo lắng đến mọi cái mà người ta nói đến khi không có việc gì làm, và tốt nhất là chẳng làm gì, vì rằng mọi cái đều gắn với lo âu và bất tiện, và lúc này không thể có gì tốt cả, vì như đã nói, họ "không hề chờ đợi và mong đợi", v.v."*

Tséc-nư-sép-xki đã viết bài về "A-xi-a" của Tuốc-ghê-nép để vạch trần những "ảo tưởng tự do chủ nghĩa". Ông luôn luôn đấu tranh chính với những ảo tưởng ấy trong tất cả các tác phẩm của mình, đồng thời vạch trần trong đó tính hẹp hòi và tính chất giai cấp của các xu hướng tự do chủ nghĩa. Lẽ tự nhiên, phải tự do đã đáp lại chiến dịch của ông bằng sự căm thù sâu sắc, so sánh ông với Grê-tso, Bun-ga-rin, Xen-cốp-xki. Nhưng Tséc-nư-sép-xki và nhóm của ông không bị bối rối vì sự vu khống của phải tự do và tiếp tục vạch trần không thương tiếc cái tâm hồn cao đẹp kiểu tự do chủ nghĩa, những lời ba hoa hào nhoáng trịnh trọng về sự tiến bộ của nước Nga; các ông đã chứng minh rằng con thuyền của sự tiến bộ của nước Nga chẳng những đã không tiến lên mạnh mẽ, mà còn tiếp tục đứng bình an trong vũng lầy lịch sử cũ. Còn trong phụ trương có tính chất châm biếm của tờ "Người đương thời", trong tờ "Tiếng còi" nổi tiếng, ở đó chính Tséc-nư-sép-xki viết ít thôi (làm việc ở đây chủ yếu là Đô-brô-li-u-bốp) nhưng lại có ảnh hưởng lớn đến phươg hướng và nội dung của nó, thì người ta chế giễu không thương tiếc sự phấn khởi, sự ôn hòa và sự cẩn thận của phải tự do và "sự công khai" rất đáng yêu với trái tim của phải tự do.

Thái độ của Tséc-nư-sép-xki đối với phải tự do Nga biểu hiện rất rõ qua tiểu thuyết "Mở đầu". Về bọn quan liêu tự do chủ nghĩa thì chẳng cần phải nói: Tséc-nư-sép-xki khinh chúng và căm thù chúng đến tận xương tuỷ, và có lẽ còn căm thù hơn sự căm thù bọn phản động trắng trợn và ngoan cố...

* Người Nga trong rendez-vous. Toàn tập, I, 90 - 91 (1858).

Trên tờ "Cái chuông" số 44 năm 1859 có bài của Ghéc-txen "Very dangerous!" ("Rất nguy hiểm!") trực tiếp chống lại nhóm của Tséc-nư-sép-xki. Ghéc-txen viết: "Thời gian gần đây, trong báo chí của chúng ta bắt đầu xuất hiện một dòng có hại nào đó, một *sự sa đọa* nào đó của tư tưởng". Ghéc-txen không chịu thừa nhận quan điểm của Tséc-nư-sép-xki và Đô-brô-li-u-bốp là biểu hiện của dư luận xã hội, mà lại giả định rằng các bài của các ông ấy là do chính phủ gợi ý...

NB Cái bài tai tiếng đó của Ghéc-txen, — trong đó Tséc-nư-sép-xki và Đô-brô-li-u-bốp được trình bày gần như là tay sai khiêu khích và đầy tớ của bọn phản động, và trong đó nói rằng hai nạn nhân tương lai của chế độ chuyên chế đáng được tặng thưởng huân chương Xta-ni-xláp, — đã gây ra một ấn tượng cực kỳ khó chịu cho nhóm "Người đương thời". Tháng Sáu 1859, Tséc-nư-sép-xki ra nước ngoài, và ở Luân-đôn, ông và Ghéc-txen đã giải thích cho nhau về vấn đề này. Như đã dự kiến, sự giải thích đó đã không đi đến đâu: lúc đó, hai bên đối thoại đã đứng trên các cực đối lập nhau. NB Tséc-nư-sép-xki là đại biểu của trào lưu dân chủ - cách mạng của tư tưởng xã hội, còn Ghéc-txen thì lúc đó vẫn đứng trên quan điểm của chủ nghĩa tự do khai sáng và thậm chí vẫn còn một số hy vọng đối với bọn quan liêu tự do chủ nghĩa...

Trong bài "Những người thừa và những kẻ khó tính", Ghéc-txen đã kể lại cuộc gặp gỡ đó với Tséc-nư-sép-xki một cách cực kỳ thiên vị và phiến diện. Nghe ông ta thì toàn bộ câu chuyện của các đại biểu hai khuynh hướng của tư tưởng xã hội Nga dường như xoay quanh các cuộc khảo cứu có tính chất lịch sử những năm 30 và 40.

Trên thực tế không thể nghi ngờ được rằng cuộc tranh cãi của Tséc-nư-sép-xki với Ghéc-txen tất phải là cuộc tranh luận về thái độ đối với chủ nghĩa tự do Nga khi ấy và các cuộc cải cách những năm 60...

Sau khi biện bạch với Tséc-nư-sép-xki, Ghéc-txen đã bắt buộc phải từ bỏ những sự vu khống của mình đối với phái cấp tiến mà ông cho là hoạt động theo gợi ý của chính phủ. Bây giờ ông đã thừa nhận rằng họ là những người tốt bụng nhất và có khuynh hướng cao cả nhất, nhưng lại nói thêm là với giọng của họ, họ có thể đưa thiên thần đến chỗ đánh nhau

* Ghéc-txen. Toàn tập, t. V, tr. 241 - 248.

và đưa thánh đến chỗ chữ rủa*. Hơn nữa, theo lời ông, họ phóng đại một cách quá tự tin mọi cái trên đời, và không phải để nói đùa, mà để làm buồn phiền, khiến cho những người tốt bụng cũng không thể chịu được. Mỗi khi nghe nói là phải dùng "những chiếc chai rất lớn", họ đưa ra một câu buồn thảm: "không phải những chiếc chai lớn, mà là những chiếc thùng đồ sộ!". Ghéc-txen tự an ủi với hy vọng rằng cái kiểu người khó tính sẽ tồn tại không lâu. Ông nói, cuộc sống không thể chịu đựng lâu những Đa-ni-en ở Nê-va, những kẻ gây ra sự chán nản, những kẻ trách móc người khác một cách buồn bã là tại sao người ta ăn mà lại không nghiêng răng và trong khi khám phục bức tranh hoặc âm nhạc lại quên hết mọi sự bất hạnh trên đời này. Thay thế cho những kẻ phủ định thẳng cánh đó, những kẻ có lòng tự ái dễ bị kích thích và "co lại", thay thế cho những kẻ mắc chứng nghi bệnh, cho những tài năng không phát triển ấy và những thiên tài không thành công ấy, tất phải là một thế hệ mới đầy sức sống và lành mạnh mà những người già à la Ghéc-txen, có lẽ, sẽ chìa bàn tay ra bắt, vượt qua đầu cái thế hệ những kẻ khó tính đau ốm về tinh thần và thể xác.

Như ta thấy, ngay cả một đại biểu chân thật và có học thức của chủ nghĩa tự do, như Ghéc-txen, cũng hoàn toàn không thể hiểu rõ thế hệ đầu tiên những nhà dân chủ - cách mạng Nga**. Ông thấy giọng mà không thấy bản chất

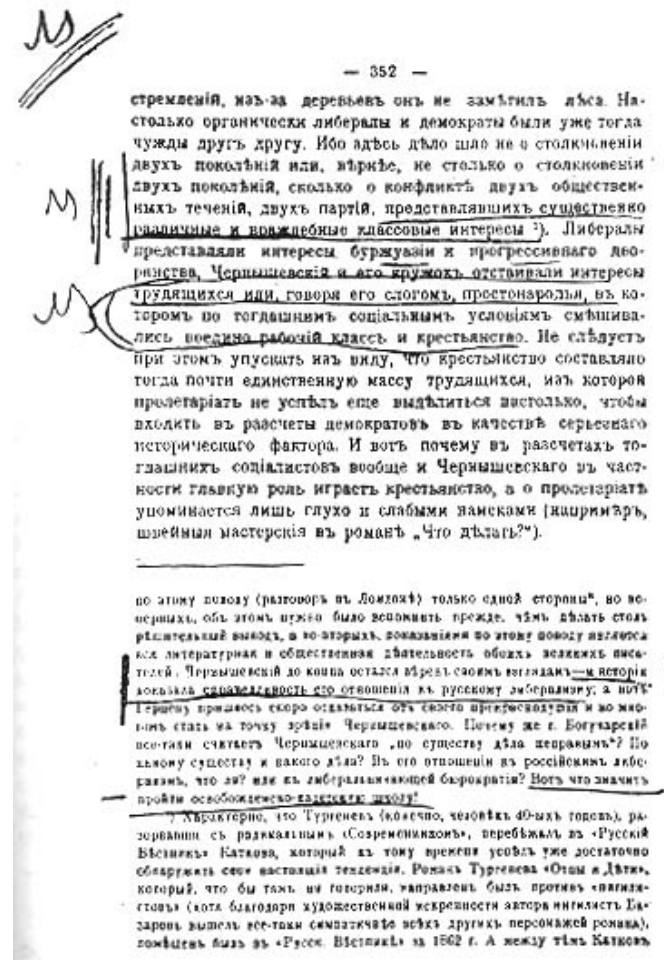
* Như ta biết, người ta thường nói đến *giọng* của đối phương khi không thể đưa ra những lý lẽ nghiêm chỉnh hơn để chống lại đối phương.

** Ngài Bô-gu-tsác-xki, trong cuốn sách của mình "Từ quá khứ của xã hội Nga" (tr. 250), sau khi trình bày cuộc xung đột ấy giữa hai khuynh hướng, đã kết luận: "hoàn toàn rõ là Tséc-nư-sép-xki về thực chất là không đúng". Sự thật, ông ta tình ngộ và nhớ ra rằng "chúng ta chỉ có bằng chứng về vấn đề đó (cuộc nói chuyện ở Luân-đôn) của một bên", nhưng một là, cần nhớ đến điều đó trước khi rút ra một kết luận dứt khoát như vậy, và hai là, toàn bộ hoạt động văn học và xã hội của cả hai nhà văn vĩ đại là bằng chứng về vấn đề đó. Tséc-nư-sép-xki cho đến cùng vẫn trung thành với các quan điểm của mình — và lịch sử đã chứng tỏ sự đúng đắn trong thái độ của ông đối với chủ nghĩa tự do Nga; còn Ghéc-txen thì chẳng bao lâu đã

NB // các nguyện vọng của họ, ông thấy cây mà không thấy rừng. Ngay lúc đó, phái tự do và phái dân chủ đã thật sự xa lạ nhau như thế đấy. Vì rằng ở đây, vấn đề không phải là sự xung đột giữa hai thế hệ, hay nói đúng hơn, vấn đề là sự xung đột giữa hai trào lưu xã hội, hai đảng, đại diện cho các lợi ích giai cấp căn bản khác nhau và thù địch nhau, hơn là sự xung đột giữa hai thế hệ*. Phái tự do đại diện cho lợi ích của giai cấp tư sản và lớp quý tộc tiến bộ; Tséc-nư-sép-xki và nhóm của ông bảo vệ lợi ích của những người lao động, hay nói theo lối nói của ông, của người dân thường, trong đó giai cấp công nhân và nông dân hòa hợp làm một trong những điều kiện xã hội lúc bấy giờ. Đồng thời không nên quên rằng nông dân khi đó hầu như là quần chúng lao động duy nhất; giai cấp vô sản chưa có thể tách ra khỏi quần chúng ấy đến mức trở thành một nhân tố lịch sử quan trọng khiến các nhà dân chủ phải tính toán đến. Và vì vậy, trong các tính toán của những người xã hội chủ nghĩa khi ấy nói chung, và của Tséc-nư-sép-xki nói riêng, nông dân giữ vai trò chủ yếu, còn giai cấp vô sản chỉ được nhắc đến qua loa

phải từ bỏ tâm hồn cao đẹp của mình và phần nhiều đứng trên quan điểm của Tséc-nư-sép-xki. Vậy tại sao ngài Bô-gu-tsác-xki vẫn coi Tséc-nư-sép-xki "về thực chất là không đúng"? Về thực chất nào và sự việc gì? Có phải trong thái độ của ông đối với phái tự do Nga không? hay là đối với bọn quan liêu tự do chủ nghĩa? Đấy, trải qua trường học của phái dân chủ - lập hiến - giải phóng là như thế đấy!

* Điều đặc biệt là Tuốc-ghê-nép (cố nhiên, ông là con người của những năm 40), sau khi đoạn tuyệt với tờ "Người đương thời" cấp tiến đã chạy sang tờ "Truyện tin nước Nga" của Cát-cốp là người khi ấy đã có thể bộc lộ đầy đủ những xu hướng thật sự của mình. Cuốn tiểu thuyết "Cha và con" của Tuốc-ghê-nép đã được đăng trên tờ "Truyện tin nước Nga" năm 1862; và dù sao đi nữa cuốn tiểu thuyết này cũng nhằm chống lại "phái hư vô chủ nghĩa" (tuy nhờ có sự chân thật về mặt nghệ thuật của tác giả, nhân vật hư vô chủ nghĩa Ba-da-rốp vẫn tỏ ra dễ có cảm tình hơn tất cả các nhân vật khác của tiểu thuyết). Thế mà lúc đó, Cát-cốp trong tạp chí của mình đã mở một chiến dịch tố giác các nhà dân chủ, và chẳng bao lâu đã công kích cả Ghéc-txen (bạn riêng của Tuốc-ghê-nép) và ra sức bôi nhọ ông.



Một trang trong cuốn sách của I-u. M. Xtê-clốp "N. G. Tséc-nư-sép-xki, cuộc đời và hoạt động của ông" có những ghi chú của V. I. Lê-nin
Ảnh thu nhỏ

và bằng những lời ám chỉ xa xôi (chẳng hạn, các xướng may trong tiểu thuyết "Làm gì?").

Chính là vì chế độ nông nô là cơ sở của cái chế độ bóc lột nghệt mọi cái chân thật và sinh động ở Nga, — chính vì vậy mà những người Nga tiên tiến lúc bấy giờ đã hết sức phấn khởi đón chờ những văn kiện đầu tiên mà qua đó chính phủ báo tin là quyết tâm bắt đầu thực hiện việc giải phóng nông dân. Và cả Tséc-nư-sép-xki vĩ đại của chúng ta cũng có lúc đã bị lôi cuốn bởi sự say sưa chung, cho nên trong bài của mình "Về các điều kiện mới của sinh hoạt nông thôn" ("Người đương thời", 1858, số 2),

song song với câu của Ghéc-txen: "Ngài đã thắng, hỡi người Ga-li-lê!", ông đã viết một đề từ nhằm tặng A-lếch-xan-đơ II: "Ngài từng mến sự công nghĩa, ghét sự bất pháp, cho nên Đức chúa Trời là Đức chúa Trời của chúa, đã lấy đầu xức cho chúa (Thánh thi XLV, bài 8)*..."

Nguồn gốc chủ yếu nhất của mọi khuyết điểm của đời sống nước Nga là chế độ nông nô**. "Với việc tiêu diệt cái tệ nạn chủ yếu ấy của đời sống nước ta, mỗi một tệ nạn khác của nó đều sẽ mất 9/10 hiệu lực của nó". Chế độ nông nô làm tê liệt "mọi sự chăm lo của chính phủ, mọi cố gắng của cá nhân nhằm mưu hạnh phúc cho nước Nga". Dưới chế độ nông nô thì không thể có pháp chế, không thể có hoạt động bình thường của cơ cấu nhà nước, cũng không thể có cơ quan hành chính quy củ, không có ngân sách hợp lý và sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lao động cưỡng bức của nông dân là không có lợi trước hết cho chính địa chủ. Việc thủ tiêu chế độ nông nô sẽ có lợi cho toàn dân, cho cả nước, nhưng có lợi hơn cả và trước hết cho giai cấp địa chủ, sau đó cho các nhà công, thương nghiệp: vì vậy, cả nước phải gánh vác các chi phí về việc giải phóng nông dân***. Nhưng tất cả những mặt tích cực đó sẽ chỉ biểu hiện trong trường hợp nếu cuộc cải cách sẽ được tiến hành sâu sắc và nghiêm

1858

* Toàn tập, IV, 50 và ss.

** Về sau, như ta biết, Tséc-nư-sép-xki có thay đổi đôi chút quan điểm của mình; sự thất bại của cuộc cải cách nông thôn đã buộc ông phải tìm hiểu nguyên nhân cơ bản ấy một cách sâu hơn — và ông đã tìm thấy nguyên nhân đó trong cơ cấu chính trị của nước Nga, mà ông thừa nhận chế độ nông nô là một trong những biểu hiện của nó.

*** Toàn tập, IV, 62, 66, 67, 94, 99, 112, 387.

chính, nếu nông dân sẽ được chia toàn bộ ruộng đất cần cho họ, hơn nữa chỉ phải trả một ít tiền chuộc*. Và trong trường hợp giải quyết hợp lý vấn đề nông dân thì nước Nga sẽ tiến lên nhanh chóng; hơn nữa, chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã sẽ giúp cho nước Nga dần dần chuyển một cách êm thấm sang các hình thức lao động có tổ chức cao.

Vì vậy, những bước đầu tiên của chính phủ trong lĩnh vực cải cách nông thôn đã làm cho Tséc-nư-sép-xki phấn khởi đến thế, đã cố vũ ông bằng những hy vọng thân thiết như thế. Và vì thế, từ ngòi bút của ông đã toát ra lời ca ngợi A-lếch-xan-đơ II, lời ca ngợi này hoàn toàn không hợp với thế giới quan chung của nhà văn. "Phúc lành hứa hẹn cho các nhà kiến tạo hòa bình và dịu hiền, đến với A-lếch-xan-đơ II với niềm hạnh phúc mà chưa một vị hoàng đế nào ở châu Âu được hưởng, đó là hạnh phúc được một mình bắt đầu và tiến hành việc giải phóng thân dân của mình". Nhưng chẳng bao lâu, cũng ngay năm 1858 ấy, Tséc-nư-sép-xki đã thay đổi thái độ với chính phủ, khi ông thấy rằng chính phủ làm biến đổi cuộc cải cách vĩ đại theo hướng phục vụ lợi ích của địa chủ**.

[356 - 362] Tséc-nư-sép-xki đã có thái độ buồn bực và căm tức một cách bất lực đối với tình hình: cuộc cải cách nông thôn, sau khi rơi vào tay bọn quan liêu và bọn chủ nông nô, đã bị xuyên tạc một cách có hệ thống và được tiến hành có hại cho lợi ích của nhân dân. Không ai hỏi ý kiến nhân dân, và Tséc-nư-sép-xki tự nhận lấy trách nhiệm bày tỏ quan điểm của nông dân. Ông nói: nhân dân chờ đợi cuộc cải cách đem lại ruộng đất và tự do, nghĩa là chẳng những chờ giải phóng cá nhân, mà còn chờ đợi chuyển giao toàn bộ ruộng đất

NB ||| * Về thực chất, Tséc-nư-sép-xki chủ trương tước đoạt hoàn toàn ruộng đất của địa chủ và chia ruộng đất cho nông dân mà không có bất cứ khoản tiền chuộc nào; nhưng vì điều kiện kiểm duyệt, ông đã không thể nói công khai điều đó trong các bài của mình. Hãy đối chiếu đoạn trích cuốn tiểu thuyết "Mở đầu" (cuộc nói chuyện với Xô-cô-lốp-xki) dẫn ra dưới đây trong văn bản.

tr. 357 > 1858 > N^o12 > ** Bài nổi tiếng "Phê phán những thiên kiến triết học chống chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã", trong đó Tséc-nư-sép-xki tự chế giễu mình vì tạm thời có những hy vọng lạc quan, đã được đăng trong số 12 tờ "Người đương thời", năm 1858.

họ đang sử dụng mà chỉ phải trả một khoản tiền chuộc vừa phải (như ta đã chỉ ra, lúc đó vì điều kiện kiểm duyệt không thể nói đến việc giải phóng mà không phải trả tiền chuộc). Ông cảnh cáo chính phủ là việc tạm thời duy trì các quan hệ bắt buộc và tiền chuộc nặng nề sẽ làm cho nhân dân có ý nghĩ là họ bị lừa bịp, và như vậy, đất nước sẽ gặp phải những thử thách hết sức gay go*. Do căm phẫn khi thấy cuộc cải cách nông thôn bị xuyên tạc, Tséc-nư-sép-xki bắt đầu nghiêng về tư tưởng cho rằng tốt nhất là không có cuộc cải cách nào. Vôn-ghin nói: "Tôi không muốn có cải cách khi không có điều kiện cần thiết để cho cuộc cải cách được tiến hành một cách thỏa đáng"***.

"Người ta nói: chúng ta sẽ giải phóng nông dân, — ông nhận xét ở một chỗ khác. — Sức đâu mà làm việc ấy? Chưa có sức. Thật là phi lý khi bắt tay vào một việc mà không có sức để làm. Và hãy nhìn xem công việc đi đến đâu. Người ta sẽ giải phóng. Kết quả thế nào? — hãy tự suy nghĩ xem kết quả ra sao khi người ta bắt tay làm một việc mà không thể làm được. Lẽ tự nhiên là làm hỏng việc, kết quả là sự hèn hạ... — Vôn-ghin lặng thinh, cau mày và lắc đầu. — Ôi, các ngài giải phóng của chúng ta, tất cả những Ri-a-dan-txép ấy và đồng bọn của các ngài! — thật là những kẻ khoác lác, thật là những kẻ huênh hoang, thật là những kẻ ngu ngốc! — Ông lại lắc đầu". Trong khi thuyết phục nhà cách mạng Xô-cô-lốp-xki (Xê-ra-cốp-xki) đừng tin vào phái tự do ở nước ta và nên hoài nghi những lời nói trống rỗng về những cuộc cải cách nghiêm chỉnh đang được trù tính, Vôn-ghin khẳng định rằng, theo ý ông, sẽ không phải là tai họa nếu sự giải phóng nông dân được trao vào tay đảng của địa chủ. Sự khác nhau không lớn, mà rất nhỏ thôi. Sự khác nhau sẽ lớn, nếu nông dân nhận được ruộng đất mà không phải chuộc (đây là chỗ Tséc-nư-sép-xki tự bộc lộ: trong cuốn tiểu thuyết viết ở Xi-bi-ri; trong các bài viết được cơ quan kiểm duyệt cho phép, ông không thể nói về điều này được). Kế hoạch của đảng của địa chủ chỉ khác với kế hoạch của phái tiến bộ ở chỗ nó đơn giản hơn và ngắn hơn, vì vậy thậm chí nó tốt hơn. Nếu nói sự thật thì tốt hơn là sẽ được giải phóng mà không có ruộng đất.

* Tổ chức sinh hoạt. Toàn tập, IV, 545 - 47.

** "Mở đầu", loc. cit., 91, 116, 120, 121.

||| NB

"Vấn đề được đặt ra như thế này: tôi không thấy có nguyên nhân phải nổi nóng vì nông dân có sẽ được giải phóng hay không; lại càng không nổi nóng vì ai sẽ giải phóng họ — phải tự do hay địa chủ. Theo tôi, đằng nào cũng thế. Có khi địa chủ thậm chí còn tốt hơn"*.

Vậy tại sao Tséc-nư-sép-xki lại cho rằng việc giải phóng nông dân mà không cấp cho họ ruộng thì tốt hơn? Tại vì, theo ý ông, đó là phương tiện duy nhất thức tỉnh quần chúng nhân dân bảo thủ và đẩy lên trong họ một phong trào sẽ quét sạch chế độ cũ và đem lại cho nhân dân ruộng đất và tự do thật sự. Suốt thời gian ấy, ông đã dao động giữa sự chán nản hoàn toàn và sự hy vọng vào cuộc cách mạng nông dân sắp bùng nổ. Tại buổi chiều đăi của phái tự do, Vôn-gi-nh dùng cuộc cách mạng nhân dân để đe dọa bọn địa chủ phản động; nhưng sau một phút, ông lại tự chế giễu mình. Dùng khởi nghĩa nông dân, cách mạng nông dân để đe dọa! "Điều đó không đáng nực cười hay sao? Ai sẽ tin, ai sẽ không cười ô lên? — Mà cũng sẽ không hoàn toàn chân thật nếu đe dọa bằng điều mà chính mình là người đầu tiên ít tin hơn cả"***...

NB

Tséc-nư-sép-xki dẫn ra cuộc bạo loạn ở Ba Lan, các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở trong nước Nga, sự xuất hiện của các truyền đơn cách mạng ("Người Đại Nga", "Gửi thế hệ trẻ"), sự sôi động trong thanh niên các trường đại học ở Pê-téc-bua và phong trào lập hiến trong quý tộc***.

Như vậy, dù ông có thái độ bi quan đối với sự giác ngộ và tính tích cực của nhân dân Nga, đến cuối năm 1861, Tséc-nư-sép-xki xem chừng đã bắt đầu thừa nhận khả năng có một phong trào nông dân rộng rãi. Về mặt này, rất tiêu biểu là bài "Liệu đã bắt đầu biến chuyển chưa?" do ông viết nhân những truyện ngắn của N. V. U-xpen-xki, và đăng trong số XI năm 1861 của tờ "Người đương thời". Ông chỉ rõ rằng N. U-xpen-xki viết sự thật về nhân dân mà không có sự tô điểm nào và các truyện ngắn của N. U-xpen-xki không hề lý tưởng hóa một cách ngọt ngào đời sống nhân dân;

* "Mở đầu", loc. cit., 163 - 164.

** Ibid., 181.

*** "Những bức thư không địa chỉ", I. c., 304.

Tséc-nư-sép-xki giải thích rằng điều đó là do trong tâm lý của nông dân Nga đã có sự biến chuyển theo hướng tốt hơn...

"Quyết tâm của ngài U-xpen-xki miêu tả nhân dân theo tinh thần ít tăng bốc nhân dân, chúng tỏ có sự biến chuyển lớn trong các hoàn cảnh, chúng tỏ có sự khác nhau lớn giữa thời kỳ hiện nay và thời kỳ mới đây, khi không có ai giơ tay lên để vạch trần nhân dân..."

NB

Trong những giờ phút lịch sử vĩ đại, khi lợi ích thiết thân và nguyện vọng của quần chúng bị đụng chạm, nhân dân sẽ biến đổi. "Hãy xem một người tầm thường nhất, vô vị nhất, nhu nhược nhất, đê tiện nhất: dù cuộc đời của người ấy uế oải và nhỏ nhen đến mấy, trong cuộc đời ấy cũng có những giây phút có màu sắc hoàn toàn khác, những giây phút cố gắng ghe góm, quyết định dưng cảm. Trong lịch sử mỗi dân tộc cũng có tình hình như vậy".

NB

Và Tséc-nư-sép-xki kết thúc bài của mình bằng lời kêu gọi giới trí thức hãy đi vào nhân dân, mà muốn gần gũi với nhân dân thì không cần có bất cứ trò ảo thuật hoang đường nào theo tinh thần chủ nghĩa Xla-vơ, mà chỉ cần nói một cách đơn giản và thoải mái về lợi ích của nhân dân*.

Làm cho nhân dân quen với các tư tưởng của chế độ dân chủ và chủ nghĩa xã hội, — đó là nhiệm vụ lịch sử vĩ đại của thế hệ thanh niên mới, bước lên vũ đài sau khi chế độ cũ bị đánh tan trong thời gian chiến tranh ở Crum, phải thực hiện. Tséc-nư-sép-xki đã đặt tất cả hy vọng của mình vào thế hệ khoẻ mạnh và dũng cảm ấy, ông và Đô-brô-li-u-bốp đã viết bài cho họ, đã kêu gọi họ đi vào nhân dân. Cuốn tiểu thuyết "Làm gì?" do Tséc-nư-sép-xki viết tại pháo đài Pê-tơ-rô-pa-vlốp-xcai-a, là dành để miêu tả những con người mới ấy. Trong lời tựa của cuốn tiểu thuyết, ông nói với họ: "Hỡi anh chị em nhân hậu và khoẻ mạnh, chân thật và có năng lực, các anh chị em vừa mới xuất hiện trong chúng tôi, nhưng hàng ngũ các anh chị em ngày càng đông và phát triển ngày càng nhanh chóng". Và khi thật đông thì sẽ rất tốt...

Ở những con người ấy, xu hướng đi lên chủ nghĩa xã hội, đi đến thiết lập giang sơn của lao động là một xu hướng tự nhiên của con người. Vị hôn thê của họ, nữ hoàng của tự do và bình đẳng, gọi cho họ những lời nói thần kỳ có tác dụng lôi kéo về phía họ mọi người bị

NB

* "Liệu đã bắt đầu biến chuyển chưa?". Toàn tập, VIII, 339 - 359.

NB

xúc phạm và buồn tủi. Họ tác động đến những người xung quanh, "bồi dưỡng" họ, nghĩa là gọi cho họ tình cảm về phẩm giá con người và tình yêu đối với những người đang đau khổ (đối với Tséc-nư-sép-xki, tiêu biểu là Lô-pu-khốp, trong khi bồi dưỡng Vê-ra Pavlốp-na lại để cho nhân vật này đọc các tác phẩm của *Phu-ri-ê* và *Phơ-bách*). Họ khác với phái tự do về căn bản; họ là những người tuyên truyền các tư tưởng dân chủ và xã hội chủ nghĩa mới: họ coi Ô-oen là "ông già thần thánh". Họ chăm chú theo dõi khoa học, quan tâm đến triết học nhân bản, đến các lý thuyết hóa học của Li-bích, đến các quy luật của tiến bộ lịch sử và các vấn đề chính trị trước mắt, họ tổ chức nhóm gồm đôi ba người thợ thủ công và tiểu thương, đôi ba sĩ quan, thầy giáo và sinh viên; họ tổ chức các xưởng may theo các nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa. Nhưng về thực chất, lý tưởng của họ là hạnh phúc của người tiểu tư sản; hoạt động của họ chủ yếu mang tính chất văn hóa, họ vẫn còn tránh và thậm chí sợ đấu tranh chính trị trực tiếp và việc tham gia các hoạt động cách mạng.

Đại biểu chân chính của những con người mới và vị tiên khu của các chiến sĩ nhân dân là Ra-khmê-tốp, "một con người đặc biệt", như Tséc-nư-sép-xki gọi ông. Ở Ra-khmê-tốp, cái lô-gích tàn nhẫn của chính Tséc-nư-sép-xki kết hợp với năng khiếu của một nhà cổ động cách mạng chân chính, năng khiếu mà xem chừng người bạn của Tséc-nư-sép-xki là nhà cách mạng Ba-lan nổi tiếng Xê-ra-cốp-xki, mà trong "Mở đầu" Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích đưa ra dưới cái tên Xô-cô-lốp-xki; chỉ có điều là Ra-khmê-tốp không có những sự say mê tự do chủ nghĩa của Xô-cô-lốp-xki. Vôn-ghin nói: "Những nhà cổ động là đáng nực cười đối với tôi", nhưng thật ra, ông bái phục họ, ông cảm thấy rằng họ có bản năng của những nhà hoạt động chính trị chân chính và nghị lực thực tế của các chiến sĩ đấu tranh cho sự nghiệp của nhân dân*.

* Xê-ra-cốp-xki là một người thân cận của nhóm "Người đương thời"; những tài liệu về tiểu sử của ông được đăng một phần trong tiểu thuyết "Mở đầu", một phần trong cuốn sách nhỏ của Sa-ga-nốp

[365 - 375] Nếu những Lô-pu-khốp và Kiéc-xa-nốp là kiểu người mới thì Ra-khmê-tốp là một kiểu có thể nói là mới nhất, cao nhất của sự

"N. G. Tséc-nư-sép-xki khi bị khổ sai và bị đày", viết theo lời kể của Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích. Năm 1848, Xê-ra-cốp-xki, khi ấy là sinh viên, được nghỉ học nhân dịp lễ Nô-en, đã đi về quê hương ở tỉnh Pô-đô-li-ê. Lúc ấy, những quý tộc Ba-lan nhỏ ở địa phương đã chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa do có tin đồn về phong trào đã bắt đầu ở Ga-li-xi-a. Xê-ra-cốp-xki đề nghị với những người nóng nảy đang say sưa đứng vội đấu tranh quyết liệt khi ông chưa đi đến biên giới và chưa tìm hiểu xem tình hình ra sao. Trên đường đi, ông bị bắt, và do bị nghi là "có ý định trốn ra nước ngoài" người ta đưa ông vào tiểu đoàn chủ lực ở Ô-ren-bua làm lính thường — chủ yếu là do ông nói chuyện thẳng thắn và mạnh bạo với các dự thẩm quân sự. Đầu triều đại mới, ông được đề bạt làm sĩ quan, đi đến Pê-téc-bua và học tại học viện quân sự; ông tốt nghiệp học viện này một cách xuất sắc và sau đó được chính phủ cử ra nước ngoài để thực hiện một nhiệm vụ kỹ thuật quân sự nào đấy. Ở Anh, ông làm quen với Pan-méc-xton, ông này giới thiệu ông với nữ hoàng Vích-tô-ri-a. Năm 1863, ông tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-lan, chỉ huy đội cách mạng ở Cô-vnô, bị bắt làm tù binh và bị Mu-ra-vi-ép treo cổ. — Tséc-nư-sép-xki đã đưa ra chính con người xuất sắc ấy dưới cái tên Xô-cô-lốp-xki trong cuốn "Mở đầu". Trong tiểu thuyết này, Tséc-nư-sép-xki, vốn nghiêm khắc đối với bản thân mình, đã chế giễu một cách hiền lành đôi chút cả đối với con người bông bột Xô-cô-lốp-xki về chủ nghĩa lạc quan của ông ta: "Chúng tôi với Bô-lê-xláp I-va-nô-vích rất buồn cười... chúng tôi chờ đợi cơn bão trong đám mây", — ông nói như vậy. Nhưng xem chừng ông lại rất yêu và kính trọng con người xanh xao đầy nhiệt tình ấy, con người có cái nhìn nóng bỏng xuyên vào tâm hồn người ta, một hiệp sĩ không biết sợ và không thể trách móc, một người cổ động có năng khiếu thực tiễn, một trái tim nồng cháy, nhưng là một đầu óc bình tĩnh, không hoang mang trong những giờ phút nguy hiểm nhất và bao giờ cũng sẵn sàng hy sinh đời mình cho sự nghiệp giải phóng nhân dân. Những trang dành để miêu tả Xô-cô-lốp-xki là những trang hay nhất trong cuốn tiểu thuyết và có sức mạnh nghệ thuật đáng ngạc nhiên. — Trong tiểu thuyết, Vôn-ghin không nhận gần gũi với Xô-cô-lốp-xki, vì Xô-cô-lốp-xki, vốn là người kiên quyết và quên mình, chẳng bao lâu sẽ bị chi phối bởi những ảo tưởng tự do chủ nghĩa và nhất định sẽ tham gia vào những hành động cách mạng nào đó; làm quen với một con người như

phát triển xã hội ở Nga. Những người như vậy, theo lời Tséc-nư-sép-xki có ít thôi; cho đến bây giờ, ông mới chỉ gặp 8 mẫu thuộc loại ấy, trong đó có hai phụ nữ. Tséc-nư-sép-xki kết thúc việc miêu tả Ra-khmê-tốp: "Những người như vậy có ít thôi, nhưng họ làm cho đời sống của tất cả mọi người phần vinh; không có họ, cuộc sống ấy sẽ im lìm, sẽ bị huỷ hoại; những người như vậy có ít thôi, nhưng họ đem lại hơi thở cho mọi người, không có họ, con người sẽ bị nghẹt thở. Khối người chân thật và tốt thì đông, nhưng những người như vậy có ít thôi; trong khối người chân thật đó, họ như là chất chát ở trong chè, như là hương vị ở trong rượu quý; nhờ họ mà khối người chân thật ấy có sức mạnh và có hương vị; đó là tinh hoa của những người ưu tú, là động lực của các động lực, là tinh hoa của tinh hoa trên trái đất!"*.

thế thì không phải là không nguy hiểm. Cố nhiên, trong thực tế, tình hình không phải như vậy. Nhưng điều đặc biệt đối với Tséc-nư-sép-xki là ông giữ được bí mật cả trong tiểu thuyết do ông viết khi bị đày ở nơi xa xôi, trong một thời gian dài sau khi xảy ra những sự kiện được miêu tả ở đó.

* Người ta cho rằng qua nhân vật Ra-khmê-tốp, Tséc-nư-sép-xki đưa ra một Ba-khmê-chi-ép nào đó, mà ở Ghéc-txen ("Quỹ chung". Văn tập xuất bản sau khi tác giả chết. Gio-ne-vo, 1874, tr. 181 và các trang sau) được miêu tả một cách hoàn toàn khác. Ghéc-txen đã gặp ông ở Luân Đôn năm 1858: vào khoảng thời gian ấy, ở Tséc-nư-sép-xki, Ra-khmê-tốp đi ra nước ngoài. Ở tác giả của chúng ta, khi ở nước ngoài, Ra-khmê-tốp đến Phơ-bách để đề xuất việc cấp tiền cho Phơ-bách xuất bản các tác phẩm của ông, (nhân tiện nói thêm, một lần nữa điều đó chứng tỏ Tséc-nư-sép-xki đánh giá cao Phơ-bách như thế nào, ông coi Phơ-bách là "người vĩ đại nhất trong các nhà tư tưởng châu Âu thế kỷ XIX, cha đẻ của triết học mới". "Làm gì?", l.c., 194); còn Ba-khmê-chi-ép thì đến Luân Đôn gặp Ghéc-txen để đề xuất việc đưa cho ông một phần vốn của mình để tuyên truyền cho nước Nga. Dưới đây là đoạn Ghéc-txen miêu tả Ba-khmê-chi-ép:

"Một thanh niên với hình dạng một học sinh trường võ bị, ngượng nghịu, rất âu sầu và có dáng dấp đặc biệt, khá thô kệch, của người con thứ bảy, thứ tám của địa chủ vùng thảo nguyên. Rất ít nói, hầu như lúc nào cũng im lặng; rõ ràng là anh ta có cái gì đó trong tâm hồn nhưng không thể nào nói lên được. Tôi ra về, sau khi mời anh ta đến ăn cơm sau hai - ba ngày. Trước ngày đó, tôi đã gặp anh ta ở ngoài phố.

Như vậy, đến cuối đời hoạt động văn học của mình, dù có thái độ phủ định đối với xã hội Nga và không tin vào

— Có thể đi với ngài được không? — anh ta hỏi.

— Được, đi với anh không phải là nguy hiểm cho tôi, mà đi với tôi sẽ nguy hiểm cho anh. Nhưng Luân-đôn rộng.

— Tôi không sợ, — và thế là bỗng nhiên, anh ta liêu lĩnh nói: — Tôi sẽ không bao giờ trở lại nước Nga, không, không, tôi quyết sẽ không trở lại nước Nga...

— Sao thế, anh còn trẻ lắm.

— Tôi yêu nước Nga, rất yêu; nhưng ở đất những người... Ở đấy, tôi không sống được. Tôi muốn xây dựng một cộng đồng theo những nguyên tắc hoàn toàn công cộng; tất cả những cái ấy tôi đã nghĩ kỹ và bây giờ tôi đi thẳng đến đấy.

— Vậy là đi đến đâu?

— Đến đảo Mác-ki-dơ".

Trong số 50 000 phrăng mà anh ta có, Ba-khmê-chi-ép đem theo mình 30 000 đến đảo Mác-ki-dơ, buộc số tiền đó trong khăn tay, "thật giống như người ta buộc một phun-tơ quả phúc bồn tử hay quả hồ đào", còn 20 000 thì để lại cho Ghéc-txen dùng vào việc tuyên truyền: đó chính là "quỹ chung" mà về sau đã gây ra biết bao sự bất hòa trong những người Nga lưu vong. Về sau, số phận của Ba-khmê-chi-ép như thế nào thì hoàn toàn không biết: anh ta biến mất không để lại dấu vết gì. Theo sự miêu tả của Ghéc-txen, anh ta là một kẻ gàn dở nào đấy hay nổi nóng, hầu như điên rồ, rất ít giống với bộ mặt khắc khổ dễ sợ của Ra-khmê-tốp. Nhưng phải nói: Ghéc-txen thật sự không thể hiểu được các nhà cách mạng Nga thời bấy giờ; chính trên cơ sở ấy đã nảy sinh tất cả những sự hiểu lầm, đầu độc những ngày cuối cùng của đời ông. Nhưng nếu Ghéc-txen đã có thể hiểu sai lệch đến thế về các nhà văn Tséc-nư-sép-xki và Đô-brô-li-u-bốp, thì có gì là lạ nếu ông đã hoàn toàn không hiểu được người đại biểu vụng về và nghiêm khắc của thanh niên cách mạng? Song, mặt khác, rất có thể là một trong hai giả định khác: hoặc là Ba-khmê-chi-ép hoàn toàn không phải là nguyên mẫu của Ra-khmê-tốp, hoặc là Tséc-nư-sép-xki đã lý tưởng hóa anh ta quá nhiều và tạo ra một hình tượng không có gì giống với nguyên hình, hoặc là kết hợp trong đó những đặc điểm trong tính cách của Đô-brô-li-u-bốp (tinh thần nghiêm khắc về bản phận công dân), của Ba-cu-nin (đi khắp các vùng đất đai Xla-vơ, cũng so sánh Ken-xi-ép), của Xê-ra-cốp-xki (gắn gũi với tất cả các giai cấp) v.v..

NB tính tích cực của quần chúng nhân dân, Tséc-nư-sép-xki đã bắt đầu thừa nhận khả năng có một phong trào cách mạng rộng rãi do sự thất vọng của nông dân đối với cuộc cải cách năm 1861 gây ra. Mặt khác, ông đã có thể quan sát thấy có những con người mới, những nhà cách mạng trong giới trí thức sẵn sàng lãnh đạo nhân dân trong cuộc đấu tranh của nhân dân chống chế độ bóc lột và áp bức...

Vậy, theo quan điểm của Tséc-nư-sép-xki, phong trào cách mạng ở Nga phải đi theo con đường nào?

Trên kia (chương VI), chúng ta đã thấy rằng xét theo quan điểm chính trị chung của ông, Tséc-nư-sép-xki gần với chủ nghĩa Blăng-ki, — với chủ nghĩa Blăng-ki, không phải theo nghĩa mà về sau từ ngữ ấy có và cho đến nay vẫn được dùng trong ngôn ngữ hội thoại *, mà đúng

NB * Những lập luận của ngài Ni-cô-la-ép về các quan điểm chính trị của Tséc-nư-sép-xki là một mẫu mực về sự hiểu biết hời hợt như vậy đối với chủ nghĩa Blăng-ki. Sau khi kể lại cuộc nói chuyện của mình với Tséc-nư-sép-xki tại nơi khổ sai, — khi ấy Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích đã phát biểu ý kiến cho rằng lẽ ra sẽ tốt hơn nhiều nếu trong thời gian cải cách nông thôn, đảng quý tộc của bọn chủ nông nô trắng trợn thẳng và nông dân được giải phóng mà không có ruộng, vì rằng khi ấy sẽ xảy ra tai họa ngay lập tức, — ngài Ni-cô-la-ép kết luận: "Như ta thấy, ở đây là chủ nghĩa Blăng-ki thuần túy: càng xấu lại càng tốt (!). Điều này hoàn toàn không giống các lý thuyết về sau của các nhà mác-xít tầm thường của chúng ta (nhân tiện xin nói thêm, các ngài kiểu Ni-cô-la-ép chính là có lúc đã gán cho các nhà mác-xít ấy cái nguyên tắc "càng xấu càng tốt" và buộc tội họ là đồng tình với việc làm cho nông dân mất ruộng đất. — I-u. X.). Không phải sự tiến hóa, không phải sự giải phóng nông dân một cách dần dần khỏi tư liệu sản xuất, không phải sự rèn luyện người nông dân trong lò nấu của công xưởng, không phải là biến họ dần dần thành cố nông, mà là hoàn toàn và lập tức làm cho họ mất hết ruộng đất. Không phải sự tiến hóa, — tôi xin nhắc lại, N.G. căm ghét sự tiến hóa đó (?), — mà là tai họa. Không phải chủ nghĩa Mác, mà là chủ nghĩa Blăng-ki" ("Hồi ký cá nhân", 21-22). — Chẳng cần phải nói cũng thấy rõ rằng có thể có một quan niệm tốt làm sao về các quan điểm của Tséc-nư-sép-xki qua đoạn văn tràng giang đại hải đó!

hơn là theo nghĩa như Mác hiểu khi ông thừa nhận phái Blăng-ki là những đại biểu chân chính của giai cấp vô sản cách mạng... Phái Blăng-ki kiên trì quan điểm cho rằng thiếu số chỉ mạnh chùng nào nó phản ánh chính xác nếu không phải là nguyện vọng thì ít nhất cũng là lợi ích của đa số những người lao động.

Xem chừng, cả Tséc-nư-sép-xki cũng đứng trên quan điểm ấy, quan điểm duy nhất có thể có đối với các thời đại có đặc điểm là quần chúng nhân dân tỏ ra tiêu cực. Ông đã nhấn mạnh rõ ràng rằng nếu không có sự tham gia của quần chúng nhân dân thì không thể đạt được những kết quả thực tiễn quan trọng; ông nói rằng chỉ có sự đồng tình của quần chúng đông đảo mới có thể bảo đảm thành công cho một cương lĩnh chính trị nào đó và nếu không khởi động nhiệt tình trong quần chúng thì những ý đồ cách mạng nhất định sẽ bị thất bại thảm hại. Như ta biết, ông ít tin tưởng vào tính tích cực của quần chúng, vào năng lực của họ có thể chủ động hoạt động chính trị rộng rãi. Nhưng ông cho rằng trong những thời kỳ lịch sử khi lợi ích thiết thân của quần chúng ấy — chủ yếu là lợi ích kinh tế, đặc biệt gần gũi, dễ cảm thấy và dễ hiểu đối với họ — bị đụng chạm, thì họ có thể vùng dậy hoạt động và dù sao đi nữa cũng có thể là chỗ dựa cho thiếu số tự giác, có khuynh hướng chủ động hoạt động kiên quyết...

Trong một loạt bài xuất sắc viết để bảo vệ nguyên tắc công xã chống lại sự công kích của phái kinh tế tư sản*, Tséc-nư-sép-xki đã phát triển tất cả những lý lẽ mà về sau trở thành kho vũ khí của phái dân túy là phái chỉ nắm lấy câu chữ, chứ không nắm lấy tinh thần của người thầy vĩ đại...

* Hãy nêu những bài chủ yếu nhất trong số đó: 1) Bình luận bài "Nhìn lại sự phát triển lịch sử của công xã nông thôn ở Nga" của Tsi-tsê-rin, "Người đương thời", 1856, 4; 2) Những người theo chủ nghĩa Xla-vơ và vấn đề công xã, "Người đương thời", 1857, 5; 3) "Studien" của Gác-xtô-hao-den, "Người đương thời", 1857, 7; 4) Về chế độ sở hữu ruộng đất, "Người đương thời", 1857, 9 và 11; 5) Phê phán những thiên kiến triết học chống chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã, "Người đương thời", 1858, 12; 6) Mê tín và các quy tắc lô-gích, "Người đương thời", 1859, 10.

NB Ở phương Tây, tâm lý và tập quán của nông dân làm khó khăn cho việc thực hiện chủ nghĩa xã hội, tuy người nông dân sống nghèo khổ trên mảnh đất của mình, nhưng họ lại bám chặt lấy chế độ tư hữu: ở đây, muốn tổ chức nền kinh tế quốc dân theo nguyên tắc chủ nghĩa tập thể, cần phải "giáo dục lại hàng loạt dân tộc". Ở nước Nga chúng ta chỉ có $\frac{1}{15}$ hay $\frac{1}{20}$ ruộng đất được cây cấy theo chế độ "sở hữu toàn quyền", còn tuyệt đại đa số ruộng đất hoặc là được phân phối để cấy cấy và sử dụng theo nguyên tắc công xã, hoặc thuộc về nhà nước, nghĩa là về cả dân tộc. Quần chúng nhân dân cho đến nay vẫn coi ruộng đất là tài sản công xã...

1858, 12) Một trong những bài xuất sắc nhất của Tséc-nư-sép-xki, cụ thể là bài "Phê phán những thiên kiến triết học chống chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã", đã dành để phân tích khả năng lý luận của sự quá độ ấy. Nói thật ra, khi viết bài này, Tséc-nư-sép-xki đã rất thất vọng về khả năng thực hiện sự quá độ ấy trên thực tiễn — do sự đối hương của cuộc cải cách nông thôn...

Nhưng khi Tséc-nư-sép-xki thấy rõ là không một bảo đảm "cấp thấp" nào mà ông cho là những tiền đề cần thiết để phát triển hơn nữa nguyên tắc công xã, được thực hiện, khi ông thấy rằng chế độ chính trị cũ vẫn hoàn toàn không bị đụng chạm, rằng việc thi hành cuộc cải cách nông thôn đã chuyển vào tay lớp quan liêu và quý tộc, rằng nhân dân chẳng những không nhận được toàn bộ ruộng đất, mà thậm chí còn bị mất phần lớn các mảnh đất trước đây của mình và lại phải trả khoản tiền chuộc cao khi được chia ruộng đất, — tóm lại, khi ông hiểu rằng cuộc "cải cách vĩ đại" đe dọa làm xấu thêm, chứ không cải thiện tình cảnh của quần chúng nhân dân, không giải phóng họ, không phát huy đầy đủ lực lượng sáng tạo của họ, mà lại kìm chế họ bằng những xiềng xích nặng nề hơn, thì khi ấy ông thừa nhận rằng những hy vọng của ông là không có căn cứ, lý luận của ông là trừu tượng, và toàn bộ chiến dịch bênh vực công xã coi như mầm móng có thể có của chế độ xã hội chủ nghĩa, là một sự hiểu lầm trầm phần trầm. Và do tính chân thật của mình, ông vội vàng công khai thừa nhận điều đó.

Dùng "phương pháp giải thích ưa thích" của mình, ông nói: "Giả thiết rằng tôi muốn dùng các phương tiện để giữ gìn thực phẩm và dùng thực phẩm đó để nấu ăn cho anh. Lẽ tự nhiên là nếu tôi làm việc đó vì có thiện cảm với anh thì sự sốt sắng của tôi dựa trên giả thiết rằng thực phẩm là của anh và bữa ăn nấu bằng thực phẩm đó là ngon lành và có lợi cho anh. Hãy hình dung tình cảm của tôi khi tôi biết rằng thực phẩm hoàn toàn không phải là của anh, và cứ mỗi bữa ăn nấu bằng thực phẩm ấy người ta lại lấy của anh một số tiền mà chẳng những vượt quá giá trị bữa ăn, mà còn làm cho anh nói chung không thể trả được nếu không hết sức hạn chế. Những ý nghĩ gì đến với tôi trong những phát hiện thật kỳ lạ như vậy? „Con người có tự ái“, và ý nghĩ đầu tiên nảy ra trong tôi là thuộc về bản thân tôi. „Tôi ngu ngốc biết bao khi lo lắng một việc mà không có điều kiện bảo đảm cho nó có ích! Ai, nếu không phải là kẻ ngu ngốc, lại có thể lo lắng giữ gìn tài sản trong những bàn tay nào đấy mà lại không biết trước rằng tài sản sẽ vào những bàn tay ấy và sẽ được trao với những điều kiện có lợi?“ Tư tưởng thứ hai của tôi về anh, đối tượng lo lắng của tôi, và về cái công việc mà một trong những hoàn cảnh của nó được tôi quan tâm đến thế, là: „tốt hơn là cứ để hỏng hết toàn bộ số thực phẩm ấy, nếu nó chỉ làm hại người mà tôi yêu mến! tốt hơn là cứ để hỏng toàn bộ công việc, nếu nó chỉ làm cho anh phá sản!“ Thật bực cho anh, thật hổ thẹn cho sự ngu ngốc của mình — đó là tình cảm của tôi!" *...

Trong những điều kiện nhất định, công xã Nga liệu có thể chuyển thẳng sang giai đoạn cao, không qua giai đoạn trung gian là chủ nghĩa tư bản không?

Đó là "vấn đề đáng nguyên rủa" trong đời sống Nga lúc bấy giờ, khiến cho Tséc-nư-sép-xki và thế hệ các nhà xã hội chủ nghĩa và dân chủ cùng thời với ông phải đau đầu quan tâm đến...

[378-392] Bắt buộc phải xây dựng lâu đài lý luận của mình bằng những vật liệu và trên một nền móng do tình hình thực tế khi ấy đề ra cho họ, những người xã hội chủ nghĩa những năm 60 với những nguyện vọng

* Câu chuyện ngụ ngôn đó có ý nghĩa rõ ràng: muốn giải quyết vấn đề ruộng đất có lợi cho quần chúng, thì trước đó phải thực hiện cuộc cách mạng chính trị đã. Sau cuộc cải cách 1861, tư tưởng ấy đã trở thành sở hữu chung của tất cả những người có tinh thần dân chủ.

chẳng
những thế

và hy vọng của mình về cuộc khởi nghĩa nông dân sắp tới, về thực chất đã phản ánh những nguyện vọng và hy vọng mơ hồ của hàng triệu quần chúng nông dân và có thể nói, chỉ biểu hiện những cái đó một cách khái quát...

NB

Đến cuối năm 1861, một cuộc khởi nghĩa như vậy của quần chúng nông dân được coi là có thể xảy ra, và chẳng những chỉ riêng những thanh niên háng hái mới nuôi những hy vọng như thế. Những điều kiện trong đó diễn ra việc giải phóng nông nô, xem chừng đã tạo ra miếng đất thuận lợi cho một sự bùng nổ tự phát như vậy và, theo sự chứng kiến của những người đương thời, cuộc tổng khởi nghĩa của nông dân chống chế độ nhà nước khi ấy và chống các giai cấp thống trị khi ấy đã được mọi người thừa nhận, kể từ chính phủ cho đến các nhà cách mạng, "các nhà hư vô chủ nghĩa". Ghéc-txen viết: "B. (Ba-cu-nin) đã tin vào khả năng có một cuộc khởi nghĩa quân sự - nông dân ở Nga, và chúng tôi cũng tin một phần; mà bản thân chính phủ cũng tin, như về sau đã thấy qua một loạt biện pháp, bài báo viết theo yêu cầu của chính phủ và các án tử hình theo lệnh của chính phủ. Sự căng thẳng, sự sôi động trong tinh thần là điều không thể chối cãi được, khi ấy không ai thấy trước rằng nó sẽ trở thành tinh thần yêu nước mãnh liệt"*. Một người tham gia phong trào cách mạng khi ấy là L. Pan-tê-lê-ép cũng chứng kiến một tâm trạng như vậy: "Tâm trạng của xã hội (cuối năm 1861) lên cao hết sức; đi đâu cũng thấy ồn ào, nói chuyện, tranh cãi sôi nổi, và cái chính là mọi người chờ đợi một cái gì lớn sẽ xảy ra thậm chí trong tương lai gần"**.

Và ở đây thậm chí không phải chỉ có các điều kiện thuận tụy Nga. Ở khắp châu Âu, không khí đều đầy điện. Ga-ri-ban-đi, thần tượng của phái cấp tiến Nga lúc bấy giờ, đã chuẩn bị cuộc thập tự chinh của

* Văn tập xuất bản sau khi tác giả chết, tr. 212. — Ghéc-txen có ý nói đến sự bùng nổ của chủ nghĩa sô-vanh, bao trùm xã hội Nga trong thời kỳ cuộc khởi nghĩa Ba-lan, do giới ngoại giao châu Âu mưu mô can thiệp vào công việc đó.

** "Trích hồi ký về quá khứ", ph. 1. Xanh Pê-téc-bua, 1905, 188, 228.

mình vào Rô-ma. Ở Phổ có cuộc xung đột về hiến pháp, cuộc xung đột này có vẻ như phải đưa đến cuộc bùng nổ cách mạng. Ở Áo, chế độ chuyên chế, sau khi bị thất bại trong cuộc chiến tranh Ý năm 1859, chưa lấy lại được sức và lúc đó lại bắt đầu có sự sôi động cách mạng ở Hung-ga-ri. Ở ngay nước Pháp mà Tséc-nư-sép-xki gọi là "núi lửa của châu Âu", chính phủ đã bắt buộc phải nói dầy cương, đảng tự do được tăng cường, và có những triệu chứng đầu tiên chứng tỏ sự cổ động cho chế độ cộng hòa đang phục hồi. Ba-lan đã sôi động, lại chuẩn bị nổi dậy giành sự tồn tại của dân tộc mình. Tóm lại, hình như cái đêm nặng nề của chế độ phản động trùm xuống châu Âu sau khi cách mạng 1848 thất bại, bắt đầu nhường chỗ cho một bình minh mới.

Tuy còn hết sức hoài nghi, nhưng Tséc-nư-sép-xki có một tình cảm rất lạnh mạnh, khiến ông không thể không thừa nhận khả năng có một cơn giông tươi mát mà lần này nhất định phải lan đến cả nước Nga. Nếu tất cả các cuộc cách mạng trước đây ở châu Âu đều vấp phải biên giới nước Nga và chỉ đưa đến tăng cường thế lực phản động trong nội bộ nước Nga, thì bây giờ, khi ở ngay nước Nga đã xuất hiện một số người cách mạng tích cực, và điều chủ yếu là khi bản thân quần chúng nhân dân bên dưới xem chừng đã bắt đầu tỏ ra bất bình về tình cảnh của mình, thì tình hình tất phải thay đổi. Không thể nói về điều đó một cách chắc chắn, nhưng phần nào chắc sẽ là như vậy*. Trước mắt đã có: một bên là một chính phủ mạnh và không muốn chia sẻ quyền lực với bất cứ ai, chính phủ ấy được giáo dục theo những truyền thống của thời Ni-cô-lai; và bên khác là sự sôi động khắp nơi ở phương Tây, sự bất mãn ngấm ngấm của quần chúng nông dân và của giới tự do chủ nghĩa ở Nga, sau cùng là những mầm mống đầu tiên của đảng cách mạng ở Nga. Do những điều kiện ấy nên cần phải làm thử. Kết cục của việc đó, ở mức độ lớn, sẽ tùy thuộc vào "sự

* Ngài Ni-cô-la-ép tìm cách nhận định về tâm trạng khi ấy của Tséc-nư-sép-xki qua những lời lẽ sau đây: "Tai họa nhanh chóng trở nên không thể tưởng tượng được (nói đúng hơn là: ít chắc chắn. — I-u. X), nhưng nghĩa vụ của một người biết suy nghĩ và nhất quán là phải mong muốn điều đó và làm mọi việc có thể làm được để làm cho nó chóng tới gần. Hãy ít lời nói suông và lý thuyết hơn và nhiều hành động hơn" (l. c., 23). — Chỉ có về "lý thuyết", chúng ta mới có phần hoài nghi: nhà lý luận Tséc-nư-sép-xki vị tất đã coi thường "lý thuyết" như ngài Ni-cô-la-ép. Nhưng quả thật ông khuyên cần có nghị lực... một khi cần bắt tay vào việc.

NB

tập hợp khác nhau của các phần tử trong chính quyền" *. Nếu đảng cách mạng có thể lợi dụng được sự bối rối của chính phủ và sự bất mãn của quần chúng đông đảo, thì với cuộc cách mạng toàn châu Âu — cuộc cách mạng này với mức độ nhiều hay ít sẽ được tô điểm màu sắc xã hội chủ nghĩa — và với sự tồn tại của chế độ sở hữu ruộng đất công xã, có lẽ nước Nga sẽ có thể tiến mạnh đến gần chủ nghĩa xã hội. Còn nếu đảng cách mạng không thể đạt được mục tiêu của mình, nếu kết quả của cách mạng sẽ chỉ là giành được tự do chính trị, thì cả trong trường hợp như vậy cũng sẽ có lợi lớn **.

* Sa - g a - n ố p — Tséc-nư-sép-xki khi bị khổ sai và bị đày, tr. 8.

** Cuối năm 1871, khi từ biệt các đồng chí trẻ cùng bị khổ sai, Tséc-nư-sép-xki đã trình bày với họ một cái gì đấy như profession de foi chính trị [382] của mình, mà Sa-ga-nốp diễn đạt như sau: "Ông nói với chúng tôi rằng từ thời Rút-xô ở Pháp và sau đó ở các nước châu Âu khác, các đảng dân chủ đã quen lý tưởng hóa nhân dân, — đặt cho nhân dân những hy vọng mà không bao giờ thực hiện được, mà chỉ đưa đến sự thất vọng lớn hơn. Chế độ chuyên chế của nhân dân chỉ đưa đến chuyển sự chuyên chế đó vào tay Na-pô-lê-ông I chẳng hạn, và do không học được qua sai lầm đó, nên nhiều lần thông qua những cuộc trưng cầu ý dân, chuyển nó vào tay Na-pô-lê-ông III. Bất cứ đảng nào có lực lượng quân sự đứng về phía mình thì đều có thể độc chiếm quyền tối cao của nhân dân để làm lợi cho mình, và nhờ ngón gian lận khôn khéo, có thể trở thành hình như người đại biểu duy nhất và người bảo vệ các nhu cầu của nhân dân, — trở thành đảng của những người dân tuý có đặc quyền. Ông — Tséc-nư-sép-xki — biết rằng *trọng tâm chính là ở nhân dân*, ở các nhu cầu của nhân dân mà nếu coi thường thì chính nhân dân, với tính cách là dân tộc hay là nhà nước, sẽ chết. Nhưng chỉ có điều là, không một dân tộc nào cho đến nay đã tự cứu mình (cả Bê-lin-xki cũng phát biểu một tư tưởng như vậy không lâu trước khi mất. — I-u. X.) và thậm chí, trong những trường hợp may mắn, khi giành được chế độ chuyên chế, lại chuyển chế độ chuyên chế ấy cho kẻ bịp bợm đầu tiên. Chế độ chuyên chế ấy — đã chuyển hay không chuyển, nhưng đã giành được từ lâu — không còn dễ dàng chuyển sang một người nào khác nữa. Sau khi trở thành người được giao phó thực hiện di chúc của nhân dân mình, chế độ chuyên chế ấy thật sự chỉ phối nhân dân như chỉ phối một xác chết, và tùy ý mình đối xử với tài sản của nhân dân. Và khi ấy sẽ tai hại cho người nào muốn thức tỉnh cái xác chết giả đó, — can thiệp vào công việc kinh tế của nó! Trên đường, cả lời nói lẫn lương tâm đều bị bóp nghẹt, vì từ những

Như vậy, phong trào nhân dân là có thể có; khẩu hiệu của nó là *ruộng đất và tự do*; biện pháp là: các nhà cách mạng nắm lấy chính quyền với sự ủng hộ tích cực và sự đồng tình của quần chúng nhân dân; kết quả là: chế độ cộng hòa lao động, và trong trường hợp

NB

các nhà cách mạng thất bại thì dù sao đời sống của nhân dân cũng được cải thiện nhiều. Đó là cương lĩnh mà Tséc-nư-sép-xki đã đề ra trước những người cùng thời với mình, đó là con đường mà ông đề nghị họ đi theo, hay nói đúng hơn, ông đẩy họ vào con đường ấy bằng các tác phẩm của mình. Nhưng cá nhân ông có tham gia chút nào vào các hoạt động cách mạng thời bấy giờ không? Đó là vấn đề tranh cãi rất gay gắt mà cho đến nay chúng ta không thể trả lời khẳng định được. Tséc-nư-sép-xki đã đem theo bí mật của mình xuống mộ, nếu ở đây có một bí mật nào đó. Và trong trường hợp này, phải thật sự thừa nhận ông là người hoạt động bí mật vĩ đại. Theo lời Sen-gu-nốp,

sự vật ấy toát ra các thứ xấu xa cho chính quyền... Và người bị cầm tù làm thế nào mà tránh được người cai tù? Lẽ nào trước hết người tù chỉ phải đối phó độc với tên này ư? Có người cai tù nào tự nguyện cho phép người bị tù kêu gọi phá nhà tù không? Cố nhiên, hình thức là vật không vững chắc. Với bất cứ hình thức nào cũng có thể tạo ra một cái nhà tù vững chắc đối với người nông dân yêu lao động. Mặt khác, có lẽ cũng tốt nếu các hình thức là không vững chắc. Với các hình thức ấy, bao giờ cũng có thể có cuộc đấu tranh của các đảng và có thắng lợi của một đảng đối với một đảng khác, — và trên thực tiễn, thắng lợi bao giờ cũng là tiến bộ. *Ghê sợ hơn cả là con quái vật không hình, con Lê-vi-a-phan nuốt chửng mọi thứ*. Ngay trước đây, Tséc-nư-sép-xki đã nói rằng lịch sử tổ quốc chúng ta đã không diễn ra như vậy, nếu như dưới sự cai trị của An-na, đảng phái của các bậc bề trên thắng lợi. Không một đảng nào lại có thể không chia quyền để cứu chính mình... Với chính quyền của các đảng dù sao vẫn có nhiều khả năng hơn để làm một cái gì đấy có lợi cho nhân dân so với khi không có bất cứ hình thức chính trị nào, và do đó, không có bất cứ khả năng nào làm một cái gì đấy theo phương hướng đã chỉ ra" (Sa - g a - n ố p, l. c., 28-29). — Điều này không hoàn toàn giống với chủ nghĩa dân tuý cùng với thái độ bàng quan chính trị của nó và cùng với sự khinh bỉ các hình thức lập hiến.

N. Ru-xa-nốp kể rằng sau một thời gian dài dao động và cân nhắc cẩn thận các lý lẽ tán thành và phản đối, Tséc-nư-sép-xki đã quyết định tích cực can thiệp vào sự diễn biến của tình hình, thừa nhận rằng không có lối thoát nào khác khỏi sự xung đột lịch sử, mà có một vài khả năng sự nghiệp của nhân dân chiến thắng*. Nhưng sự tham gia của Tséc-nư-sép-xki vào công việc cách mạng biểu hiện cụ thể ở chính chỗ nào, điều này Ru-xa-nốp không nói rõ, nếu không kể điều ông chỉ ra là có khả năng Tséc-nư-sép-xki là tác giả tờ truyền đơn "Gửi nông dân nông nô"...

Điều đáng ngờ là có phải Tséc-nư-sép-xki tham gia hội "Ruộng đất và tự do" không; ít nhất về điểm này cũng không có một chỉ dẫn nào trực tiếp. Như ta biết, hội này xuất hiện vào cuối năm 1861 hay đầu năm 1862. Thành phần những người sáng lập nó ban đầu như thế nào, cho đến nay chúng ta không biết; có thể là N. Xéc-nô Xô-lô-vi-ê-vích là một trong những người sáng lập đó. Năm 1862, một vài sinh viên, trong đó có N. U-tin và L. Pan-tê-lê-ép, tác giả những hồi ký rất không đầy đủ về tổ chức đó, đã tham gia hội đó. Và chẳng, rất có thể là hội "Ruộng đất và tự do" với tính cách là một tổ chức nhất định, chính là đã xuất hiện sau cuộc họp ở căn nhà của U-tin hồi mùa xuân năm 1862 như Pan-tê-lê-ép đã kể**. Người khởi xướng cuộc họp, mà Tséc-nư-sép-xki rất quen biết ("ngài đeo kính không gọng"), đã báo tin cho các hội viên mới là có một ban chấp hành trung ương, nhưng rất có thể đó chẳng qua chỉ là câu chuyện hoang đường bày đặt ra cho có vẻ quan trọng, chứ không có một ban chấp hành nào. Dù sao, điều rất tiêu biểu là khi kết thúc cuộc họp, U-tin đã hỏi Pan-tê-lê-ép: "Anh nghĩ thế nào, Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích là uỷ viên ban chấp hành chứ?", — Pan-tê-lê-ép không do dự trả lời: "Tôi không nghĩ như vậy, ông ta là con người quá xa rời thực tế". Qua một thời gian, cả hai thanh niên đi theo cách mạng đã quyết định thăm dò chính Tséc-nư-sép-xki. Không tuyên bố công khai với ông rằng họ tham gia hội, họ nói những lời bóng gió, nói là cần thiết phải tổ chức các nhóm trong thanh niên, và hơn nữa, các nhóm có khuynh hướng xã hội. Song, Tséc-nư-sép-xki tuy tỏ ra tán thành các

* "Những người xã hội chủ nghĩa phương Tây và Nga", tr. 294.

** "Trích hồi ký về quá khứ", ph. I, tr. 252 và các trang sau.

kế hoạch ấy, nhưng vẫn kín đáo; đồng thời ông có ý kiến tốt về "ngài đeo kính không gọng" và kể câu chuyện ngụ ngôn của Ê-dốp về con gấu đã cắt đứt tình bạn với một người vì người đó lúc thì thổi cho lửa bùng lên, lúc lại làm cho nó tắt*.

Dù sao, tuy ý kiến về vai trò lãnh đạo có thể có của Tséc-nư-sép-xki trong hội "Ruộng đất và tự do" "khuyến khích" rất nhiều các hội viên trẻ tuổi của hội ấy, nhưng lúc ấy cũng như về sau, Pan-tê-lê-ép, một trong những hội viên tích cực nhất, không có một tài liệu nào cho thấy chắc chắn là Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích tham gia tổ chức ấy.

Cũng đáng nghi ngờ việc Tséc-nư-sép-xki là một trong các tác giả của tờ báo bí mật theo tinh thần lập hiến "Người Đại Nga".

Tất cả chỉ có ba số của tờ báo này ra khoảng giữa tháng Bảy và tháng Chín 1861. ... Những người tán thành quan điểm cho rằng Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích hầu như là tổng biên tập của tờ "Người Đại Nga", phải đưa ra những chứng cứ thực tế nào đó để chứng minh cho lời khẳng định của mình, nhưng cho đến nay chưa làm được việc đó, và lập luận của họ không vượt ra khỏi lĩnh vực các phỏng đoán**...

* Pan-tê-lê-ép không giải thích câu chuyện ngụ ngôn khi ấy có ý nghĩa gì. Có thể là Tséc-nư-sép-xki muốn làm cho thanh niên hiểu rằng nếu trước đây ông ngăn họ dừng hoạt động cách mạng bí mật thì bây giờ ông không có ý định làm thế nữa.

** Trong bài "Vụ án những người Đại Nga" ("Dĩ vãng", 1906, số 7), Lêm-kê dẫn ra bằng chứng của Xta-khê-vích, cũng bị đày vào đầu những năm 60 về một vụ án chính trị khác và đã sống với Tséc-nư-sép-xki vài năm ở Xi-bi-ri. "Tôi nhận thấy, — Xta-khê-vích báo tin ("Tập chí Da-ca-xpiên", 1905, số 143), — rằng Tséc-nư-sép-xki rõ ràng đồng tình với các tờ báo xuất bản không định kỳ dưới cái tên "Người Đại Nga"; tôi nhớ đã ra 3 số. Khi nghe những câu chuyện của Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích, đôi khi tôi nhận thấy rằng nội dung các tư tưởng và phương thức diễn đạt chúng hết sức giống như tờ "Người Đại Nga", và tôi tự cả quyết rằng ông đã là tác giả hay ít nhất là đồng tác giả của các tờ báo ấy, tờ báo tuyên truyền sự cần thiết của các cuộc cải tạo theo tinh thần lập hiến". Về điểm này, Pan-tê-lê-ép phát biểu khá thận trọng. Nhắc đến một Da-kha-rin nào đó, người mà "theo một vài chỉ dẫn hình như đã tham gia trực tiếp vào tờ "Người Đại Nga", ông ghi chú thêm: "Sự gắn gũi của Da-kha-rin với Tséc-nư-sép-xki cho tôi căn cứ để nghĩ rằng Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích có lẽ không hoàn toàn

NB

NB

Tséc-nư-sép-xki đã có thái độ trực tiếp phủ định đối với nhóm "những người Gia-cô-banh" ở Mát-xcơ-va của Dai-tso-nép-xki và Ác-ghi-rô-pu-lô, đã ra tờ truyền đơn "Nước Nga trẻ"* mang chữ ký "Ủy ban cách mạng trung ương". Mặc dù tờ truyền đơn gây ra dư luận hết sức xôn xao hồi đó có nội dung chống tư sản, mặc dù nó vạch trần những ảo tưởng tự do chủ nghĩa của Ghéc-txen và của tờ "Người Đại Nga", mặc dù nó bác bỏ bất cứ sự thỏa hiệp nào với chế độ chính trị và kinh tế đương thời, mặc dù nó có tính chất cách mạng rõ rệt và thậm chí tính chất xã hội chủ nghĩa, Tséc-nư-sép-xki vẫn kiên quyết không tán thành tờ truyền đơn ấy. Chắc hẳn ông không bằng lòng với tính chất không nghiêm chỉnh của nó, với cái giọng huênh hoang và khát máu của nó; hơn nữa, sau khi xuất hiện đồng thời với các đám cháy ở Pê-téc-bua, nó đã đem lại cho kẻ thù của dân chủ cái cớ để buộc tội các nhà cách mạng là đã gây ra các đám cháy nhằm gây rối. Tséc-nư-sép-xki đã tiếp đón cực kỳ lạnh nhạt người đại biểu của nhóm Mát-xcơ-va đến gặp ông, và không nhận những tờ truyền đơn gửi cho ông để truyền bá. Nhưng sau đó, hình như ông đã tỏ ra tiếc là đã đẩy đi những người có lẽ là bông bột và say sưa, nhưng hết lòng trung thành với lợi ích

xa lạ với công việc của tờ "Người Đại Nga". Hơn nữa, kiểu cách nói trước công chúng, phong cách của tờ "Người Đại Nga" rất giống với phong cách của N. G. Vào những năm 90, A. A. Rích-tơ đã quá cố nói với tôi rằng, theo tài liệu của ông ta, Lu-ghi-nin, người đã mất từ lâu, là một trong những hội viên chính của nhóm đã xuất bản tờ "Người Đại Nga". Hình như ông được Tséc-nư-sép-xki nêu ra trong cuốn "Mở đầu của mở đầu" dưới cái tên Ni-ven-din ("Trích hồi ký", ph. I, 327). V. Ô-bru-tsep, một sĩ quan trẻ bị kết án khổ sai về vụ án "Người Đại Nga", đã rất gần gũi với Tséc-nư-sép-xki; theo lời Pan-tê-lê-ép thì thậm chí ông đã được Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích rất yêu mến. Căn cứ vào những sự việc dẫn ra ở trên, ngài Cun-tsi-xki kiên quyết khẳng định rằng "không phải ai khác, mà chính Tséc-nư-sép-xki là người khởi xướng, là tổng biên tập và người lãnh đạo tờ "Người Đại Nga"" (Lịch sử phong trào cách mạng, tr. 256). Sự khẳng định quá mạnh bạo và liều lĩnh.

* Tờ truyền đơn này được đăng ở phụ trương thứ hai của văn tập "Những tội quốc sự ở Nga", do V. Ba-di-lép-xki (Bô-gu-tsác-xki) xuất bản ở nước ngoài, "Tài liệu về lịch sử phong trào cách mạng ở Nga những năm 60", Pa-ri, 1905, tr. 56-63; một phần ở Lêm-kê "Các vụ án chính trị", 94-104.

của nhân dân, kiên quyết và gần gũi với ông về mặt tư tưởng. Ông đã quyết định ra tờ truyền đơn "Gửi những người bạn tốt nhất của chúng ta", tờ truyền đơn này tất phải làm tiêu tan sự hiểu nhầm giữa ông và những người Mát-xcơ-va; song, do chẳng bao lâu sau đó bị bắt nên ông không thể thực hiện được ý định ấy. Pan-tê-lê-ép đã kể lại như vậy theo lời N. U-tin *. Còn Lêm-kê, theo lời X. I-u-gia-cốp, người đã nghe câu chuyện kể đó của I. Gôn-txơ - Min-le, thành viên nhóm Mát-xcơ-va, cho biết rằng Tséc-nư-sép-xki một phần đã thực hiện ý định ấy. Cụ thể là ông đã gửi đến Mát-xcơ-va một nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng lúc bấy giờ, một trong những người sáng lập hội "Ruộng đất và tự do", tên là A. A. Xlêp-txốp ** để thuyết phục uỷ ban dùng cách nào đó xóa mờ ấn tượng cực kỳ không lợi do tờ "Nước Nga trẻ" gây ra cho hội. Vị sứ giả liệu có thành công trong sứ mệnh của mình không, điều này không biết chính xác, nhưng có thể là những sự thuyết phục của Tséc-nư-sép-xki đã có ảnh hưởng đến người Mát-xcơ-va. Ít nhất, khi lục soát nhà Ban-lốt, người ta đã tìm thấy một bản thảo tờ truyền đơn với đầu đề "Cảnh cáo", dường như tờ truyền đơn này thỏa mãn ý muốn của Tséc-nư-sép-xki. Nhưng tờ truyền đơn ấy có thật sự là của các nhà hoạt động trong Ủy ban cách mạng trung ương không, thì cho đến nay không thể xác định chính xác được ***.

Vấn đề thái độ của Tséc-nư-sép-xki đối với M. Mi-khai-lốp và đặc biệt là đối với hoạt động cách mạng của ông, nghĩa là việc truyền bá tờ truyền đơn "Gửi thế hệ trẻ", cũng vẫn chưa được rõ ràng. Văn bản tờ truyền đơn ấy là do N. Sen-gu-nốp viết, còn Mi-khai-lốp thì in tờ truyền đơn đó ở Luân-đôn tại nhà in của Ghéc-txen, rồi dán ở đây va-li đưa về Nga. Liệu Tséc-nư-sép-xki có biết ý định này của Sen-gu-nốp và Mi-khai-lốp không, điều này không rõ; nhưng Pan-tê-lê-ép khẳng định dứt khoát rằng sau khi đến Pê-téc-bua, ông đã biết việc này...

...Dù sao cũng có một điều rõ ràng là: nếu bản thân Tséc-nư-sép-xki đã không tham gia tích cực các hoạt động khác nhau của phong trào cách mạng đã bắt đầu khi ấy, thì ông đã hết sức quan tâm đến tất cả những hoạt động

* "Trích hồi ký", ph. I, 269-270.

** Liệu có phải ngài Pan-tê-lê-ép miêu tả ông ta dưới cái tên "ngài đeo kính không gọng" không? Xem "Trích hồi ký", ph. I, chương XXIV:

*** L ê m - k ê . "Các vụ án chính trị", tr. 109 và các trang sau.

|| ấy, biết nhiều hoạt động ấy*, và thậm chí đã lãnh đạo về tư tưởng một số hoạt động ấy.

Tséc-nư-sép-xki có phải là tác giả lời kêu gọi "Gửi nông dân nông nô" không? Lê-m-kê và Ru-xa-nốp cho rằng Tséc-nư-sép-xki là tác giả lời kêu gọi ấy**. Chúng tôi nói: có mà Trời biết! Theo lời Mi-khai-lốp-xki, người đã nghe câu chuyện ấy do Sen-gu-nốp kể thì Pan-tê-lê-ép đưa tin rằng vào mùa đông năm 1861, Tséc-nư-sép-xki đã viết tờ truyền đơn "Gửi nhân dân"; Sen-gu-nốp đã chép lại tờ truyền đơn này bằng một kiểu chữ khác và giao nó cho M. Mi-khai-lốp, ông này chuyển cho Vợ-xe-vô-lốt Cô-xtô-ma-rốp (về ông này sẽ nói dưới đây) để in ***. Có lẽ đây là nói về tờ truyền đơn "Gửi nông dân nông nô". Nếu cho rằng Tséc-nư-sép-xki đã viết nửa đầu của tờ truyền đơn ấy (tuy cả Lê-m-kê lẫn Ru-xa-nốp đều không đưa ra được một chỉ dẫn trực tiếp nào về điều đó; sự giống nhau về lối hành văn và nội dung không chứng minh được gì hết, như ta đã nói ở trên), — nếu cho rằng nửa đầu của tờ truyền đơn là do Tséc-nư-sép-xki soạn, thì nửa sau chắc hẳn không phải do ông viết. Không bao giờ Tséc-nư-sép-xki lại cho phép mình kể với nhân dân rằng ở Pháp và Anh (năm 1861), các tướng tá lại xun xoe trước người đứng đầu công xã, và nhân dân đã thay thế những ông vua không vừa ý họ; hẳn là ông cũng không nói người Anh và người Pháp sống tốt đẹp, tòa án ở đây công bằng và bình đẳng đối với mọi người v.v. ****

* Một sự việc sau đây, do Pan-tê-lê-ép đưa ra, tuy không đáng kể nhưng cũng chứng tỏ sự hiểu biết rộng của Tséc-nư-sép-xki trong lĩnh vực này: "Có một lần tôi hết sức ngạc nhiên là có lẽ vào tháng Tư (1862), ông đã hỏi tôi: vì lý do gì mà tháng Chín 1861, ở trong uỷ ban sinh viên, tôi đã phản đối một số đề nghị quá kịch liệt?" ("Trích hồi ký", ph. 2, 179).

** Lê m - k ê. "Các vụ án chính trị", 194, 335-6; R u - x a - n ó p, loc. cit., 327.

*** P a n - t ê - l ê - é p. "Trích hồi ký", ph. 2, 181.

**** Văn bản lời kêu gọi, xem ở Lê-m-kê, I, c., tr. 336 - 346. — Nó bắt đầu bằng những lời sau đây: "Những người có thiện ý gửi lời chào tới các bạn nông dân nông nô. Các bạn chờ đợi hoàng đế sẽ đem lại cho các bạn tự do, — và đây là tự do của hoàng đế ban cho các bạn". Tiếp đó là sự phê phán kịch liệt cuộc cải cách năm 1861 xét về mặt lợi ích của nông dân, và dần dần tác giả chuẩn bị cho bạn đọc đi đến phê phán chế độ chuyên chế, coi đó là nhân tố cơ bản gây ra

Và chẳng cả Ru-xa-nốp chắc hẳn cũng vì những lý do đó đã cho rằng lời kêu gọi "Gửi nông dân nông nô" không hoàn toàn do Tséc-nư-sép-xki viết.

So sánh tất cả những điều ta biết được về cuộc sống của Tséc-nư-sép-xki, về tính cách và các quan điểm của ông, cuối cùng chúng ta không dám dứt khoát trả lời câu hỏi: ông có tham gia trực tiếp ?? vào phong trào cách mạng không? Chắc chắn hơn cả là ông đã không tham gia trực tiếp vào phong trào đó; nhưng ông đã biết tất cả 1) những biểu hiện quan trọng của phong trào cách mạng khi ấy, những người trực tiếp tham gia phong trào ấy đã hỏi ý kiến ông và 2) chú ý đến những chỉ dẫn của ông, và trong mọi trường hợp, họ đã rút ra được từ các cuộc nói chuyện với ông và từ các tác phẩm của ông niềm tin là cần có những thử nghiệm thực tế mà chính Tséc-nư-sép-xki có lẽ đã không thể làm được do tính do dự và thiếu hoạt bát của ông, do ông không có tính thực tế và nặng về sách vở*; 3) điều này vị tất có thể nghi ngờ được... Dù Tséc-nư-sép-xki có 4) muốn điều đó hay không, có tránh được một sự xúi giục nào đấy không, như Pan-tê-lê-ép kể, và có lợi dụng được mọi cơ hội thuận tiện hay không để nhấn mạnh các khó khăn đang chờ đợi các nhà cách mạng và để nhấn mạnh sức mạnh và sự xảo trá của kẻ thù, thì các tác phẩm của ông vẫn thức tỉnh lương tâm và thúc đẩy mạnh mẽ người ta tham gia cuộc đấu tranh giải

|| NB

những tai họa cho nhân dân. Tác giả tờ truyền đơn cố gắng dựa vào các sự kiện để đánh tan "câu chuyện hoang đường về hoàng đế", làm rõ ý nghĩa của tự do chính trị và sự cần thiết phải đấu tranh giành lấy nó. Tiếp đó, tác giả chứng minh sự nhất trí về lợi ích giữa tất cả các tầng lớp nông dân, nhất là nông dân thuộc địa chủ và thuộc nhà nước, và sự nhất trí về lợi ích giữa nhân dân và binh lính là những người tất phải được lợi nhiều vì cách mạng. Tác giả chỉ ra sự cần thiết phải tổ chức quần chúng nhân dân, — "toàn thể nông dân cần phải có sự thỏa thuận với nhau để kết thành một khối khi thời cơ đến". Và chừng nào thời cơ chưa đến thì cần tránh những cuộc đấu tranh cục bộ và lãng phí sức một cách vô ích...

* Đối với Tséc-nư-sép-xki, có thể áp dụng những lời lẽ do chính ông nói về Nêch-kê: "Tâm mắt của ông càng nhìn xa thấy rộng thì ông lại càng do dự và lúng túng: sự do dự là mặt yếu của sự sáng suốt!" ("Tuyéc-gô", I, c., 231).

phóng nhân dân. Theo ý nghĩa ấy, có thể nói rằng Tséc-nư-sép-xki là lãnh tụ về tư tưởng và là người cổ vũ phong trào cách mạng lúc bấy giờ. Có lẽ chính phủ còn có thể buộc tội ông là đã biết mà không tố giác. Và cố nhiên, ông đã biết nhiều, có lẽ biết tất cả.

CHƯƠNG IX

TSEC-NƯ-SÉP-XKI BỊ BẮT, BỊ XÉT XỬ VÀ BỊ ĐÀY

Đừng nói rằng: "Ông không thận trọng.
 Chính ông là người sẽ chịu trách nhiệm về số phận của bản thân".
 Sao có thể làm những điều lành mà lại quản ngại hy sinh,
 Điều đó ông thấy rõ ràng đâu kém chúng ta.
 Cái ông hằng yêu quý là cái cao cả hơn và rộng lớn bao la hơn,
 Tâm hồn ông chẳng gợn chút gì là tâm thường trần tục.
 Ông có thể sống cho mình chỉ trên cõi thế,
 Nhưng có thể chết vì cái nghĩa vị tha.
 Ông nghĩ như vậy, và đối với ông đáng yêu là cái chết.
 Ông chẳng nói: đối với ông sự sống là cần thiết,
 Còn cái chết là vô ích đối với ông,
 Từ lâu rồi ông đã rõ số phận của mình...
 Bây giờ chưa bị đóng đinh trên cây thánh giá;
 Nhưng sẽ đến lúc họ treo trên đó tấm thân ông.
 Chúa của lòng căm phẫn và tủi buồn đã gửi ông
 Đến với các nô lệ ở trần gian để mà luôn nhớ đến Chúa.

*Nê-cra-xốp**.

[393 - 396] Chính phủ đã coi Tséc-nư-sép-xki là người lãnh đạo chính về tư tưởng và có lẽ cả về vật chất của làn sóng bất bình có tính chất cách mạng đã bắt đầu. Ông đã không thận trọng đặng chạm đến lợi ích vật chất của các giai cấp thống trị, và từ lúc đó, có thể coi là ông đã bị kết tội chết rồi. Vấn đề chỉ là khi nào chính phủ thấy cần

* Vì kiểm duyệt, Nê-cra-xốp đã đặt tên những vần thơ này là "Nhà tiên tri" (lấy của Bác-bi-ê), lúc đầu (1874) có đầu đề: "N. G. Tséc-nư-sép-xki". Xem Lê-nin - k, t. c., 195.

bất vị sáng lập ra chủ nghĩa xã hội Nga. Sau những vụ lộn xộn của sinh viên năm 1861, sau sự bất bình bắt đầu ở Ba-lan và những vụ cháy nổi tiếng ở Pê-téc-bua, chính phủ đã thấy thuận lợi để bắt tay hành động, và ngày 12 tháng Sáu 1862 Tséc-nư-sép-xki đã bị bắt.

Trước vụ bắt này đã có cuộc công kích kịch liệt Tséc-nư-sép-xki trên báo chí phản động và tự do chủ nghĩa, khiến cho chính phủ được rảnh tay để hành động quyết liệt và đi tới những biện pháp trấn áp vị lãnh tụ tinh thần của "phái hư vô". Cát-cốp đã cáo giác tờ "Người đương thời" là cái tổ của cách mạng, và tờ "Tin tức Mát-xcơ-va", sau vụ đốt chợ Su-kin, đã quả quyết rằng vụ đốt này là do người Ba-lan và phái hư vô Nga, hoạt động theo chỉ dẫn của Tséc-nư-sép-xki, gây ra. Sau những vụ cháy hồi tháng Năm, Pê-téc-bua bị bao trùm trong cơn điên của bọn phản động. Những người hôm qua còn ca ngợi những bài của Tséc-nư-sép-xki bênh vực nông dân, hôm nay lại từ bỏ ông, vào hòa với tiếng hò la chung của bọn phản động: "Hãy đóng đinh ông trên cây thánh giá!"...

Tất cả đều thừa nhận Tséc-nư-sép-xki là một người có ảnh hưởng lớn trong các giới cách mạng. Trong "Nhật ký của nhà văn" của mình, Đô-xtô-ép-xki báo tin là năm 1862, chính ông đã đến gặp Tséc-nư-sép-xki và thuyết phục ông gây ảnh hưởng đối với những người viết tờ truyền đơn "Gửi thế hệ trẻ" và khuyên họ không nên có những hành động cách mạng cực đoan. Trong tiểu thuyết "Mở đầu của mở đầu", với một sự châm biếm hiền lành, chính Tséc-nư-sép-xki kể rằng những kẻ hay đặt điều kiểu tự do chủ nghĩa (Ri-a-dan-txép - Ca-vê-lin) đã giải thích hành vi thông thường nhất của ông theo ý nghĩa là một hoạt động cách mạng quan trọng (như việc gửi phái viên đến Ghéc-txen, một việc không có). Cả giới cầm quyền cũng coi Tséc-nư-sép-xki như vậy...

[395 - 396] Ngoài những sự cáo giác về văn học, Tséc-nư-sép-xki còn nhận được những bức thư nặc danh đe dọa. Một trong những bức thư đó, của một tên địa chủ nào đó, đầy rẫy những lời chửi rửa độc ác và đe dọa người truyền bá "chế độ dân chủ bản thủ" và một thứ "chủ nghĩa xã hội được khoa học thừa nhận là sản phẩm bất hạnh của một trí óc bệnh hoạn". Đối với bộ óc bị kích động của một tên chủ nông nô hoảng sợ, Tséc-nư-sép-xki hiện ra chỉ như là một người tay cầm dao, máu nhuộm đến khuỷu tay; và bức thư kết thúc bằng lời tuyên bố đáng chú ý sau đây: "Chúng tôi thấy cần phải chỉ ra cho ngài Tséc-nư-sép-xki biết rằng chúng

NB

NB

tôi không muốn có trên ngai vàng một tên An-tôn Pê-to-rốp sic! || nào đó, và nếu quả thật sẽ xảy ra một làn sóng công phần
đẫm máu, thì chúng tôi sẽ đến tìm ngài, tìm I-xcan-đe hay
một người nào đó trong gia đình ngài, và chắc hẳn các ngài sẽ
chẳng kịp chuẩn bị người bảo vệ đâu"*.

Lẽ tự nhiên, ngoài những sự cáo giác về văn học và những bức thư đe dọa, còn có một loạt những cáo giác khác về Tséc-nư-sép-xki gửi cho Phòng III. Ngày 5 tháng Sáu 1862, có một thư cáo giác nặc danh gửi đến đây và chắc hẳn là không phải không có ảnh hưởng đến vụ bắt Tséc-nư-sép-xki. Xin dẫn ra một vài đoạn trích tài liệu lịch sử đáng chú ý ấy. "Các ngài đang làm gì? Hãy thương xót nước Nga, thương xót hoàng đế! Đó là câu chuyện tôi nghe thấy hôm qua trong giới giáo sư. Chính phủ ngăn cấm việc in mọi sự phi lý, nhưng không thấy Tséc-nư-sép-xki truyền bá những tư tưởng gì; đó là một tên dụ dỗ thanh niên; hẳn đề ra phương hướng cho những người thanh niên các trường võ bị; đó là một người xã hội chủ nghĩa xảo quyệt; chính hắn đã nói với tôi (một giáo sư nói): "tôi đủ thông minh để không bao giờ người ta vạch mặt tôi được". Vì chuyện chẳng đâu vào đâu, các ngài đã đưa Pa-vlốp đi đày, và các ngài phạm nhiều sai lầm khác, còn cái kẻ cổ động nguy hiểm ấy thì các ngài lại để yên. Chẳng lẽ các ngài không tìm được phương tiện để cứu chúng tôi khỏi cái con người có hại ấy hay sao!...

Bây giờ, thấy khuynh hướng của hắn không còn trên lời nói nữa mà thể hiện trong hành động, tất cả những người có khuynh hướng hết
sức tự do chủ nghĩa, biết điều đến mức nhận rõ là ở nước ta cần có
chế độ quân chủ, đã lánh xa hắn và tin rằng nếu các ngài không trục
được hắn đi thì sẽ là tai họa — máu sẽ chảy; hẳn không có chỗ đứng ở
Nga — ở chỗ nào hẳn cũng nguy hiểm, trừ phi ở Bê-rê-dốp hay ở Ghi-
gi-ghin-xơ; không phải là tôi nói điều đó đâu, — chính các nhà khoa
học, những người thiết thực, những người hết sức muốn có hiến pháp
đã nói điều đó**... Dù sao các ngài cũng sẽ không tránh được đổ máu

* L ê m - k ê. "Các vụ án chính trị", 198 - 99. Cần nhận thấy rằng những tài liệu gốc về vụ Tséc-nư-sép-xki lần đầu tiên đã được ngài Lêm-kê làm ở viện lưu trữ hồ sơ, công bố.

** Cố nhiên, đây là lời nói của một tên tố giác đê hèn, và không thể cho rằng sự tố cáo của y có thực tế chính xác. Nhưng y nhận thấy đúng
đắn thái độ thù địch của phái tự do đối với nhà xã hội chủ nghĩa vĩ đại.

đâu, và các ngài sẽ giết tất cả chúng tôi — đó là một bè lũ những kẻ mị dân điên cuồng, những đầu óc liêu lĩnh, — chính "Nước Nga trẻ", qua cương lĩnh của nó, đã bộc lộ cho các ngài thấy tất cả các xu hướng dã man của nó; có lẽ người ta sẽ giết sạch chúng, nhưng biết bao máu vô tội sẽ đổ vì chúng! Tôi có nghe thấy nói ở Vô-rô-ne-giơ, ở Xa-ra-tốp, ở Tam-bốp, — bất cứ đâu cũng có những uỷ ban của những người xã hội chủ nghĩa như vậy, và bất cứ đâu, chúng cũng kích động thanh niên... Xã hội đang lâm nguy, những kẻ càn quấy không nhà không cửa sẵn sàng làm mọi việc, và các ngài không thể mơ ngủ được; tội lỗi sẽ đổ lên đầu các ngài nếu các ngài để cho chúng thăm sát, và cuộc thăm sát sẽ diễn ra nếu các ngài mơ ngủ hay tự mãn với những biện pháp nửa vời... Cái bè lũ điên cuồng ấy đang khát máu và mong muốn những sự khủng khiếp, và chúng sẽ liêu mạng tiến tới, — đừng coi thường chúng. Hãy loại trừ Tséc-nư-sép-xki đi — vì sự yên ổn chung".

Sự tố giác đó lại một lần nữa nhắc nhở chính phủ chú ý đến Tséc-nư-sép-xki mà Phòng III từ lâu đã rủ lòng quan tâm đến...

[398 - 400] Theo sự tố giác bằng điện tín của một tên đặc vụ, một trong những kẻ đã đến thăm Ghéc-txen, Vê-tô-sơ-ni-cốp đã bị bắt ở biên giới, hơn nữa đã tìm thấy ở trong người ông tất cả những bức thư của Ghéc-txen. Đối với Phòng III, chỉ đoạn tài bút nói trên trong bức thư gửi Xéc-nô Xô-lô-vi-ê-vích đã đủ để ngay ngày hôm sau, ngày 7 tháng Bảy, bắt giữ
Tséc-nư-sép-xki. Tất cả các giấy tờ và một phần các cuốn sách của Tséc-nư-sép-xki đã bị tịch thu và bản thân ông đã bị đưa đến pháo đài A-léch-xê-ép...

Việc bắt Tséc-nư-sép-xki đã gây ra một ấn tượng cực kỳ mạnh đối với giới trí thức dân chủ... Thanh niên cách mạng, cố nhiên, đã bị xúc động về việc bắt vị lãnh tụ tư tưởng của mình. Bọn phản động đã hân hoan, chúng vui mừng vì kẻ thù nguy hiểm nhất của chúng đã bị gạt bỏ mãi mãi như chúng hy vọng. Nhưng cả phái tự do trong
thâm tâm cũng vui mừng về sự diệt vong của Tséc-nư-sép-xki,
vì ông đã hết sức khinh bỉ chúng và vạch trần một cách không
thương tiếc bản chất thật sự của chúng. Ví dụ, một trong
những lãnh tụ của chủ nghĩa tự do lúc ấy và một người rất
quen của Tséc-nư-sép-xki, là Ca-vê-lin, trong bức thư gửi
Ghéc-txen, đã không giấu giếm tình cảm thật sự của mình:
"Những tin tức từ Nga, theo quan điểm của tôi, không đến
nổi tôi... Những vụ bắt bớ không làm cho tôi ngạc nhiên,
và xin thú nhận với anh, những vụ đó không đáng cảm phần...

|| NB

! ||| Tôi rất yêu Tséc-nư-sép-xki, nhưng tôi chưa bao giờ thấy một người gây rối, không tế nhị và quá tự tin đến thế. Và như vậy thì thật đáng tội chết! Bây giờ không còn chút nghi ngờ gì là các vụ cháy có liên quan với các tờ truyền đơn*.

NB ||| Đó là cái hôn kiểu Giu-đa của một tên theo phái tự do mà cho đến bây giờ vẫn rục ánh hào quang trước mắt những tên tư sản "dân chủ - lập hiến" ở nước ta. Bằng cách nhắc lại chuyện đề hèn của cảnh sát về sự liên quan giữa các vụ cháy ở Pê-téc-bua và các tờ truyền đơn cách mạng, các ngài ấy đã bào chữa về tinh thần cho các vụ trấn áp bừa bãi của bọn phản động đối với các nhà dân chủ. Trong khi đó thì nếu có thể gắn bệnh dịch cháy hồi ấy với những khuynh hướng chính trị nào đấy, thì bất cứ thế nào cũng không thể gắn nó với hoạt động của các nhà cách mạng được. Ủy viên Pháp viện tối cao Giơ-đa-nốp, qua hai năm được phái đến Pô-vôn-giê để điều tra các vụ cháy xảy ra ở Xa-ra-tốp, Xim-biéc-xcơ, v. v., đã xác định rằng các vụ cháy ấy gắn liền với âm mưu của bọn phản động và bọn chủ nông nô khi ấy, bọn chúng muốn đoạ dẫm chính phủ, khủng bố xã hội và bằng cách đó ngăn cản các cuộc cải cách...

NB ||| Phòng III đã không muốn để mỗi của chúng tuột ra khỏi nanh vuốt của chúng. Ngày 1 tháng Tám, Pô-ta-pốp đã trình tờ điều trần lên tiểu ban, đây là tờ điều trần căn cứ vào những lời tố cáo của các nhân viên cảnh sát (căn cứ vào tờ điều trần này, nhân tiện nói thêm rằng từ mùa thu 1861, Tséc-nư-sép-xki đã bị bọn mật vụ thường xuyên giám sát)...

Người ta không hỏi cung Tséc-nư-sép-xki. Ông kiên nhẫn ngồi trong pháo đài, ngày này qua ngày khác chờ lúc được giải phóng, vì ông tin chắc rằng chính phủ không có bằng chứng nào quan trọng để buộc tội ông. Ông chuyên cần làm việc và trao đổi thư từ với vợ. Trong thư ngày 5 tháng Mười mà tiểu ban cho là không nên chuyển cho vợ ông và đem ghép vào hồ sơ, có một câu sau đây mà bọn mật thám cho là khủng khiếp: "Cuộc sống của hai chúng ta thuộc về lịch sử; hàng trăm năm sẽ qua, nhưng tên tuổi của chúng ta vẫn sẽ đáng yêu đối với lòng biết ơn khi không còn những người đã từng sống với chúng

* R u - x a - n ó p, l. c., tr. 276.

ta. Vậy thì chúng ta không thể nào để mất sự phấn khởi và tính cách của chúng ta trước mắt những người sẽ nghiên cứu cuộc sống của chúng ta", (sau đó là kế hoạch các công việc tương lai mà chúng tôi đã nói ở chương I). Tiểu ban coi những lời đó của Tséc-nư-sép-xki là một sự tự phụ khác thường và tự hào một cách tội lỗi. Về mặt trí tuệ và tinh thần, các thành viên của tiểu ban điều tra, như ta thấy, đã không kém tên tự do chủ nghĩa Ca-vê-lin... NB

[402] Cô-xtô-ma-rốp ngồi viết thư cho người thân. Tsun-cốp nhận thấy y có một bức thư dày, đọc nó và thật bất ngờ! — hóa ra là bức thư này có quan hệ trực tiếp với Tséc-nư-sép-xki. Bức thư được gửi ngay cho Pô-ta-pốp, và Pô-ta-pốp gửi điện ngay cho Tsun-cốp nói về việc Tsun-cốp cùng với Cô-xtô-ma-rốp phải lập tức trở về Pê-téc-bua. Tấn trò diễn ra dễ như chơi.

Bức thư này là cả một cuốn sách nhỏ dày hơn một tờ in, đầy rẫy những lời trích dẫn bằng đủ mọi thứ tiếng, tràn ngập những lời nói đùa gượng gạo và những lời ba hoa ghê tởm, nhưng lại chứa đựng tất cả những gì cần cho Phòng III để giết chết Tséc-nư-sép-xki. Cô-xtô-ma-rốp viết cho một người tưởng tượng là nếu có dịp y sẽ kể cho người ấy về hoạt động văn học của Tséc-nư-sép-xki "bí mật và rõ rệt, để chúng tỏ cho anh thấy từ đâu có ngọn gió thổi tới khiến cho biết bao nạn nhân đáng thương hại phải vào xà lim của các pháo đài Nga và bị đẩy đến những nơi vui thú theo sự thỏa thuận của bộ trưởng Bộ nội vụ cùng với người cầm đầu số hiến binh... khi ấy anh sẽ thấy từ đâu xuất hiện trên ngọn cờ thiêng liêng của tự do cái phương châm xấu xa, mà vì nó các nhà cổ động thô sơ của chúng ta đang hoạt động và người ta đang viết tất cả những tờ "Người Đại Nga" và "Nước Nga trẻ" ấy, tất cả những tờ truyền đơn vô ích có dấu màu đỏ và xanh ấy"... NB

[405 - 406] Nhưng tất cả những giấy tờ liên quan đến vụ án ấy rõ ràng là còn ít, cho nên Phòng III đã quyết định tung ra thủ đoạn cuối cùng. Ngày 2 tháng Bảy, bộ trưởng Bộ tư pháp Da-mi-a-tin đã gửi cho Pháp viện tối cao một bản điều trần dày "Về hoạt động văn học của Tséc-nư-sép-xki", một bản điều trần rõ ràng là do mật vụ nặn ra. Nó nhằm gây một sức ép nhất định đối với quan toà, trình bày Tséc-nư-sép-xki là người chủ yếu truyền bá chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản, phân tích một cách có dụng ý các tác phẩm của ông và xác định sự giống nhau bề ngoài giữa các tác phẩm văn học của ông và nội dung các tờ truyền đơn cách mạng được phân phát lúc đó. Bản điều

trần kết thúc bằng những lời sau đây: "Các tờ truyền đơn hình như là kết luận rút ra từ các bài của Tséc-nư-sép-xki, và các bài của ông ta là sự bình luận tỉ mỉ các tờ truyền đơn đó"...

Xta-khê-vích, người đã quen biết Tséc-nư-sép-xki ở Xi-bi-ri, trong hồi ký của mình đã kể rằng từ lâu trước khi Tséc-nư-sép-xki bị bắt, Xê-ra-cốp-xki đã kể cho ông về câu chuyện của mình với tướng Cau-phman, khi ấy là chánh văn phòng Bộ chiến tranh. Tên tướng có vẻ can đảm đó đã cho rằng Tséc-nư-sép-xki phải bị đưa đi đày vì có ảnh hưởng tai hại đối với thanh niên: về sau, chính phủ đã làm đúng như vậy — đày Tséc-nư-sép-xki đi lao động khổ sai chỉ vì gây "ảnh hưởng có hại". Cũng Xta-khê-vích đã kể lại rằng không lâu trước khi Tséc-nư-sép-xki bị bắt, viên sĩ quan tùy tùng của công tước Xu-vô-rốp đã đến thăm ông và thay mặt viên công tước này khuyên ông nên ra nước ngoài ngay. Khi Tséc-nư-sép-xki hỏi tại sao viên công tước lại quan tâm đến ông đến thế, viên sĩ quan tùy tùng trả lời: "Nếu người ta bắt ngài thì tức là người ta sẽ đày ngài, đày, về thực chất, không phải vì tội lỗi gì, mà vì các bài của ngài, tuy các bài ấy đã được kiểm duyệt cho phép in. Vì vậy, ngài công tước không muốn rằng vết như đó lại rơi vào hoàng đế, người bạn riêng của ngài ấy — vết như đây một nhà văn vô tội". Nhưng Tséc-nư-sép-xki đã dứt khoát cự tuyệt không đi ra nước ngoài, ông tự hào đón chờ số phận của mình, và một phần cũng không tin là có khả năng xảy ra một hành động phi pháp là đày một nhà văn vì những bài đã được cơ quan kiểm duyệt cho phép...

[411] Ghéc-txen đã trả lời bản án kết tội Tséc-nư-sép-xki, — một bản án đáng căm phẫn, — bằng cách nguyên rửa bọn đao phủ và xỉ vả báo chí tự do chủ nghĩa và báo chí bảo thủ bán mình đã dùng những sự tố giác và hãm hại để gây ra những hành động truy nã dã man của chính phủ đối với những người tiến bộ và cách mạng.

Chúng tôi dẫn ra một đoạn trích trong bài do Ghéc-txen viết trên báo "Cái chuông" số 186, năm 1864, in trong cuốn sách của Lêm-kê:

"Tséc-nư-sép-xki bị kết án bảy năm lao động khổ sai và bị đày biệt xứ chung thân. Mong sao hành động độc ác vô độ đó sẽ là một sự nguyên rủa đối với chính phủ, đối với xã hội và giới báo chí đê hèn, bán mình đã gây ra sự truy nã đó, đã thổi phồng nó vì cá nhân. Báo chí đó đã làm cho chính phủ quen những vụ giết các tù binh ở Ba-lan, còn ở Nga — quen xác lập những châm ngôn của những kẻ ngu

dốt man rợ trong Pháp viện tối cao và những tên hung thủ bạc đầu trong Hội đồng nhà nước... Thế mà những con người đáng khinh, những con người như cây cỏ, như sên ốc đang nói rằng không nên chửi rủa cái lũ ăn cướp và vô lại đang cai quản chúng ta đó!.. Tséc-nư-sép-xki đã bị các người đưa lên đài bêu xấu trong mười lăm phút..., còn các người, còn nước Nga sẽ bị bêu xấu trong bao nhiêu năm! Các người thật đáng nguyên rủa, thật đáng nguyên rủa — và, nếu có thể, thì sẽ bị trả thù!"...

Những ý kiến ghi sớm nhất là tháng Mười 1909 - chậm nhất là tháng Tư 1911

In lần đầu năm 1959 trong "Di sản văn học", tập 67

Theo đúng nguyên bản

NB

CHÚ THÍCH
—
CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

¹ *Bản tóm tắt cuốn sách của C. Mác và Ph. Ăng-ghen "Gia đình thần thánh, hay Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán"* — do V. I. Lê-nin viết vào năm 1895, trong thời gian Người ra cư trú lần đầu tiên ở nước ngoài để bắt liên lạc với nhóm "Giải phóng lao động". Bản tóm tắt được ghi vào trong một vở riêng dày 45 trang bản thảo của Lê-nin; những đoạn trích trong cuốn sách được ghi lại bằng tiếng Đức. Tác giả không ghi thời gian soạn Bản tóm tắt, nhưng chắc chắn là Người đã soạn nó vào tháng Tám 1895, trong thời kỳ Lê-nin làm việc trong thư viện hoàng gia ở Béc-lanh là nơi mà Người đã đọc những bản in rất hiếm các tác phẩm của Mác và Ăng-ghen. Trong bản tóm tắt, Lê-nin đã nghiên cứu tỉ mỉ sự hình thành thế giới quan của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác, ghi lại nhận xét của hai ông về xã hội tư sản, ghi lại sự phê phán của hai ông đối với phái Hê-ghen trẻ, v.v..

Lần đầu tiên Lê-nin nói đến cuốn "Gia đình thần thánh" trong bài báo tưởng niệm "Phri-đrich Ăng-ghen" (mùa thu 1895) và nhận xét rằng trong cuốn sách này hai ông đã trình bày những nguyên lý của "chủ nghĩa xã hội duy vật cách mạng" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 9). Lê-nin đã nhiều lần sử dụng trong các tác phẩm của mình những luận điểm riêng biệt trong cuốn "Gia đình thần thánh", đặc biệt là ý kiến cho rằng hoạt động lịch sử càng vững chắc thì khối lượng quần chúng — hoạt động lịch sử là sự nghiệp của họ — càng tăng lên. — 3.

² *"Gia đình thần thánh, hay Phê phán sự phê phán có tính chất phê phán"* — tác phẩm viết chung đầu tiên của C. Mác và Ph. Ăng-ghen; tác phẩm này được viết trong thời gian tháng Chín - tháng Mười một 1844, xuất bản vào tháng Hai 1845. "Gia đình

thần thánh" là tên gọi hài hước anh em Bru-nô và Ét-ga Bau-ơ cùng những người theo đuôi họ tập hợp xung quanh tờ nguyệt báo "Allgemeine Literatur-Zeitung" ("Báo văn học phổ thông". Sa-lô-ten-buốc, tháng Chạp 1843 - tháng Mười 1844). Trên các trang báo này, họ đã tuyên truyền "lý luận" duy tâm - chủ quan phản động về quá trình lịch sử, theo lý luận này thì những người sáng tạo ra lịch sử là những cá nhân siêu phàm, những đại biểu của "tinh thần" của "sự phê phán thuần túy", còn quần chúng, nhân dân chỉ là chất liệu thụ động, một vật y trong sự phát triển lịch sử. "Lý luận" này của những đại biểu cánh tả dân chủ - tư sản trong trường phái triết học Hê-ghen (phái Hê-ghen trẻ) sau này được những người dân túy tự do chủ nghĩa ở Nga vớ ngay lấy (về những ý kiến phê phán họ, xem cuốn "Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?". V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 1, tr. 149- 427).

Thời gian viết cuốn sách này là lúc Mác và Ăng-ghen đã chuyển hẳn từ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang quan điểm duy vật và cộng sản chủ nghĩa. Những quan điểm này được tiếp tục phát triển trong cuốn "Gia đình thần thánh". Phần lớn tác phẩm là do Mác viết; ở đây ông đã — như Lê-nin nhận xét trong Bản tóm tắt — đi tới tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử về vai trò quyết định của phương thức sản xuất trong sự phát triển của xã hội. Cuốn sách đã chứng minh tính tất yếu của "lực lượng thực tiễn" để thực hiện tư tưởng, đã đưa ra luận điểm cho rằng quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử loài người, rằng những cuộc cách mạng xảy ra trong xã hội càng rộng lớn thì số lượng quần chúng thực hiện những cuộc cách mạng ấy càng đông; cuốn sách đã trình bày quan điểm hầu như đã hình thành xong xuôi về vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản; cuốn sách đã chỉ ra rằng chủ nghĩa cộng sản là điều không thể tránh khỏi không những về mặt lô-gích — đó là kết luận rút ra được từ toàn bộ sự phát triển trước đây của triết học duy vật, mà cả về lịch sử nữa — vì trong sự vận động kinh tế của nó, chế độ tư hữu tự đưa mình tới chỗ diệt vong.

Khi chống lại phái Hê-ghen trẻ, Mác và Ăng-ghen phê phán cả triết học duy tâm của chính Hê-ghen. Cuốn sách tuy chịu ảnh hưởng rất nhiều của triết học duy vật của Phơ-bách song cũng đã có những yếu tố phê phán triết học này. Đánh giá vị trí của cuốn sách trong lịch sử của chủ nghĩa Mác, về sau Ph. Ăng-ghen đã viết: "Cần phải thay thế sự tôn sùng con người trừu tượng, — đó là hạt

nhân tôn giáo mới của Phơ-bách — bằng khoa học về những con người thực tế và sự phát triển lịch sử của họ. Sự phát triển hơn nữa quan điểm của Phơ-bách như vậy đã vượt ra ngoài giới hạn triết học của Phơ-bách, và được Mác bắt đầu vào năm 1845 trong cuốn "Gia đình thần thánh" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 299). — 7.

- 3 Chương III của cuốn "Gia đình thần thánh" nói về bài "Ngài Nau-véc-ơ và khoa triết học", bài này được đăng trong số VI của tờ "Allgemeine Literatur-Zeitung" (tháng Năm 1844), có chữ ký "J". Đây là chữ cái đầu của họ của nhà chính luận Đức thuộc phái Hê-ghen trẻ là I-u-nít-xơ (Jungnitz). — 8.
- 4 Trong phần này của cuốn "Gia đình thần thánh", C. Mác đã phê phán bài báo của E. Bau-ơ nhan đề "Pru-đông" nói về cuốn sách của P. Gi. Pru-đông nhan đề "Qu'est-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement", 1840 ("Thế nào là sở hữu? hay là Nghiên cứu về nguyên tắc pháp quyền và chính quyền"). Trong bài "Về Pru-đông" (thư gửi Gi. B. Svai-txơ) Mác đã đánh giá toàn diện cuốn sách này cũng như những quan điểm của Pru-đông nói chung (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 16, tr. 24 - 31). — 8.
- 5 V. I. Lê-nin muốn nói đến nhận xét của C. Mác viết rằng: "Pru-đông chưa nghiên cứu những hình thức tiếp theo của tư hữu: tiền công, thương nghiệp, giá trị, giá cả, tiền tệ, v.v. chính với tính cách là những hình thức tư hữu, điều này đã được tiến hành, chẳng hạn, trên tạp chí "Deutsch-Französische Jahrbücher" (xem "Đại cương phê phán về kinh tế chính trị học" của Ph. Ăng-ghen) (C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 2, tr. 34). Bài này là tác phẩm kinh tế đầu tiên của Ph. Ăng-ghen; trong bài này, Ăng-ghen đã đứng trên lập trường của giai cấp vô sản cách mạng mà xem xét chế độ kinh tế của xã hội tư sản và những phạm trù cơ bản của kinh tế chính trị học tư sản. Tạp chí "Deutsch-Französische Jahrbücher" đã công bố cả một bài khác của Ăng-ghen nhan đề "Tình hình nước Anh. Tô-mát Các-lây-lơ. "Quá khứ và hiện tại" và cả những tác phẩm của C. Mác "Về vấn đề Do-thái" và "Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen. Lời nói đầu" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 1, tr. 544 - 571, 572 - 597, 382 - 413, 414 - 429). Những tác phẩm này chứng tỏ Mác và Ăng-ghen đã chuyển hẳn từ

chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

"*Deutsch-Französische Jahrbücher*" ("Niên giám Pháp - Đức") xuất bản ở Pa-ri dưới sự chủ biên của C. Mác và A. Ru-ghe. Chỉ ra được số đầu tiên, số kép, vào tháng Hai 1844; nguyên nhân chính khiến tạp chí phải đình bản là sự bất đồng về nguyên tắc giữa Mác và Ru-ghe, một người cấp tiến tư sản. — 8.

- ⁶ "Ý muốn nói đến bài của Sê-li-ga phê bình cuốn tiểu thuyết của Ô-gien Xuy "Những bí mật thành Pa-ri" (xem chú thích 8), bài này đăng trong số VII của tờ "Allgemeine Literatur - Zeitung" (tháng Sáu 1844). — 17.
- ⁷ U. Sêch-xpia. "Hay dở cuối cùng sẽ rõ", hồi I, màn thứ ba (xem Toàn tập gồm 8 tập, tiếng Nga, t. 5, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 486). — 18.
- ⁸ Ý muốn nói đến cuốn tiểu thuyết của Ô-gien Xuy "Les mystères de Paris" ("Những bí mật thành Pa-ri"), tiểu thuyết này được viết theo tình thân bác ái - tình cảm tiểu tư sản; cuốn tiểu thuyết này được xuất bản ở Pa-ri trong những năm 1842 - 1843 và đã rất nổi tiếng ở Pháp và những nước khác; năm 1844, đã được dịch ra tiếng Nga. — 19.
- ⁹ Mác muốn nói đến bài của Phau-khơ "Englische Tagesfragen" ("Những vấn đề thời sự ở Anh") đăng trong các số VII - IX của tờ "Allgemeine Literatur-Zeitung" (tháng Sáu - tháng Tám 1844); chương II cuốn "Gia đình thần thánh" do Ph. Ăng-ghe-nen viết, đã được dành để phê phán bài này. — 19.
- ¹⁰ Ở đây trích dẫn bài của B. Bau-ơ "Những tác phẩm mới nhất về vấn đề Do-thái" đăng trong số I của tờ "Allgemeine Literatur-Zeitung" (tháng Chạp 1843); bài này là sự trả lời của Bau-ơ đối với việc phê phán trên báo chí đối với cuốn sách của ông ta nhan đề "Die Judenfrage", 1843 ("Vấn đề Do-thái"). — 20.
- ¹¹ Tờ báo của Lu-xtan-lô - tờ "Révolutions de Paris" ("Những cuộc cách mạng Pa-ri"), một tờ báo hàng tuần xuất bản ở Pa-ri từ tháng Bảy 1789 đến tháng Hai 1794. Từ tháng Chín 1790 trở về trước, báo này do một nhà chính luận, một người dân chủ là E-li-đơ Lu-xtan-lô chủ biên. — 20.

- ¹² Ý muốn nói đến tác phẩm của Gi. V. Ph. Hê-ghe-nen "*Phänomenologie des Geistes*" ("Hiện tượng học tinh thần"); cuốn sách này được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1807. Khi viết cuốn "Gia đình thần thánh", C. Mác đã sử dụng tập II Toàn tập của Hê-ghe-nen, xuất bản lần thứ 2 (Béc-lanh, 1841). Đây là tác phẩm lớn đầu tiên của Hê-ghe-nen, trong đó ông trình bày hệ thống triết học của mình; tác phẩm được Mác gọi là "nguồn gốc thực và bí mật của triết học Hê-ghe-nen" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen. Trích các tác phẩm lúc thiếu thời, tiếng Nga, 1956, tr. 624). Cuốn "Hiện tượng học tinh thần" được dịch ra tiếng Nga lần đầu tiên vào năm 1913; năm 1959, tác phẩm của Hê-ghe-nen được xuất bản theo bản dịch mới (xem Gi. V. Ph. Hê-ghe-nen. Toàn tập, tiếng Nga, t. IV). — 20.
- ¹³ *Phái không luận* — nhóm những nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp thời kỳ Phục tích (1815 - 1830); là những phần tử quân chủ lập hiến và là kẻ thù của phong trào dân chủ và cách mạng, phái không luận mưu toan xây dựng ở Pháp khối liên minh giữa giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc theo kiểu nước Anh. Những nhân vật nổi tiếng nhất của phái này là nhà sử học Ph. Ghi-đô và nhà triết học P. - P. Rô-i-e - Cô-la-rơ. — 23.
- ¹⁴ Những quan điểm của Bru-nô Bau-ơ được trình bày trong cuốn sách của ông ta "Die Judenfrage", 1843 ("Vấn đề Do-thái") đã bị C. Mác bác bỏ trong bài "Zur Judenfrage" ("Về vấn đề Do-thái") đăng trên tờ "Deutsch-Französische Jahrbücher" năm 1844 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 1, tr. 382 - 413). — 23.
- ¹⁵ Đoạn này trích ở bài thứ hai của B. Bau-ơ "Những tác phẩm mới nhất về vấn đề Do-thái" đăng trong số IV của tờ "Allgemeine Literatur - Zeitung" (tháng Ba 1844). — 26.
- ¹⁶ "*Những quyền phổ biến của con người*" — những nguyên tắc đã được tuyên bố trong "Tuyên ngôn về quyền của con người và của công dân" do Quốc hội lập hiến Pháp soạn thảo trong điều kiện cách mạng tư sản đã bắt đầu và được Quốc hội đó thông qua ngày 26 tháng Tám 1789. Nguồn gốc tư tưởng của bản "Tuyên ngôn" này là triết học của những nhà khai sáng Pháp thế kỷ XVIII. — 29.
- ¹⁷ Ngày 18 tháng Sương mù (9 tháng Mười một 1799) — ngày Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ làm đảo chính lật đổ chế độ Đốc chính và thiết lập nền chuyên chính của mình. — 31.

- ¹⁸ *Chủ nghĩa duy vật Các-te-di* — học thuyết của những môn đồ của môn vật lý duy vật chủ nghĩa của Rơ-nê Đê-các-tơ (tên la-tinh hóa là Các-te-di (Renatus Cartesius)). Cuốn sách được nói đến là cuốn "Rapports du physique et du morale de l'homme" của P. - Gi. - Gi. Ca-ba-nít, xuất bản ở Pa-ri năm 1802; được xuất bản bằng tiếng Nga vào những năm 1865 - 1866 dưới đầu đề "Quan hệ giữa bản chất thể xác và tinh thần của con người". — 34.
- ¹⁹ *Chủ nghĩa duy vật Ê-pi-quya* — học thuyết của nhà triết học duy vật Hy-lạp cổ đại Ê-pi-quya ở thế kỷ IV - III trước công nguyên và những môn đồ của ông ta; họ xuất phát từ chỗ thừa nhận sự thống nhất vật chất của thế giới, "sự tồn tại của những sự vật ở bên ngoài ý thức của con người và độc lập đối với ý thức" (V. I. Lê-nin. Tập này, tr. 315). Học thuyết duy vật của Ê-pi-quya được phổ biến rộng rãi trong thế giới cổ đại, về sau bị giáo hội Cơ-đốc và triết học duy tâm công kích kịch liệt. Tuy khôi phục những quan điểm duy vật của Ê-pi-quya trong thời kỳ mới trên các lĩnh vực vật lý và đạo đức, tuy thừa nhận theo Ê-pi-quya rằng trong thực tế chỉ có các nguyên tử và chân không, tuy chứng minh rằng không gian và thời gian là vĩnh cửu và vô tận, nhưng Pi-e Gát-xen-đi đồng thời lại là một nhà duy vật không triệt để, khi ông ta cho rằng nguyên tử là do Thượng đế tạo ra và số lượng nguyên tử là có giới hạn. Trong luận án tiến sĩ của mình, Mác đã viết rằng Gát-xen-đi cố gắng "...dung hòa lương tâm Thiên chúa giáo của mình với tri thức đa thần giáo của mình, dung hòa Ê-pi-quya với giáo hội" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Trích các tác phẩm lúc thiếu thời, tiếng Nga, 1956 tr. 23). — 34.
- ²⁰ Trong lịch sử triết học, *chủ nghĩa hoài nghi* đã đóng vai trò khác nhau tùy theo nó thể hiện lợi ích của giai cấp nào. Với tư cách là một trường phái triết học đặc biệt, chủ nghĩa hoài nghi xuất hiện vào thời kỳ khủng hoảng của xã hội nô lệ cổ Hy-lạp thế kỷ IV - III trước Công nguyên; người sáng lập ra chủ nghĩa hoài nghi là Pi-rông, những đại biểu có tiếng tăm nhất của nó là E-ne-di-đê-mu-xơ và Xêch-tút Em-pi-ri-quýt (xem tập này, tr. 322 - 328). Chủ nghĩa hoài nghi cổ đại chống lại khuynh hướng duy vật chủ nghĩa trong sự phát triển của triết học.

Thời kỳ Phục hưng, những nhà triết học Pháp như: Mi-sen Mông-tan, Pi-e Sa-rông và Pi-e Bây-lơ đã sử dụng chủ nghĩa hoài nghi để đấu tranh chống lại triết học kinh viện trung cổ và giáo hội. Ngược lại, Ble-dơ Pa-xcan hướng chủ nghĩa hoài nghi vào việc

chống lại nhận thức hợp lý, và đi đến chỗ bệnh vực đạo Cơ-đốc trên cơ sở cảm giác.

Vào thế kỷ XVIII, chủ nghĩa hoài nghi được phục hồi qua thuyết bất khả tri của Đa-vít Hi-um và Im-ma-nu-in Can-tơ; Gớt-líp Eng-xtơ Sun-txê (E-ne-di-đê-mu-xơ) mưu toan hiện đại hóa chủ nghĩa hoài nghi cổ đại. Khác với chủ nghĩa hoài nghi cổ đại, chủ nghĩa hoài nghi mới tuyên bố là không thể có nhận thức khoa học được. Phái Ma-khơ, phái Can-tơ mới và những trường phái triết học duy tâm chủ nghĩa khác giữa thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX đã sử dụng những lý lẽ của chủ nghĩa hoài nghi. V. I. Lê-nin đã gọi chủ nghĩa hoài nghi tư sản thịnh hành lúc bấy giờ là "triết học kinh viện chết cứng và cần cỗi" và chỉ ra rằng ý nghĩa giai cấp của nó được biểu hiện qua "nỗi thất vọng về khả năng phân tích hiện tại một cách khoa học, thái độ từ bỏ khoa học, ý đồ bất chấp mọi sự khải quát, lẫn trốn mọi "quy luật" của sự phát triển lịch sử..." (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 25, tr. 52). Triết học tư sản hiện nay lợi dụng chủ nghĩa hoài nghi nhằm mục đích đấu tranh chống lại thế giới quan duy vật - biện chứng triệt để. — 34.

- ²¹ *Chủ nghĩa duy danh* — một khuynh hướng trong triết học thời trung cổ, coi những khái niệm chung chỉ là những tên gọi của những vật thể đơn nhất, trái với "thuyết thực tại" thời trung cổ là thuyết cho rằng những khái niệm chung là cái có trước so với những vật cụ thể và chúng tồn tại "thực sự", không phụ thuộc vào những vật đó. Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy danh và thuyết thực tại là một biểu hiện độc đáo của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm trong triết học thời trung cổ. — 35.
- ²² *Chủ nghĩa cảm giác* — một khuynh hướng triết học; những người theo khuynh hướng này coi cảm giác, tri giác, dục vọng v.v. là cơ sở duy nhất và là nguồn gốc của nhận thức. Gi. Lốc-cơ đã nghiên cứu nhận thức luận của chủ nghĩa cảm giác xuất phát từ nguyên tắc: "sẽ chẳng có gì cả trong trí tuệ nếu trước đó cái đó chưa có trong cảm giác" trong tác phẩm "An Essay concerning Human Understanding", 1690 ("Thử bản về lý tính con người"). Theo phái cảm giác có cả những môn đồ của chủ nghĩa duy vật (Gi. Lốc-cơ, E. B. Công-đi-i-ắc, C. A. Hen-vê-ti-út) lẫn những môn đồ của chủ nghĩa duy tâm (Gi. Béc-cli). V. I. Lê-nin viết: "Cả người duy ngã, tức là người duy tâm chủ quan, cũng như người duy vật đều có thể cho cảm giác là nguồn gốc sản sinh ra các hiểu biết của chúng ta. Béc-cli và Đê-đơ-rô, cả hai đều xuất phát từ Lốc-cơ"

- (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 147). — 35.
- ²³ Ý muốn nói đến tác phẩm của E. B. Công-đi-i-ắc "Traité des systèmes...", 1749 (Trình bày về những hệ thống..."); cuốn sách này được xuất bản bằng tiếng Nga năm 1938. — 36.
- ²⁴ *Những người theo chủ nghĩa Ba-bốp* — những người ủng hộ Grác-khơ Ba-bốp, lãnh tụ của phong trào cộng sản chủ nghĩa - không tưởng của "phái bình đẳng" trong những năm 1795 - 1796 ở Pháp. — 36.
- ²⁵ V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến tác phẩm của L. Phơ-bách "*Grundsätze der Philosophie der Zukunft*", 1843 ("Những nguyên lý cơ bản của triết học về tương lai"), tác phẩm này là sự tiếp tục những châm ngôn của Phơ-bách "Vorläufige Thesen zur Reform der Philosophie", 1842 ("Luận cương sơ bộ về việc cải cách triết học"), trong đó Phơ-bách đã đưa ra những nguyên lý của triết học duy vật của mình và phê phán triết học duy tâm của Hê-ghen (xem L. Phơ-bách. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, Mát-xcơ-va, 1955, tr. 134 - 204, 114 - 133). — 38.
- ²⁶ *Fleur de Marie* (Phơ đơ Ma-ri) — một nữ nhân vật trong tiểu thuyết của Ô-gien Xuy "Những bí mật thành Pa-ri". — 40.
- ²⁷ Ở chỗ đã nói, C. Mác trích dẫn những tác phẩm sau đây của S. Phu-ri-ê: "Théorie des quatre mouvements et des destinées générales", 1808 ("Học thuyết về bốn sự vận động và về vận mệnh chung"); "Le nouveau monde industriel et sociétaire", 1829 ("Thế giới công nghiệp và hàng hội mới") và "Théorie de l'unité universelle", 1822 ("Lý luận về sự thống nhất của thế giới"). Phía dưới, V. I. Lê-nin có ghi những đoạn trích này (xem tập này, tr. 43 - 45). — 40.
- ²⁸ V. I. Lê-nin muốn nói đến cuốn "*Anekdoten zur neuesten deutschen Philosophie und Publicistik von Bruno Bauer, Ludwig Feuerbach, Friedrich Köppen, Karl Nauwerk, Arnold Ruge und einigen Ungenannten*" ("Những tác phẩm không xuất bản trong lĩnh vực triết học hiện đại của Đức và chính luận của B. Bau-ơ, L. Phơ-bách, Ph. Kép-pen, C. Nau-véc-cơ, A. Ru-ghê và một số tác giả khuyết danh khác") — tuyển tập những bài báo bị cơ quan kiểm duyệt không cho xuất bản trên các tạp chí ở Đức; tuyển tập này đã được A. Ru-ghê

xuất bản năm 1843 ở Xuy-rích. Trong tuyển tập có công bố những bài chính luận đầu tiên của C. Mác như: "Nhận xét về quy chế kiểm duyệt mới nhất ở Phổ" và "Luy-tơ là trọng trọng tài giữa Stơ-rau-xơ và Phơ-bách" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 1, tr. 3 - 29). — 42.

- ²⁹ "*Impuissance, mise en action*" ("sự bất lực trong hành động") — những từ rút trong cuốn sách của S. Phu-ri-ê "Théorie des quatre mouvements et des destinées générales", 1808 ("Học thuyết về bốn sự vận động và về vận mệnh chung"), phần II, đoạn kết. — 45.
- ³⁰ *Những người từ thiện thuộc đảng tô-ri* — nhóm những nhà hoạt động chính trị Anh và các tác gia "Nước Anh trẻ" xuất hiện vào đầu những năm 40 thế kỷ XIX và thuộc đảng tô-ri. Tỏ thái độ bất bình của giới quý tộc ruộng đất trước việc sức mạnh kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản ngày càng tăng, những nhà hoạt động của hội "Nước Anh trẻ" đã áp dụng những thủ đoạn mị dân và những sự bố thí nhỏ nhặt để khiến giai cấp công nhân phải chịu ảnh hưởng của mình và sử dụng giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh của mình chống giai cấp tư sản. Trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", C. Mác và Ph. Ăng-ghen đã gọi những quan điểm của họ là "chủ nghĩa xã hội phong kiến".
- Luật 10 giờ* — luật về ngày lao động 10 giờ đối với nữ công nhân và những người chưa đến tuổi trưởng thành được nghị viện Anh thông qua năm 1847. — 46.
- ³¹ *Bản tóm tắt cuốn sách của L. Phơ-bách "Vorlesungen über das Wesen der Religion"*, 1851 ("Những bài giảng về bản chất của tôn giáo") được viết trên những tờ giấy rời gập đôi lại như một quyển vở; trang đầu có ghi ký hiệu của Thư viện quốc gia Pa-ri. Không có tài liệu chính xác về thời gian soạn Bản tóm tắt này. Chỉ biết rằng V. I. Lê-nin làm việc ở Thư viện quốc gia từ tháng Giêng đến tháng Sáu 1909, nhưng Người sống ở Pa-ri đến tháng Sáu 1912 và lần cuối cùng Người đi sang Pa-ri là tháng Giêng 1914, vì vậy Bản tóm tắt cũng có thể được soạn sau năm 1909. Nội dung bản tóm tắt không cho phép ta giải đáp dứt khoát được vấn đề là nó được viết vào thời gian nào, song nội dung đó cho phép ta cho rằng rất có thể Lê-nin đã xếp Bản tóm tắt này vào loại "Bút ký về triết học. Hê-ghen, Phơ-bách và những tác gia khác"; bằng chứng nói lên điều đó là trong các bút ký khác thuộc loại này có những đoạn viện dẫn cuốn "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo"

cũng như dòng chữ "Phơ-bách. Tập 8" mà rõ ràng là sau đó mới được ghi vào bằng bút chì xanh ở trang đầu của Bản tóm tắt và cũng giống như những đầu đề trong các tập bút ký khác.

"*Bút ký về triết học. Hê-ghe, Phơ-bách và những tác gia khác*" bao gồm những tài liệu khác nhau cả về tính chất lẫn ý nghĩa. Có lẽ Lê-nin bắt đầu viết những bút ký này vào tháng Chín 1914, sau khi Người từ Pô-rô-nin dời đến Béc-nơ. Người đọc và viết tóm tắt các sách triết học chủ yếu là ở phòng đọc của Thư viện Béc-nơ; những ký hiệu ghi trong các bản thảo và cả những phiếu yêu cầu của thư viện còn giữ lại được đã chỉ rõ như vậy. Trong hồi ký về thời kỳ này, N. C. Crúp-xcai-a đã viết: "...I-lích... ngay sau khi tới Béc-nơ, đã viết bài "Các Mác" cho Từ điển bách khoa của Granát. Trong bài này, khi nói về học thuyết của Mác, Người đã bắt đầu từ phần trình bày khái quát thế giới quan của Mác, các phần "chủ nghĩa duy vật triết học" và "phép biện chứng"... Nhân viết các chương về chủ nghĩa duy vật triết học và phép biện chứng, I-lích lại chăm chú đọc lại Hê-ghe và những nhà triết học khác, và Người vẫn tiếp tục công việc này ngay cả sau khi đã viết xong bài về Mác" (N. C. Crúp-xcai-a. Hồi ký về Lê-nin, tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1957, tr. 238 - 239).

Có lẽ "Tập thư trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghe" mà Lê-nin đã nghiên cứu cẩn thận và tóm tắt vào cuối năm 1913 có ảnh hưởng đến việc lựa chọn những tác phẩm chính được tóm tắt (xem V. I. Lê-nin. Bản tóm tắt "Tập thư trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghe 1844 - 1883", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959). Nhận xét nội dung của tập thư này, Lê-nin nói rằng "tiêu điểm" của tập thư, "điểm trung tâm quy tụ tất cả những tư tưởng đã được phát biểu và đã được thảo luận" là phép biện chứng (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 24, tr. 326). Trong các bản tóm tắt triết học, trong các đoạn trích, trong các ghi chú viết vào những năm 1914 - 1915, Lê-nin cũng đã chú ý chủ yếu đến phép biện chứng. Việc nghiên cứu những vấn đề cơ bản của biện chứng duy vật trong "Bút ký về triết học" có ý nghĩa quan trọng đối với việc phân tích theo quan điểm chủ nghĩa Mác tính chất của chiến tranh thế giới thứ nhất, đối với việc xây dựng lý luận về chủ nghĩa đế quốc, đối với việc phát triển lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa, học thuyết về nhà nước, chiến lược và sách lược của đảng là những vấn đề mà Lê-nin đã đề cập trong những tác phẩm khác của Người viết trong thời kỳ này.

Không rõ đích xác mỗi bút ký được viết vào thời gian nào; Lê-nin chỉ ghi ngày viết xong Bản tóm tắt cuốn sách "Khoa học lô-gích" (ngày 17 tháng Chạp 1914), ngoài ra, trên cơ sở những phiếu yêu cầu của Thư viện Béc-nơ còn giữ lại được, người ta đã xác định được đích xác thời gian viết những ghi chú về cuốn sách của Ghê-nốp. Dưới đây là danh mục "Bút ký" xếp theo trình tự mà rất có thể là tác giả đã theo khi viết những bút ký đó (trừ Bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách về triết học của Lai-bni-txơ — xem chú thích 51).

- | | |
|--|---|
| | 1. Bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo". |
| Tập bút ký "Phơ-bách" | 2. Bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách "Trình bày, phân tích và phê phán triết học của Lai-bni-txơ". |
| Tập bút ký "Hegel. Lô-gích I" | 3. Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghe "Khoa học lô-gích". Phần đầu. |
| Tập bút ký "Hegel. Lô-gích II" | 4. Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghe "Khoa học lô-gích". Tiếp theo. |
| Tập bút ký "Hegel. Lô-gích III" | 5. Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghe "Khoa học lô-gích". Phần cuối. |
| | 6. Những ghi chú "Về những tài liệu mới nhất nói về Hê-ghe". |
| | 7. Ghi chú về bài phê bình cuốn sách của Gi. Pe-ranh "Khảo luận về hóa lý. Những nguyên lý". |
| Tập bút ký "(những tác gia khác +) Hegel". | 8. Ghi chú về cuốn sách của P. Ghê-nốp "Lý luận nhận thức và thuyết siêu hình của Phơ-bách". |
| | 9. Ghi chú về cuốn sách của P. Phôn-kman "Những cơ sở lý luận nhận thức trong các khoa học tự nhiên". |
| | 10. Ghi chú về cuốn sách của M. Phéc-voóc-nơ "Giả thuyết về chất nguyên sinh". |
| | 11. Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghe "Những bài giảng về lịch sử triết học". Phần đầu. |
| Tập bút ký "Hegel" | 12. Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghe |

- "Những bài giảng về lịch sử triết học". Phần cuối.
- Tập bút ký "Hegel" 13. Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Những bài giảng về triết học của lịch sử".
- Tập bút ký "Triết học" 14. Ghi chú về cuốn sách của Ph. Đan-nê-man "Bức tranh của chúng ta về thế giới đã hình thành như thế nào".
15. Những đoạn trích cuốn sách của L. Đác-mơ-stét-tơ "Chỉ nam về lịch sử các khoa học tự nhiên và kỹ thuật".
16. Những đoạn trích cuốn sách của Na-pô-lê-ông "Những suy nghĩ".
17. Bản tóm tắt cuốn sách của Gi. Nô-en "Lô-gích học của Hê-ghen".
18. Đoạn "Dàn mục của phép biện chứng (lô-gích) của Hê-ghen".
19. Ghi chú về bài phê bình cuốn sách của A. Ê. Ha-át "Tinh thần của thời kỳ văn hóa Hy-lạp trong vật lý học hiện đại".
20. Ghi chú về cuốn sách của T. Líp-xơ "Khoa học tự nhiên và thế giới quan".
21. Bản tóm tắt cuốn sách của Ph. Lát-xan "Triết học của Hê-ra-clít Bí ẩn ở Ê-phe-xơ".
22. Đoạn "Về vấn đề phép biện chứng".
23. Bản tóm tắt cuốn sách của A-ri-xtốt "Phép siêu hình".

Trong tập "Bút ký triết học" xuất bản lần này, những tài liệu của "Bút ký về triết học" được in làm hai phần: các bản tóm tắt và các đoạn trích được in ở phần đầu (tr. 47 - 397); những ghi chú về các sách, các bài báo và các bài phê bình được in ở phần thứ hai (tr. 412 - 428); trong cả hai phần, các tài liệu đều giữ nguyên trình tự thời gian mà rất có thể là tác giả đã theo, trừ Bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách về triết học của Lai-bni-tơ như đã nói ở trên. — 47.

- ³² "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo" (cơ sở của những bài giảng này là tác phẩm "Das Wesen der Religion", 1845 ("Bản chất của tôn giáo")) do Phơ-bách thuyết trình ở Hây-đen-béc từ ngày 1 tháng Chạp 1848 đến ngày 2 tháng Ba 1849; những bài giảng này được giảng tại tòa thị chính, vì ban giám đốc trường đại học không cho phép nhà triết học đặt chân đến trường đại học. "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo" được công bố lần đầu vào năm 1851, được xuất bản bằng tiếng Nga năm 1926; đã được đưa vào Những tác phẩm triết học chọn lọc của Phơ-bách, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 490 - 894. — 49.
- ³³ Ý muốn nói đến những tác phẩm sau đây của L. Phơ-bách: "Geschichte der neuern Philosophie von Bacon von Verulam bis Benedict Spinoza", 1833 ("Lịch sử triết học cận đại từ Bê-cơn Ve-ru-lam đến Bê-nê-đích Xpi-nô-da") và "Darstellung, Entwicklung und Kritik der Leibnizschen Philosophie", 1837 ("Trình bày, phân tích và phê phán triết học của Lai-bni-tơ"); Bản tóm tắt của Lê-nin về tác phẩm thứ hai xem trong tập này, tr. 77 - 91. Ở dưới, khi tóm tắt bài giảng thứ hai, V. I. Lê-nin có nhắc đến tác phẩm của Phơ-bách "Pierre Bayle...", 1838 ("Pi-e Bây-lo..."). — 50.
- ³⁴ Ý muốn nói đến tác phẩm của L. Phơ-bách "Die Gedanken über Tod und Unsterblichkeit" ("Những suy nghĩ về cái chết và cái bất tử") xuất bản năm 1830 không ghi tên tác giả. Nội dung cơ bản của tác phẩm này trái với giáo lý chính thức của đạo Cơ-đốc; cuốn sách bác bỏ sự bất tử của cá nhân. Khi tên tác giả của cuốn sách này bị lộ thì cuốn sách bị tịch thu, còn Phơ-bách thì bị theo dõi và bị đuổi ra khỏi Trường đại học tổng hợp Éc-lan-ghen, ông là phó giáo sư của trường này từ năm 1828. — 50.
- ³⁵ "Bản chất của Cơ-đốc giáo" ("Das Wesen des Christentums") — tác phẩm triết học chính của L. Phơ-bách; xuất bản lần đầu tiên ở Lai-pxích năm 1841. Cuốn sách đã tuyên cáo "sự thắng lợi của chủ nghĩa duy vật" (Ăng-ghen) và có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển tư tưởng của giới trí thức tiên tiến ở Đức cũng như ở các nước khác, trong đó có nước Nga. Cuốn "Bản chất của Cơ-đốc giáo" được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Nga vào năm 1861. — 51.
- ³⁶ V. I. Lê-nin so sánh định nghĩa của L. Phơ-bách về vấn đề cơ bản của triết học với định nghĩa của C. Mác và Ph. Ăng-ghen về vấn đề đó. Ở dưới (tập này, tr. 54 và 59-60), Người đã trực tiếp viện

dẫn công thức nổi tiếng về vấn đề cơ bản của triết học mà Ăng-ghe-nen đưa ra trong tác phẩm "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 282 - 285). — 51.

³⁷ V. I. Lê-nin muốn nói đến ý kiến sau đây của Phơ-bách: "Tôi quan niệm tính ích kỷ là tình yêu của con người *đối với chính bản thân mình*, tức là tình yêu đối với *con người*, tình yêu ấy là sự kích thích làm thỏa mãn và làm phát triển tất cả những ham mê và năng khiếu mà nếu không được thỏa mãn và không được phát triển thì con người không phải là và không thể là một con người thật sự và hoàn thiện được" (L. Phơ-bách. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 546-547). — 52.

³⁸ Trước những câu này, Phơ-bách viết: "...Mọi cảm giác đều chỉ thần thánh hóa bản thân mình. Tóm lại, chân lý của tôn giáo tự nhiên hoàn toàn dựa vào chân lý của những cảm giác" (L. Phơ-bách. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 588). Những tư tưởng của Phơ-bách cho rằng cảm tính là cơ sở của sự thần thánh hóa các hiện tượng tự nhiên đã được nêu lên ngay trong tác phẩm "Grundsätze der Philosophie der Zukunft", 1843 ("Những nguyên lý cơ bản của triết học về tương lai") và đã được phát triển đầy đủ trong tác phẩm "Das Wesen der Religion", 1846 ("Bản chất của tôn giáo"). — 54.

³⁹ V. I. Lê-nin muốn nói đến định nghĩa của Ph. Ăng-ghe-nen về vấn đề cơ bản của triết học mà Ăng-ghe-nen đã nêu lên trong tác phẩm của ông nhan đề: "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 282 - 285); ở phần dưới, Lê-nin cũng có ý nói đến đoạn này (xem tập này, tr. 59 - 60). — 54.

⁴⁰ Thuật ngữ "*bất khả tri luận*" do nhà khoa học tự nhiên Anh T. Hơ-xli đưa ra năm 1869. Trong bài "Kỷ niệm hai mươi năm ngày I-ô-xíp Đít-xơ-ghe-nen từ trần" (1913), V. I. Lê-nin đã giải thích rõ ý nghĩa của từ này như sau: "Thuyết bất khả tri — agnosticism — (từ chữ Hy-lạp "a" là *không*, và "gnosis" là *hiểu biết*) là sự nghiêng ngả giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nghĩa là, trên thực tiễn, nghiêng ngả giữa khoa học duy vật chủ nghĩa và chủ nghĩa thần tu. Trong số những người theo thuyết bất khả tri, có những đồ đệ của Can-tơ (phái Can-tơ), của Hi-um (phái

thực chứng, phái thực tại, v.v.) và "phái Ma-khơ" hiện đại" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 150). — 61.

⁴¹ Ở đây, V. I. Lê-nin đối chiếu thái độ đối với khoa học tự nhiên của nhà duy vật L. Phơ-bách với thái độ đối với khoa học tự nhiên của nhà duy tâm chủ quan E. Ma-khơ. Lê-nin đã nghiên cứu thái độ của triết học Ma-khơ đối với khoa học tự nhiên trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18). — 61.

⁴² I. Đít-xơ-ghe-nen đã phát triển những tư tưởng tương tự. Thí dụ, trong cuốn "Thực chất hoạt động trí óc của con người", trong mục "Tinh thần và vật chất", ông đã viết: "Đã từ lâu, đặc biệt từ thời kỳ có đạo Cơ-đốc, người ta đã quen có thái độ khinh bỉ đối với cái có tính vật chất, có thể cảm thấy được, bằng xương bằng thịt thường bị mối và chất gỉ làm hư hỏng" (xem Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, 1941, tr. 57). — 61.

⁴³ V. I. Lê-nin so sánh ý kiến sai lầm của L. Phơ-bách cho rằng "ngay cả hoạt động tinh thần cũng có tính chất nhục thể" với những tư tưởng tương tự của I. Đít-xơ-ghe-nen trong một số tác phẩm của ông ta. Lên tiếng phản đối việc tách một cách duy tâm tư duy ra khỏi bản thể vật chất của nó là bộ não, Đít-xơ-ghe-nen có ý định sai lầm là muốn "mở rộng" khái niệm vật chất bằng cách coi cả tư duy cũng là vật chất. Khi nghiên cứu bản thảo cuốn sách của Đít-xơ-ghe-nen "Thực chất hoạt động trí óc của con người", C. Mác đã chỉ ra "một số lẫn lộn" về khái niệm của ông (xem thư gửi L. Cu-ghe-nen-man ngày 5 tháng Chạp 1868 — C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen Toàn tập, tiếng Nga, t. XXV, 1936, tr. 544). Khi đọc cuốn sách của Đít-xơ-ghe-nen "Tập luận văn ngắn về triết học", V. I. Lê-nin cũng chỉ rõ là Đít-xơ-ghe-nen đã lẫn lộn một cách sai lầm những phạm trù cơ bản của triết học (xem tập này, tr. 454, 456 - 457, 460 - 461, v. v.). Trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", Lê-nin đã chỉ rõ rằng ý định muốn mở rộng khái niệm vật chất là không có căn cứ (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 299 - 307). "Cho rằng cả tư tưởng lẫn vật chất đều là "hiện thực", nghĩa là đều tồn tại, thì điều đó là đúng, — Lê-nin viết. — Nhưng gọi tư tưởng là có tính vật chất, thì tức là bước một bước sai lầm đến chỗ lẫn lộn chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm. Về thực chất, đó chỉ là cách diễn đạt không chính xác của Đít-xơ-ghe-nen..." (như trên, tr. 300). — 62.

⁴⁴ "Mầm mống", "phôi thai" của chủ nghĩa duy vật lịch sử của Phơ-bách mà V. I. Lê-nin đã đánh dấu ở đây và ở phần dưới (xem tập này, tr. 68) đã không được phát triển tiếp trong triết học của ông. Như Ph. Ăng-ghe-n đã nhận xét, trong quan niệm về đời sống xã hội, Phơ-bách "còn chưa thoát khỏi những sự trói buộc cũ của chủ nghĩa duy tâm, điều này chính bản thân ông đã thừa nhận khi ông nói: "Lùi lại thì tôi theo những người duy vật; tiến lên thì tôi không theo họ"' (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 289). — 62.

⁴⁵ Cuốn sách của G. V. Plê-kha-nốp "N. G. Tséc-nư-sép-xki" cũng có nói đến những phôi thai của chủ nghĩa duy vật lịch sử của Tséc-nư-sép-xki; khi đọc cuốn sách này, V. I. Lê-nin đã đánh dấu những chỗ thích hợp (chẳng hạn xem tập này, tr. 661 - 662, 673 - 675). — 68.

⁴⁶ "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" viết xong vào cuối năm 1847 và xuất bản tháng Hai 1848; đánh giá ý nghĩa của "Tuyên ngôn", V. I. Lê-nin viết: "Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để — chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, — phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới — của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 57).

"*Neue Rheinische Zeitung*" ("Báo sông Ranh mới") do C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n thành lập, ra hàng ngày ở Cô-lô-nơ từ 1 tháng Sáu 1848 đến 19 tháng Năm 1849. Đấu tranh dưới ngọn cờ dân chủ, tờ báo thể hiện các quyền lợi của tất cả những lực lượng tiến bộ trong nhân dân Đức và trước hết là quyền lợi của giai cấp công nhân. Những tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n đăng trên tờ báo này đã nêu lên một loạt những luận điểm lý luận hết sức quan trọng được vạch ra trên cơ sở kinh nghiệm của cuộc cách mạng 1848 - 1849 (về những hình thái của nhà nước tư sản, về chuyên chính cách mạng của nhân dân, về sự đoàn kết của giai cấp công nhân và việc lôi cuốn quần chúng nông dân rộng rãi tham gia cuộc đấu tranh cách mạng, v.v.).

Cuốn sách của Ăng-ghe-n "*Die Lage der arbeitenden Klasse in England*" ("Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh"), được xuất bản

năm 1845 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 2, tr. 231 - 517). Trong cuốn sách này, Ăng-ghe-n đã nghiên cứu những điều kiện hình thành và phát triển của giai cấp vô sản công nghiệp, chỉ rõ sự bản cùng hóa ngày càng trầm trọng của nó, mô tả rõ ràng những cuộc khủng hoảng kinh tế, vạch rõ vai trò lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản trong công cuộc lật đổ chủ nghĩa tư bản. Khi nhận xét những luận điểm cơ bản của cuốn sách này, Lê-nin đã viết: "Ăng-ghe-n là người đầu tiên đã nói rằng giai cấp vô sản không phải chỉ là giai cấp đau khổ; rằng chính địa vị kinh tế nhục nhã của giai cấp vô sản thúc đẩy, một cách không gì ngăn cản nổi, nó tiến lên và buộc nó phải đấu tranh cho sự giải phóng cuối cùng của nó. Và giai cấp vô sản đấu tranh sẽ tự mình giúp bản thân mình. Phong trào chính trị của giai cấp công nhân nhất định sẽ dẫn công nhân đến chỗ hiểu rằng đối với họ, không có lối thoát nào khác hơn là chủ nghĩa xã hội" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 7 - 8) — 69.

⁴⁷ V.I. Lê-nin có ý muốn nói đến những lời sau đây của Phơ-bách: "...có thể nói rằng Thượng đế bao gồm hai bộ phận cấu thành, trong đó một bộ phận thuộc về óc tưởng tượng của con người, còn bộ phận kia thì thuộc về giới tự nhiên. Hãy cầu nguyện đi! — một bộ phận nói như thế, có nghĩa là Thượng đế khác với giới tự nhiên; hãy làm việc đi! — bộ phận kia nói như thế, có nghĩa là Thượng đế chẳng khác gì giới tự nhiên, nó chỉ thể hiện bản chất của giới tự nhiên thôi; vì giới tự nhiên là con ong thợ, còn các Thượng đế là những con ong đực" (Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 846). — 70.

⁴⁸ Ý muốn nói đến đoạn trích trong tác phẩm của P. Gát-xen-đi "Exercitationum paradoxicarum adversus Aristoteles", 1624 ("Những bài tập nghịch lý chống lại A-ri-xtốt") mà Phơ-bách đã viện dẫn (xem L. Phơ-bách. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 865 - 866). — 72.

⁴⁹ *Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa* — luận điểm cơ bản của triết học Phơ-bách; theo luận điểm này thì con người được coi như là một bộ phận của giới tự nhiên, một sinh vật tự nhiên. Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa được dùng để chống lại tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm. Song, xem xét con người một cách tách biệt với những quan hệ xã hội lịch sử cụ thể, nguyên lý nhân bản chủ nghĩa không vạch ra được bản chất xã hội thực sự của nó, và dẫn tới chủ nghĩa

duy tâm trong việc nhận thức những quy luật phát triển lịch sử. Trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm, N. G. Tséc-nư-sép-xki cũng xuất phát từ nguyên lý nhân bản chủ nghĩa; ông đã dành riêng một tác phẩm nói về vấn đề này nhan đề "Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa trong triết học" (xem N. G. Tséc-nư-sép-xki. Toàn tập, tiếng Nga, t. VII, Mát-xcơ-va, 1950, tr. 222 - 295). — 76.

⁵⁰ Trong tác phẩm "Theogonie nach den Quellen des klassischen, hebräischen und christlichen Altertums", 1857 ("Thần hệ xét theo các nguồn tài liệu của các di tích cổ điển, Do-thái và Cơ-đốc thời cổ"), L. Phơ-bách đã nghiên cứu nguồn gốc những quan niệm Thượng đế. Những mục 34 và 36 mà V. I. Lê-nin đã nhắc đến mang nhan đề là "Khoa học tự nhiên "của đạo Cơ-đốc"" và "Những cơ sở lý luận của thuyết hữu thần". — 76.

⁵¹ *Bản tóm tắt cuốn sách của L. Phơ-bách "Darstellung, Entwicklung und Kritik der Leibnizschen Philosophie"* ("Trình bày, phân tích và phê phán triết học của Lai-bni-tơ") được viết trong một tập bút ký riêng với đầu đề là "Phơ-bách"; Bản tóm tắt được viết dựa vào Phơ-bách Toàn tập, tiếng Đức, xuất bản lần thứ 2, tập IV. Ở đây, Lê-nin chủ yếu chú ý đến sự trình bày của Phơ-bách về hệ thống triết học của Lai-bni-tơ; khi nghiên cứu hệ thống này, Lê-nin đã chỉ rõ tính chất duy tâm chủ nghĩa của nó và đồng thời nhận xét những tư tưởng biện chứng sâu sắc của nhà triết học. Nếu so sánh phân đầu của Bản tóm tắt với phân đầu của bài "Các Mác", — trong đó qua việc so sánh văn bản chính với những bổ sung của năm 1847, V. I. Lê-nin đã nói về sự phát triển những quan điểm của Phơ-bách, — thì có cơ sở để cho rằng Bản tóm tắt này được viết xong trước khi viết xong bài đó, bản thảo bài này đã được gửi từ Béc-nơ về Nga (cho ban biên tập Từ điển bách khoa của Granát) ngày 4 (17) tháng Mười một 1914. Trong lần xuất bản này, Bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách về triết học của Lai-bni-tơ được trình bày trước Bản tóm tắt cuốn sách "Khoa học lô-gích", mặc dù rõ ràng nó được bắt đầu viết sau Bản tóm tắt này (xem chú thích 31). Sở dĩ phải trình bày như vậy là để gắn liền hai bản tóm tắt hai tác phẩm của Phơ-bách lại và khỏi làm gián đoạn những bản tóm tắt các tác phẩm của Hê-ghen.

Tác phẩm của Phơ-bách về triết học của Lai-bni-tơ viết xong năm 1836, và đã được bổ sung vào năm 1847 (cuốn sách xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức năm 1837, cuốn sách bổ sung được xuất bản vào năm 1848, trong tập V, Toàn tập của Phơ-bách, xuất bản lần thứ nhất). — 77.

⁵² Ở chỗ này, Phơ-bách viết: "Triết học của Xpi-nô-da là một *ống viển kính* giúp cho mắt người có thể nhìn thấy được những vật mà ở xa người ta không nhìn thấy được; triết học của Lai-bni-tơ là một *kính hiển vi* giúp cho người ta có thể nhìn thấy được những vật mà người ta không nhìn thấy được do chúng nhỏ bé và mỏng manh" (Sämtliche Werke, Bd. IV, 1910, S. 34). — 79.

⁵³ V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến bức thư của C. Mác gửi Ph. Ăng-ghen ngày 10 tháng Năm 1870 trong đó Mác nói là ông "khâm phục Lai-bni-tơ"; chỗ này Lê-nin đã ghi lại trong Bản tóm tắt "Tập thư" (xem V. I. Lê-nin. Bản tóm tắt "Tập thư trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghen 1844 - 1883", tiếng Nga, 1959, tr. 129). — 80.

⁵⁴ *Ăng-tê-lê-si* — thuật ngữ của triết học duy tâm chủ nghĩa; theo A-ri-xtốt thì nó là mục đích vốn có bên trong của vật, và thông qua hoạt động của mình, mục đích đó chuyển hóa từ khả năng thành hiện thực. Theo Lai-bni-tơ, ăng-tê-lê-si là huynh hướng của đơn tử muốn làm cho cái hoàn thiện tiềm tàng trong đơn tử trở thành hiện thực. — 82.

⁵⁵ V.I. Lê-nin có ý muốn nói đến ý kiến sau đây của Phơ-bách: "Sự hòa hợp tiên định, tuy là đứa con yêu dấu của ông ta, nhưng lại là mặt yếu của Lai-bni-tơ... Sự hòa hợp tiên định, — hiểu theo ý nghĩa thuần túy bề ngoài so với đơn tử, — hoàn toàn trái ngược với tinh thần triết học của Lai-bni-tơ" (Sämtliche Werke, Bd. IV, 1910, S. 95). Lai-bni-tơ đưa ra khái niệm thần học "sự hòa hợp tiên định" để giải thích tại sao tuy mỗi đơn tử đều là một cá thể và chỉ tuân theo quy luật phát triển bên trong của nó, nhưng đồng thời ở mỗi thời điểm nhất định các đơn tử lại phù hợp với nhau một cách chính xác, hòa hợp với nhau. Theo ý kiến của Lai-bni-tơ, sở dĩ như vậy là do ngay khi tạo ra các đơn tử, Thượng đế đã đảm bảo sự thống nhất của chúng, đã định trước sự hòa hợp của chúng. — 83.

⁵⁶ *Ngẫu nhiên luận* — một khuynh hướng duy tâm mang tính chất tôn giáo trong triết học thế kỷ XVII; cơ sở của nó là tư tưởng thuyết nhị nguyên của linh hồn và thể xác do R. Đê-các-tơ đưa ra. Những người theo ngẫu nhiên luận chứng minh rằng linh hồn và thể xác là những thực thể đặc biệt, độc lập, rằng tất cả mọi tác động (cả thể xác lẫn tâm lý) và mối liên hệ qua lại giữa chúng với nhau đều do Thượng đế thực hiện, rằng con người hoàn toàn phụ

thuộc vào "ý của Thượng đế"⁵⁷, v.v.. Những đại biểu chính của ngẫu nhiên luận là Gi. Clau-béc, A. Hai-lin-cơ, N. Ma-lơ-brăng-sơ. — 83.

⁵⁷ "*Théodicée*" ("thuyết biện thần") — tên gọi tắt cuốn sách của Lai-bni-tơ "*Essais de Théodicée sur la bonté de Dieu, la liberté de l'homme et l'origine du mal*", 1710 ("Thử bàn theo thuyết biện thần về lòng nhân từ của Thượng đế, về tự do của con người và về nguồn gốc của điều ác"); bản dịch tiếng Nga của cuốn sách này được xuất bản vào những năm 1887 - 1892.

Luận cứ bản thể luận về sự tồn tại của Thượng đế (sự chứng minh theo bản thể luận về sự tồn tại của Thượng đế) là một trong những mưu toan phổ biến nhất trong thần học nhằm chứng minh một cách lô-gích sự tồn tại của Thượng đế và do đó luận chứng một cách duy lý cho lòng tin vào Thượng đế; sự chứng minh này được một trong những "cha đẻ của nhà thờ" là Áp-gu-xtin "Hạnh phúc" (354-430) đưa ra lần đầu tiên và được nhà thần học kinh viện trung cổ là An-xen-mơ Ken-te-be-ri-xki (1033 - 1109) phát triển. "Dẫn chứng này — Ph. Ăng-ghen viết, — nêu rõ: "Khi chúng ta nghĩ đến Thượng đế thì chúng ta nghĩ nó như là một sự tổng hợp của tất cả những cái hoàn thiện. Nhưng trong sự tổng hợp của tất cả những cái hoàn thiện này trước hết có sự tồn tại, vì thực thể mà không có sự tồn tại thì tất yếu là không hoàn thiện. Do đó, trong số những cái hoàn thiện của Thượng đế, chúng ta phải kể đến cả sự tồn tại. Vì vậy, Thượng đế phải tồn tại" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 42). Một số nhà triết học thời trung cổ cũng như thời cận đại (trong đó có Gi. Lốc-cơ, Vôn-te v.v.) đã phê phán sự chứng minh theo bản thể luận. Triết học duy vật chủ nghĩa bác bỏ hoàn toàn sự chứng minh theo bản thể luận cũng như những sự chứng minh khác về sự tồn tại của Thượng đế, những sự chứng minh này, theo lời Mác, "chẳng qua chỉ là *sự trùng lặp trống rỗng* mà thôi" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Trích các tác phẩm lúc thiếu thời, tiếng Nga, 1956, tr. 97). — 84.

⁵⁸ Tác phẩm của Lai-bni-tơ "*Nouveaux essais sur l'entendement humain*", 1764 ("Những bài lược khảo mới về lý tính con người") được viết ra nhằm chống lại cuốn sách của Gi. Lốc-cơ "An Essay concerning Human Understanding", 1690 ("Thử bàn về lý tính con người") là cuốn sách đã phát triển lý luận cảm giác chủ nghĩa về nhận thức. Để bổ sung cho luận điểm cơ bản của chủ nghĩa cảm

giác: "nihil est intellectu, quod non prius fuerit in sensu" ("không có cái gì trong lý trí, nếu trước đó nó không có trong cảm giác"), Lai-bni-tơ, một người bảo vệ chủ nghĩa duy lý, đã viết thêm: "nisi intellectus ipse" ("trừ bản thân lý trí"). — 84.

⁵⁹ V.I. Lê-nin có ý muốn nói đến việc Can-tơ chỉ thừa nhận những tri thức tiên thiên, không phụ thuộc vào kinh nghiệm là tất yếu, vô điều kiện và có thực, đó là một trong những luận điểm cơ bản trong nhận thức luận duy tâm chủ nghĩa của Can-tơ. Ở dưới, Lê-nin đánh dấu chỗ Phơ-bách so sánh những tác phẩm chủ yếu của Lai-bni-tơ với những tác phẩm chủ yếu của Can-tơ (xem tập này, tr. 86). — 84.

⁶⁰ Ý muốn nói đến tác phẩm của Gi. Clau-béc, một nhà triết học Đức thuộc phái Các-te-di, nhan đề "*Defensio Cartesiana*", 1652 ("Bảo vệ thuyết Các-te-di"). — 86.

⁶¹ *Luận văn của Phơ-bách "De Ratione una, universalis, infinita"*, trình bày năm 1828 để được quyền giảng dạy trong Trường đại học tổng hợp Éc-lan-ghen, đã được in bằng tiếng Đức dưới nhan đề: "Über die Vernunft; ihre Einheit, Allgemeinheit, Unbegrenztheit" ("Bàn về lý tính; về sự thống nhất, tính phổ biến, tính vô hạn của nó") trong t. IV Toàn tập của Phơ-bách, xuất bản lần thứ hai. — 90.

⁶² V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến tác phẩm của Phơ-bách "Xpino-da và Héc-bác" (1836) in trong t. IV Toàn tập của Phơ-bách, xuất bản lần thứ hai. — 90.

⁶³ Ý muốn nói đến bức thư của L. Phơ-bách viết cho C. Mác năm 1843, trong đó có phê phán triết học của Sen-lin (xem L. Feuerbach. *Sämtliche Werke*, Bd. IV, 1910, S.434-440). Bức thư này Phơ-bách viết trả lời bức thư của Mác gửi cho ông ngày 3 tháng Mười 1843 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 27, tr. 375 - 377. — 91.

⁶⁴ *Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Khoa học lô-gích"*, viết trong ba tập bút ký được đánh số trang liền từ 1 đến 115 và có đầu đề từng tập là: "Hegel. Lô-gích I", "Hegel. Lô-gích II" và "Hegel. Lô-gích III". Trên bìa tập bút ký thứ nhất, Lê-nin cũng viết một đầu đề chung cho tất cả các tập: "Bút ký về triết học. Hê-ghen,

Phơ-bách và những tác gia khác", còn mặt trong tờ bìa đó thì Người viết nội dung các tập trong Toàn tập của Hê-ghen (xem tập này, tr. 94); bốn trang đầu của bản thảo viết trên những tờ có kẻ ô vuông dính vào tập bút ký, khổ nhỏ hơn tập bút ký và tương tự như tờ giấy mà Người ghi nội dung các tập trong Toàn tập của Phơ-bách và Hê-ghen (xem tr. 412-413); điều đó chứng tỏ rằng tập bút ký "Hegel. Lô-gích I" viết trước các "Bút ký về triết học" khác, các bút ký này được viết trong những năm 1914 - 1915 (xem chú thích 31). Trên bìa của tập bút ký thứ hai có ghi: "NB tr. 76" (ở trang này, tác giả bắt đầu ghi tóm tắt thiên thứ ba của "Học thuyết về khái niệm" — "Ý niệm" — xem tập này, tr. 204). Cuối trang 111 (tập bút ký thứ ba) có ghi rõ ngày Lê-nin viết xong Bản tóm tắt: "Hết cuốn "Lô-gích". 17. XII. 1914". Sau trang 115, trang kết thúc Bản tóm tắt, là những tờ giấy trắng, còn trên hai trang cuối cùng của tập bút ký "Hegel. Lô-gích III" có những ghi chú "Về những tài liệu mới nhất nói về Hê-ghen" (xem tr. 413 - 417). Song song với tác phẩm "Khoa học lô-gích" Lê-nin còn tóm tắt một số chương của phần đầu cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học".

Bản tóm tắt tác phẩm chính của Hê-ghen giữ vị trí trung tâm trong số các bản tóm tắt về triết học của Lê-nin trong những năm 1914 - 1915. Trong bản tóm tắt này, Lê-nin vạch rõ chủ nghĩa duy tâm và tính hạn chế lịch sử của lô-gích của Hê-ghen, đồng thời chỉ ra rằng Hê-ghen nghiên cứu, dưới hình thức thần bí, "sự phản ánh của vận động của thế giới khách quan vào trong vận động của những khái niệm" (tr. 188). Lê-nin nghiên cứu tất cả những quy luật, những phạm trù và những yếu tố cơ bản của phép biện chứng, mối liên hệ của chúng với thực tiễn, quan hệ qua lại giữa biện chứng, lô-gích và nhận thức luận, tính chất biện chứng của sự phát triển triết học, khoa học tự nhiên, kỹ thuật. Trong Bản tóm tắt có một đoạn hết sức quan trọng của Lê-nin nói về các yếu tố của phép biện chứng (xem tr. 239 - 240). — 93.

⁶⁵ Ý muốn nói đến Toàn tập của Hê-ghen xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức; các tập 1 - 18 xuất bản từ năm 1832 đến 1845, tập 19 (tập bổ sung) gồm hai phần, xuất bản năm 1887. V. I. Lê-nin ghi nội dung của những tập này trên bìa của tập bút ký "Hegel. Lô-gích I" (xem tập này, tr. 94); Toàn tập của Hê-ghen đã được xuất bản bằng tiếng Nga gồm 14 tập (tập I - XIV, 1929 - 1959). — 95.

⁶⁶ "Khoa học lô-gích" ("Wissenschaft der Logik") — tác phẩm chính của Hê-ghen. Trên cơ sở nguyên tắc duy tâm chủ nghĩa cho rằng

tồn tại và tư duy là đồng nhất, tác phẩm này đã nghiên cứu những phạm trù lô-gích với tính cách là những yếu tố của ý niệm tuyệt đối, cái ý niệm mà Hê-ghen coi là bản chất của thực tế. Trong cuốn "Khoa học lô-gích", phép biện chứng duy tâm chủ nghĩa của Hê-ghen đã được trình bày một cách có hệ thống, dưới hình thức tự phát triển của các khái niệm. Tác phẩm gồm 3 cuốn sách: cuốn thứ nhất ("Học thuyết về tồn tại") được xuất bản vào đầu năm 1812, cuốn thứ hai ("Học thuyết về bản chất") được xuất bản năm 1813, cuốn thứ ba ("Học thuyết về khái niệm") được xuất bản năm 1816 ở Nuyn-béc. Năm 1831, Hê-ghen chuẩn bị cho tái bản nhưng chỉ kịp sửa lại cuốn thứ nhất và viết lời tựa cho lần xuất bản thứ hai (đề ngày 7 tháng Mười một 1831). Tác phẩm "Khoa học lô-gích" được xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga năm 1916, và đã được dịch lại mới để in vào Toàn tập của Hê-ghen (những tập V - VI, 1937 - 1939). — 95.

⁶⁷ Xem A-ri-xtốt. Phép siêu hình, tiếng Nga, quyển I, chương I (Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1934, tr. 20). — 98.

⁶⁸ "Pác-mê-nít" — thiên đối thoại của Pla-tôn, được gọi theo tên của đại biểu chính của trường phái Ê-lê-át (xem chú thích 110). Trong thiên đối thoại này, tác giả đã phát triển phép biện chứng duy tâm chủ nghĩa và đã áp dụng phép biện chứng này vào học thuyết của mình về những ý niệm. Trong cuốn "Những bài giảng về lịch sử triết học" (V. I. Lê-nin đã ghi chỗ này — xem tập này, tr. 331), Hê-ghen đã gọi thiên đối thoại này là "kiệt tác nổi tiếng nhất của phép biện chứng của Pla-tôn" và đồng thời nhận xét rằng trong "Pác-mê-nít", phép biện chứng của Pla-tôn còn mang tính chất tiêu cực nhiều hơn là tích cực, bởi vì khi nói về các mâu thuẫn, nhà triết học chưa khẳng định đầy đủ sự thống nhất của chúng. Bản dịch tiếng Nga thiên đối thoại này xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, tiếng Nga, t. IV, Lê-nin-grát, 1929, tr. 15 - 89. — 106.

⁶⁹ Ý muốn nói đến ý kiến nổi tiếng của Can-tơ: "Tôi cần phải hạn chế phạm vi *tri thức* để lấy chỗ cho *lòng tin*" (I. Can-tơ. "Phê phán lý tính thuần túy", tiếng Nga, Pê-tơ-rô-grát, 1915, tr. 18). Công thức này thể hiện sự mâu thuẫn trong hệ thống của Can-tơ, ý đồ của ông muốn "điều hòa" hai mặt không thể điều hòa được giữa: lòng tin và tri thức, khoa học và tôn giáo. V. I. Lê-nin đã viết thêm trong Bản tóm tắt của mình: "Can-tơ hạ thấp tri thức để dọn sạch đường cho lòng tin" (tập này, tr. 179). — 109.

- ⁷⁰ Xem Ph. Ăng-ghe-n. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 285). — 111.
- ⁷¹ Khi nói về phạm trù tồn tại, không phải ngẫu nhiên Hê-ghe-n nhắc đến phái Ê-lê-át (về phái này xem chú thích 110). Nếu như ông coi lô-gích là sự phát triển của ý niệm tuyệt đối dưới dạng thuần túy thì ông lại coi lịch sử triết học là quá trình lịch sử của sự phát triển đó. Vì vậy, theo Hê-ghe-n thì về mặt lịch sử, mỗi phạm trù lô-gích đều phải được một hệ thống triết học nhất định thể hiện (phái Ê-lê-át thể hiện tồn tại, Phật giáo thể hiện hư vô, Hê-ra-clít thể hiện sinh thành v.v.). "Cái gì là đầu tiên trong khoa học, — ông ta viết, — thì nhất định cũng là đầu tiên về mặt lịch sử". Khi ghi lại luận điểm này, Lê-nin nhận xét: "Có một giọng rất duy vật!", còn ở chỗ khác, Người viết: "Xem chừng, Hê-ghe-n xem xét sự tự phát triển của những khái niệm, phạm trù của ông ta trong sự liên hệ với toàn bộ lịch sử triết học. Điều đó đem lại một mặt *mới* nữa của toàn bộ Lô-gích học" (xem tập này, tr. 113 và 124). — 112.
- ⁷² "*Abstrakte und abstruse Hegeler*" ("chủ nghĩa Hê-ghe-n trừu tượng và tối nghĩa") — những lời của Ph. Ăng-ghe-n (xem "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" — C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 281). — 115.
- ⁷³ Xem Ph. Ăng-ghe-n. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 284). — 116.
- ⁷⁴ Tư tưởng về tính vô hạn của vật chất và của quá trình nhận thức nó đã được V. I. Lê-nin phát triển trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (Xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 319-323). — 120.
- ⁷⁵ *Überschwenglich* (vô hạn, khuếch đại, quá chừng) — thuật ngữ mà I. Đit-xơ-ghe-n sử dụng khi nhận xét mối quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, giữa vật chất và tinh thần v. v. (xem, chẳng hạn, tập này, tr. 513 - 514, 518). Khi vạch rõ quan niệm duy vật về biện chứng của các khái niệm, V.I. Lê-nin sử dụng thuật ngữ này trong một số tác phẩm của mình. Chẳng hạn, trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", khi phát triển công thức do Ph. Ăng-ghe-n đưa ra về vấn đề co

- bản của triết học, Lê-nin đã viết như sau: "Sẽ là một điều hồ đồ, nếu cho rằng khái niệm vật chất phải bao gồm cả tư tưởng, như Đit-xơ-ghe-n đã lặp lại trong cuốn "Những sự khảo cứu" (xem tập này, tr. 522 - 523. — *BT*), vì như vậy thì sự đối lập về mặt nhận thức luận giữa vật chất và tinh thần, giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm (sự đối lập mà chính Đit-xơ-ghe-n kiên quyết giữ) sẽ mất lý do tồn tại của nó. Sự đối lập đó không được "vô hạn", khuếch đại và siêu hình, điều đó không còn nghi ngờ gì nữa (và công lao lớn của nhà duy vật *biện chứng* Đit-xơ-ghe-n là ở chỗ đã nhấn mạnh điểm này). Những giới hạn của tính tất yếu tuyệt đối và của tính chân lý tuyệt đối của sự đối lập tương đối đó chính là những giới hạn xác định *khuyh hướng* của những công trình nghiên cứu về mặt nhận thức luận. Ở ngoài những giới hạn đó, mà vận dụng sự đối lập giữa vật chất và tinh thần, giữa cái vật lý và cái tâm lý, như là sự đối lập tuyệt đối, thì sẽ mắc sai lầm nghiêm trọng" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 302). Xem cả nhận xét của V. I. Lê-nin về tính chất biện chứng của chân lý trong tác phẩm "Bệnh ấu trĩ "tả khuynh" trong phong trào cộng sản" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, tr.41, tr. 58). — 124.
- ⁷⁶ V. I. Lê-nin cũng nói đến những đơn tử của Lai-bni-txơ trong Bản tóm tắt cuốn sách của L. Phơ-bách "Trình bày, phân tích và phê phán triết học của Lai-bni-txơ" (xem tập này, tr. 80 - 84). — 124.
- ⁷⁷ *Antinômi* — mâu thuẫn giữa hai nguyên lý được chứng minh như nhau về mặt lô-gích. Can-tơ cho rằng lý tính con người tất yếu rơi vào antinômi, vào chỗ tự mâu thuẫn với bản thân, khi lý tính đó định vượt ra khỏi giới hạn của kinh nghiệm cảm tính và nhận thức thế giới như là một chỉnh thể. Can-tơ cho là có bốn antinômi: 1) Thế giới có điểm khởi đầu về thời gian và không gian, nhưng thế giới là vô hạn; 2) Mọi thực thể phức tạp đều gồm những vật đơn giản, nhưng trong thế giới không có cái gì là đơn giản; 3) Trong thế giới có tự do, nhưng mọi vật đều chỉ lệ thuộc vào các quy luật của tự nhiên; 4) Có thực thể tất yếu nào đó (Thượng đế) với tư cách là một bộ phận hay nguyên nhân của thế giới, nhưng không có một thực thể tất yếu tuyệt đối nào cả. Những antinômi này là lập luận quan trọng của thuyết bất khả tri của Can-tơ, vì chúng, — theo Can-tơ, — chỉ ra cho lý tính giới hạn của những khả năng của lý tính và do đó bảo vệ cho lòng tin khỏi bị lý tính xâm phạm. Đồng thời trong học thuyết về những antinômi,

Can-tơ đã xác nhận tính khách quan của các mâu thuẫn trong tư duy nhận thức, điều đó đã góp phần phát triển hơn nữa phép biện chứng. Ngay Hê-ghen cũng đã chỉ ra tính chất hình thức, hạn chế của những antinômi của Can-tơ và ông đã phê phán những antinômi này. Giải thích một cách khoa học nhận thức của con người, phép biện chứng duy vật đã chỉ rõ các antinômi được giải quyết như thế nào trong quá trình đi tới chân lý khách quan. — 126.

⁷⁸ Có lẽ V. I. Lê-nin muốn nói đến những lập luận của Ph. Ăng-ghen trong cuốn "Chống Duy-rinh" về tính vô hạn trong toán học và tính chất biện chứng của những chứng minh trong toán học cao cấp (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 50 -51, 138 - 139). — 128.

⁷⁹ Âm chỉ hai câu thơ "Vấn đề quyền" trong bài thơ trào phúng của Ph. Sin-lơ "Các nhà triết học":

"Tôi đã dùng mũi của mình để ngửi từ lâu,

Liệu tôi có thể chứng minh được quyền ấy của mình chăng?"

(Ph. Sin-lơ. Toàn tập, tiếng Nga, t. 1, Mát-xcơ-va, 1955, tr. 243). — 128.

⁸⁰ V. I. Lê-nin hình như muốn nói đến những ý kiến của Ph. Ăng-ghen về các phép tính vi phân và tích phân trong cuốn "Chống Duy-rinh" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 88 - 89, 123, 138 - 139, 141 - 142, 145 - 146). — 128.

⁸¹ V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến nhận xét của L. Phơ-bách trong tác phẩm "Vorläufige Thesen zur Reform der Philosophie", 1842 ("Luận cương sơ bộ về việc cải cách triết học"): "Nhà triết học phải đưa vào *bản thân* triết học cái mặt thực thể con người, — tức là cái mặt *không* suy tư triết lý, cái mặt nói đúng ra là đứng *đối lập* với triết học, với tư duy trừu tượng, nói tóm lại, tức là cái mà Hê-ghen đã đưa xuống hàng *chú thích*" (L. Phơ-bách. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 124) — 133.

⁸² Có ý nói đến tác phẩm của I. Can-tơ "Kritik der Urteilkraft", 1790 ("Phê phán năng lực phán đoán"); cuốn sách này được xuất bản bằng tiếng Nga năm 1898. — 141.

⁸³ Từ "*hinüberretten*" ("cứu") lấy trong Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai cuốn "Chống Duy-rinh", trong đó Ph. Ăng-ghen viết: "Có lẽ hầu như chỉ có Mác và tôi là những người duy nhất đã cứu phép biện chứng tự giác thoát khỏi triết học duy tâm Đức để đưa nó vào trong quan điểm duy vật về tự nhiên và về lịch sử" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 10). Trong bài "Các Mác", V. I. Lê-nin trích dẫn đoạn này (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 63). — 150.

⁸⁴ V. I. Lê-nin muốn nói đến sự xuất hiện ba cuốn sách sau đây: Gi. V. Ph. Hê-ghen. "Khoa học lô-gích" (hai cuốn đầu tiên xuất bản năm 1812 và 1813); C. Mác và Ph. Ăng-ghen. "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (viết xong cuối năm 1847, xuất bản tháng Hai 1848); S. Đác-uy-n. "Nguồn gốc các loài" (xuất bản năm 1859). — 150.

⁸⁵ *Mục đích luận* (học thuyết về mục đích) — một thuyết duy tâm, theo đó không những hành động của con người mà tất cả mọi sự phát triển của tự nhiên và lịch sử, xét về toàn bộ cũng như xét về từng chi tiết, đều được hướng vào mục đích xác định từ trước; mà hơn nữa mục đích cao nhất cuối cùng của sự phát triển lại rất thường hay là Thượng đế. — 153.

⁸⁶ Đoạn này ở trong chương "Sức mạnh và lý trí, hiện tượng và thế giới siêu cảm giác" (xem Gi. V. Ph. Hê-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. IV, 1959, tr. 86 và các trang sau). — 162.

⁸⁷ V. I. Lê-nin đã nhận xét những quan điểm của C. Piéc-xơn và cuốn sách của Piéc-xơn nhan đề "The Grammar of Science", 1892 ("Khoa học nhập môn") mà Người nhắc đến ở đây, trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18); cuốn sách của Piéc-xơn đã được xuất bản bằng tiếng Nga ở Pê-téc-bua năm 1911. — 163.

⁸⁸ Có lẽ V. I. Lê-nin muốn nói đến những chỗ trong cuốn "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo" mà trong đó Phơ-bách coi Thượng đế là giới tự nhiên "trừu tượng", "tách rời khỏi tính vật chất và tính thể xác của nó"; Lê-nin đã đánh dấu những chỗ này trong Bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách (xem, chẳng hạn, tập này, tr. 56 - 58). — 164.

- ⁸⁹ V. I. Lê-nin đã gọi phần thứ nhất cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" là "*tiểu lô-gích*" để phân biệt với "đại" "Khoa học lô-gích" (xem Gi. V. Ph. Hê-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, 1929). Ph. Ăng-ghen nói về tính đại chúng của tác phẩm "Bách khoa toàn thư" của Hê-ghen trong bức thư gửi C. Mác ngày 21 tháng Chín 1874; khi đọc Tập thư trao đổi giữa Mác và Ăng-ghen xuất bản bằng tiếng Đức gồm 4 tập, Lê-nin đã tóm tắt bức thư này và ghi lại chỗ tương ứng (xem "Bản tóm tắt "Tập thư trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghen 1844 - 1883"", tiếng Nga, 1959, tr. 144 và 419). C. Phi-sơ đã trình bày lô-gích của Hê-ghen trong tác phẩm của mình nhan đề "Lịch sử triết học mới" (xem t. VIII, "Hê-ghen, cuộc sống, các tác phẩm và học thuyết của ông", tiếng Nga, nửa tập đầu, 1933, tr. 330 - 442); ở bên dưới, Lê-nin đã chỉ rõ những nhược điểm trong sự trình bày của ông ta (xem tập này, tr. 185 - 186). — 166.
- ⁹⁰ Xem G. V. Plê-kha-nốp. "Kỷ niệm 60 năm ngày Hê-ghen từ trần" (Các tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, 1956, tr. 422 - 450). — 169.
- ⁹¹ Xem Ph. Ăng-ghen. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 284). — 177.
- ⁹² C. Mác đã viết về việc ông "phỏng theo Hê-ghen", trong Lời bạt cho lần xuất bản thứ hai tập một bộ "Tư bản", rằng để trả lời sự coi khinh Hê-ghen ở "nước Đức có học vấn" thời bấy giờ, ông đã "công khai tự nhận là học trò của nhà tư tưởng vĩ đại ấy và thậm chí trong chương nói về thuyết giá trị, đôi khi còn làm duyên làm dáng học đòi cái lối diễn đạt đặc biệt của Hê-ghen nữa" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 23, tr. 21 - 22). Ở dưới (xem tập này, tr. 190 - 191), V. I. Lê-nin nhấn mạnh tính chất quan trọng của lô-gích của Hê-ghen đối với việc hiểu bộ "Tư bản" của Mác. — 187.
- ⁹³ V. I. Lê-nin đem đối lập quan niệm biện chứng về vận động với những quan điểm siêu hình của V. M. Tséc-nốp mà Người đã phê phán trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18). Ở đây, muốn nói đến lập luận của Tséc-nốp về bản chất của sự vận động cơ học trong tác phẩm "Chủ nghĩa Mác và

- triết học tiên nghiệm" mà trong đó Tséc-nốp đã phản đối Ph. Ăng-ghen về vấn đề này (xem V. M. Tséc-nốp. "Nghiên cứu triết học và xã hội học", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1907, tr. 65 - 66). V. I. Lê-nin đã chỉ rõ tính chất vô căn cứ của sự phản đối này trong Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Những bài giảng về lịch sử triết học" (xem tập này, tr. 274). — 214.
- ⁹⁴ Vai trò của thực tiễn và kỹ thuật trong quá trình nhận thức đã được nói đến trong bản tóm tắt thiên trước của cuốn sách "Khoa học lô-gích" (xem tập này, tr. 199 - 203). — 215.
- ⁹⁵ C. Ph. Gau-xơ đã giải quyết phương trình này trong tác phẩm "Disquisitiones arithmeticae", 1801 ("Những công trình nghiên cứu số học"). — 225.
- ⁹⁶ V. I. Lê-nin muốn nói đến chú dẫn của Hê-ghen có nêu ra những thí dụ rút ra từ hai tác phẩm của C. Vôn-phơ: "Anfangsgründe der Baukunst" ("Những nguyên lý của kiến trúc học") và "Anfangsgründe der Fortifikation" ("Những nguyên lý của khoa xây dựng công sự") (xem Gi. V. Ph. Hê-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, t. VI, 1939, tr. 286 - 287). — 226.
- ⁹⁷ Trong "*Luận cương về Phơ-bách*", khi chỉ ra tính chất trực quan của chủ nghĩa duy vật trước đó, C. Mác đã viết rằng "mặt *tích cực* đã được chủ nghĩa duy tâm phát triển một cách đối lập với chủ nghĩa duy vật, nhưng nó chỉ được phát triển một cách trừu tượng, vì tất nhiên là chủ nghĩa duy tâm không hiểu được hoạt động thực tế, cảm xúc được đúng như hoạt động đó trong thực tế" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 3, tr. 1). — 228.
- ⁹⁸ Đê-ô-gien La-éc-xơ đã nói tới việc Pla-tôn nghiên cứu phép biện chứng, trong quyển III tác phẩm của mình nhan đề "De vitis, dogmatibus et apophthegmatibus clarorum philosophorum" ("Thân thế và học thuyết của những người nổi tiếng trong triết học"). Tác phẩm này, gồm mười cuốn, là một nguồn tài liệu quan trọng nghiên cứu những quan điểm của các nhà triết học Hy-lạp cổ đại. Bản dịch ra tiếng Nga cuốn I và II đã được xuất bản vào những năm 1898 - 1899 trên tạp chí "Trường trung học". — 241.
- ⁹⁹ Ý muốn nói đến Đê-ô-gien ở Xi-nô-pơ, đại diện của trường phái xi-ních, được gọi biệt danh là "con chó" vì sống theo lối lằm than và có thái độ xem thường những đòi hỏi của đạo đức xã hội. — 243.

- ¹⁰⁰ Tức là tốc độ của ánh sáng — tốc độ tối đa của bất cứ sự vận động có thể có nào. Một số phương pháp xác định tốc độ của ánh sáng đã được nói đến trong lời ghi chú của V. I. Lê-nin về cuốn sách của L. Đác-mơ-stét-tơ "Chỉ nam về lịch sử các khoa học tự nhiên và kỹ thuật" (xem tập này, tr. 426). — 247.
- ¹⁰¹ Xem Ph. Ăng-ghe-n. "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 285). — 254.
- ¹⁰² V. I. Lê-nin có ý muốn nói đến chú thích thứ hai cho chương năm tập I bộ " Tư bản", trong đó C. Mác đã trích một đoạn sau đây trong phần thứ nhất cuốn "Bách khoa toàn thư" của Hê-ghe-n: "Lý trí vừa mạnh lại vừa mưu. Mưu nói chung là ở trong hoạt động môi giới; bằng cách bắt các đối tượng tác động lẫn nhau và chế biến lẫn nhau theo đúng bản chất của chúng, mà không cần can thiệp trực tiếp vào quá trình đó, hoạt động này thực hiện cái mục đích của nó" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 23, tr. 190). — 256.
- ¹⁰³ *Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghe-n "Những bài giảng về lịch sử triết học"* được soạn sau khi viết xong Bản tóm tắt cuốn sách "Khoa học lô-gích", có lẽ vào đầu năm 1915; viết thành hai tập bút ký với đầu đề một tập là "(những tác gia khác +) Hegel" và tập kia là "Hegel". Trên ba trang đầu của tập bút ký thứ nhất có viết những ghi chú về những cuốn sách của P. Ghê-nốp, P. Phôn-kman và M. Phéc-voóc-nơ (xem tập này, tr. 421 - 423); ở đầu tập bút ký này có ghi bằng bút chì màu dòng chữ "Xem tr. 4" (Bản tóm tắt "Những bài giảng về lịch sử triết học" bắt đầu được ghi ở trang 4).
 Khi tóm tắt "Những bài giảng", V. I. Lê-nin nhận xét những đặc điểm của phương pháp lịch sử - triết học của Hê-ghe-n như: mối liên hệ giữa lịch sử và lô-gích, yêu cầu phải có "tính lịch sử nghiêm ngặt", việc nghiên cứu chủ yếu là lịch sử phép biện chứng, v.v.. Đồng thời Lê-nin phê phán những tiền đề duy tâm chủ nghĩa trong quan điểm lịch sử - triết học của Hê-ghe-n, chỉ cho thấy Hê-ghe-n đã coi thường hoặc xuyên tạc sự phát triển của chủ nghĩa duy vật như thế nào khi trình bày lịch sử triết học. — 259.
- ¹⁰⁴ "*Những bài giảng về lịch sử triết học*" của Hê-ghe-n được xuất bản lần đầu vào những năm 1833 - 1836, sau khi ông mất; nguồn tài liệu là những ghi chép của chính Hê-ghe-n và những người nghe

ông giảng do C. L. Mi-sơ-lê biên soạn. Trong "Những bài giảng", lần đầu tiên Hê-ghe-n đã tìm cách trình bày lịch sử triết học như là một quá trình hợp quy luật của sự vận động tịnh tiến tới chân lý tuyệt đối. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đánh giá cao "Những bài giảng về lịch sử triết học" của Hê-ghe-n; khi nhận xét mối liên hệ mà Hê-ghe-n đã chỉ ra giữa những phạm trù lô-gích với lịch sử triết học, Ăng-ghe-n đã gọi "Những bài giảng" là "một trong những tác phẩm thiên tài bậc nhất" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Những bức thư chọn lọc, tiếng Nga, 1953, tr. 442).

"Những bài giảng về lịch sử triết học" được xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga vào những năm 1932 - 1935 trong các tập IX - XI của Toàn tập Hê-ghe-n; dịch từ bản tiếng Đức xuất bản lần thứ hai (1840 - 1841); bản này khác với bản xuất bản lần thứ nhất mà V. I. Lê-nin đã sử dụng, cả về cách sắp xếp tài liệu cũng như về văn bản. — 261.

- ¹⁰⁵ *Phái Pi-ta-go* — những môn đồ của học thuyết duy tâm chủ nghĩa khách quan của nhà triết học cổ Hy-lạp Pi-ta-go; những người này tập hợp thành một liên minh phản động về chính trị và triết học - tôn giáo; vào thế kỷ VI trước công nguyên, liên minh này có các chi nhánh ở một số thành phố miền Nam nước Ý. Coi những con số tạo nên một "trật tự vũ trụ" nào đó — tức là hình mẫu của "trật tự" xã hội quý tộc — là bản chất của những hiện tượng tự nhiên, phái Pi-ta-go coi những con số là những thực thể độc lập, tuyệt đối hóa, thần thánh hóa chúng. Chẳng hạn họ coi con số 10 là con số thiêng liêng, họ coi con số này là cơ sở của phép tính và hình ảnh của Vũ trụ. — 263.
- ¹⁰⁶ "*De coelo*" ("Về bầu trời") — tác phẩm của A-ri-xtốt, thuộc loại những tác phẩm triết học tự nhiên; gồm bốn cuốn chia thành các chương. Trong những lần xuất bản hiện nay, những cuốn này được đánh số La-mã, còn các chương thì được đánh số A-rập. — 264.
- ¹⁰⁷ "*De anima*" ("Về linh hồn") — bài luận văn của A-ri-xtốt, thuộc loại những tác phẩm triết học tự nhiên và gồm ba cuốn chia thành các chương. Khi nhận xét quan niệm của phái Pi-ta-go về linh hồn, A-ri-xtốt viết: "Một số người trong bọn họ nói rằng chính những hạt bụi bay trong không khí tạo ra linh hồn; còn những người khác thì nói rằng linh hồn là cái làm chúng chuyển động" (A-ri-xtốt. "Về linh hồn", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1937, tr. 9). Sự so sánh linh hồn với bầu trời mà V. I. Lê-nin nhận xét ở dưới là do A-ri-xtốt

rút trong thiên đối thoại của Pla-tôn "Ti-mây" (xem chú thích 146). — 265.

¹⁰⁸ "*Metaphysik*" ("Phép siêu hình") — tập luận văn của A-ri-xtốt về "triết học đầu tiên" nghiên cứu bản thân cái tồn tại, những nguyên nhân đầu tiên và khởi đầu của các sự vật. Người xuất bản và bình luận những tác phẩm của A-ri-xtốt là An-đrô-ních Rô-đốc-xki (thế kỷ I trước công nguyên) đã đăng nhóm luận văn này sau những tác phẩm về vật lý, vì thế sau này nó được gọi là "Phép siêu hình" (nguyên văn từng chữ: "Những tác phẩm đi sau các tác phẩm vật lý học"). Tóm tắt cuốn "Phép siêu hình", V. I. Lê-nin đã nhấn mạnh ý nghĩa của sự phê phán của tác phẩm này đối với học thuyết duy tâm chủ nghĩa của Pla-tôn về các ý niệm, vạch rõ "những nhu cầu, cố gắng tìm tòi" của A-ri-xtốt, việc ông ta đi đến gần chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng (xem tập này, tr. 390 - 393). Cuốn "Phép siêu hình" được dịch từng phần ra tiếng Nga vào những năm 1890 - 1895; bản dịch hoàn chỉnh được xuất bản năm 1934. — 266.

¹⁰⁹ Phỏng đoán về ê-te do triết học cổ Hy-lạp đưa ra đã được phát triển thêm ngay trong thời kỳ cận đại. Thế kỷ XVII, người ta đã đưa ra tư tưởng cho rằng ê-te là một môi trường vật chất đặc biệt choán toàn bộ không gian và là vật mang ánh sáng, lực hút, v.v.. Về sau, để giải thích các hiện tượng khác nhau, người ta đã áp dụng các khái niệm về những dạng ê-te khác nhau, không phụ thuộc vào nhau (điện trường, từ trường, v.v.). Một khái niệm được phát triển nhiều hơn cả, nhờ những thành tựu của lý thuyết sóng ánh sáng, là khái niệm ê-te ánh sáng (H. Huy-ghe-nơ, Ô. Phrê-nen và những người khác); về sau, người ta đưa ra giả thiết về một ê-te thống nhất. Ngay cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, khái niệm ê-te đã được mọi người thừa nhận trong vật lý học, song theo đà phát triển của khoa học, khái niệm ê-te trở nên mâu thuẫn với những chứng cứ mới. Thuyết tương đối đã chứng minh rằng giả thiết coi ê-te là một môi trường cơ học phổ biến là một giả thiết không xác đáng; những yếu tố hợp lý trong giả thuyết về ê-te đã được phản ánh trong lý thuyết lượng tử về trường (khái niệm chân không). — 266.

¹¹⁰ *Trường phái Ê-lê-át*, hay *Ê-lê* (cuối thế kỷ VI - V trước công nguyên) lấy tên của một thành phố ở miền Nam nước Ý là Ê-lê. Trong quan điểm của Xê-nô-phan, người sáng lập ra trường phái,

có những yếu tố của chủ nghĩa duy vật, nhưng trong quan điểm của Pác-mê-nít, đại biểu chính của trường phái đó, và của học trò của ông ta là Dê-nông thì cái ngự trị lại là chủ nghĩa duy tâm. Đối lập với những khái niệm biện chứng của một số nhà triết học Hy-lạp cổ đại, đặc biệt là Hê-ra-clít, về cơ sở ban đầu hay thay đổi của các sự vật, về tính mâu thuẫn trong sự phát triển của tự nhiên, trường phái Ê-lê đưa ra học thuyết về cái tồn tại có tính thống nhất, bất động, bất biến, đồng nhất, liên tục, vĩnh cửu. Pác-mê-nít khẳng định: "Có cái tồn tại, không có cái không tồn tại"; chính ông ta đã phủ nhận ý nghĩa của cảm giác là nguồn gốc của tri thức. Tuy nhiên, mặc dù phái Ê-lê-át đã đưa ra những kết luận siêu hình, nhưng một vài luận điểm của phái này và đặc biệt là luận cứ của Dê-nông về những mâu thuẫn của vận động (cái gọi là phép thác nghi Dê-nông) đã đóng vai trò tích cực trong sự phát triển của phép biện chứng thời cổ, vì chúng đã đặt vấn đề biểu hiện tính chất mâu thuẫn của quá trình vận động trong những khái niệm lô-gích. — 266.

¹¹¹ *Quy định* — khái niệm mở rộng về đối tượng, nói lên những mặt căn bản và mối liên hệ của nó với thế giới xung quanh, nói lên quy luật phát triển của nó. Trong trường hợp này, định nghĩa là quy định trừu tượng, có tính chất lô-gích hình thức, chỉ chú ý đến những đặc trưng bên ngoài của đối tượng. — 267.

¹¹² V. I. Lê-nin dẫn lời của Ph. Ăng-ghe-nơ trong Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai cuốn "Chống Duy-rinh" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 14). Ở dưới, Lê-nin trình bày chỗ này một cách chi tiết hơn (xem tập này, tr. 279 - 280). — 267.

¹¹³ Ý nói đến tiết 39 trong cuốn VI tác phẩm của Di-ô-gien La-éc-xơ "Thần thế và học thuyết của những người nổi tiếng trong triết học" (xem chú thích 98) và tiết 8 trong cuốn III tác phẩm của Xêch-tút Em-pi-ri-quýt "Pyrronische hypotyposen" ("Những nguyên lý của Pi-rông"); bản dịch ra tiếng Nga tác phẩm này được xuất bản thành sách riêng vào năm 1913. Trong cuốn "Những bài giảng về lịch sử triết học" xuất bản lần thứ hai của Hê-ghe-nơ, người ta đã lược bỏ đoạn tiếp đó của giai thoại. — 272.

¹¹⁴ Ý muốn nói đến tác phẩm của P. Bây-lơ "Dictionnaire historique et critique" ("Từ điển lịch sử và phê phán"); xuất bản lần đầu năm 1697. — 272.

- ¹¹⁵ V. I. Lê-nin muốn nói đến bản dịch ra tiếng Pháp tập đầu tác phẩm của T. Gôm-péc-xơ "Griechische Denker", 1896; trong bản dịch tiếng Nga ("Những nhà tư tưởng Hy-lạp", t. 1, Xanh Pê-téc-bua, 1911), chỗ được nhắc đến ở vào các trang 170 - 175. — 273.
- ¹¹⁶ V. I. Lê-nin muốn nói đến tiết đầu tiên trong tác phẩm của V. M. Tséc-nốp "Chủ nghĩa Mác và triết học tiên nghiệm" (xem chú thích 93). — 274.
- ¹¹⁷ *Hê-ra-clít* (khoảng những năm 530 - 470 trước công nguyên) sống trước *Đê-nông* ở Ê-lê (khoảng những năm 490 - 430 trước công nguyên). *Hê-ghen* nghiên cứu *Hê-ra-clít* sau phái Ê-lê-át vì triết học của *Hê-ra-clít*, nhất là phép biện chứng, cao hơn triết học Ê-lê, cụ thể là cao hơn phép biện chứng của *Đê-nông*. Theo *Hê-ghen*, nếu trong triết học của phái Ê-lê-át, phạm trù tồn tại đã được thể hiện thì triết học của *Hê-ra-clít* là sự biểu hiện lịch sử của một phạm trù cao hơn, cụ thể hơn, xác thực hơn: phạm trù sinh thành. Đó là một trong những thí dụ về việc *Hê-ghen* "gò ép" lịch sử triết học cho hợp với những phạm trù lô-gích của mình. Nhưng đồng thời, ở đây, *Hê-ghen* đã nhận thấy tính quy luật thực sự của lịch sử triết học với tư cách là một khoa học. Sự đảo lộn về thời gian như vậy là hoàn toàn hợp lý khi nghiên cứu lịch sử hình thành mặt này hay mặt khác, phạm trù này hay phạm trù khác của tri thức triết học hiện nay, vì ở đây quá trình phát triển của nó biểu hiện dưới dạng hoàn toàn không có liên quan gì đến những ngẫu nhiên lịch sử. Khi nói về "những vòng tròn" trong triết học, trong đoạn "Về vấn đề phép biện chứng", V. I. Lê-nin viết: "Cổ đại: từ *Đê-mô-crít* đến *Pla-tôn* và đến phép biện chứng của *Hê-ra-clít*" và đồng thời nhận xét: "Niên biểu về các nhân vật có bắt buộc không? Không!" (tập này, tr. 382). — 276.
- ¹¹⁸ Tác phẩm "*De mundo*" ("Về thế giới") đăng trong toàn tập của *A-ri-xtốt*, do một tác giả vô danh viết vào cuối thế kỷ I hay đầu thế kỷ II sau công nguyên, sau khi *A-ri-xtốt* mất. — 277.
- ¹¹⁹ "*Xim-pô-xi-ôn*" ("Dạ tiệc") — đối thoại về vấn đề bản chất của tình yêu; xét về mặt giá trị nghệ thuật thì đó là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của *Pla-tôn*. Bên cạnh những vấn đề triết học khác, trong đối thoại này còn phát triển cả học thuyết duy tâm khách quan về những ý niệm với tính cách là những thực thể tinh thần bất động, bất biến, tuyệt đối, mà thế giới của những thực thể

- tinh thần này đối lập với thế giới biến đổi và nhất thời của những vật cảm tính. *Pla-tôn* đã phản đối quan điểm biện chứng của *Hê-ca-clít* thông qua lời của bác sĩ *E-rích-xi-ma-khơ*, một trong những diễn giả phát biểu trong đối thoại (xem *Pla-tôn*. Toàn tập, tiếng Nga, t. 5, Pê-téc-bua, 1922, tr. 30). — 277.
- ¹²⁰ Xem Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai cuốn "Chống *Đuy-rinh*" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 140). — 280.
- ¹²¹ Ý nói đến tác phẩm của *Xêch-tút Em-pi-ri-quýt* "Chống lại các nhà toán học", gồm 11 cuốn, trong số đó, sáu cuốn là nhằm phê phán ngữ pháp học, tu từ học, hình học, số học, thiên văn học và âm nhạc, còn năm cuốn ("Chống những người giáo điều") thì phê phán lô-gích học, vật lý học và đạo đức học. — 283.
- ¹²² V. I. Lê-nin phê phán học thuyết duy tâm chủ quan của *Ma-khơ* về cảm giác trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", chương I, §§ 1 và 2 (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 36 - 71). — 283.
- ¹²³ *Chủng tử* — một thuật ngữ mà theo xác nhận của *A-ri-xtốt* thì *A-na-xa-go* dùng để chỉ những phần tử vật chất hết sức nhỏ, những phần tử này được hình thành từ vô số những hạt nhỏ hơn, và những phần tử đó có tính vô tận của tất cả những chất đang tồn tại ("tất cả trong tất cả"). Bản thân những phần tử ấy có tính ÿ; *VOÛC* (trí tuệ, lý tính) làm cho chúng chuyển động. *A-na-xa-go* quan niệm *VOÛC* dưới dạng vật chất mảnh và nhẹ nào đó. Ông giải thích mọi sự xuất hiện và phá huỷ là sự kết hợp và phân tán của những phần tử này. Trong những đoạn trích các tác phẩm của *A-na-xa-go* hiện còn giữ được thì những phần tử này được gọi là những "hạt giống" hay "vật". *A-ri-xtốt* lần đầu tiên sử dụng thuật ngữ "chủng tử" để gọi chúng. — 284.
- ¹²⁴ *Phái nguy biện* — tên gọi (từ nửa sau của thế kỷ V trước công nguyên) những nhà triết học chuyên nghiệp, những giáo viên triết học và khoa hùng biện. *Phái nguy biện* không phải là một trường phái thống nhất; nét tiêu biểu nhất, chung của phái nguy biện là quan điểm của họ về tính tương đối của tất cả các quan niệm của con người, của những tiêu chuẩn và giá trị về đạo đức; quan điểm đó được *Prô-ta-gô-rát* thể hiện trong luận đề nổi tiếng: "Con người là thước đo của

mọi vật tồn tại khi chúng tồn tại, và không tồn tại khi chúng không tồn tại". Nửa đầu thế kỷ IV trước công nguyên, thuật ngữ biện biện tàn lụi và suy đồi, biến thành trò chơi vô ích về những khái niệm lô-gích. — 287.

¹²⁵ *Hiện tượng luận* — một biến tướng của chủ nghĩa duy tâm chủ quan, tách hiện tượng khỏi bản chất và coi hiện tượng chỉ là sự tổng hợp những cảm giác của con người. Phái Ma-khơ chẳng hạn là những người theo hiện tượng luận. Tác phẩm của V. I. Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" đóng vai trò quan trọng trong việc phê phán theo quan điểm mác-xít hiện tượng luận (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18). — 288.

¹²⁶ Xem L. Phơ-bách. "Những nguyên lý cơ bản của triết học về tương lai". Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 173 - 174. — 291.

¹²⁷ V. I. Lê-nin muốn nói đến luận điểm sau đây của Phơ-bách: "Mở đầu hiện tượng luận chúng ta gặp ngay mâu thuẫn giữa từ chỉ một cái gì đó có tính chất chung với vật mà bao giờ cũng có tính chất cá biệt" ("Những nguyên lý cơ bản của triết học về tương lai". Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 174). — 291.

¹²⁸ "*Mơ-nông*" - đối thoại của Pla-tôn chống lại phái duy biện. Được coi là một trong những tác phẩm đầu tiên của nhà triết học, trong đó nghiên cứu khái niệm về đức hạnh và chỉ mới nêu ra "thuyết hồi tưởng" thần bí. Bản dịch tiếng Nga lời đối thoại, hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, ph. II, Xanh Pê-téc-bua, 1863, tr. 156 - 208. — 293.

¹²⁹ Ở đây, V. I. Lê-nin nhắc đến những tác phẩm triết học sau đây của G. V. Plê-kha-nốp: "Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử" (1895); "Materialismus militans. Trả lời ông Bô-gđan-ốp" (1908 - 1910); những bài báo chống phái Can-tơ: "Béc-stanh và chủ nghĩa duy vật" (1898), "Côn-rát Smít chống lại Các Mác và Phri-đrich Ăng-ghen" (1898), "Cant chống lại Can-tơ hay là lời di chúc tinh thần của ông Béc-stanh" (1901), v.v. mà sau này in trong văn tập "Phê phán các nhà phê phán ở nước ta", Xanh Pê-téc-bua, 1906; "Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác" (1908

(xem G. V. Plê-kha-nốp. Các tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, 1956, tr. 507 - 730; t. III, 1957, tr. 202 - 301; t. II, 1956, tr. 346 - 361, 403 - 422, 374 - 402; t. III, tr. 124 - 196). — 294.

¹³⁰ Ý nói đến tác phẩm của Xê-nô-phôn "Biện hộ cho Xô-crát", viết dưới dạng hồi ký về hành vi của Xô-crát trước, trong và sau vụ án, trong đó ông bị buộc tội là "không thừa nhận những vị thánh mà nhà nước đã thừa nhận, và đưa ra những vị thánh mới và làm truy lạc thanh niên". Tác phẩm của Xê-nô-phôn nhằm mục đích biện hộ cho Xô-crát; bản dịch tiếng Nga của tác phẩm này, hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. Những sáng tác, t. 2, Mát-xcơ-va, 1903, tr. 367 - 373. Bài phát biểu của Xô-crát tại tòa án cũng được miêu tả trong tác phẩm của Pla-tôn "Biện hộ cho Xô-crát" (như trên, tr. 291 - 323, bản dịch gần đây nhất, xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, tiếng Nga, t. I, Pê-téc-bua, 1923, tr. 51 - 82). — 294.

¹³¹ *Phái Ki-rê-na-ích* — trường phái triết học học Hy-lạp cổ, do A-ri-xtíp thành lập vào thế kỷ V trước công nguyên ở Ki-rê-na (Bắc Phi). Thừa nhận sự tồn tại khách quan của các sự vật, phái Ki-rê-na-ích cho là không thể nhận thức được các sự vật ấy, khẳng định rằng chỉ có thể nói chính xác về những cảm giác chủ quan thôi. Nhận thức luận duy cảm của phái Ki-rê-na-ích được bổ sung bằng đạo đức học duy cảm là học thuyết về khoái cảm coi như cơ sở hành vi của con người. Trường phái Ki-rê-na-ích đã cung cấp một số đại biểu của chủ nghĩa vô thần cổ đại. — 296.

¹³² Ý nói đến tiết "*Trường phái A-ri-xtíp và Ki-rê-na-ích, hay trường phái khoái lạc*" trong phần đầu cuốn sách của Ph. I-béc-vếch "Grundriß der Geschichte der Philosophie", 1909 ("Khái luận về lịch sử triết học") đã được M. Hai-xơ sửa lại.

"*Tê-e-tê-tơ*" — một trong những đối thoại chính của Pla-tôn, trong đó ông phát triển lý luận nhận thức thần bí của mình và phê phán những quan điểm của Hê-ra-clít, Đê-mô-crít và những nhà duy vật Hy-lạp cổ khác; đồng thời Pla-tôn còn xuyên tạc quan niệm của họ về quá trình nhận thức, quy cho họ là đồng nhất tri thức với cảm giác, là theo thuyết tương đối tuyệt đối, v.v.. Một trong những người tham gia cuộc đối thoại là đại biểu trường phái Ki-rê-na-ích, nhà toán học Phê-ô-đô là người đã dạy Pla-tôn về toán học trong cuộc hành trình của ông sau khi Xô-crát bị hành hình. Bản dịch tiếng Nga của đối thoại, hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. "*Tê-e-tê-tơ*", Mát-xcơ-va - Lê-nin-grát, 1936. — 297.

- ¹³³ Khi chống lại nền dân chủ cổ đại, đặc biệt là nền dân chủ A-ten, Pla-tôn bảo vệ và cố luận chứng về mặt lý luận cho hình thức quý tộc của nhà nước nô lệ. Theo Pla-tôn, trong "nhà nước lý tưởng", xã hội cần phải chia làm ba đẳng cấp: các nhà triết học hay là những người cầm quyền, mà toàn bộ chính quyền nhà nước là thuộc về họ, các vệ binh (quân đội), nông dân và thợ thủ công. C. Mác đã viết trong tập I bộ "Tư bản" về "nhà nước lý tưởng" của Pla-tôn như sau: "Vì trong chế độ cộng hòa của Pla-tôn, việc phân công lao động là nguyên tắc cơ bản của cơ cấu nhà nước, nên chế độ đó chỉ là lý tưởng hóa kiểu A-ten chế độ đẳng cấp ở Ai-cập" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 23, tr. 379). — 297.
- ¹³⁴ "*Phaedo*" ("Phê-đôn") — đối thoại của Pla-tôn, trong đó ông miêu tả những giờ phút cuối cùng và cái chết của Xô-crát và trình bày học thuyết của Pla-tôn về các ý niệm ("thuyết hồi tưởng") và về sự bất tử của linh hồn. Thời gian viết đối thoại vào khoảng những năm 80 - 70 thế kỷ IV trước công nguyên, lúc ấy Pla-tôn đã nghiên cứu triết học Pi-ta-go là triết học đã ảnh hưởng đến "Phê-đôn". Bản dịch tiếng Nga của đối thoại, hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, t. I, Pê-téc-bua, 1923, tr. 123 - 210. — 298.
- ¹³⁵ "*Người nguy biện*" - đối thoại của Pla-tôn, trong đó ông phê phán các quan điểm của phái nguy biện và phái Ê-lê-át, phát triển quan niệm duy tâm khách quan về phép biện chứng và học thuyết thần bí của mình về những ý niệm. Bản dịch tiếng Nga của đối thoại hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, ph. V, Mát-xcơ-va, 1879, tr. 479 - 574. — 299.
- ¹³⁶ Luận điểm của Hê-ghen "phàm cái gì là hợp lý đều là hiện thực; và phàm cái gì là hiện thực đều là hợp lý" được phát triển trong lời tựa viết cho cuốn "Triết học pháp quyền"; Ph. Ăng-ghen phân tích luận điểm này trong tác phẩm "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 274 - 279). — 301.
- ¹³⁷ Trong Bản tóm tắt cuốn "Phép siêu hình" của A-ri-xtốt (xem tập này, tr. 387 - 397), V. I. Lê-nin cũng đã nghiên cứu sự phê phán của A-ri-xtốt đối với học thuyết của Pla-tôn về những ý niệm. — 301.

- ¹³⁸ Xem L. Phơ-bách. "Chống nghị nguyên luận về thể xác và linh hồn, thân thể và tinh thần" (Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 238). — 305.
- ¹³⁹ V. I. Lê-nin muốn nói đến cách Ph. Ăng-ghen đặt vấn đề nguồn gốc của tư duy và ý thức trong cuốn "Chống Duy-rinh" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 34 - 35). — 305.
- ¹⁴⁰ *Phái Xtô-i-xiêng* — những đại biểu của huynh hường triết học do Dê-nông ở Ki-ti-ông lập ra ở A-ten hồi đầu thế kỷ III trước công nguyên và tồn tại cho tới thế kỷ VI sau công nguyên. Lịch sử của chủ nghĩa Xtô-i-xiêng chia làm ba thời kỳ: chủ nghĩa Xtô-i-xiêng thời cổ, chủ nghĩa Xtô-i-xiêng thời kỳ giữa và chủ nghĩa Xtô-i-xiêng mới. Quan điểm của chủ nghĩa Xtô-i-xiêng về giới tự nhiên chịu ảnh hưởng của học thuyết của Hê-ra-clít và cả của A-ri-xtốt và một phần của Pla-tôn. Phái Xtô-i-xiêng phân biệt hai loại khởi nguyên trong thế giới: khởi nguyên bị động — vật chất không có chất lượng, và khởi nguyên chủ động — lý tính, lô-gô-xô, Thượng đế, "ngọn lửa sáng tạo" xâm nhập vào toàn bộ vật chất. Trong lý luận nhận thức, phái Xtô-i-xiêng xuất phát từ những tiền đề duy cảm, coi biểu tượng cảm tính là nguồn gốc của mọi tri thức; họ cho rằng tiêu chuẩn của tri thức chân chính là biểu tượng "có thể nắm được", biểu tượng này là dấu vết đúng đắn và đầy đủ của vật thể. Phái Xtô-i-xiêng hiểu tính quy định nhân quả của các sự kiện theo tinh thần của thuyết định mệnh và mục đích luận, điều đó, ở mức độ lớn, biểu hiện ở học thuyết về đạo đức của họ, học thuyết này đưa khái niệm nghĩa vụ lên hàng đầu và coi chính phẩm hạnh — cuộc sống phù hợp với giới tự nhiên, với "lý tính phổ biến" — là phúc lợi cao nhất. Đạo đức học bảo thủ, đòi dung hòa với thực tế, của phái Xtô-i-xiêng đóng vai trò quan trọng trong sự ra đời của đạo Cơ-đốc. — 311.
- ¹⁴¹ V. I. Lê-nin so sánh tư tưởng của Ê-pi-quya với luận điểm của Phơ-bách: bản chất của Thượng đế chẳng qua chỉ là bản chất của con người được thần thánh hóa; luận điểm này được trình bày trong một số tác phẩm của ông. Lê-nin đã nêu ra tư tưởng tương tự, chẳng hạn, trong Bản tóm tắt "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo" (xem tập này, tr. 66). — 322.
- ¹⁴² *Những tơ-rốp* — những luận cứ mà những người hoài nghi luận cổ đại định dùng để chứng minh tính tương đối hoàn toàn của

những tri giác cảm tính và việc không thể nhận thức được các sự vật. Mười tư-rớp đầu tiên hình như do nhà hoài nghi luận cổ đại E-ne-xi-đê-mu-xơ (E-ne-di-đê-mu-xơ) ở Cnô-xơ (cuối thế kỷ I trước công nguyên - đầu thế kỷ I sau công nguyên) nêu ra; về sau nhà triết học cổ La Mã A-gríp-pa (thế kỷ I - II sau công nguyên) bổ sung thêm 5 tư-rớp mới. Về chủ nghĩa hoài nghi, hãy xem cả chú thích 20. — 325.

¹⁴³ *Phái Pla-tôn mới* - những người theo học thuyết triết học thần bí mà cơ sở của nó là chủ nghĩa duy tâm của Pla-tôn. Phát triển suốt trong thời gian từ thế kỷ III đến thế kỷ V sau công nguyên, thuyết Pla-tôn mới (đứng đầu trường phái là Plô-tin) là sự kết hợp các học thuyết Xtô-i-xiêng, Ê-pi-quya và chủ nghĩa hoài nghi với triết học của Pla-tôn và A-ri-xtốt (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen: Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 3, tr. 129). Thuyết Pla-tôn mới có ảnh hưởng mạnh mẽ vào thời trung cổ. Ảnh hưởng đó thể hiện trong các học thuyết của những nhà thần học lớn nhất thời trung cổ cũng như trong một số trào lưu triết học tư sản hiện đại. — 329.

¹⁴⁴ *Cáp-ba-lơ* - học thuyết tôn giáo thần bí thời trung cổ, là sự hỗn hợp những tư tưởng của thuyết Gơ-nô-xti-cơ, thuyết Pi-ta-go và thuyết Pla-tôn mới; xuất hiện vào thế kỷ II trong số những đại biểu cuồng tín nhất của đạo Do-thái, đến thời trung cổ thì phổ biến rộng cả trong những người theo đạo Cơ-đốc và đạo Hồi. Tư tưởng cơ bản của học thuyết này là sự giải thích có tính chất tượng trưng kinh thánh, mỗi từ, mỗi con số của nó đều được phái Cáp-ba-lơ gán cho một ý nghĩa thần bí đặc biệt. — 330.

¹⁴⁵ *Phái Gơ-nô-xti-cơ* - những đại biểu của trào lưu triết học - tôn giáo chiết trung chủ nghĩa hồi thế kỷ I - II sau công nguyên; cơ sở của trào lưu này là học thuyết thần bí về tri thức đạt được bằng linh báo; tri thức này — cùng với lối sống khổ hạnh — sẽ cứu được con người ra khỏi thế giới vật chất "tội lỗi". Học thuyết của phái Gơ-nô-xti-cơ mâu thuẫn với những giáo lý của nhà thờ Cơ-đốc giáo, nhà thờ đã chống lại thuyết này và do đó thuyết Gơ-nô-xti-cơ đã mất hết tác dụng của nó. — 330.

¹⁴⁶ Dòng ghi chép này do V. I. Lê-nin viết bằng tiếng Đức, ở trang thứ hai bìa tập bút ký có Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Những bài giảng về triết học của lịch sử".

"*Phi-le-bơ*" — một trong những đối thoại cuối cùng của Pla-tôn, nghiên cứu ý niệm về phúc lợi (bản dịch ra tiếng Nga, hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, t. IV, Lê-nin-grát, 1929, tr. 105 - 185). Trong "*Ti-mây*", Pla-tôn chủ yếu phát triển học thuyết thần bí của mình về tự nhiên (bản dịch ra tiếng Nga, hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, ph. VI, Mát-xcơ-va, 1879, tr. 371 - 488). Về các đối thoại "*Người nguy biến*" và "*Pác-mê-nít*", hãy xem các chú thích 135 và 68. — 331.

¹⁴⁷ *Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Những bài giảng về triết học của lịch sử"* có lẽ được viết sau khi đã viết xong Bản tóm tắt "Những bài giảng về lịch sử triết học" vào nửa đầu năm 1915; Bản tóm tắt này được viết thành một tập bút ký riêng và lấy đầu đề là "Hegel". Ở trang thứ hai của bìa có ghi bằng bút chì bảng kê những đối thoại của Pla-tôn, có viện dẫn những trang của tập XIV Toàn tập của Hê-ghen, xuất bản lần thứ nhất, trong đó có cuốn sách thứ hai của "Những bài giảng về lịch sử triết học".

Bản tóm tắt "Những bài giảng về triết học của lịch sử" ngắn hơn hai bản trước rất nhiều; "Phần mở đầu" được tóm tắt tỉ mỉ hơn cả; theo lời Lê-nin thì trong phần này có "nhiều điều rất hay trong cách đặt vấn đề" (tập này, tr. 344 - 345). Lê-nin không nghiên cứu tỉ mỉ quan điểm duy tâm của Hê-ghen về sự phát triển lịch sử, vì "ở đây, Hê-ghen đã tỏ ra già cỗi nhất, đã trở thành một đồ cổ" (như trên), mà chủ yếu nêu ra "những phiêi thai của chủ nghĩa duy vật lịch sử" của Hê-ghen, và cả những sự đánh giá của ông về một số biến cố lịch sử (cải cách tôn giáo ở Đức, cách mạng Pháp, v.v.). — 333.

¹⁴⁸ "*Những bài giảng về triết học của lịch sử*" của Hê-ghen được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1837, sau khi ông mất; những tài liệu gốc là những ghi chép của chính Hê-ghen (đặc biệt là phần lớn phần mở đầu do ông viết năm 1830) cũng như các ghi chép của những người nghe ông giảng; những ghi chép này được Ê. Gan-xơ soạn lại. Năm 1840, con trai của nhà triết học là Các-lơ Hê-ghen đã tái bản "Những bài giảng" có mở rộng thêm.

Trong "Triết học của lịch sử", Hê-ghen đã chỉ rõ là cần phải làm sáng tỏ tính quy luật của quá trình lịch sử; nhưng bản thân ông hiểu bản chất của quá trình đó theo lối duy tâm, coi đó là sự tiến bộ trong nhận thức về tự do. V. I. Lê-nin đã đánh giá chung

tác phẩm "Triết học của lịch sử" trong Bản tóm tắt của mình (xem tập này, tr. 344 - 345).

"Những bài giảng về triết học của lịch sử" được xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga năm 1935 trong tập VIII Toàn tập của Hê-ghen; bản dịch này căn cứ vào bản tiếng Đức xuất bản lần thứ hai, là lần xuất bản có khác so với lần xuất bản thứ nhất mà V. I. Lê-nin sử dụng, cả về sự sắp xếp tài liệu cũng như là về văn bản. — 335.

¹⁴⁹ Có lẽ V. I. Lê-nin muốn nói đến tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 305 - 308). — 337.

¹⁵⁰ V. I. Lê-nin muốn nói đến những ý kiến của G. V. Plê-kha-nốp về ảnh hưởng của môi trường địa lý đến sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà người ta gặp trong một số tác phẩm của ông; Lê-nin đã chỉ ra những chỗ như vậy, chẳng hạn trong tác phẩm của Plê-kha-nốp "Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác" (xem tập này, tr. 548 - 550). — 339.

¹⁵¹ V. I. Lê-nin có lẽ muốn nói đến sự trùng hợp nào đó trong những luận điểm của Hê-ghen và Phơ-bách, hai ông này đề cập đến vấn đề nguồn gốc của tôn giáo trên những lập trường trái ngược nhau. Xem, chẳng hạn, tập này, tr. 66. Cũng đối chiếu cả luận điểm của Phơ-bách: "trong bản chất của Thượng đế, con người nhận thấy bản chất của bản thân mình" ("Những bài giảng về bản chất của tôn giáo". Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. II, 1955, tr. 797). — 341.

¹⁵² V. I. Lê-nin muốn nói đến luận điểm sau đây trong tác phẩm của C. Mác "Nội chiến ở Pháp": "Không còn tình hình cứ ba năm hoặc sáu năm một lần phải quyết định cá nhân nào trong giai cấp thống trị được đại diện và chà đạp nhân dân tại nghị viện, mà thay vào đó là chế độ đầu phiếu phổ thông phải phục vụ cho nhân dân đã tổ chức thành công xã..." (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 17, tr. 344). Lê-nin đã sử dụng đoạn này trong những tác phẩm của mình: "Lời giải thích mới của Pháp viện tối cao", "Về đội dân cảnh vô sản", "Nhà nước và cách mạng" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 14, tr. 184; t. 31, tr. 354 - 358; t. 33, tr. 55 - 56) và những tác phẩm khác. — 344.

¹⁵³ *Bản tóm tắt cuốn sách của Gi. Nô-en "La logique de Hegel"*, 1897 ("Lô-gích học của Hê-ghen") viết trong tập bút ký "Triết học" — tập cuối cùng của loạt "Bút ký về triết học" 1914 - 1915 — sau đoạn trích cuốn sách của L. Đác-mơ-stét-tơ: "Chỉ nam về lịch sử các khoa học tự nhiên và kỹ thuật" (xem tập này, tr. 426). — 347.

¹⁵⁴ "*Revue de Métaphysique et de Morale*" ("Tập chí siêu hình học và đạo đức") xuất bản ở Pa-ri từ năm 1893; tác phẩm của Gi. Nô-en được đăng trên tạp chí này trong những năm 1894 - 1896. — 347.

¹⁵⁵ Đoạn "*Dàn mục của phép biện chứng (lô-gích) của Hê-ghen*" viết trong tập bút ký "Triết học", sau Bản tóm tắt cuốn sách của Gi. Nô-en "Lô-gích học của Hê-ghen"; sau đoạn này, trong tập bút ký có những ghi chú về bài phê bình cuốn sách của A. Ê. Ha-át "Tinh thần của thời kỳ văn hóa Hy-lạp trong vật lý học hiện đại" và cuốn sách của T. Líp-xơ "Khoa học tự nhiên về thế giới quan" (xem tập này, tr. 427 - 428).

Đoạn này được viết trong giai đoạn cuối cùng của công tác nghiên cứu các vấn đề triết học của V. I. Lê-nin trong những năm 1914 - 1915 và có những luận điểm hết sức quan trọng của nhận thức luận duy vật biện chứng (đặc biệt là về mối quan hệ lẫn nhau giữa phép biện chứng, lô-gích và nhận thức luận). Về sau, có lẽ Lê-nin cũng đã trở lại nghiên cứu đoạn này; một số chỗ bổ sung trong văn bản bản thảo đã chứng minh điều đó. — 355.

¹⁵⁶ *Bản tóm tắt cuốn sách của Ph. Lát-xan "Die Philosophie Herakleitos des Dunklen von Ephesos"*, 1858 ("Triết học của Hê-ra-clít Bí ẩn ở Ê-phe-xơ") được viết trong tập bút ký "Triết học" sau ghi chú về cuốn sách của T. Líp-xơ "Khoa học tự nhiên và thế giới quan" (xem tập này, tr. 427 - 428); tiếp sau Bản tóm tắt trong tập bút ký này là đoạn "Về vấn đề phép biện chứng".

Phê phán những thiếu sót trong cuốn sách của Lát-xan, phê phán chủ nghĩa duy tâm triết học của ông, phê phán ông về "sự sao chép hoàn toàn, sự nhắc lại một cách nô lệ những luận điểm của Hê-ghen" (tập này, tr. 364), Lê-nin đã nghiên cứu tỉ mỉ những tư tưởng biện chứng của Hê-ra-clít là người, mà theo Lê-nin, đã "trình bày rất hay những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng" (tr. 371). Trong Bản tóm tắt có đoạn của Lê-nin nói về "những lĩnh vực của tri thức" "phải cấu thành lý luận nhận thức và phép biện chứng" (tr. 371). — 361.

- ¹⁵⁷ V. I. Lê-nin muốn nói đến Bản tóm tắt của mình "Những bài giảng về lịch sử triết học" của Hê-ghe-n, mà trong đó Người đưa vào câu trích dẫn này (xem tập này, tr. 276 - 277). — 363.
- ¹⁵⁸ V. I. Lê-nin muốn nói đến bức thư của Mác gửi Ăng-ghe-n ngày 1 tháng Hai 1858 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 29, tr. 221 - 224). Lê-nin đã tóm tắt bức thư này khi đọc Tập thư trao đổi giữa Mác và Ăng-ghe-n gồm 4 tập bằng tiếng Đức (xem V. I. Lê-nin. Bản tóm tắt "Tập thư trao đổi giữa C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n 1844 - 1883", tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1959, tr. 33). — 363.
- ¹⁵⁹ Đoạn văn của Pluy-tác-cơ mà V. I. Lê-nin nhắc đến ở đây được in bằng tiếng Nga trong Văn tập Lê-nin, t. XII, 1930, tr. 320. — 366.
- ¹⁶⁰ *A-ri-man* - tên gọi bằng tiếng Hy Lạp của một vị thần trong tôn giáo Ba Tư cổ đại, tượng trưng cho khởi nguyên ác, kẻ thù truyền kiếp và không thể dung hòa của người anh em mình là thần thiện Ốc-mu-dơ. — 369.
- ¹⁶¹ *Den - A-ve-xta* hay *A-ve-xta* — tên gọi những cuốn sách tôn giáo Ba-tư cổ đại, trong đó có trình bày tôn giáo, theo truyền thuyết do nhà tiên tri Da-ra-tu-xtơ-ra (Do-roa-xtơ-ro) lập ra. — 370.
- ¹⁶² Ở đây, V. I. Lê-nin đem đối lập quan điểm của C. Mác với quan niệm duy tâm của Ph. Lát-xan về tiêu chuẩn của chân lý; trong tác phẩm "Luận cương về Phơ-bách", Mác đã đưa ra quan niệm duy vật biện chứng về tiêu chuẩn tính chân lý của tri thức: "Vấn đề tìm hiểu xem tư duy của con người có đi đến một chân lý khách quan hay không, hoàn toàn không phải là một vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý, nghĩa là chứng minh tính hiện thực và sức mạnh, tính bền này của tư duy của mình" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 3, tr. 1). — 373.
- ¹⁶³ Ở dưới (xem tr. 376), V. I. Lê-nin nói về việc Pla-tôn trộn lẫn một cách sai trái học thuyết của Hê-ra-clít với những quan điểm của phái nguy biện và về thái độ không phê phán của Ph. Lát-xan đối với vấn đề này. Bản dịch ra tiếng Nga lời đối thoại "Cra-tin", hãy xem trong cuốn: Pla-tôn. Toàn tập, tiếng Nga, ph. V, Mát-xcơ-va, 1879, tr. 198 - 286. — 374.

- ¹⁶⁴ Đoạn "Về vấn đề phép biện chứng" được viết trong tập bút ký "Triết học" giữa Bản tóm tắt cuốn sách của Lát-xan về triết học của Hê-ra-clít và Bản tóm tắt cuốn "Phép siêu hình" của A-ri-xtốt; nhưng trong văn bản, đoạn này có những chỗ viện dẫn cuốn "Phép siêu hình", điều đó làm cho ta có cơ sở để cho rằng đoạn này được viết sau khi V. I. Lê-nin đã đọc xong tác phẩm của A-ri-xtốt. Do đó, có thể coi đoạn "Về vấn đề phép biện chứng" như là một sự tổng kết công tác nghiên cứu các vấn đề triết học của V. I. Lê-nin trong những năm 1914 - 1915.
- Trong đoạn này, Lê-nin đã phân tích quy luật biện chứng về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, phân tích quan niệm siêu hình và quan niệm biện chứng về sự phát triển, những phạm trù tương đối và tuyệt đối, trừu tượng và cụ thể, phổ biến, đặc thù và đơn nhất, lô-gích và lịch sử, v.v., vạch rõ tính chất biện chứng của quá trình nhận thức, chỉ rõ nguồn gốc giai cấp và nguồn gốc nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. — 378.
- ¹⁶⁵ Xem cả Bản tóm tắt của V. I. Lê-nin về cuốn "Phép siêu hình" của A-ri-xtốt (tập này, tr. 390 - 391). — 378.
- ¹⁶⁶ V. I. Lê-nin muốn nói đến cuốn sách của P. Phôn-kman "Erkenntnistheoretische Grundzüge der Naturwissenschaften und ihre Beziehungen zum Geistesleben der Gegenwart" ("Những cơ sở lý luận nhận thức trong các khoa học tự nhiên và mối liên hệ của chúng với cuộc sống tinh thần trong thời đại chúng ta"); chỗ được nói đến là ở tr. 35 của cuốn sách xuất bản lần thứ hai mà Lê-nin đã đọc (xem tập này, tr. 421); Lê-nin đã chỉ ra những chỗ tương tự cả khi tóm tắt "Những bài giảng về lịch sử triết học" của Hê-ghe-n (xem tập này, tr. 261 và 275). — 382.
- ¹⁶⁷ Xem chú thích 75. — 385.
- ¹⁶⁸ *Bản tóm tắt cuốn sách của A-ri-xtốt "Phép siêu hình"* — do A. Svéch-lơ xuất bản năm 1847 bằng tiếng Hy-lạp với bản dịch ra tiếng Đức và các chú giải - được V. I. Lê-nin ghi tại phòng đọc của Thư viện Béc-nơ năm 1915. Bản tóm tắt này kết thúc những ghi chép trong tập bút ký "Triết học". Khi tóm tắt cuốn "Phép siêu hình", trong đó, theo lời của Người, "để cập tới tất cả, tất cả các phạm trù" (tập này, tr. 389), Lê-nin đã nhấn mạnh ý nghĩa việc phê phán học thuyết duy tâm của Pla-tôn về các ý niệm trong cuốn sách này, nêu lên những "nhu cầu, cố gắng tìm tòi" của A-ri-xtốt, thái độ của

ông đối với chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng. Trong Bản tóm tắt, Lê-nin đã so sánh những hình thức khác nhau của chủ nghĩa duy tâm triết học, vạch rõ nguồn gốc nhận thức luận của nó; nguồn gốc đó được quyết định bởi "khả năng của ảo tưởng bay ra khỏi cuộc sống", và đồng thời chỉ rõ vai trò của sự tưởng tượng "trong khoa học chính xác nhất" (xem tr. 395). Về "Phép siêu hình", xem chú thích 108. — 387.

¹⁶⁹ Xem Đ. I. Pi-xa-rép. "Những thất bại của một tư tưởng non dại" (Toàn tập, tiếng Nga, t. 3, 1956, tr. 147 - 151); chính tư tưởng này và chỗ tương tự trong tác phẩm của ông ta được V. I. Lê-nin dẫn ra trong cuốn "Làm gì?" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 6, tr. 219 - 220). — 395.

¹⁷⁰ Ghi chú về cuốn sách của Ph. I-béc-vếch "Grundriß der Geschichte der Philosophie", 1876 - 1880 ("Khái luận về lịch sử triết học") được viết trong quyển vở riêng bên cạnh những ghi chép về nội dung của một số cuốn sách về kinh tế. Ghi chép này viết năm 1903 ở Giơ-ne-vo. — 401.

¹⁷¹ Những nhận xét về cuốn sách của Ph. Pôn-sen "Einleitung in die Philosophie", 1899 ("Nhập môn triết học") được viết trong cùng quyển vở có ghi chú về cuốn sách của I-béc-vếch. Sau những nhận xét về cuốn sách của Pôn-sen, ở trong quyển vở này là "Phác qua lập trường của báo "Tia lửa" mới" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 8, tr. 119 - 121). — 401.

¹⁷² Ghi chú về bài phê bình cuốn sách của E. Hếch-ken "Lebenswunder" ("Những cái kỳ diệu của cuộc sống") và cuốn "Welträtsel", 1899 ("Bí mật của vũ trụ") đăng trên tờ "Frankfurter Zeitung", được viết trên một tờ riêng; bản ghi chép này được viết sau ngày 2 (15) tháng Chạp 1904. V. I. Lê-nin đã đánh giá cuốn sách của E. Hếch-ken "Bí mật của vũ trụ" trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 433 - 443).

"Frankfurter Zeitung" ("Báo Phran-pho") - cơ quan ngôn luận của các nhà kinh doanh lớn của sở giao dịch Đức, ra hàng ngày từ năm 1836 đến 1943 ở Phran-pho trên sông Manh; báo này tái bản vào năm 1949 dưới tên "Frankfurter Allgemeine Zeitung" ("Báo toàn Phran-pho"). — 405.

¹⁷³ Ghi chú về những cuốn sách viết về khoa học tự nhiên và triết học ở Thư viện Xoóc-bon được viết bằng bút chì trên hai tờ giấy rời vào nửa đầu năm 1909. Trong bản thảo, tên các cuốn sách viết bằng tiếng của nguyên bản; trong tập này, chúng được dịch ra tiếng Việt; về tên thật của các cuốn sách đó, xem trong Bản chỉ dẫn các sách báo và tài liệu gốc mà V. I. Lê-nin đã trích dẫn và nói đến. — 406.

¹⁷⁴ "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie" ("Tạp chí triết học khoa học hàng quý") - tạp chí của phái kinh nghiệm phê phán (phái Ma-khơ); xuất bản ở Lai-pxích từ năm 1876 đến năm 1916 (từ năm 1902 mang tên "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie und Soziologie" ("Tạp chí triết học và xã hội học khoa học hàng quý")). Tạp chí này do R. A-vê-na-ri-út lập ra và làm chủ biên cho đến năm 1896; sau năm 1896 xuất bản với sự giúp đỡ của E. Ma-khơ. Cộng tác với tạp chí này có V. Vun-tơ, A. Ri-lơ, V. Súp-pê và những người khác.

V. I. Lê-nin đã đánh giá tạp chí này trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (xem V. I. Lê-nin. Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18, tr. 393). — 407.

¹⁷⁵ "Archiv für systematische Philosophie" ("Tư liệu triết học có hệ thống") — một tạp chí có xu hướng duy tâm; xuất bản ở Béc-lanh từ năm 1895 đến năm 1931 với tư cách là chi nhánh độc lập thứ hai của tạp chí "Archiv für Philosophie" ("Tư liệu triết học"). Chủ biên đầu tiên của tạp chí này là P. Na-toóc-pơ. Từ năm 1925, tạp chí này bắt đầu xuất bản với tên "Archiv für systematische Philosophie und Soziologie" ("Tư liệu triết học và xã hội học có hệ thống").

Phần đầu bài báo của V. Noóc-stơ-rôm "Naives und wissenschaftliches Weltbild" ("Bức tranh ngây thơ và khoa học của thế giới") đăng trong số 4 của tạp chí xuất bản năm 1907. — 408.

¹⁷⁶ Ghi chép về các cuốn sách của Ph. Ra-áp và Gi. Pe-ranh được viết trong tập bút ký "Thống kê nông nghiệp Áo và những cái khác" sớm nhất là năm 1913. — 409.

¹⁷⁷ Ghi chú về bài phê bình của Ô. Bau-ơ đối với cuốn sách của Gi. Plen-gê "Marx und Hegel", 1911 ("Mác và Hê-ghen") viết năm 1913 bên cạnh những ghi chép thư mục về những vấn đề

khác nhau trong tập bút ký "Thống kê nông nghiệp Áo và những cái khác"; Lê-nin đã đọc cuốn sách của Plen-ghe muộn hơn (xem tập này tr. 430 - 433). Bài phê bình của Bau-ơ đăng trên tạp chí "Archiv für die Geschichte des Sozialismus und der Arbeiterbewegung", 1913, số 3 ("Lưu trữ tài liệu về lịch sử của chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân") do một người dân chủ - xã hội, nhà kinh tế học và sử học Áo tên là C. Gruyn-béc xuất bản ở Lai-xích trong những năm 1910 - 1930; ra được tất cả 15 tập. — 409.

- ¹⁷⁸ Ghi chú về bài phê bình của Ph. C. X. Sin-lơ đăng trên tạp chí "Mind", số 86, năm 1913, đối với cuốn sách của R. B. Pe-ri "Những khuynh hướng triết học hiện đại", được viết sớm nhất vào tháng Tư 1913 trong tập bút ký "Thống kê nông nghiệp Áo và những cái khác".

"Mind" ("Tư tưởng") - tạp chí theo huynh hướng duy tâm viết về những vấn đề triết học và tâm lý học; xuất bản từ năm 1876 ở Luân-đôn, hiện nay xuất bản ở Ê-đin-buóc; tổng biên tập đầu tiên của tạp chí là giáo sư C. Rô-béc-xôn. — 409.

- ¹⁷⁹ Ghi chú về bài phê bình của Gi. Xê-gông đăng trên tờ "Revue philosophique", số 12, năm 1912, đối với cuốn sách của A. A-li-ốt-ta "Sự phản động duy tâm chống lại khoa học", viết năm 1913 ở cuối tập bút ký "Thống kê nông nghiệp Áo và những cái khác".

"Revue Philosophique de la France et de l'Étranger" ("Tạp chí triết học nước Pháp và nước ngoài") - tạp chí ra hàng tháng, do nhà tâm lý học Pháp T. Ri-bô lập ra ở Pa-ri năm 1876. — 410.

- ¹⁸⁰ Ghi chép về nội dung các tập trong Toàn tập của Phơ-bách (do V. A. Bô-lin và Ph. Giốt-lơ xuất bản) và của Hê-ghen (xuất bản lần thứ nhất bằng tiếng Đức do V. I. Lê-nin viết bằng tiếng Đức trên tờ giấy riêng có chất lượng và hình dạng giống những tờ giấy viết phần đầu Bản tóm tắt cuốn "Khoa học lô-gích" của Hê-ghen và được dán vào tập bút ký "Hegel. Lô-gích I" muộn hơn. Điều đó làm cho chúng ta có cơ sở để cho rằng ghi chép về nội dung các tập trong Toàn tập của Phơ-bách và Hê-ghen được viết trước khi V. I. Lê-nin bắt tay vào việc tóm tắt cuốn "Khoa học lô-gích", tức là vào tháng Chín 1914. — 412.

- ¹⁸¹ Những ghi chú "Về những tài liệu mới nhất nói về Hê-ghen" được viết ở cuối tập bút ký "Hegel. Lô-gích III". Bản ghi chép bắt đầu

ở trang cuối cùng của tập bút ký và tiếp tục ở trang gần chót, giữa phần cuối của Bản tóm tắt cuốn "Khoa học lô-gích" và phần đầu của những ghi chú, trong tập bút ký này có những trang bỏ trống. Đặc điểm của bản ghi chép cho phép chúng ta giả thiết rằng V. I. Lê-nin bắt đầu viết những ghi chú này trước khi kết thúc Bản tóm tắt cuốn sách "Khoa học lô-gích". — 413.

- ¹⁸² V. I. Lê-nin nêu tên các đại biểu của *phái Hê-ghen mới ở Anh* (hay "phái Hê-ghen Anh") như: Ph. Brết-li và có lẽ cả Ê-đu-a Ke-đơ là những người cùng với T. Grin, Giôn Ke-đơ và những người khác đã sử dụng chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của Hê-ghen để luận chứng về lý luận cho tôn giáo, để đấu tranh chống chủ nghĩa duy vật và khoa học tự nhiên, đặc biệt là chống lại thuyết Đác-uyn. Vào nửa cuối thế kỷ XIX, trong sự phát triển của triết học ở một số nước châu Âu và Mỹ có sự "quay trở lại Hê-ghen" (Lê-nin). Ở Anh, việc quay trở lại đó bắt đầu bằng việc xuất bản vào năm 1865 cuốn sách của Gi. G. Xtiéc-linh "The Secret of Hegel" ("Bí quyết của Hê-ghen"). Vào thời kỳ chủ nghĩa tư bản trước độc quyền chuyển thành chủ nghĩa đế quốc, triết học kinh nghiệm (I. Ben-tam, Gi. Xt. Min-lơ, H. Xpen-xơ) với nguyên tắc của nó về chủ nghĩa cá nhân đạo đức đã không thỏa mãn được những lợi ích của giới bảo thủ trong giai cấp tư sản Anh; vì vậy, những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản này đã chú ý đến chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối của Hê-ghen.

"Phái Hê-ghen Anh" sử dụng những mặt phản động trong học thuyết của Hê-ghen, đặc biệt là khái niệm về tinh thần tuyệt đối, cái tuyệt đối. Do ảnh hưởng của truyền thống duy tâm chủ quan của Béc-clip và Hi-um, họ từ bỏ chủ nghĩa duy lý của Hê-ghen và tư tưởng về sự phát triển của ông; những yếu tố của phép biện chứng của Hê-ghen chỉ được sử dụng để nguy biện cho thuyết bất khả tri. Trong lĩnh vực xã hội học, phái Hê-ghen mới chứng minh sự cần thiết phải thiết lập một nhà nước tập trung hùng mạnh, mà lợi ích của những công dân riêng biệt phải hoàn toàn phục vụ nhà nước này.

Sự phát triển sau đó của chủ nghĩa Hê-ghen mới với tư cách là một trong những khuynh hướng của triết học tư sản phản động trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, gắn liền với nước Đức (G. Lát-xôn, R. Crô-ne, v.v.) và nước Ý (B. Crốt-sơ, Gi. Giên-ti-le, v.v.) là nơi mà phái Hê-ghen mới muốn làm cho triết học của Hê-ghen thích ứng với hệ tư tưởng phát-xít. — 413.

- ¹⁸³ "*Philosophy of Mind*" ("Triết học tinh thần") — bản dịch ra tiếng Anh phần thứ ba cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" của Hê-ghen, tác phẩm này xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức năm 1817. "Triết học tinh thần" được dịch ra tiếng Nga năm 1864; in trong tập III Toàn tập của Hê-ghen (Mát-xcơ-va, 1956). — 414.
- ¹⁸⁴ Ý nói đến tạp chí "*Zeitschrift für Philosophie und philosophische Kritik*" ("Tạp chí triết học và phê phán triết học") do nhà triết học duy tâm Đức Im-ma-nu-in Héc-man Phích-tê sáng lập năm 1837. Trước năm 1846, tạp chí được gọi là "*Zeitschrift für Philosophie und spekulative Theologie*" ("Tạp chí triết học và thần học tư biện"). Xuất bản cho đến năm 1918 do một nhóm các giáo sư triết học Đức theo khuynh hướng duy tâm, biên tập. — 414.
- ¹⁸⁵ "*Rivista di filosofia*" ("Tạp chí triết học") — cơ quan ngôn luận của Hội triết học Ý, xuất bản ở Phơ-lo-ren-xi-a, ở Rô-ma và những thành phố khác từ năm 1870 đến 1943 (có tên gọi như vậy từ năm 1909); năm 1945, tạp chí này được tục bản. — 414.
- ¹⁸⁶ Đoạn trích dẫn lấy trong bài phê bình cuốn sách của A. Ki-áp-en-li "Le pluralisme moderne et le monisme" ("Thuyết đa nguyên hiện đại và thuyết nhất nguyên"), đăng trên tạp chí "Revue philosophique", 1911, số 9, tr. 333. — 414.
- ¹⁸⁷ Tác giả bài đăng trên tờ "Revue philosophique" phê bình cuốn sách của Gi. G. Híp-bên "Lô-gích của Hê-ghen", là L. Vê-bơ. — 414.
- ¹⁸⁸ "*Preußische Jahrbücher*" ("Niên giám Phổ") - tạp chí bảo thủ Đức, ra hàng tháng, viết về những vấn đề chính trị, triết học, lịch sử và văn học; xuất bản ở Béc-lin từ năm 1858 đến năm 1935. — 415.
- ¹⁸⁹ V. I. Lê-nin muốn nói đến cuốn sách của Gi. Plen-ghê "Marx und Hegel", 1911 ("Mác và Hê-ghen"). Ghi chú của Lê-nin về cuốn sách này, xem tập này, tr. 430-433). — 415.
- ¹⁹⁰ Ghi chú về bài phê bình của A. Rây đối với cuốn sách của Gi. Pê-ranh "Traité de chimie physique: Les principes", 1903 ("Khảo luận về hóa lý. Những nguyên lý") viết ở cuối tập bút ký "Hegel. Lô-gích III" bên cạnh những ghi chú về các bài phê bình các tác phẩm nói về Lô-gích của Hê-ghen (sau ghi chú về bài phê bình cuốn sách của Gi. G. Híp-bên, bài này đăng trong cùng tạp chí đó - xem tập này, tr. 414). — 418.

- ¹⁹¹ Ghi chú về cuốn sách của P. Ghê-nốp "Feuerbachs Erkenntnistheorie und Metaphysik", 1911 ("Lý luận nhận thức và thuyết siêu hình của Phơ-bách") viết trên trang đầu của tập bút ký "(những tác gia khác +) Hegel". Hiện còn giữ được phiếu yêu cầu đề ngày 29 tháng Chạp 1914 do V.I. Lê-nin ghi ở phòng đọc của Thư viện Béc-nơ về cuốn sách của Ghê-nốp với ghi chú là ngày 30 tháng Chạp cuốn sách này đã được trả lại.
- Trên các trang hai - ba của tập bút ký này có những ghi chú về các cuốn sách của P. Phôn-kman "Erkenntnistheoretische Grundzüge der Naturwissenschaften", 1910 ("Những cơ sở lý luận nhận thức trong các khoa học tự nhiên") và của M. Phéc-voóc-nơ "Die Biogenhypothese", 1903 ("Giả thuyết về chất nguyên sinh"); từ trang bốn bắt đầu Bản tóm tắt "Những bài giảng về lịch sử triết học" của Hê-ghen (xem tập này, tr. 261). — 418.
- ¹⁹² V. I. Lê-nin dùng tên gọi tắt của bốn tác phẩm sau đây đăng trong tập II và X Toàn tập của Phơ-bách, xuất bản lần thứ hai: "Vorläufige Thesen zur Reform der Philosophie", 1842 ("Luận cương sơ bộ về việc cải cách triết học"); "Grundsätze der Philosophie der Zukunft", 1843 ("Những nguyên lý cơ bản của triết học về tương lai"); "Wider den Dualismus von Leib und Seele, Fleisch und Geist", 1846 ("Chống nhị nguyên luận về thể xác và linh hồn, thân thể và tinh thần"); "Über Spiritualismus und Materialismus, besonders in Beziehung auf die Willensfreiheit", 1863 - 1866 ("Về thuyết duy linh và chủ nghĩa duy vật, đặc biệt là thái độ của chúng đối với tự do ý chí") (xem L. Phơ-bách. Những tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. I, 1955, tr. 114 - 133, 134 - 204, 211 - 238, 442 - 577). — 419.
- ¹⁹³ V.I. Lê-nin muốn nói đến cuốn sách của Ph. A. Lan-ghê "Geschichte des Materialismus und Kritik seiner Bedeutung in der Gegenwart", 1866 ("Lịch sử chủ nghĩa duy vật và sự phê phán ý nghĩa của nó trong hiện tại"), trong đó lịch sử triết học duy vật chủ nghĩa đã bị xuyên tạc. — 420.
- ¹⁹⁴ V. I. Lê-nin muốn nói đến tập đầu di sản trước tác của Phơ-bách do Các-lơ Gruyn xuất bản gồm 2 tập: "Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß sowie in seinem philosophischen Charakterentwicklung", 1874 ("Lút-vích Phơ-bách, qua các thư từ và di cảo và về sự phát triển triết học của ông"), và cả tập thứ hai xuất bản lần thứ 2 Toàn tập của nhà triết học. — 420.

- ¹⁹⁵ Ở tr. 9 cuốn sách của mình, M. Phéc-voóc-nơ đã đưa ra định nghĩa sau đây về khái niệm "Enzyme": "En-di-mơ — đó là những sản phẩm của thực thể sống, đặc điểm của chúng là ở chỗ chúng có thể phân giải số lượng lớn những hợp chất hóa học nhất định, mà đồng thời bản thân không bị phá hủy". — 422.
- ¹⁹⁶ Ghi chú về cuốn sách của Ph. Đan-nê-man "Wie unser Weltbild entstand", 1912 ("Bức tranh của chúng ta về thế giới đã hình thành như thế nào") viết ở trang thứ nhất tập bút ký "Triết học"; cũng trên trang này có những ghi chép từ cuốn sách của L. Đác-mơ-stết-tơ "Handbuch zur Geschichte der Naturwissenschaften und der Technik", 1908 ("Chỉ nam về lịch sử các khoa học tự nhiên và kỹ thuật"). Từ trang hai của tập bút ký này bắt đầu Bản tóm tắt cuốn sách của Gi. Nô-en "Lô-gích học của Hê-ghen" (xem tập này, tr. 347). — 423.
- ¹⁹⁷ Những đoạn trích cuốn sách của Na-pô-lê-ông "Pensées", 1913 ("Những suy nghĩ") viết ở cuối trang hai của tập bút ký "Triết học", trong đó bắt đầu Bản tóm tắt cuốn sách của Gi. Nô-en "Lô-gích học của Hê-ghen" (xem tập này, tr. 347). — 426.
- ¹⁹⁸ Ghi chú về bài phê bình đăng trên tờ "Kantstudien" đối với cuốn sách của A. Ê. Ha-át "Der Geist des Hellenentums in der modernen Physik", 1914 ("Tinh thần của thời kỳ văn hóa Hy Lạp trong vật lý học hiện đại") viết trong tập bút ký "Triết học" tiếp theo sau đoạn "Dàn mục của phép biện chứng (lô-gích) của Hê-ghen" (xem tập này, tr. 355 - 360); cũng trên trang này có cả ghi chú về cuốn sách của T. Líp-xơ "Naturwissenschaft und Weltanschauung", 1906 ("Khoa học tự nhiên và thế giới quan"). Trên trang tiếp theo của tập bút ký này bắt đầu Bản tóm tắt cuốn sách của Lát-xan về triết học của Hê-ra-clít (xem tập này, tr. 363).

"Kantstudien" ("Nghiên cứu về Can-tơ") — tạp chí triết học Đức, cơ quan ngôn luận của phái Can-tơ mới; do H. Phai-hin-gơ sáng lập, xuất bản từ năm 1897 đến năm 1944 nhưng có những thời kỳ gián đoạn (Hăm-bua — Béc-lanh — Cô-lô-nhơ). Năm 1954, tạp chí được tục bản. Trong tạp chí, phần lớn là những bài bình luận triết học Can-tơ; bên cạnh phái Can-tơ mới, trong tạp chí này còn có những đại diện các khuynh hướng duy tâm khác tham gia. — 427.

- ¹⁹⁹ Ghi chú "Trích các sách triết học của Thư viện bang Xuy-rích" viết trong tập bút ký đầu về chủ nghĩa đế quốc (tập bút ký "α") năm 1915. — 429.
- ²⁰⁰ Những nhận xét về cuốn sách của Gi. Plen-ghê "Marx und Hegel", 1911 ("Mác và Hê-ghen") viết trong tập bút ký thứ hai về chủ nghĩa đế quốc (tập bút ký "β"), chậm nhất là tháng Sáu 1916; Lê-nin đã đọc bài phê bình của Ô. Bau-ơ đối với cuốn sách này năm 1913 (xem tập này, tr. 409). — 430.
- ²⁰¹ Về "các nhà kinh tế học đế quốc", xem tác phẩm của V. I. Lê-nin "Về một sự biếm họa chủ nghĩa Mác và về "chủ nghĩa kinh tế đế quốc"" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 30, tr. 99 - 169). — 430.
- ²⁰² Ý nói đến tờ "Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe" ("Báo sông Ranh về vấn đề chính trị, thương nghiệp và công nghiệp"). Tờ báo này do các đại biểu của giai cấp tư sản vùng sông Ranh có thái độ đối lập với chế độ chuyên chế Phổ, sáng lập; báo ra hàng ngày ở Cô-lô-nhơ từ 1 tháng Giêng 1842 đến 31 tháng Ba 1843. Từ tháng Tư 1842, C. Mác trở thành cộng tác viên và từ tháng Mười năm ấy là một trong những biên tập viên của tờ báo; một loạt bài báo của Mác và những bài của Ph. Ăng-ghen đã được đăng trên tờ báo này. Vì có sự biên tập của Mác nên tờ báo ngày càng mang tính chất dân chủ cách mạng và nó đã bị chính phủ Phổ cấm.
- Ở dưới, Gi. Plen-ghê trích dẫn không chính xác bài báo của Mác "Xã luận số 179 "Kölnische Zeitung"" đăng trên phụ trương tờ "Rheinische Zeitung" (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 1, tr. 105). — 432.
- ²⁰³ Trong cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen "Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl", 1903 ("Tập luận văn ngắn về triết học. Tuyển chọn") có 7 bài báo đăng trong những năm 1870 - 1878 trên các báo "Volksstaat" ("Nhà nước nhân dân") và "Vorwärts" ("Tiến lên"), và cả tác phẩm "Streifzüge eines Sozialisten in das Gebiet der Erkenntnistheorie" ("Những sự khảo cứu của một nhà xã hội chủ nghĩa trong lĩnh vực lý luận về nhận thức") xuất bản năm 1887 thành cuốn sách riêng.
- Những ý kiến và bút tích trong cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen do V. I. Lê-nin viết bằng bút chì màu khác nhau và có lẽ không phải

trong cùng một thời gian. Phần lớn những nhận xét của Lê-nin được viết trong thời gian viết cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", và nhiều nhận xét đã được sử dụng trong tác phẩm đó (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18); có lẽ Lê-nin trở lại nghiên cứu cuốn sách của Đít-xơ-ghen năm 1913, khi viết bài "Kỷ niệm hai mươi năm năm ngày I-ô-xíp Đít-xơ-ghen từ trần" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 23, tr. 148 - 152). Trong một số trường hợp, Lê-nin đánh dấu những tư tưởng đúng đắn của Đít-xơ-ghen bằng chữ "α", còn những chỗ xa rời chủ nghĩa duy vật biện chứng bằng chữ "β". Lê-nin đã dùng những ký hiệu của mình để nêu bật những nhận xét của Đít-xơ-ghen về tính đảng trong triết học, những mối quan hệ của triết học và khoa học tự nhiên, đối tượng của triết học, những phạm trù cơ bản của triết học, vấn đề về tính có thể nhận thức được của thế giới, việc đánh giá Can-tơ, Hê-ghen, Phơ-bách, thái độ đối với C. Mác và Ph. Ăng-ghen, chủ nghĩa vô thần chiến đấu của I-ô-xíp Đít-xơ-ghen. Ngoài ra, Lê-nin còn nêu ra sự lầm lẫn của Đít-xơ-ghen trong các phạm trù triết học, ý định của Đít-xơ-ghen muốn "mở rộng" khái niệm vật chất, coi "tất cả những hiện tượng thực tế, do đó, cả khả năng nhận thức của chúng ta" cũng thuộc khái niệm vật chất, v.v. (xem cả chú thích 43 và 75). — 437.

²⁰⁴ I. Đít-xơ-ghen trích dẫn không chính xác tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Về vấn đề nhà ở" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 18, tr. 269). — 438.

²⁰⁵ Chắc là muốn nói đến quyết định của Đại hội La Hay của Quốc tế I (1872), là đại hội đã phê phán "Đồng minh dân chủ - xã hội chủ nghĩa" vô chính phủ bí mật và khai trừ các thủ lĩnh của liên minh này, đứng đầu là M. A. Ba-cu-nin, ra khỏi Quốc tế (nghị quyết của đại hội, xem trong cuốn C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 18, tr. 149 - 150). — 456.

²⁰⁶ Có lẽ muốn nói đến bức thư mà đến nay chưa tìm thấy gửi I. Đít-xơ-ghen ngày 9 tháng Năm 1868, trong đó C. Mác đã đề nghị ông ta viết một bài phê bình tập đầu bộ "Tư bản". Đít-xơ-ghen cũng nhắc đến ý định của Mác viết "Phép biện chứng" ở một trong những bức thư của ông gửi Mác (xem "Vấn đề triết học", tiếng Nga, 1958, số 3, tr. 141). Mác đã nêu ra ý kiến tương tự trong bức thư gửi Ph. Ăng-ghen ngày 14 tháng Giêng 1858. Ông viết: "Nếu

một lúc nào đó lại có thời giờ để tiến hành những công việc ấy, tôi sẽ sẵn sàng trình bày khoảng hai hoặc ba tờ in, dưới một hình thức dễ hiểu đối với lý trí sáng suốt của con người, *cái hợp lý* trong phương pháp mà Hê-ghen đã phát hiện ra, nhưng đồng thời lại thần bí hóa nó" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 29, tr. 212). — 468.

²⁰⁷ I. Đít-xơ-ghen truyền đạt không chính xác tư tưởng của Ph. Ăng-ghen: trong Lờ i tựa viết cho cuốn "Tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh", Ăng-ghen nói về "việc Phơ-bách khắc phục lối tư biện của Hê-ghen". — 468.

²⁰⁸ Ý nói đến tác phẩm của Ph. Ăng-ghen "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức", trong đó đánh giá cao cuốn sách của I. Đít-xơ-ghen "Thực chất hoạt động trí óc của con người". Ph. Ăng-ghen viết: "Và thật là tuyệt khi không phải một mình chúng tôi đã phát hiện ra phép biện chứng duy vật đó, cái mà nhiều năm nay đã là công cụ lao động tốt nhất của chúng tôi và là một vũ khí sắc bén nhất của chúng tôi: người công nhân Đức I-ô-xíp Đít-xơ-ghen cũng phát hiện ra nó mà không cần chúng tôi, thậm chí không cần cả Hê-ghen nữa" (C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 302). — 507.

²⁰⁹ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 13, tr. 7 - 8. — 507.

²¹⁰ Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 24. Trong đoạn trích của Đít-xơ-ghen sau từ "chủ nghĩa duy vật siêu hình" bỏ mất chữ "hoàn toàn máy móc"; ở dưới, ông ta trích dẫn đầy đủ chỗ này. — 514.

²¹¹ Tác phẩm của G. V. Plê-kha-nốp "*Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác*" viết vào tháng Mười một - tháng Chạp 1907, do nhà xuất bản "Đời sống chúng ta" xuất bản vào tháng Năm 1908. Trong những tài liệu dùng để viết bài "Các Mác (Sơ lược tiểu sử, kèm theo sự trình bày chủ nghĩa Mác)", V. I. Lê-nin đã nêu tên cuốn sách này trong số những cuốn trình bày hay nhất về triết học của chủ nghĩa Mác (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 105). Lần xuất bản cuối cùng của tác phẩm này, xem trong cuốn: G. V. Plê-kha-nốp. Các tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. III, 1957, tr. 124 - 196. — 547.

²¹² Cuốn sách của V. M. Su-li-a-ti-cốp "*Sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản trong triết học Tây Âu*" do "Nhà xuất bản sách Mát-xcơ-va" xuất bản năm 1908, là bản lược khảo lịch sử các hệ thống triết học chính trong suốt giai đoạn trên 250 năm. Tác giả coi nhiệm vụ của mình là "phân tích nguồn gốc xã hội của các khái niệm và hệ thống triết học", chỉ rõ sự phụ thuộc của triết học vào "cơ sở giai cấp". Song, ông ta nghiên cứu lịch sử triết học xuất phát từ quan điểm máy móc, duy vật tầm thường, do đó, theo lời Lê-nin, đã dẫn tới chỗ xuyên tạc lịch sử và "tầm thường hóa lịch sử triết học" (tập này, tr. 556). Một trong những thiếu sót cơ bản về phương pháp luận của cuốn sách là ý định chứng minh rằng sự phát triển của những hình tượng tư tưởng, đặc biệt là triết học, là trực tiếp do những hình thức tổ chức sản xuất mà ra. V. I. Lê-nin đã đánh giá chung cuốn sách của Su-li-a-ti-cốp ở phần cuối những ý kiến của mình (xem tập này, tr. 568 - 569).

Nội dung những ý kiến của Lê-nin ghi trong cuốn sách của Su-li-a-ti-cốp làm cho chúng ta có cơ sở để cho rằng những ý kiến này được ghi vào cuối thời kỳ viết tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" hoặc là sau khi đã viết xong tác phẩm này (tháng Mười 1908). Những ý kiến của Lê-nin có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc đấu tranh chống việc tầm thường hóa chủ nghĩa duy vật lịch sử và lịch sử triết học. — 551.

²¹³ Về sự phụ thuộc của các quan điểm tôn giáo và sự phát triển của phương thức sản xuất, C. Mác đã nói trong chương I, t. I bộ "Tư bản" (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 23, tr. 89 - 91), và cả trong chương XIII, chú thích 89 (như trên, tr. 383). — 554.

²¹⁴ Có lẽ muốn nói đến những tác phẩm sau đây của các tác giả đã nêu ra: R. Vin-ly. "Gegen die Schulweisheit", 1905 ("Phản đối trí tuệ nhà trường"); I. Pét-txôn-tơ. "Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung", 1900 - 1904 ("Giới thiệu triết học về kinh nghiệm thuần túy"); H. Clanh-pê-tơ. "Die Erkenntnistheorie der Naturforschung der Gegenwart", 1905 ("Lý luận nhận thức trong khoa học tự nhiên hiện đại"). Trong những tác phẩm này có phê phán V. Vun-tơ là người trong bài báo "Über naiven und kritischen Realismus", 1895 - 1897 ("Thuyết thực tại ngây thơ và thuyết thực tại phê phán") đã nêu ra sự gằng gãi của một số luận điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán với triết học nội tại duy tâm công khai, và của một số luận điểm khác (chẳng hạn học thuyết về "chuỗi độc lập của kinh

nghiệm") - với chủ nghĩa duy vật. Ph. Các-xta-nien là người đầu tiên đã phản đối Vun-tơ trong bài "Der Empiriokritizismus...", 1898 ("Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán..."). Về vấn đề này, xem cả cuốn sách của V. I. Lê-nin "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18). — 564.

²¹⁵ Những ý kiến và bút tích do V. I. Lê-nin ghi trong cuốn sách của A. Rây "*La philosophie moderne*" 1908 ("Triết học hiện đại") là sự tiếp tục trực tiếp việc phê phán của Lê-nin trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (xem Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18) đối với những quan điểm mà Rây đã nêu lên trong cuốn "*La théorie de la physique chez les physiciens contemporains*", 1907 ("Lý luận của các nhà vật lý học hiện đại về vật lý học"). — 570.

²¹⁶ Về việc Lê-nin phê phán duy năng luận và đại biểu chính của nó là V. Ô-xơ-van-đơ, xem trong cuốn "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 18). A. Rây gọi những nhà vật lý học giải thích một cách duy vật những hiện tượng vật lý cơ bản là "những nhà cơ giới luận" (xem tác phẩm trên, tr. 316 - 317, 325 - 327). — 594.

²¹⁷ V. I. Lê-nin muốn nói đến nhận xét nổi tiếng về bất khả tri luận mà Ph. Ăng-ghe-n đã đưa ra trong tác phẩm "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 284). — 597.

²¹⁸ Bài "*Chủ nghĩa duy vật biện chứng*", của A. M. Đê-bô-rin đăng trong văn tập "Trên ranh giới", Xanh Pê-téc-bua, 1909. — 633.

²¹⁹ Tác phẩm đầu tiên của G. V. Plê-kha-nốp về N. G. Tséc-nư-sép-xki đăng trong những năm 1890 - 1892, dưới dạng các bài báo, trong các tập 1 - 4 của tạp chí văn học - chính trị "Người dân chủ - xã hội". Năm 1894, ở Stút-ga có xuất bản bổ sung tác phẩm này bằng tiếng Đức. Về cuốn sách này, V. I. Lê-nin có viết trong bài "Một khuynh hướng thụt lùi trong phong trào dân chủ - xã hội Nga": "Trong cuốn sách viết về Tséc-nư-sép-xki (các bài trong văn tập "Người dân chủ - xã hội", in thành tập riêng, bằng tiếng Đức), Plê-kha-nốp đã đánh giá hoàn toàn rõ ràng về vai trò của Tséc-nư-sép-xki và đã xác định

quan hệ của ông này đối với học thuyết của Mác và Ăng-ghe-nh" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 4, tr. 327).

Tháng Mười 1909, nhà xuất bản "Si-pốp-ních" đã xuất bản cuốn sách mới của Plê-kha-nốp về Tséc-nư-sép-xki, sau khi đã được sửa chữa và bổ sung nhiều. Cuốn sách này được viết vào thời kỳ mà Plê-kha-nốp đã ngã theo lập trường của chủ nghĩa men-sê-vích; trong nhiều luận điểm hết sức quan trọng, ông đã từ bỏ những sự đánh giá trước đây của mình về Tséc-nư-sép-xki, làm lu mờ chủ nghĩa dân chủ cách mạng của Tséc-nư-sép-xki, cuộc đấu tranh không khoan nhượng của Tséc-nư-sép-xki chống chủ nghĩa tự do, ủng hộ cách mạng nông dân.

V. I. Lê-nin đã đọc cuốn sách này sớm nhất là tháng Mười 1909 - chậm nhất là tháng Tư 1911, Người đã ghi một số bút tích và ý kiến vào văn bản và ở lề các trang. Lê-nin đã đối chiếu cẩn thận văn bản cuốn sách với bài báo đầu của Plê-kha-nốp trong tờ "Người dân chủ - xã hội", chỉ ra những cách diễn đạt quan trọng không thay đổi hoặc đã thay đổi so với văn bản bài báo. Những ý kiến của V. I. Lê-nin có ý nghĩa quan trọng đối với việc đánh giá sự tiến triển của Plê-kha-nốp, chỉ rõ những quan điểm men-sê-vích của ông ta đã ảnh hưởng như thế nào đến việc đánh giá di sản của nhà dân chủ - cách mạng Nga vĩ đại.

Những ý kiến và bút tích của Lê-nin trong cuốn sách của Plê-kha-nốp có liên quan đến những ý kiến của Người trong cuốn sách của I-u. M. Xtê-clốp "N. G. Tséc-nư-sép-xki, cuộc đời và hoạt động của ông" (xem tập này, tr. 688 -749) và cũng liên quan với nhiều ý kiến về Tséc-nư-sép-xki - cả trong những tác phẩm đăng trước khi Người đọc cuốn sách của Plê-kha-nốp ("Những "người bạn dân" là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - xã hội ra sao?", "Chúng ta từ bỏ di sản nào?", "Bàn về tập "Những cái mốc"", "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán"), cũng như trong những tác phẩm viết thời gian sau đó ("Cuộc "cải cách nông dân" và cuộc cách mạng vô sản - nông dân", "Kỷ niệm Ghéc-txen", "Lịch sử báo chí công nhân ở Nga", v.v.). — 643.

²²⁰ "Người dân chủ - xã hội" - tạp chí văn học - chính trị do nhóm "Giải phóng lao động" xuất bản; ra tất cả được 4 tập (tập 1 ở Luân-đôn năm 1890, các tập 2 - 4 ra năm 1890, 1892 ở Giơ-ne-vo); xuất bản phẩm này đóng vai trò to lớn trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác ở Nga.

Ở đây và tiếp đó, V. I. Lê-nin so sánh cuốn sách của Plê-kha-nốp với văn bản bài báo đầu nhận xét về thế giới quan của Tséc-

nư-sép-xki, đăng trên tờ "Người dân chủ - xã hội". Khi đọc cuốn sách này của Plê-kha-nốp, Lê-nin chú ý đến chỗ nói rằng bài báo này được viết dưới "án tượng còn nóng hổi" về tin Tséc-nư-sép-xki qua đời và bài báo "được sửa đổi lại hoàn toàn trong lần xuất bản này" (xem tập này, tr. 653). Bài báo này được đăng trong tập IV Các tác phẩm triết học chọn lọc của G. V. Plê-kha-nốp (tiếng Nga, Mát-xcơ-va, 1958, tr. 70 - 167); chúng tôi dẫn ra đây những trang mà Lê-nin đã nhắc tới của tập đầu tờ "Người dân chủ - xã hội" và những trang tương ứng của tập IV (đặt trong ngoặc và in nghiêng): 124 (110 - 111), 143 - 144 (131 - 133), 152 (141 - 142), 157 - 158 (147 - 149), 161 - 166 (151 - 157), 173 - 174 (165 - 166). — 643.

²²¹ V. I. Lê-nin ghi lại sự đánh giá của Plê-kha-nốp trong bài báo đầu trên tờ "Người dân chủ - xã hội", về nhận xét của Tséc-nư-sép-xki đối với chủ nghĩa tự do ở Nga; trong bản in năm 1909, sự đánh giá này bị bỏ đi. — 666.

²²² Ở đây và ở bên dưới, V. I. Lê-nin vạch ra rằng, so với bài báo đăng trên tờ "Người dân chủ - xã hội" thì trong bản in năm 1909, Plê-kha-nốp đã dịu giọng, đã làm nhẹ sự phê phán của Tséc-nư-sép-xki đối với chủ nghĩa tự do ở Nga; đặc biệt Plê-kha-nốp đã bỏ câu: "Phái tự do Nga thay đổi rất ít từ khi tờ "Người đương thời" đồn dập châm chọc họ" (xem G. V. Plê-kha-nốp. Các tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. IV, 1958, tr. 133). — 675.

²²³ Thay cho ba câu đầu của đoạn này, trên tờ "Người dân chủ - xã hội" có viết: "Khi ám chỉ rằng thanh niên cần phải có phương pháp hành động cách mạng, Tséc-nư-sép-xki đồng thời cũng giải thích cho họ rằng để đạt được mục đích của mình, người cách mạng thường phải lâm vào những tình cảnh mà một con người chân thật theo đuổi những nhiệm vụ hoàn toàn riêng tư, không khi nào lại để cho mình bị rơi vào" (xem G. V. Plê-kha-nốp. Các tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. IV, 1958, tr. 152). — 683.

²²⁴ V. I. Lê-nin chỉ ra rằng trong bản in năm 1909, Plê-kha-nốp đã bỏ câu: "Đối với chính phủ Nga, giọng của Tséc-nư-sép-xki ngày càng có tính chất khiêu khích", tức là câu đầu của đoạn này trên tờ "Người dân chủ - xã hội" (xem G. V. Plê-kha-nốp. Các tác phẩm triết học chọn lọc, tiếng Nga, t. IV, 1958, tr. 152). — 683.

²²⁵ Những ý kiến của V. I. Lê-nin trong cuốn sách của I-u. M. Xtê-clốp "N. G. Tséc-nư-sép-xki, cuộc đời và hoạt động của ông (1828 -

1889)" (1909) được viết vào khoảng tháng Mười 1909 và tháng Tư 1911, chắc là sau những ý kiến ghi trong cuốn sách của G. V. Plê-kha-nốp viết về Tséc-nư-sép-xki (xem tập này, tr. 643 - 687). Nói chung, Lê-nin nhận xét tốt về cuốn sách của Xtê-clốp: trong thư gửi A. M. Goóc-ki, Người gọi Xtê-clốp là "tác giả một cuốn sách hay nói về Tséc-nư-sép-xki" (Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 48, tr. 44). Song, qua những ý kiến nhận xét, ta thấy rõ là Lê-nin đã phản đối một số luận điểm của cuốn sách; trước hết là ý định của Xtê-clốp muốn xoá bỏ ranh giới giữa học thuyết của Tséc-nư-sép-xki và chủ nghĩa Mác. Chẳng hạn, Lê-nin đã chỉ ra lời Xtê-clốp như sau: "thế giới quan của Tséc-nư-sép-xki chỉ khác hệ thống các vị sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại ở chỗ thiếu hệ thống hóa và một vài thuật ngữ không được rõ ràng"; Người đánh dấu hỏi ở chữ "chỉ" và viết ở ngoài lề: "quá đáng" (xem tập này, tr. 701). Nhận xét của Lê-nin về sự phát triển của tư tưởng xã hội Nga được đưa ra trong các bài "Cuộc cách mạng nông dân" và cuộc cách mạng vô sản - nông dân" (1911), "Kỷ niệm Ghéc-txen" (1912), v.v. và nhằm chống lại sách báo phản động và tự do chủ nghĩa, nhận xét đó dĩ nhiên cũng nói về cả cuốn sách của Xtê-clốp lẫn cuốn sách của Plê-kha-nốp (1909) là người đã xoá nhòa nội dung dân chủ - cách mạng trong tư tưởng của Tséc-nư-sép-xki. — 688.

²²⁶ Có lẽ, ở đây, V. I. Lê-nin so sánh quan điểm của Phơ-bách do Tséc-nư-sép-xki trình bày, về tiến trình phát triển của triết học với những tư tưởng của Ph. Ăng-ghe-n là người, dĩ nhiên, hoàn toàn không cho rằng bắt đầu từ L. Phơ-bách, triết học "hòa vào lý luận chung của khoa học tự nhiên và nhân chủng học". Khi chỉ ra rằng "chủ nghĩa duy vật hiện đại về thực chất là chủ nghĩa duy vật biện chứng và nó không cần bất cứ thứ triết học nào đứng trên các khoa học khác", Ăng-ghe-n đã viết trong cuốn "Chống Duy-rinh" như sau: "Ngay sau khi mỗi khoa học riêng biệt có yêu cầu phải làm sáng tỏ vị trí của mình trong mối liên hệ phổ biến của các vật và tri thức về các vật, thì bất cứ thứ khoa học đặc biệt nào về mối liên hệ phổ biến đó cũng trở nên thừa. Và khi ấy, trong toàn bộ triết học cũ, chỉ có học thuyết về tư duy và những quy luật của tư duy — lô-gích hình thức và phép biện chứng, — là còn duy trì được sự tồn tại độc lập của nó. Toàn bộ phần còn lại đều thuộc khoa học thực nghiệm về tự nhiên và lịch sử" (C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 20, tr. 25). — 692.

²²⁷ Có lẽ V. I. Lê-nin muốn nói đến định nghĩa của Ph. Ăng-ghe-n về sự khác nhau giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm được Ăng-ghe-n nêu ra trong tác phẩm "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 282- 284). — 692.

²²⁸ Dưới đầu đề "Từ chủ nghĩa duy tâm cổ điển đến chủ nghĩa duy vật biện chứng", năm 1905 ở Ô-đét-xa đã xuất bản tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-n "Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức" (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, t. 21, tr. 269 - 317). — 694.

²²⁹ G. V. Plê-kha-nốp, trong tác phẩm của mình "N. G. Tséc-nư-sép-xki", cũng đưa ra ý kiến này của Tséc-nư-sép-xki về những nguyên nhân sụp đổ của La-mã (xem "Người dân chủ - xã hội" số I, Luân-đôn, 1890, tr. 109 và cuốn sách xuất bản năm 1909, tr. 164 (tập này, tr. 659 - 660)). — 697.

²³⁰ V. I. Lê-nin muốn nói đến phần bảy trong tập III bộ "Tư bản" là "Các loại thu nhập và những nguồn của chúng" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, tập 25, phần II, tr. 380 - 458). Đầu chương cuối cùng của phần này, Mác viết: "Những người chỉ có sức lao động, những kẻ sở hữu tư bản và những kẻ sở hữu ruộng đất, mà các nguồn thu nhập tương ứng là tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là những người lao động làm thuê, nhà tư bản và địa chủ, đó là ba giai cấp lớn của xã hội hiện đại xây dựng trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa" (như trên, tr. 457). — 698.

**BẢN CHỈ DẪN
CÁC SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU GỐC
MÀ V. I. LÊ-NIN ĐÃ TRÍCH DẪN
VÀ NÓI ĐẾN**

A-vê-na-ri-út, R. Khái niệm của con người về thế giới. — Авенариус, Р. Человеческое понятие о мире. Пер. И. Федорова, под ред. М. Филиппова. Спб., Сойкин, 1901. 91 стр. — 566.

— *Phê phán kinh nghiệm thuần túy. — Критика чистого опыта. Пер. с нем. И. Федорва. Т.1. Пер. со 2-го нем. изд., испр. И. Петцольдтом по указаниям, оставшимся после смерти автора. Спб., Шестаковский и Федоров, 1907, XVIII, 124 стр. — 567.*

An-đrê-ê-vích — Андреевич — хет Хô-lô-vi-êp, Ê. A.

Ăng-ghen, Ph. Chống Duy-rinh. Ông O-giê-ni Duy-rinh đảo lộn khoa học. — Энгельс, Ф. Анти-Дюринг. Переворот в науке, произведенный господином Евгением Дюрингом. Сентябрь 1876 — июнь. 1876 г. — 128, 305, 692.

— *Từ chủ nghĩa duy tâm cổ điển đến chủ nghĩa duy vật biện chứng — От классического идеализма к диалектическому материализму. С прил. 11 тезисов К. Маркса. Пер. с нем. А. Горовиц и С. Клейнер, просмотр. С. Алексеевым. Одесса, Алексеева, 1905. VII, 72 стр. — 694.*

"Bình minh", Stuttgart. — "Заря", Stuttgart, 1901, № 2 — 3, декабрь, стр. 204 — 225. — 293.

Bô-gđa-nốp, A. Tư duy vũ đoán. — Богданов, А. Авторитарное мышление. — В кн.: Богданов, А. Из психологии общества. (Статьи 1901 — 1904 г.). Спб., Дороватовский и Чарушников, 1904, стр. 95 — 156. — 552.

Bô-gu-tsác-xki, V. I-a. Từ một quá khứ của xã hội Nga. — Богучарский, В. Я. Из прошлого русского общества. Спб., Пирожков, 1904. [8], 406, XII стр. — 715.

"Cái chuông", Luân-đôn. — "Колокол", Лондон, 1859, № 44,1 июня, стр. 363 — 364. — 644, 714.

— 1864, № 186, 15 июня, стр. 1. — 748.

Cau-xky, C. Cách mạng xã hội — Каутский, К. Социальная революция. I. Социальная реформа и социальная революция. II. На другой день после социальной революции. С двумя прил. Пер. с нем. Н. Карпова. Под ред. Н. Ленина. Изд. Лиги русск. рев. социал-демократии. Женева, тип. Лиги, 1903. 204, 4 стр. (РСДРП). — 709.

Cu-nô Phi-sơ — Куно фишер — хет Fischer, K

Cun-tsi-xki, L. Lịch sử phong trào cách mạng Nga. — Кульчицкий, Л. История русского революционного движения. В 2-х т., с портр. русск. революционных деятелей. Пер. с рукописи, перераб. авт. для русск. изд., Л. Б—ского. Т. 1. (1810 — 70 гг.). Спб., 1908. 395 стр. Перед загл.: Л. Кульчицкий (Мазовецкий). — 738.

Den-A-ve-xta. — Зенд-Авеста. — 370.

"Dĩ vãng", Xanh Pê-téc-bua. — "Былое", Спб., 1906, № 7, стр. 81 — 103. — 737.

* *Đê-bô-rin, A. M. Chủ nghĩa duy vật biện chứng. — Деборин, А. М. Диалектический материализм. — В кн.: На рубеже. (К характеристике современных исканий). Критический сборник. Спб., "Наше Время", 1909, стр. 38 — 75. — 633-642.*

Đê-ni-xi-úc, N. Sách báo phê bình nói về các tác phẩm của N.G. Tséc-ni-sép-xki. — Денисюк, Н. Критическая литература о произведениях Н. Г. Чернышевского. С портр., биограф. очерком и примеч. Н. Денисюк. Вып. 1. М., Панафидина, 1908. IX, 336 стр. — 690.

Đô-xtô-êp-xki, Ph. M. Nhật ký của nhà văn. — Достоевский, Ф. М. Дневник писателя. — 743.

* Một hoa thị chỉ những sách và bài viết trong đó có bút tích của V. I. Lê-nin. Những sách báo này được lưu tại Cục lưu trữ trung ương của đảng thuộc Viện nghiên cứu của chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô.

- Dru-gi-nin, A. V. Pô-lin-ca Xắc-xơ.* — Дружинин, А. В. Полинъка Сакс. — 651.
- Ghéc-txen, A. I. Ai có lỗi?* — Герцен, А. И. Кто виноват? — 651.
- *N. G. Tséc-nư-sép-xki.* — Н. Г. Чернышевский. — "Колокол", Лондон, 1864, № 186, 15 июня, стр.1. — 748.
- *Những người thừa và những kẻ khó tính.* — Лишние люди и желчевики. — В кн.: Герцен, А. И. Сочинения и переписка с Н. А. Захарьиной. В. 7-мн т. С примеч., указателем и 8 снимками. Т. V. Спб., Павленков, 1905, стр. 314 — 348. — 644-645, 714-715.
- *Văn tập của A-lêch-xan-đơ I-va-nô-vích Ghéc-txen xuất bản sau khi ông chết.* — Сборник посмертных статей Александра Ивановича Герцена. Изд. детей покойного. Женева, тип. Чернецкого, 1870. [8], 299 стр. Авт. и загл. на русск. и франц. яз. — 732.
- *Very dangerous!!!* — "Колокол", Лондон, 1859, № 44, 1 июня, стр. 363 — 364. Подпись: И — рь. — 644, 714.
- Gửi thế hệ trẻ.* [Truyền đơn]. — К молодому поколению. [Прокламация]. Спб., сентябрь 1861. — 722, 743.
- Học tập hay không học tập?* — Учиться или не учиться? — "С.-Петербургские Ведомости", 1861. — 684-687.
- Hợp-đình, H. Những nhà triết học hiện đại* — Гефдинг, Г. *Современные философы.* Лекции, читанные в Копенгагенском университете осенью 1902 г. Пер. с датск. с доп. по нем. изд., вышедшему при уч. Авт., А. Смирнова, под ред. А. Л. Погодина. Спб., Попова, 1907. 211 стр. (Образовательная б-ка. Серия VII, № 4-й). — 564.
- Lê-nin, V. I. Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Những bài giảng về lịch sử triết học".* — Ленин, В. И. Конспект книги Гегеля "Лекции по истории философии". 1915 г. — 363.
- *Về vấn đề phép biện chứng* — К вопросу о диалектике. 1915 г. — 389.
- Lê-m-kê, M. C. Các vụ án chính trị của M. I. Mi-khai-lốp, Đ. I. Pi-xa-rép và N. G. Tséc-nư-sép-xki.* — Лемке, М. К. Политические процессы М. И. Михайлова, Д. И. Писарева и Н. Г. Чернышевского.

- (По неизд. документам)... Спб., Попова, 1907. 421, [2] стр. — 738, 739, 740, 744, 747-749.
- *Vụ án "Những người Đại Nga".* — Процесс "Великорусцев". 1861 г. (По неизданным источникам). — : "Былое", Спб., 1906, № 7, стр. 81 — 103. — 737.
- Mác, C. Nội chiến ở Pháp.* — Маркс, К. Гражданская война во Франции. Воззвание Генерального Совета Международного Товарищества Рабочих. Апрель — май 1871 г. — 344.
- *Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị, t. I.* 1867. — *Kapital.* Критика политической экономии, т. I. 1867 г. — 255, 554.
- *Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị, t. I-III.* 1867-1894. — *Kapital.* Критика политической экономии, т. I-III. 1867 — 1894 гг. — 108, 154, 190, 359, 380.
- Nê-cra-xốp, N. A. N. G. Tséc-nư-sép-xki.* — Некрасов, Н. А. Н. Г. Чернышевский. — 742.
- "Người dân chủ-xã hội", Luân-đôn.* — "Социал-Демократ", Лондон, 1890, кн.1, февраль, стр. 88 — 175. — 644, 646-648, 652, 653, 665-666, 675, 676, 682, 683, 684, 685-686.
- "Người Đại Nga".* — "Великорус", б. М., 1861, №№ 1 — 3, июль — сентябрь. — 722, 737, 738, 747.
- "Người đương thời", Xanh Pê-téc-bua.* — "Современник", Спб. — 674.
- 1858, т. LXVII, стр. 393 — 441. — 719.
- 1858, т. LXXII, № 12, стр. 575 — 614. — 720, 730.
- 1861, т. LXXXVI, № 4 стр. 419 — 435. — 660-661.
- 1861, т. LXXXVII, № 5, стр. 89 — 117. — 659, 672.
- Ni-cô-la-ép, P. Ph. Hồi ký cá nhân về việc Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích Tséc-nư-sép-xki bị đày khổ sai.* — Николаев, П. Ф. Личные воспоминания о пребывании Николая Гавриловича Чернышевского в каторге. (В Александровском заводе). 1867 — 1872 гг. М., "Колокол", 1906. 52 стр. (Вторая б-ка...№9). — 728, 733.
- "Nước Nga trẻ".* [Truyền đơn]. — "Молодая Россия". [Прокламация]. Спб., 1862. — 747.

- Pan-tê-lê-ép, L. Ph. Trích hồi ký về quá khứ.* — Пантелеев, Л. Ф. Из воспоминаний прошлого. Спб., тип. Меркушева, 1905. IV, 340 стр. — 732, 736-739, 740.
- Phơ-bách, L. Phần bổ sung cho Wesen des Christentums* — Феуербах, Л. Добавления к *Wesen des Christentums* — xem Feuerbach, L. Zur Beurteilung der Schrift: "Das Wesen des Christentums".
- Phúc âm.* — Евангелие. — 343.
- Pi-xa-rép, Đ. I. Những thất bại của một tư tưởng non đại.* — Писарев, Д. И. Промахи незрелой мысли. — 395.
- [*Plê-kha-nốp, G. V.*] *Bàn về sự phát triển của quan điểm nhất nguyên về lịch sử.* — [Плеханов, Г. В.] К вопросу о развитии монистического взгляда на историю. Ответ гг. Михайловскому, Карееву и комп. Спб., тип. Скороходова, 1895. 288 стр. Перед загл. авт.: Н. Бельтов. — 294.
- Cant chống lại Can-tơ hay là lời di chúc tinh thần của ông Béc-stanh.* — *Cant против Канта или Духовное завещание г. Бернштейна.* — "Заря", Stuttgart, 1901, № 2 — 3, декабрь, стр. 204 — 225. — 294.
- *Materialismus militans.* Trả lời ông Bô-gđa-nốp. (Bức thư thứ nhất). — *Materialismus militans.* Ответ г. Богданову. (Письмо первое). — "Голос Социал-Демократа", [Женева], 1908, № 6 — 7, май — июль, стр. 3 — 14. — 294.
- *Materialismus militans.* Trả lời ông Bô-gđa-nốp. Bức thư thứ hai. — *Materialismus militans.* Ответ г. Богданову. Письмо второе. — "Голос Социал-Демократа", [Женева], 1908, № 8 — 9, июль — сентябрь, стр. 3 — 26. — 294.
- * — *N. G. Tséc-nu-sép-xki.* — Н. Г. Чернышевский. Спб., "Шиповиик", [1909], 537 стр. На тнт. л. год изд.: 1910. — 339, 643-687, 697.
- *N. G. Tséc-nu-sép-xki.* (Bài thứ nhất). — Н. Г. Чернышевский. (Статья первая). — "Социал-Демократ", Лондон, 1890, кн. 1, февраль, стр. 88 — 175. — 644, 645-649, 652, 653, 665-666, 673, 675, 676, 682-683, 684, 685-686.
- * — *Những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Mác.* — Основные вопросы марксизма.. Спб., "Наша Жизнь", 1908. 107 стр. — 294, 339, 547-550.

- *Phê phán các nhà phê phán ở nước ta.* — Критика наших критиков. Спб., 1906, VII, 400 стр. — 294.
- *Trả lời ông A. Bô-gđa-nốp.* (Bức thư thứ ba). — *Ответ г. А. Богданову.* (Письмо третье). — В кн.: Плеханов, Г. В. От обороны к нападению. Ответ г. А. Богданову, критика итальянского синдикализма и другие статьи. М., [1910], стр. 70 — 111. — 294.
- Ru-xa-nốp, N.X. Những người xã hội chủ nghĩa phương Tây và Nga.* — *Русанов, Н. С. Социалисты Запада и России.* Спб., тип. Стасюлевича, 1908. IV, 393 стр. Перед загл. авт.: Н. С. Русанов (Н. Е. Кудрин). — 690, 736, 470, 745-746.
- Sa-ga-nốp, V.N. Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích Tséc-nu-sép-xki khi bị khổ sai và bị đày.* — *Шаганов, В. Н. Николай Гаврилович Чернышевский на каторге и в ссылке.* Воспоминания. Посмертное изд. Спб., Пекарский, 1907. VI, 42 стр. — 725, 734.
- Sê-li-ga* — Шелига — xem Zychlinski, F.
- Séch-xpia, U. Hay đỡ cuôi cùng sẽ rõ.* — Шекспир, У. Конец — делу венец. — 18.
- Sinlơ, Ph. Các nhà triết học.* — Шиллер, Ф. Философы. — 128.
- * *Su-li-a-ti-cốp, V. M. Sự biện hộ cho chủ nghĩa tư bản trong triết học Tây Âu.* Từ Đê-các-tơ đến E. Ma-khơ. — *Шулятиков, В. М. Оправдание капитализма в западноевропейской философии.* От Декарта до Э. Маха. М., "Московское кн-во", 1908. 151 стр. — 551-569.
- *Từ lý luận và thực tiễn của cuộc đấu tranh giai cấp* — Из теории и практики классовой борьбы. М., Дороватовский и Чарушников, 1907. 80 стр. — 553.
- "*Tiếng còi*", Xanh Pê-téc-bua. — "Свисток", Спб. — 645.
- "*Tiếng nói người dân chủ-xã hội*". [Giơ-ne-vơ]. — "Голос Социал-Демократа", [Женева], 1908, № 6 — 7, май — июнь, стр. 3 — 14. — 293.
- 1908, № 8 — 9, июль — сентябрь, стр. 3 — 26. — 293.
- Tséc-nốp, V. M. Chủ nghĩa Mác và triết học tiên nghiệm.* — Чернов, В. М. Марксизм и трансцендентальная философия. — В кн.: Чернов, В. М. Философские и социологические этюды. М., "Сотрудничество", 1907, стр. 29 — 72. — 214.

- Tséc-nốp, V. M. Nghiên cứu triết học và xã hội học.*— *Философские и социологические этюды.* М., "Сотрудничество", 1907. 380 стр.— 214, 274.
- Tséc-nur-sép-xki, N. G. [Bài phê bình sách:] Những nguyên tắc của kinh tế quốc dân. Sách hướng dẫn của Vin- hem Rô-sơ dành cho học sinh và giới kinh doanh. Bản dịch của I. Báp-xtơ...T.I. Phần thứ nhất. Mát-xcơ-va. Năm 1860.*— *Чернышевский, Н. Г. [Рецензия на книгу:] Начала народного хозяйства. Руководство для учащихся и для деловых людей Вильгельма Рошера. Перевод И. Бабста...Т. I. Отделение первое. Москва. 1860 г. — "Современник", Спб., 1861, т. L X X X VI, № 4, стр. 419—453, в отд.: Новые книги.— 661.*
- *Bình luận thời đại.*— *Современное обозрение.*— В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах...Т. III. Спб., тип.Вайсберга и Гершунина, 1906, стр. 555—563.— 697.
- *Bút ký về các tạp chí.* Tháng Ba 1857.— *Заметки о журналах.* Март 1857.— Там же, т. III, стр. 148—158.— 698.
- *Bút ký về các tạp chí.* Tháng Tư 1857.— *Заметки о журналах.* Апрель 1857.— Там же, т. III, стр. 180—200.— 672.
- *Chế độ quân chủ tháng Bảy.*— *Июльская монархия.*— Там же, т. VI, стр. 53—150.— 670.
- *Chính trị.* Tháng Ba 1862.— *Политика.* Март 1862.— В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах... Т. IX, Спб., скоропечат. Яблонского, 1906, стр. 225—234.— 675, 676.
- *Chính trị.* Tháng Tư 1862.— *Политика.* Апрель 1862.— Там же, т. IX, стр. 235—246.— 679.
- *Cuộc đấu tranh của các đảng ở Pháp dưới thời Lu-i XVIII và Các-lơ X.*— *Борьба партий во Франции при Людовике XVIII и Карле X.*— В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах... Т. IV, Спб., тип. Тиханова, 1906, стр. 154—219.— 673.
- *Đã học tập được chưa?*— *Научились ли?* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах... Т. IX. Спб., скоропечат. Яблонского, 1906, стр. 174—185.— 684-686.
- *Đạo luật về xuất bản ở Pháp.* — *Французские законы по делам книгопечатания.*— В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание

- сочинений в 10 томах...Т. IX. Спб., тип. Вайсберга и Гершунина, 1906, стр. 128—156.— 683.
- *Để tỏ lòng biết ơn.*— *В изъявление признательности.* Письмо к Г. З — ну.— В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах...Т. IX, Спб., скоропечат. Яблонского, 1906, стр. 100—104.— 644.
- *Hoạt động kinh tế và pháp luật.*— *Экономическая деятельность и законодательство.* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах...Т. IV. Спб., тип. Тиханова, 1906, стр. 422—463.— 707.
- *Khái niệm về kinh tế chính trị học (theo Min-lơ).*— *Очерки из политической экономии (по Миллю).* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах...Т. VII. Спб., скоропечат. Яблонского, 1906, стр. 305—664.— 701-703.
- *Làm gì?—Что делать?*—652, 653, 723, 724 - 726.
- *Liệu đã bắt đầu biến chuyển chưa?*— *Не начало ли перемены?* (Рассказы Н. В. Успенского. Две части. Спб. 1861 г.). — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах... Т. VIII. Спб., скоропечат. Яблонского, 1906, стр. 339—359. — 669, 723.
- *Lời kêu gọi gửi nông dân nông nô.* Những người có thiện ý gửi lời chào tới các bạn nông dân nông nô!—*Воззвание к барским крестьянам.* Барским крестьянам от их доброжелателей поклон!— В кн.: Лемке, М. К. Политические процессы М. И. Михайлова, Д. И. Писарева и Н. Г. Чернышевского. (По неизд. документам)... Спб., Попова, 1907, стр. 336—346.— 736, 740.
- *Lược khảo nền văn học Nga thời kỳ Gô-gôn.* — *Очерки гоголевского периода русской литературы.* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах...Т. II. Спб., скоропечат. Яблонского, 1906, стр. 1—276.— 664, 688 - 689.
- *Mở đầu.* — *Пролог.* Роман из начала шестидесятых годов.— Там же, т. X, ч. 1, стр. 1—312.— 648, 649, 710 - 713, 720, 722, 724, 738, 743.
- *Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa trong triết học.* — *Антропологический принцип в философии.*— В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное

- собрание сочинений в 10 томах ...Т. VI. Спб., тип. Тиханова, 1906, стр. 179—239.— 76, 693, 694.
- Tséc-nư-sép-xki-, N. G. Những bức thư không địa chỉ.* — *Письма без адреса.* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах....Т. X. Спб., скоропечат. Яблонского, 1906, стр. 293—318.— 722.
- *Những bức thư về Tây-ban-nha.* — *Письма об Испании.* В. П. Боткина. Спб., 1875 г.— Там же, т. III, стр. 25—46, в отд.: Критика.— 658-659.
- *Phê phán những thiên kiến triết học chống chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã.* — *Критика философских предубеждений против общинного владения.* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах.... Т. IV. Спб., тип. Вайсберга и Гершунина, 1906, стр. 304—333.— 672.
- *Phê phán những thiên kiến triết học chống chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã.* — *Критика философских предубеждений против общинного владения.* — "Современник", Спб., 1858, т. LXXII, № 12, стр. 575—614. — 720, 729.
- *Tháng Giêng 1859.* — *Январь 1859.* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах... Т. V. Спб., тип. Тиханова, 1906, стр. 484—526.— 681-682.
- *Tháng Sáu 1859.* — *Июнь 1859.* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах... Т. V. Спб., тип. Вайсберга и Гершунина, 1906, стр. 209—250.— 674.
- *Tiếng nói thầm.* Câu chuyện về một cô gái.— *Тихий голос.* История одной девушки.— Там же, т. X, ч. 1, стр. 33—133. Подпись: Н. Маврикиев.— 709.
- *Toàn tập gồm 10 tập...* — *Полное собрание сочинений в 10 томах...* Т. II — X. Изд. М. Н. Чернышевского. Спб., 1906. 10т.
- Т. II. "Современник" 1856. Очерки гоголевского периода русской литературы. Критика и библиография. Заметки о журналах 1856 г. IV, 658 стр.— 664, 688 - 689.
- Т. III. "Современник" 1857. Критика и библиография. Заметки о журналах 1857 г. Статьи по крестьянскому вопросу. Лессинг. V, 780 стр. — 658 - 659, 672, 697, 698, 699, 700.

- T.IV. "Современник" 1858-1859. (Статьи по крестьянскому вопросу. Статьи экономические). 583 стр.— 672, 673, 707, 708, 719.
- T. V. "Современник" 1859. Отдел "Политика". 526 стр. — 674, 681-682.
- T. VI. "Современник" 1860. (Критика и библиография. Статьи экономические. Отдел "Политика"). 757 стр.— 76, 670, 693, 694-695, 697.
- T. VII. (С портр. автора 1859 г.). "Современник" 1860—1861. Основания политической экономии Д. С. Милля. Пер. и прим. V, 664 стр. — 701-703.
- T. VIII. "Современник" 1861. (Критика и библиография. Статьи экономические. Отдел "Политика"). XXII, 530 стр. — 669, 723.
- T. IX. "Современник" 1862—1863. Статьи экономические. Отдел "Политика". Роман "Что делать?". II, 246, 317 стр.— 644, 676, 679, 683, 684 - 687.
- T. X, ч. 1. (С портр. автора 1864 г.). Произведения, написанные в Сибири. Беллетристика. Записка о деле старообрядцев. Роман "Пролог". III, 445, 312 стр. — 648, 649, 709, 710-713, 720, 721, 722, 724.
- T. X, ч. 2. (С портр. автора 1888 г.). Отдельные статьи (1849—1863). Статьи последнего времени. (1885-1889). 1080 стр. Разд. паг.— 722.
- *Tổ chức sinh hoạt của các nông dân thuộc địa chủ.* — *Устройство быта помещичьих крестьян.* № XI. Материалы для решения крестьянского вопроса. — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах...Т. IV. Спб., тип. Вайсберга и Гершунина, 1906, стр. 526—564.— 721.
- *Tư bản và lao động.* — *Капитал и труд.* — Там же, т. VI, стр. 1—50. — 697.
- *Về các điều kiện mới của sinh hoạt nông thôn.* — *О новых условиях сельского быта.* — "Современник", Спб., 1858, т. LXVII, стр. 393—441. Подпись: Современник.— 719.
- *Về chế độ sở hữu ruộng đất.* — *О поземельной собственности.* — В кн.: Чернышевский, Н. Г. Полное собрание сочинений в 10 томах... Т. III. Спб., тип. Вайсберга и Гершунина, 1906, стр. 405—504. — 699.

- *Nguyên nhân sụp đổ của La-mã (phỏng theo Mông-tê-xki-ơ)*. — *O причинах падения Рима (подражание Монтескьё)*. — "Современник", Спб., 1861, т. L X X X V I I, № 5, стр. 89—117, в отд.: Русская литература. — 659.
- Vun-tơ, V. Hệ thống triết học*. — *Вундт, В. Система философии*. Пер. с нем. А. М. Водена. Спб., Паптелеев, 1902. VIII, 436 стр. — 562-564.
- [*Xô-lô-vi-ép, Ê. A.] Thư bản về triết học trong văn học Nga*. — [*Соловьев, Е. А.] Опыт философии русской литературы*. Спб., "Знание", 1905. XI, 535, 1 I стр. Перед загл. авт.: Андреевич. — 696.
- **Xiê-clôp, I-u. M. N. G. Tséc-nư-sép-xki, cuộc đời và hoạt động của ông*. — *Стеклов, Ю. М. Н. Г. Чернышевский, его жизнь и деятельность*. (1828-1889). Спб., тип. "Общественная Польза", 1909. 427 стр. — 688-749.
-
- Aliotta, A. La reazione idealistica contro la scienza*. Opera premiata dalla Società Reale di Napoli. Palermo, "Optima", 1912. XVI, 526 p. — 410 - 411.
- Allgemeine Deutsche Biographie*, Bd. 7. Leipzig, Duncker u. Humblot, 1878, 796 S. — 396 - 397.
- "*Allgemeine Literatur-Zeitung*", Charlottenburg, Dezember 1843 — Juli 1844, Bd. 1—2, Hft. I—VIII. — 7 - 8, 11, 26, 40.
- 1843, Bd. 1, Hft. I, Dezember, S. 1—17, 17—29; 1844, Hft. II, Januar, S. 1—23, — 7 - 8, 19, 21, 22, 23.
- 1843—1844, Bd. 1, Hft. IV, März, S. 10—19. — 25 - 26.
- 1844, Bd. 1, Hft. V, April, S. 18—23, 23—25, 37—52. — 8, 11, 14, 15, 17 - 18, 26.
- 1844, Bd. 1, Hft. VI, Mai, S. 17—20, 23—26, 26—28. — 8, 38, 39.
- 1844, Bd. 2, Hft. VII, Juni, S. 1—8, 8—48; Hft. VIII, Juli, S. 18—26, 28—38; Hft. IX, August, S. 30—32. — 7, 18 - 19, 20, 30, 44-45.
- Anekdoten zur neuesten deutschen Philosophie und Publicistik von B. Bauer, L. Feuerbach, F. Köppen, K. Nauwerck, A. Ruge u. einigen Ungenannten*.

- Hrsg. von A. Ruge. Bd. 2. Zürich — Winterthur, Literarisches Comptoir, 1843. IV, 288 S. — 42.
- Anti-Dühring* — xem Engels, F. Herrn Eugen Dühring's Umwälzung der Wissenschaft.
- [*Die Antwort der Redaktion der "Allgemeinen Literatur-Zeitung"*]. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. I, Hft. VI, Mai, S. 26—28. — 38, 39 - 40.
- "*Archiv für die Geschichte des Sozialismus und der Arbeiterbewegung*", Leipzig, 1913, Bd. 3, Hft. 3, S. 528—530. — 409.
- Archiv für Philosophie*. 2. Abt — xem "Archiv für systematische Philosophie".
- "*Archiv für systematische Philosophie*", Berlin. — 407.
- 1907, Bd. XIII, Hft. 3, S. 491—510; 1908, Bd. XIV, Hft. 4, S. 477—496. — 408.
- Aristoteles. De anima*. — 265, 284, 307, 309, 310, 311.
- *De coelo*. — 264.
- *Die Metaphysik...* Grundtext, Übersetzung und Commentar nebst erläuternden Abhandlungen von A. Schwegler. Bd. 1 — 4. Tübingen, Fues, 1847—1848. 4. Bde. — 98, 266, 303, 378, 381, 389 - 397.
- Baillie, J. B. The Origin and Significance of Hegel's Logik, a General Introduction to Hegel's System*. London, Macmillan, 1901, XVIII, 375 p. — 413.
- Bauch, B. [Phê bình sách:] Haas, A. E. Der Geist des Hellenentums in der modernen Physik*. Antrittsvorlesung, gehalten, am 17. Januar 1914 in der Aula der Universität Leipzig. Verlag von Veit und Comp., Leipzig 1914. (32 S.). — "Kantstudien". Berlin, 1914, Bd. 19, Hft. 3, S. 391—392, trong mục: Rezensionen. — 427.
- Bauer, B. Bremisches Magazin für evangelische Wahrheit gegenüber dem modernen Pietismus*. — In: Anekdoten zur neuesten deutschen Philosophie und Publicistik von B. Bauer, L. Feuerbach, F. Köppen, K. Nauwerck, A. Ruge u. einigen Ungenannten. Hrsg. von A. Ruge. Bd. 2. Zürich — Winterthur, Literarisches Comptoir, 1834, S. 113—134. — 40.
- *Die Judenfrage*. Braunschweig, Otto, 1843. 115 S. — 23, 26.

- Bauer, B. *Neueste Schriften über die Judenfrage*. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. I, Hft. IV, März, S. 10—19. — 26.
- [*Phê bình sách:*] Hinrichs, politische Vorlesungen. Zweiter Band. Halle, 1843. 489 S. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. 1, Hft. V, April, S. 23—25. — 24 - 25.
- *Von den neuesten Schriften über die Judenfrage*. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1843, Bd. 1 Hft. 1. Dezember, S. 1—17. — 19 - 20, 21, 22, 23.
- *Was ist jetzt der Gegenstand der Kritik?* — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. 2, Hft. VIII, Juli, S. 18 — 26. — 30.
- Bauer, E. *Proudhon*. — "Allgemeine Literatur-Zeitung". Charlottenburg, 1844, Bd. 1, Hft. V, April, S. 37—52. — 8, 11, 14, 15, 17 - 18.
- [*Phê bình sách:*] Union ouvrière. Par Mme. Flora Tristan. Edition populaire. Paris. 1843. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. 1, Hft. V, April, S. 18—23. — 8.
- Bauer, O. [*Phê bình sách:*] Dr. Johann Plenge, Marx und Hegel. Tübingen, Laupp 1911. 8^o. 184 S. (4M.). — "Archiv für die Geschichte des Sozialismus und der Arbeiterbewegung", Leipzig, 1913, Bd. 3, Hft. 3, S. 528—530, trong mục: Literaturbericht. — 409.
- Bayle, P. *Dictionnaire historique et critique*. T. 1—2. Rotterdam, chez Reiner Leers, 1697. 3 vol. — 272 - 273.
- Beaussire, E. *Antécédents de l'Hégélianisme dans la philosophie française*. Dom Deschamps, son système et son école. D'après un manuscrit et des correspondances inédites du XVIII^e siècle. Paris — Londres — New York, Baillière, 1865. XVI, 233, 3 p. (Bibliothèque de philosophie contemporaine. N 3). — 353.
- Bentham, J. *Théorie des peines et des récompenses, ouvrage extrait des manuscrits de M. Jérémie Bentham*. Par E. Dumont. T. II. 3 ed. Paris, Bossange, 1826. XI, 429 p. — 36.
- Boltzmann, L. *Wissenschaftliche Abhandlungen*. Im Auftrage und mit Unterstützung der Akademien der Wissenschaften zu Berlin, Göttingen, Leipzig, München, Wien. Hrsg. von Dr. F. Hasenöhr, Bd. 1—3. Leipzig, Barth, 1909. 3 Bde. — 408.

- [*Der Brief an die Redaktion der "Allgemeinen Literatur-Zeitung"*. Februar 1844]. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. 1, Hft. VI, S. 23—26. Dưới đầu đề chung: Correspondenz aus der Provinz. 4. — 38, 39.
- Büchner, L. *Vorwort* [zum Buch: "Kraft und Stoff"]. — In: Büchner, L. Kraft und Stoff. Empirisch-naturphilosophische Studien. In allgemein-verständlicher Darstellung, Frankfurt a. M., Meidinger, 1855, S. VII—XVI. — 373.
- Busse, L. *Jahresbericht über die Erscheinungen der anglo-amerikanischen Literatur der Jahre 1893/94*. (Falckenberg — Armstrong, Fullerton, Wallace, Flint, Ladd, Ormond). — "Zeitschrift für Philosophie und Philosophische Kritik", Bd. 111, Leipzig, 1898, S. 205—213. — 414.
- *Jahresbericht über die Erscheinungen der anglo-amerikanischen Literatur der Jahre 1896/1897*. (Berenson — Caldwell — McTaggart — Carus — Fraser — Lindsay — Wenley — Seth). — "Zeitschrift für Philosophie und Philosophische Kritik", Bd. 119, Leipzig, 1902, S. 182—204. — 416.
- Cabanis, P.-J.-G. *Rapports du physique et du morale de l'homme*. T. 1—2. Paris, Crapart, 1802. 2 vol. — 34.
- Carnot, L.-N. *Réflexions sur la Métaphysique du calcul infinitésimal*. Paris, Duprat, 1797. 80 p. — 129.
- Carstanjen, F. *Der Empirio-kritizismus, zugleich eine Erwiderung auf W. Wundts Aufsätze: "Der naive und kritische Realismus" II u. III*. — "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie", Leipzig, 1898, Jg. 22, Hft. 1, S. 45 — 95; Hft. 2, S. 190 — 214; Hft. 3, S. 267—293. — 564.
- Cicero, M. *De fato*. — 376.
- Clavbergii, J. *Defensio cartesiana*. Amstelodami, Elzevirius, 1652. [12], 631 p. — 86.
- [*Clemens, A.] Clementis Alexandrini opera*. Ex recensione Gulielmi Dindorfii. Vol. III. Stromatum V—VIII. Scripta minora. Fragmenta. Oxonii, e typ. Clarendoniano, 1869. 694 p. — 371, 374.
- Dannemann, F. *Die Naturwissenschaften in ihrer Entwicklung und in ihrem Zusammenhange*. Dargest. von F. Dannemann. Bd. 1—4. Leipzig — Berlin, Engelmann, 1910—1913. 4. Bde. — 423-424.

- Dannemann, F. *Wie unser Weltbild entstand*. Die Anschauungen vom Altertum bis zur Gegenwart über den Bau des Kosmos. Mit einem Titelbild nach der Rembrandtschen Radierung "Der Astrolog" u. vielen Textbildern. Stuttgart, Francksche Verlagsh., [1912]. 99 S. — 423-425.
- Darmstaedter, L. *Handbuch zur Geschichte der Naturwissenschaften und der Technik*. In chronologischer Darstellung. 2., umgearb. und verm. Aufl. Unter Mitwirkung von R. du Bois-Reymond und C. Schaefer hrsg. von L. Darmstaedter. Berlin, Springer, 1908. X, 1263 S. — 426.
- Darwin, Ch. *On the Origin of Species by Means of Natural Selection, or the Preservation of Favoured Races in the Struggle for Life*. London, Murray, 1859. IX, 502 S. — 150.
- De mundo*. — 277.
- Déclaration des Droits de l'homme et du citoyen*. 27 août 1789. — 28 - 29, 30 - 32.
- "*Deutsch-Französische Jahrbücher*", Paris, 1844, Lfrg. 1—2, S. 86—114, 182—214. — 8, 23, 26, 27.
- * *Dietzgen, J. Die Grenzen der Erkenntnis*. (Vorwärts 1877). — In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 151—161. — 494 - 498.
- * — *Kleinere philosophische Schriften*. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903. 4, 272 S. — 437 - 546.
- * — *Die Moral der Sozialdemokratie*. Zwei Kanzelreden. (Volksstaat 1875). — In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 77—93. — 462 - 464.
- * — *Die Religion der Sozialdemokratie*. Sechs Kanzelreden. (Volksstaat 1870 bis 1875). — In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 12—76. — 441 - 461.
- * — *Sozialdemokratische Philosophie*. Sieben Kapitel. (Volksstaat 1876). — Ibid., S. 94—142. — 465 - 490.
- * — *Streifzüge eines Sozialisten in das Erkenntnistheorie*. (Sozialdemokratische Bibliothek, Hottingen — Zürich 1887). — Ibid., S. 179—272. — 503 - 546.

- * — *Das Unbegreifliche*. Ein Hauptstück aus der sozialdemokratischen Philosophie. (Vorwärts 1877). — Ibid., S. 143 — 150. — 491 - 493.
- * — *Unsere Professoren auf den Grenzen der Erkenntnis*. (Vorwärts 1878). — Ibid., S. 162 — 178. — 499 - 502.
- *Das Wesen der menschlichen Kopfarbeit*. Dargest. von einem Handarbeiter. Eine abermalige Kritik der reinen und praktischen Vernunft. Hamburg, Meißner, 1869. VIII, 129 S. — 61.
- * — *Der wissenschaftliche Sozialismus*. (Volksstaat 1873). — In: Dietzgen, J. Kleinere philosophische Schriften. Eine Auswahl. Stuttgart, Dietz, 1903, S. 1—11. — 437 - 440.
- Diogenes Laertius. De vitis, dogmatibus et apophthegmatibus clarorum philosophorum*. — 241, 272, 282, 313 - 314, 322, 324.
- Du Bois-Reymond, E. Über die Grenzen des Naturerkennens*. Ein Vortrag in der zweiten öffentlichen Sitzung der 45. Versammlung deutscher Naturforscher und Ärzte zu Leipzig, am 14. August 1872. Leipzig, Veit, 1872. 39 S. — 499 - 500.
- Ebbinghaus. Experimentelle Psychologie* — xem Ebbinghaus, H. Über das Gedächtnis.
- Ebbinghaus, H. Über das Gedächtnis*. Untersuchungen zur experimentellen Psychologie. Leipzig, Duncker u. Humblot, 1885. IX, 169 S. — 419.
- Engel, B. C. [phê bình sách:] Hammacher, E. Die Bedeutung der Philosophie Hegels*. VIII u. 92 S. Leipzig, 1911. Duncker und Humblot. — "Zeitschrift für Philosophie und Philosophische Kritik", Bd. 148, Leipzig, 1912, S. 95—97. — 416.
- Engels, F. [Brief an K. Marx]*. 21. September 1874. — In: Der Briefwechsel zwischen Friedrich Engels und Karl Marx. 1844 bis 1883. Hrsg. von A. Bebel und E. Bernstein. Bd. 4. Stuttgart, Dietz, 1913, S. 366—369. — 165.
- *Herrn Eugen Dühring's Umwälzung der Wissenschaft*. 3., durchges. und verm. Aufl. Stuttgart, Dietz, 1894. XX, 354 S. — 548.
- *Herrn Eugen Dühring's Umwälzung der Wissenschaft*. Philosophie. Politische Ökonomie. Sozialismus. Leipzig, Genossenschaft — Buchdruckerei, 1878. VIII, 274 S. — 514.

- Engels, F. *Die Lage der arbeitenden Klasse in England*. Nach eigener Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, Wigand, 1845. 358 S. — 69, 468.
- *Die Lage Englands*. Past and Present By Thomas Carlyle. London 1843. — In: Aus dem literarischen Nachlaß von, K. Marx, F. Engels und F. Lassalle. Hrsg. von F. Mehring. Bd. I. Gesammelte Schriften von K. Marx und F. Engels. Von März 1841 bis März 1844. Stuttgart, Deitz, 1902, S. 461—490. — 547.
- *Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie*. — "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1886, Jg. 4, Nr. 4, S. 145-157; Nr. 5, S. 193—209. — 507.
- *Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie*. Revidierter Sonderabr. aus der "Neuen Zeit". Mit Anhang: Karl Marx über Feuerbach vom Jahre 1845. Stuttgart, Diezt, 1888. VII, 72 S. — 55, 59, 111, 115, 177, 228, 254, 337, 373, 597, 692.
- *Umriss zu einer Kritik der Nationalökonomie*. — "Deutsch-Französische Jahrbücher", Paris, 1844, Lfrg. 1 — 2, S. 86 — 114. — 8.
- *Vorwort* [zur Arbeit: "Die Lage der arbeitenden Klasse in England". 15. März 1845]. — In: Engels, F. *Die Lage der arbeitenden Klasse in England*. Nach eigener Anschauung und authentischen Quellen, Leipzig, Wigand, 1845, S. 7 — 10. — 468.
- *Vorwort zur zweiten Auflage* [des Buches: "Herrn Eugen Dühring's Umwälzung der Wissenschaft"].—In: Engels, F. *Herrn Eugen Dühring's Umwälzung der Wissenschaft*. 2. Aufl. Hottingen — Zürich, Verl. der Volksbuchh., 1886, S. IX — XVI. — 150, 267, 279-280.
- *Zur Wohnungsfrage*. Separatabdruck aus dem "Volksstaat". [Hft. 1— 3]. Leipzig, Exped. des "Volksstaat", 1872. 23, 32, 24 S. — 438.
- Euler, L. *Institutiones calculi differentialis cum eius usu in analysi finitorum ac doctrina serierum*. Vol. 1—2. Ticini, typ. Galeatii, 1787. 2 vol. — 128.
- Faucher, J. *Englische Tagesfragen*. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. 2, Hft. VII, Juni, S. 1— 8; Hft. VIII, Juli, S. 28— 38; Hft. IX, August, S. 30— 32. — 7 -8, 19s.
- Feuerbach, L. *Sämtliche Werke*. Bd. 4— 6, 8— 10. Leipzig, Wigand, 1847— 1866. 6 Bde.

- Bd. 4. *Geschichte der neuern Philosophie von Bacon von Verulam bis Benedict Spinoza*. 1847. 392 S.— 50.
- Bd. 5. *Darstellung, Entwicklung und Kritik der Leibnizschen Philosophie*. 1848. X, 291 S. — 50.
- Bd. 6. Pierre Bayle. *Ein Beitrag zur Geschichte der Philosophie und Menschheit*. 2., umgearb. und verm. Aufl. 1848. VIII, 308 S. — 50.
- Bd. 8. *Vorlesungen über das Wesen der Religion*. Nebst Zusätzen und Anmerkungen. 1851. VIII, 463 S. — 49-76, 164.
- Bd. 9. *Theogonie nach den Quellen des classischen, hebräischen und christlichen Altertums*. 1857. 447 S. — 76.
- Bd. 10. *Gottheit, Freiheit und Unsterblichkeit vom Standpunkte der Anthropologie*, Leipzig, Wigand, 1866. VIII, 293 S. — 547.
- *Sämtliche Werke*. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. 1— 10. Stuttgart, Frommann, 1903— 1911. 10 Bde. — 412, 419.
- Bd. 1. *Gedanken über Tod und Unsterblichkeit*. Durchges. und neu hrsg. von F. Jodl. XV, 375 S. — 412, 420.
- Bd. 2. *Philosophische Kritiken und Grundsätze*. Durchges. und neu hrsg. von F. Jodl. 1904. XI, 412 S. — 133, 305, 412, 419, 420.
- Bd. 3. *Geschichte der Neueren Philosophie von Banco von Verulam bis Benedikt Spinoza*. Durchges. und neu hrsg. von F. Jodl. 1906. XI, 388 S. — 412.
- Bd. 4. *Darstellung, Entwicklung und Kritik der Leibnizschen Philosophie*. Zur neueren Philosophie und ihrer Geschichte. Durchges. und neu hrsg. von F. Jodl. 1910. XII, 448 S. — 79-91, 412, 420.
- Bd. 5. Pierre Bayle. *Ein Beitrag zur Geschichte der Philosophie und Menschheit*. Mit einer Biogr. Bayles vom Hrsg. Neu hrsg. und biogr. eingeleitet von W. Bolin. 1905. X, 436 S. — 412.
- Bd. 6. *Das Wesen des Christentums*. Durchges. und neu hrsg. von W. Bolin. 1903. X, 411 S. — 412, 420.
- Bd. 7. *Erläuterungen und Ergänzungen zum Wesen des Christentums*. Durchges. und neu hrsg. von W. Bolin. 1903. XII, 521 S. — 412, 419, 420.

- Bd. 8. Vorlesungen über das Wesen der Religion. Nebst Zusätzen und Anmerkungen. Durchges. Und neu hrsg. von W. Bolin. 1908. VIII, 459 S. — 322, 341, 412, 419, 420.
- Bd. 9. Theogonie nach den Quellen des klassischen, hebräischen und christlichen Altertums. Durchges. und neu hrsg. von W. Bolin. 1907. IX, 417 S. — 412.
- Bd. 10. Schriften zur Ethik und nachgelassene Aphorismen. Durchges. und neu hrsg. von F. Jodl. 1911. X, 385 S. — 412, 419.
- *Darstellung, Entwicklung und Kritik der Leibnizschen Philosophie*. Ausbach, 1837. 295 S. — 79, 84.
- *Die Gedanken über Tod und Unsterblichkeit aus den Papieren eines Denkers, nebst einem Anhang theologisch-satyrischer Xenien*, hrsg. von einem seiner Freunde. Nürnberg, Stein, 1830. VIII, 248 S. — 50.
- *Grundsätze der Philosophie der Zukunft*. 1843. — In: Feuerbach, L. Sämtliche Werke. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. 2. Philosophische Kritiken und Grundsätze. und neu hrsg. von F. Jodl. Stuttgart, Frommann, 1940, S. 245 — 320. — 419, 420.
- *Grundsätze der Philosophie der Zukunft*. Zürich u. Winterthur, Literarisches Comptoir, 184. IV, 84 S. — 38, 54, 291.
- *Herr von Schelling*. 1843. Brief an K. Marx. (Nach dem Brouillon). — In: Feuerbach, L. Sämtliche Werke. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. 4. Darstellung, Entwicklung und Kritik der Leibnizschen Philosophie. Zur neueren Philosophie und ihrer Geschichte. Durchges. und neu hrsg. von F. Jodl. Stuttgart, Frommann, 1910, S. 434—440. — 90.
- *Kritik des "Antihegel"*. 1835. — Ibid., Bd. 2, S. 17— 80. — 420.
- *Der Schriftsteller und der Mensch*. Eine Reihe humoristischphilosophischer Aphorismen. 1834. — Ibid., Bd. 1, S. 236— 366. — 420.
- *Spinoza und Herbart*. 1836. — Ibid., Bd. 4, S. 400— 416. — 90.
- *Todesgedanken*. 1830. — Ibid., Bd. 1, S. 1— 90. — 420.
- *Über die Vernunft; ihre Einheit, Allgemeinheit, Unbegrenztheit*. Dissertaion zur Erlangung des philosophischen Doktorates. — Ibid., Bd. 4, S. 299— 356. — 90.

- *Über Spiritualismus und Materialismus, besonders in Beziehung auf die Willensfreiheit*. — In: Feuerbach, L. Sämtliche Werke. Bd. 10. Gottheit, Freiheit und Unsterblichkeit vom Standpunkte der Anthropologie, Leipzig, Wigand, 1866, S. 37— 240. — 547.
- *Über Spiritualismus und Materialismus, besonders in Beziehung auf die Willensfreiheit*. 1863—1866. — In: Feuerbach, L. Sämtliche Werke. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. 10. Schriften zur Ethik und nachgelassene Aphorismen. Durchges. Und neu hrsg. von F. Jodl. Stuttgart, Frommann, 1911, S. 91— 229. — 419.
- *Verhältnis zu Hegel. 1840*, mit späteren Zusätzen. — Ibid., Bd. 4, S. 417— 424. — 90.
- *Vorläufige Thesen zur Reform der Philosophie*, 1842. — Ibid., Bd. 4, S. 222— 244. — 133, 419, 420.
- *Vorwort* [zu 8. Bd. der Sämtlichen Werken]. 1. Januar 1851. — In: Feuerbach, L. Sämtliche Werke. Bd. 8. Vorlesungen über das Wesen der Religion. Nebst Zusätzen und Anmerkungen. Leipzig, Wigand, 1851, S. V — VIII. — 49, 69.
- *Das Wesen der Religion*. 1845. — In: Feuerbach, L. Sämtliche Werke. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. 7. Erläuterungen und Ergänzungen zum Wesen des Christentums. Durchges. und neu hrsg. von W. Bolin. Stuttgart, Frommann, 1903, S. 433—505. — 54, 419, 420.
- *Das Wesen des Christentums*. Leipzig, Wigand, 1841. XII, 450. S. — 50, 51, 419.
- *Wider den Dualismus von Leib und Seele, Fleisch und Geist*. — In: Feuerbach, L. Sämtliche Werke. Neu hrsg. von W. Bolin u. F. Jodl. Bd. 2. Philosophische Keitiken und Grundsätze. Durchges. und neu hrsg. von F. Jodl. Stuttgart, Frommann, 1904, S. 326—357. — 305, 491.
- *Zur Beurteilung der Schrift: "Das Wesen des Chritentums"*. 1842. — Ibid., Bd. 7, S. 265— 275. — 419.
- *Zur Kritik der Hegelschen Philosophie*. 1839. — Ibid., Bd. 2, S. 158— 204. — 420.
- Fischer, F. *Die Metaphysik, von empirischem Standpunkte aus dargestellt Zur Verwirklichung der Aristotelischen Metaphysik*. Basel, Schweighauser'sche Buchh., 1847. VIII, 152 S. — 396.

- Fischer, K. *Hegels Leben, Werke und Lehre*. Th. 1. Mit dem Bildnis des Verfassers in Heliogravüre. Heidelberg, Winter, 1901. XX, 576 S. (Geschichte der neuern Philosophie von K. Fischer. Jubiläumsausgabe. 8. Bd.). — 166, 185 - 186.
- Forel, A. *Gehirn und Seele. Vortrag gehalten bei der 66. Versammlung deutscher Naturforscher und Ärzte in Wien am 26. September 1894*. 10. Aufl. Stuttgart, Kröner, 1907. 45 S. — 419.
- Fourier, Ch. *Le nouveau monde industriel et sociétaire, ou invention du procédé d'industrie attrayante et naturelle distribuée en séries passionnées*. Paris, Bossange et Mongie, 1892. XVI, 576 p. — 40, 44.
- *Théorie des quatre mouvemens et des destinées générales*. Prospectus et annonce de la découverte. Leipzig, 1808. [4], 425, 3 p. — 40, 44, 45.
- *Traité de l'association domestique-agricole*. T. 1— 2. Paris — Londres, Bossange et Mongie, 1822. 2 vol. — 40, 44.
- "Frankfurter Zeitung", Frankfurt a. M., 1904, Nr. 348. 1. Morgenblatt, 15. Dezember, S. 1— 3. — 405.
- Gans, E. *Vorrede des Herausgebers* [zum Buch von G. W. F. Hegel "Vorlesungen über die Philosophie der Geschichte"]. 8. Juni 1837. — In: Hegel, G. W. F. Werke. Vollst. Ausg. durch einen Verein von Freunden des Verewigten: Ph. Marheineke u. a. Bd. 9. Vorlesungen über die Philosophie der Geschichte. Hrsg. von E. Gans. Berlin, Duncker u. Humblot, 1837, S. V— XVII. — 346.
- Gassendi, P. *Exercitationum paradoxicarum adversus Aristoteleos libri septem, in quibus praecipua totius peripateticae doctrinae fundamenta excutiuntur, opiniones verò aut Novae, aut ex vetustioribus obsoletae stabiliuntur, auctore Petro Gassendo...* Grafianopoli, ex typ. P. Verdirii, 1624. 220 p. — 72.
- Gauss, C. F. *Disquisitiones arithmeticae*. Lipsiae, 1801. 478 S. — 225.
- Genoff, P. *Feuerbachs Erkenntnistheorie und Metaphysik*. Inaugural-Dissertation zur Erlangung der Doktorwürde der hohen philosophischen Fakultät der Universität Bern vorgelegt von P. Genoff. Zürich — Selna, Leemann, 1911. 89 S. — 418 - 420.
- Geschichte der antiken Naturwissenschaft und Philosophie*. Bearb. von S. Günther und W. Windelband. Nördlingen. Beck, 1888. VII, 337 S. (Handbuch der klassischen Altertums-Wissenschaft in systematischer Darstellung

- mit besonderer Rücksicht auf Geschichte und Methodik der einzelnen Disziplinen. Hrsg. von I. Müller. Bd. 5, Abt. 1). — 393.
- Gomperz, Th. *Les penseurs de la Grèce*. Histoire de la philosophie antique. Ouvrage traduit de la deuxième éd. allemande par A. Reymond... et précédé d'une préface de M. A. Croiset. Vol. 1. Paris, Alcan, 1904. XVI, 545 p. — 273.
- Grün, K.. *Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlaß sowie in seiner Philosophischen Charakterentwicklung*. Bd. 1—2. Leipzig — Heidelberg, Winter, 1874. 2 Bde. — 420.
- Guenther, K. *Vom Urtier zum Menschen*. Ein Bilderatlas zur Abstammungs- und Entwicklungsgeschichte des Menschen. Zugest. Und erläutert von K. Guenther. Bd. 1—2. Stuttgart, Deutsche Verlags-Anstalt, 1909. 2 Bde. — 408.
- Haas, A.E. *Der Geist des Hellenentums in der modernen Physik*. Antrittsvorlesung, gehalten am 19. Januar 1914 in der Aula der Universität Leipzig. Leipzig, Veit, 1914. 32 S. — 427.
- Haeckel, E. *Die Lebenswunder*. Gemeinverständliche Studien über biologische Philosophie, Ergänzungsband zu dem Buche über die Welträtsel. Stuttgart, Kröner, 1904. XIV, 568 S. — 405.
- *Die Welträtsel, gemeinverständliche Studien über monistische Philosophie*. Bonn, Strauß, 1899. X, 473 S. — 405.
- Hammacher, E. *Die Bedeutung der Philosophie Hegels für die Gegenwart*. Leipzig, Duncker u. Humblot, 1911. VIII, 92 S. — 416.
- Hegel, G. W. F. *Werke*. Vollst. Ausg. durch einen Verein von Freunden des Verewigten: Ph. Marheineke u. a. Bd. 1— 19. Berlin — Leipzig, Duncker u. Humblot, 1832— 1845, 1887. 22 Bde. — 94, 95.
- Bd. 1. Philosophische Abhandlungen. Hrsg. von K. L. Michelet. 1832. XXXIV, 424 S. — 94.
- Bd. 2. Phänomenologie des Geistes. Hrsg. von J. Schulze. 1832. XII, 612 S. — 94, 104, 160, 233.
- Bd. 3. Wissenschaft der Logik. Hrsg. von L. von Henning. Th. 1. Die objektive Logik. Abt. 1. Die Lehre vom Sein, 1833. VIII, 468 S. — 94, 95 - 135, 136, 175, 190, 382, 413.

- Bd. 4. Wissenschaft der Logik. Hrsg. von L. von Henning. Th. 1. Die objektive Logik. Abt. 2. Die Lehre vom Wesen. 1834. VIII, 244 S. — 94, 134 - 175, 190, 382, 413.
- Bd. 5. Wissenschaft der Logik. Hrsg. von L. von Henning. Th. 2. Die subfektive Logik, oder; die Lehre vom Begriff. 1834. VIII, 354 S. — 94, 175 - 191, 196 - 203, 204 - 208, 215, 216 - 255, 256, 257, 382, 413.
- Bd. 6. Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Th. 1. Die Logik. Hrsg. und nach Anleitung der vom Verfasser gehaltenen Vorlesungen mit Erläuterungen und Zusätzen versehen von L. von Henning. 1840. XL, 416 S. — 94, 166, 168, 172, 183 - 184, 185, 191 - 195, 204, 208 - 216, 217, 218, 224, 254 - 258, 335 - 360.
- Bd. 7. Abt. 1. Vorlesungen über die Naturphilosophie, als der Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Th. 2. Hrsg. von K. L. Michelet. 1842. XXX, 2, 696 S. — 94.
- Bd. 7. Abt. 2. Enzyklopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Th. 3. Die Philosophie des Geistes. Hrsg. von L. Boumann. 1845. X. 470 S. — 94.
- Bd. 8. Grundlinien der Philosophie des Rechts, oder Naturrecht und Staatswissenschaft im Grundrisse. Hrsg. von E. Gans. 1833. XX, 440 S. — 94.
- Bd. 9. Vorlesungen über die Philosophie der Geschichte. Hrsg. von E. Gans. 1837. XXIV, 446 S. — 94, 335 - 346.
- Bd. 10. Vorlesungen über die Ästhetik. Hrsg. von H. G. Hotho.
Abt. 1. Bd. 1. 1835. XX, 548 S. — 94.
Abt. 2. Bd. 2. 1837. X, 466 S. — 94.
Abt. 3. Bd. 3. 1838. VIII, 582 S. — 94.
- Bd. 11. Vorlesungen über die Philosophie der Religion. Nebst einer Schrift über die Beweise von Dasein Gottes. Hrsg. von Ph. Marheineke. Bd. 1. 1832. XVI, 376 S. — 94.
- Bd. 12. Vorlesungen über die Philosophie der Religion. Nebst einer Schrift über die Beweise vom Dasein Gottes. Hrsg. von Ph. Marheineke. Bd. 2. 1832. VI, 483 S. — 94.
- Bd. 13. Vorlesungen über die Geschichte der Philosophie, Hrsg. von K. L. Michelet. Bd. 1. 1833. XX, 419 S. — 94, 261 - 286, 363.

- Bd. 14. Vorlesungen über die Geschichte der Philosophie. Hrsg. von K. L. Michelet. Bd. 2. 1833. VI, 586 S. — 94, 287 - 328.
- Bd. 15. Vorlesungen über die Geschichte der Philosophie. Hrsg. von K. L. Michelet. Bd. 3. 1836. VIII, 692 S. — 94, 329 - 331.
- Bd. 16. Vermischte Schriften. Hrsg. von F. Förster u. L. Boumann. Bd. 1. 1834. VI, 406 S. — 94.
- Bd. 17. Vermischte Schriften. Hrsg. von F. Förster u. L. Boumann. Bd. 2. 1835. VI, 470 S. — 94.
- Bd. 18. Philosophische Propädeutik. Hrsg. von K. Rosenkranz. 1840. XXII, 2, 205 S. — 94.
- Bd. 19. Briefe von und an Hegel. Hrsg. von K. Hegel. Th. 1. 1887. XII, 430 S.; Th. 2. 1887. 399 S. — 94, 413.
- *Werke*. Vollst. Ausg. durch einen Verein von Freunden des Verewigten: Ph. Marheineke u. a. 2. unveränd. Aufl. Bd. II. Phänomenologie des Geistes. Hrsg. von J. Schulze. Berlin, Duncker u. Humblot, 1841. XII, 591 S. — 12, 20, 37 - 38, 41, 42 - 43
- *Cours d'esthétique*. Analysé et trad. En partie, par. Ch. Bénard. T. 1—3. Paris—Nancy, 1840—1848. 3 vol. — 353.
- *Einleitung* [zum Buch; "Vorlesungen über die Philosophie der Geschichte"]. — In: Hegel, G. W. F. *Werke*. Vollst. Ausg. durch einen Verein von Freunden des Verewigten: Ph. Marheineke u. a. Bd. 9. Vorlesungen über die Philosophie der Geschichte. Hrsg. von E. Gans. Berlin, Duncker u. Humblot, 1837, S. 3—74. — 335 - 339, 344.
- *Einleitung* [zur Arbeit: "Wissenschaft der Logik"]. — Ibid., Bd. 3. Wissenschaft der Logik. Hrsg. von L. von Henning. Th. 1. Die objektive Logik. Abt. 1. Die Lehre vom Sein. Berlin, Duncker u. Humblot, 1833, S. 26—48. — 104 - 109.
- *Hegel's Philosophy of Mind*. Transl. from the Encyclopaedia of the Philosophical Sciences with five Introductory Essays by W. Wallace. Oxford, Clarendon Press, 1894. 320 p. — 414.
- *The Logic of Hegel*. Transl. from the Encyclopaedia of the philosophical Sciences by W. Wallace., 2-d ed., rev. and augm. Oxford, Clarendon Press, 1892. XXVI, 440 p. — 413.

- Hegel, G. W. F. *Logique de Hegel*. Trad. pour la première fois et accompagnée d'une introd. et d'un comment. perpétuel par A. Véra. T. 1. Paris, Ladrance, 1859. VII, 356 p. — 348, 353.
- *Phänomenologie des Geistes*. Mit einer Einleitung und einigen erläuternden Anmerkungen am Fusse der Seinten für der akademischen Gebrauch hrsg. von G. J. P. J. Bolland. Leiden, Adriani, 1907. XXXVIII, [2], 752 S. — 429.
- *Philosophie de la nature*. Trad. pour la première fois et accompagnée d'une introd. et d'un comment. perpétuel par A. Véra. T. 1. Paris, Ladrance, 1863. XII, 628 p. — 353.
- *Philosophie de la religion*. Trad. pour la première fois et accompagnée de plusieurs introd. et d'un comment. perpétuel par A. Véra. T. 1-2. Paris, Bailliére. 1876 - 1878. 2 vol. — 353.
- *Philosophie de l'esprit*. Trad. pour la première fois et accompagnée de deux introd. et d'un comment. perpétuel par A. Véra. T. 1-2. Paris, Bailliére. 1867 - 1869. 2 vol. — 353.
- *Vorbericht* [zur Arbei: "Wissenschaft der Logik"]. 21. Juli 1816. — In: Hegel, G. W. F. Werke. Vollst. Ausg. durch einen Verein von Freunden des Verewigten: Ph. Marheineke u. a. Bd. 5. Wissen — schaft der Logik. Hrsg. von L. von Henning. Th. 2. Die subjektive Logik, oder: die Lehre vom Begriff. Berlin, Duncker u. Humblot, 1834, S. 3-4. — 202.
- *Vorrede zur ersten Ausgabe* [der Arbeit: "Wissenschaft der Logik"]. 22. März 1812. — Ibit., Bd. 3. Wissenschaft der Logik. Hrsg. von L. von Henning. Th. 1. Die objektive Logik. Abt. 1. Die Lehre vom Sein. Berlin, Ducker u. Humblot, 1833, S. 3-9, — 95-96.
- *Vorrede zur zweiten Ausgabe* [der Arbeit: "Wissenschaft der Logik"]. 7. November 1831. — Ibit., S. 10-25. — 97-103.
- *Wissenschaft der Logik*. Bd. 1. Die objectetive Logik. Buch 1-2. Nürnberg, Schrag, 1812-1813, 2 Bde. — 150.
- Helvétius, C.-A. *De l'Esprit*. Nouv. éd. T. I-II. Paris, Chasseriau, 1822. 2 vol. — 36.
- Herwegh, G. *Das Lied vom Hasse*. — 451.
- Hibben, J. G. *Hegel's Logic, an Essay in Interpretation*. New York, Scribner, 1902. 313 p. — 414.

- Holbach, P.- H. *Système social, ou Principes naturels de la morale et de la politique...* T. 1-2. Paris, Niogret, 1822. 2 vol. — 35.
- Janet, P. *Études sur la dialectique dans Platon et dans Hégel*. Paris, Ladrance, 1861. LVI, 396 p. Trên bia có năm xuất bản: 1860. — 353.
- Jodl, F. *Lehrbuch der Psychologie*. Stuttgart, Cotta, 1896. XXIV, 768 p. — 419.
- [Jungnitz, E.] *Herr Nauwerk und die philosophische Facultät*. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. 1, Hft. VI, Mai, S. 17-20. Ký tên: J. — 8.
- Kant, I. *Kritik der reinen Vernunft*. 2. hin und weinder verbesserte Aufl. Riga, Hartknoch, 1787. XLIV, 884 S. — 86, 109, 182-183, 480-481, 492, 515, 536-537
- *Kritik der Urteilskraft*. 3. Aufl. Berlin, Lagarde, 1799. LX, 482 S. — 141.
- *Vorrede zur zweiten Auflage* [der Arbeit: "Kritik der reinen Vernunft"]. — In: Kant, I. *Kritik der reinen Vernunft*. 2. hin und wieder verbesserte Aufl. Riga, Hartknoch, 1787, S. VII — XLIV. — 109, 480-481, 492, 515, 536-537.
- "Kantstudien", Berlin, 1914, Bd. 19, Hft. 3, S. 391 — 392. — 427.
- Kleinpeter, H. *Die Erkenntnistheorie der Naturforschung der Gegenwart*. Unter Zugrundelegung der Anschauungen von Mach, Stallo, Clifford, Kirchhoff, Hertz, Pearson und Ostwaltd. Leipzig, Barth, 1905. XII, 156 S. — 564.
- Lagrange, J. -L. *Théorie des fonctions analytiques, conten. les pricipes du calcul différentiel...* 3 éd., rev. et suiv. d'une note, par J. -A. Serret. Paris, Bachelier, 1847. XII, 399 p. — 128.
- *Traité de la résolution des équations numériques de tous les degrés...* Nouv. éd., rev. et augm. par l'auteur. Paris, Courcier, 1808. XII, 312 p. — 128.
- Lange, F. A. *Geschichte des Materialismus und Kritik seiner Bedeutung in der Gegenwart*. Iserlohn, Baedeker, 1866. XVI, 564 S. — 420, 538, 540-542.
- Lassalle, F. *Die Philosophie Herakleitos de Dunklen von Ephesos*. Nach einer neuen Sammlung seiner Bruchstücke und der Zeugnisse de Alten dargestellt. Bd. 1—2. Berlin, Duncker, 1858. 2 Bde. — 363-377, 378.

- Lassalle, F. Vorwort [zur Arbeit: "Die Philosophie Herakleitos des Dunklen von Ephesos"]. August 1857. — In: Lassalle, F. Die Philosophie Herakleitos des Dunklen von Ephesos. Nach einer neuen Sammlung seiner Bruchstücke und der Zeugnisse der Alten dargestellt. Bd. 1. Berlin, Duncker, 1858, S. III—XV. Ký tên: Der Verfasser.— 364-366.
- Le Bon, G. *L'Évolution de la matière*. Avec 62 fig. Photographiées au laboratoire de l'auteur. Paris, Flammarion, 1905. 389 p. (Bibliothèque de philosophie scientifique). — 596.
- *L'Évolution des forces*. Avec 42 fig. photographiées au laboratoire de l'auteur. Paris, Flammarion, 1907. 386 p. (Bibliothèque de philosophie scientifique). — 596.
- Leibniz, G. W. *Essais de Théodicée sur la bonté de Dieu, la liberté de l'homme, et l'origine du mal*. Amsterdam, Troyel, 1710. 854 p. — 84.
- *Nouveaux essais sur l'entendement humain par l'auteur du système de l'harmonie préétablie*. — In: Leibniz, G. W. Oeuvres philosophiques en latin et en français, tirées de ses manuscrits et publiées par M. Rud. Éric Raspe, avec une préface de Kaestner. Hanovre, Pockwitz, 1764, p. 1 — 496. — 84, 85-86, 87.
- Lipps, T. *Naturwissenschaft und Weltanschauung*. Vortrag gehalten auf der 78. Versammlung deutscher Naturforscher und Ärzte in Stuttgart. Heidelberg, Winter, 1906. 40 S. — 429.
- Lucas, R. *Bibliographie der radioaktiven Stoffe*. Hamburg — Leipzig, Voss, 1908. 92 S. — 406.
- Mach, E. *Grundriß der Physick für die höheren Schulen des Deutschen Reiches bearb. von F. Harbordt und M. Fischer*. T. 1— 2. 2. Aufl. Leipzig — Wien, Freytag — Tempsky, 1905 - 1908. 2. Bde. — 406.
- Mariano, R. *La philosophie contemporaine en Italie*. Essai de philosophie hégélienne... Paris — Londres — New York, Baillièrre, 1868. VIII, 162, 12 p. — 354.
- Marx, K. u. Engels, F. *Die heilige Familie, oder Kritik der kritischen Kritik*. Gegen Bruno Bauer und C⁰. Frankfurt a. M., Literarische Anstalt (J. Rütten), 1845. VIII, 336 S. — 7-46.
- *Manifest der Kommunistischen Partei*. Veröffentlicht im Februar 1848. London, "Bildungs-Gesellschaft für Arbeiter", 1848. 30 S. — 69, 150, 507, 698.

- *Résolutions relatives à l'Alliance*. — In: Résolutions du congrès général tenu à la Haye du 2 au 7 septembre 1872. Londres, Graag, 1872, p. 12— 14. (Association internationale des travailleurs). — 456.
- *Vorrede* [zur Arbeit: "Die heilige Familie, oder Kritik der kritischen Kritik"]. September 1844. — In: Marx, K. u. Engels, F. Die heilige Familie, oder Kritik der kritischen Kritik. Gegen Bruno Bauer und C⁰. Frankfurt a. M., Literarische Anstalt (J. Rütten), 1845, S. III — IV. — 7.
- Marx, K. [Brief an F. Engels]. 1. Februar 1858. — In: Der Briefwechsel zwischen Friedrich Engels und Karl Marx. 1844 bis 1883. Hrsg. von A. Bebel und E. Bernstein. Bd. 2. Stuttgart, Dietz, 1913, S. 241 — 243. — 363, 377.
- [Brief an F. Engels]. 10. Mai 1870. — Ibid., Bd. 4, S. 283 — 284. — 80.
- *Das Kapital*. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. III. T. 2. Buch III: Der Gesamtprozeß der kapitalistischen Produktion. Kapitel XXIX bis LII. Hrsg. von F. Engels. Hamburg, Meißner, 1894. IV, 422 S. — 698.
- *Der leitende Artikel in Nr. 179 der Kölnischen Zeitung*. — "Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe", Köln, 1842, Nr. 191, 10. Juli. Beiblatt zu Nr. 191 der Rheinischen Zeitung, S. 1; Nr. 193, 12. Juli. Beiblatt zu Nr. 193 der Rheinischen Zeitung, S. 2; Nr. 195, 14. Juli. Beiblatt zu Nr. 195 der Rheinischen Zeitung, S. 1— 2. — 432.
- *Marx über Feuerbach (niedergeschrieben in Brüssel im Frühjahr 1845)*. — In: Engels, F. Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie. Revidierter Sonderabdr. aus der "Neuen Zeit". Mit Anhang: Karl Marx über Feuerbach vom Jahre 1845. Stuttgart, Dietz, 1888, S. 69 — 72. — 228, 373, 663.
- *Nachwort* [zur 2. Auflage des 1. Band "Des Kapitals"]. — In: Marx, K. Das Kapital. Kritik der politischen Ökonomie. Bd. I. Buch I: Der Produktionsprozeß des Kapitals. 2. verbesserte Aufl. Hamburg, Meißner, 1872, S. 813 — 822. — 187, 688.
- *Vorwort* [zur Arbeit: "Zur Kritik der politischen Ökonomie"]. — In: Marx, K. Zur Kritik der politischen Ökonomie. Hft. 1. Berlin, Duncker, 1859, S. III — VIII. — 507-508.

- Marx, K. *Zur Judenfrage*. — "Deutsch-Französische Jahrbücher", Paris, 1844, Lfrg. 1 — 2, S. 182 — 214. — 23, 26-27, 28.
- *Zur Kritik der politischen Ökonomie*. Hft. 1. Berlin, Duncker, 1859. VIII, 170 S. — 507-508.
- McTaggart, J. E. *Studies in the Hegelian Dialektik*. Cambridge, at the University Press, 1896. XVI, 259 p. — 416.
- Michelet, K. L. u. Haring, G. H. *Historisch-kritische Darstellung der dialektischen Methode Hegels*. Leipzig, Duncker u. Humblot, 1888. XVI, 174 S. — 417.
- "Mind", London, 1913, vol. XXII, No. 86, April, p. 280 — 284. — 409-410.
- Nägeli, K. W. *Die Schranken der naturwissenschaftlichen Erkenntnis*. Vortrag..., gehalten in der zweiten allgemeinen Sitzung. — In: Tageblatt der 50. Versammlung deutscher Naturforscher und Ärzte in München 1877. Bielage. München, September 1877, S. 3 — 18. — 499-502.
- Napoléon. *Pensées de Napoléon*. Paris, Payot, [1913]. 120 p. (Bibliothèque miniature. 14). — 426-427.
- Nernst, W. *Le développement de la chimie générale et de la chimie physique* — "Revue générale des Sciences pures et appliquées", Paris, 1908, N 5, 15 mars, p. 180—184. Dưới đây đề chung: Les Progrès les plus importants des disciplines chimiques dans les quarante dernières années. — 599.
- "Neue Rheinische Zeitung", Köln. — 69.
- "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1886, Jg. 4, Nr. 4, S. 145 — 157; Nr. 5, S. 193 — 209. — 506.
- 1891—1892, Jg. X, Bd. I, Nr. 7, S. 198 — 203; Nr. 8, S. 236 — 243; Nr. 9, S. 273 — 282. — 170.
- 1897—1898, Jg. XVI, Bd. II, Nr. 4, S. 545 — 555. — 293-294.
- 1898—1899, Jg. XVII, Bd. I, Nr. 5, S. 133 — 145. — 293-294.
- 1898—1899, Jg. XVII, Bd. I, Nr. 19, S. 589 — 596; Nr. 20, S. 626 — 632. — 293 - 294.
- Newton, I. *Principes mathématiques de la philosophie naturelle*. T. 1 — 2. Paris, Desaint et Saillant, Lambert, 1759. 2 vol. — 128.

- Noël, G. *La logique de Hegel*. Paris, Alcan, 1897. VIII, 189 p. — 347-354.
- *La logique de Hegel*. — "Revue de Métaphysique et de Morale", Paris, 1894, t. II, p. 36 — 57, 270 — 298, 644 — 675; 1895, t. III, p. 184 — 210, 503 — 526; 1896, t. IV, p. 62 — 85, 585 — 614. — 347.
- [Phê bình sách:] William Wallace. Hegel's Philosophy of Mind. Transl. From the Encyclopaedia of the Philosophical Sciences with five Introductory Essays. Oxford, at the Clarendon Press, 1894; Henry Frowde, London. — "Revue philosophique de la France et de l'Étranger", Paris, 1894, T. XXXVIII, novembre, p. 540. Ký tên: G. N. — 413.
- [Phê bình sách:] William Wallace. Prolegomena to the Study of Hegel's Philosophy and Especially of his Logic. Oxford, at the Clarendon Press, 1894; London, Henry Frowde. — "Revue Philosophique de la France et de l'Étranger", Paris, 1894, T. XXXVIII, novembre, p. 538 — 540. — 413.
- Norström, V. *Naives und wissenschaftliches Weltbild*. — "Archiv für systematische Philosophie", Berlin, 1907, Bd. XIII, Hft. 3, S. 491 — 510; 1908, Bd. XIV, Hft. 4, S. 447 — 496. — 408.
- Paulsen, F. *Einleitung in die Philosophie*. 6. Aufl. Berlin, Hertz, 1899. XVI, 448 S. — 401-404.
- *Vorwort zur ersten Auflage* [der Arbeit: "Einleitung in die Philosophie"]. — In: Paulsen, F. *Einleitung in die Philosophie*. 6. Aufl. Berlin, Hertz, 1899, S. III — XI. — 401.
- Pearson, K. *The Grammar of Science*. London, Scott, 1892. XVI, 493 S. — 163.
- Pelazza, A. R. *Avenarius e l'empiricriticismo*. Torino, Bocca, 1909. 129 p. — 408.
- Pèrès, J. *Rivista di Filosofia*. 1911, janvier — juin. — "Revue Philosophique de la France et de l'Étranger", Paris, 1911, T. LXXII, septembre, p. 332 — 335. — 414.
- Perrin, J. *Les atomes*. Avec 13 fig. Paris, Alcan, 1913. XVI, 296 p. (Nouvelle collection scientifique). — 409.
- *Traité de chimie physique*. Les principes. Paris, Gauthier — Villars, 1903. XXVI, 300 p. — 418.

- Perry, R. B. *Present Philosophical Tendencies: a Critical Survey of Naturalism, Idealism, Pragmatism and Realism, together with a Synopsis of the Philosophy of William James*. London — New York, Longmans a. Green, 1912. XV, 383 p. — 409-410.
- Petzoldt, J. *Einführung in die Philosophie der reinen Erfahrung*. Bd. 1—2. Leipzig, Teubner, 1900—1904. 2 Bde. — 564.
- Pflaum, Ch. D. *Bericht über die italienische philosophische Literatur des Jahres 1950*. — "Zeitschrift für Philosophie und Philosophische Kritik", Bd. 129, Leipzig, 1906, S. 94—105. — 417.
- "*Philosophische Studien*", Leipzig, 1895—1896, Bd. 12, Hft. 3, S. 307—408; 1896—1897, Bd. 13, Hft. 1, S. 1—105; Hft. 3, S. 323—433. — 564-565.
- Planck, M. *Das Prinzip der Erhaltung der Energie*. 2. Aufl. Leipzig — Berlin, Teubner, 1908. XVI, 280 S. (Wissenschaft und Hypothese. VI). — 406.
- Plato. *Kratylos*. — 374 - 376.
— *Meno*. — 293.
— *Parmenides*. — 106, 114, 331.
— *Phaedo*. — 298.
— *Phileb*. — 331.
— *Sophista*. — 299, 311.
— *Symposion*. — 277.
— *Theaetetes*. — 291, 370, 375.
— *Timaeus*. — 265, 331, 371, 373.
- Plechanow, G. *Bernstein und der Materialismus*. — "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1897—1899, Jg. XVI, Bd. II, Nr. 44, S. 545—555. — 294.
— *Konrad Schmidt gegen Karl Marx und Friedrich Engels*. — "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1898—1899, Jg. XVII, Bd. I, Nr. 5, S. 133—145. — 294.
— *Materialismus oder Kantianismus?* — "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1898—1899, Jg. XVII, Bd. I, Nr. 19, S. 589—596; Nr. 20, S. 626—632. — 294.

- *Zu Hegel's sechzigstem Todestag*. — "Die Neue Zeit", Stuttgart, 1891—1892, Jg. X, Bd. I, Nr. 7, S. 198—203; Nr. 8, S. 236—243; Nr. 9, S. 273—282. — 169.
- Plenge, J. *Marx und Hegel*. Tübingen, Laupp, 1911. 184 S. — 409, 415, 430-433.
— *Vorwort* [zur Arbeit: "Marx und Hegel". 18 Januar 1911]. — In: Plenge, J. *Marx und Hegel*. Tübingen, Laupp, 1911, S. 3—6. — 430.
- Poincaré, H. *La Science et l'hypothèse*. Paris, Flammarion [1902]. 284 p. (Bibliothèque de philosophie scientifique). — 575.
- Prantl, K. *Fischer Friedrich*. — In: Allgemeine Deutsche Biographie. Bd. 7. Leipzig, Duncker u. Humblot, 1878, S. 66—67. — 397.
"Preußische Jahrbücher", Berlin. — 415.
— 1913, Bd. 151, Hft. 3, S. 415—436. — 415.
- Proudhon, P.-J. *Qu'est-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement*. 1-er mémoire. Paris, Brocard, 1840. 244 p. — 8, 10, 11, 15 - 18.
- Raab, F. *Die Philosophie von Richard Avenarius*. Systematische Darstellung und immanente Kritik. Leipzig, Meiner, 1912. IV, 164 S. — 409.
- Rau, A. *Friedrich Paulsen über Ernst Haeckel*. Eine kritische Untersuchung über Naturforschung und moderne Kathederphilosophie. 2. Aufl. Berlin, Breitenbach u. Brackwede, 1907. 48 S. (Flugschriften des Deutschen Monistenbundes. Hft. 3). — 429.
- Reichardt, C. *Schriften über den Pauperismus*. — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1843, Bd. I, Hft. I, December, S. 17—29; 1844, Bd. I, Hft. II, Januar, S. 1—23. — 7-8.
- "*Révolutions de Paris*", Paris. — 20.
"Revue de Métaphysique et de Morale", Paris. — 347.
— 1894, t. II, p. 36—57, 270—298, 644—675; 1895, t. III, p. 184—210, 503—526; 1896, t. IV, p. 62—85, 585—614. — 347.
"Revue générale des Sciences pures et appliquées", Paris, 1908, N 5, 15 mars, p. 180—184. — 599.

- "*Revue Philosophique de la France et de l'Étranger*", Paris, 1894, T. XXXVIII, novembre, p. 538 — 540. — 413.
- 1902, T. LIV, septembre, p. 312 — 314. — 413.
- 1904, T. LVII, avril, p. 393 — 409, 430 — 431. — 414, 418.
- 1911, T. LXXII, septembre, p. 332 — 335. — 414.
- 1912, T. LXXIV, décembre, p. 644 — 646. — 411.
- **Rey, A. La Philosophie Moderne*. Paris, Flammarion, 1908. 372 p. (Bibliothèque de philosophie scientifique). — 570 -632.
- *Les principes philosophique de la chimie physique*. — "Revue Philosophique de la France et de l'Étranger", Paris, 1904, T. LVII, avril, p. 393 — 409, trong mục: Revue critique. — 418.
- "*Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe*", Köln, 1842, Nr. 191, 10. Juli. Beiblatt zu Nr. 191 der Rheinischen Zeitung, S. 1; Nr. 193, 12. Juli. Beiblatt zu Nr. 195 der Rheinischen Zeitung, S. 1 — 2. — 432.
- Richter, R. [Phê bình sách:] Stein, Ludwig. Philosophische Strömungen der Gegenwart*. Stuttgart, 1908. Verlag von Enke. XVI und 452 S. — "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie un Soziologie", Leipzig, 1909, Jg. 33, Hft. 1, S. 105 — 110. — 407.
- Riecke, E. Handbuch der Physik* — xem Riecke, E. Lehrbuch der Physik zu eigenem Studium und zum Gebrauche bei Vorlesungen.
- *Lehrbuch der Physik zu eigenem Studium und zum Gebrauche bei Vorlesungen*. Bd. 1 — 2. 4., verb. u. verm. Aufl. Leipzig, Veit, 1908. 2 Bde. — 406.
- Ritter, H. Geschichte der Jonischen Philosophie*, Berlin, Trautwein, 1821, VII, 326 S. — 369.
- "*Rivista di Filosofia*", Genova, Anno III, 1911, giugno, p. 387 — 401. — 414.
- Rotta, P. La rinascita dell' Hegel e la filosofia perenne*. — "Rivista di Filosofia", Genova, Anno III, 1911, giugno, p. 387 — 401. — 414.
- Salignac, F. Questions de physique générale et d'astronomie*. Toulouse, Privat, 1908. 62p. — 406.

- Schiller, F. C. S. [Phê bình sách:] Present Philosophical Tendencies: a Critical Survey of Naturalism, Idealism, pragmatism and Realism, together with a Synopsis of the Phylosophy of William James*. By Ralph Barton Perry. New York and London: Longmans. Green and C^o, 1912. Pp. XV, 383. — "Mind", London, 1913, vol. XXII, No. 86, April, p. 280 — 284, trong mục: Critical Notices. — 409-410.
- Schinz, M. Die Wahrheit der Religion nach den neuesten Vertretern der Religionsphilosophie*. Dargest. und beurteilt von M. Schinz. Zürich, Leemann, 1908. XI, 307 S. — 408.
- Schleiermacher, F. Harakleitos der dunkle, von Ephesos, dargestellt aus Trümmern seines Werkes und den Zeugnissen der Alten*. — In: Museum der Alterthums-Wissenschaft. Hrsg. von F. A. Wolf u. Ph. Buttmann. Bd. I. Berlin, Realschulbuch., 1807, S. 313 — 533. — 369.
- Schmidt, F. J. Hegel und Marx*. — "Preußische Jahrbücher", Berlin, 1913, Bd. 151, Hft. 3, S. 415 — 436. — 415.
- Schmitt, E. H. Das Geheimnis der Hegelschen Dialektik, beleuchtet vom konkretnennlichen Standpunkte*. Halle a. S., Pfeffer, 1888. XIV, 144 S. — 417.
- Segond, J. [Phê bình sách:] Antonio Aliotta. La reazione idealistica contro la scienza*. 1 vol. grand in — 8^o, XVI — 526 pp. Palerme, Casa editrice Optima, 1912. — "Revue Philosophique de la France et de l'Étranger", Paris, 1912., T. LXXIV, décembre, p. 644 — 646, trong mục: Notices bibliographiques. — 411.
- *[Phê bình sách:] J. B. Baillie. The Origin and Significance of Hegel's Logic, a General Introduction to Hegel's Sytem*. 1 vol. in — 8 de XVIII, 375 p., London, Macmillan and C^o, 1901. — "Revue Philosophique de la France et de l'Étranger", Paris, 1902, T. LIV, septembre, p. 312 — 314. — 413.
- Seneca, L. De beneficiis*. — 70.
- Seth, A. The Development from Kant to Hegel with Chapters on the Philosophy of Religion*. London, Williams a. Norgate, 1882. IV, 170 p. — 416-417.
- Sextus Empiricus. Adversus Mathematicos*. — 268, 278, 283, 291, 328.
- *Pyrronische Hypotyposen*. — 272, 325, 326.

- Simon, T. C. [*Phê bình sách:*] Stirling, J. H. The Secret of Hegel: being the Hegelian system in Origin, Principle, Form and Matter. — "Zeitschrift für Philosophie und Philosophische Kritik", Bd. 53, Halle, 1868, S. 268 — 270, in: Simon, C. Über den gegenwärtigen Zustand der metaphysischen Forschung in Britannien. — 417.
- Spaventa, B. *Da Socrate a Hegel*. Bari, Laterza, 1905. XVI, 432 S. (Biblioteca di cultura moderna. N. 17). — 417.
- *La filosofia italiana nelle sue relazioni con la filosofia europea*. Nouva ed. con note e appendice di documenti a cura di G. Gentile. Bari, Laterza, 1908. XXII, 317 p. — 408.
- Spicker, G. *Über das Verhältnis der Naturwissenschaft zur Philosophie*. Mit besonderer Berücksichtigung der Kantischen Kritik der reinen Vernunft und der Geschichte des Materialismus von Albert Lange. Berlin, Duncker, 1874. 94 S. — 429, 538.
- Stein, L. *Philosophische Strömungen der Gegenwart*. Stuttgart, Enke, 1908. XVI, 456. S. — 407.
- Stirling, J. H. *The Secret of Hegel: being the Hegelian System in Origin, Principle, Form and Matter*. Vol. I — II. London, Longmanns, Green..., 1865. 2 vol. — 417.
- Strache, H. *Die Einheit der Materie des Waltäthers und der Naturkräfte*. Wien, Deuticke, 1909. XIII, 142 S. — 408.
- Sue, E. *Les mystères de Paris*. — 19,39, 43-46.
- Szeliga — xem Zychlinski, F.
- Teichmann, E. *Betrachtungen zu einigen neuen biologischen Werken*. — "Frankfurter Zeitung", Frankfurt a. M., 1904, Nr. 348. 1. Morgenblatt, 15. Dezember, S. 1—3, trong mục: Feuilleton. — 405.
- Tiedemann, D. *Geist der spekulatives Philosophie von Thales bis Sokrates*. Bd. 1. Marburg, Neue Akademische Buchh., 1791. XL, 392 S. — 289.
- Thomson, J. J. *Die Korpuskulartheorie der Materie*. Autoris. Übers. von G. Siebert. Braunschweig, Vieweg, 1908. VII, 166 S. (Die Wissenschaft. Sammlung naturwissenschaftlicher und mathematischer Monographien. Hft. 25). — 406.
- Ueberweg, F. *Grundriß der Geschichte der Philosophie*. T. 1—3. 5., mit einem Philosophen- und Literatoren-Register versehene Aufl., bearb. und hrsg. von M. Heinze. Berlin, Mittler, 1876 — 1880. 3. Bde. — 401.

- *Grundriß der Geschichte der Philosophie fortgeführt von M. Heinze*. T.1. Das Altertum. 10., mit Namen- und Sachverzeichnis versehene Aufl., bearb. und hrsg. von K. Praechter. Berlin, Mittler, 1909. XV, 362, 178 S. — 273, 297.
- Ulrici, H. [*Phê bình sách:*] *The Development from Kant to Hegel with Chapters on the Philosophy of Religion*. By A. Seth. Published by the Hibbert Trustees. London, Williams a. Norgate. 1882. — "Zeitschrift für Philosophie und Philosophische Kritik", Bd. 83, Halle, 1883, S. 145 — 150. — 416-417.
- Véra, A. *Introduction à la philosophie de Hegel*. Paris — Londres, Franck, Jeff, 1855. VII, 306 p. — 354.
- Verworn, M. *Allgemeine Physiologie*. Ein Grundriß der Lehre vom Leben. Jena, Fischer, 1895. XL, 584 S. — 423.
- *Die Biogenhypothese*. Eine kritisch-experimentelle Studie über die Vorgänge in der lebendigen Substanz. Jena, Fischer, 1903. IV, 114 S. — 422-423.
- *Vorwort* [zur Arbeit: "Die Biogenhypothese"]. — In: Verworn, M. *Die Biogenhypothese*. Eine kritische-experimentelle Studie über die Vorgänge in der lebendigen Substanz. Jena, Fischer, 1903, S. III-IV. — 423.
- "*Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie und Soziologie*", Leipzig — 407.
- 1898, Jg. 22, Hft. 1. S. 45 — 95; Hft. 2, S. 190 — 214; Hft. 3, S. 267 — 293. — 564.
- 1909, Jg. 33, Hft. 1, S. 105 — 110. — 407.
- Virchow, R. *Die Freiheit der Wissenschaft im modernen Staat*. Rede, gehalten in der dritten allgemeinen Sitzung der fünfzigsten Versammlung deutscher Naturforscher und Ärzte zu München am 22. September 1877... Berlin, Wiegandt, Hempel u. Parey, 1877. 32 S. — 502.
- Volkman, P. *Erkenntnistheoretische Grundzüge der Naturwissenschaften und ihre Beziehungen zum Geistesleben der Gegenwart*. Allgemein wissenschaftliche Vorträge. 2., vollst. Umgearb. Und erw. Aufl. Leipzig — Berlin, Teubner, 1910. XXIII, 454 S. (Wissenschaft und Hypothese. IX). — 382, 421.

- "*Volkszeitung*", Berlin, 1876, 13. Januar — 469.
- Wallace, W. *Prolegomena to the Study of Hegel's Philosophy and Especially of his Logic*. 2-d ed., rev. and augm. Oxford, Clarendon Press, 1894. XVI, 366 p. — 413.
- Weber, L. [*Phê bình sách:*] J. Grier Hibben. *Hegel's Logic, an Essay in Interpretation*, 313 p., Scribner's Sons, New York, 1902. — "Revue Philosophique de la France et de l'Étranger", Paris, 1904, T.LVII, avril, p. 430 — 431. — 414.
- Willy, R. *Gegen die Schulweisheit*. Eine Kritik der Philosophie, München, Langen Verl. für Literatur u. Kunst, 1905. 219 S. — 564.
- Windelband, W. *Geschichte der alten Philosophie* — In: *Geschichte der antiken Naturwissenschaft und Philosophie*. Bearb. von S. Günther und W. Windelband. Nördlingen, Beck, 1888, S. 115 — 337. (Handbuch der klassischen Altertums-Wissenschaft in systematischer Darstellung mit besonderer Rücksicht auf Geschichte und Methodik der einzelnen Disziplinen. Hrsg. I. Müller. Bd. 5, Abt. 1). — 393.
- Wolf, Ch. *Anfangsgründe der Baukunst*. — 226.
— *Anfangsgründe der Fortifikation*. — 226.
- Wundt, W. *Über naiven und kritischen Realismus*. — "Philosophische Studien", Leipzig, 1895 — 1896, Bd. 12, Hft. 3, S. 307—408; 1896—1897, Bd. 13, Hft. 1, S. 1 — 105; Hft. 3, S. 323 — 433. — 564 - 565.
- Xenophon. *Xenophontis memorabilia*. Nova ed. stereotypa. Lipsiae, Tauchnitius typ., 1839. V, 155 p. (Xenophontis operum. T. II). — 294.
- "*Zeitschrift für Philosophie und Philosophische Kritik*", Bd. 53, Halle, 1868, S. 268 — 270. — 417.
— Bd. 83, Halle, 1883, S. 145 — 150 — 416.
— Bd. 111, Leipzig, 1898, S. 205 — 213. — 414.
— Bd. 119, Leipzig, 1902, S. 182 — 204. — 416.
— Bd. 129, Leipzig, 1906, S. 94 — 105. — 417.
— Bd. 148, Leipzig, 1912, S. 95 — 97. — 416.
- [Zychlinski, F.] *Eugen Sue: die Geheimnisse von Paris*. Kritik von Szeliga, — "Allgemeine Literatur-Zeitung", Charlottenburg, 1844, Bd. 2, Hft. VII, Juni, S. 8 — 48. — 17-19, 44-45.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

- A-lếch-xan-đrơ Ma-xê-đoan* (356 - 325 trước công nguyên) — thống soái và nhà hoạt động nhà nước nổi tiếng thời cổ đại. — 302.
- A-li-ốt-ta* (Aliota), *An-tô-ni-ô* (sinh năm 1881) — nhà triết học Ý, tác giả của một số tác phẩm về tâm lý học thực nghiệm và thẩm mỹ học; đã phê phán chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán và chủ nghĩa thực dụng. — 410 - 411.
- A-na-xa-go* ở Cla-dô-men (khoảng 500 - 428 trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp, nhà duy vật không triệt để. — 284 - 285.
- A-na-xi-man-đrơ* ở Mi-lét (khoảng 610 - 546 trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp theo trường phái Mi-lét, nhà duy vật và biện chứng tự phát. — 263.
- A-ri-xtác-cơ Xa-mốt* (khoảng 320 - khoảng 250 trước công nguyên) — nhà thiên văn học và toán học cổ Hy-lạp; trong triết học, theo quan điểm của chủ nghĩa Pi-ta-go. — 424.
- A-ri-xtốt* (384 - 322 trước công nguyên) — nhà bác học và triết học cổ Hy-lạp, những tác phẩm của ông bao gồm hầu hết những tri thức đạt được thời bấy giờ; trong triết học, ông dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. — 98, 183, 191, 216, 264, 265, 272, 273, 275, 277, 284, 302 - 311, 318, 376, 387, 381, 389 - 396, 656.
- A-vê-na-ri-út*, (Avenarius), *Ri-sa* (1843 - 1896) — nhà triết học tư sản người Đức, một trong những nhà sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. — 411, 563 - 567.
- Ác-ghi-rô-pu-lô*, P. E. (1839 - 1863) — nhà cách mạng Nga, gốc Hy-lạp; một trong những nhà tổ chức nhóm sinh viên ở Trường đại học tổng hợp Mát-cơ-va; năm 1861 bị bắt vì tuyên truyền cách mạng, chết ở trong tù. — 738.

Ă

Ăng-ghen (Engels), *Phri-đrích* (1820 - 1895) — một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, lãnh tụ của giai cấp vô sản thế giới, người bạn và bạn chiến đấu của C. Mác (xem bài của V. I. Lê-nin "Phri-đrích Ăng-ghen" — Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 2, tr. 1-14). — 7- 8, 24 - 26, 51, 54, 59, 69, 111, 115, 128, 150, 166, 177, 254, 274, 279, 305, 337, 344, 345, 363, 378, 438, 465, 468, 503, 507, 514, 522, 528, 547, 548, 549, 637.

B

Ba-bốp (Babeuf), *Grác-khơ* (tên thật là *Phrăng-xoa Nô-en*) (1760 - 1797) — nhà cách mạng Pháp, đại diện của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng, người lãnh đạo phong trào "những người bình đẳng". — 30, 36.

Ba-cu-nin, M. A. (1814 - 1876) — nhà cách mạng Nga, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ. — 732.

Ba-khmê-chi-ép (*Ba-khmê-chép**), P. A. (sinh năm 1828 - chết năm nào không rõ). — 726.

Bác-tê-đơ (Barthez), *Pôn - Giô-dép* (1734 - 1806) — bác sĩ và nhà sinh lý học Pháp, người theo hoạt lực luận. — 600.

Ban-phua (Balfour), *Ác-tuya Giêm-xơ* (1848 - 1930) — nhà hoạt động nhà nước Anh, thủ lĩnh của phái bảo thủ; trong các tác phẩm triết học, ông phê phán những quan điểm của Hê-ghen. — 416.

Bau-ơ (Bauer), *Bru-nô* (1809 - 1882) — nhà triết học duy tâm Đức, một trong những nhân vật nổi tiếng của phái Hê-ghen trẻ, một phần tử cấp tiến tư sản; sau năm 1866 là người theo chủ nghĩa tự do - dân tộc; tác giả của một số tác phẩm về lịch sử đạo Cơ-đốc. — 7, 14, 19, 22 - 23, 26 - 28, 30, 37 - 38, 43.

Bau-ơ (Bauer), *Ét-ga* (1820-1886) — nhà chính luận người Đức, thuộc phái Hê-ghen trẻ; em của B. Bau-ơ. — 11, 14 - 15.

Bau-ơ (Bauer), *Ốt-tô* (1882 - 1938) — một trong những thủ lĩnh của Đảng dân chủ - xã hội Áo và của Quốc tế II, nhà tư tưởng của

* Chữ viết ngả đặt trong ngoặc là chỉ họ thật.

chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại, mưu toan kết hợp chủ nghĩa Mác với thuyết Can-tơ trong triết học. — 409.

Bây-li (Baillie), Giêm-xơ Blê-cơ (1872 - 1940) — đại biểu của phái Hê-ghen mới ở Anh, tác giả cuốn sách về lô-gích học của Hê-ghen và là người dịch tác phẩm "Hiện tượng học tinh thần" của Hê-ghen ra tiếng Anh. — 413.

Bây-lơ (Baile), Pi-e (1647 - 1706) — nhà chính luận và nhà triết học Pháp theo chủ nghĩa hoài nghi, một trong những nhà khai sáng đầu tiên; đã phê phán chủ nghĩa giáo điều tôn giáo. — 34, 272 - 273.

Béc-cli (Berkeley), *Giôóc-giơ* (1685 - 1753) — nhà triết học phản động Anh, nhà duy tâm chủ quan. — 382, 566, 567, 613, 634.

Béc-dê-li-út (Berzelius), *I-ôn-xơ I-a-cốp* (1779 - 1848) — nhà hoá học và nhà khoáng vật học Thụy-điển; phát triển nguyên tử luận và thúc đẩy việc truyền bá học thuyết đó trong hoá học. — 133.

Béc-xông (Bergson), *Hăng-ri* (1859 - 1941) — nhà triết học duy tâm phản động Pháp, người theo chủ nghĩa phi lý; ông coi trực giác là hình thức cao nhất của nhận thức về triết học và thẩm mỹ; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản đế quốc. — 411, 568, 574, 607, 609.

Ben-tam (Bentham), *I-e-rê-mi-a* (1748 - 1832) — nhà nghiên cứu luật học và nhà xã hội học tư sản Anh, đại biểu của chủ nghĩa vị lợi. — 36.

Ben-tốp — xem Plê-kha-nốp, G. V.

Bê-côn (Bacon), *Phran-xi* (1561 - 1626) — nhà triết học, nhà khoa học tự nhiên, nhà sử học và nhà hoạt động nhà nước Anh, người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Anh. — 35, 656.

Bê-lin-xki, V. G. (1811 - 1848) — nhà phê bình văn học Nga, nhà chính luận và nhà triết học, nhà dân chủ cách mạng; đóng vai trò xuất sắc trong lịch sử tư tưởng xã hội và thẩm mỹ. — 644.

Bê-na (Bénard), *Sác-lơ* (1807 - 1898) — nhà triết học Pháp, đã dịch sang tiếng Pháp và xuất bản một số tác phẩm của Hê-ghen. — 353.

Bỉ-đéc-man (Biedermann), *A-lô-i-dơ E-ma-nu-en* (1819 - 1885) — nhà thần học và triết học Thụy-sĩ; đã tìm cách luận chứng đạo Cơ-đốc theo tinh thần của triết học Hê-ghen về tôn giáo. — 471, 472.

Bô-gđđa-nốp, A. (*Ma-li-nốp-xki*, A. A.) (1873 - 1928) — nhà triết học, xã hội học và nhà kinh tế; trước năm 1907 là đảng viên bên-sê-

vích, sau đó tách khỏi đảng; đã xét lại chủ nghĩa Mác, tạo ra một trong những biến tướng của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán — chủ nghĩa kinh nghiệm nhất nguyên. — 294, 552, 554.

Bô-gu-tsác-xki (I-a-cô-vlêp), V. I-a. (1861 - 1915) — nhà hoạt động tư sản - tự do chủ nghĩa và nhà nghiên cứu lịch sử của phong trào dân tụy ở Nga. — 715.

Bô-lin (Bolin), *Vin-hem An-đrê-át* (1835 - 1924) — nhà sử học và nhà triết học duy vật Phần-lan, môn đồ của L. Phơ-bách; đã cùng với Ph. Giốt-lơ xuất bản lần thứ hai Toàn tập của Phơ-bách. — 412.

Bô-na-pác-tơ — xem Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ.

Bôn-lăng (Bolland), *Ghê-ra-đu-xơ* (1854 - 1922) — nhà triết học thuộc phái Hê-ghen mới ở Hà-lan; đã dịch một số tác phẩm của Hê-ghen sang tiếng Hà-lan. — 429.

Bôn-tơ-man (Boltzmann), *Lút-vích* (1844 - 1906) — nhà vật lý học người Áo; trong triết học, đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật máy móc, phê phán chủ nghĩa duy tâm chủ quan của phái Ma-khơ và duy năng luận của V. Ô-xơ-van-đơ. — 408.

Bốt-xi-rơ (Beaussire), *Ê-mi-lơ - Giắc-cơ - Ác-măng* (1824 - 1889) — nhà triết học Pháp, tác giả một số tác phẩm về vấn đề đạo đức. — 353.

Bơ-mơ (Böhme), *I-a-cốp* (1575 - 1624) — nhà triết học phiếm thần luận ở Đức, người theo thuyết thần bí; trong học thuyết của Bơ-mơ còn có cả những tư tưởng biện chứng và duy vật sâu sắc. — 62.

Bốc-côn (Buckle), *Hen-ri Tô-mát* (1821 - 1862) — nhà sử học tư sản - tự do chủ nghĩa Anh và nhà xã hội học theo chủ nghĩa thực chứng. — 421.

Brết-li (Bradley), *Phren-xít Héc-bớt* (1846 - 1924) — nhà triết học phản động Anh, nhà duy tâm tuyệt đối, người đứng đầu phái Hê-ghen mới ở Anh. — 413, 414, 568.

Bru-nô — xem Bau-ơ, Bru-nô.

Bruy-nơ-chi-e (Brunetiere), *Phéc-đi-năng* (1849 - 1906) — nhà phê bình và nhà nghiên cứu văn học người Pháp, mưu toan áp dụng những phương pháp của khoa học tự nhiên và trước hết là thuyết tiến hoá của Đác-uyn vào lịch sử văn học. — 591.

Buy-khơ-nơ (Büchner), *Phri-đrich Các-lơ Khri-xti-an Lút-vích* (1824 - 1899) — nhà sinh lý học và nhà triết học Đức, đại biểu của chủ nghĩa duy vật tầm thường; chống lại các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học. — 190, 373, 404.

C

Ca-ba-nít (Cabanis), *Pi-e - Giăng - Goóc-giơ* (1757 - 1808) — bác sĩ, nhà triết học và chính khách Pháp; một trong những nhà tiền bối của chủ nghĩa duy vật tầm thường. — 33, 34.

Ca-bê (Cabet), *Ê-chiên* (1788 - 1856) — nhà chính luận Pháp, đại biểu nổi tiếng của khuynh hướng hoà bình trong chủ nghĩa cộng sản không tưởng. — 36.

Cà-vê-lin, C. Đ. (1818 - 1885) — nhà chính luận tư sản - tự do chủ nghĩa, nhà sử học và nhà triết học thực chứng Nga. — 644, 743, 746, 747.

Các-nô (Carnot), *La-da - Ni-cô-la* (1753 - 1823) — nhà toán học, nhà hoạt động chính trị và quân sự Pháp, người theo phái cộng hoà tư sản. — 128.

Các-xta-ni-en (Carstanjen), *Phri-đrich* — nhà triết học Thụy-sĩ theo phái Ma-khơ, học trò của R. A-vê-na-ri-út, sau khi A-vê-na-ri-út chết, ông biên tập tạp chí "Vierteljahrsschrift für wissenschaftliche Philosophie". — 564.

Can-tơ (Cant), *Im-ma-nu-in* (1724 - 1804) — nhà triết học Đức, người sáng lập ra chủ nghĩa duy tâm cổ điển Đức; đặc trưng trong lý luận nhận thức của Can-tơ là sự mâu thuẫn, sự kết hợp những yếu tố của chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, thể hiện trong việc thừa nhận "vật tự nó" tồn tại một cách khách quan. — 39, 84 - 86, 100, 107, 109, 123, 126, 127, 139, 142, 176 - 183, 188, 189, 197, 204, 206, 219 - 225, 226, 241, 243, 251, 257, 275, 287, 288, 290, 292, 295, 302, 306, 347, 351, 352, 382, 394, 402, 417, 429, 480 - 482, 492, 495, 501, 510, 511, 513, 514, 536, 539, 541 - 524, 572, 575, 634, 636, 637.

Can-xi-đi-út (Chalcidius) (thế kỷ IV) — người theo phái Pla-tôn mới, dịch ra tiếng la-tinh đối thoại của Pla-tôn "Ti-mây" và viết lời bình luận tác phẩm này. — 371, 373.

Cau-xky (Cautsky), *Các-lơ* (1854 - 1938) — một trong những thủ lĩnh của Đảng dân chủ - xã hội Đức và của Quốc tế II, lúc đầu là người

- mác-xít, về sau phản bội chủ nghĩa Mác, là nhà tư tưởng của chủ nghĩa phái giữa (chủ nghĩa Cau-xky). — 554, 709.
- Clanh-pê-tơ* (Kleinpeter), *Han-xơ* (1869 - 1916) — nhà triết học Áo, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, người truyền bá chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. — 564.
- Clau-béc* (Clauberg), *Giô-han* (1622 - 1665) — nhà triết học Đức, thuộc phái Các-te-di, gần gũi với thuyết ngẫu nhiên. — 86.
- Clê-măng* A-lếch-xan-đri (khoảng 150 - 215) — nhà thần học Cơ-đốc giáo, nhà triết học duy tâm. — 371, 374.
- Cóc-nuy* (Comu), *Ma-ri - An-phrết* (1841 - 1902) — nhà vật lý học Pháp, nổi tiếng vì những tác phẩm trong lĩnh vực quang học; hoàn thiện những thí nghiệm của Phi-dô về việc xác định tốc độ ánh sáng. — 427.
- Cô-hen* (Cohen), *Héc-man* (1842 -1918) — nhà triết học duy tâm Đức, người sáng lập ra trường phái Mác-bua theo chủ nghĩa Can-tơ mới. — 411.
- Cô-oác* (Coward), *Uy-li-am* (1656 - 1725) — bác sĩ, nhà triết học thần luận Anh. — 35.
- Cô-péc-ních* (Kopernik), *Ni-cô-lai* (1473 - 1543) — nhà thiên văn học Ba-lan, người sáng lập ra hệ thống nhật tâm của vũ trụ. — 389, 424, 425, 620.
- Côn-lin-xơ* (Collins), *Giôn En-tô-ni* (1676 - 1729) — nhà triết học thần luận Anh, môn đồ của Lốc-cơ. — 35.
- Công-đi-i-ắc* (Condillac), *E-chiêng Bôn-nô* (1715 - 1780) — nhà triết học duy cảm và nhà thần luận Pháp, linh mục đạo Thiên chúa. — 34, 35.
- Công-tơ* (Comte), *Ô-guy-xtơ* (1798 - 1857) — nhà triết học và nhà xã hội học tư sản Pháp, người sáng lập ra thực chứng luận. — 352, 572.
- Cra-tin* (thế kỷ V trước công nguyên) — nhà triết học duy tâm cổ Hy-lạp, học trò của Hê-ra-clít và là người thầy của Pla-tôn; ông đã rút ra những kết luận có tính chất tương đối cực đoan từ phép biện chứng của Hê-ra-clít, đã đi tới phép nguy biện. — 367, 374.
- Crốt-sơ* (Croce), *Bê-nê-đét-tô* (1866 - 1952) — nhà triết học tư sản, nhà sử học, nhà phê bình văn học và nhà hoạt động chính trị Ý; trong

một số tác phẩm, ông đã giải thích phép biện chứng của Hê-ghen theo tinh thần chủ nghĩa duy tâm chủ quan; đã chống lại chủ nghĩa Mác. — 411.

D

- Dai-tơ-nép-xki* (*Da-i-tơ-nép-xki*), *P. G.* (1842 - 1896) — nhà cách mạng Nga; năm 1861 bị bắt; khi ở trong tù, ông đã viết tờ truyền đơn "Nước Nga trẻ"; bị kết án khổ sai và bị đày đi Xi-bi-ri; khi trở về phần nước Nga thuộc châu Âu, lại tiếp tục hoạt động cách mạng. — 738.
- Dê-nông* ở Ê-lê (khoảng 490 - 430 trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp thuộc trường phái Ê-lê, học trò của Pác-mê-nít. — 268, 271 - 276.
- Di-ben* (Sybel), *Hen-ri-ích* (1817 - 1895) — nhà sử học và chính khách tư sản Đức. — 477.

Đ

- Đác-mơ-stết-tơ* (Darmstaedter), *Lút-vích* (1846 - 1927) — nhà hoá học Đức, nổi tiếng vì những tác phẩm về lịch sử hoá học. — 426.
- Đác-uy-n* (Darwin), *Sác-lơ Rô-bớt* (1809 - 1882) — nhà sinh vật học duy vật Anh, người sáng lập ra học thuyết khoa học về sự phát triển của thế giới hữu cơ. — 150, 524, 530 - 532, 535 - 546.
- Dan-nê-man* (Dannemann), *Phri-đrích* (sinh năm 1859) — nhà nghiên cứu lịch sử khoa học tự nhiên người Đức. — 424 - 425.
- Dê-bô-rin* (*I-ốp-phê*), *A. M.* (1881 - 1963) — nhà triết học xô-viết, viện sĩ chính thức của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô; từ năm 1903 là đảng viên bôn-sê-vích, trong những năm 1907 - 1917 theo phái men-sê-vích, đảng viên Đảng cộng sản Liên-xô từ năm 1928; trong những năm 30 đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm men-sê-vích; tác giả của một số tác phẩm về lịch sử triết học và về chủ nghĩa duy vật biện chứng. — 633 - 642.
- Dê-các-tơ* (Descartes), *Rơ-nê* (tiếng la-tinh — Cartesius) (1596 - 1650) — nhà triết học theo thuyết nhị nguyên, nhà toán học và nhà khoa học tự nhiên Pháp. — 32 - 34, 80, 351, 382, 473, 557, 558, 590.

- Đê-da-mi* (Dézamy), *Tê-ô-đo* (1803 - 1850) — nhà chính luận Pháp, đại biểu nổi tiếng của khuynh hướng cách mạng trong chủ nghĩa cộng sản không tưởng. — 36.
- Đê-mô-crit* ở A-bơ-đê-ra (khoảng 460 - 370 trước công nguyên) — nhà triết học duy vật cổ Hy-lạp, một trong những người sáng lập ra nguyên tử luận. — 283, 285 - 286, 301, 368, 376, 382, 425.
- Đê-ni-xi-úc*, *N.* — 690.
- Đê-xuyt đơ Tô-ra-xi* (Destutt de Tracy), *An-tu-an - Lu-i - Clôt* (1754 - 1836) — chính khách tư sản Pháp, nhà kinh tế học tầm thường, nhà triết học chiết trung. — 10.
- Đi-đơ-rô* (Diderot), *Đơ-ni* (1713 - 1784) — nhà triết học duy vật Pháp, nhà vô thần, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp thế kỷ XVIII, người cầm đầu phái bách khoa toàn thư. — 656.
- Đi-ô-gien La-éc-xơ* (nửa đầu thế kỷ III sau công nguyên) — nhà nghiên cứu lịch sử triết học người Hy-lạp thời cổ đại, tác giả tác phẩm viết về các nhà triết học cổ đại (gồm 10 cuốn). — 241, 272, 282, 313, 314, 322, 324.
- Đi-ô-gien* ở Xi-nô-pơ (khoảng 404 - 323 trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp, một trong những người sáng lập ra trường phái xi-ních. — 243, 271.
- Đi-uây* (Dewey), *Giôn* (1859 - 1952) — nhà triết học phản động, nhà xã hội học và nhà sư phạm Mỹ, đại biểu chính của chủ nghĩa thực dụng. — 411, 607.
- Đin-tây* (Dilthey), *Vin-hem* (1833 - 1911) — nhà triết học duy tâm Đức, một trong những người sáng lập ra "triết học cuộc sống" — một khuynh hướng có tính chất phi lý phản động trong triết học tư sản. — 407, 416.
- Đit-xơ-ghen* (Dietzgen), *I-ô-xíp* (1828-1888) — công nhân Đức, nhà dân chủ-xã hội, nhà triết học đã tự mình đi đến những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng. — 61, 385, 437 - 440, 441 - 461, 462 - 464, 465 - 490, 491 - 493, 494 - 498, 499 - 502, 503 - 546, 547, 550.
- Đô-brô-li-u-bốp*, *N. A.* (1836-1861) — nhà phê bình văn học và nhà chính luận Nga, nhà triết học duy vật, nhà dân chủ cách mạng. — 644, 723.

- Đốt-oen* (Dodwell), *Hen-ri* (khoảng 1700-1784) — nhà triết học thần luận Anh. — 35.
- Dun Xcốt* (Duns Scotus), *Giô-han* (1265/66-1308) — nhà triết học Scot-len thời trung cổ, nhà kinh viện, đại biểu của thuyết duy danh. — 35.
- Duy-boa - Ray-mông* (Du Bois-Reymond), *Ê-mi-lơ* (1818-1896) — nhà sinh lý học Đức, nổi tiếng về những tác phẩm về điện sinh lý học; đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc, người theo thuyết bất khả tri. — 499 - 500.
- Duy-hem* (Duhem), *Pi-e - Mô-rít - Ma-ri* (1861 - 1916) — nhà vật lý lý thuyết Pháp, nhà triết học và nhà nghiên cứu lịch sử khoa học tự nhiên. — 411, 586, 590.
- Duy-rinh* (Dühring), *Ô-giê-ni* (1833 - 1921) — nhà triết học chiết trung và nhà kinh tế học tầm thường Đức, nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản. — 471.
- Duyéc-cơ-hem* (Durkheim), *Ê-mi-lơ* (1858 - 1917) — nhà xã hội học thực chứng tư sản Pháp — 615.

E

- Ép-binh-hau-xơ* (Ebbinghaus), *Héc-man* (1850 - 1909) — nhà tâm lý học tư sản Đức, một trong những đại biểu chủ yếu của tâm lý học thực nghiệm. — 419.
- Ét-ga* — xem Bau-ơ, Ét-ga.

Ê

- Ê-pi-quya* (khoảng 341 - 270 trước công nguyên) — nhà triết học duy vật cổ Hy-lạp, nhà vô thần, môn đồ của Đê-mô-crit. — 312 - 322, 368, 655.
- Ê-ra-tô-xten* (khoảng 276 - 194 trước công nguyên) — nhà toán học, nhà thiên văn học và địa lý cổ Hy-lạp; người đầu tiên xác định, gần đúng độ dài cung kinh tuyến của quả đất. — 424.

G

- Ga-li-lê* (Galilei), *Ga-li-lê-ô* (1564 - 1642) — nhà bác học Ý, một trong những người sáng lập ra khoa học tự nhiên toán học thực nghiệm và chủ nghĩa duy vật máy móc. — 132, 425, 620.
- Gan-xơ* (Gans), *Ê-đư-a* (1798 - 1839) — nhà luật học và nhà triết học Đức, thuộc phái Hê-ghen; đã biên tập các tác phẩm "Triết học pháp quyền" và "Những bài giảng về lịch sử triết học" trong Toàn tập của Hê-ghen xuất bản sau khi Hê-ghen mất. — 41, 95, 335, 346.
- Gát-xen-đi* (Gassendi), *Pi-e* (1592 - 1655) — nhà triết học duy vật Pháp, người đã phát triển những tư tưởng của nguyên tử luận và đạo đức học của Ê-pi-quy-a; ông cũng nổi tiếng nhờ các tác phẩm nghiên cứu các lĩnh vực thiên văn học, toán học, cơ học và lịch sử khoa học. — 34, 72, 382, 656.
- Gau-xơ* (Gauss), *Các-lơ Phri-đrích* (1777 - 1855) — nhà toán học Đức, tác giả của những tác phẩm xuất sắc về toán học, thiên văn học lý thuyết, trắc địa học, vật lý học và địa từ tính. — 225.
- Gay* (Gay), *Giuy-lơ* (1807 - sau 1876) — người theo chủ nghĩa cộng sản không tưởng Pháp. — 36.
- Ghéc-txen*, *A. I.* (1812 - 1870) — nhà dân chủ cách mạng, nhà triết học duy vật, nhà văn và nhà chính luận Nga. — 644, 660, 714 - 715, 726, 732, 748.
- Ghê-nốp*, *Pi-ốt* — nhà nghiên cứu lịch sử triết học người Bun-ga-ri. — 418 - 420.
- Gia-cô-by* (Jacobi), *Phri-đrích Hen-rích* (1743 - 1819) — nhà triết học Đức, nhà duy tâm và nhà siêu hình, người theo thuyết hữu thần; đã chống lại chủ nghĩa duy lý, bảo vệ tín ngưỡng và trực giác cảm tính, coi đó là phương pháp nhận thức chắc chắn nhất. — 226.
- Gia-nê* (Janet), *Pôn* (1823 - 1899) — nhà triết học chiết trung tư sản Pháp. — 353.
- Giêm-xơ* (James), *Uy-li-am* (1842 - 1910) — nhà triết học và nhà tâm lý học Mỹ, theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa thực dụng. — 407, 411, 606, 607, 611, 614, 616, 627.

- Giốt-lơ* (Jodl), *Phri-đrích* (1849 - 1914) — giáo sư triết học ở Pra-ha và Viên, môn đồ của L. Phơ-bách; cùng với V. Bô-lin xuất bản lần thứ hai Toàn tập của Phơ-bách. — 418, 419.
- Goóc-gi-át* ở Lê-ôn-ti-um (khoảng 483 - 375 trước công nguyên) — nhà triết học ngụ biện cổ Hy-lạp, người ủng hộ phái dân chủ chủ nô. — 288, 290.
- Gôm-péc-xơ* (Gomperz), *Tê-ô-đo* (1832 - 1912) — nhà triết học thực chứng và nhà ngữ văn học tư sản Đức, nhà nghiên cứu lịch sử triết học cổ đại. — 273.
- Gruyn* (Grün), *Các-lơ* (1817 - 1887) — nhà chính luận tiểu tư sản Đức, một trong những đại biểu chủ yếu của "chủ nghĩa xã hội chân chính". — 420.
- Guyn-tơ* (Guenther), *Côn-rát* (1874 - 1955) — nhà động vật học Đức. — 408.

H

- Ha-át* (Haas), *Ác-tuya Ê-rích* (1884 - 1941) — nhà vật lý học Áo, chuyên gia trong lĩnh vực vật lý nguyên tử. — 427.
- Ha-rinh* (Haring), *Giôóc-giơ Vin-hem Hen-rích* — nhà triết học Đức, đã cùng với C. L. Mi-sơ-lê viết cuốn "Trình bày theo quan điểm lịch sử phê phán phương pháp biện chứng của Hê-ghen". — 417.
- Hác-boóc-tơ* (Harbordt), *Ph.* — nhà bác học Đức. — 406.
- Hác-tli* (Hartley), *Đê-vít* (1705 - 1757) — nhà tâm lý học tư sản và nhà triết học duy vật Anh, về nghề nghiệp là bác sĩ. — 35.
- Hác-tman* (Hartmann), *Ê-đư-a* (1842 - 1906) — nhà triết học duy tâm phản động Đức, một người theo chủ nghĩa phi lý và thuyết thần bí. — 407.
- Hai-mơ* (Haym), *Ru-đôn-phơ* (1821 - 1901) — nhà nghiên cứu lịch sử văn học và triết học Đức, người theo thuyết thực chứng. — 90.
- Hai-xơ* (Heinze), *Mác-xơ* (1835 - 1909) — nhà nghiên cứu lịch sử triết học người Đức; đã biên tập cuốn "Khái luận về lịch sử triết học" của Ph. I-béc-vếch (xuất bản lần thứ 5 - 9). — 273, 297, 401.
- Ham-ma-khơ* (Hammacher), *Ê-mi-lơ* (1885 - 1916), nhà triết học phản động Đức, nhà duy tâm khách quan. — 416.

Héc-bác (Herbart), *Giô-han Phri-đrich* (1776 - 1841) — nhà triết học duy tâm phản động, nhà tâm lý học và sư phạm Đức. — 90.

Héc-tơ (Hertz), *Hen-rích Ru-đôn-phơ* (1857 - 1894) — nhà vật lý học Đức, chuyên gia trong lĩnh vực điện động học; xét theo quan điểm triết học, là nhà duy vật không triệt để. — 411, 607.

Héc-vếch (Herwegh), *Gioóc-giơ* (1817 - 1875) — nhà thơ Đức, người dân chủ tiểu tư sản. — 451.

Hen-ninh (Henning), *Lê-ô-pôn* (1791-1866) — nhà triết học Đức thuộc phái Hê-ghen; đã biên tập cuốn "Khoa học lô-gích" và phần đầu cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" ("Lô-gích học") trong Toàn tập của Hê-ghen xuất bản sau khi Hê-ghen mất. — 95.

Hen-vê-ti-út (Helvétius), *Clô-đơ-A-đri-an* (1715 - 1771) — nhà triết học duy vật Pháp, nhà vô thần, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp thế kỷ XVIII. — 34, 36, 37.

Hê-ghen (Hegel), *Gioóc-giơ Vin-hem Phri-đrich* (1770 - 1831) — nhà triết học Đức, nhà duy tâm khách quan, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức; công lao có ý nghĩa lịch sử của Hê-ghen là đã xây dựng một cách toàn diện phép biện chứng duy tâm, một trong những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng. — 12, 18, 20, 22 - 23, 29, 33, 37 - 38, 40 - 43, 58, 72, 90, 94, 95 - 96, 98 - 103, 104 - 109, 110 - 111, 113 - 124, 126 - 128, 130 - 135, 136-156, 157 - 164, 165 - 174, 175 - 184, 185 - 195, 196 - 203, 204-238, 241 - 258, 261 - 262, 263 - 286, 287 - 328, 329 - 331, 335 - 346, 347 - 352, 355, 356, 359, 363, 364, 365, 367, 368, 369, 371, 372, 373, 376, 378, 381, 382, 390, 393, 412, 413 - 417, 420, 429, 430, 432, 459, 467, 482, 530 - 532, 535, 545, 560, 590.

Hê-ghê-di-át (Hegesias) (cuối thế kỷ IV - đầu thế kỷ III trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp thuộc trường phái Ki-rê-na-ích hay là trường phái khoái lạc — 297.

Hê-ra-clít ở Ê-phe-xơ (khoảng 530 - 470 trước công nguyên) — nhà triết học duy vật cổ Hy-lạp, một trong những người sáng lập ra phép biện chứng. — 112, 276 - 280, 285, 363 - 377, 378, 382, 390, 427.

Hếch-ken (Haeckel), *Eng-xtơ* (1834-1919) — nhà nghiên cứu khoa học tự nhiên người Đức, nhà sinh vật học nổi tiếng theo thuyết Đác-uyn; ông đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm trong khoa học tự nhiên, tích cực chiến đấu chống chủ nghĩa thần bí và chủ nghĩa thầy tu. — 405, 421, 524, 533, 536.

Hi-um (Hume), *Đa-vít* (1711 - 1776) — nhà triết học tư sản Anh, nhà duy tâm chủ quan, người theo thuyết bất khả tri; nhà sử học và nhà kinh tế học. — 142, 220, 328, 402, 560, 634, 636.

Híp-ben (Hibben), *Giôn Gri-ơ* (1861 - 1933) — nhà lô-gích học Mỹ. — 414 - 415.

Híp-pô-crát (khoảng 460 - 377 trước công nguyên) — thầy thuốc và nhà khoa học tự nhiên cổ Hy-lạp, một trong những người sáng lập ra y học cổ đại. — 375.

Hô-bơ (Hobbes), *Tô-mát* (1588 - 1679) — nhà triết học Anh, một trong những nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật máy móc. — 34, 35, 559.

Hô-me — nhà thơ sử thi có tính chất nửa thần thoại của Hy-lạp cổ đại, tác giả của tập "I-li-át" và "Ô-đi-xê"; sống vào giữa thế kỷ XII và VIII trước công nguyên. — 339, 424.

Hô-tô (Hotho), *Hen-rích Gu-xta-vơ* (1802 - 1873) — nhà nghiên cứu lịch sử nghệ thuật và nhà thẩm mỹ học thuộc trường phái Hê-ghen; biên tập cuốn "Những bài giảng về mỹ học" trong Toàn tập của Hê-ghen xuất bản sau khi Hê-ghen mất. — 95.

Hôn-bách (Holbach), *Pôn-Hăng-ri-Đi-tơ-rích* (1723 - 1789) — nhà triết học duy vật Pháp, nhà vô thần, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp thế kỷ XVIII. — 37, 382, 556.

Hốp-đinh (Höfding), *Ha-ran* (1843 - 1931) — nhà triết học và tâm lý học tư sản Đan-mạch, người theo thuyết thực chứng. — 546.

I

I-a-cô-vlêp, *V. I-a*. — xem Bô-gu-tsác-xki, V. I-a.

I-béc-vếch (Ueberweg), *Phri-đrich* (1826 - 1871) — nhà triết học tư sản và nhà nghiên cứu lịch sử triết học người Đức. — 271, 297, 401.

K

Ke-đơ (Caird), *Ê-đu-a* (1835 - 1908) — nhà triết học Anh, thuộc phái Hê-ghen mới. — 413, 414.

Kê-plơ (Kepler), *Giô-han* (1571 - 1630) — nhà thiên văn học Đức; trên cơ sở học thuyết Cô-péc-ních, ông đã phát hiện ra những

quy luật vận động của các hành tinh, hoàn thành việc luận chứng cho hệ thống nhật tâm của vũ trụ. — 132, 425.

Ki-a-pen-li (Chiapelli), *A-lếch-xan-đrơ* (1857 - 1931) — nhà triết học tư sản Ý, thuộc phái Can-tơ mới, là tác giả của một số tác phẩm về lịch sử triết học, văn học, nghệ thuật và tôn giáo; đã phê phán chủ nghĩa xã hội khoa học. — 411.

L

La-grăng-giơ (Lagrange), *Giô-dép - Lu-i* (1736 - 1813) — nhà toán học và nhà cơ học Pháp. — 128.

La Mê-tơ-ri (La Mettrie), *Giuy-liêng - Ô-phrê* (1709 - 1751) — bác sĩ, nhà triết học Pháp, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa duy vật máy móc. — 33, 36, 656.

Lai-bni-txơ (Leibniz), *Gốt-phrít Vin-hem* (1646 - 1716) — nhà bác học và nhà triết học duy lý Đức, nhà duy tâm khách quan; triết học của Lai-bni-txơ chứa đựng những tư tưởng biện chứng đã ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của triết học cổ điển Đức. — 32, 34, 36, 79 - 89, 119, 124, 128, 139 - 140, 153, 165, 350, 559.

Lan-ghê (Lange), *Phri-đrích An-béc* (1828 - 1875) — nhà triết học tư sản Đức, một trong những đại biểu đầu tiên của chủ nghĩa Can-tơ mới. — 420, 429, 538, 541, 546.

Lát-xan (Lassalle), *Phéc-đi-năng* (1825 - 1864) — nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản Đức, người sáng lập ra một trong những biến tướng của chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân Đức (chủ nghĩa Lát-xan); xét theo quan điểm triết học, là người duy tâm và là người theo chủ nghĩa chiết trung. — 80, 363 - 377, 378, 661, 680.

Lát-xôn (Lasson), *A-đôn-phơ* (1832 - 1917) — nhà triết học Đức, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa Hê-ghen mới. — 415.

Lê-ông (Léon), *Kxa-vi-ê* (1868 - 1935) — chủ tịch hội triết học Pháp, tổng biên tập tạp chí "Revue de Métaphysique et de Morale"; nhà triết học duy tâm, tác giả một số tác phẩm về triết học Phích-tê. — 347.

Lê-m-kê, *M. C.* (1872 - 1923) — nhà sử học người Nga, tác giả các tác phẩm về lịch sử phong trào cách mạng ở Nga, về lịch sử văn học và báo chí Nga. — 645, 739, 740, 744.

Lép-kíp-pơ (khoảng 500 - 440 trước công nguyên) — nhà triết học duy vật cổ Hy-lạp, người sáng lập ra nguyên tử luận. — 276, 281 - 282, 303, 394.

Li-bích (Liebig), *I-u-xtút* (1803 - 1873) — nhà bác học Đức, một trong những người sáng lập ra môn nông hoá học. — 61.

Líp-xơ (Lipps), *Tê-ô-đo* (1851 - 1914) — nhà tâm lý học và nhà triết học tư sản Đức, nhà duy tâm chủ quan, người ủng hộ hiện tượng học. — 427.

Lô (Law), *Giôn* (1671 - 1729) — nhà kinh tế và tài chính tư sản Anh, bộ trưởng Bộ tài chính ở Pháp (1719 - 1720); nổi tiếng về hoạt động đầu cơ trong việc phát hành tiền giấy, hoạt động này đã bị phá sản hoàn toàn. — 34.

Lô-ri-a (Loria), *A-ki-lơ* (1857 - 1943) — nhà xã hội học và kinh tế học tầm thường Ý, kẻ xuyên tạc chủ nghĩa Mác. — 559.

Lốc-cơ (Locke), *Giôn* (1632 - 1704) — nhà triết học duy vật Anh; đã xây dựng nhận thức luận duy cảm. — 33, 35, 36, 84, 255, 316, 559, 656.

Lốt-txê (Lotze), *Ru-đôn-phơ Héc-man* (1817 - 1881) — nhà sinh lý học tư sản và nhà triết học duy tâm Đức. — 416.

Lơ Bông (Le Bon), *Guy-xta-vơ* (1841 - 1931) — bác sĩ, nhà tâm lý học và nhà xã hội học Pháp, người theo chủ nghĩa duy tâm. — 596.

Lơ-roa (Le Roy), *Ê-đu-a* (1870 - 1954) — nhà triết học phản động, nhà toán học Pháp; nhà thực dụng và thực chứng mới, một trong những lãnh tụ của chủ nghĩa hiện đại Thiên chúa giáo. — 613.

Lơ-roa (Le Roy), *Hen-đrích* (tiếng Hà-lan: De Roy, tiếng la-tinh: Regius) (1598 - 1679) — bác sĩ và nhà triết học Hà-lan, theo chủ nghĩa duy vật máy móc và theo thuyết duy cảm, người sáng lập trường phái của những môn đồ duy vật của Đê-các-tơ. — 33 - 34.

Lu-ca-xơ (Lucas), *Ri-sa* — tác giả cuốn sách "Thư mục các chất phóng xạ". — 406.

Lu-ghi-nin, *V. Ph.* (1834 - 1911) — nhà hoá nhiệt Nga; trong những năm 60 tham gia phong trào cách mạng. — 738.

Lu-xtan-lô (Loustallot), *E-li-dơ* (1762 - 1790) — nhà chính luận Pháp, nhà dân chủ cách mạng, nhà hoạt động cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. — 20.

M

- Ma-khơ* (Mach), *Eng-xtơ* (1838 - 1916) — nhà vật lý học và nhà triết học Áo, nhà duy tâm chủ quan, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán. — 59, 286, 288, 406, 408, 411, 421, 567 - 568, 573, 578, 580, 586, 590, 591, 607, 632.
- Ma-lơ-brăng-sơ* (Malebranche), *Ni-cô-la* (1638 - 1715) — nhà triết học duy tâm Pháp, nhà siêu hình học, một trong những đại biểu của thuyết ngẫu nhiên. — 32, 34, 36.
- Ma-ri-a-nô* (Mariano), *Ra-pha-en* (1840 - 1912) — nhà chính luận và nhà triết học Ý thuộc phái Hê-ghen. — 354, 417.
- Mác* (Marx), *Các* (1818 - 1883) — người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học, nhà tư tưởng thiên tài và lãnh tụ của giai cấp vô sản quốc tế (xem bài của V. I. Lê-nin "Các Mác (Sơ lược tiểu sử, kèm theo sự trình bày chủ nghĩa Mác)" — Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t. 26, tr. 51 - 111). — 7 - 46, 51, 69, 80, 91, 150, 156, 187, 190, 228, 255, 303, 342, 344, 345, 359, 363, 364, 366, 373, 377, 380, 382, 415, 430 - 433, 438, 465, 467, 503, 507, 522, 546, 547, 548 - 549, 554, 661, 698, 706, 707, 709, 728.
- Mác-hai-nê-kê* (Marheineke), *Phi-líp Côn-rát* (1780 - 1846) — nhà thần học Đức theo đạo Tin lành và nhà nghiên cứu lịch sử đạo Cơ-đốc, người thuộc phái Hê-ghen; đã biên tập cuốn "Những bài giảng về triết học tôn giáo" trong Toàn tập của Hê-ghen xuất bản sau khi Hê-ghen mất. — 95.
- Mác Tát-gác* (Mác-tát-gác) (McTaggart), *Giôn En-lít* (1866-1925) — nhà triết học Anh thuộc phái Hê-ghen mới. — 415, 416.
- Mác-xơ-oen* (Maxwell), *Giêm-xơ Cléc* (1831 - 1879) — nhà vật lý học Anh; đã xây dựng nên thuyết trường điện từ và thuyết điện từ của ánh sáng. — 411.
- May-ơ* (Meyer), *I-uốc-ghen Bô-na* (1829 - 1897) — nhà triết học tư sản Đức, nhà duy tâm chủ quan. — 477 - 478, 479.
- Mi-khai-lốp*, *M. L.* (1829 - 1865) — nhà văn và nhà chính luận, nhà dân chủ cách mạng; vì đã phổ biến tờ truyền đơn "Gửi thế hệ trẻ" do ông cùng với N. V. Sen-gu-nốp viết, nên đã bị kết án khổ sai và bị đày chung thân ở Xi-bi-ri; ông chết ở đó. — 739.

- Mi-khai-lốp-xki*, *N. C.* (1842 - 1904) — nhà xã hội học Nga, nhà chính luận và nhà phê bình văn học, nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân túy tự do chủ nghĩa. — 66.
- Mi-sơ-lê* (Michelet), *Các-lơ Lút-vích* (1801 - 1893) — nhà triết học Đức thuộc phái Hê-ghen; đã biên tập cuốn "Những bài viết về triết học", phần thứ hai cuốn "Bách khoa toàn thư các bộ môn triết học" ("Triết học tự nhiên") và "Những bài giảng về lịch sử triết học" trong Toàn tập của Hê-ghen xuất bản sau khi Hê-ghen mất — 95, 417.
- Mu-ra-vi-ép*, *M.N.* (1796 - 1866) — nhà hoạt động nhà nước phản động của nước Nga Nga hoàng; đã tham gia đàn áp các cuộc khởi nghĩa giải phóng Ba-lan những năm 1830 - 1831 và 1863 - 1864. — 725.
- Muy-lơ* (Müller), *I-van* (1830 - 1917) — nhà ngữ văn học Đức, giáo sư khoa ngữ văn cổ điển của trường đại học tổng hợp Êc-lan-ghen. — 393.
- Muyn-xtéc-béc* (Münsterberg), *Hu-gô* (1863 - 1916) — nhà tâm lý học Đức giáo sư Trường đại học tổng hợp Ha-vớt (Mỹ); đã bảo vệ ý chí luận trong các tác phẩm của mình viết về tâm lý học. — 411.

N

- Na-pô-lê-ông I* Bô-na-pác-tơ (1769 - 1821) — hoàng đế Pháp (1804 - 1814 và 1815). — 31, 342, 426.
- Nau-véc-cơ* (Nawerk), *Các-lơ* (1810 - 1891) — nhà chính luận Đức, người thuộc nhóm "Những người tự do" theo phái Hê-ghen trẻ ở Béc-lanh. — 8.
- Neng-xtơ* (Nernst), *Van-te Héc-man* (1864 - 1941) — nhà vật lý và nhà hoá lý người Đức. — 598.
- Nê-cra-xốp*, *N. A.* (1821 - 1878) — nhà thơ Nga, nhà dân chủ cách mạng. — 742.
- Nê-ghê-li* (Nägeli), *Các-lơ Vin-hem* (1817 - 1891) — nhà thực vật học Đức, kẻ thù của học thuyết Đác-uyn, một người theo thuyết bất khả tri và siêu hình học. — 499 - 500.
- Nê-mê-di* (Nemesios) (khoảng thế kỷ IV) — giáo chủ Ê-méc-xơ ở Phi-ni-ki; trong các tác phẩm của mình nhan đề "Bàn về bản chất con người" đã cố kết hợp chủ nghĩa Pla-tôn mới với học thuyết Cơ-đốc

giáo về sự bất tử của linh hồn, về tự do ý chí, về ý Chúa , v. v.. — 368, 376.

Ni-cô-la-ép, P. Ph. (1844-1910) — nhà cách mạng và nhà chính luận Nga; năm 1866 bị bắt, bị kết án khổ sai và bị đày đi Xi-bi-ri; trong những năm 1867-1872, lao động khổ sai ở A-lếch-xan-đrốp-xki Da-vốt cùng với N. G. Tséc-nư-sư-sép-xki; về sau, gia nhập Đảng xã hội chủ nghĩa-cách mạng. — 728, 733.

Nít-sơ (Nietzsche), *Phri-đrích* (1844-1900) — nhà triết học phản động Đức, một người theo ý chí luận và chủ nghĩa phi lý, một trong những bậc tiền bối về mặt tư tưởng của chủ nghĩa phát-xít. — 407.

Niu-tơn (Newton), *I-xa-ác* (1642 - 1727) — nhà vật lý học, nhà thiên văn học và nhà toán học người Anh, người sáng lập cơ học cổ điển. — 128, 425, 590.

Nóóc-stơ-rôm (Norström), *Vi-ta-li* (1856 - 1916) — nhà triết học Thụy-điển, người theo chủ nghĩa duy tâm chủ quan. — 408.

Nô-en (Noël), *Giôóc-giơ* — nhà triết học duy tâm Pháp. — 347 - 354, 415.

O

Oa-lê-xơ (Wallace), *Uy-li-am* (1844 - 1897) — nhà triết học Anh, đại biểu nổi tiếng của phái Hê-ghen mới ở Anh. — 413.

Oi-lơ (Euler), *Lê-ô-na* (1707 - 1783) — nhà toán học, vật lý học và thiên văn học, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua và Béc-lanh; phần lớn cuộc đời ông sống ở Nga. — 128.

Ô

Ô-bru-tsép, V. A. (1836 - 1912) — người tham gia phong trào dân chủ-cách mạng trong những năm 60, nhà chính luận; năm 1861, vì tham gia việc phổ biến tờ truyền đơn "Người Đại Nga" nên bị bắt và năm 1862 bị kết án ba năm khổ sai. — 738.

Ô-oen (Owen), *Rô-bóc* (1771 - 1858) — nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Anh. — 21, 36, 650, 707.

Ô-xơ-van-đơ (Ostwald), *Vin-hem Phri-đrích* (1853 - 1932) — nhà khoa học tự nhiên và nhà triết học duy tâm Đức; tác giả thuyết "duy năng" — một trong những biến thể của chủ nghĩa duy tâm "vật lý". — 407, 411, 568, 586.

P

Pác-mê-nít ở Ê-lê (cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ V trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp, thuộc trường phái Ê-lê, học trò của Xê-nô-phan. — 112, 113.

Pa-xtô-rê (Pastore), *An-ni-ban* (1868 - 1956) — nhà triết học Ý, nghiên cứu những vấn đề về lô-gích toán học. — 411.

Pan-tê-lê-ép, L. Ph. (1840 - 1919) — nhà văn, nhà chính luận và nhà hoạt động xã hội, người tham gia phong trào cách mạng trong những năm 60; về sau, gia nhập Đảng dân chủ - lập hiến. — 732, 736, 737, 738, 739.

Pe-ranh (Perrin), *Giăng - Ba-ti-xơ* (1870 - 1942) — nhà vật lý và hoá lý Pháp; những tác phẩm chính nhằm nghiên cứu thực nghiệm sự chuyển động Brao. — 409, 418.

Pe-ri (Perry), *Ran-phơ Béc-tôn* (1876 - 1957) — nhà triết học duy tâm Mỹ, theo chủ nghĩa thực tại mới. — 409, 410.

Pe-rô-tanh (Perrotin), *Hăng-ri - Giô-dép - A-na -xta -xơ* (1845 - 1904) — nhà thiên văn học Pháp, nổi tiếng vì đã quan sát các "kênh" trên sao Hoả và quang hoàn của sao Thổ. — 426.

Pê-lát-da (Pelazza), *A-vrê-li* (1878 - 1915) — nhà triết học Ý. — 408.

Pét-txôn-tơ (Petzoldt), *I-ô-xíp* (1862 - 1929) — nhà triết học phản động Đức, nhà duy tâm chủ quan, học trò của E. Ma-khơ và R. A-vê-na-ri-út; đã chống lại chủ nghĩa xã hội khoa học. — 564.

Phau-xơ (Faucher), *Giuy-lơ (Giuy-li-út)* (1820 - 1878) — nhà chính luận Đức, người thuộc phái Hê-ghen trẻ. — 19.

Phéc-voóc-nơ (Verworn), *Mác-xơ* (1863 - 1921) — nhà sinh lý học và sinh vật học Đức; về triết học là người theo chủ nghĩa chiết trung, gần gũi với chủ nghĩa Ma-khơ. — 422 - 423.

Phi-dô (Fizeau), *Híp-pô-lít - Lu-i* (1819 - 1896) — nhà vật lý học Pháp, nổi tiếng vì có những tác phẩm về quang học; lần đầu tiên đã dùng phương pháp đĩa răng cưa xoay tròn để đo tốc độ ánh sáng trong điều kiện trên trái đất. — 426.

Phi-lông A-lếch-xan-đrô (Philo) (khoảng năm 25 trước công nguyên - năm 50 sau công nguyên) — nhà triết học cổ đại, người cầm đầu trường phái Do-thái - A-lếch-xan-đrô, định kết hợp tín ngưỡng Do-

- thái với chủ nghĩa Pla-tôn và chủ nghĩa Xtô-i-xiêng; chủ nghĩa thần bí của Phi-lông có ảnh hưởng nhiều đến thần học của đạo Cơ-đốc. — 329, 368, 372, 378.
- Phi-sơ* (Fischer), *Cu-nô* (1824 - 1907) — nhà nghiên cứu lịch sử triết học tư sản Đức, người theo phái Hê-ghen, tác giả của tác phẩm lớn "lịch sử triết học mới". — 166, 185.
- Phi-sơ* (Fischer), *M.* — 406.
- Phi-sơ* (Fischer), *Phri-đrích* (1801 - 1853) — giáo sư triết học ở Ba-lơ. — 396 - 397.
- Phích-tê* (Fichte), *Giô-han Gốt-líp* (1762 - 1814) — nhà triết học Đức, nhà duy tâm chủ quan, đại biểu của triết học cổ điển Đức. — 37, 89, 104, 123, 139, 257, 351, 560, 634.
- Phô-gtơ* (Vogt), *Các-lơ* (1817 - 1895) — nhà khoa học tự nhiên Đức, nhà duy vật tâm thường; tác giả một số tác phẩm về động vật học, địa chất học và sinh lý học. — 449.
- Phô-ren* (Forel), *Au-gu-xtơ* (1848 - 1831) — người nghiên cứu bệnh học thần kinh, bệnh học tâm thần và nhà côn trùng học người Thụy-sĩ. — 419.
- Phôn-kman* (Volkmann), *Pôn* (1856 - khoảng 1938) — giáo sư vật lý lý thuyết ở Cơ-ních-xbe; về triết học là người theo chủ nghĩa duy tâm và chiết trung. — 382, 421, 427.
- Phơ-bách* (Feuerbach), *Lút-vích An-đrê-át* (1804 - 1872) — nhà triết học duy vật và vô thần người Đức; mặc dù chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách còn mang tính chất trực quan và hạn chế, nhưng nó vẫn là một trong những nguồn gốc lý luận của triết học mác-xít. — 15, 17, 24 - 25, 32, 37, 49 - 76, 79 - 91, 133, 164, 190, 291, 305, 322, 341, 359, 363, 364, 368, 382, 412, 418 - 420, 429, 438, 446, 453, 468, 482, 507, 508, 533, 547, 550, 662, 663, 665, 692, 694, 726.
- Phốc-xtơ* (Förster), *Phri-đrích Khri-xtô-pho* (1791 - 1868) — nhà văn và nhà sử học Đức, người thuộc phái Hê-ghen; cùng với Bô-u-man biên tập tập XVI và XVII trong Toàn tập của Hê-ghen xuất bản sau khi ông mất, trong đó có đăng những bài viết về các vấn đề khác nhau. — 95.
- Phri-dơ* (de-Vries), *Hu-gô đơ* (1848 - 1935) — nhà thực vật học Hà-lan, người chống lại thuyết Đác-uyn, đã xây dựng thuyết phiếm tái sinh và thuyết đột biến. — 602.

- Phu-cô* (Foucault), *Giăng-Béc-na-Lê-ông* (1819 - 1868) — nhà vật lý học Pháp; đã làm thí nghiệm về quả lắc chỉ rõ sự quay của quả đất trong một ngày đêm; đo tốc độ ánh sáng trong không khí và trong nước bằng phương pháp gương quay nhanh. — 426.
- Phu-ri-ê* (Fourier), *Sác-lơ* (1772 - 1837) — nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. — 20, 21, 36, 40, 44, 46, 650, 707.
- Pi-rông* (khoảng 365 - 275 trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp, người sáng lập ra chủ nghĩa hoài nghi cổ đại. — 324.
- Pi-ta-go* (Pythagoras) (khoảng 580 - 500 trước công nguyên) — nhà toán học và triết học cổ Hy-lạp, người duy tâm khách quan, nhà tư tưởng của giới quý tộc chủ nô. — 125, 263 - 266, 394, 425.
- Pi-xa-rép*, *Đ. I.* (1840 - 1868) — nhà phê bình văn học Nga, nhà triết học duy vật, nhà dân chủ cách mạng. — 395, 669.
- Piéc-xơ* (Peirce), *Sác-lơ Xan-chi-a-gô Xan-đốc-xơ* (1839 - 1914) — nhà triết học duy tâm, nhà lô-gích học và tâm lý học Mỹ; năm 1878 đã nêu ra những nguyên tắc cơ bản của chủ nghĩa thực dụng — 607, 616.
- Piéc-xơn* (Pearson), *Các-lơ* (1857 - 1936) — nhà toán học, nhà sinh vật học và nhà triết học duy tâm Anh — 163.
- Pla-tôn* (tên thật là A-ri-xtôn) (khoảng 427 - 347 trước công nguyên) — nhà triết học cổ Hy-lạp, nhà duy tâm khách quan, nhà tư tưởng của giới quý tộc chủ nô — 41, 98, 106, 114, 153, 241, 242, 277, 292, 294, 297-301, 302, 305, 329, 330, 350, 351, 370, 371, 375-376, 382, 390, 582.
- Plan-cơ* (Planck), *Mác-xơ Các-lơ Eng-xtơ Lút-vích* (1858 - 1947) — nhà vật lý lý thuyết xuất sắc Đức, người sáng lập ra thuyết lượng tử; về mặt quan điểm triết học, là người duy vật không triệt để. — 406.
- Plen-ghê* (Plenge), *Giô-han* (sinh năm 1874) — nhà xã hội học phản động, nhà kinh tế học và nhà triết học duy tâm Đức. — 409, 415, 430 - 433.
- Plê-kha-nốp*, *G.V.* (1856 - 1918) — nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Nga và quốc tế, nhà triết học mác-xít, người đầu tiên truyền bá chủ nghĩa Mác ở Nga; sau năm 1903, chuyển sang lập trường men-sê-vích, cơ hội chủ nghĩa; trong triết học có lúc đã xa rời chủ nghĩa duy vật biện chứng. — 169, 189, 294, 339, 378, 382, 547 - 550, 641, 643 - 653, 654 - 669, 670 - 687, 697.

- Pli-nơ* (Plinius) Trưởng, *Cai-út Xê-cun-đút* (23 - 79) — nhà văn và nhà bác học La-mã. — 659, 697.
- Pluy-tác-cơ* (khoảng năm 46 - 126) — nhà văn, nhà sử học và nhà triết học duy tâm cổ Hy-lạp. — 365, 366.
- Poanh-ca-rê* (Poincaré), *Hăng-ri* (1854 - 1912) — nhà toán học và nhà vật lý Pháp, trong triết học gần gũi với chủ nghĩa Ma-khơ, là người theo thuyết quy ước. — 575 - 576, 607, 632.
- Pôn-sen* (Paulsen), *Phri-đrich* (1846 - 1908) — nhà sư phạm và nhà triết học Đức theo phái Can-tơ mới, tác giả các tác phẩm về đạo đức học, sư phạm và lịch sử giáo dục nhân dân ở Đức — 401 - 404, 429.
- Pran-tlơ* (Prantl), *Các-lơ* (1820 - 1888) — nhà triết học duy tâm Đức, tác giả một số tác phẩm về lịch sử triết học và lô-gích học. — 397.
- Pri-xtơ-li* (Priestley), *Giô-đép* (1733 - 1804) — nhà toán học và nhà triết học duy vật Anh. — 35
- Prô-ta-gô-rát* ở A-bơ-đê-ra (khoảng 481 - 411 trước công nguyên) — nhà triết học nguy biện cổ Hy-lạp, nhà tư tưởng của phái dân chủ chủ nô. — 287, 288, 294, 375.
- Pru-đông* (Proudhon), *Pi-e-Giô-đép* (1809 - 1865) — nhà chính luận, nhà kinh tế học và nhà xã hội học tầm thường Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. — 8, 10, 11, 16 - 17.
- Ptô-lê-mê* (Ptolemaeus), *Clô-đơ* (thế kỷ II) — nhà toán học, nhà thiên văn học và nhà địa lý cổ Hy-lạp, người xây dựng thuyết về hệ thống địa tâm của vũ trụ. — 425.

R

- Ra-áp* (Raab), *Phri-đrich* (sinh năm 1890) — nhà kinh tế học và nhà triết học Đức, từ năm 1926 là giáo sư khoa kinh tế chính trị ở Phran-pho. — 409.
- Rau* (Rau), *An-bréch* (1843 - 1920) — nhà triết học và nhà khoa học tự nhiên Đức, môn đồ của L. Phơ-bách. — 429
- Rây* (Rey), *A-ben* (1873 - 1940) — nhà triết học thực chứng Pháp, trong những vấn đề khoa học tự nhiên, là một người duy vật tự phát không triệt để. — 418, 570 - 632.

- Ri-bô* (Ribot), *Tê-ô-đuy-lơ* (1839 - 1916) — nhà triết học và nhà tâm lý học Pháp, người sáng lập và chủ biên tạp chí "Revue Phillosophie". — 411.
- Ri-các-đô* (Ricardo), *Đa-vít* (1772 - 1823) — nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. — 10.
- Ri-lơ* (Riehl), *A-lôi-dơ* (1844 - 1924) — nhà triết học Đức, thuộc phái Can-tơ mới — 411, 416.
- Ri-ô-me* (Røemer), *Ô-lê Cri-xten-xen* (1644 - 1710) — nhà thiên văn học Đan-mạch; lần đầu tiên trong lịch sử khoa học đã xác định được tốc độ của ánh sáng, đã sáng chế một số dụng cụ nghiên cứu thiên văn. — 426.
- Rích-kéc* (Rickert), *Hen-rich* (1863 - 1936) — nhà triết học và xã hội học tư sản Đức, một trong những đại biểu chủ yếu của trường phái Can-tơ mới ở Ba-đen (Phrây-buốc). — 411
- Rich-kê* (Riecke), *Ê-đua-a* (1845 - 1915) — nhà vật lý học Đức. — 406.
- Rích-tơ* (Richter), *Ra-un Héc-man* (1871 - 1912) — nhà triết học duy tâm Đức, học trò của V. Vun-tơ. — 407.
- Rít-tơ* (Ritter), *Hen-rich* (1791 - 1869) — nhà triết học theo hữu thần luận Đức, nhà nghiên cứu lịch sử triết học. — 369.
- Rô-be-xpi-e* (Robespierre), *Mác-xi-mi-liêng - Ma-ri - I-di-đô* (1758 - 1794) — nhà hoạt động của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, lãnh tụ của phái Gia-cô-banh, trên thực tế là người đứng đầu chính phủ cách mạng vào những năm 1793 - 1794. — 31, 32.
- Rô-bi-nê* (Robinet), *Giăng-Ba-ti-xtơ-Rơ-nê* (1735 - 1820) — nhà triết học duy vật Pháp, người theo thần luận. — 34.
- Rôi-xơ* (Royce), *Giô-dai-i-a* (1855 - 1916) — nhà triết học phản động Mỹ, nhà duy tâm khách quan, đại biểu của chủ nghĩa Hê-ghe-n mới ở Mỹ. — 411, 607.
- Rốt-ta* (Rotta), *Pao-lô* (sinh năm 1873) — nhà triết học thuộc phái Hê-ghe-n ở Ý, gần gũi với thuyết kinh viện mới. — 414.
- Rơ-nu-vi-ê* (Renouvier), *Sác-lơ - Béc-na* (1815 - 1903) — nhà triết học tư sản Pháp, nhà duy tâm và nhà chiết trung, người đứng đầu trường phái triết học phê phán mới. — 353, 411, 568.

Rốt-xlơ (Rössler), *Côn-xtan-tin* (1820 - 1896) — nhà chính luận và nhà triết học Đức thuộc phái Hê-ghen. — 415.

Ru-xa-nốp. N. X. (sinh năm 1859) — nhà chính luận Nga, người thuộc phái "Dân ý", về sau là phân tử xã hội chủ nghĩa-cách mạng; sau Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười là tên bạch vệ lưu vong. — 736, 740.

S

Sa-đen (Schaden), *Ê-mi-lơ Au-gu-xtơ* (1814-1852) — giáo sư triết học Trường đại học tổng hợp Êc-lan-ghen, người theo chủ nghĩa thần bí, đã phê phán Hê-ghen và Phơ-bách. — 75.

Sa-ga-nốp, V. N. (1839 - 1902) — người tham gia phong trào cách mạng trong những năm 60; năm 1866 bị bắt, bị kết án khổ sai và bị đưa đi đày ở Xi-bi-ri; trong những năm 1867 - 1871 lao động khổ sai ở A-lếch-xan-đrốp-xki Da-vốt cùng với N. G. Tséc-nư-sép-xki. — 725, 734.

San-lơ (Schaller), *Giuy-li-út* (1807 - 1868) — giáo sư triết học Trường đại học tổng hợp ở Han-lơ, người theo phái Hê-ghen, đã phê phán chủ nghĩa duy vật của Phơ-bách. — 75.

Sem-bóc-lin (Chamberlain), *Hau-xtôn Xtiu-ác* (1855 - 1927) — nhà triết học phản động thuộc phái Can-tơ mới, nhà xã hội học theo chủ nghĩa chủng tộc, người tuyên truyền tư tưởng về sự thống trị thế giới của bọn đế quốc Đức, là một trong những bậc tiền bối chính của hệ tư tưởng phát-xít. — 407.

San-gu-nốp, N.V. (1824-1891) — nhà chính luận và nhà triết học duy vật Nga, nhà dân chủ cách mạng, người kế tục và bạn chiến đấu của N.G. Tséc-nư-sép-xki. — 736.

San-linh (Schelling), *Phri-đrich Vin-hem Giô-dép* (1775 - 1854) — nhà triết học duy tâm Đức, đại biểu của triết học cổ điển Đức; đã xây dựng "triết học đồng nhất" duy tâm khách quan; vào giai đoạn hoạt động cuối cùng đã truyền bá triết học về sự linh báo có tính chất tôn giáo - thần bí và trở thành nhà tư tưởng chính thức của Vương quốc Phổ. — 91, 256, 560.

Sê-li-ga (Szeliga) — bí danh của *Phran-xtơ Txu-khlin-xki* (Zychlincki) (1816-1900) là sĩ quan Phổ, người theo phái Hê-ghen trẻ, cộng tác viên của những xuất bản phẩm định kỳ của B.Bau-ơ. — 17 - 18.

Sếch-xpia (Shakespeare), *Uy-li-am* (1564 - 1616) — nhà văn vĩ đại Anh. — 18.

Sin-lơ (Schiller), *Phéc-đi-năng Can-ninh Xcôt-tơ* (1864 - 1937) — nhà triết học tư sản Anh, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa thực dụng. — 409 - 410, 411, 607.

Sin-tơ (Schinz), *Mác-xơ* (sinh năm 1864) — phó giáo sư, sau đó là giáo sư triết học Trường đại học tổng hợp Xuy-ri-ích (cho đến năm 1926). — 408.

Slai-éc-ma-khơ (Schleiermacher), *Phri-đrich Đa-ni-en Eng-xtơ* (1768-1834) — nhà thần học và nhà triết học duy tâm Đức, người theo chủ nghĩa lãng mạn. — 369.

Smit (Schmitt), *Ê-gien Hen-rích* (1851 - 1916) — tác giả của tác phẩm "Bí mật của phép biện chứng Hê-ghen được giải thích theo quan điểm cảm tính cụ thể" được viết để đáp lại việc Hội triết học theo phái Hê-ghen ở Béc-lanh đã tuyên bố đặt giải thưởng cho tác phẩm viết về phương pháp của Hê-ghen; tác phẩm này được thừa nhận là xuất sắc, song không được nhận giải thưởng vì trong đó có chứa đựng "chủ nghĩa duy vật và thuyết duy cảm"; về sau, ông chuyển sang lập trường của chủ nghĩa thần bí và thuyết Gơ-nô-xti-cơ. — 411, 417.

Smit (Schmidt), *Phéc-đi-năng Gia-cốp* (1860 - 1939) — nhà triết học tư sản và nhà sư phạm Đức, người theo chủ nghĩa tín ngưỡng; về lý luận nhận thức, gần gũi với trường phái Mác-bua của chủ nghĩa Can-tơ mới và với phái nội tại luận. — 415.

Sô-pen-hau-ơ (Schopenhauer), *Ác-tuya* (1788 - 1860) — nhà triết học duy tâm Đức; chủ nghĩa ý chí phản động của Sô-pen-hau-ơ đã có ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển của triết học tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. — 564.

Stanh (Stein), *Lút-vích* (1859 - 1930) — nhà xã hội học và nhà triết học Đức, tổng biên tập tạp chí "Archiv für Geschichte der Philosophie", tác giả của một số tác phẩm về lịch sử triết học. — 407.

Stơ-ra-khe (Strache), *Hu-gô* (1865 - 1925) — nhà toán học và kỹ sư người Áo. — 408.

Stơ-rau-xe (Strauß), *Đa-vít Phri-đrich* (1808 - 1874) — nhà thần học và nhà triết học duy tâm Đức, người thuộc phái Hê-ghen trẻ, tác giả

cuốn sách "Cuộc đời của Giê-su" phê phán những giáo lý của đạo Cơ-đốc. — 37 - 38.

Sun-li-a-ti-cốp, V. M. (1872 - 1912) — nhà phê bình văn học Nga, người bốn-sê-vích; đã đứng trên quan điểm xã hội học tầm thường để chống lại chủ nghĩa duy tâm và do đó đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác. — 551 - 569.

Sun-txê (Schulze), *Gốt-lốp Eng-xtơ* (1761 - 1833) — nhà triết học duy tâm Đức, môn đồ của Đ. Hi-um; ông mưu toan phục hồi và hiện đại hoá chủ nghĩa hoài nghi cổ đại; trong lịch sử triết học, ông được gọi là Sun-txê - E-ne-di-đê-mu-xơ. — 324

Sun-txê (Schulze), *I-ô-ha-nét* (1786 - 1869) — nhà sư phạm Đức, người theo phái Hê-ghen; đã biên tập tác phẩm "Hiện tượng học tinh thần" trong Toàn tập của Hê-ghen xuất bản sau khi Hê-ghen mất — 95.

Súp-pê (Schuppe), *Vin-hem* (1836 - 1913) — nhà triết học Đức, người duy tâm chủ quan, đã cầm đầu trường phái nội tại phản động. — 411.

Svêch-lơ (Schwegler), *An-béc* (1819 - 1857) — nhà thần học, nhà triết học, nhà ngữ văn học và nhà sử học Đức. — 381, 389, 393, 395.

T

Tác-đơ (Tarde), *Ga-bri-en* (1843 - 1904) — nhà xã hội học tư sản, nhà hình pháp học và nhà tâm lý học pháp. — 611.

Tát-gác — xem Mác Tát-gác.

Te-nơ (Taine), *Híp-pô-lít-A-đôn-phơ* (1828 - 1893) — nhà nghiên cứu văn học tư sản, nhà nghiên cứu nghệ thuật, nhà sử học và nhà triết học thực chứng người Pháp. — 583.

Tha-lét ở Mi-lê (khoảng 624 - 547 trước công nguyên) — nhà triết học duy vật cổ Hy-lạp, người sáng lập trường phái Mi-lê (I-ô-niêng). — 241, 262.

Ti-đê-man (Tiedemann), *Đi-tơ-rích* (1748 - 1803) — nhà nghiên cứu lịch sử triết học người Đức, tác phẩm gồm sáu tập của ông "Tinh thần

của triết học tư biện..." là một trong những nguồn tài liệu giúp Hê-ghen soạn những bài giảng về lịch sử triết học. — 289.

Tôm-xơn (Thomson), *Giô-đép Giôn* (1856 - 1940) — nhà vật lý học Anh, nổi tiếng do những công trình nghiên cứu trong lĩnh vực điện và từ, đã khám phá ra điện tử (1897) và đưa ra một trong những mô hình đầu tiên của nguyên tử; về quan điểm triết học là nhà duy vật tự phát. — 406, 427.

Tơ-rai-tskê (Treitschke), *Hen-rích* (1834 - 1896) — nhà sử học và nhà chính luận phản động Đức. — 477.

Tơ-ren-đê-len-buốc (Trendelenburg), *Phri-đrích A-đôn-phơ* (1802 - 1872) — nhà triết học và lô-gích học Đức, nhà duy tâm; đã phê phán triết học của Hê-ghen, đặc biệt là phép biện chứng của Hê-ghen. — 416.

Tséc-nốp, V. M. (1876 - 1952) — một trong những thủ lĩnh và nhà lý luận của Đảng xã hội chủ nghĩa- cách mạng, về triết học là người theo chủ nghĩa chiết trung và chủ nghĩa bất khả tri. — 214, 274, 699.

Tséc-nư-sép-xki, N. G. (1828 - 1889) — nhà dân chủ cách mạng vĩ đại Nga, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, nhà triết học duy vật, nhà văn và nhà phê bình học, lãnh tụ của phong trào dân chủ - cách mạng trong những năm 60 ở Nga; những quan điểm triết học của Tséc-nư-sép-xki là đỉnh cao của triết học duy vật trước Mác. — 68, 76, 643 - 653, 654 - 669, 670 - 687, 688 - 749.

Tuốc-ghê-nép. I. X. (1818 - 1883) — nhà văn Nga, xét theo quan điểm chính trị là người thuộc phái tự do. — 644.

U

U-tin, N. I. (1840/41 - 1883) — nhà cách mạng Nga, năm 1862 gia nhập trung tâm "Ruộng đất và tự do", liên hệ với N. G. Tséc-nư-sép-xki; năm 1863 đi ra nước ngoài, năm 1867 tham gia Quốc tế I, đã trực tiếp biết C.Mác và trao đổi thư từ với ông. — 736.

V

Van-đê-Van (van der Waals), *I-an Đê-đê-rích* (1837 - 1923) — nhà vật lý học Hà-lan, nổi tiếng về các tác phẩm của mình về thuyết động lực học các chất khí. — 598.

- Van-tơ Hốp-phơ* (van't Hoff), *Gia-cốp Hen-đrích* (1852 - 1911) — nhà hoá học Hà-lan, một trong những người sáng lập ra môn hoá lý và hoá học lập thể hiện đại. — 598.
- Vê-ra* (Vera), *Ô-gu-xtơ* (1813 - 1885) — nhà triết học, một trong những môn đồ đầu tiên của triết học Hê-ghe ở Ý; nổi tiếng về các bản dịch tác phẩm của Hê-ghe ra tiếng Ý và tiếng Pháp. — 353 - 354, 414.
- Viéc-khốp* (Virchow), *Ru-đôn-phơ* (1821 - 1902) — nhà khoa học tự nhiên và nhà hoạt động chính trị tư sản Đức, người sáng lập ra thuyết tế bào, kẻ thù của thuyết Đác-uyn. — 502
- Vin-đen-băng* (Windelband), *Vin-hem* (1848 - 1915) — nhà triết học duy tâm Đức, nhà nghiên cứu lịch sử triết học; người sáng lập ra trường phái Ba-đen (Phrây-buốc) của phái Can-tơ mới. — 393, 416.
- Vin-ly* (Willy), *Ru-đôn-phơ* (1855 - 1920) — nhà triết học Đức theo phái Ma-khơ, học trò của R. A-vê-na-ri-út. — 564.
- Vlát-xác* (Wlassak), *Ru-đôn-phơ* (1865 - 1930) — nhà sinh lý học Áo. — 565.
- Vôn-phơ* (Wolf), *Crit-chi-an* (1679 - 1754) — nhà triết học Đức, một nhà duy tâm và siêu hình, người truyền bá và hệ thống hoá triết học của Lai-bni-tơ, một người ủng hộ mục đích luận, — 105, 226.
- Vôn-te* (Voltaire) (*A-ru-ê*, *Phrăng-xoa-Ma-ri*) (1694 - 1778) — nhà văn, nhà chính luận và nhà triết học - thần luận Pháp, một trong những lãnh tụ của phong trào Khai sáng Pháp, một chiến sĩ nhiệt thành đấu tranh chống chính sách ngu dân tôn giáo và chế độ chuyên chế. — 34.
- Vun-tơ* (Wundt), *Vin-hem Mác-xơ* (1832 - 1920) — nhà tâm lý học tư sản, nhà sinh lý học và nhà triết học duy tâm Đức. — 562 - 564, 565 - 566.

X

- Xa-li-nhắc* (Salignac), *Phê-nê-lông* — nhà bác học Pháp, — 406.
- Xanh Giuy-xtơ* (Saint-Just), *Lu-i-Ăng-toan* (1767 - 1794) — nhà hoạt

- động của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, một trong những lãnh tụ của phái Gia-cô-banh, — 31.
- Xanh-Xi-mông* (Saint-Simon), *Hăng-ri Clô-đơ* (1760 - 1825) — nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. — 707.
- Xéc-nô Xô-lô-vi-ê-vích*, *N.A.* (1834 - 1866) — nhà dân chủ cách mạng Nga, một trong những người tổ chức ra hội cách mạng bí mật "Ruộng đất và tự do"; năm 1862. bị bắt cùng với N. G. Tséc-nư-sép-xki và bị giam trong pháo đài Pê-tơ-rô-pa-vlốp-xcai-a; bị kết án 12 năm khổ sai và bị đưa đi đày chung thân ở Xi-bi-ri, sau khi tiến hành thủ tục "tước quyền công dân" ở Pê-téc-bua. — 736.
- Xê-da* (Caesar), *Cai-út Giuy-li-út* (khoảng 100 - 44 trước công nguyên) — viên tướng và nhà hoạt động nhà nước La-mã. — 342.
- Xê-gông* (Segond), *Giô-dép - Lu-i - Pôn* (1872 - 1954) — nhà triết học duy tâm, nhà tâm lý học Pháp, tác giả một số tác phẩm về thẩm mỹ học. — 411, 413.
- Xê-nê-ca* (Seneca), *Lu-xi-út An-nê-út* (khoảng năm 4 trước công nguyên - năm 65 sau công nguyên) — nhà triết học thuộc trường phái Xtô-i-xiêng, nhà hoạt động chính trị và là nhà văn La-mã; thầy dạy Nê-rông. — 70.
- Xê-nô-phan* ở Cô-lô-phôn (khoảng 580 - 470 trước công nguyên) — nhà triết học và nhà thơ cổ Hy-lạp, người sáng tạo ra trường phái Ê-lê. — 268 - 269.
- Xê-nô-phôn* (Xenophon) (khoảng 430 - 355/4 trước công nguyên) — nhà sử học và nhà hoạt động chính trị cổ Hy-lạp; về quan điểm chính trị là địch thủ của phái dân chủ A-ten, người ủng hộ Xpác-ta quý tộc. — 294.
- Xê-ra-cốp-xki* (Sierakowski), *Dích-mung* (1826 - 1863) — người tham gia phong trào cách mạng ở Ba-lan, Nga và Lit-va; ông tán thành những quan điểm của N. G. Tséc-nư-sép-xki, cộng tác với tờ "Người đương thời", năm 1863 đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa nông dân ở Lit-va. — 724 - 725.
- Xêch-tút Em-pi-ri-quýt* (Sextus Empiricus) (thế kỷ II) — thầy thuốc và nhà triết học theo chủ nghĩa hoài nghi cổ Hy-lạp; những tác phẩm

- của ông còn giữ lại đến ngày nay là : "Những nguyên lý của Pi-rông" và "Phản đối những nhà toán học"; các tác phẩm này chứa đựng những tài liệu phong phú về lịch sử triết học. — 266, 268, 272, 278, 283, 291, 325, 326, 328.
- Xết* (Seth), *En-đriu* (1856 - 1931) — nhà triết học Anh, tác giả của một số tác phẩm về lịch sử triết học. — 415, 416 - 417.
- Xi-xê-rông* (Cicero), *Mác-cơ Tun-li* (106 - 43 trước công nguyên) — nhà hoạt động nhà nước La-mã, nhà hùng biện xuất sắc, nhà triết học chiết trung. — 370, 376.
- Xi-xmôn-đi* (Sismondi), *Giăng - Sác-lơ - Lê-ô-na - Xi-mông đơ* (1773 - 1842) — nhà kinh tế học Thụy-sĩ, một người đứng trên quan điểm tiểu tư sản phê phán chủ nghĩa tư bản. — 10.
- Xlêp-txốp*, *A. A.* (1835 - 1906) — người tham gia phong trào cách mạng trong những năm 60, một trong những người tổ chức ra tổ chức dân chủ - cách mạng "Ruộng đất và tự do". — 739.
- Xmít* (Smith), *A-đam* (1723 - 1790) — nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học cổ điển tư sản. — 10.
- Xô-crát* (khoảng 469 - 399 trước công nguyên) — nhà triết học duy tâm cổ Hy-lạp, nhà tư tưởng của giới quý tộc chủ nô. — 155, 241, 291 - 294.
- Xpa-ven-ta* (Spaventa), *Béc-tơ-ran-đô* (1817 - 1883) — nhà triết học duy tâm Ý, đại biểu nổi tiếng của phái Hê-ghen mới ở Ý. — 408, 417.
- Xpen-xơ* (Spencer), *Héc-bóc* (1820 - 1903) — nhà triết học và nhà xã hội học tư sản Anh, một trong số những người sáng lập ra chủ nghĩa thực chứng. — 407.
- Xpê-ran-xki*, *M.M.* (1772 - 1839) — nhà hoạt động nhà nước; năm 1809 được A-lếch-xan-đrơ I uỷ nhiệm soạn thảo "Kế hoạch cải cách nhà nước..." nhằm tiến hành ở Nga một số cải cách có tính chất lập hiến. — 682.
- Xpi-nô-da* (Spinoza), *Ba-rúc* (Bê-nê-đích) (1632 - 1677) — nhà triết học duy vật Hà-lan, người theo chủ nghĩa duy lý, người vô thần. —

32, 34, 36, 37, 55, 79, 105, 113, 115, 165, 175 - 176, 256, 350, 382, 512, 558.

- Xpich-cơ* (Spicker), *Hi-đê-ôn* (1840 - 1912) — nhà triết học duy tâm Đức, tác giả của một số tác phẩm về lịch sử triết học. — 429, 538.
- Xta-khê-vích*, *X.G.* (1843 - 1918) — người tham gia phong trào cách mạng trong những năm 60; năm 1863 đã bị bắt, bị kết án khổ sai và bị đi đày chung thân ở Xi-bi-ri, ở đó ông đã sống với N.G. Tséc-nư-sép-xki một vài năm. — 646, 737, 748.
- Xtê-clốp*, *I-u. M.* (1873 - 1941) — nhà cách mạng chuyên nghiệp, tác giả một số tác phẩm về lịch sử phong trào cách mạng ở Nga. — 688 - 749.
- Xtiéc-linh* (Stirling), *Giêm-xơ Ghết-sin-xon* (1820 - 1909) — nhà triết học Anh, người sáng lập ra phái Hê-ghen mới ở Anh; về học vấn là bác sĩ. — 417.
- Xtô-bây* (Stobaeus), *Giô-han* (khoảng thế kỷ V) — nhà văn Hy-lạp, người soạn bộ sưu tập tác phẩm của các tác giả cổ đại. — 369.
- Xuy* (Sue), *Ô-gien* (1804 - 1857) — nhà văn Pháp, tác giả của những tiểu thuyết tình cảm tiểu thị dân về đề tài xã hội. — 19, 40 44 - 46.
-
- A**
- Aristoteles* — xem A-ri-xtốt
- B**
- Balfour* — xem Ban-phua, Ác-tuya Giêm-xơ
- Bauer, Bruno* — xem Bau-ơ, Bru-nô
- Bayle, Pierre* — xem Bây-lơ, Pi-e
- Benard, Ch.* — xem Bê-na, Sác -lơ
- Bentham* — xem Ben-tam, I-e-rê-mi-a

Berzelius — xem Béc-dê-li-út, I-ôn-xơ I-a-cốp

Bradley — xem Brết-li, Phren-xít Héc-bớt

Bruno — xem Bau-ơ, Bru-nô

C

Caird — xem Ke-đơ, Ê-đu-a

Carnot — xem Các-nô, La-da-Ni-cô-la

Cäsar — xem Xê-da, Cai-út Giuy-li-út

Chamberlain, H. St. — xem Sem-bớt-lin, Hau-xtôn Xtui-ác

Cicero — xem Xi-xê-rông, Mác-cơ Tun-li

Clauberg — xem Clau-béc, Giô-han

Clemens — xem Clê-măng A-lếch-xan-đri

Cohen — xem Cô-hen, Héc-man

Collins — xem Côn-lin-xơ, En-tô-ni

Cornu, Alfred — xem Coóc-nuy, An-phrết

Coward — xem Cô-oác, Uy-li-am

D

Dézamy — xem Dê-da-mi, Tê-ô-đo

Dietzgen — xem Đit-xơ-ghen, I-ô-xíp

Dilthey — xem Đin-tây, Vin-hem

Diogenes Laertius — xem Đi-ô-gien La-éc-xơ

Dodwell — xem Đốt-oen, Hen-ri

Duns Scotus — xem Đun Xcốt

E

Engels — xem Ăng-ghen, Phri-đrich

Euler — xem Oi-lơ, Lê-ô-na

F

Fischer, Friedrich — xem Phi-sơ, Phri-đrich

Fizeau — xem Phi-đô, Híp-pô-lít - Lu-i

Foucault — xem Phu-cô, Giăng-Béc-na- Lê-ông

G

Gay — xem Gay, Giuy-lơ

Gomperz — xem Gôm-péc-xơ, Tê-ô-đo

Grün — xem Gruyn, Các-lơ

H

Hartley — xem Hác-tli, Đê-vít

Hegel — xem Hê-ghen, Gioóc-giơ Vin-hem Phri-đrich

Hegesias — xem Hê-ghê-di-át

Helvétius — xem Hen-vê-ti-út, Clô-đơ - A-đri-an

Herbart — xem Héc-bác, Giô-han Phri-đrich

Holbach — xem Hôn-bách, Pôn - Hăng-ri - Đì-tơ-rích

J

Jacobi — xem Gia-cô-by, Phri-đrich Hen-rích

James, W. — xem Giêm-xơ, Uy-li-am

L

Lagrange — xem La-grăng-giơ, Giô-đép - Lu-i

Lametrie — xem La Mê-tơ-ri, Giuy-liêng - Ô-phrê

Lasson, Adolf — xem Lát-xôn, A-đôn-phơ

Law — xem Lô, Giôn

Leibniz — xem Lai-bni-tơ-xơ, Gốt-phrít Vin-hem

Léon, Xavier — xem Lê-ông, Kxa-vi-ê

Leroy — xem Lơ-roa, Hen-đrich

Leukipp — xem Lép-kíp-pơ

Lotze — xem Lốt-txê, Ru-đôn-phơ Héc-man

Loustalot — xem Lu-xtan-lô, E-li-đơ

M

Mariano, Raff. — xem Ma-ri-a-nô, Ra-pha-en

Marx, K. — xem Mác, Các

N

Nauwerk — xem Nau-véc-cơ, Các-lơ
Nemesios — xem Nê-mê-di
Newton — xem Niu-tơn, I-xa-ác
Norström, Vitalis - xem Noóc-stơ-rôm, Vi-ta-li

O

Ostwald — xem Ô-xtơ-van-đơ, Vin-hem

P

Pastore — xem Pa-xtô-rê, An-ni-ban
Perrotin — xem Pe-rô-tanh, Hăng-ri-Giô-dép-A-na-xta-xơ
Plenge — xem Plen-ghê, Giô-han
Prantl — xem Pran-tlơ, Các-lơ
Priestley — xem Pri-xtơ-li, Giô-dép
Proudhon — xem Pru-đông, Pie - Giô-dép
Pythagoras — xem Pi-ta-go

R

Renouvier — xem Rơ-nu-vi-ê, Sác-lơ - Béc-na
Ribot — xem Ri-bô, Tê-ô-đuy-lơ
Robinet — xem Rô-bi-nê, Giăng - Ba-ti-xtơ
Römer, Olaf — xem Ri-ô-me, Ô-lê Cri-xten-xen
Rössler, Konstantin — xem Rốt-xlơ, Côn-xtan-tin

S

Schaden — xem Sa-đen, Ê-mi-lơ Au-gu-xtơ
Schaller — xem San-lơ, Giuy-li-út
Schelling — xem Sen-linh, Phri-đrich Vin-hem Giô-dép
Schuppe — xem Súp-pê, Vin-hem
Segond, J. — xem Xê-gông, Giô-dép - Lu-i - Pôn
Seth — xem Xết, En-đriu
Sextus Empiricus — xem Xéch-tút Em-pi-ri-quýt
Spinoza — xem Xpi-nô-da, Ba-rúc (Bê-nê-đích)
Stobaeus — xem Xtô-bây
Szeliga — xem Sê-li-ga

T

Thomson — xem Tôm-xơn, Giô-dép Giôn
Trendelenburg — xem Tơ-ren- đê-len-buốc, A-đôn-phơ

U

Ueberweg — *Heinze* — xem I-béc-vếch, Phri-đrich và Hai-xơ, Mác-xơ

V

Véra — xem Vê-ra, Ô-gu-xtô
Volkman, P. — xem Phôn-kman, Pôn

W

Windelband — xem Vin-đen- băng, Vin-hem
Wolf — xem Vôn-phơ, Crít-chi-an.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ *

A

A-ri-xốt — 301-311, 389 - 396.

- nói về sự bắt đầu của nhận thức khoa học — 98.
- những do dự của ông giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật — 304 - 311, 391 - 393.
- và Hê-ra-clít — 378, 390.
- sự phê phán học thuyết của Pla-tôn về những ý niệm — 301 - 302, 390 - 391.
- vai trò của ông trong sự phát triển của lô-gích — 183, 191, 390 - 391.

Antinômi — 126 - 124, 187, 197 - 198, 226, 275.

Ánh sáng — 318.

- tốc độ của ánh sáng — 315, 426.

Ảo tưởng — xem Tư duy và ảo tưởng.

Ă

Ăng-tê-lê-si — 82, 149.

Â

Âm nhạc — 133, 277-278.

* Mục lục có ghi tất cả các vấn đề của phần I và II trong tập này và các vấn đề được gạch dưới trong phần III; những số trang có những khái niệm hoặc đã gặp trong văn bản của V.I. Lê-nin, hoặc Người đã ghi nhận xét thì đều được in ngả.

B

Ba-bốp (Chủ nghĩa) — 30, 35.

Bản chất — 140 - 141, 143, 159, 200, 378.

- và bề ngoài — xem Bề ngoài.
- và cái thiện có — 142.
- và căn cứ — 144.
- và "cái chung" — 286.
- và độ (trong cuốn "Khoa học lô-gích") — 130.
- và hiện tượng — xem Hiện tượng và bản chất.
- và hình thức — 153.
- và mâu thuẫn — 147, 266.
- và quy luật — xem Quy luật.
- và tồn tại — xem Tồn tại và bản chất.
- và tuyệt đối. — 137.
- và tự ý thức — 219.

Bắt đầu — 110 - 111, 113, 164, 180, 221, 250 - 251, 313, 457.

- trong kinh tế chính trị học — 360, 380.
- của nhận thức — xem Nhận thức.

Bất khả tri luận — 61, 163, 189, 329, 411, 491.

- của Can-tơ — xem Can-tơ I. và chủ nghĩa Can-tơ.
- của phái Can-tơ mới — 189, 416.
- là "chủ nghĩa duy vật" xấu hổ — 597.
- và chủ nghĩa thực chứng — 352 - 353.
- của các nhà khoa học tự nhiên — 499 - 502, 533, 574.
- của A. Rây — 592, 613, 632.

Bề ngoài — 10, 30, 137 - 142, 159, 171, 201.

- và bản chất — 137, 140 - 141.
- bề ngoài là phản ánh của bản chất trong bản thân bản chất — 141.
- hoạt động của con người làm biến đổi hiện thực bên ngoài và lấy mất của nó những đặc trưng bên ngoài — 235.
- tính khách quan của cái bề ngoài — 89, 138 - 139, 142.
- và không tồn tại — 137, 140.
- có nhân tính trong những quan hệ tư hữu — 8 - 14.

Bề ngoài và bên trong — 167, 179, 199, 249.

- và sự bắt đầu — 164.

Biến đổi — xem Phát triển, Vận động.

- Biện chứng* — 90, 126, 204, 238 - 251, 356, 378 - 382, 358 - 368, 430, 449, 467 - 469, 515, 532, 534, 546.
- duy tâm — 24, 79 - 81, 83 199 - 201, 208 - 210, 249, 275 - 276, 349, 363 - 364, 414 - 415, 528.
 - trong triết học của Can-tơ — 107, 226, 241, 243 - 244, 276.
 - duy vật — 163, 199 - 201, 209 - 210, 213, 270, 303, 317, 347, 356 - 360, 363, 378 - 386.
 - sự kế tục sự nghiệp của Hê-ghe-n và của Mác phải là sự xây dựng một cách biện chứng lịch sử của tư tưởng loài người, của khoa học và kỹ thuật — 156.
 - những định nghĩa về phép biện chứng — 107, 238 - 241, 250 - 251, 263, 266 - 268, 276 - 277, 289, 293, 328, 548.
 - phép biện chứng là học thuyết vạch ra rằng những mặt đối lập làm thế nào mà trở thành đồng nhất — 116.
 - phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập — 240.
 - phép biện chứng là sự nghiên cứu mâu thuẫn trong ngay bản chất của các đối tượng — 268.
 - phép biện chứng là sự phản ánh chính xác sự phát triển vĩnh viễn của thế giới — 118.
 - của Hê-ghe-n là sự khái quát của lịch sử tư tưởng — 356.
 - khách quan và chủ quan — 106 - 107, 119, 209 - 210, 213 - 214, 222 - 224, 241, 245 - 246, 269 - 271, 276 - 277, 290, 299, 303-304, 380.
 - của những khái niệm — 318.
 - và những nguồn gốc duy vật của nó — 213; cũng xem Khái niệm.
 - và khoa học tự nhiên — xem Khoa học tự nhiên.
 - và kinh tế chính trị học — xem Kinh tế chính trị học.
 - và lịch sử của khoa học — 378.
 - lịch sử của phép biện chứng — 241 - 243, 247, 266 - 280, 288 - 289, 328, 365 - 368, 378, 381, 382, 390 - 391.
 - là lô-gích và lý luận nhận thức — 96, 131 - 132, 204, 241, 254, 356 - 360, 374 - 375, 378 - 381, 382 - 386, 393 - 395, 488.
 - phép biện chứng chính là lý luận nhận thức (của Hê-ghe-n và) của chủ nghĩa Mác — 382.
 - trong "Tư bản", Mác áp dụng lô-gích, phép biện chứng và lý luận nhận thức (không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất) vào một khoa học duy nhất — 359.
 - và nghị biện — 114, 241, 269, 291 - 292, 367, 376, 380.
 - sự khác nhau giữa chủ nghĩa chủ quan (chủ nghĩa hoài nghi và thuật nghị biện) và phép biện chứng — 380.

- của nhận thức — xem Nhận thức.
 - và phản biện chứng — 247, 273.
 - và siêu hình (phản biện chứng) — 247, 293, 303, 379 - 380, 382 - 386.
 - của sự vật sản sinh ra biện chứng của ý niệm, chứ không phải ngược lại — 209.
 - "tính tam đoạn thức" của phép biện chứng là mặt bên ngoài, nông cạn của nó — 249.
 - và sự tiến hoá — 270 - 271, 378 - 379.
 - tiêu chuẩn của phép biện chứng — 164, 378.
 - tinh thần và thực chất của biện chứng: không phải là trừu tượng, mà là cụ thể — 109.
 - những yếu tố của phép biện chứng — 239 - 240, 381.
- Cũng xem* Chất và lượng, Đối lập, Đơn nhất, đặc thù và phổ biến, Mâu thuẫn, Phát triển, Phủ định của phủ định, Trừu tượng, Vận động.
- Biểu tượng* — 65, 85, 176, 581.
- và cảm giác — 311 - 313.
 - và chân lý — 303 - 304, 311.
 - và lẽ phải thông thường — 242 - 244.
 - và mâu thuẫn — 147 - 152.
 - và tư duy — 99 - 100, 151 - 152, 243 - 244, 247, 314.
 - và khái niệm — 188, 204 - 205, 220 - 221, 304 - 306.
- Bình đẳng* — 15.
- Bình thần (Tâm trạng)* — 324.
- Bộ óc* — 285, 405, 535.
- là sự phát triển cao nhất của tinh thần — 403.
 - là sản phẩm cao nhất của vật chất — 175, 193.
 - và tư duy — 518 - 519, 523 - 525.
 - sự phản ánh của giới tự nhiên trong bộ óc của người — 193, 215; cũng xem Phản ánh, Tư duy.
- Bộ phận* — xem Toàn thể và bộ phận.
- Bước nhảy vọt* — 548, 682, 683.
- từ cái chung trong giới tự nhiên đến linh hồn, từ khách quan đến chủ quan, từ chủ nghĩa duy vật đến chủ nghĩa duy tâm — 284.

Bước nhảy vọt (tiếp theo)

— gián đoạn của tính tiệm tiến — 133, 303, 379.

Cũng xem Chuyển hoá.

C

Cá nhân — xem Lịch sử. Vai trò của quần chúng và cá nhân trong lịch sử.

Các-te-di (Chủ Nghĩa) — 32 - 36.

— và Can-tơ — 86 - 87.

Cách mạng — 431 - 432, 443 - 444, 722 - 723, 734 - 736.

— năm 1848 và Phơ-bách — 49.

— của nông dân — 721 - 723, 743 - 744.

— ở Pháp cuối thế kỷ XVIII — 20, 28, 30 - 32, 186, 339, 342 - 344.

Cái hiện có (cái cho ta, cái đã cho) — 139, 142, 201, 281, 609, 618, 631.

— và bản chất — 142.

Cái Tôi — 88-89, 295.

— không thể bắt đầu triết học từ cái Tôi — 111.

— trong triết học của Can-tơ — 219 - 220.

— trong triết học của Phích-tê — 139 - 140.

Cải cách tôn giáo — 343.

Cảm giác — 85 - 86, 176, 283, 291, 310 - 315, 472, 580, 590 - 592, 609 - 610, 664.

— và biểu tượng — 311 - 314.

— và chất — 86, 359.

— và khái niệm — 275, 300, 304 - 305, 313 - 314, 390.

— của phái Ki-rê-na-ích — 296 - 297.

— và ngôn ngữ — 89 - 90.

— coi như là nguyên tắc của lý luận nhận thức và như là nguyên tắc luân lý học — 297.

— tính trực tiếp của cảm giác — 300.

— và tư duy — 53, 60, 71, 86 - 90, 151 - 152, 275, 305 - 310, 389, 479, 492, 529, 654.

— sự chuyển hoá từ cảm giác đến tư tưởng là biện chứng — 303.

— Hê-ghe-n thay thế chủ nghĩa duy tâm của cảm giác bằng chủ nghĩa duy tâm của tư tưởng — 308.

— và vật chất — 655.

Cũng xem Biểu tượng, Tri giác, Trực quan.

Cảm giác (Chủ nghĩa) — 35 - 36.

Cảm tính — 18, 35, 50, 53, 56, 66, 85, 181, 330, 663 - 665.

— và hợp lý — 359 - 360.

— tính xác thực cảm tính — 242-243, 272, 280, 295.

Can-tơ I. và chủ nghĩa Can-tơ — 163, 172, 176 - 177, 353, 429, 480 - 481, 515, 541.

— bất khả tri luận của Can-tơ — 99 - 100, 109, 137 - 138, 158 - 159, 351.

— ở Can-tơ, nhận thức chia rẽ giới tự nhiên và con người — 100.

— và phép biện chứng — 107, 226, 241, 243, 275 - 276.

— và chủ nghĩa Các-te-di — 86 - 87.

— chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa hoài nghi của Can-tơ — 105, 137 - 138, 142, 159, 219 - 222, 243, 257, 276, 287 - 290, 292, 295, 306.

— về dạng thái — 130.

— chủ nghĩa giáo điều của Can-tơ — 327, 351 - 352.

— và Hê-gen — xem Hê-ghe-n Gi.Ph. Phê phán chủ nghĩa Can-tơ.

— và Lai-bni-tơ — 84 - 86.

— và lô-gích hình thức — 182 - 183; cũng xem Lô-gích hình thức.

— phê phán Can-tơ và chủ nghĩa Can-tơ — 99 - 100, 109, 176 - 180, 182 - 183, 187 - 189, 204 - 207, 219 - 226, 251 - 252, 349 - 352, 394, 492, 495, 501, 510 - 513, 536 - 537.

— và H. Poanh-ca-rê — 576 - 577.

— và siêu hình học — 116.

— chủ nghĩa tiên thiên của Can-tơ — 84 - 86.

— về tín ngưỡng (lòng tin) và tri thức — 109, 402.

Cũng xem Antinômi, Can-tơ mới (Chủ nghĩa), Siêu nghiệm, Tiên nghiệm, Vật tự nó.

Can-tơ mới (Chủ nghĩa) — 411, 480, 538 - 540.

— bất khả tri luận của phái Can-tơ mới — 189, 416.

Cũng xem Can-tơ I. và chủ nghĩa Can-tơ.

Căn cứ — 54 - 55, 125, 144, 152 - 155, 166, 171, 187, 192, 312.

— và tính nhân quả — 153, 235.

— quy luật căn cứ đầy đủ — 152 - 153.

Chân lý — 105, 181 - 184, 198 - 199, 270, 359, 619, 632, 664.

— và biểu tượng — 303 - 304, 311.

— chân lý được hợp thành từ toàn bộ của tất cả các mặt của hiện tượng, của hiện thực và các quan hệ lẫn nhau của chúng — 209.

— con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý — 179, 215.

Chân lý (tiếp theo)

- tính cụ thể của chân lý — *xem* Trừu tượng và cụ thể.
- định nghĩa về chân lý — 182 - 183, 311.
- là đối tượng của khái niệm — 176.
- và sự chính xác — 210.
- những giai đoạn phát triển của chân lý — 214 - 215.
- và hiện thực — 232 - 236.
 - chân lý chỉ được thực hiện trong toàn bộ các mặt của hiện thực — 208 - 209.
- khách quan — 204, 215 - 216, 227, 233 - 237, 455, 462, 529.
 - và hiện tượng — 220.
 - từ khái niệm chủ quan và từ mục đích chủ quan đến chân lý khách quan — 203.
 - tiến trình của nhận thức đưa nó đến chân lý khách quan — 222.
- và khách thể — 145, 196, 205 - 206, 513 - 514.
- là quá trình — 215.
- và quy luật đồng nhất — 143.
- và sai lầm — 620.
- và thực tiễn — *xem* Thực tiễn.
- tiêu chuẩn của chân lý — 203, 206 - 207, 215 - 216, 232 - 236, 248, 315, 373.
 - sự đúng đắn của những phản ánh giới tự nhiên của con người được kiểm nghiệm trong thực tiễn và kỹ thuật. — 215.
 - khi đưa tiêu chuẩn thực tiễn vào lý luận nhận thức, Mác đã trực tiếp gắn với Hê-ghen — 228.
 - thực tiễn của con người và của loài người là tiêu chuẩn của tính khách quan của nhận thức — 227.
- trong triết học của Can-tơ — *xem* Can-tơ I. và chủ nghĩa Can-tơ.
- và cái trực tiếp — 136, 225 - 253, 300.
- trừu tượng — 257, 261; *cũng xem* Trừu tượng.
- tuyệt đối và tương đối — 193, 211 - 212, 269 - 271, 507 - 509, 593, 623 - 624.
 - tính tương đối của mọi tri thức và nội dung tuyệt đối trong mỗi bước tiến lên của nhận thức — 190.

Cũng xem Nhận thức.

Chất—115, 235.

- và cảm giác — 86, 359.
- và lượng — 126 - 127, 130, 359.
 - sự chuyển hoá của chất thành lượng và ngược lại — 123 - 124, 127, 131 - 135, 240, 294; *cũng xem* Bước nhảy vọt, Độ.
- và sự quy định — 112, 359.

Chiết trung (*Chủ nghĩa*)— 245, 303, 330, 353, 382, 421.

— và nguy biện — 118.

Chủ quan — *xem* Khách quan và chủ quan.*Chủ quan* (*Chủ nghĩa*)— 104, 158 - 159, 176, 222 - 223.

- chống chủ nghĩa chủ quan và tính phiến diện — 226.
- và chủ nghĩa hoài nghi của Can-tơ — *xem* Can-tơ I. và chủ nghĩa Can-tơ.
- sự khác nhau giữa chủ nghĩa chủ quan (chủ nghĩa hoài nghi và thuật nguy biện) và phép biện chứng — 380.
- là thiếu chủ nghĩa khách quan — 287.

Chủ thể và khách thể — 102, 104 - 105, 123, 158, 175 - 177, 194, 211, 216 - 217, 222, 227 - 232, 248, 359, 374 - 375, 455, 500 - 501, 508 - 509, 542 - 543.

— sự vận động của nhận thức hướng đến khách thể bao giờ cũng chỉ có thể thực hiện một cách biện chứng — 298.

Chủ thể và vị trí — *xem* Lô-gích hình thức.*Chung* — *xem* Riêng và chung.*Chúng tôi* — 284 - 285.*Chuyển hoá* — 116, 123, 209, 285, 299, 382.

- biện chứng và không biện chứng — 303.
- chất thành lượng và ngược lại — 123 - 124, 127, 131 - 135, 240, 294.
- sự chuyển hoá qua lại của những phạm trù — 224.
- của hiện tượng và bản chất — 267 - 268.
- từ sự khác nhau đến mâu thuẫn — 150 - 152.
- những khái niệm do bản tính chúng = chuyển hoá — 244; *cũng xem* Khái niệm.
- và liên hệ — 191.
- của những mặt đối lập — 212.
- mọi cái đều được liên hệ với nhau bởi những sự chuyển hoá — 110, 191, 381.
- của phủ định cái thứ nhất sang cái thứ hai — 245.
- và sinh thành — 113, 244-246.
- từ tồn tại đến bản chất (trong "Khoa học lô-gích") — 135.
- từ vật chất đến ý thức, từ cảm giác đến tư tưởng là biện chứng — 303.
- từ ý niệm lô-gích đến giới tự nhiên (trong "Khoa học lô-gích") — 254.

Cũng xem Bước nhảy vọt.

Chúng minh theo bản thể luận về sự tồn tại của Thượng đế — xem Thượng đế (Chúa, Thần).

Con người — 37, 39, 150, 164, 210, 218, 287, 294, 664 - 665.

- cái vẻ bề ngoài có nhân tính trong các quan hệ tư hữu — 8 - 14.
- và bộ óc của con người là sự phát triển cao nhất của tinh thần — 403.
- hoạt động có mục đích của con người — 199-203, 229-230, 235.
 - mục đích của con người là do thế giới khách quan sản sinh ra, và lấy thế giới khách quan làm tiền đề — 201.
- phụ thuộc vào thế giới khách quan, để cho thế giới khách quan ấy quy định hoạt động của mình — 199.
- tái sinh sản của con người — 217 - 218.
- và tôn giáo — 51 - 52, 55 - 56, 59 - 60, 63 - 64, 66, 70 - 71, 322, 341.
- tồn tại của con người — 216 - 217, 661 - 662.
- trong triết học của Hê-ghe-nh — 37, 40 - 43.
- trong triết học của Phơ-bách — 53, 58, 67 - 68, 75 - 76.
- và tự giới tự nhiên — 50 - 52, 54 - 55, 59 - 61, 155 - 156, 199 - 200, 202 - 203, 216, 228 - 230, 341, 500 - 501.
 - con người bản năng, người man rợ, không tự tách khỏi giới tự nhiên, người có ý thức tự tách khỏi giới tự nhiên — 102.
- sự tự tha hoá của con người — 12 - 14, 16 - 17.
- sự tự ý thức của con người — 15, 42 - 43.
- trong xã hội tư sản — 28 - 30.

Con số — 127, 207, 322, 394, 579.

- của phái Pi-ta-go — 263, 265.

Công cụ — 201, 341.

Công lý — 203, 234.

Cộng sản (Lý luận) — 8, 17, 21 - 22, 26, 30, 33, 36 - 37, 39, 44; cũng xem Xã hội (Chủ nghĩa) khoa học.

- chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy — 378.

Cũng xem Xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Cơ học — 199 - 200, 367, 378.

Cơ thể và môi trường — 410.

Cụ thể — xem Trừu tượng và cụ thể.

Cực hạn — xem Giới hạn.

D

Dạng thái — 130.

Dân chủ (tư sản) — 66.

Dân tụy (Phái) — 668-669, 700, 723-724, 729, 735-739.

- tự do chủ nghĩa. — 66.

Diễn dịch — xem Quy nạp và diễn dịch.

Duy danh (chủ nghĩa) — 35.

Duy năng luận — 407, 411, 428, 594.

Duy tâm (Chủ nghĩa) — 8 - 9, 18 - 19, 302 - 303, 311, 316, 322, 347, 385 - 386, 390 - 391, 393 - 395, 403 - 404, 407, 410 - 411, 427 - 428, 455 - 456, 473 - 475; 479, 515, 526, 553, 560, 587, 613 - 614.

- biện chứng — 293; cũng xem Biện chứng duy tâm.

- của Can-tơ — xem Can-tơ I. và chủ nghĩa Can-tơ.

- chủ nghĩa duy tâm triết học là con đường dẫn đến chủ nghĩa thầy tu — 385.

- và chủ nghĩa duy vật — xem Duy vật (Chủ nghĩa) và chủ nghĩa duy tâm.

- chủ quan — 223, 283 - 284, 287, 290, 296, 308, 397, 560, 613.

- của phái Hê-ghe-nh trẻ — 19, 22 - 24, 37 - 38.

- khách quan — 176 - 177, 296, 561.

- và khái niệm về năng lượng — 414.

- của Lai-bni-xtơ — 80, 82 - 84, 89, 139.

- những nguồn gốc về nhận thức luận và giai cấp của chủ nghĩa duy tâm — 302, 385-386, 393-394, 423.

- tính khả năng của chủ nghĩa duy tâm (= của tôn giáo) đã có trong cái trừu tượng đầu tiên, tối sơ — 394

- của phái Pla-tôn mới và bất khả tri luận hiện đại — 329.

- tuyệt đối — xem Hê-gen Gi. V. Ph.

- Cũng xem Phê phán triết học tư sản.

Duy tâm "vật lý" (Chủ nghĩa) — 172, 423.

- Duy vật (Chủ nghĩa)* — 76, 110 - 111, 233, 289, 304 - 305, 307 - 311, 315, 317 - 318, 421 - 422, 427 - 428, 431, 472, 489 - 490, 514, 526 - 527, 538, 542, 545, 568 - 569, 605, 628.
- Anh — 33 - 36.
 - cổ đại — 34, 553, 655.
 - của Đê-mô-crit — 283, 655.
 - của Ê-pi-quya — 312 - 322, 655.
 - của Hê-ra-clít — 278, 369 - 371, 373 - 376.
 - của Lép-kíp-pơ — 280 - 282.
 - trong triết học của A-ri-xtốt — 301 - 302, 304 - 311, 391 - 395.
 - và chủ nghĩa duy tâm — 25 - 26, 54, 60, 179, 189, 284, 295 - 296, 302, 304 - 312, 315, 317 - 318, 348 - 351, 385 - 386, 393 - 394, 397, 401 - 402, 409 - 410, 421, 438 - 439, 454, 456 - 457, 460 - 461, 466 - 467, 476, 482, 483, 497, 522, 605, 624 - 626, 656 - 657, 692, 694 - 695.
 - những do dự của A-ri-xtốt giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — 304 - 311, 391 - 393.
 - chủ nghĩa duy tâm thông minh gần với chủ nghĩa duy vật thông minh hơn chủ nghĩa duy vật ngu xuẩn — 293.
 - trong "Khoa học lô-gích" của Hê-ghen — 245 - 255; *cũng xem* Hê-ghen và chủ nghĩa duy vật.
 - sự phê phán lẫn nhau của các nhà duy tâm làm lợi cho chủ nghĩa duy vật — 302.
 - chủ nghĩa duy vật "xấu hổ" của A. Rây — 597, 619, 622 - 624.
 - máy móc — 33 - 35, 402.
 - và nguyên tử luận — 282; *cũng xem* Nguyên tử, Nguyên tử luận.
 - Pháp — 32 - 37, 636.
 - hai khuynh hướng trong chủ nghĩa duy vật Pháp — 33.
 - và khoa học tự nhiên — 33, 36.
 - và chủ nghĩa xã hội — 33, 36 - 37.
 - siêu hình — 293, 514 - 515, 517 - 521, 524 - 525, 528, 542.
 - tầm thường — 124, 189, 373, 404, 422, 446, 449, 518 - 519, 551 - 569, 583, 625, 632.
- Duy vật biện chứng (Chủ nghĩa)* — 100 - 101, 103, 118, 293, 313, 359 - 360, 385, 459, 488 - 489, 513 - 514, 516 - 517, 525 - 528, 633, 635 - 637, 639 - 642.
- và A-rixtốt — 393.
 - hầu như là đi sát tới chủ nghĩa duy vật biện chứng (Ê-pi-quya) — 321.

- và Hê-ghen — 295 - 296, 327, 359 - 360.
 - và khoa học tự nhiên — 422 - 423.
 - những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật biện chứng (của Hê-ra-clít) — 371.
 - và sự phê phán triết học duy tâm — 189.
 - và A. Rây — 604, 620.
- Cũng xem* Biện chứng duy vật.
- Duy vật lịch sử (Chủ nghĩa)* — 11 - 14, 150, 280 - 281, 345, 444 - 445, 465 - 466, 522, 547 - 550, 568 - 569, 618, 667 - 668.
- những phôi thai của chủ nghĩa duy vật lịch sử ở Hê-ghen — 98, 130, 201 - 202, 336, 341 - 343.
 - ở Phơ-bách — 62, 68
 - ở Tséc-nư-sép-xki — 68, 659, 661 - 662, 670 - 671, 691, 697 - 701.
 - với tư cách là một trong những sự áp dụng và những sự phát triển của những tư tưởng thiên tài — những hạt giống đang ở trạng thái mầm mống ở Hê-ghen — 202.

Đ

- Đác-uy-n (Thuyết)* — 150, 524 - 525, 526 - 527, 533 - 535, 546.
- Đạo Cơ-đốc* — *xem* Tôn giáo.
- Đạo đức* — 45, 134 - 135, 210, 241, 238 - 339, 353, 462 - 464, 614, 695.
 - của đạo Cơ-đốc — 63.
 - và tính ích kỷ (theo quan điểm của Phơ-bách) — 68.
- Đặc thù* — *xem* Đơn nhất, đặc thù và phổ biến.
- Điện* — 154, 378, 600.
- Điện tử* — 81, 119, 316, 596.
- Điện tử (Thuyết)* — 595, 641.
- Điều kiện* — 155 - 156.
- Định nghĩa* — *xem* Quy định.
- Độ* — 124, 130 - 135, 367 - 368, 385, 513 - 514, 518.
 - đường nút của những quan hệ về độ — 133, 217.
 - những phạm trù độ và bản chất (trong cuốn "Khoa học lô-gích") — 130.

Độ (tiếp theo)

— và quy luật — 132.

Đối kháng — 12 - 13.

Đối lập — 22, 83, 97 - 98, 107, 135, 142, 176, 195, 197, 321 - 232, 266 - 268, 281 - 282, 392, 454.

— và mâu thuẫn — *xem* Mâu thuẫn và đối lập.

— sự thống nhất (đồng nhất) và sự đấu tranh giữa các mặt đối lập — 116 - 118, 120 - 123, 144 - 145, 155 - 156, 186, 209 - 210, 211-213, 239 - 240, 248 - 250, 275, 367, 378 - 381.

— chuyển hoá thành cái đối lập là quy luật cơ bản của thế giới (theo Hê-ra-clít) — 368, 372.

— sự đồng nhất của các mặt đối lập được coi như là quy luật của nhận thức (và như quy luật của thế giới khách quan) — 378.

— sự đồng nhất (sự thống nhất) của các mặt đối lập là sự thừa nhận (sự tìm ra) những khuynh hướng mâu thuẫn, bài trừ lẫn nhau, đối lập, trong tất cả các hiện tượng và quá trình của giới tự nhiên (kể cả tinh thần và xã hội) — 379.

— tính năng động của các mặt đối lập — 116 - 117, 151.

— sự phát triển thành cái đối lập của nó — 212, 278.

— những trừu tượng và tính "thống nhất cụ thể" của các đối lập — 213.

— tính tương đối của sự thống nhất của các mặt đối lập và tính tuyệt đối của đấu tranh của chúng — 379 - 380.

Cũng xem Đối kháng.

Đồng nhất (Tính) — 142 - 143, 147 - 148, 160, 171 - 172, 181, 206 - 207, 214, 303, 356, 359, 375, 390.

— của các mặt đối lập — *xem* Đối lập.

— quy luật đồng nhất — *xem* Lô-gích hình thức

— trừu tượng — 149.

Đơn nhất, đặc thù và phổ biến — 108, 132, 155 - 156, 158 - 159, 212 - 213, 245, 250 - 251, 257, 318 - 321, 368, 375, 391 - 392.

— cái phổ biến và tính tất yếu — 86, 280.

Cũng xem Riêng và chung.

Đơn tử luận (của Lai-bni-tơ) — 80 - 84, 124, 139, 149.

— đơn tử = linh hồn theo kiểu riêng — 81.

Ê

Ê-lê-át (Phái) — 112, 242 - 243, 266 - 276 .

Ê-pi-quya và thuyết Ê-pi-quya — 312 - 322.

— lý luận nhận thức của Ê-pi-quya — 312 - 316.

— về nguyên tử — 315 - 317, 322.

— tính chất thiên tài của ứ đoán của Ê-pi-quya về tốc độ của ánh sáng — 315.

Ê-te — 154, 408, 585, 595 - 596.

— phỏng đoán về ê-te đã có hàng nghìn năm nay, và cho mãi đến nay vẫn là một phỏng đoán — 266.

— của phái Pi-ta-go — 266.

— trong triết học của Ê-pi-quya — 317 - 318.

G

Giá trị — *xem* Kinh tế chính trị học.

Giả thiết — 251, 265 - 266, 321, 422, 598.

— và kinh nghiệm — 180, 226.

— và quy nạp — 190.

Giai cấp và đấu tranh giai cấp — 11 - 14, 44 - 45, 68 - 69, 343, 378, 385, 670, 689, 715 - 719.

Giai cấp vô sản — 11 - 14, 16 - 17, 22, 453, 698 - 700, 716 - 719.

— và triết học — 453.

Gián đoạn và liên tục — 76, 83, 127, 273 - 275, 281.

— sự vận động là sự thống nhất của tính liên tục và của tính gián đoạn (của thời gian và của không gian) — 273.

Gián tiếp — *xem* Liên hệ, Quan hệ, Trực tiếp và gián tiếp.

Giáo điều (Chủ nghĩa) — 326 - 328, 402.

— của Can-tơ — 327, 351 - 353.

— của lẽ phải thông thường — 326.

Giới hạn — 107, 117 - 119, 127, 131, 140, 273 - 274.

Gơ-nô-xti-cơ (Thuyết) — 330.

H

Hàng hoá — *xem* Kinh tế chính trị học.

Hê-ghen Gi. V. Ph.

- biện chứng của Hê-ghen — *xem* Biện chứng duy tâm.
- chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa thần bí trong triết học của Hê-ghen — 18, 22 - 24, 33, 37 - 38, 40, 42 - 43, 72, 96, 101, 105, 111, 120 - 125, 133, 135, 136, 156, 162 - 164, 165, 176 - 184, 185 - 187, 196 - 198, 217 - 218, 219, 234, 247, 262, 281 - 283, 300 - 313, 315 - 321, 329, 336 - 338, 340 - 341, 342 - 343, 345, 350 - 351, 356, 393, 530 - 531.
- "chủ nghĩa Hê-ghen trừu tượng và tối nghĩa" (Ăng-ghen) — 115, 150.
- Hê-ghen khoe khoang và nhai lại chủ nghĩa thần bí — chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử triết học — 301.
- Hê-ghen không thể hiểu biết sự chuyển hoá biện chứng từ vật chất đến vận động và ý thức — 303.
- người ta không thể áp dụng nguyên xi lô-gích của Hê-ghen — 281.
- sự nhượng bộ của Hê-ghen đối với lô-gích hình thức — 186.
- Thượng đế trong triết học của Hê-ghen — *xem* Thượng đế (Chúa, Thần).
- và chủ nghĩa duy vật — 108, 111, 113, 160, 167, 177, 217, 223, 233, 254 - 255, 282, 293, 300 - 301, 305, 308 - 310, 315 - 321.
 - mầm mống của chủ nghĩa duy vật biện chứng ở Hê-ghen — 327
 - những phôi thai của chủ nghĩa duy vật lịch sử ở Hê-ghen — 98 - 99, 130, 169 - 170, 201 - 202, 341 - 342.
- cái hợp lý trong triết học Hê-ghen — 18, 29, 33, 40, 42, 100 - 101, 142, 156, 169 - 170, 181, 188 - 191, 204 - 205, 212 - 213, 216 - 217, 226 - 228, 234, 241, 254 - 258, 281, 284, 297, 321, 322, 335 - 337, 338 - 339, 342 - 343, 344 - 345, 349 - 350, 352, 356 - 359, 382, 530 - 531, 546.
- hạt chân lý sâu sắc trong cái vỏ thần bí của chủ nghĩa Hê-ghen — 150, 163 - 164.
- Hê-ghen đã đoán được một cách tài tình biện chứng của sự vật trong biện chứng của khái niệm — 209 - 210.
- Hê-ghen đã đoán thấy một cách tài tình rằng những hình thức lô-gích và những quy luật lô-gích là phản ánh của thế giới khách quan — 191.
- Hê-ghen xem xét sự tự phát triển của những khái niệm, phạm trù của ông ta trong sự liên hệ với toàn bộ lịch sử triết học — 124.
- không thể hoàn toàn hiểu được "Tư bản" của Mác, nếu chưa

- hiểu toàn bộ Lô-gích của Hê-ghen — 190.
- trong lịch sử triết học, Hê-ghen chú ý trước nhất đến cái biện chứng — 263.
- sự phê phán chủ nghĩa Can-tơ — 99 - 101, 104 - 106, 109, 126 - 127, 130, 142, 158 - 159, 176 - 180, 182 - 187, 196 - 198, 204 - 206, 219 - 223, 224 - 226, 243, 251 - 253, 257, 275 - 276, 287 - 290, 292, 302, 327, 349 - 350, 352.
 - Hê-ghen bác bỏ Can-tơ chính về mặt nhận thức luận — 177.
 - quan điểm lịch sử của Hê-ghen — 22 - 23, 29, 40, 335 - 346. *Cũng xem* Hê-ghen mới (Chủ nghĩa).
- Hê-ghen mới (Chủ nghĩa)* — 411, 413 - 417.
- Hê-ghen trẻ (Phái)* — *xem* Mác C. và Ăng-ghen Ph. Phê phán phái Hê-ghen trẻ.
- Hi-um (Chủ nghĩa)* — 190.
 - chủ nghĩa hoài nghi của Hi-um — 219 - 220, 402, 559 - 560.
- Hiện thực* — 58, 156 - 167, 211, 342, 391 - 392, 475 - 476, 622, 664 - 665.
 - và ảo tưởng — 395, 529.
 - và bản chất — 137.
 - và phép biện chứng — 213.
 - và cảm tính — 50, 53.
 - và chân lý — *xem* Chân lý.
 - và chủ thể — 228 - 233.
 - và khả năng — *xem* Khả năng và hiện thực.
 - những mặt, những vòng khâu của hiện thực — 166, 208 - 209, 275.
 - và mục đích — 230 - 231.
 - và nghệ thuật — 63.
 - nhận thức hiện thực — 167, 381 - 382, 590, 629 - 630; *cũng xem* Nhận thức.
 - nhất thời và ngẫu nhiên — 205.
 - và quan hệ — 157.
 - và tính tất yếu — 166 - 167.
 - và thực tiễn — 230, 235.
 - và thực tồn — 166.
 - và tư duy — 71 - 72, 76, 343 - 344.
 - và các ý niệm (theo Can-tơ) — 205. *Cũng xem* Thế giới, Thực tại, Tồn tại.

- Hiện tượng* — 102, 106, 125, 167 - 168, 176, 182, 205 - 207, 275 - 726, 288, 380 - 381, 390.
- và bản chất — 89, 106 - 107, 157, 162 - 163, 223 - 224, 235, 359 - 360, 391 - 392, 461, 472 - 474, 481, 496 - 497, 502, 536, 544 - 545.
 - bản chất hiện ra, hiện tượng là có tính bản chất — 268.
 - hiện tượng là biểu hiện của bản chất — 181.
 - nhận thức trong những hiện tượng trực tiếp tìm thấy bản chất — 356.
 - quá trình vô hạn của sự đi sâu của nhận thức đi từ hiện tượng đến bản chất — 240, 268.
 - Can-tơ tự giới hạn ở những hiện tượng — 221, 292, 492, 511, 537.
 - những lực lượng và những khuynh hướng mâu thuẫn trong mọi hiện tượng — 238, 378 - 379.
 - mỗi sự vật (hiện tượng, quá trình) đều liên hệ với mỗi sự vật khác — 239.
 - và quy luật — 159 - 163.
 - hiện tượng phong phú hơn quy luật — 161.
 - và thực tồn — 166.
 - toàn bộ của tất cả các mặt của hiện tượng, của hiện thực và các quan hệ lẫn nhau của chúng — 209.
 - và vật tự nó — 123, 157 - 159, 219 - 220, 267 - 268, 511.
- Cũng xem* Bề ngoài, Hiện tượng luận.
- Hiện tượng luận* — 288, 297, 353, 427, 638 - 639.
- Hình thức* — 161, 219.
- và bản chất — 153.
 - và nội dung — 101 - 103, 105, 152, 158, 237, 257 - 258.
 - đấu tranh của nội dung với hình thức và ngược lại — 240.
 - của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người là những khái niệm, những quy luật, những phạm trù — 193.
 - và tư duy — *xem* Tư duy.
 - và vật chất — 153 - 154, 309, 392.
- Hoá học* — 133, 199 - 200, 378, 418, 422 - 423, 425, 521, 579 - 599.
- phân tích trong hoá học — 255 - 256.
- Hòa điệu* — 277 - 278.
- của vũ trụ (của phái Pi-ta-go) — 264.
- Hoà hợp tiên định* — 21, 83.

- Hoài nghi (Chủ nghĩa)* — 137 - 139, 268, 553.
- và phép biện chứng — 242, 244 - 246.
 - phép biện chứng của chủ nghĩa hoài nghi là "ngẫu nhiên" — 323.
 - sự khác nhau giữa chủ nghĩa chủ quan (chủ nghĩa hoài nghi và thuật ngộ biện) và phép biện chứng — 380.
 - và chủ nghĩa Can-tơ — *xem* Can-tơ I. và chủ nghĩa Can-tơ.
 - cổ đại — 126, 288, 322 - 328.
 - và chủ nghĩa duy tâm — 560.
 - và Hê-ghen — 350 - 351.
 - của Hi-um — *xem* Hi-um (Chủ nghĩa).
 - không phải là một sự nghi ngờ — 324.
 - và siêu hình học thế kỷ XVII — 34 - 35.
 - và chủ nghĩa thực dụng — 606 - 607, 616 - 617.
 - trong triết học hiện đại — 34 - 35, 273, 295, 323 - 324, 418.
 - những tơ-rớp của chủ nghĩa hoài nghi — 325 - 328.
 - vai trò của chủ nghĩa hoài nghi trong lịch sử triết học — 126.
- Hoạt lực luận* — 407, 428, 600 - 601.
- Hư vô* — 103, 111, 114 - 116 - 149.
- Hữu hạn* — 114, 221 - 222, 226, 328.
- và tuyệt đối — 221 - 222.
 - và vô hạn — 117 - 120, 211 - 214, 242, 245, 272 - 273, 328, 513 - 514, 624.
 - là những bộ phận, những giai đoạn của cùng một thế giới — 114.

I

- I-ô-niêng (Phái)* — 262, 263.
- Ích kỷ (Tính)* — 68 - 69, 336.
- là nguyên lý triết học của sự phù hợp với giới tự nhiên, với lý tính của con người (theo Phơ-bách) — 52.
 - hợp lý (của Tséc-nư-sép-xki) — 695 - 696.

K

- Kết quả* — *xem* Nguyên nhân và kết quả.
- Khả năng* — 165, 245 - 246, 394 - 395.
- của ảo tưởng bay ra khỏi cuộc sống — 395.
 - và hiện thực — 165 - 166, 211, 392.

- Khả năng.* Khả năng và hiện thực (tiếp theo)
— trong lịch sử — 342.
— và ngẫu nhiên — 342.
- Khác nhau* — 107, 142 - 143, 356, 359.
— sự đấu tranh của những sự khác nhau, của các cực — 106.
— sự khảo sát khoa học đòi hỏi phải chỉ ra sự khác nhau, mối liên hệ, sự chuyển hoá — 246.
— và mâu thuẫn — 147.
— chỉ khi nâng lên đến chóp đỉnh của mâu thuẫn thì những cái nhiều hình nhiều vẻ mới trở nên động — 152.
- Khách quan* — 56, 196, 200 - 203, 218, 227, 236, 621 - 622.
— và chủ quan — 65, 145, 185, 194 - 195, 198, 203, 206, 211 - 212, 213, 216 - 217, 218, 223 - 224, 228 - 234, 251, 256 - 257, 264, 284, 291 - 292, 304, 477, 490, 619 - 620.
— tính tương đối trong sự khác nhau của chúng — 107, 211 - 212.
— ý thức chủ quan và sự chìm ngập của nó vào trong tính khách quan — 218.
— tính khách quan của cái bề ngoài — 107-108, 138 - 139, 142.
— tính khách quan của sự xem xét (không phải thí dụ, không phải dài dòng, mà bản thân sự vật tự nó) — 239.
- Cũng xem* Thực tại, Vật chất và quan niệm.
- Khái niệm* — 103, 131 - 132, 159 - 160, 172 - 174, 175 - 179, 181 - 182, 184, 197, 202, 204 - 205, 211-212, 218, 227 - 229, 235, 238, 250, 256, 279 - 280, 285, 298, 300, 304 - 305, 394 - 395.
— biện chứng của những khái niệm — 105, 116 - 118, 156, 162, 185 - 186, 187 - 189, 209 - 210, 223 - 225, 227, 242, 247, 270 - 275, 317, 366 - 376, 403.
— và biện chứng của nhận thức — 270 - 271.
— mỗi một khái niệm nằm trong một mối quan hệ nào đó, trong một mối liên hệ nào đó với tất cả các khái niệm khác — 210.
— những khái niệm của con người phải được mài sắc, gọt giũa, mềm dẻo, năng động, tương đối, liên hệ với nhau, thống nhất trong những đối lập, để có thể bao quát vũ trụ — 155 - 156.
— những nguồn gốc duy vật của nó — 213.
— tự nhiên được phản ánh một cách độc đáo và biện chứng trong những khái niệm của con người — 305.
— và biểu tượng — 188, 204 - 205, 220 - 221, 247, 303 - 305.
— và cảm giác — 275, 300, 304 - 305, 313 - 314, 390.
— sự hình thành của những khái niệm — 188 - 189, 192, 302.

- nguồn gốc của nhận thức và khái niệm — 223 - 224, 312.
— là hình thức của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người — 193.
— những khái niệm không bất động, nhưng do bản thân chúng, do bản tính chúng = chuyển hoá — 224, 267.
— những khái niệm là chủ quan trong tính trừu tượng của chúng, trong sự tách rời của chúng, nhưng là khách quan trong chính thể, trong quá trình, trong kết cuộc, trong khuynh hướng, trong nguồn gốc — 223 - 224.
— những khái niệm nhất trí với "sự tổng hợp", với tổng số, với tổng kết của kinh nghiệm — 305.
— những khái niệm (và những quan hệ, chuyển hoá và mâu thuẫn của chúng) là những phản ánh của thế giới khách quan — 209.
— và kinh nghiệm — 85 - 86, 205 - 206.
— tính linh hoạt phổ biến của các khái niệm — 117.
— và mâu thuẫn — 151 - 152.
— sự phân tích những khái niệm — 117 - 118.
— bao giờ cũng đòi hỏi việc nghiên cứu sự vận động của các khái niệm, mối liên hệ giữa chúng, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng — 267.
— là sản phẩm cao nhất của bộ óc, mà bản thân bộ óc lại là sản phẩm cao nhất của vật chất — 175.
— và thực tại — 248.
— trong tồn tại (những hiện tượng trực tiếp) tìm thấy bản chất — 356.
— một tổng số vô hạn những khái niệm chung đem lại cái cụ thể trong tính toàn thể của nó — 298.
— sự tự phát triển của những khái niệm trong lô-gích của Hê-ghe và lịch sử triết học — 124.
— và vận động — xem Vận động.
— và ý nghĩa tượng trưng — 129.
- Cũng xem* Phạm trù.
- Khái quát* — xem Trừu tượng, Tiến lên.
- Khẳng định và phủ định* — 144 - 146, 162, 245 - 246.
- Khoa học* — 225 - 226, 252 - 253, 472, 570 - 571, 577 - 578, 604, 608, 624.
— và ảo tưởng — 265.
— thật vô lý nếu phủ nhận vai trò của ảo tưởng ngay trong khoa học chính xác nhất — 395.

- bao quát một cách có điều kiện, gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển — 192.
- con người chứng minh bằng thực tiễn của mình sự đúng đắn khách quan của khoa học — 203.
- đối tượng của mọi khoa học là vô hạn — 531.
- và giai cấp vô sản — 22.
- sự khảo sát khoa học đòi hỏi phải chỉ ra sự khác nhau, mối liên hệ, sự chuyển hoá — 246.
- các khoa học cụ thể và lô-gích — *xem* Lô-gích.
- và kinh nghiệm — 470, 589 - 591.
- lịch sử của khoa học — 156, 264 - 265, 316, 356, 374 - 375, 378 - 379, 444 - 445.
- phản ánh bản chất, thực thể của giới tự nhiên — 200.
- và tôn giáo — 265, 316, 451 - 453, 455, 571 - 572, 583, 586 - 587; *cũng xem* Tri thức và tín ngưỡng (lòng tin).
- xã hội — 378.
- Cũng xem* Khoa học tự nhiên.
- Khoa học tự nhiên* — 38 - 39, 421 - 425, 427 - 428, 429, 439.
- bất khả tri luận của các nhà khoa học tự nhiên — 499 - 502, 534, 574.
- và phép biện chứng — 279 - 280, 356, 379, 382.
- và các khoa học xã hội — 378, 431, 437 - 438.
- lịch sử khoa học tự nhiên — 168, 315 - 321.
- và nguyên tử luận — *xem* Nguyên tử luận.
- và triết học — 32 - 33, 35 - 36, 95, 105 - 106, 154, 421 - 423, 423 - 425, 487 - 488, 522, 530, 532 - 533, 656 - 657, 692.
- Cũng xem* Khoa học.
- Không gian* — 82, 232, 265.
- và điểm — 328.
- và thời gian — 57 - 59, 83, 242, 246 - 247, 272 - 274, 457.
- sự vận động là bản chất của thời gian và của không gian — 273.
- Không tồn tại* — *xem* Tồn tại và không tồn tại.
- Ki-rê-na-ích (Phái)* — 296 - 297.
- Kinh nghiệm* — 385, 608 - 610, 619 - 621, 629 - 632.
- và giá thiết — 180 - 181, 226.
- và khái niệm — 84 - 86, 205 - 206.
- và khoa học — 470, 589 - 591.
- và lý tính — 460, 481, 543 - 544.

- và mâu thuẫn — 148.
- và quy luật — 318 - 321.
- và quy nạp — 190 - 191.
- của các nhà thực dụng — 627.
- vai trò của nó trong nhận thức — 125, 226, 444 - 445, 510 - 511, 666.
- Cũng xem* Thực tiễn.
- Kinh nghiệm (Chủ nghĩa)* — 84, 132, 177, 204 - 205, 219 - 220, 255, 317.
- những khái niệm nhất trí với "sự tổng hợp", với tổng số, với tổng kết của kinh nghiệm — 305.
- chủ nghĩa kinh nghiệm mới — 172.
- Kinh tế chính trị học* — 8-17, 188, 356, 365 - 366.
- giá trị — 9 - 10, 179, 188, 360, 365.
- những hình thức của giá trị — 360.
- lao động — 17, 702.
- phạm trù giá trị có tính chân lý hơn quy luật cung cầu — 181.
- thặng dư — 360, 433.
- hàng hoá — 188 - 189, 380.
- như là quan hệ xã hội — 360.
- mác-xít — 11-14, 188 - 189, 359 - 360, 380.
- tư sản — 8-11, 16 - 17, 226.
- Kinh viện (Chủ nghĩa)* — 390 - 391.
- Kỹ thuật* — 199 - 201, 299, 425 - 426.
- lịch sử của kỹ thuật — 156, 168.
- và thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý — 215.

L

- Lao động* — 702.
- trí óc và chân tay — 453 - 455.
- Lẽ phải thông thường* — 289.
- chủ nghĩa giáo điều của lẽ phải thông thường — 326.
- và tính hiển nhiên cảm tính — 243.
- sự không phù hợp với lẽ phải thông thường là một sự ngộ ngẫm tưởng thối nát của kẻ duy tâm — 312.
- Cũng xem* Lý trí.

- Lịch sử* — 7 - 8, 18 - 20, 85, 297 - 299, 335 - 346, 356, 669, 682.
 — là căn cứ, là cơ sở, là tồn tại mà ý thức bắt nguồn từ đó — 281.
 — tính khả năng và tính hiện thực trong lịch sử — 342.
 — và lợi ích — *xem* Lợi ích.
 — những mâu thuẫn trong lịch sử — 144, 342.
 — và tính nhân quả — 169 - 170.
 — "tinh thần bên trong" của Hê-ghen là một sự chỉ dẫn duy tâm, thần bí, nhưng rất sâu sắc về những nguyên nhân lịch sử của các sự biến — 169 - 170.
 — quan điểm lịch sử của Hê-ghen — *xem* Hê-ghen Gi. V. Ph.
 — quan niệm duy vật chủ nghĩa về lịch sử — 13 - 14, 17 - 19, 20, 22 - 23, 24 - 26, 26 - 29, 30, 34 - 35, 37 - 39, 359 - 360; *cũng xem* Duy vật lịch sử (Chủ nghĩa).
 — quy luật của lịch sử và những mục đích riêng — 297.
 — tiến bộ và thoái bộ trong lịch sử — 20 - 23.
 — và tư tưởng về sự chuyển hoá từ cái quan niệm thành cái thực tại — 124.
 — và giới tự nhiên — 338.
 — vai trò của quần chúng và cá nhân trong lịch sử — 19 - 20, 21 - 26, 337, 680 - 681.
 — sự vận động của lịch sử — 169 - 171.
- Lịch sử (Tính)* — 85, 262, 280 - 281.
- Lịch sử triết học* — 32 - 37, 168, 287 - 288, 364 - 368, 374 - 375, 382 - 386, 389 - 391, 512 - 518, 551 - 569, 582 - 583, 625 - 627, 634 - 635.
 — phép biện chứng trong lịch sử triết học — *xem* Biện chứng.
 — cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm — 300 - 301; *cũng xem* Duy vật (Chủ nghĩa) và chủ nghĩa duy tâm.
 — như là một khoa học — 34 - 35, 85, 185, 189, 261 - 262, 263, 275, 301, 363 - 366, 370, 382 - 385, 389, 401, 418 - 420, 468 - 469, 551 - 569.
 — và lô-gích — 124, 261 - 262, 279 - 280; *cũng xem* Lô-gích và lịch sử.
 — và sự phát triển của những phạm trù — 124, 186, 261 - 262.
 — ủng hộ tính lịch sử nghiêm khắc trong lịch sử triết học — 262.
 — và vai trò của chủ nghĩa hoài nghi trong lịch sử triết học — 126.
 — và vấn đề cơ bản trong triết học — 59.
- Liên hệ* — 216 - 217, 245 - 246, 280, 370, 640.
 — cũng là chuyển hoá — 110, 189, 381.
 — mối liên hệ lẫn nhau trong giới tự nhiên — 60, 83, 110, 113, 160.

- và sự phản ánh của mối liên hệ ấy trong những khái niệm — 155, 186, 188 - 189, 209 - 210.
 — mối liên hệ tất yếu, khách quan của tất cả các mặt, các lực lượng, các xu hướng của một lĩnh vực nhất định những hiện tượng — 106.
 — và tính nhân quả — 168 - 174, 188.
 — và quy luật — 159, 285, 306.
 — tính quy luật của mối liên hệ khách quan của thế giới — 188-189.
 — của cái riêng và cái chung — 380 - 381.
 — tác động qua lại — 159, 173 - 174.
 — của tất cả các bộ phận của sự tiến triển vô hạn — 120.
 — tính toàn diện và tính bao trùm toàn bộ của sự liên hệ phổ biến — 169.
 — giữa vật chất và vận động — 79, 303.
 — vòng khâu của liên hệ — 156, 245.
Cũng xem Nguyên nhân, Quan hệ, Trực tiếp và gián tiếp.
- Liên tục* — *xem* Gián đoạn và liên tục.
- Linh hồn (tinh thần)* — 85, 96, 107, 139-140, 196 - 198.
 — và thân thể — 61 - 62, 66 - 67, 88 - 90, 211, 213, 445 - 455.
 — trong triết học của A-ri-xtốt — 309 - 310.
 — trong triết học của Hê-ra-clít — 373.
 — trong triết học của Ê-pi-quya — 316, 322.
 — và vật chất — *xem* Vật chất và tinh thần.
- Loại tỷ (tính tương tự)* — 190 - 191, 193 - 194, 317 - 318, 375, 568 - 569.
 — và quy nạp — 190 - 191.
- Lô-gích* — 95 - 96, 98 - 99, 104, 155 - 156, 188 - 191, 211 - 212, 245, 356, 413 - 414.
 — của A-ri-xtốt là nhu cầu, là sự cố gắng tìm tòi, là sự đến gần với lô-gích của Hê-ghen — 391.
 — và phép biện chứng — *xem* Biện chứng là lô-gích và lý luận nhận thức.
 — đối tượng của lô-gích — 103.
 — không phải là học thuyết về những hình thức bên ngoài của tư duy, mà là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ nội dung cụ thể của thế giới và nhận thức thế giới — 101.
 — khách quan và chủ quan — 222 - 224, 374, 390, 421.
 — và các khoa học cụ thể — 107 - 109, 177, 182, 215 - 216, 356.

Lô-gích (tiếp theo)

- và lịch sử nhận thức thế giới — 101, 183 - 184, 186.
- lô-gích và lịch sử triết học — 124, 261 - 262, 279 - 281.
- trong lô-gích, lịch sử tư tưởng, nói chung và nói về toàn bộ, phải phù hợp với những quy luật của tư duy — 365; *cũng xem* Lô-gích và lịch sử.
- nghệ thuật vận dụng những khái niệm không phải là bẩm sinh, nó là kết quả của sự phát triển của khoa học tự nhiên và của triết học trong 2000 năm — 280.
- và lý luận nhận thức — 96, 110, 183, 192 - 193, 241, 281, 356 - 360.
- sự đồng nhất, nếu có thể nói được như vậy, giữa lô-gích và nhận thức luận. — 204.
- lô-gích là học thuyết về nhận thức, là lý luận nhận thức — 192.
- trong "Tư bản", Mác áp dụng lô-gích, phép biện chứng và lý luận nhận thức (không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất) vào một khoa học duy nhất — 359 - 360.
- và ngữ pháp — 107 - 108.
- nội dung chủ yếu của lô-gích là những quan hệ (= chuyển hoá = mâu thuẫn) của những khái niệm — 209.
- phạm trù lô-gích — 202 - 203, 211; *cũng xem* Phạm trù.
- những quy luật của lô-gích — 191, 194, 356.
- và sự sống — 96, 216 - 217, 457 - 458.
- cái ý kiến đưa sự sống vào trong lô-gích là dễ hiểu và thiên tài — 216.
- và thực tiễn — 202 - 203.
- thực tiễn của con người lập đi lập lại hàng nghìn triệu lần được in vào ý thức bằng những hình tượng lô-gích — 234; *cũng xem* Thực tiễn.
- là tri thức với tất cả tầm vóc phát triển của nó — 110.
- và vận động — *xem* Vận động.
- Cũng xem* Biện chứng, Lý luận nhận thức, Nhận thức, Tư duy.
- Lô-gích hình thức* — 102, 124 - 125, 183 - 184, 186, 192, 194.
- chủ thể và vị trí — 518 - 520.
- tính hạn chế của lô-gích hình thức — 100 - 101, 105 - 106, 152 - 154, 182 - 183, 186, 194, 215 - 216, 224.
- những hình tượng của lô-gích hình thức — 187.
- tính chất công lý của chúng — 202 - 203, 234.
- phán đoán — 185 - 186, 189, 213, 216, 238, 380 - 382.
- quy luật căn cứ đầy đủ — 152 - 154.

- quy luật đồng nhất — 86 - 87, 102, 142 - 143, 246 - 247, 356.
- quy luật loại trừ cái thứ ba — 146 - 147.
- quy luật mâu thuẫn — 147.
- suy lý — 185 - 187, 189 - 192, 201 - 202, 225, 233 - 234, 237.
- Lô-gích và lịch sử* — 101, 112, 113, 124, 186, 261 - 262, 175 - 176, 280 - 281, 356, 360, 370, 374 - 375, 378, 382.
- Lột bỏ* (thủ tiêu, mất đi) — 62, 114, 120, 134, 175, 212, 235, 248, 328.
- Lợi ích*
- trong lịch sử — 297, 337, 345 - 346.
- và ý niệm — 19 - 20, 297.
- Lớn lên* — *xem* Phát triển và lớn lên.
- Luân lý học* — 297; *cũng xem* Đạo đức, Thiện.
- Luật* — 40 - 42.
- Lượng* — *xem* Chất và lượng.
- Lý luận nhận thức* — 136, 370, 452, 454, 477, 503, 526, 543, 545 - 546.
- của A-ri-xtốt — 390 - 391, 396.
- cảm giác coi như là nguyên tắc của lý luận nhận thức và như là nguyên tắc luân lý học — 297.
- của Ê-pi-quy-a — 312 - 316, 318 - 321.
- Hê-ghen đã bỏ qua lý luận nhận thức của Ê-pi-quy-a — 316.
- Hê-ghen bác bỏ Can-tơ chính về mặt nhận thức luận — 177.
- của Hê-ra-clít — 373 - 374.
- của phái Ki-rê-na-ích — 296 - 297.
- và lịch sử nhận thức — *xem* Lô-gích và lịch sử.
- những lĩnh vực của tri thức phải cấu thành lý luận nhận thức và phép biện chứng — 374 - 375.
- và lô-gích — 110, 188, 192, 240, 359 - 360, 656 - 657.
- điều kiện nhất trí của lô-gích với lý luận nhận thức — 183; *cũng xem* Biện chứng là lô-gích và lý luận nhận thức.
- lô-gích và lý luận nhận thức phải được suy diễn từ "sự phát triển của toàn bộ đời sống của tự nhiên và tinh thần" — 96.
- của A. Rây = chủ nghĩa duy vật xấu hổ — 619.
- sự thống nhất của nhận thức và của thực tiễn trong lý luận nhận thức — 237.

Cũng xem Lô-gích, Nhận thức.

Lý tính — 23, 85, 118 - 119, 178, 181, 187, 193, 198, 206- 207, 211 - 212, 241, 310, 336, 346, 348, 373, 389 - 390, 492 - 493, 497 - 498, 501, 506, 575, 581, 629.

— antinômi của lý tính — xem Antinômi.

— và cảm giác — 53, 86 - 90, 151 - 152, 389, 478 - 479, 492.

— và kinh nghiệm — 460, 481, 543 - 544.

— và lý trí — 96, 180, 191, 277, 283 - 284, 306.

Cũng xem Tư duy.

Lý trí — 135, 177, 178, 182, 211 - 213, 264, 306, 311, 321, 657.

— và lý tính — xem Lý tính và lý trí.

— trong triết học của Pi-ta-go — 264.

Cũng xem Lẽ phải thông thường.

M

Ma-khơ (chủ nghĩa) — 52, 139, 142, 163, 189, 283, 288, 297, 408, 409, 410 - 411, 421, 564 - 568, 578, 580, 591, 632.

Mác C. và Ăng-ghen Ph. — 188 - 190, 344 - 345, 359 - 360, 363, 373, 380, 638, 692.

— I. Đit-xơ-ghen nói về Mác và Ăng-ghen — 437 - 438, 465, 503, 506 - 508, 514, 522.

— và Hê-ghen — 8, 107 - 109, 111, 127 - 129, 150 - 151, 155 - 156, 202, 254 - 256, 303, 306, 341 - 342, 344 - 345, 356 - 359, 409, 431 - 432, 439, 467 - 468.

— khi đưa tiêu chuẩn thực tiễn vào lý luận nhận thức, Mác đã trực tiếp gắn với Hê-ghen — 228.

— không thể hoàn toàn hiểu được "Tư bản" của Mác, nếu chưa hiểu toàn bộ Lô-gích của Hê-ghen — 190.

— Mác đã áp dụng phép biện chứng của Hê-ghen, trong hình thức hợp lý của nó, vào kinh tế chính trị học — 188.

— sự hình thành thế giới quan — 8, 11 - 14, 16 - 17, 25 - 30, 364.

— phê phán phái Hê-ghen trẻ — 7 - 46.

— phê phán kinh tế chính trị học tư sản — 8 - 11, 12, 16.

Mâu thuẫn — 9 - 12, 29, 72, 104, 171, 207 - 209, 212, 218, 232, 246 - 248, 256 - 257, 266, 281, 378, 544.

— và bản chất — 147, 266 - 267.

— và đối lập — 142, 147, 151 - 152, 238 - 239, 378 - 379.

— và sự khác nhau — 147, 151 - 152.

— và kinh nghiệm — 148.

— trong lịch sử — 144, 341.

— những lực lượng và những khuynh hướng mâu thuẫn trong mọi hiện tượng — 238, 378 - 379.

— những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản — xem Xã hội tư sản.

— và quan hệ — 146 - 147, 151 - 152, 209, 239 - 240.

— và sự sống — 147, 151 - 152, 248.

— và tính tất yếu — 106.

— sự thống nhất và cuộc đấu tranh của các mâu thuẫn — 144, 239, 298.

— và tư duy — xem Tư duy và mâu thuẫn.

— và vận động — 147 - 152, 227, 366 - 367, 380.

— vận động là một mâu thuẫn, là cuộc đấu tranh của các mâu thuẫn — 273 - 274.

Cũng xem Antinômi.

Mê tín — xem Tôn giáo và mê tín.

Môi trường — xem Cơ thể và môi trường.

Mục đích — 14, 153, 174, 206, 230 - 236, 256 - 257, 285, 603.

— hoạt động có mục đích của con người — xem Con người.

— trong lịch sử — 200 - 202, 297, 336 - 337, 341 - 342, 345 - 346.

— và nguyên nhân, quy luật, liên hệ, lý tính — 306.

— của nhận thức lúc đầu là có tính chất chủ quan — 221.

— và thủ đoạn — 201, 217, 234, 306.

Cũng xem Mục đích luận.

Mục đích luận — 60, 153, 197, 202 - 203, 306, 447 - 448, 611; cũng xem Mục đích.

N

Năng lượng — 52 - 53, 414, 418, 575, 583 - 584, 594 - 595.

— và vận động — 53.

Ngẫu nhiên — 198, 205, 206.

— và khả năng — 342.

— và tất yếu — 171 - 172, 381 - 382.

Ngẫu nhiên luận — 82 - 83.

Nghệ thuật

— và hiện thực — 63.

- Cũng xem Âm nhạc.
- Nghiên cứu và trình bày* — 380.
- Ngôn ngữ* — 107 - 108, 291, 335, 338, 374 - 375.
- và biểu tượng — 299.
 - và cảm giác — 89 - 90.
 - lịch sử của ngôn ngữ — 97, 374 - 375.
 - trong ngôn ngữ chỉ có cái chung — 294.
 - và tư duy — 89 - 90, 97, 921, 294.
- Cũng xem Từ.
- Nguồn gốc giai cấp của chủ nghĩa duy tâm* — xem Duy tâm (Chủ nghĩa).
- Nguồn gốc về nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm* — xem Duy tâm (Chủ nghĩa).
- Ngụy biện* — 155, 287, 310, 374, 380, 623 - 624.
- và biện chứng — xem Biện chứng và ngụy biện.
 - và chủ nghĩa chiết trung — 118.
 - của chủ nghĩa thực dụng — 574.
- Ngụy biện (Phái)* — 276, 286, 287 - 291, 613.
- Nguyên cơ* — xem Nguyên nhân và nguyên cơ.
- Nguyên lý nhân bản chủ nghĩa trong triết học* — 76, 693.
- Nguyên nhân (tính nhân quả)* — 64, 168 - 173, 187 - 188, 199, 262, 356-359, 370, 393, 418.
- và căn cứ — 152 - 153, 235.
 - và tính chức năng — 564.
 - và kết quả — 60, 461.
 - chỉ là những vòng khâu của sự phụ thuộc lẫn nhau phổ biến, của liên hệ, chỉ là những mắt khâu trong sợi dây chuyền phát triển của vật chất — 168 - 169.
 - trong lịch sử — 169 - 170.
 - và mục đích — 360.
 - và nguyên cơ — 169.
 - tính nhân quả chỉ là một trong những quy định của mối liên hệ phổ biến — 172.
 - nhận thức hiện thực về nguyên nhân là sự đi sâu thêm của nhận thức từ bề mặt các hiện tượng đến thực thể — 168.
 - quan hệ nhân quả — 170 - 173.
 - tính chất có điều kiện của tính nhân quả — 222.

- và sự trung gian — 173.
- Cũng xem Liên hệ.
- Nguyên tử* — 80, 490, 534, 595, 641.
- và chân không — 123, 283.
 - của Đề-mô-crit — 425.
 - của Ê-pi-quya — 315 - 316, 322.
 - của Lép-kíp-pơ — 280 - 282.
 - của phái Pi-ta-go — 265.
 - và sự thống nhất của cái hữu hạn và cái vô hạn — 119.
 - tính vô hạn của nguyên tử — 531.
- Nguyên tử luận* — 282, 406, 599, 605.
- Ngữ ngôn* — xem Ngôn ngữ.
- Nhà nước* — 29 - 32, 338, 343 - 344, 734 - 735.
- cộng hoà của Pla-tôn — 297, 301.
- Nhân đạo (Chủ nghĩa)* — 33, 36.
- Nhân quả (Tính)* — xem Nguyên nhân (tính nhân quả).
- Nhận thức* — 100, 116 - 117, 125, 196, 206 - 208, 214 - 217, 218 - 224, 233 - 238, 243 - 244, 249 - 256, 348, 359 - 360, 413, 457 - 458, 491, 495 - 498, 501 - 502, 504 - 505, 507 - 511, 512 - 513, 526 - 527, 531, 534 - 540, 575, 578, 590, 618 - 619, 629.
- bản chất của nhận thức biện chứng là sự triển khai của toàn bộ những vòng khâu của hiện thực — 167.
 - sự bắt đầu của nhận thức — 76, 98, 113, 221, 250 - 252, 313.
 - và cảm giác (của A-ri-xtốt) — 307.
 - chủ thể của nhận thức — 101 - 102, 374.
 - điều kiện của một sự nhận thức về tất cả các quá trình của thế giới trong "sự tự vận động" của chúng, trong sự phát triển tự phát của chúng, trong đời sống sinh động của chúng là sự nhận thức chúng với tính cách là sự thống nhất của các mặt đối lập — 379.
 - tính khách quan của nhận thức — 222, 390.
 - mục đích của nhận thức lúc đầu là có tính chất chủ quan — 221.
 - nguồn gốc của nhận thức và khái niệm — 223 - 224, 312.
 - nhận thức lý luận phải trình bày khách thể trong tính tất yếu của nó — 227.
 - là sự phù hợp của khái niệm với tính khách quan — 206.
 - phương pháp nhận thức — xem Biện chứng, Phương pháp.

Nhận thức (tiếp theo)

- quá trình nhận thức — 95 - 96, 100 - 101, 111, 136 - 137, 161, 190, 250 - 252, 271.
 - con đường biện chứng của sự nhận thức thực tại khách quan — từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn — 179.
 - tính chất biện chứng của quá trình nhận thức — 179, 215, 382 - 385, 390, 394.
 - và khả năng của chủ nghĩa duy tâm — *xem* Duy tâm (Chủ nghĩa).
 - nhận thức là sự phản ánh giới tự nhiên bởi con người, là một quá trình cả một chuỗi những sự trừu tượng, sự cấu thành ra các khái niệm, quy luật — 192.
 - phân tích quá trình nhận thức — 219, 228.
 - quá trình nhận thức bao hàm thực tiễn của con người và kỹ thuật — 214 - 215.
 - và thực tiễn — 214 - 215, 226 - 230, 233 - 237, 359.
 - vai trò của trừu tượng trong quá trình nhận thức — *xem* Trừu tượng, Tiến lên.
 - sự vận động của nhận thức hướng đến khách thể bao giờ cũng chỉ có thể thực hiện một cách biện chứng — 298.
 - những vòng khâu, giai đoạn của quá trình nhận thức — 132, 159 - 162, 179, 192 - 193, 211, 214 - 215, 298, 318, 359.
 - là sự tiến gần mãi mãi và vô tận của tư duy đến khách thể — 207.
 - trong tồn tại (trong những hiện tượng trực tiếp) tìm thấy bản chất — 356.
 - và trực quan — 176 - 177, 179.
 - tính tuyệt đối và tương đối của nó — 222.
 - tính tương đối của mọi tri thức và nội dung tuyệt đối trong mỗi bước tiến lên của nhận thức — 190.
 - về giới tự nhiên — 96, 167, 179 - 182, 209 - 210, 215, 222, 229, 304 - 305, 381, 382 - 385, 413, 590.
 - người duy vật đề cao tri thức về vật chất, giới tự nhiên — 179.
 - nhận thức nối liền giới tự nhiên và con người — 100.
 - và các phạm trù của lô-gích — 99 - 102, 177 - 179, 211.
 - và tính xác thực cảm tính — 271 - 272.
- Cũng xem* Khái niệm, Lô-gích, Lý luận nhận thức, Phản ánh, Tiến lên, Tư duy.

Nhận thức luận — *xem* Lý luận nhận thức.

Nhất nguyên luận (của I. Đít-xơ-ghen) — 487 - 488, 531 - 533, 545.

Nhị nguyên luận — 123, 404, 454.

Nội dung — *xem* Hình thức và nội dung.

Nông nô (Chế độ) — 643, 668, 720 - 722, 728, 730.

P

Phạm trù — 24 - 25, 130, 180, 389, 634 - 637.

- tính antinômi của những phạm trù — 126.
 - sự chuyển hoá lẫn nhau của những phạm trù — 224.
 - là hình thức của sự phản ánh thực tại khách quan — 98 - 102, 193.
 - những phạm trù của lô-gích là những vòng khâu của nhận thức của con người về giới tự nhiên — 211.
 - những phạm trù của tư duy là sự biểu hiện của tính quy luật của giới tự nhiên cũng như của con người — 99.
 - những phạm trù là những giai đoạn của sự nhận thức thế giới — 102.
 - lô-gích của Hê-ghen — 347 - 349, 355 - 356.
 - sự phát triển các phạm trù — 270 - 271.
 - và lịch sử triết học — 142, 186, 261 - 262.
 - là những quy định của tồn tại — 142.
 - sự rút ra những phạm trù — 103.
 - và thực tiễn — 98 - 99, 202, 207 - 208.
 - tính chất tương đối của các phạm trù — 222.
- Cũng xem* Khái niệm, Lô-gích, Nhận thức, Tư duy.

Phán đoán — *xem* Lô-gích hình thức.

Phản ánh — 58 - 59, 141, 191, 193 - 194, 200, 206 - 209, 228, 247, 463, 466 - 467, 527, 536, 616 - 617, 632.

- hình thức của sự phản ánh của giới tự nhiên vào trong nhận thức con người là những khái niệm, những quy luật, những phạm trù — 192.
- của thế giới khách quan vào ý thức của con người và kiểm nghiệm nó bằng thực tiễn — 216.
- tính chất biện chứng của quá trình phản ánh — 117 - 118, 155, 188, 207 - 208, 382 - 385, 395.
- sự phản ánh chính xác sự phát triển vĩnh viễn của thế giới là phép biện chứng — 118.
- tự nhiên được phản ánh một cách độc đáo và biện chứng trong những khái niệm của con người — 305.

- Cũng xem* Nhận thức, Tư duy.
- Phản ánh luận* — *xem* Phản ánh.
- Phản tư* — 95, 114, 136, 140, 141 - 148, 151 - 153, 158 - 159, 160 - 162, 166, 196, 213, 218, 227 - 228, 242, 248, 287.
— những dạng của sự phản tư — 143 - 144.
- Phát triển* — 270 - 271, 359.
— là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập — 379.
— hai quan niệm về sự phát triển — 378 - 379.
— và lớn lên — 270, 285, 380.
— của tư tưởng con người — 261; *cũng xem* Tư duy.
— và sự tự phát triển — 124, 239, 278.
— nguyên tắc chung về sự phát triển — 271.
— của nhận thức — *xem* Nhận thức.
— của các phạm trù — *xem* Phạm trù.
— sự phủ định coi như là vòng khâu liên hệ, của sự phát triển — 245.
— của thế giới — *xem* Thế giới.
— của toàn bộ nội dung cụ thể của thế giới và nhận thức thế giới — 101.
- Phân tích* — 223, 250, 566, 568 - 569.
— diễn dịch và quy nạp, lô-gích và lịch sử — 360.
— trong hoá học — 255 - 256.
— những khái niệm — 117 - 118.
— bao giờ cũng đòi hỏi việc nghiên cứu sự vận động của các khái niệm, mối liên hệ giữa chúng, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng — 267.
— kiểm tra bằng sự việc, bằng thực tiễn trong mỗi bước phân tích — 306.
— quá trình nhận thức — 219, 228; *cũng xem* Nhận thức.
— và tổng hợp — 225 - 227, 238, 250, 255 - 256, 258, 305.
— trong bộ "Tư bản" — 255 - 256, 359 - 360, 380.
- Phân tử* — 154, 423.
- Phê phán của giai cấp tư sản đối với chủ nghĩa Mác* — 402, 415, 430 - 433.
- Phê phán mới (Chủ nghĩa)* — 353, 411.
- Phê phán triết học tư sản* — 162 - 163, 188 - 189, 214, 273, 274 - 275, 283, 297, 300 - 301, 347 - 354, 393 - 394, 401 - 404, 407, 410 - 411, 415 - 416, 423 - 424, 429, 477 - 478, 482, 483, 539.

- Phích-tê (Thuyết)* — 37, 104, 123, 138 - 139, 257, 560.
- Phiếm thần luận* — 350.
- Phong trào dân chủ - cách mạng ở Nga* — 650 - 651, 680, 689, 693, 695, 714 - 719, 723 - 729, 730 - 742.
- Phổ biến* — *xem* Đơn nhất, đặc thù và phổ biến.
- Phơ-bách L. A.* — 305, 418 - 419, 506 - 508, 664 - 665.
— và cách mạng năm 1848 — 49.
— tính hạn chế của chủ nghĩa duy vật Phơ-bách — 49, 54, 69, 662.
— mầm mống của chủ nghĩa duy vật lịch sử ở Phơ-bách — 62, 68.
— nguyên lý nhân bản chủ nghĩa của triết học Phơ-bách — 76.
— sự phê phán của ông đối với chủ nghĩa duy tâm — 32 - 33, 37-38, 50, 60, 66, 70 - 72, 76, 83 - 86, 89 - 90, 133.
— nói về Thượng đế — *xem* Thượng đế (Chúa, Thần).
— sự tiến hoá của các quan điểm — 79, 84, 90, 164, 420.
— chủ nghĩa vô thần "khai sáng" của ông — 67.
— "chủ nghĩa xã hội" của Phơ-bách — 67 - 69.
— ý nghĩa lịch sử triết học của ông — 15, 24 - 25, 38, 438, 446 - 447, 468 - 469.
- Phụ thuộc lẫn nhau (liên hệ lẫn nhau)* — *xem* Liên hệ.
- Phủ định* — 38, 106 - 107, 115, 147, 244 - 245, 396.
— coi như là vòng khâu của liên hệ, của sự phát triển — 245.
— của phủ định — 115 - 117, 119, 240, 244 - 246, 248 - 250.
— cái phủ định và khẳng định — 106, 224 - 245.
— trừu tượng — 247 - 248.
- Phương pháp*
— biện chứng — 172, 253 - 254, 380.
— và tồn tại cụ thể — 253; *cũng xem* Biện chứng.
— và hệ thống — 250.
— nhận thức — 237 - 238.
— và nội dung — 105, 258.
— phân tích và tổng hợp — *xem* Phân tích và tổng hợp.
— của triết học — *xem* Triết học.
— tuyệt đối — 250.
- Phương pháp biện chứng* — *xem* Biện chứng, Phương pháp.
- Pi-ta-go và phái Pi-ta-go* — 263 - 266, 330.
- Pla-tôn mới (Chủ nghĩa)* — 329 - 330.

Q

- Quan hệ* — 116, 120 - 123, 129, 155 - 156, 166, 238 - 240, 579 - 581, 590, 618 - 619.
- của những bản chất là quy luật — 163.
 - giữa tính chủ quan và tính khách quan — 206.
 - là chuyển hoá và mâu thuẫn — 209.
 - và hiện thực — 157.
 - và mâu thuẫn — 151 - 152, 209.
 - bất cứ vật cụ thể nào cũng nằm trong những mối quan hệ khác nhau và thường là mâu thuẫn với tất cả cái còn lại — 146 - 147, 239 - 240.
 - của tính nhân quả — 170 - 173.
 - và quy định — 127, 150.
 - và thuộc tính — 159.
 - của những sự vật và lô-gích — 187, 209 - 210, 223, 227.
- Cũng xem* Chuyển hoá, Liên hệ, Trực tiếp và gián tiếp.
- Quan hệ sản xuất* — 17.
- Quan niệm* — *xem* Vật chất và quan niệm .
- Quy định* — 186, 193, 226, 240, 252.
- ở A-ri-xốt triết học thường bị lạc vào những định nghĩa về từ — 389.
 - và chất — 112, 359.
 - có thể có nhiều định nghĩa, bởi vì đối tượng có nhiều mặt — 256.
 - định nghĩa về phép biện chứng — *xem* Biện chứng.
 - định nghĩa về chân lý — *xem* Chân lý.
 - định nghĩa về những khái niệm — 129, 186 - 188.
 - phải dẫn đến tính quy định — 146.
 - và quan hệ — 127, 150.
- Quy luật* — 159 - 163, 179, 196, 226, 255, 284 - 285, 375, 394.
- và bản chất — 161 - 163, 356.
 - quy luật là quan hệ của những bản chất — 163.
 - và độ — 132.
 - và hiện tượng — 159 - 163.
 - hiện tượng phong phú hơn quy luật — 161.
 - là hình thức của sự phản ánh giới tự nhiên vào trong nhận thức của con người — 193.
 - và kinh nghiệm — 318.

- của lịch sử — 297.
- những quy luật chung của vận động của thế giới và tư duy — 101, 184, 368, 378.
- những quy luật tư duy — *xem* Lô-gích, Tư duy.
- và tính tất yếu — 196 - 198, 285, 297, 302.
- của giới tự nhiên — 167, 198 - 201, 284, 306, 394, 589 - 590.
- của vận động của các sự vật — 103.
- là vòng khâu, giai đoạn của quá trình nhận thức — 132, 159 - 160, 179, 192 - 193, 298, 318 - 319.

Quy luật (Tính) — 99, 167, 192 - 193, 348, 371, 640.

- của mối liên hệ khách quan của thế giới — 188 - 189.
- phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển — 192 - 193.

Quy nạp — 86, 459 - 460.

- và diễn dịch — 156, 224, 360, 438 - 439.
 - trong bộ "Tư bản" — 156.
- và giả thiết — 190 - 191.
- và kinh nghiệm — 190.
- và loại tỷ — 190 - 191.

R

- Riêng và chung* — 75, 82 - 83, 85 - 87, 190 - 191, 220, 284 - 286, 291, 294 - 296.
- là các mặt đối lập — 380 - 382.
 - mối liên hệ qua lại của chúng — 380 - 381.
 - trong kinh tế chính trị học — 9 - 11.
 - trong lịch sử — 335 - 336, 339 - 340.
 - trong triết học của A-ri-xốt — 216, 381, 389 - 396.
- Cũng xem* Đơn nhất, đặc thù và phổ biến.

S

- Siêu hình học* — 136, 221, 241, 274, 546.
- và phép biện chứng — *xem* Biện chứng.
 - của chủ nghĩa Can-tơ — 115 - 116.
 - thế kỷ XVII — 32 - 36.
 - của C. Vôn-phơ — 226.
- Cũng xem* Duy vật siêu hình (Chủ nghĩa).

- Siêu nghiệm* — 204 - 205.
Sinh lý học — 373 - 375, 404.
Sinh thành — 103, 112, 115, 141, 175, 277 - 278, 292, 359, 366.
 — và chuyển hoá — 113, 244 - 246.
Sinh vật học — 150 - 151, 367, 405, 407 - 408, 602 - 604; *cũng xem* Đác-uyn (Thuyết).
Suy diễn (rút ra) — 75, 96, 250, 252, 256.
 — sự rút ra những phạm trù — 103.
Suy lý — *xem* Lô-gích hình thức.
Sự sống — 116, 141, 215 - 217, 239, 395, 423.
 — và phép biện chứng — 213.
 — và bộ óc — 215.
 — và sự đồng nhất trừu tượng — 149.
 — là giai đoạn phát triển của chân lý — 214 - 215.
 — và khái niệm (trong lô-gích của Hê-ghen) — 177 - 178.
 — và lô-gích và lý luận nhận thức — 96, 215 - 217, 336 - 337.
 — cái ý kiến đưa sự sống vào trong lô-gích là dễ hiểu và thiên tài — 216.
 — và mâu thuẫn — 147, 151 - 152, 248.
 — và tự vận động — 248.
 — và ý kiến về sự vận động phổ biến — 150.

T

- Tác động qua lại* — *xem* Liên hệ.
Tâm lý học — 76, 184, 375, 402, 403, 611.
Tất yếu — 14, 31, 165, 225, 227.
 — và hiện thực — 166-167.
 — của mâu thuẫn — *xem* Mâu thuẫn.
 — và ngẫu nhiên — 171, 381-382.
 — và phổ biến — 86, 280.
 — và quy luật — 197, 285, 297, 302.
 — và tự do — 167, 171 - 172, 191, 197, 201 - 202, 484 - 487, 539.
 — tính tất yếu không biến đi khi trở thành tính tự do — 172.
 — tự do coi như sự hiểu biết tất yếu — 353.
 — của giới tự nhiên — 62 - 64, 198, 376.

- những yếu tố, những mầm mống của khái niệm tính tất yếu — 381.
Tha hoá — 12 - 14, 16 - 17, 19 - 20, 42.
Thác nghi (Phép) — 131, 271 - 276.
Thần học — 9, 37, 38, 60, 408.
 — thông qua thần học, Lai-bni-tơ tiến gần đến nguyên tắc liên hệ không thể tách rời giữa vật chất và vận động — 79.
Thần luận — 446 - 447.
Thế giới — 113, 155 - 156, 161 - 162, 264, 282, 368 - 369, 391 - 392, 474 - 475, 490, 515, 593.
 — và bề ngoài — 107, 139.
 — và con người — 60, 199 - 201, 228 - 232.
 — theo Hê-ra-clít — 371.
 — sự liên hệ có tính quy luật của toàn thể (quá trình) thế giới — 110, 188.
 — nguyên tắc chung về sự thống nhất của thế giới, của giới tự nhiên, của vận động, của vật chất — 271.
 — nhận thức thế giới — 101, 108, 117 - 118, 188 - 189, 193, 209, 221, 228 - 229, 573 - 574.
 — sự phản ánh của vận động của thế giới khách quan vào trong vận động của những khái niệm — 188.
 — thế giới hiện tượng và thế giới tự nó là những vòng khâu của việc con người nhận thức giới tự nhiên. — 162, 288.
 — thế giới tự nhiên và thế giới công dân (theo Phơ-bách) — 62.
 — tính thống nhất và mối liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới — 160.
 — và thời gian và không gian — 57 - 58, 457.
 — và Thượng đế — 60 - 61, *cũng xem* Thượng đế (Chúa, Thần).
 — và tư duy — 184, 280.
 — vũ trụ vĩ mô và vũ trụ vi mô — 265.
 — và ý niệm (theo Hê-ghen) — 195, 205 - 206.
Cũng xem Hiện thực, Tồn tại, Tự nhiên.
Thiên văn học — 367, 406, 423 - 425.
Thiện — 68, 227 - 228, 230 - 236.
Thống nhất
 — và sự đấu tranh của các mặt đối lập — *xem* Đối lập.

Thống nhất (tiếp theo)

- và liên hệ, sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới — 160.
- nguyên tắc chung về sự thống nhất của thế giới, của giới tự nhiên, của vận động, của vật chất — 271.
- và tính nhiều vẻ — 225, 246, 501.

Thời gian — 57, 58, 275, 278, 369.

- là một hình thức tồn tại của thực tại khách quan — 247.
- khái niệm thời gian suy ra từ vận động — 59.
- và không gian — 57- 58, 83, 242, 246 - 247, 272 - 274, 457.
 - vận động là bản chất của thời gian và của không gian — 273.

Thủ đoạn — xem Mục đích và thủ đoạn.*Thuật ngữ* — 441 - 442, 463.*Thuộc tính* — xem Thực thể và thuộc tính, Vật chất và thuộc tính.*Thực chứng (Chủ nghĩa)* — 421, 570 - 632.

- và bất khả tri luận — 352 - 353.
- và chủ nghĩa thực chứng mới — 407.

Thực chứng mới (Chủ nghĩa) — xem Thực chứng (Chủ nghĩa).*Thực dụng (Chủ nghĩa)* — 411, 570 - 571, 589, 606 - 607, 613 - 617, 627, 629.

- và bất khả tri luận — 574.
- và chủ nghĩa duy lý — 581- 582, 616.
- và chủ nghĩa hoài nghi — 606 - 607, 616 - 617.
- thuật ngữ biện của chủ nghĩa thực dụng — 574.
- và H. Poanh-ca-rê — 576 - 578, 632.
- và chủ nghĩa thực chứng mới — 407.
- và tôn giáo — 572.
- và cái vô ý thức — 610 - 611.

Thực tại — 178, 182, 235.

- khách quan — 176, 179, 247, 422.
- và quan niệm — 211, 298, 343 - 344.
 - tư tưởng về sự chuyển hoá từ cái quan niệm thành cái thực tại là một tư tưởng sâu sắc: rất quan trọng đối với lịch sử. — 124.

Cũng xem Hiện thực, Vật chất và quan niệm.

Thực thể — 37, 79 - 80, 84, 163, 165, 167 - 168, 171 - 172, 191 - 192, 200, 221.

- là một giai đoạn quan trọng trong quá trình phát triển của nhận thức của con người về giới tự nhiên và về vật chất — 167.
- và thuộc tính — 175 - 176, 512 - 513, 520.

Thực tiễn — 199, 231, 235 - 237, 367.

- và hiện thực — 230, 235.
- trong lý luận nhận thức — 228 - 230, 232 - 237.
 - con người chứng minh bằng thực tiễn của mình sự đúng đắn khách quan của những ý niệm, khái niệm, tri thức của mình, của khoa học của mình — 203.
 - là một giai đoạn phát triển của chân lý — 214 - 215.
 - kết quả của hoạt động là sự kiểm nghiệm nhận thức chủ quan và là tiêu chuẩn của tính khách quan thực sự tồn tại. — 236.
 - sự kiểm tra bằng sự việc, bằng thực tiễn, được thực hiện qua mỗi bước phân tích. — 360.
 - phải có sự kết hợp giữa nhận thức và thực tiễn — 233.
 - và những phạm trù của lô-gích — 98 - 99, 202 - 203, 207 - 208.
 - sự thống nhất của nhận thức và của thực tiễn trong lý luận nhận thức — 237.
 - thực tiễn của con người và của loài người là tiêu chuẩn, là sự kiểm nghiệm của tính khách quan của nhận thức — 227.
 - thực tiễn và kỹ thuật là tiêu chuẩn của chân lý — 215.
 - là tiêu chuẩn khách quan của nhận thức — 215 - 216, 234, 298, 359 - 360, 616.
- và lý luận — 30 - 31, 34 - 35, 38 - 39, 224, 228 - 230, 343 - 344, 550.
 - thực tiễn cao hơn nhận thức (lý luận) — 230.
- và những ý niệm — 30.

Cũng xem Kinh nghiệm.

Thực tồn — 114, 152, 156, 157, 165 - 166, 178.

- và khái niệm — 285.

Thượng đế (Chúa, Thần) — 157, 179, 305, 317, 379, 393 - 395.

- chứng minh theo bản thể luận về sự tồn tại của Thượng đế — 84, 195.
- I. Đít-xơ-ghen nói về Chúa — 461, 484 - 487, 533 - 534.

Thượng đế (Chúa, Thần) (tiếp theo)

- sự phát triển những biểu tượng về Thượng đế — 268 - 269, 322, 341 - 342, 545 - 546.
- của phái Pla-tôn mới — 329 - 330.
- Phơ-bách nói về Thượng đế — 51, 56 - 68, 70 - 71, 75, 164, 322.
- trong triết học của A-ri-xtốt — 302 - 303.
- trong triết học của Hê-ghe-nen — 111, 164, 178, 254, 302 - 303, 317 - 321, 338.
- trong triết học của Hê-ra-clít — 368 - 369, 371, 373 - 375.
- trong triết học của Lai-bni-tơ — 89.

Cũng xem Tôn giáo.

Tích phân — *xem* Toán học.

Tiệm tiến (Tính) — 131 - 135.

- đứt đoạn của tính tiệm tiến — *xem* Bước nhảy vọt, Chuyển hoá.

Tiên nghiệm — 128, 197, 219.

Tiên thiên (Chủ nghĩa) — 84 - 85, 318 - 321, 504, 511 - 512.

Tiến bộ — 120.

- và thoái bộ trong lịch sử — 20 - 22.

Tiến hoá — 118, 536, 548, 604.

- và phép biện chứng — 270, 378 - 379.
- lô-gích bên trong khách quan của sự tiến hoá và của sự đấu tranh của những sự khác nhau, của các cực. — 106.

Tiến lên

- từ cái cụ thể đến cái trừu tượng — 132, 179, 220, 255 - 256, 356 - 359.
- khi tiến lên từ cái cụ thể đến cái trừu tượng, tư duy không xa rời chân lý, mà đến gần chân lý — 179.
- từ cái trừu tượng đến cái cụ thể — 108 - 109, 188 - 189, 207 - 208, 250 - 252, 258, 298, 321, 356 - 359.

Cũng xem Trừu tượng.

Tín ngưỡng (lòng tin) — *xem* Tri thức và tín ngưỡng (lòng tin), Tôn giáo.

Toán học — 127- 129, 225, 263, 378, 392, 395 - 396, 574 - 576, 580 - 582, 587, 632.

- và siêu hình học thế kỷ XVII — 34.

- và triết học — 95, 105.

— vi phân và tích phân — 128 - 129, 225, 378.

— cái vô hạn trong toán học — 114, 127 - 129.

Cũng xem Con số.

Toàn thể và bộ phận — 87 - 90, 113 - 114, 120 - 121, 161 - 162, 174, 277, 372, 380 - 381.

- sự phân đôi của cái thống nhất và sự nhận thức các bộ phận mâu thuẫn của nó — 378.

Tô-ma mới (Chủ nghĩa) — 590, 601 - 602.

Tôn giáo — 9, 26 - 30, 51 - 52, 62 - 66, 70 - 71, 109, 257, 338, 389, 408, 446 - 447, 449 - 450, 459, 533 - 534, 554.

— Ba-tư — 369 - 370.

— và phái dân chủ - xã hội — 441 - 446, 450 - 451, 463.

— đạo Cơ-đốc — 342 - 343, 449 - 451, 455, 484, 613 - 614.

— và khoa học — *xem* Khoa học và tôn giáo.

— và mê tín — 64, 70, 321, 446.

— những nguồn gốc giai cấp của tôn giáo — 385, 446.

— những nguồn gốc về nhận thức luận của tôn giáo — 385, 393 - 395.

— tính khả năng của chủ nghĩa duy tâm (= của tôn giáo) đã có trong cái trừu tượng đầu tiên, tối sơ — 394.

— và triết học — *xem* Triết học và tôn giáo.

— và chủ nghĩa vô thần — *xem* Vô thần (Chủ nghĩa) và tôn giáo. *Cũng xem* Thần học, Thượng đế (Chúa, Thần).

Tồn tại — 17, 103, 110 - 111, 112 - 116, 120 - 123, 125, 126, 134, 136 - 138, 140 - 141, 147 - 148, 165, 168, 171 - 172, 175, 177, 185, 194, 285, 310, 375.

— và bản chất — 136 - 137, 175 - 177, 194, 356.

— sự chuyển hóa từ tồn tại đến bản chất (trong tác phẩm "Khoa học lô-gích") — 135.

— tính tương đối trong sự khác nhau giữa chúng — 211.

— của con người — 216, 661 - 662.

— cụ thể và phương pháp biện chứng — 253.

— hiện có — 17, 112, 115, 120, 218.

— và không tồn tại — 111, 113, 117, 131, 140, 231, 277, 292, 330, 369.

— tính thống nhất (đồng nhất) của tồn tại và không tồn tại — 303, 390.

— tồn tại nói chung — nghĩa là một tính không quy định sao cho tồn tại = không tồn tại — 117.

Tồn tại. Tồn tại và không tồn tại (tiếp theo)

- với tính cách là "những vòng khâu đang mất đi" — 289, 299.
 - tồn tại vì nó — 227 - 230.
 - và tư duy — 39, 57, 72, 75 - 76, 130, 179, 194, 214, 247, 266, 271, 274 - 276, 393, 396, 466, 497, 543 - 544, 547 - 548.
 - và vật tự nó — 157 - 158.
 - và ý thức — 13 - 14, 35, 88 - 89, 286, 288.
 - lịch sử hiện thực là căn cứ, là cơ sở, là tồn tại mà ý thức bắt nguồn từ đó — 281.
 - sự tồn tại của những sự vật ở bên ngoài ý thức của con người và độc lập đối với ý thức — 315.
- Cũng xem Hiện thực, Khách quan, Thế giới, Thực tại.

Tổng giác

- sự thống nhất tiên nghiệm của tổng giác — 176.

Tổng hợp - xem Phân tích và tổng hợp.

Tri giác — 86 - 87, 177, 190, 313, 500, 655.

Tri thức — 203, 374 - 375, 396, 460, 618.

- và tín ngưỡng (lòng tin) — 109, 402, 441, 454, 477 - 479; cũng xem Khoa học và tôn giáo.
 - tính tương đối của mọi tri thức và nội dung tuyệt đối trong mỗi bước tiến lên của nhận thức — 190.
 - sự vận động của ý thức tới tri thức tuyệt đối (trong cuốn "Hiện tượng học tinh thần") — 105.
- Cũng xem Nhận thức.

Trí nhớ — 176.

Trí tuệ — xem Tư duy.

Triết học — 95 - 96, 111, 180 - 181, 211, 221, 280, 296, 453, 469 - 470, 568, 627 - 629, 631, 633.

- bác bỏ một hệ thống triết học không có nghĩa là vứt bỏ nó đi, mà là phát triển nó — 175 - 176.
- phép biện chứng coi như là khoa học triết học — 294.
- và giai cấp vô sản — 453.
- và khoa học về tự nhiên — xem Khoa học tự nhiên và triết học.
- là khoa học về tư duy — 296
- và lịch sử triết học — xem Lịch sử triết học, Lô-gích và lịch sử.
- những nhiệm vụ của triết học — 155 - 156, 172, 188, 476.
- phải chứng minh và suy diễn mọi điều, chứ không thể tự hạn chế ở định nghĩa — 256.

- phương pháp của triết học — 95, 105, 249, 258; cũng xem Phương pháp.
 - tính đảng của triết học — 458, 466-467, 488, 494-495.
 - và tôn giáo — 262, 385-386, 391, 393-394, 401, 472-473, 572.
 - và cái trừu tượng — 15, 261.
 - vấn đề cơ bản của triết học — 51, 54-55, 59, 305, 310, 315, 421, 466, 497, 522.
- Cũng xem Biện chứng, Duy tâm (Chủ nghĩa), Duy vật (Chủ nghĩa).

Triết học tự nhiên — 194, 241, 318, 407.

- của A-ri-xtốt — 302.
- của Hê-ra-clít — 277 - 280, 373 - 374.
- của Pla-tôn — 300 - 301, 302.

Trùng ý — 135, 143, 154, 226.

Trực giác (Thuyết) — 411.

Trực quan — 87, 181-182.

- từ trực quan đến nhận thức thực tại khách quan — 176.
 - từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn — đó là con đường biện chứng của sự nhận thức — 179.
- Trực tiếp và gián tiếp* — 114, 152, 171, 192 - 193, 236, 244, 280, 356.
- và chân lý — 136, 252 - 254, 299 - 300.
 - mọi cái đều làm trung gian cho nhau, liên hệ với nhau bởi những sự chuyển hoá — 110.
 - sự trung gian và tính nhân quả — 173.
- Cũng xem Chuyển hoá, Liên hệ, Quan hệ.

Trừu tượng — 41, 58, 115 - 116, 143, 149, 153, 178 - 181, 185, 207 - 208, 245, 257, 277 - 278, 302, 322, 348, 367, 394 - 395, 463, 473.

- và cụ thể — 75-76, 100, 108 - 109, 115, 132, 157, 178 - 179, 194, 212 - 113, 216, 219 - 221, 223, 225 - 226, 249, 250 - 256, 261, 298, 356 - 359, 392, 415, 568 - 569.
- bất cứ vật cụ thể nào, bất cứ một cái gì cụ thể cũng là bản thân nó và là cái khác — 146 - 147.
- cụ thể và tuyệt đối — 248 - 249.
- cái phong phú hơn cả là cái cụ thể nhất — 251.

- Trừu tượng*: Trừu tượng và cụ thể (tiếp theo)
- một tổng số vô hạn những khái niệm chung đem lại cái cụ thể trong tính toàn thể của nó — 298.
 - những trừu tượng và tính "thống nhất cụ thể" của các đối lập — 212.
 - sự hình thành những trừu tượng — 55 - 56, 188 - 189, 192 - 193, 220 - 221, 255 - 256.
 - đã bao hàm ý thức về tính quy luật của mối liên hệ khách quan của thế giới — 189.
 - và tính khả năng của chủ nghĩa duy tâm (= của tôn giáo) — 394.
 - và triết học — 15, 261.
 - trừu tượng "trống rỗng" — 18, 21, 75, 100, 109, 115, 158 - 159.
 - những sự trừu tượng khoa học phản ánh giới tự nhiên sâu sắc hơn, chính xác hơn, đầy đủ hơn — 179.
 - những trừu tượng phải phù hợp với sự đi sâu thực sự của sự nhận thức của chúng ta về thế giới — 100.
Cũng xem Tiến lên.
- Tuyệt đối* — 111, 156, 165, 221 - 222, 257, 327, 385 - 386.
- và bản chất — 137.
 - và cụ thể — 249.
 - và hữu hạn — 221, 222.
 - và tương đối — 155 - 156, 190, 380, 512 - 514, 535.
 - là những bộ phận, những giai đoạn của cùng một thế giới — 114.
Cũng xem Chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối, Tương đối (Chủ nghĩa).
- Tư bản (Chủ nghĩa)* — xem Xã hội tư sản.
- Tư biện* — xem Duy tâm (Chủ nghĩa).
- tư duy tư biện — xem Tư duy.
- Tư duy* — 15, 76, 98 - 99, 109, 127 - 128, 155, 176, 179 - 182, 192 - 194, 205 - 208, 223, 247, 258, 275 - 276, 280, 356, 437, 455, 488, 512, 518 - 519, 523 - 526, 529.
- và ảo tưởng — 63, 304, 529.
 - khả năng của ảo tưởng bay ra khỏi cuộc sống — 395.
 - mối liên hệ giữa những mầm mống của tư duy khoa học với ảo tưởng — 265.
 - bao quát một cách có điều kiện, gần đúng tính quy luật phổ biến của giới tự nhiên vĩnh viễn vận động và phát triển — 192-193.
 - và biểu tượng — xem Biểu tượng và tư duy.
 - và cảm giác — xem Cảm giác và tư duy.

- những người chiết trung chủ nghĩa không có cái lô-gích của tư duy — 330.
 - và hiện thực — 72, 76, 344.
 - hình thức — xem Lô-gích hình thức.
 - các hình thức của tư duy — 98 - 103, 104, 183, 192 - 193, 216.
 - lịch sử của tư duy — 155, 183, 280, 356, 370 - 371.
 - mỗi khía cạnh riêng biệt của tư tưởng = một vòng tròn trên vòng tròn lớn (xoáy ốc) của sự phát triển của tư tưởng con người nói chung — 261.
 - và mâu thuẫn — 117, 120, 144, 147 - 152, 207 - 208, 246 - 247.
 - và ngôn ngữ — 89 - 90, 98.
 - sự phát triển của tư duy — 103, 105 - 106, 261, 303.
 - những quy luật chung của vận động của thế giới và tư duy — 184.
 - tính tích cực của tư duy — 228 - 229, 343 - 344, 359.
 - và tồn tại — xem Tồn tại và tư duy.
 - tư biện — 120, 328.
 - tư tưởng của người ta đi sâu một cách vô hạn, từ hiện tượng đến bản chất — 268.
Cũng xem Lô-gích, Lý tính, Lý trí, Nhận thức, Phạm trù, Phản ánh, Ý thức.
- Tư hữu (Chế độ)* — 9 - 15, 28.
- Từ* — 67, 160, 389.
- mọi từ (ngôn ngữ) đã là khái quát rồi — 291.
Cũng xem Ngôn ngữ.
- Tự do* — 119, 336, 343 - 345, 741.
- và tính chủ quan — 174.
 - coi như sự hiểu biết tính tất yếu — xem Tất yếu và tự do.
- Tự do (Chủ nghĩa)* — 344, 644 - 645, 647 - 648, 666, 675 - 680, 689, 711 - 719, 723 - 724; cũng xem Dân túy tự do chủ nghĩa (Phái).
- Tự nhiên* — 37 - 38, 62, 80 - 81, 83, 89, 141, 155, 192, 278 - 282, 317 - 321, 348 - 349, 535 - 536, 604.
- biện chứng của tự nhiên — 119, 133 - 134, 144 - 145, 164, 209 - 210, 217, 222, 270 - 271, 378 - 380, 381 - 382.
 - những bước nhảy vọt trong giới tự nhiên — 133 - 134.
 - cuộc đấu tranh của các mâu thuẫn — 144 - 145, 378 - 379.
 - và nguyên tắc về sự thống nhất — 271.

Tự nhiên (tiếp theo)

- và con người — 51, 54 - 55, 60 - 61, 155 - 156, 198 - 200, 201 - 203, 215 - 217, 228 - 230, 341 - 342, 500 - 501.
- vừa là cụ thể vừa là trừu tượng, vừa là hiện tượng vừa là bản chất, vừa là khoảnh khắc vừa là quan hệ — 223.
- Hê-ghen đã dồn giới tự nhiên vào các chú thích (Phơ-bách) — 133.
- và lịch sử — 338.
- nhận thức về giới tự nhiên — *xem* Nhận thức.
- các quy luật của giới tự nhiên — 167, 198 - 201, 284, 306, 394, 589 - 590.
- những quy luật của thế giới bên ngoài, của giới tự nhiên là những cơ sở của hoạt động có mục đích của con người — 199.
- là cái tất cả, trừ cái gì siêu tự nhiên (theo Phơ-bách) — 54.
- tính tất yếu của giới tự nhiên — 62 - 65, 197 - 198, 376.
- và Thượng đế — 50 - 51, 55 - 62, 64 - 65, 70 - 71, 75, 164, 282.
- và tinh thần — 98, 110, 177, 219, 253 - 254, 428, 605.
Cũng xem Hiện thực, Thế giới, Vật chất.

Tự nhiên (Chủ nghĩa) — 76, 89.

- chỉ là sự mô tả chủ nghĩa duy vật một cách không chính xác và yếu ớt — 76.

Tự phát triển — *xem* Phát triển.*Tự tha hoá* — *xem* Tha hoá.*Tự vận động* — *xem* Vận động và tự vận động.*Tương đối* — *xem* Tuyệt đối và tương đối.*Tương đối (Chủ nghĩa)* — 288, 380, 559, 623; *cũng xem* Tuyệt đối và tương đối.*Tượng trưng* — 587.

- và khái niệm — 129.

Tưởng tượng — 65, 176.

V

Văn hoá — 424.*Vấn đề cơ bản của triết học* — *xem* Triết học.*Vận động* — 116, 141, 155 - 156, 250, 257 - 258, 271 - 276, 303, 469, 560, 594 - 595.

- là bản chất của thời gian và của không gian — 273.
- của các khái niệm — *xem* Khái niệm.
- của lịch sử — 171.
- và mâu thuẫn — 147 - 152, 227, 273 - 275, 366 - 367, 380 - 381.
— vận động là một mâu thuẫn, là một sự thống nhất của các mâu thuẫn — 273.
- và năng lượng — 52 - 53.
- của nguyên tử (theo quan niệm của Ê-pi-quy-a) — 316.
- và tính nhân quả — 170 - 171.
- của nhận thức — *xem* Nhận thức.
- các quy luật của sự vận động của các sự vật — 103.
— của thế giới và tư duy — 184.
- thể hiện sự vận động trong lô-gích của những khái niệm — 117 - 118, 155 - 156, 188 - 189, 227, 242 - 245, 246 - 247, 270 - 275, 366 - 367, 403 - 404.
— những khái niệm, coi là bản tổng kê những mặt riêng biệt của vận động — 156.
— việc tư duy hình dung sự vận động bao giờ cũng làm thô lỗ — 275.
- là sự thống nhất của tính liên tục và của tính gián đoạn (của thời gian và của không gian) — 273.
- và thời gian — 58 - 59.
- trong triết học của A-ri-xtốt — 393 - 394.
- trong triết học của Hê-ra-clít — 367, 369 - 370, 373.
- và tự vận động — 105, 147-152, 161, 197-198, 239, 248, 379.
— điều kiện của một sự nhận thức về tất cả các quá trình của thế giới trong "sự tự vận động" của chúng là sự nhận thức chúng với tính cách là sự thống nhất của các mặt đối lập — 379.
- và vật chất — *xem* Vật chất.
- và vòng khâu — 214, 274, 299.
Cũng xem Phát triển.

Vật chất — 33, 179, 408, 428, 444, 459, 461, 488 - 490, 522 - 523, 525 - 526, 591, 596, 599, 625 - 626, 638 - 639.

- và bộ óc — 175, 193.
- và cảm giác — 655.
- sự chuyển hoá từ vật chất đến ý thức là biện chứng — 309.
- và hình thức — 153 - 154, 309, 392.
- kết cấu của vật chất — 591, 633, 641.
— phái Pi-ta-go ám chỉ kết cấu của vật chất — 264.
- và mối liên hệ nhân quả — 168 - 171.

Vật chất (tiếp theo)

- nguyên tắc chung về sự thống nhất của thế giới, của giới tự nhiên, của vận động, của vật chất — 271.
- những nhà duy tâm nói về vật chất — 80 - 82, 385, 479, 574, 582 - 583, 587, 601.
 - Lai-bni-tơ quan niệm vật chất là cái gì mà giống như một tồn tại khác của linh hồn — 81.
- và thuộc tính — 159.
- và thực thể — 167.
- và tinh thần — 22, 54 - 56, 61 - 62, 403, 405, 439 - 440, 452 - 454, 466, 484 - 487, 488 - 489, 496 - 497, 504 - 505, 517 - 518, 520 - 522, 526 - 528, 605.
- sự trừu tượng về vật chất — 178.
- và vận động — 35, 82, 154, 170 - 171, 393 - 394, 560.
 - sự chuyển hoá biện chứng từ vật chất đến vận động, từ vật chất đến ý thức — 303.
 - mối liên hệ không thể tách rời (phổ biến, tuyệt đối) của chúng — 79.
- tính vô hạn của vật chất — 119 - 120.
Cũng xem Hiện thực, Thế giới, Tự nhiên.

Vật chất và quan niệm — 19 - 20, 21, 322, 488 - 489.

- sự phân biệt giữa cái quan niệm và cái vật chất cũng không phải là tuyệt đối — 124.

Vật lý — 66.

- và tâm lý — 55.

Vật lý học — 33 - 34, 85, 98, 134, 154, 160, 225 - 226, 378, 406, 408, 425 - 427, 582 - 590, 593 - 600, 603 - 604, 640 - 642; cũng xem Điện, Điện tử, Điện tử (Thuyết), Nguyên tử, Nguyên tử luận.*Vật nào đó* — 112, 117.

- bất kỳ vật nào đó đều có giới hạn của nó — 117.

Vật tự nó — 104, 115 - 116, 394, 631, 639.

- và sự chuyển hoá của nó thành vật vì những cái khác — 116.
- I. Đit-xơ-ghen nói về vật tự nó — 479, 495, 511, 541 - 542.
- Hê-ghen nói về vật tự nó — 99 - 100, 109, 138, 152, 181 - 182, 219 - 223.
- Hê-ghen bênh vực tính có thể nhận thức của vật tự nó — 181.
- và hiện tượng — 123, 157 - 159, 219 - 220, 267 - 268, 511.
- nói chung, là một trừu tượng trống rỗng và chết — 100, 109, 116.
- và tồn tại — 157 - 158.

Vi phân — xem Toán học.*Vòng khâu* — 223, 359.

- của bề ngoài — 137, 140 - 141.
- biện chứng — 238, 328, 359.
- ở Hê-ghen chữ vòng khâu thường được hiểu theo nghĩa là vòng khâu của liên hệ, vòng khâu trong mối liên kết — 156.
- của hiện thực — 166, 274.
- của cái hữu hạn — 118.
- của khái niệm — 163, 192.
- và mối liên hệ nhân quả — 168.
- của lượng — 127.
- của nhận thức — 162, 211, 221, 223, 359.
- sự phủ định coi như là vòng khâu của liên hệ, của sự phát triển — 245.
- tồn tại và không tồn tại với tính cách là "những vòng khâu đang mất đi" — 289, 299.
- của sự vận động — 214, 274, 299.

Vô hạn

- và hữu hạn — xem Hữu hạn và vô hạn.
- của nguyên tử — 531.
- trong toán học — 114, 128-129.
- của vật chất — 119-120.
- xấu — 119, 235.

Vô thần (Chủ nghĩa) — 35, 61.

- "khai sáng" của Phơ-bách — 67.
- và tôn giáo — 63, 70, 402, 456-457, 484-487.

Vô ý thức — 610.*Vũ trụ* — 82, 264, 373-374.**X***Xã hội* — 150, 379.

- ảnh hưởng của môi trường địa lý đến sự phát triển của xã hội — 339-341, 548-549.
- cổ đại — 28, 31.
- công dân — 28, 31, 130.
- cộng sản chủ nghĩa — 444 - 445.

Xã hội (tiếp theo)

- tư sản — 11 - 14, 18 - 19, 28 - 30, 30 - 31, 39, 360, 442 - 444, 701 - 702.
- những mâu thuẫn của nó — 188 - 189, 380.
- trạng thái vô chính phủ của nó — 30.

Xã hội (chủ nghĩa) — 13 - 14, 21, 722 - 724.

- khoa học — 8, 11 - 14, 17, 26, 33, 35 - 37, 44 - 45, 437, 705, 709.
- không tưởng — 20, 21, 36 - 37, 43 - 45, 651 - 652, 669, 700, 703, 707 - 708.
- "chủ nghĩa xã hội" của Phơ-bách — 67 - 69.
- tiểu tư sản — 10 - 11, 15 - 18, 26, 40, 43 - 45, 66, 704 - 705.

Xã hội học — 615.*Xi-ních (Phái)* — 243.*Xô-crát (Phái)* — 294 - 297.

- phương pháp của Xô-crát — 291 - 293.

Xpi-nô-da (Thuyết) — 37, 79 - 80, 175 - 176, 512, 558 - 559.*Xtô-i-xiêng (Chủ nghĩa)* — 311 - 312, 376.

Y

Ý chí — 224, 233.*Ý chí luận* — 407.*Ý niệm (tư tưởng)* — 19 - 21, 35, 85 - 86, 300, 393 - 395.

- biện chứng của sự vật sản sinh ra biện chứng của ý niệm, chứ không phải ngược lại — 209.
- lô-gích — 192 - 193.
- và lợi ích — 19 - 20, 297.
- và thực tiễn — 30.
- trong triết học của Hê-ghen — 177 - 178, 182, 184, 194 - 195, 203, 204 - 205, 206 - 209, 211 - 212, 214 - 215, 253 - 254, 346.
- trong triết học của Pla-tôn — 297, 300 - 303, 329 - 330, 390 - 391.
- tuyệt đối — 214 - 215, 228, 236 - 237, 257.

Cũng xem Khái niệm, Phạm trù, Trừu tượng.

Ý thức — 88, 131, 174, 176, 194, 202 - 203, 216, 234, 242, 410.

- sự chuyển hoá từ vật chất đến ý thức là biện chứng — 303.
- của con người không phải chỉ phản ánh thế giới khách quan, mà còn tạo ra thế giới khách quan — 228 - 229.

- của con người ở bên ngoài thế giới tự nhiên (không phù hợp với nó ngay từ đầu và một cách đơn giản) — 200.
- và lịch sử — 281.
- phản ánh bản chất, thực thể của giới tự nhiên — 200.
- về tính quy luật của mối liên hệ khách quan của thế giới — 188.
- và tồn tại — xem Tồn tại và ý thức.
- tự ý thức — 14-15, 38, 42-43, 105, 179-180, 196, 224.
- và thực thể — 37.
- sự vận động của ý thức cho đến tri thức tuyệt đối (trong cuốn "Hiện tượng học tinh thần") — 104 - 105.
- và cái vô ý thức — 610.
- ý thức chủ quan và sự chìm ngập của nó vào trong tính khách quan — 218.

MỤC LỤC

Lời Nhà xuất bản	
Lời tựa.....	VII

I

CÁC BẢN TÓM TẮT VÀ CÁC ĐOẠN TRÍCH

1895

* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA MÁC VÀ ĂNG- GHEN "GIA ĐÌNH THẦN THÁNH"	3 - 46
---	--------

1909

* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA PHƠ-BÁCH "TRÌNH BÀY, PHÂN TÍCH VÀ PHÊ PHÁN TRIẾT HỌC CỦA LAI-BNI-TXƠ"	77-91
* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA PHƠ-BÁCH "NHỮNG BÀI GIẢNG VỀ BẢN CHẤT CỦA TÔN GIÁO"	47 - 76

1914 - 1915

* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA PHƠ-BÁCH "TRÌNH BÀY, PHÂN TÍCH VÀ PHÊ PHÁN TRIẾT HỌC CỦA LAI-BNI-TXƠ"	77-91
* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA HÊ-GHEN "KHOA HỌC LÔ-GÍCH"	93 - 258
Lời tựa cho lần xuất bản thứ nhất	95
Lời tựa cho lần xuất bản thứ hai	97

* Dấu hoa thị là chỉ những đầu đề do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên-xô, đặt ra.

Lời mở đầu: Khái niệm chung về lô-gích	104
Học thuyết về tồn tại	110 - 136
Cần bắt đầu khoa học từ đâu?	110
Thiên thứ nhất: Tính quy định (chất).....	112
Thiên thứ hai: Đại lượng (lượng).....	126
Thiên thứ ba: Độ	130
Học thuyết về bản chất.....	136 - 174
Thiên thứ nhất: Bản chất với tính cách sự phản tư tự thân.....	136
Thiên thứ hai: Hiện tượng	157
Thiên thứ ba: Hiện thực	165
Lô-gích chủ quan hay là học thuyết về khái niệm	175 - 258
Bản về khái niệm nói chung.....	175
Thiên thứ nhất: Tính chủ quan	185
Thiên thứ hai: Tính khách quan.....	196
Thiên thứ ba: Ý niệm.....	204
* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA HÊ-GHEN "NHỮNG BÀI GIẢNG VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC".....	259 - 331
Nhập môn lịch sử triết học	261
Tập XIII. Tập thứ nhất của lịch sử triết học	263 - 286
Triết học của phái I-ô-niêng	263
Pi-ta-go và phái Pi-ta-go	263
Trường phái Ê-lê-át	266
Triết học của Hê-ra-clít	276
Lép-kíp-pơ	280
Đê-mô-crít	283
Triết học của A-na-xa-go	284
Tập XIV. Tập thứ hai của lịch sử triết học	287 - 328
Triết học của phái nguy biện.....	287
Triết học của Xô-crát	291

Phái Xô-crát.....	294
Triết học của Pla-tôn.....	297
Triết học của A-ri-xtốt.....	301
Triết học của phái Xtô-i-xiêng.....	311
Triết học của Ê-pi-quya.....	312
Triết học của những nhà hoài nghi luận.....	322
Tập XV. Tập thứ ba của lịch sử triết học.....	329 - 331
Phái Pla-tôn mới.....	329
Hê-ghe-n nói về những đối thoại của Pla-tôn.....	331
* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA HÊ-GHEN "NHỮNG BÀI GIẢNG VỀ TRIẾT HỌC CỦA LỊCH SỬ".....	333 - 346
Hê-ghe-n nói về lịch sử toàn thế giới.....	345
* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA NÔ-EN "LÔ-GÍCH HỌC CỦA HÊ-GHEN".....	347 - 354
DÀN MỤC CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG (LÔ-GÍCH) CỦA HÊ-GHEN (<i>Mục lục của tiểu Lô-gích (Bách khoa toàn thư)</i>).....	355 - 360
* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA LÁT-XAN "TRIẾT HỌC CỦA HÊ-RA-CLÍT BÍ ẨN Ở Ê-PHE-XƠ".....	361 - 377
VỀ VẤN ĐỀ PHÉP BIỆN CHỨNG.....	378 - 386
* BẢN TÓM TẮT CUỐN SÁCH CỦA A-RI-XTỐT "PHÉP SIÊU HÌNH".....	387 - 397

II

NHỮNG GHI CHÚ VỀ CÁC SÁCH, CÁC BÀI BÁO VÀ CÁC BÀI PHÊ BÌNH

1903

PH. I-BÉC-VÉCH. "KHÁI LUẬN VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC".....	401
PH. PÔN-SEN. "NHẬP MÔN TRIẾT HỌC".....	401 - 404

1904

* GHI CHÚ VỀ BÀI PHÊ BÌNH CÁC CUỐN SÁCH CỦA E. HÉCH-KEN "NHỮNG CÁI KỲ DIỆU CỦA CUỘC SỐNG" VÀ "BÍ MẬT CỦA VŨ TRỤ".....	405
---	-----

1909

TRÍCH CÁC CUỐN SÁCH VIẾT VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TRIẾT HỌC CỦA THƯ VIỆN XOOC-BON.....	406 - 408
--	-----------

1913

* <i>TRÍCH TẬP BÚT KÝ "THỐNG KÊ NÔNG NGHIỆP ÁO VÀ NHỮNG CÁI KHÁC"</i>	409 - 411
* VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH CỦA GI. PLEN-GHÊ "MÁC VÀ HÊ-GHEN".....	409
* VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH CỦA R. B. PE-RI "NHỮNG KHUYNH HƯỚNG TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI".....	409 - 410
* VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH CỦA A. A-LI-ỐT-TA "SỰ PHẢN ĐỘNG DUY TÂM CHỐNG LẠI KHOA HỌC".....	410 - 411

1914 - 1915

* <i>TRÍCH "BÚT KÝ VỀ TRIẾT HỌC"</i>	412 - 428
* GHI CHÉP VỀ CÁC TẬP TRONG TOÀN TẬP CỦA PHƠ-BÁCH VÀ HÊ-GHEN.....	412 - 413
VỀ NHỮNG TÀI LIỆU MỚI NHẤT NÓI VỀ HÊ-GHEN.....	413
* VỀ BÀI PHÊ BÌNH CUỐN SÁCH CỦA GI. PE-RANH "KHẢO LUẬN VỀ HÓA LÝ. NHỮNG NGUYÊN LÝ".....	418
PI-ỐT GHÊ-NỐP. "LÝ LUẬN NHẬN THỨC VÀ THUYẾT SIÊU HÌNH CỦA PHƠ-BÁCH".....	418
PÔN PHÔN-KMAN. "NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN NHẬN THỨC TRONG CÁC KHOA HỌC TỰ NHIÊN".....	421

MÁC-XƠ PHÉC-VOÓC-NƠ. "GIẢ THUYẾT VỀ CHẤT NGUYÊN SINH"	422
PH. ĐAN-NÊ-MAN. "BỨC TRANH CỦA CHÚNG TA VỀ THẾ GIỚI ĐÃ HÌNH THÀNH NHƯ THẾ NÀO"	423
LÚT-VÍCH ĐẮC-MƠ-STẾT-TƠ. "CHỈ NAM VỀ LỊCH SỬ CÁC KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ KỸ THUẬT"	426
NA-PÔ-LÊ-ÔNG. "NHỮNG SUY NGHĨ"	426
ÁC-TUYA Ê-RÍCH HA-ÁT. "TINH THẦN CỦA THỜI KỲ VẤN HÓA HY-LẠP TRONG VẬT LÝ HỌC HIỆN ĐẠI"	427
TÊ-Ô-ĐO LÍP-XƠ. "KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ THẾ GIỚI QUAN"	427

1915 - 1916

* TRÍCH "BÚT KÝ VỀ CHỦ NGHĨA ĐẾ QUỐC"	429 - 433
TRÍCH CÁC SÁCH TRIẾT HỌC CỦA THƯ VIỆN BANG XUY-RÍCH	429
TIẾN SĨ GIÓ-HAN PLEN-GHÊ. "MÁC VÀ HÊ-GHEN"	430

III

NHỮNG Ý KIẾN VÀ BÚT TÍCH GHI TRONG CÁC SÁCH

1908 - 1911

I-Ô-XÍP ĐÍT-XƠ-GHEN. "TẬP LUẬN VĂN NGẮN VỀ TRIẾT HỌC"	437 - 546
G.V. PLÊ-KHA-NỐP. "NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC"	547 - 550
V. SU-LI-A-TI-CỐP. "SỰ BIỆN HỘ CHO CHỦ NGHĨA TƯ BẢN TRONG TRIẾT HỌC TÂY ÂU. TỪ ĐỀ-CÁC-TƠ ĐẾN E. MA-KHO"	551 - 569
A. RÂY. "TRIẾT HỌC HIỆN ĐẠI"	570 - 632
A. ĐÊ-BÔ-RIN. "CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG"	633 - 642

G. V. PLÊ-KHA-NỐP. "N. G. TSÉC-NỮ-SÉP-XKI"	643 - 687
I-U. M. XTÊ-CLỐP. "N. G. TSÉC-NỮ-SÉP-XKI, CUỘC ĐỜI VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA ÔNG (1828 - 1889)"	688 - 749

Chú thích	753 - 813
Bản chỉ dẫn các sách báo và tài liệu gốc mà V. I. Lê-nin đã trích dẫn và nói đến	814 - 850
Bản chỉ dẫn tên người	851 - 885
Mục lục vấn đề	886 - 937

PHỤ BẢN

Trang đầu bản thảo của V. I. Lê-nin Bản tóm tắt cuốn sách của Mác và Ăng-ghe-n "Gia đình thần thánh". — 1895	5
Trang bản thảo của V. I. Lê-nin Bản tóm tắt cuốn sách của Phơ-bách "Những bài giảng về bản chất của tôn giáo". — 1909	73
Bìa của tập bút ký đầu tiên có Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Khoa học lô-gích". — Tháng Chín - tháng Chạp 1914	94 - 95
Trang mười bảy bản thảo của V. I. Lê-nin Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Khoa học lô-gích". — Tháng Chín - tháng Chạp 1914	121
Trang sáu mươi lăm bản thảo của V. I. Lê-nin Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Khoa học lô-gích". — Tháng Chín - tháng Chạp 1914	186 - 187
Trang một trăm bản thảo của V. I. Lê-nin Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Khoa học lô-gích". — Tháng Chín - tháng Chạp 1914	240 - 241
Trang bản thảo của V. I. Lê-nin Bản tóm tắt cuốn sách của	

Hê-ghen "Những bài giảng về lịch sử triết học". — 1915.....	302 - 303
Trang bản thảo của V. I. Lê-nin Bản tóm tắt cuốn sách của Hê-ghen "Những bài giảng về lịch sử triết học". — 1915.....	319
Trang bản thảo của V. I. Lê-nin "Dàn mục của phép biện chứng (lô-gích) của Hê-ghen". — 1915.....	357
Trang bản thảo của V. I. Lê-nin "Về vấn đề phép biện chứng". — 1915.....	383
Phòng đọc của Thư viện Béc-nơ.....	394 - 395
Một trang cuốn sách của I. Đit-xơ-ghen "Tập luận văn ngắn về triết học" có ghi chú của V. I. Lê-nin	485
Một trang cuốn sách của G. V. Plê-kha-nốp "N. G. Tséc-nư-sép-xki" có những ghi chú của V. I. Lê-nin.....	677
Một trang trong cuốn sách của I-u. M. Xtê-clốp "N. G. Tséc-nư-sép-xki, cuộc đời và hoạt động của ông (1828 - 1889)" có những ghi chú của V. I. Lê-nin.....	717

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRỊNH THỨC HUỲNH

Chịu trách nhiệm nội dung:

MAI PHI NGÀ

Biên tập nội dung: NGUYỄN THỊ THÚY

VÕ NHẬT MINH

NGUYỄN THÀNH TRUNG

Biên tập kỹ, mỹ thuật: ĐƯỜNG HỒNG MAI

Trình bày bìa: PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính: HOÀNG THỊ NGÀ

Sửa bản in: BAN SÁCH KINH ĐIỂN

Đọc sách mẫu: BAN SÁCH KINH ĐIỂN

Mã số: $\frac{3 K2}{CTQG - 2006}$

In 1000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm

Giấy phép xuất bản số: 161-37/CXB - QLXB, cấp ngày 14 - 1 - 2005.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2006.